ELLEN G. WHITE

THIÊN ÁC ĐẤU TRANH

New Covenant Publications: Vietnamese

Copyright © 2020. New Covenant Publications International.

Mọi quyền được bảo lưu. Không được sao chép hoặc truyền tải bất kỳ phần nào của cuốn sách này dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào mà không có sự cho phép rõ ràng bằng văn bản của tác giả, ngoại trừ trường hợp trích dẫn ngắn gọn trong các bài viết và bài đánh giá quan trọng. Vui lòng chuyển tất cả các câu hỏi có liên quan đến nhà xuất bản.

Mọi quyền được bảo lưu. Không được sao chép hoặc truyền tải bất kỳ phần nào của cuốn sách này dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử hoặc cơ học, bao gồm cả việc sao chép, ghi âm hoặc bằng hệ thống lưu trữ và truy xuất thông tin - ngoại trừ người đánh giá hoặc nhà nghiên cứu có thể trích dẫn các đoạn văn ngắn để in trên tạp chí, báo hoặc ấn phẩm định kỳ.

ISBN: 359-2-85933-609-1

ISBN: 359-2-85933-609-1

Phân loại trong Dữ liệu Xuất bản

Biên tập và Thiết kế bởi: New Covenant Publications International Group

In tại Vương quốc Anh.

Lần in đầu tiên vào ngày 26 tháng 5 năm 2020

Xuất bản bởi: New Covenant Publications International Ltd.,

Kemp House, 160 City Road, London, EC1V 2NX

Truy cập trang web: www.newcovenant.co.uk

Các vương hầu nói, “Chúng ta hãy phủ nhận sắc luật này. Về vấn đề lương tâm, thì đa số không có quyền gì.” Bảo vệ sự tự do tín ngưỡng là trách nhiệm của quốc gia, và đây cũng là giới hạn uy quyền của quốc gia trong vấn đề tôn giáo. Mỗi chính phủ muốn quy định hoặc bắt buộc luật lệ tôn giáo là hy sinh nguyên tắc mà nhiều người nhân đã tranh đấu cách cao thượng. Tương lai của họ dường như đầy giông tố và không chắc chắn. Có thể không tránh khỏi sự tranh chấp, xung đột và đổ huyết. “Các nguyên tắc gồm trong bản Kháng nghị này . . . thiết lập sự cốt yếu của nhóm Phản kháng. Bản Phản kháng này chống đối hai sự lạm quyền của loài người liên quan đến đức tin: điều thứ nhất là sự can thiệp bất hợp pháp của chính quyền, và điều thứ hai là sự chuyên chế của giáo hội. Thay vào các sự lạm quyền này, đạo Phản kháng đã đặt lương tâm lên trên chính phủ, và uy quyền của lời Đức Chúa Trời lên trên giáo hội. Điểm thứ nhất là họ đã từ chối quyền lực của chính phủ trong vấn đề thuộc linh và đồng tuyên bố như các tiên tri và sứ đồ, ‘Chúng tôi phải vâng phục Đức Chúa Trời còn hơn là vâng lời người ta.’ Không những họ chỉ tin cậy và vâng theo, mà còn giảng dạy lời Đức Chúa Trời, và phủ nhận quyền can thiệp của các linh mục và chính quyền. Kháng nghị Spires là một bằng chứng hùng hồn chống lại sự cố chấp tôn giáo, và xác nhận mọi người có quyền thờ phượng Đức Chúa Trời theo lương tâm mình.

Trang này được cố ý để trống.

New Covenant Publications

International Ltd.

Sách cai cách, Những suy nghĩ mới

New Covenant Publications International Ltd.,
Kemp House, 160 City Road, London, EC1V 2NX
Địa chỉ email: newcovenantpublicationsintl@gmail.com

Lời cảm ơn

Cuốn sách này dành tặng cho Chúa.

LỜI NÓI ĐẦU

New Covenant Publications International một lần nữa kết nối độc giả với kế hoạch thiêng liêng gắn kết thiên đàng và trần gian, đồng thời củng cố tính vĩnh cửu của luật yêu thương. Biểu tượng Hòm Giao Ước đại diện cho sự thân mật giữa Chúa Giêsu Kitô và những người theo Ngài, cùng với vai trò trung tâm của luật Thiên Chúa. Như đã viết, "Đây sẽ là giao ước Ta sẽ lập với nhà Israel, Đức Chúa phán, Ta sẽ đặt luật pháp của Ta vào trong thâm tâm họ và viết nó vào trái tim họ và họ sẽ là thần dân của Ta, và Ta sẽ là Đức Chúa của họ." (Giê-rê-mi 31:31-33; Người Hê-bơ-rơ 8:8-10). Vì vậy, giao ước mới bao trùm cả một dân tộc mà trong lòng họ là sự yêu thương, luật lệ của Ngài được hiệp nhất và ghi khắc, ngay cả khi đang xảy ra những cuộc xung đột bạo lực, trụy lạc và sự lừa dối không được kiểm soát…

Trong hàng thế kỷ, nhiều người đã chịu đựng sự đau khổ tột cùng, áp bức khủng khiếp và chiến tranh xâm lược nhằm xoá bỏ sự thật và sự hiểu biết về Chúa. Đặc biệt trong thời kỳ Trung Cổ, chân lý đã bị che mờ bởi các truyền thống con người và sự thiếu hiểu biết của quần chúng, người dân trên thế giới đã khinh thường sự khôn ngoan và vi phạm giao ước. Sự thỏa hiệp nhượng bộ trước những điều ác ngày càng lan rộng đã dẫn đến một thảm họa suy đồi vô độ và tàn ác ghê tởm đến mức nhiều mạng sống vô tội đã bị hi sinh vì từ chối khuất phục lương tâm. Tuy nhiên, một kiến thức bị mất đã được hồi sinh, đặc biệt là trong thời kỳ Cải Cách.

Trong lịch sử, thời kỳ Cải Cách vào thế kỷ 16 đã khơi dậy một khoảnh khắc của chân lý, sự thay đổi cơ bản và những xáo trộn kéo theo, như được phản ánh trong cuộc Phản Cải Cách. Thông qua tập sách này, người đọc sẽ tái khám phá tầm quan trọng không thể chối cãi của cuộc cách mạng đặc biệt này từ góc nhìn của các nhà Cải Cách và những nhân chứng trực tiếp khác. Từ những câu chuyện của họ, người đọc có thể hiểu được những trận chiến tàn khốc và lý do đằng sau của sự kháng cự phi thường như vậy. Người ta thậm chí có thể khám phá ra những bí ẩn không thể hiểu được, những cuộc tranh cãi gay gắt và những can thiệp siêu nhiên.

Phương châm của chúng tôi là "Sách cải cách, chuyển hóa tư duy" để nhấn mạnh thể loại văn học đặc biệt, được sáng tác trong một thời kỳ quan trọng và ảnh hưởng của nó. Nó cũng phản ánh sự cấp thiết của việc cải cách cá nhân, tái sinh và biến đổi. Như máy in của Gutenberg kết hợp với công cụ dịch thuật đã truyền bá các nguyên tắc của đức tin cải cách khoảng 500 năm trước, báo chí kỹ thuật số và truyền thông trực tuyến sẽ truyền tải ánh sáng của chân lý bằng mọi ngôn ngữ trong thời đại cuối cùng này.

Mục lục

Mục lục 3
Chương 1. Lịch sử thế Giới đươc dự Đoán 6
Chương 2. Lễ Rửa tội Bằng lửa và Máu 20
Chương 3. Thời Kỳ Tối Tăm Thuộc Linh 27
Chương 4. Một Dân Tộc Kỳ Lạ 35
Chương 5. Ngôi sao buổi Sáng 47
Chương 6. Những Người lính của sử thật 58
Chương 7. Sự Tách biệt lớn 73
Chương 8. Trước tòa án tối cao 90
Chương 9. Cuộc cải cách Thụy Sĩ 107
Chương 10. Sự Tiến Bộ Của Cuộc Cải Chánh Ở Đức 116
Chương 11. Sự Phản Đối Của Các Vương Hầu 124
Chương 12. Cuộc cải Chánh Pháp 134
Chương 13. Tại Hà Lan Và Scandinavia 152
Chương 14. Những nhà Cải Chánh Sau này Ở nước Anh 158
Chương 15. Kinh Thánh và Cuộc Cách Mạng Pháp 172
Chương 16. Các Giáo Phụ Hành Hương 187
Chương 17. Các nhà Truyền Đạo Đầu Tiên 194
Chương 18. Cải cách Mỹ 206
Chương 19. Sự Sáng Trong ttơi Tối Tăm 222
Chương 20. Cuộc Phục Hưng Vĩ Đại Trong Tôn Giáo 230
Chương 21. Chối Bỏ Sứ Điệp Cảnh Báo 243
Chương 22. Lời Tiên Tri Được Ứng Nghiệm 253
Chương 23. Đền Thánh Là Gì? 265
Chương 24. Trong ttơi Chí Thánh 274
Chương 25. Luật Pháp Chúa Không mể may Đổi 280
Chương 26. Một Cuộc Cải Cách 291
Chương 27. Những Cuộc Phục Hưng Hiện Đại 298
Chương 28. Cuộc Điều Tra Phán Xét 311

Chương 29. Nguồn Gốc Tội Lỗi.....320
Chương 30. Sự thù địch địa ngục 329
Chương 31. Tổ Chức Của Quỷ Sứ 333
Chương 32. Sự lừa dối bị phơi bày 338
Chương 33. Sự Lừa Dối Vĩ Đại Đầu Tiên.....347
Chương 34. Người Chết Có mế nói Với Chúng Ta Chăng? 360
Chương 35. Tự Do Lương Tâm Bfi Đe Dọa 367
Chương 36. Cuộc Xung Đột Sắp Xảy Ra.....380
Chương 37. Kinh mánh Là Sự Bảo Vệ.....388
Chương 38. Lời Cảnh Báo Cuối Cùng 395
Chương 39. Mời Kỳ Hoạn nạn 402
Chương 40. Dân Sự Đức Chúa Trời Được Giải Cứu 417
Chương 41. Sự Hoang Vu Của Trái Đất 429
Chương 42. Cuộc Đấu Tranh Kết múc.....435

Chương I. Lịch sử thế Giới được dự Đoán

ỚC GÌ, ít nữa là ngày nay, ngươi đã hiểu biết sự làm cho ngươi được bình an! Song hiện nay những sự ấy kín giấu nơi mắt ngươi. Vì sẽ có ngày xảy đến cho ngươi, khi quân nghịch đào hố xung quanh ngươi, vây ngươi chặt bốn bề. Họ sẽ hủy hết thảy, ngươi và con cái ở giữa ngươi nữa. Không để cho ngươi hòn đá này trên hòn đá kia, vì ngươi không biết lúc mình đã được thăm viếng" (Lu-ca 19:42-44).

Từ đỉnh Ô-li-ve, Đức Chúa Giê-su nhìn xuống thành Giê-ru-sa-lem. Thành phố đẹp đẽ, thanh bình, nằm trải dài trước mặt Ngài. Đó là kỳ lễ Vượt Qua, và từ khắp nơi con cháu Gia-cốp đã tụ họp về để ăn mừng ngày quốc lễ. Ở giữa những khu vườn và ruộng nho, và giữa các đồi xanh thoai thoải, rải rác những chiếc lều của khách hành hương mọc lên bên những sườn đồi nhiều bậc, cạnh những dinh thự nguy nga, và những thành lũy kiên cố của kinh đô Y-sơ-ra-ên. Con gái Si-ôn, trong niềm kiêu hãnh, dường như muốn nói, ta ngồi như một nữ vương và sẽ không còn sầu khổ; rất khả ái và được an ninh trong đặc ân của Thiên đàng, như thời xa xưa nhạc sĩ hoàng gia đã hát, "Núi Si-ôn đẹp đẽ nổi lên về phía bắc, là kinh đô của Vua cao cả" (Thi thiên 48:2).

Trước mắt là ngôi đền thờ nguy nga tráng lệ. Ánh sáng dịu dàng của buổi xế chiều chiếu lên những bức tường cẩm thạch trắng như tuyết và cổng dát vàng lóng lánh với ngọn tháp vươn cao. "Vẻ đẹp trọn vẹn" của ngôi đền thờ là niềm kiêu hãnh của dân Do Thái. Có con cái Y-sơ-ra-ên nào ngắm nhìn cảnh rực rỡ này mà không thấy lòng mình rộn lên niềm vui và thán phục! Nhưng có những tư tưởng khác đang chiếm ngự tâm trí Chúa. "Khi Đức Chúa Giê-su gần đến thành, thấy thì khóc về thành" (Lu-ca 19:41).

Giữa niềm hoan lạc như một vương giả sau chiến thắng khải hoàn trở về kinh thành, những cành chà là tung cao trong gió, những tiếng tung hô vang dội sườn đồi, và ngàn vạn giọng đồng thanh reo hò tôn vinh Ngài tức vị ngôi vua, Đấng Cứu Thế bỗng nhiên cảm thấy một nỗi sầu lắng trong lòng. Ngài, Con Đức Chúa Trời, Đấng Đã Hứa của Y-sơ-ra-ên, Đấng đầy quyền năng đã chiến thắng sự chết và gọi kẻ chết sống lại từ mồ mả, tuôn tràn giọt lệ, đây không phải là sự buồn thảm thông thường, nhưng là một sự sầu khổ tột độ, không thể kìm hãm được.

Những giọt lệ này không phải cho chính Ngài, mặc dù Ngài biết mình phải đi đâu. Trước mặt Ngài là nỗi thống khổ ở vườn Ghết-sê-ma-nê. Ngài cũng thấy cổng chiên mà nhiều thế kỷ qua những con sinh tế đã được dẫn vào, và chính Ngài cũng sẽ đi qua "như chiên con bị dắt đến hàng làm thịt" (Ê-sai 53:7). Không xa lắm là núi Sọ, nơi Ngài sẽ bị đóng đinh. Trên con đường mà Đấng Christ sắp phải trải qua, một sự tối tăm kinh khủng đang chờ đợi khi Ngài dâng hiến thân mình làm của lễ chuộc tội. Nhưng không phải suy gẫm về những cảnh đó khiến bóng đen bao trùm Ngài trong giờ phút hoan hỉ này. Không phải thấy trước những nỗi đau khổ làm lu mờ tinh thần vô vị kỷ của Ngài. Ngài khóc cho

hằng ngàn người bị rủa sả trong thành Giê-ru-sa-lem—vì sự mù quáng và không ăn năn của những người mà Ngài đến để ban phước và cứu chuộc.

Đức Chúa Giê-su thấy trước mắt mình hơn một ngàn năm lịch sử mà Đức Chúa Trời đã chăm gìn, ban ơn đặc biệt cho tuyển dân Ngài. Nào là núi Mô-ri-a, nơi con của lời hứa bị trói và đặt trên bàn thờ mà không kháng cự—tiêu biểu cho sự dâng hiến của Con Đức Chúa Trời. Nơi đó, giao ước ân điển, lời hứa vinh hiển về Đấng Mê-si, đã được xác nhận với cha của những người trung tín (Sáng thế Ký 22:9, 16-18). Nơi đó ngọn lửa thiêu đốt của lễ hy sinh đã bay về trời từ sân đạp lúa của Ọt-nan đã xoay lưỡi gươm của thiên sứ hủy diệt (1 Sử ký 21)—thích hợp với biểu hiệu hy sinh và trung bảo của Đấng Cứu Thế cho con người tội lỗi. Giê-ru-sa-lem đã được Đức Chúa Trời tôn vinh cao nhất trên đất. Chúa đã "chọn Si-ôn," Ngài "ước Si-ôn làm nơi ở của Ngài" (Thi thiên 132:13). Nơi đây, qua nhiều thế hệ, các tiên tri đã truyền đạt sứ điệp cảnh cáo. Nơi đây, các thầy tế lễ đã dâng hương, và làn hương thơm ngan ngát hòa lẫn với lời cầu nguyện của dân sự đã bay lên trước ngai Đức Chúa Trời. Nơi đây huyết của những con sinh tế được dâng lên hằng ngày, hướng về Chiên Con của Đức Chúa Trời. Nơi đây Đức Giê-hô-va đã hiện diện trong đám mây trên nắp thi ân. Nơi đây là chân của chiếc thang mầu nhiệm nối liền đất với trời, (Sáng thế Ký 28:12; Giăng 1:51)—các thiên sứ đã lên xuống trên đó, và đã mở đường cho thế gian đến nơi chí thánh. Nếu dân Y-sơ- ra-ên đã trung tín với Thiên đàng, thì Giê-ru-sa-lem được Đức Chúa Trời lựa chọn và sẽ đứng vững mãi mãi (Giê-rê- mi 17:21-25). Nhưng lịch sử của tuyển dân này đã nhiều lần rời bỏ đạo và bội nghịch. Họ đã chống lại ân điển của Thiên đàng, lạm dụng đặc quyền và đã khinh thường cơ hội của họ.

Mặc dù dân Y-sơ-ra-ên đã "nhạo báng sứ giả của Đức Chúa Trời, khinh bỉ các lời phán Ngài, cười nhạo những tiên tri của Ngài" (2 Sử ký 36:16), Ngài vẫn tỏ mình ra cho họ là "Giê-hô-va là Đức Chúa Trời nhân từ, thương xót, chậm giận, đầy dẫy ân huệ và thành thực" (Xuất Ê-díp-tô Ký 34:6); mặc dầu đã nhiều lần bị từ chối, Ngài vẫn thương xót họ. Hơn một người cha thương xót con mình, "Giê-hô-va Đức Chúa Trời của tổ phụ chúng, vì có lòng thương xót dân sự và đền của Ngài; nên hằng sai sứ giả đến cùng chúng" (2 Sử ký 36:15). Sau khi sự khuyên can, nài xin, và khiển trách đã thất bại, Ngài đã gửi đến họ món quà quý nhất của thiên đàng; đúng ra, Ngài đã trút cả thiên đàng trong Món Quà đó.

Con Đức Chúa Trời đã được sai đến để nài xin với thành phố không hối cải. Chính Đấng Christ đã đem Y-sơ-ra-ên như một cây nho tốt ra khỏi Ê-díp-tô (Thi thiên 80:8). Chính tay Ngài đã đuổi các dân ngoại. Ngài đã trồng "vườn nho trên một gò rất tốt." Ngài đã bảo vệ nó bằng những hàng rào chung quanh. Ngài đã sai đầy tớ tới chăm sóc nó. Ngài tuyên bố, "Có điều chi nên làm cho vườn nho ta mà ta không làm cho nó chăng?" (Ê-sai 5:1-4). Mặc dù Ngài mong nó sanh trái nho, thì nó lại sanh trái nho hoang; bây giờ chính Ngài đã đến vườn nho mình với lòng hy vọng thấy được kết quả, để có thể cứu vớt khỏi sự hủy diệt. Ngài đã đào quanh gốc nho, tỉa sửa cành lá. Ngài cố gắng không mệt mỏi để cứu vớt cây nho mà chính Ngài đã trồng.

Trong ba năm Chúa sự sáng và vinh hiển đã đến giữa dân sự mình. Ngài "đi từ nơi nọ qua chỗ kia, làm phước và chữa lành hết thảy những người bị ma quỷ ức hiếp," "rịt những kẻ vỡ lòng, rao cho kẻ bị cầm tù được tha," "kẻ mù được thấy, kẻ què được đi, kẻ phung được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại, kẻ khó khăn được nghe giảng tin lành" (Công vụ các Sứ đồ 10:38; Lu-ca 4:18; Ma-thi-ơ 11:5). Ngài đã nhân từ mời gọi mọi người, "Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng ta, ta sẽ cho các ngươi được yên nghỉ" (Ma- thi-ơ 11:28).

Mặc dù "chúng nó lấy dữ trả lành, lấy ghét báo thương" (Thi thiên 109:5), Ngài vẫn vững lòng thi hành sứ mạng tình thương. Những người tìm cầu ân điển của Ngài thì không bao giờ bị từ chối. Mặc dù sống cảnh không nhà, nay đây mai đó, bị thiếu thốn và sỉ nhục, Ngài đến để phục vụ các nhu cầu và làm nhẹ gánh đau khổ của loài người, để nài xin họ chấp nhận sự sống. Giống như làn sóng tình thương bị đẩy lui bởi những tấm lòng cứng cỏi, dội trở lại với lớp sóng mạnh hơn, tràn ngập tình yêu thương không diễn tả được. Nhưng Y-sơ- ra-ên đã xây lưng lại người Bạn tốt nhất và Đấng Trợ giúp duy nhất. Họ đã khinh thường tiếng gọi của tình thương, bác bỏ những lời khuyên răn, và chế nhạo những lời cảnh cáo của Ngài.

Giờ phút hy vọng và tha thứ đã qua đi mau chóng; chén thịnh nộ trì hoãn đã lâu của Đức Chúa Trời gần đầy tràn. Đám mây bội đạo và phản nghịch tụ tập qua nhiều thời đại, bây giờ đen tối với tai họa, sắp sửa trút xuống trên dân sự tội lỗi; và Đấng duy nhất có thể giải cứu họ khỏi sự hủy diệt sắp đến thì bị khinh thường, ngược đãi, từ chối, và sắp bị đóng đinh. Ngày nào Đấng Christ bị treo trên cây thập tự tại núi Sọ, thì ngày đó nước Y-sơ-ra-ên không còn là dân sự đặc biệt và được ân phước của Đức Chúa Trời. Một linh hồn chết mất thì tai họa còn lớn hơn cả lời lãi và những kho báu của thế gian. Nhưng khi Đấng Christ nhìn xuống Giê-ru- sa-lem, sự hủy diệt của cả thành phố, cả quốc gia đang diễn ra trước mắt Ngài—thành này, nước này, đã một thời được tuyển chọn, là kho báu đặc biệt của Đức Chúa Trời.

Các đấng tiên tri đã khóc về sự bội đạo của Y-sơ-ra-ên và những sự hoang vu kinh khủng do tội lỗi của dân gây ra. Tiên tri Giê-rê-mi ước gì mắt mình là nguồn lệ để khóc suốt ngày đêm cho những con gái dân mình bị giết và cho bầy của Đức Giê-hô-va bị bắt đi (Giê-rê-mi 9:1; 13:17). Thật đau lòng thay cho Đấng nhìn thấy trước, chẳng những nhiều năm, nhưng nhiều thế kỷ! Ngài trông thấy lưỡi gươm hủy diệt của thiên sứ giáng xuống trên thành mà đã từng là nơi Đức Giê- hô-va ngự từ lâu nay! Từ sườn đồi Ô-li-ve, chính ngay chỗ mà về sau đội binh của Titus chiếm đóng, Đức Chúa Giê-su mắt đẫm lệ nhìn qua phía bên kia thung lũng thấy hành lang của đền thờ. Một viễn ảnh rùng rợn hiện ra trước mắt Ngài. Ngài thấy những đạo binh ngoại xâm bao vây tường thành Giê-ru-sa-lem. Ngài nghe tiếng ồn ào của đội binh đang tiến tới. Ngài nghe tiếng các bà mẹ và con họ kêu gào vì đói trong thành bị vây hãm. Ngài thấy ngọn lửa hủy diệt nơi thánh, các lâu đài và các tháp cao, không bao lâu các nơi này trở thành những đống tro tàn.

Nhìn suốt qua các thế kỷ, Ngài thấy dân giao ước tản lạc trong các xứ "như những chiếc tàu đắm trên bờ biển hoang vu." Nhưng trong hình phạt sắp giáng xuống thành Giê-ru- sa-lem, Ngài thấy chỉ là những giọt đầu tiên của bát thạnh nộ mà trong ngày phán xét cuối cùng dân sự phải uống cạn. Vì thế, lòng thương xót của Đức Chúa Giê-su đã biểu lộ trong những lời than đau đớn này, "Hỡi Giê-ru-sa-lem, Giê-ru-sa- lem, ngươi giết các đấng tiên tri và ném đá những kẻ chịu sai đến cùng ngươi, bao nhiêu lần ta muốn nhóm họp các con ngươi như gà mái túc con mình lại ấp trong cánh, mà các ngươi chẳng khứng!" (Ma-thi-ơ 23:37). Hỡi dân được ơn trên hết các dân, sao ngươi không biết lúc ngươi được thăm viếng, và sự bình an của các ngươi. Ta đã giữ cánh tay của thiên sứ sự công bình, ta đã kêu gọi ngươi ăn năn, nhưng ngươi không nghe. Chẳng những ngươi đã từ chối các tôi tớ, các sứ giả, các tiên tri, mà cả chính Đấng Thánh của Y-sơ-ra- ên, Đấng Cứu Chuộc của ngươi. Nếu ngươi bị hủy diệt, ấy là chính trách nhiệm của ngươi. "Các ngươi không muốn đến cùng ta để được sự sống" (Giăng 5:40).

Đấng Christ thấy Giê-ru-sa-lem là tiêu biểu cho thế gian cứng lòng, vô tín, bội nghịch, không bao lâu nữa sẽ bị hình phạt của Đức Chúa Trời. Những khốn khổ, tai nạn, giáng xuống trên loài người sa ngã, đã làm tâm hồn Ngài nức nở, khiến Ngài phải thốt ra lời than cay đắng ấy. Ngài nhìn thấy các tội lỗi đã lưu lại trong sự thống khổ, nước mắt, và dòng máu của nhân loại. Chúa động lòng thương xót vô hạn những kẻ bị ảnh hưởng và đau khổ trên trần gian; Ngài mong mỏi cứu giúp mọi người. Nhưng chính tay Ngài cũng không ngăn cản được làn sóng tai họa giáng xuống thế gian; vì chỉ một số ít linh hồn tìm kiếm Nguồn giải cứu duy nhất. Ngài sẵn sàng phó mạng sống mình để cứu tất cả mọi người; nhưng chỉ một số ít đến với Ngài để được sự sống.

Vua thiên đàng khóc! Con Đức Chúa Trời Toàn Năng đã phải quỵ ngã vì nỗi lòng đau thương thống thiết! Cảnh tượng ấy đã khiến cả thiên đàng kinh ngạc, và chứng tỏ cho ta thấy sự ghê tởm của tội lỗi; mặc dầu Đấng Toàn Năng cũng khó cất khỏi những hậu quả của sự vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời. Đức Chúa Giê-su nhìn qua các thời đại cho đến thế hệ cuối cùng, thấy nhân loại chìm đắm trong sự lầm lạc, giống như điều đã gây ra sự tàn phá thành Giê-ru-sa- lem. Tội trọng của người Giu-đa là chối bỏ Đấng Christ; tội trọng của thế giới Cơ Đốc là chối bỏ luật pháp Đức Chúa Trời, nền tảng của sự thống trị của Ngài ở trên trời và dưới đất. Những mạng lịnh của Đức Giê-hô-va bị khinh thường và chà đạp. Hằng triệu linh hồn ở dưới ách tội lỗi, làm nô lệ cho Sa-tan, sẽ phải chết lần thứ hai vì chối bỏ lời của lẽ thật trong ngày họ được thăm viếng. Thật là sự mù quáng khủng khiếp! Sự cuồng dại lạ lùng!

Hai ngày trước lễ Vượt Qua, khi Đức Chúa Giê-su đã rời khỏi đền thờ lần cuối cùng, sau khi lên án sự giả hình của các nhà lãnh đạo Do Thái, Ngài cùng với các môn đồ lên núi Ô-li-ve, ngồi trên thảm cỏ nơi sườn đồi, nhìn xuống thành ấy. Một lần nữa, Ngài ngắm nhìn tường thành, tháp cao và các lâu đài. Một lần nữa, Ngài chiêm ngưỡng đền thờ nguy nga, như mão triều đẹp đẽ được đội trên ngọn núi.

Hằng ngàn năm trước, tác giả Thi thiên đã ca tụng ân phước của Đức Chúa Trời ban cho Y-sơ-ra-ên là dựng đền thánh nơi ngự của Ngài, "Đền tạm Ngài ở Sa-lem, và nơi ở Ngài tại Si-ôn." Ngài "chọn chi phái Giu-đa, là núi Si-ôn mà Ngài yêu mến. Ngài xây đền thánh Ngài giống như nơi rất cao" (Thi thiên 76:2; 78:68, 69). Đền thờ thứ nhất được xây cất trong thời thịnh vượng nhất của lịch sử Y-sơ-ra-ên. Vua Đa-vít đã thâu góp của cải, châu báu cho việc xây cất đền thờ và chương trình này được Chúa soi dẫn (1 Sử ký 28:12, 19). Sa-lô-môn, vị vua khôn ngoan hơn hết trong các vua Y-sơ-ra-ên đã hoàn tất công việc xây cất. Đền thờ này là một kiến trúc nguy nga, lộng lẫy nhất mà thế gian chưa từng thấy. Tuy nhiên Đức Giê-hô-va đã tuyên bố bởi tiên tri A-ghê về đền thờ thứ hai rằng, "Vinh quang sau rốt của nhà này sẽ lớn hơn vinh quang trước." "Ta cũng làm rúng động hết thảy các nước, và những sự Ao Ước của các nước hầu đến; rồi ta sẽ làm cho vinh quang đầy dẫy nhà này, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy" (A-ghê 2:9, 7).

Nhưng vì lòng bội nghịch của dân Y-sơ-ra-ên với Đức Chúa Trời, mà Ngài cho phép đền thờ bị tàn phá bởi vua Nê- bu-cát-nết-sa. Đền thờ thứ hai được những người bị bắt làm phu tù trở về xây cất lại trên nền đất hoang vu, khoảng năm trăm năm trước Chúa giáng sinh. Những người lớn tuổi đã thấy sự vinh hiển của đền thờ Sa-lô-môn, thì khóc lớn tiếng khi người ta xây nền cho kiến trúc mới (Ê-xơ-ra 3:12), vì đền thờ thứ hai rất kém hơn đền thờ thứ nhất. Cảm giác của họ được tiên tri diễn tả, "Ai là kẻ còn sót lại ở trong các ngươi đã xem thấy vinh quang khi trước của nhà này? Và bây giờ các ngươi xem nó ra sao? Nó ở trước mắt các ngươi, há chẳng phải như là hư không sao?" (A-ghê 2:3). Lời hứa được ban cho rằng sự vinh hiển của nhà sau này sẽ vĩ đại hơn của nhà trước.

Thật vậy, đền thờ thứ hai không nguy nga như đền thờ thứ nhất, hay được biệt ra thánh bởi những dấu chỉ về sự hiện diện của Đức Chúa Trời. Cũng không có sự biểu lộ quyền lực siêu nhiên trong ngày lễ hiến dâng. Không có áng mây vinh hiển nào ngự trên đền thờ mới này. Cũng không có lửa từ trời giáng xuống để thiêu đốt của lễ trên bàn thờ. Sự vinh hiển không còn ngự giữa hai chê-ru-bin trong nơi Chí Thánh. Hòm giao ước, nắp thi ân và hai bảng luật pháp không còn thấy nữa. Không có tiếng phán từ trời để truyền cho thầy tế lễ biết ý muốn của Đức Giê-hô-va.

Qua nhiều thế kỷ, dân Do Thái đã cố gắng luống công để chứng tỏ rằng lời hứa của Đức Chúa Trời ban cho tiên tri A-ghê đã được ứng nghiệm; nhưng sự kiêu hãnh và bất tín đã làm mù mắt họ về ý nghĩa thật của lời tiên tri. Đền thờ thứ hai không được tôn trọng bởi áng mây vinh hiển của Đức Giê-hô-va, nhưng bởi sự hiện diện của Đấng biểu lộ trọn vẹn bản tính của Đức Chúa Trời—đó là chính Đức Chúa Trời hiện diện trong xác thịt. "Ao Ước của các nước" thật sự đã đến trong đền thờ khi Người ở Na-xa-rét đã dạy dỗ và chữa lành trong đền thờ. Bởi sự hiện diện của Đấng Christ, và chỉ bởi cách ấy thôi, mà đền thờ thứ hai trỗi hơn đền thờ thứ nhất về sự vinh hiển. Nhưng dân Do Thái đã từ chối sự Ban Cho của thiên đàng. Khi Đức Thầy khiêm tốn đã từ giã cổng thành bằng vàng, thì sự vinh hiển

đã vĩnh viễn rời khỏi đền thờ. Lời của Đấng Cứu Thế đã ứng nghiệm, "Nhà các ngươi sẽ bỏ hoang" (Ma-thi-ơ 23:38).

Các môn đồ lấy làm ngạc nhiên và sợ hãi khi nghe Chúa phán trước về sự hủy phá đền thờ, nên họ muốn hiểu tường tận hơn ý nghĩa của những lời Ngài. Hơn bốn mươi năm trời, công lao, tiền của, tài kiến trúc, hết thảy đều dùng vào công việc xây cất đền thờ cho nguy nga, rực rỡ. Vua Hê-rốt Đại đế đã dâng vào công việc xây cất đền thờ nhiều của báu trong kho tàng người La Mã và dân Do Thái, và chính vua đã hiến dâng rất nhiều tặng phẩm quý giá cho đền thờ. Những tảng đá cẩm thạch trắng rất to lớn được chở đến từ La Mã để đóng góp vào việc xây cất đền thờ. Các môn đồ nhóm họp chung quanh Thầy mình, chỉ cho Ngài thấy đền thờ kiên cố, và thưa cùng Ngài rằng, "Thưa Thầy, hãy xem đá và các nhà này là dường nào" (Mác 13:1).

Lời Đức Chúa Giê-su đáp thật nghiêm trọng và kinh ngạc rằng, "Quả thật, ta nói cùng các ngươi, đây sẽ không còn một hòn đá nào chồng trên một hòn đá khác mà không bị đổ xuống" (Ma-thi-ơ 24:2).

Các môn đồ liên kết sự hủy diệt thành Giê-ru-sa-lem với biến cố Đức Chúa Giê-su đến trong vinh hiển để chiếm ngôi chủ tể của vũ trụ; để hình phạt những người Do Thái không ăn năn; và để giải phóng họ khỏi ách La Mã. Chúa đã nói với các môn đồ Ngài sẽ đến lần thứ hai. Vì thế khi nghe nói đến sự phán xét giáng trên Giê-ru-sa-lem, các môn đồ nghĩ về sự đến lần thứ hai của Ngài; nên khi Ngài đương ngồi trên núi Ô-li-ve, họ tới riêng cùng Ngài và hỏi, "Lúc nào những sự đó sẽ xảy ra? Và có điềm gì chỉ về sự Chúa đến và tận thế?" (Ma-thi-ơ 24:3).

Tương lai đã được che khuất khỏi mắt môn đồ. Nếu lúc đó họ hiểu tường tận hai sự kiện khủng khiếp—sự đau khổ và sự chết của Đấng Cứu Thế, và sự hủy diệt thành Giê-ru-sa-lem và đền thờ—lòng họ sẽ tràn đầy sự kinh khiếp. Ngài đã tỏ bày cho họ sơ lược về những biến cố quan trọng sẽ xảy ra trước ngày cuối cùng. Lời Ngài không được họ thấu hiểu lúc đó, nhưng ý nghĩa được bày tỏ lần lần cho dân sự Ngài. Lời tiên tri của Ngài có hai ý nghĩa: sự hủy diệt thành Giê-ru- sa-lem, và báo trước sự khủng khiếp trong ngày cuối cùng.

Đức Chúa Giê-su nói cùng các môn đồ về sự phán xét sắp giáng xuống Y-sơ-ra-ên bội đạo, và đặc biệt là sự báo thù vì chối bỏ và đóng đinh Đấng Mê-si trên thập tự giá. Nhiều dấu hiệu tỏ tường sẽ đến trước tai họa kinh khủng ấy. Giờ đáng sợ sẽ đến thình lình và mau chóng. Và Đấng Cứu Thế cảnh cáo các môn đồ rằng, "Khi các ngươi sẽ thấy sự gớm ghiếc tàn nát lập ra trong nơi thánh, mà đấng tiên tri Đa-ni- ên đã nói (ai đọc phải để ý), thì ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi" (Ma-thi-ơ 24:15, 16; Lu-ca 21:20, 21). Khi cờ La Mã ngoại giáo phất phới trong nơi thánh, kéo dài ra ngoài tường thành vài trăm thước, thì các môn đồ Ngài phải chạy trốn để thoát nạn. Liền khi thấy những dấu hiệu, thì phải chạy trốn ngay lập tức. Trong khắp xứ Giu-đê hay trong thành Giê- ru-sa-lem, dấu hiệu chạy trốn

phải được tuân theo tức khắc. Người nào ở trên mái nhà, đừng xuống chuyền những của quý. Ai làm ngoài ruộng hay trong vườn nho, đừng trở về lấy áo xống mình. Người nào muốn thoát khỏi sự hủy diệt toàn diện, chớ trì hoãn nhưng phải chạy trốn tức thì.

Trong thời vua Hê-rốt, thành Giê-ru-sa-lem chẳng những được tu bổ lại đẹp đẽ, mà người ta còn xây cất những tường thành, những tháp cao và những đồn lũy khiến cho thành trở nên rất kiên cố. Trong thời này, người nào nói cách công khai sự tàn phá thành Giê-ru-sa-lem, thì bị coi như kẻ điên rồ, giống như trong thời Nô-ê vậy. Nhưng Đấng Christ đã phán rằng, "Trời đất sẽ qua, nhưng lời ta nói chẳng bao giờ qua đi" (Ma-thi-ơ 24:35). Cơn thạnh nộ của Đức Chúa Trời nổi phừng trên Giê-ru-sa-lem vì cớ tội lỗi của nó, và sự cứng lòng vô tín khiến nó bị hủy diệt chắc chắn.

Qua tiên tri Mi-chê, Đức Chúa Trời đã phán, "Hỡi các trưởng của nhà Gia-cốp, và các ngươi là kẻ cai trị nhà Y-sơ- ra-ên, hãy nghe điều này, các ngươi gớm sự chánh trực, và làm bại hoại sự bằng phẳng. Các ngươi lấy huyết xây thành Si-ôn, và lấy sự gian ác xây thành Giê-ru-sa-lem. Các quan trưởng xét đoán vì của hối lộ, các thầy tế lễ dạy dỗ vì tiền công, còn các kẻ tiên tri nói tiên tri vì bạc; rồi chúng nó nương cậy Đức Giê-hô-va mà rằng: Đức Giê-hô-va há chẳng ở giữa chúng ta sao? Tai vạ sẽ chẳng đến trên chúng ta!" (Mi- chê 3:9-11).

Những lời này miêu tả đúng sự bại hoại và tự xưng công bình của dân thành Giê-ru-sa-lem. Trong khi họ xưng mình giữ đúng tất cả những luật lệ của Đức Chúa Trời, nhưng lại phạm mọi nguyên tắc của luật pháp. Họ ghét Đấng Christ vì cớ sự trong sạch và thánh khiết của Ngài đã bày tỏ tội lỗi họ; nhưng lại vu cáo Ngài đã gây ra mọi rối loạn cho họ, và đây chính là hậu quả của tội lỗi họ. Mặc dù họ biết Ngài vô tội, nhưng họ tuyên bố rằng sự chết của Ngài là cần thiết để nước được an ninh. Những người lãnh đạo Giu-đa nói rằng, "Nếu chúng ta để cho người làm, thì thiên hạ tin người, rồi dân Rô-ma sẽ đến diệt nơi này và cả nước chúng ta nữa" (Giăng 11:48). Nếu Đấng Christ hy sinh, thì họ sẽ trở nên một dân tộc mạnh mẽ và hiệp một. Đó là điều họ lý luận, và họ đồng ý với quyết định của thầy tế lễ thượng phẩm, vì thà rằng một người chết còn hơn là để cho cả nước bị hủy diệt.

Vì thế, các nhà lãnh đạo Do Thái đã "lấy huyết xây thành Si-ôn, và lấy sự gian ác xây thành Giê-ru-sa-lem" (Mi-chê 3:10). Và trong khi họ giết Đấng Cứu Thế mình vì Ngài quở trách tội lỗi họ, thì họ lại tự xưng công bình đến nỗi coi mình là dân sự đặc biệt của Đức Chúa Trời, và trông đợi Ngài giải cứu họ khỏi kẻ thù nghịch. Đấng tiên tri nói tiếp, "Vậy nên, vì cớ các ngươi, Si-ôn sẽ bị cày như ruộng; Giê-ru-sa-lem sẽ trở nên đống đổ nát, và núi của nhà sẽ trở nên như nơi cao trong rừng" (Mi-chê 3:12).

Gần bốn mươi năm, sau khi Đấng Christ phán trước về số phận của thành Giê-ru-sa-lem, Chúa trì hoãn sự phán xét đã định cho thành Giê-ru-sa-lem và quốc gia. Lạ lùng thay sự nhịn nhục của Đức Chúa Trời đối với những kẻ khước từ phúc âm của Ngài và giết chết Con Ngài. Ẩn dụ về cây vả không sinh trái tiêu biểu cho đường lối của Ngài đối với dân

Giu-đa. Mạng lịnh này đã được truyền ra, "Hãy đốn nó đi; cớ sao nó choán đất vô ích?" (Lu-ca 13:7). Nhưng lòng thương xót của Đức Chúa Trời còn dung thứ nó ít lâu nữa. Trong vòng dân Giu-đa có nhiều người chưa biết về bản tính và công việc của Đấng Christ. Các con cháu không có cơ hội nhận lấy những sự dạy dỗ mà tổ phụ họ đã khinh thường. Đức Chúa Trời dùng các sứ đồ để chiếu sự sáng Ngài cho họ; Ngài muốn để cho họ thấy sự ứng nghiệm của lời tiên tri, chẳng những về sự giáng sinh và đời sống của Đấng Christ, mà còn về sự chết và sống lại của Ngài nữa. Họ không bị đoán phạt về tội lỗi của tổ phụ mình, nhưng sau khi đã hiểu biết về sự sáng mà tổ phụ họ đã nhận được, và chối bỏ sự sáng đã ban thêm cho họ, thì họ dự phần vào tội lỗi của tổ phụ họ, và làm trọn sự gian ác của tổ phụ mình.

Sự nhịn nhục lâu dài của Đức Chúa Trời đối với Giê-ru- sa-lem xác nhận lòng cứng cỏi, không ăn năn của người Giu- đa. Bởi lòng ghen ghét và hung ác của họ đối với các môn đồ của Đức Chúa Giê-su, mà họ đã chối bỏ lời kêu gọi cuối cùng của lòng thương xót Đức Chúa Trời. Vì thế mà Đức Chúa Trời đã cất đi sự che chở của Ngài, và cất đi quyền lực ngăn cản Sa-tan và các sứ hắn, dân sự đã rơi vào tay của kẻ lãnh đạo mà họ lựa chọn. Người Giu-đa đã khinh thường ân điển của Đấng Christ, là ân điển giúp họ chiến thắng những khuynh hướng xấu xa, nên bây giờ những khuynh hướng ấy trở lại cai trị họ. Sa-tan khơi dậy những dục vọng hung ác nhất và đê hèn nhất trong lòng họ. Họ không còn phán đoán nữa, không thể phán đoán được nữa, nhưng bị điều khiển bởi những dục vọng và sự giận dữ mù quáng. Họ trở nên hung ác như Sa-tan.

Trong gia đình cũng như ngoài xã hội, trong giai cấp thượng lưu cũng như hạ cấp, người ta chỉ ngờ vực, ganh tị, ghen ghét, bất hòa, phản nghịch và giết chóc. Chỗ nào cũng không có sự an ninh. Bạn hữu và họ hàng phản bội nhau. Cha mẹ giết con cái, và con cái giết cha mẹ. Các nhà cầm quyền không còn quyền năng chế ngự lòng mình, họ trở nên tàn bạo, chuyên chế. Người Giu-đa đã chấp nhận những lời chứng dối để lên án Con vô tội của Đức Chúa Trời. Nên bây giờ những sự vu cáo làm cho đời họ bất an. Từ lâu, bởi hành động mình, họ đã tuyên bố, "Hãy cất Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên khỏi mặt chúng tôi" (Ê-sai 30:11). Họ đã được điều mình ao ước. Họ không còn sợ Đức Chúa Trời nữa. Sa- tan lãnh đạo quốc gia, các nhà cầm quyền về chính trị và tôn giáo đều ở dưới sự điều khiển của hắn.

Đôi khi các nhà lãnh đạo của các đảng phái đối lập hiệp nhau để cưỡng đoạt và tra tấn những nạn nhân khốn khổ của họ, rồi quay lại tàn sát nhau không chút thương xót. Ngay cả sự thánh khiết của đền thờ cũng không ngăn cản họ làm ác được. Những kẻ đến thờ phượng bị giết chết trước bàn thờ, và đền thánh bị ô uế bởi những xác người. Nhưng với sự tự phụ cách mù quáng và phạm thượng, những kẻ khởi đầu công việc ghê tởm ấy tuyên bố công khai rằng họ không lo sợ chi về số phận của thành Giê-ru-sa-lem, vì là thành của Đức Chúa Trời. Để làm vững chắc quyền bính mình, họ lo lót những tiên tri giả rao truyền, ngay cả khi đội binh La Mã đang bao vây thành, rằng dân chúng phải chờ đợi sự giải cứu từ Đức Chúa Trời. Và đến giờ phút chót, dân chúng vẫn tin chắc rằng Đấng Chí Cao sẽ can

thiệp để đánh bại kẻ thù của họ. Nhưng dân Y-sơ-ra-ên đã khinh thường sự che chở của thiên thượng, nên bây giờ họ không được bảo vệ. Giê-ru-sa- lem khốn khổ! Bị phân rẽ từ bên trong, đường phố nhuộm đỏ máu con cái mình vì giết hại lẫn nhau; còn bên ngoài thì quân thù tàn phá đồn lũy và giết chết chiến sĩ của nó.

Tất cả những lời dự ngôn của Đức Chúa Giê-su về sự tàn phá thành Giê-ru-sa-lem đều ứng-nghiệm từng chi tiết. Người Giu-đa đã kinh nghiệm lời cảnh cáo này, "Các ngươi lường cho người ta mực nào, thì họ cũng lường lại cho mực ấy" (Ma-thi-ơ 7:2).

Những dấu kỳ và phép lạ xuất hiện, báo trước tai họa và sự hủy diệt. Giữa đêm, một ánh sáng lạ thường chiếu sáng trên đền thánh và bàn thờ. Khi mặt trời lặn, người ta thấy trong mây hình ảnh những chiến xa và những chiến sĩ sẵn sàng ra trận. Các thầy tế lễ hành chức ban đêm trong đền thánh lấy làm kinh khiếp về những tiếng động bí ẩn. Đất rúng động, người ta nghe nhiều tiếng kêu lên rằng, "Chúng ta hãy đi khỏi đây." Cổng lớn phía đông, được gắn chặt bằng những song sắt vào những tảng đá to lớn, nặng đến nỗi hai mươi người cũng khó đẩy nổi, tự nhiên mở ra vào nửa đêm không phải bởi tay người.—Milman, The History of the Jews, quyển 13.

Trong bảy năm, một người đi lên đi xuống trong các đường phố thành Giê-ru-sa-lem, rao báo những tai họa sắp giáng xuống trên thành. Ngày đêm, người ấy cứ lập đi lập lại, "Tiếng kêu từ phía đông! Tiếng kêu từ phía tây! Tiếng kêu từ bốn hướng gió! Tiếng kêu nghịch cùng Giê-ru-sa-lem và nghịch cùng đền thờ! Tiếng kêu nghịch cùng chàng rể và cô dâu! Tiếng kêu nghịch cùng cả dân chúng!"—Milman, The History of the Jews, quyển 13. Người kỳ dị này bị bắt bỏ tù và bị đánh đòn, nhưng miệng người chẳng bao giờ thốt ra một lời than phiền. Người chỉ trả lời cho những kẻ mắng nhiếc, bạc đãi người, rằng, "Khốn thay! Khốn thay cho Giê-ru-sa- lem! Khốn thay! Khốn thay cho dân của ngươi!" Tiếng cảnh cáo của người chỉ ngưng dứt khi người bị giết trong cuộc vây hãm mà người đã nói trước.

Không một Cơ Đốc nhân nào bị chết trong sự tàn phá thành Giê-ru-sa-lem. Chúa cảnh báo các môn đồ Ngài, nên những người tin lời Ngài đều chú ý đến dấu hiệu đã hứa, "Khi các ngươi sẽ thấy quân lính vây thành Giê-ru-sa-lem, hãy biết sự tàn phá thành ấy gần đến. Lúc đó, ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi; ai ở trong thành phải đi ra ngoài, ai ở ngoài đồng đừng trở vào thành" (Lu-ca 21:20, 21). Sau khi một đội binh La Mã, dưới sự hướng dẫn của Cestius, đã bao vây thành Giê-ru-sa-lem, mọi sự dường như thuận tiện để tấn công tức thì, nhưng họ không ngờ phải bỏ sự bủa vây. Quân đội trong thành thấy không thể chống cự nổi, đã muốn đầu hàng, thì bỗng nhiên tướng La Mã rút lui, không có lý do rõ rệt. Đức Chúa Trời vì lòng thương xót đã điều khiển những biến cố để làm ích cho dân sự Ngài. Dấu hiệu Chúa hứa đã được ban cho các Cơ Đốc nhân đang chờ đợi, và đây là cơ hội để thoát nạn cho mọi người, tất cả những ai muốn vâng theo lời cảnh báo của Đấng Cứu Thế. Sự việc biến chuyển khiến không người Giu-đa hay người La Mã nào ngăn cản các

Cơ Đốc nhân chạy trốn. Thấy tướng Cestius rút lui, người Giu-đa kéo quân ra khỏi thành Giê-ru-sa-lem, lật đật đuổi theo; trong khi đôi bên giao chiến, các Cơ Đốc nhân có cơ hội lìa khỏi thành. Lúc đó, ở thôn quê cũng không có kẻ nghịch cản đường họ, còn người Giu-đa bấy giờ thì ở trong thành giữ Lễ Lều Tạm. Cho nên các Cơ Đốc nhân có thể chạy trốn mà không gặp khó khăn. Không trì hoãn, họ chạy trốn tới nơi an toàn—thành phố Pella, thuộc xứ Perea, bên kia sông Giô-đanh.

Những lực lượng Giu-đa đuổi theo đội binh Cestius và tấn công cách mãnh liệt khiến cho đội binh Cestius bị hăm dọa hủy diệt trọn vẹn. Quân La Mã đã rút lui cách cực kỳ khó khăn. Người Giu-đa trở về Giê-ru-sa-lem trong khải hoàn, chỉ thiệt hại chút ít, và đem về nhiều chiến lợi phẩm. Nhưng sự thành công bề ngoài ấy chỉ đem lại cho họ sự bất hạnh mà thôi. Nó khiến họ có tinh thần chống đối người La Mã cách mạnh mẽ và đã đem lại nhiều tai họa đắng cay trên thành bị kết án này.

Tai họa khủng khiếp giáng trên thành Giê-ru-sa-lem khi Titus bao vây trong kỳ lễ Vượt Qua. Bấy giờ có hằng triệu người Giu-đa nhóm họp trong thành. Lương thực được tích trữ trong thành, nếu được cẩn thận bảo tồn, có thể đủ dùng trong nhiều năm. Nhưng các đảng phái thù nghịch đã tiêu hủy các kho chứa lương thực, nên không bao lâu dân chúng bị nạn đói kém khủng khiếp. Một đấu lúa mì bán tới một ta-lâng. Sự giằn vặt của cơn đói dữ dội đến nỗi người ta phải gặm da dây nịt, giày dép và bao thuẫn của họ. Nhiều người ban đêm phải lén ra ngoài thành tìm rau hoang để ăn. Những kẻ nào bị bắt thì bị tra tấn dã man đến chết, còn người nào về được an toàn thì cũng bị cướp mất lương thực mà họ đã liều mạng sống để thâu lượm. Những người cầm đầu đã tra tấn một cách vô nhân đạo, nhất là những người đói khổ dám giấu giếm chút ít lương thực. Đây là những người ăn uống đầy đủ, nhưng thường dùng bạo lực để đoạt lấy thực phẩm để dành cho tương lai.

Hằng ngàn người phải chết vì đói kém và dịch lệ. Tình cảm tự nhiên dường như bị hủy diệt. Chồng cướp của vợ, và vợ cướp của chồng. Con cái giựt đồ ăn khỏi miệng cha mẹ già của chúng. Câu hỏi của tiên tri, "Đờn bà há dễ quên con mình cho bú sao?" Được trả lời trong thành hư mất này, "Chính tay người đờn bà vẫn có lòng thương xót, nấu chín con cái mình, dùng làm đồ ăn cho mình giữa khi con gái dân ta bị phá hại" (Ê-sai 49:15; Ca thương 4:10). Bấy giờ lời tiên- tri từ mười bốn thế kỷ trước cũng ứng nghiệm nữa, "Trong lúc ngươi bị quân nghịch vây tại các thành mình, làm cho cùng đường túng thế, người nữ nào non nớt và mảnh khảnh hơn hết trong các ngươi, vì sự yểu điệu hay là sự sắc sảo mình, vốn không đặt bàn chơn xuống đất, sẽ nhìn giận chồng rất yêu của mình, con trai và con gái mình...và những con cái mình sanh đẻ; vì trong cơn thiếu thốn mọi điều, nàng sẽ ăn nhẹm chúng nó" (Phục truyền Luật lệ Ký 28:56, 57).

Để bắt người Giu-đa đầu hàng, người La Mã nỗ lực khủng bố họ. Những tù nhân chống cự khi bị bắt đều bị đánh đòn, tra tấn và đóng đinh trước tường thành. Mỗi ngày có hàng trăm người bị chết như thế, và công việc ghê sợ tiếp diễn cho tới khi dọc theo Trũng

Giô-sa-phát và trên núi Sọ, có rất nhiều cây thập tự được dựng lên khít nhau, khó đi ngang qua được. Như thế là ứng nghiệm lời tuyên bố khủng khiếp của người Giu-đa trước tòa án Phi-lát, "Xin huyết người lại đổ trên chúng tôi và con cái chúng tôi" (Ma-thi-ơ 27:25).

Titus muốn chấm dứt cảnh kinh sợ ấy để cho Giê-ru-sa- lem tránh khỏi bị hủy diệt hoàn toàn. Nhìn thấy những xác người đầy dẫy trong các trũng, Titus rất lấy làm ghê tởm. Từ đỉnh đồi Ô-li-ve, người ngắm xem đền thờ, và ra lệnh không ai được đụng đến một hòn đá nào của đền thờ nguy nga ấy. Trước khi xâm chiếm thành kiên cố này, Titus tha thiết kêu gọi cấp lãnh đạo Giu-đa đừng bắt buộc ông phải làm ô uế đền thánh bằng sự đổ huyết. Và nếu họ bằng lòng ra khỏi đền thánh và chiến đấu ở những nơi khác, thì không một người lính La Mã nào sẽ xâm phạm đến đền thờ. Chính tướng Josephus, trong lời kêu gọi hùng biện nhất, đã nài xin họ đầu hàng để được sống và bảo tồn thành cùng đền thánh họ. Nhưng lời yêu cầu của ông được đáp lại bằng những lời rủa sả đắng cay. Những mũi lao phóng vào vị trung gian cuối cùng này khi ông đứng cầu khẩn với họ. Người Giu-đa đã bịt tai không nghe tiếng của Con Đức Chúa Trời; và giờ đây, tất cả những lời cầu xin này chỉ làm cho họ càng cương quyết chống cự đến cùng. Những cố gắng của Titus để bảo tồn đền thờ đều vô ích. Một Đấng cao trọng hơn ông đã tuyên bố rằng không một hòn đá nào chồng trên một hòn đá nào mà không bị đổ xuống.

Sự cứng cỏi mù quáng của những người lãnh đạo Giu- đa và những tội ác đáng ghê sợ trong thành bị bao vây này khiến cho lính La Mã ghê tởm, và cuối cùng Titus quyết định chiếm lấy đền thờ. Tuy nhiên, ông cương quyết bảo vệ đền thánh khỏi bị hủy diệt nếu có thể được. Nhưng mạng lịnh của ông không được tuân theo. Một đêm kia, sau khi ông đi nghỉ trong lều mình, thì người Giu-đa lén ra khỏi đền thờ, tấn công những quân lính bên ngoài. Trong cuộc chiến đấu, một người lính ném một thanh củi đang cháy dở vào cửa chính, tức thì các phòng bằng gỗ bá hương chung quanh đền thờ bắt lửa cháy. Titus và đội binh lật đật chạy đến chửa cháy. Nhưng mạng lịnh của ông không được tuân theo. Trong cơn giận dữ, các binh sĩ ném những thanh củi cháy rực vào các phòng trong đền thờ, đoạn dùng gươm giết chết vô số người ẩn trốn trong nơi thánh. Máu chảy lai láng như nước xuống các bậc thang trong đền thờ. Hằng muôn ngàn người Giu-đa bị giết chết. Những tiếng kêu lớn vang lên giữa tiếng ồn ào của chiến trận, "Y-ca-bốt!" nghĩa là sự vinh hiển đã lìa khỏi đây.

"Titus không thể ngăn cản được cơn giận dữ của quân lính. Khi ông và các tướng tá vào quan sát bên trong đền thờ, thì họ rất ngạc nhiên về sự rực rỡ của đền thánh. Ngọn lửa chưa đến nơi thánh, nên Titus cố gắng lần cuối cùng khuyên giục quân lính chữa lửa. Đội trưởng Liberalis cố gắng dùng nhân viên dưới quyền để bắt quân lính phục tùng theo chỉ thị. Nhưng ngay cả sự tôn trọng hoàng đế cũng không thể ngăn cản được sự giận dữ của lính La Mã đối với người Giu- đa. Không cách gì có thể đem lại lý trí cho những binh sĩ mù quáng vì hiếu chiến và tham lam. Trông thấy những phiến vàng lấp lánh dưới ngọn lửa đang cháy, các quân lính nghĩ rằng những của báu vô tận được giấu kín trong đền thánh.

Một binh sĩ ném ngọn đuốc thắp sáng vào cánh cửa đang mở của đền thờ, tức thì cả đền thánh cháy bùng lên trong nháy mắt. Bị lòa mắt bởi khói và lửa, các sĩ quan đành phải rút lui, để phó mặc ngôi đền thờ nguy nga cho số phận phũ phàng của nó.

"Cảnh tượng thật rất ghê sợ đối với người La Mã, nhưng đối với người Giu-đa thì sao? Cả đỉnh đồi sáng bừng lên như một hỏa diệm sơn. Các tòa nhà lần lượt sụp đổ trong đám lửa thiêu đốt với tiếng nổ vang rền như sấm. Những mái nhà gỗ bá hương cháy rực như tấm thảm lửa; những tháp nhỏ thếp vàng chiếu ra những ngọn lửa đỏ hừng; từ những tháp cao ở cửa thành bay lên những trụ lửa và khói chiếu sáng các ngọn đồi phụ cận. Trong cảnh tối tăm, dân chúng kinh sợ vì thấy sự tàn phá càng tăng thêm: họ tụ tập trên các tường thành và trên những nơi cao của thành. Họ hết sức thất vọng, sợ hãi và hận thù. Tiếng la hét của quân lính La mã trong khi chạy qua chạy lại; tiếng rên siết của đám dân phiến loạn bị thương tích trong đám lửa, hòa với tiếng nổ của lửa và tiếng gỗ bị cháy đổ ầm ầm như sấm động. Tiếng dội từ núi rừng vọng lại những tiếng than vản của dân chúng ở trên cao; dọc theo tường thành dội lại những tiếng la hét và khóc than của những người đang hấp hối vì đói khát, ráng thu hết tàn lực thốt lên những lời rên rỉ đau đớn, buồn thảm.

"Cảnh tàn sát bên trong thậm chí còn khủng khiếp hơn những cảnh tượng từ bên ngoài. Đàn ông, đàn bà, già trẻ, kẻ phiến loạn, thầy tế lễ, chiến sĩ và kẻ kêu cầu lòng nhân từ, tất cả đều bị giết không chút thương xót. Số người bị sát hại nhiều hơn số những kẻ sát nhân. Quân lính phải leo lên những đống xác người để tiếp tục công việc hủy diệt."— Milman, The History of the Jews, quyển 16.

Sau khi đền thờ bị thiêu hủy, chẳng bao lâu cả thành Giê- ru-sa-lem cũng sa vào tay người La Mã. Những nhà lãnh đạo Giu-đa bỏ lại những tháp kiên cố của họ ra đi, và Titus bàng hoàng khi nhìn chúng bị bỏ hoang. Ông rất ngạc nhiên khi chiêm ngưỡng những tháp này, và tuyên bố rằng Đức Chúa

Trời đã phó các tháp ấy cho mình; vì không có một chiến cụ nào, dù mạnh mẽ đến đâu, có thể hạ nổi những thành lũy kiên cố phi thường này. Cả thành và đền thờ đều bị san bằng, và nơi thánh "bị cày như ruộng" (Giê-rê-mi 26:18). Trong cuộc bao vây và tàn sát sau đó, hơn một triệu người Giu-đa bỏ mạng; những kẻ còn sống sót bị bắt làm phu tù, bị bán làm nô lệ, bị đem qua La Mã để làm vẻ vang kẻ chiến thắng, bị quăng cho thú dữ ăn ở hí trường, hay bị tản lạc khắp nơi trên đất.

Người Giu-đa đã tự tạo lấy gông cùm cho mình, họ đã tự rót đầy chén báo thù. Nước họ bị tàn phá, và tất cả những tai họa tiếp theo sau khi họ tản lạc đều chỉ là hậu quả của công việc họ làm. Tiên tri đã nói, "Hỡi Y-sơ-ra-ên, sự bại hoại của ngươi, ấy là tại ngươi dấy loạn nghịch cùng ta," "vì ấy là tại tội lỗi ngươi đã làm cho ngươi sa ngã" (Ô-sê 13:9; 14:1). Nhiều người cho rằng sự đau đớn của dân Giu-đa là hình phạt đến trực tiếp từ những mạng lịnh của Đức Chúa Trời. Nói như vậy là mắc mưu của kẻ lừa dối đại tài vì hắn tìm cách che đậy công việc của hắn. Vì dân Giu-đa đã ngoan cố khước từ tình yêu thương và

lòng nhân từ của Đức Chúa Trời, nên họ mất sự bảo vệ của Ngài, và Sa-tan được phép cai trị họ theo ý muốn của hắn. Những sự tàn ác gớm ghê diễn ra trong sự hủy diệt thành Giê-ru-sa-lem chứng tỏ quyền lực của Sa-tan trên những kẻ theo hắn.

Chúng ta không thể biết được mình mắc nợ Đấng Christ bao nhiêu về sự bình an và bảo vệ mà chúng ta được hưởng. Chính quyền năng của Đức Chúa Trời đã ngăn ngừa nhân loại hoàn toàn thoát khỏi sự điều khiển của Sa-tan. Những kẻ bất tuân và những người vô ân nên cảm tạ Ngài, vì do lòng nhân từ và nhịn nhục, Ngài đã kiềm soát quyền lực hung bạo của kẻ gian ác. Nhưng khi con người vượt quá sức chịu đựng của thiên thượng, thì Ngài mới cất đi sự che chở đó. Không phải Đức Chúa Trời thi hành án phạt kẻ phạm tội; Ngài chỉ lìa bỏ những kẻ khước từ lòng thương xót của Ngài để họ gặt lấy những điều họ đã gieo ra.

Chối bỏ mọi ánh sáng của lẽ thật, khinh thường mọi lời cảnh cáo, chiều theo mọi dục vọng xấu xa, vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời, đó là những hột giống và tất nhiên phải kết trái. Nếu Thánh Linh của Đức Chúa Trời luôn luôn bị chống đối, cuối cùng Ngài sẽ lìa bỏ kẻ có tội, và kết quả là họ sẽ không có quyền lực để chế ngự dục vọng của mình, và sự bảo vệ để chống lại mưu kế quỷ quyệt và hận thù của Sa-tan. Sự tàn phá thành Giê-ru-sa-lem là một sự cảnh cáo đáng ghê sợ và nghiêm trọng cho tất cả những người khinh thường ân điển Đức Chúa Trời, và chống nghịch lại lời kêu gọi đầy thương xót của Ngài. Chưa bao giờ người ta thấy bằng chứng hiển nhiên hơn về sự Đức Chúa Trời ghét tội lỗi, và sự hình phạt chắc chắn sẽ giáng xuống trên những kẻ phạm tội.

Lời tiên tri của Đấng Cứu Thế về số phận thành Giê-ru- sa-lem còn một ứng nghiệm nữa, mà sự tàn phá khủng khiếp thành này chỉ là hình bóng của một biến cố quan trọng khác. Trong số phận của thành được lựa chọn, chúng ta có thể thấy trước sự hình phạt của một thế giới đã từ chối lòng thương xót của Đức Chúa Trời và chà đạp luật pháp Ngài. Đen tối thay tình cảnh của trái đất chúng ta trải qua những thế kỷ đầy dẫy tội ác. Suy gẫm về những điều này làm lòng người buồn rầu và trí người bối rối. Chối bỏ uy quyền của Chúa đã đem lại những hậu quả khủng khiếp. Nhưng một cảnh tượng đen tối hơn sẽ diễn ra trong tương lai. Những cuộc hỗn độn, xung đột, cách mạng mà lịch sử đã ghi chép, "kẻ đánh giặc trong khi giao chiến, cùng cả áo xống vấy máu" (Ê-sai 9:4), không đáng kể so với những sự khủng khiếp trong ngày lớn của Đức Chúa Trời, ngày mà Thánh Linh của Ngài không làm chức vụ che chở nữa, nhưng lìa bỏ trọn vẹn những kẻ phạm tội, phó mặc chúng vào mọi sự ham muốn của loài người, và sự giận dữ của Sa-tan. Bấy giờ, hơn lúc nào hết, người ta sẽ thấy rõ hậu quả của chính thể Sa-tan.

Trong ngày đó, cũng như trong ngày tàn phá thành Giê- ru-sa-lem, dân sự Đức Chúa Trời sẽ được giải cứu, "những kẻ...được chép vào sổ người sống" (Ê-sai 4:3). Đấng Christ đã hứa Ngài sẽ trở lại để tiếp rước con cái Ngài. "Mọi dân tộc dưới đất sẽ đấm ngực, và thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự trên mây trời mà xuống. Ngài sẽ sai thiên sứ

mình dùng tiếng kèn rất lớn mà nhóm lại những kẻ đã được lựa chọn của Ngài ở khắp bốn phương, từ cuối phương trời nầy cho đến tận phương kia" (Ma-thi-ơ 24:30, 31). Bấy giờ những kẻ chẳng hề nhận biết Đức Chúa Trời và không vâng theo phúc âm của Đức Chúa Giê-su Christ sẽ bị hủy diệt bởi hơi miệng Ngài và bị trừ bỏ bởi sự chói sáng của sự Ngài đến (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:8). Cũng như dân Y-sơ-ra-ên ngày xưa, những kẻ ác hủy diệt lẫn nhau; họ là những nạn nhân của sự gian ác họ gây ra. Đời sống tội lỗi đã làm họ không hòa hợp với Đức Chúa Trời, và trở nên sa sút đến nỗi sự vinh hiển của Ngài đối với họ là một ngọn lửa thiêu đốt.

Chúng ta hãy coi chừng đừng khinh thường sự dạy dỗ trong những lời của Đấng Christ. Ngài đã cảnh cáo các môn đồ về sự tàn phá thành Giê-ru-sa-lem, nói trước cho họ về biến cố ấy hầu họ có thể tránh khỏi tai họa. Cũng một lẽ đó, Ngài đã cảnh cáo thế gian về ngày hủy diệt cuối cùng, và các dấu hiệu về ngày lớn ấy, hầu cho ai muốn đều có thể tránh khỏi cơn thạnh nộ sắp đến. Đức Chúa Giê-su có phán, "Sẽ có các điềm lạ trong mặt trời, mặt trăng, cùng các ngôi sao; còn dưới đất, dân các nước sầu não rối loạn vì biển nổi tiếng om sòm và sóng đào" (Lu-ca 21:25; Ma-thi-ơ 24:29; Mác 13:24- 26; Khải huyền 6:12-17). Những người chứng kiến các điềm báo trước sự đến của Ngài phải hiểu rằng, "Con người gần đến, Ngài đương ở trước cửa" (Ma-thi-ơ 24:33). Ngài khuyên dạy, "Vậy, các ngươi hãy thức canh" (Mác 13:35). Người nào chú ý đến lời cảnh cáo ấy sẽ không ở trong sự tối tăm đến nỗi ngày ấy đến thình lình trên họ. Nhưng đối với những kẻ không thức canh thì "ngày của Chúa sẽ đến như kẻ trộm trong ban đêm vậy" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:2-5).

Thế gian ngày nay cũng không sẵn sàng tiếp nhận sứ điệp Chúa truyền đạt cho thời đại này, cũng như dân Giu-đa đã khinh thường lời cảnh cáo của Đấng Cứu Thế về Giê-ru-sa- lem. Bất kỳ lúc nào, ngày của Chúa sẽ đến thình lình cho những kẻ ác. Cuộc đời cứ tiếp diễn bình thường; người ta cứ say đắm trong các thú vui, lo làm ăn buôn bán, đi qua đi lại, mê tham tiền bạc; những nhà lãnh đạo tôn giáo cứ đề cao những sự tiến bộ của thế gian, và dân chúng bị ru ngủ trong sự an ninh giả tạo. Bấy giờ, như một kẻ trộm thình lình nửa đêm vào nhà không canh giữ, những kẻ chểnh mảng và gian ác sẽ bị tai họa thình lình vụt đến "chắc không tránh khỏi đâu" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:3).

Chương 2. Lễ Rửa tội Bằng lửa và Máu

HI Đức Chúa Giê-su tỏ cho các môn đồ biết về số phận của thành Giê-ru-sa-lem và quang cảnh ngày tái lâm, thì Ngài cũng nói trước về kinh nghiệm của dân sự từ khi Ngài thăng thiên cho đến khi tái lâm trong sự vinh hiển để giải cứu họ. Từ đỉnh đồi Ô-li-ve, Đấng Cứu Thế thấy cơn bão tố sẽ giáng trên hội thánh các sứ đồ; và nhìn suốt tương lai, Ngài thấy những cơn dông tố dữ dội, hoành hành trên các môn đồ Ngài trải qua các thế kỷ tối tăm bị bắt bớ. Chúa phán vài lời vắn tắt nhưng đầy ý nghĩa để nói trước về thái độ ghen ghét của những người lãnh đạo trong thế giới đối với hội thánh Đức Chúa Trời (Ma-thi-ơ 24:9, 21, 22). Các môn đồ Chúa phải đi theo con đường nhục nhã, đau khổ mà Thầy mình đã trải qua. Sự thù nghịch cùng Đấng Cứu Thế cũng sẽ đến cho tất cả những người tin danh Ngài.

Lịch sử hội thánh đầu tiên chứng tỏ những lời tiên tri của Đấng Cứu Thế đã ứng nghiệm, vì các quyền thế dưới đất và âm phủ đã nghịch cùng Đấng Christ qua các môn đồ Ngài. Ngoại giáo thấy trước nếu tin lành chiến thắng, thì các đền và bàn thờ của mình sẽ bị lật đổ; nên họ phải tiêu diệt Cơ Đốc giáo. Lửa bắt bớ đạo cháy lên. Các Cơ Đốc nhân bị tịch thu hết tài sản, và bị đuổi ra khỏi nhà. Họ "chịu cơn chiến trận lớn về những sự đau đớn" (Hê-bơ-rơ 10:32). Họ phải "chịu nhạo cười, roi vọt, lại cũng chịu xiềng xích lao tù nữa" (Hê- bơ-rơ 11:36). Một số đông tín đồ đã đổ máu vì lời chứng về danh Chúa. Những người quý phái hay nô lệ, giàu hay nghèo, trí thức hay vô học, đều bị giết không chút thương xót.

Những sự bắt bớ đạo ấy, bắt đầu từ thời Nê-rô vào khoảng thời tử vì đạo của Phao-lô, tiếp diễn trải qua nhiều thế kỷ tàn bạo. Các Cơ Đốc nhân bị vu cáo về những tội ác gớm ghê, và cho là nguyên nhân của những thiên tai lớn như đói kém, dịch lệ, và động đất. Họ bị dân chúng nghi ngờ, ghen ghét; có những người làm chứng dối, được mướn với một số tiền đê hèn để tố cáo những tín đồ vô tội. Họ bị kết án như những kẻ phản loạn với chính phủ, nguy hại tới tôn giáo, và là tai họa cho xã hội. Một số đông tín giáo bị quăng cho thú dữ ăn, hay bị thiêu sống nơi hí trường. Có người bị đóng đinh trên cây thập tự; có người bị bao phủ bằng da thú dữ và ném vào đấu trường để chó xé thây. Các sự hình phạt này thường được tổ chức như trò giải trí chính trong những ngày lễ lớn. Rất đông dân chúng tới xem và vỗ tay nhạo cười trước cơn hấp hối thống khổ của các tín giáo.

Bất cứ nơi nào mà các môn đồ Đấng Christ trú ẩn đều bị chính quyền theo dõi, như những con thú bị săn đuổi tìm mồi vậy. Họ bắt buộc phải ẩn náu tại những nơi hoang vu vắng vẻ. Họ bị "thiếu thốn mọi đường, bị hà hiếp, ngược đãi, thế gian không xứng đáng cho họ ở; phải lưu lạc trong đồng vắng, trên núi, trong hang, trong những hầm dưới đất" (Hê- bơ-rơ 11:37, 38). Những hầm dùng để làm chỗ ẩn náu cho hằng ngàn tín giáo. Chung quanh thành La Mã, ở dưới các ngọn đồi, người ta đào nhiều đường hầm dưới đất và trong các hang đá; những đường hầm tối tăm, chằng chịt như màng nhện, chạy dài nhiều cây số

bên ngoài tường thành. Chính trong những hầm ẩn náu này, các môn đồ của Chúa chôn những người quá cố của họ; và chính tại nơi đây, họ ẩn trốn khi bị tình nghi và cấm đoán. Khi nào Chúa của sự Sống đến đánh thức những kẻ đã đánh trận tốt lành, thì những người tử vì đạo sẽ ra khỏi những hầm tối tăm này.

Mặc dầu trải qua những cơn bắt bớ đạo tàn ác ấy, những kẻ làm chứng về Đức Chúa Giê-su vẫn trung thành giữ vững đức tin. Họ thiếu thốn mọi tiện nghi, không có mặt trời rọi vào những hầm ẩn náu tối tăm trong lòng đất thân yêu của họ, nhưng họ không phàn nàn chi hết. Họ lấy lời nhịn nhục, trông cậy để khuyến khích nhau chịu đựng mọi sự thiếu thốn và đau khổ. Sự mất mát của cải đời này không thể làm cho họ chối bỏ đức tin. Những cơn thử thách và bắt bớ chỉ đem họ đến gần ngày yên nghỉ và ban thưởng của họ.

Như các tôi tớ của Đức Chúa Trời ngày xưa, nhiều người bị "hình khổ dữ tợn mà không chịu giải cứu, để được sự sống lại tốt hơn" (Hê-bơ-rơ 11:35). Họ nhớ lại những lời của Chúa mình đã phán trước rằng, chịu sự bắt bớ vì danh Ngài là một cớ vui mừng cho họ. Vì phần thưởng của họ trên trời sẽ lớn lắm, bởi vì người ta cũng từng bắt bớ các Đấng tiên tri trước họ như vậy. Họ vui mừng thấy mình xứng đáng chịu khổ vì lẽ thật, tiếng hát chiến thắng của họ vang lên giữa những tiếng lửa nổ khi bị đưa lên giàn hỏa. Ngước mắt lên trời, bởi đức tin, họ thấy Đức Chúa Giê-su và các thiên sứ thánh nhìn xem họ cách âu yếm và khen ngợi lòng dũng cảm của họ. Một tiếng từ ngôi Đức Chúa Trời phán cùng họ rằng, "Khá giữ trung tín cho đến chết, rồi Ta sẽ ban cho ngươi mão triều thiên của sự sống" (Khải huyền 2:10).

Những nỗ lực của Sa-tan để hủy diệt hội thánh bởi bạo lực đều vô ích. Cuộc tranh chiến vĩ đại mà các môn đồ của Đức Chúa Giê-su đã bỏ mạng sống không chấm dứt khi những người trung tín ấy ngã gục. Dường như thất bại, nhưng họ đã chiến thắng. Những tôi tớ của Đức Chúa Trời đã bị giết, nhưng công việc của Ngài vẫn vững vàng tiến tới, phúc âm của Ngài vẫn được truyền ra, và số người tin theo càng ngày càng gia tăng. Sứ điệp của Chúa được truyền đạt cho tới những miền mà con diều hâu La Mã không tới được. Một tín đồ có nói với các người cai trị ngoại đạo, "Các ông có thể giết chúng tôi, tra tấn chúng tôi, lên án chúng tôi...Sự bất công của các ông chứng tỏ sự vô tội của chúng tôi...Sự tàn ác của các ông chẳng ích chi, nó chỉ thêm sức mạnh cho tôn giáo chúng tôi, hễ các ông càng bắt bớ chúng tôi, thì số người theo đạo càng tăng thêm lên: vì huyết của những người tử vì đạo là hột giống của tin lành."—Tertullian, Apology, đoạn 50.

Hằng ngàn tín đồ bị bỏ tù và giết chết, nhưng có những người khác tin theo Chúa và thay thế họ. Những người đã chết vì đức tin, thì số phận của họ đã được đóng ấn, và được Chúa kể là những kẻ chiến thắng vì họ đã đánh trận tốt lành. Mão triều thiên của sự công bình đã để dành cho họ, và sẽ ban thưởng cho họ trong ngày Chúa tái lâm. Những sự đau khổ khiến các môn đồ gần nhau hơn và dẫn họ đến gần cùng Chúa hơn. Đời sống của họ,

sự tử vì đạo của họ làm chứng cho lẽ thật khiến những kẻ theo Sa-tan bỏ cuộc, và đến đứng dưới lá cờ Đức Chúa Giê-su Christ.

Muốn được thành công hơn trong cuộc tranh chiến cùng chính quyền trên trời, Sa-tan nghĩ ra một kế hoạch mới: dựng cờ mình lên trong hội thánh Đấng Christ. Nếu các môn đồ bị cám dỗ và làm Chúa buồn lòng, thì sức mạnh và sự cương quyết của họ trở nên mềm yếu, rồi họ sẽ là miếng mồi ngon cho Sa-tan.

Từ đó trở đi kẻ đối địch dùng mưu chước để hoạt động chớ không dùng cường quyền để đạt mục đích. Sự bắt bớ đạo ngưng dứt, và thế vào đó là những miếng mồi nguy hiểm của sự thịnh vượng và danh vọng đời này. Những kẻ thờ hình tượng nhập vào hội thánh, nhưng chối bỏ vài lẽ thật căn bản. Họ tiếp nhận Đức Chúa Giê-su là Con Đức Chúa Trời, tin nơi sự chết và sự sống lại của Ngài, nhưng không thấy tội lỗi mình, cũng không ăn năn, hay thay đổi lòng mình. Họ sẵn sàng nhượng bộ trên vài quan điểm để mọi người có thể hòa hiệp về các tín điều.

Bấy giờ hội thánh trải qua một cơn nguy hiểm đáng sợ. Sự tù tội, tra tấn, thiêu đốt, chém giết, đối với họ là một ơn phước so sánh với những điều kể trên. Có những Cơ Đốc nhân giữ vững lập trường tuyên bố không thể nào hòa giải với tội lỗi được. Nhưng có những người khác sẵn sàng nhượng bộ hoặc thay đổi vài điều tin kính, hy vọng sẽ dẫn dắt những tín đồ mới này đến sự hối cải hoàn toàn. Đó là một thời kỳ đau đớn cho những môn đồ trung thành của Đấng Christ. Khoác áo Cơ Đốc giáo, Sa-tan đã xâm nhập vào hội thánh, làm hư hoại đức tin của tín đồ, khiến họ xây bỏ lẽ thật.

Phần đông tín đồ cuối cùng đã bằng lòng hạ thấp tiêu chuẩn, và Cơ Đốc giáo bị dung hòa với ngoại giáo. Những kẻ thờ hình tượng xưng mình là người trở lại đạo, và gia nhập hội thánh, nhưng vẫn thờ các hình tượng của họ, chỉ thay đổi vật họ thờ lạy bằng những hình tượng của Chúa Giê-su, và thậm chí cả của bà Ma-ri và các thánh. Như thế là men xấu xa của sự thờ hình tượng đã xâm nhập vào hội thánh để tiếp tục làm bại hoại hội thánh. Những giáo lý giả, những nghi lễ mê tín và sự thờ hình tượng được thêm vào mục tin kính và thờ phượng của giáo hội. Sự phối hiệp giữa tín đồ và những người thờ hình tượng làm bại hoại Cơ Đốc giáo, và hội thánh mất sự tinh khiết và quyền phép. Có một số người không chịu đi theo những ảo tưởng này. Họ giữ lòng trung tín với Tác giả của lẽ thật và thờ phượng một mình Đức Chúa Trời mà thôi.

Các môn đồ Đấng Christ chia làm hai hạng: những người học hỏi cách kỹ lưỡng về đời sống của Đấng Cứu Thế, cố gắng chừa bỏ những tật xấu của mình để sống phù hợp theo gương mẫu của Chúa, và những người nhắm mắt không muốn xem xét những lẽ thật rõ ràng, thực sự bày tỏ những sự sai lầm của họ. Ngay trong thời kỳ tốt đẹp nhất, hội thánh không phải chỉ toàn những thuộc viên chân thật, trong sạch mà thôi. Đấng Cứu Thế đã dạy rằng những người cố tình sống trong tội lỗi không được tiếp nhận vào hội thánh; nhưng Ngài tiếp xúc, gần gũi với những người có bản tính bất toàn, để họ có cơ hội nhờ gương

mẫu và sự dạy dỗ của Ngài, nhờ đó có thể thấy được những sự sai lầm của mình để sửa đổi. Trong số mười hai sứ đồ, có một kẻ phản Chúa.

Giu-đa được chấp nhận không phải vì bản tính bất toàn; nhưng nhờ sự dạy dỗ và gương mẫu của Ngài, Chúa muốn cho hắn thấy thế nào là bản tánh Cơ Đốc nhân, như vậy hắn biết những sự lầm lạc của mình, để nhờ ân điển thiên thượng, dẫn hắn đến sự "vâng theo lẽ thật." Nhưng đáng lẽ đi theo sự sáng chiếu soi trên đường mình, Giu-đa lại sa vào tội lỗi và sự cám dỗ của Sa-tan. Những tật xấu cai trị hắn, khiến hắn đầu phục quyền lực sự tối tăm. Hắn trở nên giận dữ khi bị quở trách và quyết tâm phản Thầy mình. Cũng một lẽ ấy, những kẻ tự xưng có lòng tin kính mà còn ham mến tội lỗi, thì cuối cùng sẽ ghét những người vạch tội họ. Khi có cơ hội, họ sẽ như Giu-đa, phản lại những người quở trách vì sự lợi ích của mình.

Các sứ đồ gặp trong hội thánh những người xưng mình có lòng tin kính, nhưng phạm tội cách kín giấu. A-na-nia và Sa-phi-ra hành động như kẻ lường gạt, giả bộ rằng mình đã hy sinh tất cả cho Đức Chúa Trời, trong khi họ đã giữ lại cách tham lam một phần của cải cho mình. Thần Lẽ Thật đã tỏ cho các sứ đồ thấy chân tướng của những kẻ giả bộ ấy, và sự hình phạt của Đức Chúa Trời đã giáng trên họ, để loại mọi vết nhơ làm ô uế sự tinh khiết của hội thánh. Sự hiện diện của Thần Chúa trong hội thánh là một sự khiếp sợ cho những kẻ giả hình và gian ác. Họ không thể hòa hợp với những người làm theo ý muốn Chúa và đại diện cho Ngài. Khi sự thử thách, bắt bớ đến cho hội thánh, chỉ có những người muốn làm môn đồ Ngài mới sẵn sàng hy sinh mọi sự vì lẽ thật. Cho nên hễ sự bắt bớ còn tiếp diễn, thì hội thánh tương đối còn tinh khiết. Nhưng, khi sự bắt bớ chấm dứt, thì những người gia nhập hội thánh ít thành thật và ít tin kính hơn, như vậy là mở đường cho Sa-tan lập vững chân đứng của hắn.

Nhưng, nếu không thể có sự liên kết giữa Chúa sự Sáng và vua sự tối tăm, thì cũng không thể nào có sự hòa hợp giữa các môn đồ của họ. Khi Cơ Đốc nhân kết hiệp với người ngoại không hết lòng hoán cải, thì họ đã bước vào con đường nguy hiểm, càng ngày càng dẫn họ đi xa lẽ thật. Sa-tan rất vui mừng về sự thành công của hắn đã cám dỗ được một số đông môn đồ của Chúa Giê-su. Hắn ban quyền lực cho những kẻ này, và khuyến giục họ bắt bớ những người trung thành với Chúa. Không ai biết chống đối lẽ thật cách hiệu nghiệm hơn những người trước kia đã bênh vực cho lẽ thật; vì thế những tín hữu bội đạo này hiệp sức với người mới hoán cải một nửa để chống đối những lẽ thật quan trọng của Đấng Christ.

Những người muốn giữ lòng trung tín với lẽ thật phải chiến đấu dữ dội, để chống lại sự giả dối và gớm ghiếc đội lốt tôn giáo gia nhập vào hội thánh. Kinh Thánh không còn được chấp nhận là tiêu chuẩn của đức tin nữa. Giáo lý về sự tự do tín ngưỡng được coi như là một dị giáo, và những người bênh vực cho giáo lý này đều bị ghen ghét và lên án.

Sau một cuộc tranh chiến cực khổ và lâu dài, một số người trung tín quyết định tách ra khỏi hội thánh, nếu hội thánh vẫn còn tiếp tục theo sự giả dối và thờ hình tượng. Họ thấy

rằng muốn vâng lời Đức Chúa Trời thì tuyệt đối phải phân rẽ khỏi hội thánh bỏ đạo. Họ không dám dung thứ lâu hơn nữa những sự sai lầm nguy hại cho linh hồn mình, và tổn thương đến đức tin của con cháu họ. Để được hòa bình và hiệp nhất, họ sẵn sàng nhượng bộ nếu hòa hợp với sự trung tín cùng Đức Chúa Trời; nhưng họ cảm thấy phải hy sinh nguyên tắc để mua chuộc hòa bình thật đắt giá thay. Nếu phải hòa giải lẽ thật và sự công bình để được hiệp nhất thì thà nên phân rẽ, hay chiến tranh!

Thật rất ích lợi cho hội thánh và cho thế giới nếu những nguyên tắc giúp các linh hồn đứng vững được hồi sinh trong lòng dân sự Đức Chúa Trời. Ngày nay, người ta rất lãnh đạm về những giáo lý cột trụ của đức tin Cơ Đốc giáo. Họ cho rằng những giáo lý này không quan trọng lắm. Sự suy đồi này khiến những tay sai của Sa-tan trở nên mạnh hơn; đến nỗi những lý thuyết sai lầm và những sự dối gạt nguy hại mà các tín đồ trung thành của các thời đại trước đã phải liều mạng chống đối, thì bây giờ lại được hằng ngàn người xưng mình là môn đồ Đấng Christ tiếp nhận cách hân hoan.

Những môn đồ đầu tiên quả thật là một dân đặc biệt. Cách cư xử không chỗ trách được và đức tin vững vàng của họ luôn luôn là một sự quở trách làm xáo trộn sự bình an của kẻ tội lỗi. Mặc dầu họ chỉ là một nhóm nhỏ, không tiền bạc, không địa vị, không chức tước, nhưng bất cứ nơi nào họ đến thì những kẻ làm ác đều khiếp sợ vì tính tình và đức tin của họ. Vì thế, họ bị những kẻ ác ghen ghét, giống như A-bên bị Ca-in ghen ghét vậy. Tinh thần ghen ghét đã giục Ca-in giết em mình, cũng giục những kẻ chối bỏ tiếng phán của Đức Thánh Linh giết dân sự Đức Chúa Trời. Chính tinh thần ấy cũng giục người Giu-đa chối bỏ Đấng Cứu Thế và đóng đinh Ngài trên cây thập tự. Tính tình trong sạch và thánh khiết của Đấng Christ là một sự khiển trách tính ích kỷ và bại hoại của họ. Từ đó đến nay, những môn đồ trung tín của Chúa luôn luôn bị ghen ghét và bắt bớ bởi những kẻ ưa đi theo con đường tội lỗi.

Như vậy thì tin lành sao được gọi là sứ điệp hòa bình? Khi tiên tri Ê-sai nói trước về sự giáng sinh của Đấng Mê-si, thì tiên tri gọi Ngài là "Chúa Bình An." Khi các thiên sứ báo tin cho những kẻ chăn chiên biết về sự giáng sinh của Đức Chúa Giê-su, các vị ấy hát vang ở trên cánh đồng Bết-lê-hem rằng, "Sáng danh Chúa trên các tầng trời rất cao, bình an dưới đất, ân trạch cho loài người" (Lu-ca 2:14). Dường như có sự mâu thuẫn giữa những lời rao báo ấy và lời phán của Đấng Christ, "Ta đến, không phải đem sự bình an, mà là đem gươm giáo" (Ma-thi-ơ 10:34). Nhưng hiểu cho đúng thì hai lời ấy hòa hợp hoàn toàn. Phúc âm là một sứ điệp hòa bình. Nếu tin lành được tiếp nhận và được làm theo, thì sẽ có sự bình an, hòa thuận và hạnh phúc đầy dẫy khắp nơi. Đạo Đấng Christ kết hiệp trong tình huynh đệ thân mật tất cả những người tiếp nhận sự dạy dỗ của Chúa. Chức vụ của Đức Chúa Giê-su là làm cho người ta hòa thuận với Đức Chúa Trời, và do đó làm cho người ta hòa thuận với nhau. Nhưng phần đông người trong thế gian ở dưới quyền cai trị của Sa-tan, kẻ thù ghê gớm nhất của Đức Chúa Giê-su. Họ chống nghịch cùng Đức Chúa Trời, vì những nguyên tắc của tin lành trái với những thói quen và nguyện vọng của họ. Họ ghét sự

tinh khiết đã bày tỏ và lên án tội lỗi của mình, họ bắt bớ và hủy diệt những người rao truyền sự công bình và thánh khiết của những nguyên tắc này. Vì thế tin lành được gọi là gươm giáo, vì những lẽ thật cao cả của tin lành dẫn đến sự ghen ghét và đưa đến cuộc chiến đấu.

Việc Đức Chúa Trời cho phép kẻ ác bắt bớ những người công bình khiến những người yếu đức tin bối rối. Có những người bị cám dỗ bỏ lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, vì Ngài cho kẻ ác được thịnh vượng, và để những người tốt nhất và trong sạch nhất phải đau khổ và hành hạ dưới quyền chuyên chế của chúng. Họ hỏi, "Sao một Đấng công bình và thương xót, có quyền phép vô cùng mà có thể dung thứ sự bất công, sự hà hiếp như thế được?" Chúng ta chớ nên nghĩ đến câu hỏi ấy. Đức Chúa Trời đã cho chúng ta những bằng chứng đầy đủ về tình yêu thương của Ngài. Nếu chúng ta không hiểu được đường lối Ngài, đó không phải là cớ để nghi ngờ lòng nhân từ của Ngài. Thấy trước những sự cám dỗ mà các môn đồ Ngài sẽ đương đầu trong những ngày thử thách và tối tăm, Đấng Cứu Thế phán cùng họ rằng, "Hãy nhớ lời Ta đã nói cùng các ngươi: Đầy tớ chẳng lớn hơn chủ mình. Nếu họ đã bắt bớ Ta, ắt cũng bắt bớ các ngươi" (Giăng 15:20). Đức Chúa Giê-su đau khổ vì chúng ta hơn tất cả các môn đồ Ngài phải chịu vì sự tàn bạo của kẻ ác. Những người được kêu gọi để chịu tử vì đạo hay chịu tra tấn đều đi theo dấu chân của Con Đức Chúa Trời.

"Chúa không chậm trễ về lời hứa của Ngài" (2 Phi-e-rơ 3:9). Ngài không quên, cũng không bỏ bê con cái Ngài, nhưng Ngài cho phép kẻ ác biểu lộ chân tướng mình để không người nào muốn làm theo ý muốn Ngài có thể bị chúng lừa gạt. Vả lại, người công bình phải trải qua lò lửa thử thách, ấy là để được tinh sạch, hầu cho gương sáng của họ có thể thuyết phục thế gian về đức tin và sự nhân đức, và đời sống trung kiên của họ lên án những kẻ vô tín và gian ác.

Đức Chúa Trời cho phép kẻ ác được thịnh vượng và bày tỏ sự bội nghịch của họ cùng Ngài, để mỗi người nhận biết rằng khi họ làm trọn sự gian ác, thì sự hủy diệt họ là một việc làm công bình và thương xót. Ngày báo trả của Đức Chúa Trời sẽ sắp đến, khi mà tất cả những kẻ vi phạm luật pháp Ngài và đàn áp dân sự Ngài sẽ bị trừng phạt vì những việc làm của họ, mỗi hành động độc ác hoặc bất công đối với con cái trung tín của Đức Chúa Trời cũng như đối với chính Đấng Christ sẽ bị trừng trị.

Nhưng có một câu hỏi khác quan trọng hơn mà các hội thánh ngày nay cần chú ý đến. Sứ đồ Phao-lô nói rằng, "Hết thảy mọi người muốn sống cách nhân đức trong Đức Chúa Giê-su Christ, thì sẽ bị bắt bớ" (2 Ti-mô-thê 3:12). Nhưng tại sao sự bắt bớ đạo dường như ngưng dứt? Chỉ có một lý do, ấy là hội thánh đã hòa hợp với sự dạy dỗ của thế gian, nên không khơi dậy sự chống nghịch nữa. Tôn giáo ngày nay không còn tính chất thuần túy, thánh khiết như trong thời Đấng Christ và các sứ đồ. Chỉ vì tinh thần thỏa hiệp với tội lỗi; lãnh đạm với những lẽ thật căn bản của lời Đức Chúa Trời, và thiếu lòng tin kính cần thiết trong hội thánh, mà Cơ Đốc giáo dường như rất phổ thông với thế gian. Hãy làm sống lại

đức tin và quyền phép của hội thánh đầu tiên, thì tinh thần bắt bớ đạo sẽ hồi sinh, và ngọn lửa bắt bớ đạo sẽ được khêu cháy lại.

Chương 3. Thời Kỳ Tối Tăm Thuộc Linh

RONG BỨC THƠ thứ hai gởi cho người Tê-sa-lô- ni-ca, sứ đồ Phao-lô nói trước về sự bội đạo lớn dẫn đến sự thành lập quyền thế giáo hoàng. Người tuyên bố rằng Đấng Christ chưa trở lại "Vì phải có sự bỏ đạo đến trước, và có người tội ác, con của sự hư mất hiện ra, tức là kẻ đối địch, tôn mình lên trên mọi sự mà người ta xưng là Đức Chúa Trời hoặc người ta thờ lạy, rất đỗi ngồi trong đền Đức Chúa Trời, chính mình tự xưng là Đức Chúa Trời." Sứ đồ lại còn cảnh cáo tín đồ về "sự mầu nhiệm của điều bội nghịch đương hành động rồi" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:3, 4, 7). Lúc bấy giờ, người đã thấy những sự sai lầm xâm nhập vào hội thánh để dọn đường cho sự phát triển của quyền thế giáo hoàng.

Lần lần và bắt đầu cách âm thầm, về sau công khai khi quyền thế ấy tăng thêm sức mạnh và điều khiển được tâm trí con người, "sự mầu nhiệm của điều bội nghịch" tiến hành công việc lừa dối và phạm thượng. Những tục lệ ngoại giáo xâm nhập vào hội thánh hầu như không ai nhận thức được. Tinh thần hòa giải và tuân thủ đã bị ngăn cản một thời gian vì những cơn bắt đạo dữ dội mà hội thánh phải trải qua trong thời ngoại giáo. Nhưng khi sự bắt bớ chấm dứt, và Cơ Đốc giáo được chấp nhận trong pháp đình và cung điện, thì hội thánh bỏ sự đơn giản khiêm tốn của Đấng Christ và của các sứ đồ để chạy theo sự xa hoa và khoe khoang của các thầy tế lễ và các nhà lãnh đạo ngoại giáo; và thay thế luật pháp.

Đức Chúa Trời bằng những lý thuyết và lời truyền khẩu của loài người. Vua Constantine tiếp nhận đạo chỉ vì danh nghĩa vào đầu thế kỷ thứ tư đem lại sự vui mừng lớn lao; và những người khoác áo tin kính bề ngoài gia nhập vào hội thánh rất đông. Từ đó sự bại hoại tăng lên nhanh chóng. Ngoại giáo dường như biến mất, nhưng thật ra đã chiến thắng. Tinh thần ngoại giáo chế ngự hội thánh. Những giáo lý, nghi lễ và sự mê tín được kết hợp với đức tin và sự thờ phượng của những người tự xưng là môn đồ Đấng Christ.

Kết quả của sự hòa hợp giữa ngoại giáo và Cơ Đốc giáo dẫn đến sự phát triển của "người tội ác," chống nghịch và tôn mình là Đức Chúa Trời như đã được nói trước trong lời tiên tri. Hệ thống đạo giả lớn lao là một tuyệt phẩm của quyền lực Sa-tan—một kỳ đài để hắn ngồi trên ngai hầu thống trị thế gian theo ý muốn mình.

Một lần kia, Sa-tan cố gắng thỏa hiệp với Đấng Christ. Hắn đến cùng Con Đức Chúa Trời trong đồng vắng để cám dỗ, chỉ cho Ngài thấy sự vinh hiển các nước trong thế gian. Hắn hứa cho Ngài mọi sự đó với điều kiện duy nhất là Ngài nhìn nhận quyền thống trị tối cao của hắn là vua sự tối tăm. Đấng Christ quở trách kẻ cám dỗ tự phụ, và khiến hắn phải bỏ đi. Nhưng khi Sa-tan dùng sự cám dỗ ấy đến với con người thì hắn rất thành công. Hội thánh muốn được hưởng những lợi lộc và danh vọng thế gian, nên tìm kiếm sự ủng hộ và ân huệ của những nhà cầm quyền trong thế gian; như thế là hội thánh đã chối bỏ Đấng Christ để trung thành với đại diện của Sa-tan—giám mục La Mã.

Một giáo lý căn bản của giáo hội La Mã dạy rằng giáo hoàng là đầu hội thánh toàn cầu của Đấng Christ, có quyền tối thượng trên hết thảy các giám mục và linh mục trong cả thế giới. Hơn thế nữa, giáo hoàng còn được tôn bằng những chức tước chỉ thuộc về Đức Chúa Trời. Ông được xưng "Giáo Hoàng là Đức Chúa Trời", và được tôn là vô ngộ, nghĩa là không sai lầm. Ông đòi hỏi mọi người tôn kính mình. Sự thờ lạy mà Sa-tan ao ước khi cám dỗ Chúa trong đồng vắng, ngày nay chính hắn cũng dùng giáo hội La Mã để bắt phục, và một số đông người sẵn sàng tôn thờ hắn.

Nhưng những người kính sợ và tôn thờ Đức Chúa Trời cũng gặp sự cám dỗ giống như Đấng Christ, và sẽ nói như Ngài đã nói cùng kẻ thù, "Ngươi phải thờ phượng Chúa, là Đức Chúa Trời ngươi, và chỉ hầu việc một mình Ngài mà thôi" (Lu-ca 4:8). Chẳng bao giờ Đức Chúa Trời phán trong lời Ngài rằng Ngài sẽ lập một người để cầm đầu hội thánh Ngài. Giáo lý về quyền tối thượng của giáo hoàng hoàn toàn nghịch với sự dạy dỗ của Kinh Thánh. Giáo hoàng không thể có quyền gì trên hội thánh Đấng Christ trừ khi tự chiếm đoạt mà thôi.

Giáo dân La Mã cứ vu cáo tín đồ Cải chánh là theo đạo lạc và trách họ đã tự ý phân rẽ ra khỏi hội thánh thật. Nhưng những lời vu cáo ấy là đúng cho chính họ, vì họ đã bỏ đạo lý Đấng Christ và đi xa "đạo đã truyền cho các thánh một lần đủ rồi" (Giu-đe 3).

Sa-tan biết rõ rằng Kinh Thánh chỉ cho người ta phân biệt được sự dối gạt của hắn và chống lại quyền lực hắn. Chính bởi lời Kinh Thánh mà Đấng Cứu Thế đã chống lại những cuộc tấn công của hắn. Trước mỗi cuộc tấn công, Đấng Christ đã dùng lẽ thật làm thuẫn đỡ, và phán "Có lời chép rằng." Ngài lấy lời quyền phép và khôn ngoan của Kinh Thánh mà chống lại mọi cám dỗ của kẻ thù. Phương tiện duy nhất để Sa-tan lập quyền thế hắn trên loài người và để làm vững bền quyền thế giáo hoàng là hắn phải giữ người ta trong sự ngu dốt về Kinh Thánh. Vì Kinh Thánh tôn vinh Đức Chúa Trời và đặt con người bất toàn vào đúng địa vị mình; nên lẽ thật của Kinh Thánh phải bị che giấu và cấm đoán. Giáo hội La Mã đã áp dụng lý luận đó. Trải qua nhiều thế kỷ, sự phổ biến Kinh Thánh bị ngăn cấm. Dân chúng bị cấm đọc hay có Kinh Thánh trong nhà mình, còn các linh mục và giám mục vô luân thì giải nghĩa Kinh Thánh để bênh vực ý muốn họ. Vì vậy, mà giáo hoàng được hầu hết thế gian nhìn nhận là người thay mặt Đức Chúa Trời trên đất, và được thừa nhận có quyền thế trên hội thánh và quốc gia.

Vì Kinh Thánh bị loại ra một bên, nên Sa-tan đã hành động theo ý muốn mình. Lời tiên tri đã nói quyền thế giáo hoàng "định ý đổi những thời kỳ và luật pháp" (Đa-ni-ên 7:25). Quyền thế ấy không chậm trễ trong việc thi hành ý định đó. Để giúp việc thay thế sự thờ hình tượng của những người ngoại trở lại đạo, và giúp họ dễ dàng chấp nhận Cơ Đốc giáo, cho nên sự tôn thờ tượng ảnh và những di tích thánh lần lần được đem vào hội thánh. Cuối cùng sắc lịnh của một hội nghị đã thiết lập hệ thống thờ hình tượng này. Để hoàn thành công việc phạm thượng này, giáo hội La Mã đã cả gan xóa bỏ Điều răn thứ hai

trong luật pháp Đức Chúa Trời là điều răn cấm thờ hình tượng, và để cho đủ số, họ đã chia điều răn thứ mười ra làm hai.

Tinh thần hòa hợp với ngoại giáo đã mở đường cho kẻ thù tiến thêm trong việc khinh thường quyền thế Thiên đàng. Làm việc qua những người lãnh đạo không thánh thiện trong hội thánh, Sa-tan đã làm xáo trộn điều răn thứ tư, cố gắng bỏ ngày Sa-bát là ngày mà Đức Chúa Trời đã ban phước và đặt là ngày thánh (Sáng thế Ký 2:2, 3), để thay thế vào đó là tôn vinh ngày lễ mà dân ngoại giữ là "ngày đáng kính của mặt trời." Sự thay đổi này lúc đầu không công khai. Trong những thế kỷ đầu tiên, tất cả Cơ Đốc nhân đều giữ ngày Sa-bát thật. Họ sốt sắng tôn vinh Đức Chúa Trời, và tin rằng luật pháp Ngài là bất di bất dịch, họ trung thành bảo vệ sự thánh khiết của luật pháp Ngài. Nhưng Sa-tan đã dùng những tay sai của hắn cách khôn khéo. Để cho người ta chú ý đến ngày Chủ nhật, ngày ấy được đặt làm ngày lễ tôn vinh sự sống lại của Đấng Christ. Trong ngày đó, người ta cử hành những nghi lễ tôn giáo; nhưng ngày ấy được coi như ngày vui chơi giải trí, còn ngày Sa-bát vẫn được giữ như là ngày thánh.

Trước khi Đấng Christ giáng thế, Sa-tan đã sửa soạn đường lối mà hắn muốn hoàn thành, là khiến người Giu-đa chất lên ngày Sa-bát những luật lệ khắt khe nhất, làm cho việc giữ ngày ấy trở thành một gánh nặng. Và bây giờ, lợi dụng ánh sáng giả tạo nắm trong tay, Sa-tan đã khiến người ta coi thường ngày đó như là một ngày lễ của người Giu-đa. Trong khi các Cơ Đốc nhân tiếp tục giữ ngày Chủ nhật như là ngày lễ vui mừng, thì Sa-tan xúi giục họ, để tỏ lòng ghen ghét Do Thái giáo, coi ngày Sa-bát như là một ngày kiêng ăn, buồn rầu, ảm đạm.

Vào đầu thế kỷ thứ tư, vua Constantine ban hành một chỉ dụ truyền lập Chủ nhật làm ngày lễ cho cả đế quốc La Mã. "Ngày mặt trời" được dân ngoại tôn kính và được Cơ Đốc nhân tôn trọng; đó là chính sách của vua muốn kết hợp ngoại giáo và Cơ Đốc giáo. Với lòng tham vọng và khao khát quyền thế, các giám mục thúc giục vua làm điều này, vì họ biết rằng nếu ngày ấy được tín đồ và người ngoại giữ, thì sẽ giúp người ngoại dễ chấp nhận Cơ Đốc giáo, và như vậy làm tăng thêm quyền thế và vinh quang cho hội thánh. Nhưng trong khi có nhiều tín đồ kính sợ Đức Chúa Trời được hướng dẫn để lần lần coi ngày Chủ nhật cũng có vẻ thánh, thì họ vẫn coi ngày Sa-bát thật như là ngày thánh của Chúa, và giữ ngày ấy đúng theo Điều răn thứ tư.

Kẻ lừa dối đại tài chưa hoàn thành công việc mình. Hắn nhất quyết tụ họp thế giới Cơ Đốc dưới lá cờ mình và thi hành quyền lực của hắn qua người đại diện là giáo hoàng tự hào và xưng mình thay mặt Đấng Christ. Hắn dùng những người ngoại theo đạo nửa chừng, những giám mục đầy tham vọng, và những tín đồ yêu mến thế gian để làm trọn mục đích mình. Thỉnh thoảng những hội nghị lớn được tổ chức, nhóm lại tất cả các bậc cầm quyền trong các hội thánh khắp thế gian. Trong hầu hết các hội nghị, ngày Sa-bát mà Chúa đã thiết lập bị hạ thấp, và ngày Chủ nhật được tôn vinh. Như vậy, cuối cùng ngày lễ ngoại

giáo được tôn trọng như là ngày thánh; còn ngày Sa-bát của Kinh Thánh bị coi như là một di tích của Do Thái giáo, và sự giữ ngày đó được tuyên bố là bị rủa sả.

Kẻ bội đạo đã thành công trong việc "tôn mình lên trên mọi sự mà người ta xưng là Đức Chúa Trời hoặc người ta thờ lạy" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:4). Kẻ đó dám thay đổi điều răn duy nhất trong luật pháp Đức Chúa Trời, là điều răn dạy tỏ tường cho nhân loại biết về Đức Chúa Trời là Đấng hằng sống và chân thật. Trong điều răn thứ tư, Đức Chúa Trời đã bày tỏ Ngài là Đấng Tạo Hóa của trời đất, khác hẳn các tà thần. Để kỷ niệm công việc tạo thế, Ngài đã biệt ra thánh ngày thứ Bảy làm ngày yên nghỉ cho nhân loại. Ngày ấy được dự định để nhắc nhở con người luôn luôn nhớ Đức Chúa Trời hằng sống là nguồn gốc của mọi loài, đáng được tôn kính và thờ phượng. Sa-tan cố gắng cám dỗ loài người xây bỏ Đức Chúa Trời, và không vâng lời Ngài; vì thế hắn dồn hết lực lượng đặc biệt chống lại điều răn dạy về Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa.

Ngày nay, các hội Cải chánh quả quyết rằng sự sống lại của Đấng Christ đã làm ngày Chủ nhật thành ngày Sa-bát cho Cơ Đốc nhân; nhưng họ không có bằng chứng Kinh Thánh. Đức Chúa Giê-su hoặc các sứ đồ Ngài chẳng bao giờ tôn trọng ngày ấy. Sự giữ ngày Chủ nhật làm ngày thờ phượng bắt nguồn từ "sự mầu nhiệm của điều bội nghịch" đã khởi sự hành động ngay trong thời sứ đồ Phao-lô (2 Tê- sa-lô-ni-ca 2:7). Khi nào và ở đâu Chúa đã chấp nhận ngày của giáo hoàng? Có lý do chính đáng nào cho sự thay đổi mà Kinh Thánh không thừa nhận?

Trong thế kỷ thứ sáu, quyền thế giáo hoàng đã được thành lập vững vàng. Ngôi của quyền thế ấy được đặt trong thành vua, và giám mục La Mã được tuyên bố là đầu của cả giáo hội. Ngoại giáo đã nhường chỗ cho giáo hoàng. Con rồng đã cho con thú "sức mạnh, ngôi, và quyền phép" (Khải huyền 13:2). Bấy giờ là khởi sự thời kỳ 1260 năm bắt bớ của giáo hoàng như đã được nói tiên tri trong sách Đa-ni-ên và Khải huyền (Đa-ni-ên 7:25; Khải huyền 13:5-7). Cơ Đốc nhân bị bắt buộc lựa chọn hoặc chối bỏ lòng trung tín để tiếp nhận các nghi lễ và sự thờ phượng của giáo hoàng, hoặc phải sống trọn đời trong ngục tối, hay bị kéo căng ra cho chết, hay đốt trên giàn hỏa, hay bị xử trảm.

Bây giờ lời tiên tri của Đấng Cứu Thế được ứng nghiệm, "Các ngươi cũng sẽ bị cha, mẹ, anh, em, bà con, bạn hữu mình nộp mình; và họ sẽ làm cho nhiều người trong các ngươi phải chết. Các ngươi sẽ vì cớ danh Ta bị mọi người ghen ghét" (Lu-ca 21:16, 17). Những tín đồ trung thành bị bắt bớ cách tàn bạo hơn lúc nào hết, và thế gian trở nên một bãi chiến trường rộng lớn. Trải qua nhiều thế kỷ, hội thánh Đấng Christ phải sống trong những chỗ ẩn náu hẻo lánh và tối tăm. Tình cảnh ấy tiên tri đã miêu tả như sau, "Còn người đàn bà, thì trốn vào đồng vắng, tại đó người đã có một nơi ở mà Đức Chúa Trời đã sửa soạn cho, để nuôi mình trong một ngàn hai trăm sáu mươi ngày" (Khải huyền 12:6).

Ngày mà giáo hội La Mã lên cầm quyền là ngày bắt đầu Thời kỳ Hắc Ám. Hễ quyền thế này tăng lên thì sự tối tăm cũng thêm lên. Đáng lẽ tin Đấng Christ là nền tảng thật của

hội thánh, người ta lại tin nơi giáo hoàng. Thay vì tin nơi Con Đức Chúa Trời để được tha tội và sự cứu rỗi đời đời, người ta lại nhờ cậy nơi giáo hoàng, các giám mục và linh mục, là những người được giáo hoàng ủy quyền. Dân chúng được dạy rằng giáo hoàng là vị trung bảo của họ trên thế gian, và chẳng bởi ông thì không ai được đến với Đức Chúa Trời; hơn nữa, ông thay mặt Ngài nên họ phải vâng lời ông triệt để. Hễ ai phạm luật giáo hoàng thì bị hình phạt nặng nề về phần hồn cũng như phần xác. Bởi đó dân chúng đã xây bỏ Đức Chúa Trời mà trông cậy nơi loài người bất toàn, tội lỗi, hung ác; hơn thế, thật ra là trông cậy vào vua chúa sự tối tăm hành quyền trên họ. Tội lỗi được trá hình trong chiếc áo thánh khiết. Khi lời Kinh Thánh bị loại bỏ, và con người tự tôn là tối cao, thì chúng ta thấy chỉ có sự giả dối, lừa gạt, và tội ác. Khi những luật lệ và lời truyền khẩu của loài người được đề cao thì sự bại hoại bộc lộ; đó là kết quả dĩ nhiên của sự bỏ luật pháp Đức Chúa Trời.

Đó là những ngày nguy hiểm cho hội thánh Đấng Christ. Các người trung tín chỉ là một số nhỏ. Mặc dầu lẽ thật vẫn còn có người làm chứng, nhưng có những lúc dường như sự lầm lạc và mê tín chiến thắng hoàn toàn, và chánh đạo bị loại khỏi thế gian. Phúc âm bị loại bỏ, nhưng các hình thức tôn giáo gia tăng, và dân chúng phải mang những ách nặng nề với sự đòi hỏi nghiêm khắc.

Người ta được dạy chẳng những phải coi giáo hoàng là vị trung bảo, mà còn phải tin rằng công đức của họ rất cần cho sự chuộc tội mình. Các cuộc viếng đất thánh xa xôi, những sự hành xác, sự thờ các thánh tích, sự xây dựng nhà thờ, lăng động và bàn thờ, và nộp những số tiền lớn cho giáo hội— những hành động này và nhiều hành động tương tự khác với lý lẽ để làm nguôi cơn giận của Đức Chúa Trời, hay để nhận ân huệ Ngài, xem Ngài giống như loài người dễ giận dỗi và dễ nguôi giận mỗi khi nhận của lễ hay việc đền tội!

Tuy phạm nhiều tội ác, ngay trong giới lãnh đạo La Mã, ảnh hưởng của giáo hội dường như vẫn gia tăng. Khoảng cuối thế kỷ thứ tám, những người theo giáo hoàng tuyên bố rằng các giám mục thành La Mã ngay từ hồi khởi đầu của giáo hội đã có cùng quyền phép thiêng liêng như ngày nay. Để chứng minh lời tuyên bố này, người ta dùng vài cách để phô trương uy quyền; và cha sự nói dối sẵn sàng đưa ra diệu kế. Các tu sĩ viết sách giả mạo các sách cổ xưa. Nhiều chỉ dụ của các hội nghị mà chưa ai nghe nói đến bao giờ, được đưa ra để chứng minh quyền tối cao của giáo hoàng đã được thiết lập từ thời xưa. Và một giáo hội đã chối bỏ lẽ thật thì sẵn sàng tiếp nhận những sự giả dối ấy.

Một số nhỏ tín đồ trung thành xây dựng trên nền tảng thật (1 Cô-rinh-tô 3:10, 11) cảm thấy bối rối và công việc của họ bị cản trở trước những đạo lý giả. Giống như những người xây tường thành Giê-ru-sa-lem trong thời Nê-hê-mi, họ thốt ra những lời như, “Còn nhiều đồ hư nát, và sức lực của kẻ khiêng gánh đã yếu mỏi; chúng ta không thể xây cất vách thành được” (Nê-hê-mi 4:10). Quá mệt mỏi vì phải chiến đấu liên tục với sự bắt bớ, sự giả dối, tội ác và mọi chướng ngại vật của Sa-tan để ngăn cản bước tiến của mình; một số tín

đồ đã ngã lòng, muốn được yên ổn để bảo tồn của cải và sinh mạng, nên họ đã xây bỏ nền tảng thật. Một số khác không mất can đảm trước sự chống đối của kẻ thù, mạnh dạn tuyên bố, "Chớ sợ chúng; khá nhớ Chúa là một Đấng cực đại và đáng kính" (Nê-hê-mi 4:14); và họ tiếp tục công việc, tất cả mọi người đeo cây gươm mình nơi lưng (Ê-phê-sô 6:17).

Trong mọi thời đại, tinh thần ghen ghét và chống đối cùng lẽ thật vẫn hành động trong những kẻ thù nghịch Đức Chúa Trời; còn Ngài vẫn đòi hỏi các tôi tớ mình phải tỉnh thức và trung tín. Những lời Đấng Christ phán cùng các môn đồ đầu tiên vẫn còn áp dụng cho các tín đồ trong ngày cuối cùng, "Điều mà ta nói cùng các ngươi, ta cũng nói cho mọi người: Hãy tỉnh thức!" (Mác 13:37).

Sự tối tăm càng tăng thêm. Sự thờ hình tượng được phổ biến sâu rộng. Người ta đốt đèn cầy và cầu nguyện trước hình tượng. Những nghi lễ phi lý và mê tín nhất được thêm vào. Sự mê tín hoàn toàn điều khiển trí óc đến nỗi người ta mất cả lý trí. Chính các linh mục và giám mục cũng ưa thích sự vui chơi, khoái lạc, và bại hoại, nên dân chúng bắt chước theo họ mà chìm đắm trong sự ngu dốt và trụy lạc.

Trong thế kỷ thứ mười một, quyền thế giáo hoàng tiến thêm một bậc nữa, đó là giáo hoàng Gregory VII tuyên bố sự hoàn hảo của giáo hội La Mã. Một trong những đề nghị mà ông tuyên bố là, theo Kinh Thánh, giáo hội chưa bao giờ lầm lạc, và sẽ không bao giờ lầm lạc. Nhưng chẳng có bằng chứng nào trong Kinh Thánh hỗ trợ lời tuyên bố ấy. Giáo hoàng kiêu hãnh này cũng tự nhận có quyền truất phế các vua, và tuyên bố rằng không ai có quyền đi ngược lại những mạng lịnh của ông, nhưng ông có quyền hủy bỏ tất cả quyết định của mọi người khác.

Một bằng cớ hiển nhiên về sự chuyên chế của giáo hoàng tự nhận là không sai lầm này là trong cách ông đối xử với vua nước Đức, Henry IV. Vì bị coi như phủ nhận quyền thế giáo hoàng nên vua bị dứt phép thông công và mất ngôi. Khiếp sợ trước sự ruồng bỏ và hăm dọa của các quần thần bị giáo hoàng xúi giục phản nghịch lại mình, vua Henry IV cảm thấy cần phải làm hòa với La Mã. Giữa mùa đông, vua dẫn vợ và một tôi tớ trung thành vượt dãy núi Alpes để đến hạ mình trước giáo hoàng. Vừa tới điện của giáo hoàng, vua bị dẫn đi, không người hộ tống, đến sân ngoài để chịu đựng cơn lạnh buốt của mùa đông, với đầu trần, đi chân không, ăn mặc khổ sở, vua phải chờ lệnh giáo hoàng cho phép yết kiến. Sau ba ngày kiêng ăn và xưng tội, vua mới được giáo hoàng tha thứ. Tới khi đó, với điều kiện là vua phải đợi sự phê chuẩn của giáo hoàng mới được lấy lại tước hiệu và thi hành vương quyền của mình. Tự đắc về sự chiến thắng này, giáo hoàng Gregory tuyên bố rằng bổn phận của ông là hạ lòng kiêu hãnh của các vua.

Thật là một sự khác biệt rõ ràng giữa giáo hoàng tự phụ này với Đấng Christ nhu mì và hiền lành. Ngài đứng năn nỉ trước cửa lòng chúng ta, muốn ngự vào để đem sự tha tội và bình an cho chúng ta. Ngài đã dạy các môn đồ rằng, "Kẻ nào muốn làm đầu, thì sẽ làm tôi mọi các ngươi" (Ma-thi-ơ 20:27).

Trải qua nhiều thế kỷ, sự sai lầm liên tục gia tăng trong những giáo lý của giáo hội La Mã. Ngay cả trước khi quyền thế giáo hoàng được thành lập, sự dạy dỗ của các triết gia ngoại giáo đã được chú ý và gây ảnh hưởng trong giáo hội. Nhiều người xưng mình trở lại đạo, nhưng vẫn còn giữ những triết lý ngoại giáo; chẳng những họ tự nghiên cứu, mà còn khuyến khích người khác bắt chước mình, để dùng làm phương tiện gây ảnh hưởng với người ngoại. Như vậy, nhiều sự sai lầm trầm trọng được đem vào hội thánh. Một trong những sự tin tưởng này là thuyết linh hồn bất tử và người chết vẫn còn ý thức. Chính vì sự tin tưởng sai lầm này mà giáo hội La Mã đã bày đặt ra sự thờ các thánh và trinh nữ Ma-ri. Và từ đó nảy sinh ra tà thuyết hình phạt đời đời, và đã được đem vào đức tin Công giáo ngay từ đầu.

Như thế là đường lối được dọn sẵn cho sự xâm nhập của một tín điều ngoại giáo khác mà giáo hội La Mã gọi là lò luyện tội, một thuyết dùng để làm khiếp sợ những người mê tín. Thuyết này dạy rằng những linh hồn không đáng bị hình phạt đời đời thì phải chịu đau đớn trong lò luyện tội để tẩy sạch tội mình trước khi được vào thiên đàng.

Một sự bịa đặt khác làm lợi cho giáo hội La Mã là dựa vào sự sợ hãi của giáo dân mà bán giấy xá tội. Những người gia nhập vào các cuộc chiến tranh của giáo hoàng để tăng thêm lãnh thổ của người, để hình phạt kẻ thù hay tiêu hủy những ai từ chối quyền tối thượng thiêng liêng của người, thì được tha mọi tội lỗi trong quá khứ, hiện tại và tương lai, và được khỏi mọi sự đau đớn và hình phạt. Giáo hội cũng dạy rằng ai nộp một số tiền cho nhà thờ thì được tha tội mình hoặc có thể giải thoát những linh hồn đang rên siết trong lửa luyện tội. Đó là những phương tiện La Mã dùng để làm giàu, bảo tồn sự sang trọng của mình, sự xa hoa và tội lỗi của những kẻ tự xưng là đại diện của Đấng không có chỗ gối đầu.

Lễ Tiệc Thánh trong Kinh Thánh đã được thay thế bằng lễ mi-sa. Các linh mục nghĩ rằng bởi sự lẩm bẩm vô ý nghĩa của họ mà bánh và rượu trở thành "thân thể và huyết của Đấng Christ."—Cardinal Wiseman, The Real Presence of the Body and Blood of Our Lord Jesus Christ in the Blessed Eucharist, Proved from the Scripture, lecture 8, sec. 3, par. 26. Họ lên mình phạm thượng, công khai tuyên bố mình có quyền tạo ra Đức Chúa Trời, Đấng Tạo Hóa của muôn vật. Các Cơ Đốc nhân bắt buộc phải tin vào sự sỉ nhục kỳ dị này, nếu không thì bị hình phạt đến chết. Hằng ngàn người đã bị quăng vào lửa vì từ chối không tin điều này.

Trong thế kỷ thứ mười ba, một phương tiện độc ác nhất của quyền thế giáo hoàng được thiết lập, đó là Tòa án Tôn giáo. Vua chúa sự tối tăm hiệp lực với những người lãnh đạo của quyền thế giáo hoàng. Trong những hội nghị kín của họ, Sa-tan và các quỷ sứ điều khiển tâm trí những người gian ác, lúc ấy thiên sứ của Chúa cũng hiện diện tại đó, mắt người không thể thấy được, ghi chép cách trung thành những chỉ dụ độc ác và những hành động quá khủng khiếp cho mọi người thấy. "Ba-by-lôn lớn kia" đã "say huyết các thánh."

Thân thể tan nát của hằng triệu nhà tử vì đạo đã kêu cầu Đức Chúa Trời báo thù quyền thế bội đạo ấy.

Giáo hoàng trở nên nhà chuyên chế của thế giới. Các vua chúa đều phải phục tùng chỉ thị của giáo hoàng. Số phận loài người, trong đời tạm này và trong cõi đời đời, dường như ở trong tay giáo hoàng. Trải qua hằng trăm năm, sự dạy dỗ của giáo hội La Mã được chấp nhận cách tuyệt đối, những nghi lễ được cử hành cách kính cẩn, và các ngày lễ được vâng giữ. Chưa bao giờ giáo hội La Mã đạt được danh vọng, quyền thế cao như vậy.

Nhưng "giờ giữa trưa của giáo hoàng là nửa đêm của nhân loại"—J. A. Wylie, The History of Protestantism, quyển 1, chương 4. Chẳng những tín đồ mà ngay cả các linh mục, cũng không biết đến Kinh Thánh. Giống như người Pha-ri- si thời xưa, các nhà lãnh đạo của giáo hoàng ghét sự sáng, vì sự sáng tiết lộ tội lỗi họ. Khi luật pháp Đức Chúa Trời, tiêu chuẩn của sự công bình, bị loại bỏ, thì họ thi hành quyền thế mình vô giới hạn, và tha hồ phạm tội. Sự gian lận, tham lam, và hỗn loạn thịnh hành khắp nơi. Để được giàu có và chức tước, người ta không từ chối một tội ác nào. Trong các cung điện của giáo hoàng và giám mục là những cảnh trụy lạc đê tiện nhất. Một số giáo hoàng phạm những tội ác gớm ghê đến nỗi các vua chúa thế gian cho là quá tồi bại, không thể tha thứ được, và gắng sức để cách chức những quái vật này khỏi hội thánh. Trong nhiều thế kỷ, Âu Châu không tiến bộ gì hết về khoa học, mỹ thuật, hay văn minh. Cơ Đốc giáo bị tê liệt về đạo đức cũng như về tinh thần.

Tình trạng của thế gian ở dưới quyền thống trị của La Mã ứng nghiệm những lời của tiên tri Ô-sê cách tỏ tường và đáng sợ, "Dân ta bị diệt vì cớ thiếu sự thông biết. Bởi ngươi bỏ sự thông biết thì ta cũng bỏ ngươi, đặng ngươi không làm thầy tế lễ cho ta nữa; bởi ngươi đã quên luật pháp của Đức Chúa Trời mình, thì ta cũng sẽ quên con cái ngươi." "...Trong đất này chẳng có lẽ thật, chẳng có nhân từ, cũng chẳng có sự nhìn biết Đức Chúa Trời. Ở đó chỉ thấy những sự thề gian, thất tín, giết người, ăn trộm, và tà dâm; chúng nó làm sự tàn bạo, máu chồng trên máu" (Ô-sê 4:6, 1, 2). Đó là kết quả của sự bỏ lời Đức Chúa Trời.

Chương 4. Một Dân Tộc Kỳ Lạ

ẶC DÙ sự tối tăm bao trùm trái đất trong thời gian lâu dài khi quyền thế giáo hoàng thịnh hành, ánh sáng lẽ thật cũng không hoàn toàn bị dập tắt.

Trong mỗi thời đại, có những nhân chứng cho Đức Chúa Trời—những người trung thành giữ vững đức tin nơi Đức Chúa Giê-su, Đấng Trung bảo duy nhất giữa Đức Chúa Trời và loài người. Họ lấy Kinh Thánh làm tiêu chuẩn duy nhất cho đời mình, và giữ ngày Sa-bát thật là ngày thánh. Hậu thế chẳng bao giờ biết được thế gian mắc nợ những người ấy bao nhiêu. Họ bị tố cáo là theo đạo lạc, các động lực của họ bị công kích, bản tính họ bị phỉ báng, những tác phẩm của họ bị cấm đoán, xuyên tạc, hay cắt bỏ. Nhưng họ vẫn đứng vững vàng, và từ đời này qua đời kia giữ vẹn đức tin thuần túy như là tài sản thánh khiết để truyền lại cho hậu thế.

Lịch sử dân sự Đức Chúa Trời, trong thời kỳ tối tăm dưới sự thống trị của La Mã, được viết ở trên trời; nhưng được ghi chép rất ít trong lịch sử nhân loại. Người ta chỉ tìm thấy vài di tích của đời sống các tín đồ ấy qua các lời vu cáo của những kẻ bắt bớ họ. Mưu kế của La Mã là hủy diệt tất cả các sự dạy dỗ nghịch lại với giáo lý và những chiếu chỉ của họ. Những điều họ cho là đạo lạc, dù người hay sách, đều bị tiêu diệt hết. Mọi nghi ngờ, hay nghi vấn về quyền thế giáo hoàng đều nguy hại đến tánh mạng cho người giàu cũng như kẻ nghèo, cho người lớn cũng như kẻ nhỏ. La Mã cũng cố gắng hủy bỏ các dấu tích về sự tàn bạo của họ đối với những người không phục tùng. Các hội nghị của giáo hoàng ra lệnh đốt những sách hay các tài liệu ghi chép sự tàn ác ấy. Trước khi phát minh ra máy in, sách rất ít oi và trong hình thức khó bảo tồn; nên La Mã có thể thực hiện ý muốn mình cách dễ dàng.

Không một hội thánh nào ở dưới phạm vi quyền hành của La Mã có thể hưởng được lâu dài sự tự do tín ngưỡng. Hễ giáo hoàng nắm được quyền hành ở đâu thì vội vã nghiền nát tất cả những gì nghịch lại quyền thế mình, nên các hội thánh lần lượt đầu phục quyền cai trị của giáo hoàng.

Ở Anh, Cơ Đốc giáo nguyên thủy được phát sinh sớm. Trong những thế kỷ đầu tiên, đức tin của người Anh không bị bại hoại bởi sự bội đạo của La Mã. Sự bắt bớ đạo do các vua ngoại giáo, lan tràn cả tới nơi xa xôi này, là món quà duy nhất mà các hội thánh đầu tiên của Anh nhận được từ La Mã. Nhiều Cơ Đốc nhân chạy trốn sự bắt bớ ở Anh, đã tìm được nơi ẩn náu ở Tô Cách Lan; từ đó lẽ thật được rao truyền qua Ái Nhĩ Lan, và ở trong những xứ này, lẽ thật được tiếp nhận cách vui mừng.

Khi người Saxons xâm chiếm nước Anh thì ngoại giáo trở nên thịnh hành trong nước này. Những kẻ chiến thắng khinh thường những nô lệ và không muốn bị họ dạy dỗ, nên các Cơ Đốc nhân phải trốn tránh trong rừng núi và các nơi hoang vu. Tuy nhiên, dầu sự sáng có bị che khuất một thời gian, cũng cứ tiếp tục chiếu sáng. Một thế kỷ sau, ánh sáng

lẽ thật từ Tô Cách Lan rực rỡ chiếu rọi tới những vùng xa xôi. Từ Ái Nhĩ Lan có nhà sùng đạo Columba và các cộng sự ông, hội họp các tín đồ tản lạc trên đảo hoang vu Iona, và lập nơi này thành trung tâm truyền giáo. Giữa vòng các nhà truyền đạo này, có một người giữ ngày Sa-bát trong Kinh Thánh, vì thế lẽ thật về ngày Sa-bát được rao truyền cho những người chung quanh. Một trường học được thiết lập tại Iona, từ nơi đây các giáo sĩ ra đi, không những tới Tô Cách Lan và nước Anh, mà còn tới nước Đức, Thụy sĩ và ngay cả Ý Đại Lợi nữa.

Nhưng La Mã đã để ý đến nước Anh, nên quyết tâm bắt người Anh phục tùng quyền thế mình. Trong thế kỷ thứ sáu, các giáo sĩ La Mã được phái đi giảng cho người ngoại giáo Saxons. Họ được giống người man rợ tự phụ này tiếp rước tử tế, và hằng ngàn người tiếp nhận đức tin La Mã. Khi công việc tiến tới, các giáo sĩ này và giáo dân họ chạm trán với các. Cơ Đốc nhân nguyên thủy. Một sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm tín giáo này. Các Cơ Đốc nhân nguyên thủy thì đơn giản, nhu mì, còn bản tính, giáo lý, và hành vi của họ thì phù hợp với Kinh Thánh; trái lại những tín đồ La Mã thì biểu lộ sự mê tín, xa hoa, kiêu ngạo của giáo hoàng. Sứ giả của La Mã đòi hỏi các hội thánh Đấng Christ nhìn nhận quyền tối thượng của giáo hoàng.

Người Anh trả lời cách hiền hòa rằng họ muốn yêu thương mọi người, giáo hoàng không có quyền tối thượng trên hội thánh, và họ chỉ coi giáo hoàng ngang hàng với mọi tín đồ Đấng Christ. Những cố gắng được lặp lại để bắt họ phục tùng La Mã, nhưng các Cơ Đốc nhân nhu mì này lấy làm ngạc nhiên trước sự kiêu ngạo của các sứ giả, nên trả lời cách vững vàng rằng họ không có chủ nào khác ngoài Đấng Christ. Bấy giờ, tinh thần thật của giáo hoàng mới biểu lộ ra. Người cầm đầu các sứ giả La Mã nói, “Nếu các ngươi không muốn tiếp rước những anh em đem đến cho các ngươi sự hòa bình, thì các ngươi sẽ tiếp rước những kẻ thù nghịch đem đến cho các ngươi chiến tranh. Nếu các ngươi không muốn hiệp sức với chúng ta để chỉ cho người Saxons con đường sự sống, thì các ngươi sẽ nhận nơi họ sự chết.”—J. H. Merle D’Aubigné, History of the Reformation of the Sixteenth Century, quyển 17, chương 2. Đây không phải là những lời hăm dọa vu vơ. Chiến tranh, mưu kế, lường gạt được dùng để chống lại các nhân chứng đặt niềm tin nơi Kinh Thánh, cho đến khi những hội thánh nước Anh bị tiêu diệt, hay bắt buộc phải phục tùng quyền thế giáo hoàng.

Trong các xứ ngoài phạm vi quyền hành của La Mã, trải qua nhiều thế kỷ, có những nhóm Cơ Đốc nhân gần như tránh khỏi sự bại hoại của giáo hoàng. Họ sống giữa dân ngoại và sau nhiều thế hệ cũng bị ảnh hưởng bởi sự lầm lạc ngoại giáo; nhưng họ vẫn tiếp tục coi Kinh Thánh là mẫu mực duy nhất của đức tin và trung thành vâng giữ những lẽ thật của Kinh Thánh. Các Cơ Đốc nhân này tin nơi luật pháp bất diệt của Đức Chúa Trời và giữ ngày Sa-bát là điều răn thứ tư. Các hội thánh có đức tin và tuân thủ đạo này hiện diện ở miền Trung Phi Châu, và giữa vòng những người A-mê-ni ở Á Châu.

Trong những người chống lại quyền thế giáo hoàng thì người Waldenses được coi là danh tiếng nhất. Chính tại xứ mà giáo hoàng đã lập ngôi mình, thì sự giả dối và bại hoại của quyền thế giáo hoàng gặp sự chống nghịch kiên trì nhất.

Trải qua nhiều thế kỷ, các hội thánh ở Piedmont duy trì sự độc lập của mình; nhưng cuối cùng thì La Mã cũng bắt họ phục tùng. Sau các cuộc đấu tranh vô hiệu quả chống lại sự chuyên chế của La Mã, những người lãnh đạo các hội thánh này miễn cưỡng nhìn nhận quyền thống trị tối cao mà cả thế gian dường như tôn trọng. Tuy nhiên, một số tín giáo từ chối nhìn nhận quyền thế của giáo hoàng và giám mục. Họ cương quyết giữ lòng trung tín với Đức Chúa Trời và giữ đức tin thuần túy, đơn sơ của mình. Bấy giờ có sự phân rẽ. Những người quyết định noi theo đức tin tổ phụ mình phải rút lui; một số bỏ quê hương mình là xứ Alps, đi truyền bá lẽ thật tại các nước ngoài; một số khác ẩn náu trong các thung lũng hẻo lánh và hang sâu của rừng núi để được tự do thờ phượng Đức Chúa Trời.

Đức tin đã được người Waldenses gìn giữ và giảng dạy trong nhiều thế kỷ, là một sự tương phản rõ rệt với giáo lý sai lạc của La Mã. Những sự tin kính của họ được đặt nền trên lời Đức Chúa Trời, lẽ thật của Cơ Đốc Giáo. Nhưng các dân quê khiêm tốn này, ở trong những nơi ẩn náu hẻo lánh, xa cách thế gian, và chăm lo công việc thường ngày của họ giữa bầy gia súc và vườn nho, đã không tự mình tìm ra lẽ thật chống đối các tín điều và sự sai lầm của giáo hội La Mã bội đạo. Đức tin của họ không phải là đức tin mới nhận được. Sự tin tưởng của họ là gia tài từ các tổ phụ—"là đạo đã truyền cho các thánh một lần đủ rồi" (Giu-đe 3). "Hội thánh trong đồng vắng"—chứ không phải giáo hội với những hàng giáo phẩm ngạo nghễ ngồi trên ngai trong thủ đô lớn của thế giới—là hội thánh thật của Đấng Christ, bảo tồn kho báu lẽ thật mà Đức Chúa Trời truyền cho dân sự Ngài phải rao giảng cho thế giới.

Một trong các nguyên nhân chính khiến hội thánh thật phân rẽ khỏi La Mã là giáo hội La Mã thù ghét ngày Sa-bát của Kinh Thánh. Đúng theo lời tiên tri, quyền thế giáo hoàng đã ném bỏ lẽ thật xuống đất. Luật pháp của Đức Chúa Trời đã bị chà đạp dưới chân, trong khi đó những lời truyền khẩu và phong tục của loài người được đề cao. Các hội thánh dưới sự lãnh đạo của quyền thế giáo hoàng đã bị bắt buộc tôn trọng ngày Chủ Nhật là ngày thánh. Ở giữa sự sai lầm và mê tín, nhiều con cái Đức Chúa Trời bị bối rối đến nỗi trong lúc trung thành giữ ngày Sa-bát, họ cũng không làm việc trong ngày Chủ Nhật. Nhưng điều đó không thỏa mãn các người lãnh đạo của giáo hoàng. Giáo hội La Mã đòi hỏi không những biệt riêng ngày Chủ Nhật ra thánh, mà còn phải vi phạm ngày Sa-bát; và họ dùng các ngôn ngữ nặng nề để tố cáo tất cả những ai cả gan giữ ngày Sa-bát. Chỉ có sự trốn tránh khỏi quyền thế La Mã, người ta mới có thể vâng giữ luật pháp Đức Chúa Trời cách bình an.

Waldenses là những người đầu tiên ở Âu Châu có bản dịch Kinh Thánh. Hằng trăm năm trước phong trào Cải chánh, họ có Kinh Thánh viết tay bằng ngôn ngữ của họ. Vì có

lẽ thật thuần túy nên họ bị ghen ghét và bắt bớ. Họ tuyên bố giáo hội La Mã là Ba-by-lôn bội đạo được nói đến trong sách Khải huyền, và họ dám đứng lên chống nghịch lại sự bại hoại của giáo hội này dù bị nguy đến tính mạng. Trải qua nhiều áp lực của thời kỳ bắt bớ lâu dài, một số tín đồ đã hòa giải đức tin, lần lần nhượng bộ những nguyên tắc chính, nhưng một số khác vẫn trung thành với lẽ thật. Trải qua các thế kỷ tối tăm và bội đạo, có những người Waldenses không nhìn nhận quyền tối cao của La Mã, từ chối thờ hình tượng và vẫn giữ ngày Sa-bát thật. Trước sự chống đối dữ dội, họ vẫn giữ vững đức tin. Dầu bị gươm giáo của quân công Savoyard theo đuổi, dầu bị đốt trên giàn hỏa La Mã, họ vẫn mạnh dạn bênh vực cho lời Đức Chúa Trời và sự vinh hiển Ngài.

Phía sau các tường thành cao ngất của núi non—nơi ẩn náu trải qua các thời đại của những người bị bắt bớ và đàn áp—người Waldenses tìm được nơi trú ẩn. Nơi đây, ánh sáng lẽ thật được giữ sáng ngời giữa bóng tối tăm của thời Trung Cổ. Tại đó, trong một ngàn năm, các nhân chứng của lẽ thật giữ được đức tin lúc ban đầu.

Đức Chúa Trời đã cung cấp cho dân sự Ngài một nơi trú ẩn thật hùng vĩ, thích hợp cho các lẽ thật vĩ đại được giao phó cho họ. Đối với những người tha hương trung tín này, núi non là biểu tượng của sự công bình bất diệt của Đức Giê- hô-va. Họ chỉ cho con cái mình những dãy núi cao ngất oai nghiêm không thay đổi, và dạy chúng về Đấng không bao giờ đổi thay hoặc cũng chẳng có bóng của sự biến đổi nào trong Ngài, lời Ngài tồn tại mãi mãi như những ngọn đồi vĩnh cửu. Đức Chúa Trời đã đặt các núi non vững vàng và bao quanh chúng bằng sức mạnh; không ai ngoài Đấng Toàn Năng có thể dời đổi chúng. Cũng vậy, Ngài đã lập vững bền luật pháp Ngài, nền tảng của quyền cai trị ở trên trời và dưới đất. Tuy cánh tay loài người có thể tiêu diệt sinh mạng của đồng loại; và cánh tay đó có thể sẵn sàng bật gốc núi non và quăng chúng xuống biển, cũng như cánh tay đó có thể thay đổi một điều trong luật pháp Đức Giê-hô-va, hay xóa bỏ một trong các lời hứa của Ngài cho những ai làm theo ý Ngài, nhưng các tôi tớ Chúa vẫn cứ trung thành với luật pháp Ngài và vững vàng như những núi cao không hề lay chuyển.

Các ngọn núi bao quanh các thung lũng là những lời chứng trường tồn về quyền phép sáng tạo của Đức Chúa Trời, và là sự bảo đảm đời đời về sự bảo vệ của Ngài. Những người lưu lạc này yêu mến các biểu tượng yên lặng về sự hiện diện của Đức Giê-hô-va. Họ chẳng hề than phiền về sự cực khổ của mình; chẳng bao giờ cảm thấy cô đơn ở giữa núi đồi hiu quạnh. Họ cảm tạ Đức Chúa Trời đã cung cấp một nơi ẩn náu khỏi sự giận dữ và gian ác của loài người. Họ vui mừng được tự do thờ phượng Chúa. Thường thường khi bị các kẻ thù theo đuổi thì những núi cao hùng vĩ là nơi bảo vệ chắc chắn của họ. Từ những triền đá cao, họ hát ngợi khen Đức Chúa Trời; và đạo binh La Mã không thể làm im lặng tiếng hát tạ ơn của họ.

Lòng tin kính của các môn đồ Đấng Christ này thật là trong sạch, đơn sơ, và sốt sắng. Họ quý trọng các nguyên tắc của lẽ thật hơn nhà cửa, ruộng đất, bạn hữu, bà con, và ngay

cả mạng sống của mình. Họ cố gắng dạy các nguyên tắc ấy cho những người trẻ tuổi. Từ lúc còn nhỏ, con cái được dạy dỗ Kinh Thánh và coi luật pháp của Đức Chúa Trời là thánh. Hồi đó sách Kinh Thánh còn hiếm hoi, nên các lời quý giá này được học thuộc lòng. Nhiều người thuộc những đoạn dài trong Cựu Ước và Tân Ước. Họ nghĩ đến Đức Chúa Trời qua cảnh hùng vĩ trong thiên nhiên và qua những ơn phước đơn giản trong đời sống hằng ngày. Con trẻ được dạy dỗ phải biết ơn Đức Chúa Trời là Đấng ban cho mọi ơn phước và mọi sự an ủi.

Các bậc làm cha mẹ, tuy hiền lành và đầy tình thương con, nhưng cũng khôn ngoan để không nuông chiều chúng. Chúng phải hiểu rằng mình phải trải qua một đời sống thử thách và cực khổ, có lẽ phải tử vì đạo. Chúng được giáo dục từ khi còn nhỏ là phải chịu đựng sự gian lao, học tập vâng lời, nhưng cũng phải biết suy nghĩ và hành động đúng. Chúng phải học tập gánh vác trách nhiệm, thận trọng trong lời nói, và biết giá trị của sự im lặng. Nói một lời không kín đáo trước mặt kẻ thù chẳng những nguy hại đến tính mạng của người nói, mà cũng nguy hại đến sự sống của hằng trăm anh em mình; vì những kẻ thù của lẽ thật như các con chó sói săn mồi, theo đuổi những người dám đòi hỏi tự do tín ngưỡng.

Người Waldenses đã hy sinh sự giàu sang thế gian vì lẽ thật, và với sự kiên trì, họ phải làm lụng cực nhọc mới có đồ ăn. Mỗi một khoảnh đất nhỏ có thể trồng trọt được thì họ sửa soạn kỹ lưỡng lắm; những thung lũng và các sườn đồi ít màu mỡ được cày xới để đem lại mùa màng. Đời sống tiết kiệm và quên mình là một phần trong sự giáo dục mà con cái nhận lãnh như một cơ nghiệp duy nhất. Chúng được dạy rằng Đức Chúa Trời muốn đời sống phải có kỷ luật, và để cung cấp cho nhu cầu mình, chúng phải làm việc cách thận trọng, suy tính và với đức tin. Cách làm việc này đòi hỏi sự siêng năng và cực nhọc nhưng rất tốt, vì đó là điều loài người cần trong tình trạng tội lỗi, là trường Đức Chúa Trời dùng để huấn luyện và phát triển phần đạo đức con người. Trong khi tập cho những người trẻ tuổi làm việc cực nhọc và sống trong cảnh thiếu thốn, người ta cũng không bỏ bê phần trí thức. Chúng được dạy rằng tất cả năng khiếu mình có đều thuộc về Đức Chúa Trời, và chúng cần phát triển các tài năng này để phục vụ Chúa.

Các hội thánh người Waldenses có sự trong sạch và đơn giản giống như hội thánh thời các sứ đồ. Từ chối quyền tối cao của giáo hoàng và các giám mục, họ coi Kinh Thánh là quyền tối cao duy nhất và không lầm lẫn. Không giống như các linh mục kiêu căng của La Mã, các mục sư của họ theo gương Thầy mình, là Đấng "đến để phục vụ, chứ không phải để được phục vụ." Họ nuôi dưỡng bầy chiên của Đức Chúa Trời, dẫn chúng đến đồng cỏ xanh tươi và suối nước sự sống của lời thánh Ngài. Mọi người tập họp, không phải tại các đền đài xa hoa, lộng lẫy, hay những nhà thờ uy nghi, vĩ đại, nhưng ở dưới chân núi, trong thung lũng Alps, hay trong thời kỳ nguy hiểm, họ ẩn náu trong các thành trì núi đá, để nghe những lẽ thật từ các tôi tớ của Đấng Christ. Các mục sư không những giảng dạy lời Chúa, nhưng cũng thăm viếng các người bệnh, dạy giáo lý cho trẻ em, khuyên người lầm lạc, giải hòa các cuộc tranh cãi, phát triển sự hòa hợp và yêu thương giữa các anh em. Trong thời

bình, anh em tình nguyện dâng tiền giúp các mục sư; nhưng, cũng như Phao-lô làm nghề may trại, mỗi mục sư cũng có một nghề, để nếu cần, có thể tự sinh sống.

Các mục sư huấn luyện những người trẻ tuổi. Ngoài các môn học phổ thông, Kinh Thánh là môn học chính trong chương trình giáo dục. Họ học thuộc lòng các sách tin lành Ma-thi-ơ, Giăng, và thơ các sứ đồ. Họ cũng lo việc chép lại Kinh Thánh. Có các bản chép Kinh Thánh toàn bộ, có những bản khác chỉ được chép lại một phần, với các lời giải thích đơn giản của những người nghiên cứu Kinh Thánh. Do vậy, kho báu lẽ thật được đem ra khỏi nơi tối tăm mà những người tự xưng cao hơn Đức Chúa Trời đã chôn giấu từ lâu.

Nhờ sự kiên nhẫn, làm việc không mệt mỏi, đôi khi dưới hang sâu, tối tăm trong lòng đất, với ánh sáng của ngọn đuốc, mà Kinh Thánh được chép ra từng câu, từng đoạn. Nhờ vậy, công việc được tiếp tục, ý muốn khải thị của Đức Chúa Trời chiếu sáng rực rỡ hơn vàng ròng; lẽ thật được chiếu sáng hơn, rõ ràng hơn, mạnh mẽ hơn vì các nguy hiểm mà những người yêu mến Kinh Thánh đã trải qua. Các thiên sứ từ trời bao bọc chung quanh những người làm việc trung tín ấy.

Sa-tan đã thúc giục các linh mục và giám mục chôn giấu lẽ thật dưới sự sai lầm, ngoại giáo và mê tín; nhưng lẽ thật đã được bảo tồn cách diệu kỳ không hoen ố trải qua các thời kỳ tối tăm. Lẽ thật không mang dấu của loài người, nhưng được đóng ấn của Đức Chúa Trời. Loài người đã cố gắng làm cho khó hiểu các lời dạy rõ ràng, giản dị của Kinh Thánh, và khiến Kinh Thánh mâu thuẫn với lời chứng của chính mình; nhưng cũng như chiếc tầu vượt trên sóng biển, lời Chúa vượt lên trên bão tố đang đe dọa hủy diệt lời Ngài. Như mỏ vàng mỏ bạc giấu kín dưới mặt đất, người ta phải đào sâu mới tìm được kho báu quý giá. Cũng vậy, Kinh Thánh là kho báu lẽ thật chỉ được bày tỏ cho những người tìm kiếm cách sốt sắng, khiêm tốn, và cầu nguyện. Đức Chúa Trời đã dự định Kinh Thánh là cuốn sách giáo khoa cho tất cả nhân loại, trong tuổi thơ ấu, niên thiếu, hay trưởng thành, và phải được học hỏi luôn luôn. Ngài ban lời Ngài cho loài người để khải thị về chính Ngài. Mỗi lẽ thật mới được hiểu thấu, là một sự khải thị mới về bản tính của Tác giả. Học Kinh Thánh là một phương tiện Chúa dùng để đem con người đến gần với Đấng Tạo Hóa và cho họ một kiến thức rõ ràng về ý muốn của Ngài. Đó là phương tiện thông công giữa Đức Chúa Trời và con người.

Trong khi người Waldenses coi sự kính sợ Đức Giê-hô- va là khởi đầu sự khôn ngoan, họ cũng không phủ nhận sự quan trọng của việc giao thiệp với đời, và xem kiến thức loài người cũng như đời sống hoạt động giúp phát triển khả năng tinh thần. Vì vậy từ các học đường trên núi cao, một số thanh niên được gởi đi học tại các trường danh tiếng ở Pháp hoặc Ý. Nơi đây, có nhiều ngành học hỏi, nhiều tư tưởng và quan sát rộng lớn hơn trong xứ Alps của họ. Các thanh niên được gởi đi học phải đương đầu với những cám dỗ, chứng kiến tội lỗi, tiếp xúc với tay sai của Sa-tan là những kẻ khéo léo lôi cuốn họ vào tà thuyết

và các sự lừa gạt nguy hiểm nhất. Nhưng sự giáo dục trong thời thơ ấu đã chuẩn bị cho họ để đối phó với những sự nguy hiểm này.

Tại các trường học này, họ không được tín nhiệm ai hết. Áo quần họ mặc được may cách đặc biệt để có thể giấu kho báu lớn lao nhất—đó là các bản Kinh Thánh quý giá. Những bản này là kết quả công khó của họ trong nhiều tháng nhiều năm. Luôn luôn họ đem theo Kinh Thánh, và mỗi khi họ có thể làm được mà không ai nghi ngờ, thì họ để một vài trang cho những người sẵn sàng chấp nhận lẽ thật. Từ thuở thơ ấu, các thanh niên Waldenses đã được dạy dỗ trên đầu gối mẹ mình về chức vụ này, và bây giờ họ hiểu công việc ấy, nên họ thi hành cách trung tín. Nhờ vậy mà ngay trong các trường đại học này có những người trở lại với đức tin thật, và các nguyên tắc của lẽ thật được truyền ra trong cả trường. Nhưng những người lãnh đạo của giáo hoàng dù có điều tra thế nào cũng không tìm ra kẻ mà họ cho là thủ phạm đạo lạc.

Tinh thần Đấng Christ là tinh thần truyền giáo. Sự ước muốn đầu tiên của người được tái sinh là dẫn các linh hồn về Đấng Christ. Đó cũng là tinh thần của người Waldenses. Họ cảm thấy Đức Chúa Trời đòi hỏi nơi họ nhiều hơn là chỉ gìn giữ lẽ thật thuần túy trong nhà thờ; họ cảm thấy một trách nhiệm nghiêm trọng là đem ánh sáng họ nhận được chiếu soi cho những kẻ ở nơi tối tăm; bởi quyền phép mạnh mẽ của lời Đức Chúa Trời, họ bẻ gãy ách nô lệ của La Mã. Các mục sư Waldenses được huấn luyện trở thành các giáo sĩ. Người nào muốn làm công việc truyền giáo, trước hết phải trải qua kinh nghiệm của người giảng tin lành. Người đó phải phục vụ ba năm trong một địa hạt truyền giáo, sau đó mới được ủy nhiệm chăn giữ một hội thánh địa phương. Công việc này đòi hỏi tinh thần quên mình và hy sinh, là điều kiện cần thiết cho đời sống của mục sư thời đó cố gắng trong việc cứu linh. Các thanh niên được phong chức mục sư thấy trước mặt mình, không phải sự giàu sang hay vinh hiển thế gian, nhưng là một cuộc đời cực khổ và nguy hiểm, và có thể phải tử vì đạo. Cũng giống như các môn đồ Đức Chúa Giê-su sai đi, những người truyền đạo này đi từng cặp. Thường thường, mỗi người trẻ tuổi làm việc dưới sự hướng dẫn của một người lớn tuổi có kinh nghiệm, người này có trách nhiệm huấn luyện và dạy dỗ các thanh niên. Những người cộng sự này không luôn luôn đi chung với nhau, nhưng họ thường gặp nhau để cầu nguyện và thảo luận, nhờ vậy đức tin của họ được mạnh hơn.

Tỏ cho người ta biết chức vụ của mình tức là rước lấy sự thất bại; nên những nhà truyền giáo này giấu kỹ chân tướng mình. Mỗi mục sư phải có một nghề gì đó, và các giáo sĩ thi hành chức vụ được che giấu bằng một nghề nghiệp thế gian. Thường thường họ lựa làm một nhà buôn hay người bán hàng rong. “Họ bán hàng lụa, đồ nữ trang, và những món hàng khác mà lúc bấy giờ chỉ có thể mua được từ phương xa. Vì làm người đi buôn nên họ được tiếp rước tử tế, nhưng nếu làm người truyền giáo thì họ bị xua đuổi.”—Wylie, quyển 1, chương 7. Trong lúc đó họ cầu xin Đức Chúa Trời ban cho sự khôn ngoan để biết trình bày kho báu quý hơn vàng ngọc. Họ kín đáo đem theo những bản Kinh Thánh, toàn bộ hoặc một phần; khi có cơ hội thì họ nói về Kinh Thánh cho khách hàng nghe. Thường

thường họ làm cho khách hàng thích thú nghe đọc lời Chúa, và họ vui mừng để lại các đoạn Kinh Thánh cho những người muốn tiếp nhận.

Các nhà truyền giáo này khởi sự công việc mình ở các đồng bằng và thung lũng gần núi họ ở, rồi mở rộng phạm vi truyền đạo xa hơn. Đi chân không, ăn mặc đơn sơ theo gương Thầy mình, họ đi qua các thành phố lớn, thâm nhập những xứ xa xôi. Đâu đâu họ cũng gieo hột giống quý giá. Nơi nào họ đến là nơi đó có hội thánh mọc lên, và huyết của những người tử vì đạo làm chứng cho lẽ thật. Ngày Chúa đến sẽ bày tỏ một mùa màng phong phú do công khó của các nhà truyền đạo trung tín này. Âm thầm và kín đáo, lời Đức Chúa Trời được truyền ra khắp nơi và được tiếp nhận cách vui mừng trong lòng người và trong các gia đình.

Đối với người Waldenses, Kinh Thánh chẳng những là quyển sách ghi chép sự tương giao giữa Đức Chúa Trời và loài người trong quá khứ, mà còn khải thị các trách nhiệm trong thời hiện đại, và báo trước những tai họa và vinh hiển ở tương lai. Họ tin ngày tận thế gần đến, và khi nghiên cứu Kinh Thánh với lời cầu nguyện và giọt lệ tuôn trào, họ thấy các lời phán dạy quý báu cảm động họ sâu xa hơn, và thấy mình có bổn phận bày tỏ cho người khác lẽ thật cứu rỗi. Họ thấy chương trình cứu chuộc được khải thị rõ ràng trong Kinh Thánh, và tìm được sự an ủi, hy vọng, bình an trong Đức Chúa Giê-su. Vì ánh sáng chiếu soi sự hiểu biết của họ và đem lại niềm vui trong lòng, nên họ ao ước chia sớt các tia sáng đó cho những người còn chìm đắm trong sự tối tăm của đạo lý sai lạc La Mã.

Người Waldenses nhận thức rằng dưới sự hướng dẫn của giáo hoàng và linh mục, rất đông người cố gắng vô ích để được tha tội bằng cách hành hạ thân thể mình. Đa số được dạy rằng được cứu là nhờ làm việc lành nên họ chỉ trông cậy nơi chính mình, và khi trí óc họ nghiền ngẫm về tình trạng tội lỗi mình phải phô bày ra trước cơn giận của Đức Chúa Trời thì họ hành hạ thân thể và linh hồn mình, nhưng không tìm được sự an ủi. Như vậy đạo lý của La Mã đã trói buộc những người có lương tri. Hằng ngàn người đã từ bỏ cha mẹ, bạn hữu để sống trong bốn bức tường của tu viện. Tuy thường kiêng ăn và dùng roi đánh mình cách tàn nhẫn, thức khuya, phủ phục nhiều giờ trên những sàn nhà bằng đá lạnh lẽo và ẩm thấp, dự các cuộc hành hương lâu dài, đền tội cách sỉ nhục và hành hạ khủng khiếp, hằng ngàn người vẫn tìm kiếm cách vô ích sự bình an nội tâm. Nặng trĩu dưới cảm giác tội lỗi, và bị ám ảnh cách run sợ trước cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời, nhiều người phải chịu đựng trong sự đau khổ cho đến khi kiệt sức và chết trong tuyệt vọng.

Đối với những linh hồn đói khát ấy, người Waldenses ước ao đem bánh sự sống và sứ điệp bình an trong các lời hứa Đức Chúa Trời đến cho họ, và chỉ cho họ Đấng Christ là sự cứu rỗi duy nhất. Giáo lý dạy rằng việc lành có thể chuộc sự vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời là một giáo lý giả dối. Trông cậy nơi công đức của mình tức là chối bỏ tình yêu thương vô biên của Đấng Christ đã chết vì chúng ta. Sở dĩ Đức Chúa Giê-su phải chết làm của lễ hy sinh cho nhân loại vì con người sa ngã không thể làm chi để xứng đáng trước mặt Đức

Chúa Trời. Công đức của Đấng Cứu Thế bị đóng đinh trên thập tự giá và sống lại là nền tảng đức tin cho Cơ Đốc nhân. Linh hồn lệ thuộc vào Đấng Christ và liên kết với Ngài phải thật và gần gũi như chân tay dính vào thân, hay nhánh nho dính vào cây nho.

Những sự dạy dỗ của các giáo hoàng và những linh mục khiến người ta coi bản tính Đức Chúa Trời và ngay cả Đấng Christ là nghiêm khắc, u buồn, cố chấp. Họ trình bày Chúa Cứu Thế là Đấng ít cảm thương loài người sa ngã, nên người ta phải nhờ đến sự trung bảo của các linh mục và các thánh. Những người được soi sáng bởi lời Đức Chúa Trời ao ước chỉ cho các linh hồn này biết Đức Chúa Giê-su là Đấng đầy lòng yêu thương, đang dang rộng vòng tay mời gọi tất cả hãy đem đến Ngài gánh nặng tội lỗi, sự ưu tư và mệt mỏi của mình. Họ ước muốn cất bỏ những trở ngại mà Sa-tan đã chồng chất lên, để loài người không nhận ra các lời hứa và đến trực tiếp cùng Đức Chúa Trời để xưng tội mình hầu nhận được sự tha thứ và bình an.

Nhà truyền giáo Waldenses sốt sắng bày tỏ cho những người muốn tìm hiểu lẽ thật quý báu của tin lành. Ông thận trọng lấy các đoạn Kinh Thánh đã được cẩn thận viết bằng tay. Sự vui mừng nhất của ông là đem hy vọng đến cho linh hồn đầy tội lỗi, chỉ thấy Đức Chúa Trời như là Đấng báo thù, đang chờ thi hành sự phán xét. Với môi run rẩy và mắt đẫm lệ, ông thường quỳ gối, trình bày cho anh em mình những lời hứa quý báu là hy vọng duy nhất cho tội nhân. Như vậy, ánh sáng lẽ thật đã được đem đến cho những trí óc mờ tối, vén lên đám mây sầu thảm, cho đến khi Mặt Trời Công Bình chiếu tia sáng chữa lành trong lòng người. Nhiều lần các đoạn Kinh Thánh được đọc đi đọc lại, vì thính giả muốn nghe lại nữa, như muốn biết chắc là mình đã nghe đúng. Đặc biệt là những lời sau đây được lặp lại nhiều lần, “Huyết của Đức Chúa Giê-su, Con Ngài, làm sạch mọi tội chúng ta” (1 Giăng 1:7). “Xưa Môi-se treo con rắn lên nơi đồng vắng thể nào, thì Con người cũng phải bị treo lên dường ấy, hầu cho hễ ai tin đến Ngài đều được sự sống đời đời” (Giăng 3:14, 15).

Nhiều người không bị lừa dối về những lời tự xưng của La Mã. Họ thấy sự trung gian của loài người hay của thiên sứ cho tội nhân là vô ích. Khi sự sáng thật soi vào tâm trí, họ rất vui mừng kêu lên, “Đấng Christ là Thầy Tế Lễ của tôi; huyết của Ngài đã hy sinh cho tôi; bàn thờ Ngài là tòa xưng tội của tôi.” Họ hoàn toàn tin cậy nơi Đức Chúa Giê-su, và lặp lại những lời này, “Không có đức tin, thì chẳng hề có thế nào ở cho đẹp ý Ngài” (Hê-bơ-rơ 11:6). “Vì ở dưới trời, chẳng có danh nào khác ban cho loài người, để chúng ta phải nhờ đó mà được cứu” (Công vụ các Sứ đồ 4:12).

Đối với những linh hồn quá đau khổ, tuyệt vọng, sự bảo đảm về tình yêu thương của Đấng Cứu Thế dường như quá tốt đẹp. Sự giải cứu thật quá lớn lao, ánh sáng chan hòa chiếu soi trong lòng, họ tưởng mình được đem lên trời. Họ hết sức tín nhiệm đặt tay mình vào tay Đấng Christ; chân họ đứng vững vàng trên Vầng Đá Muôn Đời. Mọi sợ hãi về sự chết biến mất. Bây giờ họ không sợ ngục thất hay giàn hỏa nữa, nếu vì đó mà họ có thể làm vinh danh Đấng Cứu Chuộc mình.

Trong những nơi bí mật, lời Đức Chúa Trời được đọc, đôi khi cho một cá nhân, đôi khi cho một nhóm nhỏ, đang trông chờ sự sáng và lẽ thật. Thường thường họ thức cả đêm để nghe. Các thính giả rất lấy làm ngạc nhiên và thán phục đến nỗi sứ giả của tình thương không thể ngừng đọc cho đến khi người ta hiểu được tin mừng của sự cứu rỗi. Thường thường những lời sau đây được thốt lên, "Đức Chúa Trời có chấp nhận sự dâng hiến của tôi chăng? Ngài có mỉm cười với tôi không? Ngài sẽ tha thứ cho tôi chăng?" Đây là câu trả lời, "Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng Ta, Ta sẽ cho các ngươi được yên nghỉ" (Ma-thi-ơ 11:28).

Đức tin nắm chắc lấy lời hứa, và lời đáp vui mừng thốt lên, "Không cần những cuộc hành hương lâu dài; không cần các cuộc hành trình cực khổ đến các lăng mộ. Tôi có thể đến cùng Đức Chúa Giê-su trong tình trạng hiện tại của tôi, tội lỗi và không thánh thiện, và Ngài sẽ không từ chối lời cầu nguyện của người ăn năn. 'Tội ngươi đã được tha.' Tội tôi, ngay cả tội tôi, đã được tha rồi!"

Sự vui mừng thánh khiết tràn ngập lòng người, và danh Đức Chúa Giê-su được ngợi khen và cảm tạ. Các linh hồn sung sướng này trở về nhà mình để chiếu rọi sự sáng và nói lại cho người khác những kinh nghiệm mới của mình; rằng họ đã tìm được Đường Sống thật. Có một quyền lực lạ thường và nghiêm trọng trong Kinh Thánh nói trực tiếp vào lòng những người mong chờ lẽ thật. Đó là tiếng phán của Đức Chúa Trời, và lời Ngài đã đem lại niềm tin vững chắc cho những người nghe.

Sứ giả của lẽ thật cứ tiến bước; và người ta thường khen tính nhu mì, lòng thành thật và sốt sắng của người. Trong nhiều trường hợp, không ai hỏi người từ đâu đến hay đi đâu.

Lúc đầu họ quá ngạc nhiên, rồi sau đó rất vui mừng và biết ơn, nên họ không nghĩ đến việc hỏi người điều đó. Khi họ mời sứ giả Đấng Christ về nhà thì người trả lời rằng phải đi thăm nhiều con chiên lạc mất trong bầy. Người ta hỏi nhau: Đó có phải là thiên sứ từ trời chăng?

Nhiều khi sứ giả lẽ thật ra đi không trở lại nữa. Có lẽ người đã đến một xứ khác, hay bị giam cầm trong ngục thất, hay đã bỏ xương nơi mà người đã làm chứng về lẽ thật. Nhưng không ai có thể hủy diệt được những lời người để lại. Các lời ấy hành động trong lòng người nghe; và những kết quả phước hạnh của công việc này chỉ được bày tỏ rõ ràng trong ngày phán xét.

Các giáo sĩ Waldenses đã xâm nhập nước của Sa-tan, và quyền lực tối tăm càng được khơi động mạnh mẽ hơn. Vua chúa của tội ác theo dõi sự tiến triển của lẽ thật và gieo sự sợ hãi vào lòng các tay sai của hắn. Những người lãnh đạo của giáo hoàng thấy các nhà truyền giáo hiền lành này thật nguy hiểm cho mục tiêu họ. Nếu sự sáng lẽ thật được chiếu ra không gặp trở ngại, thì ánh sáng này sẽ cuốn đi đám mây dày đặc của sự sai lầm đang

bao trùm dân chúng. Lẽ thật sẽ hướng dẫn người ta đến với Đức Chúa Trời và lần lần lẽ thật sẽ hủy diệt quyền tối cao của La Mã.

Sự hiện diện của những người này, giữ vững đức tin thuần túy của tổ phụ, là một bằng chứng liên tục cho sự bội đạo của La Mã, vì thế đã kích động sự căm thù cay đắng nhất và sự bắt bớ mãnh liệt nhất. Việc họ từ khước không chịu dẹp bỏ Kinh Thánh cũng là một tội La Mã không thể dung thứ. Giáo hội này cương quyết tẩy trừ họ khỏi mặt đất. Bấy giờ La Mã bắt đầu một phong trào khủng khiếp chống lại dân sự Đức Chúa Trời đang ẩn náu trong vùng núi non. Những nhân viên truy tầm được phái đi, và cảnh A-bên vô tội bị Ca- in giết lại tái diễn thường xuyên.

Nhiều lần đất phì nhiêu của dân vô tội và cần cù siêng năng này biến thành đất hoang, nhà cửa và đền thờ của họ bị hủy phá. Giống như con thú đói càng trở nên dữ tợn vì nếm mùi máu, sự giận dữ của các tay sai giáo hoàng càng trở nên mãnh liệt hơn trước sự đau khổ của các nạn nhân. Nhiều nhân chứng về đức tin thuần túy bị rượt đuổi qua các núi cao, bị lùng bắt nơi các trũng sâu, giữa rừng rậm hay khe đá mà họ ẩn náu.

Không ai có thể kết án bản tính đạo đức của những người trung tín này. Ngay cả kẻ thù của họ cũng tuyên bố họ là những người hiền hòa, trầm tĩnh và đạo đức. Tội lớn nhất của họ là không thờ phượng Đức Chúa Trời theo ý muốn của giáo hoàng. Và chỉ bởi lý do ấy mà họ phải chịu tất cả các sỉ nhục, rủa sả, tra tấn mà kẻ ác và ma quỷ có thể nghĩ ra để trút trên đầu họ.

Quyết định chấm dứt nhóm đáng ghét này, giáo hoàng ra một chỉ thị lên án họ là theo đạo lạc, và họ phải chết. Họ không bị lên án là lười biếng, gian lận, hay làm loạn; trái lại, người ta tuyên bố rằng họ có vẻ đạo đức và thánh thiện, có thể "dụ dỗ chiên của bầy thật." Vì thế giáo hoàng ra lệnh rằng "nhóm nguy hiểm, độc hại, gớm ghiếc," nếu họ "nhất định không tuân theo, thì sẽ bị nghiền nát như những con rắn độc."—Wylie, quyển 16, chương 1. Giáo hoàng tự kiêu có nhận thức ý nghĩa những lời nói của mình chăng? Ông có biết chăng các lời ấy đã được ghi chép vào sổ trên trời, và phải khai trình trong ngày phán xét? "Hễ các ngươi đã làm việc đó cho một người trong những người rất hèn mọn này của anh em Ta, ấy là đã làm cho chính mình Ta vậy" (Ma- thi-ơ 25:40).

Chỉ thị này kêu gọi tất cả giáo dân phải tham gia vào thập tự quân để chống lại những kẻ theo dị giáo. Để khuyến khích tham gia vào công việc tàn ác này, chỉ thị của giáo hoàng truyền "tha hết sự hình phạt và tội, mơ hồ hay cụ thể; bỏ hết mọi lời thề cho những ai nhập vào thập tự quân, xác nhận quyền sở hữu hợp pháp về mọi tài sản thu thập cách bất hợp pháp, và hứa tha tất cả tội lỗi cho những ai giết chết một người theo dị giáo. Chỉ thị này hủy bỏ mọi giao kèo lập với người Waldenses, cho phép những tôi tớ của họ bỏ chủ, cấm mọi người không được giúp đỡ họ gì cả, cho phép mọi người tịch thu tài sản của họ."—Wylie, quyển 16, chương 1. Chỉ thị này bày tỏ rõ ràng tinh thần chủ động trong hậu trường. Đây không phải là tiếng phán của Đấng Christ, nhưng là tiếng rống của con rồng.

Vì không tuân theo luật pháp Đức Chúa Trời, nên những người lãnh đạo của giáo hoàng đặt ra một tiêu chuẩn thích hợp cho họ và nhất quyết bắt mọi người làm theo. Vì thế mới diễn ra các thảm cảnh rùng rợn nhất. Những linh mục và giáo hoàng bại hoại phạm thượng đang làm các công việc Sa- tan chỉ định. Bản tính họ không có tình thương. Tinh thần ghen ghét đã đóng đinh Đấng Christ trên thập tự giá và giết các sứ đồ, đã xúi giục Nê-rô khát máu chống lại những người trung tín, thì giờ đây cũng tinh thần ấy hành động để hủy diệt những người yêu dấu của Đức Chúa Trời.

Những sự bắt bớ mà dân sự kính sợ Chúa phải chịu đựng cách kiên nhẫn và trung thành trải qua các thế kỷ đã làm sáng danh Đấng Cứu Thế. Tuy bị thập tự quân chống đối, và sự tàn sát vô nhân đạo, họ vẫn tiếp tục phái giáo sĩ đi truyền bá lẽ thật quý báu. Họ bị săn đuổi đến chết; máu họ đã đổ ra để tưới hột giống lẽ thật, và hột giống đã kết quả. Dường ấy, người Waldenses đã làm chứng cho Đức Chúa Trời trong nhiều thế kỷ trước khi Luther ra đời. Đi tản lạc trong nhiều xứ, họ đặt nền cho phong trào Cải chánh, khởi sự từ thời Wycliffe, rồi được bành trướng trong thời Luther, và tiến tới cho đến ngày cuối cùng. Công việc này được thực hiện bởi những người cũng sẵn sàng chịu khổ vì "lời Đức Chúa Trời và lời chứng của Đức Chúa Giê-su Christ" (Khải huyền 1:9).

Chương 5. Ngôi sao buổi Sáng

RƯỚC THỜI Cải chánh, những bản Kinh Thánh rất hiếm hoi, nhưng Đức Chúa Trời không để cho lời Ngài bị hoàn toàn tiêu hủy. Lẽ thật của lời Ngài không bị giấu kín mãi mãi. Ngài có thể mở dây xích ràng buộc lời sự sống của Ngài cách dễ dàng như mở cửa ngục thất và bẻ gãy những cổng sắt để giải cứu các tôi tớ Ngài. Trong nhiều xứ ở Âu Châu, người ta được Đức Thánh Linh cảm động để tìm kiếm lẽ thật như tìm kho báu giấu kín. Được Chúa hướng dẫn, họ nghiên cứu Kinh Thánh rất kỹ lưỡng. Họ sẵn sàng tiếp nhận sự sáng bằng bất cứ giá nào. Mặc dầu họ không thấy mọi sự cách rõ ràng, họ có thể phân biệt nhiều lẽ thật đã bị chôn vùi từ lâu. Như sứ giả của Đức Chúa Trời, họ ra đi, bẻ gãy các xiềng xích của sự sai lầm, mê tín, và kêu gọi những người bấy lâu nay làm nô lệ cho sự lầm lạc đứng dậy và đòi lại sự tự do.

Ngoại trừ người Waldenses, lời Đức Chúa Trời từ lâu bị khóa kín trong các ngôn ngữ mà chỉ những người học thức mới hiểu được, nhưng thời kỳ đã đến, Kinh Thánh được phiên dịch ra tiếng địa phương để mọi người hiểu được. Giờ nửa đêm của thế gian đã qua rồi. Những giờ phút tối tăm sắp tàn, và trong nhiều xứ người ta đã thấy ánh sáng của rạng đông.

Vào thế kỷ thứ mười bốn, ở nước Anh dấy lên "vì sao mai của phong trào Cải chánh." John Wycliffe rao báo việc cải chánh chẳng những ở nước Anh mà trong cả thế giới Cơ Đốc giáo. Nhờ sự phản đối kịch liệt chống La Mã mà ông nói lên được những điều không bao giờ im lặng nữa. Sự phản đối này mở đường cho cuộc tranh đấu dẫn đến sự giải phóng cá nhân, hội thánh và dân tộc.

Wycliffe theo một nền giáo dục phóng khoáng, và ông coi sự kính sợ Đức Giê-hô-va là khởi đầu sự khôn ngoan. Ở trường đại học, ông nổi tiếng về lòng đạo đức sốt sắng, tài năng và học thức khác thường. Sự khao khát về tri thức đã khiến ông học hết các môn. Ông được giáo huấn về triết học, quy luật của giáo hội, và luật dân sự, đặc biệt là luật lệ của nước ông. Sự giáo dục trong thời niên thiếu này rất giá trị về công việc sau này của ông. Nhờ thấu hiểu triết lý suy đoán của thời đại mình mà ông đã phô bày được những sai lầm của triết lý này; nhờ học luật quốc gia và giáo hội, ông được chuẩn bị để tham gia vào các cuộc chiến đấu cho sự tự do nhân quyền và tín ngưỡng. Ngoài khí giới của lời Đức Chúa Trời, sự tri thức mà ông đã hấp thụ được ở trường giúp ông hiểu các nguyên tắc tri thức của các nhà thông thái. Bạn hữu và kẻ thù đều kính trọng tài năng và học thức của ông. Những người ủng hộ ông rất hài lòng vì nhà vô địch của họ là người lỗi lạc nhất trong số những nhà trí thức trong xứ; và điều này khiến các kẻ thù không dám khinh thường phong trào cải chánh như họ thường phô bày sự ngu dốt và yếu ớt của những người hỗ trợ phong trào.

Khi Wycliffe còn ở đại học, ông đã nghiên cứu Kinh Thánh. Thời bấy giờ, Kinh Thánh được viết bằng cổ ngữ, nên chỉ có các nhà thông thái mới hiểu được lẽ thật, còn những lớp người ít học thì không hiểu được. Như thế, tương lai của Wycliffe như là một nhà Cải chánh đã được dọn sẵn. Các học giả đã nghiên cứu lời Đức Chúa Trời và tìm được lẽ thật vĩ đại về ân điển ban cho vô điều kiện của Ngài. Trong sự dạy dỗ, họ đã rao truyền lẽ thật này, và đã hướng dẫn nhiều người đến lời hằng sống.

Khi Wycliffe đã chú ý đến Kinh Thánh thì ông nghiên cứu cách say mê và kỹ lưỡng giống như ông thường làm tại đại học. Trước đây ông cảm thấy sự thiếu thốn sâu xa mà các môn học hay sự dạy dỗ của hội thánh không thể thỏa mãn. Bây giờ ông khám phá trong lời Đức Chúa Trời những điều mà trước kia ông đã đi tìm kiếm luống công. Nơi đây, ông nhận thức được chương trình cứu rỗi và Đấng Christ là Đấng Cầu thay duy nhất của loài người. Từ đó, ông hiến dâng trọn đời mình cho công việc Chúa, và quyết định rao truyền những lẽ thật mà ông đã khám phá.

Khi bắt tay vào việc, Wycliffe cũng như những nhà Cải chánh kế tiếp, không thấy trước công việc mình sẽ đi đến đâu. Ông không cố ý chống đối La Mã. Nhưng lòng sốt sắng của ông đối với lẽ thật không thể nào tránh khỏi sự xung đột với sự giả dối. Càng thấy rõ sự sai lạc của quyền thế giáo hoàng, ông càng sốt sắng trình bày sự dạy dỗ của Kinh Thánh. Ông thấy La Mã đã dùng lời truyền khẩu thay thế cho lời Đức Chúa Trời; ông can đảm tố cáo các linh mục đã bỏ Kinh Thánh và đòi hỏi họ trả Kinh Thánh lại cho dân chúng, và quyền lực của Kinh Thánh phải được thiết lập lại trong hội thánh. Ông là một giáo sư có tài, hăng say, và là một giảng sư hùng biện; và đời sống hằng ngày của ông chứng minh cho những lẽ thật ông rao giảng. Sự hiểu biết Kinh Thánh, lý luận vững vàng, đời sống trong sạch, sự dũng cảm và thanh liêm của ông đã chiếm được lòng yêu mến và tin cậy của mọi người. Nhiều người đã trở nên bất mãn với đức tin trước kia của mình khi họ thấy tội ác đầy dẫy trong giáo hội La Mã, và họ nhiệt liệt tiếp nhận những lẽ thật mà Wycliffe rao truyền; nhưng các người lãnh đạo của phe nhóm giáo hoàng đầy lòng giận dữ khi thấy nhà Cải chánh này có ảnh hưởng nhiều hơn họ.

Wycliffe là một người khám phá sự sai lầm rất nhạy bén, và ông dũng cảm đả kích những sự lạm dụng mà các nhà lãnh đạo giáo hội thừa nhận. Trong khi thi hành chức vụ tuyên úy cho vua, ông can đảm chống lại việc giáo hoàng bắt vua nước Anh đóng thuế và bày tỏ rằng hành động chiếm quyền trên vua của giáo hoàng là trái với lý trí và lời Chúa. Những đòi hỏi của giáo hoàng đã gây nên sự phẫn nộ lớn, và sự dạy dỗ của Wycliffe đã tạo nên ảnh hưởng cho các nhà lãnh đạo trong nước. Vì vậy vua và các nhà quý phái hiệp nhau phủ nhận quyền thế giáo hoàng và từ chối đóng thuế cho họ. Như thế một cú đánh rất hiệu lực chống lại quyền thế tối cao của giáo hoàng ở nước Anh.

Một sự xấu xa khác mà nhà Cải chánh phải tranh đấu lâu dài, đó là sự thành lập các dòng tu ăn xin. Các tu sĩ này lan tràn khắp nước Anh, gây tai họa cho sự cao trọng và thịnh

vượng của quốc gia. Kỹ nghệ, giáo dục, luân lý đều chịu ảnh hưởng xấu của các tu sĩ. Đời sống lười biếng và ăn xin của họ không những là gánh nặng cho dân chúng, mà còn làm người ta khinh thường những việc làm hữu ích. Các thanh niên trở nên vô luân và bại hoại. Do ảnh hưởng của các tu sĩ, nhiều thanh niên bị dụ dỗ vào sống trong các tu viện, không được phép của cha mẹ, nhiều khi cha mẹ không biết hoặc trái với ý muốn của cha mẹ.

Một trong những giáo phụ ngày xưa của giáo hội La Mã cho rằng tu viện có quyền cao hơn lòng hiếu thảo và bổn phận đối với cha mẹ, đã tuyên bố như sau, "Nếu con thấy cha mình nằm trước cửa than khóc, và nếu mẹ con chỉ cho con thấy tấm thân đã cưu mang con và vú đã cho con bú, thì con chớ ngần ngại đạp họ dưới chân, và đi thẳng tới Đấng Christ." Sự vô nhân đạo ghê tởm ấy, về sau Luther gọi là "sự vô nhân đạo của chó sói và của kẻ bạo ngược, chứ không phải của con người hay Cơ Đốc nhân," vì con cái phủ nhận cha mẹ mình.—Barnes Sears, The Life of Luther, trang 70, 69. Giống như người Pha-ri-si thời xưa, các nhà lãnh đạo của giáo hoàng đã bỏ điều răn của Đức Chúa Trời mà giữ những lời truyền khẩu của loài người. Vì thế, cha mẹ không còn được con cái thăm viếng nữa và nhà cửa trở nên hiu quạnh.

Ngay cả các sinh viên đại học cũng bị lừa gạt bởi sự đóng kịch giả dối của những tu sĩ và bị dụ dỗ gia nhập vào các tu viện. Nhiều người về sau ăn năn vì thấy đã tự hủy hoại đời mình và đem lại sự sầu thảm cho cha mẹ; nhưng một khi đã sa vào lưới bẫy thì họ không thể lấy lại được sự tự do. Nhiều cha mẹ vì sợ ảnh hưởng của những tu sĩ nên từ chối không cho con vào các đại học. Vì vậy mà số sinh viên đại học càng ngày càng ít. Trường học suy giảm và sự ngu dốt tăng thêm.

Giáo hoàng đã cho phép các tu sĩ quyền nghe sự xưng tội và ban ân xá. Điều này đã trở nên nguồn tội ác ghê gớm. Sự tham tiền đã khiến họ tha đủ thứ tội ác, và kết quả là các tội ghê tởm nhất càng tăng lên nhanh chóng. Những người đau ốm và nghèo khổ bị bỏ bê, trong khi đó các của bố thí đáng lẽ được dành cho kẻ nghèo lại phải dâng cho các tu sĩ, vì họ hăm dọa và đòi hỏi người ta dâng tiền cho nhà dòng họ, nếu không sẽ bị tố cáo là thiếu đạo đức. Các tu sĩ tự xưng mình nghèo nàn nhưng thật ra của cải họ càng ngày càng tăng thêm, những nhà họ ở thật lộng lẫy, và bàn ăn họ đầy dẫy đồ cao lương mỹ vị bày tỏ rõ ràng sự khác biệt với cảnh nghèo khổ của quốc gia. Trong lúc sống xa xỉ và khoái lạc, các tu sĩ sai các kẻ dốt nát đi rao giảng thay thế cho họ, là những người chỉ biết kể các chuyện bịa đặt, hoang đường, và nói giỡn cợt để làm trò cười cho dân chúng và khiến người ta càng bị các tu sĩ lừa gạt. Vì vậy, các tu sĩ tiếp tục điều khiển những đám đông mê tín và hướng dẫn họ tin tưởng rằng tất cả bổn phận tôn giáo của họ là chấp nhận quyền tối cao của giáo hoàng, tôn thờ các thánh, dâng tiền cho các tu sĩ, và như vậy là đủ điều kiện để họ được một chỗ trên thiên đàng.

Những người tri thức và đạo đức đã cố gắng sửa đổi các tu viện này nhưng vô hiệu quả; tuy nhiên Wycliffe với sự thấu hiểu rõ ràng, đã đào tận rễ của tội ác, tuyên bố rằng hệ

thống này là sai lầm và cần hủy bỏ. Người ta bắt đầu bàn bạc và thăm dò. Vì thế khi các tu sĩ đi khắp nơi để bán bùa xá tội của giáo hoàng, nhiều người nghi ngờ sự tha tội bởi tiền bạc và đặt câu hỏi là họ nên cầu xin sự tha thứ của Đức Chúa Trời hay của giáo hoàng La Mã. Nhiều người lo sợ về sự tham lam không bao giờ thỏa mãn của các tu sĩ. Họ than rằng, "Các tu sĩ và linh mục của La Mã cắn nuốt chúng ta như bệnh ung thư. Đức Chúa Trời phải giải cứu chúng ta, nếu không dân chúng sẽ chết hết."—D'Aubigné, quyển 17, chương 7. Để che đậy sự tham lam của mình, các tu sĩ tuyên bố họ theo gương Đức Chúa Giê-su vì Ngài và các môn đồ xưa kia cũng sống nhờ lòng bác ái của dân chúng. Lời tuyên bố này đem lại sự thiệt hại cho mục tiêu của họ, vì khiến nhiều người học hỏi Kinh Thánh để biết lẽ thật—là một điều mà La Mã không muốn chút nào. Tâm trí con người được hướng dẫn đến Nguồn lẽ thật mà La Mã muốn giấu kín.

Wycliffe bắt đầu viết và xuất bản những truyền đạo đơn chống lại các tu sĩ, không phải vì muốn tranh luận với họ, nhưng muốn dân chúng chú ý đến sự dạy dỗ của Kinh Thánh và Tác giả của Kinh Thánh. Ông tuyên bố rằng quyền tha tội và dứt phép thông công của giáo hoàng không lớn hơn của các linh mục thường, và không ai có thể bị dứt phép thông công thật sự trừ khi người ấy bị Đức Chúa Trời đoán phạt. Đường lối ông làm thật hữu hiệu để lật đổ sự thống trị thiêng liêng của giáo hoàng đang giam hãm linh hồn và thể xác của hằng triệu người.

Một lần nữa Wycliffe được kêu gọi bênh vực cho quyền vương chính của nước Anh, chống lại sự xâm lấn của La Mã; và nhờ được cử làm sứ thần ở Hòa Lan hai năm, ông thường gặp gỡ các ủy viên của giáo hoàng. Tại đây, ông giao thiệp với hàng giáo phẩm từ Pháp, Ý, và Tây Ban Nha, và ông có dịp thấy những điều kín giấu của La Mã mà ông không từng biết tại nước Anh. Ông học được nhiều điều hữu ích cho công việc sau này. Từ nơi các đại diện của giáo hoàng, ông biết được chân tướng và mục tiêu của hàng giáo phẩm. Trở về nước Anh, ông lặp lại những điều đã dạy trước kia cách công khai và sốt sắng hơn, tuyên bố rằng các thần của La Mã là sự tham lam, kiêu ngạo và lường gạt.

Trong một truyền đạo đơn, ông viết về giáo hoàng và những người thâu tiền của giáo hoàng, "Họ đã rút tỉa sự sống của người nghèo, và mỗi năm hằng ngàn Anh kim từ ngân quỹ của vua được thâu cho các phép bí tích và các điều thuộc linh, đó là tiền bị rủa sả của sự buôn thần bán thánh, và họ đã khiến thế giới Cơ Đốc tán thành và duy trì sự bội đạo này. Dù vương quốc của chúng ta có một đồi vàng vĩ đại, và không ai lấy một chút nào trừ ra người thâu tiền của các linh mục kiêu hãnh ham mê thế gian, thì chỉ cần một thời gian thôi cái đồi này sẽ cạn; hắn lấy tiền của đất nước chúng ta, và gởi tiền mà Đức Chúa Trời rủa sả cho việc buôn thần bán thánh."—John Lewis, History of the Life and Sufferings of J. Wiclif, trang 37.

Sau khi về nước Anh không bao lâu, Wycliffe được vua mời làm khoa trưởng trường đại học Lutterworth. Điều này chứng tỏ rằng những lời thẳng thắn của ông đã không làm phật lòng vua. Wycliffe có ảnh hưởng nhiều trong triều đình cũng như trong dân chúng.

Sấm sét của giáo hoàng không bao lâu nổi dậy nghịch cùng ông. Ba chỉ thị của giáo hoàng được gởi tới nước Anh: một cho trường đại học, một cho vua, và một cho các giám mục, truyền phải tức khắc dùng biện pháp quyết liệt cấm giáo sư đạo lạc ấy giảng dạy.—Augustus Neander, General History of the Christian Religion and Church, period 6, sec. 2, pt. 1, par. 8. Tuy nhiên, trước khi nhận được chỉ thị, các giám mục đã nóng nảy đòi Wycliffe đến ứng hầu trước mặt họ để xử án. Nhưng có hai vương hầu quyền thế nhất trong nước đi theo ông đến tòa án; và dân chúng bao quanh tòa án tràn vào trong tòa, khiến các quan tòa sợ đến nỗi việc kiện tụng phải ngưng lại, và ông được trở về bình yên. Ít lâu sau, vua Edward III, người mà các giám mục xúi giục chống lại nhà Cải chánh, qua đời, và vị giám hộ ngày trước của Wycliffe lên làm người quản trị.

Nhưng chiếu chỉ của giáo hoàng đã truyền lệnh độc đoán cho cả nước Anh là phải bắt và bỏ tù người theo dị giáo này. Cách trừng phạt là giàn hỏa. Chẳng bao lâu nữa Wycliffe chắc chắn là nạn nhân bị La Mã trả thù. Nhưng Đấng đã phán cùng một tổ phụ xưa kia, "Chớ sợ ...Ta đây là một cái thuẫn đỡ cho ngươi" (Sáng thế Ký 15:1) lại giơ tay ra để che chở tôi tớ Ngài. Sự chết đã giáng xuống, chẳng phải cho nhà Cải chánh, nhưng cho giáo hoàng là người đã ra lệnh hủy diệt ông. Khi Giáo hoàng Gregory XI qua đời thì hàng giáo phẩm đã nhóm lại để xử Wycliffe đều phân tán.

Đức Chúa Trời vẫn điều khiển các biến cố để phong trào Cải chánh có cơ hội phát triển. Sau khi Gregory qua đời, có cuộc bầu cử hai giáo hoàng thù nghịch nhau. Hai quyền lực chống đối nhau, ai cũng xưng mình là vô ngộ, và đòi hỏi sự phục tùng. Mỗi bên kêu gọi tín đồ mình tranh chiến cùng đối phương, truyền họ rủa sả kẻ thù nghịch, và hứa ban nước thiên đàng cho người ủng hộ mình. Biến cố này đã làm giảm quyền thế giáo hoàng rất nhiều. Vì hai bên bận việc tấn công nhau, nên Wycliffe được để yên. Hai phe nghịch nhau kịch liệt, rủa sả nhau, giết nhau, máu chảy lai láng, cũng chỉ vì tranh nhau quyền thế. Tội ác và vô đạo đức tràn ngập giáo hội. Trong lúc đó nhà Cải chánh được yên ổn tại giáo xứ Lutterworth, siêng năng dạy dỗ người ta đừng chú ý đến các giáo hoàng bất hòa, nhưng hãy hướng về Đức Chúa Giê-su, Chúa Bình an.

Hố sâu chia rẽ này với sự tranh chấp và bại hoại đã mở mắt người ta thấy rõ chân tướng của các giáo hoàng và giúp dọn đường cho cuộc Cải chánh. Trong một bài do ông xuất bản, nói về Sự Chia Rẽ của các Giáo hoàng, Wycliffe kêu gọi độc giả hãy suy xét xem có phải hai giáo hoàng đã không nói lên sự thật khi họ tố cáo nhau là kẻ địch lại Đấng Christ. Ông nói, "Đức Chúa Trời không cho phép ma quỷ cai trị chỉ một giáo hoàng mà thôi, nhưng...tạo sự chia rẽ giữa họ, hầu cho những người tin danh Đấng Christ có thể thắng

cả hai giáo hoàng dễ dàng hơn."—R. Vaughan, Life and Opinions of John de Wycliffe, quyển 2, trang 6.

Noi theo gương Chúa mình, Wycliffe rao giảng tin lành cho kẻ nghèo. Ông không thỏa lòng chỉ rao truyền lẽ thật cho những gia đình nghèo tại giáo xứ mình ở Lutterworth, ông quyết định đem ánh sáng truyền bá khắp cả nước Anh. Để đạt mục đích ấy, ông tổ chức một ban truyền đạo, gồm có những người đơn sơ và đạo đức, yêu mến lẽ thật, không muốn gì hơn là truyền bá lời Chúa. Họ đi khắp nơi, rao giảng lẽ thật ở các chợ búa, đường phố nơi các đô thị lớn và thôn quê. Họ thăm viếng những người già cả, đau ốm, nghèo khổ, chia sớt tin lành về ân điển của Đức Chúa Trời.

Là giáo sư thần đạo tại Oxford, Wycliffe rao truyền lời Đức Chúa Trời trong các giảng đường. Sự trung thành trình bày lẽ thật cho các sinh viên khiến ông nhận tước hiệu "tiến sĩ phúc âm." Nhưng công việc lớn nhất của đời ông là dịch Kinh Thánh ra tiếng Anh. Trong tác phẩm nhan đề Lẽ Thật và Ý Nghĩa của Kinh Thánh, ông bày tỏ ý định muốn phiên dịch Kinh Thánh để mỗi người Anh có thể đọc được bằng tiếng bổn xứ những công việc lạ lùng của Đức Chúa Trời.

Nhưng bỗng nhiên công việc của ông bị ngưng dứt. Mặc dù chưa được sáu mươi tuổi, mà ông đã già trước tuổi, vì làm việc quá độ, lao tâm lao lực, và sự tấn công của kẻ thù làm hao mòn sức khỏe ông. Các tu sĩ rất vui mừng khi hay tin ông đau nặng. Họ nghĩ rằng chắc ông phải cay đắng ăn năn việc nghịch cùng giáo hội, nên vội vàng đến phòng ông để nghe ông xưng tội. Những đại biểu của bốn tu viện và bốn chức viên dân chính, họp lại chung quanh người mà họ tưởng sắp chết. Họ nói, "Bây giờ tử thần ở trên môi ông, ông hãy hối cải các sự lỗi lầm của ông, và rút lại những điều ông đã làm tổn thương chúng tôi." Nhà Cải chánh im lặng nằm nghe, đoạn nhờ người giúp việc đỡ mình ngồi dậy, rồi nhìn thẳng vào mặt những người chờ ông công khai rút lui, ông nói với họ bằng một giọng mạnh mẽ, quả quyết đã thường làm cho họ run sợ, "Tôi chẳng chết đâu, nhưng sẽ sống; và cứ tiếp tục phơi bày những hành động xấu xa của các tu sĩ." —D'Aubigné, quyển 17, chương 7. Các tu sĩ lấy làm ngạc nhiên và xấu hổ, vội vàng ra khỏi phòng bệnh.

Những lời của Wycliffe ứng nghiệm. Ông sống để đặt vào tay đồng hương mình một khí giới mạnh nhất để chống lại La Mã—đó là quyển Kinh Thánh, một nhân chứng do Trời chỉ định để giải phóng, soi sáng và rao truyền cho thế gian. Để hoàn thành công việc này, ông đã gặp rất nhiều trở ngại lớn lao. Wycliffe bị đau yếu; ông biết mình chỉ còn ít năm nữa để làm việc; ông thấy phải đương đầu với sự chống đối; nhưng những lời hứa của Đức Chúa Trời đã khiến ông can đảm và mạnh dạn tiến tới. Với quyền lực tri thức hoàn hảo, giàu kinh nghiệm, ông được Chúa bảo vệ và sửa soạn cho công việc đặc biệt này, một công việc lớn nhất trong đời ông. Trong lúc Cơ Đốc giáo đầy dẫy sự lộn xộn, nhà Cải chánh không lưu tâm đến giông tố bên ngoài, cứ chăm chỉ làm công việc đã lựa chọn trong giáo đường ở Lutterworth.

Cuối cùng công việc đã hoàn tất—bản dịch đầu tiên của Kinh Thánh bằng tiếng Anh đã hoàn thành. Từ đây dân nước Anh có thể đọc lời Đức Chúa Trời. Nhà Cải chánh không còn sợ ngục thất hay giàn hỏa nữa. Người đã để trong tay dân chúng sự sáng mà không bao giờ dập tắt được. Đặt Kinh Thánh vào tay dân chúng tức là bứt dây xiềng của sự ngu dốt và tội ác, giải phóng và nâng cao đất nước, hơn những cuộc chiến thắng rực rỡ nhất trên bãi chiến trường.

Nghệ thuật xuất bản hồi đó chưa có, người ta phải chép Kinh Thánh rất lâu và công phu lắm. Có đông người tình nguyện chép, nhưng cũng không đủ để thỏa đáp nhu cầu mọi người. Một số người giàu muốn mua toàn bộ Kinh Thánh. Những người khác chỉ mua một phần mà thôi. Thường thường nhiều gia đình chung nhau mua một bản Kinh Thánh để học. Như thế, bản dịch Kinh Thánh của Wycliffe chẳng bao lâu được phổ biến sâu rộng cho dân chúng.

Lời kêu gọi của lý trí đã thức tỉnh nhiều người đang mù quáng phục tùng các tín điều của giáo hoàng La Mã. Bây giờ Wycliffe dạy kỹ lưỡng giáo lý Cải chánh—sự cứu rỗi bởi đức tin nơi Đấng Christ, và sự không sai lầm của Kinh Thánh. Các nhà truyền đạo ông phái đi đã sốt sắng phổ biến Kinh Thánh và những sách của nhà Cải chánh đã đem lại kết quả rất lớn, và chẳng bao lâu sau nửa dân số nước Anh tiếp nhận đức tin mới.

Sự xuất hiện của Kinh Thánh đem lại sự lo sợ cho các nhà lãnh đạo trong giáo hội. Bây giờ họ phải tranh đấu với một quyền lực mạnh hơn Wycliffe. Bấy giờ ở nước Anh không có luật nào cấm phổ biến Kinh Thánh, vì sách ấy chưa bao giờ được xuất bản bằng tiếng bổn xứ. Nhưng luật này về sau được ban hành và được áp dụng cách mạnh mẽ. Trong khi đó, mặc dù các linh mục hết sức ngăn cấm phổ biến Kinh Thánh, người ta vẫn còn hưởng được trong một thời gian quyền tự do rao truyền lời Đức Chúa Trời.

Một lần nữa, các nhà lãnh đạo giáo hoàng âm mưu để làm cho nhà Cải chánh phải im lặng. Ông được kêu gọi ra ứng hầu trước ba tòa án, nhưng không kết quả gì. Trước hết, hội nghị các giám mục tuyên bố rằng các sách của ông là tà giáo, và sau khi bắt phục được vua trẻ tuổi Richard II, họ xin vua ra chỉ thị bỏ tù tất cả những người tin theo đạo lý mà giáo hoàng đã lên án.

Wycliffe chống án từ hội nghị đến Nghị viện, can đảm đòi hàng giáo phẩm ứng hầu trước quốc hội, và yêu cầu sửa đổi những sự lạm dụng của giáo hội. Ông miêu tả các sự lạm quyền và bại hoại của giáo hoàng, khiến cho những kẻ thù nghịch rất bối rối. Bạn hữu và những người theo phe ông bị bắt buộc nhượng bộ, và người ta mong chờ nhà Cải chánh cao tuổi cô độc này phục tùng quyền vua và giáo hoàng. Nhưng thay vào đó, phe giáo hoàng lại thất bại. Nhờ lời kêu gọi hùng hồn của Wycliffe, mà nghị viện thu hồi các chiếu chỉ bắt bớ và trả tự do cho nhà Cải chánh.

Lần thứ ba ông bị đem đến trước tòa án, gồm có các hàng giáo phẩm cao cấp trong nước. Hẳn nhiên, tòa án này rất khắc nghiệt đối với những ai họ gọi là tà giáo. Đã đến lúc La Mã có thể chiến thắng, và công việc của nhà Cải chánh sẽ bị ngăn cản. Đó là hy vọng của phe giáo hoàng. Nếu họ thực hiện được ý định này, thì Wycliffe phải bỏ giáo lý mình hay bị thiêu trên giàn hỏa.

Nhưng Wycliffe không thối lui, mà cũng không liên kết với tội lỗi. Ông can đảm bênh vực giáo lý mình, và phản đối các sự vu cáo của những kẻ bắt bớ. Ông quên mình, quên hoàn cảnh mình, kêu gọi thính giả đến ứng hầu cùng ông trước tòa án Đức Chúa Trời, và cân nhắc những lời ngụy biện sai lầm của họ trên cán cân lẽ thật của Chúa. Đức Thánh Linh bày tỏ sự hiện diện của Ngài, khiến các thính giả ngồi im, không có sức lìa khỏi chỗ. Các lời của nhà Cải chánh giống như những mũi tên của Đấng Toàn năng, xuyên qua lòng người. Ông hùng hồn ném những lời buộc tội lại cho họ. Ông hỏi, Tại sao họ lại dám truyền bá sự sai lầm của họ. Sao dám bán ân điển của Đức Chúa Trời vì ham mê tiền bạc?

Ông hỏi những kẻ thù nghịch, "Các ông chống nghịch cùng ai? Cùng một ông già sắp xuống mộ phải chăng? Không! Các ông chống lại Lẽ thật, và Lẽ thật mạnh hơn các ông, và cuối cùng sẽ thắng các ông."—Wylie, quyển 2, chương 13. Rồi ông lìa khỏi tòa án, không một kẻ chống nghịch nào dám ngăn cản ông.

Công việc của Wycliffe gần xong; cờ lẽ thật mà cánh tay mạnh mẽ ông giơ lên lâu nay sắp cất khỏi tay ông; nhưng một lần nữa ông phải làm chứng về tin lành lần cuối cùng. Lần này, lẽ thật được rao truyền ngay tại thành trì của sự sai lạc. Wycliffe bị đòi đến ứng hầu trước tòa án giáo hoàng tại La Mã, là tòa án thường làm đổ huyết các thánh. Ông biết những tai nạn mình sẽ gặp, nhưng sẽ đáp lại lời đòi hỏi, nếu không bị chứng tê liệt làm ngăn cản cuộc hành trình. Mặc dù lời ông không được nghe tại La Mã, thì ông có thể viết thư, và đó là điều ông quyết định làm. Từ đại học đường, nhà Cải chánh gởi cho giáo hoàng một bức thư rất lễ phép và biểu lộ tinh thần Cơ Đốc nhân, nhưng cũng là một sự trách móc đối với sự xa hoa, kiêu ngạo của quyền thế giáo hoàng.

Wycliffe kết luận bức thư, "Tôi rất vui mừng bày tỏ và tuyên bố cho mọi người đức tin của tôi, đặc biệt là với giám mục La Mã: vì tôi tin rằng với tinh thần sáng suốt và chân thật, ông ta sẽ sẵn sàng xác nhận đức tin nói trên, hoặc nếu sai lầm, thì ông ấy sẽ sửa đổi.

"Trước hết, tôi tin rằng phúc âm của Đấng Christ là bao gồm tất cả luật pháp của Đức Chúa Trời Tôi quả quyết rằng giám mục La Mã, vì là đại diện của Đấng Christ trên đất, thì ông ấy hơn tất cả mọi người khác, phải vâng giữ luật pháp của phúc âm. Vì sự cao trọng của môn đồ Đấng Christ không phải bởi sự oai nghiêm và tôn trọng của thế gian, nhưng bởi sự sống gần gũi và theo đúng cuộc đời và lối sống của Đấng Christ. Trong thời gian ở trên đất, Đấng Christ là một người nghèo nhất, cùng cực nhất, và từ chối tất cả uy quyền và vinh dự của thế gian....

"Không một người trung thành nào phải theo giáo hoàng hay bất cứ thánh nhân nào, nhưng phải đi theo Đức Chúa Giê-su Christ; như Phi-e-rơ và hai con trai của Zê-bê-đi, giáo hoàng vì muốn vinh dự thế gian, trái với đường lối của Chúa, họ đã sai lầm, vì vậy, chúng ta không nên theo con đường của họ....

"Giáo hoàng phải giao tất cả quyền thế chính trị và lãnh đạo cho chính phủ, và chỉ lo việc khuyên dạy hàng giáo phẩm; vì chính Đấng Christ và các sứ đồ Ngài cũng làm như vậy. Vì thế, nếu tôi có sai lầm trong các điều này, thì tôi sẽ khiêm tốn nhận mọi sự sửa dạy, ngay cả phải chết, nếu cần; và nếu tôi có thể làm theo ý mình, thì tôi sẽ đến gặp giám mục La Mã; nhưng Chúa đã muốn tôi làm điều trái ngược lại, và Ngài đã dạy tôi phải vâng lời Đức Chúa Trời hơn là loài người.

Kết luận ông viết, "Chúng ta hãy cầu xin Đức Chúa Trời khơi dậy lòng giáo hoàng Urban VI, khi người bắt đầu chức vụ mình, hầu cho giáo hoàng và hàng giáo phẩm có thể đi theo Đức Chúa Giê-su Christ trong đời sống và hành động; để họ có thể dạy dân chúng cách hiệu nghiệm, và dân chúng có thể trung thành đi theo họ."—John Foxe, Acts and Monuments, bộ 3, trang 49, 50.

Wycliffe bày tỏ sự hiền lành và nhu mì của Đức Chúa Giê-su trước giáo hoàng và các hồng y giáo chủ để mọi người thấy sự khác biệt giữa hạng người này và Chúa của họ.

Wycliffe tin chắc rằng ông sẽ phải chết vì lòng trung thành của mình. Vua, giáo hoàng, và các giám mục đều đồng ý lên án ông, và trong vài tháng sẽ đốt ông trên giàn hỏa. Nhưng sự can đảm của ông không lay chuyển. Ông nói, "Tại sao quý vị đi tìm mão triều thiên tử vì đạo ở những nơi xa? Quý vị chỉ cần giảng tin lành Đấng Christ cho các giám mục tự phụ, thì quý vị chắc chắn sẽ được tử vì đạo. Tôi sống và làm thinh chăng? ...Chẳng bao giờ! Tôi sẽ sẵn sàng chết vì duyên cớ Chúa."—D'Aubigné, quyển 17, chương 8.

Nhưng Đức Chúa Trời vẫn che chở tôi tớ Ngài. Ông là người trọn đời can đảm bênh vực cho lẽ thật, hằng ngày gặp phải sự nguy hiểm, nhưng sẽ không trở nên nạn nhân của sự ghen ghét của kẻ thù mình. Wycliffe chẳng bao giờ nghĩ đến sự tự vệ, nhưng Đức Chúa Trời là Đấng bảo vệ ông. Và khi kẻ thù tưởng bắt được ông, thì Chúa đã giải cứu ông khỏi tay họ. Trong khi chủ lễ tiệc thánh tại nhà thờ Lutterworth, ông té xuống và bị bại. Sau đó không bao lâu, ông qua đời.

Đức Chúa Trời đã định cho Wycliffe một chức vụ. Ngài đặt lẽ thật trong miệng người, phù hộ người, để lời của Ngài được rao truyền cho dân chúng. Đời sống ông được bảo vệ, và công việc của ông gia thêm thời gian, cho đến khi ông đặt xong nền móng cho công việc Cải chánh vĩ đại.

Xuất hiện từ sự tối tăm của thời Hắc Ám, Wycliffe không thể trông cậy nơi một người đi trước ông để làm công việc cải chánh. Được dấy lên như Giăng Báp-tít, để làm một sứ mạng đặc biệt, Wycliffe là nhà sáng lập một kỷ nguyên mới. Hệ thống lẽ thật của ông trình

bày có sự hiệp nhất hoàn toàn. Các nhà Cải chánh sau ông, không trỗi hơn ông, cả đến những nhà Cải chánh một trăm năm sau. Nền tảng ông đã đặt thật rộng, thật sâu và thật chắc, những người kế vị ông không cần phải đặt nền tảng khác.

Phong trào khai mạc bởi Wycliffe đã giải phóng tinh thần, lương tâm, và cả dân tộc đã lâu bị trói buộc bởi La Mã, được thành công là nhờ quyền lực của Kinh Thánh. Đó là một nguồn phước hạnh từ thế kỷ thứ mười bốn, đã chảy tràn khắp thế gian. Với một đức tin đơn sơ, Wycliffe tiếp nhận Kinh Thánh là sự khải thị ý muốn Đức Chúa Trời, mẫu mực duy nhất của đức tin và hành đạo. Ông đã từng được dạy phải coi giáo hội La Mã là một quyền thế thánh thiện và không sai lầm, và phải chấp nhận cách mù quáng những sự dạy dỗ và nghi lễ sai lạc trong một ngàn năm.

Nhưng ông đã không nghe những sự dạy dỗ của loài người, mà chỉ nghe theo lời Đức Chúa Trời, và kêu gọi mọi người phải vâng theo lời Chúa. Thay vì giáo hội nói bởi giáo hoàng, ông tuyên bố chỉ có một quyền lực chân thật là tiếng phán của Đức Chúa Trời trong Kinh Thánh. Ông dạy rằng Kinh Thánh chẳng những là sự khải thị của Đức Chúa Trời, mà Đức Thánh Linh là Đấng thông giải duy nhất của Kinh Thánh, và chỉ bởi nghiên cứu kỹ lưỡng lời Chúa mà mỗi người biết được bổn phận mình. Dường ấy, ông hướng dẫn tâm trí người ta đi xa khỏi giáo hoàng và Giáo hội La Mã, và dẫn họ trở về với lời Đức Chúa Trời.

Wycliffe là một trong những nhà Cải chánh vĩ đại nhất. Ông có tư tưởng sáng suốt, tinh thần minh mẫn, cương quyết giữ vững và can đảm bênh vực cho lẽ thật, về sau ít người được bằng ông. Một đời sống trong sạch, siêng năng nghiên cứu và làm việc, một đời sống thanh liêm, một tinh thần hy sinh và yêu thương của Cơ Đốc nhân trong chức vụ, đó là những đức tính của nhà Cải chánh đầu tiên, dù phải sống trong thời kỳ tối tăm về tinh thần và bại hoại về luân lý.

Bản tính của Wycliffe là một lời chứng tỏ tường về giáo dục và quyền phép cải hóa của Kinh Thánh. Nhờ lời Chúa mà đời sống của ông được biến đổi. Sự cố gắng học các lẽ thật vĩ đại do Chúa khải thị đã đem lại sức mới và quyền lực cho các tài năng. Kinh Thánh mở mang tâm trí, trau dồi kiến thức, phát triển sự phán đoán. Sự học hỏi Kinh Thánh sẽ nâng cao tư tưởng, tình cảm, và gây cảm hứng hơn tất cả các môn học khác. Kinh Thánh đem lại mục đích, kiên nhẫn, can đảm, và cương quyết; huấn luyện tính tình và thánh hóa tâm hồn. Học Kinh Thánh với lòng sốt sắng và kính cẩn, sẽ đem tâm trí học viên thông công trực tiếp với tâm trí vô hạn của Đức Chúa Trời. Kinh Thánh tạo cho thế gian những nhân vật có tinh thần mạnh mẽ, sáng suốt, cao thượng hơn là những sự huấn luyện hay nhất của triết lý loài người. Thi thiên 119:130 nói, “Sự bày giãi lời Chúa, soi sáng cho, ban sự thông hiểu cho người thật thà.”

Các giáo lý của Wycliffe còn được tiếp tục rao truyền trong một thời gian. Các môn đồ của ông được gọi là Wycliffites và Lollards, sốt sắng truyền bá lời sự sống, chẳng những ở nước Anh mà còn ở những nước khác nữa. Bây giờ người lãnh đạo của họ đã ra đi, các

nhà truyền giảng còn làm việc hăng say hơn trước nữa, và dân chúng đổ xô đến nghe họ giảng dạy. Trong số những người trở lại đạo gồm có các nhà quý phái và hoàng hậu. Trong nhiều nơi, có sự cải cách rõ rệt về phong tục và người ta bỏ đi các hình tượng trong các nhà thờ. Nhưng không bao lâu cơn bão tố bách hại lại nổi dậy, bắt bớ những người dám chấp nhận Kinh Thánh. Các vua nước Anh muốn giữ vững ngôi nước mình, nên nương tựa nơi La Mã, và không ngần ngại hy sinh các nhà Cải chánh. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Anh, sự hình phạt đốt trên giàn hỏa được thi hành cho các môn đồ theo tin lành. Những người tử vì đạo càng ngày càng thêm. Những người rao truyền lẽ thật bị bắt bớ, tra tấn, chỉ biết kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va vạn quân. Bị săn đuổi như kẻ thù của hội thánh và phản quốc, họ tiếp tục rao giảng cách kín giấu, tìm nơi tạm trú trong các gia đình nghèo, và thường thường ẩn núp trong các hang động.

Mặc dù có sự bắt bớ tàn ác, con cái Chúa vẫn bình tâm tiếp tục công việc cải chánh cách sốt sắng, kiên nhẫn trải qua các thế kỷ, để chống lại sự tin tưởng bại hoại của La Mã. Những Cơ Đốc nhân chân chánh trong thời đó, chỉ biết một phần lẽ thật, nhưng họ yêu mến và vâng lời Đức Chúa Trời, can đảm chịu khổ vì lẽ thật. Cũng như trong thời các sứ đồ, nhiều người hy sinh của cải mình vì duyên cớ Đấng Christ. Những người còn được nhà ở thì tiếp rước anh em mình đã bị trục xuất khỏi xứ, và đến phiên mình, họ cũng phải bỏ nhà ra đi, vui lòng chịu sự bắt bớ. Nhưng buồn thay có hằng ngàn người, khiếp sợ các kẻ bắt bớ hung dữ, đã chối bỏ đức tin để được tự do, ra khỏi ngục thất, ăn năn sám hối, và công khai khước từ tín ngưỡng của mình. Nhưng trái lại trong vòng quý tộc cũng như thường dân, nhiều người mạnh dạn làm chứng về lẽ thật trong các ngục tối, và trong các "tháp Lollard," họ vui mừng được dự phần "đau khổ với Chúa" giữa cảnh tra tấn và trên giàn hỏa.

Các người theo phe giáo hoàng chưa thực hiện được ý muốn mình với Wycliffe trong khi ông còn sống, nên sự ghen ghét của họ vẫn chưa được thỏa mãn khi ông nằm yên trong mồ. Hơn bốn mươi năm sau khi ông qua đời, Hội nghị Constance ban hành một chỉ dụ truyền hốt cốt ông đốt trước công chúng, rồi rải tro xuống suối. Một tác giả lão niên đã viết, "Cái suối ấy đã đem tro đến Avon, và Avon đã đem đến Severn, Severn đã đem đến biển nhỏ, sau đó đem đến đại dương. Và như vậy, tro của Wycliffe tiêu biểu cho giáo lý của ông, ngày nay được rao truyền khắp cả thế gian."—T. Fuller, Church History of Britain, quyển 4, sec. 2, par. 54. Những kẻ thù của ông không ý thức được kết quả của hành động gian ác họ.

Nhờ ảnh hưởng các sách của Wycliffe mà John Huss tại Bô-hê-mia đã bỏ những sự sai lầm của giáo hội La Mã và bắt tay vào công việc cải chánh. Hai xứ tuy cách xa nhau, nhưng đều tiếp nhận hột giống lẽ thật. Từ xứ Bô-hê-mia, ánh sáng lẽ thật được lan tràn qua nhiều nước khác. Nhiều linh hồn được hướng dẫn trở về với lời Đức Chúa Trời đã bị lãng quên từ lâu. Cánh tay của Chúa đã dọn đường cho cuộc Cải chánh Vĩ đại.

Chương 6. Những Người lính của sử thật

Ừ THẾ KỶ thứ chín, lời Chúa đã được rao truyền ở Bô-hê-mia. Kinh Thánh được phiên dịch ra tiếng bổn xứ và sự thờ phượng được cử hành bằng tiếng địa phương. Nhưng hễ quyền thế giáo hoàng càng mạnh thì lời Chúa càng bị lu mờ. Giáo hoàng Gregory VII đã hạ sự kiêu ngạo của các vua, triệt để bắt dân chúng phục tùng, và ra chỉ dụ ngăn cấm sự thờ phượng bằng tiếng Bô-hê-miên. Giáo hoàng tuyên bố rằng "để làm vui lòng Đấng Toàn Năng thì sự thờ phượng Ngài phải được cử hành bằng tiếng lạ, vì không tuân giữ luật này nên nhiều tội ác và tà giáo đã dấy lên."— Wylie, quyển 3, chương 1. Như thế, La Mã đã ra chỉ thị tiêu diệt ánh sáng của lời Chúa và để dân chúng chìm đắm trong sự tối tăm. Nhưng Chúa đã dự bị những phương tiện khác để bảo tồn hội thánh. Nhiều người Waldenses và Albigenses, bị bắt bớ nên phải chạy trốn khỏi quê hương mình ở Pháp và Ý, đến ngụ ở Bô-hê-mia. Mặc dù họ không dám giảng dạy công khai, nhưng vẫn làm việc cách kín giấu, dường ấy lẽ thật được bảo tồn từ đời này đến đời nọ.

Trước thời ông Huss, có nhiều người ở Bô-hê-mia nổi dậy lên án công khai sự bại hoại của giáo hội và sự phóng đãng của dân chúng. Hành động của họ được nhiều người chú ý, nên các nhà lãnh đạo lo sợ, và công khai bắt bớ những người theo tin lành. Họ phải thờ phượng Đức Chúa Trời trong rừng sâu núi thẳm, bị quân lính săn đuổi, và nhiều người bị giết. Không bao lâu sau có luật ban hành truyền rằng những người chối bỏ sự thờ phượng của La Mã sẽ bị thiêu đốt. Trong khi hy sinh mạng sống mình, những Cơ Đốc nhân này chỉ trông mong vào sự chiến thắng để đạt được mục tiêu. Một trong những người ấy đã dạy "sự cứu rỗi chỉ đến bởi đức tin nơi Đấng Cứu Thế bị đóng đinh," đã tuyên bố khi hấp hối, "Sự giận giữ của kẻ thù nghịch lẽ thật đã chiếm ưu thế, nhưng nó sẽ không tồn tại mãi mãi; sẽ dấy lên một người từ trong lớp thường dân, không gươm giáo, không quyền thế, nhưng người sẽ chiến thắng kẻ thù của mình."—Wylie, quyển 3, chương 1. Mặc dầu thời điểm lúc này có một khoảng cách rất xa với thời điểm của Luther, nhưng có một người sẽ đứng lên, và lời chứng chống lại La Mã của người sẽ khuấy động nhiều quốc gia.

John Huss xuất thân từ tầng lớp hạ lưu, sớm mồ côi cha. Người mẹ sùng đạo của ông, xem việc giáo dục và lòng kính sợ Đức Chúa Trời như là những tài sản quý báu nhất, đã hết lòng gìn giữ di sản này cho con trai. Huss đã học tại trường ở tỉnh, sau đó ông được trợ cấp học bổng từ quỹ từ thiện để bước vào trường đại học ở Prague. Mẹ của ông cùng đồng hành với ông đến Prague; là một góa bụa nghèo nàn, bà không có của cải gì của thế gian để tặng cho con, thế nhưng khi gần đến thành phố lớn bà đã quỳ xuống bên cạnh đứa con mồ côi cha và cầu khẩn Cha trên trời chúc phước cho con mình. Bà đã không nhận biết lời cầu nguyện của mình sẽ được trả lời như thế nào.

Tại đại học, Huss đã sớm nổi trội bởi tính chuyên cần và tiến bộ mau chóng, đời sống thánh khiết và hòa nhã, cùng với bản tính hiền lành, ông đã chiếm được cảm tình của nhiều người. Ông là một tín đồ trung thành với giáo hội La Mã và hết lòng tìm kiếm những ơn

phước thiêng liêng mà giáo hội tự nhận có quyền ban cho. Trong ngày lễ đại xá, ông đi xưng tội, trả hết mấy xu cuối cùng và nhập vào đám rước, để có thể được lãnh giấy xá tội. Tốt nghiệp đại học, ông nhận chức linh mục, danh tiếng của ông mau chóng được vang dội, sau đó không lâu ông được triều đình bổ dụng. Ông cũng được cử làm giáo sư và sau đó được làm hiệu trưởng trường đại học, nơi ông đã theo học ngày trước. Chỉ trong vài năm mà người sinh viên nghèo năm xưa, đã nhận trợ cấp của đại học đường, nay trở thành niềm kiêu hãnh của đất nước, và danh tiếng người vang lừng khắp Âu châu.

Nhưng Huss phải mở màn công cuộc cải chánh trong một lãnh vực khác. Nhiều năm sau khi được phong chức linh mục, ông được làm giảng sư ở nhà thờ Bết-lê-hem. Người sáng lập nhà thờ này rất chú trọng đến sự giảng lời Kinh Thánh bằng tiếng bổn xứ. Mặc dù bị La Mã chống đối, phong tục này vẫn chưa được bỏ hẳn ở Bô-hê-mia. Dân chúng không hiểu biết về lời Đức Chúa Trời, và tội ác đầy dẫy trong các giai cấp xã hội. Ông Huss lên tiếng tố cáo tội ác, và dùng lời Đức Chúa Trời để khắc sâu những nguyên tắc của lẽ thật và sự thánh khiết vào tâm trí dân chúng.

Một công dân ở Prague tên là Jerome, về sau kết thân với Huss, ở Anh về, đem theo những sách của Wycliffe. Hoàng hậu nước Anh là công chúa người Bô-hê-mia, đã nhận sự dạy dỗ của Wycliffe, và nhờ ảnh hưởng của hoàng hậu mà những sách của nhà Cải chánh được phổ biến sâu rộng ở Bô-hê-mia. Huss chăm chỉ học những sách ấy, ông tin rằng tác giả là một Cơ Đốc nhân chân thật nên rất hoan nghênh chương trình cải chánh mà ông đang quan tâm. Vì vậy mà vô tình ông đã bước vào con đường dẫn ông xa cách La Mã.

Trong lúc đó, có hai nhà thông thái ở Anh đến Prague. Họ đã nhận ánh sáng và đến truyền bá ánh sáng trong xứ này. Họ khởi sự công khai tấn công quyền thế giáo hoàng, nên chẳng bao lâu bị các nhà cầm quyền cấm không cho làm công việc chứng đạo nữa. Nhưng không muốn bỏ dở mục đích mình, họ bèn dùng một phương pháp khác. Là họa sĩ và giảng sư, họ dùng tài năng này để giảng đạo. Họ vẽ hai bức tranh trên một tường thành công cộng. Một bức tranh diễn tả cảnh Đức Chúa Giê-su vào thành Giê-ru-sa-lem "nhu mì và cỡi lừa" (Ma-thi-ơ 21:5), theo sau là các môn đồ đi chân không, ăn mặc đơn sơ. Trên bức tranh kia tả đám rước của giáo hoàng, mặc áo rực rỡ xa hoa, đầu đội mão triều ba tầng, cưỡi ngựa được tô điểm lộng lẫy, những người thổi kèn đi trước và các hồng y giáo chủ và giám mục đi sau, ăn mặc rất sang trọng.

Bài giảng trên vách tường ấy được mọi giai cấp xã hội chú ý, và ai cũng hiểu được bài học đạo đức của hai bức tranh. Dân chúng tụ họp trước hai bức tranh. Nhiều người rất cảm động thấy cảnh đối chọi giữa sự nhu mì khiêm nhường của Đấng Christ và sự kiêu hãnh và xấc xược của giáo hoàng, xưng mình là tôi tớ Chúa. Trước cảnh náo động ở Prague, hai nhà thông thái bỏ đi vì lý do an ninh. Nhưng người ta không bao giờ quên được bài học họ dạy dỗ. Hai bức tranh ấy gây ấn tượng sâu xa vào tâm trí của Huss và khiến ông nghiên cứu kỹ hơn lời Kinh Thánh và những sách của Wycliffe. Mặc dù chưa sẵn sàng chấp nhận

chương trình cải chánh của Wycliffe, ông thấy rõ ràng hơn chân tướng của hệ thống giáo hoàng và sốt sắng tố cáo sự kiêu ngạo, tham vọng và bại hoại của các hàng giáo phẩm.

Từ Bô-hê-mia ánh sáng của lẽ thật đã đến nước Đức, những sự rối loạn xảy ra ở trường đại học Prague đã khiến hằng trăm sinh viên Đức bỏ trường. Trong số đó có rất nhiều người đã hiểu biết Kinh Thánh lần đầu tiên qua ông Huss, và khi về xứ, họ truyền bá tin lành cho xứ sở họ.

Không lâu sau đó ở La Mã người ta biết việc đã xảy ra tại Prague, và Huss bị đòi ứng hầu trước giáo hoàng. Vâng lời ra ứng hầu tức là chắc chắn phải chết. Vua và hoàng hậu Bô- hê-mia, trường đại học và các nhà quý phái hiệp nhau để xin giáo hoàng cho phép Huss ở lại Prague, và cử một đại biểu đi La Mã thế ông. Đáng lẽ chấp thuận lời yêu cầu ấy, giáo hoàng lại kết án Huss và ra cấm lệnh dân thành Prague không được dự lễ nhà thờ.

Trong thời đó, án lệnh này làm cho mọi người khiếp sợ. Những nghi lễ truyền án lệnh khiến người kinh hồn vì họ coi giáo hoàng như người thay mặt Đức Chúa Trời, cầm chìa khóa thiên đàng và địa ngục, có quyền hình phạt phần xác cũng như phần hồn. Người tin tưởng rằng cửa thiên đàng sẽ đóng lại cho xứ bị án lệnh trên, và hễ giáo hoàng chưa hủy bỏ cấm lệnh đó thì những người chết không được vào nơi phước hạnh này. Dấu của tai họa kinh khủng ấy là mọi việc thờ phượng đều ngưng. Các nhà thờ đều đóng cửa. Các lễ hôn phối phải cử hành tại sân nhà thờ. Tang lễ không được cử hành, những người chết không được chôn nơi thánh địa, nhưng phải chôn ở các mương rãnh hay ngoài đồng. Như vậy, do những nghi lễ chỉ đánh vào trí tưởng tượng, La Mã đã điều khiển lương tri của con người.

Thành Prague bị xáo trộn. Phần lớn dân chúng vu cáo Huss đã gây ra những tai vạ trong thành, truyền bắt ông nộp cho giáo hoàng. Để dẹp yên cơn bão tố, nhà Cải chánh rút về sinh quán một thời gian. Tại đây, ông viết thư cho bạn hữu ở Prague như vầy, “Nếu tôi phải tạm lìa các bạn, ấy là tôi làm theo gương và lời giáo huấn của Đức Chúa Giê-su Christ để cho kẻ ác khỏi bị hình phạt đời đời, và cho người lành khỏi đau buồn và bị bắt bớ. Tôi lánh mặt là vì sợ các linh mục gian ác có thể tiếp tục cấm giảng lời Chúa lâu hơn, chứ không phải tôi chối bỏ lẽ thật thánh, và bởi lẽ thật ấy, nhờ ân điển Chúa, tôi sẵn sàng hy sinh mạng sống.”—Bonnechose, The Reformers Before the Reformation, bộ 1, trang 87. Ông Huss không ngưng công việc mình, nhưng đi qua xứ lân cận, rao giảng lời Đức Chúa Trời cho dân chúng khao khát lẽ thật. Như thế là những phương pháp giáo hoàng dùng để ngăn ngừa sự phát triển tin lành lại khiến cho việc truyền bá tin lành càng sâu rộng hơn. “Vì chúng tôi chẳng có thể nghịch cùng lẽ thật, nhưng chỉ có thể thuận theo lẽ thật” (2 Cô-rinh- tô 13:8).

“Tâm trí của Huss lúc đó dường như ở trong một cuộc đấu tranh đau đớn. Mặc dù La Mã tìm cách lấn áp bằng những sự đe dọa, nhưng ông không chối bỏ uy quyền của giáo hội. Đối với ông, hội Công giáo La Mã vẫn là vợ của Đấng Christ, và giáo hoàng vẫn là người đại diện thay mặt cho Đức Chúa Trời. Điều mà Huss chống đối là sự lạm dụng quyền

thế chứ không phải nguyên tắc. Điều này đã dẫn đến một cuộc đấu tranh dữ dội giữa sự xác tín mà ông hiểu biết và tiếng nói của lương tâm ông. Nếu quyền thế giáo hoàng là công bình và không sai lầm, như ông đã tin, thì làm sao ông cảm thấy cần phải bất phục tùng? Theo ông, vâng theo quyền lực ấy là phạm tội; nhưng tại sao phục tùng một hội thánh không sai lầm lại dẫn đến một kết quả như vậy?

Đó là nan đề ông không thể giải quyết; đó là mối nghi ngờ đã giày vò ông hằng giờ. Ông đi tới kết luận là điều này đã xảy ra trong thời của Đấng Cứu Thế, đó là các thầy tế lễ trong hội thánh đã trở nên những kẻ gian ác, họ dùng quyền thế chính trị hợp pháp để đạt đến mục đích phi pháp của họ. Điều này đã khiến ông chấp nhận như sự hướng dẫn của riêng mình, và cũng giảng dạy cho người khác nữa, là các giềng mối của Kinh Thánh, được truyền đạt qua sự hiểu biết, sẽ điều khiển lương tâm; nói cách khác, lời Đức Chúa Trời phán trong Kinh Thánh sẽ là sự hướng dẫn không sai lầm, chứ không phải những gì hội thánh nói qua các linh mục.”—Wylie, quyển 3, chương 2.

Khi cơn hỗn loạn ở Prague vừa dịu bớt thì Huss trở về nhà thờ Bết-lê-hem để rao giảng lời Chúa cách sốt sắng và can đảm hơn. Những kẻ thù nghịch của ông hoạt động rất mạnh mẽ và có quyền thế, nhưng bạn hữu của ông là hoàng hậu và nhiều nhà quý tộc, và một số đông dân chúng theo phe ông. So sánh những giáo lý thuần túy, sự dạy dỗ cao thượng và đời sống thánh thiện của ông với những tín điều đồi bại mà La Mã giảng dạy, sự tham lam và đời sống bại hoại của phe La Mã, khiến nhiều người lấy làm vinh dự được theo phe ông.

Cho đến bấy giờ, Huss chỉ làm việc một mình; nhưng từ nay, Jerome, một người khi ở bên Anh đã chấp nhận sự dạy dỗ của Wycliffe, cộng tác với ông trong công việc cải chánh. Từ đó, hai ông hiệp một không những trong cuộc sống, mà ngay cả trong khi chết cũng không phân rẽ. Jerome có tài hùng biện và học thức cao, nên rất được lòng dân chúng, nhưng Huss thì trổi hơn ông về chí khí. Bản tánh bình tĩnh của Huss là sự kiềm chế hữu ích cho tính nóng nảy của Jerome, nên Jerome khiêm nhường tiếp nhận lời khuyên bảo của bạn mình. Nhờ sự hiệp một của họ mà công việc cải chánh được bành trướng mau chóng.

Đức Chúa Trời ban sự sáng cho những người được lựa chọn này, bày tỏ cho họ nhiều sự sai lầm của La Mã; nhưng họ không nhận được tất cả sự sáng để rao truyền cho thế gian. Qua những tôi tớ trung thành này, Đức Chúa Trời đã hướng dẫn dân chúng ra khỏi sự tối tăm của La Mã. Nhưng họ sẽ phải gặp nhiều trở ngại lớn, và Ngài dẫn họ từng bước một, tùy theo sức của họ. Họ chưa sẵn sàng để tiếp nhận tất cả ánh sáng cùng một lúc. Lẽ thật giống như ánh sáng rực rỡ của mặt trời ban trưa đối với những người ở trong sự tối tăm lâu ngày, nếu trình bày thì khiến họ bỏ đi. Vì vậy, Ngài khải thị cho các nhà lãnh đạo từng chút ánh sáng một để truyền lại cho dân chúng. Từ thế kỷ này qua thế kỷ nọ, những tôi tớ trung thành khác của Chúa đã theo bước để lo việc dẫn dắt linh hồn tiếp tục đi trên con đường cải chánh.

Sự phân rẽ trong hội thánh vẫn tiếp diễn. Ba giáo hoàng bấy giờ tranh nhau quyền tối thượng, và cuộc tranh đấu của họ gây ra khắp nơi những sự rối loạn và tội ác. Chưa thỏa mãn với những lời rủa sả nhau, các giáo hoàng lại dùng đến võ khí. Mỗi giáo hoàng mua khí giới và chiêu mộ binh lính. Dĩ nhiên họ cần tiền nên phải bán chức vị và sự chúc phước của hội thánh. Noi theo gương các giáo hoàng kể trên, các linh mục cũng bán chức thánh và tranh chiến để làm dịu những kẻ chống đối hầu tăng thêm thế lực. Ông Huss càng ngày càng mạnh dạn tố cáo những hành động gớm ghiếc mà họ nhân danh tôn giáo dung thứ; và dân chúng cũng công khai tố cáo những nhà lãnh đạo La Mã là nguyên nhân của những sự đau khổ trong Cơ Đốc giáo.

Một lần nữa, thành Prague dường như sắp trải qua một cuộc chiến đấu đẫm máu. Như thời xưa, tôi tớ của Đức Chúa Trời cũng bị vu cáo là "kẻ làm rối loạn Y-sơ-ra-ên" (1 Các Vua 18:17). Thành phố lại bị lệnh cấm của giáo hoàng như trước, và ông Huss rút lui về làng mình. Ông đã làm xong chức vụ truyền đạo trong nhà thờ Bết-lê-hem. Trước khi phó mạng sống mình vì lẽ thật, ông mở rộng phạm vi truyền giáo và rao giảng cho tất cả tín đồ Cơ Đốc giáo.

Để giải cứu Âu châu khỏi tội ác, vua Sigismund muốn một trong ba giáo hoàng tranh chấp, Giăng XXIII, triệu tập một hội nghị tại Constance. Vì tính tình không tốt, và chính trị không công minh, nên giáo hoàng Giăng XXIII không tỏ ra hoan nghênh cuộc hội nghị này, ông sợ bị các giám mục và giáo hữu đoán xét, mặc dù họ cũng bại hoại. Tuy nhiên, ông cũng không dám nghịch lại ý của vua.

Hai mục đích chính của hội nghị này là chấm dứt tình trạng chia rẽ của giáo hội và tận diệt đạo lạc. Hai giáo hoàng đối địch và nhà cải chánh John Huss được mời ứng hầu trước hội nghị. Khi hai giáo hoàng vì sợ mất an ninh, nên cử đại biểu đi dự hội nghị thế cho mình. Còn Giăng XXIII, tuy ngoài mặt là người đứng ra triệu tập hội nghị, đã đến dự với lòng lo âu, nghi ngại rằng vua có âm mưu cách chức ông và sợ phải trả lời về sự đồi bại đáng hổ thẹn cho chức vị giáo hoàng và các tội lỗi gây ra để củng cố chức vị. Tuy nhiên ông cũng đến Constance cách sang trọng, có các nhân viên cao cấp trong tôn giáo và các đình thần hộ tống. Tất cả các hàng giáo phẩm và nhà lãnh đạo của thành phố, đám đông dân chúng ra nghênh tiếp ông. Phía trên đầu giáo hoàng có che lọng thếp vàng, do bốn thẩm phán nâng lên. Bánh thánh được rước đi trước giáo hoàng, các hồng y giáo chủ và những nhà quý phái ăn mặc cực kỳ sang trọng.

Cũng trong lúc đó có một người khác nữa đến Constance. Huss biết những nguy hiểm đang chờ đợi mình. Ông vĩnh biệt các bạn rồi lên đường như không bao giờ gặp lại, biết chắc sẽ bị đốt trên giàn hỏa. Mặc dù đã có giấy an toàn của vua Bô-hê-mia ban và một giấy an toàn khác của hoàng đế Sigismund trong lúc đi đường, Huss cũng chuẩn bị về sự chết có thể xảy đến cho mình.

Trong một bức thư gởi cho bạn bè ở Prague, ông viết, "Các anh em, ...tôi ra đi với giấy an toàn của vua để gặp vô số kẻ tử thù của tôi Tôi chỉ biết tin tưởng nơi Đức Chúa

Trời Toàn năng, nơi Đấng Cứu Thế của tôi; tôi tin rằng Ngài sẽ nghe lời cầu nguyện sốt sắng của anh em, và Ngài sẽ ban cho miệng tôi sự khôn ngoan và thận trọng của Ngài để tôi có thể chống lại họ; và Ngài sẽ ban cho tôi Đức Thánh Linh để khiến tôi mạnh mẽ trong lẽ thật Ngài, để tôi có thể đối diện cách can đảm những sự cám dỗ, lao tù, và nếu cần, sự chết dữ tợn. Đức Chúa Giê-su đã chịu sự thống khổ vì những người Ngài yêu dấu; vì vậy tại sao chúng ta ngạc nhiên khi Ngài để lại cho chúng ta một tấm gương, để chúng ta có thể chịu đựng mọi sự cách kiên nhẫn cho sự cứu rỗi của chúng ta? Ngài là Đức Chúa Trời, chúng ta là loài thọ tạo; Ngài là Chúa, và chúng ta là tôi tớ Ngài; Ngài là Chủ của thế gian, và chúng ta là những con người phải chết—nhưng Ngài đã chịu đau khổ vì chúng ta!

Tại sao chúng ta không chịu đau khổ, đặc biệt khi sự đau khổ sẽ luyện lọc chúng ta? Vì thế, các bạn yêu dấu, nếu cái chết của tôi làm vinh danh Ngài, xin cầu nguyện rằng sự chết sẽ đến mau chóng, và Ngài sẽ giúp tôi bền lòng trong cảnh hoạn nạn. Nhưng nếu tốt hơn, và nếu tôi được trở về giữa anh em, chúng ta hãy cầu nguyện Đức Chúa Trời hầu cho tôi có thể trở về không bị hoen ố, nghĩa là tôi không chối bỏ một điều cực nhỏ của lẽ thật tin lành, hầu để lại một gương tốt cho anh em noi theo. Vì vậy, có lẽ anh em sẽ không thấy mặt tôi tại Prague; nhưng nếu theo ý muốn của Đức Chúa Trời Toàn năng cứu tôi để được gặp lại anh em, thì chúng ta hãy có lòng mạnh dạn trong sự hiểu biết và tình thương của luật pháp Ngài."—Bonnechose, bộ 1, trang 147, 148.

Trong một bức thư khác gởi cho một linh mục đã trở nên môn đồ của tin lành, Huss nói với lòng khiêm tốn sâu xa về những lầm lạc của chính mình, tự tố cáo "đã vui thú mặc những bộ áo mắc tiền và phí thì giờ cho những sinh hoạt phù phiếm." Rồi ông thêm vào những lời khuyên cảm động sau đây, "Cầu xin sự vinh hiển của Đức Chúa Trời và sự cứu rỗi các linh hồn xâm chiếm lòng bạn, chứ không phải của cải và tài sản đời này. Hãy coi chừng đừng trang hoàng nhà mình hơn trang hoàng linh hồn bạn; và trên hết mọi sự hãy lo lắng xây dựng tòa nhà thiêng liêng. Hãy có lòng thương xót, nhu mì đối với kẻ nghèo và đừng phung phí tiền bạc cho các tiệc tùng. Nếu bạn không sửa đổi đời sống mình, và giữ mình khỏi những sự xa xỉ, nếu không, tôi e bạn sẽ bị khiển trách nặng nề, như chính tôi vậy Bạn biết giáo lý của tôi, vì từ khi còn thơ ấu bạn đã nhận sự dạy dỗ của tôi; vì vậy không cần cho tôi phải viết dài cho bạn. Tôi lấy sự thương xót của Chúa, xin bạn đừng bắt chước tôi trong những sự hư không mà bạn đã thấy tôi sa ngã." Trên trang ngoài của bức thư, ông viết thêm, "Bạn tôi ơi, tôi xin bạn đừng mở niêm phong lá thư này cho đến khi bạn biết chắc rằng tôi đã chết."—Bonnechose, bộ 1, trang 148, 149.

Trong cuộc hành trình, đi đến đâu ông Huss đều thấy các bằng chứng rằng đạo lý của ông đã được phổ biến rất rộng rãi và được nhiều người chiếu cố. Họ kéo nhau chạy đến đón tiếp ông, và trong vài thành phố, có những thẩm phán theo hộ tống ông.

Tới Constance, ông được tự do hoàn toàn. Thêm vào giấy thông hành an toàn của hoàng đế, giáo hoàng ban cho Huss một giấy bảo lãnh riêng. Nhưng sau đó không bao lâu, những lời tuyên bố long trọng này bị vi phạm, và theo mạng lệnh của giáo hoàng và các hồng y giáo chủ, nhà Cải chánh bị bắt và bị bỏ vào ngục tối ghê tởm. Về sau, ông bị dời đi nhốt trong một lâu đài kiên cố bên kia sông Rhine. Giáo hoàng thấy sự bội tín của mình không ích chi, và chẳng bao lâu cũng bị nhốt trong nhà tù ấy.—Bonnechose, bộ 1, trang 247. Trước hội nghị, giáo hoàng Giăng XXIII nhận những tội ác gớm ghê của mình, cả tội giết người, mua bán chức thánh, tà dâm, "và những tội không nên kể ra," nên bị lột mão giáo hoàng và bị bỏ tù. Hai giáo hoàng kia cũng bị cách chức, và một giáo hoàng mới được lựa chọn thay thế.

Mặc dù giáo hoàng đã phạm những tội ác lớn hơn những tội mà ông Huss đã tố cáo, và ông đòi hỏi một cuộc cải chánh, nhưng hội nghị đã cách chức giáo hoàng và cũng tìm cách tiêu diệt nhà Cải chánh nữa. Sự bắt giam ông Huss gây ra sự bất bình rất lớn ở Bô-hê-mia. Các nhà quyền thế phản đối hội nghị kịch liệt về sự xúc phạm này. Hoàng đế ghê tởm về sự vi phạm giấy an toàn, cũng chống lại những âm mưu hại ông. Nhưng những kẻ thù của nhà Cải chánh cũng quỷ quyệt và cương quyết. Chúng dựa vào thành kiến, sự lo sợ và lòng sốt sắng của vua đối với hội thánh. Họ lập những bản văn lý luận rất dài để chứng minh rằng "mặc dù có giấy thông hành của vua, cũng không cần giữ chữ tín đối với những kẻ theo đạo lạc hay những kẻ bị nghi theo đạo lạc."—Jacques Lenfant, History of the Council of Constance, quyển 1, trang 516. Cuối cùng họ thắng vua.

Ông Huss kiệt sức vì đau ốm, giam cầm ở nơi không khí ẩm ướt, hôi hám trong ngục đã gây ra bệnh sốt gần kết liễu đời ông. Cuối cùng, ông bị điệu ra ứng hầu trước hội nghị. Bị xiềng xích, ông đứng hầu trước mặt vua, và vua hứa bảo vệ ông. Nhà Cải chánh bị tra hỏi rất lâu, nhưng ông cương quyết giữ lẽ thật, và trước mặt các nhân vật cao cấp của hội thánh và chính phủ, ông nói lên một cách nghiêm trọng và trung thành, chống lại sự bại hoại của các nhà lãnh đạo tôn giáo. Khi phải lựa chọn một trong hai điều là bỏ đạo lý mình hay chịu chết, ông vui lòng chịu tử vì đạo.

Ân điển Đức Chúa Trời nâng đỡ ông. Trong những tuần lễ đau khổ trước ngày tuyên bố án phạt, ông được sự bình an nội tâm. Ông viết thư cho một người bạn như sau, "Tôi viết cho bạn những hàng này từ ngục thất, tay tôi bị xiềng, chờ ngày mai bị án tử hình. Với sự trợ giúp của Đấng Christ, khi chúng ta gặp nhau trong cõi vĩnh phước, bạn sẽ học biết Đức Chúa Trời thương xót đã bày tỏ Ngài với tôi và đã nâng đỡ tôi trong sự cám dỗ và thử thách."—Bonnechose, quyển 2, trang 67.

Từ cảnh ngục thất tối tăm, Huss thấy trước lẽ thật sẽ chiến thắng. Trong giấc mơ, ông trở lại nhà thờ Prague, là nơi ông đã giảng tin lành, ông thấy giáo hoàng và các giám mục đang xóa bỏ hình Đấng Christ mà ông đã vẽ trên tường. "Sự hiện thấy này làm ông rất đau lòng. Nhưng hôm sau ông lại thấy có nhiều họa sĩ vẽ lại nhiều hình Đấng Christ với những

mầu sắc rực rỡ hơn. Công việc này hoàn thành, các họa sĩ, bao vây bởi đám đông, nói lớn rằng, 'Bây giờ các giáo hoàng và giám mục hãy đến; họ sẽ chẳng bao giờ xóa bỏ được nữa!' " Khi nhà Cải chánh kể lại giấc mơ, ông tuyên bố rằng, "Tôi biết chắc chắn hình ảnh của Đấng Christ sẽ không bao giờ bị xóa bỏ. Họ muốn xóa bỏ hình Chúa, nhưng hình ảnh Ngài được vẽ lại trong lòng người bởi những nhà truyền đạo giỏi hơn tôi."—D'Aubingé, quyển 1, chương 6.

Đây là lần cuối cùng Huss đứng hầu trước hội nghị. Đó là một hội nghị lớn lao, lộng lẫy—hiện diện có vua, các vương hầu trong đế quốc, các đại biểu hoàng gia, các hồng y giáo chủ, các giám mục, các linh mục, và một đoàn dân rất đông để quan sát biến cố vĩ đại trong ngày. Tín giáo khắp các nơi đều đổ xô về để chứng kiến sự hy sinh vĩ đại đầu tiên trong cuộc tranh đấu lâu dài để đem lại sự tự do tín ngưỡng.

Người ta cho Huss cơ hội để quyết định lần cuối cùng, nhưng ông nhất định không chối bỏ đức tin. Ông nhìn thẳng vào mặt vua, người đã không hổ thẹn nuốt lời hứa danh dự, và ông tuyên bố, "Tôi tự nguyện đến dự hội nghị này, với lòng tin cậy vào sự che chở của vua đang hiện diện tại đây."—Bonnechose, bộ 2, trang 84. Mọi mắt đều nhìn vào Sigismund, thấy mặt vua thẹn đỏ bừng.

Án phạt tuyên xong, người ta cử hành nghi lễ bại hoại. Các giám mục mặc áo lễ cho tù nhân, và khi cầm áo lễ của linh mục, Huss nói, "Khi vua Hê-rốt truyền dẫn Đức Chúa Giê-su đến Phi-lát, người ta mặc cho Ngài một áo trắng dài để sỉ nhục Ngài."—Bonnechose, bộ 2, trang 86. Được khuyên hãy đầu phục, tù nhân xây lại phía dân chúng mà trả lời rằng, "Làm sao tôi có thể ngước mặt ngó lên trời được nếu tôi làm vậy? Và mặt mũi nào nhìn xem đám đông mà tôi đã dạy họ đạo lý thuần túy của tin lành? Không; tôi quý trọng sự cứu rỗi của họ hơn thân thể hèn mọn, mà bây giờ bị lên án tử hình." Và người ta cởi áo ông, từng cái một, và trên mỗi cái, từng giám mục tuyên lời rủa sả. Cuối cùng, "họ đội trên đầu ông một cái mũ bằng giấy hình kim tự tháp có vẽ hình ma quỷ dễ sợ, có viết chữ, 'Trưởng đạo lạc.' Ông Huss tuyên bố, 'Tôi rất vui mừng đội mão sỉ nhục này vì yêu thương Đức Chúa Giê-su là Đấng đã đội mão gai cho tôi.' "

Sau khi đã nhục mạ Huss xong, "các giám mục nói với người rằng, 'Bây giờ chúng ta phó linh hồn ngươi cho ma quỷ.' Huss ngước mắt lên trời và nói, 'Hỡi Đức Chúa Giê- su, con xin giao linh hồn con trong tay Ngài, vì Ngài đã cứu chuộc con'."—Wylie, quyển 3, chương 7.

Đoạn ông được giao cho chính quyền và bị dẫn đến nơi hành hình. Một đoàn người rất đông theo sau, hằng trăm quân lính mang khí giới, các linh mục và giám mục ăn mặc sang trọng, và dân sự thành Constance. Lúc ông bị trói trên giàn hỏa để đốt, người ta khuyên ông một lần nữa hãy bỏ các sự sai lầm của mình để cứu mạng sống. Ông Huss hỏi, "Những sự sai lầm nào mà tôi phải bỏ? Tôi không phạm một sự sai lầm nào cả. Tôi cầu xin Đức Chúa Trời làm chứng cho tôi rằng tất cả những điều tôi giảng dạy và viết ra không có mục

đích nào khác là giải cứu các linh hồn ra khỏi tội lỗi và sự chết mất; vì thế, tôi vui mừng được lấy huyết tôi đóng ấn những lẽ thật tôi đã giảng và viết."—Wylie, quyển 3, chương 7. Khi ngọn lửa bùng lên chung quanh ông, thì ông cất tiếng hát, "Hỡi Đức Chúa Giê-su, Con vua Đa-vít, xin hãy thương xót con." Ông cứ hát cho đến chừng tiếng ông ngừng lại mãi mãi.

Cả những kẻ thù của Huss cũng lấy làm cảm phục chí khí anh hùng của ông. Một môn đồ sốt sắng của giáo hoàng, tả cảnh tử vì đạo của Huss, và sau đó không bao lâu, là của Jerome, như vầy, "Cả hai đều trung kiên cho đến giờ phút cuối cùng. Họ đã sửa soạn chịu thiêu đốt như sửa soạn đi dự tiệc cưới. Họ chẳng thốt ra một lời rên siết đau thương. Khi những ngọn lửa bốc lên, họ cất tiếng hát thơ thánh; và sức nóng của lửa khó có thể ngưng dứt tiếng hát họ được."— Wylie, quyển 3, chương 7.

Khi thân thể của Huss đã bị thiêu đốt hoàn toàn, người ta hốt tro và đất nơi đó, rải xuống sông Rhine, rồi từ đó trôi ra đại dương. Những kẻ hành xử ông tưởng mình đã tận diệt được những lẽ thật mà ông rao giảng. Họ không hiểu rằng tro rải xuống biển chẳng khác nào hột giống gieo khắp đất và sẽ kết quả dư dật để làm chứng cho lẽ thật đến cả những xứ xa xôi chưa từng biết. Tiếng nói can đảm của nhà Cải chánh trong hội nghị Constance sẽ vang dội qua các thế hệ kế tiếp. Ông Huss không còn nữa, nhưng những lẽ thật ông rao truyền không thể chết được. Đức tin và lòng kiên trì của ông khuyến khích một số đông người trung thành với lẽ thật, mặc dù bị hành hạ hay phải chết. Sự hành hình ông phô bày sự tàn ác của La Mã cho cả thế gian. Những kẻ thù của lẽ thật đã vô tình góp phần vào sự phát triển lẽ thật mà họ muốn tiêu hủy.

Một giàn hỏa thứ hai được dựng lên tại Constance. Huyết của một chứng nhân khác phải làm chứng cho lẽ thật. Khi vĩnh biệt Huss để đi dự hội nghị, Jerome đã khuyên ông hãy can đảm và cương quyết, hứa sẽ đến tiếp cứu ông trong giờ nguy biến. Vừa khi nghe tin bạn mình bị tù, môn đồ trung thành này lập tức thi hành lời hứa. Ông liền lên đường đi Constance, không có giấy thông hành an toàn, chỉ có một người bạn đi theo ông. Tới nơi, ông biết mình không thể tiếp cứu Huss được và thấy mình cũng sắp bị nạn nữa. Ông trốn ra ngoài thành phố, nhưng bị lính bắt ngay trên đường về nhà và bị xiềng lại. Khi ứng hầu lần đầu trước hội nghị, ông cố gắng bào chữa, nhưng người ta la lên, "Hãy đốt hắn! Hãy đốt hắn!"—Bonnechose, bộ 1, trang 234. Bị bỏ vào ngục thất, bị xiềng cách đau đớn, đồ ăn chỉ có bánh mì và nước lạnh. Sau vài tháng dưới sự đối xử độc ác trong cảnh tù tội này, Jerome bệnh nặng gần chết; kẻ thù sợ ông chết, nên đối đãi với ông đỡ cay nghiệt hơn, mặc dù ông vẫn bị giam trong ngục thất trọn một năm.

Sự chết của Huss không đem lại kết quả mà những kẻ thù mong muốn. Sự vi phạm giấy thông hành an toàn của ông đã gây nhiều chấn động, vì thế để được an toàn, hội nghị quyết định ép Jerome đầu phục hơn là đốt người. Ông bị điệu đến trước hội nghị, được lựa chọn hai điều là đầu phục hay giàn hỏa. Khi ông mới bị giam, thì sự chết đối với ông như

là một ân điển sánh với những sự đau khổ mà ông phải trải qua. Nhưng bây giờ ông yếu nhiều vì đau ốm, vì bị tra tấn, xa cách bạn hữu, thất vọng vì sự chết của Huss, nên ông bằng lòng đầu phục hội nghị. Ông hứa nguyện sẽ tuân theo đức tin Công giáo, công nhận chỉ dụ lên án giáo lý của Wycliffe và Huss, tuy nhiên ông không bỏ "lẽ thật thánh khiết" mà họ đã giảng dạy.—Bonnechose, bộ 2, trang 141.

Bởi sự nhượng bộ tùy thời ấy, Jerome ước mong làm dịu tiếng lương tâm và tránh khỏi sự chết. Nhưng khi trở về cảnh cô độc nơi ngục thất, ông hiểu rõ hơn điều mình đã làm. Ông nghĩ đến lòng can đảm và trung thành của Huss, trái ngược với sự nhút nhát của mình đã chối bỏ lẽ thật. Ông liên tưởng đến Chúa mà ông đã hứa nguyện hầu việc, và Ngài đã chết trên thập tự giá vì yêu thương linh hồn ông. Trước khi đầu phục, Jerome được ân điển Chúa nâng đỡ trong cơn đau khổ; nhưng bây giờ tâm hồn ông bối rối bởi hoài nghi và ân hận. Ông hiểu rằng muốn được yên ổn với La Mã thì phải chối bỏ những điều khác nữa, và nếu đi theo đường lối ấy, thì cuối cùng sẽ bỏ đạo hoàn toàn. Cho nên ông quyết định không chối bỏ Cứu Chúa mình để tránh những sự đau đớn tạm thời.

Không bao lâu ông lại bị dẫn đến trước hội nghị. Các quan án chưa thỏa lòng sự đầu phục của ông. Lòng khát máu của họ tăng thêm với sự chết của Huss, khiến họ muốn giết thêm những nạn nhân khác. Jerome muốn khỏi chết thì phải chối bỏ lẽ thật cách trọn vẹn. Nhưng ông đã nhất định giữ vững đức tin và theo chân người bạn tử vì đạo của mình tới giàn hỏa.

Ông rút lại lời đầu phục và với tư cách một người sắp chết, trân trọng yêu cầu được cơ hội bênh vực duyên cớ mình. Các giám mục sợ ảnh hưởng lời chứng của Jerome, nên quyết định đòi ông chỉ cần xác nhận hay chối bỏ những lời vu cáo nghịch cùng ông. Jerome phản đối sự bất công và tàn nhẫn ấy. Ông nói, "Các ông đã giam tôi ba trăm bốn mươi ngày trong ngục thất tối tăm, dơ dáy, hôi hám, thiếu thốn mọi sự; rồi các ông biểu tôi ứng hầu trước mặt các ông, và các ông không muốn nghe tôi bênh vực duyên cớ tôi Nếu các ông quả thật là những người khôn ngoan, là sự sáng của thế gian, thì hãy giữ mình đừng phạm sự bất công. Đối với tôi, tôi chỉ là một người phàm yếu ớt, đời sống tôi chẳng đáng giá bao nhiêu; và khi tôi khuyên các ông đừng kết án bất công, ấy là tôi nói cho các ông nhiều hơn là cho tôi vậy."—Bonnechose, bộ 2, trang 146, 147.

Lời yêu cầu cuối cùng được chấp thuận. Trước sự hiện diện của các quan án, Jerome quỳ gối cầu xin Đức Thánh Linh hướng dẫn tư tưởng và lời nói mình, hầu cho ông không nói điều chi trái với lẽ thật hay không xứng đáng với Chúa mình. Đối với ông, hôm đó lời hứa của Chúa cho các môn đồ đầu tiên đã được ứng nghiệm, "Lại vì cớ ta mà các ngươi sẽ bị giải đến trước mặt các quan tổng đốc và các vua, để làm chứng trước mặt họ và các dân ngoại. Song khi họ sẽ đem nộp các ngươi, thì chớ lo về cách nói làm sao, hoặc nói lời gì; vì những lời đáng nói sẽ chỉ cho các ngươi chính trong giờ đó. Ấy chẳng phải tự các ngươi

nói đâu, song là Thánh Linh của Cha các ngươi sẽ từ trong lòng các ngươi nói ra" (Ma-thi-ơ 10:18-20).

Những lời của Jerome khiến các kẻ thù của ông ngạc nhiên và thán phục. Ông bị giam trong ngục thất tối tăm một năm trường, không đọc sách được và phải chịu biết bao nhiêu sự đau đớn về thể xác cũng như tinh thần. Nhưng lời ông nói rất rõ ràng và quyền phép như là ông có cơ hội để nghiên cứu. Ông chỉ cho các quan án biết từ đời này tới đời kia, biết bao nhiêu người đã bị kết án cách bất công. Hầu hết trong mọi thế hệ, có những người bị sỉ nhục và bị lên án trong khi họ nâng cao đời sống dân chúng, nhưng về sau, họ lại được tôn vinh. Chính Đấng Christ cũng bị lên án là gian ác trong một tòa án bất công.

Trong lúc đầu phục, Jerome đã nhìn nhận sự lên án Huss là công bình; bây giờ ông tuyên bố rất ân hận và làm chứng về sự vô tội và thánh khiết của nhà tử vì đạo. Ông nói, "Tôi biết John Huss từ khi ông còn nhỏ. Ông là một người hoàn toàn, công bình, thánh thiện; ông ấy bị kết án mặc dù vô tội … Còn tôi đây, tôi cũng sẵn sàng chết; tôi không lui trước sự hình phạt mà những kẻ thù và kẻ làm chứng dối đang sửa soạn cho tôi, những kẻ ấy một ngày kia sẽ phải khai trình những điều giả dối trước mặt Đức Chúa Trời là Đấng không ai có thể lừa dối được."—Bonnechose, bộ 2, trang 151.

Tự trách về sự chối bỏ lẽ thật của mình, Jerome nói tiếp, "Tất cả tội lỗi tôi đã phạm từ hồi niên thiếu, không có tội nào đè nặng tâm trí tôi và gây cho tôi ân hận đau đớn bằng tội tôi đã phạm khi tôi tán thành án phạt Wycliffe, và nhà tử vì đạo thánh thiện, John Huss, là thầy và bạn của tôi. Phải! Tôi thú nhận tự đáy lòng và tuyên bố cách run sợ là tôi đã thất bại cách hổ thẹn, vì sợ chết mà lên án giáo lý của họ. Vậy tôi cầu xin ...Đức Chúa Trời Toàn năng tha thứ mọi tội lỗi tôi, đặc biệt tội này là tội ghê gớm hơn cả." Chỉ vào mặt các quan án, Jerome nói cách quả quyết rằng, "Các ông kết án Wycliffe và John Huss, không phải vì họ làm lay chuyển giáo lý hội thánh, nhưng chỉ vì họ đã tiết lộ sự bại hoại của những nhà lãnh đạo tôn giáo, như sự xa hoa, kiêu ngạo, và những tội ác của các giám mục và linh mục. Những điều họ đã nói là đúng sự thật, không chối cãi được, tôi cũng tin như vậy, và cũng nói giống như họ vậy."

Lời nói của ông bị chặn đứng. Các giám mục giận run lên, la lớn, "Có cần bằng chứng nào nữa? Chúng ta đã thấy tận mắt kẻ lạc đạo bướng bỉnh nhất!" Không nao núng trước cơn giận dữ của các giám mục, Jerome nói tiếp, "Các ông tưởng tôi sợ chết sao? Các ông đã giam tôi trọn một năm trong ngục thất kinh tởm, đáng sợ hơn sự chết. Các ông đã đối xử với tôi cách hung ác hơn một người Thổ Nhĩ Kỳ, một người Giu-đa, hay một người ngoại, và thịt tôi đã thúi trên xương tôi; vậy mà tôi chẳng hề phàn nàn, vì sự phàn nàn không xứng với người có tâm trí; nhưng tôi rất lấy làm ngạc nhiên về sự quá dã man đối với một Cơ Đốc nhân."—Bonnechose, bộ 2, trang 151-153.

Sự ồn ào giận dữ lại nổi lên, và Jerome bị dẫn vào ngục cách vội vã. Tuy nhiên, lời nói của ông gây ảnh hưởng sâu đậm cho một số người trong hội nghị và họ muốn cứu ông.

Các nhà lãnh đạo hội thánh đến thăm ông và giục ông phục tùng hội nghị. Người ta hứa ban thưởng trọng hậu nhất nếu ông không chống lại La Mã. Nhưng giống như Chúa khi được hứa ban cho sự vinh hiển thế gian, ông giữ vững lòng trung kiên.

Ông nói, "Hãy lấy Kinh Thánh chỉ cho tôi thấy sự sai lầm của tôi, thì tôi sẽ từ bỏ."

Một trong những người dụ dỗ nói, "Kinh Thánh! Há phải lấy Kinh Thánh mà phán xét mọi sự chăng? Ai có thể hiểu được Kinh Thánh nếu giáo hội không giải thích?"

Jerome đáp, "Có phải những lời truyền khẩu của loài người đáng tin hơn phúc âm của Đấng Cứu Thế chăng? Sứ đồ Phao-lô chẳng bao giờ khuyên nghe theo những lời truyền khẩu của loài người nhưng nói, 'Hãy dò xem Kinh Thánh.' "

Một hồng y giáo chủ ngó Jerome cách giận dữ mà nói rằng, "Lạc đạo! Ta lấy làm tiếc đã bào chữa cho ngươi rất lâu. Ma quỷ ở trong lòng ngươi."—Wylie, quyển 3, chương 10.

Chẳng bao lâu sau, Jerome bị lên án tử hình và được dẫn đến chỗ mà Huss đã bỏ mạng. Ông đi đến nơi hành hình, vừa đi vừa hát, mặt ông sáng rực với niềm vui và sự bình an. Mắt ông chăm nhìn Đấng Christ và đối với ông, sự chết không còn kinh khủng nữa. Lúc đốt giàn hỏa, người hành quyết lùi ra phía sau ông, nhưng vị anh hùng tử vì đạo la lên, "Hãy mạnh dạn thi hành đi, hãy đốt lửa trước mặt ta. Nếu ta sợ, ta đã không có mặt ở nơi đây."

Những lời cuối cùng của Jerome là lời cầu nguyện, khi ngọn lửa bao quanh ông, "Lạy Chúa là Cha Toàn Năng, xin thương xót con và tha tội cho con, vì Cha biết rằng con luôn luôn yêu mến lẽ thật."—Bonnechose, bộ 2, trang 168. Tiếng ông không còn nữa, nhưng môi ông còn thì thầm lời cầu nguyện. Khi ngọn lửa đã tàn, người ta hốt tro của nhà tử vì đạo và đất dưới chân ông, rải xuống sông Rhine, như đã làm cho Huss vậy.

Những người trung thành rao truyền sự sáng của Chúa đã bị tiêu diệt. Nhưng lẽ thật mà họ giảng dạy cũng như gương anh hùng của họ, không có thể dập tắt được. Cũng một thể ấy, loài người không thể khiến mặt trời đi ngược chiều để ngăn cản rạng đông chiếu sáng trên địa cầu được.

Sự hành hình John Huss đã gây một cơn phẫn uất kinh khủng ở Bô-hê-mia. Cả dân tộc đều có cảm tưởng ông là nạn nhân của các linh mục xảo quyệt và của nhà vua phản bội. Ông được tuyên bố là thầy giảng trung tín rao truyền lẽ thật, còn hội nghị thì bị lên án phạm tội sát nhân vì đã xử tử ông. Đạo lý của ông bây giờ được chú ý hơn lúc nào hết. Chỉ thị giáo hoàng đã truyền đốt những sách của Wycliffe. Nhưng những sách đã giấu kín không bị đốt, nay được đem ra để học chung với Kinh Thánh, và nhờ thế mà nhiều người tiếp nhận đức tin cải chánh.

Những kẻ giết Huss không đứng yên nhìn xem sự chiến thắng của ông. Giáo hoàng và nhà vua hiệp sức để nghiền nát phong trào cải chánh, và các đạo binh của Sigismund tiến tới Bô-hê-mia.

Nhưng một người giải cứu xuất hiện. Ziska vừa sau khi khai chiến đã bị mù, tuy nhiên ông là một đại tướng xuất chúng nhất trong thời bấy giờ của người Bô-hê-mia. Tin cậy nơi sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời và chính nghĩa của mình, dân chúng đã chống cự các đạo binh mạnh mẽ nhất. Nhiều lần nhà vua đem quân đội xâm chiếm Bô-hê-mia, nhưng đã phải rút lui cách nhục nhã. Những môn đồ của Huss không sợ chết, không chi có thể ngăn cản họ nổi. Vài năm sau khi chiến tranh bùng nổ, vị tướng anh hùng Ziska qua đời; tướng Procopius thay thế, ông này cũng can đảm, có tài và trổi hơn Ziska trong vài phương diện.

Hay tin vị tướng mù qua đời, quân thù của Bô-hê-mia tưởng đã đến lúc thuận tiện để chiếm lại những gì họ đã mất. Giáo hoàng tuyên chiến cùng phe Huss, và một lần nữa, một đạo quân lớn xông tới Bô-hê-mia nhưng bị thất trận nặng nề. Một cuộc vận động khác được tổ chức. Trong các nước Âu châu dưới quyền giáo hoàng, nhân sự, tiền bạc và khí giới được tăng cường. Rất đông người đến núp dưới bóng cờ giáo hoàng, tin chắc mình sẽ hủy diệt được đồ đệ "tà giáo" của Huss. Tin tưởng sẽ thắng trận, lực lượng lớn này tiến vào Bô-hê-mia. Dân chúng hiệp nhau chống lại. Hai đạo binh xáp gần nhau cho đến khi chỉ còn có con sông phân cách họ. "Chiến sĩ thập tự quân đông hơn rất nhiều và đã vượt đường sá xa xôi, nhưng thay vì qua sông để giao chiến cùng phe Huss, họ lại đứng yên lặng nhìn xem các chiến sĩ của đối phương" (Wylie, quyển 3, chương 17). Thình lình một sự kinh hãi bí mật đến trên họ. Đạo quân hùng mạnh không ra tay tấn công mà bỗng nhiên tan rã và bỏ chạy tản lạc, dường như bị hành hại bởi một quyền lực vô hình. Đạo binh của

Huss giết chết một số đông thập tự quân, đuổi theo những kẻ chạy trốn và thâu được nhiều chiến lợi phẩm. Như thế cuộc chiến này, thay vì đem lại sự nghèo khó cho người Bô-hê- mia, lại làm họ giàu thêm.

Vài năm sau, một giáo hoàng mới lại lập một đoàn thập tự quân khác. Cũng như lần trước, binh sĩ và tiền bạc được thu thập trong các nước dưới quyền giáo hoàng ở Âu châu. Những người nhập vào thập tự quân sẽ được hưởng nhiều quyền lợi. Một binh sĩ thập tự quân được tha hết những tội phạm. Những người tử trận được hứa ban phần thưởng lớn trên thiên đàng, và với những người còn sống sót thì được của cải và chức tước. Một lần nữa, một đạo binh lớn vượt qua biên giới, xông vào Bô-hê-mia. Đạo binh Huss rút lui, nhử họ tiến sâu vào trong xứ, để họ tưởng rằng đã thắng trận. Nhưng đạo binh của Procopius dừng lại, xây mặt phía đối phương, tiến tới tranh chiến cùng họ. Bấy giờ thập tự quân mới nhận thấy mình mắc mưu, nên núp ở trong trại để chờ giao chiến. Khi nghe tiếng đạo quân Huss đến gần, mặc dầu chưa thấy họ, binh sĩ thập tự quân đã thấy kinh khiếp. Các vương hầu, tướng quân, binh sĩ liệng khí giới chạy tán loạn. Vị chỉ huy của giáo hoàng cố gắng tập trung những binh sĩ kinh khiếp và mất trật tự đó nhưng vô hiệu. Dù cố gắng hết sức,

chính ông cũng bị cuốn theo đạo quân tẩu thoát. Họ hoàn toàn bại trận và rất nhiều chiến lợi phẩm rơi vào tay phe thắng trận.

Như thế là lần thứ hai đạo binh hùng cường nhất của các nước Âu châu, gồm những binh sĩ can đảm, thiện chiến, được huấn luyện và trang bị cho chiến trường, đã phải chạy trốn trước đạo binh tự vệ của một nước nhỏ bé, yếu đuối. Đó là do sự can thiệp của quyền phép Đức Chúa Trời mà những kẻ xâm chiếm khiếp sợ. Đấng đã tiêu diệt đạo binh Pha-ra-ôn tại Biển Đỏ, đã khiến đạo binh Mi-đi-an chạy trốn trước Ghê-đê-ôn với ba trăm quân và trong một đêm đã hủy diệt đạo binh A-sy-ri, cũng còn giơ tay Ngài ra để hạ quyền lực của kẻ hà hiếp. "Nơi chẳng có sự kinh khiếp, chúng nó bị cơn kinh khiếp áp bắt; vì Đức Chúa Trời rải rắc cốt hài của kẻ đóng đối nghịch ngươi. Ngươi đã làm cho chúng nó hổ thẹn, vì Đức Chúa Trời từ bỏ chúng nó" (Thi thiên 53:5).

Các nhà lãnh đạo của giáo hoàng thất vọng về sự dùng võ lực, nên bây giờ lại dùng ngoại giao. Họ lập ra mưu kế hòa giải, tuyên bố cho phe Huss tự do tín ngưỡng nhưng thật ra là lừa gạt để họ phục dưới quyền thế La Mã. Người Bô-hê-mia nêu ra bốn điểm như là điều kiện để kết hòa với La Mã: được tự do rao truyền Kinh Thánh; cả hội chúng đều được phép ăn bánh và uống rượu nho trong tiệc thánh, và dùng tiếng bổn xứ trong việc thờ phượng; các giáo sĩ không được tham gia chính trị; và trong trường hợp phạm pháp, giáo sĩ cũng như giáo hữu phải ứng hầu trước tòa án dân sự. Sau cùng các nhà lãnh đạo giáo hoàng "chấp thuận bốn điểm của phe Huss, nhưng tuyên bố rằng quyền giải thích và định nghĩa các điểm này sẽ là công việc của hội nghị, nghĩa là của giáo hoàng và nhà vua" (Wylie, quyển 3, chương 18). Đó là nền tảng của hòa ước, như thế là La Mã đã dùng sự giả dối để đạt được mục đích mà họ không thể đạt được bằng võ lực. Bây giờ họ được tự do định nghĩa các điều kiện của phe Huss, như họ đã làm với Kinh Thánh, hẳn nhiên là họ phải giải thích cho hợp với mục đích của họ.

Một số đông dân chúng ở Bô-hê-mia thấy sự tự do bị đe dọa nên không chấp thuận hòa ước. Vì vậy sự bất đồng ý kiến và phân rẽ bùng nổ, dẫn đến tranh chiến và đổ máu ở trong nước. Trong cuộc đấu tranh này, nhà quý phái Procopius thất bại và sự tự do của Bô-hê-mia bị tiêu diệt.

Sigismund đã phản bội Huss và Jerome, bây giờ làm vua xứ Bô-hê-mia. Mặc dù đã thề bênh vực quyền lợi cho nước này, ông lại lập quyền thế giáo hoàng lên trong xứ. Nhưng tinh thần lệ thuộc của vua đối với La Mã chẳng lợi ích chi cho vua cả. Trong hai mươi năm trường, đời của vua chỉ gặp những sự khốn khổ và nguy hiểm. Quân đội của vua tiêu hao, tài chánh kiệt quệ vì cuộc tranh đấu lâu dài vô hiệu quả, và bây giờ, sau khi trị vì một năm, vua băng hà; nước nhà lâm vào cảnh nội chiến và lưu lại cho hậu thế một tiếng nhơ nhục nhã.

Những sự hỗn độn, loạn lạc, và đổ máu cứ tiếp diễn. Những đạo binh ngoại quốc xâm chiếm Bô-hê-mia, và những cuộc nội chiến làm cho quốc gia bối rối. Những người trung tín với phúc âm phải đương đầu với một cuộc bắt bớ đẫm máu.

Khi những cựu đồng đạo lập hòa ước với La Mã và tiêm nhiễm những sự sai lầm của giáo hội, những người trung thành với đức tin tổ phụ hiệp lại lập thành một hội thánh riêng biệt, lấy tên là "Hội Anh Em Hiệp Một." Hành động này bị mọi giai cấp rủa sả, nhưng sự cương quyết của họ không hề lay chuyển. Bắt buộc phải tìm nơi ẩn náu trong rừng rậm hay hang sâu, họ vẫn hiệp nhau đọc lời Chúa và thờ phượng Ngài.

Qua các sứ giả sai đi cách kín giấu trong các xứ, họ biết rằng rải rác đây đó đều có "những người làm chứng cho lẽ thật, bị bắt bớ như họ; và trong dãy núi Alps, có một hội thánh lập trên nền tảng của Kinh Thánh, và chống lại sự thờ hình tượng của La Mã."—Wylie, quyển 3, chương 19. Họ rất vui mừng biết được tin này và viết thư cho các Cơ Đốc nhân Waldenses.

Trung thành với tin lành, dân Bô-hê-mia mặc dù trải qua những cuộc bắt bớ dữ dội, trong giờ phút đen tối nhất, họ vẫn ngước mắt nhìn lên chân trời như những người mong chờ ánh bình minh. "Họ sống trong thời kỳ khốn khổ, nhưng… nhớ lại những lời của Huss và được Jerome lập lại, là phải trải qua một thế kỷ trước khi ngày tươi sáng xuất hiện. Những lời ấy đối với đồ đệ Huss chẳng khác gì những lời của Giô-sép nói với mười hai chi phái trong khi họ làm nô lệ, 'Tôi sẽ chết, nhưng Đức Chúa Trời sẽ đến viếng các anh em, và đem các anh em ra khỏi xứ này'."—Wylie, quyển 3, chương 19. "Cuối thế kỷ thứ mười lăm, những Hội Anh Em được tấn tới, tuy chậm nhưng chắc chắn. Mặc dù gặp rắc rối, họ cũng tương đối được bình an. Đầu thế kỷ thứ mười sáu, có hai trăm hội thánh ở Bô-hê-mia và Mô-ra-via."—Ezra Hall Gillett, Life and Times of John Huss, quyển 2, trang 570. "Như thế là một số đông người còn sống sót, tránh khỏi gươm và lửa, được phép nhìn thấy rạng đông của ngày mà Huss đã nói trước."—Wylie, quyển 3, chương 19.

Chương 7. Sự Tách biệt lớn

MARTIN LUTHER là người đứng hàng đầu trong số những người được kêu gọi, để dẫn hội thánh ra khỏi sự tối tăm của quyền thế giáo hoàng đến sự sang của đức tin thuần túy. Sốt sắng, nhiệt thành, tận tâm, không sợ gì hết ngoài sự kính sợ Đức Chúa Trời, và không nhìn nhận nền tảng đức tin nào khác ngoài Kinh Thánh, Luther là người đúng cho thời đại mình; Đức Chúa Trời đã dùng ông để hoàn thành công việc cải chánh vĩ đại cho hội thánh và rao truyền sự sáng cho thế gian.

Cũng như các nhà truyền giáo đầu tiên, Luther sinh ra trong cảnh hàn vi. Khi còn thơ ấu, ông sống trong gia đình nghèo nàn của một dân quê người Đức. Cha ông làm lụng cực khổ trong mỏ than để có tiền nuôi ông ăn học, và mong ông trở nên một luật sư; nhưng Đức Chúa Trời đã có mục đích là muốn ông làm người thợ xây cất ngôi đền thờ vĩ đại đang mọc lên rất chậm rãi qua nhiều thế kỷ. Sự cực khổ, thiếu thốn, và kỷ luật nghiêm khắc là những bài học mà Đấng Khôn Ngoan Vô Cùng đã dùng để huấn luyện Luther cho chức vụ quan trọng trong đời ông.

Cha ông là người có tinh thần mạnh mẽ và lanh lợi, bản tính cương quyết, thật thà, và thẳng thắn. Ông làm theo lòng xác tín của mình, dù hậu quả thế nào. Với khả năng suy xét tinh tường, ông không tin vào hệ thống tu viện. Vì thế, khi Luther vào tu viện mà không xin phép cha, ông rất đau lòng; tới hai năm sau cha con mới hòa lại với nhau, nhưng ông vẫn không thay đổi ý kiến.

Cha mẹ Luther rất quan tâm đến việc giáo dục, huấn luyện con cái. Họ cố gắng dạy con hiểu biết về Đức Chúa Trời và sống một đời đạo đức. Luther thường nghe cha mình cầu nguyện cho con giữ lòng trung tín với Chúa và một ngày kia dự phần vào việc truyền bá lẽ thật. Cha mẹ ông sốt sắng cải thiện mọi cơ hội thuận tiện về luân lý và tinh thần mà cuộc đời kham khổ cho phép họ tham dự. Họ cố gắng và kiên trì huấn luyện con cái mình có một đời sống đạo đức và hữu ích. Với tính cương quyết và đầy nghị lực, đôi khi họ quá nghiêm khắc; tuy nhiên, về sau nhà Cải chánh, mặc dù biết đôi khi cha mẹ mình sai lầm, ông vẫn chấp nhận kỷ luật ấy chứ không đoán xét họ.

Ở trường, nơi ông đến học từ hồi còn nhỏ, Luther bị đối đãi cách nghiêm khắc, đôi khi cường bạo. Vì cha mẹ rất nghèo, nên khi ông đi từ nhà tới trường học ở một thành phố khác, nhiều khi ông phải đi hát dạo trước mỗi nhà để có tiền mua thực phẩm, và ông thường bị đói khát. Những ý niệm đen tối, dị đoan về tôn giáo của thời bấy giờ khiến lòng ông tràn ngập lo sợ. Ban đêm khi nằm ngủ, ông thấy lòng đau đớn, nhìn về tương lai đen tối và cảm thấy kinh khiếp khi hình dung Đức Chúa Trời không phải là một người Cha nhân từ, nhưng là một quan án nghiêm khắc, không thương xót, một nhà độc tài tàn bạo.

Mặc dù gặp rất nhiều trở ngại và thất vọng, Luther cương quyết tiến tới một tiêu chuẩn hoàn hảo về luân lý và tinh thần. Ông khao khát sự hiểu biết và với bản tính sốt sắng và thực tế, ông ao ước những điều chắc chắn và hữu ích hơn là nông cạn bề ngoài.

Khi lên mười tám tuổi, ông vào trường đại học Erfurt, hoàn cảnh ở đây được thuận lợi hơn và viễn ảnh sáng sủa hơn những năm trước. Cha mẹ ông nhờ tiết kiệm và siêng năng nên được thong thả, và có thể cung cấp cho ông những nhu cầu cần thiết. Hơn nữa nhờ ảnh hưởng của bạn bè tốt đã làm giảm bớt những điều bi quan của nền giáo dục hồi trước. Ông chuyên cần nghiên cứu những tác giả danh tiếng nhất, siêng năng học hỏi những tư tưởng hay của họ và lĩnh hội sự khôn ngoan của những nhà thông thái. Mặc dù dưới kỷ luật nghiêm khắc của các giáo sư trước đây, ông đã sớm có một triển vọng đầy hứa hẹn, và bây giờ với ảnh hưởng tốt, tinh thần ông phát triển nhanh chóng. Nhờ trí nhớ tốt, óc tưởng tượng sống động, tài lý luận mạnh mẽ, và sự chuyên cần bền bỉ khiến không bao lâu ông trỗi hơn những đồng bạn mình. Sự huấn luyện tinh thần cũng khiến kiến thức ông trưởng thành, trí óc thêm năng động và nhận thức sâu sắc hơn, chuẩn bị để ông sẵn sàng đương đầu với những chiến đấu trong cuộc đời.

Sự kính sợ Đức Chúa Trời trong lòng Luther giúp ông duy trì mục đích mình và hướng dẫn tới sự khiêm tốn sâu xa trước mặt Chúa. Ông cảm thấy mình cần lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Chúa, luôn luôn bắt đầu mỗi ngày bằng lời cầu nguyện, và lòng ông liên tục thông công với Chúa để xin sự hướng dẫn và giúp đỡ của Ngài. Ông thường nói, “Cầu nguyện sốt sắng là đã thành công hơn một nửa trong việc học.”—D’Aubigné, quyển 2, chương 2.

Một hôm trong khi xem các sách tại thư viện đại học đường, Luther tìm thấy một quyển Kinh Thánh tiếng La-tin. Ông chưa bao giờ thấy quyển sách như vậy, và cũng không biết là có sách ấy. Ông nghe đọc trong giờ thờ phượng những đoạn Phúc âm và Thư các sứ đồ, và tưởng rằng đó là trọn bộ Kinh Thánh. Bây giờ là lần đầu tiên ông được thấy lời Đức Chúa Trời trong toàn bộ sách của Ngài. Ông lật các trang sách thánh, vừa ngạc nhiên vừa sợ sệt; tim ông đập mạnh, mạch nhảy mau, ông đọc những lời sự sống, thỉnh thoảng ngừng lại và la lên, “Ôi! Ước gì Đức Chúa Trời cho tôi một quyển sách như thế này!”—D’Aubigné, quyển 2, chương 2. Các thiên sứ ở bên cạnh ông, và ánh sáng rọi từ ngôi Đức Chúa Trời khải thị cho trí óc ông những kho báu của lẽ thật. Ông luôn luôn sợ làm buồn lòng Đức Chúa Trời, nhưng bây giờ, ông cảm thấy lương tâm cáo giác tội lỗi mình hơn lúc nào hết.

Vì sự mong mỏi được giải thoát khỏi tội lỗi và được hòa thuận với Đức Chúa Trời, khiến ông quyết định vào tu viện. Tại đây ông phải làm những việc đê tiện, và phải đi xin ăn từng nhà. Khi tới tuổi mà người ta cảm thấy cần được tôn trọng, thì những công việc đê hèn này là sự sỉ nhục sâu xa cho bản tính tự nhiên của ông; nhưng Luther kiên nhẫn chịu đựng sự sỉ nhục này, tin rằng điều đó cần thiết vì tội lỗi của ông.

Hễ lúc nào được rảnh công việc hằng ngày, thì ông dùng thì giờ đó để học, dù phải bớt ngủ và bớt thì giờ trong bữa ăn thanh đạm. Trên hết mọi sự, học lời Đức Chúa Trời là sự vui thích của ông. Tìm thấy một bản Kinh Thánh gắn vào tường tu viện, ông thường đến đó để đọc. Ông cảm thấy sự cáo giác tội lỗi mình rất nặng nề, ông cố tìm sự bình an và tha thứ bởi sức riêng mình. Ông sống một cuộc đời cực khổ nhất, cố gắng kiêng ăn, thức canh cầu nguyện, tự đánh mình để thắng bản tính tội lỗi, mà cuộc đời trong tu viện đã không đem lại sự giải thoát nào. Ông mong mỏi có tâm hồn trong sạch để đẹp lòng Đức Chúa Trời, nên không lui bước trước một sự hy sinh nào cả. Về sau ông có viết, "Tôi là một tu sĩ thành kính, và theo đúng kỷ luật trong tu viện không chỗ trách được. Nếu có tu sĩ nào được vào nước thiên đàng bởi công việc tu hành, thì chắc có tôi trong đó Nếu công việc tu hành ấy còn kéo dài nữa, thì tôi cũng phải tự hành xác cho đến chết."—D'Aubigné, quyển 2, chương 3. Những kỷ luật khắc khổ ấy làm hao mòn sức khỏe ông rất nhiều, và cuối cùng ông mắc chứng động kinh trọn đời, không thể chữa lành được. Dù cố gắng đến đâu, ông cũng không tìm được chút bình an nào, và cuối cùng ông bị đẩy xuống hố sâu của sự thất vọng.

Khi Luther thấy mọi sự dường như mất hết, thì Đức Chúa Trời mới dấy lên một người bạn giúp đỡ ông. Nhà đạo đức Staupitz đã giúp ông hiểu Kinh Thánh, và khuyên ông hãy quên mình, đừng suy gẫm đến hình phạt nặng nề của sự vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời, nhưng hãy nhìn xem Đức Chúa Giê-su, là Đấng Cứu Chúa sẵn sàng tha thứ tội lỗi. Staupitz nói, "Đừng hành hạ mình vì những tội đã phạm, nhưng hãy phó mình trong cánh tay yêu thương của Đấng Cứu Thế. Hãy tin cậy nơi Ngài, nơi sự công bình của đời sống Ngài, và nơi sự đền tội bởi sự chết Ngài Hãy lắng tai nghe tiếng phán của Con Đức Chúa Trời. Ngài đã trở nên người để bảo đảm cho ta ân điển thiên thượng." "Hãy yêu thương Đấng đã yêu thương bạn trước."—D'Aubigné, quyển 2, chương 4. Những lời ấy khiến Luther cảm động sâu xa. Sau nhiều cuộc chiến đấu với những sự sai lầm mà ông ôm ấp từ lâu, cuối cùng, ông hiểu được lẽ thật, và tâm hồn bối rối của ông được bình an.

Luther được phong chức linh mục và được kêu gọi rời tu viện để nhận chức giáo sư tại đại học đường Wittenberg. Tại đây ông tự học Kinh Thánh trong tiếng nguyên bổn. Rồi ông bắt đầu thuyết trình về Kinh Thánh; khởi sự từ Thi thiên, rồi đến các sách Phúc âm, và Thư các sứ đồ. Rất đông người đến nghe ông. Staupitz, vừa là bạn vừa là bề trên của ông, khuyến khích ông lên tòa giảng để giảng lời Đức Chúa Trời. Luther do dự, thấy mình không xứng đáng để thay mặt Đấng Christ dạy dỗ dân chúng. Chỉ sau những cuộc tranh đấu nội tâm lâu dài, ông nghe theo lời mời của các bạn mà lên tòa giảng. Sự hiểu biết của ông về Kinh Thánh rất sâu xa, và ân điển của Đức Chúa Trời ngự trị trong ông. Với tài hùng biện thu hút thính giả và sự trình bày lẽ thật rõ ràng, đầy quyền phép, ông đã thuyết phục được sự hiểu biết của họ, và sự nhiệt tình của ông đã cảm động lòng họ.

Luther vẫn là người con trung thành của giáo hội La Mã và ông không bao giờ mong ước gì hơn nữa. Theo ý định của Đức Chúa Trời, ông được đến viếng La Mã. Trong cuộc

hành trình này, ông đi bộ, dọc đường ông tạm nghỉ tại các tu viện. Trong một tu viện tại Ý, ông rất ngạc nhiên chứng kiến sự giàu có, xa hoa, lộng lẫy. Được hưởng lợi tức như các vương hầu, các tu sĩ ở trong những lâu đài rực rỡ, mặc áo sang trọng và đắc tiền nhất, ăn toàn là cao lương mỹ vị. Luther rất nghi ngại thấy cảnh trái ngược giữa đời sống giàu sang của các tu sĩ và đời sống hy sinh cực khổ của mình. Trí ông trở nên bối rối.

Sau cùng, ông thấy từ xa thành La Mã trên bảy ngọn đồi. Với cảm xúc sâu xa, ông quỳ xuống đất và kêu lên, "Hỡi thành thánh La Mã, ta chào ngươi!"—D'Aubigné, quyển 2, chương 6. Ông vào thành, thăm các hội thánh, nghe các linh mục và tu sĩ lặp đi lặp lại những chuyện hoang đường, và cử hành các nghi lễ thờ phượng. Chỗ nào cũng có những cảnh khiến ông ngạc nhiên và kinh khiếp. Ông thấy tội lỗi đầy dẫy trong các giai cấp tôn giáo. Ông nghe các giám mục giễu cợt thô lỗ và rất kinh khiếp khi nghe họ chửi thề, ngay cả trong thánh lễ. Khi giao tiếp với các tu sĩ và dân chúng, ông thấy sự chơi bời phóng đãng, trụy lạc. Đâu đâu ông cũng thấy sự ô uế chứ không có sự thánh khiết. Ông viết, "Không ai có thể tưởng tượng được những tội lỗi và những hành động nhục nhã ở La Mã; phải thấy và nghe mới tin được. Người ta thường nói, 'Nếu có một địa ngục, thì La Mã được xây cất lên trên ấy: đó là một vực sâu phát sinh các thứ tội lỗi.'"—D'Aubigné, quyển 2, chương 6.

Giáo hoàng vừa ra một chỉ dụ hứa tha thứ hết tội lỗi cho tất cả những ai vừa quỳ vừa leo lên "cầu thang Phi-lát," mà người ta tưởng rằng chính Đấng Cứu Thế chúng ta đã xuống cầu thang đó để ra khỏi tòa án La Mã, và cầu thang ấy đã được di chuyển cách lạ lùng từ Giê-ru-sa-lem tới La Mã. Một ngày nọ, Luther quỳ gối, kính cẩn leo lên thang, nhưng thình lình có tiếng vang như sấm dường như nói cùng ông, "Người công bình sẽ sống bởi đức tin" (Rô-ma 1:17). Ông liền đứng dậy, ra khỏi chỗ đó, hổ thẹn và bối rối. Lời ấy chẳng bao giờ mất ấn tượng trong tâm hồn ông. Từ khi đó, ông thấy rõ ràng hơn lúc nào hết sự sai lầm của cậy việc làm để được cứu rỗi, và sự cần thiết luôn luôn phải có đức tin nơi công đức của Đấng Christ. Mắt ông bấy giờ mở ra, và sẽ mở mãi mãi, thấy rõ những sự lầm lạc của quyền thế giáo hoàng. Xây mặt khỏi thành La Mã, ông cũng xây lòng mình khỏi đó, và kể từ khi ấy, sự phân cách càng ngày càng rộng, cho đến khi ông cắt đứt mọi liên lạc với giáo hội La Mã.

Sau khi ở La Mã về, Luther được đại học đường Wittenberg cấp bằng tiến sĩ thần học. Từ nay ông được tự do hiến dâng đời mình nghiên cứu Kinh Thánh là sách ông yêu mến nhất. Ông đã long trọng hứa nguyện hết lòng học hỏi Kinh Thánh, và trung thành rao giảng lời Đức Chúa Trời, chớ không giảng những đạo lý của giáo hoàng, trong suốt đời ông. Ông không còn là một tu sĩ hay một giáo sư thường, mà là một nhà truyền bá Kinh Thánh. Ông được kêu gọi làm người chăn bầy của Đức Chúa Trời, một bầy chiên đói khát lẽ thật. Ông dạy tín đồ không thể nhận một giáo lý nào khác ngoài giáo lý Kinh Thánh. Những lời này đã đánh mạnh vào nền tảng của quyền thế giáo hoàng. Đó là nguyên tắc chính yếu của cuộc Cải chánh.

Luther thấy sự nguy hiểm của việc đề cao những lý thuyết loài người hơn lời Đức Chúa Trời. Ông can đảm tấn công sự vô tín của các học giả, và đồng thời cũng chống lại triết lý và thuyết thần học đã từ lâu có ảnh hưởng chế ngự trên dân chúng. Ông tố cáo những nền học thức ấy, chẳng những vô ích mà còn tai hại, rồi ông cố gắng hướng dẫn thính giả xây bỏ những lời biện luận của các nhà triết học hay thần học mà trở về với lẽ thật vĩnh cửu của Kinh Thánh được các tiên tri và các sứ đồ rao truyền.

Dân chúng chăm chỉ nghe sứ điệp quý giá của ông. Chưa bao giờ tai họ được nghe những lời giảng dạy như thế. Tin lành về tình thương của Đấng Cứu Thế, sự tha thứ và sự bình an bởi đức tin nơi huyết chuộc tội của Chúa làm cho long người ta đầy dẫy sự vui mừng, tràn trề hy vọng đời đời. Sự sáng chiếu ở Wittenberg phải rọi khắp thế gian, và càng ngày càng sáng tỏ cho đến ngày cuối cùng.

Nhưng sự sáng và sự tối không thể hòa hợp nhau. Giữa lẽ thật và sự lầm lạc có sự xung đột không thể kìm hãm được. Đề cao và bênh vực điều này tức là tấn công và lật đổ điều kia. Chính Đấng Cứu Thế đã phán rằng, "Ta đến, không phải đem sự bình an, mà là đem gươm giáo" (Ma-thi-ơ 10:34). Vài năm sau khi cuộc Cải chánh bắt đầu, Luther đã nói, "Đức Chúa Trời không hướng dẫn tôi, Ngài thúc đẩy tôi tiến tới. Ngài đã bồng tôi đi. Tôi không làm chủ lấy mình. Tôi muốn sống cách nhàn hạ, nhưng bị ném vào giữa những xáo trộn và cách mạng."—D'Aubigné, quyển 5, chương 2. Bây giờ ông bị thúc đẩy vào một cuộc thi đua.

Giáo hội La Mã buôn bán ân điển của Đức Chúa Trời. Những bàn đổi bạc để bên cạnh bàn thờ (Ma-thi-ơ 21:12) và người ta nghe tiếng ồn ào của kẻ mua người bán. Giáo hoàng lấy cớ cần tiền cất đền thờ Thánh Phi-e-rơ tại La Mã nên cho phép bán bùa xá tội. Thế là người ta dùng tiền tội lỗi để dựng lên một đền thờ cho Đức Chúa Trời—hòn đá góc nhà được đặt trên tiền công của tội ác! Nhưng phương tiện để đạt đến sự bành trướng ấy chỉ làm nguy hại cho quyền thế và sự cao trọng của La Mã. Sự buôn bán này đã dấy lên những kẻ thù cương quyết và thành công nhất của hệ thống giáo hoàng, và dẫn đến cuộc tranh chiến làm lung lay ngôi vị và mão triều ba tầng trên đầu giáo hoàng.

Tetzel, người được cử đi bán bùa xá tội ở Đức, đã bị kết án những tội đê tiện nhất của xã hội và luật pháp Đức Chúa Trời; tuy nhiên đã thoát khỏi sự hình phạt của tội ác mình, ông được mướn để xúc tiến những dự án vụ lợi và vô đạo đức của giáo hoàng. Ông trơ tráo lặp lại những lời dối trá, kể những chuyện hoang đường để lừa gạt dân ngu dốt, nhẹ dạ, và mê tín. Nếu họ có lời Đức Chúa Trời thì họ đã không bị gạt như thế. Người ta không cho dân chúng biết Kinh Thánh, hầu giữ họ ở dưới quyền điều khiển của giáo hoàng, và dùng họ để tăng thêm của cải, quyền lực cho các nhà lãnh đạo nhiều tham vọng.—John C. L. Gieseler, A Compendium of Ecclesiastical History, per. 4, phần 1, đoạn 5.

Khi Tetzel vào trong một thành nào, có một sứ giả đi trước rao truyền rằng, "Ân điển của Đức Chúa Trời và của cha thánh được ban cho anh em."—D'Aubigné, quyển 3, chương

1. Dân chúng hoan nghênh kẻ giả hình phạm thượng như chính Đức Chúa Trời từ thiên đàng đến với họ. Rồi một sự buôn bán đê tiện được tổ chức ngay trong hội thánh. Bước lên tòa giảng, Tetzel tán tụng những bùa xá tội như sự ban cho quý giá nhất của Đức Chúa Trời. Ông tuyên bố rằng nhờ những bùa ân xá mà tất cả tội của người mua sau này vi phạm sẽ được tha thứ hết, và "không cần phải ăn năn."—D'Aubigné, quyển 3, chương 1. Hơn thế nữa, ông bảo đảm rằng bùa xá tội chẳng những có quyền cứu người sống, mà cả người chết nữa. Ngay lúc tiền đụng vào đáy thùng của ông, thì linh hồn được ân xá nhờ tiền dâng liền ra khỏi nơi luyện tội và trên đường lên thiên đàng.—K. R. Hagenbach, History of the Reformation, quyển 1, trang 96.

Thời xưa, khi Simon Magus dâng tiền cho các sứ đồ để xin quyền năng làm phép lạ, Phi-e-rơ trả lời rằng, "Tiền bạc ngươi hãy hư mất với ngươi, vì ngươi tưởng lấy tiền bạc mua được sự ban cho của Đức Chúa Trời" (Công vụ các Sứ đồ 8:20). Nhưng bùa xá tội của Tetzel được hằng ngàn người tiếp nhận cách nồng nhiệt. Vàng và bạc đổ vào thùng của ông. Sự cứu rỗi mua bằng tiền bạc dễ nhận lãnh hơn là sự cứu rỗi đòi hỏi sự ăn năn, đức tin, và sự cố gắng bền bỉ để kháng cự và chiến thắng tội lỗi.

Bấy giờ có những nhà thông thái và đạo đức trong giáo hội La Mã và nhiều người khác không tin nơi những sự giả dối rất trái ngược với lý trí và Kinh Thánh. Không một giám mục nào dám lên tiếng phản đối sự buôn bán đê tiện này; nhưng trí óc nhiều người thấy bối rối, khó chịu, họ tự hỏi sao Đức Chúa Trời không dùng một phương tiện nào đó để làm sạch hội thánh Ngài.

Mặc dù còn là tín đồ sốt sắng của giáo hội, Luther cảm thấy kinh khiếp khi nghe những lời tuyên bố phạm thượng của những người bán bùa xá tội. Nhiều tín hữu trong giáo xứ ông đã mua bùa này, sau đó đến xưng nhiều tội với ông và mong được tha thứ, chẳng phải vì họ ăn năn và muốn cải thiện, nhưng chỉ vì họ có giấy ân xá. Luther từ chối và cảnh cáo rằng nếu không ăn năn và cải thiện thì họ sẽ chết trong tội lỗi mình. Lòng đầy bối rối, những người này vội vàng trở lại cùng Tetzel, phàn nàn rằng nhà tu sĩ giải tội của họ không chịu nhận chứng chỉ ân xá; và một số còn mạnh dạn đòi tiền lại. Nghe vậy, Tetzel nổi giận phừng phừng. Ông thốt lên những lời rủa sả kinh khủng nhất, sai đốt lửa ở công viên và tuyên bố rằng ông "được lệnh của giáo hoàng cho phép đốt tất cả những kẻ lạc đạo dám chống lại bùa xá tội."— D'Aubigné, quyển 3, chương 4.

Bấy giờ Luther can đảm bắt tay vào việc như một nhà vô địch của lẽ thật. Lên tòa giảng, ông tuyên bố những lời cảnh cáo sốt sắng và nghiêm trọng. Ông bày tỏ cho người ta thấy bản tính ghê tởm của tội lỗi và dạy rằng loài người không thể tự sức riêng làm giảm bớt tội lỗi hay thoát khỏi sự hình phạt. Chỉ có sự ăn năn và đức tin nơi Đấng Christ mới cứu được kẻ có tội. Ân điển của Đấng Christ không thể mua bằng tiền bạc; đó là sự ban cho không cần có điều kiện. Ông khuyên người ta chớ nên mua bùa xá tội, nhưng phải lấy đức tin nhìn lên Đấng Cứu Thế bị đóng đinh trên thập tự giá. Ông thuật lại kinh nghiệm

đau đớn của chính mình đã tìm kiếm cách vô ích sự cứu rỗi bởi khổ hạnh; và bảo đảm thính giả rằng ông tìm được sự bình an, vui mừng khi không còn trông cậy nơi công lao mình, nhưng tin cậy nơi Đức Chúa Giê-su Christ.

Vì Tetzel cứ tiếp tục bán bùa xá tội, nên Luther quyết định dùng biện pháp hữu hiệu hơn để chống lại sự lạm dụng ấy. Chẳng bao lâu cơ hội ấy đã đến. Nhà thờ Wittenberg có nhiều thánh tích được trưng bày cho dân chúng xem trong những ngày lễ và những ai đến viếng nhà thờ và xưng tội sẽ được tha thứ hoàn toàn. Vì thế rất đông người đến đó trong những dịp lễ này. Một trong những ngày lễ quan trọng nhất là lễ "Các Thánh" gần đến. Hôm trước ngày lễ, gia nhập theo đám đông đang tiến bước đến nhà thờ, Luther dán trước cửa nhà thờ một bản có chín mươi lăm luận đề chống lại giáo lý bán bùa xá tội. Ông tuyên bố ông sẽ sẵn sàng bênh vực những luận đề này tại đại học đường ngày hôm sau nếu ai thấy cần phản đối.

Những đề nghị của ông được mọi người chú ý. Họ đọc đi đọc lại và lặp lại khắp nơi cho mọi người nghe. Có sự náo động lớn trong trường đại học cũng như trong cả thành phố. Những lời đề nghị này nói rằng quyền tha tội chẳng bao giờ được giao cho giáo hoàng hay một người nào cả. Sự bán bùa xá tội chỉ là một mưu kế làm tiền, một sự lợi dụng lòng mê tín của dân, một mưu chước của Sa-tan để hủy hoại linh hồn những người tin vào sự giả dối này. Các điều này cũng trình bày rõ rằng tin lành của Đấng Christ là kho tàng quý giá nhất của hội thánh, và ân điển của Đức Chúa Trời được ban cho không cần có điều kiện cho tất cả những ai đi tìm kiếm ân điển ấy bởi đức tin và sự ăn năn tội.

Những đề nghị của Luther thách thức sự tranh luận; nhưng không ai dám chấp nhận sự thách thức này. Những đề nghị này, trong vài ngày, cả nước Đức đều biết, và trong vài tuần, tất cả các nước có đạo đều nghe đến. Một số người Công giáo thành tín đã thấy và đã khóc than về những tội ác trong hội thánh, nhưng không biết làm cách nào để ngăn chặn, họ rất vui mừng đọc những luận đề ấy, nhận thức rằng đó là tiếng nói của Đức Chúa Trời. Họ cảm thấy rằng Ngài đã can thiệp để ngăn cản làn sóng tội ác đang nhanh chóng tràn lên trong giáo hội La Mã. Các vương hầu và các thẩm phán vui mừng cách kín đáo là quyền thế tự phụ đã bị kiềm chế; đây là quyền thế đã từ chối mọi khiếu nại về quyết định của họ.

Nhưng một số đông người yêu mến tội lỗi và mê tín lấy làm kinh khiếp thấy những sự ngụy biện của họ bị tiêu trừ. Hàng giáo phẩm quỷ quyệt thấy công việc thừa nhận tội ác của mình bị ngăn cản, và mối lợi mình bị hăm dọa, nên giận dữ và hiệp nhau lại để bênh vực quyền lợi mình. Nhà Cải chánh phải đối phó với những kẻ vu cáo tàn bạo nhất. Kẻ thì trách ông hành động quá vội vàng và bốc đồng. Kẻ thì tố cáo ông là hành động vì tự phụ, kiêu hãnh, chứ không phải được Đức Chúa Trời hướng dẫn. Ông trả lời, "Ai không biết rằng mỗi khi một người đưa ra một ý tưởng mới mà không bị tố cáo là kiêu ngạo hay cạnh tranh? ...Tại sao Đấng Christ và môn đồ Ngài bị tử vì đạo? Chỉ vì họ đã đưa ra những tư tưởng mới mẻ mà không hạ mình hỏi ý kiến những nhà thủ cựu."

Ông tuyên bố thêm, "Bất cứ điều gì tôi làm được, không bởi sự khôn ngoan của loài người, mà bởi sự dạy dỗ của Đức Chúa Trời. Nếu công việc là của Đức Chúa Trời, thì ai ngăn cản được? Nếu không phải là của Ngài, thì ai bảo tồn được? Không phải ý muốn của tôi, cũng không phải của họ, cũng không phải của chúng ta. Hỡi Cha thánh ở trên trời, nguyện ý Cha được nên."—D'Aubigné, quyển 3, chương 6.

Mặc dù Luther khởi sự công việc mình dưới sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh, nhưng ông cũng phải trải qua những cuộc tranh đấu rất gay go. Những kẻ thù ông trách mắng, những lời vu cáo bất công và độc ác của họ chống lại mục đích, bản tính và động lực của ông, dồn dập đến cho ông như một cơn lụt tai hại. Ông tưởng rằng những nhà lãnh đạo hội thánh và học đường sẽ vui mừng hiệp sức với ông trong công cuộc cải cách. Những lời khuyến khích của các bậc cao cấp làm cho lòng ông đầy dẫy sự vui mừng và hy vọng. Ông thấy trước những ngày rực rỡ hơn sẽ đến cho hội thánh. Nhưng những lời khuyến khích ấy đã đổi thành những lời trách mắng và lên án. Những bậc cao cấp trong giáo hội và trong chính phủ xác nhận những đề nghị của Luther là đúng; nhưng chẳng bao lâu họ nhận thấy rằng chấp nhận lẽ thật sẽ đòi hỏi rất nhiều thay đổi. Soi sáng và cải hóa dân chúng tức là phá hủy quyền thế giáo hoàng, làm khô cạn các nguồn lợi của La Mã, và làm giảm bớt sự hoang phí và xa hoa của các nhà lãnh đạo giáo hoàng. Hơn nữa, dạy dân chúng biết suy nghĩ và hành động như những người có trách nhiệm, chỉ tìm sự cứu rỗi nơi Đấng Christ tức là lật đổ ngôi giáo hoàng, và lần lần tiêu hủy quyền thế họ. Vì những lẽ đó, họ từ chối sự hiểu biết Đức Chúa Trời ban cho, và hiệp nhau nghịch lại Đấng Christ và lẽ thật bằng cách chống đối người mà Ngài đã dùng để soi sáng họ.

Luther run sợ thấy mình cô độc—một mình đương đầu với các bậc quyền cao chức lớn trong thế gian. Đôi khi ông nghi ngờ không biết Đức Chúa Trời có thật hướng dẫn ông chống lại quyền thế của giáo hội hay không. Ông viết, "Tôi là ai mà dám chống nghịch uy quyền của giáo hoàng. . .người mà các vua trên đất và cả thế gian đều khiếp sợ? ...Không ai biết được sự đau khổ của lòng tôi trong hai năm đầu này, mà tôi có thể nói là tôi bị chìm đắm nhiều lần trong cơn thất vọng."—D'Aubigné, quyển 3, chương 6. Nhưng Đức Chúa Trời không bỏ ông trong lúc ngã lòng, chán nản. Khi không còn nương cậy nơi loài người được nữa, ông chỉ trông cậy nơi Đức Chúa Trời, và biết rằng ông có thể nương dựa an toàn nơi cánh tay toàn năng của Ngài.

Luther viết cho một người bạn trong phong trào Cải chánh, "Chúng ta không thể hiểu được Kinh Thánh bởi sự nghiên cứu hay học thức. Bổn phận đầu tiên của bạn là bắt đầu bằng lời cầu nguyện. Hãy cầu xin Chúa ban cho bạn sự hiểu biết thật lời Ngài vì sự thương xót rất lớn của Ngài. Chẳng có ai giải nghĩa được lời Đức Chúa Trời ngoài Tác giả của lời ấy, như chính Ngài đã phán, 'Họ sẽ được dạy dỗ bởi Đức Chúa Trời.' Bạn chớ trông cậy nơi việc làm hay sự thông sáng của bạn, nhưng hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời và ảnh hưởng của Thánh Linh Ngài. Bạn hãy tin lời tôi, vì tôi đã có kinh nghiệm trong điều này."—D'Aubigné, quyển 3, chương 7. Đây là một bài học rất quan trọng cho những ai cảm thấy

được Đức Chúa Trời kêu gọi để rao giảng những lẽ thật nghiêm trọng cho thế gian vào thời đại này. Những lẽ thật ấy sẽ khơi dậy sự thù nghịch của Sa-tan và của những người ưa thích sự lầm lạc do hắn đặt ra. Trong cuộc tranh chiến với quyền lực của tội ác, con người không thể chỉ dùng sự khôn ngoan và thông sáng của mình mà phải cần một sức mạnh cao hơn.

Khi các kẻ thù dùng những phong tục và truyền thống hay những lời tuyên bố và quyền thế của giáo hoàng, thì Luther chỉ dùng Kinh Thánh và Kinh Thánh mà thôi để đương đầu với họ. Đó là những lý lẽ mà họ không thể trả lời được; vì thế những kẻ làm nô lệ cho hình thức và sự mê tín đồng kêu lên đòi huyết của ông, như người Do Thái hồi xưa, đã kêu la đòi huyết của Đức Chúa Giê-su. Những người cuồng tín La Mã nói rằng, "Hắn là kẻ lạc đạo. Để kẻ lạc đạo ghê tởm sống thêm một giờ nữa, tức là phản bội hội thánh. Hãy tức khắc lập đoạn đầu đài lên cho hắn!"—D'Aubigné, quyển 3, chương 9. Nhưng cơn giận dữ của họ không làm hại được Luther. Công việc của ông chưa xong nên Đức Chúa Trời đã sai các thiên sứ bảo vệ ông. Tuy nhiên, nhiều người đã được ông dạy sự sáng quý báu lại là nạn nhân cho sự giận dữ của Sa-tan và họ can đảm chịu đựng sự hành hạ và chết cho lẽ thật.

Những sự dạy dỗ của Luther khiến cho những người biết suy nghĩ ở nước Đức chú ý. Những bài giảng và những sách ông viết soi sáng và thức tỉnh hằng ngàn người tìm kiếm lẽ thật. Đức tin sống được thay thế cho nghi thức chết của hội thánh. Càng ngày người ta càng mất tin tưởng nơi sự mê tín của La Mã. Những thành kiến bị tiêu mất. Lời Đức Chúa Trời mà Luther dùng làm mẫu mực để thử nghiệm mọi giáo lý và mọi lời tuyên bố, giống như gươm hai lưỡi, xuyên qua lòng người. Đâu đâu ông cũng thấy nguyện vọng phát triển đời sống thuộc linh thức tỉnh. Khắp nơi lòng khao khát sự công bình lên cao như chưa từng thấy trong những thế hệ trước. Lâu nay mắt người ta chỉ chú trọng đến những nghi lễ và sự trung bảo của loài người, bây giờ với đức tin và lòng ăn năn, hướng về Đấng Christ là Đấng bị đóng đinh trên thập tự giá.

Sự chú ý sâu rộng của dân chúng khiến các bậc cầm quyền giáo hội La Mã lo sợ hơn nữa. Luther nhận được giấy đòi đến La Mã để trả lời về sự tố cáo truyền bá đạo lạc. Lệnh truyền ấy làm cho các bạn ông khiếp sợ. Họ biết rõ những nguy hiểm đang đe dọa ông trong thành bại hoại ấy, là thành đã say huyết các thánh tử vì đạo của Đức Chúa Giê-su. Họ phản đối việc ông đi La Mã và yêu cầu xử ông tại nước Đức.

Cuối cùng, sự đề nghị này được chấp thuận và đại sứ của giáo hoàng được chỉ định lo việc xét xử. Trong huấn lệnh của giáo hoàng gởi cho vị đại diện này thì nói rằng Luther đã bị tuyên bố là người theo đạo lạc. Vì thế đại sứ nhận chỉ thị "truy tố và bắt giam lập tức." Nếu ông cương quyết không thay đổi và đại sứ không bắt được ông, thì đại sứ có quyền bài trừ ông bất cứ nơi nào ở nước Đức; trục xuất, rủa sả, và dứt phép thông công tất cả những kẻ theo ông."—D'Aubigné, quyển 4, chương 2. Và hơn thế nữa, vì muốn tiêu diệt hoàn toàn đạo lạc ấy, giáo hoàng truyền lệnh cho đại sứ dứt phép thông công tất cả. Trừ

nhà vua, mọi nhân viên cao cấp trong hội thánh hay trong chính phủ từ chối không bắt Luther hay những người theo ông để nộp cho sự báo thù của La Mã.

Ở điểm này, chân tướng của giáo hoàng bị lộ diện. Không có một chút nguyên tắc Cơ Đốc giáo hay ngay cả sự công bằng thông thường trong chỉ thị này. Luther ở xa La Mã; ông không có cơ hội giải thích hay bênh vực cho chức vụ mình; tuy nhiên, trước khi trường hợp của ông được điều tra, ông đã bị lên án là người theo đạo lạc, và trong cùng một ngày, bị vu cáo, xét xử và kết án. Hết thảy điều đó do chỉ thị của một người tự xưng là cha thánh, có quyền tối thượng duy nhất và không sai lầm trong giáo hội cũng như trong nước!

Chính trong lúc này, khi Luther rất cần đến sự cảm thông của một người bạn thật thì Đức Chúa Trời sai Melanchthon đến Wittenberg. Ông này còn trẻ, khiêm nhường, nhã nhặn, có trí phán đoán công minh, sự hiểu biết sâu rộng và tài hùng biện, cộng thêm với tính tình trong sạch và ngay thẳng nên được mọi người hâm mộ và thương mến. Ông là người tài ba lỗi lạc mà tính tình lại hiền hòa. Không bao lâu ông trở nên một môn đồ rất sốt sắng của tin lành, là bạn thân tín và người trợ giúp rất giá trị của Luther; tính hiền hòa, cẩn thận, chính xác của ông bổ túc cho lòng can đảm và hăng hái của Luther. Sự hợp tác của hai người thêm sức mạnh cho cuộc Cải chánh và là nguồn khuyến khích lớn cho Luther.

Thành Augsburg được chọn làm chỗ xét xử, và nhà Cải chánh đi bộ tới đó. Nhiều người rất lo sợ cho ông. Có những lời hăm dọa công khai là ông sẽ bị bắt và giết chết dọc đường, cho nên các bạn hữu khuyên ông đừng mạo hiểm như thế. Họ khuyên ông nên rời xa Wittenberg một thời gian và tìm sự an toàn với những người vui lòng bảo vệ ông. Nhưng ông không muốn bỏ chức vụ mà Đức Chúa Trời đã giao phó. Ông phải tiếp tục trung thành bênh vực cho lẽ thật, mặc dù bão tố đang quật mạnh trên mình. Ông nói, “Tôi cũng như tiên tri Giê-rê-mi, một người bị xung đột và tranh cạnh; nhưng họ càng hăm dọa tôi, thì tôi càng vui mừng Họ đã giày đạp danh giá của tôi. Bây giờ tôi còn lại một điều, ấy là thân thể hèn mọn này: họ có cất đi, chẳng qua là thu ngắn đời tôi vài giờ. Nhưng linh hồn tôi, họ không bao giờ chiếm được. Người nào muốn rao truyền lời Đấng Christ cho thế gian, phải sẵn sàng gặp sự chết bất cứ lúc nào.”—D’Aubigné, quyển 4, chương 4.

Nghe tin Luther đến Augsburg, đại sứ của giáo hoàng rất thỏa mãn. Kẻ lạc đạo khuấy rối đã làm chấn động cả thế giới bây giờ dường như ở trong tay quyền thế La Mã, và đại sứ quyết định không để người trốn thoát. Nhà Cải chánh không có giấy thông hành an toàn. Các bạn khuyên ông đừng trình diện trước đại sứ nếu không có giấy này, và chính họ đi đến vua để xin giấy ấy cho ông. Còn đại sứ dự định bắt Luther rút lại những điều đã nói, nếu có thể được, hay nếu thất bại, thì sẽ cho dẫn ông đến La Mã để chịu đồng số phận với Huss và Jerome. Vì thế, qua các nhân viên, vua bảo Luther hãy đến trình diện, tin cậy vào lòng thương xót của đại sứ, không cần giấy an toàn. Nhà Cải chánh đã cương quyết từ chối không đến hầu trước đại sứ cho đến khi ông nhận được giấy bảo đảm của vua.

Theo kế hoạch, những nhân viên La Mã đã quyết định dùng sự dịu ngọt bề ngoài để thắng Luther. Trong cuộc chất vấn, đại sứ giáo hoàng tỏ vẻ rất thân thiện; nhưng đòi hỏi Luther phải phục tùng triệt để quyền thế giáo hội, và nhượng bộ tất cả mọi điểm, không được biện luận hay tra vấn. Đại sứ đã không hiểu bản tính của người mà ông phải đương đầu. Trong câu trả lời, Luther bày tỏ lòng quý trọng hội thánh và yêu mến lẽ thật, sẵn sàng trả lời tất cả những người phản đối sự dạy dỗ của ông, và nộp những giáo lý của ông cho sự quyết định của các trường đại học có thế lực. Nhưng đồng thời ông phản đối đường lối của hồng y bắt ông phải rút lời mà không chứng minh được sự lầm lạc của ông.

Đại sứ chỉ trả lời, "Hãy rút lời, hãy rút lời lại!" Nhà Cải chánh tuyên bố rằng những lời của ông đều căn cứ trên Kinh Thánh và cương quyết không chối bỏ lẽ thật. Đại sứ không thắng nổi những lý luận của Luther, nên tung ra những lời vu cáo, quở trách, nịnh hót, nhắc lại những lời truyền khẩu của các Giáo phụ, không cho nhà Cải chánh cơ hội để đáp lại. Nhận thấy cuộc biện luận như thế không đi đến đâu cả, cuối cùng Luther được phép trả lời bằng thư.

Ông viết cho một người bạn rằng, "Tôi thấy trả lời bằng thư có hai cái lợi cho những người bị đàn áp; thứ nhất, người ta có thể phán đoán điều đã viết; thứ hai, ta có cơ hội đánh mạnh vào sự sợ hãi, nếu không nói đến lương tâm, của kẻ chuyên chế độc tài và vô luân, dùng những lời kiêu căng bắt hiếp ta."—Martyn, The Life and Times of Luther, trang 271, 272.

Trong cuộc chất vấn lần thứ hai, Luther trình bày cách rõ ràng, ngắn gọn, mạnh mẽ những quan điểm của mình, được hỗ trợ hoàn toàn bằng những câu trích từ Kinh Thánh. Ông đọc lớn tiếng bản tường trình, rồi trao cho hồng y. Nhưng hồng y không lưu tâm đến bản tường trình, liệng qua một bên cách khinh bỉ, tuyên bố rằng đó chỉ là những lời hư không và những câu trích dẫn vô ích. Luther liền bênh vực duyên cớ mình, tiết lộ cho đại sứ giáo hoàng những sự sai lầm của hội thánh, dựa theo những lời truyền khẩu, và ông đánh đổ hoàn toàn sự tự phụ của đại sứ.

Khi đại sứ thấy không thể đáp lại những lý luận của Luther, thì ông mất tự chủ, giận dữ la lên, "Hãy đầu phục! Bằng không ta sẽ giải ngươi đến La Mã, để ứng hầu trước các quan án có phận sự xét xử ngươi. Ta sẽ dứt phép thông công ngươi, tất cả những kẻ theo phe ngươi, những người ủng hộ ngươi, và trục xuất họ ra khỏi hội thánh." Rồi cuối cùng đại sứ kết luận với một giọng kiêu căng, giận dữ, "Hãy đầu phục, bằng không, đừng đến đây nữa."—D'Aubigné, London ed., quyển 4, chương 8.

Tức thì nhà Cải chánh rút lui với các bạn hữu mình. Như thế là kẻ thù không mong gì bắt ông đầu phục được. Điều đó không phải là mục đích của hồng y giáo chủ. Ông đã tự khoe sẽ bắt phục Luther bằng bạo lực. Bây giờ, ông ngó các người theo phe mình, hổ thẹn về sự thất bại bất ngờ.

Nỗ lực của Luther trong dịp này đã đem lại kết quả tốt. Đám đông người hiện diện trong hội nghị có cơ hội so sánh hai người, và nhận xét tinh thần được biểu lộ ra, cũng như sức mạnh và sự chân thật của địa vị họ. Sự tương phản thật rõ ràng! Nhà Cải chánh thì đơn sơ, nhu mì, cương quyết, dựa vào sức mạnh của Đức Chúa Trời để bênh vực lẽ thật; còn đại diện giáo hoàng thì tự phụ, kiêu ngạo, nóng nảy, vô lý, không dẫn chứng Kinh Thánh, chỉ biết la hét, "Hãy đầu phục, bằng không, ta sẽ giải ngươi đến La Mã để chịu hình phạt."

Mặc dù Luther có giấy an toàn của vua, nhưng những người theo phe La Mã cũng âm mưu để bắt và bỏ tù ông. Các bạn hữu thúc giục ông đừng ở lại nữa, nhưng hãy lập tức trở về Wittenberg, cách cẩn thận và kín giấu. Sáng sớm Luther cỡi ngựa rời Augsburg, đi với một người hướng dẫn do quan thẩm phán cung cấp. Luther đi qua những đường phố tối tăm, yên tịnh trong thành. Những kẻ thù hung ác âm mưu giết ông. Ông có thể thoát khỏi những lưới bẫy của họ chăng? Đó là những giây phút lo sợ, nhưng ông cứ sốt sắng cầu nguyện. Khi ông tới một cổng nhỏ tại tường thành, thấy cổng mở, ông và người hướng đạo đi qua không bị cản trở. Khi họ đã ra khỏi thành được bình an, họ vội vã tẩu thoát. Lúc đại sứ giáo hoàng biết Luther đã ra đi thì đã trễ, ông đã ra khỏi tầm tay những kẻ bắt bớ ông. Thế là Sa-tan và các sứ nó đã thất bại. Người mà họ tưởng đã nắm được trong tay, thì đã thoát rồi, chẳng khác gì chim đã ra khỏi lưới bẫy của người thợ săn.

Nghe được tin Luther đã trốn thoát, đại sứ rất kinh ngạc và tức giận vô cùng. Ông mong được vinh dự lớn khi ông dùng sự khôn ngoan và cương quyết để bắt phục kẻ làm rối loạn hội thánh này; nhưng nguyện vọng của ông bất thành. Trong bức thư viết cho vương hầu Frederick ở Saxony, ông tố cáo cách giận dữ nhà Cải chánh và yêu cầu vương hầu giải người đến La Mã hay trục xuất người khỏi Saxony.

Để bênh vực mình, Luther yêu cầu đại sứ hay giáo hoàng lấy Kinh Thánh chỉ sự sai lầm của ông, và long trọng hứa sẽ bỏ giáo lý mình nếu trái với lời Đức Chúa Trời. Và ông bày tỏ lòng biết ơn Đức Chúa Trời đã cho ông xứng đáng chịu khổ vì công việc rất thánh của Ngài.

Vương hầu lúc đó hiểu rất ít về giáo lý cải chánh, nhưng rất cảm động về những lời thẳng thắn, mạnh mẽ và rõ rang của Luther; vì thế Frederick quyết định che chở Luther trừ khi người ta chứng minh là nhà Cải chánh sai lầm. Để trả lời cho sự đòi hỏi của đại sứ, vương hầu viết, "'Tiến sĩ Martin đã ứng hầu trước mặt ông tại Augsburg, ông nên thỏa lòng. Chúng tôi không ngờ rằng ông đã bắt nhà tiến sĩ đầu phục mà không chứng minh được sự sai lầm của ông ấy. Không một nhà thông thái nào trong vương quốc chúng tôi đã cho tôi biết giáo lý của Martin là vô đạo, chống Cơ Đốc giáo, hay sai lạc.' Vương hầu từ chối giải Luther tới La Mã, hay trục xuất ông ra khỏi xứ mình."—D'Aubigné, quyển 4, chương 10.

Vương hầu nhận thấy luân lý xã hội suy đồi, nên cần có sự cải cách. Ông hiểu rằng tất cả sự tổ chức phức tạp và tốn kém để ngăn chặn và hành phạt tội ác sẽ không cần thiết nếu

loài người nhận biết và vâng theo luật lệ Đức Chúa Trời cũng như làm theo sự hướng dẫn của lương tâm được soi sáng. Ông thấy rằng Luther đang cực khổ để đạt đến mục đích đó, nên ông cảm thấy vui mừng thầm kín về ảnh hưởng tốt cho hội thánh sau này.

Ông cũng thấy rằng là giáo sư trường đại học, Luther đã rất thành công. Chỉ mới có một năm từ ngày nhà Cải chánh dán bản luận đề trước cửa nhà thờ, mà số người đến viếng nhà thờ trong dịp lễ Các Thánh đã giảm xuống rất nhiều. La Mã đã mất nhiều tín giáo và của dâng, nhưng thế vào đó lại có nhiều sinh viên đến Wittenberg, không phải để thờ những thánh tích, nhưng để học hỏi. Những sách của Luther đã gây ra khắp nơi lòng ước muốn học Kinh Thánh, các sinh viên đổ đến trường đại học, không những từ khắp nơi trong nước Đức, mà cả các nước khác nữa. Những thanh niên lần đầu tiên trông thấy thành Wittenberg, "giơ tay lên trời, ngợi khen Đức Chúa Trời đã khiến lẽ thật chiếu sáng từ thành này, giống như thời xưa từ Si-ôn, để soi sáng đến những nơi xa xôi nhất."—D'Aubigné, quyển 4, chương 10.

Luther bấy giờ mới biết rõ một phần những sự sai lầm của giáo hội La Mã. Ông so sánh Kinh Thánh với những chỉ dụ và đạo lý của giáo hoàng, thì ông lấy làm kinh ngạc. Ông viết như vầy, "Tôi đọc những chỉ dụ của giáo hoàng...Tôi không biết giáo hoàng chính là kẻ nghịch lại Đấng Christ, hay giáo hoàng là sứ đồ của kẻ nghịch lại Đấng Christ, vì những chỉ dụ này đã trình bày sai lầm về Đấng Chirst và đóng đinh Ngài."—D'Aubigné, quyển 5, chương 1. Tuy nhiên, Luther hồi đó vẫn ủng hộ giáo hội La Mã, và không nghĩ rằng ông sẽ ra khỏi giáo hội ấy. Những sách và giáo lý của nhà Cải chánh được truyền bá trong các nước theo Cơ Đốc giáo. Công việc ấy lan tràn tới Thụy Sĩ và Hòa Lan. Những bản viết của ông được tìm thấy tại Pháp và Tây Ban Nha. Tại nước Anh, những sự dạy dỗ của ông được tiếp nhận như là lời sự sống. Lẽ thật cũng được rao truyền tới Bỉ và Ý Đại Lợi. Hằng ngàn người tỉnh thức khỏi sự mê muội để hưởng niềm vui và hy vọng của một đời sống tin kính.

Sự giận dữ của giáo hội La Mã càng ngày càng tăng thêm trước sự tấn công của Luther, một số người cuồng tín chống đối ông, và ngay cả các tiến sĩ trong các trường đại học Công giáo, tuyên bố rằng người nào giết Luther sẽ được coi là vô tội. Một ngày kia, một kẻ lạ mặt giấu khẩu súng dưới áo mình, đến gần nhà Cải chánh, và hỏi tại sao ông đi một mình. Luther trả lời, "Tôi ở trong tay Đức Chúa Trời. Ngài là sức mạnh và thuẫn đỡ của tôi. Loài người làm chi tôi được?"—D'Aubigné, quyển 6, chương 2. Nghe nói vậy, kẻ lạ mặt tái xanh và chạy trốn, dường như mình đứng trước các thiên sứ.

La Mã cố gắng tiêu diệt Luther, nhưng Đức Chúa Trời che chở ông. Những giáo lý của ông được truyền bá khắp nơi, "trong những túp lều tranh cũng như trong các tu viện,...trong những lâu đài của các nhà quý phái, trong các đại học đường, và trong các cung điện;" đâu đâu cũng có những nhà quý phái ủng hộ công việc của ông.—D'Aubigné, quyển 6, chương 2.

Chính lúc đó Luther đọc sách của Huss, và nhận thấy lẽ thật về sự xưng công bình bởi đức tin mà mình đang đề cao và giảng dạy, cũng đã được nhà Cải chánh Bô-hê-mia truyền bá. Luther nói, "Phao-lô, Au-gút-tin và chính tôi, đều là những người thuộc nhóm của Huss mà không biết!" Ông nói tiếp, "Đức Chúa Trời chắc chắn sẽ viếng thăm họ trên thế gian, vì lẽ thật đã được rao giảng cho họ một thế kỷ trước đây, nhưng họ đã đốt lẽ thật!"—Wylie, quyển 6, chương 1.

Trong lời kêu gọi gởi tới vua và các nhà quý phái ở Đức về công cuộc Cải chánh tôn giáo, Luther đã viết về giáo hoàng như vầy, "Thật là một điều kinh khủng thấy người tự xưng mình là thay mặt Đấng Christ mà lại phô trương cách lộng lẫy, đến nỗi không vua nào sánh kịp. Như thế có giống Đức Chúa Giê-su nghèo khó, hay sứ đồ Phi-e-rơ khiêm nhường chăng? Người ta nói rằng giáo hoàng là chúa của thế gian! Nhưng Đấng Christ mà giáo hoàng tự xưng là đại diện, đã phán rằng, 'Nước ta không thuộc về thế gian này.' Có thể nào nước của người đại diện lại lớn hơn nước Ngài chăng?"— D'Aubigné, quyển 6, chương 3.

Luther viết cho các trường đại học, "Tôi rất sợ rằng các đại học đường là những cửa lớn của địa ngục, trừ khi người ta cẩn thận giải nghĩa Kinh Thánh và ghi tạc lời Chúa vào lòng các thanh niên. Tôi khuyên mọi người đừng gởi con đi học những nơi mà Kinh Thánh không được coi là quan trọng nhất. Trường nào mà người ta không chuyên cần học lời Đức Chúa Trời thì sẽ trở nên bại hoại."—D'Aubigné, quyển 6, chương 3.

Lời kêu gọi ấy được truyền bá mau chóng khắp nước Đức, gây ảnh hưởng rộng lớn trên mọi người. Cả nước Đức bị khích động, và dân chúng đứng lên đòi hỏi một cuộc cách mạng. Những kẻ chống đối Luther, vì nóng nảy muốn trả thù nên thúc giục giáo hoàng dùng những biện pháp cứng rắn chống lại ông. Một chỉ thị truyền rằng những giáo lý của ông bị lên án tức thì. Luther và các đồ đệ của ông được ban cho sáu mươi ngày để quyết định, sau đó, nếu không đầu phục thì họ sẽ bị dứt phép thông công.

Đó là một cơn khủng hoảng kinh khủng cho cuộc Cải chánh. Trải qua các thế kỷ, án phạt dứt phép thông công của La Mã đã làm cho các vua chúa quyền thế nhất khiếp sợ; đã làm cho các cường quốc bị những tai họa và cô lập. Những người bị dứt phép thông công đều bị coi là ghê tởm và kinh khiếp; họ không được tiếp xúc với người khác, bị đãi như những kẻ ngoài vòng pháp luật, và bị tiêu diệt. Luther biết trước cơn bão tố sắp trút xuống; nhưng ông đứng vững vàng, tin vào Đấng Christ là Đấng bênh vực và thuẫn che đỡ ông. Đầy dẫy đức tin và sự can đảm của một nhà tử vì đạo, Luther viết, "Việc gì sẽ xảy ra, tôi không biết, và tôi cũng không cần biết. Cứ để tai nạn xảy ra, tôi không sợ. Một lá cây chẳng bao giờ rụng xuống mà không do ý của Cha chúng ta. Ngài còn quan tâm đến chúng ta nhiều hơn nữa! Chết vì Ngôi Lời là một việc rất nhỏ, vì Ngôi Lời đã trở nên xác thịt và đã chết vì chúng ta. Nếu chúng ta chết với Ngài, thì sẽ được sống lại với Ngài; chúng ta

phải đi qua đoạn đường Ngài đã trải qua, để được đến nước Ngài, và ở bên Ngài đời đời."—D'Aubigné, 3d London ed., Walther, 1840, quyển 6, chương 9.

Khi chiếu chỉ của giáo hoàng tới tay Luther thì ông nói, "Tôi khinh thường và chống lại chiếu chỉ này, vì nó vô đạo đức và sai lạc...Chính Đấng Christ đã bị kết án Tôi vui mừng đã được chịu khổ cho những mục tiêu tốt đẹp nhất. Lòng tôi cảm thấy có tự do hơn; vì cuối cùng tôi biết rằng giáo hoàng là kẻ địch lại Đấng Christ, và ngôi của ông chính là ngôi của Sa-tan."—D'Aubigné, quyển 6, chương 9.

Tuy nhiên, chiếu chỉ của giáo hoàng không phải là vô hiệu quả. Ngục thất, tra tấn, và gươm giáo là những phương tiện được dùng để bắt phục. Những kẻ yếu đuối và mê tín run sợ trước chiếu chỉ của giáo hoàng; và mặc dầu phần đông cảm thương Luther, nhưng nhiều người thấy sự sống quá quý giá nên không sẵn sàng hy sinh cho công cuộc Cải chánh. Đến đây mọi sự dường như báo hiệu công việc của nhà Cải chánh sắp kết liễu.

Nhưng Luther vẫn không sợ hãi. La Mã nguyền rủa ông, và thế gian tin rằng ông sẽ bị hủy diệt hoặc phải đầu phục. Nhưng với một quyền lực kinh khiếp, ông quăng lại án phạt ấy trên giáo hội, và công khai tuyên bố sự quyết định của mình là lìa bỏ vĩnh viễn giáo hội La Mã. Trước một đoàn đông người gồm có sinh viên, tiến sĩ, và công dân đủ giai cấp, ông đốt các chiếu chỉ và quyết định của giáo hoàng, các giáo luật, và những tài liệu đề cao quyền thế giáo hoàng. Ông nói, "Kẻ thù đã đốt những sách của tôi để làm tổn thương lẽ thật trong lòng thường dân, và hủy diệt linh hồn họ; vì lẽ đó nên tôi cũng đốt sách của họ. Cho đến bây giờ, tôi chỉ chơi đùa với giáo hoàng, nhưng một cuộc tranh đấu kịch liệt mới bắt đầu. Tôi đã nhân danh Đức Chúa Trời để khởi xướng công việc này, và nó sẽ hoàn thành bởi quyền phép Ngài, không cần có tôi."—D'Aubigné, quyển 6, chương 10.

Với những lời trách mắng của kẻ thù, khinh miệt sự yếu đuối của công việc ông, thì ông trả lời, "Biết đâu chính Đức Chúa Trời đã lựa chọn và kêu gọi tôi, họ có biết rằng khi họ khinh dể tôi, tức là khinh dể Đức Chúa Trời chăng? Môi-se đứng một mình trong cuộc giải phóng khỏi Ê-díp-tô; Ê-li đứng một mình trong thời vua A-háp; Ê-sai đứng một mình tại Giê-ru-sa-lem; Ê-xê-chi-ên đứng một mình tại Ba-by- lôn. Đức Chúa Trời chẳng bao giờ chọn một thầy tế lễ cả hay một vĩ nhân để làm tiên tri; nhưng Ngài chọn những người hèn hạ, có lần Ngài chọn A-mốt là người chăn chiên. Trong mọi thời đại, các thánh đã quở trách vua chúa, vương hầu, linh mục, và các nhà thông thái, mặc dù phải nguy đến tính mạng Tôi không nói tôi là một tiên tri; nhưng tôi nói họ phải sợ chỉ vì tôi đứng một mình còn họ thì đông. Điều tôi biết chắc, ấy là lời Đức Chúa Trời ở cùng tôi, chứ chẳng ở cùng họ."—D'Aubigné, quyển 6, chương 10.

Tuy nhiên, Luther phải tranh đấu mãnh liệt với chính mình khi quyết định sự ly khai cuối cùng với giáo hội La Mã. Lúc ấy ông viết, "Tôi cảm thấy mỗi ngày một khó hơn để bỏ những đạo lý đã thấm nhuần trong óc từ hồi nhỏ. Ôi! Điều này đã gây cho tôi nhiều đau khổ, mặc dù tôi có Kinh Thánh để giúp tôi đứng một mình chống lại giáo hoàng, là kẻ địch

lại Đấng Christ! Thật lòng tôi đã bị thử thách biết bao! Bao nhiêu lần tôi đã tự hỏi cách cay đắng câu hỏi mà phe giáo hoàng thường hỏi, "Chỉ có ngươi là người khôn ngoan chăng? Còn mọi người khác lầm lạc hết sao? Nếu cuối cùng chỉ có ngươi lầm lẫn, và ngươi kéo nhiều linh hồn theo sự lầm lạc, thì ai sẽ bị đoán phạt đời đời? Vì thế tôi đã tự chiến đấu với chính mình và với Sa-tan, cho đến khi Đấng Christ, bởi lời không sai lầm của Ngài, đã làm cho lòng tôi vững bền chống lại những sự nghi ngờ này."—Martyn, trang 372, 373.

Giáo hoàng đã hăm dọa dứt phép thông công Luther, nếu ông không đầu phục, và lời hăm dọa ấy bây giờ trở nên sự thật. Một chiếu chỉ mới được ban ra, tuyên bố nhà Cải chánh đã ra khỏi giáo hội La Mã, lên án ông như một người bị thiên đàng rủa sả, và hết thảy những người tiếp nhận đạo lý của ông đều bị chung một án phạt. Vì vậy một cuộc tranh chiến lớn bùng nổ.

Những người được Đức Chúa Trời dùng để rao giảng lẽ thật thích hợp cho thời đại họ, thì thường bị chống đối. Chúa ban lẽ thật quan trọng đặc biệt cho thời Luther; Ngài cũng ban lẽ thật hiện đại cho hội thánh ngày nay. Đấng đã làm mọi sự theo ý muốn Ngài, thấy cần phải dùng người trong hoàn cảnh khác nhau, và giao trách nhiệm thích hợp cho thời đại họ đang sống và những điều kiện họ đang có. Nếu họ quý trọng sự sáng Chúa ban cho, thì những lẽ thật lớn lao hơn sẽ được bày tỏ thêm cho họ. Nhưng phần đông những người ngày nay cũng không quý trọng lẽ thật hơn những người theo phe giáo hoàng trong thời Luther. Cũng như trong các thế kỷ trước, người ta có những khuynh hướng theo những lý thuyết và lời truyền khẩu của loài người hơn là lời Đức Chúa Trời. Vậy những người rao giảng lẽ thật trong thời chúng ta, chớ nên trông mong được tiếp đãi tử tế hơn những nhà Cải chánh. Cuộc đấu tranh lớn lao giữa lẽ thật và sự sai lầm, giữa Đấng Christ và Sa-tan sẽ thêm kịch liệt cho đến ngày cuối cùng của lịch sử thế gian.

Đức Chúa Giê-su phán cùng các môn đồ Ngài, "Nếu các ngươi thuộc về thế gian, thì người đời sẽ yêu kẻ thuộc về mình; nhưng vì các ngươi không thuộc về thế gian và ta đã lựa chọn các ngươi giữa thế gian, bởi cớ đó người đời ghét các ngươi. Hãy nhớ lời ta đã nói cùng các ngươi: Đầy tớ chẳng lớn hơn chủ mình. Nếu họ đã bắt bớ ta, ắt cũng bắt bớ các ngươi; bằng họ đã giữ lời ta, ắt cũng giữ lời các ngươi" (Giăng 15:19, 20). Vả lại, Chúa cũng phán, "Khốn cho các ngươi, khi mọi người sẽ khen các ngươi, vì tổ phụ họ cũng xử với các tiên tri giả như vậy!" (Lu-ca 6:26). Ngày nay cũng như ngày xưa, tinh thần Đấng Christ và tinh thần thế gian không thể hòa hợp được. Ngày nay những người rao truyền lời thuần túy của Đức Chúa Trời cũng không được biệt đãi hơn ngày xưa. Hình thức chống đối lẽ thật có thể thay đổi, sự thù hằn có thể ít công khai vì xảo trá hơn; nhưng cùng một sự chống nghịch vẫn tồn tại và sẽ được bày tỏ cho đến ngày cuối cùng.

Chương 8. Trước tòa án tối cao

ẠI ĐỨC một vị vua mới lên ngôi là Charles V. Các sứ giả La Mã vội vã đến chúc mừng và xin vua dùng quyền thế chống lại cuộc Cải chánh. Một mặt khác, vị vương hầu ở Saxony là người đã có công nhiều trong việc tấn phong vua Charles, yêu cầu vua đừng làm chi nghịch cùng Luther trước khi nghe người trình bày mục đích mình. Vì thế vua ở trong một hoàn cảnh rất phức tạp và bối rối. Phe giáo hoàng chỉ thỏa mãn khi vua ra chiếu chỉ lên án xử tử Luther. Còn vương hầu thì tuyên bố cách quả quyết rằng, "Chưa có ai, hoặc vua hoặc một người nào chứng minh rằng những sách Luther viết là sai;" vì thế ông yêu cầu "xin cho Tiến sĩ Luther được giấy an toàn để ứng hầu trước một tòa án gồm có những nhà thông thái, đạo đức, và công bình."— D'Aubigné, quyển 6, chương 11.

Tất cả các nhóm đều hướng về tổng hội nghị của Đức họp tại Worms sau khi vua Charles lên ngôi. Những vấn đề chính trị và quyền lợi quan trọng sẽ được đem ra thảo luận trong quốc gia đại hội; và lần đầu tiên các vương hầu Đức được gặp vị vua trẻ tuổi của họ. Các bậc cao cấp trong giáo hội và chính quyền đến từ khắp nơi trong nước. Các bậc lãnh đạo quý phái và quyền thế, các hàng giáo phẩm cao cấp, kiêu hãnh với địa vị cao cả và quyền lực của mình; các hiệp sĩ và tùy tùng; các sứ thần từ các nước xa, tất cả đều về nhóm tại thành Worms. Nhưng vấn đề được chú ý nhất trong đại hội nghị này là mục đích của nhà Cải chánh Saxon.

Vua Charles lúc trước đã truyền vương hầu Saxony dẫn Luther đến hội nghị, hứa bảo vệ ông, và cho ông được tự do tranh luận về duyên cớ mình với những người có thẩm quyền. Luther rất ước mong được ứng hầu trước mặt vua. Bấy giờ sức khỏe ông rất kém; nhưng ông đã viết cho vương hầu như vầy, "Nếu tôi không khỏe mạnh để đến Worms thì sẽ có người khiêng tôi đến, dù tôi có đau yếu đến đâu đi nữa. Vì nếu vua muốn tôi đến, thì tôi tin chắc rằng đó chính là Đức Chúa Trời kêu gọi tôi. Nếu người ta muốn dùng bạo lực để nghịch lại tôi, và điều đó có thể xảy ra (vì không phải muốn học hỏi mà họ ra lệnh cho tôi đến), thì tôi xin giao việc này trong tay Chúa. Đấng đã phù hộ ba người trai trẻ trong lò lửa hừng vẫn còn sống và thống trị. Nếu Ngài không muốn cứu tôi, thì tôi cũng không tiếc chi đời tôi. Chúng ta chỉ giữ sao cho phúc âm khỏi bị kẻ ác chê cười, và chúng ta hãy sẵn sàng đổ huyết vì lời Chúa. Không phải tôi quyết định sự sống hay sự chết của tôi sẽ giúp ích cho công việc cứu linh. Ôngcó thể tin tưởng tất cả nơi tôi ngoại trừ việc chạy trốn và đầu phục. Chạy trốn tôi không thể làm, và đầu phục lại càng không thể."—D'Aubigné, quyển 7, chương 1.

Tin Luther sắp ứng hầu trước hội nghị tại Worms gây ra sự xôn xao lớn. Aleander, đại sứ của giáo hoàng được chỉ định đặc biệt lo việc này, thấy trước những kết quả bất lợi cho quyền thế giáo hoàng, nếu Luther ứng hầu trước hội nghị, nên ông lo sợ và giận lắm. Xét xử một vụ mà giáo hoàng đã kết án tức là khinh thường quyền thế giáo hoàng vậy. Hơn nữa, ông sợ rằng những lý luận hùng biện của Luther sẽ khiến các vua chúa xây bỏ quyền

thế giáo hoàng. Vì thế, ông khẩn thiết yêu cầu vua Charles đừng cho Luther ứng hầu trước hội nghị. Vào lúc đó, chiếu chỉ dứt phép thông công Luther được ban hành, thêm vào đó là lời yêu cầu của đại sứ, nên vua nhượng bộ. Vua viết cho vương hầu rằng nếu Luther không muốn đầu phục, thì ông phải ở lại Wittenberg.

Không hài lòng về sự đắc thắng này, Aleander dùng hết quyền lực và sự xảo trá của mình để lên án Luther. Nhấn mạnh vào một duyên cớ tốt đẹp hơn, trước mặt các vua chúa, các giám mục, và các thuộc viên khác của hội nghị, ông vu cáo Luther về tội "nổi loạn, bội nghịch, vô đạo đức, và phạm thượng." Nhưng thái độ hung hăng này tiết lộ rất rõ ràng chân tướng của ông. Người ta nhận xét, "Đó là sự ghen ghét, muốn báo thù đã giục ông hành động như thế, chứ không phải là lòng sốt sắng và tin kính."—D'Aubigné, quyển 7, chương 1. Phần đông đại diện trong hội nghị, hơn bao giờ hết lại ủng hộ công việc của Luther.

Aleander lại hăng hái hơn, cố gắng thuyết phục là vua có trách nhiệm thi hành những chỉ dụ của giáo hoàng. Nhưng theo luật của người Đức, việc này không thể thi hành được, nếu các vương hầu không đồng ý; cuối cùng, sự nài nỉ của đại sứ đã thắng, vua Charles cho phép ông trình bày vấn đề này trước hội nghị. "Đây là một ngày lớn cho đại sứ giáo hoàng. Đây là một hội nghị vĩ đại, và mục tiêu lại vĩ đại hơn nữa. Aleander phải bênh vực cho La Mã, ...là mẹ và bà chủ của tất cả các hội thánh." Ông phải biện hộ quyền tối cao của thánh Phi-e-rơ trước các bậc cao cấp trong Cơ Đốc giáo. "Ông có tài hùng biện, và đạt được sự cao trọng trong dịp này. Ý định của Chúa muốn rằng trước khi bị lên án, La Mã phải có dịp hiện diện và bào chữa mình bởi một diễn giả hùng biện nhất, trước tòa án quyền thế nhất."—Wylie, quyển 6, chương 4. Những người thuộc phe Luther lo sợ chờ xem kết quả bài diễn thuyết của Aleander. Vương hầu của Saxony không có mặt tại hội nghị, nhưng có truyền lệnh cho mấy người cố vấn của ông đến dự hội nghị ghi chép bài diễn văn này.

Aleander dùng tất cả sự hiểu biết và tài hùng biện mình để đánh đổ lẽ thật. Ông nói Luther là kẻ thù chung của hội thánh và quốc gia, của người sống và kẻ chết, của hàng giáo phẩm và thường dân, của các tổ chức và tư nhân. Ông tuyên bố, "Trong giáo lý của Luther có đủ sự sai lầm để thiêu đốt một trăm ngàn người lạc đạo."

Trong phần kết luận, ông bày tỏ tất cả sự khinh dể đối với những người theo đức tin cải chánh. "Những người theo Luther là ai? Một đám sư phạm xấc xược, linh mục bại hoại, tu sĩ vô độ, luật sư dốt nát, quý phái suy đồi, và những thường dân lầm lạc, hư hỏng. Còn phe Công giáo thì trổi hơn họ, tín đồ đông hơn, khôn khéo hơn, quyền thế hơn. Cả hội nghị đều đồng ý ban hành một chỉ dụ để soi sáng những người đơn sơ, cảnh cáo những kẻ dại dột, giục những người do dự sớm quyết định, và ban sức mạnh cho kẻ yếu đuối."—D'Aubigné, quyển 7, chương 3.

Đó là những khí giới Sa-tan dùng trải qua các thời đại để tấn công những người rao giảng lẽ thật. Lý luận ấy vẫn còn được dùng để chống lại những người dám phản đối những sự sai lầm lâu đời, không hợp với sự dạy dỗ rõ ràng, chân thật của lời Đức Chúa Trời. Những người muốn một tôn giáo phổ thông thường hỏi, "những người giảng đạo lý mới này là ai? Họ là một số người dốt nát, nghèo khổ, nhưng tự xưng mình có lẽ thật và là dân lựa chọn của Đức Chúa Trời. Họ là những người dốt nát và bị lừa gạt. Còn hội thánh chúng ta thì đông hơn, và có ảnh hưởng hơn biết bao! Hãy coi giáo hội chúng ta có biết bao nhiêu người tài giỏi, học thức! Chúng ta cũng có nhiều quyền lực hơn!" Những lý luận như thế có ảnh hưởng nhiều cho thế gian; và ngày nay những lý luận này cũng không khác gì hơn trong thời Luther.

Công cuộc Cải chánh không chấm dứt với Luther như nhiều người tưởng, nhưng sẽ tiếp tục cho đến ngày cuối cùng của lịch sử thế gian. Luther có một trách nhiệm vĩ đại là phản chiếu cho thế gian sự sáng Đức Chúa Trời đã truyền cho ông; mặc dù ông không nhận được tất cả sự sáng. Từ thời đó cho đến ngày nay, ánh sáng mới chiếu rọi trên Kinh Thánh và nhiều lẽ thật mới được tiếp tục bày tỏ.

Bài diễn thuyết của đại sứ gây một ấn tượng sâu xa cho Hội nghị. Luther không hiện diện ở đó để trình bày lẽ thật rõ ràng và có sức thuyết phục của lời Đức Chúa Trời để đánh bại nhà vô địch của giáo hoàng. Không ai bênh vực cho nhà Cải chánh. Ý kiến chung của hội nghị là lên án Luther và đạo lý của ông, và nếu có thể được, tận diệt đạo lạc. La Mã rất vui mừng có cơ hội thuận tiện nhất để bênh vực lập trường mình. Tất cả điều gì có thể nói để biện minh cho mình thì La Mã đã nói. Nhưng sự chiến thắng bề ngoài của La Mã là một dấu của sự thất bại. Từ nay trở đi, sự tương phản giữa lẽ thật và sự sai lầm càng rõ hơn khi họ phải đụng độ cách công khai. Kể từ ngày đó, địa vị của La Mã không còn vững chắc như trước nữa.

Trong khi phần đông thành viên của Hội nghị không ngần ngại giao Luther cho sự trả thù của La Mã, nhiều người thấy và lấy làm tiếc cho sự bại hoại trong hội thánh, và muốn bỏ những sự lạm dụng mà dân Đức đang phải chịu khổ vì sự thối nát và tham lam của hàng giáo phẩm. Đại sứ đã trình bày rõ ràng quyền thế giáo hoàng. Bây giờ Đức Chúa Trời thúc giục một thuộc viên của Hội nghị miêu tả ảnh hưởng sự độc tài của giáo hoàng. Cao thượng và cương quyết, quận công George của Saxony đứng dậy giữa hội nghị, và sau khi miêu tả rất chính xác những sự lừa gạt và gớm ghiếc của quyền thế giáo hoàng. Ông kết luận:

"Đó là một vài sự lạm dụng của La Mã. Họ không biết xấu hổ, và mục tiêu duy nhất của họ là...tiền, tiền, tiền, ...đến nỗi đáng lẽ những giảng sư phải dạy lẽ thật thì lại dạy sự giả dối, và chẳng những họ được dung thứ mà còn được ban thưởng, vì họ càng nói láo thì lại càng được nhiều lợi lộc. Từ cái suối ô uế đó chảy ra những dòng nước bại hoại. Sự trụy lạc dẫn đến sự tham lam. Than ôi! Gương xấu của hang giáo phẩm đã dẫn biết bao linh

hồn khốn khổ đến sự đoán phạt đời đời. Vì vậy, một cuộc cải chánh toàn diện rất cần thiết."—D'Aubigné, quyển 7, chương 4.

Luther không thể tố cáo những sự lạm dụng của quyền thế giáo hoàng cách mạnh mẽ hơn; vì diễn giả là một kẻ thù ghê gớm của nhà Cải chánh nên những lời của ông càng có ảnh hưởng mạnh hơn. Nếu mắt những người trong hội nghị mở ra, thì họ đã thấy những thiên sứ Đức Chúa Trời ở giữa họ, chiếu ánh sáng để làm tiêu tan sự sai lầm và mở tâm trí để tiếp nhận lẽ thật. Quyền lực của Chúa lẽ thật và sự khôn ngoan cũng điều khiển những kẻ chống đối cuộc Cải chánh, và như thế dọn đường cho công việc vĩ đại sắp được hoàn thành. Martin Luther không có mặt ở đó; nhưng người ta đã nghe tiếng nói của Đấng lớn hơn Luther ở trong hội nghị đó.

Hội nghị lập tức chỉ định một ủy ban để soạn bản liệt kê những sự đàn áp đang đè nặng trên dân Đức. Bản liệt kê này gồm một trăm lẻ một điều được trình lên vua, với lời yêu cầu là vua sẽ có những giải pháp cấp thời để chỉnh đốn lại những sự lạm dụng. Những người thỉnh nguyện nói, "Thật là một sự mất mát cho các Cơ Đốc nhân! Thật là những sự cướp bóc, cưỡng đoạt, ô nhục do những người lãnh đạo thiêng liêng của Cơ Đốc giáo gây ra! Bổn phận của chúng ta là ngăn chặn sự bại hoại và sỉ nhục của dân tộc chúng ta. Vì lẽ đó chúng tôi khiêm tốn và khẩn thiết yêu cầu vua ra lệnh cấp bách cho một sự cải cách tổng quát và chịu trách nhiệm về việc hoàn thành."—D'Aubigné, quyển 7, chương 4.

Bấy giờ hội nghị cho đòi nhà Cải chánh đến ứng hầu. Mặc dù Aleander phản đối và hăm dọa, nhưng cuối cùng vua cũng đồng ý cho đòi Luther đến, với giấy thông hành bảo đảm sẽ đưa ông về bình yên. Một sứ giả được chỉ định đem tin này đến Wittenberg để dẫn Luther tới Worms.

Các bạn hữu của Luther kinh hãi và lo buồn. Biết được những thành kiến và sự ghen ghét đối với ông, họ sợ giấy bảo đảm cũng không được tôn trọng, nên yêu cầu Luther không nên liều mạng sống mình. Ông trả lời, "Phe giáo hoàng không muốn sự hiện diện của tôi tại Worms, nhưng chỉ muốn đoán phạt và giết tôi. Không sao đâu! Các bạn hãy cầu nguyện không phải cho tôi nhưng cho lời Đức Chúa Trời Đấng Christ sẽ ban cho tôi Thánh Linh của Ngài để chiến thắng những sứ giả của sự sai lầm. Tôi khinh dể họ khi tôi sống; tôi sẽ chiến thắng họ bởi sự chết của tôi. Tại Worms, họ bận rộn bắt tôi đầu phục; và đây sẽ là lời đầu phục của tôi: Trước kia tôi nói giáo hoàng là đại diện Đấng Christ, bây giờ tôi nói giáo hoàng là kẻ thù của Chúa và sứ đồ của ma quỷ."—D'Aubigné, quyển 7, chương 6.

Luther không đi một mình trong cuộc hành trình nguy hiểm này. Ngoài sứ giả của vua, còn có ba người bạn tốt nhất cũng quyết định theo ông. Melanchthon rất mong mỏi được đi với họ. Lòng ông kết chặt với lòng Luther, và muốn theo bạn mình, nếu cần, cho đến ngục thất hay tới sự chết. Nhưng lời yêu cầu của ông bị từ chối. Nếu Luther phải chết, thì hy vọng của công cuộc Cải chánh phải đặt trên vai người cộng sự trẻ tuổi của ông. Khi từ giã nhau, nhà Cải chánh dặn Melanchthon, "Bạn ơi! Nếu tôi không trở về và kẻ thù cất

mạng sống tôi, thì bạn chớ ngưng công việc dạy dỗ và cứ đứng vững trong lẽ thật. Hãy tiếp tục làm việc thay tôi … Nếu bạn sống thì cái chết của tôi sẽ không quan trọng lắm."—D'Aubigné, quyển 7, chương 7. Các sinh viên và dân chúng nhóm lại, rất cảm động chứng kiến sự ra đi của Luther. Một đám đông người đã được cảm hóa bởi phúc âm, vừa khóc vừa chào tiễn biệt nhà Cải chánh. Đoạn Luther và các bạn từ giã Wittenberg.

Trong lúc đi đường, họ thấy tâm thần dân chúng nặng nề với lo âu vì những tiên đoán buồn thảm. Tại vài thành phố, họ không được tiếp rước. Khi họ ngừng lại để nghỉ đêm, một linh mục thân thiện tỏ những nỗi lo sợ của mình và giơ lên cho Luther tấm hình của một nhà Cải chánh Ý đã bị tử vì đạo. Ngày hôm sau, họ hay rằng những sách của Luther đã bị lên án tại Worms. Các sứ giả hoàng gia tuyên bố chiếu chỉ của vua và kêu gọi dân chúng đem nộp cho thẩm phán những sách bị cấm. Một sứ giả lo sợ cho sự an ninh của Luther tại hội nghị và nghĩ rằng quyết định của ông đã lay chuyển, nên hỏi ông còn muốn tiến hành hay không. Ông trả lời, "Cứ tiến hành, dầu tôi có bị ngăn cấm trong mỗi thành."—D'Aubigné, quyển 7, chương 7.

Tại Erfurt, Luther được tiếp rước cách long trọng. Khi đi qua những đường phố mà ngày xưa ông thường đi để xin ăn, thì một đoàn dân đông cảm phục vây chung quanh ông. Ông đến viếng căn phòng của ông ở trong tu viện và hồi tưởng đến những cuộc chiến đấu đã qua, nhờ đó ông nhận sự sáng mà bây giờ tràn ngập nước Đức. Người ta thúc giục ông giảng. Đó là điều ông bị cấm, nhưng sứ giả của vua cho phép, và người tu sĩ này ngày trước là một đầy tớ trong tu viện, bây giờ được mời lên tòa giảng.

Trước đám đông, ông truyền lại những lời của Đấng Christ, "Nguyền sự bình an ở với anh em." Ông nói tiếp, "Các triết gia, tiến sĩ, văn vĩ đều dạy thế nào người ta nhận được sự sống đời đời, nhưng họ đã không thành công. Bây giờ tôi muốn nói điều đó với anh em. Đức Chúa Trời đã phục sinh một Người từ cõi chết là Đức Chúa Giê-su Christ, để Ngài giày đạp sự chết, hủy diệt tội lỗi, và đóng cửa địa ngục. Đó là công việc cứu rỗi. Đấng Christ đã chiến thắng! Đó là tin mừng lớn; và chúng ta được cứu bởi công việc Ngài, chứ chẳng phải công việc của chúng ta. Đức Chúa Giê-su có phán, 'Sự bình an ở với các ngươi; hãy xem hai tay ta;' nghĩa là, Hỡi con người, hãy nhìn xem Ta, chỉ có Ta mới có thể cất tội lỗi ngươi và cứu chuộc ngươi; và ngươi được sự bình an, Chúa phán vậy."

Ông tiếp tục nói, giải thích rằng đức tin thật sẽ được bày tỏ bởi một đời sống thánh thiện. "Vì Chúa đã cứu chúng ta, chúng ta phải làm những việc được Chúa chấp nhận. Các bạn giàu có chăng? Hãy dùng của cải mình giúp những người nghèo khổ. Các bạn nghèo nàn chăng? Hãy làm việc để người giàu có thể chấp nhận. Nếu công việc của bạn chỉ ích lợi cho bạn mà thôi, thì công việc bạn tưởng làm cho Đức Chúa Trời chỉ là một sự giả dối."—D'Aubigné, quyển 7, chương 7.

Các thính giả đều chăm chỉ nghe. Bánh sự sống được ban cho những linh hồn đói khát. Đấng Christ được đề cao trước mặt họ, trên các giáo hoàng, các giám mục, các vua chúa.

Luther chẳng nói chi hết về tình cảnh nguy hiểm của mình. Ông không tìm kiếm sự thương hại hay gợi sự chú ý. Ngắm xem Đấng Christ, ông đã quên mình đi. Ông ẩn mình trong Chúa đau khổ và trình bày Đức Chúa Giê-su là Cứu Chúa của các tội nhân.

Tiếp tục cuộc hành trình, đâu đâu nhà Cải chánh cũng được tiếp rước đặc biệt. Một đoàn dân đông vây chung quanh và người ta thân mật cảnh cáo ông về mưu mô của La Mã. Có người nói, "Họ sẽ đốt ông ra tro như đã đốt John Huss vậy." Luther trả lời, "Dù người ta có đốt lửa cháy từ Worms tới Wittenberg và ngọn lửa có vươn cao tận trời, tôi sẽ nhân danh Chúa mà đi qua lửa; tôi sẽ đến trước mặt họ; tôi sẽ vào hàm con thú dữ tợn đó, nhân danh Đức Chúa Giê-su Christ mà bẻ răng nó."—D'Aubigné, quyển 7, chương 7.

Nghe tin Luther gần tới Worms, dân chúng xôn xao. Các bạn hữu lo sợ cho sự an toàn của ông; còn kẻ thù nghịch thì sợ âm mưu mình bị thất bại. Người ta cố gắng khuyên can ông đừng vào thành. Vì những âm mưu của nhóm giáo hoàng, người ta nài nỉ ông tạm trú tại lâu đài của một hiệp sĩ thân thiện và bảo đảm với ông rằng tất cả những sự khó khăn sẽ được giải quyết ổn thỏa. Có nhiều bạn hữu cố gắng làm cho ông sợ nên miêu tả những nguy hiểm đang chờ ông. Nhưng những cố gắng của họ đều thất bại. Không hề nao núng, Luther tuyên bố, "Dầu ở Worms có lắm ma quỷ như ngói trên mái nhà, tôi cũng sẽ đến."—D'Aubigné, quyển 7, chương 7.

Khi tới Worms, một đoàn dân rất đông ra cổng thành tiếp đón ông. Chính vua cũng chưa được dân chúng chào mừng như thế. Từ giữa đám đông, vang lên tiếng hát than vãn như một tang lễ để cảnh cáo Luther về số phận đang chờ ông. Ông vừa xuống xe vừa nói, "Đức Chúa Trời là Đấng bênh vực tôi."

Những người theo phe giáo hoàng không tin Luther dám đến Worms, nhưng khi họ thấy ông thì rất kinh ngạc. Vua liền nhóm các nghị viên cố vấn lại để nghiên cứu cho biết phải làm sao. Một giám mục cứng cỏi nói, "Chúng ta đã thảo luận lâu về việc này. Xin vua hãy trừ bỏ liền người ấy. Sigismund há chẳng đã đốt John Huss sao? Chúng ta không bắt buộc phải cấp phát hay tôn trọng giấy bảo đảm của kẻ lạc đạo." Vua Charles nói, "Không được, chúng ta phải giữ lời hứa."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8. Vì vậy người ta quyết định nghe nhà Cải chánh trình bày.

Cả thành đều mong mỏi thấy người phi thường ấy, một số đông khách viếng đến chật nơi trọ của ông. Luther bệnh vừa khỏi, mệt mỏi về cuộc hành trình trọn hai tuần lễ; ông phải chuẩn bị để ứng hầu hôm sau, nên cần yên tịnh để nghỉ ngơi. Tuy nhiên, mới nghỉ ngơi được vài giờ, các nhà quý phái, các hiệp sĩ, linh mục, dân chúng, đã đến tụ họp chung quanh ông vì họ rất nóng lòng gặp ông. Trong số đó có nhiều nhà quý phái đã can đảm xin vua cải cách những sự lạm dụng của hàng giáo phẩm. Về sau Luther nói về những người ấy, "Họ đều được giải phóng bởi tin lành tôi."—Martyn, trang 393. Bạn hữu và kẻ thù nghịch đều đến nhìn xem nhà tu sĩ chí khí; và ông tiếp đãi mọi người cách bình tĩnh, cao thượng, và khôn ngoan. Thái độ ông cương quyết và can đảm. Tuy gương mặt xanh xao,

ốm yếu, in dấu sự cực khổ và bệnh hoạn, nhưng ông vẫn tỏ bày sự hiền từ và vui mừng. Lời nói long trọng, sốt sắng bày tỏ ông có quyền lực khiến kẻ thù khiếp sợ. Bạn bè và kẻ thù nghịch đều kinh ngạc. Một số cho rằng ông được Chúa ban quyền phép; còn một số khác thì nói giống như người Pha-ri-si nói về Đấng Christ, "Người này bị quỷ ám."

Hôm sau, Luther được đòi đến trước Hội nghị. Một sĩ quan của vua đưa ông đi qua những con đường đông nghẹt người khiến cuộc hành trình rất khó khăn. Mỗi đại lộ đều chật ních những người nóng lòng muốn nhìn xem vị tu sĩ cả gan chống lại quyền thế giáo hoàng.

Trong lúc ông sắp đứng hầu trước quan án, thì có một đại tướng cao niên, anh hùng của nhiều chiến trận, tử tế nói với ông rằng, "Hỡi nhà tu sĩ đáng thương, hỡi nhà tu sĩ đáng thương, ông sắp phải tranh đấu cho cuộc chiến cao thượng hơn, mà tôi hay bất cứ vị chỉ huy nào phải tranh đấu trên bãi chiến trường khốc liệt nhất. Nhưng nếu mục đích của ông là công bình và nếu ông tin chắc như vậy, hãy nhân danh Đức Chúa Trời mà tiến tới, chớ sợ hãi chi cả. Đức Chúa Trời sẽ không bỏ ông."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8.

Luther ứng hầu trước hội nghị trong nhiều giờ. Vua ngự trên ngai, chung quanh vua là những nhân vật cao cấp trong đế quốc. Trước thời Luther, chưa bao giờ có một người nào đã ứng hầu tại một hội nghị quan trọng như thế để bào chữa cho đức tin mình. "Sự ứng hầu này là một chiến thắng trên quyền thế giáo hoàng. Giáo hoàng đã lên án người này, và nay người đứng trước tòa án, hành động này đã tỏ ra tòa án có thẩm quyền hơn giáo hoàng. Giáo hoàng đã ngăn cấm và loại trừ người khỏi xã hội, nhưng bây giờ người được mời đến cách kính trọng, và được tiếp nhận trước một hội nghị oai nghiêm nhất của thế gian. Giáo hoàng đã truyền người phải im lặng mãi mãi, nhưng nay người sẽ nói trước hằng ngàn thính giả đến từ các phương trời xa xôi nhất của Cơ Đốc giáo. Như thế chính Luther đã thực hiện một cuộc cách mạng rộng lớn. La Mã đã mất quyền thế và bị sỉ nhục bởi lời của một tu sĩ."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8.

Đứng trước hội nghị gồm những người có quyền thế và tước vị, nhà Cải chánh xuất thân từ gia đình nghèo nàn, rất xúc động và bối rối. Nhiều vương hầu thấy cảm xúc của ông, tiến đến gần ông và một vương hầu nói thì thầm, "Đừng sợ kẻ giết thân thể mà không giết được linh hồn." Một vị khác nói thêm, "Khi các ngươi vì cớ ta mà bị giải đến trước mặt các quan tổng đốc và các vua, thì Thánh Linh của Cha các ngươi sẽ chỉ cho các ngươi những lời phải nói." Như thế, trong giờ thử thách ấy, những lời của Chúa đã được những người quyền thế trong đời này dùng để làm cho tôi tớ Chúa vững vàng hơn trong đức tin.

Luther được đưa đến đứng ngay trước ngai vua. Trong hội nghị yên lặng như tờ. Bấy giờ một quan thị vệ của vua đứng dậy, chỉ những tác phẩm của Luther, và xin nhà Cải chánh trả lời hai câu hỏi: ông có nhìn nhận những tác phẩm này là của mình chăng, và có sẵn sàng từ bỏ những ý kiến trong các sách ấy chăng. Luther đọc nhan đề những sách và xác nhận mình là tác giả. Còn về câu thứ hai thì ông nói, "Đó là vấn đề liên hệ đến đức tin

và sự cứu rỗi linh hồn, căn cứ trên lời Đức Chúa Trời là của báu lớn nhất và quý nhất trong cả trời đất, tôi phải cẩn thận trước khi trả lời. Tôi e ngại câu trả lời hấp tấp có thể thiếu sót hoặc đi quá xa sự thật, và vì thế phạm tội cùng Chúa, như Đấng Christ có phán, 'Kẻ nào chối ta trước mặt thiên hạ, thì ta cũng sẽ chối người trước mặt Cha ta ở trên trời' (Ma-thi-ơ 10:33). Vì lý do đó, tôi cầu xin vua cho tôi có thì giờ suy nghĩ trước khi trả lời để khỏi vi phạm đến lời Đức Chúa Trời."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8.

Lời cầu xin của Luther thật khôn ngoan. Như thế ông tỏ cho hội nghị biết ông không hành động theo sự nóng nẩy hay xúc động. Tinh thần bình tĩnh và tự chủ này, khó có thể thấy ở một người can đảm và không thỏa hiệp, làm mạnh thêm quyền lực của ông và giúp ông sau đó có thể trả lời cách thận trọng, quả quyết, khôn ngoan, và uy quyền khiến những kẻ thù ngạc nhiên, thất vọng, và thái độ đó là khiển trách sự xấc xược, kiêu hãnh của họ.

Ngày hôm sau, Luther sẽ phải đến để trả lời câu sau cùng. Đôi khi nhà Cải chánh thấy lòng se thắt khi nghĩ đến những thế lực phối hợp nhau để chống lại lẽ thật. Đức tin ông lay chuyển; ông cảm thấy sợ hãi, run rẩy, và kinh khiếp. Những sự nguy hiểm tăng thêm trước mặt ông; những kẻ thù dường như gần thắng lợi và quyền lực của sự tối tăm chiếm ưu thế. Những đám mây đen bao phủ chung quanh ông, dường như muốn phân rẽ ông khỏi Đức Chúa Trời. Ông mong mỏi được sự bảo đảm là Đức Chúa Trời vạn quân vẫn ở với ông. Trong cơn đau đớn, ông phủ phục xuống đất, lòng tan nát, dâng lên những lời cầu khẩn mà chỉ một mình Ngài mới hiểu thấu.

Ông nài xin, "Ôi Đức Chúa Trời toàn năng và đời đời, thế gian này thật kinh khủng! Kìa, nó đang hả miệng để nuốt con và lòng tin cậy của con nơi Ngài thật yếu ớt. Nếu con chỉ tin cậy vào quyền lực của thế gian này thì mọi việc coi như kết liễu Giờ cuối cùng của con đã đến, sự đoán phạt của con đã được tuyên bố rồi Đức Chúa Trời ôi! Xin Ngài giúp con chống lại tất cả sự khôn ngoan của thế gian này. Xin Ngài giúp con, chỉ một mình Ngài làm được điều này;.... vì đây không phải là công việc của con mà là công việc của Ngài. Con chẳng có việc chi nơi đây, cũng chẳng có chi tranh luận với những người cao trọng trong thế gian. Nhưng đây là công việc của Ngài, và là việc công bình đời đời.

Chúa ôi, xin Ngài giúp con! Ngài là Đức Chúa Trời thành tín, chẳng hề thay đổi, con không tin cậy nơi một người nào được. Những gì của con người đều không chắc chắn, mọi việc làm của con người là thất bại Chúa đã chọn con làm công việc này Xin Chúa đứng bên con, vì cớ Con yêu dấu của Ngài là Đức Chúa Giê-su Christ, Đấng bảo vệ con, thuẫn đỡ và ngôi tháp vững chắc của con."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8.

Đức Chúa Trời, Đấng khôn ngoan vô cùng, đã cho phép Luther nhận thức được sự nguy hại để ông không tự tin nơi sức riêng mình mà vội vàng tự phụ lao đầu vào sự nguy hiểm. Đó không phải sợ những đau đớn cho bản thân, hay sợ sự tra tấn hay sự chết dường như đang chờ đợi ông, đã khiến ông phải kinh khiếp. Giờ khủng hoảng đã đến, ông cảm thấy không đủ sức để chống trả. Sự yếu đuối của ông có thể làm tổn thương đến mục tiêu

của lẽ thật. Không phải cho sự an toàn của ông nhưng cho sự chiến thắng của phúc âm mà ông đã tranh chiến cùng Đức Chúa Trời. Giống như Gia-cốp thời xưa, trong đêm chiến đấu bên dòng suối cô đơn, là sự sầu thảm và xung đột trong linh hồn ông. Như Gia-cốp, ông đã tranh chiến cùng Đức Chúa Trời và được thắng. Cảm thấy sự bất lực cùng cực của mình, đức tin nắm chặt lấy Đấng Christ, Đấng Giải cứu toàn năng. Ông được thêm sức mạnh với sự bảo đảm rằng ông sẽ không phải đứng một mình trước hội nghị. Sự bình an trở lại trong tâm hồn và ông vui mừng được phép đề cao lời Đức Chúa Trời trước mặt những bậc cầm quyền trong nước.

Hết lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, Luther sửa soạn cho cuộc chiến đấu. Ông sắp đặt các câu trả lời, đọc lại nhiều đoạn trong tác phẩm mình và lấy lời Kinh Thánh làm bằng chứng cho lập trường mình. Rồi đặt tay trái lên Sách Thánh đang mở để trên bàn và giơ tay mặt lên trời, ông thề "trung thành với phúc âm và làm chứng công khai đức tin mình, mặc dù phải đổ huyết vì sự làm chứng."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8.

Khi lại ứng hầu trước Hội nghị, mặt ông không tỏ chút sợ sệt hay bối rối. Điềm tĩnh và bình an, nhưng rất can đảm và cao thượng, ông đứng như người làm chứng của Đức Chúa Trời trước mặt những người cao cấp trong thế gian. Bấy giờ, quan thị vệ đòi hỏi sự quyết định của ông về việc có muốn bỏ những giáo lý của mình chăng. Luther trả lời bằng một giọng hiền hòa, khiêm tốn, không chút giận dữ hay theo cảm xúc. Thái độ của ông rất lễ phép và kính trọng; nhưng ông biểu lộ một niềm tin chắc chắn và sự vui mừng khiến cả hội nghị phải ngạc nhiên.

Ông nói, "Tâu hoàng đế, các vương hầu, các chúa! Hôm nay tôi ứng hầu trước mặt các ngài bởi lòng thương xót của Đức Chúa Trời, và theo lệnh truyền đã ban cho tôi ngày hôm qua. Tôi xin quý ngài lấy lòng nhân từ nghe tôi bênh vực cho một công việc mà tôi tin chắc là công bình và chân thật. Nếu bởi ngu dốt mà tôi phạm đến những nghi lễ thích đáng của triều đình, tôi xin quý ngài tha thứ cho; vì tôi trưởng thành trong chỗ ẩn dật của tu viện, chứ không phải trong cung điện của vua."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8.

Đoạn Luther nhập đề, tuyên bố rằng những sách của ông không đồng một tính chất. Trong loại sách thứ nhất, ông nói về đức tin và các việc lành mà chính những kẻ thù cũng phải tuyên bố là các sách ấy không những vô hại mà còn ích lợi. Bỏ những sách đó tức là phủ nhận những lẽ thật mà mọi người đều công nhận. Loại sách thứ hai gồm những sách bày tỏ sự bại hoại và lạm dụng của quyền thế giáo hoàng. Bỏ những sách này tức là làm tăng thêm sự tàn bạo của La Mã và mở cửa rộng hơn cho tội ác. Loại sách thứ ba phản đối những người bênh vực các tội ác hiện hữu. Ông thú nhận đã kịch liệt phản đối họ trong loại sách này. Ông không tự nhận là không lầm lỗi; nhưng ông không thể bỏ những sách này, vì làm vậy thì kẻ thù lẽ thật sẽ bạo dạn hơn và họ sẽ lợi dụng cơ hội này để giày đạp dân sự Đức Chúa Trời cách tàn nhẫn hơn nữa.

Ông nói thêm, “Tôi là một người thường chớ không phải Đức Chúa Trời; vậy tôi bênh vực mình cũng như Đấng Christ đã làm, ‘Nếu tôi nói sai, xin chỉ cho tôi nói sai chỗ nào.’...Vì lòng thương xót của Đức Chúa Trời, tôi xin hoàng đế, các vương hầu, và quý vị trong các giai cấp, hãy lấy lời các tiên tri và sứ đồ mà chứng minh rằng tôi sai lầm. Và ngay khi người ta chỉ cho tôi điều này, tôi sẽ rút lại mọi sự sai lầm và tôi sẽ là người đầu tiên quăng sách của tôi vào lửa.

“Tôi hy vọng điều tôi vừa nói bày tỏ rõ rằng tôi đã cân nhắc kỹ càng và biết rõ những nguy hiểm đang chờ đợi tôi; nhưng thay vì sợ hãi, tôi rất vui mừng thấy phúc âm ngày nay cũng như ngày xưa là một cớ gây ra sự rắc rối và bất hòa. Đây là bản tính, đây là số phận của lời Đức Chúa Trời. Đức Chúa Giê-su đã phán, ‘Ta đến, không phải đem sự bình an, mà là đem gươm giáo.’ Đức Chúa Trời là Đấng lạ lùng và đáng sợ trong đường lối của Ngài; hãy coi chừng, kẻo trong khi quý vị cho là mình ngăn chặn những mối bất hòa, các vị lại đàn áp lời Đức Chúa Trời và đem lại cho mình những sự nguy hiểm đáng sợ, những tai họa ngay bây giờ và sự hủy diệt đời đời. .

. . Tôi có thể trích nhiều gương trong Kinh Thánh. Tôi có thể kể các Pha-ra-ôn, các vua Ba-by-lôn và Y-sơ-ra-ên, họ tưởng sự khôn ngoan nhất của mình có thể làm cho đế quốc vững bền, nhưng chỉ đưa đến chỗ suy sụp. ‘Đức Chúa Trời đã dời núi mà họ không hề biết’.”—D’Aubigné, quyển 7, chương 8.

Luther nói bằng tiếng Đức; người ta yêu cầu ông lập lại bằng tiếng La-tinh. Mặc dù đã mệt mỏi vì những cố gắng trước đó, ông cũng làm theo lời yêu cầu và diễn tả lại bằng tiếng La-tinh, cũng rõ ràng và đầy nghị lực như lần đầu. Trường hợp này cũng do ý muốn Đức Chúa Trời. Trí óc của các vua chúa rất mù quáng bởi những sự sai lầm và mê tín đến nỗi họ không thấy quyền phép, lý luận của Luther khi họ nghe lần đầu; nhưng khi nghe lần thứ hai thì họ hiểu rõ ràng hơn.

Trái lại, những người cứng lòng nhắm mắt không muốn thấy sự sáng và nhất quyết không chấp nhận lẽ thật, thì tức giận về những lời đầy quyền lực của Luther. Khi ông ngừng nói, phát ngôn viên của Hội nghị phát biểu cách giận dữ, “Ông không trả lời câu người ta hỏi Ông phải trả lời rõ ràng, minh bạch. Ông muốn đầu phục hay không?”

Nhà Cải chánh trả lời, “Vì vua và các bậc cao cấp muốn một câu trả lời rõ ràng, giản dị, và minh bạch, nên tôi xin trả lời: tôi không thể bỏ đức tin của tôi mà tin theo giáo hoàng hay hội nghị, vì việc rõ như ban ngày là họ thường sa vào những sự sai lầm và thường mâu thuẫn với nhau. Vì vậy, trừ khi tôi bị bắt phục bởi lời chứng của Kinh Thánh, hay bởi sự lý luận rõ ràng nhất, trừ khi tôi được dẫn chứng bằng những câu tôi đã trích, và trừ khi họ dùng lời Đức Chúa Trời để biện giải, vì lương tâm tôi chỉ vâng theo lời Đức Chúa Trời, thì tôi không thể và sẽ không đầu phục. Thật không an toàn cho Cơ Đốc nhân nói nghịch lại với lương tâm mình. Lập trường của tôi như vậy, tôi không thể làm gì hơn! Nguyện Đức Chúa Trời giúp tôi. A-men.”—D’Aubigné, quyển 7, chương 8.

Như vậy, người công bình này đứng vững vàng trên nền vững chắc của lời Đức Chúa Trời. Ánh sáng thiên đàng chiếu trên mặt ông. Bản tính cao thượng và trong sạch, lòng bình an và vui mừng của ông biểu lộ rõ ràng cho mọi người thấy khi ông phản đối quyền lực của sự lầm lạc và làm chứng cho sự cao trọng của đức tin chiến thắng thế gian.

Cả hội nghị kinh ngạc và yên lặng một hồi lâu. Khi trả lời câu thứ nhất, Luther nói với giọng nhỏ nhẹ, cung kính và gần như đầu phục. Những người theo phe La Mã tưởng lòng can đảm của ông không còn nữa. Họ tưởng ông xin hoãn là mở đầu cho sự muốn đầu phục. Chính vua Charles, lúc đầu khinh thường khi thấy thân hình tiều tụy, quần áo giản dị và lời nói đơn sơ của người tu sĩ, nên đã tuyên bố, "Người tu sĩ này không bao giờ dụ được tôi theo đạo lạc." Nhưng bây giờ lòng can đảm, cương quyết, cũng như quyền năng và lý luận rõ ràng của ông khiến mọi người ngạc nhiên. Vua lấy làm cảm phục đã thốt lên, "Nhà tu sĩ này nói với lòng dũng cảm và sự can đảm không lay chuyển." Nhiều vương hầu Đức rất hãnh diện và vui mừng nhìn ngắm người đại biểu của dân tộc mình.

Phe La Mã thất bại; việc làm của họ không được tán dương nữa. Họ tìm cách duy trì quyền lực mình, không phải dựa vào Kinh Thánh, nhưng bằng những sự đe dọa, đó là những phương tiện thông thường của La Mã. Phát ngôn viên của Hội nghị nói cùng Luther rằng, "Nếu ngươi không đầu phục thì vua và các nước của đế quốc sẽ có biện pháp đối xử với một kẻ lạc đạo bướng bỉnh."

Các người bạn của Luther đã rất vui mừng nghe những lời bênh vực cao thượng của ông, bây giờ run rẩy trước những lời này; nhưng nhà tiến sĩ bình tĩnh nói, "Cầu xin Đức Chúa Trời là Đấng giúp đỡ tôi, vì tôi không thể đầu phục được."—D'Aubigné, quyển 7, chương 8.

Ông được lệnh ra ngoài trong khi các vương hầu thảo luận với nhau. Mọi người cảm thấy sự khủng hoảng lớn lao đã đến. Sự cương quyết không chịu đầu phục của Luther sẽ có ảnh hưởng tới lịch sử của hội thánh qua nhiều thế kỷ. Người ta quyết định cho ông một cơ hội nữa để đầu phục. Một lần cuối cùng ông được đem trở lại hội nghị. Một lần nữa người ta hỏi ông có muốn chối bỏ đạo lý mình chăng. Ông trả lời, "Tôi chẳng có câu nào khác, ngoài câu trả lời trước." Thật rõ ràng không có lời hứa cũng chẳng có sự hăm dọa nào có thể thuyết phục ông nhượng bộ để làm theo mạng lệnh của La Mã.

Những nhà lãnh đạo phe giáo hoàng rất buồn vì thấy quyền phép mình thường khiến các vua chúa run sợ mà bây giờ lại bị một người tu sĩ tầm thường khinh dể; họ nóng lòng muốn ông thấy sự giận dữ của họ bằng cách tra tấn ông đến chết. Luther biết những sự nguy hiểm ấy nên nói trước mọi người với lòng bình tĩnh và oai nghiêm, xứng đáng của một Cơ Đốc nhân. Lời nói của ông không có sự kiêu hãnh, cảm xúc, và sai lạc. Ông quên mình và quên những nhân vật chung quanh, chỉ thấy một điều mà thôi: sự hiện diện của một Đấng chí cao, tôn trọng hơn các giáo hoàng, giám mục, các vua và hoàng đế. Qua những lời chứng của Luther, Đấng Christ đã phán cách đầy quyền phép và cao trọng khiến

bạn hữu và kẻ thù nghịch ngạc nhiên. Thánh Linh Đức Chúa Trời hiện diện tại hội nghị này, hành động trong lòng những bậc cầm quyền của đế quốc. Nhiều vương hầu can đảm nhìn nhận việc làm của Luther là phải. Một số đông người tin chắc đó là lẽ thật; nhưng nhiều người không bền đỗ trong sự nhận biết ấy. Có những người khác không bày tỏ liền sự xác tín của mình, họ còn dò xem Kinh Thánh và về sau trở nên những người can đảm ủng hộ cho cuộc Cải chánh.

Vương hầu Frederick đã nóng lòng chờ đợi sự ứng hầu của Luther trước Hội nghị, và cảm động nghe bài diễn thuyết của nhà Cải chánh. Vương hầu lấy làm vui mừng và hãnh diện chứng kiến sự can đảm, cương quyết và tự chủ của Luther, nên ông quyết định hết lòng bênh vực nhà tiến sĩ. Ông thấy sự tương phản của hai phe, nhận thức sự khôn ngoan của các giáo hoàng, các vua, và các giám mục đã bị hạ xuống bởi quyền phép của lẽ thật. Quyền thế giáo hoàng đã bị đánh bại, để lại hậu quả cho tất cả các nước và các thời đại.

Đại sứ giáo hoàng thấy hiệu quả của bài diễn thuyết của Luther có ảnh hưởng trên hội nghị, nên sợ hơn lúc nào hết cho sự vững chắc của quyền thế La Mã, quyết định tận dụng mọi phương tiện để trừ bỏ nhà Cải chánh. Đại sứ dùng hết tài hùng biện và ngoại giao để tỏ cho vị vua trẻ tuổi biết sự ngu dại và nguy hiểm, vì một tu sĩ tầm thường mà hy sinh tình giao hảo và sự ủng hộ của quyền lực giáo hoàng La Mã.

Lời của đại sứ có kết quả. Hôm sau vua Charles truyền cho Hội nghị một sứ điệp tuyên bố sự quyết định của vua là nâng đỡ và bảo vệ đạo Công giáo như các vua trước đã làm. Xét vì Luther đã từ chối không nhìn nhận những sự sai lầm của mình, nên vua dùng những sự trừng phạt nghiêm khắc nhất đối với người và tà giáo mà người giảng dạy. Vua nói, “Chỉ một tu sĩ, đi sai đường vì ngu dại, đã dấy lên nghịch cùng đức tin của Cơ Đốc nhân. Ta sẽ hy sinh các nước ta, kho báu ta, bạn hữu ta, thân thể ta, máu huyết ta, linh hồn ta, và sự sống ta, để ngăn cản sự vô đạo ấy. Ta sẽ đuổi Augustine Luther, cấm không cho người gây sự rối loạn trong dân chúng; ta sẽ chống lại người và những kẻ theo người như là những kẻ lạc đạo bướng bỉnh, bằng cách dứt phép thông công, ngăn cấm và ta sẽ dùng mọi phương tiện để tiêu diệt họ. Ta kêu gọi toàn thể công dân trong nước hãy cư xử như các Cơ Đốc nhân trung tín.”—D’Aubigné, quyển 7, chương 9. Tuy nhiên, vua cũng tuyên bố giấy bảo đảm an ninh của

Luther phải được tôn trọng, nên trước khi thi hành án phạt, người phải được phép về nhà bình yên. Về điểm này có hai ý kiến chống nhau giữa các thuộc viên của Hội nghị. Những đại biểu của giáo hoàng xin hội nghị không nên tôn trọng giấy an ninh của Luther. Theo ý họ, “Tro của xác Luther phải rải xuống sông Rhine, cũng như tro của xác John Huss một thế kỷ trước.”—D’Aubigné, quyển 7, chương 9. Nhưng các vương hầu Đức, mặc dù theo phe giáo hoàng và là kẻ thù của nhà Cải chánh, phản đối sự vi phạm niềm tin của dân chúng, như là vết nhơ trên danh dự quốc gia. Họ nhắc lại những tai họa theo sau sự hình

phạt Huss và tuyên bố không dám gây ra cho nước Đức và cho vị vua trẻ tuổi những tai họa giống như thế.

Chính vua Charles trả lời đề nghị ấy như vầy, "Dù danh dự và đức tin có bị loại bỏ khỏi thế gian, cũng phải ngự trong lòng các vua chúa."—D'Aubigné, quyển 7, chương 9. Bấy giờ những kẻ thù ghê gớm nhất của nhà Cải chánh giục vua xử Luther cũng như Sigismund đã xử Huss vậy—giao người cho sự thương xót của giáo hội. Nhưng nhớ lại cảnh mà Huss đã giơ những giây xích giữa hội nghị và tố cáo vua trước công chúng, vì vua đã phản bội lời thề, nên vua Charles V nói, "Tôi không muốn hổ thẹn giống như Sigismund."—Lenfant, History of the Council of Constance, quyển 1, trang 422.

Tuy nhiên, vua Charles cũng chối bỏ lẽ thật do Luther rao truyền. Vua viết, "Ta quyết định theo gương các tổ phụ ta."— D'Aubigné, quyển 7, chương 9. Vua đã quyết định không bỏ đường lối của tập quán để đi theo con đường lẽ thật và công bình. Theo gương các tổ phụ, vua sẽ ủng hộ quyền thế giáo hoàng, sự tàn ác và sự bại hoại của quyền thế ấy. Đã quyết định như vậy nên vua không tiếp nhận sự sáng mà tổ phụ đã chối bỏ và không làm theo những bổn phận mà tổ phụ đã từ chối.

Ngày nay cũng còn có nhiều người bám vào tập quán và truyền thống của tổ phụ. Khi Chúa ban thêm sự sáng, họ không chấp nhận vì ánh sáng này đã không được ban cho tổ phụ. Chúng ta không ở trong hoàn cảnh giống như tổ phụ chúng ta, vì thế, bổn phận và trách nhiệm chúng ta không giống như của họ. Nếu theo gương các tổ phụ để quyết định bổn phận mình, thay vì tự tìm kiếm lẽ thật, thì chúng ta sẽ không được Đức Chúa Trời chấp nhận. Trách nhiệm của chúng ta lớn hơn trách nhiệm của ông bà mình, vì không những chúng ta chịu trách nhiệm về sự sáng họ đã truyền lại, mà còn chịu trách nhiệm về sự sáng được ban thêm từ lời Đức Chúa Trời.

Đấng Christ phán về người Giu-đa vô tín, "Nếu ta không đến và không phán dạy họ, thì họ chẳng có tội lỗi gì; song bây giờ họ không có thể chữa chối được tội lỗi mình" (Giăng 15:22). Qua Luther, quyền năng thiên thượng này cũng đã phán cho vua và các vương hầu của nước Đức. Khi sự sáng chiếu rọi từ lời Đức Chúa Trời, thì Đức Thánh Linh cầu thay lần cuối cùng cho nhiều người trong hội nghị. Cũng như Phi-lát, nhiều thế kỷ trước, đã để sự kiêu ngạo và danh vọng đóng cửa lòng mình nghịch lại Đấng Cứu Thế; và cũng như Phê-lít run sợ xin sứ giả của lẽ thật, "Bây giờ ngươi hãy lui; đợi khi nào ta rảnh, sẽ gọi lại;" giống như vua Ạc-ríp-ba kiêu hãnh đã thú nhận, "Thiếu chút nữa ngươi khuyên ta trở nên tín đồ Đấng Christ" (Công vụ các Sứ đồ 24:25; 26:28), nhưng đã xây bỏ sứ điệp từ trời—cũng vậy, vua Charles V làm theo sự kiêu ngạo và đường lối của thế gian, quyết định chối bỏ ánh sáng lẽ thật.

Tiếng đồn về chỉ thị nghịch cùng Luther lan ra khắp thành, khiến có sự náo động lớn. Nhà Cải chánh đã có nhiều bạn mới là những người biết về sự tàn bạo xảo trá của giáo hội La Mã đối với những ai dám tiết lộ những sự bại hoại của quyền thế ấy, quyết định ông

không cần phải hy sinh. Hằng trăm nhà quý phái hứa nguyện sẽ bảo vệ ông. Nhiều người công khai lên án rằng sứ điệp của vua biểu lộ tinh thần khuất phục trước quyền thế La Mã. Trên cửa nhà và các nơi công cộng, người ta dán những yết thị, một số ủng hộ và một số nghịch lại Luther. Một yết thị ghi chép những lời này của một danh nhân, "Hỡi xứ, khốn thay cho mầy khi có vua còn thơ ấu" (Truyền đạo 10:16). Sự nhiệt tâm của dân chúng nổi lên khắp nước Đức ủng hộ Luther, tỏ cho vua và Hội nghị biết bất cứ sự bất công nào đối với ông, sẽ gây nên nguy hại cho sự hòa bình của đế quốc và sự vững bền của ngôi vua.

Frederick của Saxony giữ kín tình cảm thật của mình đối với nhà Cải chánh, thận trọng từng cử chỉ của mình, và coi chừng hoạt động của kẻ thù ông. Nhưng có nhiều người không muốn giấu sự thông cảm của họ với Luther. Vương hầu, bá tước, nam tước, và các nhà cao cấp khác, dân chính và hàng giáo phẩm, đều đến thăm Luther. Spalatin viết, "Phòng của tiến sĩ nhỏ quá, không thể chứa hết mọi người đến thăm ông."—Martyn, quyển 1, trang 404. Người ta cho ông là một nhân vật phi thường. Chính những người không tin theo đạo lý của Luther cũng cảm phục lòng trung trực của ông, thà phải chết vì đạo hơn là làm trái với lương tâm.

Người ta cố gắng thuyết phục Luther hòa giải với La Mã. Các nhà quý phái và vương hầu trình bày với ông rằng nếu ông để ý kiến mình lên trên ý của giáo hoàng và hội nghị, thì ông sẽ bị trục xuất khỏi đế quốc và không có chi để tự vệ. Luther trả lời, "Phúc âm của Đấng Christ không thể giảng ra mà không gặp sự chống nghịch. Như vậy, sự sợ hãi hay nguy hiểm có thể phân rẽ tôi khỏi Chúa và lời Ngài là lẽ thật duy nhất sao? Không, tôi thà phó thân tôi, huyết tôi, và sự sống tôi."—D'Aubigné, quyển 7, chương 10.

Ông lại được thúc giục vâng theo sự phán đoán của vua thì ông không còn chi để sợ. Ông trả lời, "Tôi chấp thuận với cả lòng tôi, rằng hoàng đế, các vương hầu, và ngay cả Cơ Đốc nhân hèn mọn nhất nên đọc và xét xử các sách của tôi; với một điều kiện là họ lấy lời Đức Chúa Trời làm tiêu chuẩn. Loài người không phải làm gì cả, chỉ cần vâng theo lời ấy. Đừng xử ép lương tâm tôi vì nó đã được ràng buộc và cột chặt với Kinh Thánh."—D'Aubigné, quyển 7, chương 10.

Để đáp lại lời yêu cầu khác, ông nói, "Tôi đồng ý bỏ giấy bảo đảm an ninh của tôi. Tôi đặt bản thân và sự sống tôi trong tay vua, nhưng vi phạm lời Đức Chúa Trời—không bao giờ!"—D'Aubigné, quyển 7, chương 10. Ông nói vui lòng làm theo quyết định của hội nghị, nhưng với điều kiện là hội nghị phải quyết định theo lời dạy của Kinh Thánh. Ông nói thêm, "Theo lời Đức Chúa Trời và đức tin, thì mỗi Cơ Đốc nhân đều là quan án tốt cũng như giáo hoàng, mặc dù ông ta được sự hỗ trợ của hằng triệu hội nghị."—Martyn, quyển 1, trang 410. Cuối cùng, cả bạn và thù đều công nhận mọi cố gắng để hòa giải đều vô ích.

Nếu nhà Cải chánh chỉ nhượng bộ một điểm thôi, thì Sa-tan và bè lũ hắn đã thắng. Nhưng sự cương quyết không lay chuyển của ông là phương tiện để giải phóng hội thánh

và bắt đầu một thời đại mới tốt đẹp hơn. Chỉ ảnh hưởng của một người, dám suy nghĩ và hành động theo lẽ thật, sẽ có kết quả tốt cho hội thánh và thế gian, chẳng những trong thời ông mà còn cho các thế hệ tương lai. Lòng cương quyết và sự trung tín của ông sẽ tăng thêm sức mạnh cho những người phải trải qua những kinh nghiệm tương tự trong thời kỳ cuối cùng. Quyền phép và sự uy nghiêm của Đức Chúa Trời vượt quá sự khôn ngoan của loài người và quyền lực mạnh mẽ của Sa-tan.

Sau một thời gian ngắn, theo mệnh lệnh của vua, Luther được phép trở về nhà và ông biết rằng sau đó ông sẽ bị kết án. Mặc dù những đám mây đe dọa che phủ đường đi; lòng ông tràn trề niềm vui và sự ngợi khen khi ông từ giã thành Worms. Ông nói, "Chính ma quỷ canh giữ thành trì giáo hoàng, nhưng Đấng Christ đã làm đổ nát thành đó, và Sa- tan bắt buộc thú nhận rằng Đức Chúa Trời có quyền lực hơn nó."—D'Aubigné, quyển 7, chương 11.

Sau khi rời thành Worms, Luther vẫn mong muốn rằng sự cương quyết của mình không bị ngộ nhận là bội nghịch, nên ông viết cho vua như sau, "Đức Chúa Trời là Đấng dò xét lòng người, làm chứng cho tôi rằng tôi sẵn sàng phục tùng vua trong mọi hoàn cảnh, trong danh dự hoặc trong hổ thẹn, trong sự sống hay sự chết, nhưng tôi không thể bỏ lời Đức Chúa Trời, vì bởi lời ấy mà người ta được sống. Trong những công việc đời này, lòng trung thành của tôi không hề lay chuyển, vì trong việc đời này có mất hay còn cũng không liên quan đến sự cứu rỗi. Nhưng khi liên quan đến việc vĩnh cửu, Đức Chúa Trời không muốn loài người phục tùng loài người. Vì sự phục tùng trong phạm vi thiêng liêng là sự thờ phượng thật, chỉ dâng cho Đấng Tạo Hóa mà thôi."—D'Aubigné, quyển 7, chương 11.

Trên đường về, Luther được nghinh tiếp nhiệt liệt hơn khi ông đến thành Worms. Các hàng giáo phẩm tiếp rước nhà tu sĩ bị dứt phép thông công, các nhà lãnh đạo dân sự tôn trọng người bị vua phản đối. Người ta giục ông giảng, và mặc dù có lệnh vua cấm, Luther cứ lên tòa giảng. Ông nói, "Tôi đã thề nguyện chẳng khi nào chối bỏ lời Đức Chúa Trời và sẽ không bao giờ làm điều đó."—Martyn, quyển 1, trang 420.

Sau khi từ giã Worms ít lâu, phe giáo hoàng thuyết phục vua ra sắc lệnh chống Luther. Chiếu chỉ này lên án Luther là "Sa-tan mang lốt người và mặc áo tu sĩ."—D'Aubigné, quyển 7, chương 11. Lệnh truyền rằng khi giấy bảo đảm an toàn của ông hết hạn thì có những biện pháp được thi hành ngay để chấm dứt công việc của ông. Mọi người bị cấm không được chứa chấp ông, cho ăn uống, giúp đỡ hay xúi giục ông bằng lời nói hay việc làm, cách công khai hay riêng tư. Ông sẽ bị bắt bất kỳ ở đâu và giao cho nhà cầm quyền. Những người theo phe ông cũng bị bắt giam và tịch thu hết tài sản. Những tác phẩm của ông sẽ bị tiêu hủy, và cuối cùng, ai không theo sắc lệnh này cũng đồng chịu một án phạt với Luther. Vương hầu Saxony và các vương hầu thân thiện nhất với Luther đã từ giã Worms ít lâu sau khi ông đi, thì chỉ dụ trên của vua được Hội nghị chấp thuận. Những

người theo phe La Mã rất vui mừng. Họ tin rằng số phận của cuộc Cải chánh đã bị đóng ấn.

Nhưng Đức Chúa Trời dự bị một lối thoát cho tôi tớ Ngài trong giờ nguy hiểm ấy. Một cặp mắt quan sát theo dõi những hành động của Luther, một tấm lòng cao thượng và chân thật đã nhất định cứu ông. Hẳn nhiên La Mã không muốn gì hơn là cất mạng sống Luther; cách duy nhất để tránh khỏi hàm sư tử là đem ông đi ẩn náu. Đức Chúa Trời ban sự khôn ngoan cho Frederick của Saxony để hoạch định chương trình bảo tồn nhà Cải chánh. Với sự hợp tác của bạn bè trung tín, vương hầu thực hiện mục tiêu đó, và Luther được giấu kín khỏi bạn bè và kẻ thù. Trên đường về nhà, thình lình ông bị chặn lại, phân rẽ khỏi đoàn tùy tùng và vội vã dẫn đi qua rừng đến lâu đài Wartburg, một đồn lũy biệt lập trên một ngọn núi. Việc bắt và giấu kín Luther thật là bí mật, đến nỗi sau đó rất lâu Frederick không biết ông bị dẫn đi đâu. Sự không biết ấy cũng có một lý do; hễ vương hầu không biết Luther ở đâu thì ông không thể tiết lộ được. Ông thỏa mãn khi biết nhà Cải chánh được yên ổn, đó là đủ rồi.

Xuân, hạ, thu, đã qua, đông đã đến và Luther vẫn còn sống như một tù nhân. Aleander và những người theo phe ông mừng rỡ vì sự sáng của phúc âm dường như sắp tàn. Nhưng trái lại, nhà Cải chánh đang đổ dầu thêm vào đèn từ nhà kho lẽ thật và sự sáng sẽ được chiếu rọi rực rỡ hơn.

Được ở yên ổn tại Wartburg, lúc đầu Luther cảm thấy vui mừng được tránh khỏi sự ồn ào náo nhiệt của cuộc chiến đấu. Nhưng ông không thể chịu đựng được lâu sự yên nghỉ, bình tịnh ấy. Đã quen sống hoạt động, đấu tranh, ông không chịu nổi sự nhàn rỗi. Trong những ngày hiu quạnh, tình hình hội thánh hiện ra trước mắt ông; trong cơn tuyệt vọng, ông kêu lên, “Than ôi! Trong những ngày cuối cùng của cơn thạnh nộ Đức Chúa Trời, không có ai đứng vững như một bức tường trước mặt Chúa để cứu dân Y-sơ-ra-ên!”—D’Aubigné, quyển 9, chương 2.

Rồi suy nghĩ về mình, ông sợ bị cáo trách là hèn nhát, rút lui khỏi cuộc đấu tranh. Ông tự trách mình sống trong cảnh biếng nhác mãn nguyện. Tuy nhiên, mỗi ngày ông làm việc nhiều hơn thường lệ. Ông không bao giờ ngừng viết. Trong khi đó, những kẻ thù ông vui mừng vì đã khiến ông im lặng, nhưng không bao lâu họ ngạc nhiên và bối rối thấy những bằng chứng về sự hoạt động của ông. Những sách nhỏ do ông viết được phổ biến khắp nước Đức. Ông còn làm một công việc quan trọng nhất cho đồng bào ông là dịch Tân Ước ra tiếng Đức. Từ trên đảo sỏi đá Bát-mô, trong gần một năm, ông tiếp tục rao truyền phúc âm và khiển trách những tội lỗi và sự sai lầm của thời đại.

Nhưng không phải chỉ để bảo tồn Luther khỏi sự giận dữ của kẻ thù hay để ông được yên ổn làm những việc quan trọng này mà Đức Chúa Trời muốn tôi tớ Ngài lánh xa đời sống công khai, mà còn vì những hiệu quả cao quý hơn. Trong cảnh cô đơn và ẩn dật nơi rừng núi, không có sự giúp đỡ và ngợi khen của người đời, Luther không ỷ tài và tự phụ

trong sự thành công. Qua sự đau khổ và nhục nhã, ông được chuẩn bị để bước lên đỉnh cao mà bỗng nhiên ông được nâng lên, một cách an toàn hơn.

Trong khi vui mừng về sự tự do mà lẽ thật ban cho, người ta thường ca tụng và đề cao những tôi tớ mà Đức Chúa Trời dùng để bẻ xiềng xích của sự lầm lạc và mê tín. Sa-tan cố gắng hướng dẫn tư tưởng và lòng yêu thương của loài người xa khỏi Đức Chúa Trời để quay về loài thọ tạo; nó dẫn người tôn vinh loài thọ tạo và coi thường Bàn tay đã điều khiển mọi biến cố của nhân loại. Các nhà lãnh đạo tôn giáo thường được ca tụng và tôn kính, nên họ quên mình phải lệ thuộc vào Đức Chúa Trời, và chỉ tin cậy nơi mình Ngài mà thôi. Do đó, họ tìm cách chế ngự tâm trí và lương tâm con người, khiến người ta tin cậy nơi sự hướng dẫn của các vị đó thay vì tra xem lời Đức Chúa Trời. Công việc Cải chánh thường bị ngăn trở vì tinh thần ấy của những người hỗ trợ phong trào. Đức Chúa Trời muốn gìn giữ cuộc Cải chánh khỏi sự nguy hiểm đó. Ngài muốn phong trào nhận ấn của Đức Chúa Trời chứ không phải dấu của loài người. Mắt người ta đã hướng về Luther, coi ông như người giải nghĩa lẽ thật; bây giờ ông bị cất đi để mọi mắt có thể hướng về Chúa là Tác giả đời đời của lẽ thật.

Chương 9. Cuộc cải cách Thụy Sĩ

Ự CHÚA lựa chọn những công cụ cho công việc cải cách hội thánh, cũng giống như chương trình của Ngài trong việc thành lập hội thánh. Ngài bỏ qua những người danh tiếng trong thế gian, có chức tước và giàu sang, những người thường được khen ngợi và tôn trọng như các nhà lãnh đạo quần chúng. Họ rất kiêu hãnh và tự tin về sự cao trọng của mình, nên họ không thể thông cảm với đồng loại, và cũng không thể trở nên những người cộng tác với Đấng nhu mì, người Na-xa-rét. Ngài kêu gọi những người đánh cá vô học ở Ga-li-lê, "Các ngươi hãy theo ta, ta sẽ cho các ngươi nên tay đánh lưới người" (Ma-thi-ơ 4:19).

Những môn đồ này khiêm nhường và dễ dạy. Họ càng chịu ảnh hưởng ít về sự dạy dỗ sai lạc trong thời đó thì Đấng Christ càng thành công hơn trong việc huấn luyện họ cho công việc Ngài. Trong thời Cải chánh Vĩ đại cũng giống như vậy. Các nhà lãnh đạo Cải chánh là những thường dân ít bị ảnh hưởng về sự kiêu ngạo của giai cấp, sự cố chấp và mưu mô của các tu sĩ. Chương trình của Đức Chúa Trời là dùng những dụng cụ khiêm nhường để đạt đến những kết quả lớn lao. Như vậy, sự vinh hiển không dành cho loài người, nhưng dành cho Chúa là Đấng đã dung họ để làm theo ý muốn tốt lành của Ngài.

Vài tuần sau khi Luther sinh ra nơi túp lều tranh của một người thợ mỏ ở Saxony, Ulric Zwingli sinh ra trong một mái nhà tranh của một người chăn chiên ở dãy núi Alps. Khung cảnh và sự giáo dục đầu tiên của Zwingli rất thích hợp để sửa soạn ông cho chức vụ tương lai. Sinh trưởng ở giữa cảnh thiên nhiên hùng vĩ, đẹp đẽ và cao cả, tâm hồn ông đã sớm cảm nhận sự vĩ đại, quyền phép, và oai nghi của Đức Chúa Trời. Lịch sử về những hành động can đảm thực hiện trong núi rừng đã gợi hứng cho tuổi trẻ hăng hái. Bên bà nội đạo đức, ông lắng nghe những chuyện tích Kinh Thánh mà bà tìm tòi được trong những sách đầy các chuyện thần thoại và truyền khẩu của hội thánh. Ông rất thích nghe những gương tốt của các tổ phụ và các tiên tri, chuyện các kẻ chăn coi bày chiên mình trên đồi Pha-lê-tin khi các thiên sứ đến báo tin về Con trẻ ở Bết-lê-hem và Đấng Cứu Thế trên đồi Gô-gô-tha.

Cũng như John Luther, cha của Zwingli muốn con mình được giáo dục nên sớm cho con mình đi học xa. Trí óc ông phát triển mau chóng, đến nỗi không biết tìm đâu ra thầy giỏi để dạy ông. Khi lên mười ba tuổi, ông đến thành Bern là nơi có trường danh tiếng nhất ở Thụy Sĩ. Tuy nhiên, tại đây Zwingli gặp một sự nguy hiểm có thể hại đến tương lai mình là các tu sĩ cố khuyên ông vào tu viện. Những tu sĩ dòng Dominic và Francisco đang tranh dành sự ái mộ của dân chúng. Họ cố gắng đạt được điều này bằng cách phô trương, tô điểm nhà thờ họ, bởi những nghi lễ long trọng, di vật danh tiếng và những hình tượng làm phép lạ của họ.

Các tu sĩ Dominic ở Bern thấy rằng nếu họ có thể giành được người học sinh trẻ tuổi tài ba này thì họ sẽ đạt được danh dự và quyền lợi. Sự trẻ trung, tài viết văn và hùng biện,

tài âm nhạc và làm thơ của ông sẽ hữu hiệu hơn tất cả những xa hoa và phô trương của họ để lôi cuốn dân chúng đến dự lễ và tăng thêm lợi tức cho tu viện. Họ dùng mưu kế và nịnh hót để cố gắng dẫn Zwingli vào dòng của mình. Trong khi học, Luther đã chôn mình trong tu viện; nếu Đức Chúa Trời không cứu ông ra thì thế gian đã mất ông rồi. Zwingli không phải đi qua con đường nguy hiểm ấy. Chúa soi dẫn cha ông về ý định của các tu sĩ. Ông không muốn con mình theo đời sống lười biếng và vô ích của các tu sĩ. Ông thấy tương lai con mình bị lâm nguy nên bảo con lập tức trở về nhà.

Zwingli vâng lời cha; nhưng không thỏa mãn ở lâu trong thung lũng của mình, nên sau một thời gian ông lại tiếp tục việc học ở Basel. Nơi đây ông nghe giảng lần đầu tiên phúc âm ân điển không cần điều kiện của Chúa. Wittembach, vị giáo sư cổ ngữ, trong khi học tiếng Hy Lạp và Hê-bơ-rơ, đã được hướng dẫn tới Kinh Thánh, và như thế ánh sáng thiên thượng đã chiếu soi vào trí óc của các sinh viên đang theo học với ông. Ông tuyên bố rằng có một lẽ thật xưa hơn và vô cùng giá trị hơn những lý thuyết của các giáo sư và triết gia. Lẽ thật cổ xưa này là sự chết của Đức Chúa Giê-su làm giá chuộc tội duy nhất cho kẻ có tội. Những lời ấy đối với Zwingli là ánh sáng đầu tiên dẫn đến rạng đông rực rỡ.

Không bao lâu sau Zwingli được kêu gọi từ Basel để khởi sự làm việc. Địa hạt hoạt động đầu tiên của ông là một giáo khu tại Alps, gần quê quán mình. Theo lời của một người bạn Cải chánh, sau khi được phong chức linh mục, Zwingli "dâng hết tâm hồn để tìm kiếm lẽ thật của Chúa; vì ông biết rõ mình là người chăn giữ bầy chiên của Đấng Christ, nên cần phải học hỏi nhiều."—Wylie, quyển 8, chương 5. Càng nghiên cứu Kinh Thánh, ông càng thấy rõ sự tương phản giữa lẽ thật và tà thuyết của La Mã. Ông tiếp nhận Kinh Thánh là lời của Đức Chúa Trời, mẫu mực đầy đủ và không sai lầm. Ông hiểu rằng Kinh Thánh phải tự giải nghĩa. Ông không dám giải nghĩa Kinh Thánh để hỗ trợ những thành kiến của lý thuyết và đạo lý, nhưng có bổn phận phải học hỏi những sự dạy dỗ rõ ràng và trực tiếp của Kinh Thánh. Ông tìm mọi phương pháp để hiểu đúng và đầy đủ ý nghĩa của Kinh Thánh và cầu xin sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh là Đấng khải thị lời Chúa cho những ai có lòng thành thật tìm kiếm và cầu nguyện.

Zwingli nói, "Kinh Thánh đến từ Đức Chúa Trời chớ không phải từ loài người và Ngài sẽ soi sáng cho bạn biết rằng đó là lời Đức Chúa Trời. Lời Chúa ...không thể sai lầm; lời đó sáng tỏ, dạy dỗ, khải thị, soi sáng linh hồn về sự cứu rỗi và ân điển; lời Chúa an ủi, khiến chúng ta khiêm nhường đến nỗi quên mình mà chỉ nghĩ đến Đức Chúa Trời mà thôi." Chính Zwingli đã chứng minh sự xác thực của những lời này. Nói về kinh nghiệm vào thời kỳ ấy, sau này ông viết, "Khi ...khởi sự dâng hiến đời tôi để học Kinh Thánh, thì triết học và thần học luôn luôn quấy rối trí tôi. Cuối cùng tôi quyết định, 'phải để hết những sự ấy qua một bên, và chỉ học ý nghĩa giản dị rõ ràng của lời Đức Chúa Trời.' Bấy giờ tôi cầu xin Chúa ban cho tôi sự sáng của Ngài và sự học Kinh Thánh trở nên dễ dàng đối với tôi."—Wylie, quyển 8, chương 6.

Giáo lý Zwingli giảng dạy không phải nhận được từ Luther. Đó là giáo lý của Đấng Christ. Nhà Cải chánh Thụy Sĩ nói, "Nếu Luther giảng về Đấng Christ, thì ông làm công việc tôi làm. Ông đã đem nhiều người về với Chúa hơn tôi. Không sao! Tôi không muốn mang danh nào khác ngoài danh Đức Chúa Giê-su Christ, vì tôi là chiến sĩ của Ngài và Ngài là Thủ lãnh duy nhất của tôi. Tôi chẳng bao giờ viết cho Luther một chữ nào và Luther cũng không viết chi cho tôi. Tại sao? ...Đó là tỏ cho mọi người biết rằng Thánh Linh của Đức Chúa Trời làm việc đồng nhất, vì chúng tôi không liên lạc với nhau, mà cùng dạy đạo lý của Đấng Christ cách hòa hiệp với nhau hoàn toàn."—D'Aubigné, quyển 8, chương 9.

Năm 1516, Zwingli được mời làm giảng sư tại tu viện Einsiedeln. Ở đây ông thấy rõ hơn sự bại hoại của La Mã và nhà Cải chánh có thể gây ảnh hưởng lớn hơn, lan tràn xa hơn quê hương ông bên dãy núi Alps. Một trong những thắng cảnh ở Einsiedeln là tượng của Trinh nữ Ma-ri mà người ta nói là tượng đó đã làm nhiều phép lạ. Trên cổng của tu viện đề hàng chữ này, "Tại đây, mọi tội lỗi được tha thứ hoàn toàn."—D'Aubigné, quyển 8, chương 5. Quanh năm khách hành hương đều đổ xô về đền thờ của Trinh nữ; nhưng đến ngày lễ lớn dành riêng cho đền thờ trong năm, thì dân chúng khắp nước Thụy Sĩ, Pháp, Đức về dự rất đông. Zwingli thấy cảnh tượng ấy thì rất đau lòng, nên lợi dụng cơ hội này để rao giảng sự tự do của phúc âm cho những người làm nô lệ cho sự mê tín.

Ông nói rằng, "Anh em chớ tưởng rằng Đức Chúa Trời ngự trong đền thờ này mà không ngự ở nơi nào khác. Bất kỳ chúng ta ở nơi nào trên đất, Đức Chúa Trời hằng ở với chúng ta và nghe chúng ta...Có phải bởi những công việc vô ích, những cuộc hành hương xa xôi, những của dâng, những hình tượng, những lời cầu nguyện cùng Ma-ri hay các thánh, mà anh em nhận được ân điển của Đức Chúa Trời chăng? . .

. Có cần phải nhiều lời trong khi cầu nguyện chăng? Có cần cái mũ trùm đầu rực rỡ, cái đầu cạo láng, một áo thật dài và rộng, hay những đôi dép thêu chỉ vàng? ...Đức Chúa Trời thấy trong lòng, nhưng lòng chúng ta xa cách Ngài." Ông nói tiếp, "Đấng Christ đã dâng mình một lần trên thập tự giá, Ngài là của lễ và con sinh tế, đã thỏa đáp đầy đủ sự chuộc tội cho mọi kẻ tin cho đến đời đời."—D'Aubigné, quyển 8, chương 5.

Phần đông thính giả không tiếp nhận những lời giảng dạy của ông. Họ thất vọng đắng cay vì nghe nói rằng cuộc hành trình vất vả của họ không ích lợi gì. Họ không thể hiểu được sự tha tội không cần điều kiện của Đấng Christ. Họ thỏa mãn với con đường lên trời do giáo hội La Mã vạch ra cho họ. Họ muốn tránh sự rắc rối khi phải tìm con đường khác tốt hơn. Đối với họ, sự trông cậy nơi các linh mục và giáo hoàng để được cứu rỗi thì dễ hơn là phải có lòng trong sạch.

Nhưng có những người khác vui mừng tiếp nhận tin lành cứu rỗi bởi Đấng Christ. Những nghi lễ do La Mã lập ra không đem lại sự bình an cho họ, nên họ lấy đức tin tiếp nhận sự chuộc tội bởi huyết của Chúa Cứu Thế. Những người này trở về nhà, đem theo sự sáng quý báu mà họ đã tin nhận. Dường ấy, lẽ thật được rao truyền từ thành này đến thành

nọ, từ làng này đến làng kia, và số người hành hương tới đền thờ Ma-ri giảm xuống rất nhiều. Vì thế số tiền dâng cũng sụt xuống và kết quả là lương của Zwingli cũng giảm. Nhưng điều này chỉ làm ông vui mừng vì thấy sự cuồng tín và dị đoan đang bị tiêu hủy.

Các nhà cầm quyền trong giáo hội không phải không thấy những việc Zwingli đã đạt được; nhưng hiện tại họ nhịn không can thiệp vội. Họ hy vọng bắt phục ông bằng sự nịnh hót; trong khi chờ đợi, lẽ thật đã thấm nhuần vào lòng nhiều người.

Công việc của Zwingli tại Einsiedeln đã chuẩn bị ông cho một địa hạt rộng lớn hơn mà không bao lâu ông sẽ khởi sự. Sau ba năm tại đây, ông được mời làm giảng sư ở nhà thờ lớn tại Zurich. Bấy giờ thành phố này là quan trọng nhất ở Thụy sĩ và những gì xảy ra ở đây sẽ có ảnh hưởng sâu rộng. Tuy nhiên, hàng giáo phẩm đã mời ông nhận chức vụ ở đây tỏ cho ông hiểu rằng họ không muốn một sự cải cách nào cả và chỉ rõ những trách nhiệm của ông.

Họ nói, "Ông hãy cố gắng hết sức lo thâu lợi tức cho hội đồng tu sĩ dồi dào, chớ bỏ qua một lợi tức nào. Ông hãy khuyến khích giáo dân, từ tòa giảng và trong tòa giải tội, trung tín dâng tiền và phần mười, và phải bày tỏ bằng của dâng rằng mình yêu mến hội thánh. Ông hãy chuyên cần gia thêm lợi tức thâu nhận từ những kẻ đau ốm, những lễ mi-sa và tất cả nghi lễ của nhà thờ." Những người hướng dẫn nói tiếp, "Còn về sự cử hành các phép bí tích, sự giảng dạy, sự chăn giữ bầy chiên của Chúa, đó cũng là những bổn phận của ông. Tuy nhiên, ông có thể mời một người thay thế, nhất là về việc giảng dạy. Ông bị cấm không được làm các phép bí tích cho bất cứ ai, nhưng chỉ thi hành các phép ấy cho những người quan trọng khi họ yêu cầu."—D'Aubigné, quyển 8, chương 6.

Zwingli yên lặng nghe về những trách nhiệm ấy và để đáp lại, sau khi bày tỏ lòng biết ơn đã được vinh dự mời đến nhận một chức vụ quan trọng, ông đề nghị chương trình hoạt động của mình. Ông nói, "Đời sống của Đức Chúa Giê- su đã bị giấu kín từ lâu giữa vòng dân chúng. Tôi sẽ giảng hết về sách Tin lành Ma-thi-ơ, ...căn cứ hoàn toàn vào Kinh Thánh, nói lên sự sâu xa, so sánh từng đoạn, và tìm hiểu với sự cầu nguyện sốt sắng và liên tục. Tôi dâng mình cho chức vụ vì sự vinh hiển Đức Chúa Trời, vì sự ca tụng Con Một của Ngài, vì sự cứu rỗi thật của các linh hồn và vì sự gây dựng họ trên đức tin chân thật."—D'Aubigné, quyển 8, chương 6. Có vài người trong hàng giáo phẩm không chấp nhận chương trình này và cố gắng thuyết phục ông, nhưng Zwingli vẫn giữ vững lập trường. Ông tuyên bố không định ý đem lại một phương pháp mới nào cả, chỉ dùng phương pháp cũ giáo hội đã dùng trong buổi ban đầu và trong những thời kỳ tinh khiết.

Những lẽ thật ông giảng dạy đã làm cho nhiều người chú ý; và rất đông dân chúng kéo nhau đến nghe ông. Có nhiều người không đi nhà thờ lâu nay, bây giờ cũng đến nghe ông giảng. Ông khởi sự chức vụ bằng cách mở sách Phúc âm, đọc và giải thích trước thính giả về đời sống, sự dạy dỗ và sự chết của Đức Chúa Giê-su. Tại đây cũng như tại Einsiedeln, ông trình bày lời Đức Chúa Trời là quyền lực duy nhất không sai lầm và sự chết của Đấng

Christ là của lễ hoàn toàn. Ông nói, "Tôi muốn dẫn đưa anh em đến cùng Đấng Christ là nguồn thật của sự cứu rỗi."—D'Aubigné, quyển 8, chương 6. Dân chúng đủ mọi giai cấp, từ chính khách tới học giả, thợ thuyền và dân quê, tụ họp chung quanh nhà Cải chánh và chăm chỉ lắng nghe ông giảng. Chẳng những ông rao truyền sự cứu rỗi không cần điều kiện, mà còn mạnh dạn khiển trách những tội lỗi và sự bại hoại của thời đại. Ở nhà thờ ra, nhiều người ngợi khen Đức Chúa Trời. Họ nói, "người này là thầy giảng của lẽ thật. Ông sẽ là Môi-se của chúng ta để dẫn chúng ta ra khỏi sự tối tăm của Ê-díp-tô."—D'Aubigné, quyển 8, chương 6.

Lúc đầu công việc của ông được tiếp nhận cách hăng say, nhưng sau một thời gian thì sự chống đối nổi dậy. Các tu sĩ khởi sự ngăn cản công việc của Zwingli và lên án sự dạy dỗ của ông. Nhiều người chê cười và nhạo báng; kẻ khác thì hỗn hào và hăm dọa. Nhưng Zwingli nhẫn nhục nín chịu và nói, "Nếu muốn đem kẻ ác về cùng Đức Chúa Giê-su, chúng ta phải nhắm mắt trước nhiều chuyện."—D'Aubigné, quyển 8, chương 6.

Vào lúc ấy có một lực lượng mới giúp cho công việc cải chánh mau tiến tới. Một người Lucian được một người bạn thuộc nhóm cải chánh từ Basel phái đến Zurich với một số sách của Luther. Người này đề nghị rằng những sách ấy bán ra có thể là phương tiện mạnh mẽ để rao truyền sự sáng. Người bạn này viết cho Zwingli như sau, "Hãy coi nếu người Lucian ăn nói khôn ngoan và khéo léo, nếu được vậy, hãy để ông ta đem những sách của Luther từ thành này đến thành nọ, từ tỉnh này đến tỉnh kia, từ làng này đến làng khác, từ nhà này đến nhà nọ, cho người Thụy Sĩ và đặc biệt là bài giải thích Kinh Lạy Cha viết cho giáo hữu. Những sách ấy càng được nhiều người biết chừng nào, thì càng có nhiều người mua chừng nấy."—D'Aubigné, quyển 8, chương 6. Nhờ thế, sự sáng của lẽ thật được truyền bá.

Vào lúc Đức Chúa Trời sửa soạn bẻ gãy những xiềng xích ngu dốt và mê tín, thì Sa-tan lại cố gắng hơn để làm cho loài người chìm đắm trong sự tối tăm và thắt chặt xiềng xích lại. Khi nhiều người từ các nước dấy lên để rao truyền sự tha tội và sự xưng công bình bởi huyết của Đức Chúa Giê-su, thì giáo hội La Mã lại nỗ lực bội phần để gia tăng thị trường trong các xứ đạo hầu buôn bán bùa xá tội.

Mỗi tội có giá nhất định và người ta được phép tự do phạm tội miễn sao quỹ của giáo hội đầy tiền là được. Như vậy, có hai phong trào đi song song với nhau, một bên tha tội vì tiền, một bên kia được tha tội qua Đấng Christ. La Mã cho phép phạm tội và dùng đó làm nguồn lợi tức; còn các nhà Cải chánh lên án tội lỗi và bày tỏ Đấng Christ là Đấng chuộc tội và giải cứu.

Ở nước Đức, sự bán bùa xá tội được giao cho các tu sĩ dòng Dominic và do Tetzel bỉ ổi phụ trách. Ở Thụy Sĩ, việc này được giao cho dòng Francisco, dưới sự điều khiển của Samson, một tu sĩ người Ý. Samson đã làm việc giỏi cho giáo hội, vì đã đem từ Đức và Thụy Sĩ những số tiền lớn về kho giáo hoàng. Bây giờ ông qua Thụy Sĩ, lôi cuốn những

đám đông, bóc lột dân quê nghèo với đồng lương ít ỏi và bắt buộc những kẻ giàu có đóng góp những số tiền khổng lồ. Ảnh hưởng cuộc Cải chánh tuy chưa chấm dứt được việc này nhưng cũng đã làm giảm bớt sự buôn bán bất hợp pháp. Zwingli còn ở Einsiedeln khi Samson tới Thụy Sĩ, khởi sự hoạt động trong một địa phương lân cận. Biết được việc này, nhà Cải chánh lập tức ngăn cản đường lối gian ác ấy. Tuy hai người không gặp nhau, nhưng việc Zwingli tố cáo sự buôn bán của Samson rất hữu hiệu đến nỗi tu sĩ này phải đi làm tiền nơi khác.

Tại Zurich, Zwingli nhiệt tâm rao giảng chống lại sự bán bùa xá tội; và khi Samson gần tới thành thì có một sứ giả của hội nghị đến đón người và bảo người đi nơi khác. Tuy nhiên, ông cũng mưu mẹo tìm được lối vào thành, nhưng bị đuổi đi, không bán được một giấy tha tội nào, và không bao lâu ông phải bỏ Thụy Sĩ đi nơi khác.

Nhóm cải chánh được một sự thúc đẩy mạnh khi có một bệnh dịch, hay Sự Chết Lớn, lan tràn ở Thụy Sĩ vào năm 1519. Khi phải đối diện với tử thần, nhiều người cảm thấy những giấy tha tội vừa mới mua thật vô giá trị và họ muốn lập đức tin trên một nền tảng vững chắc hơn. Tại Zurich, Zwingli bị tai vạ kinh khủng này; ông đau nặng đến nỗi không hy vọng được chữa lành và tin đồn truyền ra mau chóng là ông đã chết. Trong giờ thử thách ấy, niềm hy vọng và lòng can đảm của ông không lay chuyển. Bởi đức tin, ông nhìn lên Chúa trên thập tự giá tại núi Sọ, tin chắc vào sự hy sinh của Đấng Christ hoàn toàn đầy đủ cho sự tha tội. Khi thoát khỏi nanh vuốt tử thần, ông rao giảng phúc âm cách hăng hái hơn và lời nói ông có quyền phép hơn trước. Dân chúng vui mừng tiếp rước vị mục sư yêu mến của họ, trở về từ cõi chết. Chính họ cũng vừa mới phải chăm sóc những người bệnh và hấp hối, nên họ càng hiểu rõ hơn giá trị của phúc âm.

Zwingli hiểu lẽ thật rõ ràng hơn và có kinh nghiệm nhiều hơn về quyền phép phục hồi của phúc âm. Sự sa ngã của loài người và chương trình cứu rỗi là những đề tài ông thường giảng dạy. Ông nói, “Trong A-đam, chúng ta đều phải chết, chìm đắm trong sự bại hoại và đoán phạt.”—Wylie, quyển 8, chương 9. “Nhưng Đấng Christ...đã chuộc chúng ta với sự cứu rỗi đời đời...Sự đau khổ của Ngài là ...một sự hy sinh vĩnh cửu, có hiệu quả đời đời để chữa lành; của lễ ấy làm thỏa mãn sự công bình của Đức Chúa Trời cho tất cả những người trông cậy nơi sự hy sinh của Ngài với một đức tin bền đỗ.” Tuy nhiên ông dạy rõ ràng là không phải vì ân điển của - Đấng Christ mà người ta được tự do tiếp tục phạm tội. “Nơi nào người ta tin Đức Chúa Trời, thì Ngài ngự ở đó; và nơi nào có Đức Chúa Trời ngự thì người sốt sắng làm những việc lành.”—D’Aubigné, quyển 8, chương 9.

Sự rao giảng của Zwingli được nhiều người chú ý, đến nỗi mỗi tuần nhà thờ đông nghẹt thính giả. Lần lần, khi họ đã sẵn sàng, ông bày tỏ lẽ thật cho họ. Lúc đầu ông cẩn thận, không đề cập đến những điểm làm họ kinh ngạc và gây ra thành kiến. Công việc của ông là dẫn họ về với sự dạy dỗ của Đấng Christ, cảm hóa họ với tình yêu của Ngài và đặt

trước mặt họ gương của Ngài; và khi họ đã chấp nhận nguyên tắc của phúc âm thì những sự mê tín sẽ được loại bỏ.

Công cuộc Cải chánh lần lần tiến bộ ở Zurich. Những kẻ thù lấy làm hoảng hốt, dấy lên sự chống đối. Trước đó một năm, tu sĩ của Wittenberg đã nói "Không" với giáo hoàng và vua tại Worms và bây giờ giáo hoàng cũng gặp sự chống nghịch giống như vậy tại Zurich. Nhiều cuộc tấn công chống lại Zwingli. Trong những xứ dưới quyền giáo hoàng, thỉnh thoảng những môn đồ phúc âm bị đốt trên giàn hỏa, nhưng điều đó cũng chưa đủ; họ truyền rằng những người dạy đạo lạc phải im lặng. Vì thế, giám mục ở Constance sai ba đại biểu đến Zurich để vu cáo Zwingli xúi giục dân chúng phạm luật giáo hội, như vậy, phá sự an ninh và trật tự trong xã hội. Giám mục nói nếu quyền thế của giáo hội không được nhìn nhận thì thế giới sẽ trở nên hỗn loạn. Zwingli đáp lại rằng trong bốn năm ông giảng dạy tại Zurich, thì "thành ấy là nơi yên ổn nhất trong xứ. Cơ Đốc giáo há không phải là đạo tốt nhất để duy trì sự an ninh cho dân chúng sao?"—Wylie, quyển 8, chương 11.

Các đại biểu của giám mục khuyên các nghị viên trong thành cứ tiếp tục ở trong giáo hội, vì ngoài giáo hội, họ tuyên bố, chẳng có sự cứu rỗi. Zwingli trả lời, "Đừng để những lời này lay động anh em. Nền tảng của hội thánh chính là Vầng Đá, chính là Đấng Christ mà Phi-e-rơ đã xưng Ngài cách trung tín. Trong các dân tộc, người nào hết lòng tin Đức Chúa Giê-su thì sẽ được Đức Chúa Trời chấp nhận. Đây là hội thánh thật, ngoài hội thánh này không ai được cứu."—D'Aubigné, London ed., quyển 8, chương 11. Kết quả của hội nghị này là một đại biểu của giám mục chấp nhận đức tin cải chánh.

Hội nghị từ khước dùng biện pháp chống lại Zwingli, nhưng La Mã sửa soạn một cuộc tấn công mới. Khi hay tin âm mưu của những kẻ thù, nhà Cải chánh kêu lên, "Hãy để họ đến; tôi không sợ họ hơn đá sợ sóng vỗ dưới chân."— Wylie, quyển 8, chương 11. Sự cố gắng của hàng giáo phẩm chỉ làm cho công việc của ông được tiến mau hơn và lẽ thật cứ tiếp tục bành trướng. Ở nước Đức, những thuộc viên cải chánh, lấy làm thất vọng về sự biến mất của Luther, bây giờ lại can đảm vì biết được tin lành tấn tới ở Thụy Sĩ.

Khi công cuộc Cải chánh được thành lập ở Zurich, thì tội ác đã nhường chỗ cho sự bình an và hòa thuận. Zwingli viết, "Sự bình an ngự trong thành chúng ta, không còn tranh cãi, ganh tị, giả hình, xung đột. Sự hiệp một ấy từ đâu mà đến nếu không phải từ Chúa và đạo lý Ngài làm cho chúng ta đầy dẫy trái của sự bình an và tin kính?"—Wylie, quyển 8, chương 15.

Những chiến thắng của cuộc Cải chánh làm cho những người thuộc phe La Mã càng quyết định ngăn cản phong trào. Họ thấy sự cấm đọc những sách của Luther ở Đức ít có kết quả, nên quyết định dùng khí giới của nhóm Cải chánh để chống lại nhóm đó. Họ dự định một cuộc tranh luận với Zwingli. Muốn thắng trận chắc chắn, họ chọn nơi tranh đấu và các trọng tài. Nếu họ bắt được Zwingli thì họ sẽ không để ông trốn thoát. Khi người

lãnh đạo đã im tiếng thì phong trào có thể bị tan vỡ mau chóng. Tuy nhiên mưu định ấy được cẩn thận giữ kín.

Cuộc tranh luận được tổ chức tại Baden; nhưng Zwingli không đến. Hội nghị tại Zurich nghi ngờ ý định của phe giáo hoàng và được cảnh cáo trước về những giàn hỏa được dựng lên trong các xứ công giáo để hủy diệt những người làm chứng cho phúc âm. Hội nghị không muốn vị mục sư của mình gặp phải sự nguy hiểm ấy. Zwingli sẵn sàng gặp tại Zurich tất cả các nhà vô địch La Mã có thể gởi tới đó; nhưng đi đến Baden là nơi huyết của các nhà tử vì đạo vừa đổ ra, tức là đi đến cõi chết chắc chắn. Hai ông Oecolampadius và Haller được chọn để đại diện cho nhà Cải chánh, còn nhà tiến sĩ danh tiếng Eck, người được nhiều tiến sĩ và giám mục ủng hộ, bênh vực cho La Mã.

Mặc dù Zwingli không có mặt tại phiên họp, nhưng hội nghị cũng thấy có sự ảnh hưởng của ông. Các viên thư ký đều được những người thuộc phe giáo hoàng lựa chọn, còn các người khác bị cấm không được ghi chép, bất tuân sẽ bị xử tử. Nhưng Zwingli mỗi ngày nhận được tờ phúc trình đầy đủ về những điều xảy ra tại Baden. Một sinh viên tham dự cuộc tranh luận, mỗi tối chép những diễn tiến trong ngày. Hai sinh viên khác có phận sự đem các tài liệu ấy cho Zwingli với những bức thư hằng ngày của Oecolampadius. Nhà Cải chánh trả lời các thư ấy, thêm vào những lời khuyên và đề nghị của ông. Những bức thư ông viết ban đêm, sáng hôm sau các sinh viên đem đến Baden. Các sinh viên muốn lừa các lính canh cửa thành, họ đội những giỏ gà vịt trên đầu và được phép vào thành không gặp ngăn trở gì.

Theo cách ấy, Zwingli tranh đấu chống lại những kẻ thù xảo quyệt. “Ông đã làm việc nhiều bằng sự suy gẫm, những đêm không ngủ, những lời khuyên bảo, được gởi tới Baden còn hơn là chính ông đến tham dự vào cuộc tranh cãi.”— D’Aubigné, quyển 11, chương 13.

Những người theo phe giáo hoàng đến Baden, tin chắc sẽ chiến thắng, ăn mặc sang trọng và trang sức lộng lẫy. Họ được tiếp đãi trọng thể, ngồi bàn ăn đầy cao lương mỹ vị, có các thứ rượu ngon nhất. Họ dùng sự vui thú của các bữa tiệc để tiêu khiển, quên gánh nặng của chức vụ truyền đạo. Còn các nhà Cải chánh thì khác hẳn, người ta coi họ chỉ khá hơn những người hành khất, thức ăn họ rất thanh đạm. Ông chủ nhà thấy Oecolampadius trong phòng, luôn luôn nghiên cứu cầu nguyện, lấy làm ngạc nhiên và báo cáo rằng người lạc đạo này rất “tin kính, đạo đức.”

Đến giờ khai mạc hội nghị, “tiến sĩ Eck kiêu hãnh bước lên tòa giảng được trang hoàng rực rỡ, trong khi đó Oecolampadius nhu mì ăn mặc đơn sơ, phải ngồi trên một chiếc ghế gỗ sơ sài, trước mặt đối thủ.”—D’Aubigné, quyển 11, chương 13. Eck nói giọng oang oang và tin chắc không bao giờ thất bại. Sự sốt sắng của ông là vì tiền bạc và danh vọng; bởi lẽ người bênh vực đức tin sẽ nhận được tiền lương xứng đáng. Khi thiếu lý luận thì ông dùng những lời sỉ vả và thề thốt.

Oecolampadius khiêm tốn và rụt rè, không muốn tham dự cuộc tranh luận và ông khởi đầu bằng những lời long trọng này, “Tôi nhìn nhận lời Đức Chúa Trời là tiêu chuẩn duy nhất cho sự phán xét, không có tiêu chuẩn nào khác.”— D’Aubigné, quyển 11, chương 13. Dù hiền lành và lễ phép, ông tỏ mình là một người có khả năng và không lay chuyển. Trong lúc những người của La Mã luôn luôn trông cậy nơi quyền thế của truyền thống giáo hội, thì nhà Cải chánh chỉ dùng lời Kinh Thánh. Ông nói, “Truyền thống không có giá trị trong nước Thụy Sĩ của chúng ta, trừ khi truyền thống ấy hợp với hiến pháp; còn về phương diện đức tin, thì Kinh Thánh là hiến pháp của chúng tôi.”—D’Aubigné, quyển 11, chương 13.

Sự tương phản rõ rệt giữa hai ông cũng có hiệu quả. Lý luận rõ ràng của ông được trình bày cách bình tĩnh, hiền hòa và khiêm tốn, khiến thính giả tin cậy ông và khinh thường những lời ồn ào và tự phụ của Eck.

Sự tranh luận kéo dài mười tám ngày. Kết cuộc là những người theo phe giáo hoàng tuyên bố chiến thắng. Phần đông đại biểu theo phe La Mã, nên Hội nghị tuyên bố rằng những nhà Cải chánh đã bị đánh bại, và họ cùng với Zwingli đều bị trừ ra khỏi giáo hội. Nhưng kết quả của hội nghị tỏ cho ta thấy bên nào mạnh hơn. Cuộc tranh luận có ảnh hưởng lớn lao cho công việc của nhóm Phản kháng, và sau đó không bao lâu, những thành phố quan trọng như Bern và Basel tuyên bố theo Cải chánh.

Chương 10. Sự Tiến Bộ Của Cuộc Cải Chánh Ở Đức

Ự BIẾN MẤT đột ngột của Luther khiến cả nước Đức kinh ngạc. Người ta tự hỏi việc gì đã xảy đến cho ông. Những tiếng đồn đãi lạ thường truyền ra rất mau, nhiều người tưởng rằng ông đã bị ám sát. Người ta than khóc về ông, chẳng những bạn hữu của ông mà kể cả hằng ngàn người chưa công khai theo phong trào Cải chánh nữa. Nhiều người long trọng thề sẽ báo thù cho ông.

Những nhà lãnh tụ La Mã hoảng sợ trước sự chống nghịch của dân chúng. Mặc dù, lúc đầu họ vui mừng vì tưởng Luther đã chết, nhưng sau đó họ lại lo lắng và muốn trốn tránh khỏi cơn thạnh nộ của dân chúng. Khi ông còn ở giữa họ, những kẻ thù của Luther không lo lắng bởi việc làm can đảm của ông bằng khi ông biến mất. Những người trong cơn giận dữ đã đòi giết nhà Cải chánh quả cảm, bây giờ lại rất lo sợ. Một người trong đám họ nói, "Chỉ còn một cách để cứu chúng ta là đốt đuốc lên, đi tìm Luther trong cả thế gian, và trả lại cho nước nào đòi ông."—D'Aubigné, quyển 9, chương 1. Sắc lệnh của vua dường như không có hiệu lực. Các đại biểu của giáo hoàng đầy phẫn nộ, vì thấy người ta không chú ý đến sắc lệnh ấy bằng số phận của Luther.

Có tin cho hay rằng Luther được yên ổn, mặc dù bị tù, khiến cho dân chúng bớt lo sợ và nung nấu thêm lòng nhiệt thành đối với nhà cải chánh. Người ta đọc những sách của ông cách sốt sắng hơn. Nhiều người tiếp nhận phong trào của vị anh hùng, trong lúc nguy hiểm, dám bênh vực Lời Đức Chúa Trời. Phong trào Cải chánh càng ngày càng mạnh. Hột giống mà Luther đã gieo nẩy nở khắp nơi. Sự vắng mặt của ông đã thực hiện được những điều mà sự hiện diện của ông chưa làm được. Những bạn đồng công của ông cảm thấy có trách nhiệm mới, vì người lãnh tụ lớn lao của họ đã bị cất đi. Với niềm tin và lòng nhiệt thành mới, họ tiến tới với tất cả năng lực của mình, để công việc cao quý đã khởi sự khỏi bị ngăn trở.

Nhưng Sa-tan cũng tích cực hoạt động. Nó luôn luôn gắng sức như đã làm trong tất cả các phong trào cải chánh khác—lừa dối và hủy diệt người ta bằng việc làm giả mạo thay vì việc làm chân chính. Trong thế kỷ đầu tiên của hội thánh, có nhiều christ giả, và trong thế kỷ thứ mười sáu cũng có nhiều tiên tri giả.

Một số người, bị ảnh hưởng sâu xa bởi sự khích động trong thế giới tôn giáo, tưởng mình nhận được sự khải thị đặc biệt từ trời, đã tuyên bố là nhận được sứ mạng từ Chúa để hoàn thành công việc Cải chánh mà theo họ nghĩ Luther đã khởi sự cách yếu ớt. Nhưng thật ra họ đang hủy phá công việc mà ông đã hoàn thành. Họ từ bỏ nguyên tắc lớn làm nền tảng của cuộc Cải chánh mà lời Đức Chúa Trời là mẫu mực đầy đủ của đức tin và sự hành đạo; và để thay thế cho sự hướng dẫn không sai lầm, họ dùng tiêu chuẩn hay thay đổi, không chắc chắn, của tình cảm và ý riêng của mình. Khi bỏ tiêu chuẩn để thử nghiệm các điều sai lầm và giả dối, người ta đã mở đường cho Sa-tan điều khiển tâm trí theo ý của hắn.

Một trong những tiên tri này tuyên bố là nhận được sự dạy dỗ của thiên sứ Gáp-ri-ên. Một sinh viên đã bỏ học và hợp tác với ông ta, nói rằng chính Đức Chúa Trời đã cho mình sự khôn ngoan để giải nghĩa lời Chúa. Những người khác vì cuồng tín cũng hiệp với họ. Những người nhiệt tâm này tạo nên nhiều khích động. Sự rao giảng của Luther đã thức tỉnh người ta khắp nơi để biết cần có sự cải chánh, và giờ đây một số người thành thật này đã bị các tiên tri mới dẫn đi sai đường.

Những người lãnh đạo phong trào mới này đến Wittenberg để giảng đạo lý cho Melanchthon và các bạn cộng sự của ông. Họ nói, "Chúng tôi là những người Đức Chúa Trời sai đến để dạy lẽ thật cho dân chúng. Chúng tôi đã trò chuyện cùng Chúa cách thân mật; chúng tôi biết những điều sắp xảy đến; nói tóm lại, chúng tôi là những sứ đồ và tiên tri và muốn thỉnh nguyện với Tiến sĩ Luther."—D'Aubigné, quyển 9, chương 7.

Các nhà Cải chánh kinh ngạc và bối rối, vì đây là một việc mà họ chưa từng gặp, và họ không biết phải đối phó thế nào. Melanchthon nói, "Những người này có các thần khác thường; nhưng những thần nào? ...Một mặt chúng ta phải coi chừng đừng dập tắt Thánh Linh của Đức Chúa Trời, mặt khác chúng ta có thể bị dẫn đi lầm đường bởi thần của Sa-tan."—D'Aubigné, quyển 9, chương 7.

Kết quả của sự dạy dỗ mới này không bao lâu trở nên rõ ràng. Người ta được hướng dẫn để coi thường Kinh Thánh hay bỏ hoàn toàn. Trong các trường học có sự lộn xộn. Các sinh viên không theo kỷ luật, bỏ học hành, và từ giã đại học. Những người cho mình được kêu gọi để hướng dẫn cuộc Cải chánh, thì chỉ dẫn đến sự bại hoại mà thôi. Phe La Mã bấy giờ lấy lại lòng tự tin và tuyên bố cách mừng rỡ, "Còn một lần chiến đấu cuối cùng, rồi tất cả sẽ là của chúng ta."— D'Aubigné, quyển 9, chương 7.

Luther ở Wartburg, nghe được việc đã xảy ra, đã lên tiếng với niềm quan tâm sâu xa, "Tôi luôn luôn nghĩ rằng Sa-tan sẽ đem đến cho chúng ta tai họa này."—D'Aubigné, quyển 9, chương 7. Ông nhận thức chân tướng của những tiên tri giả và thấy sự nguy hiểm đang hăm dọa mục tiêu của lẽ thật. Sự chống nghịch của giáo hoàng và của vua không làm cho ông bối rối bằng bây giờ. Trong hàng ngũ Cải chánh dấy lên những kẻ thù độc hại nhất. Những lẽ thật đã đem lại cho ông niềm vui và sự an ủi lớn, giờ đây lại được dùng để gây ra sự tranh luận và rối loạn trong hội thánh.

Trong công cuộc cải chánh, Luther đã được Thánh Linh Đức Chúa Trời thúc đẩy, đi xa hơn khả năng của mình. Ông không dự định làm những sự thay đổi quá táo bạo. Ông chỉ là đồ dùng trong tay của Đấng Toàn Năng. Nhưng ông thường run rẩy trước những kết quả của công việc mình. Có lần ông nói, "Nếu tôi biết rằng đạo lý của tôi làm hại cho một người, chỉ một người thôi, dù người đó tầm thường và ít ai biết đến, thì thà tôi chết mười lần còn hơn là rao giảng, nhưng điều

đó không thể được, vì đây là chính phúc âm của Chúa.”— D’Aubigné, quyển 9, chương 7.

Bây giờ, chính Wittenberg, trung tâm của phong trào Cải chánh, rơi rất mau vào sự cuồng tín và vô luật lệ. Tình cảnh kinh khiếp này không phải là kết quả của những sự dạy dỗ của Luther; nhưng những kẻ thù của ông trong cả nước Đức đổ lỗi cho ông. Trong cơn đau khổ, ông thường tự hỏi, “Công cuộc Cải chánh lớn lao này bị chấm dứt như vầy sao?”—D’Aubigné, quyển 9, chương 7. Khi sốt sắng cầu nguyện với Chúa, sự bình an tràn ngập lòng ông. Luther nói, “Công việc Cải chánh là của Ngài, chứ không phải của con. Xin Chúa đừng để sự cuồng tín và sự mê tín làm hư hỏng công việc này.” Nhưng vì nghĩ rằng tránh né mãi sự xung đột trong lúc khủng hoảng là không hợp lý, nên ông quyết định trở về Wittenberg.

Không chậm trễ, ông bắt đầu cuộc hành trình nguy hiểm. Ông đã bị đế quốc cấm giảng dạy. Những kẻ thù có quyền giết ông; các bạn hữu không được phép giúp đỡ hay tiếp rước ông. Chính phủ dùng những biện pháp nghiêm khắc đối với những người theo phe ông. Nhưng thấy công việc của Chúa gặp sự nguy hiểm, ông mạnh dạn nhân danh Đức Giê-hô-va xông vào cuộc tranh chiến cho lẽ thật.

Trong một bức thư gởi cho vương hầu, sau khi đề cập đến mục đích phải rời Wartburg, Luther viết, “Xin thông báo cho ngài biết tôi sắp đi Wittenberg dưới sự bảo vệ cao hơn tất cả sự bảo vệ của vua chúa và các vương hầu. Tôi không yêu cầu sự hỗ trợ của ngài, không mong muốn sự bảo vệ của ngài, mà chính tôi muốn bảo vệ ngài. Nếu tôi biết rằng ngài có thể hay muốn bảo vệ tôi, thì tôi sẽ không đi Wittenberg. Không một lưỡi gươm nào có thể làm cho công việc này tiến tới. Chỉ một mình Đức Chúa Trời phải làm mọi sự, không cần đến sự giúp đỡ hay hợp tác của loài người. Người có đức tin lớn nhất là người có khả năng nhất để tự vệ.”—D’Aubigné, quyển 9, chương 8.

Trong bức thư thứ hai viết trên đường đi đến Wittenberg, Luther viết thêm, “Tôi sẵn sàng gánh chịu sự phiền lòng của ngài và cơn giận của cả thế giới. Wittenberg không phải là chiên của tôi sao? Há không phải Đức Chúa Trời đã giao chúng cho tôi sao? Và nếu cần, há tôi không chết vì chiên sao? Ngoài ra, tôi sợ thấy một cuộc bạo động khủng khiếp tại Đức, bởi đó Đức Chúa Trời sẽ phạt nước chúng ta.”— D’Aubigné, quyển 9, chương 7.

Với sự hết sức thận trọng và khiêm tốn, nhưng với lòng quả quyết và can đảm, Luther bắt tay vào việc. Ông nói, “Bởi lời Chúa, chúng ta phải lật đổ và tiêu diệt những việc làm của bạo lực. Tôi không dùng bạo lực để chống lại sự mê tín và vô tín. Không ai phải bị ép buộc. Sự tự do là bản chất của đức tin.”—D’Aubigné, quyển 9, chương 8.

Không bao lâu tiếng đồn khắp cả Wittenberg rằng Luther đã trở về và sẽ giảng dạy. Người ta từ khắp nơi đổ xô về và hội thánh đầy nghẹt thính giả. Bước lên tòa giảng, ông

dạy dỗ, khuyên bảo, quở trách cách khôn ngoan và dịu dàng. Đối với những người dùng bạo lực để hủy bỏ lễ mi-sa, ông nói:

"Lễ mi-sa là một điều xấu; Đức Chúa Trời chống lại điều ấy; lễ này cần phải hủy bỏ; và tôi muốn lễ ấy được thay bằng lễ tiệc thánh của Chúa trong khắp thế giới. Nhưng không nên dùng vũ lực để bắt phải bỏ lễ ấy. Chúng ta hãy giao phó việc này cho Đức Chúa Trời. Chính lời Ngài phải hành động, chứ chẳng phải chúng ta. Anh em hỏi tại sao? Bởi vì tôi không nắm lòng người ta trong tay tôi, như người thợ gốm cầm đất sét trong tay mình. Chúng ta có quyền nói, nhưng chúng ta không có quyền hành động. Chúng ta hãy giảng dạy; điều còn lại thuộc về Đức Chúa Trời. Nếu tôi dùng vũ lực, thì tôi sẽ được gì? Sự giả bộ, hình thức, trò khỉ, giả hình và mạng lệnh loài người Nhưng không có sự thành thật trong lòng, cũng không có đức tin và tình yêu thương. Thiếu ba điều đó thì tất cả đều thiếu hết. Đức Chúa Trời hành động bởi lời của Ngài hiệu lực hơn anh em và tôi và cả thế gian hiệp sức lại. Đức Chúa Trời có thể thu phục lòng người; và khi tấm lòng đã thuộc về Ngài, thì mọi sự cũng thuộc về Ngài....

"Tôi sẽ giảng, sẽ nói, sẽ viết; nhưng tôi không ép buộc ai cả, vì đức tin là một việc tình nguyện. Hãy coi điều tôi đã làm. Tôi đứng lên chống lại giáo hoàng, phản đối những bùa xá tội, và những người theo giáo hoàng, nhưng không dùng bạo lực hay sự lộn xộn. Tôi đã để lời Đức Chúa Trời trên hết; tôi đã giảng, đã viết—tôi chỉ làm vậy thôi. Và trong lúc tôi ngủ, lời mà tôi đã giảng đã lật đổ phe giáo hoàng, đến nỗi không có vương hầu hay vua chúa nào đã làm hại phe đó như vậy. Nhưng tôi chẳng làm chi hết; chỉ lời Đức Chúa Trời làm tất cả. Nếu tôi dùng vũ lực thì cả nước Đức có lẽ đã tràn ngập máu, nhưng được kết quả gì? Chỉ có sự hủy diệt, hoang tàn cho thân thể và linh hồn mà thôi. Vì vậy, tôi im lặng và để cho lời Chúa hành động khắp thế gian."—D'Aubigné, quyển 9, chương 8.

Ngày này qua ngày nọ, trong cả một tuần lễ, Luther giảng trước những đám đông khao khát lẽ thật. Lời Đức Chúa Trời lật đổ sự cuồng tín. Quyền phép của phúc âm dẫn những người lạc lối trở về với lẽ thật.

Luther chẳng bao giờ muốn đụng độ với những người cuồng tín là những kẻ gây ra nhiều tội ác. Ông biết họ mất thăng bằng, ham muốn vô độ, xưng mình được soi dẫn từ trên cao, nhưng họ không thể chịu được sự quở trách, mâu thuẫn, hay lời khuyên răn. Nhận càng quyền thế tối cao cho mình, họ đòi hỏi mọi người nhìn nhận các yêu sách của họ mà không được chất vấn. Nhưng khi họ yêu cầu gặp Luther, ông bằng lòng hội đàm với họ; và ông đã thành công tiết lộ thái độ tự phụ của họ nên những kẻ giả mạo liền rời Wittenberg.

Sự cuồng tín tạm ngưng trong một thời gian; nhưng vài năm sau bùng nổ mạnh hơn và đem lại kết quả thảm khốc hơn. Luther có viết về những người lãnh đạo phong trào này, "Kinh Thánh đối với họ là một bức thư chết, họ hiệp nhau la lên, 'Thánh Linh! Thánh Linh!' Hẳn nhiên tôi không theo thần linh của họ. Nguyện xin Đức Chúa Trời trong tình thương xót gìn giữ con khỏi một hội thánh chỉ có các thánh mà thôi. Tôi thích ở với những

người khiêm nhường, yếu đuối, đau ốm, những người nhận biết và cảm thấy tội lỗi mình, và luôn luôn khóc lóc, kêu cầu Đức Chúa Trời từ đáy lòng họ để được sự an ủi và nâng đỡ của Ngài."—D'Aubigné, quyển 10, chương 10.

Thomas Munzer là một người cuồng tín hơn hết, có nhiều khả năng; nếu được hướng dẫn cách khôn ngoan thì ông có thể làm nhiều điều tốt; nhưng ông chưa học những nguyên tắc đầu tiên của tôn giáo chân chánh. "Ông có tham vọng cải thiện thế giới, nhưng cũng như những người nhiệt tâm, quên rằng công việc cải thiện phải khởi sự nơi chính mình."—D'Aubigné, quyển 9, chương 8. Ông ham địa vị và ảnh hưởng, không muốn đứng hàng thứ nhì, ngay cả sau Luther. Ông tuyên bố rằng những nhà Cải chánh, khi thay thế quyền lực của Kinh Thánh cho quyền thế giáo hoàng, là chỉ thiết lập quyền thế giáo hoàng theo hình thức mới. Ông tuyên bố đã nhận được mạng lịnh từ trời để bắt đầu một cuộc cải cách thật. Munzer nói, "Người nào có tinh thần ấy là có đức tin thật, mặc dù người chẳng bao giờ thấy Kinh Thánh."—D'Aubigné, quyển 10, chương 10.

Các giáo sư cuồng tín ấy bị hướng dẫn bởi những cảm tưởng riêng của mình, cho rằng mọi tư tưởng và cảm xúc như là tiếng nói của Đức Chúa Trời; kết quả là họ tự tin quá mức. Một số đốt Kinh Thánh, và tuyên bố, "Văn tự làm cho chết, nhưng Thánh Linh làm cho sống." Sự dạy dỗ của Munzer hấp dẫn những người ham muốn tìm sự lạ lùng, và nó thỏa mãn lòng kiêu ngạo của họ bằng cách đặt những tư tưởng và ý kiến loài người lên trên Lời Đức Chúa Trời. Hằng ngàn người tin theo giáo lý của ông. Không bao lâu sau, ông chối bỏ mọi trật tự trong sự thờ phượng công cộng, và tuyên bố rằng vâng phục các vua chúa là muốn hầu việc cả Đức Chúa Trời và Bê-li-an.

Dân chúng đã khởi sự ném bỏ ách của giáo hoàng, bây giờ cũng trở nên thiếu kiên nhẫn dưới sự áp chế của chính phủ. Những sự dạy dỗ cách mạng của Munzer mà ông cho là đến từ Đức Chúa Trời, đã hướng dẫn dân chúng bỏ hết mọi luật lệ mà làm theo cảm tính thành kiến và tham dục của mình. Kết quả là khắp nước Đức xảy ra những cảnh nổi loạn và xung đột đẫm máu kinh khiếp nhất.

Sự thống khổ mà Luther đã kinh nghiệm ngày trước tại Erfurt, bây giờ đè nặng lên ông gấp đôi khi ông thấy kết quả của sự cuồng tín đổ lên đầu nhóm Cải chánh. Các vua chúa thuộc phe giáo hoàng tuyên bố—và nhiều người cũng sẵn sàng ủng hộ sự xác nhận của họ—rằng cuộc nổi loạn ấy là hậu quả của đạo lý Luther. Mặc dù sự vu cáo ấy vô căn cứ, nhưng công việc của lẽ thật cũng bị sỉ nhục vì bị sắp hạng như sự cuồng tín đê hèn, điều đó khiến cho nhà Cải chánh buồn thảm lớn lao, dường như quá sức chịu đựng của ông. Một mặt khác, các nhà lãnh đạo cuộc bạo động ghét Luther, vì không những ông chống đối đạo lý của họ, và chối bỏ điều họ tự nhận là được sự soi dẫn thiên thượng, mà còn tuyên bố họ chống nghịch chính phủ. Để trả thù, họ nhục mạ ông là kẻ giả hình đê tiện. Luther dường như đã gây thù nghịch cùng cả các vua chúa và dân chúng.

Phe La Mã rất vui mừng, chờ đợi sự suy sụp sắp đến của cuộc Cải chánh; và trách Luther về những sự sai lầm mà chính ông đã cố gắng hết sức để sửa chữa. Còn về phe cuồng tín, vì tuyên bố cách giả dối là mình bị đối xử bất công, nên được nhiều người cảm thương, và thường thường những người chịu khổ vì một mục tiêu sai lạc thì được coi như là những người tử vì đạo. Như vậy, những người dùng mọi năng lực chống đối công cuộc Cải chánh, thì lại được thương xót và ca tụng như là nạn nhân của sự tàn bạo và đàn áp. Đó là việc làm của Sa-tan, với cùng một tinh thần phản nghịch được biểu lộ lần đầu tiên ở trên trời.

Sa-tan luôn luôn tìm cách lừa dối người ta để gọi ác là thiện và thiện là ác. Nó rất thành công trong việc này! Biết bao nhiêu tôi tớ của Đức Chúa Trời bị chỉ trích và sỉ nhục vì họ đã can đảm bênh vực cho lẽ thật! Những tay sai của Sa- tan được khen ngợi, nịnh hót, và được coi như những người tử vì đạo, còn những người cần được tôn trọng vì trung tín với Đức Chúa Trời thì phải đứng một mình, bị nghi ngờ và không được tin cậy.

Sự thánh thiện giả mạo, sự thánh hóa bề ngoài, vẫn tiếp tục công việc lừa gạt. Dưới những hình thức khác nhau, công việc lừa dối ngày nay cũng bày tỏ cùng một tinh thần giống như trong thời Luther, đó là khiến người ta xây bỏ Kinh Thánh và hành động theo tình cảm hơn là vâng phục luật pháp Đức Chúa Trời. Đây là một trong những phương pháp hiệu nghiệm nhất mà Sa-tan dùng để đem lại sự sỉ nhục cho sự thánh khiết và lẽ thật.

Luther đã can đảm bênh vực tin lành đang bị tấn công khắp nơi. Lời Đức Chúa Trời đã chứng minh là khí giới mạnh mẽ trong mọi cuộc đấu tranh. Ông dùng lời Chúa chống lại quyền lực giáo hoàng và chủ nghĩa duy lý của các giáo sư, trong lúc đó ông đứng vững như một vầng đá chống lại những người cuồng tín đang tìm cách liên kết với phong trào Cải chánh.

Những yếu tố phản nghịch này nhằm mục đích loại bỏ Kinh Thánh và đề cao sự khôn ngoan loài người, như là nguồn của lẽ thật và sự hiểu biết. Chủ nghĩa duy lý tôn thờ lý trí và lấy đó làm tiêu chuẩn cho tôn giáo. Phe nhóm La Mã tuyên bố rằng giáo hoàng được sự soi dẫn liên tục kể từ thời các sứ đồ, không thay đổi qua thời gian, đã cho họ đầy dẫy cơ hội để làm mọi sự phi lý và bại hoại, được che đậy dưới hình thức bất khả xâm phạm của mạng lệnh các sứ đồ. Sự soi dẫn mà Munzer và các đồng bạn khẳng định thật ra chỉ là kết quả của sự tưởng tượng bất thường, với mục đích lật đổ mọi quyền thế thiên thượng hay loài người. Trái lại, Cơ Đốc giáo chân chính nhìn nhận lời Đức Chúa Trời là kho tàng quý giá của lẽ thật, được soi dẫn và là sự thử nghiệm cho mọi sự soi dẫn.

Ở Wartburg về, Luther phiên dịch xong sách Tân Ước, sau đó ít lâu phúc âm được phổ biến cho dân Đức bằng ngôn ngữ họ. Tất cả những người yêu mến lẽ thật rất vui mừng tiếp nhận bản dịch này; nhưng những người theo truyền thống và điều răn của loài người thì khinh dể từ chối bản dịch ấy.

Các linh mục lấy làm lo sợ vì biết rằng từ nay dân chúng có thể biện luận với họ về lời Đức Chúa Trời và sự ngu dốt của họ sẽ bị phô bày. Những vũ trang bằng lý luận loài người của các linh mục không có quyền lực để chống lại gươm của Đức Thánh Linh. Vì thế La Mã dùng hết mọi quyền thế mình để ngăn cản sự phổ biến Kinh Thánh; nhưng các chiếu chỉ, những lời rủa sả và những sự tra tấn đều vô ích. La Mã càng đoán phạt và ngăn cấm thì người ta càng khao khát muốn biết Kinh Thánh dạy gì. Hết thảy những người biết đọc đều hăng say học lời Đức Chúa Trời. Người ta đem Kinh Thánh theo để đọc, đọc đi đọc lại, và không thỏa mãn cho tới khi đã thuộc lòng nhiều đoạn Kinh Thánh. Thấy dân chúng vui mừng tiếp nhận sách Tân Ước, Luther liền khởi sự dịch Cựu Ước, rồi cho xuất bản từng đoạn khi vừa dịch xong.

Những tác phẩm của Luther được tiếp nhận ở thành thị cũng như thôn quê. “Những gì Luther và các đồng bạn sáng tác, thì những người khác phổ biến. Các tu sĩ nhận biết những sự bắt buộc trong tu viện là trái luật lệ, ước muốn thay thế đời sống biếng nhác lâu dài bằng một đời sống hoạt động, nhưng không biết rao truyền lời Đức Chúa Trời, nên họ đi tới các tỉnh, thăm viếng xóm làng và những túp lều tranh, bán những tác phẩm của Luther và của các bạn ông. Không bao lâu nước Đức đầy dẫy những người bán sách can đảm.”—D’Aubigné, quyển 9, chương 11.

Những người giàu cũng như kẻ nghèo, có học cũng như dốt nát, đều rất thích thú nghiên cứu các sách này. Buổi tối những thầy giáo trong các trường làng đọc lớn tiếng những tác phẩm ấy cho các nhóm nhỏ tụ họp bên lò sưởi. Nhiều linh hồn vui mừng tiếp nhận lẽ thật và sốt sắng làm chứng tin lành này cho người khác.

Lời Kinh Thánh đã được ứng nghiệm, “Sự bày giãi lời Chúa, soi sáng cho, ban sự thông hiểu cho người thật thà” (Thi thiên 119:130). Sự nghiên cứu Kinh Thánh thay đổi tâm trí loài người. Luật giáo hoàng đặt một ách nặng bằng sắt trên dân chúng, giữ họ trong sự ngu dốt và sa đọa. Sự vâng giữ cẩn thận những nghi lễ cách mê tín, không đem lại ích lợi gì cho tâm hồn. Sự giảng dạy của Luther tỏ bày rõ ràng lẽ thật của lời Đức Chúa Trời và lời ấy được đặt trong tay thường dân, làm thức tỉnh những năng lực kín giấu, không những thanh lọc và cao thượng hóa đời thuộc linh, mà còn ban thêm sức mới và quyền lực cho tinh thần.

Nhiều người trong các giai cấp, cầm Kinh Thánh trong tay, bênh vực đạo lý Cải chánh. Những người theo phe giáo hoàng, lâu nay để cho các linh mục và các tu sĩ độc quyền học Kinh Thánh, bây giờ mời họ ra tranh luận cùng những sự dạy dỗ mới. Nhưng vì không biết Kinh Thánh và quyền phép của Đức Chúa Trời, nên các linh mục và tu sĩ bị đánh bại bởi những người mà họ bài bác là ngu dốt và theo đạo lạc. Một văn sĩ Công giáo đã nói, “Tiếc thay Luther đã thuyết phục các môn đồ mình không tin gì khác ngoài Kinh Thánh.”—D’Aubigné, quyển 9, chương 11. Những đám đông nhóm lại để nghe lẽ thật do những người ít học thức rao giảng, và cũng để nghe họ biện luận với các nhà thần đạo thông thái

và hùng biện. Các học giả danh tiếng này lấy làm hổ thẹn về sự ngu dốt của mình trước những sự dạy dỗ đơn sơ của lời Đức Chúa Trời. Các thợ thuyền, quân lính, đàn bà, và ngay cả con trẻ biết Kinh Thánh hơn các linh mục và các nhà bác học.

Sự khác biệt giữa các môn đồ của phúc âm và những người theo sự mê tín của giáo hoàng phô bày trong giới trí thức cũng như trong đám thường dân. “Trái với những chiến sĩ của hàng giáo phẩm đã chểnh mảng nghiên cứu các ngôn ngữ và văn chương Kinh Thánh, ...các thanh niên có trí óc rộng rãi, chuyên cần học hỏi Kinh Thánh và quen thuộc với những tuyệt tác của thời xưa. Với trí óc hoạt động, tâm hồn cao thượng và tấm lòng dũng cảm, những thanh niên này chẳng bao lâu đạt được sự hiểu biết mà trong một thời gian lâu không ai có thể cạnh tranh với họ Khi những người trẻ tuổi bênh vực cho cuộc Cải chánh gặp các nhà bác học La Mã trong bất cứ buổi nhóm họp nào, thì các thanh niên này tấn công họ một cách dễ dàng và chắc chắn, đến nỗi những nhà thần học dốt nát về lẽ thật này do dự, bối rối và bị mọi người khinh bỉ.”—D’Aubigné, quyển 9, chương 11.

Các hàng giáo phẩm La Mã thấy giáo hữu của mình giảm bớt, bèn nhờ các thẩm phán và dùng mọi phương tiện trong quyền thế mình để lôi kéo thính giả trở lại. Nhưng dân chúng đã tìm được trong giáo lý mới sự thỏa mãn cho linh hồn họ, và họ xây bỏ những người đã từ lâu nay nuôi dưỡng họ bằng những cái vỏ vô giá trị của những nghi lễ mê tín và truyền thống loài người.

Khi sự bắt bớ nổi lên nghịch cùng những người truyền bá lẽ thật, thì họ vâng theo lời Đấng Christ, “Khi nào người ta bắt bớ các ngươi trong thành này, thì hãy trốn qua thành kia” (Ma-thi-ơ 10:23). Do vậy sự sáng chiếu rọi khắp nơi. Những người chạy trốn luôn luôn được người ta tiếp rước, và nơi nào họ trú ngụ thì họ rao giảng về Đấng Christ, đôi khi trong hội thánh, hay nếu không được phép trong nhà thờ, thì họ giảng ở tư gia hay ngoài trời. Hễ nơi nào có một nhóm thính giả thì nơi ấy trở nên một đền thờ. Lẽ thật được rao giảng cách quyền phép và chắc chắn, nên có sức mạnh lan tràn không chi ngăn cản nổi.

Quyền thế tôn giáo và chính phủ được kêu gọi để tiêu diệt dị giáo, nhưng vô hiệu quả. Họ dùng ngục thất, tra tấn, ngọn lửa và gươm giáo, nhưng cũng vô ích. Hằng ngàn tín đồ đã đóng ấn đức tin bằng huyết của mình, nhưng công việc Chúa cứ tiến tới. Sự bắt bớ chỉ làm cho lẽ thật phổ biến sâu rộng thêm, và sự cuồng tín mà Sa-tan dùng để liên kết với lẽ thật chỉ làm nổi bật sự tương phản giữa công việc của Sa-tan và công việc của Đức Chúa Trời.

Chương II. Sự Phản Đối Của Các Vương Hầu

ỘT TRONG NHỮNG lời chứng cao trọng nhất để bênh vực phong trào Cải chánh là sự Phản kháng của các vương hầu theo Cơ Đốc giáo tại Đức, được trình bày trong Hội nghị Spires vào năm 1529. Lòng can đảm, đức tin và sự cương quyết của tôi tớ Đức Chúa Trời bảo đảm cho những thế hệ sau sự tự do tư tưởng và lương tâm. Do sự Phản kháng đó mà giáo hội cải chánh được gọi là hội Phản kháng (Protestant); và các nguyên tắc của hội này "chính là bản chất của đạo Phản kháng (Protestantism)."—D'Aubigné, quyển 13, chương 6.

Một ngày đen tối và đe dọa đã đến với phong trào Cải chánh. Mặc dù sắc lệnh tại Worms tuyên bố Luther là một người phạm pháp và cấm đoán sự dạy dỗ hay tin tưởng vào đạo lý do ông đề xướng, tinh thần khoan dung tôn giáo được thịnh hành trong toàn quốc. Quyền năng của Đức Chúa Trời đã kiềm chế các thế lực chống đối lẽ thật. Charles V lúc nào cũng muốn tiêu diệt nhóm Cải chánh, nhưng mỗi lần ông toan ra tay khủng bố thì bị bắt buộc phải ngưng lại. Đã nhiều lần, khi những người dám chống đối giáo hội La Mã tưởng sẽ bị tiêu diệt tức thì; nhưng vào lúc nguy kịch ấy, đạo quân Thổ Nhĩ Kỳ xuất hiện ở biên giới phía đông, hoặc vua nước Pháp, hoặc ngay cả chính giáo hoàng, ganh ghét sự cường thịnh của hoàng đế, đã gây chiến cùng người; nhờ vậy, giữa những xáo trộn và hỗn loạn của quốc gia, phong trào Cải chánh có cơ hội để vững mạnh và bành trướng.

Tuy nhiên, cuối cùng, các nhà lãnh đạo phe giáo hoàng đã đè nén các mối hận thù để đạt đến một mục tiêu chung là chống lại các nhà Cải chánh. Năm 1526, Hội nghị tại Spires cho phép mỗi tiểu vương quốc được có sự tự do tín ngưỡng cho đến khi có tổng hội nghị; tuy nhiên, khi các nguy hiểm khiến có sự nhượng bộ này đã qua đi, thì hoàng đế triệu tập một Hội nghị thứ hai tại Spires vào năm 1529 với mục đích tiêu diệt dị giáo. Các vương hầu được khuyên, nếu có thể, chống lại phong trào Cải chánh bằng những biện pháp ôn hòa; nhưng nếu thất bại, thì hoàng đế Charles sẽ áp dụng bạo lực.

Phe giáo hoàng rất vui mừng. Họ đến dự Hội nghị tại Spires với số đông đảo, và công khai biểu lộ sự thù ghét các nhà Cải chánh và những người có cảm tình với họ. Melanchthon nói, "Chúng tôi là những người bị ghét cay ghét đắng, rác rến của thế gian; nhưng Đấng Christ sẽ đoái thương dân sự khốn khổ của Ngài và sẽ bảo vệ họ" (D'Aubigné, quyển 13, chương 5). Các vương hầu theo Cơ Đốc giáo tham dự Hội nghị cũng bị cấm không được giảng tại nhà riêng. Nhưng dân chúng ở Spires rất khao khát lời Đức Chúa Trời, và bất chấp sự cấm đoán, hằng ngàn người kéo nhau đến dự những buổi thờ phượng tổ chức tại nhà nguyện của tuyển hầu xứ Saxony.

Hành động ấy dẫn đến cơn khủng hoảng cách mau chóng. Một sứ điệp của hoàng đế được công bố tại Hội nghị rằng vì đạo luật cho phép tự do lương tâm là nguyên nhân gây ra sự xáo trộn lớn này, nên hoàng đế yêu cầu hủy bỏ đạo luật ấy. Hành động độc đoán này

gây nên sự phẫn nộ và báo động cho các Cơ Đốc nhân. Có người nói, "Một lần nữa Đấng Christ rơi vào tay của Cai-phe và Phi-lát." Giáo hội La Mã trở nên hung bạo hơn. Một nhân vật mù quáng của phe giáo hoàng tuyên bố, "Người Thổ Nhĩ Kỳ còn tốt hơn nhóm Luther; vì người Thổ Nhĩ Kỳ vâng giữ ngày lễ kiêng ăn, còn nhóm Luther thì phạm ngày đó. Nếu phải chọn giữa Kinh Thánh của Đức Chúa Trời và những lỗi lầm cũ của hội thánh, chúng ta nên chối bỏ Kinh Thánh." Melanchthon nói, "Mỗi ngày trong phiên họp đông đủ, Faber đều ném vài hòn đá mới vào chúng tôi là những kẻ bênh vực Kinh Thánh."— D'Aubigné, quyển 13, chương 5.

Sự khoan dung tôn giáo đã được chính thức thành lập, và những tiểu vương quốc theo niềm tin phúc âm quyết định chống lại sự vi phạm quyền lợi của họ. Luther vẫn còn bị ràng buộc bởi sắc lệnh của Worms, nên không được phép hiện diện ở Spires; nhưng ông có những cộng sự viên thay thế, và các vương hầu do Đức Chúa Trời dấy lên để bênh vực công việc Ngài trong giai đoạn khẩn cấp này. Người lúc trước bảo vệ Luther là nhà quý phái Frederick của Saxony đã qua đời; nhưng em trai ông là Quận công John lên kế vị, rất vui mừng đón nhận phong trào Cải chánh, và trong khi là một vương hầu ôn hòa, ông bày tỏ nhiều năng lực và lòng can đảm vào tất cả vấn đề liên quan đến quyền lợi của đức tin.

Các linh mục đòi những tiểu vương quốc đã tiếp nhận phong trào Cải chánh phải phục tùng hoàn toàn thẩm quyền của La Mã. Mặt khác, những nhà Cải chánh đòi hỏi sự tự do đã cho phép trước đó. Họ không chấp thuận việc giáo hội La Mã kiểm soát những tiểu vương quốc đang rất vui mừng tiếp nhận lời Đức Chúa Trời.

Cuối cùng, có sự dung hòa sau đây là nơi nào chưa thành lập phong trào Cải chánh thì sắc lệnh Worms được thi hành triệt để; và "ở những nơi người ta đã đi sai sắc lệnh, và nơi nào họ không thể tuân theo sắc lệnh mà không nổi loạn, thì ít nhất họ không được thêm cải cách mới, họ không được đề cập đến những điểm gây tranh luận, và không được chống đối việc cử hành lễ mi-sa, không được cho phép người Công giáo La Mã tiếp nhận đạo lý Luther."—D'Aubigné, quyển 13, chương 5. Hội nghị thông qua dự luật này, đem lại cho các giám mục và linh mục sự thỏa mãn tràn trề.

Nếu sắc lệnh đó được thi hành, thì "phong trào Cải chánh sẽ không thể bành trướng...ở nơi nào mà họ chưa đến, cũng như không thể thành lập trên một nền tảng vững chắc...ở những nơi họ đã có mặt."—D'Aubigné, quyển 13, chương 5. Tự do ngôn luận sẽ bị cấm. Không ai được phép theo đạo mới. Những người theo phong trào Cải chánh bắt buộc phải phục tùng tức thì những điều hạn chế và cấm đoán đó. Hy vọng cho thế gian dường như sắp bị dập tắt. "Việc tái lập đẳng cấp của La Mã...thì chắc chắn sẽ đem lại những sự lạm quyền như trước;" và sẽ có một cơ hội thuận tiện để "hoàn thành việc hủy diệt một công trình đã bị lung lay dữ dội" bởi nhóm người cuồng tín và chia rẽ.—D'Aubigné, quyển 13, chương 5.

Khi nhóm tin theo phúc âm họp lại để thăm dò ý kiến, họ ngó nhau bối rối, mất tinh thần. Ai cũng đặt câu hỏi, "Phải làm gì đây?" Những vấn đề trọng đại cho thế gian đang gặp nguy hiểm. "Các nhà lãnh đạo của phong trào Cải chánh phải phục tùng và chấp nhận sắc lệnh này chăng? Trong cơn khủng hoảng, các nhà Cải chánh dễ suy luận một cách sai lầm! Họ đưa ra bao nhiêu duyên cớ và lý do thích đáng để phục tùng! Các vương hầu theo Luther được bảo đảm tự do hành đạo. Cũng cùng một ân huệ được ban cho tất cả công dân đã tiếp nhận quan điểm cải chánh trước khi đạo luật ban hành. Điều này không làm họ toại nguyện sao? Sự phục tùng sẽ tránh được bao nhiêu tai họa! Còn nếu chống đối thì biết bao thảm trạng và tranh đấu sẽ xảy ra! Ai biết những cơ hội nào sẽ đến cho họ trong tương lai? Hãy chọn hòa bình; nên nắm nhánh ô-li-ve mà La Mã đang giơ ra cho chúng ta, và nên hàn gắn những vết thương của nước Đức. Các nhà Cải chánh có thể dùng những luận điệu này để bênh vực sự lựa chọn mà trong một thời gian ngắn sẽ lật đổ duyên cớ của họ.

"Nhưng vui mừng thay các nhà Cải chánh đã nhìn vào nguyên tắc của sự thỏa thuận, và họ hành động bằng đức tin. Nguyên tắc nào vậy? Đó là quyền của giáo hội La Mã cưỡng bách lương tâm và cấm sự tự do tìm hiểu. Nhưng có phải chính họ và những người theo Cải chánh được hưởng sự tự do tín ngưỡng chăng? Phải, như là một ân huệ được quy định cho sự thỏa thuận này, chứ không phải là một quyền lợi. Ngoài sự thỏa thuận này, uy quyền vẫn thống trị; lương tâm vẫn không được tự do; La Mã vẫn là quan án không sai lầm, và bắt buộc mọi người vâng phục. Thừa nhận đạo luật này có nghĩa là bằng lòng để cho sự tự do tôn giáo bị gò bó trong phạm vi tiểu vương quốc Saxony; còn đối với những Cơ Đốc nhân khác thì sự tự do hành đạo bị coi như tội ác, bị tống giam và bị đốt trên giàn hỏa. Họ có bằng lòng hạn chế sự tự do tín ngưỡng trong một địa phương chăng? Như vậy là nhóm Cải chánh đã hoán cải người tín đồ cuối cùng sao? Và đã chinh phục mảnh đất cuối cùng ư? Và nơi nào giáo hội La Mã gieo ảnh hưởng, nơi đó vĩnh viễn ở dưới chủ quyền của họ sao? Nếu chấp nhận sự thỏa thuận này, các nhà Cải chánh có thể nào tuyên bố vô tội về huyết của hằng trăm hằng ngàn người đã hy sinh mạng sống trong những xứ ở dưới quyền giáo hoàng sao? Vào giờ phút quan trọng này, làm vậy là phản bội duyên cớ phúc âm và sự tự do của toàn thể Cơ Đốc nhân."—Wylie, quyển 9, chương 15. Tốt hơn là họ nên "hy sinh tất cả, ngay cả vương quốc, mão triều và sự sống mình."—D'Aubigné, quyển 13, chương 5.

Các vương hầu nói, "Chúng ta hãy phủ nhận sắc luật này. Về vấn đề lương tâm, thì đa số không có quyền gì." Các đại biểu tuyên bố, "Nhờ sắc luật năm 1526 mà cả vương quốc được hưởng sự hòa bình; nếu bãi bỏ sắc luật đó, thì nước Đức sẽ tràn đầy xáo trộn và chia rẽ. Hội nghị không đủ sức để duy trì sự tự do tín ngưỡng cho tới kỳ hội nghị tới."—D'Aubigné, quyển 13, chương 5. Bảo vệ sự tự do tín ngưỡng là trách nhiệm của quốc gia, và đây cũng là giới hạn uy quyền của quốc gia trong vấn đề tôn giáo. Mỗi chính phủ muốn quy định hoặc bắt buộc luật lệ tôn giáo là hy sinh nguyên tắc mà các Cơ Đốc nhân đã tranh đấu cách cao thượng.

Phe giáo hoàng quyết định đàn áp điều mà họ gọi là "ngoan cố." Họ bắt đầu gây chia rẽ trong vòng những người ủng hộ nhóm Cải chánh và hăm dọa tất cả người nào không công khai tán thành phong trào này. Cuối cùng, đại biểu của các thành phố tự do được mời đến trước Hội nghị và bị đòi hỏi phải tuyên bố họ có thừa nhận đề nghị này hay không. Họ xin hoãn một thời gian, nhưng vô hiệu quả. Khi bị thử thách, gần phân nửa số đại biểu đứng về phía các nhà Cải chánh. Như vậy, những người không hy sinh sự tự do lương tâm và quyền phán đoán cá nhân biết rõ rằng trong tương lai họ sẽ bị chỉ trích, lên án và bắt bớ. Một đại biểu nói, "Hoặc là chúng ta chối bỏ lời Đức Chúa Trời, hoặc là—bị hỏa thiêu."—D'Aubigné, quyển 13, chương 5.

Vua Ferdinand, người đại diện cho hoàng đế tại Hội nghị, nhận thấy sắc luật này sẽ gây chia rẽ trầm trọng, ngoại trừ các vương hầu chấp nhận và ủng hộ. Do đó ông cố gắng áp dụng thuật thuyết phục, vì biết rằng đối với những người này, bạo lực càng khiến họ quyết liệt hơn. Ông "khuyên nài các vương hầu nên chấp nhận sắc luật, bảo đảm với họ là hoàng đế sẽ rất vui lòng với họ." Nhưng những người trung tín này chỉ công nhận một uy quyền cao hơn uy quyền các nhà lãnh đạo thế gian, nên họ bình tĩnh trả lời, "Chúng tôi sẽ vâng theo hoàng đế trong bất cứ vấn đề gì có thể duy trì hòa bình, đồng thời cũng tôn vinh Đức Chúa Trời."—D'Aubigné, quyển 13, chương 5.

Cuối cùng trước Hội nghị, Ferdinand tuyên bố, "Chỉ dụ này phải được ban hành như là một sắc lệnh của hoàng đế, và con đường duy nhất của họ là phục tùng đại đa số." Vừa tuyên bố xong những lời này, ông rời phòng họp, không cho nhóm Cải chánh có cơ hội bàn cãi hay đối đáp. "Họ bèn cử người đi yêu cầu ông trở lại, nhưng hoài công. Ông chỉ đáp, "Vấn đề đã giải quyết; điều duy nhất còn lại là tuân phục."— D'Aubigné, quyển 13, chương 5.

Phe hoàng gia biết rằng các vương hầu theo Cơ Đốc giáo sẽ coi Kinh Thánh cao trọng hơn các giáo điều và yêu sách của loài người; và họ biết rằng nơi nào chấp nhận nguyên tắc này thì quyền thế giáo hoàng sẽ bị lật đổ. Nhưng giống như hằng ngàn người từ thời đó, họ chỉ nhìn vào "những điều mắt thấy," và tự tâng bốc rằng duyên cớ của hoàng đế và giáo hoàng mạnh hơn, còn nhóm Cải chánh thì yếu. Nếu các nhà Cải chánh chỉ dựa vào sự hỗ trợ của loài người, thì họ sẽ bất lực như phe giáo hoàng tưởng. Nhưng dù kém hơn về nhân số, và đang có mối bất hòa với La Mã, họ vẫn có sức mạnh lớn lao. Họ chống lại "quyết định của Hội nghị bằng lời của Đức Chúa Trời, tố cáo hoàng đế Charles với Đức Chúa Giê-su là Vua muôn vua và Chúa muôn chúa."—D'Aubigné, quyển 13, chương 6.

Vì Ferdinand từ chối cứu xét lời thỉnh cầu của họ, nên các vương hầu quyết định không cần tấn công sự vắng mặt của ông ta, mà nên trình sự Phản kháng của họ trước hội đồng quốc gia không chút chậm trễ. Vì thế họ viết một bản tuyên ngôn long trọng và trình bày trước Hội nghị như sau:

"Chúng tôi phản kháng, trước quý vị hiện diện, trước mặt Đức Chúa Trời, Đấng Sáng Tạo duy nhất, Đấng Bảo Tồn, Đấng Cứu Chuộc và Cứu Chúa của chúng tôi, và một ngày nào đây sẽ là Quan Án của chúng tôi, trước tất cả nhân loại và các tạo vật, rằng chúng tôi, vì quyền lợi mình và công dân mình, không chấp thuận hoặc tham gia bằng bất cứ cách nào theo dự luật, hoặc điều gì trái với ý Đức Chúa Trời, Lời Ngài, và lương tâm ngay thẳng của chúng tôi, cũng như việc cứu rỗi các linh hồn."

"Làm sao! Chúng tôi phê chuẩn sắc lệnh này ư! Chúng tôi quả quyết rằng một khi Đấng Toàn Năng kêu gọi một người nào để nhìn biết Ngài, thì người này không thể chấp nhận sự hiểu biết của Đức Chúa Trời sao!" "Chẳng có giáo lý chân chánh nào không phù hợp với lời Đức Chúa Trời. .. . Ngài cấm giảng dạy các giáo lý khác. Mỗi đoạn Kinh Thánh phải được giải thích bằng một đoạn khác rõ ràng hơn;...Quyển Sách Thánh này, với tất cả mọi điều chứa đựng trong đó, đều cần thiết cho Cơ Đốc nhân, dễ hiểu và đánh tan sự tối tăm. Cho nên, chúng tôi quyết định, nhờ ân điển Đức Chúa Trời, duy trì sự truyền giảng thuần túy và độc nhất của lời Ngài, trong Cựu Ước và Tân Ước, không thêm điều gì trái với sách ấy. Lời của Ngài là lẽ thật duy nhất; là mẫu mực chắc chắn cho các giáo lý và đời sống, không bao giờ dối gạt hoặc làm cho chúng tôi thất vọng. Ai xây dựng trên nền tảng đó sẽ đứng vững vàng chống lại các thế lực của địa ngục, trong khi các sự hư không của loài người chống lại lời Ngài sẽ sụp đổ trước mặt Đức Chúa Trời."

"Vì lý do đó, chúng tôi từ chối cái ách mà người ta toan tròng vào cổ chúng tôi." "Đồng thời chúng tôi mong muốn hoàng đế cũng đối xử với chúng tôi như một vương hầu yêu mến Đức Chúa Trời trên hết mọi sự; và chúng tôi hứa nguyện sẵn sàng dành cho ngài, cũng như các quý vị vương hầu khả ái, tất cả lòng cảm mến và vâng phục, vì đó là bổn phận chính đáng và hợp pháp của chúng tôi."—D'Aubigné, quyển 13, chương 6.

Toàn thể Hội nghị xúc động sâu xa. Đa số đều ngạc nhiên và lo lắng cho sự can đảm của những người kháng cáo. Tương lai của họ dường như đầy giông tố và không chắc chắn. Có thể không tránh khỏi sự tranh chấp, xung đột và đổ huyết. Tuy nhiên, vì tin chắc vào sự công bình của duyên cớ họ đang theo đuổi, và nương tựa nơi cánh tay của Đấng Toàn Năng, các nhà Cải chánh cảm thấy "đầy lòng can đảm và vững vàng."

"Các nguyên tắc gồm trong bản Kháng nghị này thiết lập sự cốt yếu của nhóm Phản kháng. Bản Phản kháng này chống đối hai sự lạm quyền của loài người liên quan đến đức tin: điều thứ nhất là sự can thiệp bất hợp pháp của chính quyền, và điều thứ hai là sự chuyên chế của giáo hội. Thay vào các sự lạm quyền này, đạo Phản kháng đã đặt lương tâm lên trên chính phủ, và uy quyền của lời Đức Chúa Trời lên trên giáo hội. Điểm thứ nhất là họ đã từ chối quyền lực của chính phủ trong vấn đề thuộc linh và đồng tuyên bố như các tiên tri và sứ đồ, 'Chúng tôi phải vâng phục Đức Chúa Trời còn hơn là vâng lời người ta.' Kháng nghị này đã nâng cao mão triều của Đức Chúa Giê-su Christ lên trên vương miện của vua Charles V. Tuy nhiên, kháng nghị còn đi xa hơn nữa, vì đặt ra nguyên tắc là tất cả

sự dạy dỗ của loài người phải ở dưới lời của Đức Chúa Trời.”—D’Aubigné, quyển 13, chương 6. Hơn nữa, những người phản kháng xác định họ có quyền tự do nói lên sự xác tín của họ về lẽ thật. Không những họ chỉ tin cậy và vâng theo, mà còn giảng dạy lời Đức Chúa Trời, và phủ nhận quyền can thiệp của các linh mục và chính quyền. Kháng nghị Spires là một bằng chứng hùng hồn chống lại sự cố chấp tôn giáo, và xác nhận mọi người có quyền thờ phượng Đức Chúa Trời theo lương tâm mình.

Bản tuyên cáo này đã được công bố. Những lời tuyên bố này đã ghi sâu vào ký ức hằng ngàn người, được ghi chép trong các sách của thiên đàng, và không có một quyền lực nào của loài người có thể bôi xóa được. Tất cả những người Đức theo phúc âm chấp nhận Kháng nghị là sự bày tỏ đức tin của mình. Đâu đâu người ta cũng đều nhìn thấy bản tuyên cáo này hứa hẹn một kỷ nguyên mới và tốt đẹp hơn. Một vương hầu đã nói với nhóm Phản kháng ở Spires, “Nguyện Đấng Toàn Năng, Đấng đã ban cho anh em ân điển để bày tỏ đức tin cách hăng hái, tự do và không chút sợ hãi, sẽ bảo vệ anh em trong sự cương quyết ấy đến đời đời.”—D’Aubigné, quyển 13, chương 6.

Nếu phong trào Cải chánh, sau khi đã đạt đến mức thành công nào đó, bằng lòng hòa giải để hưởng ân huệ của thế gian, tức là đã bất trung với Đức Chúa Trời và với chính mình, thì chắc chắn sẽ bị hủy diệt. Kinh nghiệm của các nhà Cải chánh cao thượng này là một bài học lưu lại cho hậu thế. Phương pháp làm việc của Sa-tan không hề thay đổi khi chống lại Đức Chúa Trời và lời Ngài; nó vẫn chống đối Kinh Thánh là mẫu mực của đời sống, như hắn đã làm vào thế kỷ thứ mười sáu. Hiện nay người ta đã đi quá xa các giáo lý và luật lệ, do đó cần quay về với nguyên tắc Cải chánh vĩ đại— Kinh Thánh, và chỉ Kinh Thánh mà thôi, là mẫu mực của đức tin và sự hành đạo. Sa-tan vẫn còn hoạt động qua nhiều phương cách để tiêu diệt tự do tín ngưỡng. Thế lực chống đối Cơ Đốc giáo mà những nhà Phản kháng tại Spires từ chối, giờ đây với năng lực mới, đang tìm cách thiết lập lại quyền bá chủ đã mất. Cũng chính sự tin chắc vào lời Đức Chúa Trời cách vững vàng, biểu lộ trong cơn khủng hoảng đó của Cải chánh là nguồn hy vọng duy nhất của sự cải cách ngày nay.

Có những dấu hiệu nguy hiểm cho những người Phản kháng; đồng thời cũng có dấu hiệu bàn tay Chúa đưa ra để che chở những người trung tín. Vào lúc đó, “Melanchthon vội vã đưa bạn mình là Simon Grynaeus xuyên qua các đường phố tại Spires tới sông Rhine, và giục người mau trốn sang sông. Ngạc nhiên, Grynaeus muốn biết lý do sự chạy trốn đột ngột này. Melanchthon nói, ‘Một cụ già có dáng trang trọng và oai nghiêm mà tôi chưa hề quen biết, đã hiện ra và bảo tôi, chốc nữa đây lính của vua Ferdinand sẽ đến bắt Grynaeus.”

Trong ngày hôm đó, Grynaeus đã bị làm nhục bởi bài diễn văn của Faber, một tiến sĩ danh tiếng thuộc phe giáo hoàng; nên khi bài diễn văn chấm dứt, đã quở trách Faber vì “đã bênh vực những sự sai lầm đáng ghét.” “Faber che đậy sự giận dữ mình, nhưng sau đó, ông lập tức đến xin vua một mạng lệnh chống lại vị giáo sư khó chịu của Heidelberg.

Melanchthon tin chắc rằng Đức Chúa Trời đã sai thiên sứ Ngài đến báo trước cho ông để cứu bạn mình.

"Bên bờ sông Rhine, Melanchthon đứng im lặng nhìn theo bóng dáng của người bạn thân mến cho đến khi đã khuất. Khi thấy bạn mình đã đến bờ bên kia rồi, ông nói một mình, 'Cuối cùng, anh ta đã thoát khỏi nanh vuốt của những kẻ khát máu người vô tội.' Khi về đến nhà, người ta báo tin cho Melanchthon rằng các chức viên đi tìm Grynaeus đã lục soát khắp nhà ông ta."—D'Aubigné, quyển 13, chương 6.

Nhóm Cải chánh cần phải đạt thêm tầm quan trọng trước các nhà cầm quyền của thế gian. Vua Ferdinand đã từ chối không nghe lời kháng cáo của các vương hầu theo Cải chánh; nhưng họ được cơ hội trình bày duyên cớ mình trước sự hiện diện của hoàng đế và các nhân vật quan trọng của giáo hội và quốc gia. Để xoa dịu mối bất hòa đã làm xáo trộn vương quốc, sau sự Phản kháng tại Spires một năm, hoàng đế Charles V cho triệu tập một hội nghị khác tại Augsburg, và tuyên bố chính mình sẽ chủ tọa hội nghị này. Các nhà lãnh đạo nhóm Phản kháng được mời đến tham dự.

Nhiều sự nguy hiểm lớn đe dọa nhóm Cải chánh; nhưng những người bênh vực nhóm đó đặt lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, và tự hứa nguyện đứng vững trong lẽ thật của phúc âm. Các cố vấn của tuyển hầu xứ Saxony khuyên ông chớ nên đến dự Hội nghị. Họ nói sở dĩ hoàng đế đòi hỏi sự hiện diện của các vương hầu là để đưa họ vào bẫy. "Có nên liều lĩnh nhốt mình trong những bức tường của thành phố với một kẻ thù đầy uy quyền chăng?" Những người khác thì tuyên bố cách cao thượng, "Nguyện các vương hầu đối phó cách can đảm, và duyên cớ Đức Chúa Trời được cứu vãn." Luther nói, "Đức Chúa Trời là thành tín; Ngài sẽ không bỏ chúng ta đâu."—D'Aubigné, quyển 14, chương 2. Thế là tuyển hầu xứ Saxony ra đi, cùng với những người thân cận để đến Augsburg. Mọi người đều thấy sự nguy hiểm đang đe dọa ông, nên nét mặt họ u sầu và lòng họ bối rối. Nhưng Luther đưa tiễn họ đến Coburg, và làm sống lại đức tin giao động của họ bằng bài thánh ca đã được soạn ngay trong cuộc hành trình, "Đức Chúa Trời chúng ta là thành lũy kiên cố." Khi bài ca đầy cảm hứng được hát lên, bao nhiêu lo âu đều tan biến đi, mọi tâm hồn trở nên nhẹ nhàng.

Các vương hầu cải chánh đã quyết định soạn sẵn một bản tín điều căn cứ theo Kinh Thánh để trình bày trước Hội nghị, và công việc ấy được phó thác cho Luther, Melanchthon và các cộng sự viên của họ. Nhóm Phản kháng chấp nhận Bản Tín điều này như là sự bày tỏ đức tin của mình, và họp lại để ký tên vào tài liệu quan trọng đó. Đây là giờ phút nghiêm trọng và thử thách. Các nhà Cải chánh mong muốn duyên cớ của mình không bị hiểu lầm bởi vấn đề chính trị; họ cảm thấy nhóm Cải chánh không thể dùng ảnh hưởng nào khác hơn là ảnh hưởng của lời Đức Chúa Trời. Trong lúc các vương hầu lần lượt đến ký tên vào bản Tín điều, Melanchthon chận lại và nói, "Chỉ riêng các nhà thần học và các mục sư ký tên vào bản này; còn quý vị là bậc cao trọng trong thế gian thì dành lại những dịp khác."

John của Saxony đáp lại, “Chẳng hề như vậy, anh không nên loại tôi ra. Tôi quyết định làm theo điều phải, chẳng sợ mất vương miện. Tôi muốn xưng nhận Chúa tôi. Chiếc mũ tuyển hầu và áo quần này đối với tôi không quý bằng thập tự giá của Đấng Christ.” Vừa nói xong những lời này, ông lấy bút ký tên mình. Một vương hầu khác vừa cầm bút vừa nói, “Vì sự vinh hiển của Đức Chúa Giê-su Christ, tôi sẵn sàng ...bỏ hết sản nghiệp và ngay cả sự sống tôi.” “Tôi thà mất hết các công dân và nước mình, thà phải bỏ quê hương của ông cha, để nhận được giáo lý trong bản Tín điều này.”—D’Aubigné, quyển 14, chương 6. Đó là đức tin và lòng can đảm của những người của Đức Chúa Trời.

Đến ngày phải trình diện trước hoàng đế. Charles V ngồi trên ngôi, tiếp nhóm Cải chánh, chung quanh là các tuyển hầu và vương hầu. Bản Tín điều được đọc lên. Trong hội nghị trang nghiêm ấy, lẽ thật phúc âm được trình bày rõ ràng, đồng thời các điểm sai lầm của giáo hội La Mã cũng được nêu lên. Thật vậy, ngày hôm đó được tuyên bố “là ngày trọng đại nhất của phong trào Cải chánh, và là một trong những ngày vinh quang nhất của lịch sử Cơ Đốc giáo và của nhân loại.”—D’Aubigné, quyển 14, chương 7.

Trước đó ít năm, Luther, vị tu sĩ của Wittenberg, một mình đứng trước hội đồng quốc gia tại Worms. Giờ đây, chỗ của ông đã có các vương hầu cao sang và quyền thế nhất của vương quốc thế vào. Luther bị cấm đến dự hội nghị Augsburg, nhưng ông hiện diện bằng lời nói và sự cầu nguyện. Ông viết, “Lòng tôi đầy dẫy sự vui mừng vì thấy mình còn được sống cho đến giờ phút này, giờ mà Đấng Christ được công khai ca tụng bởi những chứng nhân danh tiếng và trước một hội nghị hết sức vinh hiển.”—D’Aubigné, quyển 14, chương 7. Nơi đây lời Kinh Thánh được ứng nghiệm, “Tôi cũng sẽ nói về chứng cớ Chúa trước mặt các vua” (Thi thiên 119:46).

Trong thời Phao-lô, ông bị tù đày vì phúc âm, và bị đem đến trước các vua và các nhà quý tộc của thành phố. Cũng vậy, trong dịp này, điều mà hoàng đế cấm không được phép rao giảng trong nhà thờ, thì lại được tuyên bố tại cung điện; những điều mà con người đã bảo là không đáng cho kẻ tôi tớ nghe, lại được các nhà cầm quyền và vua chúa lắng nghe một cách ngạc nhiên. Các vua và các bậc cao trọng là thính giả, còn giảng sư là những vương hầu, và bài giảng là lẽ thật của Đức Chúa Trời. Một văn sĩ đã viết, “Kể từ thời các sứ đồ, chưa bao giờ có công việc nào lớn hơn hay sự xưng đức tin nào long trọng hơn kỳ này.”—D’Aubigné, quyển 14, chương 7.

Một giám mục phe giáo hoàng đã tuyên bố, “Tất cả những người theo Luther đã nói rất đúng, và chúng ta không thể chối cãi được.” Một người khác hỏi tiến sĩ Eck, “Chúng ta có thể nào bác bỏ bản Tín điều của tuyển hầu và nhóm của ông bằng những lý do chính đáng chăng?” Ông Eck đáp, “Nếu phải căn cứ theo sách các sứ đồ và tiên tri mà tìm được lý do thì tôi nói, Không!” Nhưng nếu theo các sách của các Giáo phụ và của các hội đồng thì tôi đáp, Có!” Người chất vấn trả lời, “À, bây giờ tôi hiểu, theo ý ông, nhóm Luther ở trong Kinh Thánh, còn chúng ta ở bên ngoài.”—D’Aubigné, quyển 14, chương 8.

Một số vương hầu của nước Đức chấp nhận đức tin cải chánh. Chính hoàng đế cũng tuyên bố rằng các điều khoản trong bản Kháng nghị là lẽ thật. Bản Tín điều được dịch ra nhiều thứ tiếng, phổ biến khắp Âu châu và đã được hằng triệu người của các thế hệ sau tiếp nhận như là sự bày tỏ đức tin của họ.

Những tôi tớ trung tín của Đức Chúa Trời không làm việc một mình. Trong khi các vương hầu, các người thế lực và những phần tử xấu liên kết với nhau để chống lại họ, Chúa không bỏ dân sự Ngài. Nếu đôi mắt thiêng liêng của họ được mở ra, họ có thể nhìn thấy bằng chứng về sự hiện diện và tiếp trợ của Chúa như đã ban cho một tiên tri thời xưa. Khi tôi tớ của Ê-li-sê chỉ cho chủ mình thấy đạo quân hùng mạnh đang bao vây họ, và chặn đứng mọi cơ hội để chạy trốn, nhà tiên tri đã cầu nguyện như sau, "Đức Giê-hô-va ôi, xin mở mắt kẻ đầy tớ tôi, để nó thấy được" (2 Các Vua 6:17). Và này, đạo quân của thiên đàng, với xe và ngựa lửa đóng đầy ngọn núi để bảo vệ người của Đức Chúa Trời. Cũng một thể ấy, các thiên sứ sẽ gìn giữ những người hầu việc Chúa vì duyên cớ Cải chánh.

Một trong những nguyên tắc được Luther tuân giữ cách vững vàng, ấy là không nhờ cậy bất cứ thế lực dân chính nào tiếp trợ nhóm Cải chánh, cũng không dùng vũ khí để tự vệ. Ông rất mừng khi thấy các vương hầu làm chứng cho phúc âm; nhưng khi họ đề nghị liên kết với đội binh phòng vệ, ông tuyên bố, "Chỉ một mình Đức Chúa Trời sẽ bảo vệ giáo lý Kinh Thánh mà thôi Loài người càng ít nhúng tay vào công việc Chúa, thì Chúa càng can thiệp nhiều hơn. Theo quan điểm của ông, tất cả những sự dự phòng chính trị đều do sự sợ hãi không chính đáng, và sự tin tưởng sai lầm."—D'Aubigné, London ed., quyển 10, chương 14.

Khi những kẻ thù quyền thế liên kết với nhau để phá đổ đức tin cải chánh, và dường như hằng ngàn thanh gươm sẵn sàng tuốt ra khỏi vỏ để chống lại đức tin này, Luther viết, "Sa- tan đang giận dữ; các giáo hoàng không thanh sạch đang âm mưu với nhau; và chúng ta bị hăm dọa với chiến tranh. Hãy khuyên dân sự nên thành tâm chiến đấu cách can đảm trước ngôi Đức Chúa Trời, bằng đức tin và lời cầu nguyện, hầu cho Thánh Linh của Đức Chúa Trời chinh phục kẻ thù để chúng bắt buộc phải tiến tới hòa bình. Sự thiếu thốn chính của chúng ta, công việc chính của chúng ta, là sự cầu nguyện; dân sự phải ý thức rằng bây giờ họ đang phải đương đầu với lưỡi gươm gần kề và cơn giận của Sa-tan, nên hãy cầu nguyện."—D'Aubigné, quyển 10, chương 14.

Về sau, khi nhắc đến sự liên kết với chính quyền mà các vương hầu theo cải chánh đã nghĩ đến, thì Luther tuyên bố rằng vũ khí độc nhất có thể dùng trong cuộc chiến này là "gươm của Đức Thánh Linh." Ông viết cho tuyển hầu của xứ Saxony, "Theo tiếng nói lương tâm, chúng tôi không thể nào chấp nhận sự liên kết đã đề nghị đó. Thà rằng chúng tôi phải chết đến mười lần còn hơn là thấy vì duyên cớ Chúa mà đổ một giọt máu. Vai trò của chúng ta giống như con chiên bị dẫn đến lò sát sinh. Hãy vác thập tự giá của Đấng Christ. Xin ngài chớ sợ hãi. Chúng ta sẽ làm được nhiều bởi lời cầu nguyện hơn tất cả kẻ

thù của chúng ta bởi sự khoe khoang của họ. Điều duy nhất là đừng để tay ngài dấy máu của anh em mình. Nếu hoàng đế muốn đòi chúng tôi ứng hầu trước tòa án, chúng tôi sẵn sàng đến. Ngài không thể bênh vực cho đức tin của chúng tôi: mỗi người phải liều mình và nhận sự nguy hiểm về những điều mình tin kính."—D'Aubigné, quyển 14, chương 1.

Sức mạnh làm rung chuyển cả thế giới trong phong trào Cải chánh Vĩ Đại đến từ sự cầu nguyện ở nơi kín đáo. Tại nơi đó, với sự bình tĩnh thánh khiết, các tôi tớ Chúa đặt chân mình trên vầng đá của những lời hứa Ngài. Trong suốt thời gian đấu tranh tại Augsburg, mỗi ngày Luther "dành ít nhất ba tiếng đồng hồ để cầu nguyện, và những giờ này được lựa chọn từ những giờ thuận tiện nhất cho sự học hỏi." Trong phòng riêng, người ta nghe ông trút hết nỗi lòng với Đức Chúa Trời bằng những lời "đầy tôn kính, sợ hãi, và hy vọng, như đang trò chuyện với một người bạn." Ông nói, "Con nhận biết Ngài là Cha và Đức Chúa Trời của chúng con, và Ngài sẽ làm tản lạc những kẻ bắt bớ con cái Ngài; và Ngài cũng chịu sự gian nguy với chúng con. Tất cả sự việc này là của Ngài, và chỉ vì Ngài mà chúng con hành động. Vì vậy, Cha ôi! Xin bảo vệ chúng con."—D'Aubigné, quyển 14, chương 6.

Ông đã viết cho Melanchthon là người bị dày vò bởi gánh nặng lo âu và sợ hãi, "Ân điển và sự bình an ở trong Đấng Christ—tôi nói, chỉ trong Đấng Christ, chứ không phải ở trong thế gian. A-men. Tôi ghét quá chừng những sự lo lắng thái quá đang cắn nuốt anh. Nếu duyên cớ không chính đáng, thì bỏ nó đi; trái lại, nếu chính đáng, tại sao chúng ta quên lời hứa của Đấng đã dạy chúng ta hãy ngủ mà không sợ hãi? ...Đấng Christ không hề thiếu sót trong việc làm công bình và lẽ thật. Ngài sống và Ngài đang trị vì; chúng ta còn sợ gì nữa?"—D'Aubigné, quyển 14, chương 6.

Đức Chúa Trời đã nghe lời cầu khẩn của các tôi tớ Ngài. Ngài đã ban cho các vương hầu cùng các mục sư ân điển và lòng can đảm để duy trì lẽ thật, chống lại những kẻ cầm quyền của sự tối tăm trong thế gian. Đức Giê-hô-va phán, "Này, Ta đặt tại Si-ôn hòn đá góc nhà đã chọn lựa và quý báu, ai tin đến đá ấy sẽ không bị xấu hổ" (1 Phi-e-rơ 2:6). Các nhà Cải chánh đã xây dựng trên Đấng Christ, và cửa âm phủ không thể thắng họ được.

Chương 12. Cuộc cải Chánh Pháp

Ự PHẢN KHÁNG tại Spires và bản Tín điều tại Augsburg đánh dấu sự chiến thắng của cuộc Cải chánh ở Đức, nhưng sau đó là những năm tranh đấu và đen tối. Bị yếu đi vì sự chia rẽ giữa những người ủng hộ và sự tấn công của các kẻ thù mạnh mẽ, nên phong trào Phản kháng dường như hoàn toàn bị tiêu diệt. Hằng ngàn người đã bỏ mạng vì lời chứng của mình. Nội chiến bùng nổ; phong trào Phản kháng bị một trong những hội viên quan trọng phản bội; những người quý phái nhất trong các vương hầu cải chánh bị hoàng đế bắt và bị kéo đi như những phu tù từ thành này đến thành nọ.

Nhưng trong lúc dường như được chiến thắng rõ ràng, thì hoàng đế lại bị đánh bại. Miếng mồi mà ông tưởng đã nắm được lại mất, và cuối cùng ông bắt buộc phải dung thứ những đạo lý mà ông muốn tiêu diệt. Ông đã liều thân, liều đất nước, và của cải để tiêu diệt dị giáo. Bây giờ ông thấy đạo binh của mình hao mòn, của cải hết sạch, nhiều vương quốc của vua bị hăm dọa vì bạo động, và đức tin mà ông cố gắng đàn áp thì được truyền bá khắp nơi. Charles V đã chiến đấu chống lại quyền lực toàn năng. Đức Chúa Trời có phán, "Phải có sự sáng," nhưng vì vua này lại muốn sự tối tăm. Những mưu định của vua đã thất bại; vua già trước tuổi, mệt mỏi vì cuộc tranh đấu lâu dài, nên vua thoái vị ngai vàng và chôn mình trong một tu viện.

Ở Thụy Sĩ cũng như ở Đức, phong trào Cải chánh trải qua những ngày đen tối. Trong lúc nhiều quận tiếp nhận đức tin cải chánh, thì nhiều quận khác mù quáng nắm giữ giáo điều của La Mã. Họ bắt bớ những người chấp nhận lẽ thật và cuối cùng đã dẫn đến cuộc nội chiến. Zwingli và nhiều người cộng tác với ông chết tại bãi chiến trường Cappel. Oecolampadius, buồn vì những tai nạn khủng khiếp trên, sau đó không bao lâu cũng chết. La Mã thắng trận, và dường như phục hồi lại những nơi đã mất. Nhưng Đấng có mưu định đời đời không bỏ công việc hoặc dân sự Ngài. Chính tay Ngài sẽ giải cứu họ. Trong các xứ khác, Ngài dấy lên những người để tiếp tục công việc cải chánh.

Bình minh bắt đầu ló dạng ở nước Pháp trước khi người ta nghe đến danh của Luther là nhà Cải chánh. Một trong những người đầu tiên tiếp nhận sự sáng là một cụ già, tên Lefevre, một người có kiến thức sâu rộng, giáo sư tại trường Đại học Ba-lê, và theo giáo hoàng cách thành thật, sốt sắng. Trong việc nghiên cứu văn chương cổ điển, ông chú ý tới Kinh Thánh, và ông giới thiệu sự nghiên cứu này cho các sinh viên mình.

Lefevre là người sùng kính các thánh, và quyết định viết tiểu sử các thánh và những nhà tử vì đạo dựa vào những chuyện hoang đường của giáo hội. Đây là một việc đòi hỏi nhiều khổ công; và ông đã hoàn thành một phần lớn, nhưng khi nghĩ rằng Kinh Thánh có thể giúp mình trong việc này, nên ông bắt đầu nghiên cứu Kinh Thánh về đề tài trên. Ông đọc chuyện các thánh đã được ghi trong Kinh Thánh, nhưng họ không giống như những người được ghi trong lịch sử La Mã. Ánh sáng thiên thượng rọi vào trí ông. Ngạc nhiên và

bất mãn, ông bỏ công việc mình đang làm và để hết thì giờ học lời Đức Chúa Trời. Sau đó không bao lâu, ông bắt đầu dạy những lẽ thật quý báu mà ông đã tìm ra.

Năm 1512, trước khi Luther và Zwingli bắt đầu công cuộc Cải chánh, Lefevre viết, "Đức Chúa Trời ban cho chúng ta sự công bình bởi đức tin và nhờ ân điển mà được sự sống đời đời."—Wylie, quyển 13, chương 1. Suy gẫm về sự mầu nhiệm cứu chuộc, ông kêu lên, "Ôi, lớn lao thay! Không đủ lời để có thể nói được về Đấng vô tội bị đoán phạt, hầu cho người có tội được tha thứ; Đấng được phước lại mang sự rủa sả, hầu cho những người bị rủa sả được ơn phước; Chúa Sự Sống phải chết, hầu cho kẻ chết được sống; Đấng Vinh hiển bị chìm đắm trong tối tăm, hầu cho những người ngu dốt, bối rối được mặc lấy sự vinh hiển."—D'Aubigné, London ed., quyển 12, chương 2.

Trong khi dạy sự cứu rỗi thuộc về Đức Chúa Trời, ông cũng tuyên bố rằng bổn phận của loài người là vâng lời. Ông nói, "Nếu anh em là thuộc viên của hội thánh Đấng Christ, thì anh em là chi thể của thân thể Ngài; nếu anh em thuộc về thân thể Ngài thì anh em được dự phần vào thần tính Ngài....Ôi, nếu loài người hiểu được đặc ân này, thì họ sẽ sống một cuộc đời thanh sạch, tinh khiết, và thánh thiện, sẽ khinh bỉ sự vinh hiển của thế gian khi so sánh với sự vinh hiển Chúa ở trong họ—sự vinh hiển mà mắt phàm không thể thấy được."—D'Aubigné, quyển 12, chương 2.

Một số sinh viên của Lefevre đã nghe lời dạy dỗ của ông một cách hăng say, và sau khi tiếng nói của thầy mình đã im lặng lâu rồi, họ vẫn tiếp tục rao truyền lẽ thật, như William Farel. Là con của gia đình đạo đức, Farel đã được giáo dục để bởi đức tin chấp nhận cách nhiệt thành giáo lý của giáo hội; như gương của Phao-lô, ông có thể nói, "Tôi là người Pha- ri-si, theo phe đó, rất là nghiêm hơn trong đạo chúng tôi" (Công vụ các Sứ đồ 26:5). Trung thành với La Mã, ông rất nóng nảy muốn tiêu diệt tất cả những người chống nghịch lại giáo hội. Khi kể lại về quãng đời này, ông nói, "Nếu tôi nghe ai nói gì nghịch cùng giáo hoàng đáng kính, thì tôi nghiến răng như một chó sói giận dữ."—Wylie, quyển 13, chương 2.

Không mệt mỏi trong việc sùng kính các thánh, ông tháp tùng Lefevre đi thăm viếng các hội thánh ở Ba-lê, thờ phượng trước các bàn thờ, và dâng lễ vật trước lăng tẩm các thánh. Nhưng những sự sùng bái này không đem lại cho ông sự bình an nội tâm. Mặc dù đã làm nhiều việc đền tội, ông vẫn cảm thấy bị cáo giác về tội lỗi. Ông nghe nhà Cải chánh rao truyền như tiếng phán từ trời, "Sự cứu rỗi bởi ân điển." "Đấng Vô tội bị đoán phạt, còn kẻ có tội thì được tha thứ." "Chỉ có thập tự giá của Đấng Christ mới mở được cửa thiên đàng và đóng cửa địa ngục."—Wylie, quyển 13, chương 2.

Farel vui mừng chấp nhận lẽ thật. Sự cải đạo của ông giống như Phao-lô, từ sự làm nô lệ cho lời truyền thống tới sự tự do được làm con cái Đức Chúa Trời. Sau khi trở lại đạo, ông nói, "Thay vì có tấm lòng muốn giết người như con chó sói điên, nhưng lại trở nên

hiền lành và dễ thương như một chiên con, lòng tôi không còn hướng về giáo hoàng nữa, nhưng dâng trọn cho Đấng Christ."—D'Aubigné, quyển 12, chương 3.

Trong lúc Lefevre tiếp tục truyền bá sự sáng cho sinh viên mình, Farel rao giảng lẽ thật cho dân chúng, rất sốt sắng cho công việc của Đấng Christ cũng như ông đã sốt sắng đối với giáo hoàng. Một người cao trọng trong hội thánh, giám mục ở Meaux, không bao lâu cũng hợp tác với họ. Các giáo sư khác, nổi tiếng về tài năng và học thức, cũng tham dự vào việc rao giảng lời Chúa, và phúc âm được nhiều người chấp nhận, gồm đủ mọi giai cấp trong xã hội, từ thợ thuyền và dân quê cho đến các nhà quý phái và vua chúa. Chị của vua Francis I, lúc đó đang trị vì, chấp nhận đức tin cải chánh. Cả vua và hoàng thái hậu cũng có lúc tỏ vẻ ưa thích phong trào này, và các nhà Cải chánh cũng rất hy vọng có ngày nước Pháp sẽ chấp nhận phúc âm.

Nhưng hy vọng của họ sẽ không được thực hiện. Những sự thử thách và bắt bớ chờ đợi các môn đồ Đấng Christ. Tuy nhiên, điều này được che giấu khỏi mắt họ vì lòng thương xót của Chúa. Họ được hưởng một thời gian bình an để lấy sức đối phó với cơn bão tố sắp đến; và phong trào Cải chánh được tiến tới mau chóng. Giám mục Meaux sốt sắng dạy dỗ hàng giáo phẩm và dân chúng trong địa phận của mình. Các linh mục dốt nát và bại hoại bị loại ra, và được thay thế bởi những người học thức và đạo đức. Giám mục hết lòng ước mong giáo dân sẽ có Kinh Thánh để tự học, và ý nguyện này chẳng bao lâu được hoàn thành. Lefevre quyết định dịch Tân Ước; và ngay trong lúc Luther cho phát hành Kinh Thánh bằng tiếng Đức tại Wittenberg, thì Tân Ước được phát hành bằng tiếng Pháp tại Meaux. Giám mục không tiếc công khó hay tiền của để phổ biến Tân Ước trong tất cả các họ đạo của ông, và không bao lâu dân quê tại Meaux có Kinh Thánh để đọc.

Những linh hồn này tiếp nhận sứ điệp từ trời, như những lữ khách sắp chết khát vui mừng tiếp nhận nguồn nước sống. Những người làm ruộng ngoài đồng, những thợ thuyền trong các hãng xưởng, lúc làm việc vui mừng trò chuyện về những lẽ thật quý báu của lời Đức Chúa Trời. Buổi chiều, đáng lẽ gặp nhau tại các quán rượu, họ nhóm lại trong nhà để đọc Kinh Thánh, cầu nguyện và ngợi khen Đức Chúa Trời. Một sự thay đổi lớn không bao lâu xảy ra trong những cộng đồng này. Mặc dầu thuộc về giai cấp bình dân, ít học và lao động cực khổ, quyền lực của ân điển đã cải hóa và nâng cao đời sống của giới thợ thuyền này. Họ trở nên khiêm nhường, khả ái, và thánh khiết, điều đó chứng tỏ thành quả của lời Chúa cho những ai thành thật chấp nhận.

Sự sáng chiếu tỏ tại Meaux và rọi xa hơn nữa. Số người hoán cải càng ngày càng tăng thêm. Sự giận dữ của các đẳng cấp bị vua kiềm chế trong một thời gian, vì vua ghét sự cuồng tín của các tu sĩ; nhưng cuối cùng các nhà lãnh đạo của giáo hoàng chiến thắng. Bây giờ, giàn hỏa được thiết lập. Giám mục ở Meaux, phải lựa chọn giữa giàn hỏa và sự đầu phục, đã chọn con đường dễ dàng hơn; trái lại, mặc dù nhà lãnh đạo sa ngã, bầy chiên của ông vẫn một lòng trung kiên. Nhiều người làm chứng về lẽ thật giữa những ngọn lửa. Bởi

sự can đảm và lòng trung thành tại giàn hỏa, những Cơ Đốc nhân khiêm tốn này đã nói cho hằng ngàn người chưa có dịp nghe lời chứng của họ trong lúc bình an.

Chẳng phải chỉ những người khiêm nhường và nghèo khó này dám làm chứng về Đấng Christ giữa sự đau khổ và khinh dể mà thôi, nhưng trong những lâu đài và cung điện huy hoàng, những linh hồn vương giả cũng đặt lẽ thật lên trên địa vị, giàu sang hay ngay cả sự sống. Những áo giáp hoàng gia đã che giấu một tâm hồn cao thượng và cương quyết hơn là áo choàng và mũ của giám-mục. Louis de Berquin thuộc dòng dõi quý tộc. Ông tận tâm học hỏi và là một hiệp sĩ can đảm, nhã nhặn, có tư cách tế nhị và đời sống trong sạch không chỗ trách được. Một văn sĩ có nói, "Ông là một môn đồ theo đúng điều lệ của giáo hoàng, trung thành dự lễ mi-sa và nghe giảng; ...và thêm vào những đức tánh trên, ông đặc biệt coi đạo lý của Luther là một sự gớm ghiếc. Nhưng, cũng như những người khác, Đức Chúa Trời đã hướng dẫn ông đến Kinh Thánh, và ông ngạc nhiên tìm thấy trong đó "không phải giáo lý của La Mã, nhưng là giáo lý của Luther."—Wylie, quyển 13, chương 9. Từ đó, ông hoàn toàn hiến dâng mình cho công việc truyền bá tin lành.

Ông được gọi là "đại trí thức trong giới quý tộc ở Pháp." Vì ông là một thiên tài, đặc biệt là tài hùng biện, ông có lòng can đảm bất khuất và chí khí anh hùng, ông cũng có ảnh hưởng tại triều đình và được vua yêu mến, nên nhiều người coi ông như một nhà Cải chánh tương lai của đất nước. Beza nói, "Berquin có thể là Luther thứ hai, nếu ông được vua Francis I phong làm vương hầu." Những đồ đệ của giáo hoàng la lên, "Hắn còn đáng sợ hơn Luther."—Wylie, quyển 13, chương 9. Thật vậy, những người thuộc phe La Mã rất sợ ông. Họ bỏ ông vào ngục như một người theo dị giáo, nhưng ông được vua thả ra. Cuộc tranh đấu kéo dài nhiều năm. Còn vua Francis khi thì ngả theo La Mã, khi thì theo Cải chánh, khi thì khoan dung, khi thì hạn chế bớt sự nóng nảy dữ dội của các tu sĩ. Ba lần Berquin bị các nhà lãnh đạo giáo hoàng bỏ tù, và ba lần ông được vua thả ra, vì vua cảm phục thiên tài và tính tình cao thượng của ông, không phó ông cho sự xảo quyệt của hàng giáo phẩm.

Berquin đã được cảnh cáo nhiều lần về sự nguy hiểm đe dọa ông tại Pháp, và được thúc giục theo chân những người đi tìm sự an toàn trong sự lưu vong tự nguyện. Erasmus, một người nhút nhát và xu thời, tuy tài ba lỗi lạc nhưng thiếu đạo đức, coi sự sống và danh dự đời này hơn lẽ thật, đã viết cho Berquin, "Hãy xin đi làm đại sứ ở một nước nào đó; hãy đi du lịch ở Đức. Bạn biết Bê-đa—ông ta là một quái vật có ngàn đầu, phun nọc độc tứ phía. Những kẻ thù của bạn rất đông. Công việc của bạn có tốt hơn của Đức Chúa Giê-su Christ chăng, họ sẽ không để cho bạn đi cho tới khi họ tiêu diệt bạn một cách đau đớn. Đừng quá tin tưởng vào sự bảo vệ của vua. Trong bất cứ trường hợp nào, đừng để đạo lý làm nguy hiểm đến tôi."—Wylie, quyển 13, chương 9.

Nhưng càng nguy hiểm thì sự hăng say của Berquin càng tăng thêm. Thay vì nghe lời khuyên của Erasmus để theo một chủ nghĩa vị kỷ, ông lại dùng những biện pháp mạnh bạo

hơn. Ông chẳng những rao giảng lẽ thật, nhưng còn chống lại sự sai lầm. Bị phe La Mã vu cáo là theo dị giáo, bây giờ ông trút sự vu cáo đó lên trên họ. Những kẻ chống đối hăng say nhất và cay đắng nhất của ông là những nhà tiến sĩ và tu sĩ của ngành thần đạo tại trường Đại học Ba-lê, một trong những quyền lực tối cao về tôn giáo của thành phố và quốc gia. Berquin trích trong các sách của các nhà tiến sĩ ấy mười hai điều mà ông tuyên bố công khai là "chống lại Kinh Thánh, và như thế là tà giáo;" và ông yêu cầu vua làm quan án cho cuộc tranh đấu này.

Vua lấy làm vui mừng để thử nghiệm quyền năng và sự khôn khéo của hai đối phương vô địch, và cũng để hạ sự kiêu ngạo của các tu sĩ, vua cho phe La Mã lấy Kinh Thánh bênh vực đức tin mình. Nhưng họ biết rằng khí giới ấy không giúp gì được; họ chỉ quen dùng những phương pháp khác như bỏ tù, tra tấn, đốt trên giàn hỏa. Bây giờ bàn cờ xoay hướng, họ thấy mình sắp bị sa xuống hố mà họ đã đào cho Berquin. Họ rất kinh ngạc và tìm cách để ra khỏi ngõ bí.

"Ngay lúc đó, một bức tượng của Ma-ri ở góc đường bị đập phá." Dân chúng trong thành rất xôn xao. Nhiều người chạy đến xem, kêu la cách đau đớn. Vua cũng rất xúc động. Các tu sĩ lợi dụng cơ hội, bèn la lên, "Đó là kết quả của những giáo lý của Berquin. Tất cả tôn giáo, luật lệ, và ngôi vua gần bị sụp đổ bởi âm mưu của nhóm Luther."—Wylie, quyển 13, chương 9.

Berquin lại bị bắt. Nhà vua lánh mặt khỏi Ba-lê, và như vậy các tu sĩ được tự do làm theo ý muốn mình. Nhà Cải chánh bị xét xử và bị kết án tử hình, và sợ vua can thiệp một lần nữa, nên khi án đã tuyên bố, thì được thi hành ngay trong ngày đó. Đúng trưa, Berquin bị dẫn đến nơi hành quyết. Rất đông dân chúng đến chứng kiến sự chết của ông. Nhiều người lấy làm kinh ngạc và khiếp sợ vì nạn nhân là một trong những người cao quý nhất và can đảm nhất của gia đình quý tộc ở Pháp. Trên gương mặt của đám đông bày tỏ sự kinh ngạc, phẫn nộ, khinh dể và ghen ghét cay đắng; nhưng ở đó có một người mà gương mặt vẫn điềm tĩnh. Những tư tưởng của nhà tử vì đạo khác xa với cảnh hỗn độn đó; người chỉ nghĩ đến sự hiện diện của Chúa mình.

Ông không để ý đến cái xe hành hình bất hạnh đưa ông đi, hay tới những gương mặt nhăn nhó của những kẻ bắt bớ ông, hay cái chết kinh khủng đang chờ ông. Đấng đã sống và đã chết, và sẽ sống đời đời, cầm chìa khóa của sự chết và âm phủ, đang đứng bên ông. Mặt Berquin rực rỡ với ánh sáng và bình an của thiên đàng. Ông mặc áo đẹp, "một cái áo khoác nhung, áo ngắn sa-tin có cải hoa, và mang vớ vàng."— D'Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 2, chương 16. Ông sắp sửa làm chứng về đức tin của mình trước Vua muôn vua và trước cả vũ trụ, không có nỗi đau buồn nào có thể ngăn cản được sự vui mừng của ông.

Trong khi đoàn người chậm chạp tiến bước qua các đường phố tấp nập, người ta rất ngạc nhiên về sự bình an, sự chiến thắng biểu hiện rõ trên gương mặt hớn hở và dáng điệu

ung dung của ông. Người ta nói, "Ông giống như người đang ngồi trong đền thờ, và suy gẫm những điều thánh khiết."— Wylie, quyển 13, chương 9.

Khi tới giàn hỏa, Berquin muốn nói vài lời cùng dân chúng; nhưng các tu sĩ sợ kết quả của lời ông ta, nên bắt đầu la lên, các người lính khua động vũ khí, và tiếng la hét của họ làm át tiếng nói của nhà tuận đạo. Như vậy là năm 1529, một quyền thế tối cao về văn chương và tôn giáo ở Ba-lê "đã làm một gương đê hèn cho năm 1793 là làm nghẹt những lời thánh của người sắp chết trên đoạn đầu đài."—Wylie, quyển 13, chương 9.

Berquin bị thắt cổ chết và thân thể ông bị quăng vào lửa. Tin về sự chết của ông gây đau buồn cho các bạn của phong trào Cải chánh trong cả nước Pháp. Nhưng gương sáng của ông không ai có thể quên được. Những người làm chứng về lẽ thật nói, "Chúng tôi cũng sẵn sàng để chết một cách vui mừng, mắt chúng tôi hướng về sự sống sắp đến."—D'Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 2, chương 16.

Trong thời gian có sự bắt bớ tại Meaux, các giáo sư theo đức tin cải chánh bị rút giấy phép giảng đạo, và họ phải chuyển qua các ngành khác. Không bao lâu Lefevre đi qua nước Đức. Farel trở về quê quán của mình tại miền Đông nước Pháp, để rao truyền ánh sáng nơi quê hương của thời thơ ấu. Ở đây người ta đã biết việc xảy ra tại Meaux, và lẽ thật mà ông dạy cách hăng say không sợ sệt đã thu hút nhiều thính giả. Nhưng không bao lâu sau các nhà cầm quyền truyền ông phải im lặng, và ông bị đuổi ra khỏi thành. Mặc dù không thể làm việc cách công khai, ông đi qua các đồng bằng và làng mạc, giảng dạy tại tư gia và các nơi hẻo lánh, rồi tìm chỗ ẩn náu trong rừng sâu giữa các hầm đá mà ngày trước ông thường lai vãng khi còn niên thiếu. Đức Chúa Trời sửa soạn ông cho những thử thách lớn lao hơn. Ông nói, "Thập tự giá, sự bắt bớ, những mưu mô của Sa-tan, mà tôi đã được báo trước, không phải là những điều tôi muốn, mà còn quá sức chịu đựng của tôi nữa; nhưng Đức Chúa Trời là Cha tôi đã ban và sẽ luôn luôn ban cho tôi sức mạnh cần thiết."—D'Aubigné, History of the Reformation of the Sixteenth Century, quyển 12, chương 9.

Cũng như trong thời các sứ đồ, sự bắt bớ chỉ "giúp thêm sự tấn tới cho đạo Tin Lành" (Phi-líp 1:12). Bị đuổi ra khỏi Ba-lê và Meaux, "những kẻ đã bị tan lạc đi từ nơi này đến nơi khác, truyền giảng lời Chúa" (Công vụ các Sứ đồ 8:4). Như vậy, sự sáng được lan tràn trong các tỉnh xa xôi của nước Pháp.

Đức Chúa Trời vẫn sửa soạn nhân sự để bành trướng công việc Ngài. Trong một trường học tại Ba-lê, có một thanh niên ít nói và trầm tĩnh, chứng tỏ một trí óc mạnh mẽ và thông minh, có một đời sống trong sạch, siêng năng học hành và tận tâm với tôn giáo. Đó là John Calvin. Tài năng và sự chuyên cần của chàng chẳng bao lâu khiến chàng trở nên một vinh dự cho trường đại học, và người ta tiên đoán chắc chắn rằng John Calvin sẽ trở nên một người có khả năng và danh tiếng nhất để bênh vực cho giáo hội. Nhưng, một tia sáng thiên thượng xâm nhập ngay vào giữa những bức tường của kinh viện triết học và

mê tín bao quanh Calvin. Chàng ghê tởm nghe nói về đạo lý mới, và tin chắc rằng những kẻ theo đạo lạc xứng với giàn hỏa. Tuy nhiên, dù không chủ tâm, chàng cũng phải đương đầu với đạo lạc và bắt buộc phải thử nghiệm quyền lực của thần đạo La Mã để đối phó với đạo lý Cải chánh.

Calvin có một người anh em họ ở Ba-lê, đã gia nhập nhóm Cải chánh. Hai người thường gặp nhau và bàn luận về những vấn đề rắc rối của Cơ Đốc giáo. Olivetan là người Cải chánh nói, "Chỉ có hai tôn giáo trên thế giới. Một tôn giáo do loài người đặt ra dạy rằng người ta tự cứu lấy mình bởi những nghi lễ và việc lành. Còn tôn giáo kia được khải thị trong Kinh Thánh dạy rằng con người được cứu rỗi chỉ bởi ân điển không cần điều kiện của Đức Chúa Trời."

Calvin tuyên bố, "Tôi không chấp nhận đạo lý mới của anh, anh tưởng rằng từ trước đến giờ tôi sống trong sự lầm lạc sao?"—Wylie, quyển 13, chương 7.

Tuy nhiên, có những tư tưởng đã nổi dậy trong trí óc của Calvin mà chàng không thể bỏ qua được. Một mình ở trong phòng, chàng suy nghĩ đến những lời của người anh họ. Bị cáo giác về tội lỗi, chàng thấy mình không có Đấng cầu thay trước mặt Quan Án thánh khiết và công bình. Sự cầu thay của các thánh, những việc lành, những nghi lễ của giáo hội, không thể tha thứ tội lỗi được. Chàng chỉ thấy trước mặt mình sự tối tăm thất vọng triền miên. Các nhà tiến sĩ trong giáo hội cố gắng làm giảm bớt sự sầu khổ của chàng nhưng vô hiệu quả. Chàng nhờ đến sự xưng tội và khổ hạnh, nhưng cũng vô ích; những điều đó không thể làm cho linh hồn hòa thuận với Đức Chúa Trời.

Trong khi trải qua những cuộc chiến đấu vô hiệu quả ấy, một ngày kia Calvin đi ngang qua một công trường, chứng kiến một người theo dị giáo bị đốt trên giàn hỏa. Chàng rất ngạc nhiên thấy mặt người tử đạo phản chiếu sự bình an. Giữa những sự hành hạ của cái chết đáng sợ, và dưới sự đoán phạt kinh khủng của giáo hội, người đó biểu lộ một đức tin và lòng can đảm khác hẳn với sự tuyệt vọng và tối tăm của Calvin, trong khi sống phục tùng giáo hội rất chặt chẽ. Biết rằng những người tử đạo ấy đặt đức tin mình trên Kinh Thánh, Calvin quyết định nghiên cứu Kinh Thánh để tìm ra, nếu có thể được, bí quyết sự vui mừng của họ.

Calvin tìm được Đức Chúa Giê-su trong Kinh Thánh. Chàng kêu lên, "Cha ôi, sự hy sinh của Ngài đã làm nguôi cơn giận của Cha; huyết của Ngài đã rửa sạch những sự ô uế của con; thập tự giá của Ngài đã mang lấy sự rủa sả của con; sự chết của Ngài đã cứu chuộc con. Chúng con đã bày đặt ra nhiều điều điên rồ vô ích, nhưng Cha đã để trước mặt con lời của Cha như ngọn đuốc sáng, và Cha đã cảm động lòng con hầu cho con biết lấy làm gớm ghiếc về các công đức khác, ngoài công đức của Đức Chúa Giê-su."—Martyn, quyển 3, chương 13.

Calvin đã được huấn luyện để trở nên linh mục. Khi lên mười hai tuổi, chàng đã được cử làm tuyên úy trong một nhà thờ nhỏ, và tóc chàng được giám mục hớt theo điều lệ của giáo hội. Tuy chưa được phong chức hay được quyền thi hành chức vụ của một linh mục, chàng đã trở nên một hội viên của hàng giáo phẩm, được chức tước và hưởng tiền trợ cấp.

Bây giờ, cảm thấy mình không bao giờ trở nên linh mục, chàng học luật một thời gian, nhưng cuối cùng bỏ mục tiêu này và quyết định dâng đời mình để rao giảng phúc âm. Song chàng do dự trong việc trở nên một giảng sư. Chàng có tính rụt rè, và ý niệm được trách nhiệm nặng nề của chức vụ ấy, và chàng vẫn muốn tiếp tục học thêm. Nhờ lời khuyên bảo khẩn thiết của bạn bè, nên cuối cùng chàng thắng được sự do dự. Chàng nói, "Thật lạ lùng thay, một người hết sức thấp hèn mà được đem lên một địa vị cao quý."—Wylie, quyển 13, chương 9.

Calvin khởi sự chức vụ cách âm thầm, và những lời của ông giống như những giọt sương thấm nhuần đất đai. Ông đã rời Ba-lê, và lúc đó ở trong một thành phố dưới sự bảo vệ của công chúa Margaret, là người yêu mến phúc âm và bảo vệ những người tin theo phúc âm. Calvin vẫn còn là một thiếu niên, có phong mạo hiền lành, giản dị. Ông bắt đầu làm việc với dân chúng tại nhà họ. Khi mọi người trong gia đình tụ họp lại, ông đọc Kinh Thánh và dạy họ lẽ thật cứu rỗi. Những người đã nghe sứ điệp, đem tin mừng cho người khác, và không bao lâu, nhà truyền đạo đã vượt ra khỏi đô thị tới các làng, các xóm. Ông được tiếp rước trong các cung điện cũng như trong các lều tranh, đặt nền tảng cho nhiều hội thánh để làm chứng cách can đảm cho lẽ thật.

Vài tháng sau ông trở lại Ba-lê. Bấy giờ có một sự xôn xao lạ thường giữa các nhà thông thái và học thức. Sự nghiên cứu các cổ ngữ đã dẫn người ta đến Kinh Thánh, và có nhiều người tuy lòng chưa được lẽ thật cảm động nay lại hăng say thảo luận về lẽ thật và tranh luận với những nhà thông thái vô địch của giáo hội La Mã. Mặc dù có đầy khả năng để tranh luận về thần học, Calvin có một thiên chức cao hơn những học giả ồn ào ấy. Trí óc người ta được khích động, và bây giờ là lúc dạy họ về lẽ thật. Trong khi các phòng trường đại học vang lên những tiếng tranh luận về thần học, Calvin đi từng nhà giải nghĩa Kinh Thánh, nói về Đấng Christ là Đấng chịu đóng đinh trên thập tự giá.

Do sự dự định của Đức Chúa Trời, một lần nữa Ba-lê được mời để chấp nhận phúc âm. Dân chúng đã từ chối sự kêu gọi của Lefevre và Farel, nhưng một lần nữa, sứ điệp được rao truyền cho mọi giai cấp trong thủ đô danh tiếng đó. Vì ảnh hưởng chính trị nên vua chưa hoàn toàn theo La Mã để chống lại Cải chánh. Margaret, chị của vua, nuôi hy vọng được thấy phong trào Cải chánh chiến thắng ở Pháp. Bà quyết định rằng đức tin cải chánh phải được rao truyền ở Ba-lê. Trong lúc vua vắng mặt, công chúa cho phép một nhà truyền đạo Cải chánh giảng trong các nhà thờ của thành phố. Khi bị các nhà lãnh đạo của giáo hoàng cấm, thì công chúa mở rộng cửa cung điện. Một căn phòng được sửa lại để làm nhà nguyện, giờ giảng hằng ngày được tuyên bố, và dân chúng thuộc mọi giai cấp được

mời tới tham dự. Rất đông người tới nghe các buổi giảng. Không những nhà nguyện, mà cả đến các phòng trước và hành lang cũng đầy người. Mỗi ngày hằng ngàn người nhóm lại gồm những nhà quý tộc, chính trị gia, thương gia, luật sư, và thợ thuyền. Thay vì cấm sự nhóm họp ấy, vua ra lệnh mở cửa hai nhà thờ ở Ba-lê. Từ xưa tới giờ chưa từng thấy dân chúng trong thành được cảm động bởi lời Đức Chúa Trời như vậy. Thần sự sống từ trời dường như hà hơi trên dân chúng. Sự tiết độ, thanh sạch, trật tự, siêng năng thay thế cho sự say sưa, buông tuồng, cãi cọ và lười biếng.

Nhưng hàng giáo phẩm không nhắm mắt bỏ qua. Vua vẫn từ chối can thiệp vào việc giảng đạo, nên họ xây qua dân chúng. Họ dùng các phương pháp để đem lại sự sợ hãi, thành kiến, và cuồng tín cho đoàn dân ngu dốt và mê tín. Thành Ba-lê cũng như thành Giê-ru-sa-lem thời xưa, mù quáng theo các giáo sư giả, không biết lúc mình được viếng thăm, cũng không biết sự làm cho mình được bình an. Trong trọn hai năm, lời Đức Chúa Trời được giảng tại thủ đô; nhưng, trong khi nhiều người tiếp nhận tin lành, đa số đã chối bỏ. Vua Francis chỉ tỏ lòng khoan dung bề ngoài để đạt mục đích mình, và phe giáo hoàng lại chiến thắng. Các nhà thờ lại bị đóng cửa, và các giàn hỏa được dựng lên.

Calvin vẫn còn ở Ba-lê, tiếp tục truyền giảng sự sáng, và sửa soạn cho chức vụ tương lai bởi sự nghiên cứu, suy gẫm và cầu nguyện. Nhưng cuối cùng, có sự nghi ngờ và các nhà cầm quyền quyết định đem ông lên giàn hỏa. Trong lúc Calvin tưởng mình được an toàn trong phòng kín, không nghĩ gì tới sự nguy hiểm, thì bạn hữu vội vàng tới phòng ông để báo tin chức viên đang trên đường tới bắt ông. Ngay lúc đó, có tiếng gõ mạnh ở cửa ngoài. Không bỏ mất một giây phút. Vài người bạn ông giữ các chức viên tại cửa, còn những người khác đưa ông xuống cửa sổ, và ông vội vã đi về phía ngoại ô. Vào nhà một người thợ thuyền có cảm tình với nhóm cải chánh, ông giả trang mặc áo quần của chủ nhà, vác cuốc lên vai, rồi bắt đầu cuộc hành trình. Đi về hướng nam, ông tìm nơi ẩn náu trong xứ của Margaret.—D'Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 2, chương 30.

Nhờ sự che chở của những người bạn có quyền thế, Calvin được ở yên ổn tại đây vài tháng để nghiên cứu. Nhưng lòng ông muốn truyền giảng cho cả nước Pháp, nên ông không thể ngừng hoạt động lâu. Vừa khi cơn bão tố được yên chút ít, ông liền đi tìm một địa hạt hoạt động mới tại Poitiers, nơi đây có một trường đại học, và người ta hoan nghênh tiếp nhận những ý kiến mới mẻ. Đủ các giai cấp trong dân chúng vui mừng nghe lời phúc âm. Không có những phiên giảng trước công chúng, nhưng ở trong nhà quan chánh án, hay trong phòng riêng của ông, và đôi khi ngoài công viên, Calvin giảng lời sự sống cho những ai muốn nghe. Số thính giả càng ngày càng tăng, nên người ta nghĩ nên nhóm ngoài thành thì an toàn hơn. Một cái hang ở trong hẻm núi, hẹp và sâu, có cây cao và đá lớn che khuất kín đáo, được chọn làm nơi nhóm họp. Những nhóm nhỏ, rời đô thị bằng những ngả đường khác nhau, đến đây thờ phượng. Tại nơi ẩn náu này, Kinh Thánh được đọc lớn tiếng và giải

nghĩa. Cũng tại nơi đây, lần đầu tiên lễ Tiệc Thánh được các tín đồ Cải chánh ở Pháp cử hành. Từ hội thánh nhỏ bé này, nhiều nhà truyền giáo trung thành được phái đi.

Calvin vẫn còn hy vọng thấy nước Pháp tiếp nhận đạo Cải chánh, nên trở lại Ba-lê một lần nữa. Nhưng ông thấy hầu hết các cửa truyền đạo đều đóng lại. Rao giảng phúc âm tức là đi thẳng đến giàn hỏa, nên cuối cùng ông quyết định qua Đức. Vừa mới rời nước Pháp, một cơn bão tố nổi lên trên những tín đồ Cải chánh ở Pháp, nếu ông ở lại trong xứ, thì ông đã là nạn nhân trong cuộc hủy diệt toàn diện.

Muốn cho xứ mình đồng đi một nhịp với nước Đức và Thụy Sĩ, các nhà Cải chánh Pháp nhất định đánh đổ những sự mê tín của La Mã, và điều này đã làm rúng động cả nước. Một đêm nọ, họ dán yết thị trong khắp nước Pháp chống lại lễ mi-sa. Phong trào nhiệt thành nhưng thiếu phán đoán này đã không giúp cho cuộc cải chánh tiến tới, mà còn đem lại sự hủy diệt, không những cho các nhà truyền giáo, mà cả đến những bạn hữu của nhóm theo đức tin cải chánh trong khắp nước Pháp. Như thế là giáo hội La Mã gặp được cơ hội chờ đợi bấy lâu nay để tiêu hủy hoàn toàn những kẻ theo dị giáo mà họ coi như là nguy hiểm cho sự vững bền của ngai vàng và sự bình an trong nước.

Một bàn tay bí mật—không ai biết là của một người bạn vô ý hay một kẻ thù quỷ quyệt—đã để một trong những yết thị ấy trên cửa phòng riêng của vua. Lòng vua tràn đầy kinh khiếp. Yết thị này đả phá sự mê tín mà người ta tôn sùng trải qua các thế kỷ. Sự táo bạo phi thường là dám đem những lời giản dị nhưng ghê sợ đến trước vua làm cho vua nổi cơn thạnh nộ. Vua rất kinh ngạc, đứng run rẩy và không nói được một lời. Rồi trong cơn giận dữ, vua thốt ra những lời kinh khủng, “Hãy bắt tất cả, không tây vị ai, những người bị tình nghi theo đạo Luther. Ta muốn tiêu diệt tất cả chúng nó.”— D’Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 4, chương 10. Như vậy số phận đã định rồi. Nhà vua đã quyết định đứng về phe La Mã.

Những biện pháp được áp dụng tức thì để bắt tất cả những người theo phe Luther ở Ba-lê. Một người thợ nghèo, theo đạo cải chánh, có nhiệm vụ triệu tập giáo hữu đến chỗ nhóm kín, bị bắt và bị hăm dọa đốt liền trên giàn hỏa, và được lệnh dẫn mật sứ của giáo hoàng đến nhà của hết thảy tín đồ Cải chánh ở trong thành phố. Trước hết, người từ chối làm việc đáng sợ ấy, nhưng vì sợ giàn hỏa, nên cuối cùng, người bằng lòng phản bội anh em mình. Đi đầu là người bưng bánh thánh, kế đến là các linh mục, người cầm bình hương, các tu sĩ, các quân lính, Morin, trinh thám của hoàng gia, với kẻ phản bội, chậm chạp và yên lặng đi qua các đường phố thành Ba-lê.

Một cuộc biểu diễn lấy cớ đề cao “bánh thánh” nhưng thật ra là một hành động để chuộc lại sự sỉ nhục lễ mi-sa bởi những người chống đối. Nhưng dưới cuộc diễu hành màu mè giấu kín một mục đích độc hại. Khi tới trước nhà một giáo hữu nhóm Luther, kẻ phản bội không nói một lời, nhưng ra một dấu hiệu. Đám rước ngừng lại, người ta vào trong nhà, cả gia đình bị xiềng lại, và đám người kinh khủng ấy tiếp tục đi tìm những nạn nhân khác.

Họ "không tha một nhà nào, dầu lớn hay nhỏ, cả đến các trường đại học ở Ba-lê...Morin làm cho cả thành run sợ. Đó là Thời kỳ Khủng khiếp"—D'Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 4, chương 10.

Các nạn nhân đều bị xử tử bằng cách tra tấn rất tàn ác, người ta ra lệnh đặc biệt phải đốt ngọn lửa nhỏ để kéo dài sự đau đớn của các nạn nhân. Nhưng họ đã chết cách chiến thắng. Lòng trung tín họ không lay chuyển, sự bình an họ không xao xuyến. Những kẻ bắt bớ cảm thấy mình thất bại vì không thay đổi được lòng cương quyết của những nhà tử vì đạo. "Các giàn hỏa được dựng lên trong khắp thành Ba-lê, và các nạn nhân bị thiêu đốt trong nhiều ngày liên tiếp, để gieo thêm sự kinh hoàng cho những kẻ theo dị giáo. Nhưng kết cuộc là phúc âm đã chiến thắng. Cả thành Ba-lê có dịp thấy hạng người mà đạo lý mới đã sản xuất. Không có tòa giảng nào có thể sánh với giàn hỏa của những người tử vì đạo. Sự vui mừng thanh thản phản chiếu trên mặt những người tiến đến nơi hành quyết, chí khí anh hùng của họ ở giữa những ngọn lửa, lòng nhu mì và tha thứ của họ đối với những kẻ thù, trong nhiều trường hợp, đã thay đổi sự giận dữ thành thương xót, sự ghen ghét thành yêu thương, và bênh vực cách hùng biện cho duyên cớ tin lành."—Wylie, quyển 13, chương 20.

Các linh mục muốn giữ cơn thạnh nộ của dân chúng tới cao độ, đã dùng nhiều lời vu cáo kinh khủng nghịch cùng những người Cải chánh. Họ bị vu cáo là âm mưu sát hại tín đồ Công giáo, lật đổ chính phủ, và ám sát nhà vua. Nhưng người ta không thể đưa ra một bằng chứng nào về những tội ấy. Tuy nhiên, những lời tiên tri về tai họa ấy phải được ứng nghiệm; dưới những trường hợp khác, và vì những lý do khác nhau. Sự tàn ác của những người Công giáo đối với tín đồ Cải chánh vô tội, đã chồng chất lên và nhiều thế kỷ sau đã báo trả lại bằng những tai họa kinh khủng giáng trên vua, trên chính phủ và trên dân chúng; nhưng thủ phạm của tai họa ấy chính là những kẻ vô tín và những kẻ theo giáo hoàng. Không phải từ sự hình thành giáo phái Cải chánh, nhưng là bởi sự đàn áp phong trào này, mà ba trăm năm sau đã đem lại những tai họa thảm khốc cho nước Pháp.

Sự ngờ vực và kinh hãi bây giờ tràn ngập trong các giai cấp xã hội. Giữa sự hốt hoảng toàn diện, người ta thấy sự dạy dỗ của Luther đã thấm nhuần tâm trí những người có vị trí cao nhất về học thức, về tầm ảnh hưởng, và đức tánh hoàn hảo của họ. Thình lình những địa vị cao trọng, đáng tin cậy bị bỏ trống. Những người thợ thuyền, thợ in, học giả, giáo sư đại học, văn sĩ, và cả đến triều thần đều biến mất. Hằng trăm người trốn khỏi Ba-lê, và tình nguyện đi đày nơi khác, nhiều người trong vòng họ bấy giờ bày tỏ lần đầu tiên cảm tình đối với đức tin cải chánh. Những người theo giáo hoàng ngó chung quanh mình, kinh ngạc nghĩ rằng họ đã dung thứ nhiều người theo dị giáo ở ngay giữa họ. Họ nổi giận nghịch cùng những nạn nhân nhu mì bị sa vào quyền thế của họ. Các ngục thất lại đông nghẹt, và ngay cả bầu không khí cũng dường như trở nên tối đen bởi khói của các giàn hỏa được đốt lên để thiêu hủy những người tiếp nhận phúc âm.

Vua Francis I tôn mình là nhà lãnh đạo trong phong trào lớn của cuộc phục hưng văn hóa, đánh dấu sự khởi đầu thế kỷ thứ mười sáu. Vua rất vui mừng hội họp tại triều đình những học giả từ các nước. Nhờ lòng hâm mộ sự tri thức và khinh dể sự ngu dốt và mê tín của các tu sĩ, mà vua đã có lòng khoan dung một mực nào đó đối với nhóm cải chánh. Nhưng, vì lòng hăng hái tiêu diệt dị giáo mà vua đã ra một sắc lệnh bãi bỏ tất cả nhà in trong khắp nước Pháp! Vua Francis là một trong những tấm gương lịch sử chứng tỏ rằng, sự học thức không phải là một sự bảo đảm chống lại tinh thần cố chấp và đàn áp tôn giáo.

Bằng một nghi lễ long trọng và công khai, nước Pháp phải hứa nguyện tiêu diệt giáo phái Cải chánh. Các linh mục nói sự công kích lễ mi-sa là làm nhục Thiên Đàng và phải được chuộc lại bằng huyết, và vua phải vì dân sự mà công khai phê chuẩn quyết nghị cho công việc kinh khủng này.

Ngày 21-1-1535 được ấn định cho nghi lễ đáng sợ này. Một sự mê tín hãi hùng và ghen ghét cuồng nhiệt của cả nước được khơi dậy. Một đoàn người đông vô số từ các miền lân cận đổ về, tràn ngập các đường phố Ba-lê. Từ sáng sớm, có một đám rước lớn và trang nghiêm. “Các tấm màn tang được treo lên tại các nhà dọc theo hai bên đường mà cuộc diễn hành sẽ đi qua, và cách khoảng có những bàn thờ được dựng lên.” Trước cửa mỗi nhà có đuốc thắp sáng để tôn vinh “bánh thánh.” Trước rạng đông, đám rước tụ tập tại cung điện của vua. “Đi đầu là các bảng hiệu và thập tự giá của nhiều họ đạo; sau đó là dân chúng, sắp hàng hai, và cầm đuốc.” Tiếp theo, là các tu sĩ của bốn tu viện với những áo dòng đặc biệt. Rồi đến các thánh tích danh tiếng. Sau đó là các hàng giáo phẩm với những áo lễ màu tím và đỏ điều, tô điểm với những trang sức lộng lẫy, xa hoa, rực rỡ.

“Giám mục Ba-lê bưng bánh thánh, dưới một cái lọng … có bốn hoàng tử nâng đỡ. Vua bước đi theo sau bánh thánh… Francis I hôm đó không đội mão triều, không mặc áo lễ.” Vua “để đầu trần, mắt nhìn xuống đất, tay cầm đèn cầy chiếu sáng,” vua nước Pháp tỏ ra “như một người sám hối.”— Wylie, quyển 13, chương 21. Trước mỗi bàn thờ, vua cúi đầu với dáng vẻ cam chịu và nhẫn nhục, không phải vì tội mình hay vì hai bàn tay đã dính huyết vô tội, nhưng vì tội trọng của dân sự vua, đã dám lên án lễ mi-sa. Theo sau vua, có hoàng hậu, các bậc cầm quyền trong chính phủ, cũng sắp hai hàng, tay cầm đuốc đỏ hừng hực.

Trong chương trình ngày hôm đó, vua đọc diễn văn trước các bậc cao cấp trong phòng lớn của dinh giám mục. Với gương mặt sầu thảm và với những lời đầy xúc động có sức thuyết phục, vua than khóc “tội ác, phạm thượng, ngày đau đớn và sỉ nhục” đã đến trên quốc gia. Vua kêu gọi mỗi công dân trung thành hãy giúp vua tuyệt diệt dị giáo đang hăm dọa nước Pháp. Vua nói tiếp, “Quả thật ta là vua các ngươi, nếu ta biết một chi thể của ta bị nhiễm độc với sự thối nát đáng ghê sợ, ta sẽ đưa cho các quần thần cắt bỏ đi....Hơn nữa, nếu ta thấy một đứa con của ta bị ô uế bởi sự thối nát này, ta sẽ không tha nó Chính ta sẽ bắt nó và dâng làm của lễ cho Đức Chúa Trời.” Vua ngừng lại, nước mắt tuôn tràn, cả hội

chúng đều khóc, và đồng la lên, “Chúng tôi sẽ sống và chết cho đạo Công giáo!”—D’Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 4, chương 12.

Sự tối tăm khủng khiếp đã giáng xuống trên một nước từ chối sự sáng của lẽ thật. Ân điển “đem đến sự cứu rỗi đã được tỏ bày; nhưng sau khi đã ngắm xem quyền phép và sự thánh khiết của ân điển đó, sau khi hằng ngàn người đã được thu hút bởi sự tốt đẹp thiên thượng, sau khi các thành thị và xóm làng đã được soi sáng bởi sự rực rỡ của ân điển, thì nước Pháp lại xây bỏ lẽ thật, lựa chọn sự tối tăm hơn sự sáng. Họ đã chối bỏ sự ban cho thiên thượng. Họ đã gọi ác là thiện, và thiện là ác, và trở nên nạn nhân của sự lầm lạc mình. Bây giờ, họ tưởng mình hầu việc Đức Chúa Trời bằng cách bắt bớ dân sự Ngài, nhưng sự thành thật của họ không làm giảm bớt tội lỗi được. Họ đã cố tình từ chối sự sáng có thể cứu họ khỏi sự lầm lạc, và khỏi sự làm đổ huyết vô tội.

Một lời thề long trọng để tuyệt diệt dị giáo được biểu quyết tại nhà thờ lớn là nơi gần ba thế kỷ sau Nữ thần Lý trí được tôn vương bởi một nước đã quên Đức Chúa Trời hằng sống. Đám rước tiếp tục, và các đại diện nước Pháp khởi sự làm công việc mà họ đã thề hứa. “Cách đó một đoạn đường ngắn, các giàn hỏa đã được dựng lên, và một số Cơ Đốc nhân Cải chánh sẽ bị đốt sống, và đống củi sẽ được châm lửa khi vua tới gần, và đám rước sẽ ngừng để chứng kiến sự hành hình.”—Wylie, quyển 13, chương 21.

Những chi tiết về sự tra tấn những người làm chứng cho Đấng Christ thật là quá khủng khiếp khi nhìn thấy; nhưng các nạn nhân chẳng hề lay chuyển. Khi được thúc giục để chối bỏ đức tin thì họ trả lời, “Tôi chỉ tin những gì các tiên tri và sứ đồ đã giảng ngày xưa, và những điều các thánh đã tin. Đức tin của tôi nơi Đức Chúa Trời sẽ chống lại tất cả thế lực của địa ngục.”— D’Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 4, chương 12.

Đám rước tiếp tục ngừng lại những nơi tra tấn. Khi họ tới điểm khởi đầu tại cung điện vua, đám đông giải tán, vua và các giám mục ra về, rất thỏa lòng về những tiến triển trong ngày, và chúc mừng nhau về công việc đã bắt đầu và sẽ tiếp tục để hoàn toàn tiêu diệt dị giáo.

Tin lành bình an mà nước Pháp từ chối và tuyệt diệt đã gây ra bao nhiêu hậu quả kinh khủng. Ngày 21-1-1793, hai trăm năm mươi tám năm sau, vào chính ngày mà nước Pháp đã bắt bớ các nhà Cải chánh, một đám rước khác với mục đích khác hẳn, diễn hành trên đường phố Ba-lê. “Vua cũng là một nhân vật quan trọng; có tiếng lộn xộn, la hét; có những tiếng kêu đòi giết thêm nạn nhân; lại có những đoạn đầu đài; và những cảnh hành hình kinh khiếp; vua Louis XVI, vật lộn với những đao phủ, bị dẫn đến chỗ hành hình, chờ giờ lưỡi rìu chặt xuống cổ, và đầu vua rớt xuống từ đoạn đầu đài.”— Wylie, quyển 13, chương 21. Chẳng những vua nước Pháp là nạn nhân mà thôi; nhưng gần đó có hai ngàn tám trăm người bị chết chém trong những ngày đẫm máu của Thời kỳ Khủng khiếp (Reign of Terror).

Cuộc Cải chánh đã trình bày cho thế giới quyển Kinh Thánh mở rộng, tỏ bày luật pháp Đức Chúa Trời và sự đòi hỏi của luật pháp ấy trên lương tâm của loài người. Tình yêu thương vô hạn của Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho loài người biết những điều lệ và nguyên tắc của thiên đàng. Đức Chúa Trời có phán, "Các ngươi phải giữ làm theo các mạng lịnh và luật lệ này; vì ấy là sự khôn ngoan và sự thông sáng của các ngươi trước mặt các dân tộc; họ nghe nói về các luật lệ này, sẽ nói rằng: Dân này là một dân khôn ngoan và thông sáng không hai!" (Phục truyền Luật lệ Ký 4:6). Khi nước Pháp từ chối sự ban cho từ thiên đàng, thì đã gieo hột giống hỗn loạn và tàn phá; và không tránh được luật nhân quả từ cuộc Cách mạng và Thời kỳ Khủng khiếp.

Từ lâu, trước cuộc bắt bớ gây ra bởi những yết thị, Farel, một người can đảm và nhiệt thành, đã bắt buộc phải rời bỏ quê hương mình. Ông đến ở Thụy Sĩ, và được cơ hội tiếp tục công việc của Zwingli, và giúp cho nhiều người ưa thích phong trào Cải chánh. Ông sống những năm cuối cùng tại đây, nhưng ông tiếp tục gây ảnh hưởng tốt cho việc cải chánh tại Pháp. Trong những năm đầu lưu đày, ông cố gắng truyền bá tin lành cho đồng bào tại quê hương mình. Ông dành nhiều thì giờ giảng dạy cho người đồng hương sống gần biên giới, thận trọng theo dõi cuộc chiến đấu tại quê nhà và dùng nhiều lời khuyến khích và khuyên bảo. Với sự giúp đỡ của những người lưu đày, mà những tác phẩm của các nhà Cải chánh Đức được phiên dịch ra tiếng Pháp, và cùng với Kinh Thánh, được in ra nhiều với số lượng lớn. Những người làm thư báo đã bán nhiều loại sách này tại Pháp. Họ mua những sách này với giá rẻ để bán lại, điều đó đã giúp họ tiếp tục chức vụ và có phương tiện sinh sống.

Farel khởi sự chức vụ tại Thụy Sĩ với bề ngoài khiêm tốn của một giáo viên. Ông dạy các em nhỏ tại một giáo khu hẻo lánh. Ngoài những môn học thường, ông cẩn thận giới thiệu lẽ thật Kinh Thánh, hy vọng qua các em ông có thể đến với cha mẹ. Có vài người tin, nhưng các linh mục ngăn cản việc này, và xúi những người mê tín ở thôn quê chống nghịch lại. Các linh mục nói, "Đó không phải là tin lành của Đấng Christ, vì sự rao giảng này không đem lại sự bình an mà là chiến tranh."—Wylie, quyển 14, chương 3. Cũng như các môn đồ của Đấng Christ, khi bị bắt bớ ở nơi này thì ông đi trốn ở nơi khác. Ông đi từ làng này đến làng kia, từ thành này đến thành nọ, đi bộ, bị lạnh, bị đói, mệt mỏi và gặp nguy hiểm khắp nơi. Ông giảng ở ngoài chợ, hoặc ở nhà thờ, và có khi trên tòa giảng tại nhà thờ lớn. Đôi khi nhà thờ không có thính giả, nhiều lúc khi ông giảng, có những tiếng la ó và nhạo báng; có những lần khác ông bị lôi kéo cách tàn nhẫn ra khỏi tòa giảng. Vài lần ông bị dân chúng theo đuổi và đánh đập gần chết. Nhưng ông cứ tiến hành. Mặc dầu thường bị xua đuổi, nhưng với sự kiên nhẫn không lay chuyển, ông trở lại nơi bị chống đối; cuối cùng ông được dân chúng trong các thành, các làng trước kia là những thành lũy của giáo hoàng, bây giờ mở cửa tiếp nhận tin lành. Giáo khu nhỏ mà hồi trước ông đã làm việc không bao lâu sau cũng chấp nhận đức tin Cải chánh. Hai thành Morat và Neuchatel cũng bỏ những nghi lễ của giáo hội La Mã, cất bỏ hết những hình tượng trong nhà thờ họ.

Lâu nay Farel ước mong gây dựng tiêu chuẩn Cải chánh tại Geneva. Nếu thành này được chinh phục thì sẽ trở nên trung tâm cho cuộc Cải chánh ở Thụy Sĩ, Pháp và Ý. Bởi tin tưởng như vậy nên ông tiếp tục làm việc và thu phục được nhiều làng lân cận. Ông và một người cộng sự đi đến Geneva. Nhưng ở đây ông chỉ được phép giảng có hai lần thôi. Các linh mục cố gắng nhờ chính quyền kết án ông, nhưng vô hiệu quả, nên họ bắt ông đến ứng hầu trước tòa án đạo. Các linh mục đi đến tòa án này có giấu khí giới dưới áo họ, quyết định cất lấy mạng sống của ông. Ở ngoài phòng xử, dân chúng giận dữ, cầm gậy cầm gươm, tụ họp để giết ông nếu ông trốn thoát khỏi tòa án. Tuy nhiên, nhờ sự hiện diện của các thẩm phán và quân lính mà ông được cứu. Sáng sớm hôm sau, ông và người bạn đồng hành được dẫn đến nơi yên ổn phía bên kia bờ hồ. Như vậy, công việc truyền đạo của ông ở Geneva chấm dứt.

Lần sau, một người nhu mì hơn được lựa chọn—một người trai trẻ có dáng điệu khiêm tốn nên bị tiếp đãi rất lãnh đạm ngay cả với những người bạn của cải chánh. Nhưng người này có thể làm gì tại nơi mà Farel đã bị từ chối? Làm sao con người yếu đuối và ít kinh nghiệm có thể chống nổi cơn bão tố mà nhà cải chánh dũng cảm nhất và mạnh mẽ nhất đã phải bắt buộc thối lui? “Ấy chẳng phải là bởi quyền thế, cũng chẳng phải là bởi năng lực, bèn là bởi Thần Ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy” (Xa-cha-ri 4:6). “Nhưng Đức Chúa Trời đã chọn những sự dại ở thế gian để làm hổ thẹn những kẻ khôn; Đức Chúa Trời đã chọn những sự yếu ở thế gian để làm hổ thẹn những sự mạnh.” “Bởi vì sự dồ dại của Đức Chúa Trời là khôn sáng hơn người ta, và sự yếu đuối của Đức Chúa Trời là mạnh hơn người ta” (1 Cô-rinh-tô 1:27, 25).

Froment khởi sự làm việc với tư cách một giáo viên. Những lẽ thật ông giảng dạy trong lớp được học trò về nhà thuật lại cho cha mẹ nghe. Nên không bao lâu, phụ huynh học sinh cũng đến trường nghe giảng Kinh Thánh, lớp học đầy những thính giả chăm chú nghe. Tân Ước và nhiều sách nhỏ được phát ra, và đã tới tay những người không dám đến nghe cách công khai đạo lý mới này. Sau một thời gian, Froment cũng phải trốn đi; nhưng những lẽ thật mà ông đã giảng dạy thấm nhuần trong lòng người ta. Phong trào Cải chánh một khi đã mọc rễ rồi thì cứ tiếp tục lớn lên và lan tràn. Các nhà truyền đạo trở lại, và nhờ công việc của họ mà sự thờ phượng Cải chánh được thành lập tại Geneva.

Sau nhiều lần phiêu lưu và thăng trầm, Calvin đến Geneva khi thành này đã tuyên bố theo đạo Cải chánh. Trở lại sau chuyến thăm quê hương lần cuối, ông đang trên đường đi đến Basel, thì thấy con đường đó đã bị quân đội của vua Charles V chiếm đóng, ông bắt buộc phải theo đường vòng ngang qua Geneva.

Farel nhận biết có bàn tay của Đức Chúa Trời trong cuộc viếng thăm này. Geneva đã tiếp nhận đạo Cải chánh, nhưng còn một công việc lớn phải hoàn thành tại đây. Người ta trở về cùng Đức Chúa Trời, không phải cả cộng đồng, nhưng từng cá nhân; đó là công việc của Đức Thánh Linh chớ chẳng phải bởi những chỉ dụ của hội nghị mà người ta được tái

sanh. Dân thành Geneva đã bẻ gẫy ách La Mã, nhưng họ chưa sẵn sàng để dứt bỏ những tật xấu đầy dẫy trong xứ. Đặt để trong thành này những nguyên tắc của tin lành thuần túy và huấn luyện dân sự xứng đáng với thiên chức không phải là một việc nhỏ.

Farel tin chắc Calvin là người mà ông có thể cộng tác để làm công việc ấy. Nhân danh Đức Chúa Trời, ông long trọng yêu cầu nhà truyền đạo trẻ tuổi ở lại trong thành này làm việc. Calvin sợ nên do dự. Ông có tánh rụt rè và thích yên ổn, nên sợ không dám liên lạc với dân Geneva, là một dân bạo dạn, độc lập và có tinh thần hung dữ. Vì sức khỏe không được tốt và bẩm tánh hiếu học, nên ông thích sống ẩn dật. Nghĩ rằng mình có thể phục vụ cuộc cải chánh đắc lực bằng ngòi bút, nên ông tìm một nơi yên tịnh để nghiên cứu, học hỏi; như cách đó, ông có thể dạy dỗ và gây dựng hội thánh qua báo chí. Nhưng lời khiển trách nghiêm nghị của Farel đối với ông như tiếng gọi từ trời, và ông không dám từ chối. Ông nói, "Dường như có bàn tay của Đức Chúa Trời với xuống từ thiên đàng nắm lấy ông và đặt ông vào một chỗ nhất định mà trước đó ông nóng lòng rời bỏ."—D'Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 9, chương 17.

Bấy giờ có nhiều nguy hiểm lớn lao bao quanh công cuộc Cải chánh. Sự rủa sả của giáo hoàng gầm lên chống lại Geneva, các cường quốc đe dọa hủy diệt thành ấy. Làm sao thành nhỏ bé ấy chống lại được một quyền thế mạnh mẽ đã khuất phục biết bao vua chúa? Làm thế nào thành ấy đứng nổi để chống lại những đạo binh của những nhà chinh phục đại tài trong thế giới?

Trong các nước theo Cơ Đốc giáo, tín đồ Cải chánh có nhiều kẻ thù kinh khủng hăm dọa. Những sự chiến thắng đầu tiên của cuộc Cải chánh đã qua, La Mã lại tập họp các lực lượng mới hy vọng để tiêu hủy đạo này. Bấy giờ họ thành lập dòng Jesuit, một dòng tàn ác nhất, táo bạo nhất, và mạnh mẽ nhất của giáo hoàng. Cắt đứt những ràng buộc trên đất và cảm xúc loài người, không còn tình nghĩa tự nhiên, không nghe theo lý trí và lương tâm, họ chỉ biết có những luật lệ của dòng mình, và chỉ có bổn phận là tăng cường quyền lực mình. Phúc âm của Đấng Christ giúp các tín đồ có năng lực đối phó với nguy hiểm, chịu đựng sự đau khổ, không nao núng trước sự lạnh lẽo, đói khát, mệt nhọc, nghèo nàn, nâng cao cờ lẽ thật để đương đầu với sự tra tấn, tù tội và giàn hỏa. Để đối phó với những quyền lực này, nhóm Jesuit nhồi sọ đồ đệ mình với sự cuồng tín để họ chịu đựng sự đau khổ, và chống lại lẽ thật bằng mọi khí giới của sự lừa gạt. Không tội ác nào quá lớn mà họ không dám phạm, không sự lừa dối nào quá thấp hèn mà họ không sử dụng, không sự ngụy trang nào quá khó mà họ không dám lãnh nhận. Thề nguyện để sống nghèo nàn và khiêm nhường, nhưng mục đích của họ là để chiếm lấy của cải và quyền thế, hết lòng lật đổ giáo phái Cải chánh và tái thiết quyền tối thượng của giáo hoàng.

Khi đóng vai thuộc viên của nhà dòng thì họ lấy vẻ thánh khiết bề ngoài, viếng thăm lao tù và bệnh viện, giúp đỡ kẻ đau ốm và nghèo khổ, xưng mình từ bỏ thế gian, và mang danh thánh của Đức Chúa Giê-su, là Đấng làm các việc lành. Nhưng bề ngoài không chỗ

trách được đó thường che đậy những mục đích tội lỗi và độc ác. Một trong những nguyên tắc căn bản của dòng này là "lấy cứu cánh biện minh cho phương tiện." Chiếu theo nguyên tắc này thì nói láo, trộm cướp, thề dối, ám sát, chẳng những được tha thứ mà còn được ca tụng vì quyền lợi của giáo hội. Dưới những hình thức lừa dối khác nhau, tu sĩ dòng Jesuit len lỏi vào các cơ quan chính phủ, làm cố vấn cho vua chúa, và hướng dẫn việc chính trị các nước. Họ giả làm tôi tớ để dọ thám chủ mình. Họ lập trường đại học cho con cái vua chúa và các nhà quý tộc, và trường học cho con của dân chúng; để lôi cuốn con cái của tín đồ Cải chánh, dạy chúng giữ những nghi lễ của giáo hội. Tất cả sự lộng lẫy của các nghi lễ La Mã cốt để làm trí óc lộn xộn, lòe mắt và làm say mê trí tưởng tượng, và như vậy sự tự do mà tổ phụ đã chiến đấu cực khổ và đổ huyết ra để đạt được thì bị con cháu phản bội. Dòng Jesuit bành trướng rất mau chóng ở Âu châu, và nơi nào họ đến thì có sự phục hồi quyền thế giáo hoàng.

Để thêm thế lực cho dòng Jesuit, giáo hoàng ra chỉ dụ tái lập tòa án đạo. Mặc dù tòa án này thường bị coi là gớm ghiếc, ngay cả trong các nước Công giáo, thì vẫn được tái lập bởi các nhà lãnh đạo của giáo hoàng, và biết bao nhiêu việc tàn ác nếu phơi bày ra ánh sáng quá khủng khiếp thì lại được tái diễn ở những hầm bí mật. Trong nhiều xứ, hằng ngàn người, tinh hoa của dân tộc, những người trong sạch nhất và quý phái nhất, những nhà trí thức, những mục sư đạo đức và tận tâm, những công dân siêng năng và ái quốc, các nhà bác học thông minh, các họa sĩ tài ba, những thợ giỏi, đều bị giết hay phải trốn đi xứ khác.

Đó là những phương pháp mà La Mã đã dùng để dập tắt sự sáng của đạo lý Cải chánh, bỏ lời Đức Chúa Trời, để lập lại sự ngu dốt và mê tín của Thời kỳ Hắc ám. Nhưng nhờ những người kế vị Luther do Đức Chúa Trời dấy lên, mà phong trào Cải chánh không bị tiêu diệt. Chẳng phải bởi ân huệ hay khí giới của vua chúa mà phong trào này có sức mạnh. Những xứ nhỏ hơn hết, những nước khiêm nhường nhất và ít quyền lực nhất, đã trở nên những thành lũy kiên cố cho phong trào Cải chánh. Đó là Geneva nhỏ bé ở giữa những kẻ thù mạnh mẽ âm mưu hủy diệt thành này; nước Hòa Lan với những đồi cát bên bờ biển phía bắc, chiến đấu chống lại sự độc tài của Tây Ban Nha, bấy giờ là nước mạnh nhất và giàu nhất ở Âu châu; nước Thụy Điển khô khan nhưng đã đem lại chiến thắng cho phong trào Cải chánh.

Calvin làm việc ở Geneva gần ba mươi năm, trước hết để thiết lập một hội thánh hầu bảo tồn đạo đức của Kinh Thánh, kế đó là để phát triển phong trào Cải chánh trong khắp Âu châu. Là một người lãnh đạo quần chúng, không phải là ông không có lỗi lầm, và giáo lý của ông không phải là không có điểm sai lạc. Nhưng ông là đồ dùng để truyền bá những lẽ thật quan trọng đặc biệt trong thời đại ông, để bảo tồn nguyên tắc Cải chánh chống lại sự bành trướng của giáo hoàng, và để khuyến khích đời sống giản dị và thanh sạch trong các hội thánh Cải chánh, thay thế cho sự kiêu ngạo và bại hoại của giáo lý La Mã.

Từ Geneva, sách báo và các nhà giáo sĩ được gởi đi để truyền bá giáo lý cải chánh. Đó là điều mà tất cả các xứ đang bị bắt bớ mong đợi để nhận lãnh sự dạy dỗ, khuyên bảo và khuyến khích. Thành của Calvin trở nên nơi ẩn náu của các tín đồ Cải chánh bị săn đuổi trong khắp miền Tây Âu châu. Để tránh cơn bão tố bắt bớ kinh khủng đã tiếp diễn nhiều thế kỷ, những người tỵ nạn đến ở Geneva. Bị đói khát, thương tích, xa cách quê hương và gia đình, họ tìm thấy nơi đây một sự tiếp đãi nồng nhiệt và sự săn sóc ân cần; nơi đây họ tìm được một mái nhà, và họ đã chúc phước cho thành phố này bằng tài năng, học thức và sự tin kính của họ. Nhiều người đã tìm được nơi ẩn náu trong thành này lại trở về quê hương để chống lại sự chuyên chế của La Mã. John Knox, nhà Cải chánh can đảm của Tô Cách Lan, nhiều tín đồ Thanh giáo (Puritans) Anh, tín đồ Cải chánh Hòa Lan và Tây Ban Nha, những người Huguenots của Pháp, từ Geneva đem về ngọn đuốc lẽ thật để chiếu sáng sự tối tăm đang bao phủ quê hương họ.

Chương 13. Tại Hà Lan Và Scandinavia

ẠI HÀ LAN, sự độc tài của giáo hoàng sớm gây nên sự chống đối quyết liệt. Trước Luther độ bảy trăm năm, giáo hoàng đã bị hai giám mục tố cáo không chút sợ

hãi, khi họ được cử đến làm đại sứ tại La Mã và đã có dịp nhìn thấy rõ bản tánh thật của "đức thánh cha": Đức Chúa Trời "đã ban cho hội thánh là hoàng hậu của Ngài, một sự dự bị cao quý và đời đời cho gia đình nàng, với một của hồi môn không phai tàn hay hư nát, cùng ban cho nàng vương miện và cây trượng vĩnh cửu; ...vậy mà như tên trộm, ông đã ngăn chận tất cả những ân huệ đó. Ông đã tự đặt mình trong đền thờ của Đức Chúa Trời; thay vì là người chăn, ông đã trở nên chó sói đối với bầy chiên mình; ...Ông muốn chúng tôi tin rằng ông là một giám mục tối cao, nhưng ông lại hành động như một kẻ độc tài Thay vì phải là người phục vụ, như ông đã tự xưng, ông lại làm như vua trên muôn vua...Ông đã khinh thường các mạng lệnh của Đức Chúa Trời...

Đức Thánh Linh là Đấng thành lập các hội thánh trong khắp thế gian. Thành của Đức Chúa Trời mà chúng ta là công dân, gồm tất cả các miền của thiên đàng; và thành ấy lớn hơn cả thành mà các tiên tri gọi là Ba-by-lôn, tự xưng là thành thánh, coi như ngang hàng với thiên đàng, và tự khoe rằng sự khôn ngoan của mình là bất diệt; và cuối cùng, không có lý do nào, mà tự xưng là không bao giờ sai lầm, hay không thể sai được."—Gerard Brandt, History of the Reformation in and About the Low Countries, quyển 1, trang 6.

Từ thế kỷ này qua thế kỷ khác, nhiều người đã đứng lên phản đối như vậy. Có những vị giáo sĩ đầu tiên đi đến nhiều xứ, và được gọi bằng nhiều tên khác nhau, họ có đặc tánh của các giáo sĩ Vaudois, rao giảng tin lành khắp nơi và họ đã đến xứ Hà Lan. Giáo lý của họ được truyền bá nhanh chóng. Họ dịch Kinh Thánh Waldensian từ tiếng Vaudois ra tiếng Hà Lan. Họ tuyên bố, "Trong Kinh Thánh có mối lợi lớn; không có lời diễu cợt, không có chuyện thần thoại, không có sự lừa dối, nhưng là những lời của lẽ thật; thỉnh thoảng gặp một vài chỗ khó hiểu, tuy nhiên sự tốt lành và ngọt ngào có thể khám phá một cách dễ dàng trong sách đó."—Gerard Brandt, History of the Reformation in and About the Low Countries, quyển 1, trang 14. Đó là lời của những người có đức tin của tổ phụ trong thế kỷ thứ mười hai.

Bây giờ sự đàn áp tôn giáo của La Mã bắt đầu; tuy nhiên giữa những giàn hỏa và tra tấn, số tín đồ tiếp tục gia tăng, họ cương quyết tuyên bố rằng Kinh Thánh là uy quyền duy nhất không hề sai lầm của tôn giáo, và "không ai bị bắt buộc phải tin theo, nhưng phải chinh phục họ bằng sự rao giảng."— Martyn, quyển 2, trang 87.

Những giáo lý của Luther được gieo trên đất tốt tại Hà Lan, nhiều người nhiệt thành và trung tín đứng lên rao giảng tin lành. Menno Simons đến từ một trong những tỉnh của Hòa Lan. Tuy hấp thụ sự giáo dục của Công giáo La Mã và được thụ phong linh mục, ông hoàn toàn không biết gì về Kinh Thánh, ông không đọc Kinh Thánh vì sợ bị lên án là theo

dị giáo. Khi nghi ngờ về giáo lý biến thể, ông cho đó là sự cám dỗ của Sa-tan, ông đã cầu nguyện và xưng tội để được thoát khỏi ý tưởng đó, nhưng vô hiệu quả. Hòa mình vào các cuộc chơi bời phóng đãng, ông cố gắng làm im đi sự cáo trách của lương tâm; nhưng hoài công. Sau đó ông nghiên cứu Tân Ước, và nhờ những sách của Luther, ông đã tiếp nhận đức tin cải chánh. Cách đó không lâu, ông đã chứng kiến tại một làng lân cận, sự xử trảm một người; ông này bị án tử hình vì đã chịu phép báp-têm lại. Do đó Menno quyết định nghiên cứu Kinh Thánh về vấn đề làm lễ rửa tội cho trẻ em. Ông không tìm được chứng cớ nào về phép rửa tội này trong Kinh Thánh, nhưng lại nhận biết rằng đức tin và sự ăn năn là những điều kiện cần thiết để chịu phép báp-têm.

Menno rút khỏi giáo hội La Mã, hiến dâng đời mình cho sự rao giảng lẽ thật mà ông đã nhận được. Tại Đức và Hà Lan, một nhóm người cuồng tín dấy lên, bênh vực các giáo lý sai lầm và vô lý, vi phạm trật tự và đạo đức, theo sự bạo động và nổi loạn. Menno nhận thấy không thể tránh khỏi hậu quả khủng khiếp do phong trào nầy gây ra, nên ông chống đối mãnh liệt sự giảng dạy sai lầm và những kế hoạch dã man của nhóm cuồng tín. Mặc dầu có nhiều người đã bị nhóm cuồng tín này hướng dẫn sai lầm, nhưng đã rời bỏ giáo lý độc hại ấy; ngoài ra vẫn còn có nhiều con cháu của các Cơ Đốc nhân thời xưa, là kết quả của sự giảng dạy của người Wandenses. Menno đã làm việc cách nhiệt thành và có kết quả tốt với nhóm người này.

Suốt hai mươi lăm năm, ông đã cùng vợ và các con đi khắp nơi, chịu nhiều cực khổ và thiếu thốn, thường thường nguy hiểm đến tính mạng. Ông đã đi khắp Hà Lan và miền bắc nước Đức, làm việc trong giới bình dân, và gây được ảnh hưởng sâu rộng. Ông có tài hùng biện, dù học thức không cao lắm, là người ngay thẳng, khiêm nhường, cử chỉ hòa nhã, có lòng sốt sắng và chân thành, làm gương tốt về những điều ông đã dạy dỗ, và ông đã thu phục được lòng tín nhiệm của dân chúng. Môn đồ của ông bị đàn áp và tản mác khắp nơi. Họ đã chịu nhiều khổ nhục vì bị lầm với nhóm cuồng tín Munster. Dù vậy, qua sự rao giảng của ông, một số đông người đã trở lại đạo.

Không nơi nào giáo lý cải chánh được phổ biến như ở Hà Lan. Tại một số quốc gia, những tín đồ Cải chánh bị bắt bớ khủng khiếp. Ở Đức, vua Charles V đã bãi bỏ hội thánh Cải chánh, và ông vui mừng khi đưa những người của nhóm này lên giàn hỏa; nếu không có các vương hầu đồng đứng lên như một chướng ngại vật chống lại sự độc tài của vua. Tại Hà Lan, vua có quyền lực lớn hơn, và liên tiếp ban hành những sắc lệnh đàn áp. Đọc Kinh Thánh, nghe hoặc giảng, hay nói về Kinh Thánh, đều có thể bị đốt trên giàn hỏa. Cầu nguyện Chúa tại nơi kín đáo, hát thánh ca, hoặc không chịu cúi đầu trước hình tượng, cũng bị án tử hình. Ngay cả những người vì sợ hãi tự nhận mình sai lầm và thề từ bỏ mà cũng bị lên án. Đàn ông thì bị chém đầu; đàn bà thì bị chôn sống. Hằng ngàn người bị hủy diệt dưới thời vua Charles V và Phi-líp II.

Ngày nọ, cả một gia đình kia bị dẫn đến trước các pháp quan, bị kết tội là thờ phượng tại nhà và không đi dự lễ mi- sa. Khi bị thẩm vấn về tội lén lút hành đạo, người con trai út trả lời, "Chúng tôi quỳ xuống, cầu xin Đức Chúa Trời soi sáng tâm trí chúng tôi và tha thứ mọi lỗi lầm; chúng tôi cầu nguyện cho vị lãnh đạo quốc gia được thịnh vượng và hạnh phúc; chúng tôi cầu xin Đức Chúa Trời bảo vệ các vị thẩm phán."—Wylie, quyển 18, chương 6. Một vài vị thẩm phán cảm động sâu xa, tuy vậy người cha và một trong những người con trai bị kết án hỏa thiêu.

Sự giận dữ của những kẻ bắt bớ tương đương với đức tin của những người tử vì đạo. Không phải nam giới mà thôi, nhưng cả những phụ nữ và thiếu nữ yểu điệu cũng bày tỏ lòng can đảm không nao núng. "Nhiều bà vợ đến đứng bên cạnh khi chồng mình đang ở trên giàn hỏa, và trong khi chồng chịu lửa đốt, họ thì thầm những lời an ủi hoặc hát những bài thánh ca để làm người sắp chết được vui." "Những thiếu nữ bước xuống mồ chôn sống mình như đi vào phòng ngủ; hoặc khi lên đoạn đầu đài hay giàn hỏa, họ mặc bộ y phục đẹp nhất, như đi dự hôn lễ mình."—Wylie, quyển 18, chương 6.

Cũng như thời xưa khi ngoại giáo tìm cách hủy diệt tin lành, thì huyết của các Cơ Đốc nhân là hột giống.— Tertullian, Apology, đoạn 50. Sự đàn áp càng làm tăng thêm số người làm chứng cho lẽ thật. Năm này qua năm khác, vua giận dữ trước lòng xác tín khó lay chuyển của dân chúng, nên cấp bách thi hành công việc độc ác; nhưng vô hiệu quả. Sau cùng, dưới thời William cao quý của Orange, cuộc Cách mạng đem lại cho Hà Lan sự tự do thờ phượng Đức Chúa Trời.

Tại dãy núi Piedmont, trên những đồng bằng của nước Pháp, và bên bờ đại dương của Hà Lan, sự phát triển tin lành được đánh dấu bằng huyết của các môn đồ. Nhưng tại các nước Bắc Âu, tin lành được truyền bá một cách bình an. Các sinh viên tại Wittenberg, khi trở về nhà mình, đem đức tin cải chánh tới nước Scandinavia. Sự xuất bản các sách của Luther cũng làm cho sự sáng lan rộng thêm. Nhóm dân phương Bắc mộc mạc, khỏe mạnh, từ bỏ sự bại hoại, vẻ hào hoa và mê tín của La Mã, mà quay về với những lẽ thật thuần túy, đơn giản, và có sự sống của Kinh Thánh.

Tausen, "nhà Cải chánh của Đan Mạch," là con trai của một dân quê. Khi còn thơ ấu, cậu đã tỏ vẻ thông minh lạ thường; cậu khao khát được theo đuổi học vấn; nhưng vì hoàn cảnh gia đình nên cậu không được mãn nguyện, và cuối cùng cậu vào tu viện. Nơi đây, với lối sống trong sạch, tính chuyên cần và trung tín, cậu đã thu phục được cảm tình của bề trên. Sự thử nghiệm chứng tỏ cậu có năng khiếu hứa hẹn, và sẽ là một chức viên tốt cho hội thánh tương lai. Họ quyết định gởi cậu vào một trường đại học ở Đức hoặc Hà Lan. Sinh viên trẻ tuổi này được phép lựa trường với điều kiện duy nhất, là không được ghi danh tại Wittenberg. Các tu sĩ nói rằng không nên để cho sinh viên xuất sắc này bị tiêm nhiễm tà giáo.

Tausen đi học ở Cologne, nơi này được coi như là một trong những thành lũy của giáo hội La Mã. Không bao lâu cậu trở nên bất mãn với thần bí chủ nghĩa. Cùng lúc ấy, cậu có cơ hội đọc các sách của Luther. Cậu say mê đọc cách thích thú và ngạc nhiên, ao ước mình được thọ giáo nhà Cải chánh này. Nhưng muốn thực hiện điều đó, cậu lại sợ gặp sự chống đối của các bề trên, và không ai tài trợ cho cậu. Sau đó không bao lâu, cậu quyết định ghi danh vào trường Wittenberg.

Trở về Đan Mạch, cậu trở vào tu viện. Không ai nghi ngờ Tausen giờ đây đã trở thành môn đồ của Luther; cậu không thố lộ bí mật của mình, nhưng cố gắng hướng dẫn các bạn đến một đức tin thuần túy hơn, một đời sống thánh khiết hơn, nhưng không xúc phạm đến thành kiến của họ. Ông lấy Kinh Thánh ra, giải thích ý nghĩa của lời Chúa, và sau cùng giảng về Đấng Christ, là sự công bình của tội nhân, và Ngài là nguồn hy vọng cứu rỗi duy nhất. Việc làm lén lút này đã đến tai các bề trên, họ căm giận vô cùng vì đã đặt tin tưởng nhiều nơi ông, và hy vọng ông sẽ là người can đảm bênh vực cho La Mã. Ông lập tức bị chuyển từ tu viện này đến tu viện khác và bị giam trong phòng dưới sự canh giữ nghiêm nhặt.

Những người canh giữ Tausen quá đỗi kinh khiếp khi thấy nhiều tu sĩ tuyên bố họ đã theo đạo Cải chánh. Qua các chấn song của phòng giam, Tausen đã truyền đạt sự hiểu biết của mình đến các bạn. Nếu như các cha cố Đan Mạch khôn khéo trong kế hoạch đối phó với dị giáo, thì tiếng nói của Tausen sẽ không bao giờ được mọi người nghe nữa; thay vì giam ông trong hầm tối dưới đất, họ lại đuổi ông ra khỏi tu viện. Bây giờ họ hết quyền lực đối với ông. Vua vừa ra một sắc lệnh để bảo vệ các giáo sư dạy đạo lý mới. Tausen bắt đầu rao giảng. Các hội thánh mở cửa đón tiếp ông, và dân chúng kéo đến nghe. Những người khác cũng truyền giảng lời Đức Chúa Trời. Kinh Thánh Tân Ước được dịch ra tiếng Đan Mạch và phát hành rộng rãi. Phe giáo hoàng cố gắng hủy phá việc này nhưng kết quả lại khiến việc này bành trướng mạnh hơn và không bao lâu Đan Mạch tuyên bố tiếp nhận đức tin Cải chánh.

Ở Thụy Điển, những người trai trẻ cũng đã được uống tại giếng Wittenberg đem nước sự sống đến cho những người đồng hương mình. Hai nhà lãnh đạo của phong trào Cải chánh Thụy Điển là Olaf và Laurentius Petri, con của người thợ rèn ở Orebro, nghiên cứu giáo lý với Luther và Melanchthon, và những lẽ thật mà họ học hỏi được thì họ chuyên cần giảng dạy. Giống như nhà Cải chánh vĩ đại, Olaf lôi cuốn dân chúng bởi lòng nhiệt thành và tài hùng biện mình, trong khi đó, Laurentius giống như Melanchthon, trí thức, trầm tư, và điềm tĩnh. Cả hai có lòng đạo đức, hiểu biết thần đạo cao và lòng can đảm không nao núng trong việc truyền bá lẽ thật. Phe giáo hoàng chống đối không ngừng. Các linh mục Công giáo khích động những người ngu dốt và mê tín. Olaf Petri thường bị đám đông tấn công và nhiều lần được thoát chết. Tuy nhiên, những nhà Cải chánh này được vua ưa thích và bảo vệ.

Dưới sự cai trị của giáo hội La Mã, dân chúng chìm đắm trong cảnh nghèo khổ và áp bức. Họ thiếu Kinh Thánh; và tôn giáo của họ chỉ là những biểu tượng và nghi thức, không đem lại sự sáng cho tâm trí, và họ trở lại với những sự mê tín và hành đạo ngoại giáo của tổ tiên mình. Quốc gia chia nhiều phe phái, đấu tranh không ngừng nên tăng thêm sự khốn khổ cho mọi người. Vua quyết định cải cách quốc gia và hội thánh, và vua hoan nghênh những người cộng sự đắc lực trong cuộc đấu tranh chống La Mã.

Trước mặt vua và những nhà lãnh đạo Thụy Điển, Olaf Petri với tài xuất chúng bênh vực đạo lý cải chánh, chống lại những nhà vô địch La Mã. Ông tuyên bố rằng những đạo lý của các Giáo phụ chỉ được tiếp nhận là khi nào phù hợp với Kinh Thánh; và những căn bản của đức tin được tỏ bày rõ ràng và đơn giản trong Kinh Thánh để mọi người đều có thể hiểu được. Đấng Christ đã phán, "Đạo lý của ta chẳng phải bởi ta, nhưng bởi Đấng đã sai ta đến" (Giăng 7:16); và Phao lô tuyên bố nếu ông giảng tin lành nào khác ngoài tin lành ông đã nhận lãnh, thì ông sẽ bị rủa sả (Ga-la-ti 1:8). Olaf nói, "Vậy, làm sao những người khác tự tiện ban hành những tín điều theo ý riêng mình và bắt buộc tuân giữ như là điều cần thiết cho sự cứu rỗi?"—Wylie, quyển 10, chương 4. Ông bày tỏ rằng những luật của giáo hội không có thẩm quyền khi nghịch lại những mạng lệnh của Đức Chúa Trời, và nguyên tắc cải chánh vĩ đại "Kinh Thánh và chỉ Kinh Thánh mà thôi" là mẫu mực của đức tin và sự hành đạo.

Sự tranh luận này, mặc dù là một sự so sánh không rõ ràng, dùng để bày tỏ cho chúng ta biết "hạng người nào thuộc về đạo binh của những nhà Cải chánh. Họ không phải là những người thất học, phe phái, tranh luận ồn ào—không phải vậy; họ là những người nghiên cứu lời Đức Chúa Trời, và biết dùng những khí giới trợ lực của Kinh Thánh. Họ là những người thông thái trước tuổi của họ. Khi chúng ta để ý đến những trung tâm sáng rực như Wittenberg và Zurich, và những danh nhân như Luther và Melanchthon, Zwingli và Oecolampadius, người ta nói rằng, những người kể trên là những nhà lãnh đạo phong trào, và chúng ta trông đợi nơi họ quyền lực phi thường và học thức uyên bác; nhưng những người cấp dưới chẳng giống như họ đâu. Hãy coi nước Thụy Điển hẻo lánh, chúng ta thấy gì nơi những tên khiêm tốn của Olaf và Laurentius Petri, để so sánh thầy với trò? ...Họ là những học giả, những nhà thần đạo; những người thông hiểu tất cả lẽ thật Kinh Thánh, và họ thắng dễ dàng các nhà ngụy biện của trường học và những người có tước vị của giáo hội La Mã."—Wylie, quyển 10, chương 4.

Kết quả của sự tranh luận này, vua Thụy Điển chấp nhận đức tin Cải chánh, và sau đó không lâu được hội đồng quốc gia công nhận. Olaf Petri đã dịch sách Tân Ước ra tiếng Thụy Điển, và với sự ước muốn của vua, hai anh em được giao nhiệm vụ thông dịch toàn bộ Kinh Thánh. Đây là lần đầu tiên dân Thụy Điển nhận được lời Đức Chúa Trời bằng tiếng bổn xứ. Quốc hội ra chỉ thị cho toàn quốc là các nhà truyền đạo phải giải nghĩa Kinh Thánh, và học sinh cũng được dạy đọc Kinh Thánh.

Từ từ và chắc chắn, ánh sáng phước hạnh của phúc âm đã xóa tan bóng tối ngu dốt và mê tín. Thoát khỏi sự áp bức của La Mã, quốc gia này vươn lên vững mạnh và cường thịnh hơn bao giờ hết. Thụy Điển trở nên một trong những thành trì của phong trào Cải chánh. Một thế kỷ sau, quốc gia nhỏ bé và yếu đuối này—quốc gia duy nhất của Âu châu—đã dám tiếp tay giải cứu nước Đức, vào thời kỳ nguy nan nhất, trong một trận chiến khủng khiếp kéo dài Ba Mươi Năm. Tất cả các quốc gia Bắc Âu dường như sắp bị đặt dưới sự thống trị độc tài của La Mã. Chính các đạo quân của Thụy Điển giúp nước Đức lật đổ chế độ giáo hoàng, đem lại sự khoan dung cho giáo phái Cải chánh, – cho tín hữu Calvin cũng như tín hữu Luther,—và khôi phục lại sự tự do lương tâm cho những quốc gia nào đã chấp nhận phong trào Cải chánh.

Chương 14. Những nhà Cải Chánh Sau này Ở nước Anh

RONG KHI LUTHER mở cuốn Kinh Thánh bị đóng kín cho dân chúng ở Đức, thì Tyndale được Thánh Linh của Đức Chúa Trời thúc giục cũng làm như vậy ở Anh.

Bản dịch Kinh Thánh của Wycliffe từ tiếng La Tinh có nhiều sự sai lầm. Bản này chưa bao giờ được in ra, và Kinh Thánh chép tay bán giá rất cao, chỉ có những người giàu và quý phái mới có thể mua được; hơn nữa, Kinh Thánh bị giáo hội cấm nên sự phát hành cũng bị hạn chế. Năm 1516, một năm trước khi Luther trình bày những luận đề, thì Erasmus cho phát hành sách Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp và La Tinh do ông phiên dịch. Đó là lần đầu tiên mà lời Đức Chúa Trời được in ra bằng tiếng nguyên bổn. Trong công việc này, nhiều sự sai lầm của các bản dịch cũ được sửa lại, và nghĩa của bản dịch cũng rõ ràng hơn. Bản dịch này giúp cho những người trí thức hiểu rõ hơn về lẽ thật, và đem lại sức mạnh cho cuộc cải chánh. Nhưng phần đông dân chúng vẫn còn bị ngăn cấm đọc lời Đức Chúa Trời. Tyndale phải hoàn thành công việc của Wycliffe để đem Kinh Thánh đến cho đồng bào mình.

Là một sinh viên chuyên cần và sốt sắng tìm lẽ thật, ông đã nhận được phúc âm nhờ quyển Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp của Erasmus. Ông giảng dạy không chút sợ hãi về sự xác tín của mình, dẫn chứng rằng tất cả đạo lý cần phải được thử nghiệm qua Kinh Thánh. Khi phe giáo hoàng tuyên bố rằng giáo hội đã ban cho Kinh Thánh, và chỉ có giáo hội mới có thẩm quyền giải nghĩa Kinh Thánh, Tyndale trả lời, "Các ông có biết ai dạy chim ưng tìm mồi chăng? Chính Đức Chúa Trời, và chính Ngài cũng dạy con cái đói khát của Ngài tìm Cha mình trong lời Ngài. Thay vì cho chúng tôi Kinh Thánh, các ông lại giấu đi; chính các ông thiêu đốt những người dạy Kinh Thánh, và nếu có thể được, các ông cũng đốt luôn Kinh Thánh nữa."—D'Aubigné, History of the Reformation of the Sixteenth Century, quyển 18, chương 4.

Sự rao giảng của Tyndale làm cho người ta rất chú ý; và nhiều người chấp nhận lẽ thật. Nhưng các linh mục thì được báo động, và khi ông vừa rời bỏ địa phận mình thì họ đã dùng sự dọa nạt và vu cáo để phá hủy công việc của ông. Và họ thường thành công. Tyndale kêu lên rằng, "Phải làm sao? Khi tôi gieo lẽ thật nơi này, thì kẻ thù phá hoại nơi tôi vừa rời bỏ. Tôi không thể có mặt khắp nơi trong cùng một lúc. Ôi! Nếu Cơ Đốc nhân có Kinh Thánh trong ngôn ngữ mình, thì họ có thể chống lại những kẻ nguỵ biện. Không có Kinh Thánh thì tín đồ không thể nào đứng vững trong lẽ thật được."—D'Aubigné, History of the Reformation of the Sixteenth Century, quyển 18, chương 4.

Bây giờ tâm trí ông có một mục đích mới. Ông nói, "Bằng tiếng Y-sơ-ra-ên mà Thi thiên được hát trong đền thờ Đức Giê-hô-va, vậy tại sao phúc âm không được truyền giảng bằng tiếng Anh giữa chúng ta? ...Há hội thánh lại có ít ánh sáng vào lúc trưa hơn lúc rạng

đông sao? Cơ Đốc nhân phải đọc Tân Ước bằng ngôn ngữ mình." Chính các nhà thông thái và các thầy giáo trong hội thánh bất đồng ý kiến với nhau. Chỉ bởi Kinh Thánh mà người ta mới đi đến lẽ thật. "Người nói thế này, người nói thế kia. Và người ta nói mâu thuẫn nhau. Làm sao chúng ta có thể phân biệt người nào đúng và người nào sai? ...Bằng cách nào? Quả thật chỉ bởi lời Đức Chúa Trời."—D'Aubigné, History of the Reformation of the Sixteenth Century, 18, chương 4.

Sau đó ít lâu, trong khi biện luận với Tyndale, một nhà tiến sĩ Công giáo kêu lên, "Không có luật pháp Đức Chúa Trời thì tốt cho chúng tôi hơn là không có luật pháp giáo hoàng." Tyndale đáp lại, "Tôi khinh thường giáo hoàng và tất cả luật lệ của ông ta; và nếu Đức Chúa Trời cho tôi sống nhiều năm, tôi sẽ dạy cậu bé kéo cái cày biết Kinh Thánh nhiều hơn là ông."—Anderson, Annals of the English Bible, trang 19.

Quyết định khiến ông rất vui thích là đem Tân Ước đến cho dân chúng trong tiếng mẹ đẻ, bây giờ được xác nhận, và ông liền bắt đầu làm việc. Vì vấn đề bắt bớ, ông phải bỏ nhà đến Luân Đôn để làm việc trong một thời gian không bị cản trở. Nhưng sự tàn bạo của phe giáo hoàng bắt buộc ông phải trốn đi nơi khác. Cả nước Anh dường như đóng cửa chống lại ông, và ông quyết định qua Đức ẩn náu. Ở đây, ông khởi sự in Tân Ước bằng tiếng Anh. Hai lần công việc bị gián đoạn; khi bị cấm in trong thành này, thì ông đi qua thành khác. Cuối cùng, ông đến Worms, nơi mà vài năm trước Luther đã bênh vực cho lẽ thật trước Quốc hội. Trong thành này, có nhiều bạn hữu của cuộc Cải chánh, và Tyndale hoàn thành công việc mình mà không bị gián đoạn. Ba ngàn quyển Tân Ước được in ra, và cũng trong năm đó được tái bản.

Ông tiếp tục làm việc rất sốt sắng và kiên nhẫn. Mặc dầu có sự canh phòng cẩn mật ở các hải cảng nước Anh, lời Đức Chúa Trời cũng được đem đến Luân Đôn cách bí mật bởi các phương tiện khác, và từ đó được truyền ra khắp xứ. Phe giáo hoàng cố tìm cách đàn áp lẽ thật, nhưng vô hiệu quả. Một ngày kia, giám mục Durham mua của một người bán sách, bạn của Tyndale, tất cả Kinh Thánh còn lại trong kho, với mục đích là tiêu hủy những sách ấy, hy vọng rằng việc này sẽ ngăn cản sự truyền bá Kinh Thánh. Nhưng, trái lại, với số tiền thâu được, họ mua vật liệu để tái bản, mới hơn và tốt hơn lần trước. Về sau, khi Tyndale bị tù, người ta hứa cho ông tự do với điều kiện là cho biết tên những người đã ủng hộ tài chánh để in Kinh Thánh. Ông trả lời rằng giám mục Durham là người ủng hộ nhiều hơn hết; vì người đã trả một số tiền lớn cho tất cả sách còn lại trong kho, và nhờ đó ông có thể tiến tới cách can đảm.

Tyndale bị phản bội và bị phó vào tay kẻ thù, ông bị tù nhiều tháng liên tiếp. Cuối cùng, vì làm chứng cho đức tin của mình mà ông tử vì đạo; nhưng khí giới mà ông đã chuẩn bị giúp các chiến sĩ khác tranh chiến trải qua các thế kỷ cho đến ngày nay.

Latimer chủ trương rằng Kinh Thánh phải được đọc trong ngôn ngữ của dân chúng. Tác giả của Kinh Thánh "chính là Đức Chúa Trời"; và Kinh Thánh có quyền phép và còn

đến đời đời với Tác giả. “Không có vua nào, quan án nào, hay nhà lãnh đạo nào...nhưng chúng ta phải vâng theo...lời của Chúa.” “Chúng ta phải để lời Đức Chúa Trời hướng dẫn mình; chúng ta không đi theo...các tổ phụ chúng ta, cũng không tìm kiếm điều họ làm, nhưng điều họ nên làm.”—Hugh Latimer, “First Sermon Preached Before King Edward VI”).

Hai người bạn trung thành của Tyndale là Barnes và Frith, bênh vực cho lẽ thật. Ridleys và Crammer cũng theo gương họ. Những nhà lãnh đạo này trong phong trào Cải chánh ở Anh là những người trí thức, và hầu hết những người trong nhóm họ lúc trước được cộng đồng La Mã quý trọng vì lòng nhiệt thành và đạo đức. Nhưng vì hiểu biết những sự sai lầm của giáo hoàng nên họ chống nghịch lại quyền lực này; và nhờ biết những bí ẩn của Ba-by-lôn khiến họ mạnh mẽ hơn để làm chứng nghịch lại tổ chức này.

Latimer nói, “Bây giờ, tôi xin hỏi một câu lạ thường: Ai là giám mục tận tụy nhất trong cả nước Anh? ...Tôi thấy bạn lắng tai nghe tên tôi sắp nói...Tôi xin nói cho bạn nghe: đó là ma quỷ...Hắn không bao giờ rời giáo khu mình, hãy đến thăm hắn bất cứ khi nào bạn muốn, hắn luôn luôn có nhà...hắn làm việc rất cần mẫn...Tôi bảo đảm với bạn, hắn chẳng bao giờ ở không...Ma quỷ ở nơi nào, nơi đó không có sách vở, nhưng lại có đèn cầy; không có Kinh Thánh, nhưng có chuỗi hạt; không có sự sáng của tin lành, mà có sự sáng của đèn cầy, đúng vậy, ngay cả giữa trưa; . . .thập tự giá của Đấng Christ bị hạ xuống, nhưng túi tiền cho ngục luyện tội được nâng lên; ...không mặc cho kẻ trần truồng, người nghèo khó, yếu đuối, nhưng những hình tượng được trang hoàng và các đôi vớ được đựng đầy quà cáp; những lời truyền khẩu và luật lệ loài người được đề cao, nhưng những luật lệ và lời rất thánh của Đức Chúa Trời bị hủy bỏ...Ôi, ước gì các giám mục siêng năng gieo giáo lý tốt như Sa-tan gieo cỏ độc và cỏ lùng!”—Hugh Latimer, “Sermon of the Plough”).

Nguyên tắc lớn lao mà những nhà Cải chánh này tuân giữ—cũng là những nguyên tắc của người Waldenses, Wycliffe, John Huss, Luther, Zwingli, và những người cộng tác với họ—Kinh Thánh là uy quyền không sai lầm, mẫu mực của đức tin và hành đạo. Họ chối bỏ quyền của các giáo hoàng, các hội nghị, các tổ phụ, và các vua để kiểm soát lương tâm trong vấn đề tôn giáo. Kinh Thánh là quyền lực của họ, và họ thử nghiệm mọi giáo lý bởi sự dạy dỗ của Kinh Thánh. Đức tin nơi Đức Chúa Trời và lời Ngài bảo vệ những người thánh này khi họ hy sinh sự sống mình trên giàn hỏa. Latimer nói cùng các bạn tử vì đạo khi ngọn lửa sắp dập tắt tiếng nói họ, “Hãy an tâm, bởi ân điển của Chúa, hôm nay chúng ta sẽ thắp một ngọn đèn trong nước Anh, chẳng bao giờ bị dập tắt.”—Works of Hugh Latimer, quyển 1, trang xiii.

Ở Tô Cách Lan, hột giống lẽ thật do Columba và các người cộng sự của ông gieo ra chẳng bao giờ bị hủy diệt hoàn toàn. Vì nhiều thế kỷ sau khi các hội thánh nước Anh đầu phục La Mã, thì các hội thánh ở Tô Cách Lan vẫn được tự do. Tuy nhiên, đến thế kỷ thứ mười hai, quyền thế giáo hoàng được thành lập trong xứ này, và hành quyền cách tuyệt đối

hơn trong các nước khác. Không nơi nào mà sự tối tăm dày đặc hơn ở đây. Nhưng giữa sự tối tăm ấy, có vài tia sáng chọc thủng màn đêm, hứa hẹn một ngày sắp đến. Những người Lollards từ nước Anh đến, đem theo Kinh Thánh và sự dạy dỗ của Wycliffe, đã làm việc rất nhiều để bảo tồn kiến thức tin lành, và mỗi thế kỷ đều có những người làm chứng về lẽ thật và tử vì đạo.

Lúc khởi đầu cuộc Cải chánh, chúng có những tác phẩm của Luther và bản dịch Tân Ước bằng tiếng Anh của Tyndale. Không bị các hàng giáo phẩm để ý, những sứ giả yên lặng này trải qua các vùng núi non và thung lũng, đốt lên ngọn đuốc lẽ thật sắp tàn ở Tô Cách Lan, và hủy hoại những việc đàn áp của La Mã trong bốn thế kỷ.

Huyết của những nhà tử vì đạo giúp cho phong trào được phát triển mạnh. Những nhà lãnh đạo của giáo hoàng, thình lình thấy sự nguy hiểm đe dọa sự nghiệp của họ, bèn đem lên giàn hỏa vài người Tô Cách Lan thuộc dòng quý phái nhất và được tôn trọng hơn hết. Như thế đó, một tòa giảng đã dựng lên mà họ không thấu hiểu, từ trên ấy, tiếng của các nhân chứng đang hấp hối được vang ra khắp xứ, và giục lòng dân chúng quyết định bẻ gãy các xiềng xích của La Mã.

Hamilton và Wishart, thuộc dòng hoàng tộc và có bản tánh cao thượng, có nhiều môn đồ thuộc giới hạ cấp, đã hy sinh sự sống mình trên giàn hỏa. Nhưng từ đống củi cháy của Wishart, có một người lại đến, mà ngọn lửa không có thể dập tắt được, một người dưới sự điều khiển của Đức Chúa Trời, sẽ đánh hồi chuông báo tử của hệ thống giáo hoàng ở Tô Cách Lan.

John Knox xây bỏ những lời truyền khẩu và huyền bí của giáo hội, nuôi mình bởi lẽ thật của lời Đức Chúa Trời; những sự dạy dỗ của Wishart đã xác nhận quyết định của John là ra khỏi giáo hội La Mã để theo chân những nhà Cải chánh đang bị bắt bớ.

Được các bạn thúc giục để lãnh chức vụ giảng đạo, ông lùi bước và run rẩy trước trách nhiệm này, nhưng sau nhiều ngày ẩn dật và chiến đấu kịch liệt với bản thân, sau đó ông chấp nhận. Và sau khi đã chấp nhận chức vụ ấy thì ông tiến tới với quyết định vững chắc và lòng dũng cảm cho đến chết. Nhà Cải chánh thật tâm không sợ một người nào. Ngọn lửa tử đạo bùng cháy chung quanh ông chỉ gia tăng sự hăng say của ông tới độ cao hơn. Với cái rìu của kẻ độc tài đe dọa trên đầu, ông vẫn đứng vững vàng, đánh những đòn thật mạnh bên mặt và bên trái để phá hủy sự thờ hình tượng.

Khi được kêu tới trước nữ hoàng Tô Cách Lan là người đã làm nản chí nhiều nhà lãnh đạo Cải chánh, John Knox làm chứng về lẽ thật cách vững vàng. Ông không chú ý đến những lời nịnh hót; và cũng không sợ những sự hăm dọa. Nữ hoàng lên án ông theo dị giáo. Bà tuyên bố là ông đã dạy dân chúng theo một tôn giáo mà chính quyền cấm, như thế là phạm điều răn Đức Chúa Trời, là điều răn dạy công dân phải phục tùng vua chúa mình. John Knox trả lời cách cương quyết rằng:

"Chánh đạo không tùy thuộc nơi sức mạnh hay quyền thế của các vua chúa, nhưng chỉ nơi Đức Chúa Trời hằng sống. Vì vậy nên công dân không thể chiều theo sở thích của các vua chúa về phương diện tín ngưỡng. Vì thường thường các vị này, hơn tất cả những người khác, ít hiểu biết về đạo thật của Đức Chúa Trời Nếu hết thảy con cháu của Ápra-ham theo đạo Pha-ra-ôn thì tôi xin hỏi nữ hoàng, thế gian sẽ theo đạo nào? Hay là nếu trong thời các sứ đồ, mọi người đều theo đạo của hoàng đế La Mã, thì ngày nay trong thế gian có tôn giáo nào? ...Vậy, nữ hoàng thấy, công dân không bị bắt buộc tin theo tôn giáo của vua chúa, mặc dù họ phải phục tùng vua chúa mình."

Nữ hoàng Mary đáp lại, "Ông giải nghĩa Kinh Thánh cách này, và Công giáo giải nghĩa cách khác; vậy ta phải tin ai, và ai sẽ là thẩm phán?"

Nhà Cải chánh trả lời, "Phải tin Đức Chúa Trời, là Đấng phán cùng chúng ta rõ ràng trong Kinh Thánh; và ngoài những điều đã chép trong Kinh Thánh, không nên tin người này hay người khác. Lời Đức Chúa Trời là rõ ràng, và nếu có đoạn nào khó hiểu thì Đức Thánh Linh là Đấng không bao giờ mâu thuẫn, sẽ giải nghĩa cho chúng ta trong đoạn khác. Như thế đó, chỉ có những người cố tâm muốn ở trong sự ngu dốt mới nghi ngờ lời Ngài."—David Laing, The Collected Works of John Knox, quyển 2, trang 281, 284.

Đó là những lẽ thật mà nhà Cải chánh can đảm đã giải thích cho nữ hoàng nghe, và điều này có thể nguy hiểm đến tính mạng ông. Nhà Cải chánh tiếp tục theo đuổi mục đích mình với lòng dũng cảm, cầu nguyện và chiến đấu vì Đức Giê-hô-va, cho đến khi Tô Cách Lan được thoát khỏi quyền thế giáo hoàng.

Ở nước Anh, các hội thánh Cải chánh được thành lập như là quốc giáo đã giảm lần, nhưng sự bắt bớ đạo vẫn chưa ngưng hẳn. Trong khi những giáo lý của La Mã đã được từ bỏ, nhưng nhiều nghi lễ vẫn còn được duy trì. Quyền tối cao của giáo hoàng đã bị phủ nhận, nhưng thay vào đó, vua được tôn vương làm đầu hội thánh. Việc thờ phượng vẫn thiếu sự thánh khiết và đơn giản của phúc âm. Nguyên tắc của sự tự do tôn giáo vẫn chưa được hiểu rõ. Mặc dù các nhà cầm quyền theo đạo Cải chánh ít khi dùng đến những biện pháp tàn ác kinh khủng của La Mã để chống lại dị giáo, nhưng quyền của mỗi cá nhân để thờ phượng Đức Chúa Trời theo lương tâm mình thì không được nhìn nhận. Mọi người phải chấp nhận giáo lý và hình thức thờ phượng của hội thánh quốc gia. Trải qua nhiều thế kỷ, những người không theo Anh giáo thường bị đàn áp không nhiều thì ít.

Trong thế kỷ thứ mười bảy, hằng ngàn mục sư bị trục xuất khỏi địa vị mình. Dân chúng bị cấm, bị phạt vạ nặng, bị tù tội hay trục xuất nếu tham dự những buổi họp tôn giáo, ngoại trừ những buổi họp do giáo hội cho phép. Những linh hồn trung tín không thể bỏ sự thờ phượng Đức Chúa Trời, nên nhóm họp trong những đường hẻm, hoặc các vựa lúa tối tăm, hay vào một mùa nào đó ở trong rừng sâu lúc nửa đêm. Chính trong nơi rừng sâu núi thẳm, đền thờ thiên nhiên của Đức Chúa Trời mà những người tản lạc và bị đàn áp họp nhau lại để dâng lên những lời ngợi khen và cầu nguyện. Nhưng mặc dù có đề phòng đến

đâu một số người trong bọn họ cũng phải chịu khổ vì đức tin. Các ngục thất đông nghẹt nạn nhân. Nhiều gia đình ly tán, bị trục xuất đến xứ xa lạ. Nhưng Đức Chúa Trời vẫn ở với con cái Ngài, và sự bắt bớ không thể ngăn cản sự làm chứng của họ. Một số đông phải vượt biển qua nước Mỹ và nơi đây họ đặt nền tảng cho tự do dân sự và tôn giáo, đem lại sự an ninh và vinh dự cho quốc gia này.

Cũng như trong thời các sứ đồ, sự bắt bớ lại giúp cho sự truyền bá phúc âm.Trong một ngục tối ghê tởm, đông đúc những người trụy lạc và can phạm, John Bunyan lại hít thở bầu không khí của thiên đàng; và tại đây ông viết chuyện ngụ ngôn tuyệt tác về chuyến đi của những người hành hương từ đất bị hủy hoại đến thành thánh trên trời. Trong hơn hai trăm năm, tiếng nói từ ngục thất Bedford đã làm xúc động lòng người. Tác phẩm Pilgrim's Progress và Grace Abounding to the Chief of Sinners của Bunyan đã hướng dẫn nhiều người vào con đường sự sống.

Baxter, Flavel, Alleine, và những người tài năng, trí thức, có kinh nghiệm sâu xa về Cơ Đốc giáo mạnh dạn đứng lên bênh vực cho đức tin của các thánh. Công việc do những người này thực hiện sẽ không bao giờ bị tiêu diệt, mặc dù bị các nhà lãnh đạo của thế gian cấm đoán và bỏ ra ngoài vòng pháp luật. Tác phẩm Fountain of Life and Method of Grace của Flavel đã dạy hằng ngàn người dâng hiến linh hồn mình cho Đấng Christ. Tác phẩm Reformed Pastor của Baxter là một ơn phước cho những người muốn phục hưng công việc của Đức Chúa Trời, và quyển Saints' Everlasting Rest của ông đã dẫn đưa nhiều người tới "sự yên nghỉ" cho dân sự Đức Chúa Trời.

Một trăm năm sau, trong thời kỳ tối tăm thiêng liêng vĩ đại, Whitefield và hai anh em nhà Wesley xuất hiện như những người rao truyền sự sáng của Đức Chúa Trời. Dưới quyền cai trị của quốc giáo, dân nước Anh phải trải qua thời kỳ suy đồi tôn giáo gần giống như ngoại giáo. Sự nghiên cứu thích thú trong hàng giáo phẩm là đạo lý thiên nhiên, và đạo lý này thuộc trong những môn thần đạo của họ. Các giai cấp thượng lưu chế nhạo sự tin kính, và khoe mình vượt trên sự cuồng tín. Các giai cấp hạ lưu thì chìm đắm trong tội lỗi và ngu dốt; vào lúc đó, hội thánh không có sự can đảm hay đức tin để nâng đỡ lẽ thật.

Đạo lý vĩ đại về sự xưng công bình bởi đức tin do Luther giảng dạy rất rõ ràng, đã bị quên lãng, và được thay thế bởi đạo lý của La Mã, dạy về sự cứu rỗi bởi việc làm. Whitefield và hai anh em Wesley, thuộc viên của quốc giáo, là những người thành thật tìm kiếm ân phước của Đức Chúa Trời, và họ được dạy rằng muốn được điều đó, phải có một đời sống đạo đức và vâng giữ các nghi lễ tôn giáo.

Một lần kia, Charles Wesley bị đau và cảm thấy gần chết, người ta hỏi ông đặt hy vọng vào đâu để được sự sống đời đời. Ông trả lời, "Tôi đã cố gắng hết sức để phụng sự Đức Chúa Trời." Người bạn đặt câu hỏi này dường như không thỏa mãn với câu trả lời của ông. Wesley nghĩ, "Cần chi nữa! Sự cố gắng của tôi không phải là nền tảng của hy vọng sao? Anh ta muốn cướp lấy sự cố gắng của tôi sao? Tôi không còn gì nữa mà tin cậy chỉ

Chúa mà thôi.”—John Whitehead, Life of the Rev. Charles Wesley, trang 102. Sự tối tăm dầy đặc bao trùm hội thánh, che khuất sự chuộc tội, và cướp lấy sự vinh hiển của Đấng Christ, khiến người ta xây lưng lại nguồn hy vọng độc nhất của sự cứu rỗi—đó là huyết của Đấng Cứu Chúa bị đóng đinh.

Wesley và những người cộng sự được hướng dẫn để thấy rằng tôn giáo thật bắt nguồn từ trong lòng, và luật pháp của Đức Chúa Trời bao gồm cả tư tưởng, lời nói và hành động. Tin rằng cần phải có lòng thánh thiện cũng như có các hành động đúng đắn bề ngoài, họ sốt sắng sống đời sống mới. Với lòng chuyên cần và cầu nguyện, họ cố gắng chiến thắng tội lỗi. Họ sống từ bỏ mình, yêu thương, khiêm tốn, vâng giữ tỉ mỉ những lề luật mà họ nghĩ sẽ giúp họ đạt được điều mình ước muốn—đó là sự thánh thiện để được ân huệ của Đức Chúa Trời. Nhưng họ không đạt được điều mình muốn. Họ cố gắng thoát khỏi sự đoán phạt hay phá đổ quyền lực của tội lỗi, nhưng vô hiệu quả. Đó cũng là sự tranh chiến mà Luther đã trải qua trong phòng riêng ở Erfurt. Đó cũng là câu hỏi đã dằn vặt linh hồn ông, “Làm thế nào cho loài người được công bình trước mặt Đức Chúa Trời?” (Gióp 9:2).

Ngọn lửa lẽ thật, gần như bị dập tắt trên bàn thờ của giáo phái Cải chánh, được nhóm lại từ ngọn đuốc cổ xưa trải qua các thời đại bởi các Cơ Đốc nhân Bô-hê-miên. Sau cuộc Cải chánh, giáo phái Tin lành ở Bô-hê-miên đã bị phe La Mã đập nát hết. Tất cả những ai từ chối không bỏ lẽ thật thì bị bắt buộc phải trốn tránh. Một số người này, tìm nơi ẩn náu tại Saxony, nên giữ được đức tin của tổ phụ. Từ dòng dõi của những Cơ Đốc nhân này mà sự sáng đã được truyền đến cho Wesley và các cộng sự của ông.

Sau khi được phong chức, hai ông John và Charles Wesley được gởi đi truyền giáo ở nước Mỹ. Trên tàu họ, có một nhóm người Mô-ra-vi. Cuộc hành trình trải qua những cơn bão tố dữ dội, và John Wesley, khi đối diện tử thần, cảm thấy mình không được bình an với Đức Chúa Trời. Trái lại, những người Đức lại bày tỏ sự bình tĩnh và trông cậy mà ông không có.

Ông nói, “Từ lâu nay, tôi có quan sát tư cách của họ. Họ đã bày tỏ lòng nhu mì, làm những việc hèn hạ để giúp các hành khách khác mà người Anh không muốn hạ mình giúp đỡ. Trong khi giúp việc như thế, họ chẳng mong nhận được tiền công, họ nói rằng, làm điều này là để hạ lòng kiêu hãnh của họ, và Đấng Cứu Thế yêu thương của họ đã làm nhiều hơn thế nữa cho họ. Mỗi ngày họ có cơ hội để bày tỏ lòng nhu mì mặc dầu bị tổn thương. Nếu họ bị đẩy, bị đánh hay xô xuống đất, họ bình tĩnh đứng dậy và bước đi, không phàn nàn chi cả. Bây giờ, họ có dịp bày tỏ là họ đã được giải thoát khỏi tinh thần sợ hãi, cũng như sự kiêu ngạo, giận dữ và thù hiềm. Một ngày kia, khi họ khởi sự làm lễ và đọc Thi thiên, một cơn bão tố nổi dậy, sóng bủa vô tàu, làm ngập tàu và xé rách buồm. Những người Anh bắt đầu la hét kinh khủng. Còn những người Đức vẫn bình tĩnh ca hát. Về sau tôi hỏi một người trong nhóm họ, ‘Ông không sợ sao?’ Người ấy trả lời, ‘Cảm tạ Chúa, không.’ Tôi hỏi, ‘Nhưng vợ con ông không sợ sao?’ Người ấy trả lời cách hiền lành,

‘Không, vợ con chúng tôi không sợ chết’.”—Whitehead, Life of the Rev. John Wesley, trang 10.

Tới Savannah, John Wesley ở một thời gian ngắn với những người Mô-ra-vi, và có ấn tượng sâu xa về đời sống đạo đức của họ. Ông có viết về sự tương phản rõ rệt giữa sự thờ phượng của họ và sự thờ phượng hình thức của Giáo hội Anh quốc, “Sự đơn giản và long trọng của quang cảnh này khiến tôi nhớ lại mười bảy thế kỷ trước, giữa một hội nghị, dưới quyền chủ tọa của Phao-lô, người may trại, hay Phi-e-rơ, người đánh cá; một hội nghị rất đơn sơ, nhưng đầy dẫy Thánh Linh và quyền phép.”—Whitehead, Life of the Rev. John Wesley, trang 11, 12.

Trở về nước Anh, Wesley nhờ sự hướng dẫn của một nhà truyền đạo Mô-ra-vi mà hiểu rõ về đức tin trong Kinh Thánh. Ông hiểu rằng muốn được cứu rỗi, phải từ bỏ sự lệ thuộc vào công việc mình và phải tin cậy hoàn toàn nơi “Chiên Con của Đức Chúa Trời, là Đấng cất tội lỗi thế gian.” Trong một phiên họp của người Mô-ra-vi ở Luân Đôn, người ta có đọc một câu của Luther, diễn tả về quyền phép của Thánh Linh Đức Chúa Trời hành động trong lòng người tín đồ. Khi nghe đọc, ông cảm thấy đức tin chiếu sáng trong lòng mình. Ông nói, “Tôi cảm thấy lòng mình ấm áp lạ thường. Tôi cảm thấy tôi rất tin tưởng nơi Đấng Christ, và chỉ Đấng Christ mà thôi, ban sự cứu rỗi cho tôi; và tôi tin chắc Ngài đã cất tội lỗi tôi, phải tội lỗi tôi, và đã cứu tôi khỏi luật pháp tội lỗi và sự chết.”—Whitehead, Life of the Rev. John Wesley, trang 52.

Wesley vừa trải qua những năm chiến đấu mệt mỏi và thiếu thốn—những năm quên mình, bị trách móc và sỉ nhục, nhưng ông vẫn cương quyết giữ mục đích duy nhất là tìm kiếm Đức Chúa Trời. Bây giờ ông đã tìm được Ngài; và ông nhận thấy ân điển mà ông đã phải cực khổ để đạt được với lời cầu nguyện, kiêng ăn, việc từ thiện và hy sinh—là một sự ban cho không cần điều kiện, “không tốn kém và vô giá.”

Một khi đã có đức tin mạnh nơi Đấng Christ, ông rất nóng nảy truyền bá khắp nơi tin lành vinh hiển về ân điển không cần điều kiện của Đức Chúa Trời. Ông nói, “Tôi coi cả thế gian như giáo khu của tôi, nghĩa là nơi nào tôi ở, tôi có quyền và bổn phận rao truyền tin lành cứu rỗi cho mọi người muốn nghe tôi.”—Whitehead, Life of the Rev. John Wesley, trang 74.

Ông tiếp tục sống cuộc đời khắc khổ và quên mình, bây giờ không phải là nền tảng, mà là kết quả của đức tin; không phải là rễ, mà là trái của sự nên thánh. Ân điển của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ là nền tảng sự trông cậy của người tín đồ, và ân điển ấy sẽ được bày tỏ trong sự vâng lời. Đời sống của Wesley dâng hiến cho sự rao giảng lẽ thật mà ông đã tiếp nhận—sự xưng công bình bởi đức tin trong huyết chuộc tội của Đấng Christ, và quyền phép đổi mới của Đức Thánh Linh trong lòng, dẫn đến một đời sống phù hợp theo gương mẫu của Đấng Christ.

Whitefield và hai anh em Wesley đã được chuẩn bị cho chức vụ mình bởi sự xác tín lâu dài về tình trạng chết mất của họ; và để có thể chịu đựng sự gian khổ như người lính giỏi của Đấng Christ, họ phải trải qua lò lửa khinh rẻ, chế diễu và bắt bớ, cả ở trong trường đại học và khi họ thi hành chức vụ truyền đạo. Những sinh viên vô đạo đã khinh miệt, gọi họ và những người có cảm tình với họ là tín đồ Giám Lý (Methodists)—một danh mà ngày nay được tôn trọng vì là một trong những giáo hội lớn nhất ở Anh và Mỹ.

Là thuộc viên của Giáo hội Anh quốc, họ rất chú trọng đến những nghi lễ của sự thờ phượng, nhưng Đức Chúa Trời chỉ cho họ trong lời Ngài một tiêu chuẩn cao hơn. Đức Thánh Linh thúc giục họ rao giảng về Đấng Christ, là Đấng bị đóng đinh trên cây thập tự. Cho nên quyền phép của Đấng Chí Cao đã được bày tỏ trong công việc họ. Hằng ngàn người nhận biết tội lỗi mình và trở lại đạo cách thành thật. Các con chiên này cần được bảo vệ khỏi muông sói. Wesley không có ý định lập một giáo hội mới, nhưng ông tổ chức nhóm tín hữu này thành một nhóm gọi là hội Giám Lý Liên kết (Methodist Connection).

Một sự phản đối bí mật và cạnh tranh của quốc giáo chống lại những nhà truyền đạo này; nhưng Đức Chúa Trời trong sự khôn ngoan của Ngài, đã điều khiển những biến cố này, khiến công việc cải chánh khởi sự ngay trong hội thánh. Nếu cuộc cải chánh đến từ bên ngoài, thì không thể xâm nhập ngay chỗ cần thiết nhất. Nhưng vì những nhà truyền đạo là thuộc viên của hội thánh, và làm việc ngay trong hội thánh, nên bất cứ nơi nào họ tìm được cơ hội, thì lẽ thật được chiếu sáng trong những nơi đáng lẽ bị ngăn cấm. Như thế đó, một số trong hàng giáo phẩm tỉnh thức, và trở nên những mục sư sốt sắng trong giáo khu mình. Nhiều hội thánh đã chết với sự thờ phượng hình thức bây giờ sống lại một đời sống mới.

Trong thời Wesley cũng như trong lịch sử hội thánh trải qua các thời đại, những người nhận được sự ban cho khác nhau thi hành công việc đã được giao phó cho mình. Mặc dù họ không hiệp nhau trên mọi quan điểm về đạo lý, nhưng tất cả đều được soi dẫn bởi Thánh Linh Đức Chúa Trời, và họ chỉ có mục đích duy nhất là cứu linh hồn tội nhân cho Đấng Christ. Một lần nọ, sự bất đồng ý kiến đã gây ra mối bất hòa giữa Whitefield và hai anh em Wesley; nhưng họ đã học được tính nhu mì trong trường của Đấng Christ, nên sự nhịn nhục và tình yêu thương đã hòa giải họ. Họ không có thì giờ để tranh luận, trong khi sự sai lầm và tội lỗi dẫy đầy khắp nơi, và biết bao kẻ có tội đang đi đến sự hư mất.

Các tôi tớ Chúa phải trải qua con đường gồ ghề. Những người có quyền thế, học thức, chống nghịch họ. Sau một thời gian, nhiều người trong hàng giáo phẩm bày tỏ rõ ràng sự thù hận, và cửa các hội thánh đóng lại, không tiếp nhận đức tin thuần túy và những người rao truyền đức tin này. Các hàng giáo phẩm tố cáo họ trên tòa giảng đã kích thích những phần tử của sự tối tăm, ngu dốt và bại hoại. Nhiều lần, John Wesley thoát khỏi sự chết nhờ phép lạ của sự thương xót Chúa. Khi đám đông giận dữ, và dường như không thể tẩu thoát

được thì có một thiên sứ lấy hình loài người hiện đến, xô đám đông, và tôi tớ của Đấng Christ bước đi cách an toàn thoát khỏi sự nguy hiểm.

Wesley kể lại cách nào ông được giải thoát khỏi một bọn người điên khùng giận dữ đuổi theo ông, "Nhiều người cố gắng xô tôi xuống trong khi chúng tôi đang đi xuống đồi trên con đường trơn trợt để vô thành phố, họ tưởng rằng nếu tôi ngã xuống đất thì ít có hy vọng đứng dậy. Nhưng tôi đi không vấp, mà cũng không trợt, cho đến khi tôi được thoát khỏi tay họ Mặc dù nhiều người cố gắng nắm lấy cổ áo tôi, để kéo tôi xuống, nhưng họ không nắm được; chỉ có một người nắm được một vạt áo tôi, và vạt áo ấy ở trong tay người; còn vạt áo kia, trong túi có một giấy bạc, bị xé phân nửa.

Một người khỏe mạnh đứng phía sau tôi, tay cầm một cây gậy lớn, đập lên đầu tôi nhiều lần, nếu người đập mạnh một cái ở phía sau đầu, thì xong đời tôi rồi! Nhưng mỗi lần, cây gậy trợt qua một bên, tôi không hiểu bằng cách nào; vì tôi không thể tránh qua bên phải hay bên trái Một người khác chen vào đoàn người, giơ tay lên để đánh tôi, nhưng bỗng nhiên, tay ông hạ xuống, chỉ vuốt đầu tôi và nói, 'Ông này có tóc mềm thật!' Những người đầu tiên được thay lòng đổi dạ là những anh hùng trong thành phố, chỉ huy đám người gây rối trong nhiều dịp, một trong những người này là võ sĩ chuyên nghiệp ....

"Chúa sửa soạn mài giũa chúng ta cách nhẹ nhàng để thi hành ý muốn Ngài! Cách đây hai năm, một miếng gạch xớt ngang vai tôi. Năm sau một viên liệng vào giữa hai mắt tôi. Tháng trước, tôi bị đánh một cú, và chiều nay hai cú, một cú trước khi vào thành, và một cú sau khi ra khỏi thành; nhưng tôi không cảm thấy gì cả. Mặc dù một người đánh rất mạnh vào ngực tôi, và người kia đánh hết sức vào miệng tôi làm máu tuôn chảy, nhưng tôi không cảm thấy đau đớn gì hơn là như họ rờ tôi với một cọng rơm."—John Wesley, Works, quyển 3, trang 297, 298.

Tín hữu hội Giám Lý trong thời bấy giờ, kể cả thầy giảng, phải đương đầu với sự nhạo báng và bắt bớ của hội thánh quốc gia, cũng như của những kẻ vô tín giận dữ vì hiểu lầm họ. Họ bị dẫn đến trước tòa án—nơi mà thời bấy giờ sự công bình chỉ là một danh từ suông. Họ thường phải chịu đau đớn vì sự tàn bạo của kẻ bắt bớ. Dân chúng đi từng nhà, phá hủy đồ đạc và tài sản, đoạt lấy vật gì họ thích, và hành hạ cách độc ác đàn ông, đàn bà và con trẻ. Trong vài trường hợp, họ dán những yết thị, hẹn ngày giờ và địa điểm, kêu gọi những ai muốn đi đập bể cửa sổ và cướp phá nhà những thuộc viên hội Giám Lý. Luật pháp Đức Chúa Trời và luật pháp loài người bị vi phạm cách công khai mà không bị khiển trách gì. Một hệ thống bắt bớ chống lại những người mà lỗi duy nhất của họ là hướng dẫn những kẻ có tội ra khỏi con đường chết mất, để vào con đường thánh khiết.

John Wesley nói về những lời buộc tội ông và những người cộng sự ông, "Một số quả quyết rằng đạo lý của những người này là giả dối, sai lầm; đó là những đạo lý mới, chưa bao giờ nghe tới, và họ theo giáo lý Quaker, cuồng tín, theo giáo hoàng. Nhưng sự sai lầm này đã bị chặt tận gốc, vì mỗi chi tiết của những đạo lý này đã được dạy rõ ràng trong Kinh

Thánh và được hội thánh chúng ta giải thích. Vì vậy, đạo lý này không thể sai lầm, vì Kinh Thánh là đúng." "Người khác khẳng định 'Giáo lý của họ quá nghiêm nhặt, họ làm đường lên thiên đàng quá hẹp.' Và sự phản đối ban đầu là thật, (và hầu như là điều duy nhất trong một thời gian,) và ở dưới đáy có thêm một ngàn cái, dưới nhiều hình thức khác nhau. Nhưng họ có làm cho con đường lên trời hẹp hơn con đường mà Chúa và các môn đồ đã làm chăng? Đạo lý của họ có nghiêm nhặt hơn đạo lý của Kinh Thánh chăng? Hãy coi vài câu sau đây, 'Ngươi phải hết lòng, hết linh hồn, hết sức, hết trí mà kính mến Chúa.' 'Đến ngày phán xét, người ta sẽ khai ra mọi lời hư không mà mình đã nói.' 'Vậy, anh em hoặc ăn, hoặc uống, hay là làm sự chi khác, hãy vì sự vinh hiển Đức Chúa Trời mà làm.'

"Nếu đạo lý của họ nghiêm khắc hơn điều này, thì họ sẽ bị trách; nhưng lương tâm bạn biết rằng điều đó không phải vậy. Và ai là người có thể bỏ một chấm mà không phạm lời Đức Chúa Trời? Ai là người quản gia các sự mầu nhiệm của Chúa được kể là trung tín nếu người thay đổi một phần nào của trong kho báu? Không, ông ta không thể giảm bớt chi, không thể làm cho dễ dàng hơn, nên ông phải tuyên bố cho mọi người rằng, 'Tôi không thể hạ thấp Kinh Thánh theo sở thích của bạn. Bạn phải làm theo Kinh Thánh hay phải chết mất đời đời.' Đây là nền tảng thật cho những tiếng kêu than về sự 'không tình yêu thương của những người này.' Họ không có tình yêu thương ư? Về phương diện nào? Họ có cho người đói ăn và mặc cho kẻ trần truồng chăng? 'Không, không phải điều đó; họ không khiếm khuyết về điểm này, nhưng họ không có tình yêu thương trong việc phán xét! Họ nghĩ không ai có thể được cứu trừ những người theo đường lối của họ.'"—John Wesley, Works, quyển 3, trang 152, 153.

Sự suy đồi thiêng liêng ở nước Anh trước thời Wesley phần lớn là do kết quả của sự dạy dỗ chống đạo lý (Antinomian). Nhiều người tin rằng Đấng Christ đã hủy bỏ luật pháp luân lý, do đó Cơ Đốc nhân không cần phải tuân giữ luật pháp đó nữa; và tín hữu được giải thoát khỏi "sự làm nô lệ của việc lành." Những người khác, mặc dù chấp nhận luật pháp là vĩnh cửu, tuyên bố rằng các mục sư không cần khuyên bảo dân chúng tuân theo các điều răn, vì những người mà Đức Chúa Trời đã định cho sự cứu rỗi, "thì tự nhiên nhờ ân điển thiên thượng, họ có lòng tôn kính và đạo đức," còn những người đã bị định cho sự đoán phạt, "thì không có năng lực để vâng theo luật pháp Chúa."

Còn có những người khác lại viện cớ rằng "những người được chọn không thể nào mất ân điển của Đức Chúa Trời được," nên kết luận cách đáng sợ, "những hành động gian ác mà họ phạm thật ra không phải là tội lỗi, nên không thể coi là một sự vi phạm luật pháp thiên thượng, vì vậy, nên không cần phải xưng tội hay chừa bỏ tội."—McClintock và Strong, Cyclopedia, art. "Antinomians". Do đó, họ tuyên bố rằng có những tội lỗi dù xấu xa đến đâu, "phạm cách tỏ tường luật pháp thiên thượng, không phải là tội lỗi ở trước mặt Đức Chúa Trời," nếu những tội ấy, do những người được lựa chọn vi phạm, "vì những người được chọn không bao giờ làm việc chi mà không vừa lòng Đức Chúa Trời, hay là trái với sự ngăn cấm của luật pháp Ngài."

Những đạo lý kỳ dị ấy, ngày nay các nhà giáo dục và thần học cũng tin như vậy—không có luật pháp vĩnh cửu làm mẫu mực cho điều phải, nhưng tiêu chuẩn đạo đức là do xã hội, và thay đổi không ngừng. Tất cả những lý thuyết ấy đều do một tinh thần hướng dẫn—ấy là kẻ đã bác bỏ những điều luật công bình trong luật pháp Đức Chúa Trời từ khi nó còn ở giữa những công dân vô tội trên trời.

Đạo lý về tiền định dạy rằng số phận của mỗi người đã được định từ trước không thể thay đổi được, khiến cho nhiều người chối bỏ luật pháp Đức Chúa Trời. Wesley kiên tâm chống lại những sự sai lầm của những người chống lại luật pháp, và chứng minh rằng đạo lý chống lại luật pháp là trái với Kinh Thánh. "Ân điển Đức Chúa Trời hay cứu mọi người, đã được bày tỏ ra rồi" (Tít 2:11). "Ấy là một sự lành và đẹp mắt Đức Chúa Trời, là Cứu Chúa chúng ta; Ngài muốn cho mọi người được cứu rỗi và hiểu biết lẽ thật. Vì chỉ có một Đức Chúa Trời, và chỉ có một Đấng Trung Bảo ở giữa Đức Chúa Trời và loài người, tức là Đức Chúa Giê-su Christ, là người; Ngài đã phó chính mình Ngài làm giá chuộc mọi người" (1 Ti-mô-thê 2:3-6). Thánh Linh Đức Chúa Trời được ban cho cách dư dật để ai nấy cũng có thể nhận được sự cứu rỗi. Vì vậy, nên Đấng Christ là "Sự Sáng thật, khi đến thế gian soi sáng mọi người" (Giăng 1:9). Những người không hưởng được sự cứu rỗi là những người cố ý từ chối sự sống đã ban cho họ.

Đây là điều Wesley trả lời cho những người tưởng rằng sự chết của Đức Chúa Giê-su đã hủy bỏ Mười Điều răn cùng với luật lễ nghi. Wesley nói, "Đức Chúa Giê-su không bỏ luật luân lý trong Mười Điều răn mà các tiên tri đã công nhận là thánh. Chúa đến không phải để hủy bỏ một phần nào trong luật pháp. Luật pháp ấy không bao giờ có thể bị hủy phá, 'vững vàng làm chứng trung thành ở trên trời.' ...Luật pháp ấy có từ buổi sáng thế, 'không phải được chép trên bảng đá,' nhưng được ghi vào lòng người ta khi được dựng nên bởi bàn tay của Đấng Tạo Hóa. Mặc dù những chữ trong luật pháp do ngón tay của Đức Chúa Trời viết, bây giờ phần lớn đã bị xóa mờ bởi tội lỗi, nhưng những chữ viết ấy không hoàn toàn bị xóa bỏ, vì lương tâm chúng ta còn cho biết phải trái. Tất cả các phần trong luật pháp vẫn còn hiệu lực cho cả nhân loại trải qua các thời đại; luật pháp ấy không lệ thuộc thời gian, địa điểm, hay hoàn cảnh thay đổi, nhưng lệ thuộc trên bản tính Đức Chúa Trời, và bản tính loài người, mối tương giao không thay đổi giữa hai bên.

"'Ta đến không phải để hủy bỏ luật pháp, nhưng để làm cho trọn.' ...Không cần nghi vấn, ý nghĩa của lời Ngài nói là—Ta đến để làm vững bền luật pháp. Ta đến để làm sáng tỏ những điều tối tăm hoặc mờ ám. Ta đến để rao truyền luật pháp, chân thật và trọn vẹn; để bày tỏ chiều dài, chiều rộng, chiều cao, chiều sâu, sự thánh khiết và thiêng liêng của luật pháp."—Wesley, sermon 25.

Wesley tuyên bố sự hòa hợp hoàn toàn giữa luật pháp và tin lành. "Vậy, có sự liên kết mật thiết giữa luật pháp và tin lành. Một mặt, luật pháp dẫn chúng ta đến tin lành; mặt khác, tin lành luôn luôn dẫn chúng ta đến sự làm trọn luật pháp. Ví dụ, luật pháp đòi hỏi chúng

ta kính mến Đức Chúa Trời, yêu thương người lân cận, phải nhu mì, khiêm nhường hay thánh thiện. Chúng ta cảm thấy mình không thể làm đầy đủ những việc ấy; đúng vậy, 'loài người không thể làm được;' nhưng Đức Chúa Trời hứa ban cho chúng ta tình thương ấy, và làm cho chúng ta trở nên nhu mì, khiêm nhường, thánh thiện; chúng ta giữ lấy tin lành và những tin mừng này, đã được ban cho chúng ta tùy theo lượng đức tin của chúng ta; và sự công bình của luật pháp được làm trọn trong chúng ta bởi đức tin trong đấng Christ....

Wesley nói, "Những kẻ thù lớn nhất của tin lành Đấng Christ là những người công khai 'phán xét luật pháp', 'nói xấu luật pháp;' những người dạy người ta phạm chẳng những một điều mà thôi, hoặc nhỏ nhất hay lớn nhất, nhưng tất cả các điều răn. Điều ngạc nhiên hơn hết của ảo tưởng này là những người chối bỏ luật pháp lại tin tưởng rằng họ làm vinh danh Đấng Christ bằng cách lật đổ luật pháp Ngài, và họ đề cao chức vụ Ngài bằng cách hủy diệt đạo lý Ngài! Đúng vậy, họ tôn vinh Chúa giống như Giu-đa khi hắn nói, 'Chào Thầy! Rồi hôn Ngài.' Và Ngài có thể phán cùng mỗi người trong bọn họ rằng, 'Ngươi lấy cái hôn để phản Con người sao?' Phản Ngài với một cái hôn tức là nói đến sự đổ huyết Ngài, và cất lấy mão triều Ngài; cũng vậy, coi thường một phần nào trong luật pháp Ngài, nhưng lại giả bộ là bành trướng tin lành Ngài. Không ai có thể tránh được sự buộc tội này, là những người giảng về đức tin nhưng lại chối bỏ sự vâng lời, trực tiếp hay gián tiếp; những người giảng về Đấng Christ nhưng lại hủy bỏ hay làm yếu đi những điều răn nhỏ hơn hết của Đức Chúa Trời."—Wesley, sermon 25.

Đối với những người tưởng rằng "rao giảng tin lành là chấm dứt luật pháp," Wesley trả lời, "Chúng tôi phủ nhận điều đó. Sự rao giảng tin lành không chấm dứt luật pháp, vì luật pháp cho người ta biết tội lỗi, và đánh thức những người còn ngủ trên ngưỡng cửa địa ngục. Sứ đồ Phao-lô tuyên bố rằng, "luật pháp cho biết tội lỗi;" "và người chỉ cần đến huyết chuộc tội của Đấng Christ là khi nào người ta cảm biết mình có tội...Chính Chúa đã phán, 'Chẳng phải người khỏe mạnh cần thầy thuốc, nhưng là người có bệnh.' Thật vô lý khi mời thầy thuốc đến chữa bệnh cho người khỏe mạnh, hay cho người tưởng mình khỏe mạnh. Trước hết, hãy chỉ cho người biết là có bệnh; nếu không thì họ sẽ không cảm ơn công khó của bạn. Và cũng phi lý khi mời Đấng Cứu Thế cho những người mà lòng họ chưa hề ăn năn hối cải."—Wesley, sermon 25.

Trong khi giảng tin lành của ân điển Đức Chúa Trời, Wesley noi theo gương Thầy mình, cố gắng "làm cho luật pháp được cả sáng và tôn trọng." Ông trung thành thi hành chức vụ mà Chúa đã giao phó, và cho ông được ngắm xem những kết quả rực rỡ của việc mình làm. Trong cuộc sống hơn tám mươi năm—hơn nửa thế kỷ truyền đạo rộng rãi—môn đồ của ông lên tới hơn nửa triệu. Rất đông linh hồn nhờ công khó của ông đã được giải thoát khỏi sự chết mất và suy đồi, và tiến lên một đời sống cao hơn và thánh khiết hơn, một số khác nhờ sự dạy dỗ của ông đã đạt được kinh nghiệm sâu xa và phong phú hơn; con số này không bao giờ biết được cho tới khi cả gia đình những người được chuộc họp nhau lại trong nước của Đức Chúa Trời. Đời sống của ông đem lại cho tín đồ một bài học có giá

trị vô cùng. Nguyện Chúa ban ơn cho hội thánh trong thời kỳ chúng ta có đức tin, sự nhu mì, sốt sắng, hy sinh và tin kính của Wesley, là người hầu việc trung thành của Đấng Christ.

Chương 15. Kinh Thánh và Cuộc Cách Mạng Pháp

RONG THẾ KỶ thứ mười sáu, phong trào Cải chánh đã mở Kinh Thánh ra cho dân chúng, và đã truyền bá Kinh Thánh cho tất cả các nước Âu Châu. Vài nước tiếp nhận Kinh Thánh một cách vui mừng như là sứ giả từ Trời. Còn trong những nước khác, quyền thế giáo hoàng đã thành công trong việc ngăn chặn Kinh Thánh; vì vậy ánh sáng về sự hiểu biết và ảnh hưởng tốt lành của Kinh Thánh đã hoàn toàn bị loại bỏ. Trong một nước nọ, mặc dù ánh sáng đã vào được nhưng sự tối tăm không tiếp nhận. Trải qua các thế kỷ, lẽ thật và sự sai lầm luôn luôn tranh chiến. Nhưng cuối cùng, sự sai lầm chiến thắng, và lẽ thật từ Trời bị loại bỏ. "Vả, sự đoán xét đó là như vầy: sự sáng đã đến thế gian, mà người ta ưa sự tối tăm hơn sự sáng" (Giăng 3:19). Quốc gia này phải gặt lấy hậu quả của con đường họ lựa chọn. Quyền phép che chở của Thánh Linh Đức Chúa Trời được cất khỏi một dân sự đã khinh thường ân điển Ngài. Tội ác đã chín mùi, và cả thế gian thấy kết quả của sự cố tình chối bỏ ánh sáng.

Cuộc chiến tranh chống Kinh Thánh, diễn tiến trong nhiều thế kỷ ở Pháp, đã đạt đến cực điểm trong thời kỳ Cách mạng. Sự nổi loạn kinh khủng này là kết quả dĩ nhiên của việc giáo hội La Mã đàn áp Kinh Thánh. Đó là một thí dụ rõ ràng nhất mà thế gian chứng kiến về ảnh hưởng sự dạy dỗ của giáo hội La Mã trong hơn một ngàn năm.

Sự hủy bỏ lời Kinh Thánh trong thời kỳ thịnh hành của quyền thế giáo hoàng đã được các đấng tiên tri dự ngôn. Sách Khải huyền cũng nói trước những kết quả kinh khủng của quyền cai trị của "người tội ác" đối với nước Pháp.

Thiên sứ của Chúa dạy rằng, "Họ sẽ giày đạp thành thánh đủ bốn mươi hai tháng. Ta sẽ cho hai người làm chứng ta mặc áo bao gai đi nói tiên tri trong một ngàn hai trăm sáu mươi ngày Khi hai người đã làm chứng xong rồi, có con thú dưới vực sâu lên, sẽ chiến đấu cùng hai người; thú ấy sẽ thắng và giết đi. Thây hai người sẽ còn lại trên đường cái của thành lớn, gọi bóng là Sô-đôm và Ê-díp-tô, tức là nơi mà Chúa hai người cũng đã bị đóng đinh trên thập tự giá. Các dân sự trên đất sẽ vui mừng hớn hở về hai người, và gởi lễ vật cho nhau, bởi hai tiên tri đó đã khuấy hại dân sự trên đất. Nhưng, sau ba ngày rưỡi ấy, có sanh khí từ Đức Chúa Trời đến nhập vào trong hai người: hai người bèn đứng thẳng dậy, và những kẻ đứng xem đều kinh hãi cả thể" (Khải huyền 11:2-11).

Thời kỳ "bốn mươi hai tháng," và "một ngàn hai trăm sáu mươi ngày" chép trong đoạn này là cùng một thời kỳ, trải qua thời kỳ này hội thánh Đấng Christ sẽ bị hà hiếp bởi giáo hội La Mã. Thời kỳ 1260 năm của quyền thế giáo hoàng bắt đầu năm 538, và mãn năm 1798. (Xem Chương 3 "Thời Kỳ Tối Tăm Thuộc Linh" nói về "ngày tiên tri"). Vào năm đó, một đạo binh Pháp vào thành La Mã, bắt giáo hoàng cầm tù, và ông chết trong khi lưu đày. Sau đó, một giáo hoàng mới được bầu lên thay thế, nhưng đẳng cấp giáo hoàng không còn quyền thế như trước nữa.

Cuộc bắt bớ hội thánh không luôn luôn diễn tiến trong suốt thời gian 1260 năm. Vì tình thương xót của Đức Chúa Trời đối với dân Ngài, Chúa đã cắt ngắn thời gian thử thách kinh khủng ấy. Đấng Cứu Thế đã dự ngôn về "cơn đại nạn" của hội thánh Ngài như vầy, "Nếu những ngày ấy không giảm bớt, thì chẳng có một người nào được cứu; song vì cớ các người được chọn, thì những ngày ấy sẽ giảm bớt" (Ma- thi-ơ 24:22). Nhờ ảnh hưởng của cuộc Cải chánh, sự bắt bớ chấm dứt trước năm 1798.

Về "hai người làm chứng" tiên tri nói, "Tức là hai cây ô-li-ve, và hai chơn đèn đứng trước mặt Chúa của thế gian" (Khải huyền 11:4). Trong Thi thiên có chép, "Lời Chúa là ngọn đèn cho chơn tôi, ánh sáng cho đường lối tôi" (Thi thiên 119:105). Hai người làm chứng tượng trưng cho Cựu Ước và Tân Ước trong Kinh Thánh. Cả hai đều làm chứng về nguồn gốc và sự vĩnh cửu của luật pháp Đức Chúa Trời. Cả hai đều rao truyền chương trình cứu rỗi. Những hình bóng, những của lễ, và các lời tiên tri trong Cựu Ước đều rao báo sự đến của Đấng Cứu Thế. Các sách Phúc âm và các thư sứ đồ trong Tân Ước nói về Đấng Cứu Thế đã đến đúng theo các hình bóng và các lời tiên tri.

"Ta sẽ cho hai người làm chứng ta mặc áo bao gai đi nói tiên tri trong một ngàn hai trăm sáu mươi ngày" (Khải huyền 11:3). Trong phần lớn của thời kỳ này, hai người làm chứng của Đức Chúa Trời đã trải qua một thời kỳ tối tăm. Quyền thế giáo hoàng tìm cách giấu dân chúng lời lẽ thật, và lập những người làm chứng dối nói nghịch lại lẽ thật. Khi Kinh Thánh bị cấm bởi quyền thế chính phủ và tôn giáo; khi lời chứng của Kinh Thánh bị giải nghĩa sai lầm; khi loài người và ma quỷ hiệp nhau để dẫn người ta đi sai đường chính; khi những người can đảm rao truyền lẽ thật bị bắt bớ, phản bội, tra tấn, chôn trong ngục tối, chết vì đức tin, hay phải trốn trong các hang hố nơi đồi núi hay trong lòng đất—thì đó là lúc hai người làm chứng mặc áo bao gai đi nói tiên tri. Công việc này họ thi hành trong trọn thời kỳ 1260 năm. Thật vậy, trong thời kỳ tối tăm nhất, có những người trung tín yêu mến lời Đức Chúa Trời và sốt sắng làm vinh danh Ngài. Những người đầy tớ trung tín này được ban cho sự khôn ngoan, quyền phép và năng lực để rao truyền lẽ thật trong suốt thời kỳ này.

"Nếu ai muốn làm hại hai người đó, thì có lửa ra từ miệng hai người thiêu nuốt kẻ thù nghịch mình: kẻ nào muốn làm hại hai người thì phải bị giết như vậy" (Khải huyền 11:5). Loài người không thể nào chà đạp lời Đức Chúa Trời mà không bị hình phạt. Sự tuyên bố kinh khủng này được chép trong chương cuối cùng của sách Khải huyền, "Tôi ngỏ cho kẻ nào nghe lời tiên tri trong sách nầy: nếu ai thêm vào sách tiên tri nầy điều gì, thì Đức Chúa Trời sẽ thêm cho người ấy tai nạn đã ghi chép trong sách nầy. Và kẻ nào bớt điều gì trong những lời ở sách tiên tri nầy, thì Đức Chúa Trời sẽ cất lấy phần họ về cây sự sống và thành thánh, mà đã chép ra trong sách nầy" (Khải huyền 22:18, 19).

Những lời cảnh cáo trên mà Đức Chúa Trời đã phán để người ta không thay đổi điều gì mà Chúa đã khải thị hay truyền dạy. Những lời tuyên bố long trọng này được áp dụng

cho tất cả những người hướng dẫn người ta mà coi thường luật pháp Đức Chúa Trời. Các lời này khiến những ai khinh thường luật pháp Chúa phải sợ hãi run rẩy, khi họ tuyên bố rằng tuân theo hay không tuân theo luật pháp Chúa cũng không quan trọng gì. Tất cả những người đề cao ý kiến mình lên trên sự khải thị của Đức Chúa Trời, những người thay đổi ý nghĩa Kinh Thánh để hợp với sự thuận tiện mình hay phù hợp với thế gian, sẽ chịu lấy trách nhiệm khủng khiếp. Lời của Chúa, luật pháp Ngài sẽ làm mẫu mực cho bản tính của mỗi người và lên án tất cả những ai bị thử nghiệm và thấy là thiếu kém.

"Khi hai người đã làm chứng xong rồi." Thời kỳ hai người làm chứng mặc áo bao gai mãn vào năm 1798. Cuối thời kỳ chức vụ họ thi hành trong bóng tối, thì "con thú từ dưới vực sâu lên," chiến đấu cùng hai người. Trải qua các thế kỷ, quyền thế chính phủ và tôn giáo trong nhiều nước Âu châu đều do Sa-tan hướng dẫn bởi quyền thế giáo hoàng. Nhưng ở đây cho thấy sự biểu lộ mới của quyền lực Sa-tan.

La Mã viện cớ tôn trọng Kinh Thánh, nên giữ Kinh Thánh trong một ngôn ngữ xa lạ và giấu không cho dân chúng biết. Dưới quyền thế cai trị này, hai người chứng đã "mặc áo bao gai nói tiên tri." Nhưng một quyền thế mới—con thú từ dưới vực lên—đã dấy lên để tranh chiến công khai cùng lời Đức Chúa Trời.

Thây hai người sẽ còn lại trên đường cái của "thành lớn," gọi bóng là Ê-díp-tô. Trong tất cả các nước mà lịch sử Kinh Thánh đã ghi chép, Ê-díp-tô là nước chối bỏ Đức Chúa Trời và luật pháp Ngài cách tỏ tường nhất. Không có một đế vương nào phản nghịch quyền thế trên trời bằng vua Pha- ra-ôn, nước Ê-díp-tô. Khi Môi-se đem đến cho vua sứ điệp Đức Chúa Trời, thì vua trả lời cách kiêu ngạo rằng, "Giê-hô- va là ai mà trẫm phải vâng lời người, để cho dân Y-sơ-ra-ên đi? Trẫm chẳng biết Giê-hô-va nào hết; cũng chẳng cho dân Y-sơ-ra-ên đi nữa" (Xuất Ê-díp-tô Ký 5:2). Đó là lời của phái vô thần, và nước tượng trưng cho Ê-díp-tô cũng tuyên bố sự phủ nhận Đức Chúa Trời hằng sống, và biểu dương tinh thần bất tín và chống nghịch. "Thành lớn" cũng được gọi theo nghĩa thiêng liêng là thành Sô-đôm. Sự bại hoại của Sô-đôm trong việc vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời được tỏ bày cách đặc biệt trong sự trụy lạc. Và tội này cũng là bản tánh đặc biệt của nước sẽ làm trọn lời tiên tri ấy.

Vậy theo lời tiên tri này, thì trước năm 1798 ít lâu, có một quyền lực từ vực sâu lên để tranh chiến cùng Kinh Thánh. Trong nước mà hai người chứng phải im lặng, đó là chủ nghĩa vô thần của Pha-ra-ôn và sự trụy lạc của Sô-đôm.

Lời tiên tri này được ứng nghiệm cách lạ lùng trong lịch sử nước Pháp. Trong cuộc Cách mạng 1793, "lần đầu tiên thế giới được nghe những người sinh trưởng và giáo dục trong nền văn minh, nắm quyền cai trị một trong những nước ưu tú nhất Âu châu, hiệp nhau phủ nhận lẽ thật cao quý nhất mà cần thiết cho loài người và từ bỏ đức tin cũng như sự thờ phượng một Đấng Thượng Đế."—Sir Walter Scott, Life of Napoleon, quyển 1, chương 17. "Pháp là nước duy nhất trên thế giới đã công khai chống nghịch Đấng Tạo Hóa

của vũ trụ. Cũng có nhiều người phạm thượng và vô tín ở Anh, Đức, Tây Ban Nha và các nước khác; nhưng Pháp chiếm phần đặc biệt trong lịch sử nhân loại về sự vô tín. Đó là nước độc nhất mà Hội nghị Lập pháp đã ban hành một sắc lệnh tuyên bố không có Đức Chúa Trời, và toàn dân ở thủ đô cũng như đa số người ở các tỉnh, đàn ông và đàn bà, nhảy nhót, ca hát cách vui mừng khi tiếp nhận tin này."—Blackwood's Magazine, tháng 11 năm 1870.

Nước Pháp cũng bày tỏ đặc tính của Sô-đôm. Trong thời kỳ Cách mạng, người ta thấy rõ tình trạng luân lý bại hoại giống như tình trạng đã đem lại sự hủy diệt trên thành Sô-đôm ngày xưa. Sử gia đã viết về sự vô thần và trụy lạc của nước Pháp trong lời tiên tri, "Liên kết mật thiết với những luật tôn giáo là luật hôn nhân—là luật thánh khiết nhất và có tính cách vĩnh cửu cho loài người và nhờ đó mà xã hội được duy trì mạnh mẽ, thì được giảm xuống chỉ còn là một giao ước dân sự có tính cách tạm thời, mà bất cứ hai người nào cũng có thể kết hợp và phân rẽ tùy thích. Người ta đã tìm ra cách hiệu nghiệm nhất để tiêu diệt những gì đáng kính, thanh cao, vĩnh cửu trong đời sống gia đình, và đồng thời bảo đảm rằng mục đích của họ là tạo ra những điều ác để bảo tồn từ đời này đến đời kia, và họ đã không phát minh ra một chương trình hữu hiệu hơn để hủy hoại hôn nhân… Sophie Arnoult, một nữ tài tử nổi tiếng về khôi hài, miêu tả hôn nhân như là "phép bí tích cho ngoại tình'."—Sir Walter Scott, Life of Napoleon, quyển 1, chương 17.

"Nơi mà Chúa hai người cũng đã bị đóng đinh trên thập tự giá." Nước Pháp cũng làm ứng nghiệm lời tiên tri này. Không một xứ nào có tinh thần chống nghịch Đấng Christ được bày tỏ cách rõ ràng hơn. Không một quốc gia nào mà lẽ thật gặp sự chống đối cách cay đắng và tàn ác hơn. Trong cuộc bắt bớ những người đi theo phúc âm, nước Pháp đã đóng đinh Đấng Christ trên thập tự giá bằng cách đàn áp các môn đồ Ngài.

Thế kỷ này qua thế kỷ nọ, máu các thánh đổ ra rất nhiều. Trong lúc ở trên núi Piedmont, những người Waldenses hy sinh mạng sống "vì lời Đức Chúa Trời, và lời chứng của Đức Chúa Giê-su," thì người Albigenses ở Pháp cũng làm chứng cho lẽ thật. Trong thời kỳ Cải chánh, các tín đồ cũng bị giết bằng những cuộc tra tấn khủng khiếp. Vua và các nhà quý tộc, những đàn bà thượng lưu và các thiếu nữ thanh lịch, những người kiêu hãnh và hiệp sĩ của quốc gia, đã khoái chí nhìn xem sự hấp hối của những người tử vì đạo của Đức Chúa Giê-su. Những người Huguenots can đảm, đã đổ huyết mình trên bãi chiến trường để tranh đấu cho những quyền lợi mà lòng người coi là bất khả xâm phạm. Những nhà Cải chánh bị coi như ngoài vòng luật pháp, người ta đặt giá trên đầu họ, và họ bị săn đuổi như thú rừng.

Những con cháu của họ ở nước Pháp trong thế kỷ thứ mười tám, ẩn trốn trong các núi miền nam, lập thành "Hội thánh trong đồng vắng," họ giữ đức tin của tổ phụ mình. Khi họ nhóm lại ban đêm trên triền núi hay nơi đồng hoang hẻo lánh, thì bị các lính kỵ mã săn đuổi, bị bắt và kết án làm nô lệ trọn đời. Những người trong sạch nhất, cao quý nhất và

thông minh nhất ở Pháp thì bị xiềng xích, bị tra tấn cách kinh khủng, ở giữa những kẻ trộm cướp và giết người.”— Wylie, quyển 22, chương 6. Những người khác được đối đãi cách nhân đạo hơn, bị bắn chết cách vô tội và không tự vệ, khi họ đang quỳ gối cầu nguyện. Hằng trăm người già cả, đàn bà và con trẻ vô tội bị giết chết và để nằm trên đất, ngay chỗ họ bị bắt đang nhóm họp. Trải qua các triền núi, nơi họ có thói quen nhóm lại, người ta thường gặp “cứ cách bốn bước, thì có xác chết bên đường, hoặc treo trên cây.” Xứ của họ bị tàn phá bởi gươm, rìu và lửa, “biến thành một đồng vắng rộng lớn và ảm đạm.” “Những hành động tàn bạo đã được ban hành ...không phải trong thời tối tăm, nhưng trong thời đại văn minh của vua Louis XIV. Lúc đó, khoa học và văn hóa phát triển, những nhà thông thái và hùng biện của triều đình, và thủ đô có ảnh hưởng lớn đến sự nhu mì và yêu thương.”—Wylie, quyển 22, chương 7.

Nhưng tội ác ghê gớm nhất mà lịch sử đã ghi chép, là cuộc tàn sát St. Bartholomew. Thế giới còn rùng mình ghê sợ khi nghĩ đến cuộc sát hại hèn nhát và dữ tợn ấy. Bị quyền thế của các giám mục và linh mục La Mã thúc đẩy, vua nước Pháp đã cho phép công việc khủng khiếp này thực hiện. Tiếng chuông nhà thờ vang lên trong đêm yên lặng, báo hiệu cuộc tàn sát. Hằng ngàn tín đồ Cải chánh, đang yên ngủ trong nhà, vì tin nơi lời danh dự của vua, đã bị kéo đi mà không được báo trước và bị giết cách nhẫn tâm.

Cũng như Đấng Christ là một nhà lãnh đạo vô hình dẫn dân sự Ngài ra khỏi cảnh nô lệ Ê-díp-tô, thì Sa-tan là một nhà lãnh đạo vô hình cầm đầu các sứ nó trong cuộc sát hại kinh khủng ấy. Cuộc tàn sát tại Ba-lê kéo dài trong bảy ngày, nhưng ba ngày đầu thật là dữ dội. Và cuộc tàn sát này không phải chỉ xảy ra tại thủ đô mà thôi, nhưng vua ban chiếu chỉ đặc biệt truyền mở rộng cuộc tàn sát ở các tỉnh, các thành có những tín hữu Cải chánh trú ngụ. Người ta không vị nể tuổi tác hoặc nam, nữ. Không tha con trẻ đang bú, cũng không tha người tóc bạc. Các nhà quý phái hoặc dân quê, già, trẻ, mẹ, con đều bị giết. Cuộc tàn sát kéo dài suốt hai tháng trong cả nước Pháp. Độ bảy mươi ngàn sinh linh, tinh hoa của dân tộc bị hủy diệt.

“Khi La Mã nghe tin sát hại này thì hàng giáo phẩm vui mừng vô hạn. Hồng y giáo chủ Lorraine thưởng sứ giả một ngàn đồng bạc; súng đại bác của St. Angelo nổ vang chào mừng; và chuông các nhà thờ rung lên inh ỏi; lửa trại đốt lên biến đêm thành ngày; Gregory XIII với các hồng y và các giáo phẩm khác, đi tới nhà thờ St. Louis, tại đây hồng y Lorraine hát bài Te Deum. Một mề đay được đúc để kỷ niệm cuộc tàn sát, và tại Vatican vẫn còn ba bức tranh vẽ trên tường ở Vasari, miêu tả cuộc sát hại thủy sư đô đốc, cảnh vua họp hội đồng âm mưu cuộc tàn sát, và chính cuộc tàn sát đó. Gregory gởi Charles một bông hồng bằng vàng; và bốn tháng sau cuộc tàn sát, ông nghe một cách hài long bài giảng của một linh mục Pháp, nói về “ngày đầy niềm vui và hạnh phúc, khi đức thánh cha nhận được tin, và long trọng tạ ơn Đức Chúa Trời và thánh Louis’.”—Henry White, The Massacre of St. Bartholomew, chương 14, đoạn 34.

Cùng một tinh thần những kẻ cầm đầu đã xúi giục cuộc tàn sát St. Bartholomew cũng hướng dẫn trong cuộc Cách mạng. Đức Chúa Giê-su Christ bị gán là kẻ lường gạt, và nhóm người vô tín Pháp la lên, "Hãy chà đạp kẻ nhục nhã ấy đi," tức là chỉ Đấng Christ. Lời phạm thượng và tội ác gớm ghiếc đi đôi với nhau, và những kẻ đê hèn, dữ tợn, xấu xa nhất lại được tôn trọng. Sa-tan được tôn thờ; còn Đấng Christ, biểu hiệu cho lẽ thật, trong sạch, tình yêu thương không vụ lợi, lại bị đóng đinh trên thập tự giá.

"Con thú dưới vực sâu lên, sẽ chiến đấu cùng hai người; thú ấy sẽ thắng và giết đi" (Khải huyền 11:7). Quyền thế vô thần cai trị nước Pháp trong thời kỳ Cách mạng và Thời kỳ Khủng khiếp đã gây ra cuộc chiến tranh với Đức Chúa Trời và lời Ngài như chưa từng thấy trong lịch sử. Quốc hội hủy bỏ sự thờ phượng Đức Chúa Trời. Kinh Thánh bị tịch thâu, bị đốt cách công khai, và người ta biểu lộ mọi hình thức khinh miệt. Luật pháp Đức Chúa Trời bị giày đạp dưới chân. Kinh Thánh bị hủy bỏ. Sự yên nghỉ hằng tuần bị bỏ đi, và thay thế bằng sự yên nghỉ mỗi mười ngày được dành cho sự nhạo báng và phạm thượng. Lễ báp-têm và lễ Tiệc thánh đều bị cấm. Những hàng chữ trong các nghĩa địa tuyên bố chết là một giấc ngủ đời đời.

Người ta nói rằng sự kính sợ Đức Chúa Trời là khởi đầu sự ngu dại chớ không phải là khởi đầu sự khôn ngoan. Mọi sự thờ phượng tôn giáo đều bị cấm, ngoại trừ sự thờ quyền tự do và tổ quốc. "Giám mục Ba-lê đóng vai chính trong một hài kịch vô liêm sỉ trước các đại diện quốc gia. Người đến

mặc áo tế lễ, tuyên bố trước Hội nghị rằng tôn giáo mà người ta dạy trong nhiều năm nay, là bịa đặt, không có nền tảng trong lịch sử hoặc lẽ thật. Ông dùng những lời long trọng để phủ nhận sự hiện hữu của một Đấng Thánh mà ông thường thờ phượng, và tuyên bố từ nay về sau ông hiến dâng đời mình để thờ thần tự do, bình đẳng, nhân đức và luân lý. Rồi ông cởi ra để trên bàn những huy chương giám mục, và nhận nơi chủ tịch Hội nghị một cái ôm huynh đệ. Nhiều linh mục bỏ đạo bèn theo gương của giám mục này."—Scott, quyển 1, chương 17.

"Các dân sự trên đất sẽ vui mừng hớn hở về hai người, và gởi lễ vật cho nhau, bởi hai tiên tri đó đã khuấy hại dân sự trên đất" (Khải huyền 11:10). Nước Pháp vô tín đã làm im lặng lời quở trách của hai người chứng Đức Chúa Trời. Lời lẽ thật nằm chết trên các đường phố và những người ghét luật pháp Đức Chúa Trời lấy làm vui mừng. Người ta thách thức công khai Vua trên trời. Giống như những kẻ tội lỗi thời xưa, họ kêu lên, "Làm sao Đức Chúa Trời biết được? Há có sự trí thức nơi Đấng Chí Cao sao?" (Thi thiên 73:11).

Một linh mục trong thế hệ mới có nói phạm thượng như vầy, "Đức Chúa Trời, nếu Ngài có thật, hãy báo thù sự nhục mạ danh Ngài. Tôi thách đố Ngài như vậy! Ngài giữ im lặng; Ngài không dám tỏ cơn thạnh nộ của Ngài. Vậy ai còn có thể tin nơi sự hiện hữu của Ngài?"—Lacretelle, History, quyển 11, trang 309; trong Sir Archibald Alison, History of

Europe, quyển 1, chương 10. Pha-ra-ôn cũng đã thách đố như vậy, "Giê-hô-va là ai mà trẫm phải vâng lời?" "Trẫm chẳng biết Giê-hô-va nào hết!"

"Kẻ ngu dại nói trong lòng rằng: Chẳng có Đức Chúa Trời" (Thi thiên 14:1). Về những kẻ làm sai lẽ thật, có chép rằng, "Sự điên dại của họ sẽ bày tỏ ra cho thiên hạ" (2 Ti-mô-thê 3:9). Sau khi nước Pháp đã bỏ sự thờ phượng Đức Chúa Trời hằng sống, "Đấng cao cả, ở nơi đời đời vô cùng," thì không bao lâu họ sa vào sự thờ hình tượng, bằng sự thờ Nữ thần Lý trí, trong một cô đào phóng đãng, với sự đồng ý của hội đồng đại biểu quốc gia và với các bậc cầm quyền hành chánh và lập pháp! Một sử gia nói, "Một trong những nghi lễ của thời điên khùng này thật có một không hai cho sự phi lý và vô đạo. Cửa Hội nghị mở rộng để tiếp rước đoàn nhạc sĩ, theo sau là các nghị viên đi vào cách long trọng, hát bài ca tụng quyền tự do, và sau đó là một đàn bà có lúp che mặt, tượng trưng cho Nữ thần Lý trí, là đối tượng thờ phượng của họ trong tương lai. Khi nàng vào chính giữa phòng, người ta cất cái lúp của nàng cách long trọng, rồi nàng đến ngồi phía tay mặt của chủ tịch, bấy giờ người ta nhận biết nàng là một vũ nữ của đoàn nhạc kịch. Người đàn bà này tượng trưng cho lý trí mà họ thờ phượng, và Hội nghị Quốc gia Pháp đã tôn sùng.

"Tuồng vô đạo và kỳ quái này là thời trang; việc thiết lập Nữ thần Lý trí được tái diễn và cả nước đều bắt chước làm theo, tại những nơi mà dân chúng muốn bày tỏ mình cũng tiến cao như Cách mạng."—Scott, quyển 1, chương 17.

Diễn giả giới thiệu sự thờ phượng Lý trí tuyên bố, "Các nghị viên! Mắt mờ của sự cuồng tín đã không chịu nổi sự rực rỡ của ánh sáng, nên đã nhường chỗ cho lý trí. Ngày nay, một đám đông lớn đã hội họp dưới những vòm nhà gô-tích này, lần đầu tiên được nghe lẽ thật. Tại đây, người Pháp đã mừng sự thờ phượng chân thật duy nhất, đó là Tự do, đó là Lý trí. Tại đây, chúng ta đã có những ước vọng cho sự thịnh vượng của nền Cộng hòa. Tại đây, chúng ta đã bỏ những hình tượng bất động, thay vào đó là hình ảnh sống động cho Lý trí, là tuyệt tác của thiên nhiên."—M. A. Thiers, History of the French Revolution, quyển 2, trang 370, 371.

Khi nữ thần được đem vào Hội nghị, diễn giả nắm tay nàng, rồi quay về phía hội đồng và nói, "Hỡi loài người, đừng run sợ trước sự thạnh nộ vô quyền phép của một Đức Chúa Trời mà sự sợ hãi của quý vị đã tạo ra. Từ nay về sau đừng nhìn biết thần nào khác ngoài Lý trí. Tôi xin giới thiệu với quý vị hình ảnh cao thượng và trong sạch nhất của thần đó; nếu quý vị phải thờ hình tượng, thì chỉ dâng lễ vật cho hình tượng này mà thôi Hỡi thần Lý trí, hãy quỳ gối trước sự oai nghiêm của Thượng nghị viện Tự do!"

"Sau khi nữ thần đã được chủ tịch ôm choàng, nàng lên một chiếc xe lộng lẫy, đến nhà thờ Notre Dame, giữa một đám đông lớn, để chiếm chỗ của một vị Thần. Nơi đây, nàng được ngự trên một cái bàn thờ cao, và nhận sự tôn sùng của tất cả những người hiện diện."—Alison, quyển 1, chương 10.

Sau nghi lễ này không bao lâu, có một buổi đốt Kinh Thánh công khai. Vào một dịp khác, Hội Bình dân của viện Bảo tàng, vào trong phòng đô chính và hô lên, "Lý trí muôn năm!" và vác một cái cây trên đầu có treo những sách đã bị đốt một nửa, như sách cầu nguyện, sách lễ, Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước, và ông chủ tịch nói, "để chuộc trong lửa tất cả những sự điên khùng mà những sách này đã khiến loài người vi phạm."—Journal of Paris, 1793, số 318. Trích trong Buchez-Roux, Collection of Parliamentary History, quyển 30, trang 200, 201.

Đó là phe giáo hoàng đã khởi sự công việc này và bây giờ nhóm vô thần hoàn thành. Chính sách của La Mã đã dẫn nước Pháp đến tình trạng hủy hoại xã hội, chính trị và tôn giáo. Nói đến sự kinh khủng của cuộc Cách mạng, có những tác giả đổ trách nhiệm trên triều đình và trên giáo hội. Nhưng đúng ra thì sự thái quá ấy là do giáo hội gây ra. Phe giáo hoàng đã đầu độc trí óc các vua để chống lại phong trào Cải chánh, cho họ là kẻ thù của triều đình, là phần tử gây những sự bất hòa, nguy hiểm cho sự an bình và hòa hợp của quốc gia. Đó là sự tinh khôn của La Mã để xúi các vua làm không biết bao nhiêu việc tàn ác.

Trái lại, tinh thần tự do đi đôi với Kinh Thánh. Bất cứ nơi nào mà phúc âm được tiếp nhận, thì trí óc người ta được tỉnh thức. Những xiềng xích của sự ngu dốt, của tội lỗi và sự mê tín được bẻ gãy. Người ta bắt đầu suy nghĩ và hành động theo lẽ phải. Các vua run sợ về sự chuyên chế của họ.

La Mã lại làm cho họ sợ thêm. Năm 1525, giáo hoàng nói cùng quan nhiếp chánh nước Pháp rằng, "Phái Cải chánh chẳng những làm rối loạn và hủy diệt tôn giáo, mà còn lật đổ các tước vị, các luật lệ, và sự trật tự."—G. de Félice, History of the Protestants of France, quyển 1, chương 2, đoạn 8. Vài năm sau, đặc sứ của giáo hoàng cảnh cáo vua như vầy, "Bệ hạ đừng để bị lừa. Những người Cải chánh làm xáo trộn trật tự hành chánh cũng như tôn giáo Triều đình cũng như nhà thờ đều lâm nguy Sự xâm nhập một tôn giáo mới, tất nhiên phải cần một chính phủ mới."—D'Aubigné, History of the Reformation in Europe in the Time of Calvin, quyển 2, chương 36. Các nhà thần học đánh vào những thành kiến của dân chúng và tuyên bố rằng giáo lý Cải chánh "dẫn người ta đến những sự mới lạ và điên rồ; nó khiến dân không thương vua, và hủy hoại hội thánh và quốc gia." Như thế là La Mã đã thành công trong việc võ trang nước Pháp để chống nghịch cùng phái Cải chánh. "Để duy trì triều đình, bảo vệ những nhà quý tộc, và bảo tồn luật pháp, mà lưỡi gươm đàn áp tôn giáo trước hết đã được rút ra khỏi bao ở Pháp."—Wylie, quyển 13, chương 4.

Các nhà lãnh đạo quốc gia đã không thấy trước chính sách nguy hại đó. Sự dạy dỗ của Kinh Thánh ghi vào lòng người những nguyên tắc công bình, tiết độ, lẽ thật, nhân từ, là những nguyên tắc cần yếu cho sự thịnh vượng quốc gia. "Sự công bình làm cho nước cao trọng." Như vậy "Vì nhờ công bình ngôi nước được lập vững bền" (Châm ngôn 14:34; 16:12). "Công bình sẽ sanh ra bình an, trái của sự công bình sẽ là yên lặng và an ổn mãi mãi" (Ê-sai 32:17). Người nào vâng theo luật pháp Đức Chúa Trời sẽ tôn trọng và vâng

theo luật pháp của nước mình. Người nào kính sợ Đức Chúa Trời sẽ tôn trọng vua trong việc thực hành tất cả những điều công bình và hợp pháp. Nhưng vô phúc thay nước Pháp cấm đọc Kinh Thánh và bài trừ những người đọc Kinh Thánh. Trải qua các thế kỷ, những người theo nguyên tắc và thanh liêm, những người tri thức và đạo đức, có can đảm bày tỏ sự xác tín và đức tin, chịu khổ vì lẽ thật—trải qua nhiều thế kỷ, những người này làm việc cực khổ như nô lệ chèo thuyền, chết trên giàn hỏa, hoặc bỏ thây trong các ngục tối. Hằng ngàn người phải chạy trốn để được bình an, và việc này tiếp diễn trong hai trăm năm mươi năm sau khi phong trào Cải chánh bắt đầu.

"Trong suốt thời gian lâu dài ấy, không một thế hệ nào của người Pháp mà không chứng kiến cảnh các môn đồ phúc âm chạy trốn trước sự giận dữ điên cuồng của những kẻ bắt bớ, và đem theo với họ sự khôn ngoan, mỹ thuật, kỹ thuật, trật tự; họ đem tài năng tinh xảo, và làm giàu cho đất nước mà họ đến tỵ nạn. Trong khi làm giàu cho các nước khác, thì họ lại làm nghèo cho nước của mình. Nếu tất cả những người bị săn đuổi vẫn ở lại nước Pháp; nếu trong thời gian ba trăm năm ấy, kỹ thuật của những người đi đày được dùng trong đất nước mình; nếu trong ba trăm năm ấy, tài nghệ họ được dùng trong các hãng xưởng; nếu trong ba trăm năm ấy, óc sáng kiến và tài phân tích của họ làm giàu cho văn chương và khoa học; nếu sự khôn ngoan của họ được dùng để hướng dẫn các hội nghị, sự can đảm của họ chiến đấu ở các chiến trường, sự công bình của họ thiết lập luật pháp quốc gia, và tôn giáo của Kinh Thánh đem lại sự tri thức và hướng dẫn lương tâm của dân sự mình, thì ngày nay vinh hiển thay cho nước Pháp! Một nước vĩ đại, thịnh vượng, hạnh phúc biết bao—một kiểu mẫu cho các quốc gia khác!

"Nhưng sự cuồng tín đui mù và tàn nhẫn đã đuổi khỏi đất nước mình mọi thầy giáo đạo đức, mọi công dân lương hảo, mọi người bênh vực chân thành cho triều đình; đối với những người có thể làm cho đất nước mình 'nổi tiếng và vinh hiển', thì lại nhận được lệnh, Hãy lựa chọn, giàn hỏa hay lưu đày. Cuối cùng sự hủy diệt của quốc gia đã được trọn vẹn; không còn lương tâm để cấm đoán; không còn tôn giáo để kéo đến giàn hỏa; không còn lòng ái quốc để bị đuổi đi đày."—Wylie, quyển 13, chương 20. Và kết quả là cuộc Cách mạng thảm khốc và khủng khiếp.

"Khi người Huguenots chạy trốn, thì nước Pháp bắt đầu xuống dốc. Những thành phố có những hãng xưởng phồn thịnh bây giờ suy đồi; những nơi màu mỡ trở thành hoang vu; sự ngu dốt và luân lý suy đồi tiếp theo một thời kỳ tiến bộ khác thường. Ba-lê trở thành một trại tế bần lớn, và khi cuộc Cách mạng bùng nổ, người ta ước lượng có hai trăm ngàn người nghèo khổ phải xin vua trợ giúp. Chỉ có tu sĩ dòng Jesuits được phát triển trong một quốc gia suy đồi, và cai trị với chế độ độc tài khủng khiếp trên các hội thánh, các trường học, lao tù và lao dịch."

Phúc âm có thể đem lại cho quốc gia giải pháp về các nan đề chính trị, xã hội đã làm rối trí các hàng giáo phẩm, vua, các nhà lập pháp, và cuối cùng nước Pháp đã lao mình vào

sự hỗn loạn và hủy diệt. Nhưng dưới sự thống trị của La Mã, dân chúng đã mất bài học ơn phước mà Đấng Cứu Thế dạy về sự hy sinh và tình yêu vô vị lợi. Họ đã bị hướng dẫn không còn quên mình vì ích lợi cho tha nhân. Người giàu đàn áp kẻ nghèo, những người bần cùng không được giúp đỡ cho thân phận làm nô lệ và suy đồi của họ. Sự ích kỷ của người giàu và quyền thế càng ngày càng rõ ràng và nặng nề. Hằng thế kỷ, sự tham lam và phóng túng của những nhà quý tộc đưa đến sự áp bức lạm thâu đối với dân quê. Người giàu đàn áp kẻ nghèo, và kẻ nghèo ghét người giàu.

Trong nhiều tỉnh, những nhà quý tộc chiếm hết ruộng đất, và giới lao động là những người làm mướn; họ chỉ nhờ vào lòng thương hại của chủ điền và bắt buộc phải làm theo sự đòi hỏi thái quá của chủ. Gánh nặng của giới trung lưu và hạ lưu là phải hỗ trợ giáo hội và nhà nước, và họ bị chính phủ và hàng giáo phẩm đánh thuế nặng nề. "Sự vui thú của các nhà quý tộc được coi như luật tối cao; nông phu và dân quê có thể chết đói, nhưng những người đàn áp không quan tâm tới...Dân chúng bị bắt buộc phải làm theo quyền lợi độc đoán của chủ đất. Cuộc đời của nông phu là làm việc không ngừng và cực khổ không thôi; những lời than thở của họ, nếu họ dám than thở, thì bị phỉ báng cách xấc xược. Tòa án luôn luôn nghe theo người quý tộc chống lại dân quê; các thẩm phán không ngần ngại ăn của hối lộ; và giới trưởng giả có sức mạnh của luật pháp, và hệ thống này suy đồi khắp nơi. Giới bình dân phải đóng thuế, một mặt cho các quan lớn, một mặt cho hàng giáo phẩm, và chưa tới nửa số thuế được thâu vào ngân khố của triều đình hay giáo hội; phần còn lại bị xài phung phí cho sự trác táng của những người phóng túng. Như vậy, những người làm các đồng hương mình nghèo đói lại được miễn thuế, và được pháp luật cũng như tập quán cho hưởng địa vị trong nước. Số được hưởng đặc ân này chừng một trăm năm chục ngàn người, trong khi đó hằng triệu người khác sống một cuộc đời vô vọng và suy sụp."

Triều đình thật là xa hoa và phóng túng. Dân chúng không tin cậy các cấp lãnh đạo. Những biện pháp của chính phủ thì bị nghi ngờ là xảo trá và ích kỷ. Trong thời kỳ suy yếu ấy, vua Louis XV cai trị hơn nửa thế kỷ trước cuộc Cách mạng. Vua là người lười biếng, nhẹ dạ, thích khoái lạc. Với hàng quý tộc bại hoại và tàn nhẫn, với các giai cấp hạ lưu nghèo khổ và ngu dốt, với nền tài chánh thiếu hụt và một dân tộc giận dữ, không cần phải là tiên tri cũng có thể nói dự ngôn một sự bùng nổ kinh khủng sắp xảy đến. Trước những lời cảnh cáo của các cố vấn, vua trả lời theo thói quen rằng, "Ta còn sống bao lâu cứ để những việc ấy kéo dài bấy lâu; sau khi ta qua đời, việc sẽ xảy ra sao cũng được." Người ta giục vua làm những cuộc cải cách, nhưng vô hiệu quả. Vua không có can đảm hay quyền năng để ngăn cản tội ác. Sự suy đồi đang đợi chờ nước Pháp được miêu tả trong câu trả lời biếng nhác và ích kỷ của vua, "Sau ta, là đại hồng thủy!"

La Mã lợi dụng lòng ghen ghét của các vua và các nhà cầm quyền, mà giục họ giữ dân chúng trong cảnh nô lệ, vì biết rằng hễ chính phủ yếu, thì La Mã sẽ cầm quyền dân tộc. La Mã với chính sách nhìn xa thấy rộng nên nhận thức rằng muốn bắt phục con người, phải xiềng linh hồn lại; cách chắc chắn nhất để ngăn ngừa sự thoát khỏi cảnh nô lệ là đừng cho

họ có sự tự do. Sự bại hoại luân lý do chính sách ấy gây ra còn nguy hiểm ngàn lần hơn những sự đau đớn thể xác. Không có Kinh Thánh, được dạy dỗ cách cuồng tín và ích kỷ, dân chúng trở nên ngu dốt, mê tín và tội lỗi, vì vậy nên không thể tự trị được.

Đó là mục đích của La Mã, nhưng kết cuộc lại trái hẳn. Đáng lẽ giữ dân chúng trong sự phục tùng mù quáng những tín điều của mình, kết quả công việc của La Mã lại làm cho họ trở nên những kẻ vô tín và cách mạng. Họ khinh dễ giáo hội La Mã là xảo trá. Họ coi hàng giáo phẩm như những kẻ đàn áp. Họ chỉ biết một thần duy nhất là thần của La Mã; sự dạy dỗ của La Mã là tôn giáo duy nhất của họ. Họ coi sự tham lam và tàn ác của La Mã là kết quả của Kinh Thánh và họ không muốn nghe nói tới Kinh Thánh nữa.

La Mã đã trình bày sai bản tính của Đức Chúa Trời và làm trái ngược lại những sự đòi hỏi của Ngài, và bây giờ dân chúng từ chối Kinh Thánh và Tác giả của Kinh Thánh. Nhân danh Kinh Thánh, La Mã đòi hỏi người ta tin cách mù quáng những tín điều của mình. Voltaire và các bạn đồng công của ông chối bỏ hoàn toàn lời của Đức Chúa Trời, và gieo ra khắp nơi thuốc độc vô tín. La Mã đã giày đạp dân sự dưới gót sắt; và bây giờ dân chúng suy đồi và bị ngược đãi, đã chống lại sự chuyên chế của La Mã, nên chối bỏ tất cả mọi sự bắt buộc. Dân chúng tức giận đã tôn sùng sự hoang đường, nên cũng chối bỏ lẽ thật và sự giả dối; những kẻ làm nô lệ cho tội lỗi hiểu lầm sự tự do với sự phóng túng, rất vui thích trong sự tự do tưởng tượng của họ.

Khởi đầu cuộc Cách mạng, nhờ sự nhượng bộ của vua, mà dân chúng được một số đại biểu đông hơn số đại biểu của các nhà quý tộc và hàng giáo phẩm. Vì vậy mà quyền hành ở trong tay dân chúng; nhưng họ không biết sử dụng quyền hành cách khôn ngoan và phải lẽ. Dân chúng vội vàng trả thù về những sự đau khổ mà họ đã chịu, và quyết định việc xây dựng lại xã hội. Dân chúng bị lăng nhục, trí óc họ đầy dẫy những ký ức cay đắng và hà hiếp, quyết định lật đổ tình trạng khổ nhục đã tới cùng cực và trả thù những kẻ mà họ coi là tác giả của sự đau khổ họ. Những người bị đàn áp đem bài học mà họ đã học được dưới sự chuyên chế, và họ trở nên những người đàn áp những kẻ đã đàn áp họ.

Khốn thay cho nước Pháp phải gặt lấy điều mình đã gieo ra. Khủng khiếp thay là hậu quả của sự phục tùng dưới quyền thế La Mã. Khi nước Pháp, dưới ảnh hưởng của La Mã, dựng nên những giàn hỏa khi cuộc Cải chánh khởi đầu; bây giờ ngay chỗ đã dựng nên giàn hỏa đầu tiên, thì cuộc Cách mạng đã dựng nên máy chém đầu tiên. Cũng ngay chỗ này, những nhà tử vì đạo đầu tiên đã phải thiêu đốt vì đức tin về cuộc Cải chánh trong thế kỷ thứ mười sáu, thì bây giờ, nạn nhân đầu tiên bị lên máy chém vào thế kỷ thứ mười tám. Vì chối bỏ phúc âm là phương thuốc chữa lành, nước Pháp lại mở cửa cho sự vô tín và hủy diệt. Bỏ luật pháp Đức Chúa Trời, người ta thấy luật pháp loài người không thể cản ngăn làn sóng tham vọng; và cả nước sa vào tình trạng hỗn loạn vô chính phủ. Cuộc tranh chiến cùng Kinh Thánh khai mạc một kỷ nguyên mà lịch sử gọi là Thời kỳ Khủng khiếp (The Reign of Terror). Trong gia đình cũng như trong lòng người, không còn sự bình an và

phước hạnh nữa. Không ai được an ninh. Ngày nay người chiến thắng thì ngày mai lại bị nghi ngờ, lên án. Sự tàn bạo và sự buông tuồng lên đến cực điểm.

Vua, hàng giáo phẩm, và các nhà quý tộc bây giờ phải chịu lấy những sự tàn ác của đám dân bị khích động và điên khùng. Sự khao khát trả thù tăng thêm khi họ hành hình vua; và chẳng bao lâu những kẻ đã ra lệnh giết vua thì cũng theo người lên đoạn đầu đài. Tất cả những người bị tình nghi chống lại cuộc Cách mạng đều bị tàn sát. Các ngục thất đông nghẹt phạm nhân, có khi nhốt hơn hai trăm ngàn tù nhân. Trong các thành đầy dẫy những cảnh rùng rợn. Các đảng cách mạng chống lại nhau và nước Pháp trở nên một bãi chiến trường rộng lớn, người ta cuồng nhiệt chạy theo mọi tham dục. "Tại Ba-lê, sự hỗn loạn tiếp nối nhau, dân chúng chia ra bè phái lộn xộn với mục đích là tiêu diệt lẫn nhau." Để thêm vào sự đau khổ chung, nước Pháp lại có chiến tranh lâu dài với các nước lớn ở Âu châu. "Quốc gia gần bị phá sản, quân lính kêu la vì thiếu tiền lương, dân chúng Ba-lê bị chết đói, các tỉnh hoang vu vì trộm cướp, nền văn minh gần như bị tiêu diệt vì hỗn loạn và trụy lạc."

Dân chúng đã học được những bài học về sự hung ác, tra tấn của La Mã. Ngày báo trả đã đến. Bây giờ không phải là những môn đồ của Đức Chúa Giê-su bị quăng vào ngục tối hay dẫn đến giàn hỏa. Từ lâu họ đã bị hủy diệt hay bị lưu đày. Bây giờ La Mã cảm thấy quyền lực khủng khiếp của những kẻ mà họ đã huấn luyện để hăng say làm việc đổ máu. "Sự bắt bớ đạo do các hàng giáo phẩm ở Pháp thực hành trải qua nhiều thế kỷ, bây giờ báo trả lại cho họ cách mãnh liệt. Máu của các linh mục chảy đỏ những đoạn đầu đài. Các ngục thất ngày xưa đầy người Huguenots, bây giờ đầy những kẻ bắt bớ họ. Các hàng giáo phẩm Công giáo La Mã bị xiềng vào ghế và kéo máy chèo cực nhọc, mới kinh nghiệm được sự khổ hình mà họ đã giáng trên những kẻ họ cho là lạc đạo hiền lành."

"Rồi đến những ngày mà luật vô nhân đạo được áp dụng bởi những tòa án vô nhân đạo; không ai được chào người lân cận mình hay cầu nguyện, ...bất tuân sẽ bị xử trảm; những mật thám được đặt ở những góc đường; máy chém chuyển động trọn buổi mai; các nhà tù đầy người như một chiếc tàu chở nô lệ; các cống thì đầy máu chảy vào sông Seine...Trong khi xe chở nạn nhân hằng ngày qua các đường phố Ba-lê đến chỗ tử hình, các lãnh sự hành quyết, mà ủy ban có chủ quyền đã sai đến các khu hành chính, vui thú trong việc tàn ác quái dị mà chưa từng thấy ở thủ đô. Lưỡi dao của máy chém lên xuống quá chậm cho công việc tàn sát. Hàng dài những người bị bắt đã ngã khuỵu do hàng loạt phát súng bắn vào. Những chiếc ghe chở đầy nạn nhân bị đâm lủng. Thành Lyons biến thành sa mạc. Tại Arras, thậm chí lòng thương xót độc ác của một cái chết nhanh chóng cũng bị từ chối cùng với các tù nhân. Dọc theo sông Loire, từ Saumur tới biển, những đoàn quạ, kên kên, ăn no những xác chết trần truồng, quấn quít ôm nhau một cách kỳ lạ. Không thương xót dù nam, nữ hay tuổi tác. Thanh niên, thiếu nữ mười bảy tuổi bị giết hàng trăm bởi một chính phủ bỉ ổi. Con trẻ đang bú bị giựt ra và bị quăng trên những đầu cây nhọn dọc theo bến Jacobin." Trong thời gian mười năm, vô số người đã bị hủy diệt.

Như thế là hợp với ý muốn của Sa-tan. Đây là điều hắn hành động trải qua các thế kỷ. Chính sách của hắn là lừa dối, từ đầu đến cuối, và mục đích của hắn là khiến nhân loại chìm đắm trong cảnh đau khổ, hủy hoại và làm ô uế công việc của Đức Chúa Trời, làm hư hỏng mục đích thiên thượng của sự nhân từ và tình yêu thương, để gây sầu khổ cho thiên đàng. Rồi nó làm mờ tối tâm trí người ta, hướng dẫn người ta đổ lỗi của hắn cho Đức Chúa Trời, và coi những sự đau khổ là kết quả chương trình của Đấng Tạo Hóa. Cũng vậy, khi những người đã bị nó hành hạ và làm bại hoại lâu nay, bây giờ có cơ hội được tự do, thì nó lại xúi họ làm những việc thái quá, vô cùng tàn ác. Rồi những nhà chuyên chế và hà hiếp lại cho đó là kết quả của sự tự do.

Khi một hình thức sai lầm nào được vạch ra, thì Sa-tan che đậy sự lầm lạc ấy dưới một hình thức khác, và dân chúng tiếp nhận nó chẳng khác gì lần đầu tiên. Khi người ta khám phá giáo hội La Mã là lừa gạt, thì Sa-tan không thể qua hội này để phạm điều răn Đức Chúa Trời, nên nó thúc giục người ta coi tất cả các tôn giáo là giả dối, và Kinh Thánh là chuyện ngụ ngôn; và khi đã bỏ lời Đức Chúa Trời, thì họ tự do làm ác không chút hối tiếc.

Lỗi lầm nguy hại của dân chúng nước Pháp là không hiểu lẽ thật vĩ đại này: đó là sự tự do thật được viết trong luật pháp Đức Chúa Trời. “Than ôi! Ước gì ngươi đã để ý đến các điều răn Ta! thì sự bình an ngươi như sông, và sự công bình ngươi như sóng biển.” “Những người ác chẳng hưởng sự bình an bao giờ, Đức Giê-hô-va phán vậy” (Ê-sai 48:18, 22). “Nhưng ai khứng nghe ta ắt sẽ ở an nhiên vô sự, được bình tịnh, không sợ tai họa nào” (Châm ngôn 1:33).

Những kẻ vô thần, những người vô tín, những kẻ bội đạo có thể chối bỏ và chống lại luật pháp Đức Chúa Trời; nhưng kết quả ảnh hưởng họ chứng tỏ sự thịnh vượng của loài người đến từ sự vâng phục luật pháp Đức Chúa Trời. Những người nào không đọc bài học trong Kinh Thánh của Đức Chúa Trời thì phải đọc những bài học ấy trong lịch sử các nước.

Khi Sa-tan dùng giáo hội La Mã để hướng dẫn người ta đi xa con đường phục tùng, thì nó hành động rất khéo léo, đến nỗi người ta không thấy được những tai họa do kết quả của sự vi phạm luật pháp. Quyền thế của nó thường được Thánh Linh Đức Chúa Trời làm phản lại, và ngăn ngừa sự thành công của mục đích nó. Người ta không biết truy nguyên tội lỗi và khám phá nguyên nhân sự đau khổ họ. Nhưng trong cuộc Cách mạng, luật pháp Đức Chúa Trời bị Quốc hội từ bỏ công khai. Và trong Thời kỳ Khủng khiếp theo sau, mọi người đều thấy rõ luật nguyên nhân và hậu quả.

Khi nước Pháp công khai chối bỏ Đức Chúa Trời và Kinh Thánh, thì những kẻ ác và quỷ sứ rất vui mừng thấy đã đạt được nguyện vọng của mình—một nước được giải phóng khỏi sự ràng buộc của luật pháp Đức Chúa Trời. “Bởi chẳng thi hành ngay án phạt những việc ác, nên lòng con người chuyên làm điều ác” (Truyền đạo 8:11). Nhưng sự vi phạm luật pháp công bình đưa đến hậu quả là đau khổ và hủy diệt. Mặc dù sự phán xét không

đến ngay, nhưng tội ác của loài người sẽ chắc chắn gặt lấy hậu quả. Những thế kỷ bỏ đạo và tội ác đã tích trữ một kho thạnh nộ để dành cho ngày báo trả; cho nên, một khi chén tội ác của họ đã đầy, thì họ sẽ thấy rằng khinh thường sự nhịn nhục của Đức Chúa Trời thật là một điều đáng sợ. Thánh Linh của Đức Chúa Trời cầm giữ sự hung ác của Sa-tan, đã lần lần bị rút khỏi, nên nó được phép làm khổ loài người tùy theo ý muốn của nó. Những người lựa chọn con đường bội nghịch sẽ gặt những kết quả cho đến khi mặt đất đầy dẫy những tội ác không tả nổi. Từ những tỉnh bị tàn phá, và các thành phố bị hủy diệt, người ta nghe vang lên những tiếng than vãn não nùng—tiếng than chua cay, sầu thảm. Nước Pháp bị lung lay như bởi một cơn động đất. Tôn giáo, luật pháp, sự trật tự xã hội, gia đình, quốc gia và hội thánh—tất cả đều bị lật đổ bởi bàn tay tội ác chống nghịch lại luật pháp Đức Chúa Trời. Người khôn ngoan đã nói lên lẽ thật, "Kẻ hung ác vì gian ác mình mà sa ngã" (Châm ngôn 11:5). "Vì kẻ có tội làm ác một trăm lần vẫn được trường thọ; dầu vậy, ta biết rằng kẻ kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời, sau rốt ắt được phước. Nhưng kẻ ác sẽ chẳng được phước" (Truyền đạo 8:12, 13). "Ấy bởi vì chúng nó ghét sự hiểu biết, không chọn lấy sự kính sợ Đức Giê-hô-va; ...vì vậy chúng nó sẽ ăn bông trái của đường lối mình, và được no nê mưu chước của mình" (Châm ngôn 1:29, 31).

Mặc dù bị giết bởi quyền thế phạm thượng mà từ "dưới vực sâu lên," hai người làm chứng trung thành của Đức Chúa Trời không thể làm thinh lâu được. "Sau ba ngày rưỡi ấy, có sanh khí từ Đức Chúa Trời đến nhập vào trong hai người: hai người bèn đứng thẳng dậy, và những kẻ đứng xem đều kinh hãi cả thể" (Khải huyền 11:11). Năm 1793, Quốc hội ban sắc lệnh hủy bỏ Cơ Đốc giáo và Kinh Thánh. Ba năm rưỡi sau, quốc hội lại bãi bỏ chính sắc lệnh ấy, và như thế là cho phép Kinh Thánh được tự do. Thế gian lấy làm sợ hãi về tội lỗi lớn lao do sự chối bỏ Lời Chúa, nhìn nhận phải có đức tin nơi Đức Chúa Trời và lời Ngài, là nền tảng của đạo đức và luân lý. Lời Chúa phán, "Ngươi đã đố thách và nói phạm đến ai? Ngươi đã cất tiếng lên và ngước mắt lên cao nghịch cùng ai? Ấy là nghịch cùng Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên" (Ê-sai 37:23). "Vậy nên, nầy, Ta sẽ cho chúng nó biết, thật, lần nầy, Ta sẽ cho chúng nó biết tay Ta và quyền năng Ta; và chúng nó sẽ biết danh Ta là Giê-hô-va" (Giê-rê-mi 16:21).

Tiên tri có nói thêm về hai người chứng như vầy, "Hai người nghe một tiếng lớn từ trên trời đến phán cùng mình rằng: Hãy lên đây! Hai người bèn lên trời trong đám mây và những kẻ thù nghịch đều trông thấy" (Khải huyền 11:12). Từ khi nước Pháp tranh chiến cùng hai người chứng của Đức Chúa Trời, thì hai người này được tôn trọng hơn lúc nào hết. Năm 1804, Thánh Kinh Hội Anh Quốc được thành lập. Tiếp theo đó, ở Âu châu có những tổ chức tương tự, với nhiều chi nhánh. Năm 1816, Thánh Kinh Hội Hoa Kỳ được thành lập. Khi thành lập Thánh Kinh Hội Anh Quốc, thì Kinh Thánh được in ra năm mươi thứ tiếng. Từ ngày đó, Kinh Thánh được dịch ra hằng trăm ngôn ngữ và thổ âm.

Trong năm mươi năm trước 1792, người ta chẳng quan tâm đến vấn đề truyền giáo ở các nước ngoài. Chẳng có một hội mới nào được thành lập, và ít hội thánh cố gắng giảng

phúc âm cho dân xứ ngoại. Nhưng đến cuối thế kỷ thứ mười tám, có một sự thay đổi lớn xảy ra. Người ta bất mãn với thuyết lý luận, nên bắt đầu cảm thấy cần đến một sự khải thị thiên thượng và một tôn giáo thực nghiệm. Từ khi ấy, công việc truyền giáo được tiến triển mạnh.

Sự tiến bộ trong công việc ấn loát giúp ích rất nhiều cho sự phổ biến Kinh Thánh. Sự truyền thông giữa các nước cũng được dễ dàng, những bức tường phân rẽ các quốc gia vì những thành kiến cũng được cất khỏi, và sự sụp đổ quyền thế chính trị của giáo hoàng La Mã đã mở đường cho sự truyền bá lời Đức Chúa Trời. Trong vài năm, Kinh Thánh được bán tự do trên các đường phố thành La Mã, và ngày nay Kinh Thánh được phát hành khắp thế giới.

Nhà văn hào vô tín Voltaire có lần khoe khoang, "Tôi lấy làm mệt mà nghe nói đi nói lại rằng có mười hai người đã sáng lập đạo Cơ Đốc. Tôi sẽ chứng minh rằng chỉ một người cũng đủ lật đổ đạo ấy." Nhiều thế hệ đã qua đi từ ngày ông chết. Hằng triệu người đã kết hiệp để tranh chiến cùng Kinh Thánh. Nhưng thay vì bị tiêu hủy, trong thời Voltaire có chừng một trăm cuốn Kinh Thánh, thì ngày nay có mười ngàn quyển, phải, một trăm ngàn quyển sách của Đức Chúa Trời. Một nhà Cải chánh thời xưa có nói về hội thánh Cơ Đốc, "Kinh Thánh như là một cái đe đã làm mòn nhiều cái búa." Chúa lại phán, "Phàm binh khí chế ra nghịch cùng ngươi sẽ chẳng thạnh lợi, và ngươi sẽ định tội mọi lưỡi dấy lên để xét đoán ngươi" (Ê-sai 54:17).

"Lời của Đức Chúa Trời chúng ta còn mãi đời đời" (Ê-sai 40:8). "Các giềng mối Ngài đều là chắc chắn. Được lập vững bền đời đời vô cùng, theo sự chơn thật và sự ngay thẳng" (Thi thiên 111:7, 8). Người nào lập đức tin mình nơi quyền thế loài người sẽ sụp đổ; nhưng ai lập đức tin mình trên lời Đức Chúa Trời sẽ còn lại đời đời.

Chương 16. Các Giáo Phụ Hành Hương

ÁC NHÀ CẢI CHÁNH Anh mặc dù đã bỏ những giáo lý La Mã, nhưng còn giữ lại nhiều hình thức. Vì thế, tuy đã chối bỏ uy quyền và tín điều của giáo hội

La Mã, họ vẫn đem nhiều phong tục và nghi lễ vào trong sự thờ phượng của Anh giáo. Người ta cho rằng những việc này không quan hệ đến lương tâm; vì những nghi lễ ấy Kinh Thánh không truyền dạy, nên không cần thiết, mà cũng không cấm đoán, nên không xấu xa. Người ta tin rằng giữ các nghi lễ ấy, sẽ giảm bớt vực sâu đã phân rẽ hội La Mã và hội Cải chánh, và có thể giúp giáo hội La Mã tiếp nhận đức tin Cải chánh.

Đối với những người bảo thủ và dung hòa, những lý luận ấy dường như chính đáng. Nhưng có một nhóm người khác không nghĩ như vậy. Bằng cớ là sự giữ các nghi lễ ấy "đã lấp vực sâu phân cách giáo hội La Mã và hội Cải chánh" (Martyn, quyển 5, trang 22), là một lý do rất tốt cho nhiều người để ngăn cản sự tuân giữ ấy. Đối với những người này thì các nghi lễ ấy là dấu của sự nô lệ mà họ vừa được thoát khỏi, và không có ý định trở lại. Họ lý luận rằng Đức Chúa Trời trong lời Ngài đã thiết lập những luật lệ thờ phượng Ngài, cho nên loài người không được tự do hoặc thêm hoặc bớt. Bước đầu tiên trong sự bỏ đạo là muốn thêm quyền thế hội thánh vào quyền thế Đức Chúa Trời. Giáo hội La Mã đã khởi sự thêm vào những điều mà Đức Chúa Trời không cấm, và cuối cùng, họ lại cấm những điều Ngài truyền dạy rõ ràng.

Nhiều người ao ước trở lại với sự thuần túy và đơn sơ của hội thánh đầu tiên. Họ thấy trong Anh giáo nhiều phong tục là di tích của sự thờ hình tượng, và họ không thể theo lương tâm tham gia sự thờ phượng của đạo này. Còn hội thánh thì dựa nơi quyền thế chính phủ, không cho phép một tôn giáo nào khác. Sự nhóm họp thờ phượng do luật pháp bắt buộc, còn những phiên nhóm thờ phượng không được chính quyền cho phép đều bị cấm, bất tuân sẽ bị tù tội, lưu đày, hay xử tử.

Đầu thế kỷ thứ mười bảy, vị vua vừa mới lên ngôi ở nước Anh tuyên bố bắt buộc những tín đồ Thanh giáo (Puritans) "phải phục tùng, nếu không ...sẽ bị khai trừ hay bị đối xử cách tệ hơn."—George Bancroft, History of the United States of America, phần 1, chương 12, đoạn 6. Có nhiều người bị theo dõi, bắt bớ, giam cầm, không có hy vọng gì về tương lai, nên kết luận rằng nếu ai muốn hầu việc Đức Chúa Trời theo lương tâm mình thì, "Nước Anh không còn là nơi ở được nữa."—J. G. Palfrey, History of New England, chương 3, đoạn 43. Cuối cùng, một số người quyết định đi tìm nơi ẩn náu ở Hà Lan. Họ bị ngăn cản bởi những khó khăn, mất của cải, tù tội, và bị phản bội vào tay kẻ thù. Nhưng cuối cùng sự kiên nhẫn vững bền đã chiến thắng, và họ tìm được nơi ẩn náu trên bờ biển thân thiện của nước Hà Lan.

Trong khi đi trốn, họ phải bỏ nhà, bỏ của cải, và phương tiện sinh nhai. Khách lạ quê người, không biết tiếng và phong tục, họ phải tìm nghề mới để sinh sống. Những người

cao tuổi, trọn đời làm nghề nông, bây giờ phải học nghề thợ máy để làm ăn. Họ vui vẻ chấp nhận hoàn cảnh và không có thì giờ làm biếng hoặc than phiền. Mặc dù sống trong cảnh bần cùng, họ vẫn tạ ơn Đức Chúa Trời về những ơn phước họ được hưởng, nghĩa là được vui mừng trong sự tự do thờ phượng Chúa theo lương tâm mình. "Biết mình là những người hành hương, họ không ngó những việc dưới đất, nhưng tự an ủi ngước mắt lên trời nhìn quê hương yêu quý nhất của họ."—Bancroft, phần 1, chương 12, đoạn 15.

Bị lưu đầy và hoạn nạn chỉ làm mạnh thêm đức tin và lòng kính mến của họ. Họ tin nơi lời hứa của Chúa là Đấng hằng lo đến họ trong giờ cần dùng. Các thiên sứ Ngài ở bên họ để khuyến khích và nâng đỡ. Cho nên khi bàn tay của Đức Chúa Trời mở cửa cho họ một xứ ở bên kia bờ đại dương, một đất nước mà họ có thể thành lập một quốc gia, và để lại cho con cháu một cơ nghiệp quý báu của sự tự do tôn giáo, thì họ không do dự đi theo con đường mà Chúa đã chỉ cho họ.

Đức Chúa Trời đã cho phép dân sự Ngài trải qua những thử thách để chuẩn bị họ hoàn thành ý định lớn lao của Ngài. Hội thánh đã bị hạ xuống, để được nâng cao lên. Đức Chúa Trời sắp sửa bày tỏ quyền năng của Ngài vì hội thánh Ngài, để tỏ cho thế gian thấy một lần nữa rằng Ngài không bỏ những người trông cậy nơi Ngài. Ngài điều khiển mọi biến cố, và khiến sự giận dữ của Sa-tan và những mưu mô của kẻ ác đều hiệp lại để làm sáng danh Ngài, và dẫn dân sự Ngài đến nơi yên ổn. Sự bắt bớ và lưu đày đã dọn đường cho sự tự do.

Khi những tín hữu Thanh giáo thấy mình cần phải phân rẽ khỏi Anh giáo, thì họ cùng nhau ký một khế ước long trọng, là dân sự tự do của Chúa, "cùng nhau đi theo mọi đường lối mà Đức Chúa Trời đã tỏ cho họ biết, hay sẽ tỏ cho họ biết về sau."—J. Brown, The Pilgrim Fathers, trang 74. Đó là tinh thần thật của sự cải cách, nguyên tắc chính yếu của các giáo phái Tin lành mà các giáo phụ hành hương mang theo với họ khi bỏ Hà Lan để đến một Thế giới Mới. John Robinson, vị mục sư của họ, bị Chúa ngăn cản không cho đi theo với họ, đã nói trong bài giảng giã từ họ như sau:

"Hỡi anh em, chúng ta sắp xa cách nhau, và Đức Chúa Trời biết là tôi có còn sống để gặp anh em hay không. Dầu Chúa muốn hay không, tôi xin anh em trước mặt Đức Chúa Trời và các thiên sứ Ngài, hãy theo tôi như tôi đã theo Đấng Christ. Nếu bởi một phương tiện nào khác theo sự lựa chọn của Ngài, mà Ngài khải thị cho anh em, hãy sẵn sàng nhận lấy như anh em đã nhận lấy lẽ thật từ chức vụ của tôi; vì tôi tin chắc rằng Chúa sẽ còn khải thị thêm lẽ thật và ánh sáng từ Lời Ngài."—Martyn, quyển 5, trang 70.

"Về phần tôi, tôi rất lấy làm tiếc về tình trạng của những hội thánh cải chánh, đã đến một đoạn đường không tiến xa hơn những người hướng dẫn họ. Những tín hữu Luther không thể bị bắt buộc đi xa hơn Luther được, ...và những tín hữu Calvin, như anh em thấy, họ nắm giữ những gì nhà cải chánh để lại, dù Calvin chưa thấy tất cả mọi sự. Chúng ta cần than vãn về điều bất hạnh này; vì mặc dầu họ là những ngọn đèn sáng trong thời họ, nhưng họ chưa biết hết ý muốn của Đức Chúa Trời, và nếu họ còn sống ngày nay, thì họ sẽ sẵn

sàng chấp nhận thêm sự sáng như họ đã tiếp nhận lúc ban đầu."—D. Neal, History of the Puritans, quyển 1, trang 269.

"Anh em hãy nhớ lời kết ước với hội thánh, là anh em đồng ý đi theo mọi đường lối của Chúa, đã được bày tỏ hay sẽ được bày tỏ cho anh em. Hãy nhớ lời hứa và kết ước với Đức Chúa Trời và với anh em mình, khi mọi sự sáng và lẽ thật được bày tỏ trong lời Ngài; nhưng hơn nữa, hãy lưu ý, tôi nài xin anh em khi thấy một lẽ thật nào, hãy so sánh với Kinh Thánh trước khi chấp nhận điều đó; vì không thể nào thế giới Cơ Đốc mới vừa ra khỏi sự tối tăm, lại đạt được liền sự hiểu biết trọn vẹn."—Martyn, quyển 5, trang 70, 71.

Chính sự yêu chuộng tự do lương tâm đã khiến các giáo phụ hành hương trải qua những nguy hiểm của một cuộc hành trình vượt biển, chịu đựng mọi gian khổ và nguy hiểm trong một xứ vắng vẻ, để đến đó với ân phước của Đức Chúa Trời, đặt nền cho một nước hùng cường trên bờ biển Mỹ châu. Mặc dù những tín đồ này chân thành và kính sợ Chúa, họ cũng chưa hiểu hết nguyên tắc của sự tự do tín ngưỡng. Sự tự do mà họ đã phải hy sinh rất nhiều mới đạt được, thì họ lại không sẵn sàng ban cho tha nhân. "Dầu ở giữa vòng những nhà tư tưởng và đạo đức trứ danh trong thế kỷ thứ mười bảy, rất ít người hiểu được nguyên tắc chính yếu trong Tân Ước, mà theo đó thì Đức Chúa Trời là Đấng đoán xét duy nhất đức tin loài người."—Martyn, quyển 5, trang 297.

Giáo lý dạy rằng Đức Chúa Trời giao cho hội thánh Ngài quyền kiểm soát lương tâm, quyền giải thích và trừng phạt tà giáo, là một trong những sự sai lầm sâu xa của giáo hoàng. Trong khi các nhà Cải chánh loại bỏ những tín điều của La Mã, họ cũng chưa được hoàn toàn giải thoát khỏi tinh thần cố chấp của hội này. Sự tối tăm dày đặc, mà phe giáo hoàng đã bao phủ toàn thể Cơ Đốc giáo trong thời kỳ thống trị lâu dài, chưa hoàn toàn tiêu tan. Một trong các mục sư chính ở Massachusetts Bay có nói, "Sự khoan dung tôn giáo đã làm cho thế gian chống lại Cơ Đốc nhân; và hội thánh chẳng bao giờ ân hận về sự trừng phạt của mình đối với những kẻ theo tà giáo."—Martyn, quyển 5, trang 335. Một điều lệ mà những người thực dân theo là chỉ những thuộc viên hội thánh mới có tiếng nói trong chính phủ. Quốc giáo được thành lập, tất cả mọi người phải góp phần trong sự hỗ trợ hàng giáo phẩm, và các thẩm phán có quyền tiêu trừ dị giáo. Như thế, quyền chính trị ở trong tay hội thánh, nên không bao lâu, hội thánh làm một việc không thể tránh được—đó là bắt bớ đạo.

Mười một năm sau khi lập thuộc địa đầu tiên, Roger Williams tới Tân Thế giới. Giống như những người Hành hương hồi xưa, ông đến để hưởng sự tự do tín ngưỡng; nhưng không giống như họ, ông thấy—điều mà ít người trong thời của ông đã thấy—sự tự do này là quyền của mọi người, bất kỳ theo tôn giáo nào. Ông là người sốt sắng đi tìm lẽ thật, và cùng với Robinson, ông cho rằng người ta chưa thể nhận hết mọi sự sáng từ lời Đức Chúa Trời. Williams "là người đầu tiên trong thời cận đại đã lập chính phủ trên nguyên tắc tự do lương tâm và bình đẳng trước luật pháp."—Bancroft, phần 1, chương 15, đoạn 16. Ông tuyên bố rằng phận sự của thẩm phán là ngăn ngừa tội ác, chứ không bao giờ kiểm soát

lương tâm. Ông nói, "Thẩm phán có thể quyết định bổn phận của loài người đối với đồng loại; nhưng khi người chỉ định những bổn phận của con người đối với Đức Chúa Trời, thì người vượt quá quyền hạn mình, và không có sự an toàn; vì thật rõ ràng nếu thẩm phán có quyền, ông có thể lập ra tín điều hôm nay và ngày mai lập ra những tín điều khác; như các vua và nữ hoàng đã làm như vậy ở nước Anh, cũng như các giáo hoàng và các hội nghị của giáo hội La Mã; như thế tín ngưỡng trở nên lộn xộn."—Martyn, quyển 5, trang 340.

Đi nhà thờ là một việc bắt buộc, bất tuân sẽ bị phạt vạ hay bị tù. "Williams bài bác luật lệ này, và gọi nó là điều tệ nhất trong nước Anh. Bắt người ta phải hiệp một với những người không đồng tín ngưỡng, theo ý ông là một sự vi phạm tỏ tường quyền tự do của họ. Kéo những người vô tín và miễn cưỡng đến thờ phượng, đó là giả hình. 'Không một người nào phải bị bắt buộc thờ phượng hay đóng góp tiền bạc cho nhà thờ.' Những kẻ chống đối la lên, 'Sao! Há Đức Chúa Giê- su chẳng dạy rằng kẻ làm việc đáng được đồ ăn sao?' Ông trả lời, 'Phải, chắc chắn như vậy, chính những người mướn phải trả tiền công'."—Bancroft, phần 1, chương 15, đoạn 2.

Roger Williams được tôn trọng và được yêu thương như một mục sư hầu việc Chúa cách trung thành, một người được những ơn đặc biệt, thanh liêm, và nhân từ; nhưng ông cương quyết từ chối quyền của thẩm phán trên hội thánh, và ông đòi phải có tự do tín ngưỡng, là một điều không thể khoan nhượng được. Sự áp dụng đạo lý mới này sẽ "làm lung lay chính phủ."—Bancroft, phần 1, chương 15, đoạn 10. Ông bị kết án là phải đi đày khỏi thuộc địa, và cuối cùng, để tránh bị bắt bớ, ông bắt buộc phải trốn tránh giữa mùa đông lạnh lẽo và bão tố, để tìm một nơi ẩn náu trong rừng hoang.

Ông nói, "Trọn mười bốn tuần lễ, giữa mùa giá lạnh, tôi đi lang thang không giường, không bánh. Nhưng, quạ trong đồng vắng nuôi tôi," và ông thường ở trong bọng cây.

—Martyn, quyển 5, trang 349, 350. Ông tiếp tục cuộc chạy trốn đau đớn qua rừng rậm và giá tuyết, cho tới khi ông tìm được một nơi ẩn náu với một bộ lạc người da đỏ; ông được họ thương mến và tin cậy vì ông dạy họ lẽ thật của phúc âm.

Sau nhiều tháng, Williams tới bờ vịnh Narragansett, để lập một quốc gia đầu tiên, nhìn nhận triệt để quyền tự do tín ngưỡng. Nguyên tắc chính của thuộc địa mới này là "mỗi người được tự do thờ phượng Đức Chúa Trời theo sự sáng của lương tâm mình."—Martyn, quyển 5, trang 354. Tiểu bang nhỏ bé của ông, Rhode Island, trở nên nơi ẩn náu của những kẻ bị hà hiếp, được phát triển và thịnh vượng, cho tới khi nguyên tắc căn bản này—sự tự do dân sự và tự do tín ngưỡng—trở nên hòn đá góc nhà của nền Cộng hòa Mỹ.

Trong văn kiện mà các giáo phụ đã viết để nói về nhân quyền của họ—Bản Tuyên bố Độc lập—họ tuyên bố, "Chúng ta nhìn nhận những lẽ thật này là hợp lý, rằng hết thảy mọi người đều được dựng nên bình đẳng, và Đấng Tạo Hóa đã ban cho họ những quyền bất khả xâm phạm; trong những quyền ấy gồm có sự sống, sự tự do, và sự tìm hạnh phúc." Và Hiến

pháp Hoa Kỳ nói rất rõ ràng, lương tâm không thể bị xâm phạm, "Không một sự trắc nghiệm tôn giáo nào bị đòi hỏi như một điều kiện để nhận một chức vụ trong chính phủ Hoa Kỳ." "Quốc hội sẽ không ban hành một luật lệ nào quy định sự thành lập một tôn giáo hay cấm thực hành một tôn giáo."

"Hiến pháp nhìn nhận nguyên tắc vĩnh cửu rằng sự liên hệ giữa con người và Chúa mình là ở trên luật lệ loài người, và quyền hành động theo lương tâm là bất khả xâm phạm. Lý luận không cần thiết cho lẽ thật này; chúng ta tự biết điều đó trong tâm khảm mình. Sự ý thức này đã thách đố luật lệ loài người, và khiến các nhà tử vì đạo chịu đựng được những sự tra tấn và giàn hỏa. Họ cảm thấy rằng bổn phận của họ đối với Đức Chúa Trời cao hơn luật lệ loài người, và người ta không có thẩm quyền trên lương tâm của họ. Đó là một nguyên tắc thiên phú mà không gì có thể tiêu diệt được."— Congressional Documents (U.S.A.), Serial No. 200, Document No. 271.

Khi tin mừng lan tràn khắp Âu châu, là ở một xứ kia mỗi người đều hưởng công lao của tay mình, và sống theo sự xác tín của lương tâm mình, thì hằng ngàn người đổ xô đến miền duyên hải của Tân Thế giới. Các thuộc địa tăng thêm mau chóng. "Bởi một luật đặc biệt, Massachusetts mở cửa tiếp rước, nhờ phí tổn của chính phủ, những Cơ Đốc nhân bất kể quốc tịch nào, trốn qua Đại Tây dương để 'tránh chiến tranh, đói kém, hay đàn áp của những người bắt bớ.' Như vậy, những kẻ trốn tránh và những kẻ bị hà hiếp trở nên những người khách trong nước."—Martyn, quyển 5, trang 417. Trong hai mươi năm sau lần đổ bộ đầu tiên tại Plymouth, hằng ngàn người hành hương định cư tại New England.

Để đạt được điều mà họ tìm kiếm, "họ vui lòng sống cần mẫn, đạm bạc để sinh nhai. Họ không đòi hỏi gì hơn là cầu mong đất cho họ hoa lợi đủ sống, xứng với công lao của họ. Họ không có tham vọng cao xa, nhưng thỏa lòng với sự tiến bộ chậm chạp mà chắc chắn của nền kinh tế trong xã hội. Họ kiên nhẫn chịu đựng những sự thiếu thốn của đời sống trong đồng vắng, tốn nhiều mồ hôi và nước mắt để tưới cây tự do hầu đâm rễ sâu xuống đất."

Kinh Thánh được coi là nền tảng của đức tin, nguồn của sự khôn ngoan, tiêu chuẩn của sự tự do. Những nguyên tắc của Kinh Thánh được chuyên cần dạy dỗ trong gia đình, trong học đường và hội thánh, và đem lại nhiều kết quả như sự siêng năng, khôn ngoan, trong sạch, tiết độ. Người ta có thể sống nhiều năm trong nơi định cư của đoàn tín hữu Thanh giáo mà "không gặp một người say rượu, không nghe một lời phạm thượng, không thấy một kẻ ăn xin."— Bancroft, phần 1, chương 19, đoạn 25. Điều này chứng tỏ rằng những nguyên tắc Kinh Thánh là những bảo đảm chắc chắn về sự cao trọng của một nước. Những thuộc địa, lúc đầu yếu đuối và cô lập, sau trở nên một liên bang hùng cường, và thế gian lấy làm ngạc nhiên về sự bình an và thạnh vượng của "một hội thánh không có giáo hoàng, một quốc gia không có vua."

Nhưng số di dân càng ngày càng tăng, đổ xô về miền duyên hải nước Mỹ, với những mục đích khác hẳn những người hành hương đầu tiên. Đức tin và sự thuần túy lúc ban đầu, mặc dù còn có ảnh hưởng trên dân chúng nhưng giảm lần khi số người di cư thêm lên, vì họ chỉ tìm những mối lợi vật chất.

Các thuộc địa đầu tiên chấp nhận những điều lệ chỉ cho phép tín hữu trong hội thánh được bầu cử và giữ chức vụ trong chính phủ, nhưng điều này đã đưa đến những kết quả tai hại. Dự luật này được chấp nhận như là phương cách để giữ sự trong sạch của tiểu bang, nhưng kết quả là làm cho hội thánh bại hoại. Tôn giáo trở thành điều kiện để bầu cử và làm công chức, vì vậy nhiều người tham gia hội thánh vì lợi lộc vật chất nhưng tâm hồn không hề thay đổi. Các hội thánh phần lớn gồm những người không hoán cải; và ngay trong giới truyền đạo, có những người hiểu biết sai lầm về giáo lý, và không biết đến quyền phép hoán cải của Đức Thánh Linh. Như thế, những kết quả xấu xa lại được tỏ bày, và chúng ta chứng kiến trong lịch sử hội thánh từ thời Constantine cho đến bây giờ, hội thánh muốn được sự giúp đỡ của chính phủ, đã kêu gọi quyền lực của thế gian để ủng hộ tin lành của Chúa là Đấng đã phán, "Nước của ta chẳng phải thuộc về thế gian này" (Giăng 18:36). Sự liên kết của hội thánh với quốc gia, dù rất nhỏ nhen, đôi khi có thể coi như đem thế gian về với hội thánh, nhưng trên thực tế lại đem hội thánh gần với thế gian hơn.

Nguyên tắc lớn lao mà Robinson và Roger Williams bênh vực, là lẽ thật phải luôn tiến triển, và Cơ Đốc nhân phải sẵn sàng chấp nhận tất cả sự sáng được chiếu ra từ lời Đức Chúa Trời, nguyên tắc ấy con cháu họ đã quên mất. Những hội thánh Cải chánh ở Mỹ cũng như ở Âu châu đã được đặc ân hưởng những lợi ích của cuộc Cải chánh, không tiếp tục tiến tới trong con đường ấy. Mặc dù một số người trung tín lần lượt đứng dậy rao truyền những lẽ thật mới mẻ và tố cáo những sự sai lầm ngày xưa, nhưng dân chúng giống như dân Do Thái trong thời Đấng Christ, hay là phe giáo hoàng trong thời Luther, thỏa mãn với những điều ông cha họ đã tin và sống như ông cha họ đã sống. Vì vậy, tôn giáo chỉ còn là hình thức; nếu hội thánh vui mừng chấp nhận, gìn giữ, và tiếp tục bước đi trong sự sáng của Đức Chúa Trời thì những sự sai lầm và mê tín đã bị loại bỏ. Do đó, tinh thần của cuộc Cải chánh chết dần, và giáo phái Cải chánh rất cần có một cuộc cải cách giống như hội Công giáo trong thời Luther. Hội Cải chánh bây giờ cũng chạy theo thế gian và đời sống thiêng liêng bị tê liệt, tôn trọng ý kiến của loài người, và thay thế lý thuyết loài người cho sự dạy dỗ của lời Đức Chúa Trời.

Tuy Kinh Thánh được phổ biến sâu rộng vào đầu thế kỷ thứ mười chín, và sự sáng lớn được ban cho thế gian, nhưng sự hiểu biết lẽ thật và sự thực hành tôn giáo vẫn chưa tiến tới. Cũng như thời trước, Sa-tan không thể giấu dân chúng lời Đức Chúa Trời; Kinh Thánh ở trong tầm tay mọi người; nhưng để đạt được mục đích mình, hắn đã khiến nhiều người coi thường Kinh Thánh. Người ta chểnh mảng tra xem Kinh Thánh, như thế, họ tiếp tục chấp nhận những sự giải nghĩa sai lạc, và ưa chuộng những giáo lý không đặt nền tảng trên Kinh Thánh.

Sa-tan thấy mình thất bại không thể hủy bỏ lẽ thật bởi sự bắt bớ, nên hắn lại dùng mưu kế hòa giải, và kết quả là dẫn đến sự bỏ đạo lớn và sự thành lập giáo hội La Mã. Hắn xúi giục Cơ Đốc nhân kết ước, không phải với dân ngoại, nhưng với những người tôn thờ các điều thuộc về thế gian, chẳng khác những người thờ hình tượng. Và kết quả của sự liên kết này không kém nguy hiểm như trong các thời trước. Sự xa hoa và thái quá được che lấp dưới hình thức tôn giáo, và các hội thánh trở nên bại hoại. Sa-tan tiếp tục làm sai lạc giáo lý Kinh Thánh, và những lời truyền khẩu có hại cho hằng triệu linh hồn đã đâm rễ sâu trong lòng người. Hội thánh đáng lẽ gìn giữ "đức tin lúc ban đầu," lại giữ những lời truyền khẩu ấy; như thế là làm giảm giá trị các nguyên tắc mà những nhà Cải chánh đã chịu khổ rất nhiều để hoàn thành.

Chương 17. Các nhà Truyền Đạo Đầu Tiên

INH THÁNH đã khải thị một trong những lẽ thật nghiêm trọng nhất và vinh hiển nhất là sự phục lâm của Đấng Christ để hoàn thành công việc cứu chuộc vĩ đại. Đối với dân sự Đức Chúa Trời, từ lâu tạm trú trong "miền và bóng sự chết," thì niềm hy vọng quý báu và vui mừng là lời hứa Chúa tái lâm, Ngài là "sự sống và sự sống lại," "đem về nhà những người bị lưu đày." Sự Chúa phục lâm là giáo lý chủ yếu của Kinh Thánh. Từ ngày ông bà nguyên tổ phải rời bỏ vườn Ê-đen trong sầu khổ, thì con cái đức tin phải đợi chờ Đấng đã hứa để bẻ gãy quyền lực của kẻ hủy diệt và đem họ trở lại Thiên đàng đã mất. Các thánh thời xưa trông đợi sự tái lâm vinh hiển của Đấng Mê-si như là tuyệt đỉnh của hy vọng họ. Hê-nóc là tổ bảy đời kể từ A-đam, đồng đi với Đức Chúa Trời trong ba trăm năm được ngắm xem sự Chúa đến. Người tuyên bố, "Nầy, Chúa ngự đến với muôn vàn thánh, đặng phán xét mọi người" (Giu-đe 14, 15). Tổ phụ Gióp trong đêm đau đớn đã kêu lên, "Còn tôi, tôi biết rằng Đấng Cứu chuộc tôi vẫn sống, đến lúc cuối cùng Ngài sẽ đứng trên đất. Bấy giờ ngoài xác thịt tôi sẽ xem thấy Đức

Chúa Trời; chính tôi sẽ thấy Ngài, mắt tôi sẽ nhìn xem Ngài, chớ chẳng phải kẻ khác" (Gióp 19:25-27).

Đấng Christ trở lại khởi đầu một nước công bình là nguồn cảm hứng cho các nhà viết Kinh Thánh khiến họ thốt lên những lời ca tụng tuyệt vời nhất và phấn khởi nhất. Các thi sĩ và các tiên tri trong Kinh Thánh đã viết về điều này với niềm vui rực rỡ của thiên đàng. Tác giả Thi thiên đã ca tụng quyền phép và sự oai nghi của Vua dân Y-sơ-ra-ên, "Từ Si-ôn tốt đẹp toàn vẹn, Đức Chúa Trời đã sáng chói ra. Đức Chúa Trời chúng tôi đến, không nín lặng đâu Ngài kêu các từng trời trên cao, và đất ở dưới đặng đoán xét dân sự Ngài" (Thi thiên 50:2-4). "Nguyện các từng trời vui vẻ và đất mừng rỡ Trước mặt Đức Giê-hô-va; vì Ngài đến, Ngài đến đặng đoán xét thế gian; Ngài sẽ lấy sự công bình đoán xét thế gian, dùng sự ngay thẳng mà đoán xét muôn dân" (Thi thiên 96:11-13).

Tiên tri Ê-sai nói, "Hỡi kẻ ở trong bụi đất, hãy thức dậy, hãy hát! Vì hột móc của Ngài như hột móc lúc hừng đông, đất sẽ buông các âm hồn ra khỏi." "Những kẻ chết của Ngài sẽ sống, những xác chết của tôi đều chỗi dậy!" (Ê-sai 26:19). "Ngài sẽ nuốt sự chết đến đời đời. Chúa Giê-hô-va sẽ lau nước mắt khỏi mọi mặt, và trừ bỏ sự xấu hổ của dân Ngài khỏi cả thế gian; vì Đức Giê-hô-va đã phán vậy. Trong ngày đó, người ta sẽ nói rằng: Kìa, ấy là Đức Chúa Trời chúng ta; chúng ta đã mong đợi Ngài, và Ngài sẽ cứu chúng ta. Ấy là Đức Giê-hô-va, chúng ta đã mong đợi Ngài, chúng ta sẽ nức lòng mừng rỡ và đồng vui về sự cứu rỗi của Ngài" (Ê-sai 25:8, 9).

Tiên tri Ha-ba-cúc trong sự hiện thấy nhìn xem "Đức Chúa Trời đến từ Thê-man, Đấng Thánh đến từ núi Pha-ran. Vinh hiển Ngài bao phủ các từng trời, đất đầy sự ngợi khen Ngài. Sự chói rạng của Ngài như ánh sáng." "Ngài đứng và đo đất; Ngài nhìn xem,

làm tan tác các dân tộc; các núi hằng còn đều tan nát, các đồi đời đời đều quỳ xuống: các đường lối Ngài giống như thuở xưa." "Khi Ngài cỡi ngựa cỡi xe đặng giải cứu chăng?" "Các núi thấy Ngài thì đều sợ hãi vực sâu vang tiếng, rún biển giơ tay lên cao. Mặt trời mặt trăng dừng lại trong nơi ở nó; vì cớ bóng sáng của những tên Ngài, và chớp nhoáng của gươm giáo Ngài chiếu ra." "Ngài đi ra đặng cứu dân mình, đi ra đặng cứu Đấng chịu xức dầu của mình" (Ha-ba-cúc 3:3, 4, 6, 8, 10, 11, 13).

Khi Đấng Cứu Thế sắp từ giã các môn đồ, Ngài an ủi họ trong cảnh đau buồn với lời hứa chắc chắn là Ngài sẽ trở lại, "Lòng các ngươi chớ hề bối rối Trong nhà Cha ta có nhiều chỗ ở. Ta đi sắm sẵn cho các ngươi một chỗ. Khi ta đã đi và đã sắm sẵn cho các ngươi một chỗ rồi, ta sẽ trở lại đem các ngươi đi với ta" (Giăng 14:1-3). "Khi Con người ngự trong sự vinh hiển mình mà đến với các thiên sứ thánh, thì Ngài sẽ ngồi trên ngôi vinh hiển của Ngài. Muôn dân nhóm lại trước mặt Ngài" (Ma-thi-ơ 25:31, 32).

Sau khi Đấng Christ lên trời, các thiên sứ trên núi Ô-li-ve đã lập lại lời Chúa hứa sẽ trở lại, "Giê-su này đã được cất lên trời khỏi giữa các ngươi, cũng sẽ trở lại như cách các ngươi đã thấy Ngài lên trời vậy" (Công vụ các Sứ đồ 1:11). Sứ đồ Phao-lô được Đức Thánh Linh cảm động, đã làm chứng, "Vì sẽ có tiếng kêu lớn và tiếng của thiên sứ lớn cùng tiếng kèn của Đức Chúa Trời, thì chính mình Chúa ở trên trời giáng xuống" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:16). Nhà tiên tri ở đảo Bát-mô cũng nói, "Kìa, Ngài đến giữa những đám mây, mọi mắt sẽ trông thấy" (Khải huyền 1:7).

Khi Ngài đến với sự vinh hiển thì "muôn vật đổi mới, là kỳ mà Đức Chúa Trời thuở xưa đã phán trước bởi miệng các thánh tiên tri" (Công vụ các Sứ đồ 3:21). Và sự cai trị lâu dài của tội lỗi sẽ kết liễu; "Từ nay nước của thế gian thuộc về Chúa chúng ta và Đấng Christ của Ngài, Ngài sẽ trị vì đời đời" (Khải huyền 11:15). "Bấy giờ sự vinh hiển của Đức Giê-hô-va sẽ hiện ra, và mọi xác thịt đều sẽ xem thấy." "Chúa Giê-hô-va cũng sẽ làm cho sự công bình và sự khen ngợi nứt ra trước mặt mọi dân tộc." "Đức Giê-hô-va vạn quân sẽ trở nên mão triều thiên chói sáng và mão miện rực rỡ của dân sót Ngài" (Ê-sai 40:5; 61:11; 28:5).

Bấy giờ, nước bình an và từ lâu mong chờ của Đấng Mê- si sẽ được thành lập dưới cả vòm trời. "Vì Đức Giê-hô-va đã yên ủi Si-ôn; Ngài đã yên ủi mọi nơi đổ nát của nó. Ngài đã khiến đồng vắng nên như vườn Ê-đen, nơi sa mạc nên như vườn Đức Giê-hô-va." "Sự vinh hiển của Li-ban cùng sự tốt đẹp của Cạt-mên và Sa-rôn sẽ được ban cho nó." "Người ta sẽ chẳng gọi ngươi là Kẻ bị bỏ nữa, chẳng gọi đất ngươi là Đất hoang vu nữa; nhưng sẽ gọi ngươi là Kẻ mà ta ưa thích; và đất ngươi sẽ được xưng là Kẻ có chồng." "Chàng rể mới vui mừng vì vợ mới mình, Đức Chúa Trời ngươi cũng vui mừng vì ngươi" (Ê-sai 51:3; 35:2; 62:4, 5).

Sự tái lâm của Chúa là niềm hy vọng cho những môn đồ thật của Ngài trải qua các thời đại. Lời hứa từ giã của Đấng Cứu Thế trên núi Ô-li-ve là Ngài sẽ trở lại, chiếu sáng

tương lai của các môn đồ, khiến lòng họ tràn đầy sự vui mừng và hy vọng mà đau khổ không thể dập tắt hay làm lu mờ. Giữa những cơn đau khổ và bắt bớ, sự "hiện ra của Đức Chúa Trời vĩ đại và Đấng Cứu Chúa Giê-su Christ" là "hy vọng phước hạnh." Khi tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca sầu khổ vì họ đã chôn những người thân yêu là những người đã hy vọng được sống để chứng kiến sự Chúa đến, thì Phao-lô là thầy giáo của họ, chỉ cho họ thấy sự phục sinh sẽ xảy ra khi Chúa tái lâm. Bấy giờ, những người chết trong Chúa sẽ sống lại, và cùng với những người còn sống được cất lên không trung mà gặp Chúa. "Như vậy chúng ta sẽ ở cùng Chúa luôn luôn. Thế thì, anh em hãy dùng lời đó mà yên ủi nhau" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:16-18).

Trên đảo Bát-mô, sứ đồ Giăng nghe lời hứa này, "Phải, Ta đến mau chóng." Và hội thánh đáp lại, "A-men, lạy Đức Chúa Giê-su, xin hãy đến!" (Khải huyền 22:20).

Từ những ngục tối, giàn hỏa, đoạn đầu đài, là nơi các thánh và những nhà tử vì đạo làm chứng cho lẽ thật, trải qua các thế kỷ, họ đã nói lên đức tin và niềm hy vọng của mình. Vì thế, một trong những Cơ Đốc nhân này đã nói, "tin chắc sự phục sinh của Ngài, và như thế là sự phục sinh của chính họ khi Chúa đến, vì lý do đó, họ đã coi thường sự chết, và ở trên sự chết."—Daniel T. Taylor, The Reign of Christ on Earth: or, The Voice of the Church in All Ages, trang 33. Họ vui lòng đi xuống mồ, để họ có thể "sống lại tự do."—Daniel T. Taylor, The Voice of the Church, trang 54. Họ mong đợi "Chúa sẽ từ trời đến giữa những đám mây với sự vinh hiển của Cha Ngài," "đem nước Chúa cho người công bình." Những người Waldenses cũng ôm ấp đức tin ấy.—Daniel T. Taylor, The Voice of the Church, trang 129-132. Wycliffe trông đợi sự hiện ra của Đấng Cứu Thế là hy vọng của hội thánh.—Daniel T. Taylor, The Voice of the Church, trang 132-134.

Luther tuyên bố, "Tôi thật tin chắc rằng, ngày phán xét sẽ xảy ra trong vòng ba trăm năm. Đức Chúa Trời sẽ không để và không thể để cho thế gian tội lỗi này đau khổ lâu hơn nữa." "Ngày lớn ấy sắp đến và nước tội ác sẽ bị lật đổ."—Daniel T. Taylor, The Voice of the Church, trang 158, 134.

Melanchthon nói, "Thế giới già nua này gần đến ngày cuối cùng." Calvin khuyên Cơ Đốc nhân, "chớ do dự, hãy sốt sắng ước ao ngày tái lâm của Đấng Christ là biến cố tốt lành hơn hết; và cả gia đình của những người trung tín hãy luôn luôn trông mong ngày ấy." "Chúng ta phải khao khát, tìm kiếm, chiêm ngưỡng Đấng Christ, cho tới buổi bình minh của ngày lớn ấy, khi Chúa chúng ta sẽ hoàn toàn bày tỏ sự vinh hiển của nước Ngài."—Daniel T. Taylor, The Voice of the Church, trang 158, 134.

John Knox, nhà Cải chánh Tô Cách Lan đã nói, "Có phải Đức Chúa Giê-su không đem thể xác chúng ta về trời chăng? Và Ngài sẽ không trở lại sao? Chúng ta biết rằng Ngài sẽ tái lâm mau chóng." Ridley và Latimer, đã hy sinh sự sống mình cho lẽ thật, lấy đức tin chờ đợi ngày Chúa tái lâm. Ridley viết, "Thế gian chắc chắn là gần tới ngày cuối cùng—tôi tin và nói như vậy. Chúng ta hãy cùng với sứ đồ Giăng, tôi tớ của Đức Chúa Trời, hết

lòng kêu cầu cùng Đấng Christ, Lạy Chúa Giê-su, xin hãy đến."—Daniel T. Taylor, The Voice of the Church, trang 151, 145.

Baxter nói, "Tư tưởng về sự Chúa tái lâm, đối với tôi thật ngọt ngào và vui mừng."—Richard Baxter, Works, quyển 17, trang 555. "Đó là công việc của đức tin và bản tính của các thánh là yêu mến sự hiện ra của Chúa và mong đợi sự hy vọng phước hạnh ấy." "Nếu sự chết là kẻ thù cuối cùng sẽ bị tiêu hủy trong ngày phục sinh, thì chúng ta phải biết rằng những tín hữu trông mong và cầu nguyện cho sự Chúa tái lâm, khi sự chiến thắng cuối cùng sẽ đến."—Richard Baxter, Works, quyển 17, trang 500. "Đó là ngày mà tất cả tín hữu phải mong mỏi và chờ đợi, vì công việc cứu chuộc họ đã hoàn tất, và họ đạt được mọi điều lòng mình ao ước." "Ôi Chúa, xin cho ngày phước hạnh này mau đến!"—Richard Baxter, Works, quyển 17, trang 182, 183). Đó là niềm hy vọng của hội thánh các sứ đồ, của "hội thánh trong đồng vắng," và của các nhà Cải chánh.

Lời tiên tri không những dự ngôn phương cách và mục đích của sự Chúa phục lâm, nhưng cũng trình bày những dấu hiệu cho người ta biết khi ngày đó gần tới. Đức Chúa Giê-su phán, "Sẽ có các điềm lạ trong mặt trời, mặt trăng, cùng các ngôi sao" (Lu-ca 21:25). "Mặt trời sẽ tối tăm, mặt trăng chẳng chiếu sáng nữa, các ngôi sao sẽ từ trên trời rớt xuống, và thế lực các từng trời sẽ rúng động. Bấy giờ người ta sẽ thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự đến trên đám mây" (Mác 13:24-26). Sứ đồ Giăng cũng miêu tả dấu đầu tiên trước khi Chúa tái lâm, "Có một cơn động đất lớn; mặt trời bèn trở nên tối tăm như túi lông đen, cả mặt trăng trở nên như huyết" (Khải huyền 6:12).

Những dấu hiệu này xuất hiện trước khi khởi đầu thế kỷ thứ mười chín. Đúng theo lời tiên tri ấy, năm 1755, có một cơn động đất kinh khủng mà lịch sử chưa từng ghi chép. Mặc dầu cơn động đất ấy được gọi là Lisbon, nhưng một phần lớn Âu châu, Phi châu và Mỹ châu cũng bị lay chuyển. Greenland, West Indies, Madeira, Na Uy, Thụy Điển, Anh và Ái Nhĩ Lan cũng cảm thấy. Ảnh hưởng của động đất tới bốn triệu dặm vuông. Ở Phi châu, cơn động đất cũng dữ dội không kém gì ở Âu châu. Một phần lớn thành Algiers bị hủy hoại. Ở Ma-rốc, một làng từ tám đến mười ngàn dân bị tiêu hủy hoàn toàn. Một cơn sóng lớn tràn lên bờ biển Tây Ban Nha và Phi châu, làm ngập các thành thị và gây ra nhiều thiệt hại lớn lao.

Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bị chấn động khủng khiếp. Tại Cadiz, sóng biển dâng lên cao tới mười tám thước. "Vài ngọn núi lớn nhất ở Bồ Đào Nha chuyển động dữ dội. Nhiều đỉnh núi bị bể, lửa phun ra, và nhiều tảng đá lớn văng xuống các trũng phụ cận."—Sir Charles Lyell, Principles of Geology, trang 495.

Ở Lisbon, "cơn động đất tiêu hủy thành phố, những tiếng gầm ở dưới đất vang lên dữ dội. Trong sáu phút, có tới sáu mươi ngàn người bỏ mạng. Rồi nước biển giựt xuống, bờ biển bày khô, sau đó nước lại dâng lên mười lăm thước cao hơn mặt biển." "Trong những thiệt hại do cơn động đất Lisbon gây ra, người ta có thể kể sự biến mất của một bến tàu,

xây toàn đá cẩm thạch, và rất tốn kém. Một số đông người ẩn náu tại đó, tin rằng nơi này là chỗ chắc chắn nhất để tránh tai nạn; nhưng, thình lình bến tàu sụp xuống với mọi người ở đó, không có một thây người nổi trên mặt nước."— Sir Charles Lyell, Principles of Geology, trang 495.

"Cơn động đất này làm sụp đổ tất cả nhà thờ và tu viện, các công sở, và hơn một phần tư số nhà. Độ hai giờ sau cơn động đất, thì lửa phát cháy khắp nơi, và cháy dữ dội trong ba ngày, khiến cho thành Lisbon bị tiêu hủy hoàn toàn. Tai họa này xảy ra nhằm một ngày lễ, bấy giờ các nhà thờ và các tu viện đông nghẹt người, ít ai thoát khỏi nạn."—Encyclopedia Americana, bài "Lisbon," 1831. "Sự kinh hoàng của người ta không thể tả nổi. Không ai khóc; vì không khóc nổi. Họ chạy đây chạy đó, rú lên, đấm mặt, đấm ngực mà kêu rằng, 'Thật khủng khiếp! Đây là ngày tận thế!' Các bà mẹ quên con mình, chạy trong các đường phố mang theo nhiều hình thập tự giá. Nhưng khốn thay, một đám đông trong các bà mẹ lại vào nhà thờ ẩn náu; người ta dùng phép bí tích, ôm các bàn thờ, nhưng vô hiệu nghiệm; các hình tượng, các linh mục và dân chúng đều bị chôn vùi trong sự hủy diệt." Người ta ước lượng hơn chín mươi ngàn người bỏ mạng trong ngày tai biến này.

Hai mươi lăm năm sau, dấu hiệu kế tiếp trong lời tiên tri xuất hiện—mặt trời và mặt trăng trở nên tối tăm. Lời tiên tri này được ứng nghiệm tỏ tường. Trong cuộc nói chuyện với các môn đồ trên núi Ô-li-ve, Đấng Cứu Thế miêu tả cơn thử thách lâu dài của hội thánh,—1260 năm bắt bớ dưới quyền thế giáo hoàng, và Ngài đã hứa sự hoạn nạn sẽ được cắt ngắn,—rồi Ngài nói đến những biến cố sẽ xảy ra trước ngày Ngài tái lâm; nói rõ thời kỳ xuất hiện dấu hiệu đầu tiên, "Trong những ngày ấy, sau kỳ tai nạn, mặt trời sẽ tối tăm, mặt trăng chẳng chiếu sáng nữa" (Mác 13:24). Thời kỳ 1260 "ngày", hay năm, chấm dứt năm 1798. Những cuộc bắt bớ gần chấm dứt, một phần tư thế kỷ trước niên hiệu này. Và sau cuộc bắt bớ—theo lời tiên tri của Đấng Christ—mặt trời trở nên tối tăm. Lời tiên tri này được ứng nghiệm ngày 19 tháng 5, 1780.

"Trong các hiện tượng ấy, chỉ có hiện tượng huyền bí và dường như duy nhất này đến nay không giải nghĩa được, … là ngày tối tăm 19 tháng 5, 1780, bầu trời tối tăm ở New England."—R. M. Devens, Our First Century, trang 89.

Một người chứng kiến tận mắt hiện tượng này ở Massachusetts, có miêu tả như sau, "Mặt trời khi mới mọc lên rất trong sáng, nhưng không bao lâu bị mất ánh sáng. Những đám mây dầy tụ lại, có chớp nhoáng, sấm vang, mưa đổ xuống. Đến chín giờ, mây đổi ra mầu đồng, và đất, đá, cây, nhà, nước, và người ta đều thay đổi bởi hiện tượng kỳ lạ này. Vài phút sau, cả bầu trời bị che phủ bởi một lớp mây dầy đen, và không trung tối tăm như vào lúc chín giờ tối mùa hè....

"Sự sợ hãi, lo lắng, và kinh khủng đến cho mọi người. Đứng trên ngưỡng cửa, những người đàn bà sững sờ nhìn cảnh tối tăm; những người làm ruộng ở đồng về; những người thợ mộc bỏ lại dụng cụ, những người thợ rèn bỏ lò rèn, và những người buôn bán bỏ cửa

hàng. Trường cho học trò nghỉ, và các em run rẩy trở về nhà. Những khách đi đường tìm chỗ ẩn náu trong nông trại gần nhất. 'Việc gì sẽ xảy ra?' Miệng và lòng mọi người đều hỏi câu ấy. Người ta có cảm tưởng như một cơn bão tố dữ dội sẽ xảy ra, hay ngày cuối cùng của muôn vật đã đến.

"Người ta đốt đèn cầy; các lò sưởi được đốt sáng rực như một đêm không trăng vào mùa thu Gà lên chuồng, súc vật tụ họp trước cổng tại các đồng cỏ, ếch nhái kêu, chim hót bài ca buổi chiều, dơi bay vòng tròn. Nhưng người ta biết là đêm chưa tới ....

Tiến sĩ Nathanael Whittaker, mục sư hội thánh Tabernacle tại Salem, hướng dẫn các phiên nhóm thờ phượng, và giảng dạy rằng sự tối tăm ấy là phi thường. Hội chúng nhóm lại nhiều nơi. Các bài giảng cũng có những câu Kinh Thánh chỉ sự ứng nghiệm của lời tiên tri Gần tới mười một giờ, sự tối tăm còn dầy đặc hơn."—The Essex Antiquarian, Tháng tư, 1899, quyển 3, số 4, trang 53, 54. Gần khắp xứ, sự tối tăm trong ngày quá lớn, đến nỗi nếu không đốt đèn cầy thì không thể thấy giờ nơi đồng hồ và cũng không thể ăn hay làm việc trong nhà....

"Sự tối tăm này bao phủ rộng lớn lạ thường. Người ta thấy sự tối tăm ấy tới Falmouth về phía đông; tới Connecticut và Albany về phía tây; phía nam tới bờ biển; và phía bắc tới các thuộc địa Mỹ châu."—Dr. William Gordon, History of the Rise, Progress, and Establishment of the Independence of the U.S.A., quyển 3, trang 57.

Sau sự tối tăm trong ngày ấy, một hay hai giờ trước buổi chiều, trời hơi sáng, và mặt trời chiếu xuyên qua một đám sương dày. "Sau khi mặt trời lặn, mây bao phủ bầu trời, và sự tối tăm tới rất mau chóng." "Sự tối tăm ban đêm không kém lạ thường và kinh khủng như sự tối tăm ban ngày; mặc dù đêm ấy trăng tròn, nhưng người ta không thể phân biệt được chi hết nếu không có đèn, và khi nhìn xa hay nhìn sang nhà lối xóm, thì giống như sự tối tăm của xứ Ê-díp-tô ngày xưa."—Isaiah Thomas, Massachusetts Spy; or, American Oracle of Liberty, quyển 10, số 472, ngày 25 tháng 5, 1780. Một người chứng kiến hiện tượng ấy có viết, "Tôi có thể nói rằng nếu tất cả các vật thể chiếu sáng trong vũ trụ bị che đậy lại, hay bị tiêu diệt, thì sự tối tăm cũng không thể hơn sự tối tăm này."—Thư của Dr. Samuel Tenney, trong Exeter, New Hampshire, Tháng 12, 1785 trong Massachusetts Historical Society Collections, 1792, 1st series, quyển 1, trang 97. Mặc dầu trăng tròn lúc chín giờ tối, "nhưng không có ảnh hưởng tốt hơn gì trong đêm tăm tối ảm đạm này." Sau nửa đêm, sự tối tăm tan mất, và mặt trăng, khi mới thấy, thì đỏ như huyết.

"Ngày Tối tăm," 19 tháng 5, 1780 là một ngày lịch sử. Từ thời Môi-se, lịch sử chưa hề ghi chép một thời kỳ nào tối tăm dày đặc, rộng lớn và lâu dài như thế. Sự miêu tả biến cố ấy bởi những người chứng kiến tận mắt chỉ là một tiếng dội của lời Đức Chúa Trời truyền cho tiên tri Giô-ên, hai mươi lăm thế kỷ trước, "Mặt trời sẽ đổi ra tối tăm, mặt trăng ra máu, trước khi ngày lớn và kinh khiếp của Đức Giê-hô-va chưa đến" (Giô-ên 2:31).

Đấng Christ có khuyên các môn đồ Ngài phải coi chừng về những dấu hiệu ngày tái lâm của Ngài, và phải vui mừng chứng kiến các dấu hiệu chỉ ngày Vua họ sắp đến. "Chừng nào các việc đó khởi xảy đến, hãy đứng thẳng lên, ngước đầu lên, vì sự giải cứu của các ngươi gần tới." Ngài chỉ cho các môn đồ chú ý đến cây nứt lộc về mùa xuân, "Khi nó mới nứt lộc, các ngươi thấy thì tự biết rằng mùa hạ đã gần đến. Cũng vậy, khi các ngươi thấy những điều ấy xảy ra, hãy biết nước Đức Chúa Trời gần đến" (Lu-ca 21:28, 30, 31).

Nhưng khi sự khiêm nhường và tin kính trong hội thánh bị thay thế cho sự kiêu ngạo và hình thức, thì tình yêu thương Đấng Christ, và đức tin về sự tái lâm của Ngài nguội lạnh. Vì quá say đắm thế gian và tìm kiếm khoái lạc, nên những người xưng mình là dân Đức Chúa Trời trở nên mù quáng trước những dấu hiệu chỉ về thời kỳ Chúa hiện ra. Đạo lý về sự tái lâm của Chúa bị coi thường; những câu Kinh Thánh về biến cố ấy đã bị lu mờ vì giải nghĩa sai, cho đến khi người ta không biết hoặc quên mất. Đặc biệt là đối với các hội thánh ở Mỹ. Sự tự do và tiện nghi mà các giai cấp trong xã hội được hưởng thụ, lòng khao khát về sự giàu có và sự xa hoa làm cho tinh thần người ta sốt sắng chỉ biết kiếm tiền, lòng háo hức để được danh vọng và quyền thế mà ai cũng có thể đạt được, đã giục người ta đặt tất cả quyền lợi và nguyện vọng mình vào những sự vật của đời này, và cho rằng ngày tái lâm vinh hiển của Chúa còn xa vời, và thế gian này vẫn còn tồn tại lâu dài.

Khi Đấng Cứu Thế chỉ cho các môn đồ Ngài các dấu hiệu về ngày Ngài tái lâm, thì Ngài cũng báo trước cho họ biết về sự bỏ đạo lớn phải đến trước ngày Chúa phục lâm. Cũng như trong thời Nô-ê, người ta quá lo lắng về công việc làm ăn và tìm kiếm khoái lạc—mua, bán, trồng tỉa, cưới gả, xây cất—quên lửng Đức Chúa Trời và cuộc đời tương lai. Đây là lời Đấng Christ khuyên những kẻ sống trong thời kỳ này, "Vậy, hãy tự giữ lấy mình, e rằng vì sự ăn uống quá độ, sự say sưa và sự lo lắng đời này làm cho lòng các ngươi mê mẩn chăng, và e ngày ấy đến thình lình trên các ngươi như lưới bủa." "Vậy, hãy tỉnh thức luôn và cầu nguyện, để các ngươi được tránh khỏi các tai nạn sẽ xảy ra, và đứng trước mặt Con người" (Lu-ca 21:34, 36).

Trong Khải huyền, Đấng Cứu Thế đã phán về tình trạng của hội thánh trong thời kỳ cuối cùng như sau, "Ngươi có tiếng là sống, nhưng mà là chết." Chúa có truyền lời cảnh cáo này trên những người không muốn ra khỏi tình trạng an ninh giả dối, "Nếu ngươi chẳng tỉnh thức, Ta sẽ đến như kẻ trộm, và ngươi không biết giờ nào Ta đến bắt ngươi thình lình" (Khải huyền 3:1, 3).

Loài người cần phải tỉnh thức về sự nguy hiểm mình; họ cần chuẩn bị cho biến cố trọng đại liên quan đến sự mãn hạn thời kỳ ân điển. Tiên tri Đức Chúa Trời truyền dạy, "Ngày của Đức Giê-hô-va là lớn và đáng khiếp; ai có thể chịu nổi!" Ai có thể đứng nổi khi Ngài hiện ra vì "mắt Chúa thánh sạch chẳng nhìn sự dữ," và "chẳng có thể nhìn được sự trái ngược"? (Giô-ên 2:11; Ha-ba-cúc 1:13). Đối với những người kêu lên, "Hỡi Đức Chúa Trời tôi! Chúng tôi nhìn biết Ngài!" nhưng lại trái giao ước Ngài, và vội vã đi thờ thần

khác, giấu tội lỗi trong lòng, và thích con đường không công bình—thì ngày của Đức Giê-hô-va là "tối tăm, không sáng láng, và mù mịt, không chói lói" (Ô-sê 8:2, 1; Thi thiên 16:4; A-mốt 5:20). Chúa phán, "Trong lúc đó, Ta sẽ dùng đèn đuốc lục soát trong Giê-ru-sa-lem, sẽ phạt những kẻ đọng trong cặn rượu và tự nói trong lòng mình rằng: Đức Giê-hô-va sẽ chẳng xuống phước, cũng chẳng xuống họa" (Sô-phô-ni 1:12). "Ta sẽ phạt thế gian vì sự độc ác nó, phạt kẻ dữ vì tội lỗi chúng nó, làm cho kẻ kêu hết kêu, hạ sự tự cao của kẻ bạo ngược" (Ê-sai 13:11). "Hoặc bạc hoặc vàng của chúng nó, đều không có thể giải cứu chúng nó trong ngày thạnh nộ của Đức Giê-hô-va;" "của cải chúng nó sẽ bị cướp, nhà cửa chúng nó sẽ hoang vu" (Sô-phô-ni 1:18, 13).

Tiên tri Giê-rê-mi thấy trước thời gian đáng sợ này, đã kêu lên, "Ôi! Tôi đau lòng, đau lòng Tôi không thể làm thinh! Hỡi linh hồn tôi, vì mầy nghe giọng kèn và tiếng giặc giã. Hủy diệt càng thêm hủy diệt" (Giê-rê-mi 4:19, 20).

"Ngày ấy là ngày thạnh nộ, ngày hoạn nạn và buồn rầu, ngày hủy phá và hoang vu, ngày tối tăm và mờ mịt, ngày mây và sương mù, ngày mà tiếng kèn và tiếng báo giặc" (Sô-phô- ni 1:15, 16). "Này, ngày Đức Giê-hô-va đến, ...để làm đất này nên hoang vu, và diệt những kẻ có tội khỏi đó" (Ê-sai 13:9).

Đứng trước ngày đáng sợ ấy, lời Đức Chúa Trời khuyên dân sự Ngài hãy mau ra khỏi tình trạng chết mất thiêng liêng và tìm kiếm mặt Ngài bởi sự cầu nguyện và thống hối. "Hãy thổi kèn trong Si-ôn; hãy thổi vang ra trên núi thánh Ta! Hết thảy dân cư trong đất khá đều run rẩy! Vì ngày của Đức Giê- hô-va đến, ngày ấy đã gần." "Hãy định sự kiêng ăn, gọi một hội đồng trọng thể! Hãy nhóm dân sự, biệt riêng hội chúng nên thánh; hãy mời các trưởng lão đến đó! Hãy họp lại các con trẻ người chồng mới khá ra khỏi buồng mình, và người vợ mới khá ra khỏi chốn loan phòng! Các thầy tế lễ, là những kẻ hầu việc Đức Giê-hô-va, khá khóc lóc giữa hiên cửa và bàn thờ." "Bây giờ cũng hãy hết lòng trở về cùng Ta, kiêng ăn, khóc lóc và buồn rầu. Hãy xé lòng các ngươi, và đừng xé áo các ngươi. Khá trở lại cùng Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi; vì Ngài là nhơn từ và hay thương xót, chậm giận và giàu ơn" (Giô-ên 2:1, 15-17, 12, 13).

Một cuộc cải cách lớn phải được thực hiện để sửa soạn cho một dân sự xứng đáng đứng nổi trong ngày Đức Chúa Trời. Chúa thấy có nhiều người xưng mình là con cái Ngài nhưng không xây dựng cho cõi đời đời, nên Ngài lấy làm thương xót truyền một sứ điệp cảnh cáo để đem họ ra khỏi giấc mê thiêng liêng và sửa soạn họ cho ngày tái lâm của Chúa.

Sứ điệp cảnh cáo này được chép trong Khải huyền 14. Có ba vị thiên sứ từ trời xuống rao truyền ba sứ điệp, và liền sau đó Con người hiện đến để "gặt mùa màng trên đất." Sứ mạng cảnh cáo đầu tiên rao truyền cho thế gian biết về sự phán xét gần đến. Tiên tri nhìn xem một thiên sứ "bay giữa trời, có tin lành đời đời, đặng rao truyền cho dân cư trên đất, cho mọi nước, mọi chi phái, mọi tiếng, và mọi dân tộc. Người cất tiếng lớn nói rằng: Hãy

kính sợ Đức Chúa Trời, và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến; hãy thờ phượng Đấng dựng nên trời, đất, biển và các suối nước" (Khải huyền 14:6, 7).

Sứ điệp này là một phần của "tin lành đời đời." Sự rao truyền tin lành không được giao cho các thiên sứ, nhưng giao cho loài người. Các thiên sứ thánh có nhiệm vụ hướng dẫn công việc này, họ điều khiển phong trào lớn lao này cho việc cứu rỗi loài người; nhưng sự rao truyền tin lành là do các tôi tớ Đức Chúa Trời trên đất hoàn thành.

Sứ điệp cảnh cáo này được rao truyền cho thế gian bởi những tôi tớ trung thành, chăm chỉ thi hành theo những chỉ thị của Thánh Linh Đức Chúa Trời và sự dạy dỗ của Kinh Thánh. Họ đã nghe theo "lời các đấng tiên tri chắc chắn," như "cái đèn soi sáng trong nơi tối tăm, cho đến chừng nào ban ngày lộ ra, và sao mai mọc trong lòng anh em" (2 Phi-e-rơ 1:19). Họ tìm kiếm sự hiểu biết Đức Chúa Trời hơn tất cả mọi của báu, coi "nó hơn là được tiền bạc, hoa lợi nó sanh ra tốt hơn vàng ròng" (Châm ngôn 3:14). Và Chúa tỏ cho họ biết những điều vĩ đại của nước Ngài. "Đức Giê-hô-va kết bạn thiết cùng người kính sợ Ngài, tỏ cho người ấy biết giao ước của Ngài" (Thi thiên 25:14).

Không phải các nhà thần học thông thái nhận lẽ thật ấy và rao truyền cho thế gian. Nếu họ là những người lính canh trung thành, dò xem Kinh Thánh với lời cầu nguyện, thì họ đã biết bởi những lời tiên tri, giờ nào biến cố sắp xảy ra. Nhưng vì sự lãnh đạm của họ mà sứ điệp được giao phó cho những người khiêm nhường hơn. Đức Chúa Giê-su phán, "Hãy đi trong khi các ngươi còn có sự sáng, e rằng sự tối tăm đến thình lình cùng các ngươi chăng" (Giăng 12:35). Những người xây bỏ sự sáng mà Đức Chúa Trời đã ban cho, hay không tiếp nhận sự sáng trong thì thuận tiện, thì vẫn ở trong sự tối tăm. Nhưng Đấng Cứu Thế phán, "Người nào theo Ta, chẳng đi trong nơi tối tăm, nhưng có ánh sáng của sự sống" (Giăng 8:12). Người nào thành thật tìm kiếm ý muốn Đức Chúa Trời và làm theo những sự hiểu biết đã nhận lãnh, sẽ nhận sự sáng lớn hơn; các ngôi sao sáng tỏ sẽ được sai đến để dẫn dắt người vào mọi lẽ thật.

Vào thời Chúa đến lần thứ nhất, các thầy tế lễ và thông giáo của Thành Thánh, đáng lẽ phải biết dấu hiệu thời đại và rao truyền sự Chúa giáng sinh. Lời tiên tri trong sách Mi-chê đã nói rõ nơi Ngài sinh; Đa-ni-ên nói về thời gian Chúa đến. (Mi-chê 5:2; Đa-ni-ên 9:25). Đức Chúa Trời ban những lời tiên tri này cho các nhà lãnh đạo Do Thái; họ không thể bào chữa nếu họ không biết và rao truyền cho dân sự về Đấng Mê-si sắp đến. Sự họ không biết là kết quả của tội khinh thường. Dân Do Thái xây cất những đài kỷ niệm cho các tiên tri của Chúa bị giết; khi họ tôn kính các nhân vật quan trọng trên đất, là họ đã tôn kính những người hầu việc cho Sa-tan. Say mê với tham vọng được địa vị và quyền thế giữa loài người, họ đã bỏ mất danh dự thiên thượng do Vua thiên đàng ban cho họ.

Các trưởng lão Y-sơ-ra-ên đáng lẽ phải hiểu biết, với sự chú ý sâu xa và tôn kính, địa điểm, ngày giờ, và trường hợp của biến cố lớn nhất trong lịch sử thế gian—sự giáng thế của Con Đức Chúa Trời để cứu chuộc nhân loại. Cả dân sự đáng lẽ phải chuẩn bị và chờ

đợi, để là những người trước hết hoan nghênh Đấng Cứu Thế. Nhưng, than ôi! Từ miền đồi núi Na-xa-rét đến thành Bết-lê-hem, hai lữ khách mệt mỏi đi suốt con đường nhỏ hẹp để tìm một chỗ nghỉ đêm, nhưng vô hiệu quả. Không ai mở cửa tiếp rước họ. Sau cùng, họ tìm được một chuồng bò xấu xí, và chính tại đây Đấng Cứu Thế giáng sinh.

Các thiên sứ đã chứng kiến sự vinh hiển mà Con Đức Chúa Trời có dự phần với Đức Chúa Cha trước khi dựng nên thế gian, và họ chăm chú chờ đợi sự Chúa hiện đến trên đất, như là một biến cố quan trọng đem lại sự vui mừng lớn nhất cho muôn dân. Các thiên sứ được sai đến đem tin mừng cho những ai sẵn sàng tiếp nhận, và cho những người vui mừng rao truyền tin ấy cho dân cư trên đất. Đấng Christ đã hạ mình xuống, mặc lấy bản thể con người; Ngài đã gánh lấy sự thống khổ vô cùng, khi Ngài dâng hiến thân mình làm của lễ chuộc tội cho nhân loại; dù vậy, các thiên sứ ước mong dù ngay trong khi mang sự sỉ nhục, Con của Đấng Chí Cao được xuất hiện trong gia đình nhân loại cách cao trọng, xứng đáng với tính cách vinh hiển của Ngài. Các vua chúa trên đất há không nhóm họp tại kinh đô Y-sơ-ra-ên để nghênh đón Ngài sao? Và các đạo thiên binh há không giới thiệu Ngài cho đoàn người đang chờ đợi Ngài sao?

Một thiên sứ trải qua trên đất để coi có ai sửa soạn tiếp đón Đức Chúa Giê-su. Nhưng thiên sứ không thấy chi hết, và không nghe một tiếng hát ngợi khen và hoan hỉ để rao báo giờ Đấng Mê-si sắp đến. Thiên sứ bay trên thành thánh và trên đền thờ, nơi mà trải qua các thế kỷ, Đức Chúa Trời đã bày tỏ sự hiện diện của Ngài; nhưng tại nơi đây cũng chỉ có sự lãnh đạm. Trong sự xa hoa tự phụ, các thầy tế lễ dâng các của lễ ô nhiễm trong đền thờ. Những người Pha-ri-si lớn tiếng giảng cho dân chúng hoặc cầu nguyện cách tự phụ tại các góc đường. Trong cung điện các vua, trong hội nghị các nhà triết học, hay trong trường các thầy thông giáo, chẳng ai chú ý đến biến cố vinh hiển khiến thiên đàng tràn đầy vui mừng và ca tụng—là Đấng Cứu Chuộc của loài người sắp xuất hiện trên trái đất.

Không có bằng cớ gì bày tỏ người ta đang trông chờ Đấng Christ, không có gì sửa soạn tiếp rước Vua sự sống. Thiên sứ lấy làm ngạc nhiên, và gần muốn bay về trời để đem tin buồn ấy cho thiên đàng, nhưng thiên sứ khám phá được một nhóm người chăn chiên thức đêm canh giữ bầy chiên, và họ ngắm xem bầu trời đầy sao, cùng nhau bàn luận những lời tiên tri về Đấng Mê-si sắp đến trên đất, và mong chờ sự giáng thế của Đấng Cứu Chúa. Đây là nhóm người sẵn sàng tiếp nhận sứ điệp thiên thượng. Thình lình, thiên sứ hiện đến, đem tin rất vui mừng cho họ. Cả cánh đồng rực rỡ sự vinh hiển trên trời, và vô số thiên sứ trỗi tiếng hát vang lừng. Họ hát bài ca mà một ngày kia những người được chuộc trong các nước sẽ hát, "Sáng danh Chúa trên các từng trời rất cao, bình an dưới đất, ân trạch cho loài người!" (Lu-ca 2:14).

Ôi! Chuyện tích tuyệt diệu của thành Bết-lê-hem để lại cho chúng ta một bài học hữu ích. Bài học này cáo trách sự vô tín, kiêu ngạo và tự phụ của chúng ta, cảnh cáo chúng ta

phải coi chừng về sự lãnh đạm của mình, không nhận biết những dấu hiệu chỉ về thời kỳ và ngày chúng ta được Chúa thăm viếng.

Chẳng phải chỉ trên các đồi núi Giu-đê, không phải chỉ giữa những kẻ chăn chiên nhu mì mà các sứ giả thiên thượng tìm được những linh hồn sẵn sàng tiếp rước Đấng Mê-si. Nhưng trong đất của dân ngoại cũng có những người trông mong Chúa đến; họ là những nhà bác học, giàu có và quý phái, các nhà triết học phương Đông. Nghiên cứu về thiên nhiên, họ đã tìm thấy Đức Chúa Trời trong những công việc lạ lùng của Ngài. Trong Kinh Thánh Hê-bơ-rơ, họ đã học lời tiên tri về "Ngôi Sao hiện ra từ Gia-cốp," và họ nóng lòng chờ đợi sự hiện đến của Đấng chẳng những đem lại "sự yên ủi dân Y-sơ-ra-ên," mà cũng là "Ánh sáng trước mặt muôn dân, soi khắp thiên hạ," và "sự sáng cho các dân, ...sự cứu rỗi cho đến cùng cõi đất" (Lu-ca 2:25, 32; Công vụ các Sứ đồ 13:47). Họ tìm kiếm sự sáng, và sự sáng thiên thượng đã soi sang đường lối họ. Trong lúc các thầy tế lễ và các thầy thông giáo thành Giê-ru-sa-lem, là những người gìn giữ và giải thích lẽ thật, lại chìm đắm trong sự tối tăm, thì Thiên đàng chiếu một ngôi sao sáng để hướng dẫn những Người Ngoại ấy đến chỗ sanh của Vua vừa giáng thế.

Cũng một lẽ ấy "những người nào chờ đợi Ngài" thì Đấng Christ "sẽ hiện ra lần thứ hai ...để ban sự cứu rỗi" (Hê-bơ- rơ 9:28). Cũng như sự báo tin Đấng Cứu Thế giáng sinh, sứ điệp rao truyền ngày phục lâm của Chúa không được giao cho những nhà lãnh đạo tôn giáo trong dân chúng. Những người này đã bỏ sự thông công với Đức Chúa Trời, không tiếp nhận sự sáng của Chúa, nên không thuộc về hạng người mà Phao-lô đã nói, "Nhưng hỡi anh em, anh em chẳng phải ở nơi tối tăm, nên nỗi ngày đó đến thình lình cho anh em như kẻ trộm. Anh em đều là con của sự sáng và con của ban ngày. Chúng ta không phải thuộc về ban đêm, cũng không phải thuộc về sự mờ tối" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:4, 5).

Những người lính canh đứng trên tường thành Si-ôn đáng lẽ phải là những người đầu tiên nhận tin mừng về sự đến của Đấng Cứu Thế, và rao truyền tin ấy cho kẻ khác để họ sửa soạn tiếp rước Chúa. Nhưng họ sống cách an nhàn, mơ tưởng đến sự bình an và yên ổn, còn dân chúng thì ngủ mê trong tội lỗi. Đức Chúa Giê-su thấy hội thánh Ngài, giống như cây vả không sanh trái, đầy lá rậm rạp, nhưng thiếu những trái quý báu. Trong hội thánh có những hình thức tôn giáo, nhưng thiếu sự nhu mì, ăn năn, và đức tin đẹp lòng Đức Chúa Trời. Đáng lẽ phải bày tỏ những ơn phước của Đức Thánh Linh, thì người ta chỉ thấy sự kiêu ngạo, hình thức, tự phụ, ích kỷ, và đàn áp. Một hội thánh bỏ đạo, nhắm mắt trước những dấu hiệu của các thời đại. Đức Chúa Trời không bỏ họ vì Ngài là thành tín; nhưng họ đã lìa xa Ngài, và tự phân cách khỏi tình yêu thương Ngài. Vì từ chối làm theo những điều kiện Chúa đòi hỏi, nên hội thánh không hưởng được những lời hứa của Ngài.

Đó là kết quả dĩ nhiên của sự coi thường và không làm theo sự sáng và những đặc ân mà Chúa ban cho. Khi hội thánh không đi trong đường lối mà Chúa dự định, không tiếp nhận mọi tia sáng, không làm tròn mọi bổn phận khải thị cho mình, thì tôn giáo sẽ suy đồi,

trở thành hình thức, thiếu mất lòng tin kính chân thật. Lẽ thật này đã được lập lại nhiều lần trong lịch sử hội thánh. Đức Chúa Trời muốn dân sự Ngài làm những việc do đức tin và sự vâng lời, xứng đáng với ân phước và đặc ân đã ban cho. Sự vâng lời đòi hỏi sự hy sinh và thập tự giá; đó là lý do tại sao nhiều người xưng mình là môn đồ Đấng Christ mà chối bỏ sự sáng thiên thượng, và cũng như ngày xưa, dân Giu-đa không biết thời kỳ họ được viếng thăm (Lu-ca 19:44). Vì họ tự phụ và vô tín, nên Đức Chúa Trời bỏ họ, và Ngài bày tỏ lẽ thật cho những người làm theo tất cả sự sáng nhận lãnh được, như những kẻ chăn chiên ở Bết-lê-hem và các nhà thông thái phương đông.

Chương 18. Cải cách Mỹ

ĐỂ RAO TRUYỀN sứ điệp Đấng Christ phục lâm, Đức Chúa Trời chọn một người nông dân tầm thường, có lòng ngay thẳng, tuy nghi ngờ về quyền năng của Kinh Thánh, nhưng thành thật muốn biết lẽ thật. Giống như các nhà Cải chánh khác, William Miller đã phải tranh đấu với cảnh nghèo nàn khi còn trẻ tuổi, nhờ vậy mà ông học được những bài học về nghị lực và quên mình. Ông hấp thụ từ gia đình những đặc tính như tinh thần độc lập, yêu mến tự do, sức chịu đựng bền bỉ và lòng ái quốc nhiệt thành—đây cũng là những điểm nổi bật trong bản tính của ông. Cha ông làm đại úy của quân đội trong thời kỳ Cách mạng, phải hy sinh và chịu cực khổ trong thời gian sóng gió này, vì vậy mà William sống trong cảnh nghèo khó hồi còn thơ ấu.

Miller có thân hình mạnh mẽ, và từ khi còn nhỏ đã tỏ ra thông minh xuất chúng. Khi ông lớn lên, điều này càng trở nên rõ ràng. Trí óc ông hoạt bát, phát triển mạnh, và ông khao khát sự hiểu biết. Mặc dù không có dịp được giáo dục tại trường đại học, ông rất ham học hỏi, thói quen suy nghĩ kỹ càng và phê bình cặn kẽ, khiến ông có trí phán đoán tốt và kiến thức rộng rãi. Đời sống đạo đức của ông không chỗ trách được, có danh tiếng tốt, ông được người ta ưa chuộng vì tính thanh liêm, cần kiệm, và rộng rãi. Nhờ có năng lực và biết áp dụng, nhờ thói quen chăm học, nên không bao lâu ông được thành công. Ông giữ nhiều chức về hành chánh và quân sự cao trọng, nên đường danh lợi dường như được mở rộng cho ông.

Mẹ ông là một người rất đạo đức, nên từ khi còn nhỏ, William đã có những ấn tượng về tôn giáo. Tuy nhiên, ngay từ hồi thơ ấu, ông đã biết những người theo tự nhiên thần giáo, và chịu ảnh hưởng mạnh của nhóm này vì họ là những công dân lương hảo, có lòng nhân đạo và rộng rãi. Sống giữa các Cơ Đốc nhân, bản tính họ được uốn nắn theo môi trường quanh họ. Do sự xuất chúng mà họ được tôn trọng và tín nhiệm; nhưng họ dùng sự ban cho quý giá này cách sai lầm khiến ảnh hưởng của họ chống lại lời Đức Chúa Trời. Vì quen biết những người này nên William cũng tiếp nhận ý kiến họ. Cách giải nghĩa Kinh Thánh thông dụng đem lại cho ông những điều khó khăn dường như không vượt nổi; nhưng, trong khi bỏ Kinh Thánh qua một bên, niềm tin tưởng mới mẻ của ông không đem lại điều gì tốt hơn, và ông vẫn chưa được thỏa lòng. Ông tiếp tục giữ những quan điểm này trong vòng mười hai năm. Khi được ba mươi bốn tuổi, ông cảm thấy Đức Thánh Linh cáo giác về tình trạng tội lỗi của ông. Ông thấy niềm tin trước kia của ông không bảo đảm phước hạnh vĩnh cửu. Tương lai thật tối tăm và ảm đạm. Về sau, ông có thuật lại cảm giác của ông về thời kỳ này,

"Sự tuyệt diệt là một tư tưởng lạnh lùng và ảm đạm, và sự phán xét có nghĩa là sự hủy diệt của tất cả mọi người. Trời giống như đồng trên đầu tôi, và đất như sắt dưới chân tôi. Cõi đời đời là gì? Tại sao có sự chết? Càng lý luận, tôi càng không tìm được lời giải đáp. Càng suy nghĩ, tư tưởng tôi càng lộn xộn. Tôi cố gắng không suy nghĩ nữa, nhưng tôi không

điều khiển được tư tưởng mình. Tôi thật là khốn khổ, nhưng không hiểu tại sao? Tôi lằm bằm và than van, nhưng không biết với ai. Tôi nhận biết có điều ác, nhưng không biết tìm điều thiện ở đâu và bằng cách nào. Tôi đã than khóc, nhưng không có hy vọng."

Ông sống trong tình trạng ấy vài tháng. Ông nói, "Thình lình, bản tính của Đấng Cứu Thế gây ấn tượng rõ ràng trong trí tôi. Dường như có một Đấng rất nhân từ và thương xót chuộc những sự vi phạm của chúng ta, và mang lấy sự hình phạt cho chúng ta. Tôi liền cảm thấy Đấng ấy thật đáng yêu biết bao, và tôi tưởng tượng gieo mình vào cánh tay Ngài và trông cậy nơi lòng thương xót của Ngài. Nhưng tôi đặt câu hỏi, Làm sao có thể chứng minh rằng Đấng ấy hiện hữu? Tôi nhận thấy rằng, ngoài Kinh Thánh, tôi không thể tìm được một chứng cớ nào về sự hiện hữu của Đấng Cứu Thế ấy, hay về sự sống tương lai....

"Tôi thấy Kinh Thánh giới thiệu một Đấng Cứu Thế mà tôi cần đến; và tôi bối rối tìm hiểu làm sao một quyển sách không được soi dẫn lại có thể đưa ra những nguyên tắc thích ứng cho nhu cầu của loài người sa ngã. Tôi bắt buộc nhìn nhận rằng Kinh Thánh phải là một sự khải thị của Đức Chúa Trời. Kinh Thánh trở nên sự khoái lạc của tôi; và Đức Chúa Giê-su là người bạn của tôi. Đấng Cứu Thế trở nên tốt đẹp nhất trong mười ngàn người; Kinh Thánh trước kia đối với tôi lu mờ và mâu thuẫn, bây giờ trở nên "ngọn đèn cho chân tôi và ánh sáng cho đường lối tôi." Trí óc tôi trở nên bình tĩnh và thỏa mãn. Tôi tìm thấy Đức Chúa Trời là Vầng Đá ở giữa biển đời. Từ nay, Kinh Thánh trở nên sự học hỏi chính của tôi, và thật tình, tôi đã nghiên cứu Kinh Thánh một cách vui mừng. Tôi thấy chưa được nghe phân nửa của Kinh Thánh. Tôi tự hỏi tại sao trước đây tôi không thấy sự tốt đẹp và vinh hiển của Kinh Thánh, và tại sao tôi có thể chối bỏ Kinh Thánh được. Tôi tìm thấy trong Kinh Thánh tất cả những nguyện vọng của lòng tôi, và một phương thuốc cho tất cả bệnh tật của linh hồn. Tôi không còn thích đọc sách gì khác, và chuyên cần tìm kiếm sự khôn ngoan nơi Đức Chúa Trời." —S. Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 65-67.

Miller công khai xưng đức tin nơi một tôn giáo mà ông đã khinh thường. Nhưng, những người cộng sự vô tín của ông đưa ra những lý luận mà chính ông đã dùng để chống nghịch lại Kinh Thánh. Bấy giờ, ông chưa chuẩn bị để trả lời họ, nhưng ông lý luận rằng nếu Kinh Thánh do Đức Chúa Trời soi dẫn, thì không thể tự mâu thuẫn; và sách ấy được ban cho để dạy dỗ loài người, thì loài người có thể hiểu được. Vì vậy, ông quyết định tự học Kinh Thánh cho mình, và tìm hiểu sự mâu thuẫn ấy có thể hòa hợp được hay không.

Ông cố bỏ tất cả những thiên kiến và các lời giải thích của loài người, chỉ so sánh các câu Kinh Thánh liên quan với nhau, nhờ sự trợ giúp của các câu chú giải bên lề và sách liệt kê Kinh Thánh. Ông bắt đầu nghiên cứu theo một phương pháp có quy củ; bắt đầu từ sáng Sáng thế Ký, đọc từng câu cho đến khi hiểu rõ ý nghĩa. Khi có một điều nào không rõ, thì ông so sánh với các câu khác liên quan đến vấn đề ấy. Mỗi chữ đều có giá trị cho đề tài học hỏi, và nếu quan điểm của ông về chữ đó hòa hợp với mỗi đoạn đối chiếu, thì không còn khó hiểu nữa. Như thế, trước một đoạn khó hiểu, ông có thể tìm được lời giải nghĩa

nhờ một câu khác. Ông càng tiến tới trong sự nghiên cứu, sốt sắng cầu xin sự soi sáng thiên thượng, thì những câu lúc trước khó hiểu bây giờ được sáng tỏ. Ông kinh nghiệm lẽ thật của lời tác giả Thi thiên, "Sự giãi bày lời Chúa soi sáng cho, ban sự thông hiểu cho người thật thà" (Thi thiên 119:130).

Ông nghiên cứu sách Đa-ni-ên và Khải huyền cách say mê, áp dụng những nguyên tắc giải nghĩa như lần trước, nên không bao lâu ông rất vui mừng hiểu được ý nghĩa của các hình bóng tiên tri. Ông thấy các lời tiên tri đều ứng nghiệm rõ ràng, và tất cả các hình bóng, ví dụ, v. v., nếu không được giải nghĩa trong đoạn sách ấy, thì được giải nghĩa trong chỗ khác. Ông nói, "Tôi tin chắc rằng, Kinh Thánh là một hệ thống của lẽ thật được khải thị, thật rõ ràng và đơn giản, đến nỗi người kính sợ Đức Chúa Trời, dù ngu dốt đến đâu cũng không thể hiểu lầm được."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 70. Ông dò theo lịch sử thấy các lời tiên tri đều ứng nghiệm. Các thiên sứ của Đức Chúa Trời hướng dẫn tinh thần ông, và ban cho ông sự hiểu biết Kinh Thánh.

Dùng cách giải nghĩa những lời tiên tri đã ứng nghiệm trong quá khứ, như là tiêu chuẩn để giải nghĩa sự ứng nghiệm những lời tiên tri trong tương lai, ông thỏa lòng khi thấy quan niệm phổ thông về sự trị vì thiêng liêng của Đấng Christ—một ngàn năm tạm thời trước ngày tận thế—không được Kinh Thánh thừa nhận. Đạo lý này nói về một ngàn năm công bình và bình an xảy ra trước khi Đấng Christ tái lâm, đã đặt ngày kinh khiếp của Chúa quá xa vời. Nhưng mặc dù êm tai, đạo lý này trái với sự dạy dỗ của Đấng Christ và các sứ đồ, vì Ngài đã phán rằng lúa mì và cỏ lùng phải lớn lên cho đến mùa gặt, tức là cho đến ngày tận thế; rằng "những người hung ác, kẻ giả mạo thì càng chìm đắm luôn trong điều dữ;" rằng "trong ngày sau rốt sẽ có những thời kỳ khó khăn;" nước của sự tối tăm còn cho đến khi Chúa đến để hủy diệt bởi hơi miệng Ngài, và bị trừ bỏ bởi sự chói sáng của Ngài" (Ma-thi-ơ 13:30, 38-41; 2 Ti-mô-thê 3:13, 1; 2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:8).

Hội thánh các sứ đồ không dạy về sự trở lại đạo của toàn thế giới và sự cai trị thiêng liêng của Đấng Christ trước ngày tái lâm. Giáo lý này thường không được các Cơ Đốc nhân chấp nhận cho tới đầu thế kỷ thứ mười tám. Và kết quả của nó cũng như tất cả các sự lầm lạc khác là rất tai hại. Giáo lý này dạy người ta rằng ngày Chúa phục lâm còn xa nên họ khinh thường những dấu hiệu về ngày ấy. Nó gây cảm tưởng tin cậy và yên ổn trên một nền tảng không chắc chắn và khiến nhiều người khinh thường sự sửa soạn cần thiết để gặp Chúa.

Miller hiểu biết Kinh Thánh dạy rõ ràng về sự Đấng Christ sẽ tái lâm trong bổn thể Ngài và mọi mắt đều thấy được. Phao-lô viết, "Vì sẽ có tiếng kêu lớn và tiếng của thiên sứ lớn cùng tiếng kèn của Đức Chúa Trời, thì chính mình Chúa ở trên trời giáng xuống" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:16). Và Đấng Cứu Thế phán, "Mọi dân tộc dưới đất sẽ đấm ngực, và thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự trên mây trời mà xuống." "Vì như chớp phát ra từ phương đông, nháng đến phương tây, thì sự Con người đến sẽ cũng thể ấy" (Ma- thi-ơ

24:30, 27). Tất cả các đạo binh thiên sứ sẽ theo Ngài. “Khi Con người ngự trong sự vinh hiển mình mà đến với các thiên sứ thánh” (Ma-thi-ơ 25:31). “Ngài sẽ sai các thiên sứ mình dùng tiếng kèn rất lớn mà nhóm lại những kẻ đã được lựa chọn của Ngài” (Ma-thi-ơ 24:31).

Khi Chúa trở lại, những người công bình đã chết sẽ được sống lại, và những người công bình còn sống sẽ được biến hóa. Phao-lô viết, “Chúng ta không ngủ hết, nhưng hết thảy đều sẽ biến hóa, trong giây phút, trong nháy mắt, lúc tiếng kèn chót; vì kèn sẽ thổi, kẻ chết đều sống lại được không hay hư nát, và chúng ta đều sẽ biến hóa. Vả, thể hay hư nát này phải mặc lấy sự không hay hư nát, và thể hay chết này phải mặc lấy sự không hay chết” (1 Cô-rinh-tô 15:51-53). Trong thơ gởi cho người Tê-sa-lô-ni-ca, sau khi miêu tả sự Chúa đến, Phao lô nói thêm, “Những kẻ chết trong Đấng Christ, sẽ sống lại trước hết. Kế đến chúng ta là kẻ sống, mà còn ở lại, sẽ cùng nhau đều được cất lên với những người ấy giữa đám mây, tại nơi không trung mà gặp Chúa, như vậy chúng ta sẽ ở cùng Chúa luôn luôn” (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:16, 17).

Chỉ khi nào Đấng Christ đến thì dân sự Chúa mới nhận được nước. Đấng Cứu Thế phán, “Khi Con người ngự trong sự vinh hiển mình mà đến với các thiên sứ thánh, thì Ngài sẽ ngồi trên ngôi vinh hiển của Ngài. Muôn dân nhóm lại trước mặt Ngài, rồi Ngài sẽ chia người này với người khác ra, như kẻ chăn chiên chia chiên với dê ra; để chiên ở bên hữu và dê ở bên tả. Bấy giờ, Vua sẽ phán cùng những kẻ ở bên hữu rằng: Hỡi các ngươi được Cha ta ban phước, hãy đến mà nhận lấy nước thiên đàng đã sắm sẵn cho các ngươi từ khi dựng nên trời đất” (Ma-thi-ơ 25:31-34). Chúng ta đã thấy trong những đoạn Kinh Thánh trên đây khi Con người đến, những kẻ chết sẽ sống lại được không hay hư nát và những kẻ sống sẽ được biến hóa. Vì sự thay đổi lớn này, họ được chuẩn bị để nhận nước thiên đàng; vì Phao-lô nói, “Thịt và máu chẳng hưởng nước Đức Chúa Trời được; và sự hay hư nát không hưởng sự không hay hư nát được” (1 Cô-rinh-tô 15:50). Loài người trong tình trạng hiện thời thì phải chết và hư nát; nhưng nước Đức Chúa Trời thì không hay hư nát, còn đến đời đời. Vì vậy, loài người trong tình trạng hiện thời không thể vào nước của Chúa. Nhưng khi Đức Chúa Giê-su đến, Ngài sẽ ban cho dân sự Ngài sự bất tử; lúc đó, Ngài sẽ cho họ hưởng nước thiên đàng mà bây giờ họ mới chỉ là những người kế tự.

Những đoạn Kinh thánh này và những đoạn khác chứng minh cho Miller thấy những biến cố mà người ta nghĩ xảy ra trước khi Đấng Christ đến, như thời kỳ bình an và lập nước Đức Chúa Trời trên đất, thật sự sẽ xảy ra sau khi Chúa tái lâm. Hơn nữa, tất cả những dấu hiệu về thời đại và tình trạng của thế gian, phù hợp với lời tiên tri về những ngày sau rốt. Chỉ do sự nghiên cứu Kinh Thánh mà thôi, ông phải kết luận rằng, trong tình trạng hiện thời thì trái đất sắp đến ngày tận thế.

Ông nói, “Một bằng chứng khác nữa làm cho tôi chú ý là niên đại thứ tự của Kinh Thánh. Tôi thấy những biến cố đã được dự ngôn và ứng nghiệm trong quá khứ, đúng theo thời kỳ ấn định. Như thời kỳ một trăm hai mươi năm của cơn đại hồng thủy (Sáng thế Ký

6:3); bảy ngày trước cơn lụt, và bốn mươi ngày mưa (Sáng thế Ký 7:4); thời kỳ bốn trăm năm lưu lạc của dòng dõi Áp-ra-ham (Sáng thế Ký 15:13); điềm chiêm bao về ba ngày của quan tửu chánh và quan thượng thiện của Pha-ra-ôn (Sáng thế Ký 40:12-20); thời kỳ bảy năm trong điềm mộng của Pha-ra-ôn (Sáng thế Ký 41:28-54); thời kỳ bốn mươi năm trong đồng vắng (Dân số Ký 14:34); ba năm rưỡi đói kém (1 Các Vua 17:1) [xem Lu-ca 4:25;] thời kỳ bảy mươi năm làm phu tù (Giê-rê-mi 25:11); bảy kỳ của vua Nê-bu-cát-nết-sa (Đa-ni-ên 4:13-16); thời kỳ bảy mươi tuần lễ định cho dân Do Thái (Đa-ni-ên 9:24-27),—những biến cố ấy đều được ứng nghiệm đúng theo lời tiên tri."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 74, 75.

Cho nên khi học Kinh Thánh, Miller thấy những thời kỳ mà ông biết là nói về ngày tái lâm của Đấng Christ thì ông cho đó là "thời kỳ được rao báo trước," mà Đức Chúa Trời đã khải thị cho các tôi tớ Ngài. Môi-se nói, "Những sự bí mật thuộc về Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta; song những sự bày tỏ thuộc về chúng ta, và con cháu chúng ta đời đời;" và Chúa phán qua tiên tri A-mốt, là Ngài "chẳng có làm một việc gì mà Ngài chưa tỏ sự kín nhiệm Ngài ra trước cho tôi tớ Ngài, là các Đấng tiên tri" (Phục truyền 29:29; A-mốt 3:7). Vậy những người chuyên cần học lời Đức Chúa Trời đều có thể chờ đợi biến cố quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại đã được trình bày rõ ràng trong Kinh Thánh.

Miller nói, "Tôi hoàn toàn tin rằng, 'Cả Kinh Thánh đều bởi Đức Chúa Trời soi dẫn,' và rất có ích cho chúng ta (2 Ti- mô-thê 3:16); và Kinh Thánh không phải là tác phẩm của ý muốn loài người, nhưng bởi Đức Thánh Linh cảm động mà người ta đã viết ra (2 Phi-e-rơ 1:21), và đã được chép 'để dạy dỗ chúng ta, hầu cho bởi sự nhịn nhục và sự yên ủi của Kinh Thánh dạy mà chúng ta được sự trông cậy' (Rô-ma 15:4), tôi coi phần niên đại thứ tự trong Kinh Thánh cũng là do lời Đức Chúa Trời, và chúng ta cần nghiên cứu kỹ lưỡng cũng như các phần khác của Kinh Thánh. Vì vậy, tôi cảm thấy để hiểu những điều Chúa đã khải thị cho chúng ta vì lòng thương xót Ngài, tôi không có quyền bỏ qua những thời kỳ tiên tri."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 75.

Lời tiên tri được khải thị rõ ràng nhất về thời kỳ phục lâm là Đa-ni-ên 8:14, "Cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai; sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch." Áp dụng luật Kinh Thánh tự giải nghĩa, Miller biết rằng theo thời kỳ tiên tri một ngày tượng trưng cho một năm (Dân số Ký 14:34; Ê-xê-chi-ên 4:6); ông thấy rằng thời kỳ 2300 ngày tiên tri, hay 2300 năm, dài hơn thời kỳ định cho dân Giu-đa, vì thế thời kỳ này không thể chỉ nói về đền thánh trong thời kỳ ấy mà thôi. Miller chấp nhận lời giải thông thường trong thời đại Cơ Đốc thì trái đất là đền thánh, ông kết luận rằng, sự làm sạch đền thánh do tiên tri Đa-ni-ên dự ngôn trong câu 8:14 là sự làm sạch trái đất bằng lửa khi Đấng Christ phục lâm. Sau đó, ông nghĩ rằng nếu ông có thể tìm ra khởi điểm của thời kỳ 2300 ngày, thì rất dễ tìm ra ngày Chúa tái lâm. Như thế sẽ biết rõ ngày kết liễu thế gian, là ngày mà xã hội hiện tại với "sự kiêu ngạo và quyền lực của nó, sự xa hoa và sự hư không của nó, sự gian ác và sự hà hiếp của nó, sẽ chấm dứt;" sự rủa sả sẽ bị "cất khỏi trái đất, sự chết sẽ bị hủy diệt,

phần thưởng được trao cho các đầy tớ của Chúa, cùng các tiên tri và các thánh, và những người kính sợ danh Chúa, và sẽ hủy diệt những kẻ hủy diệt trái đất."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 76.

Với sự sốt sắng mới và sâu xa hơn, Miller tiếp tục nghiên cứu lời tiên tri quan trọng này ngày và đêm. Ông không kiếm được khởi điểm của 2300 ngày trong Đa-ni-ên 8:14; mặc dù được lệnh giải nghĩa sự hiện thấy cho Đa-ni-ên, thiên sứ Gáp-ri-ên chỉ giải nghĩa một phần thôi. Cảnh bắt bớ kinh khủng đương chờ đợi hội thánh được bày tỏ ra trong sự hiện thấy, tiên tri cảm thấy sức mình yếu đuối không chịu đựng nổi nữa, và thiên sứ tạm lìa ông một thời gian. Đa-ni-ên nói, "Bấy giờ, ta, Đa-ni-ên mê mẩn và đau ốm trong mấy ngày. Ta rất lấy làm lạ về sự hiện thấy ấy, nhưng chẳng ai rõ ý nghĩa."

Bấy giờ, Đức Chúa Trời truyền sứ giả Ngài, "Hãy giải nghĩa sự hiện thấy cho người." Lệnh này phải được vâng theo. Một thời gian sau, thiên sứ trở lại cùng Đa-ni-ên và nói, "Ta đến và ban sự thông sáng cho người;" "vậy hãy suy nghĩ sự đó, và hãy hiểu biết sự hiện thấy" (Đa-ni-ên 8:27, 16; 9:22, 23, 25-27). Có một điểm quan trọng trong sự hiện thấy của đoạn 8, có liên quan đến thời kỳ 2300 ngày, chưa được giải nghĩa; vì vậy, thiên sứ tiếp tục giải nghĩa, đặc biệt nhấn mạnh về thời gian,

"Có bảy mươi tuần lễ định trên dân ngươi và Thành Thánh ngươi Ngươi khá biết và hiểu rằng từ khi ra lịnh tu bổ và xây lại Giê-ru-sa-lem, cho đến Đấng chịu xức dầu, tức là Vua thì được bảy tuần lễ, và sáu mươi hai tuần lễ; thành đó sẽ được xây lại, có đường phố và hào, trong kỳ khó khăn. Sau sáu mươi hai tuần lễ đó, Đấng chịu xức dầu sẽ bị trừ đi, [nhưng chẳng phải Ngài chết cho chính mình]. Người sẽ

lập giao ước vững bền với nhiều người trong một tuần lễ, và đến giữa tuần ấy, Người sẽ khiến của lễ và của lễ chay dứt đi. Kẻ hủy phá sẽ đến bởi cánh gớm ghiếc" (Đa-ni-ên 9:24-27).

Thiên sứ vội vàng đến cùng Đa-ni-ên để tỏ cho ông hiểu sự hiện thấy về thời kỳ tiên tri trong đoạn 8, "Cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai, sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch." Cho nên sau khi nói với Đa-ni-ên "hãy suy nghĩ sự đó, và hãy hiểu biết sự hiện thấy," thì những lời đầu tiên của thiên sứ là, "Có bảy mươi tuần lễ định trên dân ngươi và Thành Thánh ngươi." Động từ "định" có nghĩa là "trừ." Và bảy mươi tuần lễ là 490 năm, vậy thiên sứ nói thời kỳ ấy sẽ bị "trừ," và để riêng ra cho dân Giu-đa. Nhưng, trừ khỏi gì? Thời kỳ 2300 buổi chiều buổi mai là thời kỳ duy nhất chép trong sự hiện thấy này, nên bảy mươi tuần lễ chỉ có thể trừ khỏi thời gian ấy mà thôi. Thời kỳ bảy mươi tuần lễ ở trong thời kỳ 2300 ngày, và hai thời kỳ đều đồng một khởi điểm. Vả, thiên sứ báo rằng bảy mươi tuần lễ là bắt đầu với thời kỳ "ra lịnh tu bổ và xây cất lại thành Giê-ru-sa-lem." Nếu tìm được ngày ban hành chiếu chỉ ấy, thì chúng ta tìm được khởi điểm của thời kỳ 2300 buổi chiều và buổi mai.

Chiếu chỉ và ngày ban chiếu chỉ ấy có chép trong sách Ê-xơ-ra 7:12-26. Chiếu chỉ do Ạt-ta-xét-xe, vua Ba Tư ban hành năm 457 T.C. Cũng trong E-xơ-ra 6:14 có nói rằng là nhà của Đức Giê-hô-va tại Giê-ru-sa-lem được xây cất "do chiếu chỉ của Si-ru, Đa-ri-út và Ạt-ta-xét-xe." Ba vua này đã ban chỉ dụ, đã xác nhận và đã bổ túc cho hoàn thành đúng theo lời tiên tri để có thể chỉ rõ khởi điểm của thời kỳ 2300 năm. Lấy năm 457 T.C. làm ngày ban hành chiếu chỉ, ta thấy thời kỳ bảy mươi tuần lễ được ứng nghiệm.

"Từ khi ra lịnh tu bổ và xây lại Giê-ru-sa-lem, cho đến Đấng chịu xức dầu, tức là Vua, thì được bảy tuần lễ, và sáu mươi hai tuần lễ"—tất cả là sáu mươi chín tuần lễ, hay 483 năm. Đến mùa thu năm 457 T.C., chiếu chỉ Ạt-ta-xét-xe mới thi hành. Thêm vào niêm hiệu này 483 năm thì tới mùa thu năm 27 S.C., lời tiên tri được ứng nghiệm. Vì mùa thu năm 27 S.C. Đấng Christ chịu phép báp-têm bởi Giăng Báp-tít, và được xức dầu bởi Đức Thánh Linh. Sứ đồ Phi-e-rơ có nói về vấn đề này như sau, "Đức Chúa Trời đã xức cho Đức Chúa Giê-su ở Na-xa-rét bằng Đức Thánh Linh và quyền phép" (Công vụ các Sứ đồ 10:38). Và chính Đấng Cứu Thế cũng phán rằng, "Thần của Chúa ngự trên ta; vì Ngài đã xức dầu cho ta đặng truyền tin lành cho kẻ nghèo" (Lu-ca 4:18). Sau khi chịu phép báp-têm, Đức Chúa Giê-su đến xứ Ga-li-lê "giảng tin lành của Đức Chúa Trời, mà rằng: Kỳ đã trọn" (Mác 1:14, 15).

"Người sẽ lập giao ước vững bền với nhiều người trong một tuần lễ." "Tuần lễ" nói đây là tuần lễ cuối cùng của bảy mươi tuần lễ. Đó là bảy năm cuối cùng của thời kỳ định cho dân Giu-đa. Trong những năm này, từ năm 27 S.C. đến năm 34 S.C., Đấng Christ và sau đó các môn đồ Ngài kêu gọi đặc biệt dân Giu-đa đến dự tiệc phúc âm. Khi Ngài sai các môn đồ đi giảng tin mừng về nước trời, thì Ngài dặn họ, "Đừng đi đến dân ngoại, cũng đừng vào một thành nào của dân Sa- ma-ri cả; song thà đi đến cùng những con chiên lạc mất của nhà Y-sơ-ra-ên" (Ma-thi-ơ 10:5, 6).

"Và đến giữa tuần ấy, Người sẽ khiến của lễ và của lễ chay dứt đi." Năm 31 S.C., ba năm rưỡi sau khi chịu báp-têm, Đức Chúa Giê-su bị đóng đinh trên cây thập tự. Sự hy sinh lớn lao ở núi Sọ, chấm dứt hệ thống dâng của lễ mà trong bốn ngàn năm đã làm cho người ta chú ý đến Chiên Con của Đức Chúa Trời. Bấy giờ, hình đã gặp bóng, từ khi đó, tất cả những của lễ và của lễ chay của hệ thống lễ nghi đều chấm dứt.

Bảy mươi tuần lễ hay 490 năm định cho dân Giu-đa mãn hạn năm 34 S.C. Đúng niên hiệu này, sự quyết định của tòa Công luận Do Thái đã đóng ấn việc họ từ chối phúc âm bởi sự Ê-tiên tử vì đạo, và sự bắt bớ tín đồ của Đấng Christ. Từ khi đó, sứ điệp cứu rỗi, không còn dành riêng cho dân được lựa chọn, mà được ban cho cả thế gian. Các môn đồ, vì sự bắt bớ nên phải chạy trốn ra khỏi Giê-ru-sa-lem, "đi từ nơi này đến nơi khác, truyền giảng đạo tin lành." "Phi-líp cũng vậy, xuống trong thành Sa-ma-ri mà giảng về Đấng Christ tại đó." Bởi sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời, Phi-e-rơ làm chứng về tin lành cho thầy đội

kính sợ Chúa ở Sê-xa-rê là Cọt-nây; Phao-lô rất sốt sắng trong đức tin nên được kêu gọi giảng tin lành "cùng dân ngoại ở nơi xa" (Công vụ các Sứ đồ 8:4, 5; 22:21).

Tới đây, tất cả chi tiết của lời tiên tri đều ứng nghiệm cách lạ lùng, định rõ khởi điểm của bảy mươi tuần lễ vào năm 457 T.C. và mãn năm 34 S.C. Bây giờ rất dễ tìm niên hiệu cuối cùng của thời kỳ 2300 ngày. Bảy mươi tuần lễ—tức là 490 ngày—lấy 2300 ngày trừ 490 ngày còn lại 1810 ngày. Sau khi mãn 490 ngày, còn 1810 ngày cần được làm trọn. Lấy 1810 ngày thêm vào niên hiệu 34, ta sẽ thấy thời kỳ tiên tri dẫn đến niên hiệu 1844. Vậy 2300 ngày của Đa-ni-ên 8:14 chấm dứt năm 1844. Và theo lời thiên sứ thì mãn hạn thời kỳ tiên tri này "nơi thánh sẽ được thanh sạch." Như thế đó, niên hiệu làm sạch đền thánh—mà người ta lầm tưởng là ngày Chúa tái lâm—đã được chỉ định rõ ràng.

Miller và đồng bạn của ông trước hết tin rằng thời kỳ 2300 ngày sẽ mãn vào mùa xuân năm 1844, trong khi lời tiên tri lại chỉ định mùa thu năm ấy. Sự lầm lạc này đem lại sự thất vọng và bối rối cho những người tin Chúa tái lâm vào mùa xuân năm 1844. Nhưng điều này không ảnh hưởng đến lý luận rằng thời kỳ 2300 buổi chiều và buổi mai mãn hạn năm 1844, và biến cố lớn là việc làm sạch đền thánh phải xảy ra năm đó.

Miller nghiên cứu Kinh Thánh để chứng minh rằng Kinh Thánh được Đức Chúa Trời soi dẫn. Ông không ngờ rằng sự nghiên cứu của ông đã đem lại kết luận thật bất ngờ. Ông không tự nhận là mình có công về kết quả của việc nghiên cứu này. Nhưng bằng chứng trong Kinh Thánh thật quá rõ ràng và hiển nhiên, không thể bỏ qua được.

Ông đã dành ra hai năm để nghiên cứu Kinh Thánh, đến năm 1818, ông tin chắc rằng trong hai mươi năm nữa Đấng Christ sẽ tái lâm để đem sự cứu rỗi cho dân sự Ngài. Miller viết, "Tôi không thể nói về sự vui mừng vô hạn tràn ngập lòng tôi, khi nghĩ đến viễn ảnh vinh hiển được dự phần vào sự vui mừng của những người được chuộc. Từ nay Kinh Thánh đối với tôi là một quyển sách mới, một bữa tiệc cho lý trí; tất cả những gì mờ tối, bí ẩn, hay không rõ trong đạo lý Kinh Thánh đều tan mất trước sự sáng từ những trang Kinh Thánh. Ô! Tôi thấy lẽ thật chiếu sáng rực rỡ, vinh hiển vô cùng. Tất cả những sự mâu thuẫn và thiếu hòa hợp mà ngày trước tôi thấy trong Kinh Thánh, bây giờ tiêu mất hết, và mặc dù Kinh Thánh còn nhiều điều mà tôi chưa hiểu, nhưng nhiều sự sáng chiếu rọi từ Kinh Thánh đánh tan sự tối tăm của tâm trí tôi, và tôi cảm thấy vui thích khi nghiên cứu Kinh Thánh."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 76, 77.

"Với sự xác tín chắc chắn là những biến cố quan trọng Kinh Thánh đã dự ngôn sẽ ứng nghiệm trong một thời gian rất ngắn, câu hỏi đến với tôi cách mạnh mẽ là phận sự của tôi đối với thế gian về những bằng chứng đã ảnh hưởng tâm trí tôi."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 81. Ông cảm thấy rằng đó là bổn phận của mình phải chia sớt cho tha nhân ánh sáng mà ông đã nhận lãnh. Ông thấy trước những sự chống đối của những kẻ vô tín, nhưng ông tin rằng tất cả Cơ Đốc nhân sẽ vui mừng với niềm hy vọng được gặp Đấng Cứu Thế mà họ yêu thương. Sự lo sợ duy nhất của ông là trong sự vui mừng lớn lao của họ

trong ngày được giải cứu vinh hiển sắp xảy ra, nhiều người tiếp nhận giáo lý mà không nghiên cứu đầy đủ lời Kinh Thánh bày tỏ lẽ thật ấy. Vì vậy ông do dự trình bày lẽ thật này, e rằng ông bị sai lầm, và hướng dẫn người khác đi lạc đường chăng. Nên ông duyệt lại những bằng chứng về sự kết luận của mình và xem xét cẩn thận mọi khó khăn tỏ bày trong trí óc ông. Ông thấy những chống đối đều tiêu tan trước sự sáng của lời Đức Chúa Trời, như sương mù bị tan đi trước ánh nắng mặt trời. Sau năm năm, ông mới tin chắc rằng quyết định của ông là đúng.

Bấy giờ, sự thúc giục phải nói cho người khác biết điều mình tin đã được Kinh Thánh dạy rõ ràng. Ông nói, "Khi tôi làm việc, tôi nghe một tiếng nhắc lại bên tai tôi không dứt, 'Hãy nói cho thế gian về sự nguy hiểm sắp đến.' Câu này luôn luôn hiện ra trong trí tôi, 'Khi ta phán cùng kẻ dữ rằng: Hỡi kẻ dữ, mầy chắc chết! Nếu ngươi không răn bảo để cho kẻ dữ xây bỏ đường lối xấu của nó, thì kẻ dữ ấy sẽ chết trong sự gian ác mình; nhưng ta sẽ đòi máu nó nơi tay ngươi. Nếu trái lại, ngươi đã răn bảo kẻ dữ đặng xây bỏ đường lối xấu của nó mà nó không xây bỏ, thì nó sẽ chết trong sự gian ác nó, còn ngươi đã giải cứu mạng sống mình" (Ê-xê-chi-ên 33:8, 9). Tôi cảm thấy nếu kẻ dữ được cảnh cáo kỹ lưỡng, thì sẽ có nhiều người trong vòng họ ăn năn; và nếu họ không được cảnh cáo, thì Chúa sẽ đòi huyết họ nơi tay tôi."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 92.

Tùy cơ hội đến cho ông, Miller bắt đầu bày tỏ các giáo lý đặc biệt, cầu xin Đức Chúa Trời thuyết phục một mục sự để dâng mình hầu việc Ngài. Nhưng ông không thể chối bỏ sự xác tín là ông cũng có bổn phận phải cảnh cáo. Những lời này luôn luôn đến cùng ông, "Hãy đi rao báo cho thế gian; nếu không ta sẽ đòi máu chúng nơi ngươi." Sau khi đã mang gánh nặng ấy trong chín năm, cuối cùng ông quyết định năm 1831, bày tỏ lần đầu tiên cách công khai những ý tưởng trong niềm tin của mình.

Cũng như Ê-li-sê đã bỏ cày để mặc lấy áo của tiên tri, William Miller được kêu gọi từ bỏ đất ruộng của mình để đi rao truyền cho thế gian biết về những sự mầu nhiệm của nước Đức Chúa Trời. Với lòng run rẩy, ông bắt tay vào việc, hướng dẫn thính giả, từng bước một, về sự ứng nghiệm của các lời tiên tri cho tới thời kỳ Đấng Christ tái lâm. Mỗi lần rao truyền sứ mạng, ông được thêm sức mạnh và sự can đảm khi thấy người ta chú ý đến những lời của ông.

Vì có lời yêu cầu của các anh em, như là tiếng nói của Đức Chúa Trời, nên ông bằng lòng trình bày cách công khai những sự xác tín của mình. Bấy giờ ông được năm mươi tuổi, chưa bao giờ nói trước công chúng, và cảm thấy mình bất tài. Nhưng, từ lúc ban đầu, những lời của ông được ơn phước cách đặc biệt cho những linh hồn tìm sự cứu rỗi. Bài giảng thứ nhất của ông đem lại một cuộc tỉnh thức tôn giáo, có mười ba gia đình, trừ hai người trong số đó, tiếp nhận lẽ đạo ấy. Ông liền được mời giảng trong những địa điểm khác, và hầu hết mọi nơi ông đi, công việc của ông đem lại một cuộc phục hưng thiêng liêng. Những kẻ có tội trở lại đạo, tín đồ trở nên sốt sắng hơn, những kẻ thờ thiên nhiên và

vô tín nhìn nhận sự xác thực của Kinh Thánh và Cơ Đốc giáo. Người ta làm chứng về ông như vầy, "Ông đạt đến một hạng người mà không ai ảnh hưởng nổi."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 138. Những lời giảng của ông làm cho dân chúng chú ý đến những sự thuộc về tôn giáo, và ngăn cản những sự khoái lạc và vui chơi của đời.

Hầu hết trong mỗi địa phương, số người trở lại đạo chừng vài chục người, có khi hằng trăm người. Trong nhiều nơi, các hội đường Cải chánh đều mở cửa tiếp rước ông, và thường là mục sư của các hội thánh ấy mời ông giảng. Định luật của ông là chỉ đến giảng nơi nào ông được mời, nhưng không bao lâu, ông chỉ có thể thỏa đáp được phân nửa số người mời ông giảng. Nhiều người không chấp nhận quan điểm của Miller về thời kỳ nhất định của sự Đấng Christ tái lâm, cũng không tin rằng ngày ấy hầu gần để lo sửa soạn. Trong vài thành phố lớn, những công tác của ông gây nên một ấn tượng lớn lao.

Các tửu quán đã bỏ sự buôn bán và dùng quán mình làm chỗ nhóm họp; những chỗ cờ bạc, chơi bời đều đóng cửa; những kẻ vô tín, những nhà thần luận, những người theo Chủ nghĩa Đại đồng, những kẻ chơi bời trụy lạc, đều được cải thiện; trong số đó có những người lâu nay không bước chân đến chỗ thờ phượng. Trong vài thành phố, các hội thánh tổ chức những phiên nhóm cầu nguyện trong khắp các khu phố gần suốt cả ngày, các thương gia nhóm lại buổi trưa để cầu nguyện và ngợi khen. Công việc của Miller, cũng như của các nhà Cải chánh đầu tiên, soi sáng trí óc và lương tâm người ta, chứ không gây ra xúc cảm nhất thời.

Năm 1833, hội thánh Báp-tít mà Miller là thuộc viên, cho ông giấy phép giảng đạo. Một số đông mục sư trong hội thánh này cũng chấp nhận công việc của ông, và ông tiếp tục việc mình với sự chính thức thừa nhận của họ. Ông đi giảng không ngừng, mặc dầu ông chỉ hoạt động ở New England và các tiểu bang miền Trung. Trong nhiều năm, ông lưu hành truyền đạo, chịu tất cả phí tổn, và về sau ông cũng chẳng bao giờ nhận được đủ tiền phụ cấp di chuyển đến những nơi ông được mời giảng. Những công tác của ông, không đem lại lợi vật chất cho ông, nhưng lần lần làm hao mòn huê lợi của ông rất nhiều. Ông là cha của một gia đình lớn, và họ rất cần mẫn và siêng năng, nên nông trại của ông cung cấp đủ cho gia đình và cho ông.

Dấu hiệu cuối cùng mà Đấng Christ nói về ngày tái lâm của Ngài xuất hiện năm 1833, hai năm sau khi Miller khởi sự giảng. Đức Chúa Giê-su phán, "Sao từ trên trời sa xuống" (Ma-thi-ơ 24:29). Và Giăng trong Khải huyền cũng nói về ngày của Đức Chúa Trời, "Các vì sao trên trời sa xuống đất, như những trái xanh của một cây vả bị cơn gió lớn lung lay rụng xuống" (Khải huyền 6:13). Lời tiên tri này được ứng nghiệm trong cơn sao sa ngày 13 tháng 11, 1833. Đây là một cảnh sao sa đẹp nhất trong lịch sử, "Trong khắp nước Mỹ, bầu trời dường như rung chuyển hằng giờ. Từ khi có cuộc định cư đầu tiên ở xứ này, chưa hề xảy ra một hiện tượng giống như vậy. Người ta ngắm xem hiện tượng cách kinh ngạc, sợ sệt." "Cảnh tuyệt vời vẫn còn ghi nhớ trong ký ức của nhiều người Chưa bao giờ có

một cơn mưa dày đặc giống như cơn sao sa này; ở phương đông, phương tây, phương nam, phương bắc cũng vậy. Nói tóm lại, cả trời dường như lay chuyển. Theo sự miêu tả trong tờ Journal của giáo sư Silliman, cảnh tượng này khắp cả miền Bắc Mỹ đều xem thấy Từ hai giờ sáng đến giữa ban ngày, bầu trời yên tĩnh và trong trẻo, khắp trời đầy những ánh sáng rực rỡ." —R. M. Devens, American Progress; or The Great Events of the Greatest Century, chương 28, đoạn 1-5.

"Không ngôn ngữ nào tả nổi sự chói lọi của cảnh lộng lẫy đó; ...những người chưa chứng kiến không thể có ý niệm về sự vinh hiển của cảnh này. Dường như cả bầu trời đầy sao tụ lại tại một nơi gần thượng đỉnh, rồi đồng bắn ra những tia sáng tới khắp nơi ở chân trời; và hầu như không hề cạn—hằng ngàn, hằng ngàn sao liên tiếp sa xuống, như là được tạo dựng cho cơ hội này."—F. Reed, Christian Advocate and Journal, 13 tháng 12, 1833. "Cảnh này giống như một cây vả rụng trái vì một cơn gió mạnh, không thể diễn tả nổi."—"The Old Countryman," tại Portland Evening Advertiser, 26 tháng 11, 1833.

Trong tờ New York Journal of Commerce, 14 tháng 11, 1833, có một bài nói về biến cố lạ lùng ấy như sau, "Không một triết gia hay một học giả nào có thể nói hay chép một biến cố giống như sự kiện sáng hôm qua. Một tiên tri cách đây một ngàn tám trăm năm đã dự ngôn đúng như vậy, nếu chúng ta hiểu được sao sa có nghĩa là những vì sao sa xuống, ...với ý nghĩa duy nhất là việc đó xảy ra thật sự."

Đây là những dấu hiệu cuối cùng về sự tái lâm mà Đức Chúa Giê-su đã phán cùng các môn đồ Ngài, "Khi các ngươi thấy mọi điều ấy, khá biết rằng Con người gần đến, Ngài đương ở trước cửa" (Ma-thi-ơ 24:33). Sau những dấu hiệu này, sứ đồ Giăng nhìn xem biến cố vĩ đại sẽ xảy ra, là các từng trời bị dời đi như quyển sách cuốn tròn, trong khi có cơn động đất, thì các núi và các đảo bị quăng ra khỏi chỗ mình, những kẻ gian ác kinh khiếp và chạy trốn khỏi mặt của Con người (Khải huyền 6:12-17).

Nhiều người đã chứng kiến cơn sao sa này như là một dấu báo trước ngày phán xét sắp đến, như "một tiêu biểu quan trọng, một dấu hiệu tiên báo chắc chắn, một dấu hiệu thương xót của ngày lớn và đáng sợ."—"The Old Countryman," tại Portland Evening Advertiser, 26 tháng 11, 1833. Dân chúng đều chú ý đến sự ứng nghiệm của những lời tiên tri, và nhiều người lại chú ý đến lời cảnh cáo về ngày tái lâm của Chúa.

Năm 1840, một sự ứng nghiệm lạ thường khác của lời tiên tri khiến người ta chú ý hơn nữa. Hai năm trước, Josiah Litch, một mục sư danh tiếng giảng về sự phục lâm, có xuất bản một tác phẩm giải nghĩa Khải huyền đoạn 9, nói về sự sụp đổ của Đế quốc Ottoman. Theo cách tính của ông, nước này bị sụp đổ "vào tháng 8 năm 1840;" vài ngày trước niên hiệu này, ông viết, "Xác nhận thời kỳ thứ nhất là 150 năm, ứng nghiệm trước ngày Deacozes lên ngôi với giấy phép của người Thổ Nhĩ Kỳ, và xác nhận thời kỳ 391 năm và 15 ngày, bắt đầu khi mãn thời kỳ thứ nhất, sẽ chấm dứt ngày 11 tháng 8, 1840, là ngày

người ta chờ đợi sự sụp đổ của quyền lực Ottoman tại Constantinople. Và tôi tin đúng như vậy."—Josiah Litch, trong Signs of the Times, and Expositor of Prophecy, 1 tháng 8, 1840.

Đến thời kỳ chỉ định, nước Thổ Nhĩ Kỳ, bởi các đại sứ mình, nhận sự bảo vệ của các nước Âu châu, và như vậy ở dưới sự kiểm soát của các nước theo Cơ Đốc giáo. Biến cố này ứng nghiệm lời tiên tri. Khi việc xảy ra, dân chúng nhận thức sự giải nghĩa của Miller và các đồng bạn ông là đúng, nhờ đó phong trào phục lâm được tiến tới cách lạ lùng. Những người học thức và có địa vị hiệp với Miller, để giảng dạy và phổ biến quan điểm của ông, và từ năm 1840 tới 1844, công việc tiến tới mau chóng.

William Miller có trí năng lạ thường, và tài năng đó được huấn luyện bởi sự suy gẫm và nghiên cứu; và ông nhận được sự khôn ngoan từ thiên đàng, bởi ông đã kết hợp với Nguồn của sự khôn ngoan. Đời sống đạo đức của ông khiến người ta yêu thương và kính trọng ông, vì họ biết ông rất thanh liêm và ngay thẳng. Lòng ông nhân từ, tính ông nhu mì, hiền lành, tự chủ, sẵn sàng nghe ý kiến của người khác và biết phân biệt các lý luận. Không nóng nảy nhưng nhịn nhục, thử nghiệm các lý thuyết và đạo lý so sánh với lời Đức Chúa Trời. Lý luận của ông rất minh bạch và nhờ sự hiểu biết sâu xa về Kinh Thánh giúp ông bác bỏ những sai lầm và tiết lộ sự giả dối.

Nhưng trong khi thi hành chức vụ ông không tránh khỏi sự chống nghịch dữ dội. Cũng như tất cả những nhà Cải chánh thời xưa, ông thấy những lẽ thật ông rao giảng đều bị các giáo sư bình dân chống lại. Vì họ không lấy Kinh Thánh làm nền tảng cho quan điểm mình, nên họ phải nhờ đến những đạo lý của loài người và những lời truyền khẩu của các Giáo phụ. Còn những nhà rao giảng phong trào phục lâm, thì chỉ chấp nhận lời chứng của Đức Chúa Trời. Khẩu hiệu của họ là "Kinh Thánh, và chỉ Kinh Thánh mà thôi." Những đối phương của họ vì thiếu lý luận từ Kinh Thánh, nên dùng sự dèm pha và nhạo báng. Họ dùng thì giờ, tiền bạc và tài năng để vu khống những người chỉ biết dọn mình để chờ đợi cách vui mừng ngày tái lâm của Chúa, cố gắng sống cách thánh khiết và khuyên bảo những người lân cận sửa soạn tiếp rước Chúa.

Có những nỗ lực thu hút trí óc người ta để không nghĩ đến vấn đề phục lâm. Người ta coi là tội lỗi, đáng hổ thẹn khi nghiên cứu lời tiên tri về sự tái lâm của Đấng Christ và ngày tận thế. Vì thế, sự truyền giảng phổ thông đã hủy phá đức tin nơi lời Đức Chúa Trời. Sự giảng dạy của họ làm người ta thành vô tín, và nhiều người đã tự do đi theo dục vọng xấu xa của mình. Rồi những tác giả của sự xấu xa lại đổ lỗi đó cho những tín đồ Cơ Đốc Phục Lâm.

Mặc dầu Miller đã thu hút được những thính giả trí thức và chú ý đến sứ điệp, nhưng danh ông ít được các báo chí tôn giáo đề cập đến, trừ khi để chế nhạo và lên án. Những người lãnh đạm và những kẻ gian ác dùng những lời giễu cợt, phỉ báng để nhục mạ ông, và khiến người ta khinh dể ông và công việc của ông. Con người tóc bạc này đã bỏ mái nhà ấm cúng, ra đi tự túc từ thành này đến thành nọ, từ tỉnh này đến tỉnh nọ, làm việc cực

khổ không ngừng để đem lại cho thế gian sứ điệp cảnh cáo nghiêm trọng của giờ phán xét gần đến, lại bị người ta cười nhạo là cuồng tín, giả dối, và lường gạt.

Những sự nhạo báng, giả dối, và lạm dụng chồng chất trên ông, đã dẫn đến sự phẫn nộ, khiển trách của các báo chí thế gian. Họ tuyên bố, "Đối xử với một đề tài có hậu quả vô cùng nghiêm trọng và đáng sợ, với sự khinh miệt và thô lỗ, là không những đùa giỡn với tình cảm của những người rao truyền và biện hộ cho những đề tài đó, nhưng còn giễu cợt với ngày phán xét, và chế nhạo chính Đức Chúa Trời, và khinh thường sự phán xét khủng khiếp của Ngài."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 183.

Kẻ xui giục làm ác chẳng những cố gắng làm cho sứ điệp phục lâm vô hiệu quả, mà còn muốn hủy diệt chính sứ giả. Miller áp dụng lẽ thật Kinh Thánh, nói thẳng vào lòng thính giả, cáo giác tội lỗi họ và xáo trộn sự tự mãn của họ, nên những lời nói rõ ràng, sắc bén của ông đã dẫn đến sự thù nghịch. Những thuộc viên hội thánh chống lại sứ điệp của ông, khiến những hạng người xấu xa đi một bước xa hơn; và những kẻ thù âm mưu giết ông khi rời phòng họp. Nhưng trong đám đông lại có các thiên sứ thánh, và một thiên sứ mặc lấy hình người, nắm tay tôi tớ Chúa và dẫn ra khỏi đám đông giận dữ cách bình yên. Chức vụ của ông chưa hoàn thành, Sa-tan và các sứ nó bị thất bại về mục đích mình.

Mặc dù có sự chống nghịch, sự chú ý đến sứ điệp phục lâm tiếp tục gia tăng. Hội chúng từ hằng trăm tăng lên tới hằng ngàn. Nhiều người gia nhập hội thánh, nhưng không bao lâu, những thuộc viên mới này cũng gặp sự chống nghịch. Hội thánh bắt đầu đặt những hành động kỷ luật đối với những người theo quan điểm của Miller. Điều này khiến ông phải viết một bức thư cho các giáo hữu ở các giáo hội, giục họ lấy Kinh Thánh minh chứng sự sai lầm của ông.

Ông nói, "Những điều chúng ta tin không phải là lời Đức Chúa Trời truyền dạy và là những điều chính quý vị cho là mẫu mực, mẫu mực duy nhất cho đức tin của chúng ta sao? Chúng tôi đã làm gì khiến các báo chí và các tòa giảng lên án chúng tôi, và khiến quý vị có lý do chính đáng để khai trừ chúng tôi [những tín hữu trong phong trào Cơ Đốc phục lâm] khỏi hội thánh và sự thông công?" "Nếu chúng tôi sai lầm, xin chỉ cho chúng tôi sự sai lầm ấy. Xin lấy lời Đức Chúa Trời chỉ sự sai lầm của chúng tôi; chúng tôi đã bị chế giễu đủ rồi; nhưng điều đó không bao giờ thuyết phục được là chúng tôi sai lầm; chỉ có lời Đức Chúa Trời mới thay đổi được quan điểm của chúng tôi. Chúng tôi đã quyết định rất cẩn thận và với lời cầu nguyện khi chúng tôi thấy bằng chứng trong Kinh Thánh."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 250, 252.

Trải qua các thời đại, những lời cảnh cáo của Chúa ban cho thế gian qua các tôi tớ Ngài đều gặp sự ngờ vực và không tin. Khi tội ác của dân chúng trước thời đại hồng thủy khiến Đức Chúa Trời quyết định đem nước lụt hủy diệt thế gian, thì trước hết, Ngài cho họ biết mục đích của Ngài để họ có cơ hội xây bỏ tội lỗi. Trong một trăm hai mươi năm, sứ điệp cảnh cáo vang dội vào tai họ, khuyên họ ăn năn để tránh khỏi cơn thạnh nộ của Đức

Chúa Trời. Nhưng, sứ điệp ấy đối với họ như một chuyện hão huyền, và họ không tin. Người ta cứ làm ác và nhạo báng sứ giả của Đức Chúa Trời, gièm pha những lời kêu gọi của ông, và còn vu cáo ông là người tự phụ. Làm sao chỉ có một người mà dám chống nghịch lại với tất cả những người khôn ngoan trên đất? Nếu sứ điệp của Nô-ê là đúng, tại sao thiên hạ không hiểu và không tin? Sự xác nhận của một người chống lại sự khôn ngoan của hằng ngàn người khác! Họ không tin lời cảnh cáo, cũng như họ không tìm nơi ẩn náu trong chiếc tàu.

Những kẻ chế nhạo chỉ những sự vật trong thiên nhiên— từ sự không thay đổi của các mùa, từ bầu trời trong xanh chưa bao giờ có một giọt mưa, từ những cánh đồng tươi đẹp nhờ sương móc ban đêm—thì họ kêu lên, "Có phải ông ta nói bằng ví dụ chăng?" Với sự khinh bỉ, họ tuyên bố thầy giảng sự công bình là một người hăng say điên rồ; và họ cứ tiếp tục, mải mê hơn trước tìm kiếm sự khoái lạc và con đường tội ác.

Nhưng sự vô tín của họ không ngăn cản những biến cố đã dự ngôn. Đức Chúa Trời chịu đựng rất lâu sự gian ác của họ, ban cho họ nhiều cơ hội để ăn năn; nhưng khi đến thời kỳ đã định, sự phán xét Ngài đã giáng trên những kẻ từ chối lòng thương xót của Ngài.

Đấng Christ phán rằng thế gian cũng sẽ chẳng tin về sự phục lâm của Ngài. Như những người trong thời Nô-ê "không ngờ chi hết cho đến khi nước lụt tới mà đùa đem đi hết thảy, khi Con người đến cũng như vậy" (Ma-thi-ơ 24:39). Những kẻ tự xưng mình là dân sự Đức Chúa Trời, cũng hiệp với thế gian, sống như thế gian, và dự vào những thú vui chơi bị ngăn cấm; khi sự xa hoa của thế gian trở thành sự xa hoa của hội thánh; khi tiếng chuông hôn lễ vang lên, và tất cả trông cậy được sống nhiều năm trong sự thịnh vượng của đời—bấy giờ, thình lình cũng như chớp phát ra từ trời, tất cả những ảo tưởng rực rỡ và những hy vọng lừa dối sẽ chấm dứt.

Đức Chúa Trời đã sai tôi tớ Ngài để cảnh cáo thế gian về cơn Đại hồng thủy, thì trong thời cuối cùng, Ngài cũng sai sứ giả Ngài rao báo cho thế gian biết ngày phán xét đã gần đến. Và những kẻ nhạo báng cũng giống như trong thời Nô-ê, không thiếu chi trong thời Miller, ngay cả những người xưng mình là dân sự Đức Chúa Trời, cũng nhạo báng sự cảnh cáo.

Tại sao đạo lý và sự rao giảng về sự phục lâm của Đấng Christ không được các hội thánh tiếp nhận? Đối với kẻ ác, sự tái lâm của Chúa đem lại sự khốn khổ và hủy hoại, thì đối với người công bình, là sự vui mừng và hy vọng. Lẽ thật vĩ đại này là nguồn an ủi của những người trung tín với Chúa trải qua các thời đại; tại sao, sứ điệp này, giống như Tác giả của nó, đã trở nên "hòn đá vấp phạm" và "chướng ngại vật" cho dân sự Ngài? Chính Chúa đã hứa cùng các môn đồ Ngài, "Khi Ta đã đi, và sắm sẵn cho các ngươi một chỗ, Ta sẽ trở lại để đem các ngươi đi với Ta" (Giăng 14:3). Đấng Cứu Thế thương xót đã thấy trước sự cô đơn và buồn rầu của môn đồ Ngài, nên thiên sứ đã được sai đến để an ủi họ là chính Chúa sẽ trở lại như khi Ngài về trời. Khi các môn đồ ngắm xem Chúa thăng thiên,

thì có tiếng nói cùng họ, "Hỡi người Ga- li-lê, sao các ngươi đứng ngóng lên trời làm chi? Giê-su này đã được cất lên trời khỏi giữa các ngươi, cũng sẽ trở lại như cách các ngươi đã thấy Ngài lên trời vậy" (Công vụ các Sứ đồ 1:11). Sứ điệp của các thiên sứ đem lại hy vọng cho các môn đồ. Họ "trở về thành Giê-ru-sa-lem, mừng rỡ lắm. Môn đồ cứ ở trong đền thờ luôn, ngợi khen Đức Chúa Trời" (Lu-ca 24:52, 53). Họ không mừng vì Đức Chúa Giê-su đã xa cách họ và để họ chiến đấu với sự thử thách và cám dỗ của thế gian, nhưng vì thiên sứ bảo đảm với họ rằng Chúa sẽ trở lại.

Sự rao truyền về ngày phục lâm của Đấng Christ ngày nay, như sứ điệp rao báo cho các kẻ chăn chiên ở Bết-lê-hem, phải là một tin vui mừng lớn. Những người thật lòng yêu thương Đức Chúa Giê-su không thể nào làm thinh không rao báo sứ điệp về ngày phục lâm của Đấng mà họ chờ đợi để hưởng sự sống đời đời, Đấng sẽ trở lại không phải để chịu sỉ nhục và bị chối bỏ như lần trước, nhưng Ngài tái lâm cách quyền phép và vinh hiển để cứu chuộc dân sự Ngài. Chỉ có những người không yêu mến Ngài mới không thích Ngài tái lâm. Sự ghen ghét của hội thánh khi nghe sứ điệp thiên thượng là chứng cớ hiển nhiên về sự họ đã lìa xa khỏi Đức Chúa Trời.

Những người chấp nhận giáo lý phục lâm thì ăn năn và thống hối trước mặt Đức Chúa Trời. Nhiều người lâu nay do dự giữa Đấng Christ và thế gian, bây giờ đã đến lúc phải quyết định. "Những điều vĩnh cửu đối với họ là một thực tế khác thường. Thiên đàng đã gần đến, họ cảm thấy có tội trước mặt Đức Chúa Trời."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 146.

Cơ Đốc nhân được soi dẫn đến đời sống thiêng liêng mới. Họ cảm thấy thời gian ngắn ngủi, và biết rằng điều cần làm cho đồng loại, họ phải làm nhanh chóng. Trái đất dường như lu mờ, cõi đời đời như đang mở rộng trước mặt họ, và những gì liên quan với niềm hạnh phúc và sự khốn khổ cho rằng bền vững, nay linh hồn họ cảm thấy tất cả sự vật thế gian đều tàn dần. Thánh Linh Đức Chúa Trời ngự trên họ, và ban cho họ quyền năng để kêu gọi anh em mình cũng như những người có tội để sửa soạn cho ngày Chúa đến. Sự làm chứng yên lặng của cuộc sống hằng ngày là một sự quở trách không ngừng cho những thuộc viên hội thánh trọng hình thức và không hiến dâng mình cho Chúa. Họ không muốn bị xáo trộn trong việc tìm kiếm khoái lạc, sự say mê kiếm tiền, và tham vọng được vinh dự thế gian. Vì thế, sự thù nghịch nổi lên chống lại đức tin phục lâm và những người rao truyền sứ điệp ấy.

Vì những lý luận về thời kỳ tiên tri rất vững vàng, những người chống đối không muốn người ta nghiên cứu về đề tài này, nên dạy rằng những lời tiên tri đã bị đóng kín. Như thế, những tín đồ Cải chánh đã theo bước chân giáo hội La Mã. Trong khi phe giáo hoàng không cho dân chúng đọc Kinh Thánh, thì những giáo hội Cải chánh tuyên bố rằng một phần quan trọng trong Kinh Thánh—bày tỏ những lẽ thật đặc biệt cho thời đại chúng ta—thì không thể hiểu được.

Các mục sư và tín đồ tuyên bố rằng những lời tiên tri trong Đa-ni-ên và Khải huyền là mầu nhiệm không thể hiểu được. Còn Đấng Christ chỉ cho các môn đồ những lời trong sách Đa-ni-ên về những biến cố sẽ xảy ra trong thời họ, Ngài phán, "Ai đọc, phải để ý" (Ma-thi-ơ 24:15). Còn nói rằng Khải huyền là một sách mầu nhiệm, không hiểu nổi, là trái với nhan đề quyển sách, "Sự mặc thị của Đức Chúa Giê-su Christ mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ngài đặng đem tỏ ra cùng tôi tớ Ngài những điều kíp phải xảy đến. Phước cho kẻ đọc, cùng những kẻ nghe lời tiên tri này, và giữ theo điều đã viết ra đây. Vì thì giờ đã gần rồi" (Khải huyền 1:1-3).

Tiên tri nói, "Phước cho kẻ đọc"—vậy thì ơn phước này không dành cho những người không đọc Khải huyền. Tiên tri nói tiếp, "Cùng những kẻ nghe lời tiên tri này"—ân phước này cũng không dành cho những người không muốn nghe nói về những lời tiên tri. "Và giữ theo điều đã viết ra đây"— nhiều người từ chối những lời cảnh cáo và khuyên bảo của sách Khải huyền, họ sẽ không hưởng được ơn phước đã hứa. Tất cả những người coi thường và chế nhạo những hình bóng của lời tiên tri, những người không muốn thay đổi đời sống mình cho ngày Chúa tái lâm, đều không được hưởng phước hạnh của Chúa.

Trước những lời chứng trên đây, làm sao người ta có thể dạy rằng Khải huyền là một sách mầu nhiệm, cao quá sự hiểu biết của loài người? Đó là một sự mầu nhiệm, nhưng là một sự mầu nhiệm được tỏ bày, đó là một sách được mở ra. Nghiên cứu sách Khải huyền khiến người ta chú ý đến các lời tiên tri của Đa-ni-ên. Trong hai quyển sách này, Đức Chúa Trời đã ban cho loài người những lời giáo huấn quan trọng về những biến cố phải xảy ra trong ngày cuối cùng của lịch sử thế gian.

Sứ đồ Giăng được thấy những quang cảnh có ích lợi cho hội thánh. Người miêu tả những sự nguy hiểm, những cuộc chiến đấu và giải cứu cuối cùng dân sự Đức Chúa Trời. Tác giả ghi chép những sứ điệp cuối cùng làm chín mùa màng trên đất, hoặc là những bó lúa để đem vào kho trên trời, hay là rơm rạ để dành cho lửa hủy diệt. Những điều rất quan trọng đã được khải thị cho ông, đặc biệt về hội thánh cuối cùng, hầu cho những người xây bỏ sự sai lầm để tiếp nhận lẽ thật có thể đề phòng những nguy biến và sự tranh chiến đang chờ họ. Không ai phải ở trong tối tăm, không biết về những điều sẽ xảy ra trên đất.

Vậy, tại sao có sự ngu dốt không hiểu phần quan trọng này của Kinh Thánh? Tại sao người ta do dự không nghiên cứu sự dạy dỗ của sách này? Đó là công việc của vua chúa sự tối tăm để che mắt loài người không thấy những lưới bẫy của nó. Vì lý do đó mà Đức Chúa Giê-su, Đấng Khải thị, thấy trước cuộc chiến đấu chống lại những người nghiên cứu sách Khải huyền, nên Ngài đã tuyên bố ơn phước cho kẻ đọc, nghe, và giữ những lời tiên tri trong sách này.

Chương 19. Sự Sáng Trong ttơi Tối Tăm

ÔNG VIỆC của Đức Chúa Trời trong thế gian, trải qua các thời đại, luôn luôn có những chỗ giống nhau trong mỗi cuộc cải chánh lớn hay phong trào tôn giáo. Nguyên tắc của Chúa đối với loài người lúc nào cũng tương tự. Những phong trào quan trọng thời nay đi song song với những phong trào thời xưa, và kinh nghiệm của hội thánh thời xưa cho thời đại chúng ta những bài học quý giá.

Không lẽ thật nào dạy rõ ràng hơn trong Kinh Thánh là việc Đức Chúa Trời bởi Thánh Linh Ngài hướng dẫn đặc biệt các tôi tớ Ngài trong những phong trào lớn lao để truyền bá công việc cứu rỗi trên đất. Loài người là dụng cụ trong tay Đức Chúa Trời, được Ngài dùng để hoàn thành ý định về ân điển và lòng thương xót của Ngài. Mỗi người có một phận sự; mỗi người đều nhận đủ sự sáng của Chúa cần thiết cho nhu cầu của thời đại họ, và để thi hành công việc mà Chúa giao phó cho mình. Nhưng không có người nào, dù được Thiên đàng tôn trọng, có thể hiểu trọn vẹn chương trình cứu rỗi hoặc ý muốn của Đức Chúa Trời cho thời đại họ. Loài người không thể hiểu hoàn toàn điều Đức Chúa Trời sẽ hoàn thành công việc Ngài giao cho họ, và cũng không hiểu kết quả của sứ điệp mà họ rao truyền vì danh Ngài.

"Nếu ông dò xét, há có thể hiểu biết được sự sâu nhiệm của Đức Chúa Trời, và thấu rõ Đấng Toàn Năng sao?" "Đức Giê-hô-va phán: Ý tưởng Ta chẳng phải ý tưởng các ngươi, đường lối các ngươi chẳng phải đường lối Ta. Vì các từng trời cao hơn đất bao nhiêu, thì đường lối Ta cao hơn đường lối các ngươi, ý tưởng Ta cao hơn ý tưởng các ngươi cũng bấy nhiêu." "Vì Ta là Đức Chúa Trời, và chẳng có Chúa nào khác; Ta là Đức Chúa Trời, chẳng có ai giống như Ta. Ta đã rao sự cuối cùng từ buổi đầu tiên, và đã nói từ thuở xưa những sự chưa làm nên" (Gióp 11:7; Ê-sai 55:8, 9; 46:9, 10).

Chính các tiên tri mặc dù đã được soi sáng đặc biệt bởi Đức Thánh Linh cũng không hiểu hết các lời đã khải thị cho họ. Ý nghĩa sẽ được tỏ bày từ thời này tới thời kia, khi dân sự Đức Chúa Trời cần đến sự dạy dỗ của các lời ấy.

Sứ đồ Phi-e-rơ khi viết về sự cứu rỗi theo sự sáng của phúc âm, có nói, "Về sự cứu rỗi đó, các đấng tiên tri đã tìm tòi suy xét, và đã nói tiên tri về ân điển định sẵn cho anh em: nghĩa là tìm cho biết thời kỳ nào và thời kỳ cách nào mà Thánh Linh Đấng Christ ở trong lòng mình đã chỉ cho, là khi làm chứng trước về sự đau đớn của Đấng Christ và về sự vinh hiển sẽ theo sau. Các đấng ấy đã được tỏ cho rằng chẳng phải vì mình, bèn là vì anh em mà truyền ra những điều đó" (1 Phi-e-rơ 1:10-12).

Mặc dầu các tiên tri không hiểu hết những lời đã tỏ ra cho họ, nhưng họ cố gắng nhận tất cả sự sáng mà Đức Chúa Trời đã tỏ cho họ. Họ chuyên cần dò xem cho biết thời kỳ và thời kỳ cách nào đã định bởi Đức Thánh Linh. Thật là một bài học cho dân sự Đức Chúa Trời trong thời đại Cơ Đốc, vì sự ích lợi cho họ mà những lời tiên tri được ban cho! "Các

đấng ấy đã được tỏ cho rằng chẳng phải vì mình, bèn là vì anh em mà truyền ra những điều đó." Hãy chứng kiến những người thánh này của Đức Chúa Trời "siêng năng dò xem" những sự khải thị ban cho họ để truyền cho những dòng dõi sau này. Sự sốt sắng của họ tương phản với sự lãnh đạm của thời đại chúng ta về sự ban cho của Thiên đàng. Đó là lời quở trách về sự lãnh đạm của những người yêu thế gian, thích cuộc sống dễ dãi, tuyên bố rằng những lời tiên tri là không thể hiểu được!

Mặc dù trí óc loài người là hữu hạn, không thể hiểu hết những ý định của Đấng Toàn Năng, nhưng thường là vì lầm lỗi hay chểng mảng của họ mà họ hiểu rất ít những sứ điệp của Thiên đàng. Trí hiểu của loài người, ngay cả những tôi tớ Đức Chúa Trời, thường bị lu mờ vì những ý kiến con người, những tập quán, hay sự dạy dỗ sai lạc, nên họ chỉ hiểu được một phần lẽ thật trong lời Ngài. Đó là trường hợp của các môn đồ Đấng Christ, mặc dù đang khi Ngài ở với họ. Vì trí họ thâm nhiễm những quan niệm thông thường về Đấng Mê-si là một vua tạm thời, có quyền thế để đưa dân Y-sơ-ra-ên lên đứng đầu vũ trụ, do đó họ không thể hiểu được ý nghĩa lời Ngài nói trước về những sự thương khó và sự chết của Ngài.

Đấng Christ đã sai họ đi với sứ điệp, "Kỳ đã trọn, nước Đức Chúa Trời đã đến gần; các ngươi hãy ăn năn và tin đạo tin lành" (Mác 1:15). Sứ điệp này căn cứ trên Đa-ni-ên đoạn 9. Thiên sứ tuyên bố thời kỳ sáu mươi chín tuần lễ sẽ kéo dài tới "Đấng Mê-si là vua", vì vậy các môn đồ đầy dẫy niềm hy vọng và vui mừng trông chờ sự thành lập tại Giê-ru-sa-lem nước vinh hiển của Đấng Mê-si để thống trị khắp đất.

Họ rao truyền sứ điệp mà Đấng Christ đã giao phó cho họ, mặc dù họ hiểu sai ý nghĩa của sứ điệp ấy. Trong khi sự tuyên bố của họ căn cứ trên Đa-ni-ên 9:25, họ không hiểu rằng, ngay câu sau của đoạn đó là "Đấng Mê-si bị trừ đi." Từ khi còn nhỏ, lòng họ đã nghĩ đến nước vinh hiển trên đất, và điều này đã làm mù quáng sự hiểu biết của họ về lời tiên tri và về lời của Đấng Christ.

Họ thi hành bổn phận của mình là trình bày cho nước Do Thái lời mời gọi thương xót, và cùng lúc đó, họ chờ Chúa lên ngôi Đa-vít, thì họ lại thấy Ngài bị bắt như một kẻ gian phi, bị đánh đòn, bị chế nhạo, bị kết án, và bị đóng đinh trên cây thập tự ở núi Sọ. Lòng các môn đồ tan vỡ vì những nỗi lo buồn, thất vọng trong những ngày Chúa ngủ trong mồ mả!

Đấng Christ đã đến đúng theo kỳ hạn và cách thức đã dự ngôn trong lời tiên tri. Mỗi chi tiết trong chức vụ của Ngài đều được ứng nghiệm theo lời tiên tri. Ngài đã rao truyền sứ điệp cứu rỗi, và "lời Ngài có quyền phép." Lòng các người nghe Ngài đã làm chứng quyền phép đó đến từ Trời. Lời Chúa và Thánh Linh của Đức Chúa Trời đã làm chứng về chức vụ thiên thượng của Con Ngài.

Các môn đồ vẫn ôm ấp với lòng tríu mến sâu xa Thầy yêu dấu của mình. Nhưng trí óc họ vẫn còn hoài nghi, ngờ vực. Trong cơn khốn khổ, họ không nhớ những lời Đấng Christ nói về sự thống khổ và sự chết của Ngài. Nếu Đức Chúa Giê- su của Na-xa-rét là Đấng Mê-si thật, thì họ đâu có phải đau buồn và thất vọng? Đó là câu hỏi đã dày vò linh hồn họ trong những giờ vô vọng của ngày Sa-bát khi Đấng Cứu Thế nằm trong mồ, từ khi Ngài chết cho tới khi Ngài sống lại.

Mặc dù đêm sầu thảm đã bao phủ bóng tối trên các môn đồ của Đức Chúa Giê-su, họ vẫn không bị bỏ rơi. Đấng tiên tri nói, "Dầu ngồi trong nơi tối tăm, Đức Giê-hô-va sẽ làm sự sáng cho ta. Ngài sẽ dắt ta đến sự sáng và ta sẽ thấy sự công bình của Ngài" (Mi-chê 7:8, 9). "Chính sự tối tăm không thể giấu chi khỏi Chúa, ban đêm soi sáng như ban ngày, và sự tối tăm cũng như ánh sáng cho Chúa" (Thi thiên 139:12). Đức Chúa Trời đã phán, "Ánh sáng soi nơi tối tăm cho người ngay thẳng" (Thi thiên 112:4). "Ta sẽ khiến kẻ mù đi trên con đường mình không thuộc, dắt họ bởi các nẻo chẳng quen; Ta sẽ đổi bóng tối trước mặt họ ra ánh sáng, nơi cong quẹo ra ngay thẳng. Thật, Ta sẽ làm các sự đó, và không lìa bỏ chúng nó đâu" (Ê-sai 42:16).

Nhân danh Chúa, các môn đồ đã rao báo đúng sứ mạng, và những biến cố đều ứng nghiệm. "Kỳ đã trọn, nước Đức Chúa Trời đã đến gần," đó là sứ điệp của họ. Mãn hạn "thời kỳ này"—sáu mươi chín tuần lễ trong Đa-ni-ên 9 cho đến Đấng Mê-si, "Đấng Chịu xức dầu"—Đấng Christ chịu xức dầu bởi Đức Thánh Linh sau khi Ngài chịu Giăng làm phép báp-têm tại sông Giô-đanh. Và "nước Đức Chúa Trời" mà họ rao truyền đã đến gần, tức là được thành lập bởi sự chết của Đấng Christ. Nước ấy không phải là một nước thế gian như họ đã được dạy. Cũng không phải là nước trong tương lai, nước đời đời mà Chúa thiết lập khi "nước, quyền thế, và sự tôn đại của muôn nước ở dưới cả trời, sẽ được ban cho dân các thánh của Đấng Rất Cao;" trong nước đời đời ấy, "hết thảy các quyền thế đều hầu việc và vâng lời Ngài" (Đa- ni-ên 7:27).

Trong Kinh Thánh, "nước Đức Chúa Trời" được dùng để chỉ về nước ân điển và nước vinh hiển. Nước ân điển được Phao-lô dạy trong thư gởi cho người Hê-bơ-rơ. Sau khi chỉ về Đấng Christ, Đấng Trung bảo đầy thương xót "cảm thương sự yếu đuối chúng ta," sứ đồ nói, "Chúng ta hãy vững lòng đến gần ngôi ơn phước, hầu cho được thương xót và tìm được ơn" (Hê-bơ-rơ 4:15, 16). Ngôi ân điển chỉ về nước ân điển; vì một ngôi chỉ về sự hiện hữu của một nước. Trong nhiều ví dụ của Đấng Christ, Ngài dùng "nước thiên đàng" chỉ về công việc của ân điển Chúa trong lòng người ta.

Vậy, ngôi vinh hiển chỉ về nước vinh hiển; và nước ấy chỉ về những lời của Đấng Cứu Thế, "Khi Con người ngự trong sự vinh hiển mình mà đến với các thiên sứ thánh, thì Ngài sẽ ngồi trên ngôi vinh hiển của Ngài. Muôn dân nhóm lại trước mặt Ngài" (Ma-thi-ơ 25:31, 32). Nước này còn ở trong tương lai, và sẽ được thiết lập khi Đấng Christ phục lâm.

Nước ân điển đã được lập ra từ khi loài người sa ngã, khi chương trình cứu chuộc loài người phạm tội được hoạch định. Nước đó đã hiện hữu trong ý định và lời hứa của Đức Chúa Trời; và bởi đức tin, người ta có thể làm công dân nước ấy. Nhưng nước này thật sự chưa được thiết lập cho tới khi Đấng Christ chết. Thật vậy, dầu Chúa đã thi hành chức vụ trong thế gian, đã mệt mỏi trước sự cứng lòng và vô ơn bạc nghĩa của loài người, Ngài có thể lui bước trước cảnh đóng đinh trên thập tự giá ở núi Sọ. Trong vườn Ghết-sê-ma-nê, chén đắng của sự đau khổ đã run rẩy trong tay Ngài. Ngài có thể chùi những giọt mồ hôi máu trên trán Ngài, và để thế gian bội nghịch chết mất trong tội ác. Nếu Ngài làm vậy, thì sẽ không có sự cứu chuộc cho nhân loại sa ngã. Nhưng khi Đấng Cứu Thế phó mạng sống mình, và khi Ngài gần trút hơi thở cuối cùng, và kêu lên, "Mọi sự đã được trọn," thì chương trình cứu chuộc mới được bảo đảm. Lời hứa cứu rỗi ban cho tổ phụ chúng ta trong vườn Ê-đen được chuẩn y. Nước ân điển, lúc trước đã hiện hữu bởi lời hứa của Đức Chúa trời, bấy giờ được thành lập.

Như vậy, sự chết của Đấng Christ mà các môn đồ đã coi như là sự hủy diệt cuối cùng hy vọng của họ, lại làm cho hy vọng ấy chắc chắn đời đời. Trong khi sự chết của Ngài gây cho họ một cơn thất vọng lớn lao, thì lại chứng minh sự tin kính họ là đúng. Biến cố làm cho họ chìm đắm trong cơn đau buồn và thất vọng, lại mở ra cho tất cả con cháu của A-đam cửa hy vọng, là cửa dẫn đến cõi tương lai và hạnh phúc đời đời cho những người trung tín trải qua các thời đại.

Mục đích của sự thương xót vô hạn đã được làm trọn, mặc dù qua sự thất vọng của các môn đồ. Trong khi họ được thu hút bởi ân điển và quyền phép của sự dạy dỗ Ngài, là Đấng "nói như chưa người nào nói," lòng họ vẫn còn lẫn lộn giữa vàng ròng là tình yêu đối với Đức Chúa Giê-su với kim khí thấp kém là sự kiêu ngạo thế gian và những tham vọng ích kỷ. Ngay khi ở trong phòng ăn lễ Vượt qua, vào giờ nghiêm trọng khi Chúa của họ sẵn sàng vào vườn Ghết-sê- ma-nê, có "sự cãi lẫy nhau, cho biết ai sẽ được tôn là lớn hơn hết trong đám mình" (Lu-ca 22:24). Mộng ước của họ chỉ là ngôi vị, mão triều, và sự vinh hiển, trong khi đó ngay trước mặt họ là sự sỉ nhục, sự hấp hối trong vườn, phòng xử, và thập tự giá trên núi Sọ.

Vì tự phụ và khao khát sự vinh hiển thế gian, khiến họ khư khư giữ lấy những sự dạy dỗ sai lầm của thời mình, và không nhận biết những lời của Đấng Cứu Thế nói về tính chất thật của nước Ngài, và quên lời dự ngôn về sự thương khó và sự chết của Ngài. Những sự sai lầm ấy dẫn đến những thử thách nặng nề, nhưng cần thiết để sửa dạy họ. Mặc dù các môn đồ hiểu lầm về ý nghĩa của sứ điệp họ, và đã không ý thức sự mong đợi của họ, nhưng họ đã rao giảng sứ điệp cảnh cáo của Đức Chúa Trời, và Chúa ban thưởng đức tin và sự vâng lời của họ. Cho nên họ đã được giao phó trách nhiệm rao truyền cho cả thế gian biết về tin lành vinh hiển của Chúa sống lại. Để sửa soạn cho công việc này, họ phải trải qua kinh nghiệm dường như rất đắng cay đối với họ.

Sau khi sống lại, Đức Chúa Giê-su hiện ra cho các môn đồ trên con đường đi đến làng Em-ma-út. "Đoạn, Ngài bắt đầu từ Môi-se rồi kế đến mọi đấng tiên tri mà cắt nghĩa cho hai người đó những lời chỉ về Ngài trong cả Kinh Thánh" (Lu-ca 24:27). Lòng họ rất cảm động. Đức tin họ bừng dậy. Họ được "một hy vọng sống" ngay cả trước khi Đức Chúa Giê-su tỏ Ngài ra cùng họ. Ý định của Ngài là soi sáng sự hiểu biết của họ và lập đức tin họ trên "lời của các đấng tiên tri là lời vững chắc." Ngài muốn lẽ thật đâm rễ trong lòng họ, không phải chỉ nhờ lời chứng của Ngài, nhưng nhờ bằng chứng chắc chắn qua các hình bóng của luật lễ nghi, và bởi những lời tiên tri trong Cựu Ước. Muốn rao truyền cho thế gian biết về Đấng Christ, các môn đồ cần có một đức tin sáng suốt, vì vậy Đức Chúa Giê-su lấy "Môi-se và các tiên tri" làm nền tảng cho sự dạy dỗ. Chính Đấng Cứu Thế sống lại đã làm chứng về sự quan trọng của Cựu Ước.

Thật là một sự thay đổi diệu kỳ trong lòng các môn đồ, khi một lần nữa họ nhìn thấy sắc diện đầy yêu thương của Thầy mình! (Lu-ca 24:32). Bấy giờ họ hiểu rõ hơn trước "Đấng mà Môi-se đã chép trong luật pháp, và các tiên tri đã nói đến." Sự nghi ngờ, lo âu, thất vọng, nhường chỗ cho sự trông cậy vững chắc, và đức tin sáng suốt. Lạ lùng thay, sau khi Chúa thăng thiên, họ "cứ ở luôn trong đền thờ, ngợi khen và chúc tụng Đức Chúa Trời." Những người chỉ biết sự chết nhục nhã của Đấng Cứu Thế, nhìn xem gương mặt các môn đồ hiện lên vẻ đau đớn, bối rối và thất bại chăng; nhưng trái lại họ thấy lộ ra sự vui mừng rạng rỡ và chiến thắng. Thật là một sự sửa soạn lạ thường mà các môn đồ đã nhận được để thi hành chức vụ đang chờ họ! Họ đã trải qua cơn thử thách đau đớn nhất mà họ có thể chịu đựng được, và đã thấy lời của Đức Chúa Trời hoàn thành cách chiến thắng, trong lúc người ta coi như là thất bại. Từ nay trở đi, điều gì có thể làm giảm đức tin hay tình yêu của họ? Trong sự buồn rầu, họ được sự "yên ủi lớn mạnh," sự trông cậy là "cái neo của linh hồn, vững vàng bền chặt" (Hê-bơ-rơ 6:18, 19).

Họ làm chứng về sự khôn ngoan và quyền phép của Đức Chúa Trời, và họ "chắc rằng bất kỳ sự chết, sự sống, các thiên sứ, các kẻ cầm quyền, việc bây giờ, việc hầu đến, quyền phép, bề cao, hay là bề sâu, hoặc một vật nào, chẳng có thể phân rẽ chúng ta khỏi sự yêu thương mà Đức Chúa Trời đã chứng cho chúng ta trong Đức Chúa Giê-su Christ, là Chúa chúng ta." Họ nói, "Trái lại, trong mọi sự đó, chúng ta nhờ Đấng yêu thương mình mà thắng hơn bội phần" (Rô-ma 8:38, 39, 37). "Lời Chúa còn lại đời đời" (1 Phi-e-rơ 1:25). "Ai sẽ lên án họ ư? Đức Chúa Giê-su Christ là Đấng đã chết, và cũng đã sống lại nữa. Ngài đang ngự bên hữu Đức Chúa Trời, cầu nguyện thế cho chúng ta" (Rô-ma 8:34).

Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán, "Dân ta sẽ không hề bị xấu hổ nữa" (Giô-ên 2:26). "Sự khóc lóc đến trọ ban đêm, nhưng buổi sáng bèn có sự vui mừng" (Thi thiên 30:5). Trong ngày Chúa sống lại, các môn đồ gặp Ngài, lòng họ nóng nảy khi nghe Ngài nói, họ nhìn đầu, tay và chân đã bị thương tích vì họ; trước khi Ngài thăng thiên, Đức Chúa Giê-su dẫn họ đến Bê-tha-ni, rồi Ngài giơ tay chúc phước và truyền dạy họ, "Hãy đi khắp thế gian, giảng Tin lành cho mọi người," Ngài nói thêm, "Và nầy, Ta thường ở cùng các ngươi

luôn" (Mác 16:15; Ma-thi-ơ 28:20). Trong ngày lễ Ngũ tuần, Đấng Yên ủi đến và ban quyền phép từ trên cao, và các môn đồ rất vui mừng cảm thấy sự hiện diện của Chúa đã thăng thiên—bấy giờ, mặc dù con đường của họ cũng như của Chúa, dẫn đến sự hy sinh và tử vì đạo; nhưng họ có muốn đổi sự vinh hiển đời này, là điều hồi trước họ mong muốn, cho chức vụ giảng tin lành của ân điển Ngài và "mão triều thiên của sự công bình" sẽ nhận được khi Ngài trở lại chăng? Đấng có thể "làm trỗi hơn tất cả những điều chúng ta cầu xin hoặc suy tưởng," đã ban cho họ sự thông công trong sự thương khó của Ngài, thì cũng được thông công trong sự vui mừng của Ngài—đó là niềm vui "dẫn nhiều linh hồn đến sự vinh hiển, sự vui mừng không thể tả xiết, đó là "sự vui mừng đời đời" mà sứ đồ Phao-lô nói rằng, "sự đau đớn nhẹ chỉ là tạm thời," thì "không đáng kể."

Kinh nghiệm của các môn đồ rao giảng "tin lành về nước Đức Chúa Trời" khi Chúa đến lần thứ nhất, thì cũng giống như kinh nghiệm của những người rao giảng sự tái lâm của Chúa. Khi các môn đồ đi rao giảng, "Kỳ đã trọn, nước Đức Chúa Trời đã gần," thì cũng như Miller và các bạn đồng công của ông rao báo rằng thời kỳ tiên tri cuối cùng và dài nhất trong Kinh Thánh gần mãn, và ngày phán xét đến nơi, và nước đời đời sắp được thành lập. Sự rao giảng của các môn đồ về "thời kỳ" căn cứ vào bảy mươi tuần lễ trong Đa-ni- ên 9. Miller và các bạn mình cũng rao truyền sứ điệp ngày chung kết của thời kỳ 2300 ngày trong Đa-ni-ên 8:14, trong đó có bảy mươi tuần lễ. Mỗi sứ điệp đều căn cứ trên sự ứng nghiệm của một phần khác của cùng một thời kỳ tiên tri.

Cũng như các môn đồ đầu tiên, William Miller và các đồng bạn ông không hiểu hoàn toàn ý nghĩa của sứ điệp họ rao truyền. Những sự sai lầm xâm nhập vào hội thánh lâu nay, ngăn trở họ giải nghĩa đúng một điểm quan trọng trong lời tiên tri. Vì vậy, dẫu họ có rao truyền cho thế gian sứ điệp Đức Chúa Trời giao phó cho họ, nhưng qua sự hiểu sai ý nghĩa của sứ điệp ấy, nên họ phải thất vọng.

Khi giải nghĩa Đa-ni-ên 8:14, "Cho đến hai ngàn ba trăm buổi mai buổi chiều; sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch," Miller dùng quan điểm phổ thông dạy rằng trái đất là đền thánh, nên ông tin rằng sự làm sạch đền thánh chỉ về sự làm sạch trái đất bởi lửa khi Chúa tái lâm. Vì vậy, khi ông thấy rằng mãn thời kỳ 2300 ngày thì ông kết luận đó là thời kỳ Chúa tái lâm. Sự sai lầm của ông do sự chấp nhận quan điểm phổ thông về đền thánh.

Hệ thống lễ nghi là hình bóng về của lễ và chức tế lễ của Đấng Christ, sự làm sạch đền thánh là công việc cuối cùng của thầy tế lễ thượng phẩm hằng năm. Đó là sự kết thúc của công việc chuộc tội, tức là cất bỏ tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên. Việc này chỉ về công việc cuối cùng của Thầy Tế lễ Thượng phẩm trên trời là xóa bỏ tội lỗi của dân sự Chúa đã được ghi trong các sách trên trời. Công việc này là công việc điều tra phán xét xảy ra trước khi Đấng Christ tái lâm trên mây trời với quyền phép và sự vinh hiển lớn, vì khi Ngài đến thì trường hợp của mỗi người đều đã được quyết định. Đức Chúa Giê-su phán, "Ta đến ...đem phần thưởng theo với Ta, để trả cho mỗi người tùy theo công việc họ làm" (Khải huyền

22:12). Đó là công việc phán xét trước khi Chúa tái lâm mà thiên sứ thứ nhất đã rao báo trong Khải huyền 14:7, "Hãy kính sợ Đức Chúa Trời, và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến."

Những người rao truyền lời cảnh cáo này thì rao truyền đúng sứ điệp và đúng thời kỳ. Nhưng cũng như các môn đồ đầu tiên rao truyền "Kỳ đã trọn, và nước Đức Chúa Trời đã đến," căn cứ vào lời tiên tri Đa-ni-ên 9, trong khi đó họ không hiểu rằng sự chết của Đấng Mê-si đã được dự ngôn cũng trong câu ấy; cũng vậy, Miller và các đồng bạn của ông giảng sứ điệp theo Đa-ni-ên 8:14 và Khải huyền 14:7, và không thấy rằng còn có những sứ điệp khác trong Khải huyền 14 cũng được ban cho trước khi Chúa phục lâm. Cũng như các môn đồ đã hiểu lầm về nước Chúa được thành lập mãn thời kỳ bảy mươi tuần lễ, những tín đồ Phục lâm hiểu lầm rằng biến cố sẽ xảy ra mãn thời kỳ 2300 ngày. Trong cả hai trường hợp, sự sai lầm phổ thông đã làm mờ trí óc để hiểu lẽ thật. Cả hai nhóm người đều hoàn thành ý muốn Đức Chúa Trời trong việc rao truyền sứ điệp, và cả hai, qua sự hiểu sai của họ, nên đã thất vọng đắng cay.

Tuy nhiên, Đức Chúa Trời đạt được ý định Ngài trong việc cho phép giảng sứ điệp cảnh cáo về sự phán xét như họ đã rao truyền. Ngày vĩ đại này đã đến, và trong dự định của Ngài, dân sự phải chịu thử nghiệm về thời kỳ, để bày tỏ những điều trong lòng họ. Sứ điệp này dùng để thử nghiệm và làm sạch hội thánh. Họ được hướng dẫn để thấy lòng mình yêu thương thế gian hay yêu thương Đấng Christ và thiên đàng. Họ xưng mình yêu mến Chúa, bây giờ họ phải chứng tỏ tình yêu ấy. Họ có sẵn sàng từ bỏ sự trông cậy và những tham vọng đời này, và vui mừng nghênh tiếp sự phục lâm của Chúa chăng? Sứ điệp này có mục đích cho họ thấy rõ tình trạng thuộc linh của mình; và được ban cho vì tình thương xót để giúp họ tìm kiếm Chúa với lòng ăn năn thống hối.

Như thế sự thất vọng do hiểu sai sứ điệp, đã làm ích cho họ. Đó là để thử nghiệm lòng những người xưng mình đã lãnh nhận sứ điệp cảnh cáo. Khi bị thất vọng, họ có bỏ liền kinh nghiệm mình và bỏ lòng tin cậy nơi lời Đức Chúa Trời chăng? Hay họ cầu nguyện và khiêm tốn, nghiên cứu kỹ xem họ đã hiểu sai lời tiên tri ở chỗ nào? Bao nhiêu người giữa vòng họ làm theo tình cảm, hay lo sợ, và khích động? Bao nhiêu người nửa tin nửa nghi? Rất đông người xưng mình yêu mến sự hiện đến của Chúa. Khi phải chịu sự nhạo báng và khinh dể của thế gian, và bị thử nghiệm về sự chậm trễ và thất vọng, họ có bỏ đức tin chăng? Vì không hiểu liền đường lối của Đức Chúa Trời, họ có bỏ những lẽ thật mà lời Ngài đã chứng minh rất rõ ràng chăng?

Sự thử nghiệm nầy bày tỏ chí khí của những người có đức tin thật, vâng theo những điều mà họ tin đó là sự dạy dỗ của Đức Thánh Linh và của lời Đức Chúa Trời. Chỉ có bài học như thế mới có thể tỏ cho họ thấy sự nguy hiểm mà người ta gặp phải khi tiếp nhận những lý thuyết và những sự giải thích của loài người, thay vì để Kinh Thánh giải nghĩa cho Kinh Thánh. Những bối rối và đau khổ do kết quả về sự lầm lạc của họ, sẽ đem lại

công việc sửa trị cần thiết cho những người có đức tin. Họ được hướng dẫn để nghiên cứu sâu xa hơn những lời tiên tri, khảo sát kỹ lưỡng hơn nền tảng đức tin của họ, và bỏ tất cả những điều không căn cứ trên Kinh Thánh, mặc dù được phần đông thế giới Cơ Đốc chấp nhận.

Đối với những tín hữu này cũng như những môn đồ đầu tiên, điều gì dường như khó hiểu trong lúc bị thử thách, về sau trở nên rõ ràng cho họ. Khi họ thấy "sự cuối cùng" mà Chúa ban cho họ, thì họ sẽ hiểu rằng, mặc dù gặp sự thử thách do lỗi lầm của họ, ý định đầy tình thương của Chúa dành cho họ vẫn được hoàn thành. Họ sẽ học được từ kinh nghiệm phước hạnh này là Ngài "rất nhân từ và thương xót;" mọi đường lối của Đức Giê-hô-va là "nhân từ, thành tín cho những người giữ giao ước và lời chứng của Ngài."

Chương 20. Cuộc Phục Hưng Vĩ Đại Trong Tôn Giáo

ỘT CUỘC phục hưng tôn giáo vĩ đại thông báo ngày tái lâm hầu gần của Đấng Christ được dự ngôn với sứ điệp thiên sứ thứ nhất trong Khải huyền 14.

Một vị thiên sứ bay "giữa trời, có Tin lành đời đời, đặng rao truyền cho dân cư trên đất, cho mọi nước, mọi chi phái, mọi tiếng, và mọi dân tộc. Người cất tiếng lớn nói rằng: Hãy kính sợ Đức Chúa Trời, và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến; hãy thờ phượng Đấng dựng nên trời, đất, biển và các suối nước" (Khải huyền 14:6, 7).

Sự rao truyền sứ điệp này được giao phó cho một thiên sứ rất có ý nghĩa. Trong sự khôn ngoan, Đức Chúa Trời dùng hình bóng tiêu biểu cho quyền năng và vinh hiển của sứ điệp bởi sự trong sạch, vinh hiển và quyền năng của một thiên sứ từ trời. Thiên sứ "bay giữa trời," cất "tiếng lớn" rao truyền sứ điệp cảnh báo cho "mọi nước, mọi chi phái, mọi tiếng, và mọi dân tộc," chứng tỏ rằng đây là một phong trào quốc tế và cấp bách.

Chính sứ điệp cũng soi sáng cho chúng ta về thời kỳ của cuộc phục hưng ấy. Đó là "tin lành đời đời" rao báo giờ khai mạc cuộc phán xét. Sứ điệp cứu rỗi được rao giảng trải qua các thế kỷ, còn sứ điệp này thì rao truyền tin lành trong ngày sau rốt, thời kỳ duy nhất mà người ta có thể nói giờ phán xét đã đến. Những lời tiên tri trình bày cho ta thấy các biến cố liên tiếp dẫn đến giờ khai mạc cuộc phán xét. Sách Đa-ni-ên nói đặc biệt về vấn đề này. Nhưng tiên tri được lệnh "đóng ấn" sách ấy cho "đến ngày cuối cùng." Chỉ đến thời kỳ này, người ta mới có thể rao truyền sứ điệp về giờ phán xét, căn cứ theo sự ứng nghiệm của những lời tiên tri. Quả thật vậy, tiên tri đã nói đến ngày cuối cùng, "nhiều kẻ sẽ đi qua đi lại, và sự học thức sẽ được thêm lên" (Đa-ni-ên 12:4).

Sứ đồ Phao-lô đã cảnh cáo hội thánh đừng chờ đợi Đấng Chirst tái lâm trong thời ông. Ông nói, "Phải có sự bỏ đạo đến trước, và có người tội ác, con của sự hư mất hiện ra" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:3). Vậy người ta chỉ đợi ngày phục lâm của Chúa xảy ra sau sự bỏ đạo lớn, và thời gian trị vì lâu dài của "người tội ác." "Người tội ác" cũng gọi là "sự mầu nhiệm của tội ác," "con của sự hư mất," chỉ về hệ thống giáo hoàng, theo lời tiên tri, phải thi hành quyền thế mình trong 1260 năm. Thời kỳ này mãn hạn vào năm 1798. Vậy ngày tái lâm của Đấng Christ không thể xảy ra trước niên hiệu ấy. Phao-lô đã cẩn thận nói đến toàn thể thời kỳ Cơ Đốc giáo cho đến năm 1798. Sau năm đó thì sứ điệp Chúa tái lâm mới được rao giảng.

Không sứ điệp nào như vậy đã được ban cho trong các thời đại trước. Phao-lô không giảng sứ điệp ấy; ông rao truyền sự phục lâm của Chúa như một tương lai xa xôi. Các nhà Cải chánh cũng không rao truyền sứ điệp ấy. Martin Luther thấy giờ phán xét còn cách xa thời đại ông tới ba thế kỷ. Nhưng từ năm 1798, sách Đa-ni-ên được mở ra, sự hiểu biết lời tiên tri được thêm lên, bấy giờ nhiều người rao truyền sứ điệp long trọng của ngày phán xét gần đến.

Cũng như cuộc Cải chánh trong thế kỷ thứ mười sáu, phong trào phục lâm được phát khởi trong một lúc ở nhiều xứ theo Cơ Đốc giáo. Ở Âu châu và Mỹ châu, những người có đức tin và tinh thần cầu nguyện, được hướng dẫn nghiên cứu những lời tiên tri, và họ thấy những bằng chứng chắc chắn sự cuối cùng của muôn vật đã gần. Trong nhiều xứ, các nhóm Cơ Đốc nhân khác biệt nhau, và chỉ nhờ nghiên cứu Kinh Thánh, đã tin rằng ngày Đấng Cứu Thế phục lâm đã gần.

Năm 1821, ba năm sau khi Miller kết luận rằng những lời tiên tri dẫn đến thời kỳ phán xét, tiến sĩ Joseph Wolff, "nhà truyền giáo cho thế giới," khởi sự rao truyền ngày Chúa sắp tái lâm. Ông sinh tại nước Đức, cha mẹ ông là người Hê-bơ-rơ, cha ông là một thầy thông giáo Do Thái. Khi còn nhỏ, ông đã xác tín về lẽ thật Cơ Đốc giáo. Ông có tinh thần minh mẫn, hiếu kỳ, và thích nghe những câu chuyện ở nhà cha mình như những người Hê-bơ-rơ sốt sắng, hằng ngày nhóm nhau để nói về những sự trông cậy và mong ước của dân tộc mình, về sự vinh hiển của Đấng Mê-si sắp đến và sự phục hồi Y-sơ-ra-ên. Một ngày kia, nghe nói về Đức Chúa Giê-su người Na-xa-rét, ông hỏi người ấy là ai. Câu trả lời là, "Một người Giu-đa có tài năng lớn nhất, nhưng vì tự xưng là Đấng Mê-si, nên bị tòa Công luận kết án tử hình." Ông hỏi tiếp, "Tại sao thành Giê-ru-sa-lem bị hủy diệt, và tại sao chúng ta bị đi đày?" Cha ông trả lời, "Than ôi, than ôi! Bởi vì người Giu-đa đã giết các đấng tiên tri." Câu trả lời ấy dấy lên trong trí ông một ý tưởng, "Có lẽ Giê-su cũng là một tiên tri, và người Do Thái đã giết Ngài khi Ngài vô tội."—Travels and Adventures of the Rev. Joseph Wolff, quyển 1, trang 6. Tư tưởng này rất mạnh đến nỗi dầu bị cấm vào trong nhà thờ Cơ Đốc giáo, cậu cũng thường nấn ná ở bên ngoài nhà thờ để nghe giảng.

Khi chỉ lên bảy tuổi, cậu đã khoe khoang trước một Cơ Đốc nhân lớn tuổi về sự thắng trận của Y-sơ-ra-ên khi Đấng Mê-si đến, và khi cụ già nói cách hiền hòa, "Con ơi, ông sẽ nói cho con biết ai là Đấng Mê-si thật: đó là Đức Chúa Giê- su người Na-xa-rét. mà các tổ phụ con đã đóng đinh trên cây thập tự, cũng như họ đã giết chết các tiên tri ngày xưa vậy. Con hãy về nhà và đọc sách Ê-sai đoạn 53, thì con sẽ biết Đức Chúa Giê-su Christ là Con Đức Chúa Trời."—Travels and Adventures of the Rev. Joseph Wolff, quyển 1, trang 7. Những lời này làm ông cảm động sâu xa. Ông về nhà đọc đoạn sách ấy, lấy làm ngạc nhiên thấy lời tiên tri được ứng nghiệm hoàn toàn trong Giê-su người Na-xa-rét. Joseph nói, "Những lời người tín đồ nói có thật không?" Cậu bé xin cha giải nghĩa về lời tiên tri ấy, nhưng cha cậu im lặng một cách rất nghiêm khắc đến nỗi cậu không bao giờ dám nói về vấn đề này. Tuy nhiên, điều đó chỉ khiến ông tăng thêm lòng ham muốn được biết nhiều hơn về Cơ Đốc giáo.

Những kiến thức mà cậu tìm kiếm thì bị gia đình giữ kín; nhưng, khi mới có mười một tuổi, cậu bỏ nhà cha mình, đi ra đời để được giáo dục và lựa chọn một tôn giáo và nghề nghiệp cho mình. Cậu ở với một người bà con, nhưng không bao lâu bị xua đuổi như một người bội đạo; cô đơn và không tiền bạc, cậu phải đi làm giữa những người xa lạ. Cậu đi từ nơi này tới nơi nọ, chăm chỉ học hành và dạy tiếng Hê-bơ-rơ để sinh sống. Dưới ảnh

hưởng của một thầy Công giáo, cậu được hướng dẫn chấp nhận đức tin La Mã, và có ý định trở nên giáo sĩ cho dân tộc mình. Vì mục đích ấy, nên vài năm sau, cậu đến La Mã học tại College of the Propaganda.

Nơi đây với tư tưởng độc lập và lời nói ngay thẳng khiến cậu bị mang tiếng là theo tà giáo. Cậu công khai tấn công những sự lạm dụng của hội thánh và nhấn mạnh đến sự cần cải thiện. Mặc dù lúc đầu được các vị cao cấp của giáo hoàng đối đãi tử tế, về sau cậu bị trục xuất khỏi La Mã. Dưới sự kiểm soát của giáo hội, cậu đi từ chỗ này đến chỗ kia, cho tới khi thấy cậu không thể phục tùng dưới sự nô lệ của La Mã. Họ tuyên bố là cậu không thể cảm hóa nên được tự do đi lại theo ý muốn mình. Bấy giờ cậu đi đến nước Anh, chấp nhận đức tin Cải chánh, và được nhận vào hội thánh nước Anh. Sau hai năm theo học, năm 1821, cậu hiến dâng đời mình cho công việc truyền đạo.

Trong khi Wolff tiếp nhận về sự đến lần thứ nhất của Đấng Mê-si như "một Người Đau khổ, và biết sự buồn rầu," ông cũng thấy những lời tiên tri nói rõ ràng về sự tái lâm của Chúa trong quyền năng và vinh hiển. Ông cố gắng hướng dẫn dân sự mình về Giê-su người Na-xa-rét là Đấng Đã Hứa, và trình bày cho họ về sự Ngài đến lần thứ nhất trong sự sỉ nhục để làm của lễ hy sinh vì tội lỗi loài người, và cũng dạy họ về sự Ngài sẽ tái lâm để làm vua và đấng giải cứu.

Ông nói, "Giê-su người Na-xa-rét là Đấng Mê-si thật, tay chân Ngài bị đóng đinh, Ngài bị dẫn đến hàng làm thịt như Chiên Con, Ngài là Người Đau khổ và từng trải sự buồn bực, và sau khi đã lấy cây phủ việt khỏi nhà Giu-đa, và lấy quyền lập pháp giữa hai chân người, Ngài đã đến lần thứ nhất; và sẽ đến lần thứ hai giữa mây trời, và với tiếng kèn của Thiên sứ Trưởng."—Joseph Wolff, Researches and Missionary Labors, trang 62. "và sẽ đứng trên núi Ô-li-ve; và quyền cai trị ngày trước ban cho A-đam (Sáng thế Ký 1:26; 3:17) sẽ giao lại cho Giê-su. Ngài sẽ làm Vua khắp đất. Những sự than thở của tạo vật sẽ chấm dứt, và chỉ còn nghe tiếng hát ngợi khen và cảm tạ. Khi Đức Chúa Giê-su trở lại với sự vinh hiển của

Cha Ngài, với các thiên sứ thánh, thì những tín hữu đã qua đời sẽ sống lại trước hết (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:16; 1 Cô- rinh-tô 15:23). Cơ Đốc nhân chúng tôi gọi đó là sự sống lại thứ nhất. Bấy giờ loài thú sẽ thay đổi bản tánh (Ê-sai 11:6-9), và sẽ phục tùng Đức Chúa Giê-su (Thi thiên 8). Sự hòa bình sẽ đầy dẫy khắp nơi."—Journal of the Rev. Joseph Wolff, trang 378, 379. "Chúa sẽ ngắm xem trái đất và phán, 'Thật rất tốt lành'."—Journal of the Rev. Joseph Wolff, trang 294.

Wolf tin tưởng nơi sự tái lâm gần đến của Chúa. Theo sự giải nghĩa của ông về thời kỳ tiên tri, thì ngày vĩ đại này sẽ xảy ra trong vài năm như Miller đã trình bày. Đối với những người nói với ông, "Về ngày và giờ đó chẳng ai biết chi cả," vậy loài người không biết chi hết về sự gần tái lâm, thì Wolff trả lời, "Chúa có nói ngày và giờ ấy không bao giờ được biết chăng? Há Ngài chẳng cho chúng ta những dấu của thời kỳ để tỏ cho chúng ta

biết ngày ấy gần đến cũng như khi cây ra lá, thì ta biết mùa hạ gần đến? (Ma-thi-ơ 24:32). Có phải chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết được thời kỳ ấy, vậy tại sao Chúa khuyên chúng ta đọc và hiểu lời tiên tri Đa-ni-ên? Chính trong sách tiên tri ấy có những lời bị đóng ấn cho đến thời kỳ cuối cùng (đó là thời kỳ của ông), và 'nhiều kẻ sẽ đi qua đi lại' (theo tiếng Hê-bơ-rơ thì có nghĩa là quan sát và suy nghĩ về thời kỳ ấy), 'và sự hiểu biết' (về thời kỳ) 'sẽ thêm lên' (Đa-ni-ên 12:4). Vả lại, Chúa chúng ta không có ý nói người ta sẽ không biết thời kỳ ấy gần đến, nhưng chỉ nói 'ngày và giờ chính xác thì không ai biết.' Chúa có nói, chúng ta sẽ biết đủ dấu của thời kỳ để dọn mình cho ngày Chúa đến, như khi xưa Nô-ê sửa soạn chiếc tàu."—Wolff, Researches and Missionary Labors, trang 404, 405.

Về cách giải nghĩa Kinh Thánh theo hệ thống phổ thông, hay giải nghĩa sai, Wolff có viết, "Phần lớn các hội thánh Cơ Đốc đã giải sai sự dạy dỗ rõ ràng của Kinh Thánh, và xây về hệ thống ảo tưởng của các Phật tử, tin rằng hạnh phúc tương lai của nhân loại là di chuyển trong không khí, và giả thử khi họ đọc người Giu-đa thì họ phải hiểu là dân ngoại; và khi họ đọc Giê-ru-sa-lem, họ phải hiểu chỉ về hội thánh; và nếu nói trái đất thì có nghĩa là bầu trời; và về sự tái lâm của Chúa thì họ phải hiểu đó là sự tiến bộ của các hội truyền giáo; và đi lên núi tới nhà Chúa, nghĩa là một buổi họp lớn của Giám lý hội (Methodist)."—Journal of the Rev. Joseph Wolff, trang 96.

Trong hai mươi bốn năm, từ 1821 đến 1845, Wolff du hành rất nhiều: đến Phi châu, thăm Ê-díp-tô và Abyssinia; tới Áchâu, đi ngang qua Palestine, Syria, Ba-tư, Bokhara và Ấn Độ. Ông cũng đến thăm Hoa Kỳ, và giảng trên đảo Saint Helena. Ông tới Nữu Ước tháng 8, 1837; và sau khi giảng ở thành phố này, ông giảng tại Philadelphia, Baltimore, và cuối cùng tới Hoa Thịnh Đốn. Tại đây, ông nói, "Cựu Tổng thống John Quincy Adams đã đề nghị với nghị viện, và Quốc hội đã đồng ý cho phép tôi dùng Phòng Đại hội, và tôi đã diễn thuyết bữa thứ Bảy, tôi lấy làm vinh dự trước sự hiện diện của các nghị viên, giám mục của Virginia, hàng giáo phẩm và dân chúng của Hoa Thịnh Đốn. Tôi cũng nhận được sự vinh dự ấy từ cơ quan hành chánh của New Jersey và Pennsylvania, và tôi đã diễn thuyết về sự nghiên cứu của tôi ở Á châu, và về nước của Đấng Christ."— Journal of the Rev. Joseph Wolff, trang 398, 399.

Tiến sĩ Wolf đã du hành trong các xứ dã man nhất mà không nhờ sự bảo vệ của một chính quyền nào ở Âu châu; ông chịu đựng nhiều cực khổ và những nguy hiểm lớn lao. Ông bị đánh đòn và gần chết đói, bị bán làm nô lệ, ba lần bị kết án xử tử. Ông bị cướp giật, và đôi khi gần chết khát. Một lần ông bị cướp hết, và phải đi bộ hằng trăm dặm qua các núi, tuyết đập vào mặt, và đôi chân không giày dép bị tê cóng vì đất đông lạnh.

Khi được cảnh cáo đừng đi tới các bộ lạc dã man và thù nghịch nếu không mang theo khí giới, thì ông trả lời, "Khí giới của tôi là sự cầu nguyện, lòng sốt sắng vì Đấng Christ, và tin cậy nơi sự giúp đỡ của Ngài." Ông nói thêm, "Tôi có tình thương của Đức Chúa Trời và người lân cận trong lòng, và Kinh Thánh trong tay."—W. H. D. Adams, In Perils Oft,

trang 192. Bất cứ đi nơi nào, ông luôn đem theo một cuốn Kinh Thánh bằng tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Anh. Ông nói tiếp, "Tôi ...giữ Kinh Thánh mở trong tay. Tôi cảm thấy quyền lực của tôi ở trong Sách ấy, và năng lực ấy nâng đỡ tôi."—W. H. D. Adams, In Perils Oft, trang 201.

Ông cứ bền đỗ như thế trong công việc làm của mình cho đến khi sứ điệp phán xét được rao truyền cho phần lớn thế giới. Ông rao truyền lời Đức Chúa Trời giữa vòng người Giu-đa, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Ấn Độ, và nhiều dân tộc khác; phân phát lời Đức Chúa Trời bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, và khắp nơi ông tuyên bố nước Đấng Mê-si gần đến.

Trong cuộc hành trình của ông tại Bokhara, ông tìm thấy giáo lý phục lâm của Chúa trong một bộ lạc cô lập xa xôi. Ông nói, "Người Ả Rập ở Yemen có một cuốn sách gọi là Seera, rao báo sự phục lâm và nước vinh hiển của Đấng Christ; và họ chờ đợi sự vinh hiển này vào năm 1840."—Journal of the Rev. Joseph Wolff, trang 377. "Tại Yemen ...tôi ở sáu ngày với những con cháu của Rê-cáp. Họ không uống rượu, không trồng vườn nho, không gieo giống, sống trong lều, và quý vị còn nhớ cụ Giô-na-đáp, con trai của Rê-cáp; và tôi thấy trong nhóm con cháu Y-sơ-ra-ên là chi phái Đan, ...và họ cùng với con cháu Rê-cáp, tin sự phục lâm mau chóng của Đấng Mê-si trên mây trời."—Journal of the Rev. Joseph Wolff, trang 389.

Một nhà truyền giáo khác cũng tìm thấy sự tin tưởng ấy ở người Tatary. Một linh mục người Tatar hỏi một giáo sĩ khi nào Đấng Christ tái lâm. Khi người giáo sĩ trả lời rằng ông không biết chi hết về vấn đề đó, linh mục lấy làm ngạc nhiên trước sự không biết gì của một người tự xưng là thầy dạy Kinh Thánh, rồi linh mục nói về niềm tin của ông, căn cứ theo lời tiên tri, thì Đấng Christ sẽ tái lâm vào khoảng năm 1844.

Sứ điệp phục lâm được khởi sự rao báo tại nước Anh vào năm 1826. Phong trào ở đây không rõ rệt như ở Mỹ; người ta không dạy đúng ngày giờ Chúa tái lâm, nhưng lẽ thật lớn về ngày tái lâm gần đến của Đấng Christ trong sự vinh hiển và quyền phép được rao truyền cách rộng rãi. Một tác giả Anh là Mourant Brock, nói rằng trong xứ đó có bảy trăm mục sư của Anh giáo rao truyền "tin lành về nước Đức Chúa Trời." Sứ điệp chỉ về ngày tái lâm của Chúa sẽ xảy ra năm 1844 cũng được rao truyền tại xứ này. Những sách báo về phục lâm từ nước Mỹ được phân phát sâu rộng tại đây. Sách báo này được tái bản tại Anh. Năm 1842, Robert Winter, người Anh, nhận đức tin phục lâm ở Mỹ, trở về quê hương mình rao truyền sứ điệp phục lâm của Chúa. Nhiều người hợp tác với ông, vì vậy sứ điệp phán xét được rao báo nhiều nơi tại Anh.

Ở Nam Mỹ, giữa những sự dã man và sự xảo quyệt của các linh mục, một người Tây Ban Nha thuộc dòng Jesuit, tên là Lacunza, có dịp đọc Kinh Thánh và tìm thấy lẽ thật về sự phục lâm gần đến của Đấng Christ. Ông được thúc giục rao truyền sứ điệp cảnh báo, tuy vậy, ông muốn tránh sự kiểm duyệt của La Mã, nên xưng mình là một người Giu-đa trở lại đạo, rồi ông xuất bản sách truyền bá những sự tin kính của ông, lấy biệt hiệu là

"Rabbi Ben-Ezra," Lacunza sống trong thế kỷ thứ mười tám, nhưng vào khoảng năm 1825, sách của ông mới đến Luân Đôn và được dịch ra tiếng Anh. Sự xuất bản sách này làm sâu rộng hơn sự chú ý về đề tài phục lâm ở nước Anh.

Ở Đức, sứ điệp ấy được rao giảng trong thế kỷ thứ mười tám bởi Bengel, mục sư hội Luther, là một học giả và bình luận gia Kinh Thánh. Sau khi tốt nghiệp tại học đường, Bengel đã "hết lòng nghiên cứu thần đạo, và trí óc ham mộ tôn giáo của ông càng có khuynh hướng muốn biết sâu xa hơn do sự huấn luyện và kỷ luật khi còn trẻ. Cũng như những người trẻ tuổi khác có bản tính hay suy luận, từ trước và sau đó, ông đã phải chiến đấu với những nghi ngờ và khó khăn của tôn giáo, và ông nói bóng gió 'về nhiều mũi tên đã đâm vào lòng ông, và khiến ông khó chịu đựng hồi niên thiếu.' " Khi trở nên một thuộc viên của hội nghị tôn giáo ở Wurttemberg, ông bênh vực cho sự tự do tín ngưỡng. "Trong khi bảo vệ quyền lợi và những đặc ân của hội thánh, ông là một người bênh vực cho tất cả sự tự do hợp lý cho những người cảm thấy lương tâm bị ràng buộc và thiếu tự do."—Encyclopaedia Britannica, 9th ed., bài "Bengel". Hậu quả tốt của chính sách này vẫn còn cảm thấy nơi quê quán của ông.

Trong lúc Bengel sửa soạn một bài giảng về Khải huyền 21 cho Chủ nhật trong mùa Giáng sinh thì ánh sáng về sự Đấng Christ tái lâm hiện ra trong trí ông. Ông hiểu hơn bao giờ hết những lời tiên tri trong sách Khải huyền. Ông thấy rõ ràng sự quan trọng lạ thường và sự vinh hiển tột độ của những cảnh tượng do tiên tri miêu tả, nhưng ông phải tạm bỏ qua đề tài đó một ít lâu. Một ngày kia trong lúc ông đứng trên tòa giảng, thì vấn đề đó lại hiện ra một cách linh động và quyền phép. Từ khi đó, ông dành hết thì giờ nghiên cứu lời tiên tri, nhất là những lời tiên tri trong Khải huyền, và không bao lâu ông tin những lời tiên tri đó chỉ về sự phục lâm gần đến của Đấng Christ. Rồi ông ấn định ngày Chúa tái lâm cách khoảng vài năm mà Miller ấn định sau này.

Những tác phẩm của Bengel được phổ biến trong khắp các xứ đạo. Những quan điểm của ông về lời tiên tri được dân chúng tiếp nhận tại quê hương ông ở Wurttemberg, và những nơi khác của nước Đức. Sau khi ông qua đời, sứ điệp tái lâm vẫn được rao giảng ở Đức và các nước khác. Một số tín đồ đi tới Nga, thành lập thuộc địa, và bảo tồn đức tin phục lâm trong các hội thánh người Đức tại nước này.

Sự sáng cũng được chiếu rọi tại Pháp và Thụy Sĩ. Tại Geneva, hai ông Farel và Calvin rao truyền lẽ thật Cải chánh, còn Gaussen giảng sứ điệp phục lâm. Trong khi còn là một sinh viên, Gaussen đã đụng độ với chủ nghĩa lý luận lan tràn khắp Âu châu vào cuối thế kỷ thứ mười tám và đầu thế kỷ thứ mười chín; và khi ông bắt đầu chức vụ giảng đạo, thì ông chẳng những không biết về đức tin thật mà còn hướng về chủ nghĩa hoài nghi. Hồi còn trẻ, thì ông chú ý nghiên cứu lời tiên tri. Sau khi đọc quyển Ancient History của Rollin, thì ông chú ý đến Đa-ni-ên đoạn 2, và rất lấy làm ngạc nhiên về sự ứng nghiệm của lời tiên tri, như đã ghi chép trong lịch sử. Đây là lời chứng về Kinh Thánh được soi dẫn, để dùng như một

cái neo cho ông giữa những nguy hiểm trong các năm sau. Ông không được thỏa lòng về những sự dạy dỗ của thuyết lý luận, và trong khi nghiên cứu Kinh Thánh và tìm thấy sự sáng rõ ràng hơn, sau một thời gian, ông được hướng dẫn đến một đức tin tích cực.

Trong khi ông tiếp tục nghiên cứu các lời tiên tri, ông tin rằng ngày Chúa phục lâm đã gần. Được cảm động về sự uy nghiêm và quan trọng của lẽ thật lớn lao này, ông quyết định trình bày điều đó trước dân chúng; nhưng sự tin tưởng phổ thông cho rằng những lời tiên tri Đa-ni-ên là mầu nhiệm, không thể hiểu được, là một trở ngại sâu xa cho ông. Cuối cùng ông quyết định—như Farel đã làm trước ông, là truyền giảng tại Geneva—bắt đầu với trẻ em, và qua các em, ông hy vọng sẽ làm cha mẹ chú ý.

Sau này, ông nói về mục tiêu của mình, "Tôi muốn người ta hiểu rằng, không phải vấn đề này ít quan trọng, trái lại, điều này rất quan trọng, và tôi muốn trình bày vấn đề này dưới một hình thức quen thuộc, và cho trẻ em. Tôi muốn mọi người nghe, nhưng e không được như vậy khi tôi trình bày vấn đề đó cho người lớn trước." "Vì thế, tôi quyết định đến với những người trẻ tuổi nhất. Tôi tụ họp các em lại; nếu nhóm này được đông trẻ em, và nếu chúng chăm chỉ nghe, tỏ vẻ thích thú, chú ý và hiểu được đề tài, thì tôi chắc chắn, chẳng bao lâu, sẽ có nhóm thứ hai, và người lớn sẽ thấy điều đó đáng cho họ ngồi xuống và nghiên cứu. Khi điều này được thực hiện, thì mục tiêu đạt được."—L. Gaussen, Daniel the Prophet, quyển 2, Lời tựa.

Sự cố gắng đã thành công. Khi ông nói với trẻ em thì người lớn cũng tới nghe. Các hành lang của nhà thờ ông đầy những thính giả chăm chú. Trong đó có những người có tước vị và học thức, những khách lạ và người ngoại quốc đến viếng Geneva; do đó sứ điệp được rao truyền tới những nơi khác.

Sự thành công này đem lại nhiều khích lệ, nên Gaussen xuất bản những bài học, với hy vọng khuyến khích sự nghiên cứu các sách tiên tri trong những hội thánh nói tiếng Pháp. Ông nói, "Xuất bản bài học cho các em là có ý nói với người lớn, là những người không đọc những sách này, vì họ nghĩ rằng chúng khó hiểu, 'Làm sao những sách này khó hiểu, khi các em hiểu được?' " Ông nói thêm, "Tôi có một ước muốn lớn lao là các tín hữu có thể hiểu được những lời tiên tri thông thường." "Thật sự, đối với tôi, không có việc nghiên cứu nào tốt hơn để thỏa đáp những nhu cầu của thời đại." "Nhờ điều này mà chúng ta chuẩn bị cho cơn hoạn nạn sắp đến, cùng tỉnh thức và chờ đợi Đấng Christ."

Mặc dù là một trong những giảng sư danh tiếng nhất và được yêu chuộng nhất trong tiếng Pháp, về sau, Gaussen bị ngưng chức vụ, lỗi chính của ông là đã dùng Kinh Thánh để dạy các thiếu niên, mà không dùng quyển sách phần của giáo hội, một cuốn cẩm nang vô vị, giải nghĩa các tín điều, và thiếu đức tin tích cực. Về sau, ông làm giáo sư trong một trường thần học, và Chủ nhật ông tiếp tục dạy giáo lý vấn đáp và Kinh Thánh cho trẻ em. Công việc của ông về lời tiên tri được nhiều người chú ý đến. Từ ghế của giáo sư, qua báo chí, và trong nghề nghiệp mà ông thích là dạy dỗ trẻ em, ông tiếp tục trong nhiều năm, gây

ảnh hưởng sâu rộng, và kêu gọi nhiều người chú ý đến việc nghiên cứu những lời tiên tri về sự Chúa sắp tái lâm.

Ở Scandinavia, sứ điệp phục lâm cũng được rao truyền và được chú ý sâu rộng. Nhiều người tỉnh thức về lối sống an ninh tạm bợ, họ ăn năn, từ bỏ tội lỗi và xin sự tha thứ trong danh Đấng Christ. Nhưng hàng giáo phẩm của hội thánh quốc gia chống nghịch lại phong trào này, và do ảnh hưởng của họ, một số các nhà truyền đạo bị giam giữ. Ở nhiều nơi những người rao truyền sứ mạng Chúa phục lâm bị bắt buộc nín lặng, thì Đức Chúa Trời dùng trẻ em để truyền bá sứ điệp cách lạ lùng. Vì chúng chưa tới tuổi thành niên, nên được phép nói mà không bị luật pháp ngăn cấm.

Phong trào được phổ biến nhiều giữa các giai cấp bình dân, và trong những căn nhà tầm thường của giới thợ thuyền mà người ta nhóm họp để được nghe sứ điệp cảnh cáo. Phần đông những trẻ em rao giảng sứ điệp thuộc gia đình nghèo. Vài em không quá sáu hay tám tuổi; và trong khi đời sống các em đã chứng tỏ lòng yêu thương Đấng Christ, và cố gắng vâng theo những luật lệ thánh của Đức Chúa Trời, các em thường biểu lộ sự thông minh và khả năng cũng như các trẻ em khác đồng tuổi với mình. Tuy nhiên, khi đứng trước công chúng, thì các em tỏ ra có một ảnh hưởng siêu phàm. Giọng nói và giáng điệu thay đổi, các em rao truyền sứ điệp cảnh cáo phán xét cách long trọng và quyền phép, dùng những lời trong Kinh Thánh, "Hãy kính sợ Đức Chúa Trời và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến." Các em khiển trách tội lỗi của dân chúng, không những lên án về sự vô luân và các tật xấu, mà còn quở trách sự ham mê thế gian và bỏ đạo, và cảnh cáo thính giả hãy mau mau tránh cơn thạnh nộ sắp đến.

Người ta nghe các em giảng mà phải run sợ. Đức Thánh Linh phán vào lòng mỗi người. Nhiều người vui thích tra xem Kinh Thánh, những kẻ vô tiết độ, vô đạo đức thì cải thiện, những kẻ khác thì bỏ công việc bất chính của mình. Một sự đổi mới lạ lùng mà chính các nhà truyền đạo của hội thánh quốc gia cũng phải nhìn nhận có bàn tay của Đức Chúa Trời hành động.

Theo ý định của Đức Chúa Trời thì sứ điệp phục lâm được rao truyền trong các xứ Scandinavian; và khi tiếng nói của các tôi tớ Chúa phải im lặng, thì Ngài ban Đức Thánh Linh trên các em để công việc được hoàn thành. Khi Đức Chúa Giê-su gần đến thành Giê-ru-sa-lem, có đoàn dân đông theo Ngài, tiếng reo mừng thắng trận, tay cầm cành chà là phất cao trên không, và tung hô Ngài là Con vua Đa-vít, thì những người Pha-ri-si ghen ghét, bảo Chúa truyền chúng im lặng; nhưng Đức Chúa Giê-su đáp lại rằng mọi sự đó là ứng nghiệm lời tiên tri, vì nếu dân chúng làm thinh, thì đá sẽ kêu lên. Trước sự đe dọa của các thầy tế lễ và quan trưởng, đoàn dân yên lặng đi qua các cửa thành Giê-ru-sa-lem; nhưng trong hành lang đền thờ, các con trẻ lại cất tiếng tung hô, tay phất cành chà là, và kêu lên, "Hô-sa-na, Con vua Đa-vít!" (Ma-thi-ơ 21:8-16). Những người Pha-ri-si lấy làm tức giận, nói với Ngài rằng, "Thầy có nghe điều những đứa trẻ nầy nói không?" Đức Chúa Giê-su

đáp, "Có; vậy các ngươi chưa hề đọc lời nầy, Chúa sẽ được ngợi khen bởi miệng con trẻ và con đương bú hay sao?" Đức Chúa Trời dùng con trẻ trong thời Đấng Christ đến lần thứ nhất, thì Ngài cũng dùng các em để rao báo ngày phục lâm của Ngài. Lời Chúa phải được ứng nghiệm, và sự Đấng Cứu Thế phục lâm phải được rao truyền cho mọi nước, mọi chi phái, mọi tiếng, và mọi dân tộc.

Chính William Miller và các đồng bạn của ông có nhiệm vụ rao truyền sứ điệp cảnh báo ở Mỹ. Nước này trở nên trung tâm của phong trào phục lâm vĩ đại. Chính nơi đây, sứ điệp của thiên sứ thứ nhất được ứng nghiệm cách trực tiếp. Các tác phẩm của Miller cùng những đồng bạn được gởi đi các nước xa xôi. Bất cứ nơi nào các giáo sĩ đặt chân tới, thì họ rao truyền tin mừng về ngày phục lâm sắp đến của Đấng Christ. Sứ điệp của tin lành đời đời được vang dậy khắp nơi xa gần, "Hãy kính sợ Đức Chúa Trời và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến."

Những lời tiên tri dường như chỉ về sự đến của Đấng Christ vào mùa xuân năm 1844 đã ghi sâu trong trí dân chúng. Sứ điệp được rao giảng trong các tiểu bang và nơi nào cũng được mọi người chú ý tới. Nhiều người tin nhận lời tiên tri về các thời kỳ là đúng, đã bỏ ý kiến riêng của mình, và vui mừng tiếp nhận lẽ thật. Một số mục sư đã từ bỏ quan điểm, cảm giác, lương hướng và hội thánh mình, để hiệp lại rao truyền sự tái lâm của Đấng Christ. Tuy nhiên, chỉ có một số ít mục sư tiếp nhận sứ điệp này, vì thế sứ điệp được giao phó cho các tín đồ khiêm tốn. Các nông dân bỏ đồng ruộng, các thợ máy bỏ dụng cụ, các thương gia bỏ hàng hóa, các chuyên viên bỏ địa vị mình; dầu vậy số người hầu việc Chúa vẫn còn ít đối với công việc phải hoàn thành. Hội thánh ở trong tình trạng nguội lạnh, và thế gian chìm đắm trong tội ác, đã làm đau lòng những người lính canh trung thành, và họ vui lòng chịu sự thiếu thốn, cực nhọc và đau khổ để kêu gọi người ta ăn năn hầu được cứu rỗi. Mặc dầu bị Sa-tan chống đối, nhưng công việc Chúa vẫn tiến tới mạnh mẽ, và hằng ngàn người chấp nhận lẽ thật phục lâm.

Khắp nơi những người theo thế gian và thuộc viên hội thánh đều được nghe sứ điệp cảnh báo để tránh khỏi cơn thạnh nộ sắp đến. Cũng như Giăng Báp-tít là người dọn đường cho Đấng Christ, các mục sư này đã đặt cái rìu nơi rễ cây và thúc giục mọi người phải bày tỏ kết quả của sự ăn năn. Những lời kêu gọi khích động của họ trái ngược với sự bảo đảm hòa bình và yên ổn mà họ nghe từ các tòa giảng phổ thông; và nơi nào sứ điệp được rao truyền thì dân chúng rất cảm động. Lời chứng giản dị, trực tiếp của Kinh Thánh, với quyền phép của Đức Thánh Linh, đem lại sự xác tín mà ít ai chống lại được. Những người dạy tôn giáo tỉnh thức về sự an ninh giả tạo của mình. Họ thấy sự sa ngã, sự theo thế gian và vô tín, lòng kiêu ngạo và ích kỷ của mình. Nhiều người tìm kiếm Chúa với lòng ăn năn và thống hối. Lâu nay họ ham mến thế gian, bây giờ họ hướng về trời. Thánh Linh Đức Chúa Trời ngự trong họ, và với lòng mềm mại và phục tùng, họ hiệp nhau đồng kêu lên, "Hãy kính sợ Đức Chúa Trời và tôn vinh Ngài; vì giờ phán xét của Ngài đã đến."

Những kẻ có tội khóc lóc và hỏi, “Tôi phải làm chi để được cứu rỗi?” Những người đã gian lận, bây giờ sẵn sàng đền trả. Tất cả những người tìm được sự bình an trong Đấng Christ, mong mỏi chia sớt ơn phước cho người khác. Lòng cha mẹ trở lại cùng con cái, và lòng con cái trở lại cùng cha mẹ. Sự kiêu ngạo và ích kỷ không còn nữa. Những người trong gia đình thật lòng xưng tội và cùng nhau làm việc cứu rỗi cho những người thân nhất và gần nhất. Họ thường sốt sắng cầu thay cho người khác. Khắp nơi, người ta thống hối, cầu khẩn với Chúa. Nhiều người cầu nguyện suốt đêm để biết chắc tội mình đã được tha, hay cầu cho bà con hoặc người lân cận sớm trở lại đạo.

Mọi giai cấp đổ xô đến các phiên nhóm phục lâm. Người giàu cũng như kẻ nghèo, lớn hay nhỏ, đều khao khát nghe giáo lý về sự phục lâm. Đức Chúa Trời đánh bại các tinh thần chống nghịch khi các tôi tớ Ngài giải nghĩa lý do của đức tin họ. Đôi khi những dụng cụ yếu đuối, nhưng Thánh Linh của Đức Chúa Trời ban quyền phép cho lẽ thật. Người ta cảm thấy sự hiện diện của các thiên sứ trong các phiên nhóm, và mỗi ngày có nhiều người thêm vào hội thánh. Trong các phiên nhóm ấy, dân chúng rất chú ý nghe những bằng chứng về ngày tái lâm gần đến của Đấng Christ. Thiên đàng và hạ giới dường như gần nhau. Quyền phép của Đức Chúa Trời được cảm thấy trên người trẻ cũng như người già. Người ta về nhà, vừa đi vừa hát, ngợi khen Đức Chúa Trời, tiếng hát vang dậy trong đêm yên lặng. Không ai chứng kiến những phiên nhóm mà có thể quên được những cảnh bày tỏ sự chú ý rất sâu đậm.

Sự rao truyền về ngày phục lâm nhất định của Đấng Christ gây nên sự chống đối dữ dội trong các tầng lớp xã hội, từ giảng sư cho đến những tội nhân vô tâm, táo bạo hơn hết. Bấy giờ ứng nghiệm lời tiên tri này, “Trong những ngày sau rốt, sẽ có mấy kẻ hay giễm chê, dùng lời giễu cợt, ở theo tình dục riêng của mình, đến mà nói rằng: Chớ nào lời hứa về sự Chúa đến ở đâu? Vì từ khi tổ phụ chúng ta qua đời rồi, muôn vật vẫn còn nguyên như lúc bắt đầu sáng thế” (2 Phi-e-rơ 3:3, 4).

Nhiều người xưng mình yêu mến Đấng Cứu Thế, tuyên bố rằng họ không có gì chống đối giáo lý phục lâm của Đấng Christ, nhưng chỉ chống lại sự ấn định một ngày đích xác. Nhưng Đức Chúa Trời biết lòng họ. Họ không muốn nghe nói về ngày Đấng Christ sẽ đến để lấy lẽ công bình phán xét thế gian. Họ là những đầy tớ bất trung và việc làm của họ đã không chịu đựng nổi sự quan sát của Đức Chúa Trời là Đấng thấy hết, cho nên họ sợ ứng hầu trước mặt Ngài. Cũng như dân Do Thái vào thời kỳ Đấng Christ đến lần thứ nhất, họ đã không chuẩn bị để nghênh tiếp Chúa. Chẳng những họ từ chối nghe lời Đức Chúa Trời trong Kinh Thánh, mà còn chế nhạo những người chờ đợi Chúa. Sa-tan và các sứ nó rất vui mừng, nhạo báng Đấng Christ và các thiên sứ vì những người xưng là dân sự Chúa mà yêu mến Ngài rất ít đến nỗi họ không muốn Ngài đến.

Lý luận của những người từ chối đức tin phục lâm là, “Không ai biết được ngày và giờ.” Kinh Thánh nói, “Về ngày và giờ đó, chẳng có ai biết chi cả, thiên sứ trên trời hay là

Con cũng vậy, song chỉ một mình Cha biết mà thôi" (Ma- thi-ơ 24:36). Những người chờ đợi Chúa đến đã giải nghĩa rõ ràng và hòa hợp về câu này, nhưng những người chống đối đã áp dụng sai. Đấng Christ đã nói câu đó trong cuộc nói chuyện đáng ghi nhớ với các môn đồ Ngài trên núi Ô-li- ve sau khi Ngài ra khỏi đền thờ lần cuối cùng. Các môn đồ đã hỏi, "Có điềm gì chỉ về sự Chúa đến và ngày tận thế?" Đức Chúa Giê-su ban cho họ những dấu, và phán, "Khi các ngươi thấy mọi điều ấy, khá biết rằng Con người gần đến, Ngài đương ở trước cửa" (Ma-thi-ơ 24:3, 33).

Lời phán này của Chúa không thể dùng để hủy bỏ lời khác. Mặc dầu không ai biết ngày và giờ Chúa đến, nhưng chúng ta được chỉ dạy và cần biết khi ngày ấy đã gần. Chúng ta cũng được dạy thêm rằng không nên bỏ qua lời cảnh cáo của Ngài, và từ chối hoặc khinh thường để không biết ngày Chúa tái lâm đã gần, và sẽ nguy hại cho chúng ta cũng như cho những người sống trong thời Nô-ê không biết khi nước lụt đến. Và ví dụ cũng trong đoạn này, sự tương phản giữa người đầy tớ trung thành và bất trung, và số phận của người nói trong lòng rằng, "Chủ ta đến chậm," bày tỏ Đấng Christ sẽ ban thưởng cho những người tỉnh thức, dạy về sự Chúa đến, và Ngài nghĩ gì về những người chối Ngài. Chúa phán, "Vậy hãy tỉnh thức." "Phước cho đầy tớ đó, khi chủ đến thấy làm như vậy!" (Ma- thi-ơ 24:42, 46). "Nếu ngươi chẳng tỉnh thức, Ta sẽ đến như kẻ trộm, và ngươi không biết giờ nào Ta đến bắt ngươi thình lình" (Khải huyền 3:3).

Phao-lô nói về một hạng người không biết ngày Chúa hiện ra. "Ngày của Chúa sẽ đến như kẻ trộm trong ban đêm vậy. Khi người ta sẽ nói rằng: Bình hòa và an ổn, thì tai họa thình lình vụt đến, ...và người ta chắc không tránh khỏi đâu." Ông nói thêm cho những người nghe lời Chúa cảnh cáo, "Hỡi anh em, anh em chẳng phải ở nơi tối tăm, nên nỗi ngày đó đến thình lình cho anh em như kẻ trộm. Anh em đều là con của sự sáng và con của ban ngày. Chúng ta không phải thuộc về ban đêm, cũng không phải thuộc về sự mờ tối" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:2-5).

Như thế, Kinh Thánh không cho phép người ta không biết về ngày tái lâm gần đến của Đấng Christ. Nhưng những người chỉ muốn chữa mình mà chối bỏ lẽ thật, thì bịt tai không nghe lời giải nghĩa này, và câu, "Không ai biết được ngày và giờ" được những người nhạo báng và ngay cả các mục sư của Đấng Christ lập lại. Khi người ta tỉnh thức và khởi sự nghiên cứu con đường cứu rỗi, thì các giáo sư tôn giáo xen vào giữa họ và lẽ thật, để tìm cách trấn an sự lo sợ của họ bằng cách giải nghĩa sai lời Đức Chúa Trời. Những người lính canh bất trung cộng tác với kẻ lừa dối lớn, kêu lên: Bình an, bình an, khi Đức Chúa Trời không nói bình an chi hết. Cũng như người Pha-ri-si trong thời Đấng Christ, nhiều người đã từ chối vào nước thiên đàng, và họ ngăn cản những người muốn vào. Huyết của những linh hồn này sẽ bị đòi nơi tay của họ.

Những người thuộc viên khiêm nhường và tin kính hơn hết, thường là những kẻ đầu tiên tiếp nhận sứ điệp. Những người chịu khó học Kinh Thánh sẽ thấy được những sai lầm

của sự tin tưởng phổ thông về lời tiên tri; và bất cứ nơi nào mà không có ảnh hưởng của hàng giáo phẩm, và người ta tự nghiên cứu lời Đức Chúa Trời, thì giáo lý phục lâm chỉ cần so sánh với Kinh Thánh để biết rằng giáo lý này đến từ trời.

Nhiều người bị các thuộc viên vô tín đàn áp. Để duy trì địa vị trong hội thánh, một số người bằng lòng yên lặng, không dám nói lên niềm hy vọng của mình; nhưng những người khác cảm thấy vì lòng trung tín với Đức Chúa Trời, họ không thể giấu kín lẽ thật mà Ngài đã giao cho họ. Nhiều người bị trục xuất ra khỏi hội thánh chỉ vì họ bày tỏ đức tin mình về sự tái lâm gần đến của Đấng Cơ Đốc. Đối với những người bị thử thách về đức tin này, thì lời tiên tri sau đây thật là quý báu đối với họ, "Anh em các ngươi ghét các ngươi, vì cớ danh Ta bỏ các ngươi, từng nói rằng: Xin Đức Giê-hô-va được vinh hiển, đặng chúng ta thấy sự vui mừng các ngươi, nhưng chính họ sẽ bị hổ thẹn" (Ê-sai 66:5).

Các thiên sứ của Đức Chúa Trời rất chú ý đến kết quả của sự cảnh cáo. Khi các hội thánh từ chối sứ điệp, thì các thiên sứ buồn rầu mà xây bỏ họ. Nhưng có nhiều người chưa được thử nghiệm về giáo lý phục lâm. Nhiều người bị chồng, vợ, cha mẹ, hoặc con cái làm cho lầm tưởng rằng hễ nghe tà giáo do những tín đồ Cơ Đốc Phục lâm dạy bảo là tội lỗi. Các thiên sứ nhận mạng lệnh coi sóc cẩn thận những linh hồn ấy, vì một ánh sáng mới từ ngai Đức Chúa Trời chiếu soi trên họ.

Với lòng ước mong không xiết kể, những người đã tiếp nhận sứ điệp chờ ngày phục lâm của Đấng Cứu Chúa mình. Thời kỳ họ mong được gặp Ngài đã đến gần. Trong cảnh yên tĩnh và long trọng, họ an nghỉ trong sự thông công ngọt ngào với Đức Chúa Trời, khao khát sự bình an sẽ dành cho họ trong một tương lai rực rỡ. Không ai đã kinh nghiệm niềm hy vọng và trông cậy, có thể quên được những giờ chờ đợi quý báu đó. Vài tuần trước thời giờ ấn định, những tín đồ trung thành bỏ việc làm của mình. Họ cẩn thận xem xét mọi tư tưởng và cảm xúc trong lòng, cho đó là giờ phút cuối cùng của đời mình.

Không có việc may "áo dài thăng thiên" (xem Phụ lục); nhưng tất cả đều cảm thấy cần phải dọn lòng mình cho thanh sạch để chứng tỏ họ sửa soạn gặp Đấng Cứu Thế; áo trắng họ mặc là sự trong sạch của linh hồn— bản tính được xóa sạch khỏi tội lỗi bởi huyết chuộc tội của Đấng Christ. Ngày nay những người xưng mình là dân sự Đức Chúa Trời cũng phải có lòng sốt sắng và đức tin như vậy. Nếu họ hạ mình trước mặt Đức Chúa Trời và dâng lên những lời cầu khẩn trước nắp thi ân, họ sẽ hưởng được một kinh nghiệm phong phú hơn họ có bây giờ. Người ta cầu nguyện quá ít, thống hối tội lỗi quá ít, và thiếu đức tin sống, nên nhiều người mất ân điển mà Đấng Cứu Thế đã dành cho họ một cách dư dật.

Đức Chúa Trời muốn thử dân sự Ngài. Bàn tay Ngài đã che đậy sự sai lầm trong việc tính thời kỳ tiên tri. Những tín đồ Cơ Đốc Phục lâm không tìm thấy sự sai lầm ấy, và cả những nhà thông thái chống đối phong trào cũng không khám phá được sự tính sai ấy. Những người này nói, "Sự tính của các ông về thời kỳ tiên tri là đúng. Vài biến cố vĩ đại

phải xảy ra, dầu vậy không phải là biến cố mà ông Miller rao báo; đó là sự trở lại đạo của thế gian, chứ không phải sự phục lâm của Đấng Christ."

Thời gian trông đợi đã qua, nhưng Đấng Christ không đến để giải cứu dân sự Ngài. Những người có đức tin chân thành và lòng yêu mến Đấng Cứu Thế và mong chờ Ngài thì thất vọng đắng cay. Nhưng ý định của Đức Chúa Trời được thực hiện; Ngài thử nghiệm lòng của những người xưng là chờ đợi Ngài đến. Có những người mà động lực của họ là sự sợ hãi. Họ xưng là có đức tin nhưng đức tin này đã không ảnh hưởng tới lòng và đời sống họ. Khi biến cố chờ đợi không xảy ra, thì họ tuyên bố rằng họ không thất vọng chi cả; họ chẳng bao giờ tin Đấng Christ sẽ đến. Họ ở trong số những người đầu tiên chế nhạo sự đau khổ của những tín đồ chân thật.

Nhưng Đức Chúa Giê-su và cả đạo binh trên trời nhìn xem với tình thương và thông cảm những người bị thử nghiệm và trung tín mặc dù thất vọng. Nếu bức màn phân cách thế giới hữu hình và vô hình được vén lên, thì người ta sẽ thấy những thiên sứ lại gần những linh hồn trung tín để che chở họ khỏi những mũi giáo của Sa-tan.

Chương 21. Chối Bỏ Sứ Điệp Cảnh Báo

RONG KHI giảng về giáo lý phục lâm, William Miller và các đồng bạn ông chỉ có một mục đích duy nhất là giúp nhân loại chuẩn bị cho ngày phán xét. Họ tìm cách thức tỉnh những người xưng mình có tôn giáo, về hy vọng thật của hội thánh, và hướng dẫn họ có một kinh nghiệm tin kính sâu xa; và họ làm việc để thức tỉnh những người chưa hoán cải ăn năn và trở về với Đức Chúa Trời. "Họ không nghĩ đến việc chiêu mộ hội viên cho riêng một phái nào hay tôn giáo nào. Vì vậy, họ làm việc giữa vòng tất cả các giáo phái mà không tham dự vào sự tổ chức hay kỷ luật của những nhóm này."

Miller nói, "Trong tất cả công việc của tôi, tôi chẳng bao giờ nghĩ đến việc lập một hội thánh riêng biệt, khác với những hội thánh hiện hữu, hoặc bênh vực hội này hơn hội kia. Tôi chỉ muốn làm ích cho tất cả các hội thánh. Nếu tất cả tín đồ đều vui mừng trông đợi ngày Chúa tái lâm, và những người không cùng một quan điểm với tôi, cũng sẽ yêu thương những người chấp nhận sứ điệp này, tôi thấy không cần phải có những phiên nhóm riêng biệt. Mục đích duy nhất của tôi là đem linh hồn trở về cùng Đức Chúa Trời, báo cho thế gian sự phán xét sắp đến, và khuyến khích người ta dọn mình để gặp Chúa trong sự bình an. Phần đông những người trở lại đạo nhờ sự rao giảng của tôi, đều gia nhập vào trong các hội thánh hiện hữu."—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 328.

Vì công việc của Miller có tính cách xây dựng các hội thánh, nên ông được hoan nghênh một thời gian. Nhưng các mục sư và các nhà lãnh đạo tôn giáo chống nghịch lại giáo lý phục lâm, và muốn chấm dứt phong trào này, họ chẳng những phản đối trên tòa giảng, mà còn phủ nhận quyền đi nghe giảng về sự tái lâm của thuộc viên mình, và sự bày tỏ tín ngưỡng mình trong những phiên nhóm gây dựng. Các tín đồ ở trong một tình trạng thử thách lớn lao và hết sức phức tạp. Họ không muốn phân rẽ khỏi hội thánh mà họ yêu mến; nhưng khi thấy người ta đàn áp lời chứng của Đức Chúa Trời, và phủ nhận quyền nghiên cứu lời tiên tri, thì họ quyết định trung tín với Đức Chúa Trời chứ không phục tùng người ta. Họ không thể coi những người từ chối lời Đức Chúa Trời là hội thánh của Đấng Christ, "cột trụ và nền tảng của lẽ thật." Vì thế, họ cảm thấy cần phải phân rẽ khỏi những hội thánh này. Vào mùa hè năm 1844, khoảng năm mươi ngàn người ly khai khỏi các hội thánh.

Vào lúc ấy, có sự thay đổi trong hầu hết các hội thánh tại Hoa Kỳ. Đã nhiều năm qua, các hội thánh từ từ sống theo đường lối và phong tục thế gian, và đời sống thiêng liêng sa sút lần lần; nhưng trong năm đó, thình lình có sự suy đồi trong hầu hết các hội thánh. Mặc dù không ai biết rõ nguyên nhân, nhưng ai cũng nhận thấy điều này, và sự kiện đó được bình luận trên báo chí và tòa giảng.

Trong một hội nghị tôn giáo nhóm tại Philadelphia, ông Barnes, tác giả quyển dẫn giải được nhiều người dùng, và là mục sư của một trong những hội thánh lớn trong thành phố,

nói, “Trong hai mươi năm thi hành chức vụ cho đến bây giờ, chẳng hề có việc mỗi lần cử hành lễ tiệc thánh mà không thâu nhận vào hội thánh một số thuộc viên mới. Nhưng bây giờ, không có sự phục hưng, không có sự trở lại đạo, không có sự khôn lớn trong ân điển giữa vòng tín giáo, và chẳng có ai đến bàn luận với tôi về sự cứu rỗi linh hồn. Sự vui chơi theo thế gian, thêm lên với sự thịnh vượng vật chất, thương mãi và kỹ nghệ. Tình trạng của tất cả các hội thánh cũng giống như thế.”—Congregational Journal, 23 tháng 5, 1844.

Tháng Hai năm ấy, giáo sư Finney của trường đại học Oberlin nói, “Chúng tôi nhận thấy cách tổng quát, các hội thánh Cải chánh trong xứ này, hoặc vô tình, hoặc cố ý chống đối những sự cải thiện luân lý của thời đại. Hẳn nhiên có những ngoại lệ, nhưng nói chung là như thế. Và đây là một sự thật nữa: không có sự phục hưng trong các hội thánh. Hầu hết khắp nơi, tình trạng thiêng liêng hết sức sa sút; báo chí tôn giáo trong xứ làm chứng điều đó Các thuộc viên hội thánh nói chung đều làm nô lệ cho thời trang,—và tham gia với những kẻ vô tín trong những sự khoái lạc, nhảy nhót, tiệc tùng, v. v. Chúng ta không cần nói nhiều đến vấn đề đau lòng này. Nhưng bằng chứng thật rõ ràng, là các hội thánh càng ngày càng sa sút cách buồn thảm. Họ đã quá xa cách Đấng Cứu Thế và Ngài đã lìa bỏ họ.”

Một ký giả của tờ Religious Telescope làm chứng, “Người ta chưa bao giờ thấy một sự suy đồi thiêng liêng như hiện nay. Thật sự hội thánh phải tỉnh thức, và tìm nguyên nhân của tai họa ấy, vì tình trạng này là mối nguy hại lớn cho những người yêu mến Si-ôn cần phải nghĩ đến. Khi chúng ta suy nghĩ đến sự hiếm hoi của những trường hợp trở lại đạo, và sự ngạo mạn và cứng lòng có một không hai của các tội nhân, thì chúng ta phải kêu lên rằng, “Đức Chúa Trời còn thương xót nữa chăng? Hay là cửa ân điển đã đóng rồi?”

Tình trạng như vậy không bao giờ hiện hữu mà không có nguyên nhân ở trong hội thánh. Tấm màn tối tăm thiêng liêng che phủ các dân, các hội thánh và cá nhân, không phải vì Đức Chúa Trời cất đi ân điển Ngài, nhưng vì người ta khinh thường và từ chối sự sáng. Một ví dụ rõ ràng về việc này đã được ghi chép trong lịch sử dân Giu-đa vào thời Đấng Christ. Vì yêu mến thế gian, quên Đức Chúa Trời và lời Ngài, nên sự hiểu biết của họ trở nên tối tăm, lòng họ hướng về thế gian và dục vọng. Vì thế, họ đã không biết ngày Đấng Mê-si đến, và trong sự kiêu ngạo, vô tín, họ đã chối bỏ Đấng Cứu Thế. Nhưng Đức Chúa Trời đã không bỏ nước Giu-đa khỏi kiến thức hay sự tham dự vào các ơn phước cứu rỗi. Nhưng những người đã chối bỏ lẽ thật thì không còn ham muốn nhận lấy sự ban cho của Thiên đàng. Họ đã “đổi sự tối ra sự sáng, và sự sáng ra sự tối,” cho đến khi sự sáng ở trong họ trở nên sự tối tăm; và sự tối tăm ấy lớn biết chừng nào!

Sa-tan rất muốn người ta thiếu lòng tin kính, và chỉ giữ đạo theo hình thức mà thôi. Sau khi đã chối bỏ tin lành, người Giu-đa vẫn giữ những nghi lễ thời xưa, nghiêm nhặt bảo tồn sự độc quyền của quốc gia mình, trong lúc đó họ nhận biết Đức Chúa Trời không còn hiện diện với họ. Lời tiên tri của Đa-ni-ên chỉ rõ thời kỳ xuất hiện của Đấng Mê-si, và trực tiếp nói về sự chết của Ngài, nhưng họ không muốn nghiên cứu lời ấy, và cuối cùng các

thầy thông giáo tuyên bố rủa sả những người muốn tính thời kỳ đó. Trong sự mù quáng và không hối cải, dân Y-sơ-ra-ên trong những thế kỷ kế tiếp, lãnh đạm trước những ơn phước cứu rỗi của tin lành, một sự cảnh cáo nghiêm trọng và đáng sợ về sự nguy hiểm của việc chối bỏ sự sáng từ trời.

Những nguyên nhân giống nhau luôn luôn đem lại kết quả giống nhau. Người nào chống lại sự xác tín về nhiệm vụ vì không hợp với khuynh hướng mình, cuối cùng sẽ mất năng lực phân biệt phải trái. Sự hiểu biết trở nên mờ tối, lương tâm chai lì, lòng dạ cứng cỏi, và linh hồn phân cách khỏi Đức Chúa Trời. Hễ nơi nào mà lẽ thật thiên thượng bị khinh thường, thì hội thánh sẽ chìm đắm trong sự tối tăm; đức tin và tình thương trở nên lạnh lẽo, nhường chỗ cho ác cảm và bất hòa. Thuộc viên hội thánh chỉ chú ý đến những việc thế gian, và những kẻ có tội trở nên cứng lòng.

Sứ điệp của thiên sứ thứ nhất trong Khải huyền 14, rao báo giờ phán xét của Đức Chúa Trời, và kêu gọi thế gian hãy kính sợ và thờ phượng Ngài, có mục đích phân rẽ dân sự Chúa khỏi những ảnh hưởng bại hoại của thế gian, và thức tỉnh họ để thấy tình trạng thật về sự theo thế gian và sự bỏ đạo của họ. Trong sứ điệp này, Đức Chúa Trời đã ban lời cảnh cáo cho hội thánh, và nếu chấp nhận thì họ sẽ sửa lại những điều xấu xa khiến họ phân cách khỏi Ngài. Nếu hội thánh chấp nhận sứ điệp từ trời, hạ mình trước Chúa, và thành thật sửa soạn để đứng trước mặt Ngài, thì Thánh Linh và quyền năng Chúa sẽ được bày tỏ giữa vòng họ. Hội thánh sẽ được thống nhất trong đức tin, và trong tình yêu thương như trong thời các sứ đồ, khi mà các tín hữu "một lòng một ý," và "giảng đạo Đức Chúa Trời cách dạn dĩ," và "mỗi ngày Chúa lấy những kẻ được cứu thêm vào hội thánh" (Công vụ các Sứ đồ 4:32, 31; 2:47).

Nếu dân sự Đức Chúa Trời nhận sự sáng chiếu rọi trên họ từ lời Chúa, thì họ sẽ hiệp một như lời Đấng Christ đã cầu nguyện, và sứ đồ Phao-lô gọi là "dây hòa bình mà giữ gìn sự hiệp một của Thánh Linh." "Chỉ có một thân thể, một Thánh Linh, như anh em bởi chức phận mình đã được gọi đến một sự trông cậy mà thôi; chỉ có một Chúa, một đức tin, và một phép báp-têm" (Ê-phê-sô 4:3-5).

Đó là kết quả của những người nhận sứ điệp phục lâm. Họ đến từ các giáo hội, lật đổ tất cả những bức tường tín ngưỡng; giáo lý bất đồng; sự trông cậy về một ngàn năm bình an trên đất bị loại bỏ, những quan niệm sai lầm về sự phục lâm được sửa đổi, sự kiêu ngạo và sống theo thế gian không còn nữa. Những lỗi lầm được sửa chữa; lòng anh em hiệp một trong sự thông công êm đềm, tình thương và sự vui mừng thống trị trên hết. Những kết quả tốt đẹp ấy được thực hiện cho một số ít anh em đã tiếp nhận sứ điệp phục lâm, thì cũng sẽ làm như vậy cho tất cả mọi người, nếu họ tiếp nhận sứ điệp ấy.

Nhưng, phần đông hội thánh không chấp nhận sự cảnh cáo. Các mục sư của họ, là "lính canh của nhà Y-sơ-ra-ên," phải là những người đầu tiên nhận thức những dấu hiệu về ngày Chúa đến, tuy nhiên, họ đã không thấy được lẽ thật trong lời chứng của các tiên tri

hay trong những dấu hiệu của thời đại. Những hy vọng và tham dục về thế gian đầy dẫy lòng họ, cho nên tình yêu thương đối với Đức Chúa Trời và đức tin nơi lời Ngài nguội lạnh; và khi giáo lý phục lâm được trình bày, thì chỉ gặp thành kiến và sự vô tín. Vì sứ điệp phần lớn do tín hữu rao truyền nên người ta chống lại sứ điệp ấy.

Cũng như ngày xưa, người ta hỏi về chứng cớ rõ ràng của lời Đức Chúa Trời rằng, "Có vị lãnh đạo hay người Pha-ri-si nào tin không?" Thấy khó mà bác được những lý luận về thời kỳ tiên tri, nên nhiều người khuyên đừng nghiên cứu những lời tiên tri vì đã đóng ấn không thể hiểu được. Dân chúng tin các mục sư cách mù quáng, từ chối không nghe sứ điệp cảnh cáo; những người khác, mặc dù nhận biết lẽ thật, mà không dám xưng ra, vì sợ "bị đuổi khỏi nhà hội." Sứ điệp của Đức Chúa Trời gởi đến để thử nghiệm và làm sạch hội thánh, chứng tỏ rằng rất đông người ham mến thế gian hơn Đấng Christ. Đối với họ, những ràng buộc trong thế gian này mạnh hơn những sự hấp dẫn của thiên đàng. Họ chọn sự khôn ngoan của thế gian và xây bỏ sứ điệp của lẽ thật.

Từ chối sứ điệp cảnh cáo của thiên sứ thứ nhất, họ đã từ chối phương tiện mà Thiên đàng đã cung cấp để phục hồi họ. Họ đã khinh thường sứ giả nhân từ có thể sửa chữa những lỗi lầm khiến họ phân cách Đức Chúa Trời, và họ lại càng xây về thế gian cách hăng say hơn nữa. Đó là nguyên do của tình trạng kinh khủng ấy mà theo thế gian, bỏ đạo và sự chết thuộc linh trong các hội thánh vào năm 1844.

Trong Khải huyền 14, theo sau vị thiên sứ thứ nhất là thiên sứ thứ hai rao truyền rằng, "Ba-by-lôn lớn kia, đã đổ rồi, đã đổ rồi, vì nó có cho các dân tộc uống rượu tà dâm thạnh nộ của nó" (Khải huyền 14:8). Chữ "Ba-by-lôn" do chữ "Ba-bên" mà ra, có nghĩa là lộn xộn. Chữ này được dùng trong Kinh Thánh để chỉ về các hình thức khác nhau của tôn giáo sai lạc hay bội đạo. Trong Khải huyền 17, Ba-by-lôn được tượng trưng bằng người đàn bà—một hình bóng Kinh Thánh dùng để chỉ về hội thánh, người nữ trinh khiết chỉ về hội thánh trong sạch, người nữ tà dâm chỉ về hội thánh bội đạo.

Trong Kinh Thánh, sự liên quan thánh khiết và vĩnh cửu giữa Đấng Christ và hội thánh Ngài được tượng trưng bởi sự hiệp một trong hôn nhân. Chúa kết hợp với dân sự Ngài bởi một giao ước long trọng; Ngài hứa làm Đức Chúa Trời họ; còn họ hứa chỉ thuộc về Ngài mà thôi. Đức Chúa Trời phán, "Ta sẽ cưới ngươi cho Ta đời đời; Ta sẽ cưới ngươi cho Ta trong sự công bình và chánh trực, nhơn từ và thương xót" (Ô-sê 2:19). "Đức Giê-hô-va phán: Hỡi con cái bội nghịch, hãy trở về; vì Ta là chồng ngươi" (Giê-rê-mi 3:14). Và Phao-lô cũng dùng hình bóng ấy trong Tân Ước, "Tôi đã gả anh em cho một chồng mà thôi, dâng anh em như người trinh nữ tinh sạch cho Đấng Christ" (2 Cô-rinh-tô 11:2).

Khi hội thánh không trung tín với Đấng Christ mà yêu thương thế gian và những sự thuộc về thế gian, thì sự bất trung này được ví như vi phạm lời thề hôn phối. Tội của dân Y-sơ-ra-ên lìa xa Chúa được tiêu biểu bằng hình ảnh ấy; và tình yêu thương tuyệt diệu của Đức Chúa Trời mà họ đã khinh thường được miêu tả như sau, "Ta thề cùng ngươi và kết

giao ước với ngươi, thì ngươi trở nên của Ta, Chúa Giê-hô-va phán vậy." "Ngươi đã trở nên cực đẹp và thạnh vượng đến nỗi được ngôi hoàng hậu. Danh tiếng ngươi lừng lẫy trong các nước bởi sắc đẹp ngươi; vì sự đẹp là trọn vẹn bởi oai nghi của Ta mà Ta đã đặt trên ngươi Nhưng ngươi cậy sắc đẹp mình. mà buông sự dâm dục." "Ngươi là đờn bà ngoại tình, tiếp người lạ thay vì chồng mình" (Ê-xê-chi-ên 16:8, 13-15, 32). "Nhưng, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, thật như một người đờn bà lìa chồng mình cách quỷ quyệt thể nào, thì các ngươi cũng quỷ quyệt với Ta thể ấy, Đức Giê-hô-va phán vậy" (Giê-rê-mi 3:20).

Tân Ước cũng dùng ngôn ngữ tương tự như thế để chỉ về những người tự xưng mình là Cơ Đốc nhân, nhưng ham mê thế gian hơn là kính mến Đức Chúa Trời. Sứ đồ Gia-cơ viết, "Hỡi bọn tà dâm kia, anh em há chẳng biết làm bạn với thế gian tức là thù nghịch với Đức Chúa Trời sao? Cho nên, ai muốn làm bạn với thế gian, thì người ấy trở nên kẻ nghịch thù cùng Đức Chúa Trời vậy" (Gia-cơ 4:4).

Người đàn bà trong Khải huyền 17 (Ba-by-lôn) được miêu tả mặc "màu tía màu điều, trang sức những vàng, bửu thạch và hột châu; tay cầm một cái chén vàng đầy những đồ gớm ghiếc và dâm uế. Trên trán nó có ghi một tên là: Sự mầu nhiệm, Ba-by-lôn lớn, là mẹ kẻ tà dâm." Tiên tri nói tiếp, "Tôi thấy người đờn bà đó say huyết các thánh đồ và huyết những kẻ chết vì Đức Chúa Giê-su." Ba-by-lôn là "thành lớn hành quyền trên các vua ở thế gian" (Khải huyền 17:4-6, 18). Quyền thế cai trị một cách độc đoán trên các vua trải qua các thế kỷ là La Mã. Màu tía và màu điều, vàng và các hột châu mà người đàn bà này trang sức, là sự đẹp đẽ xa hoa hơn các vua chúa của giáo hoàng kiêu hãnh La Mã. Không có một quyền thế nào của loài người xứng hiệp với hình dung "say huyết các thánh" mà giáo hội đã bắt bớ cách tàn bạo những môn đồ của Đấng Christ. Ba-by-lôn cũng bị kết tội đã liên kết cách phi pháp với "các vua thế gian." Vì lìa bỏ Đức Chúa Trời và liên kết với người ngoại mà hội thánh Do Thái đã trở nên một người đàn bà tà dâm; La Mã cũng bại hoại vì tìm sự hỗ trợ của quyền lực thế gian, nên bị đoán phạt giống nhau.

Ba-by-lôn được gọi là "mẹ của những kẻ tà dâm." Các con gái của người tiêu biểu những hội thánh làm theo giáo lý và lời truyền khẩu của người, và bắt chước theo người, hy sinh lẽ thật của Đức Chúa Trời, để kết ước bất chính với thế gian. Sứ điệp của Khải huyền 14 rao báo sự sụp đổ của Ba- by-lôn chỉ về những tổ chức tôn giáo đã có một thời trong sạch, nhưng trở nên bại hoại. Vì sứ điệp này theo sau sứ điệp cảnh cáo về sự phán xét, nên phải được rao truyền trong ngày sau rốt; nên không thể chỉ nói về hội La Mã mà thôi, vì giáo hội đó đã ở trong tình trạng sụp đổ trong nhiều thế kỷ. Hơn nữa, trong Khải huyền 18, dân sự Đức Chúa Trời được kêu gọi ra khỏi Ba-by-lôn.

Theo đoạn này, nhiều dân sự Chúa còn ở trong Ba-by-lôn. Giáo hội nào ngày nay có nhiều môn đồ của Đấng Christ? Chắc chắn là trong các hội Cải chánh. Vào thời kỳ khởi đầu, những hội thánh này đã trung thành theo Chúa và lẽ thật, nên Đức Chúa Trời ban phước cho họ. Chính những người vô tín cũng nhận biết những ơn phước đến từ sự tiếp

nhận những nguyên tắc phúc âm. Lời tiên tri có chép, "Danh tiếng ngươi lừng lẫy trong các nước bởi sắc đẹp ngươi; vì sự đẹp là trọn vẹn bởi oai nghi của Ta mà Ta đặt trên ngươi, Chúa Giê-hô-va phán vậy." Nhưng các hội ấy đã đổ rồi, vì phạm tội giống như tội Y-sơ-ra-ên, muốn theo gương và kết bạn với những người ác. "Ngươi cậy sắc đẹp mình; cậy danh tiếng mình mà buông sự dâm dục" (Ê-xê- chi-ên 16:14, 15).

Một số đông các hội Cải chánh theo gương La Mã, liên kết cách bất chính với "các vua trong thế gian"—các quốc giáo được thành lập nhờ liên kết với chính phủ; có những hội khác đi tìm ân huệ của thế gian. Chữ "Ba-by-lôn"—lộn xộn—rất thích hợp cho những giáo hội nói mình theo những đạo lý trong Kinh Thánh, nhưng chia ra vô số giáo phái, với những tín điều và lý thuyết mâu thuẫn.

Ngoài sự liên kết bất chính với thế gian, các giáo phái ra khỏi La Mã còn giống La Mã ở nhiều điểm khác. Một tác phẩm Công giáo dẫn chứng rằng, "Nếu hội La Mã phạm tội thờ hình tượng các thánh, thì con gái của người là giáo hội Anh quốc cũng có cùng tội đó, cứ mười hội hiến dâng cho Mary thì có một hội hiến dâng cho Đấng Christ."— Richard Challoner, The Catholic Christian Instructed, Lời tựa, trang 21, 22.

Và tiến sĩ Hopkins, trong "A Treatise on the Millennium," tuyên bố, "Không có lý do gì để nói rằng tinh thần và những nghi lễ chống lại Cơ Đốc giáo là độc quyền của hội La Mã. Những hội Cải chánh có giữ nhiều điều của kẻ địch lại Đấng Christ, chưa cải thiện hoàn toàn ...khỏi sự bại hoại và gian ác."—Samuel Hopkins, Works, quyển 2, trang 328).

Về việc hội thánh Trưởng lão phân rẽ khỏi La Mã, tiến sĩ Guthrie viết như sau, "Ba trăm năm trước, hội thánh chúng ta, trên biểu ngữ có hình Kinh Thánh mở ra, và khẩu hiệu "Dò xem Kinh Thánh" trên cuốn sách, đã diễn hành ra khỏi cổng La Mã." Rồi ông hỏi một câu đầy ý nghĩa, "Họ có ra khỏi Ba-by-lôn cách tinh sạch chăng?"—Thomas Guthrie, The Gospel in Ezekiel, trang 237).

Ông Spurgeon nói, "Hội thánh Anh quốc dường như đầy dẫy những phép bí tích; nhưng không phục tùng thì cũng bị tệ như là bất trung. Những người mà chúng ta nghĩ là tốt thì lại bỏ những nền tảng của đức tin. Suy nghĩ cho kỹ, tôi tin rằng, trung tâm của Anh giáo đầy sự bất trung đáng bị rủa sả, mà vẫn còn dám lên tòa giảng và tự gọi mình là Cơ Đốc nhân."

Nguyên do của sự bỏ đạo lớn là gì? Thế nào hội thánh bắt đầu đi xa sự đơn giản của tin lành? Ấy là vì làm theo ngoại giáo, để cho người ngoại chấp nhận Cơ Đốc giáo cách dễ dàng. Sứ đồ Phao-lô viết, "Sự mầu nhiệm của điều bội nghịch đương hành động rồi" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:7). Trong thời các sứ đồ, hội thánh tương đối còn trong sạch, nhưng "cuối thế kỷ thứ hai, phần đông các hội thánh theo hình thức mới, sự đơn sơ thuở ban đầu biến mất, và từ khi các môn đồ qua đời, thì con cháu họ và những tín đồ mới, ...tiến tới và bắt chước theo kiểu mẫu mới."—Robert Robinson, Ecclesiastical Researches, chương 6, đoạn 17,

trang 51. Muốn có nhiều người tin Chúa, người ta hạ thấp tiêu chuẩn của đức tin Cơ Đốc giáo, và kết quả "ngoại giáo tràn ngập vào hội thánh, đem theo những tập quán, nghi lễ và các hình tượng."— Gavazzi, Lectures, trang 278. Được các nhà cầm quyền giúp đỡ và cho hưởng các ân huệ, Cơ Đốc giáo được dân chúng tiếp nhận, nhưng phần đông chỉ theo đạo bề ngoài, và "còn giữ như người ngoại, đặc biệt là thờ lạy các hình tượng cách kín giấu."— Gavazzi, Lectures, trang 278.

Phương sách này có còn được hầu hết các hội thánh tự xưng là Cải chánh lặp lại chăng? Khi các nhà sáng lập phong trào, là những người có tinh thần cải cách thật sự qua đời, thì những người kế vị thay đổi cuộc cải cách. Trong khi trung thành gìn giữ cách mù quáng các giáo điều của tổ phụ, và chối bỏ mọi lẽ thật mới, các con cháu của những nhà cải chánh đi xa gương khiêm nhường, hy sinh, và từ bỏ thế gian của tổ phụ mình. Vì vậy, "sự đơn sơ lúc ban đầu biến mất." Những người yêu mến thế gian tràn ngập hội thánh, đem theo với họ "phong tục, nghi lễ, và các hình tượng."

Than ôi! Thật đáng khủng khiếp cho sự kết bạn với thế gian là "thù nghịch với Đức Chúa Trời," mà bây giờ những người xưng mình là môn đồ Đấng Christ mắc phải! Các hội thánh đã đi xa tiêu chuẩn của Kinh Thánh về khiêm nhường, hy sinh, đơn sơ, và tin kính! John Wesley nói về sự dùng tiền bạc đúng cách như sau, "Đừng phung phí một phần nào tiền bạc quý báu, chỉ để thỏa mãn sự ham muốn của mắt mình, như những quần áo mắc tiền vô ích, hay những trang sức vô dụng. Chớ nên phung phí tiền bạc để trang hoàng nhà cửa, mua sắm bàn ghế mắc tiền, và những bức tranh đắt giá. . .

. Đừng làm gì để thỏa mãn sự kiêu ngạo của đời, để được chú ý và ca tụng 'Khi ngươi làm tốt cho mình, thì người ta sẽ nói tốt về ngươi.' Hễ ngươi mặc đồ tía và vải gai mịn, ăn mặc lộng lẫy mỗi ngày, thì người ta sẽ khen ngợi cách ăn mặc lịch sự của ngươi, sự rộng rãi và hiếu khách của ngươi. Nhưng đừng mua chuộc sự khen ngợi quá đắt. Tốt hơn hãy thỏa lòng với sự tôn trọng đến từ Đức Chúa Trời."—Wesley, Works, Sermon 50, "The Use of Money". Nhưng nhiều hội thánh trong thời chúng ta đã bỏ qua sự dạy dỗ này.

Làm thuộc viên hội thánh thì được thế gian tôn trọng. Các nhà lãnh đạo, chính khách, luật sư, bác sĩ, thương gia, gia nhập hội thánh để được tôn trọng và có uy tín trong xã hội, và để củng cố quyền lợi mình. Như thế, họ che đậy những hành vi bất chính của mình dưới danh xưng Cơ Đốc giáo. Các giáo phái trở nên mạnh nhờ sự giàu có và ảnh hưởng của những người chịu phép báp-têm mà còn theo thế gian, càng đông càng được danh tiếng. Những nhà thờ lộng lẫy nguy nga được xây cất ở những đại lộ chính. Tín đồ ăn mặc rất xa hoa, sang trọng. Tiền lương cao được trả cho các mục sư có tài giúp vui và thu hút thính giả. Bài giảng của mục sư phải êm tai và dễ nghe, không tố cáo tội lỗi. Vì vậy, trong sổ hội thánh đầy tên những tội nhân hợp thời trang, và những tội của thời đại được che giấu dưới lớp áo đạo đức giả.

Bình luận về thái độ đối với thế gian của những Cơ Đốc nhân, một tờ báo nổi tiếng đã viết, "Hội thánh đã vô tình đi theo thời đại, và đã thích ứng những hình thức thờ phượng tân thời." "Thật ra, mọi sự giúp cho tôn giáo hấp dẫn thì họ đều áp dụng." Một ký giả ở Nữu Ước Independent nói về hội Giám Lý như sau, "Con đường phân cách giữa những người tin kính và vô tôn giáo đã phai mờ nửa tối nửa sáng, và những người sốt sắng cả đôi bên đã cực khổ để xóa bỏ những sự khác biệt giữa hành động và vui thú." "Tôn giáo phổ thông làm gia tăng những người muốn được lợi lộc hơn là làm theo phận sự."

Ông Howard Crosby nói, "Chúng tôi rất quan tâm thấy hội thánh Đấng Christ đã không làm tròn ý muốn của Chúa mình. Cũng như những người Giu-đa hồi xưa đã để cho các nước thờ hình tượng chiếm hữu lòng họ và bỏ Đức Chúa Trời, ...hội thánh của Đức Chúa Giê-su ngày nay cũng vậy, họ liên kết với những người không tin, bỏ sự sống thật và đi theo con đường tội lỗi, tập những thói quen của xã hội không có Đấng Christ, dùng những lý luận và kết luận không hợp với sự khải thị của Chúa, trái ngược với sự lớn lên trong ân điển."—The Healthy Christian: An Appeal to the Church, trang 141, 142.

Vì trào lưu lôi cuốn theo lối sống trần tục và tìm kiếm sự thỏa mãn dục vọng, do đó sự từ bỏ mình và hy sinh vì duyên cớ Đấng Christ gần như hoàn toàn biến mất. "Ngày nay, một số anh chị em tích cực hoạt động trong hội thánh chúng ta, trong thời thiếu niên đã được dạy dỗ phải hy sinh để dâng hiến hay làm một điều gì cho Đấng Christ." Nhưng ngày nay, "nếu ngân sách thiếu hụt, ...thì không ai được kêu gọi để hiến dâng! Mà họ bảo: Ồ, không! Phải có hội chợ, nhạc kịch, hài kịch, bữa ăn tối thịnh soạn, hay món gì đó để ăn—bất cứ điều gì làm cho con người thỏa thích."

Thống đốc Washburn của Wisconsin trong sứ điệp hằng năm, ngày 9 tháng Giêng, năm 1873, tuyên bố, "Luật pháp dường như đòi hỏi phải giải tán trường học khi có cờ bạc. Nhưng điều này thấy khắp nơi. Ngay cả hội thánh (vì vô tình, có lẽ) đôi khi cũng làm công việc của ma quỷ. Nhạc hội, giải thưởng vô cửa, đôi khi là vì những mục tiêu tôn giáo hay từ thiện, nhưng thường thường là cho mục đích không xứng đáng gì, như những cuộc sổ xố, giải thưởng, v.v., tất cả chỉ là cách làm tiền mà không có giá trị gì. Không có chi vô đạo đức hoặc tệ hại bằng sự đầu độc, đặc biệt cho thanh niên, là kiếm tiền hay nhà cửa mà không phải tốn sức lao động. Những người đáng kính cũng tham gia vào những trò may rủi, ru ngủ lương tâm vì nghĩ rằng tiền ấy dùng cho mục tiêu tốt, vì vậy không lạ chi khi thiếu niên thường sa vào thói quen với những trò chơi kích thích gây ra những sự nguy hiểm.

Tinh thần theo thế gian tràn ngập trong hội thánh. Robert Atkins, trong bài giảng tại Luân Đôn, phác họa cảnh trạng suy đồi thiêng liêng của nước Anh, "Số người thật công bình càng ngày càng giảm trên mặt đất, và không ai để ý đến. Trong các hội thánh, ngày nay người ta xưng mình có đạo mà yêu mến thế gian, sống theo thế gian, thì tìm kiếm sự dễ dàng, muốn được tôn trọng. Khi được kêu gọi chịu khổ với Đấng Christ, thì họ thối lui

trước sự sỉ nhục. Bội đạo, bội đạo, bội đạo, đó là chữ được in vào cửa mỗi hội thánh; nếu họ biết điều ấy, và họ cảm thấy điều ấy, thì có hy vọng; nhưng tiếc thay! họ nói, "Chúng ta giàu có, và thêm của cải, chúng ta không cần chi hết."—Second Advent Library, bài số 39.

Tội trọng của Ba-by-lôn là "cho các dân uống rượu thạnh nộ tà dâm của nó." Chén rượu say mà nó đưa cho thế gian uống tiêu biểu những đạo lý giả được tiếp nhận trong cuộc liên kết bất chính với các vua chúa trên đất. Làm bạn với thế gian làm bại hoại đức tin mình và có ảnh hưởng tai hại cho thế gian bởi dạy những đạo lý trái nghịch với sự dạy dỗ của Kinh Thánh.

La Mã đã cất Kinh Thánh khỏi dân chúng và đòi hỏi họ chấp nhận giáo lý của mình. Công việc Cải chánh là phục hồi lời Đức Chúa Trời, nhưng sự thật là ngày nay các hội thánh dạy thuộc viên lập nền đức tin trên những giáo điều của hội thánh chứ không trên Kinh Thánh. Ông Charles Beecher nói về các hội Cải chánh, "Họ tránh bất cứ lời thô lỗ nào nghịch lại giáo điều của họ, với cùng cảm xúc như các giáo phụ tránh lời thô lỗ nghịch lại sự tôn sùng các thánh và các nhà tử vì đạo Các hội thánh Cải chánh tin lành đã quá chặt chẽ đến nỗi một người muốn trở nên mục sư phải chấp nhận một sách nào đó ngoài Kinh Thánh. Không có gì tưởng tượng trong câu nói rằng bây giờ giáo điều có quyền lực khởi sự cấm Kinh Thánh như La Mã đã làm, mặc dù khéo léo hơn."—Sermon on "The Bible a Sufficient Creed," giảng tại Fort Wayne, Indiana, ngày 22 tháng 2, 1846.

Khi những giáo sư trung thành giải nghĩa lời Đức Chúa Trời, thì có những người trí thức, các mục sư xưng mình hiểu Kinh Thánh lại tố cáo đạo lành là đạo lạc, khiến người ta xây bỏ lẽ thật. Nếu thế gian không say rượu Ba-by-lôn thì sẽ có đông người trở lại đạo, nhờ ảnh hưởng của lẽ thật rõ ràng trong Kinh Thánh. Nhưng đức tin có vẻ khó hiểu và mâu thuẫn, nên nhiều người không biết lẽ thật là gì. Tội không ăn năn của thế gian nằm ngay trước cửa nhà thờ.

Sứ điệp của vị thiên sứ thứ hai, được khởi sự giảng vào mùa hè năm 1844, áp dụng trực tiếp cho các hội thánh ở Mỹ; sứ điệp về sự phán xét được rao truyền sâu rộng và bị chối bỏ, và sự sa sút của các hội thánh thật là mau chóng. Tuy nhiên, sự rao truyền sứ điệp của vị thiên sứ thứ hai chưa hoàn thành trong năm 1844. Bấy giờ, các hội thánh kinh nghiệm sự sa sút về đạo đức, vì đã chối bỏ sự sáng về sứ điệp phục lâm; nhưng sự sa sút chưa hoàn toàn. Vì cứ từ chối lẽ thật đặc biệt cho thời đại bấy giờ, hội thánh càng ngày càng sa sút. Tuy nhiên, người ta cũng chưa có thể nói được "Ba-by-lôn lớn đã đổ rồi, vì nó có cho hết thảy các dân tộc uống rượu tà dâm thạnh nộ của nó." Nó chưa cho hết thảy các dân tộc uống rượu của nó. Tinh thần sống theo thế gian và lãnh đạm trước lẽ thật thử nghiệm cho thời đại chúng ta càng ngày càng mạnh trong các hội Cải chánh; và các hội thánh này bị tố cáo cách nghiêm trọng và kinh khủng bởi vị thiên sứ thứ hai. Nhưng sự bội đạo cũng chưa đến cực điểm.

Kinh Thánh dạy rằng trước ngày Đấng Christ tái lâm, Sa-tan sẽ "làm đủ mọi thứ phép lạ, dấu dị và việc kỳ dối giả;" và những người "không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi, ...mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:9-11). Khi nào đạt tới tình trạng ấy, và hội thánh sẽ liên kết với thế gian cách toàn diện, thì Ba-by-lôn sẽ sụp đổ hoàn toàn. Sự thay đổi này sẽ tuần tiến, và sứ điệp của Khải huyền 14:8 sẽ ứng nghiệm trọn vẹn trong tương lai.

Mặc dù có sự tối tăm thiêng liêng và xa cách Đức Chúa Trời trong các giáo hội lập thành Ba-by-lôn, phần đông các tín đồ thật của Đấng Christ còn ở trong đó. Những người này chưa biết những lẽ thật đặc biệt cho thời đại ngày nay. Họ bất mãn với tình trạng hiện tại của mình và khao khát nhận thêm ánh sáng, và họ không tìm được hình ảnh của Đấng Christ trong các hội thánh của họ. Các giáo hội này càng đi xa lẽ thật và liên kết với thế gian, thì sự khác nhau giữa hai hạng tín đồ trở nên rõ rệt, và sẽ phân rẽ ra. Thời kỳ đến, những người thật lòng yêu mến Đức Chúa Trời không thể liên kết với những người "ưa thích sự vui chơi hơn là yêu mến Đức Chúa Trời, bề ngoài giữ điều nhơn đức, nhưng chối bỏ quyền phép của nhơn đức đó" (2 Ti-mô-thê 3:4, 5).

Khải huyền 18 nói về thời kỳ mà vì sự chối bỏ của ba sứ mạng cảnh cáo trong Khải huyền 14:6-12, hội thánh sẽ sa vào tình trạng đã được vị thiên sứ thứ hai dự ngôn, và dân sự Đức Chúa Trời còn ở trong Ba-by-lôn sẽ được kêu gọi ra khỏi. Đó là sứ điệp cuối cùng gởi đến thế gian; và sẽ được hoàn thành. Khi những người "không tin lẽ thật, song chuộng sự không công bình" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:12), sẽ bị bỏ, mắc phải sự lầm lạc khiến họ tin điều giả dối, thì ánh sáng lẽ thật của Đức Chúa Trời sẽ chiếu trên những người sẵn sàng nhận lấy. Lúc đó, tất cả con cái Đức Chúa Trời còn ở trong Ba-by-lôn sẽ vâng theo tiếng kêu gọi, "Hỡi dân Ta, hãy ra khỏi Ba-by-lôn" (Khải huyền 18:4).

Chương 22. Lời Tiên Tri Được Ứng Nghiệm

HI NGÀY GIỜ chờ đợi Chúa phục lâm đã qua,—vào mùa xuân năm 1844,—những người trong đức tin chờ đợi Chúa đến, bị bối rối và nghi ngờ trong một thời gian. Trong lúc thế gian coi họ như là những người thất bại và ham mê những ảo tưởng, thì lời Đức Chúa Trời là nguồn an ủi cho họ. Nhiều người tiếp tục dò xem Kinh Thánh, xem xét lại bằng chứng đức tin mình và nghiên cứu kỹ lưỡng hơn những lời tiên tri để tìm sự sáng mới. Lời chứng của Kinh Thánh nói về tình trạng của họ thật là rõ ràng và đích xác. Những dấu hiệu chắc chắn chỉ ngày Đấng Christ tái lâm đã gần. Ơn phước đặc biệt của Chúa được bày tỏ trong sự trở lại đạo của những kẻ có tội và cơn phục hưng thiêng liêng giữa vòng Cơ Đốc nhân, chứng tỏ sứ điệp này đến từ Thiên đàng. Và mặc dù họ không thể giải nghĩa được sự thất vọng của mình, họ cảm thấy chắc chắn rằng Đức Chúa Trời hướng dẫn họ.

Trong những lời tiên tri mà họ coi như là áp dụng cho thời kỳ phục lâm có sự dạy dỗ đặc biệt về tình trạng nghi ngờ và triển hoãn của họ, và khuyến khích họ lấy đức tin kiên nhẫn chờ đợi vì những điều bây giờ khó hiểu thì đến đúng thời kỳ sẽ được làm sáng tỏ.

Trong các lời tiên tri ấy có lời của Ha-ba-cúc 2:1-4, “Ta sẽ đứng nơi vọng canh, chôn chơn nơi đồn lũy, rình xem Ngài bảo ta điều gì, và ta trả lời thế nào về sự đối nại của ta. Đức Giê-hô-va đáp lại cùng ta mà rằng: Ngươi khá chép lấy sự hiện thấy, và rõ rệt nó ra trên bảng, hầu cho người đương chạy đọc được. Vì sự hiện thấy còn phải ứng nghiệm trong kỳ nhứt định, sau cùng nó sẽ kíp đến, không phỉnh dối đâu; nếu nó chậm trễ, ngươi hãy đợi; bởi nó chắc sẽ đến, không chậm trễ. Nầy, lòng người kiêu ngạo, không có sự ngay thẳng trong nó; song người công bình thì sống bởi đức tin mình.”

Từ năm 1842, lời tiên tri này khuyên “chép sự hiện thấy, và tỏ rõ nó ra trên bảng, hầu cho người đương chạy đọc được,” đã khiến ông Charles Fitch sửa soạn một bảng tiên tri ghi những sự hiện thấy của Đa-ni-ên và Khải huyền. Sự ấn hành bảng tiên tri này được coi như là sự hoàn thành mạng lệnh truyền cho Ha-ba-cúc. Tuy nhiên, bấy giờ không ai để ý đến có sự trì hoãn trong sự hiện thấy—thời gian chờ đợi— được trình bày cũng trong lời tiên tri ấy. Sau cơn thất vọng, câu Kinh Thánh này rất có ý nghĩa, “Vì sự hiện thấy còn phải ứng nghiệm trong kỳ nhứt định, sau cùng nó kíp đến, không phỉnh dối đâu; nếu nó chậm trễ, ngươi hãy đợi; bởi nó chắc sẽ đến, không chậm trễ Người công bình thì sống bởi đức tin mình.”

Lời tiên tri của Ê-xê-chi-ên cũng là một nguồn sức lực và an ủi cho tín hữu, “Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cho ta rằng: Hỡi con người, các ngươi có một lời tục ngữ trong đất của Y-sơ-ra-ên, rằng: Những ngày kéo dài, mọi sự hiện thấy chẳng ứng nghiệm! Lời ấy nghĩa là gì? Ấy vậy, hãy nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán như vầy Những ngày gần đến, mọi sự hiện thấy hầu ứng nghiệm. Ta sẽ nói, và lời Ta nói sẽ làm thành, không hoãn lại nữa.” “Nầy, nhà Y-sơ-ra-ên có kẻ nói rằng: Sự hiện thấy của người nầy

thấy là chỉ về lâu ngày về sau, và người nói tiên tri về thời còn xa. Vậy nên, hãy nói cùng chúng nó: Chúa Giê-hô-va phán vầy: Chẳng có lời nào của Ta sẽ hoãn lại nữa, song lời Ta nói sẽ làm thành, Chúa Giê-hô-va phán vậy" (Ê-xê-chi-ên 12:21- 25, 27, 28).

Những người chờ đợi vui mừng, tin rằng Đấng biết sự cuối cùng từ lúc ban đầu, nhìn trải qua các thời đại, đã thấy trước sự thất vọng ấy, và ban cho họ những lời đem lại can đảm và hy vọng. Nếu không có những lời Kinh Thánh này khuyến khích họ bền lòng chờ đợi, và tin nơi lời Đức Chúa Trời, thì họ đã mất đức tin trong giờ thử thách đó.

Ví dụ về mười người nữ đồng trinh trong Ma-thi-ơ 25 cũng giải nghĩa kinh nghiệm của những tín đồ Cơ Đốc phục lâm. Trong Ma-thi-ơ 24, để trả lời câu hỏi của các môn đồ về dấu hiệu của sự Chúa trở lại và ngày tận thế, Đấng Christ đã chỉ rõ vài biến cố quan trọng nhất trong lịch sử thế gian và trong hội thánh từ khi Ngài giáng thế lần thứ nhất cho đến khi Ngài tái lâm; như là, sự hủy diệt thành Giê-ru-sa- lem, cuộc đại nạn của hội thánh trong thời kỳ bắt bớ đạo của ngoại giáo và giáo hoàng, ngày tối tăm của mặt trời, mặt trăng, và sao sa. Sau đó, Ngài nói về sự Ngài đến trong nước Ngài, và ví dụ về hai hạng đầy tớ chờ đợi Ngài đến. Đoạn 25 mở đầu với những chữ, "Khi ấy, nước thiên đàng sẽ giống như mười người nữ đồng trinh kia." Đây là nói về hội thánh trong ngày cuối cùng, cũng như đã được tỏ rõ cuối đoạn 24. Trong ví dụ này, kinh nghiệm của họ được dẫn giải bằng một đám cưới Đông phương.

"Khi ấy, nước thiên đàng sẽ giống như mười người nữ đồng trinh kia cầm đèn đi rước chàng rể. Trong các nàng đó, có năm người dại và năm người khôn. Người dại khi cầm đèn đi thì không đem dầu theo cùng mình. Song người khôn khi cầm đèn đi thì đem dầu theo trong bình mình. Vì chàng rể đến trễ, nên các nàng thảy đều buồn ngủ và ngủ gục. Đến khuya, có tiếng kêu rằng: Kìa, chàng rể đến, hãy đi ra rước người!"

Sự tái lâm của Đấng Christ, do sứ điệp thiên sứ thứ nhất rao báo, được tiêu biểu cho sự đến của chàng rể. Cuộc cải cách sâu rộng để rao báo về sự Ngài sắp đến, phù hợp với sự mười người nữ đồng trinh đi đón chàng rể. Ví dụ này cũng như ví dụ trong Ma-thi-ơ 24, chỉ về hai hạng người. Tất cả người nữ đồng trinh đều đem theo đèn, tức là Kinh Thánh, và nhờ ánh sáng này họ đi ra để rước Chàng Rể. Nhưng trong lúc "những nữ đồng trinh dại cầm đèn mà không đem theo dầu, thì những nữ đồng trinh khôn cầm đèn có đem theo dầu."

Những người này có nhận ân điển Đức Chúa Trời, quyền phép tái sanh và soi sáng của Đức Thánh Linh, là Đấng làm cho lời Ngài thành ngọn đèn cho chân họ và ánh sáng cho đường lối họ. Những nữ đồng trinh khôn này có học lời Kinh Thánh với lòng kính sợ Đức Chúa Trời để tìm lẽ thật, và có đời sống trong sạch, thánh khiết. Họ có kinh nghiệm cá nhân, có đức tin nơi Đức Chúa Trời và lời Ngài, và không bị đánh đổ nếu gặp sự thất vọng hay chậm trễ. Những trinh nữ khác "cầm đèn và không đem theo dầu." Họ đã làm theo cảm xúc. Một sứ điệp long trọng làm cho họ sợ hãi, nhưng họ đã ỷ lại và trông cậy nơi đức tin của anh em mình, thỏa mãn với ánh sáng chập chờn của cảm xúc mình, không

hiểu rõ lẽ thật và công việc của ân điển trên lòng họ. Những người này đi rước chàng rể, tràn đầy hy vọng được phần thưởng tức thì; nhưng không sửa soạn để chịu đựng sự chậm đến và thất vọng. Khi sự thử thách đến, họ mất đức tin và sự sáng của họ mờ đi.

"Vì chàng rể đến trễ nên các nàng thảy đều buồn ngủ và ngủ gục." Sự chàng rể đến trễ, chỉ về thời gian đã qua khi họ mong đợi Chúa, sự thất vọng và sự dường như chậm đến. Trong lúc lưỡng lự, sự chú ý của những người nông cạn và những người trở lại đạo phân nửa bắt đầu lung lay, và sự cố gắng của họ giảm bớt. Nhưng những người mà đức tin lập nền trên Kinh Thánh thì đã đặt chân mình trên vầng đá vững chắc, làn sóng thất vọng không lay chuyển nổi. "Các nàng thảy đều buồn ngủ và ngủ gục;" một hạng người không quan tâm và bỏ đức tin mình, một hạng khác thì kiên nhẫn đợi chờ cho tới khi nhận được sự sáng rõ ràng hơn. Nhưng trong đêm thử thách, những người này dường như mất một phần sự sốt sắng và tin kính của mình. Những người theo đạo nửa chừng và nông cạn thì không còn dựa trên đức tin của anh em mình được nữa. Mỗi người phải tự đứng vững hay sa ngã.

Vào lúc này, sự cuồng tín bắt đầu xuất hiện. Một số người xưng là tín đồ sốt sắng, tuyên bố được Đức Thánh Linh hướng dẫn và tin vào sứ điệp thì lại từ chối lời Đức Chúa Trời là sự hướng dẫn không sai lầm, và để cho cảm giác, cảm tưởng hay trí tưởng tượng điều khiển mình. Một số người bày tỏ một sự sốt sắng mù quáng và cuồng nhiệt, phản đối tất cả những người không tán thành đường lối của họ. Những tư tưởng và hành động cuồng tín của họ không được đa số người Cơ Đốc phục lâm đồng ý; và đã đem lại sự sỉ nhục cho duyên cớ của lẽ thật.

Sa-tan dùng phương pháp này để chống đối và hủy phá công việc Đức Chúa Trời. Phong trào Cơ Đốc phục lâm đã làm chấn động sâu xa, hằng ngàn tội nhân đã trở lại đạo, và những người trung tín dâng mình cho việc rao truyền lẽ thật, ngay cả trong thời gian chậm trễ. Vua chúa của tội ác thấy mất công dân mình; và để đem sự sỉ nhục cho duyên cớ Đức Chúa Trời, nó cố gắng lừa dối những người xưng đức tin và thúc đẩy họ đi thái quá. Các sứ giả của nó sẵn sàng dùng mọi sự sai lầm, mọi thất bại, mọi hành động không thích hợp, và phóng đại trước mắt mọi người, làm cho dân Cơ Đốc phục lâm và đức tin của họ trở nên đáng ghét. Như thế, nó điều khiển số người tin nơi sự phục lâm của Chúa Giê-su càng đông bao nhiêu thì càng có lợi cho duyên cớ nó bấy nhiêu, vì nó dùng họ như đại diện cho toàn thể các tín đồ.

Sa-tan là "kẻ vu cáo anh em mình," nó xúi giục người ta rình mò những lỗi lầm, những khuyết điểm của con cái Đức Chúa Trời, và làm cho mọi người chú ý, nhưng không đề cập đến những việc tốt của họ. Sa-tan luôn luôn hoạt động nơi nào mà Đức Chúa Trời thi hành công việc cứu rỗi linh hồn. Khi các con trai của Đức Chúa Trời đến ra mắt Đức Giê-hô-va, thì Sa-tan cũng có mặt. Trong mọi cuộc phục hưng, nó sẵn sàng đem vào những người lòng dạ không thánh khiết, tinh thần mất quân bình. Khi những người này nhận vài điểm lẽ thật và được một địa vị trong vòng tín đồ, thì Sa-tan dùng họ để đem vào những lý thuyết

hầu lừa gạt những người không đề phòng. Không ai có thể chứng minh một người là Cơ Đốc nhân thật vì người đó hiện diện trong số con cái Đức Chúa Trời, ngay cả tại chốn thờ phượng hay nơi bàn tiệc thánh. Sa- tan thường có mặt trong những dịp long trọng nhất, đội lốt những người mà hắn dùng làm nhân viên của mình.

Vua chúa của tội ác tranh dành mọi tấc đất mà dân sự Đức Chúa Trời tiến tới trong cuộc hành trình về thành thánh trên trời. Trong lịch sử hội thánh, không có sự phục hưng nào mà không gặp những trở ngại khó khăn. Trong thời của sứ đồ Phao-lô cũng vậy. Nơi nào mà sứ đồ thành lập hội thánh thì cũng có một số người tiếp nhận đức tin, nhưng họ cũng đem theo tà giáo, mà nếu tiếp nhận thì người ta sẽ bỏ lòng yêu mến lẽ thật. Luther cũng chịu khổ về những sự rắc rối và buồn thảm do những người cuồng tín, tự xưng là chính Đức Chúa Trời đã trực tiếp phán dạy qua họ, cho nên, họ đặt những tư tưởng và ý kiến riêng mình lên trên Kinh Thánh. Nhiều người thiếu đức tin và kinh nghiệm, nhưng tự mãn, thích nghe và nói những điều mới lạ, bị lường gạt bởi những cao vọng của các giáo sư mới, và tiếp tay với những sứ giả của Sa-tan trong việc hủy phá điều Đức Chúa Trời đã dùng Luther để gây dựng. Hai ông Wesley và những người khác đã đem lại ơn phước cho thế giới bởi ảnh hưởng và đức tin của họ, đã phải đụng độ với những mưu chước của Sa-tan, vì nó thúc đẩy những người quá nóng nẩy, thiếu quân bình, và thiếu sự thánh thiện vào sự cuồng tín.

William Miller không thông cảm với những người gây ảnh hưởng dẫn đến sự cuồng tín. Ông tuyên bố, cũng như Luther, rằng mỗi người phải được thử nghiệm bởi lời Đức Chúa Trời. Miller nói, “Ma quỷ có quyền phép lớn trên tâm trí của một số người ngày nay. Làm sao chúng ta có thể biết họ có thần nào? Kinh Thánh trả lời, ‘Các ngươi nhờ những trái nó mà nhận biết được’ (Ma-thi-ơ 7:16). Trong thế gian có nhiều thần; chúng ta được truyền dạy phải thử các thần. Thần nào không dạy sống cách tiết độ, công bình và nhân đức trong đời này, thì không phải là Thánh Linh của Đấng Christ. Tôi càng tin rằng Sa-tan sốt sắng hoạt động trong phong trào phóng đãng này Nhiều người trong chúng ta tưởng mình thánh thiện trọn vẹn mà theo những lời truyền khẩu của loài người, và dường như không biết lẽ thật trong khi những người khác không nhìn nhận như vậy.”—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 236, 237.

“Thần linh sai lầm sẽ dẫn chúng ta xa lẽ thật; và Thánh Linh của Đức Chúa Trời sẽ dẫn chúng ta đến lẽ thật. Nhưng, bạn có thể nói rằng là con người có thể sai lầm, và họ nghĩ rằng họ có lẽ thật. Thế thì sao? Chúng tôi trả lời là Thánh Linh và Lời Chúa phù hợp nhau. Nếu một người xét đoán mình bằng Lời Chúa, và tìm thấy một cách hoàn hảo dựa vào tất cả những lời trong Kinh Thánh, thì họ phải tin rằng họ có lẽ thật; nhưng nếu người ấy thấy thần linh mà họ được dẫn dắt không hòa hợp với luật pháp Đức Chúa Trời hay Kinh Thánh, thì người phải cẩn thận, kẻo bị sa vào lưới bẫy của ma quỷ.”—The Advent Herald and Signs of the Times Reporter, quyển 8, số 23, ngày 15 tháng 1, 1845. “Tôi thường có bằng chứng về lòng đạo đức qua cặp mắt nhân từ, đôi má ướt, hay lời nói nghẹn

ngào, hơn tất cả những tiếng ồn ào trong thế giới Cơ Đốc.”—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 282.

Trong thời Cải chánh, các kẻ thù đổ tất cả những tội ác của sự cuồng tín lên trên những người cố gắng hết sức để chống lại điều ấy. Những người chống đối phong trào Cơ Đốc phục lâm cũng hành động tương tự như vậy. Không thỏa lòng với sự trình bày sai hay phóng đại các sự sai lầm của những người thái quá hay cuồng tín, họ đồn đại những báo cáo hoàn toàn sai sự thật. Những người này bị xúi giục vì thành kiến và ghen ghét. Sự rao truyền Đấng Christ đang ở trước cửa đã làm xáo trộn sự bình an của họ. Họ lo sợ sứ điệp này có thể đúng, nhưng đồng thời hy vọng điều đó không đúng, và đây chính là điều bí mật của sự tranh đấu chống lại tín đồ Cơ Đốc Phục Lâm và niềm tin của họ.

Về việc một số ít người cuồng tín trà trộn trong hàng ngũ tín đồ Cơ Đốc phục lâm, thì không phải là lý do để quả quyết rằng phong trào này không phải của Chúa, cũng như sự hiện diện của những người cuồng tín và lừa dối trong hội thánh thời sứ đồ Phao-lô hay thời Luther, thì không phải là lý do chính đáng để lên án công việc của họ. Hãy để dân sự Đức Chúa Trời thức tỉnh, hết lòng trong việc ăn năn và cải thiện; hãy để họ nghiên cứu Kinh Thánh để học biết lẽ thật trong Đức Chúa Giê-su; hãy để họ tận hiến hoàn toàn cho Đức Chúa Trời, thì chúng ta sẽ thấy bằng chứng là Sa-tan còn hoạt động và cẩn mật. Hắn sẽ biểu lộ quyền lực mình trong mọi sự lừa dối, và kêu gọi tất cả các sứ sa ngã của nó tới trợ giúp.

Không phải việc rao truyền sự Chúa phục lâm đã gây nên sự cuồng tín và chia rẽ. Những điều này xuất hiện vào mùa hè năm 1844, khi tín đồ Cơ Đốc phục lâm còn ở trong tình trạng nghi ngờ, bối rối về địa vị đúng của họ. Sự giảng dạy về sứ điệp của thiên sứ thứ nhất và “tiếng kêu nửa đêm” có khuynh hướng chế ngự sự cuồng tín và bất hòa. Những người tham gia vào các phong trào nghiêm trọng này thì hòa hiệp với nhau, lòng họ chan chứa tình thương yêu nhau và kính mến Đức Chúa Giê-su, là Đấng họ mong đợi được gặp mặt trong thời gian rất gần. Chính đức tin và hy vọng phước hạnh đã nâng họ lên cao hơn mọi ảnh hưởng của loài người, và là cái khiên chống lại những cuộc tấn công của Sa-tan.

“Vì chàng rể đến trễ, nên các nàng thảy đều buồn ngủ và ngủ gục. Đến khuya, có tiếng kêu rằng: Kìa, chàng rể đến, hãy đi ra rước người! Các nữ đồng trinh bèn thức dậy cả, sửa soạn đèn mình” (Ma-thi-ơ 25:5-7). Mùa hè năm 1844, vào khoảng giữa thời gian họ nghĩ lúc đầu rằng mãn thời kỳ 2300 ngày, và mùa thu năm đó, là lúc về sau họ nghĩ thời kỳ đó được kéo dài, thì sứ điệp được rao truyền giống hệt như lời Kinh Thánh, “Kìa, Chàng Rể đến!”

Điều dẫn đến phong trào này là sự khám phá ra chiếu chỉ của vua Ạt-ta-xét-xe cho phép tu bổ lại Giê-ru-sa-lem, là khởi điểm của thời kỳ 2300 ngày, có hiệu lực vào mùa thu năm 457 T.C., không phải vào đầu năm như lúc đầu họ nghĩ. Kể từ mùa thu năm 457, thì 2300 năm chấm dứt vào mùa thu năm 1844.

Lý luận về hình bóng trong Cựu Ước cũng cho thấy rằng mùa thu là lúc cử hành việc "làm sạch đền thánh." Điều này rất rõ ràng khi người ta để ý đến hình bóng liên quan đến việc Đấng Christ đến lần thứ nhất đã được ứng nghiệm.

Việc giết con chiên lễ Vượt Qua là hình bóng sự chết của Đấng Christ. Sứ đồ Phao-lô nói, "Vì Đấng Christ là con sinh lễ Vượt Qua của chúng ta, đã bị giết rồi" (1 Cô-rinh-tô 5:7). Bó lúa đầu mùa được đưa qua đưa lại trước mặt Chúa vào dịp lễ Vượt Qua, là tượng trưng cho sự sống lại của Đấng Christ. Phao-lô nói về sự sống lại của Chúa và của tất cả dân sự Ngài, "Đấng Christ là trái đầu mùa; rồi tới ngày Đấng Christ đến, những kẻ thuộc về Ngài sẽ sống lại" (1 Cô-rinh-tô 15:23). Giống như bó lúa đưa qua đưa lại, đó là lúa chín đầu mùa được thâu trước mùa gặt, Đấng Christ là trái đầu mùa của mùa gặt bất tử, gồm những người được cứu trong cuộc phục sinh tương lai, và được thâu vào kho của Đức Chúa Trời.

Những hình bóng này được ứng nghiệm, không những về biến cố, mà còn về thời gian nữa. Ngày mười bốn của tháng đầu tiên theo lịch Do Thái, vào đúng ngày và tháng mà trong mười lăm thế kỷ con chiên lễ Vượt Qua đã bị giết, thì Đấng Christ, sau khi ăn lễ Vượt Qua với các môn đồ Ngài, thiết lập một nghi lễ để kỷ niệm sự chết của Ngài là "Chiên Con của Đức Chúa Trời, là Đấng cất tội lỗi thế gian" (Giăng 1:29). Chính đêm đó, Ngài bị những bàn tay gian ác bắt và bị đóng đinh và bị giết. Và như hình của bó lúa đưa qua đưa lại, Chúa đã sống lại từ kẻ chết sau ba ngày, "Ngài là trái đầu mùa của những kẻ ngủ," tiêu biểu cho tất cả những người công bình được sống lại, và "biến hóa thân thể hèn mạt chúng ta ra giống như thân thể vinh hiển Ngài" (1 Cô-rinh-tô 15:20; Phi-líp 3:21).

Cũng một cách đó, hình bóng liên quan đến sự phục lâm phải được ứng nghiệm vào thời kỳ được tỏ ra trong nghi lễ hình bóng. Trong thời Môi-se, việc làm sạch đền thánh, hay ngày Đại lễ Chuộc tội, được cử hành vào ngày mồng mười tháng bảy theo lịch Do Thái (Lê-vi Ký 16:29-34), khi thầy tế lễ thượng phẩm, sau khi làm lễ chuộc tội cho toàn dân Y-sơ- ra-ên, và như thế cất tội lỗi họ khỏi đền thánh, đi ra và chúc phước cho dân sự. Cũng vậy, người ta tin rằng Đấng Christ, Thầy Tế lễ Thượng phẩm của chúng ta, sẽ hiện ra để làm sạch trái đất do sự hủy diệt tội lỗi và tội nhân, và ban sự bất tử cho những người đang chờ đợi Ngài. Ngày mồng mười tháng bảy là ngày Đại lễ Chuộc tội, thời kỳ làm sạch đền thánh, như vậy vào năm 1844 là nhằm ngày hai mươi hai tháng mười, thì được coi như thời kỳ Chúa đến. Điều này hợp với bằng chứng đã trình bày trước đây là 2300 ngày sẽ mãn vào mùa thu, và sự kết luận dường như không thể chống lại được.

Trong ví dụ về mười người trinh nữ, ta thấy sau thời gian chờ đợi và buồn ngủ thì chàng rể đến. Điều này phù hợp với những bằng chứng nói trên, từ các lời tiên tri và những tiêu biểu hình bóng. Tín hữu tin chắc nơi lẽ thật; và hằng ngàn người hiệp nhau lên tiếng để cho người ta nghe "tiếng kêu nửa đêm."

Phong trào Cơ Đốc phục lâm lan rộng trong khắp xứ như sóng thủy triều, và được truyền bá từ thành này đến thành nọ, từ làng này đến làng kia cho tới những nơi xa xôi nhất, cho tới khi dân sự chờ đợi của Chúa hoàn toàn tỉnh thức. Trước lời rao truyền này, sự cuồng tín tiêu mất như sương tan trước ánh nắng mặt trời. Những mối nghi ngờ và bối rối của tín hữu biến mất, nguồn hy vọng và can đảm sống lại trong lòng họ. Công việc được thoát khỏi những sự cực đoan thường xảy ra khi có sự kích thích mà không được điều khiển bởi lời Đức Chúa Trời và Thánh Linh Ngài. Phong trào này có tính cách giống như thời kỳ dân Y-sơ- ra-ên ngày xưa đã hạ mình và trở về cùng Đức Chúa Trời, nhờ những lời quở trách của các tiên tri. Phong trào này có những đặc điểm đánh dấu công việc của Đức Chúa Trời trong mỗi thời đại: ít vui mừng cuồng nhiệt, nhưng là sự tra xét lòng mình sâu xa, xưng tội lỗi, và từ bỏ thế gian. Sửa soạn để gặp Chúa, đó là nỗi lo lắng lớn của những linh hồn thống hối. Họ bền đỗ trong sự cầu nguyện và dâng mình trọn vẹn cho Đức Chúa Trời.

Miller miêu tả sự phục hưng ấy như sau, “Người ta không biểu lộ nhiều sự vui mừng, dường như họ để dành cho tương lai, ngày mà trời và đất sẽ chung vui với lòng hân hoan không tả nổi và sự vinh hiển đầy tràn. Không có sự reo hò: điều này cũng để dành cho lúc mà thiên sứ trỗi tiếng vang lừng từ thiên đàng. Những người ca hát đều im lặng: họ chờ đợi để hòa ca với đạo binh thiên sứ, ban hợp xướng từ trời....

Không có xung đột, tất cả đều đồng tâm đồng trí với nhau.”— Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 270, 271.

Một người khác tham gia trong phong trào này làm chứng, “Khắp nơi người ta tự thẩm xét cách sâu xa và khiêm tốn, hạ mình trước mặt Đức Chúa Trời của thiên đàng rất cao. Phong trào khiến người ta từ bỏ lòng yêu mến những điều của thế gian, hàn gắn những cuộc đấu tranh và thù hận, xưng ra những việc sai lầm, than khóc trước mặt Chúa, và ăn năn tội, cầu khẩn tha thiết để được Ngài tha thứ và chấp nhận. Người ta tự hạ mình, phủ phục xuống như chúng ta chưa từng chứng kiến bao giờ. Như Chúa truyền bởi tiên tri Giô-ên, khi ngày lớn của Đức Chúa Trời đến, thì người ta sẽ “xé lòng chứ không xé áo”, và trở về cùng Chúa, kiêng ăn, khóc lóc và buồn rầu. Đức Chúa Trời phán bởi Xa-cha-ri: Ngài sẽ tuôn đổ thần của ơn phước và của sự nài xin trên con cái Ngài; họ sẽ nhìn Đấng mà họ đã đâm, và sẽ có sự than khóc lớn trên đất, ...và những người trông đợi Chúa sẽ ép linh hồn mình trước mặt Ngài.”—Bliss, trong Advent Shield and Review, quyển 1, trang 271 - Tháng Giêng, 1845.

Trong tất cả các phong trào tôn giáo lớn từ thời các sứ đồ, chưa có phong trào nào không có khuyết điểm của loài người và những mưu kế của Sa-tan như phong trào vào mùa thu năm 1844. Ngay bây giờ, sau nhiều năm, tất cả những người dự phần trong phong trào này và những người đứng vững trên nền tảng lẽ thật, vẫn còn cảm thấy một ảnh hưởng thánh thiện của công việc này và làm chứng rằng đó là việc của Đức Chúa Trời.

Nghe tiếng kêu, "Kìa, Chàng Rể đến; hãy đi ra rước Người," các nữ đồng trinh "thức dậy và sửa soạn đèn mình;" người ta học lời Đức Chúa Trời chăm chỉ hơn bao giờ hết. Các thiên sứ từ trời đến làm thức tỉnh những người thất vọng và chuẩn bị họ tiếp nhận sứ điệp. Công việc này không dựa trên sự khôn ngoan và học thức của loài người, nhưng trên quyền năng của Đức Chúa Trời. Những người đầu tiên đã nghe tiếng kêu gọi và phục tùng, không phải là những người có tài năng lớn nhất, mà là những người hết sức khiêm nhường và tin kính. Các nông dân bỏ mùa màng ngoài đồng, các thợ máy xếp dụng cụ mình, trong nước mắt và vui mừng, họ đi rao báo sứ điệp cảnh báo. Những người đã dẫn đầu sự kiện thì lại là những người sau cùng gia nhập phong trào. Phần đông hội thánh đóng cửa chống lại sứ điệp này, và những người tiếp nhận sứ điệp thì bỏ các hội thánh. Trong sự dự định của Đức Chúa Trời thì sự rao truyền này hiệp với sứ điệp của thiên sứ thứ hai và đem lại quyền lực cho sứ điệp đó.

Sứ điệp "Kìa, Chàng Rể đến!" không cần phải tranh luận, vì bằng chứng trong Kinh Thánh là rõ ràng và xác định. Sứ điệp đó có quyền lực cảm động linh hồn, vì không còn nghi ngờ và thắc mắc nữa. Trong đám rước Đấng Christ vào thành Giê-ru-sa-lem, nhiều người từ khắp nơi đến dự lễ, đổ về núi Ô-li-ve, và nhập vào đám đông tháp tùng Chúa, họ cũng được cảm hứng và đồng kêu lên, "Đáng ngợi khen cho Đấng nhơn danh Chúa mà đến!" (Ma-thi-ơ 21:9). Cũng giống như vậy, những người ngoại đến dự những phiên nhóm của tín hữu Cơ Đốc phục lâm—một số vì tò mò, một số để nhạo báng—cảm thấy có một quyền lực trong sứ điệp, "Kìa, Chàng Rể đến!"

Bấy giờ, đức tin đã đáp lại lời cầu nguyện—đức tin đã đem lại phần thưởng. Như mưa rào rơi trên đất khô, Thần ân điển ngự xuống trên những người sốt sắng tìm kiếm. Những người mong đợi sắp được gặp Đấng Cứu Chuộc mặt đối mặt, cảm thấy một niềm vui trang trọng không tả nổi. Quyền lực của Đức Thánh Linh làm mềm lòng người, và Ngài ban ơn phước dồi dào trên những tín hữu trung thành.

Một cách cẩn thận và nghiêm trọng, những người tiếp nhận sứ điệp tiến tới thời gian mà họ hy vọng gặp Chúa mình. Mỗi buổi sáng, họ cảm thấy bổn phận đầu tiên là được bằng chứng Chúa chấp nhận họ. Với lòng kết hiệp chặt chẽ, họ cầu nguyện với nhau và cho nhau. Họ thường gặp nhau ở những nơi kín đáo để thông công với Chúa, từ những đồng cỏ, lùm cây, những lời cầu thay được dâng lên thiên đàng. Đối với họ, được Đấng Cứu Thế chấp nhận thì quan trọng hơn thức ăn hằng ngày; và nếu có mây mù làm mờ tâm trí, thì họ không nghỉ ngơi cho tới khi đám mây tan đi. Khi cảm nhận được ân điển tha thứ, họ mong chờ được chiêm ngưỡng Đấng mà linh hồn họ yêu mến.

Nhưng một sự thất vọng khác lại chờ đợi họ. Thời kỳ ấn định đã qua, mà Đấng Cứu Thế của họ không đến. Với lòng tin cậy vững chắc họ chờ đợi Chúa đến, nhưng bây giờ, họ cảm thấy như Ma-ri, khi đến mộ Chúa, thấy mộ trống không, thì la khóc, "Người ta đã dời Chúa tôi đi, không biết để Ngài ở đâu" (Giăng 20:13).

Đoàn dân vô tín cảm thấy lo sợ rằng sứ điệp ấy có thể đúng, nhưng sự run sợ ấy kết thúc khi thời kỳ ấn định đã qua. Lúc đầu, họ không dám vui mừng trước những người thất vọng; nhưng khi họ thấy không có một dấu hiệu nào về cơn thạnh nộ của Đức Chúa Trời, thì họ không sợ nữa và mạnh dạn chế nhạo. Phần đông những người xưng mình tin nơi ngày phục lâm sắp đến của Đấng Christ đều chối bỏ đức tin. Một số người đã quá tin chắc, bây giờ lòng kiêu hãnh của họ bị tổn thương quá nặng và họ cảm thấy muốn trốn tránh thế gian. Giống như Giô-na, họ phàn nàn về Đức Chúa Trời, và thích chết hơn là sống. Những người lập đức tin mình trên những ý kiến của người khác, chớ không trên lời Đức Chúa Trời, bây giờ sẵn sàng thay đổi quan điểm mình. Những người chế nhạo thu phục những người yếu đuối và hèn nhát vào hàng ngũ mình, và cùng nhau tuyên bố rằng từ nay không còn lý do lo sợ hay trông chờ gì nữa. Thời gian qua, Chúa không đến, và thế gian có thể tồn tại hằng ngàn năm nữa.

Những tín hữu sốt sắng, thành thật đã bỏ hết mọi sự vì Đấng Christ, và đã chia sớt sự hiện diện của Ngài hơn lúc nào hết. Họ tin tưởng họ đã rao báo sứ điệp cảnh cáo cuối cùng cho thế gian; và mong chờ một ngày rất gần để được tiếp nhận vào hội của Chúa và các thiên sứ, nên họ sẵn sàng ra khỏi hội của những người không chấp nhận sứ điệp. Họ dâng lên lời cầu nguyện sốt sắng, "Lạy Đức Chúa Giê-su, xin hãy mau đến." Nhưng Ngài không đến. Và bây giờ họ phải mang lấy gánh nặng của cuộc đời đầy lo âu, phiền phức, và phải chịu đựng những sự chê cười, nhạo báng của thế gian. Đức tin và sự nhịn nhục của họ bị thử thách nặng nề.

Tuy nhiên, sự thất vọng này không lớn bằng sự thất vọng của các môn đồ trong thời kỳ Chúa đến lần thứ nhất. Khi Chúa Giê-su vào thành Giê-ru-sa-lem cách chiến thắng, các môn đồ tin Ngài sắp lên ngôi Đa-vít và giải cứu dân Y-sơ-ra- ên khỏi những kẻ áp chế. Với hy vọng lớn lao và vui mừng, họ tranh đua nhau chúc tụng Vua mình. Nhiều người lấy áo ngoài và các nhành cây phủ trên đường, làm thảm cho Chúa đi qua. Trong niềm vui hăng say, họ hiệp nhau tung hô, "Hô- sa-na, Con vua Đa-vít!" Người Pha-ri-si lấy làm tức giận và bối rối trước cảnh hoan lạc ấy, nên xin Đức Chúa Giê-su quở trách môn đồ Ngài.

Chúa trả lời, "Ta phán cùng các ngươi, nếu họ nín lặng thì đá sẽ kêu lên" (Lu-ca 19:40). Lời tiên tri phải được ứng nghiệm. Các môn đồ đã hoàn thành mục đích của Đức Chúa Trời; nhưng họ sẽ phải thất vọng đắng cay. Đúng như vậy, vài ngày sau họ phải chứng kiến sự chết thống khổ của Chúa, rồi bị chôn trong mồ mả. Sự mong chờ của họ đã không được thực hiện và hy vọng của họ đã chết với Đức Chúa Giê-su. Cho tới khi Chúa chiến thắng trên mồ mả, thì họ mới hiểu rằng tất cả đã được dự ngôn trong lời tiên tri, và "Đấng Christ phải chịu thương khó, rồi từ kẻ chết sống lại" (Công vụ các Sứ đồ 17:3).

Năm trăm năm trước đó, Chúa đã phán bởi tiên tri Xa- cha-ri, "Hỡi con gái Si-ôn, hãy mừng rỡ cả thể! Hỡi con gái Giê-ru-sa-lem, hãy trỗi tiếng reo vui! Nầy, Vua ngươi đến cùng ngươi, Ngài là công bình và ban sự cứu rỗi, nhu mì và cỡi lừa, tức là con của lừa cái"

(Xa-cha-ri 9:9). Nếu các môn đồ nhận thức rằng Đấng Christ phải bị xét đoán và chết, họ đã không thể làm ứng nghiệm lời tiên tri này.

Cũng một lẽ ấy, Miller và các đồng bạn mình đã làm ứng nghiệm lời tiên tri và rao truyền sứ điệp cho thế gian mà Kinh Thánh đã dự ngôn phải được rao truyền, nhưng họ sẽ không thể rao truyền nếu họ hiểu hoàn toàn những lời tiên tri báo trước sự thất vọng của họ, và trình bày một sứ điệp khác cho các dân tộc trước ngày Chúa tái lâm. Sứ điệp của vị thiên sứ thứ nhất và thứ hai được rao truyền vào đúng thời kỳ và đã làm trọn công việc mà Đức Chúa Trời muốn họ hoàn thành.

Thế gian chú ý đến phong trào này, nghĩ rằng nếu ngày ấy qua mà Chúa không đến, thì phong trào phục lâm sẽ sụp đổ. Trong khi nhiều người, bị cám dỗ nặng nề đã bỏ đức tin mình, thì một số người khác đứng vững vàng. Kết quả của phong trào Cơ Đốc phục lâm, tinh thần khiêm nhường và tự xét, bỏ lối sống theo thế gian, cải thiện đời sống, chứng tỏ rằng phong trào ấy đến từ Đức Chúa Trời. Họ không dám phủ nhận quyền phép của Đức Thánh Linh đã làm chứng cho sự rao giảng sứ điệp phục lâm, và họ không thấy sự sai lầm nào trong việc tính thời kỳ tiên tri. Những người chống đối mạnh nhất cũng không thành công trong việc đánh đổ sự giải nghĩa lời tiên tri của họ. Vậy nên, họ không thể đồng ý, nếu không có bằng chứng Kinh Thánh, từ bỏ địa vị mà họ đã đạt được qua sự sốt sắng cầu nguyện, nghiên cứu Kinh Thánh, với trí óc được Thánh Linh Đức Chúa Trời soi sáng và lòng họ nóng nảy bởi quyền lực Ngài; những người ở những địa vị này đã chịu đựng sự phê bình mãnh liệt nhất và chống đối đắng cay nhất của những giảng sư tôn giáo phổ thông và những người khôn ngoan theo thế gian, và đã đứng vững chống lại những người học thức và hùng biện, những lời chế nhạo, chê cười của giai cấp thượng lưu và hạ lưu.

Thật ra có sự hiểu lầm về biến cố chờ đợi, nhưng việc ấy không thể lay động đức tin của họ nơi lời Đức Chúa Trời. Khi tiên tri Giô-na rao truyền trên đường phố thành Ni-ni-ve rằng trong bốn mươi ngày thành ấy sẽ sụp đổ, và Chúa chấp nhận sự ăn năn của dân Ni-ni-ve và Ngài gia thêm thời kỳ ân điển. Sứ điệp của Giô-na đến từ Đức Chúa Trời, và theo ý định của Ngài, thành Ni-ni-ve phải bị thử thách. Cũng một lẽ ấy, dân sự Cơ Đốc phục lâm tin rằng Đức Chúa Trời đã hướng dẫn họ để rao truyền sự cảnh báo về ngày phán xét.

Họ tuyên bố, “Sứ điệp đã thử nghiệm lòng những người nghe, và hoặc là họ muốn được thấy Chúa đến, hoặc là họ sẽ ghét sự Chúa đến, người ta có thể nhận biết phần nào, nhưng Chúa biết tất cả. Sứ điệp là con đường phân cách, … và người ta tự xét lòng mình, để biết họ ở phe nào; nếu Chúa đến – thì họ có thể kêu lên: ‘Kìa, ấy là Đức Chúa Trời chúng ta; chúng ta đã mong đợi Ngài, và Ngài sẽ cứu chúng ta;’ hoặc họ sẽ kêu núi và đá lớn rơi trên họ, đặng tránh khỏi mặt Đấng ngồi trên ngôi, và khỏi cơn giận của Chiên Con. Như vậy, chúng tôi tin rằng, Đức Chúa Trời đã thử nghiệm dân sự Ngài và đức tin họ, để xem trong giờ phút khó khăn, họ có rút lui khỏi địa vị mà Ngài đã đặt để họ; hay họ sẽ từ

bỏ thế gian và tin tưởng hoàn toàn nơi lời Đức Chúa Trời.”—The Advent Herald and Signs of the Times Reporter, quyển 8, số 14 - Ngày 13 tháng 11, 1844.

Cảm tưởng của những người tin rằng Chúa đã hướng dẫn họ trong kinh nghiệm vừa qua được William Miller diễn tả như sau, “Nếu tôi được sống lại những ngày thuở ấy, với những bằng chứng mà tôi có hồi đó, để thành thật với Đức Chúa Trời và loài người, thì tôi cũng sẽ làm y như tôi đã làm.” “Tôi hy vọng đã làm sạch máu của các linh hồn trên áo tôi. Với quyền lực của tôi, tôi cảm thấy đã được thoát khỏi tất cả mọi tội lỗi mà họ lên án tôi.” Người của Đức Chúa Trời viết tiếp, “Mặc dầu tôi đã thất vọng hai lần, tôi cũng chưa bị ruồng bỏ hay thối chí Hy vọng của tôi vào sự tái lâm của

Đấng Christ thì vẫn mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Sau nhiều năm nghiên cứu kỹ lưỡng, tôi chỉ làm những điều tôi cảm thấy là bổn phận nghiêm trọng của tôi phải làm. Nếu tôi đã sai lầm, thì tôi đã sai lầm trong tình thương, tình thương đối với người đồng loại của tôi, và sự xác tín về bổn phận của tôi đối với Đức Chúa Trời.” “Tôi biết một điều là tôi chỉ giảng dạy những điều tôi tin; và Đức Chúa Trời đã ở cùng tôi; quyền lực Ngài đã được bày tỏ trong công việc này, và đã có nhiều ảnh hưởng tốt.” “Do sự giảng dạy về thời kỳ, mà hằng ngàn người đã nghiên cứu Kinh Thánh; và nhờ đó, qua đức tin và huyết của Đấng Christ mà họ đã được làm hòa lại với Đức Chúa Trời.”—Bliss, Memoirs of Wm. Miller, trang 256, 255, 277, 280, 281.

Tôi không bao giờ cầu xin những nụ cười của người kiêu hãnh, hoặc lùi bước khi thế gian không tán thành. Tôi sẽ không bao giờ mua chuộc ân huệ của họ, hoặc làm quá bổn phận của tôi để cho họ ghét. Tôi sẽ không bao giờ muốn chết trong tay họ, nhưng tôi hy vọng sẽ không lui bước khi phải chết, nếu đó là ý muốn tốt lành của Đức Chúa Trời.”—J. White, Life of Wm. Miller, trang 315.

Đức Chúa Trời không bỏ dân sự Ngài; Thánh Linh của Chúa vẫn ở cùng những người không vội vàng chối bỏ sự sáng họ đã nhận được, và không nghịch lại phong trào phục lâm. Trong thơ gởi cho người Hê-bơ-rơ có những lời khuyến khích và cảnh báo cho những người bị thử nghiệm, chờ đợi trong cơn khủng hoảng này, “Vậy, chớ bỏ lòng dạn dĩ mình, vốn có một phần thưởng lớn đã để dành cho. Vì anh em cần phải nhịn nhục, hầu cho khi đã làm theo ý muốn Đức Chúa Trời rồi, thì được như lời đã hứa cho mình. Còn ít lâu, thật ít lâu nữa, thì Đấng đến sẽ đến; Ngài không chậm trễ đâu. Người công bình của ta sẽ cậy đức tin mà sống, nhưng nếu lui đi thì linh hồn ta chẳng lấy làm đẹp chút nào. Về phần chúng ta, nào phải là kẻ lui đi cho hư mất đâu, bèn là kẻ giữ đức tin cho linh hồn được cứu rỗi” (Hê-bơ-rơ 10:35-39).

Lời khuyên bảo này được truyền cho hội thánh trong ngày sau rốt, vì có chép rằng, “Còn ít lâu, thật ít lâu nữa, thì Đấng đến sẽ đến; Ngài không chậm trễ đâu.” Lời báo trước này ám chỉ có sự chậm trễ, và Chúa có vẻ chậm đến. Lời khuyên ấy, thích ứng trong lúc đó cách đặc biệt với tình trạng của những người chờ đợi ngày Chúa phục lâm. Những người

nói trong đoạn này bị nguy hiểm là sẽ mất đức tin. Họ đã hoàn thành ý muốn Đức Chúa Trời và vâng theo sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh và lời Ngài; tuy nhiên, vì không hiểu ý định Ngài về việc đã xảy đến cho họ, và vì không thấy rõ con đường trước mặt mình, nên họ cảm thấy nghi ngờ không biết có phải Đức Chúa Trời hướng dẫn họ chăng. Vào lúc này, những lời trên rất thích hợp cho họ, "Người công bình sẽ sống bởi đức tin." Trong lúc ánh sáng của "tiếng kêu nửa đêm" soi sáng đường lối họ; trong lúc họ thấy những lời tiên tri được tỏ bày và những dấu hiệu ứng nghiệm cách mau chóng nói về sự tái lâm của Đấng Christ gần đến, họ đã bước đi bởi mắt trông thấy.

Nhưng bây giờ phải chịu thất vọng nặng nề, họ chỉ có thể đứng nổi bởi đức tin nơi Đức Chúa Trời và lời Ngài. Thế gian nhạo báng họ rằng, "Các ông đã bị lừa gạt. Hãy bỏ đức tin, và hãy nhìn nhận phong trào phục lâm là của Sa-tan." Nhưng lời Đức Chúa Trời dạy rằng, "Nếu người nào lui đi, thì linh hồn Ta chẳng lấy làm đẹp chút nào." Bây giờ chối bỏ đức tin và phủ nhận quyền phép Đức Thánh Linh trong sứ điệp, tức là đi đến chỗ hư mất. Họ được khuyến khích hãy vững vàng bởi lời của Phao-lô, "Chớ bỏ lòng dạn dĩ mình;" "Vì anh em cần phải nhịn nhục," "Còn ít lâu nữa, thật ít lâu nữa, thì Đấng đến sẽ đến, Ngài không chậm trễ đâu." Sự an toàn duy nhất của họ là giữ lấy sự sáng mà Chúa đã ban cho họ, và tin chắc những lời hứa của Ngài, bền đỗ nghiên cứu lời Ngài, và nhịn nhục chờ đợi ánh sáng mới.

Chương 23. Đền Thánh Là Gì?

ÂU KINH THÁNH "Cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai, sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch" trong Đa-ni-ên 8:14 là quan trọng hơn tất cả mọi câu khác, vừa là nền tảng vừa là cột trụ của đức tin phong trào Cơ Đốc phục lâm. Những lời trên đây rất quen thuộc đối với những người tin sự tái lâm của Đức Chúa Giê-su. Trên môi miệng của hằng ngàn người, lời tiên tri này được lập lại như khẩu hiệu của đức tin. Mọi người đều cảm thấy rằng sự trông cậy và niềm hy vọng sáng chói nhất của họ, đều tùy thuộc vào các biến cố đã được dự ngôn trong câu đó. Thời kỳ tiên tri ấy sẽ chấm dứt vào mùa thu năm 1844. Đồng một tin tưởng với các giáo phái khác trên thế giới, người Cơ Đốc Phục lâm đã cho rằng trái đất hay ít nhất một phần trái đất là đền thánh của Đức Chúa Trời. Họ nghĩ rằng sự làm sạch đền thánh là sự thanh lọc địa cầu bằng lửa trong ngày cuối cùng, và sự việc này sẽ xảy ra trong ngày Chúa tái lâm. Do đó, họ kết luận rằng Đấng Christ sẽ trở lại trái đất vào năm 1844.

Nhưng thời gian ấn định đã trôi qua, và Chúa chưa tái lâm. Tín đồ tin rằng lời Chúa không bao giờ sai; điều lỗi là sự họ giải thích lời tiên tri, nhưng sự sai lầm ở đâu? Nhiều người đã liều lĩnh giải quyết điểm khó khăn này bằng cách phủ nhận hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai chấm dứt vào năm 1844. Chẳng có lý do nào cho điều này ngoại trừ việc Đấng Christ không đến đúng thời gian họ mong đợi. Họ lý luận rằng nếu những ngày tiên tri đó chấm dứt vào năm 1844, thì Đấng Christ sẽ trở lại làm sạch đền thánh qua sự làm sạch thế gian bằng lửa; và vì Ngài không đến, nên những ngày đó không thể chấm dứt được.

Chấp nhận lời kết luận này tức là chối bỏ việc tính các ngày tiên tri trước đây. Hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai đã được chứng minh là bắt đầu khi vua Ạt-ta-xét-xe ra lệnh tu bổ và xây lại thành Giê-ru-sa-lem vào mùa thu năm 457 T.C. Lấy khởi điểm đó, chúng ta thấy có sự phù hợp hoàn toàn với lời giải thích về tất cả những biến cố đã được dự ngôn trong Đa-ni-ên 9:25-27. Sáu mươi chín tuần lễ tức là 483 năm đầu của 2300 năm, kéo dài đến thời Đấng Mê-si, là Đấng Chịu Xức dầu. Sự chịu phép báp-têm và được xức dầu của Đấng Christ bởi Đức Thánh Linh vào năm 27 S.C. đã hoàn toàn ứng nghiệm. Giữa tuần lễ thứ bảy mươi, Đấng Mê-si bị trừ đi. Ba năm rưỡi sau ngày chịu phép báp-têm, Đấng Christ bị đóng đinh vào mùa xuân năm 31 S.C. Bảy mươi tuần lễ hay 490 năm, đặc biệt dành cho người Giu-đa. Khi mãn thời kỳ này, quốc gia Do Thái đã tự đóng ấn trong việc chối bỏ Đấng Christ bằng cách bắt bớ các môn đồ Ngài, vì vậy các sứ đồ đã xây qua dân ngoại năm 34 S.C. Bốn trăm chín mươi năm đầu của hai ngàn ba trăm năm đã chấm dứt, còn lại 1810 năm. Từ năm 34 S.C., cộng 1810 năm dẫn đến năm 1844. Thiên sứ phán, "Sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch." Lời tiên tri này được ứng nghiệm rõ ràng đúng thời kỳ đã định.

Với cách tính này, mọi chi tiết đều rõ ràng và phù hợp, ngoại trừ không có biến cố nào cho biết việc làm sạch đền thánh vào năm 1844. Phủ nhận những ngày ấy chấm dứt vào thời kỳ đã tính thì khiến vấn đề trở nên rắc rối, và chối bỏ sự ứng nghiệm rõ ràng của lời tiên tri.

Tuy nhiên, Đức Chúa Trời đã dẫn dân sự Ngài vào phong trào phục lâm vĩ đại. Ngài xử dụng quyền lực và sự vinh hiển Ngài vào công việc này, và Ngài không cho phép sự việc kết thúc trong tối tăm và thất vọng, bị chê trách là cuồng tín và sai lầm. Ngài không để cho lời Ngài bị nghi ngờ và không chắc chắn. Mặc dù có nhiều người đã chối bỏ cách tính thời kỳ tiên tri trước đây, và phủ nhận sự chính xác mà phong trào này đã dựa theo, một số người khác vẫn không chịu từ bỏ các tín điều và kinh nghiệm được Kinh Thánh hỗ trợ và Thánh Linh Đức Chúa Trời minh chứng. Họ tin mình đã chấp nhận các nguyên tắc giải thích đúng qua việc nghiên cứu lời tiên tri, và họ có bổn phận phải đề cao những lẽ thật mà họ đã hiểu được cũng như tiếp tục nghiên cứu Kinh Thánh. Với lời cầu nguyện sốt sắng, họ xét lại thái độ mình, đồng thời nghiên cứu Kinh Thánh để tìm những điều lỗi lầm của họ. Khi nhận thấy không có điểm sai trong cách tính các thời kỳ tiên tri, họ tiếp tục nghiên cứu kỹ hơn đề tài đền thánh.

Qua sự nghiên cứu, họ thấy không có bằng chứng nào trong Kinh Thánh nói về trái đất là đền thánh. Nhưng Kinh Thánh giải thích đầy đủ về đền thánh: đặc tính, vị trí và các nghi lễ trong đó; lời chứng của các nhà viết Kinh Thánh rất rõ ràng và đầy đủ, không còn gì để thắc mắc. Trong thư gởi cho hội thánh Hê-bơ-rơ, sứ đồ Phao-lô viết, “Ước trước cũng có những luật về việc thờ phượng và một nơi thánh dưới đất. Vả, một đền tạm đã dựng lên: phần thứ nhất gọi là nơi thánh, có chân đèn, bàn và bánh bày ra; rồi đến phía trong màn thứ hai, tức là phần gọi là nơi rất thánh, có lư hương bằng vàng và hòm giao ước, toàn bọc bằng vàng. Trong hòm có một cái bình bằng vàng đựng đầy ma-na, cây gậy trổ hoa của A-rôn, và hai bảng giao ước; phía trên có hai chê-ru-bin vinh hiển, bóng nó che phủ nơi chuộc tội” (Hê-bơ-rơ 9:1-5).

Đền thánh mà Phao-lô nói ở đây chính là đền tạm do Môi-se dựng lên theo lời chỉ dạy của Đức Chúa Trời, một nơi trên thế gian để Đấng Chí thánh ngự. “Họ sẽ làm cho Ta một đền thánh và Ta sẽ ở giữa họ” (Xuất Ê-díp-tô Ký 25:8), là chỉ thị Môi-se nhận trên núi khi gặp Chúa. Dân Y-sơ-ra- ên đi trong đồng vắng, cho nên đền thánh phải được dựng cách nào để có thể di chuyển từ nơi này đến nơi khác; tuy vậy đền tạm này vẫn là một kiến trúc lộng lẫy. Tường làm bằng những tấm ván bọc vàng, phía dưới có chân bằng bạc, mái do nhiều lớp màn kết thành, phần ngoài là da, phần trong là vải gai mịn, có thêu hình các chê-ru-bin tuyệt xảo. Ngoài phần hành lang, là nơi có bàn thờ của lễ thiêu, đền thánh gồm hai phần: nơi thánh và nơi chí thánh, ngăn cách nhau bởi một bức màn đẹp lộng lẫy; một bức màn tương tự che phủ cửa ra vào của nơi thánh.

Trong nơi thánh phía nam, có cây đèn bảy ngọn, thắp sáng đền thờ ngày và đêm; phía bắc có bàn bánh trần thiết; và phía trước bức màn ngăn nơi thánh và nơi chí thánh là bàn thờ xông hương bằng vàng, nơi đó hương thơm cùng với lời cầu nguyện của Y-sơ-ra-ên dâng lên hằng ngày trước mặt Chúa.

Trong nơi chí thánh có hòm giao ước là một cái rương bằng gỗ quý bọc vàng, trong đó có hai bảng đá do chính Đức Chúa Trời viết Mười Điều răn của Ngài (Xuất Ê-díp-tô Ký 31:18). Trên hòm là nắp thi ân, một tác phẩm tuyệt xảo, có hai chê-ru-bin bằng vàng nguyên khối ở hai đầu. Nơi đây, sự hiện diện của Chúa được biểu hiện bằng đám mây vinh hiển giữa hai chê-ru-bin.

Sau khi dân Hê-bơ-rơ đã định cư tại Ca-na-an, đền tạm ấy được thay thế bằng đền thờ của vua Sa-lô-môn, tuy kiến trúc vĩ đại hơn, nhưng vẫn giữ đúng tỷ lệ và việc trang trí giống nhau. Đền thờ này bị phá hủy trong thời Đa-ni-ên, và đến năm 70 S.C. thì bị quân đội La Mã hủy phá hoàn toàn.

Đó là đền thánh duy nhất trên đất mà Kinh Thánh đã nói đến. Đây cũng là đền thánh mà Phao-lô nói thuộc về giao ước thứ nhất. Nhưng trong giao ước mới có đền thánh hay không?

Trở lại sách Hê-bơ-rơ, những người nghiên cứu lẽ thật tìm thấy sự hiện hữu của đền thánh thứ hai, hay là đền thánh theo giao ước mới, được Phao-lô nói đến, “Giao ước trước cũng có những luật về việc thờ phượng và một nơi thánh dưới đất” (Hê-bơ-rơ 9:1). Áp dụng chữ “cũng” trong câu này chứng tỏ trước đó Phao-lô đã nói đến đền thờ này. Đọc lại chương trước, người ta thấy rằng, “Đại ý điều chúng ta mới nói đó, là chúng ta có một Thầy Tế lễ Thượng phẩm, ngồi bên hữu ngai của Đấng Tôn nghiêm trong các từng trời, làm chức việc nơi thánh và đền tạm thật, bởi Chúa dựng lên, không phải bởi một người nào” (Hê-bơ-rơ 8:1, 2).

Ở đây nói đến đền thánh trong giao ước mới. Đền thánh trong giao ước thứ nhất do Môi-se xây cất; còn đền thánh này do Chúa dựng lên chứ không phải loài người. Các thầy tế lễ hầu việc trong đền tạm dưới đất, còn Đấng Christ, Thầy Tế lễ Thượng phẩm của chúng ta, đang hầu việc bên hữu Đức Chúa Trời, ở đền thánh thuộc giao ước mới. Đền thánh thứ nhất ở dưới đất, đền thứ nhì ở trên trời.

Hơn thế nữa, đền tạm do Môi-se dựng lên theo kiểu mẫu Đức Chúa Trời đã chỉ cho ông, “Hãy làm đền đó y như kiểu đền tạm cùng kiểu các đồ dùng mà Ta sẽ chỉ cho ngươi.” Và một lần nữa có lời chỉ dặn, “Vậy, ngươi hãy xem, cứ làm y như kiểu đã chỉ cho trên núi” (Xuất Ê-díp-tô Ký 25:9, 40). Và sứ đồ Phao-lô bảo rằng đền tạm thứ nhất “Ấy là một hình bóng chỉ về đời bây giờ, để tỏ rằng các lễ vật và hy sinh dâng đó” (Hê-bơ-rơ 9:9) mà các nơi thánh làm “theo kiểu mẫu trên trời,” và các thầy tế lễ dâng lễ vật theo luật định “và giữ sự thờ phượng, sự thờ phượng đó chẳng qua là hình và bóng của những sự trên trời mà

thôi" (Hê- bơ-rơ 8:5), và "Đấng Christ chẳng phải vào nơi thánh bởi tay người làm ra, theo kiểu mẫu nơi thánh thật, bèn là vào chính trong trời, để bây giờ vì chúng ta hiện ra trước mặt Đức Chúa Trời" (Hê-bơ-rơ 9:24).

Đền thánh trên trời, nơi Chúa Giê-su đang cầu thay cho chúng ta, chính là đền thánh nguyên thủy vĩ đại, còn đền tạm do Môi-se cất chỉ là bản sao. Đức Chúa Trời đã giáng Đức Thánh Linh trên những người xây cất đền tạm dưới đất. Sự kiến trúc tuyệt xảo biểu lộ sự khôn ngoan thiên thượng. Các bức tường giống như những khối vàng, phản chiếu khắp nơi ánh sáng của bảy ngọn đèn. Bàn bánh trần thiết và bàn thờ xông hương lóng lánh như vàng đánh bóng. Bức màn lộng lẫy dùng làm trần, thêu hình các thiên sứ bằng chỉ màu xanh, tím và đỏ điều, càng làm tăng thêm vẻ đẹp. Phía bên trong bức màn thứ hai là nơi chí thánh, biểu lộ sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, không ai được vào trước mặt Ngài mà còn sống, ngoại trừ thầy tế lễ thượng phẩm.

Sự rực rỡ không gì sánh kịp của đền tạm dưới đất phản chiếu sự vinh hiển của đền thánh trên trời là nơi Đấng Christ cầu thay cho chúng ta trước ngai Đức Chúa Trời. Đền thánh trên trời, nơi ngự của Vua các vua, có ngàn ngàn hầu hạ Ngài và muôn muôn đứng trước mặt Ngài (Đa-ni-ên 7:10), nơi đó đầy dẫy sự vinh hiển của ngai trời vĩnh cửu mà các sê-ra- phin sáng láng canh giữ, kính cẩn che mặt; khi so sánh với kiến trúc lộng lẫy nhất do tay người làm ra thì cũng chỉ phản chiếu cách lờ mờ sự cao trọng và vinh hiển của đền thánh đó. Tuy nhiên, những lẽ thật quan trọng liên quan đến đền thánh trên trời và công việc cứu chuộc vĩ đại cho nhân loại, đều đã được Đức Chúa Trời khải thị qua đền thánh dưới đất và các nghi lễ.

Những nơi thánh của đền thánh trên trời được tiêu biểu bằng hai phần trong đền tạm dưới đất. Qua sự hiện thấy, sứ đồ Giăng được ngắm xem đền thánh trên trời có "bảy ngọn đèn sáng rực thắp trước ngôi" (Khải huyền 4:5). Người thấy một thiên sứ "cầm lư hương vàng, và được nhiều hương, để dâng hương ấy trên bàn thờ bằng vàng ở trước ngôi với các lời cầu nguyện của mọi thánh đồ" (Khải huyền 8:3). Sứ đồ được phép chiêm ngưỡng phần thứ nhất của đền thánh trên trời; và người thấy "bảy ngọn đèn" và "bàn thờ bằng vàng," tượng trưng bằng cây đèn bằng vàng và bàn thờ xông hương nơi đền tạm dưới đất. Một lần nữa, "đền thờ Đức Chúa Trời bèn mở ra ở trên trời" (Khải huyền 11:19). Nơi đây, người thấy "hòm giao ước bày ra," tượng trưng bằng hòm thánh do Môi-se làm để đựng bảng luật pháp của Đức Chúa Trời.

Vì thế, những người nghiên cứu đề tài này đã tìm được chứng cớ không thể chối cãi về sự hiện hữu của đền thánh trên trời. Môi-se đã dựng đền tạm dưới đất theo kiểu mẫu được chỉ dẫn. Phao-lô xác nhận đền tạm ấy đúng theo kiểu mẫu đền thánh thật trên trời. Còn Giăng làm chứng ông đã nhìn thấy đền thánh thật ở trên trời.

Đền thánh, nơi Đức Chúa Trời ngự, là ngai của Ngài được thiết lập trong sự công bình và phán xét. Luật pháp của Ngài để trong nơi chí thánh, là đạo luật công bình vĩ đại do đó

cả nhân loại sẽ bị phán xét. Trong hòm giao ước có hai bảng luật pháp, trên hòm là nắp thi ân, và trước hòm là Đấng Christ biện hộ cho tội nhân bởi huyết Ngài. Điều này tiêu biểu sự kết hợp giữa sự công bình và lòng thương xót trong chương trình cứu chuộc nhân loại. Sự kết hợp đó, chỉ có sự khôn ngoan vô biên mới hoạch định được, và cũng chỉ có quyền năng vô biên mới hoàn thành được; đây là một kết hợp khiến cả thiên đàng kinh ngạc và thán phục. Các chê-ru-bin của đền tạm, nhìn xuống nắp thi ân cách cung kính, tiêu biểu sự quan tâm của các thiên sứ về công việc cứu chuộc. Đây là sự mầu nhiệm của lòng thương xót mà các thiên sứ thích chiêm ngưỡng—là Đức Chúa Trời vẫn giữ được sự công bình của Ngài khi xưng công bình kẻ có tội biết ăn năn và tái lập sự cảm thông giữa Ngài với nhân loại sa ngã; là Đấng Christ có thể hạ mình cứu vô số người lên khỏi hố hủy diệt và mặc cho họ áo công bình tinh sạch của Ngài, để họ hòa hợp với các thiên sứ chưa bao giờ sa ngã, và sống mãi mãi trước sự hiện diện của Đức Chúa Trời.

Chức vụ của Đấng Christ là cầu thay cho nhân loại được diễn tả qua lời tiên tri tuyệt đẹp của Xa-cha-ri về "Có một người tên là Chồi mống." Ông viết, "Chính Người sẽ xây đền thờ Đức Giê-hô-va; và chính Người sẽ được sự oai nghiêm, ngồi cai trị trên ngôi [của Cha] mình, làm thầy tế lễ ở trên ngôi mình; và sẽ có mưu hòa bình ở giữa cả Hai" (Xa-cha-ri 6:12, 13).

"Người sẽ xây đền thờ Đức Giê-hô-va." Qua sự hy sinh và hòa giải của Ngài, Đấng Christ vừa là nền tảng vừa là người xây hội thánh của Đức Chúa Trời. Sứ đồ Phao-lô nói Ngài "là Đá Góc nhà, cả cái nhà đã dựng lên trên đá đó, sắp đặt cách hẳn hoi, để làm nên một đền thờ thánh trong Chúa. Ấy, anh em cũng nhờ Ngài mà được dự phần vào nhà đó, đặng trở nên nhà ở của Đức Chúa Trời trong Thánh Linh" (Ê-phê-sô 2:20-22).

"Ngài sẽ mặc lấy sự vinh hiển." Sự vinh hiển của công việc cứu chuộc nhân loại sa ngã thuộc về Ngài. Trong cõi vĩnh cửu, bài ca của những người được chuộc sẽ là, "Đấng yêu thương chúng ta, đã lấy huyết mình rửa sạch tội lỗi chúng ta, ...đáng được sự vinh hiển và quyền năng đời đời vô cùng!" (Khải huyền 1:5, 6).

Ngài "sẽ trị vì trên ngai; và sẽ là thầy tế lễ." Bây giờ chưa phải lúc "Ngài ngồi trên ngai vinh hiển," vì nước vinh hiển chưa đến. Chỉ khi nào Ngài làm xong công việc cầu thay, Đức Chúa Trời sẽ "ban cho Ngài ngôi Đa-vít là tổ phụ Ngài," "nước Ngài vô cùng" (Lu-ca 1:32, 33). Là thầy tế lễ thượng phẩm, Đấng Christ hiện đang cùng Cha ngự trên ngai (Khải huyền 3:21). Cùng ngồi trên ngai với Đấng tự hữu, vĩnh cửu, có Đấng "đã gánh sự buồn bực của chúng ta" (Ê-sai 53:4), đang "bị thử thách trong mọi việc cũng như chúng ta, song chẳng phạm tội" (Hê-bơ-rơ 4:15), hầu cho Ngài "có thể cứu những kẻ bị cám dỗ vậy" (Hê-bơ-rơ 2:18). "Nếu có ai phạm tội, thì chúng ta có Đấng cầu thay ở nơi Đức Chúa Cha" (1 Giăng 2:1). Sự cầu thay của Ngài ấy là một thân thể tan nát và một đời sống không tì vít. Giá cứu chuộc nhân loại sa ngã thật đắt vô cùng được thể hiện qua đôi bàn tay bị thương tích, hông bị đâm thủng, chân bị hủy hoại.

"Sẽ có mưu hòa bình ở giữa cả Hai" (Xa-cha-ri 6:13). Tình thương của Thiên Phụ, không kém gì tình thương của Con Ngài, là nguồn cứu rỗi nhân loại hư mất. Chúa Giê-su phán cùng các môn đồ trước khi từ giã họ, "Ta chẳng nói rằng Ta vì các ngươi sẽ cầu xin Cha đâu; vì chính Cha yêu thương các ngươi" (Giăng 16:26, 27). Đức Chúa Trời "vốn ở trong Đấng Christ, làm cho thế gian lại hòa với Ngài" (2 Cô-rinh-tô 5:19). Và trong chức vụ Ngài tại đền thánh trên trời, "có mưu hòa bình ở giữa cả Hai." "Vì Đức Chúa Trời yêu thương thế gian, đến nỗi đã ban Con một của Ngài, hầu cho hễ ai tin Con ấy không bị hư mất mà được sự sống đời đời" (Giăng 3:16).

Câu hỏi, Đền thánh là gì? được Kinh Thánh trả lời rõ ràng. Từ ngữ "đền thánh" áp dụng trong Kinh Thánh, thứ nhất chỉ về đền tạm do Môi-se thiết lập theo kiểu mẫu trên trời; thứ hai nói đến "đền thờ thật" trên trời mà đền tạm dưới đất là hình bóng. Sự chết của Đức Chúa Giê-su kết thúc nghi lễ hình bóng. "Đền thờ thật" trên trời là đền thánh thuộc giao ước mới. Lời tiên tri trong Đa-ni-ên 8:14 đã ứng nghiệm rồi, và đền thánh mà lời tiên tri ấy ám chỉ phải là đền thánh thuộc giao ước mới. Khi 2300 buổi chiều và buổi mai chấm dứt vào năm 1844, thì đền thánh dưới đất đã không tồn tại trong nhiều thế kỷ trước. Vì vậy, lời tiên tri, "Cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai, sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch" chắc chắn là chỉ về đền thánh trên trời.

Nhưng còn lại một câu hỏi quan trọng hơn hết cần phải giải đáp. Làm sạch đền thánh là gì? Có một công việc tương tợ thực hiện tại đền thánh dưới đất được nói đến trong Cựu Ước. Nhưng đền thánh trên trời cần gì phải làm sạch? Hê- bơ-rơ đoạn 9 có nói rõ ràng về việc làm sạch cả hai đền thánh trên trời và dưới đất. "Theo luật pháp thì hầu hết mọi vật đều nhờ huyết mà được sạch: không đổ huyết thì không có sự tha thứ. Vậy, nếu những tượng chỉ về các vật trên trời đã phải nhờ cách ấy mà được sạch, thì chính các vật trên trời phải nhờ của lễ càng quý trọng hơn nữa để được sạch" (Hê-bơ-rơ 9:22, 23), kể cả huyết báu của Đấng Christ.

Sự làm sạch đền thánh trong nghi lễ hình bóng hay nghi lễ thật, đều phải được thực hiện bằng huyết; ở dưới thế gian thì bằng huyết các con thú, trên thiên đàng, bằng chính huyết của Đức Chúa Giê-su. Sứ đồ Phao-lô dạy rằng việc làm sạch này phải thực hiện bằng huyết, vì không đổ huyết thì không có sự tha thứ. Sự tha thứ hoặc cất hết tội lỗi là công việc cần phải thực hiện. Nhưng tại sao tội lỗi liên hệ với đền thánh, dù ở thiên đàng hay dưới thế gian? Chúng ta có thể hiểu biết vấn đề này qua nghi lễ hình bóng; bởi vì các thầy tế lễ hầu việc dưới thế gian, "chẳng qua là hình và bóng của những sự trên trời mà thôi" (Hê-bơ-rơ 8:5).

Chức vụ tại đền tạm dưới đất gồm hai phần, các thầy tế lễ phục vụ hằng ngày tại nơi thánh, và một năm một lần, thầy tế lễ thượng phẩm thi hành việc chuộc tội đặc biệt tại nơi chí thánh, ấy là làm sạch đền thánh. Hằng ngày người phạm tội đem của lễ đến cửa đền, đặt tay mình trên đầu con sinh tế, xưng hết tội lỗi, đó là chuyển một cách hình bóng tội lỗi

của mình sang con vật vô tội. Sau đó, con sinh tế bị giết. Sứ đồ Phao-lô đã nói, "Không đổ huyết thì không có sự tha thứ." "Vì sanh mạng của xác thịt ở trong huyết" (Lê-vi Ký 17:11). Sự vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời phải trả giá bằng chính mạng sống của tội nhân. Huyết của con sinh tế được thầy tế lễ mang vào nơi thánh và rưới trước bức màn, tiêu biểu sự sống của tội nhân mà tội lỗi con sinh tế phải gánh chịu, phía sau bức màn là hòm giao ước có luật pháp mà kẻ đó đã vi phạm. Như vậy, qua hình bóng, tội lỗi đã được chuyển sang đền thánh. Trong một vài trường hợp, huyết không được mang vào nơi thánh; nhưng thịt lại do thầy tế lễ ăn, như trường hợp Môi-se dạy các con của A-rôn, "Đức Giê-hô-va đã ban cho các ngươi, hầu gánh lấy tội của hội chúng" (Lê-vi Ký 10:17). Cả hai nghi lễ đều tượng trưng việc chuyển tội lỗi từ người phạm tội sang đền thánh.

Trong suốt năm, nghi lễ này tiếp diễn mỗi ngày. Như vậy, tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên được chuyển sang đền thánh và cần có một nghi lễ khác để tẩy xóa hết. Đức Giê-hô-va dạy rằng công việc chuộc tội phải được thực hiện tại mỗi phần trong đền thánh. "Người vì cớ sự ô uế, sự vi phạm và tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên phải làm lễ chuộc tội cho nơi thánh và cho hội mạc ở giữa sự ô uế của họ." Bàn thờ cũng cần một lễ chuộc tội để "làm cho bàn thờ trở nên sạch và thánh, vì cớ những sự ô uế của dân Y-sơ-ra-ên" (Lê-vi Ký 16:16, 19).

Mỗi năm một lần, trong ngày Đại lễ Chuộc tội, thầy tế lễ thượng phẩm vào nơi chí thánh để làm sạch đền thờ. Công việc này kết thúc chu kỳ hành lễ hằng năm. Trong ngày Đại lễ Chuộc tội, hai con dê được dẫn đến trước cửa đền thờ, và người ta bắt thăm "một thăm về phần Đức Giê-hô-va, một thăm về phần A-xa-sên" (Lê-vi Ký 16:8). Con dê nào trúng thăm thuộc về phần Đức Chúa Trời phải bị giết để làm của lễ chuộc tội cho dân sự. Thầy tế lễ đem huyết con dê ấy vào trong bức màn, rảy phía trước và trên nắp thi ân. Huyết cũng được rảy trên bàn thờ xông hương, phía trước bức màn.

"A-rôn sẽ nhận hai tay mình trên đầu con dê đực còn sống, xưng trên nó các gian ác và sự vi phạm, tức những tội lỗi của Y-sơ-ra-ên, và chất trên đầu nó, rồi nhờ một người chực sẵn việc này mà sai đuổi nó ra, thả vào đồng vắng. Vậy, con dê đực đó sẽ gánh trên mình các tội ác của dân Y-sơ-ra- ên ra nơi hoang địa" (Lê-vi Ký 16:21, 22). Con dê được thả trong đồng vắng không bao giờ trở lại trại của Y-sơ-ra-ên nữa. Người dẫn nó phải tắm gội và giặt sạch áo quần mình trước khi trở về trại.

Nghi lễ đó được thiết lập để dạy dân Y-sơ-ra-ên về sự thánh khiết của Đức Chúa Trời và sự gớm ghiếc của tội lỗi, và hơn thế nữa để chỉ cho họ thấy rằng, họ không thể nào tránh khỏi sự ô uế một khi đã đụng tay vào tội lỗi. Trong khi lễ chuộc tội tiếp diễn thì mọi người đều thống hối ăn năn. Tất cả mọi công việc đều dẹp qua một bên, và toàn dân Y-sơ-ra- ên phải hạ mình trước Đức Chúa Trời bằng sự cầu nguyện, kiêng ăn và tự xét lòng mình.

Nghi lễ tượng trưng cho sự chuộc tội đã dạy chúng ta những lẽ thật quan trọng. Một con sinh tế được chấp nhận thế cho tội nhân; nhưng huyết của nó không thể xóa được tội lỗi. Vì thế mới có phương cách di chuyển tội lỗi đó vào đền thánh. Qua sự dâng huyết, tội

nhân thừa nhận uy quyền của luật pháp, thú nhận sự vi phạm mình, và tha thiết muốn tội mình được tha bởi đức tin nơi Đấng Cứu chuộc sẽ đến; tuy nhiên tội nhân chưa hẳn được thoát khỏi án phạt của luật pháp. Trong ngày Đại lễ Chuộc tội, thầy tế lễ thượng phẩm đem huyết của con sinh tế do hội chúng dâng, vào nơi chí thánh, rảy huyết đó trên nắp thi ân, ngay trên bảng luật pháp, để làm thỏa mãn mọi đòi hỏi của luật pháp. Kế đó, với tư cách người hòa giải, thầy tế lễ thượng phẩm nhận tội lỗi về mình để đem ra khỏi đền thánh. Đặt tay mình lên đầu con dê, thầy tế lễ thượng phẩm xưng hết tội lỗi, đó là hình bóng trút tất cả tội lên trên nó. Con dê được dẫn đi xa khỏi nơi đó, và được coi như mãi mãi xa cách dân chúng.

Đó là nghi lễ được thực hiện "chẳng qua là hình và bóng của những sự trên trời." Những gì đã thi hành tại đền tạm dưới đất sẽ được thực hiện thật sự tại đền thánh trên trời. Sau khi thăng thiên, Đấng Cứu Thế đã khởi sự chức vụ thầy tế lễ thượng phẩm của chúng ta. Sứ đồ Phao-lô nói, "Vả Đấng Christ chẳng phải vào nơi thánh bởi tay người làm ra, theo kiểu mẫu nơi thánh thật, bèn là vào chính trong trời, để bây giờ vì chúng ta hiện ra trước mặt Đức Chúa Trời" (Hê-bơ-rơ 9:24).

Chức vụ của thầy tế lễ suốt năm tại phần thứ nhất của đền thánh, "bên trong bức màn" là cửa ngăn nơi thánh với hành lang, tiêu biểu công việc mà Đấng Christ đã đảm nhận sau ngày thăng thiên. Công việc của thầy tế lễ thực hiện hằng ngày là trình lên Đức Chúa Trời huyết chuộc tội và dâng hương cùng với lời cầu nguyện của Y-sơ-ra-ên. Cũng thể ấy, Đấng Christ đổ huyết mình ra trước mặt Thiên Phụ thế cho tội nhân, đồng thời dâng lên Ngài mùi hương quý giá của sự công bình Ngài và lời cầu nguyện của người tin và biết ăn năn. Đó là công việc thực hiện tại phần thứ nhất của đền thánh trên trời.

Đức tin của các môn đồ Đấng Christ cũng theo Ngài khi họ chứng kiến Ngài thăng thiên trước mặt họ. Đây tập trung nguồn hy vọng của họ như sứ đồ Phao-lô đã nói, "Chúng ta giữ điều trông cậy này như cái neo của linh hồn, vững vàng bền chặt, thấu vào phía trong màn, trong nơi thánh mà Đức Chúa Giê-su đã vào như Đấng đi trước của chúng ta, vì đã trở nên thầy tế lễ thượng phẩm đời đời" (Hê-bơ-rơ 6:19, 20). "Ngài đã vào nơi rất thánh một lần thì đủ hết, không dùng huyết của dê đực và của bò con, nhưng dùng chính huyết mình, mà được sự chuộc tội đời đời" (Hê-bơ-rơ 9:12).

Suốt mười tám thế kỷ, công việc này được tiếp diễn tại phần thứ nhất của đền thánh. Huyết của Đức Chúa Giê-su cầu thay cho kẻ có tội ăn năn, bảo đảm sự tha thứ và chấp nhận của Thiên Phụ, tuy vậy tội lỗi họ còn lưu lại trong sách của thiên đàng. Cũng như trong nghi lễ hình bóng, cuối năm có lễ chuộc tội trước khi Đấng Christ làm xong công việc cứu chuộc loài người, sẽ có một lễ tẩy sạch tội khỏi đền thánh. Công việc này khởi sự khi 2300 buổi chiều và buổi mai chấm dứt. Như tiên tri Đa-ni-ên đã dự ngôn, lúc bấy giờ Thầy Tế lễ Thượng phẩm của chúng ta vào nơi chí thánh để thực hiện phần còn lại của công việc trọng đại là làm sạch nơi thánh.

Trong giao ước cũ, tội lỗi của dân chúng, bởi đức tin được đặt trên con sinh tế, và qua hình bóng, huyết nó sẽ được chuyển vào đền thánh dưới đất. Cũng một thể ấy, trong giao ước mới, tội lỗi của phạm nhân, qua đức tin, được đặt trên Đấng Christ, và được chuyển đến đền thánh trên trời. Công việc làm sạch đền tạm dưới đất kết thúc bằng sự làm sạch tội lỗi đã được ghi chép tại nơi đó. Cũng một thể ấy, việc làm sạch đền thánh trên trời được hoàn tất bằng sự tẩy sạch hay bôi xóa tội lỗi đã ghi chép trên đó. Tuy nhiên, trước khi công việc này kết thúc phải có một cuộc tra xét các hồ sơ lưu giữ để quyết định ai là những người đã ăn năn và tin nơi Đấng Christ để xứng đáng với sự chuộc tội của Ngài. Bởi thế công việc làm sạch đền thánh liên hệ đến việc điều tra phán xét. Công việc này phải được thực hiện trước khi Đấng Christ tái lâm; và khi Ngài đến có đem theo phần thưởng để ban cho mỗi người tùy theo công việc họ làm (Khải huyền 22:12).

Do đó, những người nghiên cứu các lời tiên tri sẽ thấy, thay vì trở lại thế gian khi 2300 buổi chiều và buổi mai chấm dứt vào năm 1844, Đấng Christ vào nơi chí thánh của đền thánh trên trời để thực hiện công việc chuộc tội, chuẩn bị cho sự tái lâm của Ngài.

Người ta cũng nhận biết rằng con sinh tế ám chỉ Đấng Christ là của lễ hy sinh, thầy tế lễ tiêu biểu Christ là Đấng Trung Bảo, con dê bị đưa ra đồng vắng, tượng trưng cho Sa-tan, kẻ gây ra tội lỗi, cuối cùng sẽ phải gánh mọi tội lỗi của những người thật lòng ăn năn. Thầy tế lễ thượng phẩm bởi hiệu lực của huyết con sinh tế, đem tội lỗi ra khỏi đền tạm và đặt trên con dê. Đấng Christ, bởi huyết Ngài, tẩy sạch tội lỗi dân chúng khỏi đền thánh trên trời vào giai đoạn cuối của chức vụ Ngài, Ngài sẽ đặt tất cả tội lỗi trên Sa-tan, là kẻ trong thời gian thi hành cuộc điều tra phán xét, sẽ phải nhận lãnh sự hình phạt cuối cùng. Con dê tượng trưng A-xa-sên được đưa đến một nơi hoang vu, không bao giờ trở lại với dân Y-sơ-ra-ên. Cũng một thể ấy, Sa-tan sẽ mãi mãi bị đuổi khỏi sự hiện diện của Đức Chúa Trời và dân sự Ngài; nó sẽ bị khai trừ trong sự hủy diệt cuối cùng của tội lỗi và tội nhân.

Chương 24. Trong ttơi Chí Thánh

È TÀI ĐỀN THÁNH là chìa khóa mở sự mầu nhiệm của niềm thất vọng năm 1844. Chìa khóa này đã mở cho thấy lẽ thật hoàn toàn và hòa hợp, bày tỏ bàn tay - Đức Chúa Trời đã hướng dẫn phong trào phục lâm vĩ đại và bày tỏ nhiệm vụ hiện tại, soi sáng cho dân sự Ngài biết địa vị và công việc của họ. Cũng như những môn đồ của Đức Chúa Giê-su sau đêm hãi hùng, đau buồn và thất vọng, "họ vui mừng khi thấy lại Chúa," thì dân sự cũng vui mừng chờ đợi trong đức tin ngày Chúa phục lâm. Họ trông mong Chúa trở lại trong sự vinh hiển để ban thưởng cho các tôi tớ Ngài. Nhưng họ đã thất vọng vì không thấy Đức Chúa Giê- su, và cũng như Ma-ri tại ngôi mộ, họ đã kêu lên, "Người ta đã dời Chúa tôi đi, không biết để Ngài ở đâu" (Giăng 20:13).

Bây giờ, họ tìm thấy Chúa trong nơi chí thánh làm Thầy Tế lễ Thượng phẩm hay thương xót, sắp sửa hiện ra làm Vua và Đấng Giải cứu. Sự sáng chiếu ra từ đền thánh soi sáng quá khứ, hiện tại và tương lai. Họ biết rằng ý định không sai lầm của Đức Chúa Trời đã hướng dẫn họ. Cũng như các môn đồ đầu tiên, họ không hiểu thấu hết sứ điệp mình rao truyền, nhưng sứ điệp ấy rất đúng về mọi phương diện. Khi rao truyền sứ điệp ấy, họ đã thực hiện ý định Đức Chúa Trời, và công việc họ không vô ích trước mặt Chúa. Họ được "niềm hy vọng sống," và họ vui mừng "không tả nổi và đầy dẫy sự vinh hiển."

Lời tiên tri Đa-ni-ên 8:14, "Cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai, sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch," và sứ điệp của vị thiên sứ thứ nhất, "Hãy kính sợ Đức Chúa Trời và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến" đều nói về chức vụ của Đức Chúa Giê-su trong nơi chí thánh để thi hành việc điều tra phán xét, chứ không nói về sự tái lâm để cứu chuộc dân Ngài và hủy diệt kẻ ác. Sự sai lầm không phải tại tính sai thời kỳ tiên tri, mà tại giải nghĩa sai biến cố chờ đợi mãn thời kỳ 2300 ngày. Sự sai lầm này khiến các tín đồ thất vọng, nhưng tất cả những gì lời tiên tri dự ngôn, và Kinh Thánh báo trước đều ứng nghiệm. Chính trong lúc họ khóc lóc về sự thất vọng của mình, thì biến cố rao báo bởi sứ điệp xảy ra, đó là biến cố phải đến trước ngày Chúa phục lâm để ban thưởng các tôi tớ Ngài.

Đấng Christ không đến trên đất này như người ta trông chờ, nhưng đến nơi chí thánh trong đền thánh trên trời, như nghi lễ hình bóng đã rao báo. Tiên tri Đa-ni-ên chỉ cho chúng ta thấy lúc đó Ngài đi tới Đấng Thượng Cổ, "Ta lại nhìn xem trong những sự hiện thấy ban đêm, này, có một người giống như Con người đến với những đám mây trên trời; người tới đến Đấng Thượng cổ," chứ không phải đến thế gian (Đa-ni-ên 7:13).

Tiên tri Ma-la-chi cũng đã dự ngôn về sự đến này, "Và Chúa mà các ngươi tìm kiếm sẽ thình lình vào trong đền thờ Ngài, tức là thiên sứ của sự giao ước mà các ngươi trông mong" (Ma-la-chi 3:1). Sự Chúa vào đền thờ đối với dân sự Ngài thật là thình lình và bất ngờ. Người ta không đợi Ngài ở đó. Người ta chờ đợi Ngài trên đất "giữa ngọn lửa hừng,

báo thù những kẻ chẳng hề nhận biết Đức Chúa Trời, và không vâng phục Tin lành của Đức Chúa Giê-su Christ chúng ta" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 1:7, 8).

Nhưng dân sự Đức Chúa Trời chưa sẵn sàng để tiếp rước Chúa mình. Họ cần phải được sửa soạn. Ánh sáng hướng dẫn họ tới đền thánh trên trời, và bởi đức tin, họ đi theo Thầy Tế lễ Thượng phẩm trong chức vụ mới, và những trách nhiệm mới được bày tỏ cho họ. Một sứ điệp cảnh cáo khác và lời chỉ dẫn được ban cho hội thánh.

Tiên tri Ma-la-chi nói, "Ai sẽ đương nổi ngày Ngài đến, và ai đứng được khi Ngài hiện ra? Vì Ngài giống như lửa của thợ luyện, như tro thợ giặt. Ngài sẽ ngồi như kẻ luyện bạc và làm cho sạch; Ngài sẽ chùi các con trai Lê-vi, làm cho chúng nó sạch như vàng và bạc; chúng nó sẽ dâng của lễ cho Đức Giê-hô-va trong sự công bình" (Ma-la-chi 3:2, 3). Khi Đấng Christ chấm dứt công việc cầu thay trong đền thánh trên trời, những người còn sống trên đất phải đứng trước mặt Đức Chúa Trời mà không có Đấng cầu thay. Áo của họ phải không dấu vết, tính tình họ phải trong sạch nhờ huyết của Chúa. Nhờ ân điển Đức Chúa Trời và sự cố gắng bền đỗ của mình, họ phải chiến thắng điều ác. Trong khi công việc điều tra phán xét tiến hành trên trời, trong khi tội lỗi những tín đồ ăn năn được xóa khỏi sổ trên trời, thì dưới đất một công việc thanh lọc đặc biệt, việc từ bỏ tội lỗi của dân sự Đức Chúa Trời phải được thi hành. Việc này được trình bày rõ ràng hơn trong những sứ điệp của Khải huyền 14.

Khi công việc này hoàn thành thì các môn đồ Đấng Christ sẽ sẵn sàng cho sự Chúa tái lâm. "Bấy giờ của lễ của Giu-đa và Giê-ru-sa-lem sẽ được đẹp lòng Đức Giê-hô-va, như những ngày xưa, và như những năm thượng cổ" (Ma- la-chi 3:4). Bấy giờ Chúa sẽ đến đón hội thánh Ngài "đầy vinh hiển, không vết, không nhăn, không chi giống như vậy, nhưng thánh sạch không chỗ trách được ở trước mặt Ngài" (Ê-phê-sô 5:27). Khi ấy, hội thánh sẽ "hiện ra như rạng đông, đẹp như mặt trăng, tinh sạch như mặt trời, đáng sợ khác nào đạo quân giương cờ xí" (Nhã ca 6:10).

Ngoài sự Chúa vào đền thờ, tiên tri Ma-la-chi còn nói trước về ngày Chúa tái lâm để thi hành sự phán xét, "Ta sẽ đến gần các ngươi đặng làm sự đoán xét, và Ta sẽ vội vàng làm chứng nghịch cùng những kẻ đồng bóng, tà dâm, những kẻ thề dối, những kẻ gạt tiền công của người làm thuê, hiếp đáp kẻ góa bụa và kẻ mồ côi, những kẻ làm hại người khách lạ, và những kẻ không kính sợ Ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy" (Ma-la-chi 3:5). Giu-đe nói về cảnh đó rằng, "Nầy, Chúa ngự đến với muôn vàn thánh, đặng phán xét mọi người, đặng trách hết thảy những người không tin kính về mọi việc không tin kính họ đã phạm, cùng mọi lời sỉ hổ mà những kẻ có tội không tin kính đó đã nói nghịch cùng Ngài" (Giu-đe 15). Sự đến này, và sự đến của Chúa trong đền thánh Ngài, là hai biến cố riêng biệt.

Sự đến của Đấng Christ trong nơi chí thánh để làm thầy tế lễ thượng phẩm đặng làm sạch đền thánh trong Đa-ni-ên 8:14; sự đến của Con người gần Đấng Thượng Cổ được nói

đến trong Đa-ni-ên 7:13; và sự đến của Chúa trong đền thờ Ngài, mà tiên tri Ma-la-chi đã dự ngôn, đều miêu tả cùng một biến cố; và đây cũng là sự đến của chàng rể trong tiệc cưới, mà Đấng Christ đã diễn tả về ví dụ mười người nữ đồng trinh trong Ma-thi-ơ 25.

Trong mùa hè và mùa thu năm 1844, có lời rao truyền, "Kìa, Chàng rể đến!" Bấy giờ có hai hạng tín đồ được tiêu biểu bởi những nữ đồng trinh khôn và dại—những nữ đồng trinh khôn vui mừng chờ đợi ngày Chúa tái lâm, siêng năng sửa soạn để tiếp rước Ngài; còn những nữ đồng trinh dại thì hành động vì lo sợ và cảm xúc, thỏa lòng với những lý thuyết về lẽ thật nhưng thiếu ân điển Đức Chúa Trời. Trong ví dụ, khi chàng rể đến, "những người chực sẵn thì đi với chàng rể vào tiệc cưới." Sự đến của chàng rể xảy ra trước lễ tiệc cưới. Lễ này tiêu biểu lúc Đấng Christ nhận nước Ngài. Thành Thánh, Giê-ru-sa-lem mới, là kinh đô của nước Ngài, được gọi là "nàng dâu, vợ của Chiên Con." Thiên sứ nói cùng Giăng, "Hãy đến, ta sẽ chỉ cho ngươi thấy người vợ mới cưới là vợ Chiên Con."

Tiên tri viết, "Rồi tôi được Thánh Linh cảm động, thiên sứ đó đưa tôi đến trên một hòn núi lớn và cao, và chỉ cho tôi thấy thành thánh, là Giê-ru-sa-lem, từ trên trời, ở nơi Đức Chúa Trời mà xuống" (Khải huyền 21:9, 10). Thật rõ ràng, người vợ mới cưới chỉ về Thành Thánh, và những nữ đồng trinh đi rước chàng rể tiêu biểu cho hội thánh. Trong Khải huyền 19:9, dân sự Đức Chúa Trời được mời tới dự tiệc cưới. Nếu là khách, thì họ không thể tiêu biểu cho nàng dâu. Tiên tri Đa-ni-ên nói Đấng Christ nhận từ Đấng Thượng Cổ trên trời "quyền thế, vinh hiển và nước" (Đa-ni-ên 7:14); Ngài nhận thành Giê-ru-sa-lem Mới là kinh đô của nước Ngài, "sửa soạn sẵn như một người vợ mới cưới trang sức cho chồng mình" (Khải huyền 21:2). Sau khi nhận được nước, Ngài sẽ tái lâm trong sự vinh hiển, như Vua của muôn vua và Chúa của muôn Chúa, để đem dân sự Ngài "ngồi chung bàn với Áp-ra-ham, Y-sác, và Gia-cốp," trong nước Ngài (Ma-thi-ơ 8:11; Lu-ca 22:30), để dự tiệc cưới Chiên Con.

Tiếng kêu "Kìa, Chàng rể đến" vang dội mùa hè năm 1844, khiến hằng ngàn người chờ đợi ngày tái lâm hầu gần của Chúa. Đến thời kỳ ấn định, Chàng rể đến, không phải trên đất này như người ta chờ đợi, nhưng trên trời, trước Đấng Thượng Cổ, trong tiệc cưới để nhận nước Ngài. "Kẻ nào chực sẵn, thì đi với Ngài vào tiệc cưới, và cửa đóng lại." Những người này không phải có mặt tại tiệc cưới, vì cử hành ở trên trời, trong khi họ còn đang ở thế gian. Các đầy tớ phải "chờ đợi Chủ mình ở tiệc cưới về" (Lu-ca 12:36). Nhưng họ phải hiểu công việc của Chủ và phải lấy đức tin theo Chủ khi Ngài đến trước Đức Chúa Trời. Theo ý nghĩa này, họ được vào dự tiệc cưới.

Trong ví dụ, chỉ có những người có đèn và có dầu trong bình được vào phòng tiệc. Những người này, ngoài sự hiểu biết lẽ thật trong Kinh Thánh, cũng có Thánh Linh và ân điển Đức Chúa Trời, và trong đêm thử thách đắng cay, họ đã bền lòng chờ đợi, nghiên cứu Kinh Thánh để được ánh sáng rõ ràng hơn—họ thấy lẽ thật về đền thánh trên trời và sự thay đổi chức vụ của Đấng Cứu Thế, và bởi đức tin họ theo Ngài trong đền thánh trên trời.

Và tất cả những người, qua lời chứng của Kinh Thánh, chấp nhận những lẽ thật này, và bởi đức tin theo Đấng Christ đến trước Đức Chúa Trời để làm công việc cầu thay, xong rồi để nhận nước Ngài—tất cả những người này được miêu tả như là vào phòng tiệc cưới.

Ma-thi-ơ 22 có ví dụ nói về hình bóng của tiệc cưới, và trước lễ cưới có sự điều tra phán xét. Vua vào phòng tiệc, xem xét những người được mời để coi họ có mặc áo lễ không, đó là áo công bình chỉ về tính tình trong sạch được giặt và làm trắng bởi huyết của Chiên Con (Ma-thi-ơ 22:11; Khải huyền 7:14). Người nào không mặc áo ấy sẽ bị quăng ra ngoài, nhưng người nào có mặc áo đó thì được Đức Chúa Trời chấp nhận và được coi là xứng đáng dự phần trong nước Ngài, và được ngồi trên ngai của Ngài. Sự xem xét tính tình, sự quyết định ai là người sửa soạn cho nước Đức Chúa Trời, là cuộc điều tra phán xét, công việc cuối cùng của đền thánh trên trời.

Khi công việc điều tra phán xét hoàn thành, khi tất cả mọi người tin Chúa trải qua các thời đại được phán xét và quyết định, bấy giờ, và chỉ lúc bấy giờ, thời kỳ ân điển sẽ chấm dứt, và cửa tình thương sẽ đóng lại. Vì vậy trong câu ngắn này, "Kẻ nào chực sẵn thì đi với Người cùng vào tiệc cưới, và cửa đóng lại" (Ma-thi-ơ 25:10), dẫn chúng ta đến chức vụ cuối cùng của Đấng Cứu Thế, là thời kỳ khi công việc cứu chuộc vĩ đại cho loài người sẽ hoàn thành.

Trong đền thánh dưới đất, chúng ta thấy hình bóng của công việc trên trời, khi thầy tế lễ thượng phẩm vào nơi chí thánh trong ngày Đại lễ Chuộc tội, thì công việc trong nơi thánh chấm dứt. Đức Chúa Trời phán, "Khi thầy tế lễ vào đặng làm lễ chuộc tội nơi thánh cho đến khi người ra, thì chẳng nên có ai ở tại hội mạc" (Lê-vi Ký 16:17). Cũng một lẽ ấy, khi Đấng Christ vào nơi chí thánh để hoàn thành công việc chuộc tội, thì Ngài chấm dứt công việc ở nơi thánh. Nhưng khi công việc của phần thứ nhất chấm dứt, thì chức vụ ở phần thứ hai bắt đầu. Khi thầy tế lễ thượng phẩm rời nơi thánh trong ngày Đại lễ Chuộc tội, người đến trước Đức Chúa Trời để dâng lên huyết của lễ chuộc tội cho những người thật lòng ăn năn tội lỗi mình trong dân Y-sơ-ra-ên. Vì vậy, Đấng Christ chỉ hoàn thành một phần công việc Ngài như Đấng cầu thay cho chúng ta, để vào một phần khác, và Ngài vẫn tiếp tục dùng huyết Ngài cầu thay trước mặt Đức Chúa Cha cho kẻ có tội.

Những tín hữu Cơ Đốc Phục Lâm trong năm 1844 không hiểu vấn đề này. Sau thời gian trông đợi Đấng Cứu Thế đã qua, họ cứ tin rằng ngày Chúa đến đã gần; họ thấy đã đến cơn khủng hoảng quan trọng và công việc cầu thay của Đấng Christ trước mặt Đức Chúa Cha đã xong. Họ nghĩ Kinh Thánh dạy thời kỳ ân điển sẽ mãn trong thời gian ngắn trước ngày Chúa tái lâm trên mây trời. Điều này có vẻ đã được chứng tỏ bởi lời Kinh Thánh miêu tả thời kỳ người ta sẽ tìm, sẽ gõ, sẽ khóc trước cửa tình thương, nhưng sẽ không được mở cho họ. Và họ tự hỏi thời kỳ mà họ trông đợi Chúa đến có thể là đánh dấu sự bắt đầu cho thời gian ngay trước khi Chúa đến. Sau khi đã cảnh cáo thế gian về ngày phán xét hầu gần, họ cảm thấy mình đã làm xong phận sự, và không quan tâm đến sự cứu rỗi của tội nhân,

trong khi đó những lời nhạo báng và phạm thượng của kẻ ác đối với họ là một bằng chứng nữa rằng Thánh Linh Đức Chúa Trời đã rút khỏi những kẻ từ chối sự thương xót của Ngài. Tất cả những việc đó làm cho họ tin chắc rằng thời kỳ ân điển đã mãn, hay là, như họ diễn tả, "cửa ân điển đã đóng."

Sự nghiên cứu về đền thánh đem lại cho họ ánh sáng mới. Bấy giờ họ thấy rằng họ đã tin đúng là khi mãn thời kỳ 2300 ngày năm 1844 đánh dấu một cơn khủng hoảng quan trọng. Nhưng nếu đã đóng cửa hy vọng và thương xót mà do đó nhân loại được đến gần Đức Chúa Trời trong mười tám thế kỷ, thì một cửa khác được mở ra, và sự tha tội cho loài người nhờ sự cầu thay của Đấng Christ trong nơi Chí thánh.

Một phần của chức vụ Ngài đã chấm dứt, để nhường chỗ cho một phần khác. Vẫn còn một cái "cửa mở" trong đền thánh trên trời, nơi Đấng Christ cầu thay cho kẻ có tội.

Bấy giờ người ta hiểu được lời Đấng Christ phán cùng hội thánh Ngài, "Này là lời phán của Đấng Thánh, chân thật, là Đấng có chìa khóa của Đa-vít, mở thì không ai đóng được, đóng thì không ai mở được: Ta biết công việc ngươi; này, Ta đã mở trước mặt ngươi một cái cửa không ai đóng được" (Khải huyền 3:7, 8).

Những người lấy đức tin theo Đức Chúa Giê-su trong công việc chuộc tội vĩ đại, sẽ được hưởng sự cầu thay của Ngài, trong khi đó những người từ chối ánh sáng của công việc Ngài thì không hưởng được lợi ích nào cả. Người Giu- đa đã chối bỏ sự sáng ban cho họ khi Đấng Christ đến lần thứ nhất, và không nhận Ngài là Đấng Cứu Thế nên không nhận được sự tha thứ của Ngài. Khi Đức Chúa Giê-su thăng thiên, Ngài vào đền thánh, và bởi huyết Ngài đổ xuống cho các môn đồ những ơn phước do sự cầu thay của Ngài, nhưng người Giu-đa thì bị bỏ sống trong sự tối tăm hoàn toàn để tiếp tục dâng của lễ vô ích. Hệ thống nghi lễ hình bóng đã qua. Cái cửa mà ngày xưa người ta đến cùng Đức Chúa Trời đã đóng. Người Giu-đa đã chối bỏ con đường duy nhất mà họ có thể tìm thấy Ngài, là qua chức vụ trong đền thánh trên trời. Vì vậy, họ mất sự thông công với Đức Chúa Trời. Đối với họ, cửa đã đóng rồi. Họ không biết Đấng Christ là của lễ thật và là Đấng trung bảo duy nhất trước mặt Đức Chúa Trời; nên họ không hưởng được ân phước nơi sự cầu thay của Ngài.

Tình trạng người Giu-đa vô tín tiêu biểu cho tình trạng của các Cơ Đốc nhân bất cẩn và vô tín, cố ý không học hỏi về công việc của thầy Tế lễ Thượng phẩm đầy lòng thương xót của chúng ta. Trong sự nghi lễ hình bóng, khi thầy tế lễ thượng phẩm vào nơi chí thánh, mọi người Y-sơ-ra-ên phải hội họp chung quanh đền thánh và hạ mình trước mặt Đức Chúa Trời cách long trọng, để nhận sự tha tội và để không bị truất khỏi hội chúng. Cần thiết hơn nữa là trong ngày Đại lễ Chuộc tội, chúng ta phải hiểu biết về công việc của thầy Tế lễ Thượng phẩm và những bổn phận Ngài đòi hỏi nơi chúng ta.

Người ta không thể chối bỏ những lời cảnh báo của Chúa mà không bị hình phạt. Trong thời Nô-ê, Đức Chúa Trời truyền sứ điệp cảnh cáo cho thế gian, và sự cứu rỗi của họ tùy thuộc vào cách họ đáp lại sứ điệp đó. Bởi vì họ chối bỏ sứ điệp cảnh báo, Thánh Linh Chúa đã xây bỏ dòng dõi gian ác ấy, và họ bị hủy diệt trong cơn nước lụt. Trong thời Áp- ra-ham, sự thương xót của Đức Chúa Trời đã lìa khỏi dân tội lỗi của thành Sô-đôm, và tất cả đều bị hủy diệt bởi lửa trời, ngoại trừ Lót, vợ, và hai con gái ông.

Cũng vậy, trong thời Đấng Christ, Ngài phán cùng dân Giu-đa vô tín rằng, "Nhà các ngươi sẽ bỏ hoang" (Ma-thi-ơ 23:38). Nói về ngày sau rốt, Đấng Quyền phép Vô cùng phán, "chúng nó đã không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi. Ấy vì thế mà Đức Chúa Trời cho chúng nó mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả, hầu cho hết thảy những người không tin lẽ thật, song chuộng sự không công bình, đều bị phục dưới sự phán xét của Ngài" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:10-12). Vì họ chối bỏ những sự dạy dỗ của lời Chúa, nên Ngài cất Thánh Linh khỏi họ, và phó họ cho sự lầm lạc mà họ ưa thích.

Tuy vậy, Đấng Christ vẫn cầu thay cho loài người, và ánh sáng vẫn được ban cho những người đi tìm kiếm. Mặc dù lúc ban đầu người Cơ Đốc phục lâm không hiểu điều này, nhưng sau đó trở nên rõ ràng khi họ hiểu ý nghĩa những lời Kinh Thánh nói về bổn phận của họ.

Năm 1844 đã qua, sau đó là thời kỳ thử thách lớn lao cho những người giữ đức tin phục lâm. Sự giải thoát duy nhất của họ là ánh sáng hướng dẫn tâm trí họ về đền thánh trên trời. Một số người từ bỏ sự tin tưởng nơi cách tính thời kỳ tiên tri và cho rằng ảnh hưởng mạnh mẽ của Đức Thánh Linh nơi phong trào Cơ Đốc phục lâm là do loài người hay Sa-tan mà ra. Một số người khác tin chắc Chúa hướng dẫn họ trong kinh nghiệm này; và trong khi chờ đợi, thức canh và cầu nguyện để biết ý muốn của Đức Chúa Trời, thì họ thấy Thầy Tế lễ Thượng phẩm đã vào một giai đoạn mới của chức vụ Ngài; bởi đức tin, họ đi theo Ngài, và được soi sáng để thấy chức vụ cuối cùng của hội thánh. Họ hiểu rõ ràng hơn sứ điệp của thiên sứ thứ nhất và thứ hai, họ sẵn sàng tiếp nhận và rao truyền cho thế gian sứ điệp cảnh báo nghiêm trọng của thiên sứ thứ ba trong Khải huyền 14.

Chương 25. Luật Pháp Chúa Không mể may Đổi

ỀN THỜ Đức Chúa Trời bèn mở ra ở trên trời, hòm giao ước bày ra trong đền thờ Ngài" (Khải huyền 11:19). Hòm giao ước để trong nơi Chí thánh, phần thứ hai của đền thánh. Nghi lễ của đền thánh dưới đất là "hình bóng của những việc trên trời," phần chí thánh chỉ được mở ra trong ngày Đại lễ Chuộc tội để làm sạch đền thánh. Vì vậy, khi chép rằng đền thờ Đức Chúa Trời mở ra và hòm giao ước bày ra chỉ về nơi chí thánh của đền thánh trên trời được mở ra năm 1844 khi Đấng Christ vào đó để làm xong công việc chuộc tội. Những người lấy đức tin theo Thầy Tế lễ Thượng phẩm khi Ngài vào nơi chí thánh, thì thấy nơi đó có hòm giao ước. Nghiên cứu về đền thánh, họ hiểu sự thay đổi trong chức vụ của Đấng Cứu Chúa và nhìn xem Ngài trước hòm giao ước cầu thay cho kẻ có tội, nhờ huyết báu của Ngài.

Hòm giao ước của đền thánh dưới đất có để hai bảng đá ghi luật pháp Đức Chúa Trời. Vì hòm giao ước chứa đựng Mười điều răn thánh nên trở thành có giá trị và thánh khiết. Khi đền thờ Đức Chúa Trời mở ra ở trên trời, hòm giao ước bày ra trong đền thờ Ngài. Vậy, chính nơi chí thánh của đền thánh trên trời bảo tồn luật pháp mà Đức Chúa Trời truyền ra giữa sấm sét trên núi Si-na-i và chính ngón tay Ngài viết trên hai bảng đá.

Luật pháp Đức Chúa Trời để trong đền thánh trên trời là luật nguyên thủy, và luật đó được ghi trên hai bảng đá mà Môi-se chép lại trong Ngũ kinh đúng theo nguyên văn. Những người nhận thức sự quan trọng này mới hiểu tính cách thánh khiết và không thay đổi của luật pháp Đức Chúa Trời. Hơn lúc nào hết, họ thấy giá trị của những lời Đấng Cứu Thế đã phán, "Đương khi trời đất chưa qua đi, thì một chấm một nét trong luật pháp cũng không qua đi được, cho đến khi mọi sự được trọn" (Ma-thi-ơ 5:18). Luật pháp Đức Chúa Trời khải thị ý muốn Ngài, là bản sao của bản tính Ngài, là luật pháp được "vững lập đời đời trên trời." Không một điều răn nào của Ngài bị hủy bỏ; không một chấm hay một nét nào trong luật pháp bị thay đổi. Tác giả Thi thiên viết, "Hỡi Đức Giê-hô-va, lời Ngài được vững lập đời đời trên trời" (Thi thiên 119:89). "Các giềng mối Ngài đều là chắc chắn, được lập vững bền đời đời vô cùng" (Thi thiên 111:7, 8).

Ở giữa Mười Điều răn là điều răn thứ tư, điều răn này truyền dạy, "Hãy nhớ ngày nghỉ đặng làm nên ngày thánh. Ngươi hãy làm hết công việc mình trong sáu ngày, nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi: trong ngày đó, ngươi, con trai, con gái, tôi trai tớ gái, súc vật của ngươi, hoặc khách ngoại bang ở trong nhà ngươi, đều chớ làm công việc chi hết; vì trong sáu ngày Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời, đất, biển, và muôn vật ở trong đó, qua ngày thứ bảy thì Ngài nghỉ: vậy nên Đức Giê-hô-va đã ban phước cho ngày nghỉ và làm nên ngày thánh" (Xuất Ê-díp-tô Ký 20:8-11).

Thánh Linh Đức Chúa Trời cảm động lòng những người nghiên cứu lời Đức Chúa Trời. Ngài cáo giác họ là đã vi phạm vô ý thức điều răn ấy, không nhận biết ngày nghỉ của

Đấng Tạo Hóa. Họ bắt đầu nghiên cứu những lý do tại sao ngày thứ nhất trong tuần lễ được tuân giữ thay thế ngày Đức Chúa Trời đã biệt riêng ra thánh. Họ chẳng tìm thấy một bằng cớ nào trong Kinh Thánh về sự hủy bỏ điều răn thứ tư hay thay đổi ngày Sa-bát; Đức Chúa Trời không bao giờ rút lại ơn phước đã ban cho ngày thứ bảy lúc ban đầu. Họ thành thật tìm kiếm để hiểu biết và làm theo ý muốn Đức Chúa Trời; họ đau đớn nhìn nhận đã vi phạm luật pháp Chúa, và để bày tỏ lòng trung tín với Ngài, họ quyết định vâng giữ ngày Sa-bát thánh của Chúa.

Nhiều người đã cố gắng cám dỗ họ chối bỏ đức tin ấy. Nhưng khi họ đã hiểu rõ đền thánh dưới đất là hình bóng của đền thánh trên trời, thì luật pháp để trong hòm giao ước nơi đền thánh dưới đất là bản sao của luật pháp trong đền thánh trên trời. Đối với họ, chấp nhận lẽ thật về đền thánh trên trời tức là nhận thức luật pháp Đức Chúa Trời và bổn phận giữ ngày Sa-bát của điều răn thứ tư. Đây là sự bí ẩn của việc chống đối cách cay đắng và quyết liệt chống lại sự trình bày hòa hợp của Kinh Thánh về chức vụ Đấng Christ trong đền thánh trên trời. Người ta cố gắng đóng cái cửa mà Đức Chúa Trời đã mở, và mở cái cửa mà Đức Chúa Trời đã đóng. Nhưng Đấng đã "mở thì không ai đóng được, đóng thì không ai mở được" (Khải huyền 3:7, 8). Đức Chúa Giê-su đã mở cửa nơi chí thánh; nguồn ánh sáng lớn chiếu từ cái cửa ấy, và điều răn thứ tư được bày tỏ là cũng thuộc về luật pháp thánh. Điều gì Đức Chúa Trời đã thiết lập, không ai có thể lật đổ được.

Những người đã chấp nhận ánh sáng về chức vụ cầu thay của Đức Chúa Giê-su và sự vĩnh cửu của luật pháp Đức Chúa Trời thấy rằng đây là lẽ thật được trình bày trong Khải huyền đoạn 14. Ba sứ điệp trong đoạn này là ba lời cảnh báo (xem Phụ lục) để chuẩn bị dân cư trên đất về ngày tái lâm của Chúa. Lời rao truyền, "Giờ phán xét của Ngài đã đến," chỉ về sự kết thúc công việc cầu thay của Đức Chúa Giê-su trong chương trình cứu chuộc loài người. Sứ điệp ấy công bố lẽ thật cần được rao truyền cho đến khi Đấng Cứu Thế chấm dứt công việc cầu thay, và Ngài sẽ phục lâm để đem dân sự Chúa về trời. Công việc phán xét bắt đầu từ năm 1844 phải được tiếp tục cho đến khi hồ sơ của người chết và người sống được xét xong; như vậy sẽ kéo dài đến hết thời kỳ ân điển.

Muốn cho loài người có thể đứng nổi trước mặt Chúa trong thời kỳ phán xét, Chúa ban sứ điệp, "Hãy kính sợ Đức Chúa Trời và tôn vinh Ngài." Và "Hãy thờ phượng Đấng dựng nên trời, đất, biển và các suối nước" (Khải huyền 14:7). Kết quả của sự vâng theo sứ điệp ấy được chép như sau, "Đây tỏ ra sự nhịn nhục của các thánh đồ: chúng giữ điều răn của Đức Chúa Trời và giữ lòng tin Đức Chúa Giê-su" (Khải huyền 14:12). Để dọn mình sẵn sàng cho sự phán xét, loài người cần giữ luật pháp Đức Chúa Trời. Luật pháp đó là mẫu mực của sự phán xét. Sứ đồ Phao-lô viết, "Còn những kẻ có luật pháp mà phạm tội, thì sẽ bị luật pháp đoán xét, ...trong ngày Đức Chúa Trời bởi Đức Chúa Giê-su Christ mà xét đoán những việc kín nhiệm của loài người" (Rô-ma 2:12, 16).

Sứ đồ cũng nói, "Kẻ làm theo luật pháp được xưng công bình vậy" (Rô-ma 2:13). Đức tin rất cần thiết cho sự giữ luật pháp Đức Chúa Trời; vì "không có đức tin, thì chẳng hề có thế nào ở cho đẹp ý Ngài" (Hê-bơ-rơ 11:6). Ở đây sứ đồ ám chỉ lời ông đã nói, "Phàm làm điều chi không bởi đức tin thì điều đó là tội lỗi" (Rô-ma 14:23).

Vị thiên sứ thứ nhất kêu gọi loài người, "Hãy kính sợ Đức Chúa Trời và tôn vinh Ngài" và thờ phượng Đấng dựng nên trời đất. Để làm được điều này, người ta phải vâng giữ luật pháp Ngài. "Chúng ta hãy nghe lời kết của lý thuyết này: Khá kính sợ Đức Chúa Trời và giữ các điều răn Ngài; ấy là trọn phận sự của ngươi" (Truyền đạo 12:13). Không giữ điều răn Ngài thì không có sự thờ phượng nào có thể đẹp lòng Đức Chúa Trời. "Vì này là sự yêu mến Đức Chúa Trời, tức là chúng ta vâng giữ điều răn Ngài" (1 Giăng 5:3). "Người nào xây tai không khứng nghe luật pháp, lời cầu nguyện người ấy cũng là một sự gớm ghiếc" (Châm ngôn 28:9).

Phận sự của chúng ta là thờ phượng Đức Chúa Trời, vì Ngài là Đấng Tạo Hóa, và Ngài là Đấng ban sự sống cho mọi loài. Trong Kinh Thánh, mỗi lần Ngài đòi hỏi sự tôn kính và thờ phượng cao hơn tất cả các thần của dân ngoại, thì Ngài nói đến bằng chứng của quyền năng sáng tạo Ngài. "Vì những thần của các dân đều là hình tượng; còn Đức Giê-hô- va đã dựng nên các từng trời" (Thi thiên 96:5). "Đấng Thánh phán rằng: Vậy thì các ngươi sánh ta cùng ai? Ai sẽ bằng ta? Hãy ngước mắt lên cao mà xem: ai đã tạo những vật này?" (Ê-sai 40:25, 26), "Vì Đức Giê-hô-va, là Đấng đã dựng nên các từng trời, tức là Đức Chúa Trời đã tạo thành đất và làm ra nó, đã lập nó cho bền vững...Ta là Đức Giê-hô-va, không có Đấng nào khác!" (Ê-sai 45:18). Tác giả Thi thiên viết, "Phải biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời. Chính Ngài đã dựng nên chúng tôi, chúng tôi thuộc về Ngài" (Thi thiên 100:3). "Khá quỳ gối xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đấng Tạo Hóa chúng tôi" (Thi thiên 95:6). Các thánh thờ phượng Đức Chúa Trời ở trên trời cho ta thấy lý do sự thờ phượng của họ. "Lạy Đức Chúa Trời là Chúa chúng tôi, Chúa đáng được vinh hiển, tôn quý và quyền lực; vì Chúa đã dựng nên muôn vật" (Khải huyền 4:11).

Ba sứ điệp của Khải huyền 14 kêu gọi loài người thờ phượng Đấng Tạo Hóa, và kết quả của sự kêu gọi đó là có một dân sự vâng giữ điều răn Đức Chúa Trời. Một trong các điều răn đó nói rõ ràng Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa. Điều răn thứ tư dạy rằng, "Ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi...Vì trong sáu ngày Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời, đất, biển, và muôn vật ở trong đó, qua ngày thứ bảy thì Ngài nghỉ: vậy nên Đức Giê-hô-va đã ban phước cho ngày nghỉ và làm nên ngày thánh" (Xuất Ê-díp-tô Ký 20:10, 11). Nói về ngày nghỉ, Chúa có phán, "Hãy biệt những ngày Sa-bát Ta ra thánh, nó sẽ làm dấu giữa Ta và các ngươi, hầu cho các ngươi biết rằng Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi" (Ê-xê-chi-ên 20:20). Và đây là lý do, "Vì Đức Giê-hô- va đã dựng nên trời và đất trong sáu ngày, qua ngày thứ bảy Ngài nghỉ và lấy sức lại" (Xuất Ê-díp-tô Ký 31:17).

"Ngày Sa-bát kỷ niệm của sự tạo thế là một điều rất quan trọng, vì ngày đó nhắc chúng ta lý do chính để thờ phượng Đức Chúa Trời"—vì Ngài là Đấng Tạo Hóa, và chúng ta là loài thọ tạo của Ngài. "Như vậy ngày Sa-bát là nền tảng của sự thờ phượng Đức Chúa Trời, vì ngày ấy dạy lẽ thật chính yếu cách rõ ràng, mà không một nghi lễ nào có thể dạy. Lý do chính để thờ phượng Chúa chẳng phải chỉ vì ngày thứ bảy mà thôi, nhưng tất cả mọi sự thờ phượng, là để phân biệt giữa Đấng Tạo Hóa và loài thọ tạo. Việc này chẳng bao giờ bị hủy bỏ, và cũng chẳng bao giờ bị quên mất."—J. N. Andrews, History of the Sabbath, chương 27.

Để nhắc chúng ta luôn nhớ lẽ thật này mà Ngài đã thiết lập ngày Sa-bát trong vườn Ê-đen; ngày nào Ngài còn là Đấng Tạo Hóa của chúng ta, thì ngày đó vẫn còn là lý do chúng ta nên thờ phượng Ngài, và ngày Sa-bát sẽ tiếp tục là dấu và kỷ niệm của Ngài. Nếu cả thế giới đều giữ ngày Sa-bát, thì tư tưởng, tình cảm của loài người đều hướng về Đấng Tạo Hóa, là Đấng đáng được tôn kính, thờ phượng, và sẽ chẳng bao giờ có người thờ hình tượng, vô tín hay vô thần. Sự giữ ngày Sa-bát là dấu chỉ sự trung thành với Đức Chúa Trời chân thật, là "Đấng dựng nên trời, đất, biển, và các suối nước." Vì thế, sứ điệp truyền dạy loài người thờ phượng Đức Chúa Trời và giữ điều răn Ngài sẽ kêu gọi họ vâng giữ điều răn thứ tư.

Tương phản với những người giữ điều răn Đức Chúa Trời và giữ lòng tin Đức Chúa Giê-su, vị thiên sứ thứ ba cảnh cáo một hạng người khác tin theo những sự sai lầm, "Nếu ai thờ phượng con thú cùng tượng nó, và chịu dấu nó ghi trên trán hay trên tay, thì người ấy cũng vậy, sẽ uống rượu thạnh nộ không pha của Đức Chúa Trời" (Khải huyền 14:9, 10).

Muốn hiểu sứ điệp này phải biết đúng ý nghĩa các hình bóng dùng trong đó. Con thú, tượng con thú và dấu con thú là gì?

Những lời tiên tri trong Khải huyền 12 có nói đến các hình bóng trên, khởi sự với con rồng tìm cách giết Đấng Christ khi mới sinh ra. Con rồng là Sa-tan (Khải huyền 12:9); chính nó đã xúi Hê-rốt giết Đấng Cứu Thế. Nhưng phương tiện chính mà Sa-tan dùng để tranh chiến với Đấng Christ và dân sự Ngài vào những thế kỷ đầu tiên là đế quốc La Mã mà ngoại giáo là tôn giáo chính. Trước hết, con rồng chỉ về Sa-tan, và sau đó con rồng cũng là hình bóng của La Mã ngoại giáo.

Khải huyền 13 (câu 1-10) tả một con thú khác giống như "con beo" và "con rồng đã lấy sức mạnh, ngôi, và quyền phép lớn mà cho nó." Phần đông tín đồ Cải chánh tin tưởng rằng hình bóng này chỉ về quyền thế giáo hoàng đã chiếm được "sức mạnh, ngôi và quyền phép lớn" của đế quốc La Mã ngày xưa. Về con thú giống như con beo, Kinh Thánh chép, "Nó được ban cho cái miệng nói những lời kiêu ngạo phạm thượng Vậy, nó mở miệng ra nói những lời phạm đến

Đức Chúa Trời, phạm đến danh Ngài, đền tạm Ngài cùng những kẻ ở trên trời. Nó lại được phép giao chiến cùng các thánh đồ và được thắng. Nó cũng được quyền trị mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi tiếng và mọi nước." Lời tiên tri này giống như lời tiên tri miêu tả cái sừng nhỏ trong sách Đa-ni- ên đoạn 7, chỉ về quyền thế giáo hoàng.

"Nó lại được quyền làm việc trong bốn mươi hai tháng." Tiên tri nói thêm, "Một cái trong các cái đầu nó như bị thương đến chết." "Nếu ai bắt người làm phu tù, chính mình sẽ bị làm phu tù; nếu ai giết người bằng gươm, mình phải bị giết bằng gươm." Bốn mươi hai tháng tức là "một kỳ, những kỳ, và nửa kỳ," ba năm rưỡi, hay 1260 ngày, của Đa-ni-ên 7—trong thời gian này quyền thế giáo hoàng bắt bớ dân sự Đức Chúa Trời. Chúng ta đã nói đến các thời kỳ này trong những đoạn trước; thời kỳ này bắt đầu với quyền tối cao của giáo hoàng vào năm 538 và mãn năm 1798. Bấy giờ giáo hoàng bị đạo binh Pháp bắt bỏ tù, tức là giáo hoàng đã bị một "vết tử thương." Như thế là ứng nghiệm lời tiên tri, "Nếu ai bắt người làm phu tù, chính mình sẽ bị làm phu tù" (Khải huyền 13:1-10).

Ở đây một hình bóng khác xuất hiện. Tiên tri nói, "Tôi lại thấy từ dưới đất lên một con thú khác, có hai sừng như sừng chiên con" (Khải huyền 13:11). Hình dáng con thú này và thái độ nó chỉ về một nước khác hẳn với những nước được tiêu biểu bởi các hình bóng trước. Các đế quốc lớn cai trị trên thế gian hiện ra trước mắt tiên tri Đa-ni-ên dưới hình bóng các thú ăn thịt từ dưới biển lên, "có bốn hướng gió trên trời xô xát trên biển lớn" (Đa-ni-ên 7:2). Trong Khải huyền 17, thiên sứ nói các dòng nước chỉ về "các dân tộc, các chúng, các nước và các tiếng" (Khải huyền 17:15). Gió tiêu biểu cho chiến tranh. Bốn hướng gió trên trời xô xát trên biển lớn tiêu biểu cho những cuộc chinh phục và cách mạng khủng khiếp mà các nước sử dụng để đạt được quyền thế.

Nhưng con thú có hai sừng như sừng chiên con "từ dưới đất lên." Thay vì lật đổ các nước khác để đoạt quyền lực, nước này dấy lên tại một lãnh thổ không dân cư, từ từ phát triển cách hòa bình. Nó không thể dấy lên từ các dân tộc thuộc Cựu Thế giới, tức là không phải từ biển hỗn loạn "các dân tộc, các chúng, các nước và các tiếng." Nước này ở miền Tây lục địa.

Quốc gia nào trong Tân Thế giới dấy lên với quyền lực vào năm 1798 làm cho thế giới chú ý và hứa hẹn một tương lai hùng cường và cao trọng? Không ai nghi vấn khi áp dụng hình bóng này. Một nước, và chỉ một nước mà thôi hội đủ điều kiện của lời tiên tri này; đó là Hiệp Chủng quốc Hoa Kỳ. Nhiều lần tư tưởng và những lời của tiên tri được các sử gia và diễn giả đã dùng cách vô tình để miêu tả sự xuất hiện và phát triển của nước ấy. Con thú "từ dưới đất lên;" và theo các nhà chú giải, chữ "từ dưới đất lên" có nghĩa là "lớn lên, mọc lên như một cây." Như chúng ta đã thấy, nước ấy phải dấy lên trên một lãnh thổ trước đó không có dân cư. Một nhà văn nổi tiếng miêu tả sự dấy lên của Hiệp Chủng quốc như sau,"Dân tộc này xuất hiện cách huyền diệu từ chỗ không không." Và "Như một hột giống yên lặng, chúng ta đã lớn lên thành một đế quốc."—G. A. Townsend, The New

World Compared With the Old, trang 462. Năm 1850, một tờ báo Âu châu nói Hiệp Chủng quốc như một đế quốc lạ lùng "trỗi lên từ giữa đất yên lặng và mỗi ngày thêm quyền lực và kiêu hãnh."—The Dublin Nation. Trong bài diễn thuyết về các người Di Dân sáng lập nước này, Edward Everett đã nói, "Phải chăng họ tìm một nơi hẻo lánh, vô hại vì vắng vẻ và an toàn vì xa xôi, là nơi mà hội thánh nhỏ bé Leyden được hưởng sự tự do lương tâm? Hãy xem những vùng mạnh mẽ mà họ đã chinh phục cách hòa hảo, ...họ đã phất cờ thập tự lên trên đó!"—Bài diễn văn tại Plymouth, Massachusetts, 22 tháng 12, 1824, trang 11.

Con thú "có hai sừng như sừng chiên con." Những sừng như sừng chiên con tiêu biểu cho sự trẻ trung, vô tội, và hiền lành, rất thích hợp với bản tính của Hiệp Chủng quốc, khi nhà tiên tri thấy nó "từ dưới đất lên" năm 1798. Trong số những Cơ Đốc nhân lưu đày chạy trốn qua Mỹ châu để tránh sự đàn áp của các vua và sự cố chấp của các linh mục, có nhiều người quyết định lập một quốc gia trên nền tảng tự do dân quyền và tôn giáo. Những quan điểm của họ được ghi trong bản Tuyên Ngôn Độc Lập, phát biểu sự thật vĩ đại là "mọi người được dựng nên bình đẳng" và được ban cho quyền bất khả xâm phạm để "sống, được tự do và tìm hạnh phúc." Và Hiến Pháp cũng bảo đảm dân chúng quyền tự trị bằng cách bầu cử đại biểu để ban hành và thi hành luật. Sự tự do tín ngưỡng cũng được bảo đảm, mỗi người được tự do thờ phượng Đức Chúa Trời theo lương tâm mình. Chủ nghĩa cộng hòa và giáo phái Tin lành trở nên nguyên tắc chính yếu cho nước này. Những nguyên tắc này là bí quyết của sự thịnh vượng và quyền thế của Hoa Kỳ. Những Cơ Đốc nhân bị bắt bớ và đàn áp hướng về nước này với đầy dẫy hy vọng. Hàng triệu người đi tìm bờ biển tự do này, và Hiệp Chủng quốc trở nên một nước hùng cường nhất trên thế giới.

Nhưng con thú có hai sừng chiên con "nói như con rồng. Nó cũng dùng mọi quyền phép của con thú trước tại trước mặt con thú ấy, và nó bắt thế gian cùng dân cư nó phải thờ lạy con thú trước, là con có vít thương đến chết đã được lành. ...và khuyên dân cư trên đất tạc tượng cho con thú đã bị thương bằng gươm và đã sống lại" (Khải huyền 13:11-14).

Có sừng giống như sừng chiên con và nói như con rồng là hình bóng chỉ sự mâu thuẫn giữa sự tuyên bố và hành động của nước này. Một nước "nói" nghĩa là dùng quyền lập pháp và tư pháp của mình, và con thú này cũng dùng những luật lệ làm trái những nguyên tắc tự do và hòa bình. Lời tiên tri dự ngôn về con thú này nói "như con rồng" và "dùng mọi quyền phép của con thú trước tại trước mặt con thú ấy," báo trước sự phát triển một tinh thần cố chấp và bắt bớ đã được thể hiện bởi những quốc gia mà con rồng và con beo tượng trưng. Và câu, "Nó bắt thế gian cùng dân cư nó phải thờ lạy con thú trước" chỉ rằng nước này sẽ dùng quyền lực để bắt buộc dân chúng tuân giữ những luật lệ để bày tỏ lòng tôn sùng quyền thế giáo hoàng.

Hành động như thế là trái với nguyên tắc của chính phủ và bản Tuyên Ngôn Độc Lập và Hiến Pháp. Các nhà lập quốc đã khôn ngoan ngăn ngừa giáo hội lạm dụng quyền hành chánh, vì dĩ nhiên sẽ dẫn đến hậu quả không tránh được là sự cố chấp và bắt bớ. Hiến pháp

tuyên bố rằng "Quốc hội sẽ không ban hành luật lệ cho phép thành lập một tôn giáo, hay ngăn cấm sự tự do hành đạo," và "tôn giáo sẽ không phải là một điều kiện để nhận một chức vụ trong chính phủ ở Hiệp Chủng quốc." Chỉ khi nào sự tự do này bị vi phạm thì chính quyền mới ép buộc phải tuân giữ những luật lệ tôn giáo. Và đó là sự mâu thuẫn mà con thú có hai sừng chiên con vi phạm như lời tiên tri đã dự ngôn—xưng mình trong sạch, hiền lành, vô hại—nhưng nói như con rồng.

"Khuyên dân cư trên đất tạc tượng cho con thú." Đây là một chính phủ mà quyền lập pháp ở trong tay dân chúng; một bằng chứng rõ ràng về Hiệp Chủng quốc như lời tiên tri đã viết.

Nhưng "tượng con thú" là gì? và tạc tượng con thú như thế nào? Con thú có hai sừng đã tạc tượng con thú. Muốn biết tượng ấy ra sao, và được tạc thế nào, chúng ta phải nghiên cứu những đặc tính của con thú—tức là quyền thế giáo hoàng.

Khi hội thánh đầu tiên trở nên bại hoại vì từ bỏ Phúc âm thuần túy và chấp nhận những nghi lễ và phong tục ngoại giáo thì hội thánh đã mất Đức Thánh Linh và quyền phép của Đức Chúa Trời; và để điều khiển lương tâm của dân chúng, họ đã dựa vào thế lực chính phủ. Và kết quả là sự thành lập quyền thế giáo hoàng, tức là một giáo hội điều khiển chính quyền và dùng quyền lực đó để đạt mục đích của mình, đặc biệt là để trừng phạt "dị giáo." Để Hiệp Chủng quốc tạc tượng con thú, giáo hội phải điều khiển chính phủ, và lợi dụng quyền thế này để hoàn thành mục đích mình.

Bất cứ khi nào mà giáo hội đạt được quyền thế chính trị, thì họ dùng quyền đó để trừng phạt những người không đồng ý với giáo lý của mình. Những hội Cải chánh đã đi theo đường lối La Mã bằng cách liên kết với quyền lực thế gian để hạn chế sự tự do lương tâm. Một ví dụ về điều này là thời kỳ bắt bớ lâu dài của Anh Giáo nghịch cùng những người không theo đường lối mình. Trong thế kỷ mười sáu và mười bảy, hằng ngàn mục sư không theo Anh giáo phải bỏ hội thánh họ, và một số đông người, mục sư và tín đồ bị phạt vạ, tù đày, tra tấn, và tử vì đạo.

Sự bỏ đạo ấy khiến cho hội thánh đầu tiên tìm sự nâng đỡ của chính phủ, và dọn đường cho quyền thế giáo hoàng, tức là con thú. Sứ đồ Phao-lô có nói về vấn đề ấy như sau, "Vì phải có sự bỏ đạo đến trước, và có người tội ác, con của sự hư mất hiện ra" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:3). Sự bỏ đạo của hội thánh sẽ dọn đường cho tượng con thú.

Kinh Thánh tuyên bố rằng trước khi Chúa tái lâm, sẽ có một sự sa sút đạo đức giống như trong những thế kỷ đầu tiên. "Trong ngày sau rốt, sẽ có những thời kỳ khó khăn. Vì người ta đều tư kỷ, tham tiền, khoe khoang, xấc xược, hay nói xấu, nghịch cha mẹ, bội bạc, không tin kính, vô tình, khó hòa thuận, hay phao vu, không tiết độ, dữ tợn, thù người lành, lường thầy phản bạn, hay nóng giận, lên mình kiêu ngạo, ưa thích sự vui chơi hơn là yêu mến Đức Chúa Trời, bề ngoài giữ điều nhân đức, nhưng chối bỏ quyền phép của nhân đức

đó" (2 Ti-mô-thê 3:1-5). "Đức Thánh Linh phán tỏ tường rằng, trong đời sau rốt, có mấy kẻ sẽ bội đạo mà theo các thần lừa dối, và đạo lý của quỷ dữ" (1 Ti-mô-thê 4:1). Sa-tan sẽ "làm đủ mọi thứ phép lạ, dấu dị và việc kỳ dối giả." Và tất cả những người "không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi" sẽ "mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:9-11). Khi tội ác đã lên tới bậc đó, thì kết quả cũng giống như trong các thế kỷ đầu.

Nhiều người cho rằng sự tin kính khác nhau giữa các hội thánh Tin lành là một bằng chứng chắc chắn họ chẳng bao giờ thống nhất được. Nhưng trong nhiều năm nay, các hội thánh Tin lành đã tiến dần đến sự thống nhất lập nền trên những điều tin kính giống nhau. Để bảo đảm sự thống nhất ấy, họ thảo luận và loại bỏ những đề tài không được sự đồng ý chung—mặc dù rất quan trọng trong Kinh Thánh.

Trong bài giảng năm 1846, Charles Beecher tuyên bố, "Chẳng những các hội Tin lành được thành lập dưới áp lực mạnh mẽ của loài người, mà họ còn sống, di chuyển và hô hấp trong tình trạng bại hoại, và mỗi giờ hướng về bản tính đê tiện của mình để làm nghẹt lẽ thật, và quỳ gối trước quyền lực bội đạo. Phải chăng đó là những việc của La Mã? Chúng ta há không lập lại lịch sử La Mã sao? Và chúng ta sẽ thấy gì? Một hội nghị mới! Một hội nghị thế giới! Một liên hiệp hội Tin lành với những điều tin kính chung!"—Bài giảng về "The Bible a Sufficient Creed," tại Fort Wayne, Indiana, 22 tháng 2, 1846. Khi công việc này được thực hiện, lúc đó để đạt được sự thống nhất, chỉ còn một bước nữa là dùng đến sức mạnh.

Khi những hội thánh lớn ở Hiệp Chủng quốc thống nhất về những điểm chung trong giáo lý, họ sẽ ảnh hưởng chính quyền để bắt buộc người ta giữ những luật lệ của họ, và nâng đỡ các cơ sở của họ, thì lúc đó các hội thánh Tin lành ở Hoa Kỳ sẽ tạc tượng theo đẳng cấp La Mã, và kết quả dĩ nhiên là trừng phạt các người bất đồng với họ.

Con thú có hai sừng "khiến mọi người, nhỏ và lớn, giàu và nghèo, tự chủ và tôi mọi, đều chịu ghi dấu hoặc trên tay hữu, hoặc trên trán, hầu cho người nào không có dấu ấy, nghĩa là không có danh con thú hay số của tên nó, thì không thể mua cùng bán được" (Khải huyền 13:16, 17). Vả, sứ điệp của vị thiên sứ thứ ba là, "Nếu ai thờ phượng con thú cùng tượng nó, và chịu dấu nó ghi trên trán hay trên tay, thì người ấy cũng vậy, sẽ uống rượu thạnh nộ không pha của Đức Chúa Trời" (Khải huyền 14:9, 10). "Con thú" trong sứ điệp này mà con thú có hai sừng bắt buộc người ta thờ lạy, tức là con thú thứ nhất, giống như con beo trong Khải huyền 13—tức là giáo hoàng. "Tượng con thú" tiêu biểu cho các giáo hội Tin lành bội đạo sẽ được thành hình khi các hội này dựa vào quyền lực chính trị để bắt buộc dân chúng tin theo những tín điều của họ. "Dấu con thú" sẽ được giải nghĩa sau.

Sau lời cảnh cáo về sự thờ phượng con thú cùng tượng nó, tiên tri nói thêm, "Đây tỏ ra sự nhịn nhục của các thánh đồ: chúng giữ điều răn của Đức Chúa Trời và giữ lòng tin Đức Chúa Giê-su" (Khải huyền 14:12). Đây cho chúng ta thấy sự tương phản giữa những

người giữ điều răn của Đức Chúa Trời cùng những người thờ lạy con thú và tượng nó, và chịu dấu của nó, chứng tỏ rằng một bên vâng giữ luật pháp của Đức Chúa Trời và một bên vi phạm luật pháp Ngài. Đó là sự phân biệt rõ ràng giữa những người thờ phượng Đức Chúa Trời và những kẻ thờ lạy con thú.

Đặc điểm của con thú cũng như của tượng nó là sự vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời. Nói về quyền lực cái sừng nhỏ, tức là giáo hoàng, tiên tri Đa-ni-ên viết, "Vua đó … định ý đổi những thời kỳ và luật pháp" (Đa-ni-ên 7:25). Phao-lô gọi quyền lực đem mình lên cao hơn Đức Chúa Trời là "người tội ác" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:3, 4). Hai lời tiên tri này bổ túc cho nhau. Chỉ bởi thay đổi luật pháp Đức Chúa Trời, giáo hoàng mới có thể đem mình lên cao hơn Đức Chúa Trời. Và hễ ai cố ý vâng theo luật pháp bị thay đổi đó, tức là tôn trọng quyền thế đã làm việc thay đổi ấy. Phục tùng luật pháp giáo hoàng sẽ là một dấu trung thành với giáo hoàng thay vì với Đức Chúa Trời.

Giáo hoàng đã định ý thay đổi luật pháp Đức Chúa Trời. Điều răn thứ hai cấm thờ hình tượng thì đã bị hủy bỏ, và điều răn thứ tư đã bị thay đổi, truyền giữ ngày thứ nhất làm ngày yên nghỉ thay thế cho ngày thứ bảy. Các nhà thần học của giáo hoàng cho rằng điều răn thứ hai không cần thiết nên bị hủy bỏ, vì đã được nói đến trong điều răn thứ nhất, và họ đã truyền dạy luật pháp giống y như Đức Chúa Trời muốn chúng ta hiểu được. Họ lý luận đây không phải là sự thay đổi đã được dự ngôn trong lời tiên tri. Nhưng sự cố ý thay đổi luật pháp đã được trình bày, "Vua định ý đổi những thời kỳ và luật pháp." Sự thay đổi điều răn thứ tư ứng nghiệm lời tiên tri này, và giáo hội đã tự nhận mình có quyền đó. Nơi đây, quyền thế giáo hoàng đã công khai tôn mình lên cao hơn Đức Chúa Trời.

Trong khi những người thờ phượng Đức Chúa Trời được phân biệt vì họ vâng giữ điều răn thứ tư,—đó là dấu của quyền năng sáng tạo, và bằng chứng lời tuyên bố của Ngài, đòi hỏi loài người phải tôn kính và thờ phượng,—còn những kẻ thờ phượng con thú thì cố gắng bỏ ngày kỷ niệm của Đấng Tạo Hóa để tôn trọng ngày La Mã thiết lập. Bởi sự tôn trọng ngày thứ nhất, quyền thế giáo hoàng đã xác nhận mình thay đổi luật pháp Đức Chúa Trời, và phương cách đầu tiên của họ là dùng thế lực chính trị để bắt buộc giữ ngày Chủ nhật là "ngày của Chúa." Nhưng Kinh Thánh chỉ nói đến ngày thứ Bảy chớ chẳng bao giờ nói đến ngày thứ nhất là ngày của Chúa. Đức Chúa Giê-su đã phán, "Vậy thì Con người cũng làm Chủ ngày Sa-bát" (Mác 2:28). Và điều răn thứ tư được chép, "Ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời." Trong sách tiên tri Ê-sai, Đức Chúa Trời gọi ngày ấy là "Ngày thánh của Ta" (Ê-sai 58:13).

Người ta thường nói Đức Chúa Giê-su đã thay đổi ngày Sa-bát, điều này không đúng với lời Ngài đã phán. Trong bài giảng trên núi, Ngài truyền rằng, "Các ngươi đừng tưởng Ta đến đặng phá luật pháp hay là lời tiên tri; Ta đến, không phải để phá, song để làm cho trọn. Vì Ta nói thật cùng các ngươi, đương khi trời đất chưa qua đi, thì một chấm một nét trong luật pháp cũng không qua đi được cho đến khi mọi sự được trọn. Vậy, ai hủy một

điều cực nhỏ nào trong những điều răn này, và dạy người ta làm như vậy, thì sẽ bị xưng là cực nhỏ trong nước thiên đàng; còn như ai giữ những điều răn ấy, và dạy người ta nữa, thì sẽ được xưng là lớn trong nước thiên đàng" (Ma-thi-ơ 5:17-19).

Tín đồ Tin lành thú nhận rằng Kinh Thánh không cho phép thay đổi ngày Sa-bát. Điều này đã được viết rõ ràng trong những sách báo do American Tract Society và American Sunday School Union phát hành. Một trong những tác phẩm ấy có nói đến, "Sự im lặng tuyệt đối của Tân Ước về điều răn ngày Sa-bát [Sunday, ngày thứ nhất của tuần lễ] hay những luật lệ để giữ ngày này."—George Elliott, The Abiding Sabbath, trang 184.

Một tác giả khác có viết, "Cho tới khi Chúa chết, không có sự thay đổi nào về ngày;" và "chẳng có gì chứng minh rằng các sứ đồ đã truyền bỏ ngày thứ Bảy Sa-bát mà giữ ngày thứ nhất trong tuần lễ."—A. E. Waffie, The Lord's Day, trang 186-188.

Các tác giả Công giáo nhìn nhận sự thay đổi ngày Sa-bát là việc làm của giáo hội họ, và tuyên bố rằng các hội Tin lành phục tùng quyền thế họ trong sự giữ ngày thứ Nhất. Trong quyển Giáo lý Công giáo Catholic Catechism of Christian Religion, để trả lời câu hỏi phải giữ ngày nào của điều răn thứ tư, thì được trả lời, "Chúng ta đọc trong luật pháp cũ, thứ Bảy là ngày được biệt ra thánh. Nhưng hội thánh được dạy dỗ bởi Đức Chúa Giê-su Christ, và được hướng dẫn bởi Đức Thánh Linh, đã thay thế ngày Chủ nhật cho ngày thứ Bảy; vì vậy, bây giờ chúng tôi biệt ngày thứ Nhất ra thánh, chứ không phải ngày thứ Bảy. Bây giờ Chủ nhật là ngày của Chúa."

Để chứng tỏ quyền thế của giáo hội Công giáo, những tác giả của hội này viết, "Việc thay đổi ngày Sa-bát ra ngày Chủ nhật mà các hội Tin lành thừa nhận, ...giữ ngày Chủ nhật, tức là nhìn nhận giáo hội có quyền đặt ra các ngày lễ và bắt phải tuân giữ, ai không tuân theo thì bị kể là phạm tội."— Henry Tuberville, An Abridgment of the Christian Doctrine, trang 58. Như vậy, sự thay đổi ngày Sa-bát không phải là dấu của quyền thế giáo hội La Mã, hay nói cách khác, "dấu của con thú" sao?

Giáo hội La Mã đã tự nhận mình có quyền tối thượng; và cả thế giới với các hội Tin lành cũng đồng ý như vậy khi họ chấp nhận ngày yên nghỉ của hội này, và từ bỏ ngày Sa-bát của Kinh Thánh. Họ có thể tuyên bố sự thay đổi là do quyền thế của các giáo phụ và lời truyền khẩu; nhưng làm như vậy là họ khinh thường nguyên tắc đã khiến họ phân rẽ khỏi giáo hội La Mã—đó là "Kinh Thánh, và chỉ Kinh Thánh mà thôi, là mẫu mực đức tin của Tin lành." La Mã thấy rõ họ tự lừa dối mình và nhắm mắt trước những sự kiện xác đáng. Khi phong trào bắt buộc giữ ngày Chủ nhật được bành trướng, La Mã vui mừng tin chắc rằng cả thế giới Tin lành sẽ quy thuận dưới quyền thế mình.

Giáo hội La Mã tuyên bố rằng, "Sự giữ ngày Chủ nhật của các hội Tin lành chứng tỏ rằng họ đã tôn trọng quyền thế hội Công giáo."—Mgr. Segur, Plain Talk About the Protestantism of Today, trang 213. Sự bắt buộc giữ ngày Chủ nhật của các hội Tin lành là

bắt buộc thờ lạy giáo hoàng—tức con thú. Những người khi đã hiểu biết điều răn thứ tư, nhưng lựa chọn giữ ngày yên nghỉ giả thay vì ngày Sa-bát thật, là họ đã tôn trọng quyền thế tạo nên ngày ấy. Nhưng khi chính quyền bắt buộc phải giữ một ngày tôn giáo, các hội thánh đã tự tạc tượng con thú; vì vậy khi nước Hoa Kỳ bắt buộc mọi người giữ ngày Chủ nhật, là họ đã bắt buộc người ta thờ lạy con thú và tượng nó.

Tín hữu ngày xưa có giữ ngày Chủ nhật, vì tin chắc rằng đó là ngày Sa-bát của Kinh Thánh. Ngày nay, trong các giáo hội, kể cả Công giáo La Mã, có những tín đồ chân thật tin rằng Chủ nhật là ngày Đức Chúa Trời thiết lập. Chúa chấp nhận lòng thành thật và trung tín của họ. Nhưng khi luật pháp bắt buộc giữ ngày Chủ nhật, và khi cả thế gian được soi sáng về bổn phận đối với ngày Sa-bát thật, thì người nào phạm điều răn của Đức Chúa Trời, và vâng theo quyền thế của giáo hội La Mã, là họ đã tôn trọng giáo hoàng hơn là tôn trọng Đức Chúa Trời. Họ đã vâng phục và cúi đầu trước quyền thế La Mã. Họ đã thờ lạy con thú và tượng nó. Khi loài người từ chối ngày Đức Chúa Trời tuyên bố là dấu của quyền thế Ngài, và tôn trọng ngày mà La Mã đã lựa chọn là dấu tối thượng của mình, thì họ đã chấp nhận trung tín với La Mã—tức là nhận "dấu con thú." Nhưng cho tới khi vấn đề này được trình bày rõ ràng trước công chúng, và họ phải lựa chọn giữa luật pháp Đức Chúa Trời và luật của loài người, thì lúc đó những người tiếp tục vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời sẽ nhận "dấu con thú."

Lời cảnh cáo đáng sợ nhất đã truyền cho loài người được ghi chép trong sứ điệp của vị thiên sứ thứ ba. Đây là một tội kinh khủng đến nỗi cơn thạnh nộ không pha với tình thương của Đức Chúa Trời giáng trên tội nhân. Loài người không cần phải ở trong sự tối tăm, không biết về sứ điệp quan trọng này; sự cảnh cáo về tội này phải được rao truyền khắp thế giới trước ngày phán xét của Đức Chúa Trời, hầu cho mọi người đều biết lý do tại sao họ bị hành phạt, và có dịp tránh khỏi. Lời tiên tri chép vị thiên sứ thứ nhất sẽ rao truyền cho "mọi nước, mọi chi phái, mọi tiếng, và mọi dân tộc." Sứ điệp cảnh cáo của vị thiên sứ thứ ba cũng phải được rao truyền cách sâu rộng. Lời tiên tri tuyên bố một vị thiên sứ bay giữa trời, lớn tiếng rao truyền sứ điệp cảnh cáo này; như thế là cả thế gian đều biết.

Trong vấn đề này, Cơ Đốc nhân chia ra hai phe: một phe gồm những người giữ điều răn của Đức Chúa Trời và giữ lòng tin của Đức Chúa Giê-su, một phe gồm những kẻ thờ lạy con thú cùng tượng nó, và chịu dấu nó ghi. Mặc dầu giáo hội và chính quyền sẽ liên kết quyền lực để bắt "mọi người, nhỏ và lớn, giàu và nghèo, tự chủ và tôi mọi" (Khải huyền 13:16) nhận "dấu con thú," nhưng dân sự Đức Chúa Trời sẽ không nhận dấu con thú. Sứ đồ Giăng trên đảo Bát-mô thấy "những kẻ đã thắng con thú và hình tượng nó cùng số của tên nó, đứng bên biển pha-ly đó mà nâng đờn cầm của Đức Chúa Trời. Chúng hát bài ca Môi-se, là tôi tớ Đức Chúa Trời, và bài ca Chiên Con" (Khải huyền 15:2, 3).

Chương 26. Một Cuộc Cải Cách

IÊN TRI Ê-sai nói trước về sự cải cách ngày Sa-bát phải được hoàn thành trong ngày sau rốt, "Đức Giê-hô-va phán như vầy: Hãy giữ điều chánh trực, và làm sự công bình; vì sự cứu rỗi của Ta gần đến, sự công bình của Ta sắp được bày tỏ. Phước thay cho người làm điều đó, và con người cầm vững sự đó, giữ ngày Sa-bát đặng đừng làm ô uế, cấm tay mình không làm một điều ác nào!" (Ê-sai 56:1, 2). "Các người dân ngoại về cùng Đức Giê-hô-va, đặng hầu việc Ngài, đặng yêu mến danh Đức Giê-hô-va, đặng làm tôi tớ Ngài; tức là hết thảy những kẻ giữ ngày Sa-bát cho khỏi làm ô uế, và cầm vững lời giao ước Ta, thì Ta sẽ đem họ lên trên núi thánh Ta, làm cho họ vui mừng trong nhà cầu nguyện Ta" (Ê-sai 56:6, 7).

Những lời hứa trên áp dụng cho thời kỳ kỷ nguyên Cơ Đốc giáo, như được chép trong câu sau đây, "Chúa Giê-hô- va, Đấng nhóm dân tan lạc của Y-sơ-ra-ên, phán như vầy: Dân nó đã được nhóm lại rồi, Ta sẽ còn nhóm các dân khác lại về cùng nó" (Ê-sai 56:8). Lời tiên tri này nói về dân ngoại sẽ nghe giảng phúc âm và nhóm lại với dân sự Chúa. Họ sẽ giữ ngày Sa-bát của Đức Giê-hô-va, và sẽ được phước Ngài. Như thế thì bổn phận giữ điều răn thứ tư vẫn tiếp tục sau thời kỳ Chúa bị đóng đinh, Chúa sống lại và thăng thiên, và kéo dài cho tới thời kỳ mà các tôi tớ Đức Chúa Trời sẽ rao truyền tin lành cho khắp thế gian.

Chúa phán dạy bởi tiên tri Ê-sai rằng, "Ngươi hãy gói lời chứng này, niêm phong luật pháp này trong môn đồ Ta!" (Ê-sai 8:16). Ấn của luật pháp Đức Chúa Trời ở trong điều răn thứ tư. Trong Mười điều răn chỉ có điều răn thứ tư là có tên, có chức của Đấng Lập pháp. Điều răn này rao truyền Đấng Lập pháp là Đấng Tạo Hóa dựng nên trời đất, và như thế chỉ có Đức Chúa Trời là Đấng đáng cho chúng ta vâng phục và tôn thờ trên tất cả mọi thần khác. Ngoài điều răn này không có điều răn nào khác trong Mười Điều răn, cho ta thấy ai có uy quyền ban luật pháp. Khi ngày Sa-bát bị quyền thế giáo hoàng thay đổi, thì cái ấn đã bị cất khỏi luật pháp Đức Chúa Trời. Các môn đồ Đức Chúa Giê-su được kêu gọi phục hồi ấn Đức Chúa Trời, bằng cách đề cao ngày Sa-bát của điều răn thứ tư là ngày kỷ niệm của Đấng Tạo Hóa, và là ấn chứng của quyền năng Ngài.

"Hãy theo luật pháp và lời chứng!" Giữa các giáo lý và những lý thuyết mâu thuẫn, chỉ có luật pháp Đức Chúa Trời mới là tiêu chuẩn không sai lầm để thử nghiệm mọi ý kiến, mọi giáo lý và mọi lý thuyết. Tiên tri nói, "Nếu dân chẳng nói như vậy, chắc sẽ chẳng có rạng đông cho nó" (Ê-sai 8:20).

Mạng lệnh cũng lại được truyền như vầy, "Hãy kêu to lên, đừng dứt; hãy cất tiếng lên như cái loa; rao bảo tội lỗi dân Ta cho nó, và rao bảo sự gian ác nhà Gia-cốp cho nhà ấy" (Ê-sai 58:1). Đây, Đức Chúa Trời quở trách tội lỗi của những người mà Ngài gọi là "dân Ta," chớ không phải thế giới gian ác. Ngài lại phán, "Ngày ngày họ tìm kiếm Ta và muốn biết đường lối Ta; như dân đã theo sự công bình và chưa từng bỏ luật pháp của Đức Chúa

Trời mình!" (Ê-sai 58:2). Đây nói về những người tưởng mình là công bình và dường như sốt sắng chú ý đến công việc Đức Chúa Trời; nhưng Đấng dò xét lòng người nghiêm trách họ vì họ giày đạp luật pháp thánh của Ngài.

Tiên tri nói rõ điều răn đã bị hủy bỏ, "Những kẻ ra từ ngươi sẽ dựng lại nơi đổ nát ngày xưa; ngươi sẽ lập lại các nền của nhiều đời trước. Người ta sẽ xưng ngươi là Kẻ tu bổ sự hư hoại, và là Kẻ sửa đường lại cho người ở. Nếu ngươi ngừa giữ chân mình trong ngày Sa-bát, không làm vừa ý mình trong ngày thánh của Ta; nếu ngươi xưng ngày Sa-bát là ngày vui thích, coi ngày thánh của Đức Giê-hô-va là đáng kính; nếu ngươi tôn trọng ngày đó, không đi đường riêng mình, không theo ý riêng mình, và không nói lời riêng mình, bấy giờ ngươi sẽ lấy Đức Giê-hô-va làm vui thích" (Ê-sai 58:12-14). Lời tiên tri này cũng áp dụng cho thời đại chúng ta. Luật pháp của Đức Chúa Trời bị xâm phạm khi La Mã đổi ngày Sa-bát. Nhưng thời kỳ tu bổ ngày thánh đã đến. Sự hư hoại phải được sửa chữa lại, và nền của nhiều đời trước phải được lập lại.

Ngày Sa-bát được biệt ra thánh bởi sự nghỉ ngơi và ban phước của Đấng Tạo Hóa. Ngày ấy đã được A-đam tuân giữ trong vườn Ê-đen khi còn vô tội; và cũng vẫn được A-đam tuân giữ sau khi sa ngã và ăn năn, khi ông bị đuổi ra khỏi vườn phước hạnh. Ngày Sa-bát cũng được các tổ phụ tuân giữ, từ A-bên tới Nô-ê công bình, đến đời Áp-ra-ham và Gia-cốp. Trong thời gian bị bắt làm phu tù ở Ai Cập, phần đông dân Chúa quên luật pháp Đức Chúa Trời giữa vòng dân thờ hình tượng. Rồi khi dân Y-sơ-ra-ên được giải cứu, Ngài truyền luật pháp Ngài trước đám dân đông tụ họp tại chân núi Si-na-i, giữa cảnh hùng vĩ oai nghiêm, để họ biết ý muốn Ngài, kính sợ và vâng lời Ngài mãi mãi.

Từ khi ấy cho đến bây giờ, luật pháp Đức Chúa Trời được bảo tồn trong thế gian, và ngày Sa-bát của điều răn thứ tư hằng được tuân giữ. Mặc dù "người tội ác" đã giày đạp ngày thánh của Đức Chúa Trời, nhưng ngay trong thời kỳ quyền thế tối thượng của giáo hoàng, tại những nơi hẻo lánh, vẫn có những người trung tín tôn trọng ngày đó. Từ thời kỳ Cải chánh, mỗi thế hệ đều có những người trung thành tuân giữ ngày ấy. Mặc dù bị chế nhạo và bắt bớ, vẫn có những người làm chứng về luật pháp vĩnh cửu của Đức Chúa Trời và tuân giữ ngày Sa-bát, ngày kỷ niệm cuộc tạo thế.

Những lẽ thật này trong Khải huyền 14 liên quan "Tin lành đời đời," sẽ phân biệt hội thánh của Đấng Christ trong ngày Chúa phục lâm. Kết quả của sự rao truyền sứ điệp ba thiên sứ là, "Đây tỏ ra sự nhịn nhục của các thánh đồ: chúng giữ điều răn của Đức Chúa Trời và giữ lòng tin Đức Chúa Giê-su" (Khải huyền 14:12). Và đây là sứ điệp cuối cùng rao truyền cho thế gian trước ngày Chúa tái lâm. Liền sau khi giảng xong sứ điệp ấy, tiên tri thấy Con người ngự đến trong sự vinh hiển để gặt mùa màng trên đất.

Những người tiếp nhận ánh sáng về đền thánh và luật pháp không thay đổi của Đức Chúa Trời hết sức vui mừng và ngạc nhiên; khi họ hiểu được sự đẹp đẽ và hòa hiệp của lẽ thật. Họ ao ước sự sáng quý giá đã ban cho họ được chia sớt cho tất cả Cơ Đốc nhân; họ

tin tưởng sự sáng đó sẽ được tiếp nhận cách nồng nhiệt. Nhưng những lẽ thật khiến họ đi ngược lại với thế gian, nên không được tiếp nhận bởi phần đông người tự xưng mình là môn đồ Đấng Christ. Sự vâng giữ điều răn thứ tư đòi hỏi sự hy sinh nên phần lớn số người đã rút lui.

Khi nghe giảng về ngày Sa-bát, nhiều người lý luận như vầy, "Chúng ta luôn luôn giữ ngày Chủ nhật, tổ phụ chúng ta cũng vậy, nhiều người tốt và đạo đức đã qua đời cách vui mừng trong khi giữ ngày ấy. Nếu họ đúng, thì chúng tôi cũng đúng. Sự giữ ngày Sa-bát mới này làm cho chúng ta không hòa hiệp với thế gian và mất ảnh hưởng với mọi người. Một số ít người giữ ngày thứ Bảy hy vọng đạt được gì với cả thế gian giữ ngày Chủ nhật?" Cũng bởi các lý luận ấy mà người Giu-đa dùng để chứng minh sự chối bỏ Đấng Christ. Tổ phụ họ đã được Đức Chúa Trời chấp nhận khi dâng con sinh tế, tại sao con cháu lại không hưởng được sự cứu rỗi bởi việc làm giống như thế? Cũng vậy, trong thời Luther, phe La Mã lý luận rằng những Cơ Đốc nhân chân thật đã chết trong đức tin Công giáo, vậy thì đạo của họ cũng đủ bảo đảm cho họ sự cứu rỗi. Lý luận như thế là một chướng ngại vật ngăn cản mọi sự tiến bộ về đức tin và đời sống đạo đức.

Nhiều người viện lẽ rằng sự giữ ngày Chủ nhật là một giáo lý vững chắc, và một tục lệ phổ thông của giáo hội trải qua nhiều thế kỷ. Để chống lại lý luận này, Kinh Thánh chứng minh rằng ngày Sa-bát và sự giữ ngày này còn xưa hơn và phổ thông hơn nữa, vì ngày ấy cũng xưa như trái đất và được cả thiên sứ cùng Đức Chúa Trời chấp nhận. Khi các nền trái đất được lập nên, các sao mai đồng hát hòa nhau, và các con trai Đức Chúa Trời cất tiếng reo mừng, thì ngày Sa-bát được thiết lập (Giốp 38:6, 7; Sáng thế Ký 2:1-3). Sự thiết lập ngày Sa-bát không đến từ phong tục, hay từ một quyền thế nào của loài người, nhưng từ Đấng Thượng Cổ bởi lời vĩnh cửu của Ngài, nên ngày đó đáng được chúng ta tôn trọng.

Khi vấn đề cải cách ngày Sa-bát được dân chúng chú ý, thì các mục sư được lòng người đã giải thích sai ý nghĩa Kinh Thánh để làm dịu tâm trí những người thắc mắc. Và những người không tra xem Kinh Thánh; thỏa mãn với những lời kết luận hợp với nguyện vọng mình. Bằng những lý luận, lời ngụy biện và truyền khẩu của các giáo phụ và của quyền thế giáo hội, nhiều người đã cố gắng bác bỏ lẽ thật. Những người bênh vực điều răn thứ tư, sốt sắng tra xem Kinh Thánh hơn. Nhờ thế mà những người tầm thường, chỉ dựa vào lẽ thật mà thôi, có thể chống trả lại sự tấn công của những nhà trí thức, khiến cho những người này ngạc nhiên và giận dữ, khi thấy sự ngụy biện hùng hồn của mình thiếu quyền lực trước những lý luận đơn sơ và thẳng thắn của những người chịu học Kinh Thánh hơn là sự khôn ngoan từ các học đường.

Thiếu bằng cớ Kinh Thánh để chứng minh, nhiều người đã kiên trì viện chứng—quên rằng những lý luận này cũng được dùng để chống lại Đấng Christ và các Sứ đồ, "Tại sao những nhà lãnh đạo của chúng ta không hiểu vấn đề ngày Sa-bát? Chỉ có một số ít người

tin như các ông thôi. Không thể nào các ông đúng được, và không thể nào tất cả những nhà trí thức trong thế gian sai lầm hết được."

Để chống lại những lý luận như thế, chỉ cần trưng dẫn giáo lý Kinh Thánh, và lịch sử của đường lối Đức Chúa Trời đối với dân sự Ngài trải qua các thời đại. Đức Chúa Trời hành động qua những người nghe theo và phục tùng Ngài, sẵn sàng rao truyền lẽ thật dù không hợp thời, và can đảm tố cáo tội lỗi phổ biến. Sở dĩ Đức Chúa Trời thường không dùng những nhà trí thức và quyền thế để hướng dẫn những phong trào cải chánh, vì họ tin cậy nơi tín điều, lý thuyết và hệ thống thần học của mình, và cảm thấy không cần Chúa dạy dỗ. Chỉ có những người thông công mật thiết với Nguồn Khôn ngoan mới có thể thấu hiểu hay giải nghĩa Kinh Thánh được. Có khi Chúa dùng những người ít học để rao truyền lẽ thật, chẳng phải vì họ thiếu kiến thức, nhưng vì họ không quá tự phụ, để được Chúa dạy dỗ. Họ là môn đồ trong trường của Đấng Christ, sự nhu mì và vâng lời khiến họ trở nên cao trọng. Đức Chúa Trời giao cho họ kiến thức về lẽ thật của Ngài, tức là ban cho họ một danh dự cao quý hơn mọi danh dự và sự vĩ đại của thế gian.

Phần đông tín đồ Cơ Đốc Phục Lâm đã từ chối lẽ thật về đền thánh và luật pháp Đức Chúa Trời, và nhiều người cũng bỏ đức tin về phong trào phục lâm, chấp nhận những quan điểm vô lý và mâu thuẫn của lời tiên tri về phong trào ấy. Một số người đi theo đường lối sai lạc, là cứ lập đi lập lại sự ấn định ngày Đấng Christ phục lâm. Bây giờ sự sáng về vấn đề đền thánh chỉ cho họ thấy không có thời kỳ tiên tri nào dẫn đến ngày phục lâm; thời gian chính xác của biến cố ấy không được dự ngôn. Nhưng vì xây bỏ ánh sáng nên họ cứ tiếp tục ấn định ngày Chúa tái lâm, và thường thường phải chịu thất vọng.

Khi hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca chấp nhận quan điểm sai lầm về ngày phục lâm của Đấng Christ, sứ đồ Phao-lô đã khuyên họ hãy lấy lời Đức Chúa Trời để thử nghiệm kỹ càng niềm hy vọng và sự trông đợi của mình. Sứ đồ kể những lời tiên tri rao báo các biến cố phải xảy ra trước khi Đấng Christ phục lâm để tỏ rằng họ không có lý do chờ Chúa tái lâm trong thời của mình. Ông cũng cảnh báo họ, "Mặc ai dùng cách nào, cũng đừng để họ lừa dối mình" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:3).

Nếu trông chờ những điều không căn cứ trên Kinh Thánh, họ sẽ đi lạc đường; những kẻ vô tín sẽ nhạo báng sự thất vọng của họ, và điều nguy hiểm là họ sẽ nản chí, và nghi ngờ lẽ thật cần yếu cho sự cứu rỗi của mình. Lời khuyên bảo của sứ đồ cho người Tê-sa-lô-ni-ca cũng là bài học quan trọng cho những người sống trong thời kỳ sau rốt. Nhiều tín đồ Cơ Đốc Phục Lâm cảm thấy trừ khi họ đặt niềm tin trên thời gian nhất định về ngày Chúa tái lâm, thì họ không thể sốt sắng và chăm chỉ để chuẩn bị tiếp rước Chúa. Nhưng khi niềm tin của họ cứ bùng lên rồi lại bị tiêu tan, thì đức tin họ bị lung lay đến nỗi họ không thể chú ý đến lẽ thật vĩ đại trong lời tiên tri.

Sự rao truyền ngày giờ nhất định về sự phán xét khi rao giảng sứ điệp thứ nhất là do ý muốn của Đức Chúa Trời. Sự tính thời kỳ tiên tri 2300 ngày chấm dứt vào mùa thu năm

1844 là đúng. Cố gắng tìm những niên hiệu khác nhau cho sự khởi đầu và mãn thời kỳ tiên tri, rồi dùng những lý luận sai lầm để bênh vực lập trường mình, thì không những khiến trí óc đi xa lẽ thật, mà còn làm người ta coi thường sự cố gắng giải nghĩa lời tiên tri. Càng ấn định ngày Chúa tái lâm, và phổ biến sứ điệp này cách rộng rãi, thì càng thích hợp với mục đích của Sa-tan. Khi ngày ấn định đã qua rồi, thì hắn chế nhạo và khinh thường những người rao truyền ngày ấy, và như vậy là họ đã đem lại sỉ nhục cho phong trào tái lâm vĩ đại năm 1843 và 1844. Những người cứ ở trong sự sai lầm ấy cuối cùng lại ấn định một niên hiệu xa hơn cho ngày Chúa tái lâm. Như vậy, họ sẽ an lòng trong sự yên ổn giả tạo và nhiều người chỉ tỉnh ngộ khi đã quá trễ.

Lịch sử dân Y-sơ-ra-ên ngày xưa là một chú thích rõ rệt của kinh nghiệm nhóm Cơ Đốc Phục Lâm. Đức Chúa Trời đã hướng dẫn dân Ngài trong phong trào phục lâm như Ngài đã dẫn dắt dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô. Trong cơn thất vọng nặng nề, đức tin của họ bị thử thách cũng như dân Hê- bơ-rơ tại Biển đỏ. Nếu họ cứ tin cậy nơi Đấng đã hướng dẫn thì họ đã thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời. Nếu hết thảy mọi người đều đồng tâm làm việc cho phong trào 1844, tiếp nhận sứ điệp của vị thiên sứ thứ ba, và rao truyền sứ điệp ấy bởi quyền phép Đức Thánh Linh, thì Chúa đã đem lại kết quả vĩ đại. Sự sáng lớn đã chiếu rọi khắp thế gian. Nhiều năm trước đây dân cư trên đất có thể đã được cảnh cáo, công việc đã hoàn thành, và Đấng Christ có thể đã tái lâm để cứu chuộc dân Ngài.

Đức Chúa Trời không muốn dân Y-sơ-ra-ên lưu lạc bốn mươi năm trong đồng vắng; Ngài muốn dẫn họ vào ngay xứ Ca-na-an, và lập họ thành một dân thánh khiết và hạnh phúc. Nhưng họ "không thể vào đó được vì cớ không tin" (Hê-bơ-rơ 3:19). Sự tái phạm và bội đạo khiến họ chết trong đồng vắng, và một dòng dõi khác được dấy lên để nhận lấy đất hứa. Chính Đức Chúa Trời cũng không muốn Đấng Christ trì hoãn ngày tái lâm, và dân sự Ngài phải sống lâu năm trong thế gian đau khổ và tội lỗi. Nhưng sự vô tín đã làm họ xa cách Đức Chúa Trời. Khi họ đã từ chối không thi hành nhiệm vụ giao phó cho mình, thì Chúa đã lựa chọn những người khác để rao truyền sứ điệp. Vì thương xót thế gian nên Đức Chúa Giê-su đã trì hoãn ngày tái lâm, hầu cho những tội nhân có cơ hội nghe sứ điệp cảnh báo và tìm nơi Ngài chỗ ẩn náu trong ngày thịnh nộ của Đức Chúa Trời.

Ngày nay cũng như trong các thời đại trước, khi lẽ thật tố cáo tội lỗi và sự sai lầm của thời đại được rao truyền thì sẽ dấy lên sự chống nghịch. "Bởi vì phàm ai làm ác thì ghét sự sáng và không đến cùng sự sáng, e rằng công việc của mình phải trách móc chăng" (Giăng 3:20). Vì không thể bảo vệ lập trường mình theo lời Kinh Thánh, nên nhiều người cố gắng duy trì ý kiến mình bằng mọi cách, và với lòng gian ác, họ tấn công bản tính và động lực của những người bênh vực lẽ thật không hợp thời. Mưu chước đó đã được dùng trải qua các thời đại. Tiên tri Ê-li bị vu cáo là người làm rối loạn dân Y-sơ-ra-ên, Giê-rê-mi là phản bội, và Phao-lô làm ô uế đền thờ. Từ thời đó đến bây giờ, những người trung tín với lẽ thật thì bị tố cáo là phiến loạn, tà giáo và chia rẽ. Một số đông người quá vô tín đã không tiếp nhận lời tiên tri chắc chắn, sẽ tin cách mù quáng lời vu cáo nghịch cùng những người dám

quở trách tội lỗi. Tinh thần ấy càng ngày càng tăng thêm. Lời Kinh Thánh đã dạy rõ ràng rằng ngày đến khi những luật lệ chính phủ sẽ nghịch lại luật pháp Đức Chúa Trời, đến nỗi những người muốn vâng phục mạng lệnh Chúa phải can đảm chịu sỉ nhục và chịu hình phạt như kẻ làm ác.

Trước viễn ảnh ấy, bổn phận của sứ giả lẽ thật là gì? Người có nên kết luận rằng không nên rao giảng lẽ thật, vì kết quả của lẽ thật chỉ là khuấy động dân chúng để tránh né hay chống đối mà thôi. Chẳng hề như vậy; cũng như những nhà Cải chánh thời xưa, người không có lý do để giấu lời chứng của Đức Chúa Trời, chỉ vì lời chứng ấy gây sự chống đối. Sự xưng đức tin của các thánh và những nhà tử vì đạo đã được ghi chép để giúp ích hậu thế. Những gương mẫu thánh khiết và cương quyết ấy, khuyến khích những người ngày nay can đảm làm chứng cho Đức Chúa Trời. Họ nhận ân điển và lẽ thật chẳng những cho mình mà thôi, nhưng qua họ, kiến thức về Đức Chúa Trời có thể soi sáng thế gian. Sở dĩ Đức Chúa Trời ban sự sáng cho tôi tớ Ngài là để họ chiếu sự sáng đó cho mọi người.

Ngày xưa Chúa phán bảo cho phát ngôn viên của Ngài như vầy, "Nhà Y-sơ-ra-ên sẽ chẳng nghe ngươi, vì nó không muốn nghe Ta" (Ê-xê-chi-ên 3:7). Nhưng "ngươi khá đem lời Ta nói cùng chúng nó, dầu nghe, dầu chẳng khứng nghe" (Ê-xê-chi-ên 2:7). Ngày nay, tôi tớ của Đức Chúa Trời cũng nhận được mạng lệnh này, "Hãy cất tiếng lên như cái loa; rao bảo tội lỗi dân Ta cho nó, và rao bảo sự gian ác nhà Gia-cốp cho nhà ấy" (Ê-sai 58:1).

Mỗi người khi đã tiếp nhận sự sáng của lẽ thật, và khi hoàn cảnh cho phép, thì họ có trách nhiệm nghiêm trọng và đáng sợ y như Chúa đã phán cùng tiên tri Ngài, "Này, hỡi con người, Ta đã lập ngươi đặng làm kẻ canh giữ cho nhà Y-sơ-ra-ên; nên hãy nghe lời từ miệng Ta, và thay Ta răn bảo trước cho chúng nó. Khi Ta phán cùng kẻ dữ rằng: Hỡi kẻ dữ, mầy chắc chết! Nếu ngươi không răn bảo để cho kẻ dữ xây bỏ đường lối xấu của nó, thì kẻ dữ ấy sẽ chết trong sự gian ác mình; nhưng Ta sẽ đòi máu nó nơi tay ngươi. Nếu, trái lại, ngươi đã răn bảo kẻ dữ đặng xây bỏ đường lối xấu của nó mà nó không xây bỏ, thì nó sẽ chết trong sự gian ác nó, còn ngươi đã giải cứu mạng sống mình" (Ê-xê-chi-ên 33:7-9).

Trở ngại lớn lao ngăn cản sự rao truyền và tiếp nhận lẽ thật, vì lẽ thật thường gây ra sự bất tiện và sỉ nhục. Đó là lý luận duy nhất nghịch cùng lẽ thật, mà những người bênh vực chẳng bao giờ có thể bác bỏ được. Nhưng việc ấy không ngăn cản được những môn đồ thật của Đấng Christ. Họ không chờ cho đến khi lẽ thật được nhiều người ưa chuộng. Nhận thức bổn phận mình, họ quả quyết chấp nhận thập tự giá, như sứ đồ Phao-lô đã nói, "sự hoạn nạn nhẹ và tạm của chúng ta sanh cho chúng ta sự vinh hiển cao trọng đời đời, vô lượng vô biên" (2 Cô-rinh-tô 4:17); với tiên tri thời xưa, "coi sự sỉ nhục vì Đấng Christ là quý hơn của châu báu xứ Ê-díp-tô" (Hê-bơ-rơ 11:26).

Bất luận người ta theo đạo nào, chỉ có những người hết lòng phục vụ thế gian, thì hành động theo điều lệ hơn là theo nguyên tắc trong vấn đề tôn giáo. Chúng ta nên lựa chọn điều phải vì điều đó đúng, và giao phó hậu quả trong tay Đức Chúa Trời. Thế giới tri ân những

nhà Cải chánh, những người theo nguyên tắc, anh hùng của đức tin, và can đảm. Nhờ những người giống như vậy, công cuộc cải cách trong thời đại này phải được tiến tới.

Như Chúa đã phán, “Hỡi dân biết điều công nghĩa, ghi luật pháp Ta trong lòng, hãy nghe Ta! Chớ e người ta chê bai, đừng sợ họ nhiếc móc. Vì sâu sẽ cắn nuốt họ như cắn áo, mọt sẽ ăn họ như ăn lông chiên; nhưng sự công bình của Ta sẽ còn mãi, sự cứu rỗi của Ta còn đến muôn đời” (Ê-sai 51:7, 8).

Chương 27. Những Cuộc Phục Hưng Hiện Đại

ƠI NÀO Lời Đức Chúa Trời được rao giảng cách trung thành, thì kết quả chứng minh nguồn gốc thiên thượng của Lời ấy. Thánh Linh Đức Chúa Trời ở cùng các tôi tớ Ngài, và lời Ngài có quyền phép. Tội nhân cảm thấy lương tâm mình bừng tỉnh. "Sự sáng thật khi đến thế gian soi sáng mọi người" (Giăng 1:9). Sự sáng đã chiếu rọi tận đáy lòng họ, và những gì giấu kín nơi tối tăm được bày tỏ ra. Ý thức về tội lỗi đã xâm nhập tâm trí họ, và cáo giác họ về tội lỗi, sự công bình và sự phán xét hầu đến. Họ nhận thức được sự công bình của Đức Giê-hô-va, và cảm thấy kinh sợ về tội lỗi và sự ô uế của mình, khi phải ứng hầu trước Đấng dò xét lòng người. Trong sầu khổ, họ kêu lên, "Ai sẽ cứu tôi thoát khỏi thân thể hay chết này?" (Rô-ma 7:24). Khi thập tự giá ở núi Sọ được bày tỏ ra trước mắt họ, với sự hy sinh vô tận để cứu kẻ có tội, thì họ hiểu rằng chỉ có công đức của Đấng Christ mới có thể chuộc tội họ, và làm cho họ hòa thuận với Đức Chúa Trời. Với lòng nhu mì và tin cậy, họ chấp nhận Chiên Con của Đức Chúa Trời là Đấng cất tội lỗi thế gian. Bởi huyết của Đức Chúa Giê-su, họ đã được "tha thứ các tội trong quá khứ."

Những linh hồn ấy đem lại những kết quả xứng với sự ăn năn. Họ tin tưởng, chịu phép báp-têm và sống đời sống mới—là những người mới trong Đức Chúa Giê-su Christ; họ không làm theo những sự ham muốn ngày xưa, nhưng bởi đức tin qua Con Đức Chúa Trời, họ đi theo trong đường lối Ngài, phản chiếu bản tính Ngài, và làm mình nên thanh sạch cũng như Ngài là thanh sạch. Từ nay, họ yêu mến những điều mà ngày trước họ ghét; và ghét những điều mà ngày trước họ ham muốn. Kẻ tự phụ, kiêu ngạo trở nên hiền lành và nhu mì. Người kiêu hãnh, phù phiếm trở nên khiêm nhường và đứng đắn. Người vô lễ trở nên kính cẩn, kẻ say sưa trở nên tiết độ, người trụy lạc trở nên thanh khiết. Họ không theo thời trang phù phiếm của thế gian. Những Cơ Đốc nhân không tìm kiếm "sự trang sức bề ngoài, như gióc tóc, đeo đồ vàng, mặc áo quần lòe loẹt; nhưng hãy tìm kiếm sự trang sức bề trong giấu ở trong lòng, tức là sự tinh sạch chẳng hư nát của tâm thần dịu dàng im lặng, ấy là giá quý trước mặt Đức Chúa Trời" (1 Phi-e-rơ 3:3, 4).

Những cuộc phục hưng đã dẫn đến sự tự xét lòng cách khiêm nhường và sâu xa. Tội nhân nghe những lời kêu gọi nghiêm trọng và thống thiết của những người có lòng thương xót các linh hồn được chuộc bằng huyết báu của Đấng Christ. Mọi người đều hết lòng cầu nguyện cho sự cứu rỗi của các linh hồn. Kết quả của những cơn phục hưng là thấy nhiều người sẵn sàng quên mình, hy sinh, và vui mừng, được kể là xứng đáng chịu sự sỉ nhục vì Đấng Christ. Người ta nhận thấy có một sự đổi mới trong đời sống của những người tín giáo này. Họ có ảnh hưởng tốt cho cộng đồng. Họ thâu góp với Đấng Christ, và gieo trong Thánh Linh để gặt sự sống đời đời.

Người ta có thể nói về họ, "anh em đã buồn rầu theo ý Đức Chúa, ...Vì sự buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời sanh ra sự hối cải, và sự hối cải dẫn đến sự rỗi linh hồn; về sự đó người ta chẳng hề ăn năn, còn sự buồn rầu theo thế gian sanh ra sự chết. Vậy, hãy xem, sự

buồn rầu theo ý Đức Chúa Trời sanh ra sự ân cần trong anh em là dường nào! Lại có sự chữa chối, buồn giận, răn sợ, sốt sắng, nông nả, trách phạt là dường nào! Anh em đã tỏ ra cho ai nấy đều biết rằng mình vốn là thanh sạch trong việc đó" (2 Cô-rinh-tô 7:9-11).

Đó là kết quả bởi sự hành động của Thánh Linh Đức Chúa Trời. Không có bằng chứng của sự ăn năn thật, trừ khi có sự hoán cải. Nếu kẻ có tội khôi phục điều mình hứa nguyện, hoàn lại của mình ăn cắp, xưng tội mình, và yêu mến Chúa và người lân cận, thì người có thể tin chắc rằng người tìm được sự bình an với Đức Chúa Trời. Đó là kết quả của các cơn phục hưng ngày xưa. Nhờ những trái của họ mà người ta nhận biết rằng họ được Đức Chúa Trời ban phước, bởi đó có thể cứu độ kẻ khác và nâng đỡ nhân loại.

Nhưng nhiều cuộc phục hưng hiện đại có sự tương phản rõ rệt với những cuộc phục hưng thời xưa. Mặc dù có đông người xưng mình trở lại đạo, và các hội thánh tiếp nhận nhiều người vào hội; nhưng việc đó không chứng tỏ có cơn phục hưng trong đời sống thiêng liêng. Ánh sáng bùng lên một thời gian rồi chẳng bao lâu tắt hẳn, để lại sự tối tăm dày đặc hơn ngày trước.

Những cuộc phục hưng phổ thông thường khêu gợi những xúc cảm và tưởng tượng, chỉ làm thỏa mãn lòng ham mê những điều mới lạ và lo sợ tạm thời. Những người trở lại đạo cách ấy ít thích nghe lẽ thật Kinh Thánh, ít chú ý đến lời chứng của các tiên tri và sứ đồ. Họ thấy những nghi lễ thờ phượng không hấp dẫn nếu không cảm động lòng họ. Những sứ điệp chỉ liên quan đến lý trí không được họ hưởng ứng. Họ không chú trọng đến những lời cảnh cáo của Đức Chúa Trời có liên quan đến sự sống đời đời.

Người nào thật lòng trở lại đạo thì việc lớn nhất của đời họ là thông công với Đức Chúa Trời và hiểu biết những việc đời đời. Nhưng tìm đâu ra tinh thần hiến dâng cho Đức Chúa Trời trong các hội thánh phổ thông ngày nay? Những người trở lại đạo không bỏ lòng kiêu ngạo cũng không bỏ lòng ham mến thế gian. Cũng giống như trước khi chưa hoán cải, họ không sẵn sàng quên mình để vác thập tự giá, và đi theo Đức Chúa Giê-su hiền lành và nhu mì. Tôn giáo đã trở nên một trò cười cho những người vô tín và hoài nghi, vì một số đông người xưng mình có đạo nhưng không hiểu nguyên tắc của đạo. Quyền phép của sự thánh thiện gần biến mất trong nhiều hội thánh. Những bữa ăn ngoài trời, những chương trình ca nhạc, hội chợ, nhà đẹp, phô trương cá nhân, đã làm tiêu mất tư tưởng về Đức Chúa Trời. Ruộng đất, của cải, công việc thế gian chiếm hết tâm trí họ, và những điều vĩnh cửu chỉ là một tư tưởng thoáng qua đối với họ.

Tuy nhiên, dù có sự sa sút sâu rộng về đức tin và lòng đạo đức, cũng vẫn còn những môn đồ chân thật của Đấng Christ trong các hội thánh ấy. Trước khi sự hình phạt của Đức Chúa Trời giáng xuống trên đất, trong vòng dân sự của Ngài sẽ dấy lên một cuộc phục hưng thánh thiện lúc ban đầu mà người ta chưa từng thấy từ thời các sứ đồ. Đức Thánh Linh và quyền phép Đức Chúa Trời sẽ được tuôn đổ trên con cái Ngài. Bấy giờ, một số đông người sẽ ra khỏi những hội thánh yêu mến thế gian mà không yêu mến Đức Chúa

Trời và Lời Ngài. Sẽ có nhiều mục sư và dân chúng vui lòng tiếp nhận những lẽ thật của Đức Chúa Trời được rao truyền trong thời kỳ này, để sửa soạn một dân sự sẵn sàng tiếp rước Chúa tái lâm. Kẻ thù muốn ngăn trở công việc này; và trước khi có phong trào đó, hắn sẽ cố gắng ngăn cản bằng cách dùng sự giả mạo. Trong những hội thánh mà hắn có thể lừa dối, hắn sẽ làm dường như ân phước đặc biệt của Đức Chúa Trời tuôn đổ trên họ; sẽ có những biểu lộ mà người ta tưởng là tôn giáo rất được chú ý đến. Nhiều người rất vui mừng cho rằng Đức Chúa Trời đang làm những việc lạ lùng cho họ, nhưng thật ra đó là công việc của một thần khác. Trá hình dưới lớp áo tôn giáo, Sa-tan cố gắng bành trướng ảnh hưởng trên Cơ Đốc giáo.

Trong các cuộc phục hưng vào nửa thế kỷ vừa qua, ảnh hưởng này vẫn hoạt động nhiều hay ít, và sẽ còn biểu lộ mạnh mẽ hơn trong tương lai. Sẽ có sự kích thích tình cảm và pha trộn lẽ thật với sự sai lầm, để lừa dối người ta. Nhưng không ai cần bị lừa gạt, vì nếu căn cứ vào ánh sáng của lời Đức Chúa Trời, thì chẳng khó chi để nhận biết bản chất của những phong trào này. Hễ nơi nào người ta khinh thường lời chứng của Kinh Thánh, xây bỏ lẽ thật đòi hỏi sự từ bỏ mình và thế gian, thì chúng ta chắc chắn rằng Đức Chúa Trời sẽ không ban ơn phước Ngài cho những nơi đó. Và áp dụng nguyên tắc của Đấng Christ, "Các ngươi nhờ những trái nó mà nhận biết được" (Ma-thi-ơ 7:16), là bằng cớ để biết chắc những phong trào này không phải là công việc của Thánh Linh Đức Chúa Trời.

Bởi lẽ thật của lời Ngài, Đức Chúa Trời bày tỏ cho người ta biết về Ngài; và hễ ai tiếp nhận lẽ thật Ngài thì lẽ thật đó như cái thuẫn chống lại những sự lừa dối của Sa-tan. Khinh thường những lẽ thật này là mở đường cho tội ác đang tràn ngập các tôn giáo. Tính chất và sự quan trọng của luật pháp Đức Chúa Trời đã bị lãng quên. Quan niệm sai lầm về tính chất, sự vĩnh cửu và bổn phận đối với luật pháp Chúa đã dẫn đến sự sai lầm liên quan đến sự hoán cải và sự nên thánh, và kết quả là tiêu chuẩn tin kính của hội thánh bị sa sút. Vì vậy, đây là lý do tại sao trong các cuộc phục hưng cận đại không có Thánh Linh và quyền phép Đức Chúa Trời.

Trong các giáo hội, có những người danh tiếng về sự tin kính nhận thức việc này. Giáo sư Edwards A. Park có nói về những hiểm họa trong tôn giáo như sau, "Nguồn gốc của sự nguy hiểm, là trên tòa giảng đã phớt lờ việc bắt buộc theo luật pháp thiên thượng. Ngày xưa, tòa giảng là tiếng vang của việc thức tỉnh lương tâm. Các giảng sư trứ danh đều noi theo gương của Chúa, nên trong bài giảng của họ, luật pháp, mạng lịnh, và sự cảnh cáo của Chúa được đề cao. Hai phương châm của họ là: luật pháp là bản sao sự trọn lành của Đức Chúa Trời, và người nào không yêu mến luật pháp thì cũng không yêu mến phúc âm; vì luật pháp cũng như phúc âm là một tấm gương phản chiếu bản tính thật của Đức Chúa Trời. Sự nguy hiểm ấy dẫn đến sự nguy hiểm khác, đó là coi thường sự xấu xa và đáng trách của tội lỗi. Điều răn của Chúa là đúng, vậy không vâng giữ điều răn Ngài là sai....

"Ngoài sự nguy hiểm nói trên, còn sự nguy hiểm khác là làm giảm sự công bình của Đức Chúa Trời. Khuynh hướng của các tòa giảng hiện đại là loại bỏ sự công bình của Chúa mà chỉ nói đến sự nhân từ, do đó đã hạ thấp sự nhân từ của Ngài như là một tình cảm chứ không đề cao là một nguyên tắc. Thần học mới đã phân rẽ điều Chúa đã kết hợp. Luật pháp Đức Chúa Trời là tốt hay xấu? Luật pháp của Chúa là tốt. Vậy thì sự công bình là tốt; vì sự công bình có nhiệm vụ thi hành luật pháp. Cho nên, loài người có thói quen coi thường luật pháp và sự công bình của Đức Chúa Trời, tức là coi thường sự không vâng lời, thì người ta cũng có thói quen làm giảm giá trị ân điển mà Chúa đã cung cấp trong chương trình chuộc tội." Như thế, đối với loài người, Phúc âm mất hết giá trị và sự quan trọng, và không bao lâu người ta sẵn sàng loại bỏ chính Kinh Thánh.

Có nhiều giảng sư cho rằng sự chết của Đấng Christ đã hủy bỏ luật pháp, nên loài người không cần giữ luật pháp nữa. Một số người trình bày luật pháp như một ách nặng khó mang, và phúc âm đã đem lại cho họ sự tự do khỏi làm nô lệ cho luật pháp nữa.

Nhưng các tiên tri và các sứ đồ không dạy như thế về luật pháp thánh của Đức Chúa Trời. Đa-vít nói, "Tôi cũng sẽ bước đi thong dong [tự do], vì đã tìm kiếm các giềng mối Chúa" (Thi thiên 119:45). Sứ đồ Gia-cơ có viết sau khi Đấng Christ chết, gọi luật pháp Mười Điều răn là "luật pháp tôn trọng" và "luật pháp trọn vẹn, là luật pháp về sự tự do" (Gia- cơ 2:8; 1:25). Và sứ đồ Giăng, nửa thế kỷ sau khi Chúa bị đóng đinh, đã tuyên bố ân phước cho, "những người giữ điều răn của Đức Chúa Trời đặng có phép đến nơi cây sự sống và bởi các cửa mà vào trong thành" (Khải huyền 22:14).

Thật không có nền tảng khi tuyên bố rằng sự chết của Đấng Christ đã hủy bỏ luật pháp của Đức Chúa Cha. Nếu có thể thay đổi hay hủy bỏ luật pháp thì Đấng Christ không cần phải chết để cứu loài người khỏi án phạt của tội lỗi. Sự chết của Đấng Christ chẳng bao giờ hủy bỏ luật pháp, nhưng chứng tỏ rằng luật pháp không thay đổi được. Con Đức Chúa Trời đến để "làm cho luật pháp cả sáng và tôn trọng" (Ê-sai 42:21). Ngài phán dạy rằng, "Các ngươi đừng tưởng Ta đến đặng phá luật pháp hay là lời tiên tri;" "đương khi trời đất chưa qua đi, thì một chấm một nét trong luật pháp cũng không qua đi được cho đến khi mọi sự được trọn" (Ma-thi-ơ 5:17, 18). Nói về chính mình, Chúa đã dự ngôn, "Hỡi Đức Chúa Trời tôi, tôi lấy làm vui mừng làm theo ý muốn Chúa, luật pháp Chúa ở trong lòng tôi" (Thi thiên 40:8).

Luật pháp của Đức Chúa Trời không thay đổi được, vì luật pháp ấy bày tỏ ý muốn và bản tính Ngài. Đức Chúa Trời là sự yêu thương, luật pháp Ngài cũng là sự yêu thương. Hai nguyên tắc chính của luật pháp là sự kính mến Chúa và yêu thương người lân cận. "Sự yêu thương là sự làm trọn luật pháp" (Rô-ma 13:10). Bản tính Đức Chúa Trời là sự công bình và lẽ thật, thì luật pháp của Ngài cũng vậy. Tác giả Thi thiên nói, "Luật pháp Ngài là lẽ thật (là sự chân thật);" "Hết thảy luật pháp Chúa là công bình" (Thi thiên 119:142, 172). Sứ đồ Phao-lô cũng truyền dạy rằng, "Luật pháp là thánh, điều răn cũng là thánh, công bình

và tốt lành" (Rô-ma 7:12). Luật pháp bày tỏ tư tưởng và ý muốn của Đức Chúa Trời, nên cũng tồn tại như chính Ngài vậy.

Sự hoán cải và sự nên thánh làm cho loài người hòa thuận với Đức Chúa Trời, tức là dẫn họ sống hòa hợp với nguyên tắc của luật pháp Ngài. Ban đầu, loài người được dựng nên theo hình ảnh Đức Chúa Trời, hòa hiệp hoàn toàn với bản tính và luật pháp của Đức Chúa Trời; những nguyên tắc công bình được ghi trong lòng người. Nhưng tội lỗi đã phân cách loài người với Đấng Tạo Hóa. Họ không còn phản chiếu hình ảnh của Ngài nữa. Lòng họ chống nghịch cùng những nguyên tắc của luật pháp Ngài. "Vì sự chăm về xác thịt nghịch với Đức Chúa Trời, bởi nó không phục dưới luật pháp Đức Chúa Trời, lại cũng không thể phục được" (Rô-ma 8:7). Nhưng "Đức Chúa Trời yêu thương thế gian, đến nỗi đã ban Con Một của Ngài," hầu cho loài người được hòa thuận với Đức Chúa Trời. Nhờ công đức của Đấng Christ mà sự hòa thuận được lập lại giữa Đấng Tạo Hóa và loài người. Ân điển Chúa đổi mới lòng họ, họ sống đời sống mới. Đức Chúa Giê-su nói sự thay đổi này là sự tái sanh, nếu không thì "không ai có thể thấy nước Đức Chúa Trời."

Bước đầu tiên dẫn đến sự hòa thuận với Đức Chúa Trời là nhận biết tội lỗi. "Tội lỗi tức là sự trái luật pháp" (1 Giăng 3:4). "Vì luật pháp cho người ta biết tội lỗi" (Rô-ma 3:20). Muốn biết tội lỗi mình, tội nhân phải so sánh bản tính mình với tiêu chuẩn của sự công bình Đức Chúa Trời. Đó là một cái gương phản chiếu hình ảnh của một bản tính trọn vẹn, và giúp tội nhân biết được những khiếm khuyết của mình.

Luật pháp tỏ cho người ta thấy tội lỗi mình, nhưng luật pháp không cung cấp phương thuốc trừ tội. Trong khi luật pháp hứa ban sự sống cho người vâng giữ, thì cũng tuyên án tử hình những kẻ vi phạm. Chỉ có phúc âm của Đấng Christ mới có thể giải thoát tội nhân khỏi sự đoán phạt của tội lỗi. Người phải ăn năn vì đã phạm luật pháp Đức Chúa Trời; và bởi đức tin nơi của lễ chuộc tội của Đấng Christ mà người nhận được sự "tha thứ về những tội đã qua" và trở nên kẻ dự phần bản tính của Đức Chúa Trời. Từ nay về sau, người là con của Đức Chúa Trời vì đã nhận lấy thần trí của sự làm con nuôi, và nhờ đó người kêu rằng, "A-ba! Cha!"

Bây giờ người ấy có tự do phạm luật pháp Đức Chúa Trời chăng? Phao-lô trả lời, "Chúng ta nhơn đức tin bỏ luật pháp sao? Chẳng hề như vậy! Trái lại, chúng ta làm vững bền luật pháp" (Rô-ma 3:31). "Chúng ta đã chết về tội lỗi, lẽ nào còn sống trong tội lỗi nữa?" (Rô-ma 6:2). Sứ đồ Giăng cũng nói, "Vì này là sự yêu mến Đức ChúaTrời, tức là chúng ta vâng giữ điều răn Ngài. Điều răn của Ngài chẳng phải là nặng nề" (1 Giăng 5:3). Bởi sự tái sanh, người có tội được hòa thuận lại với Đức Chúa Trời, và phục tùng luật pháp Ngài. Khi sự thay đổi lớn lao ấy xảy ra, thì tội nhân từ sự chết qua sự sống, từ tội lỗi qua sự thánh khiết, từ sự vi phạm và bội nghịch qua sự phục tùng và trung tín. Người không còn sống xa cách Đức

Chúa Trời nữa; người bước vào một đời sống mới, đời sống hòa thuận, đức tin và yêu thương. Bấy giờ, "sự công bình của luật pháp" sẽ "được làm trọn trong chúng ta, là kẻ chẳng noi theo xác thịt, nhưng noi theo Thánh Linh" (Rô-ma 8:4). Và người sẽ vui mừng và nói ra từ đáy lòng rằng, "Tôi yêu mến luật pháp Chúa biết bao! Trọn ngày tôi suy gẫm luật pháp ấy" (Thi thiên 119:97).

"Luật pháp của Đức Giê-hô-va là trọn vẹn, bổ linh hồn lại" (Thi thiên 19:7). Không có luật pháp, người ta chẳng có ý niệm về sự trong sạch và thánh khiết của Đức Chúa Trời, mà cũng không biết được tội lỗi và sự ô uế của mình. Họ không có sự cáo giác về tội lỗi, và cảm thấy không cần ăn năn. Vì không nhận biết tình trạng chết mất của mình do vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời, nên họ không thấy cần đến huyết chuộc tội của Đấng Christ. Người ta nhận sự cứu rỗi mà không cần thay đổi lòng mình hay cải thiện đời sống. Vì vậy họ có sự trở lại đạo nông cạn, và nhiều người nhập vào hội thánh mà chẳng bao giờ liên kết với Đấng Christ.

Các phong trào tôn giáo hiện đại dạy nhiều lý thuyết sai lầm về sự nên thánh, bắt nguồn từ sự khinh thường hay từ bỏ luật pháp Đức Chúa Trời. Những lý thuyết này vừa sai lầm về đạo lý vừa nguy hiểm về thực hành; vì những lý thuyết này được nhiều người tiếp nhận, nên thật cần thiết là tất cả mọi người phải hiểu rõ ràng là Kinh Thánh dạy gì về vấn đề này.

Sự nên thánh thật là một đạo lý Kinh Thánh. Sứ đồ Phao- lô viết cho người Tê-sa-lô-ni-ca như sau, "Ý muốn Đức Chúa Trời, ấy là khiến anh em nên thánh" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:3). Và ông cầu khẩn, "Nguyền xin chính Đức Chúa Trời bình an khiến anh em nên thánh trọn vẹn" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:23). Kinh Thánh dạy rõ ràng sự nên thánh là gì, và làm thế nào đạt được sự nên thánh. Đấng Cứu Thế cầu nguyện cho các môn đồ Ngài, "Xin Cha lấy lẽ thật khiến họ nên thánh; lời Cha tức là lẽ thật" (Giăng 17:17). Sứ đồ Phao-lô cũng dạy rằng người ta "nên thánh bởi Đức Thánh Linh" (Rô-ma 15:16). Công việc của Đức Thánh Linh là gì? Đức Chúa Giê-su phán cùng các môn đồ, "Lúc nào Thần lẽ thật sẽ đến, thì Ngài dẫn các ngươi vào mọi lẽ thật" (Giăng 16:13). Tác giả Thi thiên viết, "Luật pháp Chúa là chân thật" (Thi thiên 119:142).

Ấy vậy, Thánh Linh và lời Đức Chúa Trời khải thị cho chúng ta biết những nguyên tắc công bình trong luật pháp Ngài. Vì "luật pháp là thánh, điều răn cũng là thánh, công bình và tốt lành," (Rô-ma 7:12) và là bản sao của sự trọn lành của Đức Chúa Trời, nên người nào phục tùng luật pháp ấy thì sẽ nên thánh. Đấng Christ là gương mẫu trọn vẹn của sự nên thánh. Ngài phán, "Ta đã vâng giữ các điều răn của Cha Ta" (Giăng 15:10), "Ta hằng làm đẹp lòng Ngài" (Giăng 8:29). Các môn đồ Ngài phải trở nên giống như Ngài, nghĩa là nhờ ân điển Đức Chúa Trời, tập luyện tính tình theo nguyên tắc của luật pháp thánh Ngài. Đây là sự nên thánh theo giáo lý Kinh Thánh.

Sự nên thánh chỉ thực hiện được bởi đức tin nơi Đức Chúa Giê-su Christ và bởi quyền lực Đức Thánh Linh ngự trong lòng người ta. Sứ đồ Phao-lô khuyên tín hữu, "Lấy lòng sợ sệt run rẩy làm nên sự cứu chuộc mình. Vì ấy chính Đức Chúa Trời cảm động lòng anh em vừa muốn vừa làm theo ý tốt Ngài" (Phi-líp 2:12, 13). Người tín đồ sẽ cảm thấy bị tội lỗi cám dỗ, nhưng người phải luôn luôn tranh chiến với nó. Nơi đây sự giúp đỡ của Đấng Christ là cần thiết. Loài người yếu đuối kết hợp với Chúa toàn năng, và bởi đức tin sẽ kêu lên, "Tạ ơn Đức Chúa Trời đã cho chúng ta sự thắng, nhờ Đức Chúa Giê-su Christ chúng ta" (1 Cô-rinh-tô 15:57).

Kinh Thánh bày tỏ rõ ràng sự nên thánh là một công việc tiệm tiến. Khi trở lại đạo, tội nhân được hòa thuận với Chúa bởi huyết cứu chuộc và đời sống mới bắt đầu. Từ đó về sau, người chỉ nhắm "sự trọn lành mà tiến tới;" người muốn "được tầm thước vóc giạc trọn vẹn của Đấng Christ." Sứ đồ Phao-lô làm chứng, "Tôi cứ làm một điều: quên lửng sự ở đằng sau, mà bươn theo sự ở đằng trước, tôi nhắm mục đích mà chạy, để giựt giải về sự kêu gọi trên trời của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giê-su Christ" (Phi-líp 3:13, 14). Phi-e-rơ có kể các bậc nên thánh như sau, "Vậy nên, về phần anh em, phải gắng hết sức thêm cho đức tin mình sự nhân đức, thêm cho nhân đức sự học thức, thêm cho học thức sự tiết độ, thêm cho tiết độ sự nhịn nhục, thêm cho nhịn nhục sự tin kính, thêm cho tin kính tình yêu thương anh em, thêm cho tình yêu thương anh em lòng yêu mến. Làm điều đó anh em sẽ không hề vấp ngã" (2 Phi-e-rơ 1:5-10).

Những người có kinh nghiệm về sự nên thánh theo lời của Đức Chúa Trời sẽ bày tỏ một tinh thần khiêm nhường. Như Môi-se, họ thấy sự thánh thiện oai nghiêm đáng sợ, và họ thấy mình không xứng đáng trước sự thánh khiết và trọn lành của Đấng Toàn Năng.

Tiên tri Đa-ni-ên là một gương mẫu của sự nên thánh thật, bởi người trọn đời trung thành phục vụ Đức Chúa Trời. Thiên sứ gọi ông là "người rất được yêu quý" (Đa-ni-ên 10:11) của Thiên đàng. Tuy nhiên, đấng tiên tri đáng kính ấy không cho mình là trong sạch và thánh khiết. Người cầu nguyện cho dân sự của mình trước mặt Đức Chúa Trời, hòa mình với dân Y-sơ-ra-ên tội lỗi mà cầu xin, "Hỡi Đức Chúa Trời tôi, ...không phải cậy những sự công bình mình mà chúng tôi nài xin Ngài, nhưng cậy những sự thương xót cả thể của Ngài." "Chúng tôi đã phạm tội, đã làm việc ác" (Đa- ni-ên 9:18, 15). Tiên tri cầu thêm, "Ta xưng tội lỗi ta và tội lỗi dân Y-sơ-ra-ên ta" (Đa-ni-ên 9:20). Về sau, khi Con Đức Chúa Trời hiện ra dạy bảo người, Đa-ni-ên viết, "Mặt ta biến sắc cho đến tái đi, và ta không còn sức nữa" (Đa-ni-ên 10:8).

Khi Gióp nghe tiếng phán của Đức Chúa Trời trong cơn bão, thì người kêu lên rằng, "Tôi lấy làm gớm ghê tôi, và ăn năn trong tro bụi" (Gióp 42:6). Khi tiên tri Ê-sai thấy sự vinh hiển Đức Chúa Trời và nghe tiếng các thiên sứ chê-ru-bin kêu lên rằng, "Thánh thay, thánh thay, thánh thay, là Đức Giê-hô-va vạn quân," thì người than rằng, "Khốn nạn cho tôi! Xong đời tôi rồi!" (Ê-sai 6:3, 5). Phao-lô trong sự hiện thấy, có nghe tiếng phán từ từng

trời thứ ba, "Những lời không thể nói, mà không có phép cho người nào nói ra" (2 Cô-rinh-tô 12:3, 4). Ông cho mình là "kẻ hèn hơn hết mọi thánh đồ" (Ê-phê-sô 3:8). Giăng, môn đồ yêu dấu, nghiêng đầu trên ngực Chúa và nhìn xem sự vinh hiển Ngài, đã ngã xuống dưới chân thiên sứ như chết (Khải huyền 1:17).

Người nào đi dưới bóng thập tự giá của núi Sọ thì chẳng bao giờ lên mình kiêu ngạo hay cho rằng mình không phạm tội. Họ biết rằng những tội lỗi của họ đã gây ra khổ nạn làm tan nát lòng Con Đức Chúa Trời, và tư tưởng đó khiến họ hạ mình xuống. Những người sống gần nhất với Đức Chúa Giê-su sẽ thấy rõ tình trạng yếu đuối và tội lỗi của nhân loại, và hy vọng độc nhất của họ là nhìn vào công trạng của Đấng Cứu Thế bị đóng đinh và đã sống lại.

Ngày nay trong thế giới tôn giáo, sự nên thánh được coi là quan trọng, nhưng vì tự tôn và khinh thường luật pháp Đức Chúa Trời, vì vậy sự nên thánh trái hẳn sự dạy dỗ của Kinh Thánh. Người ta dạy rằng sự nên thánh là công việc mau chóng, chỉ bởi đức tin mà người ta được nên thánh tức khắc. Họ dạy, "Chỉ tin mà thôi, rồi anh em sẽ nhận ân phước." Như thế không cần cố gắng chi hết. Đồng thời, họ chối bỏ luật pháp Đức Chúa Trời và cho là mình được giải thoát khỏi sự vâng giữ điều răn. Có thể nào loài người trở nên thánh, sống hòa hợp với ý muốn và bản tánh Đức Chúa Trời mà không cần phải phục tùng những nguyên tắc bày tỏ ý muốn ấy chăng?

Một tôn giáo dễ dàng chỉ dạy về đức tin, đức tin mà thôi, không cần chiến đấu với bản ngã, không cần quên mình, không cần hy sinh, không cần phân rẽ khỏi thế gian; nhưng lời Đức Chúa Trời dạy thế nào? Chúng ta hãy nghe lời của sứ đồ Gia-cơ, "Hỡi anh em, nếu ai nói mình có đức tin, song không có việc làm, thì ích chi chăng? Đức tin đó cứu người ấy được chăng? ...Hỡi người vô tri kia, ngươi muốn biết chắc rằng đức tin không có việc làm là vô ích chăng? Áp-ra- ham, tổ phụ chúng ta, khi dâng con mình là Y-sác trên bàn thờ, há chẳng từng cậy việc làm được xưng công bình hay sao? Thế thì, ngươi thấy đức tin đồng công với việc làm, và nhờ việc làm mà đức tin được trọn vẹn...Nhơn đó anh em biết người ta cậy việc làm được xưng công bình, chớ chẳng những là cậy đức tin mà thôi" (Gia-cơ 2:12-24).

Lời chứng của Đức Chúa Trời thì chống lại giáo lý dạy về đức tin không có việc làm. Cầu xin ân điển Chúa mà không làm theo những điều kiện của ân điển là không phải đức tin, nhưng đó là sự tự phụ, vì đức tin thật được lập nền trên lời Kinh Thánh.

Đừng ai tự dối mà tin rằng mình có thể nên thánh trong khi cố ý vi phạm một trong những điều Chúa đòi hỏi. Cố phạm một tội đã biết, tức là không nghe tiếng phán của Đức Thánh Linh và tự phân cách khỏi Đức Chúa Trời. "Tội lỗi tức là sự trái luật pháp" (1 Giăng 3:4). "Còn ai phạm tội [trái luật pháp], thì chẳng từng thấy Ngài và chẳng từng biết Ngài" (1 Giăng 3:6). Mặc dù trong những thư này, sứ đồ Giăng nhấn mạnh về tình yêu thương, nhưng người không ngần ngại tiết lộ những người xưng mình là thánh mà lại sống cuộc

đời vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời. "Kẻ nào nói: ta biết Ngài, mà không giữ điều răn Ngài, là người nói dối, lẽ thật quyết không ở trong người. Nhưng ai giữ lời phán Ngài, thì lòng kính mến Đức Chúa Trời thật là trọn vẹn trong người ấy" (1 Giăng 2:4, 5). Đây là sự thử thách đức tin mỗi người. Không thể nào nói người ấy nên thánh nếu không làm theo mẫu mực thánh khiết mà Đức Chúa Trời đã ban cho thiên đàng cũng như trần gian. Người nào khinh thường luật pháp luân lý, giày đạp điều răn Đức Chúa Trời, phạm một mạng lệnh nhỏ của Ngài, mà dạy người ta làm như vậy thì không được thiên đàng quý trọng, và chúng ta biết sự nên thánh của họ là không có nền tảng.

Kẻ nào nói mình không phạm tội, chứng tỏ rằng người ấy còn rất xa sự nên thánh. Vì người ấy chẳng có ý niệm gì về sự thánh khiết của Đức Chúa Trời, và điều phải làm để hòa hợp với bản tính Ngài; vì người cũng chẳng biết gì về sự trong sạch và nhân từ của Đức Chúa Giê-su, nên mới cho mình là thánh. Càng xa cách Đấng Christ, càng không hiểu bản tính và sự đòi hỏi của Đức Chúa Trời, thì càng cho mình là công bình.

Sự nên thánh theo sự dạy dỗ của Kinh Thánh là sự nên thánh trọn vẹn, gồm cả con người—về tâm thần, linh hồn và thân thể. Phao-lô cầu nguyện cho người Tê-sa-lô-ni-ca, "Nguyền xin tâm thần, linh hồn, và thân thể của anh em đều được giữ vẹn, không chỗ trách được, khi Đức Chúa Giê-su Christ chúng ta đến" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:23). Ông còn khuyên tín đồ, "Hỡi anh em, tôi lấy sự thương xót của Đức Chúa Trời khuyên anh em dâng thân thể mình làm của lễ sống và thánh, đẹp lòng Đức Chúa Trời, ấy là sự thờ phượng phải lẽ của anh em" (Rô-ma 12:1). Trong thời Y-sơ-ra-ên, mỗi con sinh tế làm của lễ dâng cho Chúa phải được lựa chọn kỹ lưỡng. Con nào có tì vít thì bị từ chối; vì Đức Chúa Trời có phán dạy những của lễ dâng cho Ngài phải "không tì vít." Cũng vậy, Cơ Đốc nhân được truyền phải dâng thân thể mình làm "của lễ sống và thánh, đẹp lòng Đức Chúa Trời." Để được như vậy, họ phải gìn giữ các năng lực mình cho hoàn hảo. Điều gì làm giảm sức mạnh của thân thể hay sự sáng suốt của trí óc, là làm cho người ta không xứng đáng hầu việc Đấng Tạo Hóa. Và Đức Chúa Trời có vui lòng về của lễ không tốt nhất chăng? Đấng Christ dạy, "Ngươi hãy hết lòng mà kính mến Chúa là Đức Chúa Trời ngươi." Những người hết lòng kính mến Đức Chúa Trời thì sẽ vui lòng phụng sự Ngài hết sức, và luôn luôn cố gắng dùng hết năng lực mình để sống hòa hợp với luật pháp, nhờ đó họ sẽ phát triển khả năng để làm theo ý muốn Ngài. Họ sẽ không để cho khẩu thích hay nhục dục làm ô uế của lễ dâng lên Đức Chúa Cha.

Phi-e-rơ khuyên, "Phải kiêng những điều xác thịt ưa thích, là điều chống trả với linh hồn" (1 Phi-e-rơ 2:11). Tội lỗi làm tê liệt tài năng, giảm tri thức, khiến lời Chúa và Thánh Linh không cảm động được lòng người. Phao-lô viết cho người Cô-rinh-tô, "Hãy làm cho mình sạch khỏi mọi sự dơ bẩn phần xác thịt và phần thần linh, lại lấy sự kính sợ Đức Chúa Trời mà làm cho trọn việc nên thánh của chúng ta" (2 Cô-rinh-tô 7:1). Và trái của Đức Thánh Linh là, "Lòng yêu thương, sự vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhân từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, tiết độ" (Ga-la-ti 5:22, 23).

Mặc dù có những lời phán dạy của Chúa, nhưng không biết bao nhiêu tín đồ đã làm giảm năng lực mình trong sự tìm của cải hay chạy theo thời trang; biết bao nhiêu người làm giảm giá trị mình là con cái của Đức Chúa Trời trong sự mê ăn, uống rượu, và các thú vui bị cấm. Và hội thánh, thay vì khiển trách, lại thường khuyến khích điều ác bởi sự nuông chiều khẩu thích, mong muốn lợi lộc hay ham mê khoái lạc, để làm tăng ngân quỹ hội thánh, mà lòng yêu thương Đấng Christ thì quá ít nên tín đồ không dâng hiến đủ. Nếu Đức Chúa Giê-su vào trong các hội thánh ngày nay, và thấy những tiệc tùng và sự buôn bán không thánh khiết nhân danh tôn giáo, thì Ngài có đuổi những kẻ phạm đền thánh ấy như Ngài đã đuổi những kẻ đổi bạc ra khỏi đền thờ chăng?

Sứ đồ Gia-cơ dạy sự khôn ngoan từ trên mà xuống thì "trước hết là thanh sạch." Nếu sứ đồ gặp những người xưng danh Đức Chúa Giê-su trên môi miệng ô uế vì thuốc lá, hơi thở và thân thể hôi hám vì hút thuốc, làm ô nhiễm không khí thiên đàng và khiến những người chung quanh hít thở hơi độc của họ; nếu sứ đồ biết sự thực hành nghịch lại với sự thánh khiết của phúc âm, há người không tố cáo sự thực hành ấy, coi nó "như là thế gian, xác thịt, và ma quỷ sao?" Những kẻ làm nô lệ cho thuốc lá, tuyên bố là được ơn phước để hoàn toàn thánh hóa, và nói đến hy vọng của họ về thiên đàng; nhưng lời Đức Chúa Trời phán rõ ràng, "Kẻ ô uế, ...không hề được vào thành" (Khải huyền 21:27).

"Anh em há chẳng biết rằng thân thể mình là đền thờ của Đức Thánh Linh đang ngự trong anh em, là Đấng mà anh em đã nhận bởi Đức Chúa Trời, và anh em chẳng phải thuộc về chính mình sao? Vì chưng anh em đã được chuộc bằng giá cao rồi. Vậy, hãy lấy thân thể mình làm sáng danh Đức Chúa Trời" (1 Cô-rinh-tô 6:19, 20). Người nào giữ thân thể là đền thờ của Đức Thánh Linh thì không làm nô lệ cho một thói quen nguy hại nào. Các năng lực của người thuộc về Đấng Christ, là Đấng đã mua chuộc người bởi huyết Ngài. Của cải người thuộc về Chúa, làm sao người có quyền phung phí tiền vốn đã cho người mượn? Trong lúc có những linh hồn chết mất vì không biết lời sự sống, thì những người xưng mình là tín đồ mỗi năm phung phí một số tiền lớn cho những sự nuông chiều vô ích và nguy hại. Người ta ăn trộm phần mười và các của dâng thuộc về Đức Chúa Trời, và tiêu xài cho những nhục dục nguy hại, hơn là giúp đỡ kẻ nghèo khó hay hỗ trợ phúc âm. Nếu hết thảy những người xưng mình là môn đồ Đấng Christ nên thánh thật sự, thì họ không phung phí tiền bạc mình cho những nuông chiều vô ích và tai hại, nhưng dâng tiền ấy vào kho của Chúa, và làm gương về sự tiết độ, quên mình, hy sinh; bấy giờ họ sẽ là sự sáng cho thế gian.

Thế gian say mê những thú vui ích kỷ. Những điều lôi cuốn dân chúng là "sự mê tham của xác thịt, sự mê tham của mắt, và sự kiêu ngạo của đời" (1 Giăng 2:16). Những môn đồ Đấng Christ nhận được sự kêu gọi thánh khiết hơn, "Hãy ra khỏi giữa chúng nó, hãy phân rẽ ra khỏi chúng nó, đừng đá động đến đồ ô uế" (2 Cô-rinh-tô 6:17). Theo lời Đức Chúa Trời, chúng ta nói đúng khi tuyên bố nếu sự nên thánh không dẫn đến sự từ bỏ hết tội lỗi và thú vui thế gian thì không phải là sự nên thánh thật.

Những người phục tùng mạng lệnh Ngài, "Hãy ra khỏi giữa chúng nó, hãy phân rẽ ra khỏi chúng nó, đừng đá động đến đồ ô uế" thì lời hứa của Đức Chúa Trời là "Ta sẽ tiếp nhận các ngươi, Ta sẽ làm Cha các ngươi, các ngươi làm con trai con gái Ta" (2 Cô-rinh-tô 6:17, 18). Đặc quyền và bổn phận của Cơ Đốc nhân là phải có kinh nghiệm phong phú và phước hạnh về những việc của Đức Chúa Trời. Đấng Christ phán, "Ta là sự sáng của thế gian; người nào theo Ta, chẳng đi trong nơi tối tăm, nhưng có ánh sáng của sự sống" (Giăng 8:12). "Con đường người công bình giống như sự sáng chiếu rạng, càng sáng thêm lên cho đến giữa trưa" (Châm ngôn 4:18).

Mỗi bước tiến tới trong đức tin và sự vâng lời, dẫn linh hồn đến sự thông công mật thiết hơn với Sự Sáng của thế gian, "trong Ngài không có sự tối tăm." Ánh sáng của Mặt Trời Công Bình chiếu trên các tôi tớ Đức Chúa Trời và họ sẽ phản chiếu tia sáng của Ngài. Các ngôi sao tỏ cho chúng ta thấy trên trời có một nguồn sáng lớn, và các ngôi sao phản chiếu sự rực rỡ của nguồn sáng ấy. Cũng một lẽ đó, Cơ Đốc nhân phải bày tỏ cho thế gian thấy có một Đức Chúa Trời ngự trên ngai của vũ trụ, và bản tính Ngài đáng cho ta khen ngợi và bắt chước. Ân điển của Thánh Linh Ngài, sự trong sạch và thánh thiện của bản tính Ngài, phải được bày tỏ trong những kẻ làm chứng về Ngài.

Trong thư gởi cho người Cô-lô-se, sứ đồ Phao-lô kể những ơn phước dư dật bảo đảm cho con cái Đức Chúa Trời. Ông viết, "Cho nên, chúng tôi cũng vậy, từ ngày nhận được tin đó, cứ cầu nguyện cho anh em không thôi, và xin Đức Chúa Trời ban cho anh em được đầy dẫy sự hiểu biết về ý muốn của Ngài, với mọi thứ khôn ngoan và hiểu biết thiêng liêng nữa, hầu cho anh em ăn ở cách xứng đáng với Chúa, đặng đẹp lòng Ngài mọi đường, nẩy ra đủ các việc lành, càng thêm lên trong sự hiểu biết Đức Chúa Trời, nhờ quyền phép vinh hiển Ngài, được có sức mạnh mọi bề, để nhịn nhục vui vẻ mà chịu mọi sự" (Cô-lô-se 1:9-11).

Ông cũng viết về sự ước ao của mình cho tín đồ Ê-phê- sô, là muốn họ hiểu biết về những đặc quyền của Cơ Đốc nhân. Với một ngôn ngữ dễ thông hiểu nhất, ông nói về quyền năng rất lớn và mọi sự hiểu biết mà họ có thể nhận được khi trở nên con trai và con gái của Đấng Chí Cao. Ông cầu xin họ được "quyền phép bởi Thánh Linh mà nên mạnh mẽ trong lòng" để "đâm rễ vững nền trong sự yêu thương, được hiệp cùng các thánh đồ mà hiểu thấu bề rộng, bề dài, bề cao, bề sâu của nó là thể nào, và được biết sự yêu thương của Đấng Christ, là sự trổi hơn mọi sự thông biết." Nhưng lời cầu nguyện của sứ đồ lên đến cực điểm khi ông nói, "hầu cho anh em được đầy dẫy mọi sự dư dật của Đức Chúa Trời" (Ê-phê-sô 3:16-19).

Đây, chúng ta thấy sự khải thị những đích cao cả, nếu chúng ta hội đủ các điều kiện, chúng ta sẽ đạt được nhờ đức tin nơi các lời hứa của Cha chúng ta ở trên trời. Nhờ công đức của Đấng Christ, chúng ta có thể nhận được quyền năng vô tận. "Ngài đã không tiếc chính Con mình, nhưng vì chúng ta hết thảy mà phó Con ấy cho, thì Ngài há chẳng cũng

sẽ ban mọi sự luôn với Con ấy cho chúng ta sao?" (Rô-ma 8:32). Đức Chúa Cha ban cho Đức Chúa Con Thánh Linh của Ngài cách vô chừng mực, và chúng ta cũng có thể dự phần vào sự ban cho đầy dẫy ấy. "Vậy nếu các ngươi là người xấu, còn biết cho con cái mình vật tốt thay, huống chi Cha các ngươi ở trên trời lại chẳng ban Đức Thánh Linh cho người xin Ngài!" (Lu-ca 11:13). "Nếu các ngươi nhơn danh Ta xin điều chi, Ta sẽ làm cho" (Giăng 14:14). "Hãy cầu xin đi, các ngươi sẽ được, hầu cho sự vui mừng các ngươi được trọn vẹn" (Giăng 16:24).

Cơ Đốc nhân phải sống khiêm nhường, chớ không phải buồn rầu và tự ti mặc cảm. Mỗi người có đặc ân sống cách nào cho đẹp lòng Đức Chúa Trời và được Ngài ban phước. Cha chúng ta ở trên trời không muốn chúng ta ở dưới gánh nặng của sự đoán phạt và tối tăm. Đầu cúi xuống đất và luôn luôn nghĩ đến mình không phải là một bằng chứng khiêm nhường thật. Chúng ta có thể đến với Đức Chúa Giê-su và được tinh sạch bởi huyết Ngài, và đứng trước luật pháp Ngài không hổ thẹn hay ân hận. "Cho nên hiện nay chẳng còn có sự đoán phạt nào cho những kẻ ở trong Đức Chúa Giê- su Christ, ...là kẻ chẳng noi theo xác thịt, nhưng noi theo Thánh Linh" (Rô-ma 8:1, 4).

Nhờ Đức Chúa Giê-su, con cháu A-đam trở nên "con của Đức Chúa Trời." "Vì Đấng làm nên thánh, và kẻ được nên thánh, đều bởi một Cha mà ra. Cho nên Ngài không thẹn mà gọi những kẻ đó là anh em" (Hê-bơ-rơ 2:11). Đời sống tín giáo phải là một đời sống đức tin, chiến thắng và vui mừng trong Đức Chúa Trời. "Vì hễ sự gì sinh bởi Đức Chúa Trời, thì thắng hơn thế gian; và sự thắng hơn thế gian, ấy là đức tin của chúng ta" (1 Giăng 5:4). Tôi tớ của Đức Chúa Trời nói thật đúng như vầy, "Sự vui vẻ của Đức Giê-hô-va là sức lực của các ngươi" (Nê-hê-mi 8:10). Và Phao-lô nói thêm, "Hãy vui mừng trong Chúa luôn luôn. Tôi lại còn nói nữa: hãy vui mừng đi" (Phi-líp 4:4). "Hãy vui mừng mãi mãi, cầu nguyện không thôi, phàm việc gì cũng phải tạ ơn Chúa; vì ý muốn của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giê-su Christ đối với anh em là như vậy" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:16-18).

Đó là những trái của sự hoán cải và sự nên thánh theo sự dạy dỗ của Kinh Thánh. Sở dĩ người ta ít thấy những trái ấy, vì thế giới Cơ Đốc không tôn trọng những nguyên tắc công bình trong luật pháp Đức Chúa Trời. Đó cũng là lý do tại sao người ta ít thấy sự hành động sâu xa và bền bỉ của Thánh Linh Đức Chúa Trời là dấu của những cơn phục hưng ngày xưa.

Bởi nhìn xem chúng ta sẽ được biến hóa theo hình ảnh đó. Nhưng nếu người ta khinh thường những mạng lệnh của Đức Chúa Trời về sự thánh khiết và trọn vẹn của bản tính Ngài mà lại theo những sự dạy dỗ và lý thuyết của loài người, thì cũng chớ lấy làm lạ thấy sự tin kính sa sút trong hội thánh. Chúa phán, "Chúng nó đã lìa bỏ Ta, là nguồn nước sống, mà tự đào lấy hồ, thật, hồ nứt ra, không chứa nước được" (Giê- rê-mi 2:13).

"Phước cho người nào chẳng theo mưu kế của kẻ dữ… Song lấy làm vui vẻ về luật pháp của Đức Giê-hô-va, và suy gẫm luật pháp ấy ngày và đêm. Người ấy sẽ như cây trồng

gần dòng nước, sanh bông trái theo thì tiết, lá nó cũng chẳng tàn héo; mọi sự người làm đều sẽ thạnh vượng" (Thi thiên 1:1-3). Chỉ khi nào luật pháp Đức Chúa Trời được tôn trọng cách xứng đáng, bấy giờ người ta sẽ thấy giữa vòng dân sự Đức Chúa Trời cơn phục hưng đức tin và lòng kính mến lúc ban đầu. "Đức Giê-hô-va phán như vầy: Hãy đứng trên các đường cái và nhìn xem; tra xét những đường lối cũ, xem thử đường tốt ở đâu: hãy đi đường ấy, thì các ngươi sẽ được sự an nghỉ cho linh hồn mình" (Giê-rê-mi 6:16).

Chương 28. Cuộc Điều Tra Phán Xét

A NHÌN XEM cho đến chừng các ngôi đã đặt, và có Đấng Thượng Cổ ngồi ở trên. Áo Ngài trắng như tuyết, và tóc trên đầu Ngài như lông chiên sạch. Ngôi Ngài là những ngọn lửa, và các bánh xe là lửa hừng. Trước mặt Ngài, một sông lửa chảy ra và tràn lan, ngàn ngàn hầu hạ Ngài và muôn muôn đứng trước mặt Ngài. Sự xét đoán đã sắm sẵn, và các sách mở ra" (Đa-ni-ên 7:9, 10).

Tiên tri được sự hiện thấy trên về ngày trọng đại và tôn nghiêm khi Quan án của vũ trụ xem xét bản tính và đời sống của loài người, và mọi người sẽ được báo trả "tùy theo công việc họ làm." Đấng Thượng Cổ là Đức Chúa Cha. Tác giả Thi thiên nói, "Trước khi núi non chưa sanh ra, đất và thế gian chưa dựng nên, từ trước vô cùng cho đến đời đời Chúa là Đức Chúa Trời" (Thi thiên 90:2). Ngài là nguồn của mọi sự sống, và là Đấng ban mọi luật pháp, Chính Ngài chủ tọa cuộc phán xét. "Ngàn ngàn và muôn muôn" thiên sứ tham dự cuộc phán xét vĩ đại để giúp việc và với tư cách nhân chứng.

"Ta lại nhìn xem trong những sự hiện thấy ban đêm, này, có một người giống như Con người đến với những đám mây trên trời; Người tới đến Đấng Thượng cổ...Người được ban cho quyền thế, vinh hiển, và nước; hầu cho hết thảy các dân, các nước, các thứ tiếng đều hầu việc Người. Quyền thế Người là quyền thế đời đời chẳng qua đi, và nước Người không bao giờ phải hủy phá" (Đa-ni-ên 7:13, 14). "Con người đến," không có nghĩa là Chúa tái lâm trên đất. Ngài đến gần Đấng Thượng cổ để nhận quyền cai trị, sự vinh hiển và nước, khi Ngài hoàn thành công việc cầu thay. Sự đến này, chứ không phải sự tái lâm của Ngài trên đất, là công việc được dự ngôn khởi sự năm 1844 khi mãn thời kỳ 2300 buổi chiều và buổi mai. Bấy giờ, Thầy Tế lễ Thượng phẩm có các thiên sứ đi theo, vào nơi Chí thánh, trước mặt Đức Chúa Trời để thi hành giai đoạn cuối cùng của chức vụ Ngài cho nhân loại—tức là thi hành việc điều tra phán xét và hoàn thành sự chuộc tội cho tất cả những người được xét là xứng đáng.

Theo nghi lễ hình bóng chỉ có những người ăn năn và xưng tội mình trước mặt Đức Chúa Trời, và tội của họ nhờ huyết con sinh tế được chuyển vào đền thánh, mới được tham dự vào các nghi lễ trong ngày Đại lễ Chuộc tội. Cũng một lẽ ấy, trong ngày đại lễ chuộc tội cuối cùng và điều tra phán xét, chỉ có dân sự Đức Chúa Trời mới được xét đến. Sự phán xét những kẻ ác là một việc riêng biệt sẽ xảy ra trong tương lai. "Sự phán xét sẽ khởi từ nhà Đức Chúa Trời; vả, nếu khởi từ chúng ta, thì sự cuối cùng của những kẻ chẳng vâng theo Tin lành Đức Chúa Trời sẽ ra thế nào?" (1 Phi-e- rơ 4:17).

Những sách trên trời ghi tên và những hành động của loài người sẽ được dùng để quyết định trong ngày phán xét. Tiên tri Đa-ni-ên nói, "Sự xét đoán đã sắm sẵn, và các sách mở ra" (Đa-ni-ên 7:10). Sứ đồ Giăng miêu tả cảnh ấy như sau, "Cũng có mở một quyển

sách khác nữa, là sách sự sống; những kẻ chết bị xử đoán tùy công việc mình làm, cứ như lời đã biên trong những sách ấy" (Khải huyền 20:12).

Sách sự sống ghi tên tất cả những người hầu việc Đức Chúa Trời. Đức Chúa Giê-su phán cùng các môn đồ Ngài, "Hãy mừng vì tên các ngươi đã ghi trên thiên đàng" (Lu-ca 10:20). Phao-lô nói về những người đồng công trung thành "có tên những người đó biên vào sách sự sống rồi" (Phi-líp 4:3). Tiên tri Đa-ni-ên viết về thời kỳ "tai nạn, đến nỗi từ khi mới có nước đến kỳ đó cũng chẳng có như vậy bao giờ" (Đa- ni-ên 12:1), tuyên bố dân sự Đức Chúa Trời sẽ được giải cứu, đó là "mọi người tên được biên trong sách sự sống." Sứ đồ Giăng cũng nói, "Chỉ có những kẻ đã biên tên trong sách sự sống của Chiên con" mới được vào thành thánh Đức Chúa Trời (Khải huyền 21:27).

Tiên tri Ma-la-chi nói, "Một sách để ghi nhớ được chép trước mặt Ngài cho những kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va và tưởng đến danh Ngài" (Ma-la-chi 3:16). Những lời xưng đức tin, những việc làm nhân từ của họ, đều được ghi chép trên trời. Nê-hê-mi nói về điều đó như sau, "Đức Chúa Trời tôi ôi! xin nhớ đến tôi, ...và chớ bôi xóa các việc tốt lành mà tôi đã làm vì đền của Đức Chúa Trời tôi" (Nê-hê-mi 13:14). Trong sách ghi nhớ của Đức Chúa Trời, mọi việc làm công bình sẽ tồn tại mãi mãi. Mọi sự cám dỗ chống trả được, mọi hành động xấu xa chiến thắng được, mọi lời nói thương xót êm dịu, đều được chép theo thứ tự. Những việc hy sinh, đau khổ, và buồn thảm chịu đựng vì lòng yêu thương Đấng Christ đều được ghi lại kỹ lưỡng. Tác giả Thi thiên viết, "Chúa đếm các bước đi qua đi lại của tôi: xin Chúa để nước mắt tôi trong ve của Chúa, nước mắt tôi há chẳng được ghi vào sổ Chúa sao?" (Thi thiên 56:8).

Cũng có một quyển sách ghi tội lỗi. "Đức Chúa Trời sẽ đem đoán xét các công việc, đến đỗi việc kín nhiệm hơn hết, hoặc thiện hoặc ác cũng vậy" (Truyền đạo 12:14). Đấng Cứu Thế phán, "Đến ngày phán xét, người ta sẽ khai ra mọi lời hư không mà mình đã nói; vì bởi lời nói mà ngươi sẽ được xưng là công bình, cũng bởi lời nói mà ngươi sẽ bị phạt" (Ma-thi-ơ 12:36, 37). Những ý định và động cơ kín giấu đều được ghi chép không sai lầm trong sổ trên trời; vì Đức Chúa Trời "sẽ tỏ những sự giấu trong nơi tối ra nơi sáng, và bày ra những sự toan định trong lòng người" (1 Cô-rinh-tô 4:5). Đức Giê-hô- va phán, "Nầy, đã ghi chép trước mặt Ta, ...tội ác các ngươi, luôn với tội ác tổ phụ các ngươi" (Ê-sai 65:6, 7).

Tất cả công việc của mỗi người đều được xem xét trước mặt Đức Chúa Trời, và được ghi là trung tín hoặc bất trung. Trong sổ trên trời, đối ngang tên mỗi người, đều chép cực kỳ chính xác mọi lời nói sai, mọi việc làm ích kỷ, mọi phận sự bỏ bê, mọi tội lỗi kín giấu, và mọi sự giả vờ. Những lời cảnh cáo và khiển trách không tuân theo, những thì giờ phí phạm, các cơ hội bỏ qua, ảnh hưởng tốt và xấu, với những hậu quả lâu dài, đều được thiên sứ ghi chép theo thứ tự.

Luật pháp Đức Chúa Trời là tiêu chuẩn để thử nghiệm tính tình và đời sống của loài người trong ngày phán xét. Vua Sa-lô-môn nói, "Khá kính sợ Đức Chúa Trời và giữ các điều răn Ngài; ấy là trọn phận sự của ngươi. Vì Đức Chúa Trời sẽ đem đoán xét các công việc, đến đỗi việc kín nhiệm hơn hết, hoặc thiện hoặc ác cũng vậy" (Truyền đạo 12:13, 14). Sứ đồ Gia-cơ khuyên nhủ các anh em mình, "Hãy nói và làm dường như phải chịu luật pháp tự do đoán xét mình" (Gia-cơ 2:12).

Trong cuộc phán xét, những người được coi là "xứng đáng" sẽ được dự phần vào sự sống lại của những người công bình. Đức Chúa Giê-su phán, "Những kẻ đã được kể đáng dự phần đời sau và đáng từ kẻ chết sống lại, ...vì giống như các thiên sứ, và là con của Đức Chúa Trời, tức là con của sự sống lại" (Lu-ca 20:35, 36). Ngài còn phán, "Ai đã làm lành thì sống lại để được sống" (Giăng 5:29). Những người công bình đã qua đời, chỉ sống lại sau khi được xét xứng đáng dự phần vào "sự sống lại." Vì vậy họ không có mặt trước tòa án khi hồ sơ của họ được xem xét và quyết định.

Đức Chúa Giê-su sẽ can thiệp cho họ, làm trạng sư bênh vực cho duyên cớ của họ trước mặt Đức Chúa Trời. "Nếu có ai phạm tội, thì chúng ta có Đấng cầu thay ở nơi Đức Chúa Cha, là Đức Chúa Giê-su Christ, tức là Đấng Công bình" (1 Giăng 2:1). "Vả Đấng Christ chẳng phải vào nơi thánh bởi tay người làm ra, theo kiểu mẫu nơi thánh thật, bèn là vào chính trong trời, để bây giờ vì chúng ta hiện ra trước mặt Đức Chúa Trời" (Hê-bơ-rơ 9:24). "Bởi đó Ngài có thể cứu toàn vẹn những kẻ nhờ Ngài mà đến gần Đức Chúa Trời, vì Ngài hằng sống để cầu thay cho những kẻ ấy" (Hê-bơ-rơ 7:25).

Các sách ở trên trời được mở ra trong phiên tòa phán xét, và đời sống của tất cả những người tin Đức Chúa Giê- su được duyệt xét trước mặt Đức Chúa Trời. Bắt đầu từ dân cư đầu tiên trên đất, Đấng Cầu Thay chúng ta trình tên tín đồ của mỗi thời đại, và kết thúc với tên những người còn sống. Tên mỗi người được nói tới, mọi trường hợp được cứu xét kỹ lưỡng. Có những tên được chấp thuận, và những tên bị loại bỏ. Khi trong sổ sách người nào còn những tội chưa xưng ra và chưa được tha thứ, thì tên người ấy sẽ bị xóa khỏi sách sự sống, và những việc lành ghi chép sẽ bị xóa khỏi sách ghi nhớ. Chúa phán cùng Môi-se rằng, "Kẻ nào phạm tội cùng Ta, Ta sẽ xóa nó khỏi sách Ta" (Xuất Ê-díp-tô Ký 32:33). Tiên tri Ê-xê-chi-ên cũng nói, "Nếu kẻ công bình xây bỏ sự công bình của mình, nếu nó phạm sự gian ác, ...không có một việc công bình nào nó đã làm sẽ được nhớ lại" (Ê-xê-chi-ên 18:24).

Tất cả những người thật lòng ăn năn, và lấy đức tin nhận huyết của Đức Chúa Giê-su làm của lễ chuộc tội, thì sự tha thứ của họ được ghi chép trong sổ trên trời; khi họ dự phần sự công bình của Đấng Christ và bản tính của họ phù hợp theo luật pháp của Đức Chúa Trời, tội lỗi họ được xóa bỏ, và họ được xét xứng đáng hưởng sự sống đời đời. Chúa phán qua tiên tri Ê-sai, "Ấy chính Ta, là Đấng vì mình Ta mà xóa sự phạm tội ngươi; Ta sẽ không nhớ đến tội lỗi ngươi nữa" (Ê-sai 43:25). Đức Chúa Giê-su phán, "Kẻ nào thắng, sẽ

được mặc áo trắng như vậy. Ta sẽ không xóa tên người khỏi sách sự sống và sẽ nhận danh người trước mặt Cha Ta, cùng trước mặt các thiên sứ Ngài" (Khải huyền 3:5). "Bởi đó, ai xưng Ta ra trước mặt thiên hạ, thì Ta cũng sẽ xưng họ trước mặt Cha Ta ở trên trời; còn ai chối Ta trước mặt thiên hạ, thì Ta cũng sẽ chối họ trước mặt Cha Ta ở trên trời" (Ma-thi-ơ 10:32, 33).

Sự quan tâm sâu xa nhất của loài người về quyết định của tòa án thế gian, không thể so sánh với sự nghiêm trọng của tòa án trên trời, khi những tên ghi trong sách sự sống được Quan án của vũ trụ xét xử. Đấng Trung Bảo nài xin rằng tất cả những người chiến thắng bởi đức tin nơi huyết Ngài đều được sự tha tội, vườn Ê-đen được trả lại cho họ, và họ được nhận làm kẻ "đồng kế tự" với chính Đấng của "quyền thế cũ" (Mi-chê 4:8). Sa-tan cố gắng lừa gạt và cám dỗ nhân loại, tưởng rằng có thể làm thất bại kế hoạch sáng tạo của Đức Chúa Trời trong việc dựng nên loài người; nhưng bây giờ Đấng Christ cầu xin chương trình ấy được thực hiện như thể loài người chẳng bao giờ sa ngã. Ngài cầu xin cho dân sự Ngài chẳng những được tha tội hoàn toàn và được xưng công bình trọn vẹn, mà còn được dự phần vào sự vinh hiển Ngài và được ngồi trên ngôi Ngài.

Trong lúc Đức Chúa Giê-su cầu thay cho dân sự Ngài, thì Sa-tan vu cáo họ là những phạm nhân trước mặt Đức Chúa Trời. Kẻ cám dỗ cố gắng gieo sự nghi ngờ cho họ, khiến họ mất niềm tin nơi Đức Chúa Trời, phân rẽ họ khỏi tình yêu thương của Ngài, và phạm luật pháp Ngài. Bây giờ nó chỉ vào hồ sơ của họ, tất cả những khuyết điểm trong bản tính họ, tính tình không giống Đấng Christ, khiến họ làm ô danh Đấng Cứu Thế, và tất cả những tội mà nó đã cám dỗ họ phạm, vì lý do ấy mà nó coi họ là công dân của nó.

Đức Chúa Giê-su không bào chữa tội lỗi của họ, nhưng bởi sự bày tỏ lòng hối cải và đức tin của họ, nên Ngài đã tha thứ cho họ, Ngài giơ hai bàn tay Ngài bị đâm lủng trước mặt Đức Chúa Cha và các thiên sứ thánh để cầu xin sự tha thứ cho họ, và Ngài phán, "Con biết tên họ. Con đã chạm tên họ trong lòng bàn tay của con. 'Của lễ đẹp lòng Đức Chúa Trời, ấy là tâm thần đau thương: Đức Chúa Trời ôi! lòng đau thương thống hối Chúa không khinh dể đâu' " (Thi thiên 51:17).

Rồi Ngài xây lại kẻ vu cáo dân sự Ngài mà phán rằng, "Hỡi Sa-tan, nguyền Đức Giê-hô-va quở trách ngươi; nguyền Đức Giê-hô-va là Đấng đã kén chọn Giê-ru-sa-lem quở trách ngươi. Chớ thì này há chẳng phải là cái đóm đã kéo ra từ lửa sao?" (Xa-cha-ri 3:2). Đấng Christ sẽ phủ sự công bình của Ngài cho những người trung thành, và dâng lên Đức Chúa Cha một "hội thánh đầy vinh hiển, không vết, không nhăn, không chi giống như vậy, nhưng thánh sạch không chỗ trách được ở trước mặt Ngài" (Ê-phê-sô 5:27). Tên của họ được giữ trong sách sự sống, và như đã chép, "Những kẻ đó sẽ mặc áo trắng mà đi cùng Ta, vì họ xứng đáng như vậy" (Khải huyền 3:4).

Như vậy, lời hứa của giao ước mới được ứng nghiệm hoàn toàn, "Ta sẽ tha sự gian ác chúng nó, và chẳng nhớ tội chúng nó nữa" (Giê-rê-mi 31:34). "Đức Giê-hô-va phán: trong

những ngày đó, bấy giờ, người ta sẽ tìm sự gian ác của Y-sơ- ra-ên, mà không có nữa; tìm tội lỗi của Giu-đa, mà chẳng thấy nữa đâu"(Giê-rê-mi 50:20). "Trong ngày đó, chồi của Đức Giê-hô-va sẽ làm đồ trang sức vinh hiển của những kẻ sót lại trong Y-sơ-ra-ên, sản vật dưới đất sẽ làm sự tốt đẹp cho chúng nó. Phàm những kẻ còn lại ở Si-ôn, những kẻ sót lại ở Giê-ru-sa-lem, tức là những kẻ ở Giê-ru-sa-lem được chép vào sổ người sống, thì sẽ được xưng là thánh" (Ê-sai 4:2, 3).

Công việc điều tra phán xét và công việc xóa tội lỗi sẽ được hoàn thành trước ngày Chúa tái lâm. Vì kẻ chết phải bị xét đoán theo những điều ghi chép trong các sách, nên không thể xóa tội lỗi trước ngày phán xét là ngày định số phận mỗi người. Sứ đồ Phi-e-rơ tuyên bố rằng tội lỗi của tín đồ sẽ bị xóa khi "kỳ thơ thái đến từ Chúa; và Chúa sai Đấng Christ đã định cho các ngươi, tức là Giê-su" (Công vụ các Sứ đồ 3:19, 20). Khi công việc điều tra phán xét chấm dứt thì Chúa sẽ tái lâm, và đem phần thưởng ban cho mỗi người tùy theo công việc họ làm.

Trong nghi lễ hình bóng, sau khi làm lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, thầy tế lễ thượng phẩm ra khỏi nơi thánh để chúc phước cho hội chúng. Cũng vậy, Đấng Christ, sau khi làm xong công việc cầu thay, "sẽ hiện ra lần thứ hai, không phải để cất tội đi nữa, nhưng để ban sự cứu rỗi cho kẻ chờ đợi Ngài" (Hê-bơ-rơ 9:28), và ban sự sống đời đời cho họ. Cũng như thầy tế lễ khi loại bỏ tội lỗi của đền thánh thì xưng những tội ấy trên đầu con dê, Đấng Christ sẽ để tất cả những tội ấy trên đầu Sa-tan là thủ phạm và kẻ xúi giục. Con dê mang tội của Y-sơ-ra-ên được thả ra nơi "hoang địa" (Lê-vi Ký 16:22); cũng một lẽ ấy, Sa-tan gánh tất cả tội lỗi mà nó đã cám dỗ dân sự Đức Chúa Trời phạm, sẽ đi lang thang một ngàn năm trong thế gian hoang vu, không dân cư, và cuối cùng, nó sẽ bị hình phạt trong hồ lửa, bị thiêu hủy với những kẻ gian ác. Lúc ấy, chương trình cứu chuộc sẽ được hoàn thành khi tội lỗi bị tiêu hủy trọn vẹn và tất cả những người từ bỏ tội ác sẽ được giải cứu.

Công cuộc điều tra phán xét và sự xóa tội lỗi bắt đầu đúng thời kỳ chỉ định, mãn thời kỳ 2300 ngày, vào năm 1844. Tất cả những người mang danh Đấng Christ đều phải trải qua một cuộc điều tra kỹ lưỡng. Người sống và kẻ chết "bị xử đoán tùy công việc mình làm, cứ như lời đã biên trong những sách ấy" (Khải huyền 20:12).

Trong ngày phán xét của Đức Chúa Trời, những tội mà người ta không ăn năn và không chừa bỏ thì sẽ không được tha thứ và xóa bỏ trong sổ sách, nhưng sẽ dấy lên nghịch cùng kẻ vi phạm. Những tội phạm tỏ tường lúc ban ngày hay kín giấu trong đêm tối tăm, đều được tỏ bày trước mặt Đấng mà chúng ta phải khai trình. Thiên sứ của Đức Chúa Trời chứng kiến mọi tội lỗi và ghi chép vào sổ sách không sai lầm. Tội lỗi có thể kín giấu, phủ nhận, che đậy với cha, với mẹ, với vợ, với con, và bạn hữu mình; không ai ngoại trừ kẻ có tội biết điều mình phạm; nhưng tội của họ đều bại lộ trước mặt các thiên sứ thánh. Sự tối tăm của đêm tối nhất, sự bí mật của tất cả những lừa đảo khéo léo đến đâu cũng không thể che giấu được một tư tưởng trước mặt Đấng Hằng Sống. Đức Chúa Trời có một sổ ghi chép

chính xác mỗi hành động bất công và mỗi cách đối xử thiên vị. Ngài không bị lường gạt bởi vẻ đạo đức bề ngoài. Ngài chẳng sai lầm trong việc xét đoán tính tình. Một người bại hoại có thể lừa gạt người khác, nhưng Đức Chúa Trời nhìn thấu qua những sự giả hình và đọc được những sự giấu kín trong lòng người.

Tư tưởng này thật là nghiêm trọng! Ngày qua ngày, thời gian trôi qua trong cõi đời đời, đem theo những sự ghi chép trong sách trên trời. Một lời nói ra, một việc đã làm, không thể rút lại được. Các thiên sứ ghi chép cả việc thiện và việc ác. Nhà chinh phục oai hùng nhất trên thế gian cũng không thể xóa bỏ được sự ghi chép trong một ngày. Những việc làm, những lời nói, những động lực bí mật nhất của chúng ta đều hiệp lại để định số phận sung sướng hay khổ sở của chúng ta. Mặc dù chúng ta có thể quên những điều đó, nhưng chúng sẽ là những bằng chứng để chúng ta được xưng công bình hay bị đoán phạt.

Tính tình của mỗi người được ghi đúng trong sổ trên trời, chẳng khác gì những nét mặt được vẽ một cách chính xác trên bức tranh của họa sĩ. Tuy nhiên, người ta ít lo lắng đến những sự ghi chép ấy hiện ra trước mắt các đấng trên trời. Nếu bức màn phân cách trần gian với thiên đàng được vén lên, cho chúng ta thấy thiên sứ ghi chép kỹ lưỡng mỗi lời nói và mỗi việc làm mà chúng ta phải khai trình trong ngày phán xét, thì chúng ta sẽ cẩn thận biết bao trong lời nói cũng như trong việc làm.

Trong ngày phán xét, sự xử dụng tài năng của chúng ta sẽ được xem xét kỹ lưỡng. Chúng ta xử dụng cách nào số vốn mà Thiên đàng đã cho chúng ta mượn? Khi Chúa đến, Ngài sẽ lấy lại vốn và lời chăng? Chúng ta có làm sáng danh Chúa và giúp đỡ nhân loại với những tài năng ban cho chúng ta, trong tay, trong lòng, trong trí chúng ta chăng? Chúng ta đã xử dụng thế nào thì giờ, ngòi bút, lời nói, tiền bạc, và ảnh hưởng của chúng ta? Chúng ta đã làm gì cho Đấng Christ giữa những người nghèo nàn, đau khổ, trẻ mồ côi, và người góa bụa? Đức Chúa Trời đã giao cho chúng ta lời thánh của Ngài; chúng ta đã dùng thế nào ánh sáng và lẽ thật ban cho chúng ta để giúp loài người khôn ngoan về sự cứu rỗi. Tin suông nơi Đấng Christ chẳng có giá trị gì; chỉ có tình yêu thương được tỏ ra trong việc làm mới đáng kể. Đối với Thiên đàng, chỉ có tình yêu thương mới có giá trị cho việc làm của chúng ta. Mọi việc làm bởi tình thương, dầu nhỏ nhen trước mặt loài người, đều được Đức Chúa Trời chấp nhận và ban thưởng.

Sự ích kỷ giấu kín của lòng người được tiết lộ trong sổ trên trời. Trong sách này có ghi chép những bổn phận không làm trọn đối với đồng loại, cũng như sự lãng quên những lời truyền dạy của Đấng Cứu Thế. Nơi đó, sẽ thấy biết bao lần họ đã dâng cho Sa-tan thì giờ, tư tưởng và sức lực thuộc về Đấng Christ. Đó là những tài liệu thảm thương mà các thiên sứ phải trình lên thiên đàng. Những người thông sáng, tự xưng là môn đồ Đấng Christ, bị lôi cuốn bởi những của cải thế gian hay những thú vui trần tục. Tiền bạc, thì giờ, năng lực đều dùng cho sự xa hoa hay nhục dục; trái lại, người ta dành rất ít thì giờ để cầu nguyện, học Kinh Thánh, thống hối và xưng tội.

Sa-tan bày ra vô số duyên cớ để chiếm hữu trí óc chúng ta, đến nỗi chúng ta lãng quên những điều mà cần phải chú ý. Hắn ghét những lẽ thật vĩ đại đề cao của lễ chuộc tội và Đấng Trung Bảo toàn năng. Hắn biết mình chỉ thành công khi khiến được người ta xây bỏ Đức Chúa Giê-su và lẽ thật Ngài.

Những người muốn được sự cầu thay của Đấng Cứu Thế, không nên để một điều gì xen vào bổn phận nên thánh trọn vẹn của mình với lòng kính sợ Đức Chúa Trời. Những thì giờ quý báu, thay vì phung phí trong sự khoái lạc, xa hoa, và tìm lợi lộc, nên dùng để cầu nguyện và học lời lẽ thật. Dân sự Đức Chúa Trời phải hiểu rõ về đền thánh và sự điều tra phán xét. Mọi người phải hiểu chức vụ và công việc của Thầy Tế lễ Thượng phẩm. Không có sự hiểu biết ấy thì họ không thể thực hành đức tin cần thiết cho thời kỳ này, hay làm tròn nhiệm vụ mà Đức Chúa Trời đã giao phó cho họ. Mỗi người có một linh hồn cần được cứu rỗi hay bị hư mất. Mỗi người đều có một hồ sơ trong tòa án của Đức Chúa Trời. Mỗi người phải ứng hầu trước Quan Án vĩ đại. Vậy, thật rất quan trọng cho mỗi người phải suy gẫm thường xuyên về cảnh nghiêm trọng khi công việc phán xét sẵn sàng, các sách mở ra, khi đó, với tiên tri Đa-ni-ên, mỗi người sẽ đứng trong sản nghiệp mình trong ngày cuối cùng.

Những người đã nhận sự sáng, phải làm chứng về những lẽ thật lớn lao mà Đức Chúa Trời đã giao phó cho họ. Đền thánh trên trời chính là trung tâm điểm của công việc Đấng Christ làm cho loài người. Vấn đề này liên quan đến tất cả dân cư trên đất, vì bày tỏ chương trình cứu chuộc, dẫn chúng ta đến thời kỳ cuối cùng, và khải thị sự thắng trận của cuộc tranh chiến giữa sự công bình và tội ác. Điều quan trọng nhất là tất cả mọi người phải nghiên cứu kỹ lưỡng vấn đề này, để có thể trả lời cho những ai hỏi về lý do niềm hy vọng của mình.

Sự cầu thay của Đấng Christ cho loài người trong đền thánh trên trời, cũng cần thiết cho chương trình cứu rỗi như sự chết của Ngài trên thập tự giá. Bởi sự chết, Ngài khởi sự công việc cứu chuộc, và sau khi phục sinh Ngài hoàn thành việc đó trên trời. Bởi đức tin, chúng ta phải đi với Ngài qua bức màn "trong nơi thánh mà Đức Chúa Giê-su đã vào như Đấng đi trước của chúng ta" (Hê-bơ-rơ 6:20). Nơi đây phản chiếu sự sáng trên núi Sọ. Nơi đây chúng ta hiểu rõ hơn sự mầu nhiệm của sự cứu chuộc. Thiên đàng đã trả một giá vô hạn cho sự cứu rỗi loài người; sự hy sinh ngang hàng với những điều đòi hỏi lớn lao nhất của luật pháp bị vi phạm. Đức Chúa Giê-su đã mở cho chúng ta con đường dẫn đến ngôi Đức Chúa Cha, và nhờ sự cầu thay của Ngài, mọi nguyện vọng thành thật của những người lấy đức tin đến cùng Ngài đều được đệ trình trước mặt Đức Chúa Trời.

"Người nào giấu tội lỗi mình sẽ không được may mắn; nhưng ai xưng nó ra và lìa bỏ nó sẽ được thương xót" (Châm ngôn 28:13). Nếu ai giấu và bào chữa tội lỗi mình thì có thể thấy Sa-tan vui mừng về họ biết bao; cũng như nó đã cám dỗ Đấng Christ cùng các thiên sứ thánh, họ nên mau mau xưng tội mình và xây bỏ tội lỗi. Do những khuyết điểm

trong tính hạnh, mà Sa-tan tìm cách kiểm soát cả trí óc, và hắn biết rằng khi những khuyết điểm này được nuông chiều thì hắn sẽ thành công. Vì vậy Sa-tan luôn luôn tìm cách lường gạt những môn đồ Đấng Christ bằng những lời ngụy biện của hắn, là họ không thể thắng được. Nhưng Đức Chúa Giê-su đã cầu xin cho họ với hai bàn tay bị dấu đinh và thân thể đầy thương tích; và Ngài phán với những kẻ muốn theo Ngài, "Ân điển Ta đủ cho ngươi rồi" (2 Cô-rinh-tô 12:9). "Ta có lòng nhu mì, khiêm nhường; nên hãy gánh lấy ách của Ta, và học theo Ta; thì linh hồn các ngươi sẽ được yên nghỉ. Vì ách Ta dễ chịu và gánh Ta nhẹ nhàng" (Ma-thi-ơ 11:29, 30). Vậy, không ai nên coi các khuyết điểm của mình là không thể sửa đổi được. Đức Chúa Trời ban cho chúng ta đức tin và ân điển để thắng những điều đó.

Chúng ta đang sống trong thời kỳ đại lễ chuộc tội. Trong nghi lễ hình bóng, khi thầy tế lễ thượng phẩm làm lễ chuộc tội cho dân Y-sơ-ra-ên, mỗi người phải thống hối bằng cách ăn năn tội và hạ mình trước mặt Chúa, nếu không sẽ bị trừ khỏi những người sống. Cũng vậy, bây giờ trong thời kỳ ngắn ngủi của ân điển, người nào muốn tên mình được giữ trong sách sự sống, thì phải thống hối trước mặt Đức Chúa Trời bằng cách đau đớn về tội lỗi mình và thật lòng ăn năn. Phải luôn luôn tự xét mình cách sâu xa. Những người tự xưng là Cơ Đốc nhân phải bỏ sự lơ đãng phù phiếm. Phải chiến đấu kịch liệt mới thắng nổi những khuynh hướng xấu xa. Công việc chuẩn bị này là một việc cá nhân, chúng ta không được cứu từng đoàn thể. Sự trong sạch và dâng hiến của một người không thể bù lại khuyết điểm trong những đức tính của kẻ khác. Mặc dù mọi dân tộc đều bị phán xét, nhưng Đức Chúa Trời sẽ tra xem trường hợp của mỗi người cách kỹ lưỡng, dường như chỉ có một mình người ấy trên đất. Mỗi người phải bị thử thách và phải "không vết, không nhăn, không chi giống như vậy."

Cảnh bế mạc công việc chuộc tội thật là oai nghiêm và ảnh hưởng rất quan trọng. Sau nhiều năm diễn tiến, sự phán xét tại đền thánh trên trời sắp xong. Chẳng bao lâu nữa—không ai biết khi nào—những người còn sống sẽ bị phán xét. Đời sống chúng ta sẽ bị xét xử trước sự hiện diện đáng sợ của Đức Chúa Trời. Vậy chúng ta phải chú ý hơn lúc nào hết về lời khuyên của Đấng Christ, "Hãy giữ mình, tỉnh thức; vì các ngươi chẳng biết kỳ đó đến khi nào" (Mác 13:33). "Nếu ngươi chẳng tỉnh thức, Ta sẽ đến như kẻ trộm, và ngươi không biết giờ nào Ta đến bắt ngươi thình lình" (Khải huyền 3:3).

Khi công việc điều tra phán xét hoàn tất, số phận của mỗi người sẽ được quyết định: được sống hay chết đời đời. Thời kỳ ân điển sẽ chấm dứt một thời gian ngắn trước ngày tái lâm của Chúa ở trên mây trời. Trong sách Khải huyền, Đấng Christ đã mong đợi ngày này và tuyên bố, "Kẻ nào không công bình, cứ không công bình nữa; kẻ nào ô uế, cứ còn ô uế nữa; kẻ nào công bình, cứ làm điều công bình nữa; kẻ nào là thánh, cứ làm nên thánh nữa! Này, Ta đến mau chóng, và đem phần thưởng theo với Ta, để trả cho mỗi người tùy theo công việc họ làm" (Khải huyền 22:11, 12).

Người công bình và kẻ gian ác vẫn còn sống trên đất trong tình trạng hay chết của họ—loài người tiếp tục trồng tỉa, xây cất, ăn uống, không biết những quyết định cuối cùng, không thay đổi được, đang diễn tiến trong đền thánh trên trời. Trước cơn nước lụt, khi Nô-ê vào tàu, Đức Chúa Trời đóng cửa tàu lại, kẻ ác không thể vào tàu được. Trọn bảy ngày, họ không nghi ngờ chi về số phận đã định cho mình, nên cứ chìm đắm trong khoái lạc và chế diễu về tai họa sắp đến. Đấng Cứu Thế phán, "Khi Con người đến cũng như vậy" (Ma-thi-ơ 24:39). Giống như kẻ trộm đến ban đêm cách im lặng, bất ngờ; thì giờ định số phận của mỗi người, giờ mà lòng thương xót của Đức Chúa Trời sẽ lìa khỏi kẻ có tội cũng như vậy.

"Vậy, các ngươi hãy thức canh ...e cho Người về thình lình, gặp các ngươi ngủ chăng" (Mác 13:35, 36). Nguy hiểm thay cho tình trạng của những người mệt mỏi vì thức canh, rồi lại quay về với những sự hấp dẫn của thế gian. Trong lúc kẻ buôn bán say mê tiền bạc, kẻ vui chơi chạy theo dục vọng, kẻ nô lệ cho thời trang phô bày trang sức, thì Quan Án của vũ trụ tuyên bố, "Ngươi đã bị cân trên cái cân, và thấy là kém thiếu" (Đa-ni-ên 5:27).

Chương 29. Nguồn Gốc Tội Lỗi

ĐỐI VỚI nhiều người, nguồn gốc và lý do của tội lỗi thật là một vấn đề hết sức phức tạp. Thấy hành động tội lỗi và những kết quả kinh khủng của nó, họ hỏi làm sao mọi việc này có thể hiện hữu dưới sự cai trị của một Đấng quyền phép vô cùng, đầy dẫy sự khôn ngoan và yêu thương. Đây là sự mầu nhiệm mà họ không giải nghĩa được, và trong sự mơ hồ và nghi ngờ, họ đã nhắm mắt không thấy những lẽ thật cần thiết cho sự cứu rỗi được bày tỏ rõ ràng trong lời Chúa. Có những người khi tìm hiểu về sự hiện hữu của tội lỗi, đã cố gắng tìm hiểu những điều mà Đức Chúa Trời không bao giờ bày tỏ; vì vậy họ không tìm được giải pháp cho những khó khăn của mình; nên sinh ra nghi ngờ và tự biện luận, rồi lấy đó là một cớ để chối bỏ Kinh Thánh. Những người khác, không hiểu vấn đề tội lỗi vì lời truyền khẩu và chú giải sai lời Chúa, đã làm mờ tối sự dạy dỗ của Kinh Thánh về bản tính Đức Chúa Trời, về chính phủ Ngài, và những nguyên tắc mà Ngài dùng để đối phó với tội lỗi.

Chúng ta không thể giải nghĩa được nguồn gốc tội lỗi, vì nếu giải nghĩa được tức là nhìn nhận có lý do cho tội lỗi. Nhưng người ta có thể hiểu được tội lỗi phát xuất từ đâu, và sự hủy diệt cuối cùng của tội lỗi là để biểu lộ hoàn toàn sự công bình và thương xót của Đức Chúa Trời trong đường lối Ngài đối với tội ác. Kinh Thánh dạy rõ ràng Đức Chúa Trời không chịu trách nhiệm về sự xâm nhập của tội ác trong thế gian; Ngài không rút lại ân điển Ngài cách độc đoán, và không có một khuyết điểm nào trong chính phủ của Ngài để có thể gây ra sự phản nghịch. Tội lỗi đã xâm nhập, và không có lý do cho sự hiện hữu của tội lỗi. Đó là một sự mầu nhiệm, không thể giải nghĩa được; dung thứ cho tội lỗi là bênh vực cho tội lỗi. Nếu tội lỗi được dung thứ, hay có lý do để hiện hữu, thì không còn là tội lỗi nữa. Chỉ có một định nghĩa duy nhất cho tội lỗi theo lời Đức Chúa Trời, "Tội lỗi là sự trái luật pháp;" một cuộc tranh chiến chống lại luật yêu thương là nền tảng của chính phủ Đức Chúa Trời.

Trước khi tội lỗi xâm nhập, niềm vui và an bình tràn ngập khắp vũ trụ. Tất cả đều hòa hợp trọn vẹn với ý muốn của Đấng Tạo hóa. Tình yêu thương đối với Đức Chúa Trời là tối cao, và tình yêu thương lẫn nhau không thiên vị. Đấng Christ là Ngôi Lời và Con Một của Đức Chúa Trời, là một với Đức Chúa Cha đời đời—một trong bản thể, một trong bản tính và ý định—Ngài là Đấng duy nhất trong vũ trụ, biết tất cả ý định và chương trình của Đức Chúa Trời. Bởi Ngài mà Đức Chúa Cha đã dựng nên dân cư trên trời. "Vì muôn vật đã được dựng nên trong Ngài, bất luận trên trời, dưới đất … hoặc ngôi vua, hoặc quyền cai trị, hoặc chấp chánh, hoặc cầm quyền" (Cô-lô-se 1:16); cả vũ trụ đều phục tùng Đức Chúa Cha và Đấng Christ.

Luật yêu thương là nền tảng của chính phủ Đức Chúa Trời. Hạnh phúc của muôn vật tùy nơi sự hòa hợp trọn vẹn theo những nguyên tắc của luật pháp ấy. Đức Chúa Trời muốn loài thọ tạo phục vụ Ngài vì yêu thương, tôn trọng và biết giá trị bản tính Ngài. Ngài chẳng

vui lòng về sự phục tùng bắt buộc, Ngài ban cho họ sự tự do để phục vụ Ngài cách tình nguyện.

Nhưng có một kẻ muốn phá hoại sự tự do ấy. Tội lỗi đã phát sinh trong lòng của kẻ chỉ kém Đấng Christ, và được tôn trọng nhất trước mặt Đức Chúa Trời, được quyền năng và vinh hiển nhất trong các dân cư trên trời. Trước khi sa ngã, Lu-xi-phe là một chê-ru-bin che phủ, thánh khiết và không dấu vết. "Chúa Giê-hô-va phán như vầy: Ngươi gồm đủ tất cả, đầy sự khôn ngoan, tốt đẹp trọn vẹn. Ngươi vốn ở trong Ê-đen, là vườn của Đức Chúa Trời. Ngươi đã có đầy mình mọi thứ ngọc báu Ngươi là một chê-ru-bin được xức dầu đương che phủ; Ta đã lập ngươi lên trên hòn núi thánh của Đức Chúa Trời; ngươi đã đi dạo giữa các hòn ngọc sáng như lửa. Đường lối ngươi trọn vẹn từ ngày ngươi được dựng nên, cho đến lúc thấy sự gian ác trong ngươi" (Ê-xê- chi-ên 28:12-15).

Lu-xi-phe đáng lẽ vẫn được ân huệ của Đức Chúa Trời. Hắn được các thiên sứ yêu thương và tôn trọng, có thể dùng các khả năng mình để làm ích cho kẻ lân cận và làm sáng danh Đấng Tạo hóa. Nhưng lời tiên tri nói, "Lòng ngươi đã kiêu ngạo vì sự đẹp ngươi, và sự vinh hiển của ngươi làm cho ngươi làm hư khôn ngoan mình" (Ê-xê-chi-ên 28:17). Lần lần, Lu-xi-phe muốn đem mình lên cao. "Vì lòng ngươi tự cao lên bằng lòng Đức Chúa Trời" (Ê-xê-chi-ên 28:6). "Ngươi vẫn bụng bảo dạ rằng: Ta sẽ lên trời, sẽ nhắc ngai ta lên trên các ngôi sao Đức Chúa Trời. Ta sẽ ngồi trên núi hội về cuối cùng phương bắc. Ta sẽ lên trên cao những đám mây, làm ra mình bằng Đấng Rất Cao" (Ê-sai 14:13, 14). Đáng lẽ phải dâng hết lòng yêu thương và trung thành cho Đức Chúa Trời, Lu-xi-phe tranh dành sự tôn trọng ấy cho mình. Hắn thèm muốn vinh dự mà Đức Chúa Cha ban cho Con Ngài, hắn khao khát quyền lực thuộc về Đấng Christ.

Cả thiên đàng vui mừng phản chiếu sự vinh hiển của Đấng Tạo hóa và ngợi khen Ngài. Như vậy hễ Đức Chúa Trời được tôn trọng thì tất cả được hưởng sự bình an và hạnh phúc. Nhưng một nốt nhạc lạc điệu đã hủy hoại sự hòa hợp ấy. Sự phục vụ và đề cao bản ngã, trái với ý định của Đấng Tạo hóa, báo trước tội ác cưu mang trong tâm trí những ai coi sự vinh hiển của Đức Chúa Trời là cao cả. Hội đồng thiên đàng nhóm lại khuyên bảo Lu-xi-phe. Con Đức Chúa Trời bày tỏ cho hắn biết sự cao trọng, nhân từ, công bình của Đấng Tạo hóa, bản chất thánh khiết và không thay đổi của luật pháp Ngài. Chính Đức Chúa Trời đã lập trật tự trên thiên đàng; Lu-xi-phe xây bỏ luật pháp Chúa nên làm ô danh Ngài và chuốc lấy sự hủy hoại cho mình. Nhưng sự cảnh cáo, được ban ra với tình yêu và lòng thương xót vô tận, chỉ gợi lên tinh thần phản nghịch. Lu-xi-phe để lòng ganh tị với Đấng Christ chiếm ưu thế, và hắn càng trở nên cương quyết chống đối hơn.

Kiêu ngạo về sự vinh hiển mình, hắn ước ao quyền tối thượng, và coi thường vinh dự cao cả đã nhận nơi Đức Chúa Trời, Lu-xi-phe quên ơn Đấng Tạo hóa. Tự phụ về sự chói sáng và địa vị cao trọng mình, hắn khao khát được bằng Đức Chúa Trời. Các thiên sứ yêu mến, tôn trọng, và vui lòng làm theo lệnh Lu-xi-phe; hắn được ban cho sự khôn ngoan và

vinh hiển trổi hơn tất cả. Tuy nhiên, Con Đức Chúa Trời được nhìn nhận là Đấng Tối Cao trên trời, có quyền phép và thế lực như Đức Chúa Cha. Đấng Christ được tham dự vào tất cả các hội nghị trên trời, trong khi đó Lu-xi-phe không được mời tới. Thiên sứ quyền phép này hỏi, "Tại sao Đấng Christ có quyền tối cao? Tại sao Ngài được tôn trọng hơn tôi?"

Bỏ địa vị mình ở trước mặt Đức Chúa Trời, Lu-xi-phe đi gieo sự bất hòa giữa các thiên sứ. Hắn hành động cách kín giấu, che đậy những mưu mô của mình bằng sự tôn kính bề ngoài đối với Đức Chúa Trời, hắn cố gắng gây ra sự bất mãn về luật pháp trên trời, cho rằng luật pháp ấy chỉ ra những cấm lệnh vô ích. Hắn nói các thiên sứ là thánh, nên chỉ cần làm theo ý mình là được rồi. Để gây thiện cảm cho mình bằng cách trình bày Đức Chúa Trời đã đối xử bất công với hắn, vì ban cho Đấng Christ vinh dự tối cao. Hắn tuyên bố rằng ước ao quyền thế và danh dự lớn hơn không phải là tự cao, nhưng để bảo đảm sự tự do cho tất cả dân cư trên trời, hầu cho họ có thể đạt đến một đời sống cao hơn.

Trong tình thương xót vĩ đại, Đức Chúa Trời đã chịu đựng lâu dài với Lu-xi-phe. Ngài không cách chức hắn liền khi hắn mới biểu lộ tinh thần bất mãn, hay ngay khi hắn khởi sự gieo ra những tư tưởng giả dối cho các thiên sứ trung tín. Hắn đã được tha thứ nhiều lần để có dịp ăn năn và phục tùng. Những cố gắng như vậy đến từ tình yêu thương và sự khôn ngoan vô tận để cảm hóa hắn nhìn nhận lỗi lầm mình. Từ trước tới giờ, thiên đàng chẳng hề biết đến tinh thần bất mãn. Lúc đầu, chính Lu-xi-phe cũng không thấy lỗi mình, và cũng không hiểu được cảm xúc mình. Nhưng sự bất mãn của hắn được chứng minh là không có lý do; nếu Lu-xi-phe nhìn nhận mình sai lầm, Chúa là công bình, và công nhận như vậy trước cả thiên đàng, thì hắn có thể được cứu cùng với nhiều thiên sứ khác.

Lúc đó, hắn chưa hoàn toàn bỏ lòng trung thành với Đức Chúa Trời. Mặc dầu hắn đã bỏ địa vị là một chê-ru-bin được bao phủ, nhưng nếu hắn sẵn sàng trở về với Đức Chúa Trời, nhìn nhận sự khôn ngoan của Đấng Tạo Hóa, và thỏa lòng với địa vị đã định cho mình trong chương trình của Đức Chúa Trời, thì hắn đã được phục chức. Nhưng lòng kiêu ngạo đã ngăn cản hắn đầu phục. Hắn cứ cố tâm bênh vực đường lối mình, cho rằng hắn không cần ăn năn, và quyết tâm chiến đấu chống lại Đấng Tạo Hóa.

Từ đó, hắn dùng hết quyền lực để lừa gạt và gây thiện cảm với các thiên sứ ở dưới quyền mình. Để làm lợi cho chương trình phản bội, hắn cũng xuyên tạc ngay cả những lời cảnh cáo và khuyên bảo của Đấng Christ. Đối với những thiên sứ thân mật nhất, Sa-tan tỏ cho họ biết hắn bị đối xử bất công, địa vị của hắn không được tôn trọng, và quyền tự do của hắn bị hạn chế. Vì xuyên tạc lời Đấng Christ, hắn giả dối buộc tội Con Đức Chúa Trời là muốn sỉ nhục hắn trước các dân cư trên trời. Hắn cũng vu cáo các thiên sứ không theo phe hắn. Tất cả những ai mà hắn không thuyết phục được, thì hắn lên án là họ lãnh đạm với sự lợi ích của dân cư trên trời. Chính công việc hắn đang làm thì hắn lại đổ lỗi cho những ai trung tín với Chúa. Và để bênh vực lý luận rằng Chúa bất công với hắn, hắn đã xuyên tạc những lời nói và hành động của Đấng Tạo Hóa. Mưu kế của hắn là làm cho các

thiên sứ bối rối với những lý luận xảo trá về ý định của Đức Chúa Trời. Những gì đơn giản thì hắn nói là mầu nhiệm, và hắn đã bóp méo một cách khéo léo sự việc để gieo sự nghi ngờ về những lời phán rõ ràng của Đức Giê-hô-va. Địa vị cao quý và sự liên lạc mật thiết với chính phủ thiên đàng giúp cho những lời của hắn thêm giá trị, nên một số đông thiên sứ theo phe phản nghịch chống lại quyền thế trên trời.

Trong sự khôn ngoan, Đức Chúa Trời cho phép Sa-tan tiếp tục công việc của hắn cho tới khi lòng ghen ghét trở thành bạo động. Để cho chương trình của hắn phát triển hoàn toàn là điều cần thiết, hầu cho tất cả thấy rõ chân tướng và khuynh hướng của hắn. Lu-xi-phe, một chê-ru-bin được xức dầu và tôn trọng, được các thiên sứ yêu thương tha thiết và ảnh hưởng của hắn trên các thiên sứ rất lớn lao. Chính phủ của Đức Chúa Trời không những gồm các dân cư trên trời, mà còn cả những thế giới khác mà Ngài đã dựng nên; và Sa-tan nghĩ rằng nếu hắn có thể lôi kéo các thiên sứ trên trời trong sự bội nghịch, thì hắn cũng có thể lôi kéo các thế giới khác. Hắn đã khéo léo bày tỏ quan điểm của mình, dùng lời ngụy biện và giả dối để lôi kéo những người nghe theo hắn. Quyền lực lường gạt của hắn rất lớn lao, và trá hình trong sự giả dối, hắn đạt được nhiều lợi điểm. Ngay cả các thiên sứ trung thành cũng không thể phân biệt hoàn toàn bản tính của hắn hoặc công việc của hắn sẽ kết quả thế nào.

Sa-tan đã được tôn trọng rất cao, và tất cả hành động của hắn được che đậy kín đáo, vì vậy rất khó cho các thiên sứ biết được bản chất thật của công việc hắn. Tội ác không bộc lộ mặt xấu của mình cho đến khi được phát triển hoàn toàn. Cho đến bấy giờ tội lỗi chưa bao giờ hiện diện trong vũ trụ của Đức Chúa Trời, và các thiên sứ thánh không có ý niệm về bản chất và sự độc hại của tội lỗi. Họ không thể nhận thức những hậu quả kinh khủng dẫn đến sự chối bỏ luật pháp Đức Chúa Trời. Ban đầu, Sa-tan che đậy mưu mô mình dưới sự trung thành bề ngoài. Hắn tuyên bố là đang tìm cách để tôn vinh Đức Chúa Trời, để làm vững bền chính phủ Ngài, và để duy trì hạnh phúc cho cả dân cư trên trời. Trong lúc hắn gieo sự bất mãn giữa các thiên sứ dưới quyền hắn, thì hắn khéo léo giả bộ hành động để tiêu trừ sự bất mãn. Khi hắn viện lẽ rằng luật pháp và trật tự trong chính phủ Đức Chúa Trời cần phải thay đổi, thì hắn giả bộ nói rằng điều này là cần thiết để duy trì sự hòa hiệp của thiên đàng.

Trong việc đối xử với tội lỗi, Đức Chúa Trời chỉ có thể dùng sự công bình và lẽ thật. Còn Sa-tan thì dùng nịnh bợ và lừa đảo, là những điều mà Đức Chúa Trời không thể dùng. Hắn đã giả mạo lời Đức Chúa Trời và đã trình bày sai lạc kế hoạch cai trị của Ngài trước các thiên sứ, tuyên bố rằng Đức Chúa Trời không những chỉ đặt luật lệ cho dân cư thiên đàng, mà còn đòi hỏi sự phục tùng và vâng theo, như vậy Ngài chỉ muốn đề cao mình mà thôi. Vì thế, trước mặt các dân cư trên trời và tất cả các thế giới, sự cai trị công bình và luật pháp trọn vẹn của Ngài phải được chứng minh. Sa-tan đã làm ra vẻ là hắn tìm cách đem lại lợi ích cho cả vũ trụ. Vậy nên tất cả mọi người phải hiểu chân tướng của kẻ chiếm đoạt và

những âm mưu của hắn. Sa-tan cần phải có thời gian để bộc lộ chính mình bằng những việc làm gian ác của hắn.

Sự bất hòa do chính Sa-tan gây ra ở trên thiên đàng, thì hắn đổ lỗi cho luật pháp và chính phủ của Đức Chúa Trời. Hắn tuyên bố rằng tất cả tội ác là kết quả của sự cai trị thiên thượng. Hắn nói công việc của hắn là cải thiện những luật lệ của Đức Giê-hô-va. Vì vậy hắn phải chứng tỏ công việc mình và thi hành dự định thay đổi luật pháp Chúa. Chính công việc hắn phải lên án hắn. Sa-tan đã tuyên bố từ lúc ban đầu hắn không phản nghịch. Cả vũ trụ phải thấy kẻ lừa đảo bị lột mặt nạ.

Ngay cả khi Đức Chúa Trời quyết định rằng Sa-tan không còn được ở thiên đàng, thì Đấng Khôn Ngoan Vô Cùng không hủy diệt hắn. Vì chỉ có sự phục vụ do tình yêu thương là được Đức Chúa Trời chấp nhận, và sự trung thành của loài thọ tạo phải đặt trên nền tảng của sự công bình và nhân từ Ngài.

Dân cư trên trời và các thế giới khác chưa hiểu bản chất và kết quả của tội lỗi, nên không thể hiểu được sự công bình và nhân từ của Đức Chúa Trời trong việc hủy diệt Sa-tan. Nếu hắn bị hủy diệt liền, thì họ sẽ hầu việc Chúa vì sợ hãi chứ chẳng phải vì tình thương. Ảnh hưởng của kẻ lừa gạt không bị tiêu trừ hoàn toàn, và tinh thần phản nghịch cũng không bị hủy diệt trọn vẹn. Tội ác phải được phép phát triển hoàn toàn! Vì sự lợi ích cho cả vũ trụ trong cõi đời đời, những chương trình của Sa-tan phải được hoàn toàn thực hiện, việc hắn chống chính phủ Đức Chúa Trời phải được tất cả loài thọ tạo thấy rõ, và mãi mãi không còn ai nghi vấn về sự công bình, lòng nhân từ của Đức Chúa Trời và sự không thay đổi của luật pháp Ngài.

Sự phản loạn của Sa-tan là một bài học cho cả vũ trụ trải qua các thời đại, là một lời chứng vĩnh viễn về bản chất và những kết quả kinh khủng của tội lỗi. Sự cai trị của Sa-tan, với những hậu quả trên loài người và thiên sứ, sẽ chứng tỏ kết quả của việc bất tuân quyền lực thiên thượng. Điều này chứng minh rằng sự cai trị của Đức Chúa Trời và luật pháp Ngài là nền tảng của hạnh phúc cho tất cả loài thọ tạo. Như vậy, lịch sử của sự phản loạn kinh khủng này là một sự bảo vệ vĩnh cửu cho tất cả các thiên sứ, ngăn ngừa họ khỏi bị lừa gạt về tính chất của sự phạm luật pháp, để cứu họ khỏi phạm tội và sự hình phạt đớn đau.

Ngay khi cuộc đấu tranh trên trời chấm dứt, kẻ chiếm đoạt vẫn tiếp tục bênh vực mình. Khi lệnh tuyên bố rằng kẻ phản loạn và tất cả những kẻ theo nó phải bị trục xuất khỏi cõi phước hạnh, thì hắn trơ tráo bộc lộ sự khinh dể đối với luật pháp của Đấng Tạo Hóa. Hắn lập lại lời tuyên bố của mình là các thiên sứ không cần sự kiểm soát nào khác, mà nên để họ làm theo ý riêng mình, vì điều đó sẽ hướng dẫn họ đi đúng đường. Hắn bài bác luật lệ của Chúa đã phạm đến sự tự do của họ, và tuyên bố rằng ý định của hắn là hủy bỏ tất cả luật pháp; vì khi đã được giải thoát khỏi ách luật pháp, thì dân cư trên trời sẽ sống một đời sống cao quý và vinh hiển hơn.

Sa-tan và bè đảng hắn đều hiệp nhau đổ hết lỗi lầm cho Đấng Christ về sự phản nghịch của chúng, tuyên bố rằng nếu không bị quở trách thì chúng sẽ chẳng bao giờ phản loạn. Cứng cổ và ương ngạnh trong sự bất trung, chúng tìm cách lật đổ chính phủ của Đức Chúa Trời nhưng vô ích, vậy mà chúng ngạo mạn tuyên bố rằng chúng là nạn nhân vô tội của một quyền lực áp chế, cuối cùng kẻ phản loạn và bè đảng bị trục xuất khỏi thiên đàng.

Tinh thần đã gieo sự phản nghịch trên trời, ngày nay cũng còn gây ra phiến loạn trong thế gian. Sa-tan tiếp tục mưu kế đã dùng với các thiên sứ. Bây giờ, hắn cai trị trên những con cái không vâng lời. Cũng như Sa-tan, những kẻ này cố gắng hủy bỏ những sự ngăn cấm của luật pháp Đức Chúa Trời, và hứa sự tự do cho loài người qua sự vi phạm các luật lệ. Quở trách tội lỗi thì bị chống trả và ghen ghét. Khi Đức Chúa Trời ban những sứ điệp cảnh cáo, thì Sa-tan xúi giục loài người tự chữa mình và tìm sự thông cảm của người khác trong con đường tội lỗi của họ. Đáng lẽ từ bỏ những sự sai lầm của mình, họ lại kích thích sự giận dữ nghịch cùng những người quở trách họ, dường như người này là nguyên nhân độc nhất của sự rắc rối. Từ đời A-bên công bình cho đến ngày nay, tinh thần ấy vẫn luôn luôn được bày tỏ đối với những người dám lên án tội lỗi.

Sa-tan xúi giục loài người phạm tội vì hắn trình bày sai bản tính Đức Chúa Trời, vu cáo Ngài là nghiêm khắc và chuyên chế như đã làm trên trời. Hắn thành công và tuyên bố rằng những sự ngăn cấm bất công của Đức Chúa Trời đã khiến loài người sa ngã, cũng như đã làm cho hắn phản loạn.

Nhưng Đấng Hằng Hữu nói về Ngài như vầy, “Giê-hô- va! Giê-hô-va! Là Đức Chúa Trời nhân từ, thương xót, chậm giận, đầy dẫy ân huệ và thành thực, ban ơn đến ngàn đời, xá điều gian ác, tội trọng, và tội lỗi; nhưng chẳng kể kẻ có tội là vô tội” (Xuất Ê-díp-tô Ký 34:6, 7).

Trục xuất Sa-tan khỏi thiên đàng, Đức Chúa Trời bày tỏ sự công bình của Ngài và bảo tồn vinh dự ngôi Ngài. Nhưng khi loài người phạm tội vì sự lừa dối của Sa-tan, Đức Chúa Trời bày tỏ bằng chứng về tình thương của Ngài, là ban Con Một của Ngài để chết chuộc tội cho nhân loại sa ngã. Bản tính Đức Chúa Trời được bày tỏ qua chương trình cứu chuộc. Thập tự giá chứng minh cho cả vũ trụ thấy đường lối Lu-xi-phe đã lựa chọn, và hắn không thể đổ lỗi cho chính phủ Đức Chúa Trời về sự bội nghịch của hắn.

Trong cuộc đấu tranh với Đấng Christ khi Ngài thi hành chức vụ trên đất, bản tính của Sa-tan đã bị bại lộ. Cuộc chiến đấu tàn bạo của hắn với Đấng Cứu Thế đã nhổ tận gốc rễ về sự yêu mến của các thiên sứ và tất cả dân cư trung tín trong vũ trụ trước đây đối với hắn. Hắn phạm thượng cùng Đấng Christ khi cả gan đòi hỏi Ngài thờ phượng hắn; hắn tự phụ đem Ngài lên núi cao và trên nóc đền thờ, với ý muốn xảo quyệt thúc giục Ngài gieo mình từ trên cao xuống đất; lòng gian ác của hắn theo đuổi Ngài khắp nơi, xui giục các thầy tế lễ và dân chúng từ chối tình yêu thương của Ngài, và cuối cùng kêu lên rằng, “Đóng đinh nó trên cây thập tự! Đóng đinh nó trên cây thập tự!”

Chính Sa-tan đã xúi giục thế gian chối bỏ Đấng Christ. Vua chúa sự tối tăm dùng hết quyền năng và mưu mẹo để hủy diệt Đức Chúa Giê-su; vì hắn thấy lòng yêu thương, nhân từ, thương xót, và thông cảm của Đấng Cứu Thế, tức là thấy bản tính của Đức Chúa Trời biểu lộ cho thế gian. Hắn thách đố mọi lời tuyên bố của Con Đức Chúa Trời, và dùng loài người như tay sai của hắn để gieo sự đau đớn, buồn thảm cho đời Ngài. Hắn dùng lời ngụy biện và giả dối để ngăn trở công việc của Đức Chúa Giê-su, sự ghen ghét của những con cái bội nghịch, những sự vu cáo gian ác của hắn nghịch lại đời sống nhân từ, tất cả điều đó chứng tỏ một sự thù hận sâu xa. Ngọn lửa ganh tị và độc ác, ghen ghét và thù hằn, bùng nổ tại núi Sọ chống lại Con Đức Chúa Trời, trong khi cả thiên đàng nhìn xem cách im lặng và kinh khủng.

Khi sự hy sinh vĩ đại hoàn thành, Đấng Christ thăng thiên, nhưng Ngài từ chối sự tôn thờ của các thiên sứ cho đến khi đã đệ trình cùng Đức Chúa Cha lời cầu xin này, “Cha ôi, Con muốn Con ở đâu thì những kẻ Cha đã giao cho Con cũng ở đó với Con” (Giăng 17:24). Với một giọng đầy quyền phép và yêu thương không tả nổi, Đức Chúa Cha từ ngôi Ngài trả lời rằng, “Mọi thiên sứ của Đức Chúa Trời phải thờ lạy Con” (Hê-bơ-rơ 1:6). Đức Chúa Giê-su vô tội, không tì vít. Sự hạ mình của Ngài đã xong, sự hy sinh của Ngài đã trọn, Ngài nhận lấy danh cao quý hơn tất cả mọi danh.

Từ nay trở đi, Sa-tan không thể bào chữa tội lỗi mình được. Hắn đã tỏ chân tướng như là kẻ nói dối và giết người. Tinh thần mà hắn dùng để điều khiển loài người dưới quyền hắn, thì hắn cũng có thể điều khiển dân cư trên trời nếu có cơ hội. Hắn tuyên bố rằng sự phạm luật pháp Đức Chúa Trời đem lại tự do và vinh dự; nhưng thật ra sự phạm luật pháp chỉ đem lại sự nô lệ và suy đồi.

Những lời nói dối của Sa-tan chống lại bản tính và chính phủ của Đức Chúa Trời đã được biểu lộ trong ánh sáng thật. Hắn buộc tội Đức Chúa Trời chỉ đề cao mình khi đòi hỏi loài thọ tạo phục tùng và vâng lời. Hắn đã tuyên bố rằng trong lúc Đấng Tạo Hóa bắt người khác quên mình, thì Ngài không thi hành sự quên mình và hy sinh chi hết. Bây giờ, vì sự cứu chuộc loài người sa ngã và tội lỗi, Đấng Thống Trị vũ trụ đã thi hành sự hy sinh lớn lao nhất mà chỉ có tình thương mới thực hiện được; vì “Đức Chúa Trời vốn ở trong Đấng Christ, làm cho thế gian lại hòa với Ngài” (2 Cô-rinh-tô 5:19). Điều này cũng cho thấy rằng, trong khi Lu-xi-phe mở đường cho tội lỗi xâm nhập vì lòng ham muốn vinh dự và quyền tối cao, thì Đấng Christ, để hủy diệt tội lỗi, đã tự hạ mình và vâng phục đến chết.

Đức Chúa Trời đã tỏ sự ghê tởm của Ngài về sự phản nghịch. Cả thiên đàng thấy rõ sự công bình của Ngài, cả trong sự đoán phạt Sa-tan và sự cứu chuộc loài người. Lu- xi-phe đã tuyên bố rằng nếu luật pháp không thay đổi, và sự hình phạt không thể tha thứ, thì mọi kẻ phạm luật đều bị cấm mãi mãi không nhận được ân phước của Đấng Tạo Hóa. Hắn tuyên bố rằng loài người tội lỗi quá không thể cứu được, vì thế họ là miếng mồi của hắn. Nhưng sự chết của Đấng Christ để cứu loài người là một bằng chứng mạnh nhất không thể

lật đổ được. Sự hình phạt của luật pháp giáng trên Đấng ngang hàng với Đức Chúa Trời, và loài người tự do tiếp nhận sự công bình của Ngài, với cuộc đời ăn năn và hạ mình, họ sẽ chiến thắng quyền lực của Sa-tan, cũng như Con Đức Chúa Trời đã chiến thắng. Bởi lẽ đó, những người tin nơi Đức Chúa Giê-su thì Đức Chúa Trời kể họ là công bình.

Không phải chỉ để cứu chuộc loài người mà Đấng Christ đến thế gian chịu khổ và chết. Ngài đến để làm cho "luật pháp được cả sáng và tôn trọng." Không phải chỉ có dân cư trong thế gian này tôn trọng luật pháp; nhưng để bày tỏ cho những thế giới khác trong vũ trụ biết luật pháp Đức Chúa Trời không thể thay đổi được. Nếu luật pháp có thể bị hủy bỏ, thì Con Đức Chúa Trời không cần phải phó mạng sống mình để chuộc sự vi phạm luật pháp. Sự chết của Đấng Christ chứng tỏ luật pháp không thay đổi được. Sự hy sinh lớn lao ấy là do lòng yêu thương vô tận của Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con để cứu chuộc kẻ có tội, chứng tỏ cho cả vũ trụ thấy rằng sự công bình và thương xót là nền tảng của luật pháp và chính phủ Đức Chúa Trời.

Trong công việc phán xét cuối cùng thì người ta sẽ thấy rằng tội lỗi không có lý do tồn tại. Khi Quan Án của vũ trụ hỏi Sa-tan, "Tại sao ngươi phản nghịch cùng Ta, và cướp công dân của Ta?" Thủ phạm của tội ác không thể bào chữa được. Mọi miệng đều ngậm lại, tất cả đạo binh phản nghịch đều im lặng.

Thập tự giá ở núi Sọ, trong khi tuyên bố luật pháp là bất di bất dịch, cũng rao truyền cho cả vũ trụ biết rằng tiền công của tội lỗi là sự chết. Tiếng kêu của Đấng Cứu Thế khi hấp hối, "Mọi việc đã trọn," là tiếng chuông báo tử cho Sa-tan. Cuộc đấu tranh vĩ đại diễn tiến từ lâu, ngay lúc đó được quyết định rồi, và sự tận diệt cuối cùng của tội ác là chắc chắn. Con Đức Chúa Trời đã xuống mồ mả, "hầu cho Ngài bởi sự chết mình mà phá diệt kẻ cầm quyền sự chết, là ma quỷ" (Hê-bơ- rơ 2:14). Tham vọng tự tôn của Lu-xi-phe đã khiến hắn nói, "Ta sẽ lên trời, sẽ nhắc ngai ta lên trên các ngôi sao Đức Chúa Trời ...Ta sẽ ...làm ra mình bằng Đấng Rất Cao" (Ê-sai 14:13, 14). Đức Chúa Trời phán, "Ta đã làm cho ngươi trở nên tro trên đất. Kìa ngươi đã trở nên một cớ kinh khiếp, đời đời ngươi sẽ không còn nữa" (Ê-xê-chi-ên 28:18, 19). Khi "ngày đến, cháy như lò lửa. Mọi kẻ kiêu ngạo, mọi kẻ làm sự gian ác sẽ như rơm cỏ; Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ngày ấy đến, thiêu đốt chúng nó, chẳng để lại cho chúng nó hoặc rễ hoặc nhành" (Ma-la-chi 4:1).

Cả vũ trụ sẽ làm chứng về bản chất và những kết quả của tội lỗi. Sự tận diệt tội ác, nếu hoàn thành ngay lúc ban đầu, là một cớ khiếp sợ cho các thiên sứ và tổn thương đến danh dự Đức Chúa Trời; thì bây giờ sẽ biện hộ cho tình yêu thương của Ngài và khôi phục danh dự Ngài trước dân cư của vũ trụ, là những người vui mừng làm theo ý Ngài, và trong lòng họ là luật pháp của Ngài. Tội ác sẽ chẳng bao giờ xuất hiện nữa. Đức Chúa Trời phán rằng, "Sẽ chẳng có tai nạn dấy lên lần thứ hai" (Na-hum 1:9). Luật pháp Đức Chúa Trời bị Sa-tan chế nhạo là ách nô lệ sẽ được tôn trọng như luật pháp tự do. Các loài thọ tạo đã bị

thử thách và chiến thắng sẽ chẳng bao giờ bỏ lòng trung thành với Đấng mà bản tính đã được bày tỏ trọn vẹn bởi tình yêu thương vô hạn và sự khôn ngoan vô cùng.

Chương 30. Sự thù địch địa ngục

A SẼ LÀM cho mầy cùng người nữ, dòng dõi mầy cùng dòng dõi người nữ nghịch thù nhau. Người sẽ giày đạp đầu mầy, và mầy sẽ cắn gót chơn người" (Sáng thế Ký 3:15). Án phạt của Đức Chúa Trời giáng trên Sa-tan sau khi loài người sa ngã, cũng là một lời tiên tri cho tất cả các thời đại đến ngày cuối cùng. Án ấy báo trước một cuộc chiến đấu vĩ đại liên quan đến tất cả nhân loại sống trên mặt đất.

Đức Chúa Trời phán, "Ta sẽ đặt sự nghịch thù." Sự nghịch thù này không phải tự nhiên mà có. Khi loài người phạm luật pháp Đức Chúa Trời, thì bản tính họ trở nên gian ác, và hòa hợp với Sa-tan. Theo lẽ tự nhiên không có sự nghịch thù giữa con người tội lỗi và kẻ gây nên tội ác. Cả hai đều trở nên gian ác vì bội đạo. Kẻ bội đạo chẳng hề được yên nghỉ, ngoại trừ hắn được thiện cảm và ủng hộ bằng cách cám dỗ những người khác theo gương hắn. Vì lý do ấy, các thiên sứ sa ngã và những người gian ác liên kết cùng nhau. Nếu Đức Chúa Trời không can thiệp cách đặc biệt, thì Sa-tan và loài người đã hiệp nhau chống lại Đức Chúa Trời; và thay vì chống nghịch Sa-tan, loài người lại hiệp với nó để chống lại Đức Chúa Trời.

Sa-tan cám dỗ loài người phạm tội, như nó đã cám dỗ các thiên sứ để bội nghịch, hầu được sự cộng tác của chúng trong việc chống lại Đức Chúa Trời. Trong khi chúng bất đồng ý kiến với nhau về các điểm khác, nhưng không có sự khác biệt giữa hắn và các thiên sứ sa ngã về sự ghen ghét Đấng Christ; chúng nhất quyết hiệp nhau trong việc chống nghịch quyền thế của Đấng Thống Trị vũ trụ. Khi Sa-tan nghe Chúa tuyên bố sự nghịch thù giữa hắn và người nữ, giữa dòng dõi hắn và dòng dõi người nữ, thì hắn biết rằng sự cố gắng của mình để làm bại hoại bản tính loài người sẽ bị ngăn trở, và bằng vài phương tiện nào đó loài người có thể chống lại quyền lực hắn.

Sự nghịch thù của Sa-tan chống lại nhân loại được bùng cháy lên, vì qua Đấng Christ, loài người là mục tiêu tình yêu thương và lòng nhân từ của Chúa. Hắn ước ao làm hư hỏng chương trình cứu chuộc loài người và làm ô danh Đức Chúa Trời, bằng cách hủy hoại và làm ô uế công việc của Ngài; hắn sẽ gây ra sự sầu thảm trên thiên đàng và khiến trái đất đầy dẫy sự đau khổ và hủy hoại. Hắn sẽ chỉ cho mọi người thấy rằng tất cả tội ác này là kết quả của việc Đức Chúa Trời dựng nên loài người.

Ân điển của Đấng Christ hành động trong lòng người sinh ra sự thù nghịch với Sa-tan. Không có quyền phép hoán cải và đổi mới ấy, loài người sẽ tiếp tục là tù nhân của Sa-tan, là đầy tớ sẵn sàng vâng phục hắn. Cho đến bây giờ người ta có sự bình an, nhưng nguyên tắc mới hành động trong lòng người dấy lên cuộc tranh chiến. Quyền lực Đấng Christ giúp loài người chống lại kẻ độc tài và xâm chiếm. Người nào ghê tởm tội lỗi thay vì yêu mến tội, người nào chống trả và chiến thắng những tham vọng trong tâm hồn, chứng tỏ rằng người ấy đã hành động theo nguyên tắc thiên thượng.

Sự tương phản giữa tinh thần Đấng Christ và tinh thần Sa-tan được bày tỏ rõ ràng trong việc thế gian tiếp nhận Đấng Cứu Thế. Không phải vì Ngài xuất hiện không huy hoàng, không xa hoa, không sang trọng mà người Giu-đa chối bỏ Ngài. Họ thấy Ngài có một quyền phép đáng giá hơn những lợi lộc bề ngoài. Chính sự trong sạch và sự thánh khiết của Đấng Christ đã khiến kẻ ác ghen ghét Ngài. Đời sống hy sinh và sự tận tâm bất vụ lợi của Ngài là một sự khiển trách đối với một dân kiêu ngạo và say đắm nhục dục. Đó là điều gây nên sự thù nghịch cùng Con Đức Chúa Trời. Sa-tan và các quỷ sứ hiệp với những kẻ ác, liên kết với tất cả quyền lực bội đạo và đi đến chỗ chống lại Vị Vô địch của lẽ thật.

Sự thù nghịch này cũng trút trên các môn đồ Đấng Christ như đã biểu lộ trên Thầy của họ. Người nào nhận biết tính cách ghê tởm của tội lỗi, và nhờ sức mạnh thiên thượng để chống lại mọi cám dỗ, chắc chắn sẽ gây nên sự giận dữ của Sa-tan và các sứ nó. Sự ghen ghét những nguyên tắc thuần túy của lẽ thật, và sự bắt bớ những người bênh vực cho lẽ thật sẽ vẫn tiếp tục khi còn tội lỗi và tội nhân. Các môn đồ Đấng Christ và các tôi tớ của Sa-tan không thể hòa hợp với nhau được. Sự chống lại thập tự giá vẫn không ngừng. “Hết thảy mọi người muốn sống cách nhân đức trong Đức Chúa Giê- su Christ, thì sẽ bị bắt bớ” (2 Ti-mô-thê 3:12).

Các tay sai của Sa-tan làm việc không ngừng dưới quyền điều khiển của hắn để thiết lập uy quyền và nước của hắn chống lại chính phủ Đức Chúa Trời. Để đạt mục đích này, chúng tìm cách lường gạt các môn đồ Đấng Christ và cám dỗ họ bất trung với Ngài. Giống như nhà lãnh đạo của họ, chúng giải nghĩa sai và bẻ cong lời Kinh Thánh để đạt mục đích mong muốn. Như Sa-tan cố gắng sỉ nhục Đức Chúa Trời, các tay sai của hắn cũng tìm cách phỉ báng dân sự Ngài. Chính tinh thần lên án và giết Chúa cũng xui giục kẻ ác tiêu diệt các môn đồ Ngài. Tất cả những điều đó được báo trước trong lời tiên tri đầu tiên, “Ta sẽ làm cho mầy cùng người nữ, dòng dõi mầy cùng dòng dõi người nữ nghịch thù nhau.” Sự nghịch thù này kéo dài cho đến thời kỳ cuối cùng.

Trong cuộc tranh chiến dữ dội này, Sa-tan dùng hết lực lượng mình. Tại sao hắn không gặp một sức chống cự mạnh hơn? Tại sao các chiến sĩ Đấng Christ lại ngủ mê và lãnh đạm? Vì họ ít thông công với Đấng Christ, và thiếu Đức Thánh Linh. Tội lỗi đối với họ không ghê tởm như đối với Chúa. Họ không cương quyết chống lại tội ác như Chúa. Họ không ý thức sự xấu xa và nguy hiểm của tội ác, và họ mù quáng không thấy được bản tính và quyền lực của vua chúa sự tối tăm. Họ ít nghịch thù chống lại Sa-tan và công việc của hắn, bởi vì họ không biết quyền lực và mưu mẹo của hắn trong cuộc tranh chiến với Đấng Christ và hội thánh Ngài. Về điểm này, phần đông người ta bị lừa gạt. Họ không biết rằng kẻ thù của mình là một đại tướng quyền thế điều khiển trí óc của các thiên sứ gian ác, và với một chương trình sắp đặt lâu nay cách khéo léo, hắn giao chiến với Đấng Christ để ngăn cản công việc cứu rỗi linh hồn. Giữa vòng các Cơ Đốc nhân và ngay cả giữa các mục sư, ít khi nghe họ nói đến Sa-tan, trừ trường hợp đề cập đến trên tòa giảng. Họ bỏ qua những bằng chứng về sự hoạt động và thành công không ngừng của hắn; họ không quan tâm đến nhiều

lời cảnh cáo về sự quỷ quyệt của hắn; dường như họ không quan tâm đến sự hiện hữu của hắn.

Trong khi người ta không biết đến những mưu mẹo của hắn, thì kẻ thù khôn khéo này hoạt động không ngừng. Hắn len lỏi khắp nơi, trong nhà chúng ta, ngoài đường phố, trong hội thánh, trong hội đồng quốc gia, trong pháp đình, gây rắc rối, lừa đảo, gạt gẫm, khắp nơi hắn hủy hoại thân thể và linh hồn đàn ông, đàn bà, và con trẻ, chia rẽ gia đình, gieo sự thù ghét, tranh cạnh, cãi cọ, nổi loạn, giết chóc. Và thế giới Cơ Đốc dường như coi những chuyện này là do Đức Chúa Trời đã định trước và việc phải xảy ra như vậy.

Sa-tan tiếp tục tìm cách thắng dân sự Đức Chúa Trời bằng sự phá hết những hàng rào phân cách họ khỏi thế gian. Dân Y-sơ-ra-ên thời xưa bị cám dỗ phạm tội khi họ liên lạc với dân ngoại mà Đức Chúa Trời đã cấm. Dân Y-sơ-ra-ên ngày nay cũng lầm lạc như vậy. "Chúa đời này đã làm mù lòng họ, hầu cho họ không trông thấy sự vinh hiển chói lói của tin lành Đấng Christ, là ảnh tượng của Đức Chúa Trời" (2 Cô- rinh-tô 4:4). Tất cả những người không quyết định làm môn đồ Đấng Christ thì làm tôi tớ cho Sa-tan. Lòng chưa tái sinh thì ưa thích tội lỗi, luôn luôn tìm cách bào chữa tội lỗi. Còn lòng đã được tái sinh thì ghét tội lỗi và chống lại điều ác. Khi tín đồ ưa giao du với người thế gian và những kẻ vô tín thì họ dễ bị cám dỗ. Sa-tan kín đáo che mắt họ khiến họ không thấy được sự giao du như thế là có hại; trong khi đó họ đồng hóa với thế gian trong bản tính, lời nói cũng như trong việc làm, và càng ngày họ càng trở nên mù quáng.

Sống theo phong tục thế gian thì hội thánh đã hoán cải theo thế gian; hội thánh không bao giờ hoán cải được thế gian để theo Đấng Christ. Sống quen với tội lỗi thì không còn thấy sự ghê tởm của tội lỗi nữa. Người nào đã chọn làm bạn với các tôi tớ của Sa-tan, cuối cùng sẽ không còn sợ hắn nữa. Khi sự thử thách đến cho mình trong lúc thi hành nhiệm vụ, như Đa-ni-ên trong triều đình của vua, thì chúng ta chắc chắn được Đức Chúa Trời bảo vệ; nhưng nếu chúng ta tự liều mình vào sự cám dỗ, thì không sớm muộn cũng sa ngã.

Kẻ cám dỗ thường thành công nhất đối với những người ít nghĩ rằng họ ở dưới sự điều khiển của hắn. Những người có tài năng và học thức được thán phục và tôn trọng, dường như những đức tính này có thể thay thế cho sự kính sợ Đức Chúa Trời hay giúp họ được ân huệ của Ngài. Tài năng và văn hóa chính là các sự ban cho của Đức Chúa Trời; nhưng khi các ân tứ ấy được dùng thay thế cho lòng đạo đức, thì đáng lẽ đem linh hồn đến cùng Chúa, lại dẫn họ xa cách Ngài; lúc đó, các sự ban cho ấy trở nên sự rủa sả và lưới bẫy. Nhiều người nghĩ rằng những gì lễ độ, nhã nhặn phải thuộc về Đấng Christ. Nghĩ như vậy thật là sai lầm. Những đức tính ấy phải hiện diện trong bản tính mỗi Cơ Đốc nhân, vì nó có ảnh hưởng lớn cho sự tin kính thật; nhưng những ân tứ ấy phải được hiến dâng cho Đức Chúa Trời, nếu không, chúng sẽ trở nên một quyền lực cho tội ác. Một người học thức, dễ thương, không hạ mình làm những việc vô luân, nhưng thật ra chỉ là những công cụ hữu dụng trong tay Sa- tan. Ảnh hưởng của bản tính xảo quyệt, lường gạt của người đó khiến

hắn trở nên một kẻ thù nguy hiểm cho duyên cớ Đấng Christ hơn là những người dốt nát và thiếu học.

Nhờ lời cầu nguyện sốt sắng và lệ thuộc vào Đức Chúa Trời, vua Sa-lô-môn nhận được sự khôn ngoan mà cả thế gian cảm phục. Nhưng khi vua xây bỏ Nguồn của năng lực và cậy nơi sức riêng mình, thì vua sa vào sự cám dỗ. Bấy giờ những năng lực phi thường đã ban cho vua khôn ngoan nhất trên thế gian lại khiến vua trở nên một đồ dùng hiệu nghiệm trong tay của kẻ thù các linh hồn.

Trong khi Sa-tan cố gắng không ngừng làm mù quáng người ta, các Cơ Đốc nhân, đừng bao giờ quên rằng "chúng ta đánh trận, chẳng phải cùng thịt và huyết, bèn là cùng chủ quyền, cùng thế lực, cùng vua chúa của thế gian mờ tối này, cùng các thần dữ ở các miền trên trời vậy" (Ê-phê-sô 6:12). Đây là một lời cảnh cáo cho chúng ta trải qua các thời đại, "Hãy tiết độ và tỉnh thức: kẻ thù nghịch anh em là ma quỷ, như sư tử rống, đi rình mò chung quanh anh em, tìm kiếm người nào nó có thể nuốt được" (1 Phi-e-rơ 5:8). "Hãy mang lấy mọi khí giới của Đức Chúa Trời, để được đứng vững mà địch cùng mưu kế của ma quỷ" (Ê-phê-sô 6:11).

Từ thời A-đam cho đến ngày nay, kẻ thù nghịch của chúng ta đã dùng quyền năng của hắn để hà hiếp và hủy diệt. Hiện giờ hắn chuẩn bị một cuộc tấn công cuối cùng chống lại hội thánh Chúa. Tất cả những người theo Đức Chúa Giê-su sẽ phải tranh đấu với kẻ thù ghê gớm ấy. Người tín đồ nào càng bắt chước theo gương mẫu của Chúa, thì càng bị Sa-tan tấn công. Tất cả những người tích cực hoạt động cho duyên cớ của Đức Chúa Trời, tỏ bày những sự lừa dối của ma quỷ, và trình bày Đấng Christ cho cả thế gian, thì họ có thể làm chứng như Phao-lô rằng họ hầu việc Chúa cách nhu mì, với nhiều nước mắt ở giữa những sự cám dỗ lớn lao.

Bị tấn công bởi những sự cám dỗ mạnh mẽ và quỷ quyệt, Đấng Christ đánh bại Sa-tan mỗi khi Ngài gặp hắn. Ngài tranh đấu vì chúng ta, và những chiến thắng của Ngài giúp chúng ta chiến thắng. Đấng Christ sẽ ban sức mạnh cho những người cầu xin Ngài. Sa-tan không thể thắng chúng ta nếu thật sự chúng ta không bằng lòng theo hắn. Kẻ cám dỗ không có quyền lực điều khiển ý chí hoặc bắt ép người ta phạm tội. Hắn có thể gây ra sự buồn thảm, nhưng không thể làm ô uế. Hắn có thể tạo ra thống khổ, nhưng không thể làm nhơ nhuốc. Đức Chúa Giê-su đã chiến thắng, điều này khuyến khích các môn đồ Ngài phải can đảm tranh đấu chống lại tội lỗi và Sa-tan.

Chương 31. Tổ Chức Của Quỷ Sứ

HỮNG LIÊN HỆ giữa thế giới hữu hình và vô hình, chức vụ của các thiên sứ Đức Chúa Trời và của tay sai quỷ sứ đều được nói rõ trong Kinh Thánh, và có liên hệ mật thiết với lịch sử nhân loại. Người ta có khuynh hướng không tin sự hiện hữu của quỷ, trong khi đó các thiên sứ "giúp việc những người sẽ hưởng cơ nghiệp cứu rỗi" (Hê- bơ-rơ 1:14) thì được nhiều người coi như là linh hồn những người quá cố. Kinh Thánh chẳng những dạy về sự thực hữu của các thiên sứ, thiện và ác, nhưng còn chứng minh rõ ràng họ không phải là những linh hồn của người chết hiện về.

Các thiên sứ có trước khi dựng nên loài người. Thật vậy, khi Chúa đặt nền trái đất thì "các sao mai đồng hát hòa nhau, và các con trai Đức Chúa Trời cất tiếng reo mừng" (Giốp 38:7). Sau khi loài người sa ngã, các thiên sứ được sai đến để giữ cây sự sống, việc này xảy ra khi chưa có người nào chết trên mặt đất. Vả lại, thiên sứ có một bản thể cao trọng hơn của loài người, vì tác giả Thi thiên có viết "Chúa đã đặt Người ở dưới thiên sứ một chút" (Hê-bơ-rơ 2:7).

Kinh Thánh có nói về số lượng, quyền năng và sự vinh hiển của thiên sứ, sự liên lạc của họ với chính phủ trên trời, và chức vụ của họ trong chương trình cứu chuộc. "Đức Giê-hô-va đã lập ngôi Ngài trên các từng trời, nước Ngài cai trị trên muôn vật." Và tiên tri nghe "có tiếng của vô số thiên sứ." Trước ngôi của Vua muôn vua, có vô số "thiên sứ...có sức lực," "làm theo ý chỉ Ngài," "ca tụng Đức Giê-hô-va" (Thi thiên 103:19-21; Khải huyền 5:11). Tiên tri Đa-ni-ên thấy các sứ giả của Đức Chúa Trời là "ngàn ngàn hầu hạ Ngài và muôn muôn đứng trước mặt Ngài" (Đa-ni-ên 7:10). Sứ đồ Phao-lô cũng có nói đến "muôn vàn thiên sứ nhóm lại" (Hê- bơ-rơ 12:22).

Các thiên sứ chạy đi nhanh như "chớp nhoáng" (Ê-xê-chi-ên 1:14). Hình dung thiên sứ đến mộ Chúa giống như "chớp nhoáng, và áo trắng như tuyết." Sự xuất hiện ấy làm cho những lính La Mã run rẩy, trở nên như "người chết" (Ma-thi-ơ 28:3, 4). Khi San-chê-ríp, vua nước A-si-ri, khinh thường nói phạm thượng đến Đức Chúa Trời và hăm dọa hủy diệt dân Y-sơ-ra-ên, thì "trong đêm đó, có một thiên sứ của Đức Giê-hô-va đi đến trong dinh A-si-ri, và giết một trăm tám mươi lăm ngàn người tại đó" (2 Các Vua 19:35). Bấy giờ, một thiên sứ "diệt những người mạnh dạn, các quan trưởng và các quan tướng ở trong trại quân của vua A-si-ri. Người trở về trong xứ mình, mặt hổ thẹn" (2 Sử ký 32:21).

Các thiên sứ được sai đi để làm công việc nhân từ cho con cái Đức Chúa Trời. Đối với Áp-ra-ham, những lời hứa ân phước; tại cửa thành Sô-đôm, để giải cứu Lót là người công bình khỏi bị thiêu hủy; đến với Ê-li trong đồng vắng, sắp ngã quỵ vì mệt mỏi và đói khát; bảo vệ Ê-li-sê với xe và ngựa lửa khi ông bị quân thù tấn công, bao vây thành bé nhỏ; giải cứu Đa-ni-ên khi bị quăng vào hang sư tử vì trung thành với Đức Chúa Trời; đến cùng Phi-e-rơ khi bị án xử tử trong ngục thất của vua Hê-rốt; thăm viếng hai sứ đồ bị giam tại

thành Phi-líp; cứu Phao-lô và các đồng bạn ông trong cơn bão tố ban đêm; thiên sứ đã mở trí thầy đội Cọt-nây để tiếp nhận phúc âm, và đã truyền Phi-e-rơ đem sứ điệp cứu rỗi cho thầy đội ấy. Như vậy, trải qua mọi thời đại, các thiên sứ phục vụ dân sự Đức Chúa Trời.

Mỗi môn đồ của Đấng Christ đều có một thiên sứ bảo vệ. Các đấng ấy che chở người công bình khỏi quyền lực của kẻ ác. Chính Sa-tan nhận thức việc này khi hắn nói, "Gióp há kính sợ Đức Chúa Trời luống công sao? Chúa há chẳng dựng hàng rào binh vực ở bốn phía người, nhà người, và mọi vật thuộc về người sao?" (Gióp 1:9, 10). Tác giả Thi thiên có nói về cách Đức Chúa Trời dùng để che chở con cái Ngài, "Thiên sứ Đức Giê-hô-va đóng lại chung quanh những kẻ kính sợ Ngài, và giải cứu họ" (Thi thiên 34:7). Chính Đức Chúa Giê- su phán cùng những kẻ tin Ngài, "Hãy giữ mình đừng khinh dể một đứa nào trong những đứa trẻ này; vì Ta bảo các ngươi, các thiên sứ của chúng nó trên trời thường thấy mặt Cha Ta" (Ma-thi-ơ 18:10). Các thiên sứ được chỉ định để bảo vệ con cái Đức Chúa Trời luôn luôn được giao thông với Ngài.

Như vậy, dù dân sự Đức Chúa Trời luôn luôn gặp sự lừa gạt và mưu mô hiểm độc của vua chúa sự tối tăm, hằng tranh chiến với quyền lực của tội ác, vẫn được bảo đảm có sự che chở không ngừng của các thiên sứ. Sự bảo đảm đó là cần thiết. Sở dĩ Đức Chúa Trời hứa ban ân điển và sự che chở cho con cái Ngài, vì họ phải đương đầu với quyền lực hùng hậu của các quỷ sứ, rất đông, quả quyết, không mỏi mệt, hiểm độc, và rất mạnh mẽ, nếu làm ngơ và coi thường thì không ai được an toàn.

Lúc ban đầu, quỷ sứ—khi chưa sa ngã—được dựng nên vô tội, có bản chất, quyền năng và vinh hiển ngang hàng với các thiên sứ thánh trung thành với Đức Chúa Trời. Nhưng khi sa ngã vào tội lỗi, chúng hiệp nhau làm ô danh Chúa và hủy diệt loài người. Hiệp với Sa-tan trong cuộc phản loạn và bị trục xuất khỏi thiên đàng, chúng hợp tác với hắn trải qua các thời đại trong cuộc chiến đấu chống lại quyền phép thiên thượng. Kinh Thánh nói về sự liên kết, cai trị, mệnh lệnh, sự thông minh, quỷ quyệt cũng như kế hoạch hiểm độc của chúng để chống lại sự hòa bình và hạnh phúc của nhân loại.

Những chuyện tích trong Cựu Ước đôi khi nói đến sự hiện hữu và hoạt động của ma quỷ; nhưng trong thời gian mà Đấng Christ ở trên thế gian, thì ma quỷ biểu lộ quyền năng chúng cách tỏ tường nhất. Đấng Christ đã đến để thi hành chương trình cứu chuộc, và Sa-tan quyết định xác nhận quyền lực của mình về việc điều khiển thế gian. Hắn đã thành công trong việc thiết lập sự thờ hình tượng khắp nơi trên đất ngoại trừ xứ Palestine. Đối với một xứ duy nhất không hoàn toàn ở dưới ách của ma quỷ, Đấng Christ đã đến để chiếu sự sáng thiên đàng cho dân chúng. Nơi đây hai quyền lực đối địch tranh dành quyền tối thượng. Đức Chúa Giê-su mở rộng cánh tay yêu thương, kêu gọi tất cả những ai đi tìm sự tha thứ và bình an nơi Ngài. Đạo binh của quyền thế tối tăm thấy mình không có quyền kiểm soát hoàn toàn, và chúng hiểu rằng nếu sứ mạng của Đấng Christ thành công, thì sự cai trị của

chúng sẽ sớm chấm dứt. Sa-tan giận dữ như sư tử bị xiềng, và hắn ương ngạnh phô bày quyền lực trên thân thể và tâm hồn của loài người.

Tân Ước xác nhận rõ ràng là nhiều người bị quỷ ám. Nguyên nhân họ bị đau khổ không phải chỉ vì bệnh tật thiên nhiên. Đấng Christ hiểu rõ Ngài phải đương đầu với gì, và Ngài biết họ đau khổ vì hành động trực tiếp của ma quỷ.

Một ví dụ rõ ràng về số lượng, quyền năng, và sự gian ác của đạo binh quỷ sứ, cũng như về quyền phép và sự nhân từ của Đấng Christ, đã được ghi chép trong việc chữa lành hai người bị quỷ ám miền Giê-ra-sê. Những nạn nhân điên cuồng này, bẻ gãy mọi xiềng sắt, thân hình vặn vẹo, miệng nổi bọt mép, giận dữ, ngày đêm kêu la, lấy đá đánh bầm mình và gây ra tai nạn cho những người đến gần. Thân thể méo mó và đẫm máu, và tâm thần quẫn trí của họ, làm cho chúa của sự tối tăm rất hài lòng. Một trong các quỷ sứ đã ám các kẻ khốn khổ ấy, thú nhận, "Tên tôi là Quân đội, vì chúng tôi đông" (Mác 5:9). Trong đội binh La Mã, một quân đội gồm có từ ba tới năm ngàn người. Đạo binh của Sa-tan cũng họp thành từng nhóm, và một nhóm gồm số lượng bằng một quân đội.

Vâng theo lệnh truyền của Đức Chúa Giê-su, quỷ liền ra khỏi các nạn nhân, để họ ngồi yên tịnh nơi chân Chúa, phục tùng, thông minh, và hiền lành. Nhưng các quỷ được phép nhập vào bầy heo, đâm đầu xuống biển; đối với người Giê-ra-sê, phép lạ ấy là một sự thiệt hại lớn cho họ hơn là ơn phước Đấng Christ ban cho, nên họ yêu cầu vị Lương Y nhân lành lìa khỏi xứ họ. Đó chính là kết quả Sa-tan ước muốn. Hắn làm cho người ta đổ lỗi là Chúa chịu trách nhiệm về sự thiệt hại ấy, để cho người ta không muốn nghe lời giảng của Ngài. Cũng vậy, Sa-tan luôn luôn vu cáo Cơ Đốc nhân là nguyên do của những mất mát, bất hạnh và đau khổ, mà thật ra chính hắn và các sứ hắn mới là thủ phạm.

Nhưng mục đích của Đấng Christ không thể ngăn cản được. Ngài cho phép các quỷ hủy diệt bầy heo để khiển trách người Giu-đa đã ham lợi mà nuôi thú vật không thanh sạch. Nếu Chúa không hạn chế quyền của ma quỷ, thì nó chẳng những quăng bầy heo xuống biển mà thôi, nhưng còn quăng luôn những kẻ chăn heo và chủ của bầy heo nữa. Những người này được che chở bởi quyền phép của Chúa, và được giải cứu vì lòng thương xót của Ngài. Thêm vào đó, biến cố này được phép xảy ra để các môn đồ Ngài có thể chứng kiến sự hung ác của Sa-tan đối với loài người và loài thú. Đấng Cứu Thế muốn các môn đồ Ngài biết về kẻ thù mà họ phải đương đầu, để họ không bị lừa gạt bởi mưu chước của kẻ địch. Ngài cũng muốn dân chúng trong xứ ấy thấy Ngài có quyền phép bẻ gãy xiềng xích của Sa-tan và giải phóng những kẻ dưới quyền của hắn. Khi Đức Chúa Giê-su ra đi, những người được giải cứu ở lại trong xứ, rao truyền sự thương xót của Đấng Cứu Chúa.

Tân Ước có chép nhiều chuyện khác tương tự như vậy. Con gái của người đàn bà Sy-rô-phê-ni-xi bị tà ma làm khổ cách tàn ác, được Đức Chúa Giê-su giải cứu (Mác 7:26-30). "Người mắc quỷ ám, đui và câm" (Ma-thi-ơ 12:22); người trai trẻ bị quỷ câm ám, "quăng nó trong lửa và dưới nước, để giết nó đi" (Mác 9:17-27); một người "bị tà ma ám," kêu la

trong nhà hội thành Ca-bê-na-um trong ngày Sa-bát (Lu- ca 4:33-36). Tất cả những người này đều được Đấng Cứu Chúa thương xót chữa lành. Trong hầu hết các trường hợp khốn khổ ấy, Đấng Christ phán cùng ma quỷ như một kẻ có sự hiểu biết, để truyền nó ra khỏi nạn nhân, đừng hành hạ người nữa. Các tín đồ ở Ca-bê-na-um nhận thấy quyền phép lớn lao của Ngài, "Mọi người đều sững sờ, nói cùng nhau rằng: Ấy là đạo gì đó? Người lấy phép và quyền đuổi tà ma, và chúng nó liền ra" (Lu-ca 4:36).

Những người bị quỷ ám thường chịu đau đớn rất nhiều; nhưng cũng có những ngoại lệ. Vì muốn được quyền phép siêu phàm, có người sốt sắng tiếp nhận ảnh hưởng của Sa-tan. Những người ấy không phải tranh chiến với quỷ. Trong hạng người này, có những thần bói khoa: như thuật sĩ Si-môn, Ê-li- ma phù thủy, và người tớ gái theo Phao-lô và Si-la ở Phi-líp.

Không gì nguy hiểm bằng những người nhận ảnh hưởng tai hại của tà ma, mặc dù đã có những bằng chứng đầy đủ của Kinh Thánh về ảnh hưởng của chúng, mà vẫn phủ nhận sự hiện hữu và hành động của Sa-tan và các quỷ sứ hắn. Hễ người ta không biết về những mưu mô của chúng, thì chúng có nhiều lợi điểm để cám dỗ; nhiều người nghe theo những đề nghị của chúng nhưng lại tưởng là làm theo sự khôn ngoan của mình. Đó là lý do chúng ta càng gần ngày cuối cùng, thì Sa-tan càng hoạt động mạnh mẽ với tất cả quyền lực để lừa gạt và hủy hoại, hắn tuyên truyền khắp nơi điều tin tưởng này là hắn không hiện hữu. Chính sách của hắn là che dấu mình và làm việc cách bí ẩn.

Sa-tan không sợ gì hơn là chúng ta biết rõ mưu mô của hắn. Để che đậy chân tướng và ý định mình, hắn muốn được trình bày cách nào để không gây ra những cảm xúc mạnh hơn là khôi hài hay khinh dể. Hắn rất vui khi được hình dung như một quái vật ghê tởm, dị hình, nửa thú nửa người. Hắn vui khi thấy tên hắn được dùng trong các trò chơi thể thao và giễu cợt bởi những người tự cho mình là thông minh và hiểu biết rộng.

Nhờ sự khéo léo tuyệt vời mà Sa-tan có thể che đậy nên ta thường nghe hỏi, "Hắn có thật hay chăng?" Bằng chứng hiển nhiên nhất về sự thành công của Sa-tan là được thế giới tôn giáo chấp nhận những lý thuyết dối gạt của hắn về những sự dạy dỗ rõ ràng nhất trong Kinh Thánh. Vì Sa-tan dễ dàng điều khiển trí óc của những người không biết đến ảnh hưởng của hắn, nên lời của Đức Chúa Trời đã cho chúng ta nhiều ví dụ về công việc hiểm độc, cũng như vạch trần những mưu mô của hắn để chúng ta đề phòng.

Quyền lực, sự gian ác của Sa-tan và đội binh hắn làm chúng ta lo sợ, không phải chỉ vì chúng ta cần sự che chở và giải cứu của Đấng Cứu Chúa. Chúng ta khóa kỹ cửa nhà với những ổ khóa chắc chắn để bảo vệ của cải và mạng sống khỏi tay kẻ ác; nhưng chúng ta ít nghĩ đến quỷ sứ luôn luôn tìm cách hại chúng ta, và nếu với sức riêng mình, chúng ta không thể tự vệ được. Nếu được phép thì chúng có thể làm lãng trí, làm hư hoại và hành hạ thân thể, tiêu hủy tài sản và sự sống chúng ta. Niềm vui duy nhất của chúng là sự đau khổ và hủy diệt. Đáng sợ thay cho tình trạng những người chống lại sự kêu gọi của Đức Chúa

Trời, và làm theo sự cám dỗ của Sa-tan, cho đến khi Chúa lìa bỏ họ cho sự điều khiển của ma quỷ. Nhưng những người theo Đấng Christ thì luôn luôn được an toàn dưới sự gìn giữ của Ngài. Các thiên sứ đầy sức lực được sai đến từ trời để bảo vệ họ. Kẻ ác không thể xuyên qua hàng rào mà Đức Chúa Trời bao bọc chung quanh dân sự Ngài.

Chương 32. Sự lừa dối bị phơi bày

UỘC TRANH CHIẾN giữa Đấng Christ và Sa-tan diễn tiến gần sáu ngàn năm nay sắp kết liễu; cho nên hắn gia tăng hoạt động để chống lại công việc Đấng Christ làm cho loài người, và ràng buộc các linh hồn trong lưới bẫy của hắn. Giữ người ta trong sự tối tăm và cứng lòng cho đến khi Đấng Cứu Thế ngưng việc cầu thay, không còn chuộc tội được nữa, đó là mục đích của hắn.

Khi không có một cố gắng đặc biệt nào chống lại quyền lực của hắn; khi thế gian và hội thánh thờ ơ lãnh đạm, thì Sa- tan không lo sợ gì nữa; hắn không sợ mất các linh hồn đang nằm trong tay hắn. Nhưng khi người ta nghĩ đến những việc đời đời, và tự hỏi, "Tôi phải làm chi để được cứu rỗi?" thì hắn bắt đầu hoạt động, đấu sức với Đấng Christ và chống lại ảnh hưởng của Đức Thánh Linh.

Kinh Thánh chép rằng một ngày kia, khi các thiên sứ Đức Chúa Trời đến ra mắt Đức Giê-hô-va, thì Sa-tan cũng đến trong vòng họ (Gióp 1:6), chẳng phải để thờ lạy Vua Đời Đời, nhưng để kiện cáo những người công bình. Ngày nay cũng vậy, hễ nơi nào người ta nhóm lại để thờ phượng Đức Chúa Trời, thì hắn cũng có mặt ở đó. Mặc dù mắt người không thấy được, nhưng hắn cố sức hoạt động để điều khiển trí óc của những người thờ phượng. Như một tướng lãnh khôn khéo, hắn đặt ra trước những kế hoạch của mình. Trong khi sứ giả Đức Chúa Trời dò xem Kinh Thánh, hắn ghi chép đề tài sẽ được giảng luận. Sau đó, hắn dùng tất cả sự xảo quyệt và mưu mô để sắp đặt hoàn cảnh, hầu cho những người mà hắn đang lừa dối về điểm đó không nhận được sứ điệp của Đức Chúa Trời. Người cần đến sứ điệp ấy lại bận việc, hay vì những lý do khác không thể đến nghe những lẽ thật mà đối với người là "mùi của sự sống làm cho sống" (2 Cô-rinh-tô 2:16).

Hơn nữa, Sa-tan thấy những tôi tớ Đức Chúa Trời lòng nặng trĩu vì sự tối tăm thiêng liêng đang bao phủ thế gian. Hắn nghe những lời cầu xin sốt sắng của họ để được ân điển và quyền lực, hầu phá tan sự thờ ơ, lãnh đạm và biếng nhác. Hắn cố gắng bội phần để xử dụng mọi mưu kế của mình. Hắn cám dỗ loài người nuông chiều khẩu thích hay những thỏa mãn tư dục khác, do đó làm tê liệt các giác quan để họ không nghe được những điều cần thiết nhất cho họ.

Sa-tan biết rõ rằng những người hắn có thể cám dỗ để chểnh mảng cầu nguyện và học Kinh Thánh, sẽ sa vào lưới bẫy của hắn. Cho nên hắn bày đặt ra mọi trò tiêu khiển để chiếm hữu trí óc. Có một hạng người tự xưng mình đạo đức, nhưng thay vì học hỏi lẽ thật, lại chuyên môn phê bình tính tình hay lỗi lầm về đức tin của những người không đồng quan điểm với họ. Những người ấy là cánh tay phải của Sa-tan. Những người vu cáo anh em mình không phải là ít, và họ luôn luôn hoạt động khi Đức Chúa Trời làm công việc của Ngài, và khi dân sự thờ phượng Ngài. Họ làm giảm giá những lời nói và hành động của những người yêu mến lẽ thật. Họ coi những tôi tớ sốt sắng, nóng nảy, quên mình nhất của

Đấng Christ như là những kẻ bị lừa dối hay đi lừa dối người khác. Công việc của họ là trình bày sai lạc động lực của những hành vi chân thật và cao thượng để truyền bá những lời bóng gió và gieo những mối nghi ngờ trong lòng những người thiếu kinh nghiệm. Bằng đủ mọi cách, họ làm cho người ta coi điều gì trong sạch và công bình là giả dối và lừa gạt.

Nhưng không ai có thể bị họ lừa dối. Chúng ta có thể dễ nhìn biết họ là con ai, họ theo gương ai, và họ làm công việc của ai. "Các ngươi nhờ những trái nó mà nhận biết được" (Ma-thi-ơ 7:16). Công việc làm của họ giống như việc làm của Sa-tan, kẻ phỉ báng đầy nọc độc, và là kẻ "kiện cáo anh em chúng ta" (Khải huyền 12:10).

Sa-tan có nhiều tay sai sẵn sàng trình bày mọi sự sai lầm để gài bẫy các linh hồn—những tà thuyết hợp với sở thích và năng khiếu của những người mà hắn muốn hủy diệt. Chương trình của hắn là đem vào hội thánh những người thiếu thành thật, không hối cải để gieo sự nghi ngờ và vô tín, làm ngăn trở những người muốn thấy công việc của Đức Chúa Trời tiến tới và muốn dự phần vào đó. Nhiều người không có đức tin thật nơi Đức Chúa Trời hay lời của Ngài, chấp nhận vài lẽ thật, rồi xưng mình là tín đồ, và như vậy họ có thể đem vào hội thánh những sự sai lầm mà nói là giáo lý Kinh Thánh.

Một trong những sự lừa dối thành công nhất của Sa-tan là khiến người ta nghĩ rằng điều họ tin tưởng không quan hệ mấy. Hắn biết rằng người nào tiếp nhận lẽ thật bởi lòng yêu thương thì sẽ nhờ đó mà được nên thánh; cho nên hắn luôn luôn cố gắng thay thế lẽ thật bằng những lý thuyết sai lầm, bằng những chuyện huyễn, bằng một tin lành khác. Từ lúc ban đầu, các tôi tớ Đức Chúa Trời đã phải tranh đấu với những giáo sư giả, chẳng những vì họ là những người tội lỗi, mà còn là những người truyền bá các tư tưởng sai lầm và nguy hiểm. Ê-li, Giê-rê-mi, Phao-lô, đã chống đối cách mạnh mẽ và dũng cảm những kẻ hướng dẫn người ta xây bỏ lời Đức Chúa Trời. Những nhà bảo vệ lẽ thật này đã không thừa nhận chủ nghĩa tự do coi đức tin đúng đắn là không quan trọng.

Sự giải thích Kinh Thánh cách lờ mờ và bóng bẩy, cùng nhiều lý thuyết mâu thuẫn về đức tin, như trong thế giới Cơ Đốc giáo, là công việc của kẻ chống đối để gieo sự lộn xộn trong tâm trí, hầu cho người ta không nhận thức được lẽ thật. Sự bất hòa và chia rẽ trong hội thánh phần nhiều là do nơi giải sai lời Kinh Thánh, để hỗ trợ lý thuyết mình ưa thích. Thay vì học lời Đức Chúa Trời cách kỹ lưỡng và khiêm nhường để biết ý Ngài, thì nhiều người lại chỉ tìm kiếm những chuyện kỳ dị.

Để bênh vực những giáo lý sai lầm hay những cách hành đạo không phải Cơ Đốc giáo, một số người tách những câu Kinh Thánh ra khỏi đoạn đó, có thể chỉ dùng nửa câu để chứng minh quan điểm mình, còn nửa câu kia lại có ý nghĩa chống đối. Với sự quỷ quyệt của con rắn, họ giấu tư tưởng mình trong những câu nói không mạch lạc theo dục vọng họ. Vì thế, nhiều người cố ý giải nghĩa sai lời Đức Chúa Trời. Còn những người khác thì theo óc tưởng tượng dùng những hình bóng trong Kinh Thánh để giải nghĩa theo ý mình, khinh

thường lời dạy là Kinh Thánh tự giải nghĩa lấy, rồi họ trình bày ý tưởng bất thường của họ như là giáo lý Kinh Thánh.

Khi ta học Kinh Thánh mà không cầu nguyện, không có lòng khiêm nhường và ý muốn học hỏi, thì sẽ giải nghĩa sai những câu Kinh Thánh rõ ràng nhất, đơn giản nhất cũng như những câu khó hiểu nhất. Các nhà lãnh đạo giáo hoàng chọn những câu Kinh Thánh thích hợp với mục đích của họ, giải thích theo ý muốn mình, rồi trình bày những câu này cho dân chúng, trong khi họ phủ nhận đặc ân nghiên cứu và hiểu biết những lẽ thật Kinh Thánh. Hãy để dân chúng đọc cả Kinh Thánh như là lời Đức Chúa Trời đã ban cho họ. Thà họ không được dạy về Kinh Thánh còn hơn là bị dạy sai quá nhiều về Kinh Thánh.

Kinh Thánh là sách hướng dẫn cho những người ao ước biết ý muốn của Đấng Tạo Hóa. Chính Đức Chúa Trời đã ban cho loài người lời chắc chắn của các tiên tri; các thiên sứ và ngay cả Đấng Christ đã đến thế gian để tỏ cho Đa-ni-ên và Giăng những điều kíp phải xảy đến. Những vấn đề quan trọng về sự cứu rỗi của chúng ta thật là rõ ràng, không mơ hồ hay bí mật, cũng không phải để làm lầm lạc những người thật lòng tìm kiếm lẽ thật. Chúa phán bởi tiên tri Ha-ba- cúc rằng, "Ngươi khá chép lấy sự hiện thấy, và rõ rệt nó ra trên bảng, hầu cho người đương chạy đọc được" (Ha-ba-cúc 2:2). Lời Đức Chúa Trời rất rõ ràng cho tất cả những người nghiên cứu với tinh thần cầu nguyện. Linh hồn nào thành thật sẽ hiểu thấu chân lý. "Ánh sáng được bủa ra cho người công bình" (Thi thiên 97:11). Chẳng có hội thánh nào có thể tiến tới trong con đường nên thánh nếu thuộc viên trong hội thánh không tìm lẽ thật như tìm của báu giấu kín.

Vì hai tiếng Tự do, người ta mù quáng sa vào lưới bẫy của kẻ thù, trong khi hắn làm việc không ngừng để đạt mục tiêu của mình. Vì hắn thành công thay thế lời Kinh Thánh bằng những lý thuyết của loài người, nên luật pháp Đức Chúa Trời bị bỏ qua một bên, và hội thánh đã làm nô lệ cho tội lỗi trong khi họ xưng mình được tự do.

Những sự khảo cứu của khoa học đã trở nên một sự rủa sả cho nhiều người. Đức Chúa Trời đã ban cho thế gian một nguồn sáng lớn về những sự khám phá khoa học và nghệ thuật; nhưng nếu không được lời Đức Chúa Trời hướng dẫn trong việc nghiên cứu, thì những người có tài giỏi nhất cũng thất bại trong việc tìm ra những mối liên quan giữa khoa học và sự khải thị.

Sự hiểu biết của loài người về phương diện vật chất cũng như thiêng liêng thì thiên vị và bất toàn; vì vậy nhiều người không thể hòa hợp quan điểm khoa học của họ với Kinh Thánh. Nhiều người chấp nhận những lý thuyết và những ước đoán suông như là những sự kiện khoa học, và tưởng rằng họ có thể thử nghiệm lời Đức Chúa Trời bằng những sự dạy dỗ "tri thức ngụy xưng là tri thức" (1 Ti-mô-thê 6:20). Vì Đấng Tạo Hóa và những công việc của Ngài vượt quá sự hiểu biết của họ; và họ không thể giải nghĩa được những luật thiên nhiên, nên họ kết luận rằng lịch sử Kinh Thánh không đáng tin. Những người nghi ngờ sự xác thực của những chuyện tích trong Cựu Ước và Tân Ước, thường tiến thêm một

bước nữa; họ nghi ngờ về sự hiện hữu của Đức Chúa Trời và cho thiên nhiên có quyền năng vô tận. Thả mất cái neo của mình, họ sắp va vào những tảng đá của sự vô tín.

Vì vậy nhiều người lầm lạc xây bỏ đức tin và bị ma quỷ cám dỗ. Người ta muốn khôn ngoan hơn Đấng Tạo Hóa; triết lý loài người muốn tìm hiểu và giải nghĩa những sự mầu nhiệm chẳng bao giờ được tiết lộ trải qua các thời đại. Nếu người ta muốn tìm hiểu điều Đức Chúa Trời khải thị về Ngài và ý định Ngài, thì họ sẽ được thấy sự vinh hiển, oai nghi, và quyền năng của Đức Giê-hô-va, họ sẽ ý thức được sự nhỏ nhen của mình, và thỏa lòng về những điều đã được bày tỏ cho mình và con cái mình.

Phương pháp lừa dối hay nhất của Sa-tan là xúi giục người ta tìm kiếm và phỏng đoán những điều mà Đức Chúa Trời không bày tỏ và không muốn chúng ta biết. Chính vì điều này mà Lu-xi-phe mất địa vị mình ở trên trời. Hắn trở nên bất bình vì không được Đức Chúa Trời cho biết những ý định mầu nhiệm Ngài, và hắn hết sức khinh thường những điều đã được tỏ ra về chức vụ của địa vị cao sang đã dành cho hắn. Hắn khích động sự bất mãn đó trong hàng ngũ các thiên sứ dưới quyền hắn, và khiến họ sa ngã. Ngày nay, hắn cũng cố gắng gieo tinh thần bất bình ấy cho loài người và xúi giục họ cũng coi thường những mạng lệnh trực tiếp của Đức Chúa Trời.

Những ai không sẵn sàng chấp nhận những lẽ thật rõ ràng, sắc bén của Kinh Thánh thì luôn luôn tìm những chuyện êm tai để làm dịu lương tâm mình. Giáo lý càng ít thiêng liêng, ít đòi hỏi sự quên mình và lòng khiêm tốn, thì càng được người ta tiếp nhận nồng nhiệt. Họ hạ thấp những năng lực thiêng liêng để thỏa mãn những điều ưa muốn xác thịt. Họ cho mình là khôn ngoan, không cần tra xem Kinh Thánh với lòng thống hối và cầu nguyện sốt sắng để được Chúa soi sáng, nên họ không có sự bảo vệ để chống trả điều sai lầm. Sa-tan sẵn sàng làm vừa lòng họ, và hiến cho họ những sự lừa dối thay thế cho lẽ thật. Theo phương pháp ấy, quyền thế giáo hoàng đã thống trị tâm trí con người; bởi chối bỏ lẽ thật liên quan đến thập tự giá, các giáo hội Cải chánh cũng đi theo con đường giống như vậy.

Tất cả những ai chối bỏ lời Đức Chúa Trời để học theo tiện nghi và mưu mẹo hầu hòa hợp với thế gian, cuối cùng sẽ sa vào tà giáo mà họ cho là lẽ thật. Người nào cố tâm chối bỏ lẽ thật, sẽ chấp nhận những sự sai lầm. Người nào nhìn sự dối gạt với cảm giác khiếp sợ sẽ sẵn sàng chấp nhận sự dối gạt khác. Nói về những người "không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi," sứ đồ Phao-lô tuyên bố, "Ấy vì thế mà Đức Chúa Trời cho chúng nó mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả, hầu cho hết thảy những người không tin lẽ thật, song chuộng sự không công bình, đều bị phục dưới sự phán xét của Ngài" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:10-12). Trước lời cảnh cáo như thế, ta nên coi chừng những giáo lý ta chấp nhận.

Trong những lợi khí thành công nhất mà Sa-tan dùng là những sự dạy dỗ lừa dối và những phép lạ phỉnh gạt của vong hồn hiện thuyết. Giả làm thiên sứ sáng láng, hắn giăng

lưới nơi mà người ta ít để ý nhất. Nếu người ta học Kinh Thánh với lòng cầu nguyện sốt sắng để có thể hiểu được, thì họ sẽ không ở trong sự tối tăm để chấp nhận những đạo lý sai lầm. Nhưng vì chối bỏ lẽ thật, họ sẽ sa vào sự lừa dối.

Một giáo lý nguy hiểm khác là phủ nhận thần tính của Đấng Christ, nói rằng Ngài không hiện hữu trước khi giáng thế. Lý thuyết này đã được nhiều người xưng là tin Kinh Thánh chấp nhận; mặc dù điều này trái ngược với lời của Đấng Cứu Thế, nói về sự tương giao của Ngài với Đức Chúa Cha, về thần tính và sự tiền hữu của Ngài. Người ta chỉ tin được lý thuyết này bằng cách giải nghĩa sai Kinh Thánh. Lý thuyết ấy chẳng những làm giảm ý niệm của loài người về công việc cứu chuộc, mà còn phá đổ đức tin nơi Kinh Thánh là sự khải thị của Đức Chúa Trời. Đó là điều nguy hiểm nhất, vì rất khó để bênh vực. Nếu người ta chối bỏ lời chứng trong Kinh Thánh về thần tính của Đấng Cứu Thế thì không cần thảo luận với họ nữa; dù lý luận của bạn mạnh mẽ tới đâu cũng không thuyết phục họ được. "Người có tánh xác thịt không nhận được những sự thuộc về Thánh Linh của Đức Chúa Trời; bởi chưng người đó coi sự ấy như là sự dồ dại, và không có thể hiểu được, vì phải xem xét cách thiêng liêng" (1 Cô-rinh-tô 2:14). Không có người nào theo sự sai lầm ấy có thể hiểu rõ về bản tính và chức vụ của Đấng Christ, hay chương trình vĩ đại của Đức Chúa Trời để cứu chuộc nhân loại.

Một sự sai lầm xảo trá và nguy hiểm khác lan tràn rất mau chóng là tin rằng Sa-tan không phải là một nhân vật có thật; và tên hắn được dùng trong Kinh Thánh chỉ để tượng trưng cho những tư tưởng xấu xa và những ham muốn bất chính của loài người.

Sự dạy dỗ rất phổ thông tại các tòa giảng, là Đấng Christ phục lâm khi Ngài đến với mỗi cá nhân lúc họ chết, đó là một lưới bẫy khiến người ta không tin nơi sự tái lâm của Chúa từ trên mây trời. Nhiều năm qua, Sa-tan thường nói, "Nầy, Ngài ở trong nhà" (Ma-thi-ơ 24:23-26); và nhiều linh hồn đã bị chết mất vì chấp nhận sự lừa dối ấy.

Sự khôn ngoan thế gian cũng cho rằng lời cầu nguyện không cần thiết. Những người tin vào khoa học tuyên bố rằng không có sự đáp ứng thật sự cho lời cầu nguyện; vì như thế là vi phạm luật thiên nhiên, là một phép lạ, và phép lạ không thể hiện hữu được. Họ nói rằng vũ trụ được điều khiển bởi những luật cố định, và chính Đức Chúa Trời chẳng làm chi trái với luật ấy. Như vậy, họ cho rằng Đức Chúa Trời bị ràng buộc bởi chính luật của Ngài—dường như những luật Ngài có thể ngăn cản sự tự do Ngài. Sự dạy dỗ như thế là trái với lời chứng của Kinh Thánh. Há Đức Chúa Giê-su và các môn đồ Ngài chẳng làm phép lạ sao? Đấng Cứu Thế đầy thương xót vẫn còn sống ngày nay, và Ngài sẵn sàng nghe lời cầu nguyện bởi đức tin như khi Ngài còn sống trong thế gian. Thiên nhiên hợp tác với siêu nhiên. Chương trình của Đức Chúa Trời là đáp lại lời cầu nguyện bởi đức tin, và Ngài sẽ không ban cho nếu chúng ta không cầu xin.

Vô số những đạo lý sai lầm và những tư tưởng hão huyền xâm nhập vào các hội thánh Cơ Đốc giáo. Không thể ước lượng được những hậu quả tai hại nếu chỉ dời đi một cây trụ

do lời Chúa đặt để. Một số người đã làm công việc này là chối bỏ một lẽ thật. Đa số tiếp tục chối bỏ từng điểm của nguyên tắc lẽ thật, cho đến khi họ trở nên những người vô tín.

Có người hoài nghi Kinh Thánh vì những sự sai lầm của thần học phổ thông. Không thể tiếp nhận những giáo lý đụng chạm đến quan niệm của họ về sự công bình, thương xót, và nhân từ; và vì những quan niệm này là sự dạy dỗ của Kinh Thánh nên họ từ chối chấp nhận Kinh Thánh là lời của Đức Chúa Trời.

Đó là mục đích Sa-tan muốn thực hiện. Không gì hắn mong ước hơn là tiêu diệt đức tin nơi Đức Chúa Trời và lời của Ngài. Hắn chỉ huy đạo binh đông đảo của những kẻ nghi ngờ, và hắn hết sức hoạt động để lừa gạt các linh hồn để đưa vào hàng ngũ mình. Ngày nay sự nghi ngờ rất thịnh hành. Phần đông người nghi ngờ lời Đức Chúa Trời và chính Ngài—vì lời Chúa lên án tội lỗi. Những người không muốn vâng giữ điều răn thì cố gắng để tiêu hủy quyền lực lời Ngài. Họ đọc Kinh Thánh, hay nghe sự dạy dỗ từ các tòa giảng, chỉ để phê bình Kinh Thánh hoặc bài giảng. Rất đông người trở nên vô tín để bênh vực sự bỏ bê trách nhiệm mình. Những người khác theo chủ nghĩa nghi ngờ vì tự phụ hoặc biếng nhác.

Họ thích an nhàn, không muốn thực hiện một điều gì đáng ca tụng vì cần phải cố gắng hay hy sinh, nhưng họ muốn được tiếng là khôn ngoan xuất chúng bằng cách chỉ trích Kinh Thánh. Có nhiều điều mà trí óc hữu hạn của con người không thể hiểu nổi, vì chưa được sự khôn ngoan thiên thượng soi sáng; vì thế người ta tìm dịp để chỉ trích. Cũng vậy, có nhiều người tưởng rằng tin theo chủ nghĩa hoài nghi, vô tín, và bất trung là một nhân đức. Tuy bề ngoài có vẻ thật thà, nhưng kỳ thật những người này rất tự tin và kiêu ngạo. Nhiều người cũng lấy làm thích thú tìm trong Kinh Thánh những điều làm bối rối tinh thần kẻ khác. Họ chỉ trích và lý luận vì thích tranh cãi mà không thấy mình sa vào lưới bẫy của ma quỷ. Rồi, khi đã phát biểu tỏ tường những tư tưởng vô tín, họ cảm thấy phải duy trì lập trường mình. Như thế là họ liên kết với kẻ ác và tự đóng cửa Thiên đàng.

Đức Chúa Trời đã dẫn đủ bằng cớ về bản tính thiên thượng của lời Ngài. Những lẽ thật vĩ đại về sự cứu chuộc của chúng ta đã được trình bày rõ ràng trong Kinh Thánh. Đức Chúa Trời hứa ban Đức Thánh Linh cho những người thật lòng tìm kiếm, nên mỗi người đều có thể hiểu được những lẽ thật ấy. Ngài đã ban cho loài người một nền tảng chắc chắn để lập đức tin của họ.

Nhưng trí óc hữu hạn của con người không thể hiểu hoàn toàn chương trình và mục đích của Đấng Toàn Năng. Chúng ta chẳng bao giờ tìm kiếm mà thấy được Đức Chúa Trời. Chúng ta không được thử nâng bàn tay tự phụ để vén lên bức màn bao phủ sự oai nghiêm của Ngài. Sứ đồ Phao-lô truyền dạy, "Ôi! Sâu nhiệm thay là sự giàu có, khôn ngoan và thông biết của Đức Chúa Trời! Sự phán xét của Ngài nào ai thấu được!" (Rô-ma 11:33). Chúng ta có thể hiểu được đường lối của Đức Chúa Trời, nguyên động lực của Ngài đối với chúng ta, để nhận thức rõ lòng nhân từ và yêu thương vô tận, hiệp một với quyền lực toàn năng của Ngài. Thiên Phụ chúng ta điều khiển mọi sự cách khôn ngoan và công bình,

chúng ta chớ nên bất mãn và nghi ngờ, nhưng nên kính cẩn cúi đầu phục tùng. Ngài sẽ bày tỏ cho chúng ta mục đích Ngài, nếu điều đó ích lợi cho chúng ta, ngoài ra, chúng ta phải tin cậy nơi Bàn Tay quyền năng, nơi Lòng đầy tình yêu thương của Ngài.

Trong khi Đức Chúa Trời đã ban những bằng chứng đầy đủ cho đức tin, thì Ngài sẽ không bao giờ tha thứ cho những sự nghi ngờ. Những người đi tìm những cái móc để treo sự nghi ngờ của họ thì sẽ thấy chúng. Những người từ chối chấp nhận và vâng theo lời của Đức Chúa Trời cho tới khi mọi chống đối được cất bỏ, và không còn một cơ hội nghi ngờ nào nữa, thì sẽ không bao giờ đến cùng sự sáng.

Sự nghi ngờ về Đức Chúa Trời là kết quả tự nhiên của lòng không hoán cải, thù nghịch với Ngài. Trái lại, đức tin được soi dẫn bởi Đức Thánh Linh sẽ lớn lên nếu được quý trọng. Chẳng ai có thể trở nên mạnh trong đức tin nếu không bền lòng cố gắng. Sự vô tín cũng vậy, sẽ trở nên mạnh nếu được khuyến khích; và người nào thay vì suy gẫm những bằng chứng mà Đức Chúa Trời đã ban cho để làm vững chắc đức tin, nhưng cứ chống nghịch lại, thì sẽ càng ngày càng chìm đắm trong sự nghi ngờ.

Vả, những người nghi ngờ về những lời hứa và ân điển của Đức Chúa Trời, làm ô danh Ngài; và ảnh hưởng của họ, thay vì kéo tha nhân đến với Đấng Christ, lại làm cho họ xa cách Ngài. Họ là những cây không sinh trái, giương các nhánh rậm rạp che hết ánh nắng mặt trời của các cây khác, và khiến chúng tàn úa và chết dưới bóng lạnh lẽo của mình. Công việc của những người này sẽ là một lời chứng đời đời nghịch cùng họ. Họ gieo ra những hạt giống nghi ngờ thì chắc chắn sẽ gặt lấy những gì mình đã gieo.

Những người thật lòng muốn thoát khỏi sự nghi ngờ chỉ có một điều phải làm. Thay vì thắc mắc và cãi bướng về điều mình không hiểu được, hãy chấp nhận sự sáng đã chiếu rọi trên mình, thì họ sẽ nhận được sự sáng lớn hơn. Họ phải làm trọn những phận sự mà họ đã hiểu rõ ràng, thì họ có thể hiểu và thi hành những phận sự mà hiện giờ họ nghi ngờ.

Sa-tan có thể trình bày những sự giả mạo gần giống với lẽ thật, để lừa dối những người muốn bị lừa dối, những người muốn tránh sự từ bỏ mình và hy sinh mà lẽ thật đòi hỏi. Nhưng hắn không thể giữ dưới quyền lực mình một linh hồn thành thật muốn biết chân lý bằng bất cứ giá nào. Đấng Christ là lẽ thật và "Sự sáng này là sự sáng thật, khi đến thế gian soi sáng mọi người" (Giăng 1:9). Thần Lẽ Thật đã đến trong thế gian để hướng dẫn người ta vào mọi lẽ thật. Con Đức Chúa Trời có phán, "Hãy tìm, sẽ gặp" (Ma-thi-ơ 7:7). "Nếu ai khứng làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời, thì sẽ biết đạo lý Ta" (Giăng 7:17).

Các môn đồ Đấng Christ biết rất ít về âm mưu mà Sa-tan và các sứ hắn nghịch cùng họ. Nhưng Đấng ngự trên trời sẽ phá đổ những mưu kế này để hoàn thành ý định sâu nhiệm của Ngài. Chúa cho phép dân sự Ngài trải qua những sự thử thách nặng nề không phải Ngài vui thích thấy họ buồn khổ và đau đớn, nhưng vì những phương cách này cần thiết cho sự thắng trận cuối cùng của họ. Phù hợp với sự vinh hiển của Ngài, Đức Chúa Trời không thể

bảo vệ họ khỏi sự cám dỗ; vì biết rằng mục đích của sự thử thách là để chuẩn bị họ chống trả mọi quyến rũ của tội ác.

Nếu dân sự của Đức Chúa Trời đầu phục, thống hối, xưng ra và bỏ tội, và trông cậy nơi lời hứa của Ngài, thì những kẻ ác hay ma quỷ không thể cản trở được công việc của Ngài, hoặc che khuất sự hiện diện của Ngài đối với họ. Họ có thể thắng mọi cám dỗ và mọi ảnh hưởng của kẻ địch, tỏ tường hay kín giấu; vì "Ấy chẳng phải là bởi quyền thế, cũng chẳng phải là bởi năng lực, bèn là bởi Thần Ta, Đức Giê-hô-va vạn quân phán vậy" (Xa-cha-ri 4:6).

"Vì mắt của Chúa đoái trông người công bình, tai Ngài lắng nghe lời cầu nguyện người...Ví bằng anh em sốt sắng làm lành, thì có ai làm dữ lại cho anh em?" (1 Phi-e-rơ 3:12, 13). Khi Ba-la-am quá ham mê một phần thưởng lớn mà rủa sả dân Y-sơ-ra-ên thì ông nhận thấy Thánh Linh của Đức Chúa Trời ngăn cản ông, và Ba-la-am bắt buộc phải kêu lên rằng, "Kẻ mà Đức Chúa Trời không rủa sả, tôi sẽ rủa sả làm sao? Kẻ mà Đức Chúa Trời không giận mắng, tôi sẽ giận mắng làm sao?" "Người công chánh thác thể nào, tôi nguyện thác thể ấy; cuối cùng người nghĩa làm sao, tôi nguyện cuối cùng tôi làm vậy!" Sau khi dâng một của lễ khác, tiên tri bội đạo lại kêu lên, "Nầy tôi đã lãnh mạng chúc phước; Ngài đã ban phước, tôi chẳng cãi đâu. Ngài chẳng xem tội ác nơi Gia- cốp, và không thấy tà vạy trong Y-sơ-ra-ên; Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, ở cùng người, trong Y-sơ-ra-ên có tiếng reo mừng của vua." "Không có phù chú nơi Gia-cốp, cũng chẳng có bói khoa trong Y-sơ-ra-ên, vì đến kỳ định, sẽ nói về Gia-cốp và Y-sơ-ra-ên rằng: việc Đức Chúa Trời làm lạ là dường nào!" Lần thứ ba, Ba-la-am lập bàn thờ với ý định rủa sả lại dân sự. Nhưng Thánh Linh của Đức Chúa Trời dã dùng môi miệng của tiên tri bội nghịch mà rao truyền sự thịnh vượng cho dân sự được lựa chọn của Ngài, cùng khiển trách sự điên dại và gian ác của những kẻ thù nghịch, "Phước cho kẻ nào chúc phước ngươi, rủa sả kẻ nào rủa sả ngươi." (Dân số Ký 23:8, 10, 20, 21, 23; 24:9).

Dân Y-sơ-ra-ên bấy giờ trung thành với Đức Chúa Trời; và hễ họ còn trung tín với Ngài thì chẳng có quyền lực nào trên đất, hoặc dưới âm phủ có thể chống lại họ. Nhưng sự rủa sả mà Ba-la-am không được phép tuyên bố trên dân sự Đức Chúa Trời, thì cuối cùng ông ta cũng thành công là khiến dân sự sa vào tội lỗi. Khi họ phạm điều răn Đức Chúa Trời, thì họ tự phân cách khỏi Ngài, và cảm thấy quyền lực của kẻ hủy diệt.

Sa-tan biết rõ ràng tất cả quyền lực của đạo binh tối tăm không thể làm chi nổi một linh hồn yếu đuối nhất ở trong Đấng Christ, và nếu hắn tấn công tỏ tường thì sẽ gặp sự chống đối. Vì vậy hắn tìm cách kéo các chiến sĩ của thập tự giá ra khỏi đồn lũy kiên cố của họ, trong khi hắn rình mò với đạo binh của mình, sẵn sàng hủy diệt những người tiến đến địa phận của hắn. Sự an ninh duy nhất của chúng ta là tin cậy trọn vẹn nơi Đức Chúa Trời, và vâng giữ mọi điều răn của Ngài.

Không cầu nguyện thì chẳng ai được an toàn trong một ngày hay trong một giờ. Hãy đặc biệt cầu xin Chúa ban cho chúng ta sự khôn ngoan để hiểu lời Ngài. Kinh Thánh bày tỏ các lưới bẫy của Sa-tan và phương pháp để chống lại hắn cách thành công. Sa-tan rất kinh nghiệm và khôn khéo trưng dẫn Kinh Thánh, giải thích theo ý hắn, hy vọng sẽ làm chúng ta vấp phạm. Chúng ta phải lấy lòng khiêm nhường nghiên cứu Kinh Thánh, và đừng bao giờ quên rằng chúng ta phải lệ thuộc vào Đức Chúa Trời. Trong khi phải luôn luôn coi chừng mưu chước của Sa-tan, chúng ta nên lấy đức tin cầu xin liên tục, "Xin chớ để chúng con bị cám dỗ."

Chương 33. Sự Lừa Dối Vĩ Đại Đầu Tiên

A-TAN LỪA DỐI loài người ngay từ lúc đầu của lịch sử nhân loại. Kẻ đã gây ra sự bội nghịch trên trời, ước muốn kéo về hàng ngũ mình tất cả dân cư trên đất để hiệp với hắn trong việc tranh chiến cùng chính phủ Đức Chúa Trời. Ađam và Ê-va đã sống hoàn toàn hạnh phúc khi phục tùng luật pháp Đức Chúa Trời, và đó là lời chứng nghịch cùng sự vu cáo của Sa-tan nói rằng luật pháp Đức Chúa Trời là áp chế, có hại đến hạnh phúc loài thọ tạo. Hơn nữa, hắn đem lòng ganh tị, thấy cõi địa đàng đẹp đẽ sắm sẵn cho hai ông bà vô tội. Hắn quyết định làm cho họ sa ngã, khiến họ xa cách Đức Chúa Trời và bắt phục họ dưới quyền điều khiển của hắn, thì hắn sẽ chiếm được thế gian, và lập nước hắn trên đất chống nghịch lại Đấng Chí Cao.

Nếu Sa-tan xuất hiện với chân tướng thật, thì hắn sẽ bị đẩy lui liền, vì A-đam và Ê-va đã được cảnh cáo về kẻ thù nghịch nguy hiểm ấy; cho nên để đạt được mục đích cách hữu hiệu hơn, hắn che đậy ý định mình và làm việc trong bóng tối. Dùng con rắn làm phương tiện, bấy giờ rắn có vẻ đẹp quyến rũ, hắn nói cùng Ê-va rằng, "Mà chi! Đức Chúa Trời há có phán dặn các ngươi không được phép ăn trái các cây trong vườn sao?" (Sáng thế Ký 3:1). Nếu Ê-va không lý luận với con rắn, thì bà đã được an toàn; nhưng vì bà nói chuyện với hắn nên sa vào lưới bẫy. Đó là điều làm một số đông người sa ngã. Họ nghi ngờ và lý luận về những mạng lệnh của Đức Chúa Trời, và thay vì vâng giữ các điều răn Ngài, họ lại tiếp nhận những lý thuyết loài người, là những mưu kế che đậy của Sa-tan.

"Người nữ đáp rằng: Chúng ta được ăn trái các cây trong vườn, song về phần trái của cây mọc giữa vườn, Đức Chúa Trời có phán rằng: Hai ngươi chẳng nên ăn đến và cũng chẳng nên đá động đến, e khi hai ngươi phải chết chăng. Rắn bèn nói với người nữ rằng: Hai ngươi chẳng chết đâu; nhưng Đức Chúa Trời biết rằng hễ ngày nào hai ngươi ăn trái cây đó, mắt mình mở ra, sẽ như Đức Chúa Trời, biết điều thiện và điều ác" (Sáng thế Ký 3:2-5). Hắn tuyên bố rằng họ sẽ như Đức Chúa Trời, được khôn ngoan hơn trước, và có thể hưởng một cuộc sống cao quý hơn. Ê-va đã sa vào sự cám dỗ, và xúi A-đam phạm tội. Nghe theo lời con rắn, họ tin rằng Đức Chúa Trời không làm điều Ngài đã phán; họ nghi ngờ Đấng Tạo Hóa mình và tưởng tượng rằng Ngài đã hạn chế sự tự do của họ, và họ có thể đạt được sự khôn ngoan và vinh hiển hơn do sự vi phạm luật của Ngài.

Nhưng sau khi phạm tội, A-đam đã thấy ý nghĩa gì trong câu, "Vì một mai ngươi ăn, chắc sẽ chết"? Ông có thấy ý nghĩa câu đó giống như lời Sa-tan đã khiến ông tin, là mình sẽ đạt đến sự hiện hữu cao quý hơn? Nếu vậy thì phạm tội là một điều tốt, và Sa-tan đã chứng tỏ hắn là ân nhân của loài người. Nhưng A-đam không thấy đó là ý nghĩa án phạt của Chúa. Đức Chúa Trời tuyên án về hình phạt của tội lỗi là người phải trở về bụi đất, "Vì ngươi là bụi, ngươi sẽ trở về bụi" (Sáng thế Ký 3:19). Lời Sa-tan nói, "Mắt mình mở ra" chỉ đúng một phần mà thôi. Sau khi bất tuân lời Đức Chúa Trời, mắt A-đam và Ê-va mở ra để thấy sự ngu xuẩn của mình; họ biết tội ác và nếm trái đắng của sự vi phạm.

Ở giữa vườn có cây sự sống, mà trái có quyền lực bảo tồn sự sống. Nếu A-đam cứ phục tùng Đức Chúa Trời, thì ông vẫn được phép đến cây sự sống, và được sống đời đời. Nhưng sau khi phạm tội, ông không còn được phép đến cây sự sống, và ông phải chết. Án phạt của Đức Chúa Trời, "Vì ngươi là bụi, ngươi sẽ trở về bụi," chỉ về sự sống sẽ bị tiêu hủy.

Sự bất tử được hứa ban cho loài người với điều kiện phục tùng, đã bị tịch thu vì phạm tội. A-đam không thể truyền cho dòng dõi mình điều mà ông không có; và nhân loại sẽ sống trong tuyệt vọng nếu Đức Chúa Trời không hy sinh - Con Ngài để ban cho loài người sự sống đời đời. Trong khi "sự chết đã trải qua trên hết thảy mọi người...vì mọi người đều phạm tội" (Rô-ma 5:12), thì Đấng Christ đã "dùng Tin lành phô bày sự sống và sự không hề chết ra cho rõ ràng" (2 Ti-mô-thê 1:10). Chúng ta chỉ đạt được sự bất tử qua Đấng Christ. Đức Chúa Giê-su phán, "Ai tin Con thì được sự sống đời đời; ai không chịu tin Con, thì chẳng thấy sự sống đâu" (Giăng 3:36). Người nào làm theo điều kiện ấy thì nhận được sự ban cho vô giá của Chúa. Tất cả những "ai bền lòng làm lành, tìm sự vinh hiển, sự tôn trọng và sự chẳng hề chết, thì báo cho sự sống đời đời" (Rô-ma 2:7).

Chỉ có Sa-tan là kẻ lừa dối đầu sỏ hứa cho A-đam sự sống trong sự bội nghịch. Lời con rắn nói cùng Ê-va trong vườn Ê-đen, "Hai ngươi chẳng chết đâu"—là bài giảng đầu tiên nói về linh hồn bất tử. Nhưng lời tuyên bố này chỉ căn cứ trên quyền lực của Sa-tan, và được truyền giảng lại trong các giáo hội, và được phần đông tiếp nhận cách sốt sắng như thủy tổ của chúng ta. Lời Chúa tuyên án, "Linh hồn nào phạm tội thì sẽ chết" (Ê-xê-chi-ên 18:20), đã trở thành, linh hồn nào phạm tội chẳng hề chết, nhưng sẽ sống đời đời. Chúng ta tự hỏi, thật lạ lùng thay! Người ta quá say mê tin tưởng những lời của Sa-tan, và nghi ngờ lời của Đức Chúa Trời.

Nếu sau khi sa ngã, loài người được phép đến cây sự sống, thì họ sẽ sống đời đời, và tội lỗi cũng tồn tại mãi mãi. Nhưng có thiên sứ cầm gươm lửa chói lòa để giữ "con đường đi đến cây sự sống" (Sáng thế Ký 3:24), và không một ai trong gia đình A-đam được phép vượt ranh giới ấy để ăn trái cây sự sống. Vì vậy, chẳng một tội nhân nào là bất tử.

Sau khi loài người sa ngã, Sa-tan truyền lệnh cho các sứ nó cố gắng đặc biệt để khắc sâu đạo lý linh hồn bất tử vào tâm trí loài người; và khi họ đã chấp nhận sự sai lạc này thì chúng sẽ khiến họ tin rằng tội nhân sẽ bị hành hạ khổ sở đời đời. Bây giờ vua chúa sự tối tăm cùng các sứ nó tuyên truyền rằng Đức Chúa Trời là nhà chuyên chế hay trả thù, Ngài quăng vào địa ngục tất cả những người không đẹp lòng Ngài, và khiến họ cảm nhận cơn giận đời đời của Ngài; và trong khi họ chịu đau khổ không tả được và quằn quại trong lửa đời đời, thì Đấng Tạo Hóa rất thỏa dạ nhìn xuống thảm cảnh này.

Dường ấy, kẻ chống đối lấy đặc tính hung ác của mình mà gán cho Đấng Tạo Hóa và Ân nhân của loài người. Sự độc ác là của ma quỷ. Đức Chúa Trời là sự yêu thương; và tất cả những gì Ngài tạo nên đều trong sạch, thánh khiết, và đẹp đẽ, cho tới khi tội lỗi đem lại

sự bội nghịch đầu tiên. Chính Sa-tan là kẻ thù đã cám dỗ loài người phạm tội, và nếu có thể, sẽ hủy diệt loài người; và khi đã nắm chắc được nạn nhân, hắn mừng rỡ thấy họ bị hủy hoại. Nếu được phép, hắn đã kéo cả nhân loại vào lưới của hắn. Nếu Đức Chúa Trời không can thiệp, thì không một con cái nào của A-đam thoát khỏi.

Như đã thắng thủy tổ chúng ta ngày xưa, Sa-tan ngày nay tìm cách thắng loài người, bằng cách làm họ mất lòng tin cậy nơi Đấng Tạo Hóa, khiến họ nghi ngờ sự cai trị khôn ngoan Ngài và sự công bình của luật pháp Ngài. Để bênh vực sự hiểm độc và bội nghịch mình, Sa-tan và các sứ hắn bày tỏ Đức Chúa Trời còn tệ hơn chúng. Kẻ lừa dối lấy bản tính gian ác kinh khủng của hắn mà gán cho Thiên Phụ chúng ta, để gây cảm tưởng rằng sự trục xuất hắn khỏi thiên đàng vì không phục tùng chính phủ bất công là một việc sai. Hắn so sánh sự tự do mà người ta có thể hưởng được dưới sự cai trị của nó với ách nô lệ nghiêm khắc của Đức Giê-hô-va. Như vậy, hắn đã thành công quyến rũ các linh hồn bỏ lòng trung thành với Đức Chúa Trời.

Tương phản với tình cảm như yêu thương, nhân từ, và công bình, thật ghê tởm thay là đạo lý dạy rằng những kẻ ác sẽ bị hành hạ trong lửa và diêm của hỏa ngục cho đến đời đời; chỉ vì những tội phạm trong cuộc đời ngắn ngủi này mà họ phải chịu tra tấn bất tận trong cõi vĩnh cửu. Và đạo lý ấy đã được phổ biến và tiếp nhận như một tín điều trong nhiều giáo hội. Một nhà thần khoa tiến sĩ viết, “Trông thấy cảnh đau đớn trong hỏa ngục làm tăng thêm sự vui mừng cho các thánh trong cõi đời đời. Khi nhìn thấy những kẻ cùng một bản thể như họ, được sinh ra trong hoàn cảnh giống nhau, mà phải sa vào sự đau đớn như thế, còn mình thì được sống trong cảnh khác hẳn, khiến họ cảm thấy rõ hơn mình được hạnh phúc biết bao!” Một người khác nói, “Trong khi lệnh đày xuống địa ngục hình phạt bất tận những kẻ ở dưới cơn thạnh nộ của Đức Chúa Trời, thì khói của sự đau đớn chúng nó bay lên đời đời trước mặt những người được hưởng sự thương xót của Chúa, những người này, đáng lẽ phải dự phần với những kẻ khốn khổ ấy, sẽ nói, “A-men, A-lê-lu-gia! Đáng ngợi khen thay là Đức Chúa Trời!”

Trong Kinh Thánh, chỗ nào chép những sự dạy dỗ như thế? Những người được cứu trên thiên đàng có phải đã mất tất cả lòng thông cảm, thương xót, và những cảm giác thông thường của con người chăng? Những tình cảm ấy có thể bị thay thế cho sự lãnh đạm hay tàn ác của kẻ dã man chăng? Không, không; đó không phải là sự dạy dỗ của Kinh Thánh. Những người đã viết những điều trên có thể là những nhà thông thái, thành thật, nhưng họ cũng bị Sa-tan lừa dối. Hắn xúi họ giải nghĩa sai những sự diễn tả mạnh của Kinh Thánh, khiến cho ngôn ngữ có màu sắc đắng cay, gian ác áp dụng cho chính hắn, chứ không phải cho Đấng Tạo Hóa. “Thật như Ta hằng sống, Ta chẳng lấy sự kẻ dữ chết làm vui, nhưng vui về nó xây bỏ đường lối mình và được sống. Các ngươi khá xây bỏ, xây bỏ đường lối xấu của mình. Sao các ngươi muốn chết, hỡi nhà Y-sơ-ra-ên?” (Ê-xê-chi-ên 33:11).

Có lợi chi cho Đức Chúa Trời, nếu chúng ta nói rằng Ngài vui thích thấy kẻ ác chịu đau đớn đời đời; hay Ngài khoái chí thấy họ rên siết, kêu la trong hỏa ngục? Có thể nào tiếng kêu rên thảm thiết là một nhạc khúc êm đềm cho tai của Đấng Yêu Thương vô hạn chăng? Người ta cho rằng bắt kẻ ác chịu đau đớn đời đời, Đức Chúa Trời tỏ ra Ngài gớm ghét tội lỗi đang tiêu hủy sự hòa bình và trật tự của vũ trụ. Ôi! Đó là một sự phạm thượng khủng khiếp! Dường như sự Đức Chúa Trời gớm ghét tội lỗi là lý do cho sự hình phạt đời đời. Theo như sự dạy dỗ của những nhà thần đạo này, dường như sự hành hạ liên tục, không hy vọng chút thương xót đã khiến các tội nhân như điên cuồng, và khi họ trút đổ sự giận dữ qua những lời rủa sả và phạm thượng, họ càng tăng thêm gánh nặng tội lỗi của mình. Sự vinh hiển của Đức Chúa Trời không tăng thêm bởi sự duy trì tội lỗi cho đến đời đời.

Trí loài người không thể lượng giá được sự xấu xa về thuyết đau khổ đời đời. Đạo lý của Kinh Thánh, đầy tình yêu, nhân từ, và thương xót, đã bị lu mờ bởi những sự mê tín và sợ hãi. Sa-tan muốn lừa gạt loài người nên đã miêu tả sai bản tính Đức Chúa Trời, nên chúng ta có lấy làm lạ khi người ta ghê sợ, kinh khiếp và ghét Đấng Tạo Hóa nhân từ chăng? Những quan niệm đáng kinh hãi về Đức Chúa Trời đã được rao truyền trên tòa giảng khắp thế giới, khiến hằng ngàn, hằng triệu người trở nên nghi ngờ và vô tín.

Giáo lý về sự đau đớn đời đời là một trong những giáo lý sai lạc làm thành rượu gớm ghiếc của Ba-by-lôn, mà nó đã khiến các dân tộc uống say (Khải huyền 14:8; 17:2). Những người hầu việc Đấng Christ tin theo tà thuyết ấy và rao truyền trên tòa giảng, quả thật là một sự huyền bí. Họ nhận tà thuyết ấy từ La Mã, cũng như đã nhận ngày sa-bát giả. Đúng ra, tà thuyết trên đã được những người tốt và danh tiếng dạy dỗ; nhưng ánh sáng về vấn đề ấy không đến cho họ như đã đến với chúng ta. Họ chỉ chịu trách nhiệm về sự sáng đã ban cho họ trong thời bấy giờ, còn chúng ta chịu trách nhiệm về sự sáng đã soi cho chúng ta bây giờ. Nếu chúng ta xây bỏ lời Đức Chúa Trời để theo những giáo lý giả vì tổ phụ chúng ta đã dạy như vậy, thì chúng ta sẽ sa vào sự đoán phạt của Ba- by-lôn; và chúng ta uống rượu gớm ghiếc của nó.

Đạo lý về sự đau đớn đời đời bị nhiều người chống đối nhưng lại khiến họ tin sự sai lầm trái ngược. Họ thấy Kinh Thánh bày tỏ Đức Chúa Trời là Đấng yêu thương, nhân từ, nên họ không tin Ngài sẽ thiêu đốt loài thọ tạo trong lửa hình phạt đời đời. Nhưng vì tin rằng linh hồn bất tử, nên họ kết luận rằng cuối cùng tất cả mọi người sẽ được cứu. Nhiều người coi sự đe dọa của Kinh Thánh không có thật, nhưng chỉ có mục đích là làm cho người ta khiếp sợ để phục tùng Đức Chúa Trời. Vì vậy, tội nhân có thể sống trong sự vui thú ích kỷ, coi thường những đòi hỏi của Đức Chúa Trời, mà cuối cùng vẫn nhận được ơn phước Ngài. Đạo lý ấy quá lạm dụng lòng nhân từ của Chúa, và coi thường sự công bình của Ngài, làm vui lòng những kẻ sống theo xác thịt, và khiến kẻ ác mạnh dạn phạm tội.

Những người tin theo thuyết "toàn thể cứu rỗi" đã giải sai Kinh Thánh để duy trì giáo lý nguy hại của họ, và họ chỉ cần trưng dẫn lời nói của họ để chứng minh. Trong dịp tang

lễ của một người trai trẻ vô tôn giáo, bị tai nạn chết thình lình, một mục sư tin vào thuyết "toàn thể cứu rỗi" đã lựa câu Kinh Thánh về vua Đa-vít làm đề tài, "Vua đã được giải buồn về sự chết của Am-nôn" (2 Sa-mu-ên 13:39).

Diễn giả nói, "Người ta thường hỏi tôi, số phận của những người lìa trần trong tội lỗi, có thể như chết trong lúc say rượu, chết mà còn máu dính trên áo, hay như người trai trẻ này chẳng hề tin kính, chẳng bao giờ sống đời đạo đức. Chúng ta hãy hỏi Kinh Thánh; câu trả lời của Kinh Thánh sẽ giải quyết vấn đề kinh khủng này. Am-nôn là một kẻ phạm tội nặng, ông ta không ăn năn và bị giết trong lúc say rượu. Đa-vít là một tiên tri của Đức Chúa Trời; vua phải biết Am-nôn ở về phía người ác hay người thánh trong thế giới tương lai. Lòng ông cảm thấy như thế nào? 'Vua Đa-vít bỏ không đuổi theo Áp-sa-lôm nữa, vì vua đã được giải buồn về sự chết của Am-nôn' (2 Sa-mu-ên 13:39).

"Chúng ta kết luận thế nào về ngôn ngữ ấy? Có phải Đa- vít không tin những sự đau đớn đời đời chăng? Vì vậy, chúng ta nhận thức và khám phá một lý luận để hỗ trợ một giả thuyết vui mừng, cao cả và nhân từ; đó là sự tinh khiết và an bình cho tất cả. Ông được giải buồn về sự chết của con ông. Tại sao vậy? Vì mắt ông thấy trước một tương lai rực rỡ, con ông đã tránh xa mọi cám dỗ, vượt khỏi sự nô lệ, được xóa sạch tội lỗi, và sau khi được làm cho thánh thiện và sáng láng, được nhận vào hội của những linh hồn được phước. Sự giải buồn độc nhất của vua, là con yêu dấu của ông, sau khi đã từ giã cảnh tội lỗi và đau khổ này, được vào nơi không khí cao cả của Đức Thánh Linh soi sáng linh hồn tối tăm của hắn, và tâm thần hắn mở ra nhận lấy sự khôn ngoan trên trời và tình thương ngọt ngào bất tử, và như vậy chuẩn bị với một bản chất được thánh hóa để hưởng sự yên nghỉ và cơ nghiệp thiên đàng.

"Với những tư tưởng trên, chúng tôi tin rằng sự cứu rỗi chẳng do nơi điều mình làm trong đời này; chẳng do nơi sự đổi mới của lòng, hay do nơi đức tin, hay do sự chấp nhận một tôn giáo."

Ấy vậy, một người tự xưng là kẻ hầu việc Đấng Christ lặp lại lời nói dối của con rắn trong vườn Ê-đen, "Hai ngươi chẳng chết đâu." "Ngày nào hai ngươi ăn trái cây đó, mắt mình mở ra, và ngươi sẽ như Đức Chúa Trời." Ông tuyên bố rằng sau khi chết, kẻ có tội nặng nhất—kẻ sát nhân, trộm cướp, và kẻ phạm tội ngoại tình—sẽ sửa soạn vào cõi phước hạnh đời đời.

Và con người xuyên tạc Kinh Thánh này đã lấy câu kết luận đó ở đâu? Ở một câu nói diễn tả sự phục tùng của Đa-vít về sự quan phòng của Chúa. Vua Đa-vít "bỏ không đuổi theo Áp-sa-lôm nữa, vì vua đã được giải buồn về sự chết của Am- nôn." Sự sầu não của vua giảm lần với thời gian, tư tưởng của ông đã chuyển từ đứa con chết đến đứa con sống đang lưu đầy vì sợ sự hình phạt của tội mình. Và đó là bằng cớ để chứng tỏ rằng Am-nôn say rượu, loạn luân đã được đem đi liền sau khi chết vào cõi vĩnh phúc, để được luyện sạch và sửa soạn làm bạn với các thiên sứ vô tội! Thật là một chuyện khéo đặt để, êm tai để thỏa

mãn con người có tính xác thịt! Đây là đạo lý của Sa-tan, và đạo lý ấy giúp hắn thành công mỹ mãn. Ta có nên lấy làm ngạc nhiên thấy tội ác càng gia tăng với những sự dạy dỗ như thế chăng?

Phương pháp của giáo sư giả này cũng được nhiều người làm theo. Vài lời trong Kinh Thánh được trích ra, mà trong nhiều trường hợp, bày tỏ ý nghĩa trái ngược với lời người ta giải thích; và câu Kinh Thánh tách riêng và giải sai ấy được dùng trong những giáo lý không đặt nền tảng trên lời Đức Chúa Trời. Lời chứng rằng Am-nôn say sưa đã được lên trời là trái với lời dạy dỗ rõ ràng và khẳng định của Kinh Thánh là kẻ say sưa không được hưởng nước Đức Chúa Trời (1 Cô- rinh-tô 6:10). Như thế là những kẻ nghi ngờ và vô tín đã đổi lẽ thật ra sự nói dối. Một số đông người đã bị lừa gạt bởi sự ngụy biện của chúng, và say mê trong giấc ngủ yên ổn của xác thịt.

Nếu quả thật khi người ta chết, linh hồn liền đi thẳng về trời, thì nên ước mong chết hơn là sống. Nhiều người đã tin như vậy nên kết liễu đời mình. Có gì dễ dàng hơn cho một người bị nhiều bối rối, phức tạp, thất vọng, là cắt đứt sợi dây mỏng manh của sự sống để bay bổng đến cõi phước hạnh đời đời.

Trong lời Ngài, Đức Chúa Trời đã đưa ra bằng cớ chắc chắn là Ngài sẽ phạt những kẻ phạm luật pháp Ngài. Những người tự dối mình cho rằng Đức Chúa Trời rất thương xót không phạt tội nhân, chỉ cần nhìn lên thập tự giá trên núi Sọ. Sự chết của Con Đức Chúa Trời vô tội chứng tỏ rằng, "Tiền công của tội lỗi là sự chết," mọi sự vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời đều sẽ bị báo trả. Đấng Christ vô tội đã trở nên tội lỗi vì loài người. Ngài mang lấy hình phạt của tội lỗi và không thấy sự hiện diện của Cha Ngài cho đến khi lòng Ngài tan vỡ và lìa trần. Tất cả những sự hy sinh này chỉ để cứu chuộc tội nhân. Không có cách nào khác để người ta được cứu khỏi án phạt của tội lỗi. Linh hồn nào từ chối sự chuộc tội đã được trả bằng một giá rất cao thì tự mình phải gánh lấy hình phạt của sự vi phạm luật pháp.

Bây giờ ta hãy nghiên cứu sự dạy dỗ của Kinh Thánh về số phận của kẻ ác và kẻ không hối cải, mà những người theo Thế giới Thần giáo (Universalist) đã để họ lên trời với các thiên sứ thánh.

"Kẻ nào khát, Ta sẽ lấy nước suối sự sống mà ban cho nhưng không" (Khải huyền 21:6). Lời hứa này chỉ ban cho người nào khát. Chỉ có những người cảm thấy mình cần đến nước sự sống, và sẵn sàng hy sinh mọi sự để nhận nước ấy mới được ban cho. "Kẻ nào thắng sẽ được những sự ấy làm cơ nghiệp, Ta sẽ làm Đức Chúa Trời người và người sẽ làm con Ta" (Khải huyền 21:7). Nơi đây, điều kiện đã được chỉ rõ. Để được hưởng mọi sự, chúng ta phải chống lại và chiến thắng tội lỗi.

Đức Chúa Trời phán bởi tiên tri Ê-sai rằng, "Hãy rao cho kẻ công bình được phước." "Khốn cho kẻ hung ác, ắt mang họa! Vì họ sẽ thâu lại việc tự tay mình làm ra!" (Ê-sai 3:10,

11). "Vì kẻ có tội làm ác một trăm lần vẫn được trường thọ; dầu vậy, ta biết rằng kẻ kính sợ trước mặt Đức Chúa Trời, sau rốt ắt được phước. Nhưng kẻ ác chẳng sẽ được phước" (Truyền đạo 8:12, 13). Và sứ đồ Phao-lô truyền dạy rằng kẻ ác "tự chấp chứa cho mình sự giận về ngày thạnh nộ, khi sẽ hiện ra sự phán xét công bình của Đức Chúa Trời, là Đấng sẽ trả lại cho mỗi người tùy theo công việc họ làm" (Rô-ma 2:5, 6), "sự hoạn nạn khốn khó giáng cho mọi người làm ác" (Rô-ma 2:9).

"Kẻ gian dâm, ô uế, tham lam, tức là kẻ thờ hình tượng, không một kẻ nào được dự phần kế nghiệp của nước Đấng Christ và Đức Chúa Trời" (Ê-phê-sô 5:5). "Hãy cầu sự bình an với mọi người, cùng tìm theo sự nên thánh, vì nếu không nên thánh thì chẳng ai được thấy Đức Chúa Trời" (Hê-bơ-rơ 12:14).

"Phước thay cho những kẻ giặt áo mình đặng có phép đến nơi cây sự sống và bởi các cửa mà vào trong thành! Những loài chó, những thuật sĩ, những kẻ tà dâm, những kẻ giết người, những kẻ thờ hình tượng, và những kẻ ưa thích cùng làm sự giả dối đều ở ngoài hết thảy" (Khải huyền 22:14, 15).

Đức Chúa Trời có phán về bản tính Ngài và cách Ngài đối với tội lỗi. "Giê-hô-va! Giê-hô-va! là Đức Chúa Trời nhân từ, thương xót, chậm giận, đầy dẫy ân huệ và thành thực, ban ơn đến ngàn đời, xá điều gian ác, tội trọng, và tội lỗi; nhưng chẳng kể kẻ có tội là vô tội" (Xuất Ê-díp-tô Ký 34:6, 7). "Đức Giê-hô-va ...hủy diệt những kẻ ác" (Thi thiên 145:20). "Còn các kẻ vi phạm sẽ cùng nhau bị hủy hoại; sự tương lai kẻ ác sẽ bị diệt đi" (Thi thiên 37:38). Quyền năng và uy thế của Đức Chúa Trời đạp đổ sự phiến loạn; còn sự công bình báo trả thì hợp với bản tính Ngài là nhân từ, chậm giận, và hay làm ơn.

Đức Chúa Trời chẳng ép uổng hay bắt buộc ý muốn của một người nào. Ngài chẳng lấy làm vui lòng về sự vâng lời vì sợ sệt. Ngài ước muốn loài thọ tạo yêu thương Ngài vì Ngài xứng đáng với tình yêu thương của họ. Ngài muốn họ vâng lời Ngài vì họ nhận thức đúng sự khôn ngoan, sự công bình và nhân từ của Ngài. Cho nên người nào có một ý niệm đúng về những đức tính của Ngài thì sẽ hết lòng yêu thương Ngài vì họ cảm thấy mình được kéo đến với Ngài trong sự kính phục những đặc tính của Ngài.

Những nguyên tắc nhân từ, thương xót, yêu thương mà Đấng Cứu Thế đã dạy dỗ và làm gương, là bản sao của ý muốn và bản tính Đức Chúa Trời. Đấng Christ phán rằng Ngài chỉ dạy những điều đã nhận từ Cha Ngài. Những nguyên tắc của chính phủ Đức Chúa Trời hòa hợp hoàn toàn với điều răn này của Đấng Cứu Thế, "Các ngươi hãy yêu kẻ thù nghịch mình." Đức Chúa Trời thi hành sự phán xét của Ngài trên những kẻ ác, vì sự ích lợi cho vũ trụ, cũng như cho những người bị phạt. Ngài làm cho họ được hạnh phúc nếu không phạm đến luật của chính phủ Ngài và sự công bình của bản tính Ngài. Ngài lấy sự nhân từ mà bao phủ họ, cho họ sự hiểu biết về luật pháp và lòng thương xót của Ngài; nhưng họ khinh thường tình yêu thương của Ngài, phạm luật pháp Ngài và chối bỏ sự thương xót của Ngài. Họ luôn luôn nhận được những sự ban cho của Ngài, nhưng họ làm ô danh Đấng Ân nhân

của họ. Họ ghét Đức Chúa Trời vì họ biết Ngài ghê tởm tội lỗi của họ. Đức Chúa Trời đã kiên nhẫn chịu đựng sự gian ác của họ; nhưng cuối cùng giờ phán xét đến và số phận của họ phải được quyết định. Bấy giờ Ngài sẽ xiềng những kẻ phản nghịch ấy bên Ngài chăng? Hay Ngài bắt buộc họ làm theo ý muốn Ngài?

Những người đã chọn Sa-tan làm chúa mình và ở dưới quyền thế cai trị của hắn thì không xứng đáng đến trước mặt Đức Chúa Trời. Sự kiêu ngạo, lừa dối, mưu chước, hung ác đã xâm nhập trong bản tính của họ. Có thể nào họ được vào thiên đàng để sống đời đời với những người mà họ đã ghét và khinh dể trong thế gian chăng? Lẽ thật chẳng bao giờ hòa hợp với kẻ nói dối; sự khiêm tốn sẽ chẳng bao giờ thỏa đáp kẻ tự phụ và kiêu hãnh; sự trong sạch không được những kẻ trụy lạc chấp nhận; tình thương bất vụ lợi không lôi cuốn được người ích kỷ. Thiên đàng có thể hiến những lạc thú nào cho những kẻ say đắm những lợi lộc ích kỷ của thế gian?

Có thể nào những người trọn đời sống phản nghịch cùng Đức Chúa Trời mà thình lình được đem lên trời và chứng kiến cuộc sống thánh thiện trọn vẹn ở nơi đó,—mọi linh hồn tràn trề tình yêu thương, mặt họ chiếu sáng sự vui mừng, thưởng thức những nhạc khúc êm đềm tôn vinh Đức Chúa Trời và Chiên Con, và những nguồn sáng vô tận từ dung nhan của Đấng ngự trên ngai bao phủ những người được chuộc,—có thể nào những người mà lòng tràn đầy sự ghen ghét Đức Chúa Trời, lẽ thật và sự thánh thiện, lại hòa hiệp với dân cư trên trời và đồng hát ngợi khen chăng? Họ có thể chịu nổi sự vinh hiển của Đức Chúa Trời và của Chiên Con chăng?

Không, không thể được; những năm ân điển đã ban cho họ để rèn luyện bản tính cho thiên đàng; nhưng họ đã không bao giờ rèn luyện trí óc để yêu mến sự trong sạch; họ đã không bao giờ học ngôn ngữ của thiên đàng, và bây giờ đã quá trễ. Một đời sống phản nghịch chống lại Đức Chúa Trời đã khiến họ không xứng đáng hưởng nước thiên đàng. Sự trong sạch, thánh khiết và bình an của nước trời sẽ là một cực hình cho họ; sự vinh hiển của Đức Chúa Trời là ngọn lửa thiêu đốt. Họ mong ước được trốn khỏi nơi thánh ấy. Họ muốn sự hủy diệt để tránh khỏi mặt Đấng đã chết để cứu chuộc họ. Chính những kẻ ác đã chọn lấy số phận mình. Họ đã tình nguyện mất thiên đàng, và Đức Chúa Trời đã hành động cách công bình và thương xót.

Cũng như cơn Đại hồng thủy, lửa phán xét cuối cùng rao truyền rằng kẻ ác không thể cứu chữa được. Họ chẳng hề có ý muốn phục tùng Đức Chúa Trời. Họ phản nghịch; và khi đời họ kết liễu, thì đã quá trễ để thay đổi tư tưởng, quá trễ bỏ tội lỗi để vâng phục, bỏ sự ghen ghét để yêu thương.

Đức Chúa Trời đã để kẻ giết người như Ca-in được sống, tức là Ngài muốn cho thế gian một thí dụ về việc gì sẽ xảy ra nếu kẻ có tội được tiếp tục sống cuộc đời gian ác. Vì ảnh hưởng của sự dạy dỗ và gương của Ca-in, mà rất đông con cháu của ông đã đi theo con đường tội lỗi, cho đến khi "sự hung ác của loài người trên mặt đất rất nhiều, và các ý tưởng

của lòng họ chỉ là xấu luôn." "Thế gian bấy giờ đều bại hoại trước mặt Đức Chúa Trời và đầy dẫy sự hung ác" (Sáng thế Ký 6:5, 11).

Vì lòng thương xót mà Đức Chúa Trời đã tận diệt những kẻ ác trong thời Nô-ê. Cũng vì lòng thương xót mà Ngài hủy diệt dân thành Sô-đôm. Bởi sự lừa dối của Sa-tan, những kẻ gian ác được thiện cảm, thán phục, và liên tục dẫn người khác vào con đường tội lỗi. Những việc này đã xảy ra trong thời Ca-in và Nô-ê, trong thời Áp-ra-ham và Lót; thì cũng xảy ra trong thời chúng ta. Vì thương xót vũ trụ mà cuối cùng Đức Chúa Trời sẽ tiêu hủy những kẻ khinh thường ân điển Ngài.

"Tiền công của tội lỗi là sự chết; nhưng sự ban cho của Đức Chúa Trời là sự sống đời đời trong Đức Chúa Giê-su Christ, Chúa chúng ta" (Rô-ma 6:23). Sự sống là cơ nghiệp của người công bình, còn sự chết là phần của kẻ ác. Môi- se nói cùng dân Y-sơ-ra-ên rằng, "Ngày nay ta đặt trước mặt ngươi sự sống và phước lành, sự chết và tai họa" (Phục truyền 30:15). Sự chết trong câu này không phải là sự chết tuyên bố cho A-đam và cả nhân loại phải chịu vì tội lỗi của ông. Nhưng đây là "sự chết thứ hai" tương phản với sự sống đời đời.

Vì tội của A-đam mà sự chết đã trải qua trên cả nhân loại. Mọi người đều phải chết. Nhưng nhờ chương trình cứu chuộc mà mọi người sẽ được kêu sống lại. "Sẽ có sự sống lại của người công bình và không công bình" (Công vụ các Sứ đồ 24:15); "như trong A-đam mọi người đều chết, thì cũng một lẽ ấy, trong Đấng Christ mọi người đều sẽ sống lại" (1 Cô-rinh-tô 15:22). Có một sự phân biệt rõ rệt giữa hai hạng người sống lại. "Mọi người ở trong mồ mả nghe tiếng Ngài và ra khỏi: ai đã làm lành thì sống lại để được sống, ai đã làm dữ thì sống lại để bị xét đoán" (Giăng 5:28, 29). Những người "xứng đáng" dự phần vào sự sống lại của người công bình là người "có phước và thánh."

"Sự chết thứ nhì không có quyền gì trên những người ấy" (Khải huyền 20:6). Những người không được tha thứ vì không hối cải và không có đức tin sẽ chịu lấy những án phạt của sự vi phạm—"tiền công của tội lỗi." Họ chịu hình phạt nặng hay nhẹ, lâu hay mau "tùy theo việc họ làm," nhưng cuối cùng mọi kẻ ác đều phải chết lần thứ hai. Mặc dù Đức Chúa Trời thương xót và công bình, nhưng Ngài không thể cứu tội nhân trong tội lỗi của họ, nên Ngài không ban cho họ sự sống đời đời, vì họ không xứng đáng. Một tác giả được soi dẫn có nói, "Một chút nữa kẻ ác không còn, ngươi sẽ xem xét chỗ hắn, thật không còn nữa" (Thi thiên 37:10). Và một tác giả khác nói, "Chúng nó sẽ như vốn không hề có" (Áp-đia 16). Chúng nó nhục nhã, biến mất trong sự lãng quên đời đời.

Dường ấy, tội lỗi sẽ kết liễu cùng với những hậu quả là đau khổ và suy đồi. Tác giả Thi thiên viết, "Chúa hủy diệt kẻ ác, xóa sạch danh chúng nó đời đời. Kẻ thù nghịch đã đến cùng, bị hủy diệt đời đời" (Thi thiên 9:5, 6). Sứ đồ Giăng trong sự hiện thấy trên trời được nghe nhạc thánh êm đềm, đầy dẫy sự ngợi khen. Mọi tạo vật trên trời và dưới đất đều tôn vinh Đức Chúa Trời (Khải huyền 5:13). Sẽ không còn tội nhân nói phạm thượng đến Đức

Chúa Trời, hay thốt ra những tiếng rên siết, buồn thảm giữa những tiếng hát vui mừng của những người được cứu.

Sự tin tưởng sai lầm về linh hồn bất tử đã đặt nền cho giáo lý dạy về người chết vẫn còn hiểu biết—cũng như giáo lý về sự đau đớn đời đời, là trái ngược với Kinh Thánh, với lý trí, và tình cảm của con người. Theo sự tin tưởng phổ thông, những người được chuộc ở trên trời biết hết những việc xảy ra dưới đất, đặc biệt là đời sống của các bạn hữu họ. Nhưng thế nào kẻ chết lấy làm sung sướng nếu họ biết những sự rắc rối của kẻ sống, chứng kiến tội lỗi của những người yêu dấu, và thấy họ chịu đựng tất cả những sự buồn rầu, thất vọng, và đau khổ của đời? Những nhân vật bay liệng không ngừng chung quanh bạn hữu họ trong thế gian có thể hưởng được phước hạnh nào trên trời? Thật ghê tởm thay giáo lý dạy rằng kẻ ác khi hơi thở lìa khỏi xác thì linh hồn họ sa vào lửa địa ngục! Thật đau đớn thay cho những người trông thấy bạn hữu mình không hối cải phải xuống mồ mả, vào cõi khốn khổ đời đời! Nhiều người đã mất lý trí với tư tưởng kinh khủng ấy!

Kinh Thánh đã nói gì về những điều này? Đa-vít đã xác nhận rằng kẻ chết không biết chi hết. "Hơi thở tắt đi, loài người bèn trở về bụi đất mình; trong chánh ngày đó các mưu mô nó liền mất đi" (Thi thiên 146:4). Sa-lô-môn cũng làm chứng như vậy, "Kẻ sống biết mình sẽ chết; nhưng kẻ chết chẳng biết chi hết. Sự yêu, sự ghét, sự ganh gỗ của họ thảy đều tiêu mất từ lâu; họ chẳng hề còn có phần nào về mọi điều làm ra dưới mặt trời." "Vì dưới Âm phủ là nơi ngươi đi đến, chẳng có việc làm, chẳng có mưu kế, cũng chẳng có tri thức, hay là sự khôn ngoan" (Truyền đạo 9:5, 6, 10).

Khi Chúa đáp lời cầu xin của vua Ê-xê-chia, ban cho vua sống thêm mười lăm năm, vua biết ơn ca tụng Chúa về sự thương xót lớn lao của Ngài. Trong bài thánh ca, vua bày tỏ lý do của sự vui mừng, "Nơi Âm phủ chẳng ngợi khen Ngài được, và sự chết chẳng tôn vinh Ngài được; những kẻ đã xuống mồ rồi chẳng còn trông cậy sự thành thật của Ngài nữa. Duy kẻ sống, kẻ sống mới hay tôn vinh Ngài, như tôi làm ngày nay" (Ê-sai 38:18, 19). Thần đạo phổ thông dạy người công bình chết được lên trời, hưởng phước đời đời, ngợi khen Chúa không thôi; nhưng vua Ê-xê-chia không thấy tương lai vinh hiển như thế khi chết. Lời của vua phù hợp với lời chứng của tác giả Thi thiên, "Trong sự chết chẳng còn nhớ đến Chúa nữa; nơi Âm phủ ai sẽ cảm tạ Chúa?" (Thi thiên 6:5). "Kẻ chết hoặc kẻ xuống cõi nín lặng chẳng ngợi khen Đức Giê-hô-va" (Thi thiên 115:17).

Trong ngày lễ Ngũ tuần, Phi-e-rơ xác nhận rằng tổ phụ Đa-vít "đã chết và chôn rồi, ngày nay mồ mả người còn ở giữa chúng ta." "Vua Đa-vít chẳng hề lên trời" (Công vụ các Sứ đồ 2:29, 34). Đa-vít còn ở trong mồ mả cho tới ngày phục sinh chứng tỏ rằng những người công bình không lên trời lúc họ chết. Chỉ đến ngày phục sinh, và chỉ nhờ sự sống lại của Đấng Christ, mà Đa-vít cuối cùng sẽ được ngồi bên tay hữu của Đức Chúa Trời.

Phao-lô nói, "Vì nếu kẻ chết chẳng sống lại, thì Đấng Christ cũng đã chẳng sống lại nữa. Và nếu Đấng Christ đã chẳng sống lại, thì đức tin anh em cũng vô ích, anh em còn ở

trong tội lỗi mình. Vậy, những kẻ ngủ trong Đấng Christ cũng phải hư mất đời đời" (1 Cô-rinh-tô 15:16-18). Nếu trong bốn ngàn năm, những người công bình đều lên trời khi họ chết thì làm sao Phao-lô có thể nói nếu chẳng có sự sống lại "thì những người chết trong Đấng Christ phải hư mất đời đời?" Sự phục sinh sẽ không cần thiết.

Nhà tử vì đạo Tyndale có bày tỏ như sau về tình trạng người chết, "Tôi tuyên bố rằng tôi không tin người chết được sự vinh hiển của Đấng Christ và của các thiên sứ Đức Chúa Trời. Đó không phải là một điều tin kính của tôi; vì nếu thật vậy, thì sự rao giảng về sự sống lại là một việc vô ích" (William Tyndale, Preface to New Testament (ed. 1534). Reprinted in British Reformers—Tindal, Frith, Barnes, trang 349).

Một việc không thể chối cãi là sự hy vọng vào cõi vĩnh phúc khi chết đã làm tiêu mất đạo lý phục sinh. Tiến sĩ Adam Clarke nhận thấy khuynh hướng ấy như vầy, "Những tín đồ ngày xưa chú trọng sự sống lại của kẻ chết hơn tín đồ ngày nay! Tại sao vậy? Vì các sứ đồ thường nói đến vấn đề ấy, và điều đó khuyến khích môn đồ Đấng Christ chuyên cần, vâng lời và vui mừng. Ngày nay, những người kế vị các sứ đồ ít nói đến sự phục sinh! Vì các sứ đồ giảng dạy điều ấy, và các tín đồ đầu tiên tin như vậy; và nếu chúng ta cũng rao giảng, thì những người nghe cũng tin. Trong phúc âm, không có đạo lý nào được dạy rõ bằng đạo lý phục sinh; và trong sự rao giảng ngày nay, không có giáo lý nào bị bỏ qua bằng giáo lý dạy về sự sống lại!" (Commentary, remarks on 1 Corinthians 15, đoạn 3).

Việc ấy cứ tiếp tục đến nỗi ngày nay lẽ thật về sự phục sinh gần như bị lãng quên hoàn toàn trong thế giới Cơ Đốc. Một tác giả tôn giáo hữu danh có giải thích về 1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:13-18 như vầy, "Vì mục đích an ủi, mà đạo lý dạy về sự bất tử phước hạnh của người công bình được thế cho giáo lý nghi ngờ về sự phục lâm của Chúa. Đấng Christ đến với chúng ta khi chúng ta chết. Đó là điều chúng ta phải tỉnh thức và chờ đợi. Kẻ chết đã được vinh hiển rồi. Họ không đợi tiếng kèn phán xét để vào cõi vĩnh phúc."

Lúc từ giã các môn đồ, Đức Chúa Giê-su không nói với họ chẳng bao lâu nữa họ sẽ gặp lại Ngài. Ngài phán, "Ta đi sắm sẵn cho các ngươi một chỗ. Khi ta đã đi, và đã sắm sẵn cho các ngươi một chỗ rồi, ta sẽ trở lại đem các ngươi đi với ta, hầu cho ta ở đâu thì các ngươi cũng ở đó" (Giăng 14:2, 3). Và Phao-lô cũng nói, "Vì sẽ có tiếng kêu lớn và tiếng của Thiên sứ lớn cùng tiếng kèn của Đức Chúa Trời, thì chính mình Chúa ở trên trời giáng xuống; bấy giờ những kẻ chết trong Đấng Christ, sẽ sống lại trước hết. Kế đến chúng ta là kẻ sống, mà còn ở lại, sẽ cùng nhau đều được cất lên với những người ấy giữa đám mây, tại nơi không trung mà gặp Chúa, như vậy chúng ta sẽ ở cùng Chúa luôn luôn." Rồi sứ đồ kết luận rằng, "Thế thì, anh em hãy dùng lời đó mà yên ủi nhau" (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:16-18). Quả thật là một sự tương phản giữa những lời của các sứ đồ và lời của vị mục sư nhóm Toàn Thể Cứu Rỗi trước đây đã trưng dẫn! Vị mục sư này yên ủi những bạn hữu đau khổ, bảo đảm rằng dầu người ta có phạm tội đến đâu, khi chết cũng được tiếp rước về trời để sống với các thiên sứ. Còn Phao-lô thì dạy tín đồ chú ý đến sự tái lâm của Chúa, bấy

giờ mồ mả sẽ mở ra, và những "kẻ chết trong Đấng Christ" sẽ được phục sinh để được sống đời đời.

Trước khi vào cõi vĩnh phúc, trường hợp của mọi người phải được điều tra, bản tính và việc làm của họ phải được Chúa xem xét. Tất cả đều sẽ bị phán xét theo điều đã ghi chép trong sách, và họ sẽ nhận lãnh phần thưởng tùy theo công việc họ làm. Sự phán xét này không thi hành khi người ta chết. Hãy chú ý đến lời của sứ đồ Phao-lô, "Ngài đã chỉ định một ngày, khi Ngài sẽ lấy sự công bình đoán xét thế gian, bởi Người Ngài đã lập, và Đức Chúa Trời đã khiến Người từ kẻ chết sống lại, để làm chứng chắc về điều đó cho thiên hạ" (Công vụ các Sứ đồ 17:31). Phao-lô nói rõ rằng Ngài chỉ định một ngày, lúc bấy giờ còn ở trong tương lai, để phán xét thế gian.

Giu-đe cũng nói về thời kỳ ấy như vầy, "Còn các thiên sứ không giữ thứ bậc và bỏ chỗ riêng mình, thì Ngài đã dùng dây xích họ trong nơi tối tăm đời đời, cầm giữ lại để chờ sự phán xét ngày lớn." Ông cũng kể những lời của Hê-nóc, "Nầy, Chúa ngự đến với muôn vàn thánh, đặng phán xét mọi người" (Giu-đe 6, 14, 15). Về phần Giăng, ông cũng thấy, "những kẻ chết, cả lớn và nhỏ, đứng trước tòa, và các sách thì mở ra...những kẻ chết bị xử đoán tùy công việc mình làm, cứ như lời đã biên trong những sách ấy" (Khải huyền 20:12).

Nhưng nếu người chết đã hưởng hạnh phúc hoàn toàn trên trời hay chịu đau đớn trong lửa địa ngục, thì cần gì có sự phán xét sau này? Những sự dạy dỗ của lời Đức Chúa Trời về những điểm quan trọng này không mập mờ cũng không mâu thuẫn; bất kỳ ai cũng hiểu được. Có ai tìm thấy sự công bình hay lẽ phải trong lý thuyết hiện tại ấy không? Những người công bình khi đã được phán xét, thì nhận được lời khen, "Hỡi đầy tớ ngay lành trung tín kia, được lắm; ...hãy đến hưởng sự vui mừng của Chúa ngươi," bấy giờ có lẽ họ đã ở trước mặt Ngài nhiều thế kỷ rồi. Còn những kẻ ác, há phải ra khỏi nơi đau đớn để nghe Quan án của vũ trụ tuyên án, "Hỡi kẻ bị rủa, hãy lui ra khỏi Ta, đi vào lửa đời đời"? (Ma-thi-ơ 25:21, 41). Ôi! Thật là một sự khôi hài đáng sợ! Một sự chống nghịch hổ thẹn với sự khôn ngoan và công bình của Đức Chúa Trời.

Lý thuyết linh hồn bất tử là một lý thuyết ngoại giáo mà La Mã đã đem vào Cơ Đốc giáo. Martin Luther đã kể thuyết linh hồn bất tử là một trong những "chuyện khéo đặt để, kỳ dị làm thành những giáo lệnh của La Mã" (E. Petavel, The Problem of Immortality, trang 255). Nhà Cải chánh Luther viết như vầy, "Có đoạn khác nói rằng kẻ chết không cảm biết chi hết. Chẳng có phận sự, cũng chẳng có sự hiểu biết, học thức, hay khôn ngoan. Sa-lô-môn nói rằng những kẻ chết ngủ yên, không cảm biết chi cả. Người chết không có ý niệm gì về ngày hay năm, nhưng khi họ thức dậy, họ tưởng như mình mới ngủ không đến một phút" (Martin Luther, Exposition of Solomon's Booke Called Ecclesiastes, trang 152).

Trong Kinh Thánh chẳng có chỗ nào dạy rằng người công bình được thưởng hay kẻ ác bị phạt lúc họ chết. Các tổ phụ và các tiên tri xác nhận điều đó. Đấng Christ và các sứ đồ cũng không nói gì về vấn đề đó. Kinh Thánh dạy rõ ràng rằng kẻ chết không lên trời

ngay. Họ ngủ cho đến ngày phục sinh (1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:14-16; Gióp 14:10-12). Khi dây bạc đứt, và chén vàng bể (Truyền đạo 12:7-9), thì những tư tưởng của loài người tiêu mất. Những người chết đều ở yên lặng trong mồ mả. Họ chẳng biết chi hết về mọi việc làm dưới mặt trời (Gióp 14:21). Đó là một sự yên nghỉ phước hạnh cho những người công bình, mệt mỏi. Thời gian ngắn hay dài, từ nay trở đi, đối với họ chỉ là một chốc lát. Họ ngủ yên; tiếng kèn chót của Đức Chúa Trời sẽ đánh thức họ dậy để được sống vinh hiển đời đời. "Kèn sẽ thổi, kẻ chết đều sống lại được không hay hư nát.

Vả, thể hay hư nát này phải mặc lấy sự không hay hư nát, và thể hay chết này phải mặc lấy sự không hay chết. Khi nào thể hay hư nát này mặc lấy sự không hay hư nát, thể hay chết này mặc lấy sự không hay chết, thì được ứng nghiệm lời Kinh Thánh rằng: Sự chết đã bị nuốt mất trong sự thắng" (1 Cô-rinh-tô 15:52-54). Vừa khi họ thức dậy, thì họ khởi sự suy nghĩ điều họ bỏ dở. Cảm giác cuối cùng của họ là ý nghĩ kinh khủng về sự chết; tư tưởng sau cùng của họ là bị sa vào quyền lực của sự chết. Vừa khi ra khỏi mồ mả, tư tưởng đầu tiên của họ được diễn ra trong tiếng kêu thắng trận này, "Hỡi sự chết, sự thắng của mầy ở đâu? Hỡi sự chết, cái nọc của mầy ở đâu?" (1 Cô-rinh-tô 15:55).

Chương 34. Người Chết Có mế nói Với Chúng Ta Chăng?

Ự DẠY DỖ của Kinh Thánh về chức vụ của các thiên sứ là một lẽ thật quý báu và một niềm an ủi lớn nhất cho các môn đồ Đấng Christ. Nhưng lẽ thật này đã bị lu mờ và hiểu sai vì những sự dạy dỗ lầm lạc của thần đạo phổ thông. Đạo lý linh hồn bất tử của ngoại giáo đã được đem vào hội thánh trong thời kỳ tối tăm bỏ đạo, để thay thế cho lẽ thật "Kẻ chết chẳng biết chi hết" được dạy rõ ràng trong Kinh Thánh. Nhiều người tin tưởng rằng linh hồn người quá cố là những thần "đã được sai xuống để giúp việc những người sẽ hưởng cơ nghiệp cứu rỗi," mặc dầu Kinh Thánh dạy rằng các thiên sứ đã hiện hữu và có liên quan tới lịch sử nhân loại trước khi có người chết trên trái đất.

Giáo lý về người chết vẫn có ý thức, và đặc biệt là sự tin tưởng rằng linh hồn người chết hiện về để giúp đỡ người sống, đã dọn đường cho vong hồn hiện thuyết cận đại. Nếu người chết được đến trước mặt Đức Chúa Trời và các thiên sứ thánh, và có sự hiểu biết cao siêu hơn sự hiểu biết họ có ngày trước, tại sao họ không trở về thế gian để soi sáng và dạy dỗ người sống? Theo sự dạy dỗ của các nhà thần đạo phổ thông, nếu hồn người chết bay liệng trên bạn hữu mình trong thế gian, tại sao không nói để cảnh cáo họ chống lại tội ác, hay yên ủi họ trong cơn đau khổ? Tại sao những người tin rằng người chết vẫn còn ý thức, lại từ chối sự sáng thiêng liêng do các thần vinh hiển đem đến? Đây là một con đường được coi như thánh thiện, nhờ đó mà Sa-tan có thể làm việc để hoàn thành ý định của hắn. Các thiên sứ sa ngã phục tùng theo mạng lệnh của hắn, xuất hiện như những sứ giả đến từ thế giới linh thiêng. Vua chúa của tội ác xưng mình có quyền khiến người sống thông công với kẻ chết, đã dùng sự mê hoặc của mình để ảnh hưởng trí óc họ.

Hắn có quyền phép để đem những hình ảnh giống như những người bạn của họ đã qua đời. Sự giả mạo thật hoàn hảo; hình dáng quen thuộc, ngôn ngữ, giọng nói đều được mô phỏng giống hệt cách kỳ diệu. Nhiều người được yên ủi vì biết rằng những người yêu dấu của họ hưởng được phước hạnh trên trời, và không chút nghi ngờ về sự nguy hiểm sẽ xảy đến, họ nghe theo "các thần lừa dối và đạo lý của quỷ dữ."

Khi họ tin rằng người chết thực sự trở về thông công với họ, thì Sa-tan khiến những người chết không ăn năn hiện về. Những người này tuyên bố họ được sung sướng và chiếm địa vị cao sang ở trên trời, như thế sự sai lầm được tuyên truyền sâu rộng rằng chẳng có sự khác nhau giữa người công bình và kẻ gian ác. Những người giả bộ là khách viếng của thế giới thần linh đôi khi truyền những lời cảnh cáo đúng. Nhưng khi đã được tín nhiệm, họ không ngần ngại dạy những điều trái với đạo lý của Kinh Thánh. Lấy cớ vì lợi ích cho bạn hữu trên thế gian, họ dạy những sự sai lầm hết sức nguy hiểm. Họ nói vài lẽ thật, và đôi khi có thể nói trước những biến cố tương lai, khiến người ta tin nơi lời họ, và vì vậy mà nhiều người tin những sự dạy dỗ sai lầm, coi như là những lẽ thật của Kinh Thánh. Luật

pháp Đức Chúa Trời bị loại bỏ, Thần Ân điển bị khinh bỉ, huyết của giao ước bị coi như vật tầm thường. Các thần phủ nhận thiên tính của Đức Chúa Giê-su và đặt Đấng Tạo Hóa ngang hàng với họ. Như vậy, kẻ phản nghịch trá hình dưới hình thức khác để tranh chiến cùng Đức Chúa Trời, như hắn đã khởi sự trên trời và tiếp tục gần sáu ngàn năm dưới thế gian.

Những người cố gắng giải thích những sự biểu lộ huyền bí cho đó là giả dối và ảo thuật. Tuy nhiều khi những sự lường gạt được coi như những hiện tượng có thật, người ta phải nhìn nhận trong đó có quyền phép siêu phàm. Những tiếng gõ huyền bí mà vong hồn hiện thuyết cận đại khởi sự, không phải là sự lừa đảo của loài người mà là tác động của quỷ sứ, khai mạc một sự lừa gạt thành công nhất để hủy hoại các linh hồn. Nhiều người bị mắc bẫy khi tin rằng vong hồn hiện thuyết chỉ là sự lừa đảo của loài người; nên khi đương đầu với những hiện tượng mà họ cho là siêu nhiên, thì họ sẽ bị lừa gạt, và coi những hiện tượng ấy như là quyền phép lớn lao của Đức Chúa Trời.

Những người ấy không để ý đến những sự dạy dỗ của Kinh Thánh về những phép lạ của Sa-tan và các sứ hắn. Sa- tan đã giúp các thuật sĩ của Pha-ra-ôn làm những phép lạ chống lại Đức Chúa Trời. Phao-lô làm chứng rằng trước ngày Chúa tái lâm sẽ có những sự biểu lộ tương tự của quyền phép Sa-tan, "làm đủ mọi thứ phép lạ, dấu dị và việc kỳ dối giả; dùng mọi cách phỉnh dỗ không công bình mà dỗ những kẻ hư mất" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:9, 10). Sứ đồ Giăng có nói về sự biểu lộ quyền phép Sa-tan trong ngày sau rốt, "Nó làm những phép lạ lớn, đến nỗi khiến lửa từ trên trời rơi xuống đất trước mặt người ta. Nó lừa dối dân cư trên đất bằng những phép lạ nó đã được phép làm" (Khải huyền 13:13, 14). Những lời tiên tri này không nói về sự phỉnh gạt. Dân cư trên đất sẽ bị cám dỗ chẳng phải bởi phép lạ giả, nhưng bởi những phép lạ lớn và thật.

Vua chúa sự tối tăm xử dụng từ lâu những quyền phép để lừa gạt, khôn khéo lèo lái sự cám dỗ để thích ứng với mọi người trong mọi giai cấp và mọi hoàn cảnh. Đối với những người có học, hắn giới thiệu vong hồn hiện thuyết dưới một hình thức cao sang và trí thức hơn, như thế hắn thành công bắt được nhiều linh hồn vào lưới bẫy mình. Sự khôn ngoan mà vong hồn hiện thuyết truyền cho loài người là sự khôn ngoan đã được sứ đồ Gia-cơ miêu tả, "sự khôn ngoan đó không phải từ trên mà xuống đâu; trái lại, nó thuộc về đất, về xác thịt và về ma quỷ" (Gia-cơ 3:15). Tuy nhiên, ma quỷ rất thận trọng trong việc trá hình để được thành công. Kẻ đã tỏ mình ra trước mặt Đức Chúa Giê-su trong đồng vắng như một thiên sứ vinh hiển, cũng hiện ra cho loài người dưới những hình thức rất hấp dẫn như một thiên sứ sáng láng. Hắn khêu gợi sự tri thức bằng cách trình bày những vấn đề cao thượng; hắn thỏa mãn sở thích người ta bằng những cảnh lộng lẫy; chiếm cảm tình bằng những lời hùng biện, đầy dẫy tình yêu thương và nhân đạo. Hắn kích thích trí tưởng tượng với những phấn khởi cao thượng, và xúi dục người ta lên mình kiêu ngạo về sự khôn ngoan của mình, đến nỗi khinh thường Đấng Vĩnh Cửu. Kẻ cám dỗ có quyền năng ấy đã dẫn Đấng Cứu Chúa lên núi cao, và chỉ cho Ngài thấy các nước trong thế gian cùng sự vinh hiển các

nước, hắn cũng cám dỗ loài người bằng cách làm bại hoại các giác quan của những ai không được quyền phép Chúa che chở.

Ngày nay, Sa-tan cám dỗ loài người như hắn đã cám dỗ Ê-va trong vườn Ê-đen bằng cách nịnh hót, khêu gợi lòng ham muốn được sự hiểu biết bị cấm, và kích thích tham vọng tự tôn. Vì ao ước những sự xấu xa này mà hắn sa ngã, và hắn dùng những điều đó để hủy hoại loài người. Hắn nói, "Hai ngươi ...sẽ như Đức Chúa Trời, biết điều thiện và điều ác" (Sáng thế Ký 3:5). Vong hồn hiện thuyết dạy, "Con người là sinh vật tiến triển; số mạng của người từ khi sinh ra là tiến lên, ngay cả đến cõi đời đời, tiến tới Đức Chúa Trời Ba Ngôi." Hắn nói thêm, "Mỗi người tự phán xét lấy mình, không có quan án nào khác." "Sự phán xét là đúng, vì mình tự phán xét...Tòa án ở trong lòng bạn." Một giáo sư tin thuyết này nói về "lương tri" tỉnh dậy trong lòng, "Các đồng bạn tôi, tất cả đều là thần nhân không sa ngã." Một giáo sư khác viết, "Người nào công bình và trọn vẹn, người ấy là Christ."

Như thế, thay vào sự công bình và trọn vẹn của Đức Chúa Trời vô hạn, là Đấng chân thật đáng được tôn thờ; thay vào luật pháp hoàn hảo của Ngài, là mẫu mực chính xác cho loài người, thì Sa-tan đã lấy bản tính tội lỗi, bất toàn của loài người làm mục đích cho sự thờ phượng, và làm nguyên tắc duy nhất cho sự phán xét và tiêu chuẩn cho phẩm chất. Đó là một sự diễn tiến, không phải tiến lên, nhưng là thụt lùi.

Luật trí thức và thiêng liêng định rằng chúng ta biến hóa theo điều chúng ta ngắm xem. Tâm trí lần lần hòa hợp theo vật mình ngưỡng mộ, rồi trở nên giống như vật mình ham mến và tôn sùng. Loài người không bao giờ tiến cao hơn tiêu chuẩn trong sạch, nhân từ hay lẽ thật của mình. Nếu bản ngã là lý tưởng cao nhất, thì chẳng bao giờ người ta tiến cao hơn được nữa. Trái lại, càng ngày họ càng xuống thấp hơn. Chỉ có ân điển của Đức Chúa Trời mới có đủ quyền phép giúp loài người tiến lên. Với sức riêng mình, con người chỉ đi xuống mà thôi.

Đối với những kẻ phóng túng, thích khoái lạc và nhục dục, vong hồn hiện thuyết được trình bày dưới một hình thức ít che đậy hơn đối với những người thông minh và trí thức; họ cảm thấy hình thức thô thiển này hợp với bản tính họ hơn. Sa-tan nghiên cứu kỹ mọi khuyết điểm của loài người, hắn ghi nhận tất cả những tội lỗi mà mỗi cá nhân thường phạm, rồi hắn lợi dụng những cơ hội thuận tiện để gài bẫy người đó. Hắn cám dỗ loài người làm quá độ điều gì chính đáng, để làm suy nhược thể, trí, linh. Hắn đã và đang hủy diệt hằng ngàn người qua sự nuông chiều nhục dục, như vậy khiến con người trở nên hung bạo. Để hoàn thành công việc mình, Sa-tan tuyên bố qua các thần rằng, "sự tri thức thật đặt loài người lên trên mọi luật pháp;" "mọi vật hiện hữu đều đúng;" "Đức Chúa Trời không đoán xét;" và "tất cả tội lỗi vi phạm đều là vô tội." Như vậy, nếu người ta tin tưởng rằng lòng ao ước là luật tối cao, sự tự do đồng nghĩa với phóng đãng, và con người chỉ có trách nhiệm với chính mình thôi, thì có ai ngạc nhiên khi sự bại hoại, suy đồi đầy dẫy khắp nơi chăng? Nhiều người sốt sắng chấp nhận những sự dạy dỗ cho họ được tự do làm theo dục vọng.

Tinh thần tự chủ chiều theo tham vọng, năng lực của lý trí và tâm hồn đầu phục những khuynh hướng xác thịt, và Sa-tan rất vui mừng bắt vào lưới của hắn hằng ngàn người xưng mình là môn đồ của Đấng Christ.

Nhưng không ai cần bị lừa gạt bởi sự giả dối của vong hồn hiện thuyết. Đức Chúa Trời đã ban cho thế gian đầy đủ ánh sáng để có thể khám phá ra lưới bẫy đó. Chúng ta đã thấy nền tảng căn bản của vong hồn hiện thuyết trái nghịch với đạo lý rõ ràng của Kinh Thánh. Kinh Thánh dạy kẻ chết chẳng biết chi hết, tư tưởng của họ đã tiêu mất; họ không có phần gì về những việc làm ở dưới mặt trời; họ không biết chi hết về sự vui mừng hay khốn khổ của những người thân yêu trong thế gian.

Hơn nữa, Đức Chúa Trời đã nghiêm cấm mọi sự thông công với người chết. Trong dân Hê-bơ-rơ có một hạng người, cũng như trong các người đồng bóng ngày nay, đã tuyên bố là họ thông công với người chết. Nhưng "thần linh quen thuộc (familiar spirits)," được gọi là những khách viếng từ những thế giới khác, thì Kinh Thánh nói họ là "thần của ma quỷ." (So sánh Dân số Ký 25:1-3; Thi thiên 106:28; 1 Cô- rinh-tô 10:20; Khải huyền 16:14). Công việc đồng cốt là sự gớm ghiếc trước mặt Chúa, và bị nghiêm cấm dưới án tử hình (Lê-vi Ký 19:31; 20:27). Phép phù thủy ngày nay là một phép đáng khinh. Người ta cho đó là một sự mê tín của thời Hắc Ám xưng mình có thể giao thông với ma quỷ. Nhưng vong hồn hiện thuyết có hằng trăm, hằng ngàn, hằng triệu người theo, đã xâm nhập vào trong những hội khoa học và các hội thánh, được các hội đồng lập pháp và ngay cả triều đình các vua chúa hoan nghênh—sự lừa dối lớn lao ấy chỉ là một hình thức mới của phép phù thủy ngày xưa đã bị lên án và nghiêm cấm.

Nếu không có bằng chứng nào khác về bản tính thật của vong hồn hiện thuyết, thì chỉ có việc các thần không phân biệt giữa công bình và tội lỗi, giữa sứ đồ cao thượng nhất và trong sạch nhất của Đấng Christ và tôi tớ bại hoại nhất của Sa-tan, thì cũng đủ bằng chứng cho Cơ Đốc nhân. Vì nói rằng những người đê tiện nhất cũng có địa vị cao sang trên trời, Sa-tan tuyên bố với cả thế giới, "Dù lối sống của bạn xấu xa đến đâu, dù bạn tin hay không Đức Chúa Trời và Kinh Thánh, cũng không quan trọng. Hãy sống theo ý mình; thiên đàng là của bạn." Các giáo sư chiêu hồn cũng nói dối rằng, "Ai làm điều dữ thì đẹp mắt Đức Giê-hô-va, và Ngài ưa thích những người như vậy; bằng chẳng vậy, thì nào Đức Chúa Trời của sự chánh trực ở đâu?" (Ma-la-chi 2:17). Lời Chúa cũng nói, "Khốn thay cho kẻ gọi dữ là lành, gọi lành là dữ; lấy tối làm sáng, lấy sáng làm tối" (Ê-sai 5:20).

Các thần lừa dối này cũng giả mạo các sứ đồ để nói nghịch lại những điều họ viết dưới sự soi dẫn của Đức Thánh Linh, khi họ còn ở trong thế gian. Họ phủ nhận nguồn gốc thiên thượng của Kinh Thánh, và như thế là phá đổ nền tảng sự trông cậy của tín đồ, và dập tắt sự sáng soi dẫn đường lên trời. Sa-tan khiến thế gian tin rằng Kinh Thánh chỉ là một cuốn tiểu thuyết, hay một cuốn sách thích hợp cho người thời xưa, nhưng bây giờ thì bị coi thường, hay bỏ quên vì lỗi thời. Và để thay thế lời Đức Chúa Trời, Sa-tan cho chúng ta

những hiện tượng chiêu hồn. Bằng phương tiện này, hắn có thể khiến cả thế giới tin theo ý hắn. Hắn loại bỏ Kinh Thánh là sách mà theo đó hắn và các kẻ theo hắn sẽ bị phán xét; hắn cho Đấng Cứu Thế như là một người thường. Cũng như các người lính La Mã canh mộ Đấng Cứu Thế rao truyền một tin giả do các thầy tế lễ đưa ra để phủ nhận sự sống lại của Chúa, những người tin vào hiện tượng chiêu hồn cũng tìm cách để minh chứng chẳng có phép lạ gì trong đời sống của Đấng Christ. Như vậy, họ đã tìm cách bỏ Đức Chúa Giê-su ra phía sau lưng, và kêu gọi sự chú ý tới các phép lạ của họ, tuyên bố rằng những phép lạ này còn hay hơn phép lạ của Đấng Christ.

Vong hồn hiện thuyết ngày nay đã thay đổi, ẩn mình dưới hình thức Cơ Đốc giáo, và che đậy những điều gây khó chịu, xung đột. Nhưng những sự rao truyền của thuyết ấy trước công chúng hay trong báo chí từ lâu nay, cho người ta thấy rõ tính chất thật của nó, không thể phủ nhận hay che đậy những sự dạy dỗ của thuyết ấy được.

Dưới hình thức hiện tại, vong hồn hiện thuyết được chấp nhận hơn khi trước, nhưng thật ra nó nguy hiểm hơn, vì quỷ quyệt và dối trá hơn. Ngày xưa thuyết này chối bỏ Đấng Christ và Kinh Thánh, ngày nay thuyết này xưng là chấp nhận cả hai. Nhưng Kinh Thánh thì được giải thích để làm êm tai những người chưa tái sanh, và những lẽ thật quan trọng thì bị coi thường. Tình yêu thương được coi như là đặc tính của Đức Chúa Trời, nhưng bị giảm xuống như là một tình cảm yếu đuối, khó phân biệt thiện ác. Sự công bình của Đức Chúa Trời, sự Ngài ghê tởm tội lỗi, và sự đòi hỏi của luật pháp thánh thì bị bỏ qua. Người ta được dạy rằng Mười Điều răn là những chữ chết. Những chuyện khéo đặt để, mê hồn làm lu mờ giác quan và khiến người ta chối bỏ Kinh Thánh như là nền tảng của đức tin. Đấng Christ vẫn bị phủ nhận như trước; nhưng Sa-tan đã che mắt người ta nên họ không nhận ra được sự lừa gạt này.

Ít người nhận thức được quyền lực lừa dối và ảnh hưởng nguy hiểm của vong hồn hiện thuyết. Nhiều người muốn thử nghiệm để thỏa mãn tính hiếu kỳ. Họ không thật lòng tin tưởng và sợ hãi khi nghĩ là họ bị các thần linh điều khiển. Nhưng họ đã mạo hiểm vô trong đất cấm và kẻ hủy diệt mạnh mẽ đã hành quyền trên họ trái với ý muốn của họ. Khi họ đã phục tùng sự hướng dẫn của hắn, thì hắn bắt họ làm phu tù. Họ không thể dùng sức riêng mình để dứt bỏ sự mê hoặc, quyến rũ ấy. Chỉ có quyền phép của Đức Chúa Trời mới có thể giải cứu những linh hồn lấy đức tin mà cầu nguyện Ngài cách hết lòng.

Tất cả những người nuông chiều bản tính tội lỗi, hay ôm ấp một tội tỏ tường, thì dễ bị Sa-tan cám dỗ. Vì họ xa cách Đức Chúa Trời, mất sự bảo vệ của các thiên sứ; và khi bị ma quỷ lừa dối, họ không tự vệ được và trở nên miếng mồi ngon của hắn. Những người ở dưới sự thống trị của hắn, ít biết được điều hắn làm cho mình, tức là hắn dùng họ để dẫn kẻ khác đến chỗ hư mất.

Tiên tri Ê-sai nói, “Nếu có ai bảo các ngươi: Hãy cầu hỏi đồng bóng và thầy bói, là kẻ nói ríu rít líu lo, thì hãy đáp rằng: Một dân tộc há chẳng nên cầu hỏi Đức Chúa Trời mình

sao? Há lại vì người sống mà hỏi kẻ chết sao? Hãy theo luật pháp và lời chứng! Nếu dân chẳng nói như vậy, chắc sẽ chẳng có rạng đông cho nó" (Ê-sai 8:19, 20). Nếu người ta sẵn lòng tiếp nhận sự sáng từ Kinh Thánh nói về bản thể loài người và trạng thái người chết, thì họ sẽ thấy trong những sự biểu lộ của vong hồn hiện thuyết là quyền phép của Sa-tan làm những dấu kỳ và phép lạ giả dối. Nhưng đáng lẽ chừa bỏ tội lỗi mà lòng mình ưa thích, một số đông người nhắm mắt trước sự sáng, không quan tâm đến những lời cảnh cáo nên sa vào lưới bẫy của ma quỷ. "Vì chúng nó đã không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi. Ấy vì thế mà Đức Chúa Trời cho chúng nó mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả" (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:10, 11).

Những người chống nghịch cùng vong hồn hiện thuyết chẳng những tranh chiến với loài người mà thôi, nhưng với Sa-tan và các sứ của hắn. Họ giao chiến với thế lực, với các thần dữ trên trời. Sa-tan chẳng bao giờ nhường bước nếu không có sự can thiệp của các thiên sứ thánh. Dân sự Đức Chúa Trời phải chống trả lại hắn, như Đấng Cứu Thế đã làm, với lời, "Có lời chép rằng." Ngày nay, Sa-tan cũng trưng dẫn Kinh Thánh như trong thời Đấng Christ. Để thành công trong sự cám dỗ, nó không ngần ngại giải sai lời Kinh Thánh. Ai muốn đứng vững trong giờ thử thách, chính mình phải hiểu lời Chúa.

Nhiều người sẽ được viếng thăm bởi thần của ma quỷ, giả hình bà con hay bạn hữu đã qua đời, để dạy họ những tà thuyết rất nguy hiểm. Các thần thăm viếng ấy tỏ mình có lòng thương yêu, và lời nói của họ đi đôi với phép lạ. Để được sẵn sàng chống trả các thần ấy, ta phải biết Kinh Thánh dạy rằng kẻ chết chẳng biết chi hết, và những người hiện về là thần của ma quỷ.

Chúng ta sắp đến giờ thử thách "là giờ sẽ đến trong khắp thế gian, đặng thử những người ở trên đất" (Khải huyền 3:10). Những người mà đức tin không lập nền vững chắc trên lời Đức Chúa Trời sẽ bị cám dỗ và sa ngã. Để thống trị loài người, Sa-tan "dùng mọi sự cám dỗ gian ác" càng ngày càng mạnh hơn. Nhưng nó chỉ đạt được đích khi nào người ta bằng lòng chiều theo sự cám dỗ của hắn. Những người sốt sắng tìm kiếm lẽ thật, và cố gắng làm sạch linh hồn mình bởi sự vâng lời, chuẩn bị để chiến đấu, thì được sự bảo vệ chắc chắn của Đức Chúa Trời. "Vì ngươi đã giữ lời nhịn nhục Ta, Ta cũng sẽ giữ ngươi khỏi giờ thử thách" (Khải huyền 3:10), là lời hứa của Đấng Cứu Thế. Ngài muốn sai tất cả thiên sứ trên trời đến bảo vệ dân sự Ngài hơn là để cho một linh hồn trông cậy nơi Ngài bị Sa-tan đánh bại.

Tiên tri Ê-sai có nói trước về sự lừa dối kinh khủng sẽ đến cho những kẻ ác, khiến họ tưởng mình được tránh khỏi sự phán xét của Đức Chúa Trời. Họ nói, "Chúng ta đã kết ước với sự chết, và giao ước cùng nơi âm phủ. Khi tai nạn hủy diệt trải qua, sẽ chẳng chạm đến ta đâu. Chúng ta lấy sự nói dối làm nơi nương náu, sự gian lận làm nơi ẩn mình" (Ê-sai 28:15). Đó sẽ là lời của những người tin chắc được yên ổn trong sự vô tín của mình, xác nhận rằng kẻ có tội sẽ chẳng bị phạt; và cả nhân loại, mặc dù phạm tội nặng hay nhẹ, đều

sẽ được vào thiên đàng, để trở nên giống các thiên sứ của Đức Chúa Trời. Đó là lời đặc biệt của những người không tiếp nhận lẽ thật của Thiên đàng để được che chở trong thời kỳ gian truân và chấp nhận sự gian dối của Sa-tan dưới hình thức vong hồn hiện thuyết, họ kết ước với sự chết, và giao ước cùng âm phủ.

Sự mù quáng của thế hệ chúng ta thật quá sức tưởng tượng. Hằng ngàn người chối bỏ lời Đức Chúa Trời, cho lời ấy không đáng tin cậy, và họ sẵn sàng chấp nhận những sự lừa dối của Sa-tan. Những người hoài nghi và nhạo báng, bài bác những người theo đức tin của các tiên tri và các sứ đồ là cuồng tín; họ chế nhạo những lời truyền dạy của Kinh Thánh về Đấng Cứu Thế và chương trình cứu rỗi, và sự hình phạt những người từ chối lẽ thật. Họ giả bộ tỏ lòng thương hại đối với những đầu óc họ cho là hẹp hòi, yếu đuối, mê tín vì chấp nhận quyền thế của Đức Chúa Trời và vâng giữ luật pháp Ngài. Họ tỏ lòng tin cậy vững chắc nếu họ kết ước với sự chết, và giao ước cùng âm phủ—thì họ đã dựng một chướng ngại vật, không ai có thể vượt qua hoặc xâm nhập được, giữa họ và sự báo thù của Đức Chúa Trời. Không chi có thể làm cho họ khiếp sợ. Họ đã hoàn toàn đầu phục Sa-tan, kết hợp chặt chẽ với hắn, thâm nhiễm tinh thần hắn đến nỗi họ không thể và không muốn dứt bỏ lưới bẫy của hắn.

Đã từ lâu Sa-tan sửa soạn cho sự cố gắng cuối cùng để lừa dối thế gian. Nền tảng của công việc hắn được đặt nền trong lời bảo đảm nói cùng Ê-va tại vườn Ê-đen, “Hai ngươi chẳng chết đâu.” “Hễ ngày nào hai ngươi ăn trái cây đó, mắt mình mở ra, sẽ như Đức Chúa Trời, biết điều thiện và điều ác” (Sáng thế Ký 3:4, 5). Hắn dọn đường lần lần cho sự lừa dối tuyệt tác của hắn là phát triển vong hồn hiện thuyết. Hắn chưa hoàn toàn đạt đến đích, nhưng sẽ đạt đến trong giờ cuối cùng. Tiên tri Giăng đã viết, “Tôi thấy...ba tà thần giống như ếch nhái. Đó là những thần của ma quỷ, làm phép lạ và đi đến các vua trên khắp thế gian, để nhóm hiệp về sự chiến tranh trong ngày lớn của Đức Chúa Trời Toàn Năng” (Khải huyền 16:13, 14). Ngoài những người được Chúa che chở vì đức tin của họ nơi lời Ngài, cả thế gian đều sa vào chước cám dỗ đáng sợ ấy. Cả nhân loại đều bị ru ngủ trong sự an toàn nguy hiểm, và chỉ tỉnh dậy với cơn thạnh nộ của Đức Chúa Trời.

Chúa đã phán, “Ta sẽ lấy sự chánh trực làm dây đo, sự công bình làm chuẩn mực; mưa đá sẽ hủy diệt nơi ẩn náu bằng sự nói dối, nước sẽ ngập chỗ nương náu. Bấy giờ ước các ngươi kết với sự chết sẽ phế đi, ước các ngươi giao cùng nơi âm phủ sẽ không đứng được. Khi tai nạn hủy diệt trải qua, các ngươi đều bị giày đạp” (Ê-sai 28:17, 18).

Chương 35. Tự Do Lương Tâm Bfi Đe Dọa

GÀY NAY tín đồ Cải chánh có thái độ tốt hơn ngày xưa đối với giáo hội La Mã. Trong những xứ mà hội Công giáo không có uy thế, thì họ muốn hòa giải để gây ảnh hưởng; những giáo lý phân rẽ họ với giáo phái Cải chánh thì ít được chú ý đến. Người ta nghĩ rằng sự tin tưởng khác nhau về những vấn đề thiết yếu cũng không nhiều, và có những điều tin kính mà giáo phái Cải chánh có thể dung hòa để hiểu giáo hội La Mã hơn. Có một thời kỳ, những người Cải chánh coi trọng sự tự do lương tâm mà họ đã phải trả giá rất cao. Họ dạy con cháu mình phải ghét giáo phái này và hễ kết bạn với La Mã là bất trung với Đức Chúa Trời. Ngày nay tình cảm này đã thay đổi biết bao!

Những người bênh vực La Mã cho rằng hội đó đã bị phỉ báng, và giáo phái Cải chánh gần như tin theo điều ấy. Nhiều người tuyên bố đây là một sự bất công để phán đoán giáo hội ngày nay bằng những sự gớm ghiếc, vô nghĩa đã làm ô uế hội thánh trong những thế kỷ ngu dốt và tối tăm. Họ lý luận rằng sự tàn ác của giáo hội là do sự chưa khai hóa của thời đại, và xác nhận rằng ảnh hưởng của văn minh cận đại đã thay đổi tình cảm của hội thánh.

Phải chăng những người này đã quên lời tuyên bố về sự vô ngộ mà các bậc cao cấp trong giáo hội bảo thủ trải qua tám thế kỷ? Trong thế kỷ mười chín, sự vô ngộ lại được tuyên bố cách mạnh mẽ hơn. La Mã xác nhận rằng, “Giáo hội không bao giờ sai lầm; và theo Kinh Thánh, chẳng bao giờ sai lầm” (John L. von Mosheim, Institute of Ecclesiastical History, book 3, century II, part 2, chapter 2, section 9, note 17), thì làm sao giáo hội có thể chối bỏ những nguyên tắc đã thống trị La Mã trải qua các thời đại?

Chẳng bao giờ La Mã từ bỏ cao vọng vô ngộ của mình. Tất cả những điều giáo hội đã làm chống nghịch cùng những người từ chối không tiếp nhận những tín điều mà giáo hội cho là đúng; há La Mã không hành động như thế khi có cơ hội đến cho mình sao? Nếu những quyền hành cai trị của chính phủ bị cất đi, và La Mã được khôi phục lại quyền bính ngày xưa, và ta sẽ thấy chỗi dậy mau chóng tinh thần chuyên chế và sự bắt bớ của La Mã.

Một tác giả trứ danh có nói về thái độ của quyền thế giáo hoàng đối với vấn đề tự do lương tâm và những sự nguy hiểm đe dọa Hiệp chủng quốc nếu chính sách của La Mã được thành công:

“Nhiều người cho sự sợ sệt quyền thế Công giáo ở Mỹ là sự cuồng tín hay là chuyện trẻ con. Những người ấy không thấy chi hết trong bản tính và thái độ của La Mã trái nghịch với chế độ tự do của chúng ta, và họ không nhận biết sự nguy hại về sự tiến triển của giáo hội ấy. Vậy chúng ta hãy so sánh vài nguyên tắc căn bản của chính phủ chúng ta với những nguyên tắc của hội Công giáo.

"Hiến pháp Hiệp chủng quốc bảo đảm sự tự do lương tâm. Không có gì quý giá hay cốt yếu hơn. Giáo hoàng Pius IX, trong sắc lệnh ngày 15 tháng 8 năm 1854 có nói như vầy, 'Những giáo lý mơ hồ, sai lạc hay ngông cuồng thuận lợi cho sự tự do lương tâm, là một sự sai lầm rất nguy hại, một bệnh dịch đáng sợ cho quốc gia.' Trong sắc lệnh ngày 8 tháng 12 năm 1864, vị giáo hoàng ấy rủa sả 'những người đòi sự tự do lương tâm, tự do thờ phượng, và những người xác nhận rằng giáo hội không thể sử dụng vũ lực.'

"Tính cách hòa bình của La Mã ở Mỹ không có nghĩa là giáo hội thay đổi. La Mã chỉ dung thứ ở nơi nào mà quyền thế họ còn yếu. Giám mục O'Connor nói, 'Sự tự do tín ngưỡng chỉ được ban hành khi nào người ta không làm điều gì có hại đến Công giáo.'...Tổng Giám mục St. Louis cũng nói, 'Tà giáo và sự vô tín là hai tội trọng; trong các xứ đạo như Ý Đại Lợi và Tây Ban Nha chẳng hạn, người nào cũng theo Công giáo, và đạo Công giáo là một phần quan trọng trong luật nước, nên hai tội trọng trên đây đều bị hình phạt như các tội trọng khác.'. . .

"Mỗi hồng y, tổng giám mục, và giám mục của Giáo Hội Công Giáo thề trung thành với Đức Giáo Hoàng như sau, 'Tôi sẽ dùng hết sức lực tôi để bắt bớ và phản đối những người theo tà giáo, ly giáo, và phản nghịch lại chúa tự xưng của chúng ta (giáo hoàng), hay những vị kế nghiệp người.' " (Josiah Strong, Our Country, chương 5, đoạn 2-4).

Hẳn nhiên trong hội Công giáo có những tín đồ chân chánh. Hằng ngàn thuộc viên trong hội này phục vụ Đức Chúa Trời theo sự sáng mà họ nhận lãnh được. Họ không được phép đọc Kinh Thánh nên họ không biết được lẽ thật. Họ không bao giờ thấy sự tương phản giữa thờ phượng theo tâm thần và lẽ thật với hình thức và lễ nghi. Đức Chúa Trời thương xót những linh hồn ấy, họ được dạy dỗ theo đức tin lầm lạc và không thỏa mãn. Ngài sẽ khiến những tia sáng rực rỡ chiếu vào sự tối tăm dày đặc đang bao phủ họ. Ngài sẽ tỏ cho họ lẽ thật nơi Đức Chúa Giê-su, và nhiều người trong họ sẽ trở về với dân sự Chúa.

Nhưng giáo hội La Mã là một hệ thống ngày nay cũng không hòa hợp với tin lành của Đấng Christ hơn bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử của đạo ấy. Nếu giáo hội Cải chánh không chìm đắm trong sự tối tăm thì họ sẽ phân biệt được dấu hiệu của thời đại. Giáo hội La Mã dự định những kế hoạch to tát và nhiều cách hành động. Hội nầy dùng tất cả mọi phương tiện để bành trướng ảnh hưởng và gia tăng thế lực cho một cuộc chiến đấu, để lấy lại quyền điều khiển thế giới; để tái thiết lập sự bắt bớ và lật đổ tất cả những gì các giáo phái Cải chánh thành lập. Giáo hội Công giáo thắng về mọi phương diện. Hãy xem số nhà thờ Công giáo càng ngày càng thêm nhiều trong những xứ đạo Cải chánh. Hãy để ý đến danh tiếng của các trường đại học, trường thần đạo của họ ở nước Mỹ, thu hút được nhiều thanh niên hội Cải chánh đến học. Hãy xem sự tiến triển của nghi lễ ở nước Anh, và một số đông tín đồ chuyển đạo qua Công giáo. Những việc nầy làm bối rối những người biết quý trọng nguyên tắc thuần túy của tin lành.

Tín đồ Cải chánh đã liên kết, nhượng bộ và hòa giải với giáo hội La Mã cách bất ngờ đến nỗi hội Công giáo ngạc nhiên và không hiểu được. Họ nhắm mắt không thấy rõ tánh chất của giáo hội La Mã và những nguy hại do quyền tối thượng của giáo hội ấy gây ra. Dân chúng cần phải tỉnh dậy và ngăn cản sự tấn công của kẻ thù kinh khủng làm tổn hại đến sự tự do dân sự và tín ngưỡng.

Có nhiều tín đồ Cải chánh nghĩ rằng Công giáo không hấp dẫn, và sự thờ phượng của đạo ấy chỉ gồm có những nghi lễ buồn tẻ. Đó là một sự sai lầm. Dù đạo ấy lập trên một nền tảng sai, nhưng không phải là một sự lừa dối tầm thường, thô sơ. Các nghi lễ của giáo hội La Mã thật hấp dẫn. Cách trưng bày lộng lẫy, nghi thức trang nghiêm làm say mê các giác quan, khiến người ta mất lý lẽ và lương tri. Mắt người ta bị mờ. Những nhà thờ tráng lệ, những cuộc diễn hành vĩ đại, bàn thờ thiếp vàng, những thánh vật quý giá, những bức họa nổi tiếng, những tác phẩm điêu khắc tuyệt diệu, thu hút những người ham thích mỹ thuật. Tai người ta càng bị say mê bởi những âm nhạc có một không hai. Tiếng đại phong cầm hòa hợp với giọng hát du dương của ca đoàn, vang dội dưới vòm nhà thờ lớn, ru hồn giáo dân với vẻ oai nghiêm và cung kính.

Những sự hoa mỹ và rực rỡ bên ngoài đánh lừa những linh hồn bị tổn thương vì tội lỗi, là bằng chứng của sự thối nát bên trong. Đạo của Đấng Christ không cần đến những sự hấp dẫn bên ngoài. Trong ánh sáng chiếu rọi từ thập tự giá, người ta sẽ thấy Cơ Đốc giáo chân chánh thật là trong sạch và dễ thương, không cần đến những sự trang hoàng bề ngoài để làm tăng giá trị. Vẻ đẹp thánh khiết, tinh thần dịu dàng và ôn hòa là đáng kể trước mặt Đức Chúa Trời.

Kiểu cách bóng bẩy chưa chắc là bằng cớ của những tư tưởng trong sạch và cao thượng. Những người theo thế gian, ham thích nhục cảm có thể có những sở thích tế nhị và những quan niệm mỹ thuật cao. Cho nên Sa-tan dùng điều đó để làm cho người ta quên những nhu cầu thuộc linh, không nghĩ đến tương lai và về sự sống bất tử, xây bỏ Đấng Toàn Năng, và chỉ sống cho đời này mà thôi.

Một tôn giáo chú trọng bề ngoài chỉ hấp dẫn những người chưa tái sanh. Sự xa hoa và những nghi lễ của đạo Công giáo có một sức cám dỗ và mê hoặc rất lớn, lừa dối nhiều người; và họ coi hội Công giáo La Mã chính là cửa thiên đàng. Chỉ có những người đặt đức tin trên nền tảng lẽ thật, và lòng họ được tái sanh bởi Thánh Linh Đức Chúa Trời mới tránh khỏi ảnh hưởng của đạo này. Hằng ngàn người đã không có một kinh nghiệm sống với Đấng Christ, sẽ dễ chấp nhận hình thức đạo đức không có sức mạnh thiêng liêng. Đó là tôn giáo phần đông người ta ưa thích.

Sự giáo hội tự nhận mình có quyền tha tội khuyến khích nhiều người tự do phạm tội; và phép xưng tội—nếu không xưng thì không được giáo hội tha thứ—cũng có tánh cách cho phép làm ác. Người nào quỳ gối trước một người có tội để xưng ra những tư tưởng kín nhiệm trong lòng mình, tức là làm giảm năng lực và những thiên bẩm cao quý của linh hồn

mình. Tỏ ra những tội lỗi của mình cho một linh mục,— một người cũng sai lầm và tội lỗi như mình, và thường hay say sưa và làm điều ô uế—tức là làm hạ phẩm giá của mình để chuốc lấy sự sỉ nhục. Trong tư tưởng, người đó đã hạ Đức Chúa Trời xuống ngang hàng với loài người sa ngã, vì đã coi vị linh mục như thay mặt Đức Chúa Trời. Sự xưng tội nhục nhã giữa người với người là nguồn bí mật che đậy nhiều tội ác trong thế gian và để dành cho sự hủy diệt cuối cùng. Tuy nhiên, đối với người ưa thích tội lỗi, thì dễ xưng tội với một người như mình hơn là mở lòng ra cho Đức Chúa Trời. Bản tính của loài người là thà chịu khổ hạnh hơn là chừa bỏ tội lỗi; hành hạ xác thịt với áo gai còn dễ hơn là đóng đinh những ham muốn trên thập tự giá. Những người chưa tái sinh thì sẵn sàng mang cái ách nặng nề của mình hơn là mang ách của Đấng Christ.

Có một sự giống nhau rõ rệt giữa giáo hội La Mã và đạo Do Thái trong thời Đức Chúa Giê-su. Trong khi giày đạp cách kín nhiệm tất cả những nguyên tắc của luật pháp Đức Chúa Trời, người Do Thái vẫn giữ cẩn thận những hình thức bề ngoài, đặt thêm những luật lệ nặng nề, chính xác và những tập quán nhọc nhằn, khó khăn. Người Do Thái xưng mình tôn trọng luật pháp, còn giáo hội La Mã thì xưng mình tôn trọng thập tự giá. Họ tôn vinh biểu hiệu sự đau khổ của Đấng Christ, nhưng họ đã phủ nhận Ngài bởi đời sống mình.

Tín đồ Công giáo để thập tự giá trên nhà thờ, trên bàn thờ và trên áo họ. Thập tự giá của Đấng Christ được trưng bày, tôn trọng và đề cao khắp nơi, nhưng sự dạy dỗ của Ngài thì bị chôn vùi dưới những lời truyền khẩu vô ý nghĩa, những lời giải thích sai lạc và những đòi hỏi quá đáng. Lời của Đấng Cứu Thế phán cùng những người Do Thái cuồng tín, rất thích hợp cho những nhà lãnh đạo giáo hội Công giáo La Mã, "Bọn ấy buộc những gánh nặng khó chịu, để trên vai người ta, còn mình thì không muốn động ngón tay vào" (Ma-thi-ơ 23:4). Những linh hồn chân thật run sợ ngày đêm trước cơn thạnh nộ của Đức Chúa Trời bị sỉ nhục, trong lúc một số đông các bậc cầm quyền trong giáo hội sống trong sự xa hoa và khoái lạc.

Sự thờ hình tượng và thánh vật, sự khẩn cầu các thánh, và tôn sùng giáo hoàng là những lưới bẫy của Sa-tan để hướng dẫn người ta đi xa Đức Chúa Trời và Con Ngài. Vì mục đích hủy diệt các linh hồn mà Sa-tan khiến người ta không chú ý đến Đấng duy nhất có thể bảo đảm cho họ sự cứu rỗi. Hắn hướng dẫn người ta đến với những vật thay thế cho Đấng đã phán, "Hỡi những kẻ mệt mỏi và gánh nặng, hãy đến cùng Ta, Ta sẽ cho các ngươi được yên nghỉ" (Ma-thi-ơ 11:28).

Ma quỷ luôn luôn cố gắng làm cho người ta hiểu sai bản tính của Đức Chúa Trời, hiểu sai tánh chất của tội lỗi, và đề tài thật của cuộc thiện ác đấu tranh. Hắn dùng những ngụy biện để làm giảm đi những đòi hỏi của luật pháp Đức Chúa Trời và cho phép phạm tội. Đồng thời hắn cũng khiến người ta có một quan niệm sai về Đức Chúa Trời để họ sợ và ghét Ngài chứ không thương Ngài. Hắn gán sự tàn ác của đặc tính hắn cho Đấng Tạo Hóa; thể hiện trong những hệ thống tôn giáo và những lối thờ phượng khác nhau. Vì vậy mà trí

óc của con người bị mù quáng, và Sa-tan dùng họ như tay sai trong cuộc chiến chống lại Đức Chúa Trời. Bởi quan niệm sai về bản tính Đức Chúa Trời, các dân ngoại tin rằng muốn làm nguôi cơn giận của các thần, họ phải giết người để dâng của lễ hay làm những việc tàn bạo kinh khủng khác.

Giáo hội Công giáo La Mã, đã kết hợp ngoại giáo và Cơ Đốc giáo, và cũng như ngoại giáo, họ đã trình bày sai bản tính của Đức Chúa Trời, và dùng đến những phương pháp không kém hung ác và phản nghịch. Trong thời Công giáo cầm quyền tối thượng, họ dùng những dụng cụ tra tấn để bắt buộc người ta chấp nhận giáo lý của họ. Người nào chống trả thì bị đốt trên giàn hỏa. Những cuộc tàn sát được tổ chức đại quy mô chưa từng thấy cho đến khi được bày tỏ trong ngày phán xét. Dưới sự hướng dẫn của Sa-tan, những nhà lãnh đạo cao cấp của giáo hội nghiên cứu những phương pháp hình phạt để gây sự đau đớn tột độ mà không chấm dứt sự sống của nạn nhân. Trong nhiều trường hợp, sự hình phạt được lập lại cho tới cùng độ của sự chịu đựng con người, cho tới khi nạn nhân bỏ cuộc, và tiếp nhận sự chết như là một sự giải thoát êm đềm nhất.

Đó là số phận của những người dám chống nghịch giáo hội La Mã. Đối với thuộc viên mình, giáo hội La Mã dùng kỷ luật bằng roi, bắt nhịn đói, hành hạ thân thể hết sức khắc khổ, đau lòng. Muốn chắc được hưởng ân phước thiên đàng, những người khổ hạnh đã phạm luật pháp Đức Chúa Trời bằng cách phạm luật thiên nhiên. Họ được dạy dỗ là phải dứt bỏ những tình cảm liên hệ mà Đức Chúa Trời đã ban cho, để chúc phước và làm cho cuộc đời con người trên thế gian được tốt đẹp hơn. Nghĩa trang đã chôn hằng triệu nạn nhân cố sức cách vô ích để tiêu diệt những tình nghĩa tự nhiên, chế ngự mọi tư tưởng và sự cảm thông đối với đồng loại, vì tưởng là làm phiền lòng Chúa Trời.

Nếu chúng ta muốn hiểu rõ sự tàn ác của Sa-tan diễn ra trong các thế kỷ, không phải ở giữa vòng những người chưa bao giờ nghe nói về Đức Chúa Trời, nhưng ngay trong vòng tín giáo, thì chúng ta chỉ cần đọc lịch sử giáo hội La Mã. Bởi hệ thống lừa dối lớn lao này, mà vua chúa của sự tối tăm đã đạt được ý định của hắn là làm ô danh Đức Chúa Trời, và làm đau khổ loài thọ tạo. Thấy hắn đã thành công trong việc trá hình và đạt được đích của hắn bởi những người lãnh đạo trong giáo hội La Mã, người ta hiểu rõ hơn lòng ác cảm của hắn đối với Kinh Thánh. Nơi nào Kinh Thánh được đọc, thì lòng thương xót và tình yêu thương của Chúa được bày tỏ; người ta hiểu rằng Thiên phụ chẳng bao giờ bắt loài người phải chịu sự đau đớn như thế. Điều Ngài muốn ấy là lòng nhu mì, ăn năn, tinh thần khiêm nhường và vâng lời.

Đời sống của Đấng Christ không dạy muốn lên thiên đàng phải tự giam mình giữa bốn bức tường trong tu viện. Ngài chẳng bao giờ dạy muốn có công đức phải dập tắt mọi tình cảm yêu thương. Lòng Ngài tràn đầy tình thương. Người ta càng đạt đến sự trọn lành, thì càng trở nên nhạy cảm hơn, có ý niệm mạnh hơn về tội lỗi, và tình thương kẻ đau khổ sẽ sâu xa hơn. Giáo hoàng tự xưng mình là người thay mặt Đấng Christ; nhưng tính tình của

ông có giống tính tình của Đấng Cứu Thế chăng? Đấng Christ có bao giờ phạt tù hay đốt trên giàn hỏa những người không nhìn nhận Ngài là Vua thiên đàng không? Ngài có bao giờ kết án xử tử những người không tiếp nhận Ngài chăng? Một ngày kia có một làng Sa-ma-ri không tiếp rước Ngài, sứ đồ Giăng lấy làm tức giận, bèn hỏi Chúa câu hỏi này, "Thưa Chúa, Chúa có muốn chúng tôi khiến lửa từ trên trời xuống thiêu họ giống như tiên tri Ê-li thời xưa chăng?" Đức Chúa Giê-su nhìn môn đồ Ngài cách thương xót, và quở trách người, "Con người đã đến không phải để diệt các linh hồn, song để cứu họ" (Lu-ca 9:54, 56). Thật khác thay tinh thần của Đấng Christ và của người xưng mình là thay mặt Ngài!

Giáo hội La Mã ngày nay tỏ mình ra trước thiên hạ với vẻ vô tội và che đậy thành tích hung ác của mình với những lời xin lỗi. Bên ngoài, hội này mặc áo giống như Đấng Christ, nhưng bên trong vẫn không thay đổi. Mọi nguyên tắc giáo hội dạy ngày xưa, ngày nay vẫn còn. Những giáo lý đặt ra trong thời kỳ đen tối nhất thì vẫn còn thực hành. Đừng ai để mình bị lừa dối. Quyền thế giáo hoàng mà ngày nay tín đồ Cải chánh tôn sùng, cũng giống như quyền thế đã thống trị thế gian trong thời Cải chánh. Bấy giờ những tôi tớ trung thành của Đức Chúa Trời đứng lên tố cáo những sự gian ác của hội ấy phải bị nguy đến tính mạng. Và bây giờ cũng vẫn một tinh thần tự kiêu ấy, hội này muốn đem mình lên trên các vua, các chúa, chiếm lấy các tước vị của Chúa. Tinh thần của hội này không kém tàn ác, chuyên chế hơn thời nó hủy bỏ sự tự do loài người và giết chết các thánh của Đấng Chí Cao.

Quyền thế giáo hoàng đúng như lời tiên tri đã nói là sự bội đạo trong ngày sau rốt (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:3, 4). Chiến thuật của nó là trá hình để thực hiện ý định của mình cách hiệu nghiệm; nhưng dưới những hình thức khác nhau, nó vẫn giữ cái nọc độc của con rắn. Quyền thế giáo hoàng tuyên bố, "Chớ nên giữ đức tin với những kẻ tà giáo hay những kẻ bị nghi theo tà giáo." (Lenfant, History of the Council of Constance, bộ 1, trang 516). Lịch sử của quyền thế giáo hoàng đã được ghi chép với huyết của các thánh, và làm thế nào có thể nhìn nhận quyền thế ấy là một phần của hội thánh Đấng Christ được?

Người ta có lý khi nhìn nhận rằng trong những xứ các hội thánh Cải chánh, giáo hội Công giáo không khác gì mấy với giáo hội Cải chánh ngày nay. Có một sự thay đổi; nhưng không phải thay đổi quyền thế giáo hoàng. Thật vậy, giáo hội Công giáo rất giống với giáo hội Cải chánh ngày nay, vì giáo hội Cải chánh đã thoái hóa kể từ những ngày của các nhà Cải cách.

Vì giáo hội Cải chánh tìm kiếm ân huệ của thế gian, nên sự yêu thương giả dối đã làm mù mắt họ. Và kết quả dĩ nhiên là họ tin điều thiện là ác, và điều ác là thiện. Đáng lẽ phải đứng dậy để bênh vực cho lẽ thật đã được truyền lại cho các thánh, họ lại xin La Mã tha thứ về sự thiếu tình thương và cuồng tín của họ.

Một số đông người, ngay trong vòng những người không có ý kiến tốt đối với La Mã, ít nghĩ đến sự nguy hiểm về quyền thế và ảnh hưởng của hội này. Nhiều người xác nhận rằng sự tối tăm thiêng liêng trong thời Trung cổ có lợi cho sự truyền bá những tín điều, sự

mê tín, sự áp chế của La Mã, nhưng sự sáng lớn hơn của thời cận đại đã giúp cho sự phổ biến, sự hiểu biết sâu rộng về tôn giáo, trừ bỏ sự nguy hại của một cơn phục hưng cố chấp và chuyên chế. Người ta chế nhạo, và nói việc ấy không thể xảy ra được. Thật vậy, thời đại chúng ta có đặc ân lớn được hưởng sự sáng lớn về tôn giáo, đạo đức, cũng như tinh thần. Nguồn lẽ thật đã đến cho thiên hạ từ Kinh Thánh. Nhưng chớ nên quên rằng hễ sự sáng càng lớn, thì sự tối tăm càng thêm đối với những kẻ chối bỏ sự sáng.

Nếu tín đồ Cải chánh học Kinh Thánh với tinh thần cầu nguyện thì họ sẽ thấy chân tướng của giáo hoàng, và sẽ gớm ghét và tránh xa quyền thế ấy; nhưng có nhiều người khôn ngoan theo mắt mình, không cảm thấy cần xin Đức Chúa Trời cách khiêm nhường để được dẫn dắt trong lẽ thật. Dầu họ tự phụ đến đâu về sự sáng của mình, họ cũng chẳng biết Kinh Thánh hay quyền năng của Đức Chúa Trời. Muốn cho lương tâm mình được yên ổn, họ tìm những phương tiện ít thiêng liêng và ít nhục nhã. Điều họ muốn, ấy là phương pháp quên Đức Chúa Trời mà tỏ vẻ như nhớ đến Ngài. Quyền thế giáo hoàng làm thỏa mãn những nhu cầu của họ. Quyền thế này dự bị cho hai hạng người trong thế gian, bao gồm gần hết nhân loại—những người muốn được cứu rỗi bởi công đức mình, và những người muốn được cứu trong tội lỗi mình. Đó là bí quyết của quyền thế Công giáo.

Thời kỳ tri thức tối tăm rất thuận lợi cho sự thành công của quyền thế giáo hoàng. Nhưng cũng được chứng minh rằng thời kỳ tri thức rực rỡ cũng thuận lợi cho quyền thế ấy nữa. Trong các thế kỷ trước, người ta sống không có lời Đức Chúa Trời, và không có kiến thức về lẽ thật, mắt họ bị che khuất, và hằng ngàn người sa vào lưới bẫy vì không thấy lưới giăng ở dưới chân mình. Trong thế hệ ngày nay, nhiều người bị chói lòa bởi những lý thuyết của sự "tri thức giả;" không phân biệt được lưới bẫy, nên cũng sa vào đó dễ dàng như những người mù. Đức Chúa Trời muốn chúng ta quý trọng trí năng mình như là sự ban cho của Đấng Tạo Hóa, và phải xử dụng cho duyên cớ lẽ thật và sự công bình. Nhưng khi người ta sinh lòng kiêu ngạo và đầy tham vọng, đề cao lý thuyết mình lên trên lời Đức Chúa Trời, thì sự tri thức còn làm hại hơn sự ngu dốt. Như thế, sự tri thức giả ngày nay phá hoại đức tin nơi Kinh Thánh, và thành công trong việc dọn đường để chấp nhận quyền thế giáo hoàng với những nghi lễ rực rỡ, giống như trong thời kỳ Hắc ám, kiến thức đã bị che giấu để mở đường cho sự bành trướng của quyền thế này.

Trong phong trào hiện nay đang tiến triển ở Hiệp chủng quốc là muốn được chính phủ nâng đỡ các cơ sở và hội thánh mình, nhóm Cải chánh đã đi theo bước chân giáo hội La Mã. Hơn thế nữa, họ mở cửa cho quyền thế giáo hoàng để lấy lại ở nước Mỹ quyền tối thượng mà La Mã đã mất ở Âu châu. Điều làm cho phong trào này có ý nghĩa hơn là dự định với mục đích chính là bắt buộc giữ ngày Chủ nhật—một sự thiết lập của La Mã, mà hội này tuyên bố là dấu của quyền thế mình. Tinh thần của quyền thế giáo hoàng—một tinh thần làm theo những phong tục của thế gian, coi trọng những lời truyền khẩu của loài người hơn các điều răn của Đức Chúa Trời, đã xâm nhập vào các giáo hội Cải chánh, khiến họ tôn trọng ngày Chủ nhật như quyền thế giáo hoàng đã làm trước họ.

Nếu độc giả muốn biết những phương tiện sẽ được dùng trong cuộc tranh chiến đang chuẩn bị, thì chỉ cần đọc lịch sử của những phương pháp mà La Mã đã dùng cho cùng một mục đích trong các thế kỷ trước. Nếu độc giả muốn biết giáo hội La Mã liên kết với Cải chánh sẽ đối xử thế nào với những người từ chối những tín điều của họ, hãy xem lại cách đối xử của La Mã với ngày Sa-bát và những người bênh vực ngày ấy.

Những sắc lệnh của vua, những sự quyết định của hội nghị, những chỉ dụ của hội thánh với sự ủng hộ của quyền thế chính trị, đó là những phương tiện để làm cho lễ ngoại giáo được long trọng trong thế giới Cơ Đốc. Dự luật đầu tiên bắt buộc giữ ngày Chủ nhật được vua Constantine ký thành luật năm 321 S.C. Sắc lệnh này bắt buộc dân trong thành phải nghỉ "ngày đáng kính của mặt trời," nhưng cho phép dân thôn quê được tiếp tục công việc canh nông. Mặc dù chiếu chỉ này hoàn toàn có tính cách ngoại giáo, nhưng được Constantine bắt buộc tuân giữ sau khi vua chấp nhận Cơ Đốc giáo.

Nhận thấy chỉ dụ của vua không đủ để thay thế mạng lệnh Đức Chúa Trời, giám mục Eusebius, muốn được ân huệ của các nhà lãnh đạo, cũng là bạn đặc biệt và nịnh thần của Constantine, tuyên bố rằng Đấng Christ đã chuyển ngày Sa- bát qua ngày Chủ nhật. Không có một bằng chứng nào trong Kinh Thánh để bênh vực cho giáo lý mới này. Giám mục Eusebius đã nhìn nhận sự sai lầm và trưng dẫn những tác giả của sự thay đổi ấy. Ông nói, "Tất cả những điều phải làm trong ngày Sa-bát, chúng tôi đã chuyển qua Ngày của Chúa" (Robert Cox, Sabbath Laws and Sabbath Duties, trang 538). Nhưng lý luận về ngày Chủ nhật, dù không có bằng chứng cũng làm cho người ta mạnh dạn giày đạp ngày Sa-bát của Chúa. Tất cả những người muốn được thế gian tôn trọng đều chấp nhận ngày lễ phổ thông này.

Khi quyền thế giáo hoàng được thiết lập vững vàng, thì sự tôn sùng ngày Chủ nhật cũng được tiếp tục. Trải qua một thời gian, những nông dân làm việc đồng áng ngoài giờ thờ phượng, và ngày thứ Bảy vẫn được coi như ngày Sa-bát. Nhưng sự thay đổi tiến tới dần dần. Những quan tòa bị cấm tuyên án các vụ dân sự trong ngày Chủ nhật. Sau đó ít lâu, tất cả các giai cấp đều được lệnh phải nghỉ những công việc thường, nếu không tuân thì những người tự do phải bị phạt vạ và những người tôi tớ bị đánh đòn. Về sau, lệnh ban hành là những người giàu bị phạt mất nửa gia tài, và nếu cứ ngoan cố, sẽ bị bắt làm tôi mọi. Những người thuộc về hạ cấp thì bị lưu đầy chung thân.

Phép lạ cũng được lệnh dùng. Người ta kể chuyện một nông dân sắp đi cày ruộng trong ngày Chủ nhật, ông ta dùng một miếng sắt chùi cày, miếng sắt ấy dính nơi tay ông trong hai năm, "ông đau đớn và hổ thẹn vô cùng" (Francis West, Historical and Practical Discourse on the Lord's Day, trang 174).

Về sau, giáo hoàng truyền lịnh cho các linh mục họ đạo khiển trách những người phạm ngày Chủ nhật, kêu gọi họ đi nhà thờ cầu nguyện, kẻo họ sẽ đem lại tai họa cho mình và cho những người lân cận. Một giáo hội nghị đưa ra một lý luận, và đã được dùng nhiều

nơi, ngay cả tín đồ Cải chánh nữa, là bởi vì có những người bị sét đánh trong khi làm việc ngày Chủ nhật, điều đó chứng tỏ rằng ngày đó phải là ngày Sa-bát. Những giám mục nói, "Điều đó thật rõ ràng là Đức Chúa Trời không đẹp lòng đối với những người coi thường ngày này." Sau đó một sự kêu gọi tới các linh mục, mục sư, các vua chúa, và các giáo hữu trung tín "hãy làm hết sức mình để ngày ấy được tôn trọng lại, vì sự lợi ích cho Cơ Đốc giáo, ngày ấy về sau sẽ được giữ cách sùng bái hơn" (Thomas Morer, Discourse in Six Dialogues on the Name, Notion, and Observation of the Lord's Day, trang 271).

Những chỉ dụ của hội nghị chứng tỏ không hữu hiệu, chính quyền được yêu cầu ban sắc lệnh để gieo sự khủng khiếp trong lòng người và bắt buộc họ phải nghỉ việc ngày Chủ nhật. Trong một hội nghị nhóm tại La Mã, tất cả những quyết định trên đây đều được xác định lại với quyền lực mạnh hơn và nghiêm trọng hơn. Những quyết định này được kết hợp với luật tôn giáo và được chính quyền bắt buộc tuân giữ trong hầu hết các xứ Cơ Đốc giáo. (Xin xem Heylyn, History of the Sabbath, pt. 2, chương 5, sec. 7).

Vì sự giữ ngày Chủ nhật không được Kinh Thánh xác nhận nên thường gây ra vài bối rối. Tín đồ chất vấn uy quyền các thầy giáo vì họ bỏ mạng lệnh mà Đức Giê-hô-va đã tuyên bố, "Ngày thứ Bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi," để tôn trọng ngày mặt trời. Để cung cấp cho sự thiếu lời chứng trong Kinh Thánh, họ dùng những phương kế khác để giải nghĩa. Cuối thế kỷ thứ mười hai, một nhà tuyên truyền sốt sắng về ngày Chủ nhật đi thăm các hội thánh nước Anh, ông gặp các người làm chứng trung thành cho lẽ thật; ông không thành công trong việc bênh vực thuyết của mình, nên ông từ giã nước Anh để đi tìm những bằng chứng mạnh hơn. Khi trở về, công việc của ông thành công lớn, vì ông đem theo một cuốn sách nói là đến từ Đức Chúa Trời, có chép điều răn truyền giữ ngày Chủ nhật, kèm theo những lời hăm dọa khủng khiếp cho những người chống nghịch. Tài liệu "quý báu" này—người ta nói là từ trời rơi xuống thành Giê-ru-sa-lem, trên bàn thờ thánh Si-mê-ôn tại núi Sọ. Thật ra, cuốn sách ấy đến từ mưu mô của giáo hoàng ở La Mã. Tại đây, những sự gian lận, giả mạo, có mục đích làm giáo hội thịnh vượng và quyền thế, được coi như là chánh đáng.

Cuốn sách ấy cấm làm việc bắt đầu từ giờ thứ chín, tức 3 giờ chiều, ngày thứ Bảy cho đến mặt trời mọc ngày thứ Hai; quyền lực của sách ấy được chứng nhận bởi nhiều phép lạ. Sách chép rằng những người làm việc sau giờ chỉ định đều bị tê bại. Một người xay bắp, không thấy ra bột nhưng thấy máu chảy ra, và cái bánh xe của cối dừng lại mặc dầu áp lực của nước rất mạnh. Một người đàn bà để ổ bánh vào lò, nhưng khi lấy ra thấy bánh còn sống, mặc dầu cái lò rất nóng. Một bà khác sửa soạn bột để làm bánh vào giờ thứ chín ngày thứ Bảy, nhưng quyết định cất bột đợi tới ngày thứ hai, ngày hôm sau bà thấy bánh đã được làm và nướng chín bởi quyền phép Đức Chúa Trời. Một người đàn ông nướng bánh vào giờ thứ chín ngày thứ Bảy, khi cắt bánh vào sáng hôm sau, ông thấy máu chảy ra. Những người bênh vực cho ngày Chủ nhật thiết lập sự thánh khiết của ngày đó dựa trên những sự

thêu dệt ngu dốt và mê tín trên. (Xin xem Roger de Hoveden, Annals, vol. 2, trang 528-530).

Tại Tô Cách Lan cũng như tại Anh quốc, sự tôn sùng ngày Chủ nhật được hỗ trợ bằng cách kết hợp với một phần của ngày Sa-bát. Nhưng thời gian biệt riêng ra thánh thì không giống nhau. Một sắc lệnh của vua Tô Cách Lan tuyên bố rằng, "Ngày thứ Bảy từ mười hai giờ trưa phải biệt riêng ra thánh," và không ai được phép làm một công việc thế gian nào kể từ lúc đó cho đến sáng thứ Hai. (Morer, Dialogues on the Lord's Day, trang 290, 291).

Nhưng mặc dầu tất cả những sự cố gắng để thiết lập ngày Chủ nhật thánh, các giáo hoàng công khai thú nhận uy quyền thiên thượng của ngày Sa-bát và sự thiết lập do loài người để thay thế ngày đó. Trong thế kỷ mười sáu, một hội nghị giáo hoàng đã tuyên bố rõ ràng, "Hết thảy các Cơ Đốc nhân hãy nhớ rằng ngày thứ Bảy đã được Đức Chúa Trời biệt riêng ra thánh, và đã được chấp nhận và vâng giữ, chẳng những người Do Thái mà thôi, nhưng tất cả những người khác xưng mình thờ phượng Đức Chúa Trời; mặc dầu chúng ta là Cơ Đốc nhân đã đổi ngày Sa-bát sang ngày Chúa nhật" (Morer, Dialogues on the Lord's Day, trang 281, 282). Những người thay đổi luật pháp Đức Chúa Trời không phải là không biết công việc họ làm. Họ đã đặt mình lên trên Đức Chúa Trời.

Một chú thích rõ ràng về chính sách của La Mã đối với những người chống đối đã diễn ra trong cuộc bắt bớ lâu dài và đẫm máu những người Waldenses, mà một số trong nhóm họ đã giữ ngày Sa-bát. Những người khác cũng chịu khổ tương tự vì lòng trung thành vâng giữ điều răn thứ tư. Lịch sử các hội thánh ở Ê-thi-ô-pi và Abyssinia có ý nghĩa đặc biệt. Giữa sự sầu thảm của thời kỳ Hắc Ám, những Cơ Đốc nhân miền Trung Phi châu đã bị thế giới lãng quên, và trong nhiều thế kỷ họ được hưởng sự tự do sống theo đức tin mình. Nhưng cuối cùng La Mã được biết về họ và vua xứ Abyssinia bị dụ dỗ để nhìn nhận giáo hoàng là người thay mặt Đấng Christ. Sau đó có những sự nhượng bộ khác. Một sắc lệnh được ban hành cấm giữ ngày Sa-bát với những hình phạt nghiêm khắc. (Xin xem Michael Geddes, Church History of Ethiopia, trang 311, 312). Nhưng sự chuyên chế của giáo hoàng không bao lâu trở thành ách thống khổ khiến dân Abyssinia quyết tâm hủy phá cái ách đó khỏi cổ họ. Sau một cuộc đấu tranh dữ dội, giáo hội La Mã bị đuổi ra khỏi xứ, và đức tin ngày trước được phục hồi. Các hội thánh đều vui mừng về sự tự do của họ, và chẳng bao giờ quên bài học về sự lừa gạt, cuồng tín và quyền chuyên chế của La Mã. Họ rất thỏa lòng sống trong khu vực cô lập của mình, không được thế giới Cơ Đốc giáo biết đến.

Những hội thánh ở Phi châu giữ ngày Sa-bát như hội Công giáo đã giữ trước khi hoàn toàn bỏ đạo. Trong khi họ giữ ngày thứ Bảy theo điều răn của Đức Chúa Trời thì họ cũng nghỉ việc trong ngày Chủ nhật theo phong tục của hội thánh. Khi La Mã nắm quyền thế tối thượng thì họ chà đạp ngày Sa-bát của Đức Chúa Trời để tự tôn mình; nhưng những hội thánh ở Phi châu, ẩn dật gần một ngàn năm, không theo sự bội đạo này. Khi ở dưới quyền

cai trị của La Mã thì họ bị bắt buộc bỏ ngày Sa-bát thật và đề cao ngày sa-bát giả; nhưng không bao lâu khi họ lấy lại được sự độc lập thì họ trở lại vâng giữ điều răn thứ tư.

Những chuyện ghi chép trong quá khứ chứng tỏ rõ ràng sự chống nghịch của La Mã về ngày Sa-bát thật và những người bênh vực ngày đó, để tôn trọng ngày họ thiết lập. Lời Đức Chúa Trời dạy rằng những chuyện ấy sẽ được diễn lại khi giáo hội Công giáo và Cải chánh hiệp nhau để đề cao ngày Chủ nhật.

Lời tiên tri trong Khải huyền 13 nói quyền thế của con thú có hai sừng giống như chiên con sẽ khiến "thế gian cùng dân cư nó phải" thờ phượng quyền thế giáo hoàng—tiêu biểu bởi con thú "giống như con beo." Con thú có hai sừng cũng "khuyên dân cư trên đất tạc tượng cho con thú," và bắt buộc tất cả những người "nhỏ và lớn, giàu và nghèo, tự chủ và tôi mọi," chịu dấu con thú. (Khải huyền 13:11-16). Điều này đã được bày tỏ Hoa Kỳ là quyền thế được tượng trưng bởi con thú có hai sừng giống chiên con, và lời tiên tri này được ứng nghiệm khi Hoa Kỳ bắt buộc giữ ngày Chủ nhật mà La Mã tuyên bố đó là quyền tối thượng đặc biệt của mình. Nhưng sự tôn sùng quyền thế giáo hoàng này chẳng những chỉ ở Hoa Kỳ mà thôi. Ảnh hưởng của La Mã ở trong những xứ đã có lần nhìn nhận sự thống trị của mình vẫn chưa bị hủy bỏ. Và lời tiên tri đã nói trước sự phục hồi của quyền thế ấy. Tôi thấy "một cái trong các cái đầu nó như bị thương đến chết; nhưng vết thương chết ấy được lành, và cả thế gian đều lấy làm lạ mà theo con thú đó" (Khải huyền 13:3).

Vết thương đến chết của con thú chỉ về sự sụp đổ của quyền thế giáo hoàng năm 1798. Sau đó, tiên tri nói, "vết thương chết ấy được lành, và cả thế gian đều lấy làm lạ mà theo con thú đó" (Khải huyền 13:3). Sứ đồ Phao-lô nói rõ ràng rằng, "người tội ác ấy" sẽ tiếp tục cho tới ngày Chúa tái lâm (2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:3-8). Gần tới ngày cuối cùng, nó sẽ tiếp tục làm công việc lừa dối. Và tiên tri nói về quyền thế giáo hoàng, "Hết thảy những dân sự trên đất đều thờ lạy nó, là những kẻ không có tên ghi trong sách sự sống của Chiên Con đã bị giết từ buổi sáng thế" (Khải huyền 13:8). Trong cả Cựu và Tân Thế giới, giáo hoàng sẽ nhận được sự sùng bái vì lòng tôn kính đối với ngày Chủ nhật mà giáo hội La Mã đã thiết lập dựa hoàn toàn trên uy quyền của mình.

Từ giữa thế kỷ thứ mười chín, những người học lời tiên tri tại Hoa Kỳ đã rao truyền lời chứng nầy cho thế gian. Những biến cố đang xảy ra nhanh chóng để ứng nghiệm lời tiên tri này. Những thầy giáo trong giáo hội Cải chánh tuyên bố có mạng lệnh thiên thượng để giữ ngày Chủ nhật, nhưng họ cũng không có bằng chứng của Kinh Thánh, giống như các nhà lãnh đạo của giáo hoàng đặt ra những phép lạ để thay thế điều răn của Đức Chúa Trời. Sự xác nhận rằng sự phán xét của Đức Chúa Trời trên những người vi phạm ngày Chủ nhật Sa-bát sẽ tái diễn; công việc này đã bắt đầu được thúc đẩy. Và một phong trào bắt buộc giữ ngày Chủ nhật đang tiến tới mau chóng.

Lạ lùng thay là sự sáng suốt và mưu mẹo của giáo hội La Mã. Họ có thể đọc các dấu hiệu. Họ biết chờ dịp tốt, thấy rằng các giáo phái Cải chánh tôn sùng họ, vì đã chấp nhận

ngày sa-bát giả và đang sửa soạn dùng mọi cách để bắt buộc tuân giữ ngày đó giống như họ đã làm trong quá khứ. Những người chối bỏ sự sáng của lẽ thật nhưng lại tìm sự giúp đỡ của một quyền thế tự xưng là vô ngộ để đề cao ngày mà họ thiết lập. Thật dễ dàng phỏng đoán giáo hội Công giáo rất sẵn sàng giúp đỡ các giáo hội Cải chánh trong công việc này. Ai hiểu hơn các nhà lãnh đạo của giáo hoàng để đối phó với những người không phục tùng giáo hội?

Giáo hội Công giáo La Mã với tất cả các giáo khu khắp thế giới, hiệp thành một tổ chức lớn lao để phục vụ dưới sự kiểm soát của giáo hoàng. Hằng triệu giáo dân trong mỗi nước khắp thế giới, được dạy dỗ phải trung thành với giáo hoàng. Bất kỳ thuộc về quốc gia hay chính phủ nào, họ phải đặt uy quyền của giáo hội lên trên tất cả. Mặc dầu hứa nguyện trung thành với quốc gia, họ cũng phải thề hứa trung thành với La Mã, và họ được tha thứ khỏi mọi hứa nguyện trái với quyền lợi của giáo hội.

Lịch sử minh chứng những sự cố gắng khéo léo và kiên nhẫn của La Mã để xen vào những công việc của các nước; khi đã đứng vững và đạt đến mục tiêu của mình ngay cả phải hủy hoại các vua chúa và dân chúng. Năm 1204, Giáo hoàng Innocent III có trích từ Peter II, vua xứ Arragon, lời thề hứa lạ thường như sau, "Tôi, Peter, vua xứ Arragon, xưng ra và hứa luôn luôn trung thành và phục tùng chúa tôi là Giáo hoàng Innocent, những người kế vị Ngài và giáo hội La Mã, vâng lời Ngài trung thành bảo vệ vương quốc tôi, binh vực cho đức tin Công giáo, và bách hại những người theo tà giáo" (John Dowling, The History of Romanism, quyển 5, chương 6, sec. 55). Điều này hợp với quyền thế của giáo hoàng La Mã "đối với ông cất chức các vua là hợp pháp" và "tha các công dân khỏi phục tùng những người cai trị bất công" (Mosheim, Ecclesiastical History, quyển 3, cent. 11, pt. 2, chương 2, sec. 9, note 17).

Chúng ta hãy nhớ rằng, sự tự phụ của La Mã chẳng bao giờ thay đổi. Những nguyên tắc của Gregory VII và Innocent III vẫn còn là những nguyên tắc của hội Công giáo La Mã. Và nếu có quyền lực thì họ sẽ thực hành những nguyên tắc này cách mạnh mẽ như trong các thế kỷ trước. Tín đồ Cải chánh biết rất ít họ đang làm gì khi họ chấp nhận sự giúp đỡ của La Mã trong việc đề cao ngày Chủ nhật. Trong khi nhóm này tìm đủ cách để đạt mục đích, thì La Mã nhắm mục tiêu tái lập uy thế, phục hồi quyền tối thượng đã mất. Nguyên tắc này có lần đã được thiết lập tại Hoa Kỳ mà hội thánh có thể xử dụng hay kiểm soát chính phủ; những luật tôn giáo có thể bị luật chính quyền bắt buộc tuân theo; tóm lại, quyền thế hội thánh và chính phủ chế ngự lương tâm, và sự chiến thắng của La Mã trong xứ này được bảo đảm.

Lời Đức Chúa Trời đã cảnh cáo về sự nguy hiểm sắp đến; nếu các giáo hội Cải chánh không để ý tới những lời cảnh cáo này và học biết những mục tiêu thật sự của La Mã, thì lúc đó đã quá trễ để tránh khỏi lưới bẫy. La Mã đã âm thầm bành trướng thế lực. Những giáo lý của họ đang cố gắng gây ảnh hưởng trong ngành lập pháp, trong các hội thánh và

trong lòng người. Họ che giấu những cơ cấu lớn lao, vĩ đại trong những nơi bí mật để dành cho những sự bách hại được tái diễn. Âm thầm và chắc chắn, họ gia tăng lực lượng để đợi giờ tấn công. Những gì họ muốn thì họ đã đạt được. Không bao lâu chúng ta sẽ thấy mục tiêu của La Mã. Người nào tin và vâng lời Đức Chúa Trời sẽ bị sỉ nhục và bắt bớ.

Chương 36. Cuộc Xung Đột Sắp Xảy Ra

GAY TỪ LÚC khởi đầu cuộc đấu tranh trên thiên đàng, mục đích của Sa-tan là đánh đổ luật pháp Đức Chúa Trời. Để thực hiện điều đó, hắn bắt đầu tranh chiến với Đấng Tạo Hóa, và mặc dầu bị đuổi khỏi thiên đàng, hắn vẫn tiếp tục cuộc chiến dưới thế gian. Lừa dối loài người để khiến họ vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời là mục tiêu hắn kiên nhẫn theo đuổi. Dù chối bỏ toàn bộ luật pháp, hay phủ nhận một trong những luật lệ đó, kết quả vẫn như nhau. Ai vi phạm "một điều răn," cũng như phạm toàn bộ luật pháp; ảnh hưởng và gương của họ coi như đứng về phía phạm luật; họ trở nên "đáng tội như đã phạm hết thảy" (Gia-cơ 2:10).

Khi tìm cách làm cho luật pháp thiên thượng bị coi thường, Sa-tan đã giải thích sai giáo lý Kinh Thánh, và do đó sự sai lầm đã pha trộn vào đức tin của hằng ngàn người tự xưng là tin Kinh Thánh. Sự tranh đấu cuối cùng giữa lẽ thật và sự sai lầm là cuộc chiến quyết liệt, dai dẳng về luật pháp Đức Chúa Trời. Hiện tại chúng ta đang đi vào cuộc chiến tranh này, một cuộc chiến giữa luật loài người và luật pháp Đức Chúa Trời, giữa giáo lý Kinh Thánh và chuyện huyền hoặc và lời truyền khẩu.

Những quyền lực chống lại lẽ thật và sự công bình đang kết hiệp và hành động trong cuộc chiến này. Lời Đức Chúa Trời được truyền đạt cho chúng ta với biết bao nhiêu khổ nhục và huyết, chẳng được đánh giá bao nhiêu. Kinh Thánh ở vừa tầm tay của mọi người, nhưng ít người thật sự tiếp nhận như kim chỉ nam của đời mình. Sự bội đạo lan rộng, không phải chỉ trong thế gian, mà ở ngay cả trong hội thánh. Nhiều người đã phủ nhận các giáo lý được coi như cột trụ của đức tin Cơ Đốc giáo.

Một số lớn những người tự xưng là Cơ Đốc nhân, chối bỏ hoàn toàn hay một phần sự kiện lớn lao về công cuộc sáng tạo được các tiên tri miêu tả, sự sa ngã của loài người, chương trình cứu chuộc, và luật pháp không thay đổi của Đức Chúa Trời. Hằng ngàn người tự hào về sự khôn ngoan và độc lập của mình, coi niềm tin trọn vẹn vào Kinh Thánh là bằng cớ của tâm hồn yếu đuối; họ nghĩ rằng họ là người học rộng, tài cao, nên bắt bẻ Kinh Thánh và giải sai ý nghĩa của những lẽ thật quan trọng nhất trong Kinh Thánh. Nhiều nhà truyền đạo đã dạy tín đồ mình, và nhiều giáo sư và thầy giáo đã dạy học sinh rằng luật pháp Đức Chúa Trời đã bị thay đổi và hủy bỏ; và những người coi sự đòi hỏi của luật pháp đó còn hiệu lực và phải tuân giữ thì đáng bị chê cười và khinh bỉ.

Vì chối bỏ lẽ thật, loài người đã phủ nhận Tác giả của lẽ thật. Chà đạp luật pháp Đức Chúa Trời, ấy là họ phủ nhận uy quyền của Ngài. Tôn trọng các giáo lý sai lầm như thần tượng thì cũng như tạc các tượng bằng gỗ hay đá. Vì trình bày đặc tính của Đức Chúa Trời cách sai lầm, Sa-tan đã khiến loài người nhận thức sai lạc về bản tính của Ngài. Nhiều người đã đặt một thần tượng triết lý trên ngai của Đức Giê-hô-va; trong khi đó Đức Chúa Trời Hằng sống, được khải thị bằng lời Ngài bởi Đấng Christ, và bởi sự sáng tạo của Ngài,

thì chỉ được một số ít người tôn kính. Hằng ngàn người thần thánh hóa thiên nhiên trong khi họ chối bỏ Chúa của thiên nhiên. Dù dưới một hình thức khác, sự thờ hình tượng vẫn tồn tại trong Cơ Đốc giáo cũng như trong Y-sơ-ra-ên thời Ê-li. Thần của nhiều người tự nhận là thông thái, triết gia, thi sĩ, chính khách, ký giả—thần của giới thượng lưu, của đại học đường, kể cả một vài viện thần học, không khác gì hơn là Ba-anh, thần mặt trời của dân Phê-ni-si.

Không có sự sai lầm nào mà thế giới Cơ Đốc thừa nhận đã hủy phá quyền năng của Đức Chúa Trời, trực tiếp chống lại lý trí, gây hậu quả thật độc hại, bằng quan điểm của một giáo lý hiện đại đang trên đà phát triển nhanh chóng, cho rằng luật pháp Đức Chúa Trời không còn cần thiết đối với loài người nữa. Mỗi quốc gia đều có luật pháp riêng, đòi hỏi sự tôn trọng và tuân giữ; không một chính thể nào tồn tại được nếu thiếu luật pháp; thử tưởng tượng làm thế nào Đấng Sáng tạo trời đất lại không có luật lệ để quản trị loài thọ tạo của Ngài sao? Giả thử những nhà truyền đạo trứ danh mà giảng rằng đạo luật để trị quốc và bảo vệ quyền lợi của công dân không còn bắt buộc nữa—vì đã hạn chế sự tự do của dân chúng, và không cần tuân giữ, vậy các vị đó sẽ được phép đứng trên tòa giảng bao lâu? Nhưng coi thường luật pháp quốc gia phải chăng là trọng tội hơn là chà đạp lên luật pháp của Đức Chúa Trời là nền tảng của mọi chính quyền?

Đối với các quốc gia, việc bãi bỏ luật lệ và cho phép công dân làm gì tùy thích còn có lý hơn, là để cho Đức Chúa Trời là Đấng Chủ tể của vũ trụ tiêu hủy luật pháp Ngài, mặc cho thế gian thiếu tiêu chuẩn để lên án phạm nhân hay xưng công bình người phục tùng. Chúng ta có muốn biết hậu quả của việc bãi bỏ luật pháp Đức Chúa Trời như thế nào không? Kinh nghiệm đã cho ta thấy rõ. Những cảnh kinh hoàng đã xảy ra khi thuyết vô thần nắm quyền thế tại Pháp. Điều đó chứng minh với thế giới rằng chối bỏ luật pháp của Đức Chúa Trời có nghĩa là chấp nhận một chính thể độc tài vô cùng tàn bạo. Khi tiêu chuẩn công bình không còn được tôn trọng, thì cửa đã mở rộng cho chúa của điều ác để hắn thiết lập quyền hành trên thế gian.

Bất cứ nơi nào mà luật lệ của Chúa bị chối bỏ, thì tội lỗi không còn thấy là xấu xa nữa và sự công bình không còn được yêu mến nữa. Những kẻ nào từ chối phục tùng sự cai trị của Đức Chúa Trời sẽ không còn xứng đáng để tự điều khiển mình. Qua sự giảng dạy độc hại, tinh thần ương ngạnh ăn sâu vào tâm hồn của trẻ thơ và thanh thiếu niên, là nhóm người tự nhiên ít kiên nhẫn để phục tùng; và kết quả là xã hội hỗn loạn, phóng đãng. Khi nhạo báng những người tuân giữ luật pháp Đức Chúa Trời, vô số người đã chấp nhận sự lừa dối của Sa-tan. Họ thả lỏng giây cương cho dục vọng và mải mê chạy theo tội lỗi, là nguyên nhân của sự phán xét mà Đức Chúa Trời giáng trên dân ngoại.

Những người dạy dân chúng coi thường luật pháp Đức Chúa Trời là gieo sự bất tuân để gặt lấy sự bất tuân. Khi đã phủ nhận hoàn toàn sự ràng buộc của luật pháp Đức Chúa Trời, thì luật pháp của loài người cũng bị coi thường. Loài người không ngần ngại chà đạp

luật pháp Đức Chúa Trời như là một chướng ngại vật cho sự thịnh vượng vật chất của họ, bởi vì luật pháp Ngài cấm những hành động bất công, tham lam, dối trá và gian lận; nhưng hậu quả của sự chà đạp luật pháp là điều họ không thấy trước. Nếu luật pháp không còn bắt buộc, thì tại sao người ta lại sợ phạm tội? Tài sản không còn được an toàn. Loài người sẽ chiếm đoạt cách hung bạo tài sản của nhau, và kẻ nào mạnh nhất sẽ trở nên giàu nhất. Sự sống không còn được tôn trọng. Lời thề hôn ước không còn là thành lũy thiêng liêng để bảo vệ gia đình nữa. Kẻ nào có thế lực sẽ cướp đoạt vợ của người láng giềng khi họ muốn. Điều răn thứ năm bị bỏ qua một bên cùng với điều răn thứ tư. Con cái không ngần ngại sát hại cha mẹ để đạt điều chúng mong muốn. Thế giới văn minh trở thành những ổ trộm cướp và sát nhân; sự bình an, hạnh phúc và yên nghỉ đã bị cất khỏi thế gian.

Như ta đã thấy, giáo lý nào dạy rằng loài người không cần vâng giữ luật pháp Đức Chúa Trời, đã làm giảm đạo đức và mở đường cho tội ác vào thế gian. Sự phóng túng, phung phí và bại hoại tràn ngập như nước thủy triều. Sa-tan cũng hoạt động trong các gia đình. Lá cờ của nó phất phới ngay trong những gia đình Cơ Đốc. Trong đó có sự ganh tị, nghi ngờ, đầy ác ý, đạo đức giả, lãnh đạm, tranh dành, cãi vã, phản bội, buông tuồng, theo những khuynh hướng suy đồi. Những nguyên tắc tôn giáo và đạo lý từng làm nền tảng và khuôn khổ cho đời sống xã hội đang lung lay, sắp sửa sụp đổ. Những can phạm xấu xa nhất lúc bị tống giam vì tội đã gây ra, thường được người ta tặng quà và chú ý như là những người đáng được tôn trọng. Toàn thể báo chí đua nhau đề cao cá tính và tội ác của chúng, tả chi tiết những thói xấu, và thúc đẩy kẻ khác bắt chước sự gian lận, trộm cướp, giết người; Sa-tan vui mừng đã thành công trong sự gian ác của hắn. Sự nuông chiều thói xấu, coi nhẹ mạng người, mức gia tăng kinh khủng của sự vô độ và tội ác dưới mọi hình thức, mọi cường độ, khiến những người kính sợ Chúa tự hỏi phải làm gì để chấm dứt làn sóng gian ác đó.

Tòa án suy đồi. Kẻ cầm quyền tham lợi lộc và chiều theo dục vọng. Nhiều người bị sự vô độ làm lu mờ tâm trí, đến nỗi bị Sa-tan điều khiển hoàn toàn. Các luật gia bại hoại, ăn hối lộ và lừa dối. Nghiện ngập, chè chén say sưa, đam mê tình dục, ganh ghét, bất chánh dưới mọi hình thức được các giới quản trị luật pháp thi hành. “Cho nên sự công bình trở lui lại, sự nhân nghĩa đứng xa; vì lẽ thật vấp ngã giữa đường phố, và sự ngay thẳng chẳng được vào” (Ê-sai 59:14).

Sự bất công và mờ tối thiêng liêng thịnh hành dưới chủ quyền của giáo hội La Mã là hậu quả tất nhiên của sự cấm đọc Kinh Thánh; nhưng đâu là nguyên nhân của sự bất trung, sự chối bỏ luật pháp Đức Chúa Trời, và hậu quả của sự suy đồi, mà chúng ta đã mục kích dưới ánh sáng của tin lành vào thời kỳ tự do tín ngưỡng này? Hiện nay Sa-tan không thể nào tước đoạt hết Kinh Thánh để đặt ách thống trị trên thế gian, nên hắn tìm phương cách khác để thực hiện mục tiêu mình. Tiêu diệt đức tin nơi Kinh Thánh là mục đích của hắn thì cũng như tiêu diệt chính Kinh Thánh. Gieo ý tưởng rằng luật pháp Đức Chúa Trời không còn bắt buộc nữa, hắn đã thúc đẩy con người đi vào con đường tội lỗi như thể họ hoàn toàn

không biết luật pháp là gì. Hiện nay, cũng như trong các thời đại trước, Sa-tan đã làm việc qua các hội thánh để đạt đến mục đích của mình. Các tổ chức tôn giáo ngày nay từ chối tiếp nhận lẽ thật mà Kinh Thánh đã bày tỏ rõ ràng, và để chống đối những lẽ thật ấy, họ đã đưa ra những lời giải thích để gây sự bất tín và nghi ngờ. Nắm giữ sự sai lầm của phe giáo hoàng rằng linh hồn là bất tử và người chết còn ý thức, họ đã đánh mất khí giới duy nhất để chống lại vong hồn hiện thuyết. Sự tin tưởng về khổ hình đời đời khiến nhiều người không tin Kinh Thánh.

Khi dân sự được thúc dục tuân giữ điều răn thứ tư, nghĩa là phải nghỉ ngày thứ Bảy, thì một số nhà truyền đạo tuyên bố rằng luật của Đức Chúa Trời không còn hiệu lực nữa, và đó là phương cách duy nhất giúp họ khỏi sự ràng buộc một bổn phận mà họ không muốn thi hành. Như vậy là họ đã chối bỏ luật pháp cùng với ngày Sa- bát. Trong khi việc giữ ngày Sa-bát càng tiến triển, thì sự phủ nhận luật pháp để tránh tuân giữ điều răn thứ tư sẽ trở thành phổ thông. Sự dạy dỗ của các nhà lãnh đạo tôn giáo đã mở đường cho sự bất tín, cho vong hồn hiện thuyết, cho sự khinh thường luật pháp thánh của Đức Chúa Trời; họ phải chịu trách nhiệm kinh khủng vì đã để tội lỗi xâm nhập vào thế giới Cơ Đốc.

Ấy vậy mà các nhà lãnh đạo đó lại cho rằng sự sa đọa của xã hội hiện nay là do sự coi thường ngày gọi là "sa-bát Cơ-đốc," và sự bắt buộc tuân giữ ngày Chủ nhật sẽ giúp cho nền luân lý xã hội cao hơn. Điều này đã được thúc đẩy ở Mỹ, nơi mà giáo lý về ngày Sa-bát đang được truyền bá sâu rộng nhất. Tại đây, phong trào tiết chế, một trong những cải tiến đạo đức đáng kể và quan trọng nhất, thường được kết hợp chung với vấn đề giữ ngày Chủ nhật, và những người chủ xướng phong trào này tự cho mình làm công việc nâng đỡ quyền lợi cao cả nhất của xã hội, vì ai từ chối không hợp tác với họ bị xem như kẻ thù của phong trào tiết chế và cải cách. Tuy nhiên, sự kiện này dấy lên một phong trào để tạo nên sự lầm lẫn, mà đem kết hợp với một công việc vốn tốt đẹp, vẫn không thể nào bênh vực cho sự sai lầm.

Chúng ta có thể pha trộn một độc chất vào món ăn tinh khiết, nhưng chúng ta không thể thay đổi tính chất độc hại của nó được. Ngược lại, nó trở nên nguy hại hơn, khi người ta dùng mà không chút nghi ngờ. Đó chính là quỷ kế của Sa-tan là kết hợp một ít lẽ thật với điều sai lầm để người ta dễ thừa nhận. Những người chủ trương phong trào giữ ngày Chủ nhật có thể truyền bá những cải tiến mà dân chúng cần, căn cứ vào những nguyên tắc hòa hợp với Kinh Thánh; nhưng khi họ pha lẫn những điều trái ngược với luật pháp Đức Chúa Trời, thì các người hầu việc Đức Chúa Trời không thể hợp tác với họ được. Không gì có thể chứng minh sự thay thế các điều răn của Đức Chúa Trời bằng những luật lệ của loài người.

Chính bởi hai điểm sai lầm lớn lao, sự tin vào thuyết linh hồn bất tử và ngày Chủ nhật thánh khiết, mà Sa-tan lừa dối loài người. Điểm thứ nhất đặt nền tảng cho phong trào vong hồn hiện thuyết, điểm thứ hai thiết lập mối tình cảm với La Mã. Các giáo hội Cải chánh tại

Hoa Kỳ là những người tiền phong giang cánh tay trên hai vực thẳm, một nắm lấy vong hồn hiện thuyết, và một nắm lấy quyền thế La Mã; và dưới ảnh hưởng của ba đồng minh đó, quốc gia này sẽ theo bước chân của La Mã để giày đạp lên tự do lương tâm.

Vong hồn hiện thuyết càng ngày càng bắt chước hình thức của Cơ Đốc giáo ngày nay, nên có uy thế lớn để lừa dối và gài bẫy. Chính Sa-tan cũng là kẻ tin đạo, và xuất hiện trong hình thể của thiên sứ sáng láng. Nhiều đồng bóng sẽ làm những phép lạ, người bệnh được chữa lành, và nhiều phép lạ phi thường sẽ được thực hiện. Ma quỷ cũng xưng đức tin nơi Kinh Thánh, và bày tỏ sự tôn trọng những cơ quan của giáo hội, công việc của chúng sẽ được chấp nhận như sự biểu lộ của quyền lực thiên thượng.

Lằn ranh giới phân biệt giữa những người xưng là Cơ Đốc nhân và người ngoại, giờ đây không dễ nhận ra nữa. Thuộc viên của hội thánh yêu chuộng những gì thế gian ưa thích, và sẵn sàng theo họ; Sa-tan đã quyết tâm kết hợp họ thành một khối để làm vững mạnh duyên cớ của hắn bằng cách lôi kéo tất cả đứng vào hàng ngũ của vong hồn hiện thuyết. Phe giáo hoàng thường khoe về những phép lạ như là dấu hiệu của hội thánh thật, sẽ dễ dàng bị lừa gạt bởi quyền năng làm phép lạ này; những giáo hội Cải chánh cũng sẽ bị lường gạt, vì đã từ bỏ cái thuẫn của lẽ thật. Phe giáo hoàng, nhóm Cải chánh và thế gian đồng chấp nhận một hình thức nhân đức mà không có chút quyền lực, và họ sẽ thấy trong sự liên kết này, một phong trào vĩ đại cho sự hoán cải thế gian, và khởi đầu cho thời kỳ một ngàn năm hằng mong chờ từ lâu.

Qua vong hồn hiện thuyết, Sa-tan hiện ra như là ân nhân của loài người, chữa lành bệnh tật cho dân chúng, và công bố một hệ thống đức tin mới và cao cả hơn; nhưng đồng thời hắn hành động như một kẻ phá hoại. Sự cám dỗ của hắn lôi cuốn vô số người đến sự hủy diệt. Sự vô độ lật đổ lý trí; theo sau là những khoái lạc nhục dục, sự tranh chấp và đổ máu. Sa-tan tìm thấy vui thú trong chiến tranh, vì chiến tranh kích thích những ham mê bần tiện nhất của linh hồn, và sau đó lôi cuốn vào chỗ hư mất đời đời những nạn nhân đắm mình trong tội ác và đổ máu. Mục tiêu của hắn là xúi giục các quốc gia chống nghịch lẫn nhau; như vậy hắn làm cho loài người xao lãng việc chuẩn bị để đứng vững trong ngày của Chúa.

Sa-tan làm việc qua thiên nhiên để thu gặt những linh hồn không chuẩn bị sẵn sàng. Hắn nghiên cứu những bí mật trong thiên nhiên, và tận dụng hết quyền lực để điều khiển thiên nhiên tùy theo mức độ Chúa cho phép. Khi được Ngài cho phép thử thách Gióp, thì hắn đã tỏ ra hết sức lanh lẹ để tiêu diệt tất cả tài sản của ông là gia súc, tôi tớ, nhà cửa và con cái trong giây lát. Chính Đức Chúa Trời đã bảo vệ loài thọ tạo và lập hàng rào chung quanh để giữ họ khỏi quyền lực của kẻ phá hoại. Nhưng thế giới Cơ đốc đã coi thường luật pháp của Đức Giê-hô-va; và Ngài hành động y như Ngài đã tuyên phán. Ngài rút lại những ơn phước ban cho thế gian, không còn bảo vệ những người đã chống lại luật pháp Ngài mà còn xúi giục, ép buộc kẻ khác làm như họ. Những người nào không được Chúa chăm gìn

đều ở dưới quyền cai trị của Sa-tan. Hắn sẽ ban lợi lộc và thịnh vượng cho một số người để dễ bề làm theo mưu đồ của hắn; đồng thời hắn đem tai họa cho một số người khác và khiến loài người lầm tưởng rằng chính Đức Chúa Trời đã hành hạ họ.

Trong khi hiện ra trước mắt loài người như một danh y có thể chữa lành tất cả bệnh tật của họ, thì chính Sa-tan đem lại bệnh tật và tai họa, đến nỗi những thành phố sung túc bị hủy diệt và hoang vu. Hiện nay hắn đang hoạt động. Áp dụng quyền lực khắp nơi, dưới hằng ngàn hình thức qua những tai nạn và thiên tai trên biển và trên đất, những cuộc hỏa hoạn lớn, những cơn trốt tàn bạo, và những trận mưa đá khủng khiếp, những trận lụt, cuồng phong và động đất. Hắn hủy hoại mùa màng gần chín, và tiếp theo là nạn đói kém và khốn đốn. Hắn gieo những hơi độc trong không khí, và hằng ngàn người chết vì bệnh dịch. Những tai biến đó xảy ra thường xuyên và càng ngày càng trở nên tàn khốc. Sự tàn phá giáng trên người và thú vật. "Đất thảm thương và tồi tàn," "những dân cao nhứt trên đất hao mòn đi. Đất bị dân cư làm ô uế, vì họ đã phạm luật pháp, trái điều răn, dứt giao ước đời đời" (Ê-sai 24:4, 5).

Vậy mà Sa-tan, kẻ cám dỗ đại tài, khuyến dụ dân chúng rằng chính những kẻ hầu việc Đức Chúa Trời gây ra những cảnh tang thương đó. Những người ở không đẹp lòng Chúa trút hết những tai họa của họ trên những người giữ điều răn của Đức Chúa Trời. Người ta sẽ tuyên bố rằng vi phạm ngày Chủ nhật sa-bát là chống lại Đức Chúa Trời; và tội này đã đem lại những tai họa không ngừng cho đến khi ngày Chủ nhật được tuân giữ triệt để; và những ai dạy giữ điều răn thứ tư là phá hoại sự tôn trọng ngày Chủ nhật, là những người gây rắc rối cho dân chúng, ngăn cản ơn phước Chúa và sự thịnh vượng thế gian. Ngày xưa, con cái Đức Chúa Trời bị tố cáo như thế nào, thì ngày nay họ cũng bị tố cáo như thế ấy, cũng vì một lý do, "Vừa khi A-háp thấy Ê-li thì nói rằng: Có phải ngươi là kẻ làm rối loạn Y-sơ-ra-ên chăng? Ê-li đáp rằng: Chẳng phải tôi làm rối loạn Y-sơ-ra-ên đâu, bèn là vua và nhà cha vua, bởi vì vua đã bỏ điều răn của Đức Giê-hô-va, và đã tin theo thần Ba-anh" (1 Các Vua 18:17, 18). Khi những lời vu cáo đã kích thích sự giận dữ của dân chúng, thì họ sẽ đối xử với những sứ giả của Đức Chúa Trời giống như Y-sơ- ra-ên bội nghịch đã hành động đối với Ê-li.

Quyền năng làm phép lạ được biểu lộ qua vong hồn hiện thuyết gây ảnh hưởng chống lại những người chọn con đường phục tùng Đức Chúa Trời hơn là vâng lời loài người. Những người thông công với ma quỷ sẽ tuyên bố rằng, chính Đức Chúa Trời sai họ để thuyết phục những người phủ nhận ngày Chủ nhật về những sai lầm của họ, xác nhận rằng luật của quốc gia phải được vâng giữ như luật của Đức Chúa Trời. Họ than oán về sự hung ác của thế gian và đồng ý về sự làm chứng của các nhà truyền đạo rằng, nguyên nhân của sự suy đồi luân lý là sự xúc phạm ngày Chủ nhật. Và họ sẽ giận dữ đối với tất cả những người không chấp nhận lời chứng của họ.

Chính sách của Sa-tan trong trận chiến cuối cùng với dân sự Đức Chúa Trời, cũng y như lúc khởi điểm cuộc tranh đấu trên thiên đàng. Hắn công bố tìm cách củng cố sự vững vàng của chính thể thiên thượng, trong khi đó lại âm thầm dùng mọi nỗ lực lật đổ chính thể ấy. Hắn tố cáo các thiên sứ trung thành về những điều mà chính hắn đã làm. Đồng một chính sách lừa dối đã đánh dấu lịch sử của giáo hội La Mã. Hội đó đã xưng là đóng vai người đại diện cho thiên đàng, trong khi họ tìm cách đề cao mình hơn Đức Chúa Trời và thay đổi luật pháp Ngài. Dưới sự thống trị của La Mã giáo, những người phải chịu chết vì trung tín với tin lành thì bị tố cáo là kẻ gian ác; họ bị tuyên bố là liên kết với Sa-tan; và mọi phương pháp được áp dụng để trút sự sỉ nhục trên họ, khiến họ trở nên những phạm nhân xấu xa nhất đối với thiên hạ cũng như đối với bản thân. Ngày nay sự việc cũng xảy ra như vậy. Trong khi tìm cách hủy diệt những người tôn trọng luật pháp Đức Chúa Trời, Sa-tan sẽ khiến họ bị tố cáo là những kẻ phạm pháp, làm ô danh Đức Chúa Trời và đem lại sự phán xét cho thế gian.

Đức Chúa Trời không bao giờ cưỡng ép ý chí hay lương tâm; trái lại, Sa-tan vì muốn điều khiển những người mà hắn không thể cám dỗ bằng cách nào khác, nên luôn luôn xử dụng bạo lực. Hắn chế ngự lương tâm bằng bạo lực và sự sợ hãi để được người ta tôn trọng. Để đạt được mục tiêu ấy, hắn hành động qua các thế lực tôn giáo và dân chính, thúc đẩy họ ban hành những sắc luật trái với luật pháp của Đức Chúa Trời.

Những người tôn trọng ngày Sa-bát của Kinh Thánh sẽ bị tố cáo là kẻ thù của luật pháp và trật tự, vi phạm các giềng mối đạo đức của xã hội, mang lại sự hỗn loạn và suy đồi, khiến cho Đức Chúa Trời đoán phạt thế gian. Người ta cho rằng tính cẩn thận của họ chẳng qua là sự bướng bỉnh, ngoan cố, và coi thường uy quyền. Họ bị tố cáo là khinh dể chính phủ. Nhiều nhà truyền đạo, vì muốn phủ nhận bổn phận đối với luật thiên thượng, sẽ giảng về sự vâng phục các nhà cầm quyền như là đã được Đức Chúa Trời chỉ định. Trong những phòng lập pháp và tòa án, những người giữ điều răn Đức Chúa Trời bị vu khống và kết tội. Người ta diễn giải sai lầm các lời nói và xuyên tạc các nguyên động lực của họ.

Khi các giáo hội Cải chánh phủ nhận những lời tranh luận rõ ràng và dựa trên Kinh Thánh, để bênh vực luật pháp Đức Chúa Trời, thì họ đã muốn ngăn tiếng nói của những người mà đức tin không thể bị lung lạc. Chính họ đã nhắm mắt trước lẽ thật, họ đang theo đuổi con đường đưa đến sự bắt bớ những kẻ từ chối hành động theo những người khác là thừa nhận ngày sa-bát của giáo hoàng.

Các thế lực của hội thánh và quốc gia, sẽ liên kết để mua chuộc, dỗ dành và bắt buộc mọi tầng lớp phải tôn trọng ngày Chủ nhật. Người ta thay thế những điều luật áp bức vào chỗ không có quyền uy thiên thượng. Sự bại hoại của chính trị đang hủy diệt lòng yêu chuộng công lý và tôn trọng lẽ thật; ngay tại quốc gia tự do Hoa Kỳ, các nhà lãnh đạo và lập pháp, vì muốn làm vừa lòng dân, sẽ nhượng bộ cho sự đòi hỏi của đại chúng để ban hành luật giữ ngày Chủ nhật. Tuy đã trả giá hy sinh rất cao, sự tự do lương tâm sẽ không

được tôn trọng nữa. Cuộc chiến sắp diễn ra trước mắt chúng ta, để ứng nghiệm lời tiên tri, "Con rồng giận người đờn bà, bèn đi tranh chiến cùng con cái khác của người, là những kẻ vẫn giữ các điều răn của Đức Chúa Trời và lời chứng của Đức Chúa Giê-su" (Khải huyền 12:17).

Chương 37. Kinh mánh Là Sự Bảo Vệ

ĂY THEO luật pháp và lời chứng! Nếu dân chẳng nói như vậy, chắc sẽ chẳng có rạng đông cho nó" (Ê-sai 8:20). Dân sự Đức Chúa Trời tiếp nhận Kinh Thánh như sự bảo vệ của họ, để chống lại ảnh hưởng của các nhà thầy giáo giả và quyền lực hủy diệt của các thần tối tăm. Sa- tan dùng mọi phương pháp để ngăn chặn loài người hiểu biết Kinh Thánh; vì lời dạy rõ ràng của Kinh Thánh phơi bày sự lường gạt của hắn. Trong một cuộc phục hưng công việc Đức Chúa Trời, chúa của điều ác hoạt động hăng say hơn; hắn đang dồn dập nỗ lực lớn, để chuẩn bị một cuộc chiến cuối cùng chống lại Đấng Christ và các môn đồ Ngài. Sự lừa gạt lớn lao cuối cùng sắp diễn ra trước chúng ta. Kẻ địch lại Đấng Christ sẽ thực hiện những phép lạ trước mắt chúng ta. Điều giả sẽ giống hệt điều thật, và nếu không nhờ Kinh Thánh thì không thể phân biệt được. Vậy mỗi lời nói, mỗi phép lạ, đều phải được thử nghiệm bởi Kinh Thánh.

Những người cố gắng vâng giữ tất cả luật pháp Đức Chúa Trời sẽ bị chống đối và chế nhạo. Họ chỉ có thể đứng vững trong Chúa mà thôi. Để chịu đựng sự thử thách, họ phải hiểu rõ ý muốn Đức Chúa Trời được bày tỏ qua lời của Ngài; họ không thể nào tôn trọng Ngài nếu không có một nhận thức đúng về bản tính, chính sách và mục đích của Ngài, để hành động theo ý muốn thánh của Ngài. Chỉ những người nào nhờ lẽ thật của Kinh Thánh để tâm linh được vững mạnh thì mới đứng nổi trong trận chiến cuối cùng. Mỗi linh hồn phải tự hỏi, "Ta sẽ vâng phục Đức Chúa Trời hay vâng phục loài người?" Giờ quyết định đã đến rồi. Chân của chúng ta có đặt trên vầng đá vững chắc là lời không thay đổi của Đức Chúa Trời chăng? Chúng ta có sẵn sàng cương quyết bênh vực điều răn của Đức Chúa Trời và đức tin của Đức Chúa Giê-su chăng?

Trước khi bị đóng đinh, Đấng Cứu Thế đã giải thích với các môn đồ là Ngài sẽ bị giết, rồi Ngài sẽ sống lại, và các thiên sứ sẽ hiện diện để ghi tạc lời Ngài vào tâm trí họ. Vậy mà các môn đồ lại chờ đợi một sự giải thoát tạm thời khỏi ách của người La Mã, và họ không thể nào hiểu nổi Đấng mà họ từng đặt hết hy vọng sẽ trải qua một cái chết nhục nhã. Những lời cần phải nhớ họ lại quên mất; và khi sự thử thách đến, thì họ lại chưa sẵn sàng. Cái chết của Đức Chúa Giê-su làm tiêu tan mọi hy vọng của họ như Ngài chưa bao giờ cảnh cáo họ. Qua những lời tiên tri, chúng ta thấy tương lai được bày tỏ rõ ràng như chính Ngài đã phán cho các môn đồ. Những biến cố liên quan tới sự kết thúc thời kỳ ân điển và chuẩn bị cho thời kỳ khó khăn, đều được trình bày rõ ràng. Nhưng dân chúng không hiểu gì về những lẽ thật quan trọng này như họ chưa bao giờ được khải thị. Sa-tan chờ mọi cơ hội để đánh tan mọi cảm nghĩ của họ về sự cứu rỗi, và khi thời kỳ thử thách đến họ chưa sẵn sàng.

Khi Đức Chúa Trời truyền cho loài người những lời cảnh báo quan trọng, tiêu biểu bằng những thiên sứ thánh bay giữa trời mà rao báo, thì Ngài đòi hỏi những ai biết suy luận đều phải nghe theo sứ mạng đó. Sự phán xét kinh khiếp dành cho con thú và hình tượng nó (Khải huyền 14:9-11), buộc cả thế gian phải chuyên cần nghiên cứu những lời tiên tri, hầu

cho họ hiểu biết dấu con thú là gì, và phải làm sao để khỏi nhận dấu của nó. Nhưng dân chúng bịt tai không nghe lẽ thật và hướng về chuyện huyễn. Sứ đồ Phao-lô nhìn về những ngày sau rốt, kêu lên, "Vì sẽ có một thời kia, người ta không chịu nghe đạo lành" (2 Ti-mô-thê 4:3). Thời kỳ đó đã đến rồi. Dân chúng không chịu tiếp nhận lẽ thật của Kinh Thánh, vì nó ngăn trở những ham muốn của lòng dạ tội lỗi, yêu mến thế gian; và Sa-tan đem lại những sự lừa dối mà họ ưa thích.

Nhưng Đức Chúa Trời sẽ có một nhóm dân trong thế gian còn bảo tồn Kinh Thánh, và Kinh Thánh mà thôi, làm tiêu chuẩn cho mọi giáo lý và nền tảng của mọi cải cách. Ý kiến của những nhà thông thái, sự diễn dịch của khoa học, tín điều hay quyết nghị của các hội nghị tôn giáo thật là nhiều và hỗn tạp như các hội thánh họ đang đại diện—tiếng nói của đa số—không một điều nào hoặc tất cả những điều này được coi như là khởi điểm của đức tin tôn giáo. Trước khi chấp nhận một giáo lý hay tín điều nào, chúng ta nên xem xét coi có được minh chứng bằng câu, "Có lời Chúa phán rằng."

Sa-tan không ngớt cố gắng làm cho người ta chú ý đến loài người thay vì Đức Chúa Trời. Hắn xúi giục dân sự xem các vị giám mục, mục sư, giáo sư thần học, như là hướng dẫn viên của họ, thay vì tra cứu Kinh Thánh để tự tìm hiểu họ có bổn phận gì. Sau đó, hắn kiểm soát lý trí của những nhà lãnh đạo này hầu để gây ảnh hưởng trên dân chúng tùy theo ý hắn.

Khi Đấng Christ giảng về lời hằng sống, chỉ có giai cấp bình dân lắng nghe Ngài cách vui mừng; và nhiều người, kể cả những thầy tế lễ và kẻ cầm quyền tin Ngài. Tuy nhiên, thầy tế lễ cả và các nhà lãnh đạo quốc gia quyết định lên án và bác bỏ sự dạy dỗ của Ngài. Dù họ thất vọng trong mọi cố gắng tìm cách tố cáo Ngài, dù họ cảm biết trong lời Ngài có ảnh hưởng của quyền lực và sự khôn ngoan đến từ Đức Chúa Trời, họ vẫn giữ thành kiến và phủ nhận chứng cớ rõ ràng về thần tính của Ngài, e rằng chính họ sẽ trở thành môn đồ của Ngài chăng. Những kẻ chống đối Đức Chúa Giê-su là những người mà dân chúng ngay từ thời thơ ấu đã phải học kính nể và bái phục trước uy quyền của họ. Họ hỏi, "Tại sao các nhà lãnh đạo và các thầy thông giáo của chúng ta không tin Giê-su? Nếu Giê- su quả là Đấng Christ thì tại sao các bậc đáng kính đó không tiếp nhận Ngài?" Đó chính là ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo đã khiến cả quốc gia Do Thái chối bỏ Đấng Cứu Thế.

Tinh thần khích động của các thầy tế lễ và các nhà cầm quyền vẫn còn thấy biểu lộ ở nhiều người bề ngoài có vẻ đạo đức. Họ từ chối tra xét lời chứng của Kinh Thánh về lẽ thật đặc biệt cho thời đại này. Dựa vào số đông, sự giàu có, và ảnh-hưởng của họ, và nhìn xem cách khinh dể những người binh vực lẽ thật, coi là một số người ít ỏi, nghèo khổ, không có ảnh hưởng, có một đức tin tách họ ra khỏi thế gian.

Đấng Christ thấy trước sự tự phụ về uy quyền của các thầy thông giáo và người Pha-ri-si, sẽ không chấm dứt vào lúc dân Do Thái bị tản lạc khắp nơi. Bằng cặp mắt của một Đấng tiên tri, Chúa đã nhìn thấy người ta đề cao quyền thế của con người để điều khiển

lương tâm, đó là một sự rủa sả kinh khủng cho hội thánh trải qua các thời đại. Lời tố cáo đáng sợ của Ngài về các thầy thông giáo và người Pha-ri-si, sự cảnh giác dân sự đừng theo các nhà lãnh đạo mù quáng ấy, cũng là lời cảnh cáo cho các thế hệ về sau.

Giáo hội La Mã dành cho hàng giáo phẩm quyền giải nghĩa Kinh Thánh. Lấy cớ là chỉ có hàng giáo phẩm mới có đủ khả năng để giải thích lời Đức Chúa Trời nên người ta đã tước đoạt quyền đó nơi dân chúng. Dù phong trào Cải chánh đã đem Kinh Thánh đến tay mọi người, thì chính nguyên tắc của La Mã giáo đã ngăn cản số đông tín đồ Cải chánh tự tra cứu Kinh Thánh. Họ được dạy dỗ nên tiếp nhận những lời giáo huấn như được giải nghĩa bởi hội thánh; do đó mà hằng ngàn người vẫn không dám tin những điều khải thị rõ ràng trong Kinh Thánh, bởi những điều này trái hẳn với tín điều của họ hoặc những sự dạy dỗ do hội thánh đề ra.

Dù Kinh Thánh đầy dẫy những lời cảnh cáo về các giáo sư giả, nhiều người chẳng ngần ngại giao phó linh hồn mình cho hàng giáo sĩ. Ở thời đại chúng ta, hằng ngàn người tự xưng có đạo nhưng không thể giải thích lý do nào khác hơn về sự tin đạo của mình, ngoài việc nhìn nhận là được các nhà lãnh đạo tôn giáo dạy dỗ như thế. Họ đã bỏ qua sự dạy dỗ của Đấng Cứu Thế, và đặt trọn niềm tin vào lời nói của các nhà truyền đạo. Nhưng các vị ấy có lầm lỗi không? Làm sao chúng ta có thể giao phó linh hồn chúng ta cho sự hướng dẫn của họ nếu không bởi lời Chúa để biết họ là sứ giả của lẽ thật?

Vì không đủ can đảm để từ bỏ con đường quen thuộc của thế gian, mà nhiều người đã theo chân của những nhà trí thức; và bởi họ không thích tự học hỏi, họ trở nên vô hy vọng và bị ràng buộc vào những sợi dây xích sai lầm. Họ đã thấy lẽ thật cho thời đại này được tỏ bày rõ ràng trong Kinh Thánh; họ cảm thấy có quyền phép Đức Thánh Linh trong đó; vậy mà họ đã để cho sự chống đối của hàng giáo phẩm dẫn họ ra khỏi ánh sáng. Dù lý trí và lương tâm họ đã bị chinh phục, những linh hồn mù quáng này vẫn không dám nghĩ điều gì khác hơn các nhà truyền đạo; và đã hy sinh sự phán đoán cá nhân và quyền lợi của mình cho sự không tin kính, kiêu hãnh và thành kiến của kẻ khác.

Qua ảnh hưởng của loài người, Sa-tan đã dùng nhiều phương cách để vây hãm tội nhân. Hắn đã kéo vô số người về với hắn bằng những sợi giây tình cảm, để trói buộc họ chung với kẻ thù của thập tự giá Đấng Christ. Dù sự ràng buộc với cha mẹ, con cái, vợ chồng, hay xã hội, kết quả vẫn như nhau; kẻ thù của lẽ thật đã dùng quyền lực của hắn để kiểm soát lương tâm, và linh hồn nào ở dưới chủ quyền hắn, không còn đủ can đảm hay tự chủ để làm tròn bổn phận.

Lẽ thật và sự vinh hiển của Đức Chúa Trời không hề tách rời nhau; với Kinh Thánh trong tay, chúng ta không thể tôn vinh Chúa với những ý kiến sai lầm. Nhiều người cho rằng điều họ tin không quan trọng, miễn là họ sống thánh thiện. Nhưng chính đức tin uốn nắn đời sống mình. Nếu sự sáng và lẽ thật ở trong tầm tay chúng ta, mà chúng ta dửng dưng

không nắm lấy đặc ân để được nghe, được thấy, thì chúng ta đã từ chối ân phước đó rồi; chúng ta đã chọn lấy sự tối tăm mà từ bỏ ánh sáng.

"Có một con đường coi dường chánh đáng cho loài người, nhưng cuối cùng nó thành ra cái nẻo sự chết" (Châm ngôn 16:25). Sự ngu muội chẳng phải là một lời bào chữa cho sự lầm lẫn hay tội lỗi, khi người ta có mọi cơ hội để hiểu biết ý muốn Đức Chúa Trời. Ví dụ một du khách kia đến một nơi có nhiều ngả đường, nhờ có bảng chỉ hướng mà người biết được đường nào đưa tới đâu. Nhưng nếu người ấy không để ý đến bảng chỉ dẫn, mà lựa theo ý riêng mình, thì mặc dù rất thành thật, người đó cũng đã đi vào con đường sai lầm.

Đức Chúa Trời đã ban lời Ngài để chúng ta làm theo sự dạy dỗ của Ngài, và biết Ngài đòi hỏi gì nơi chúng ta. Khi một luật gia đến hỏi Đức Chúa Giê-su, "Tôi phải làm gì để được sự sống đời đời?" Đấng Cứu Thế trưng dẫn Kinh Thánh và nói với người, "Luật pháp đã viết gì? Ngươi có đọc không?" Già hay trẻ không thể bào chữa cho sự ngu muội của mình và thoát khỏi hình phạt bởi sự vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời; vì trong tay họ đã sẵn có Kinh Thánh giải bày cách trung trực, luật pháp và sự đòi hỏi của Ngài. Có ý định tốt, làm theo điều mình tưởng là tốt, hoặc nhà truyền đạo cho là đúng, vẫn chưa đủ. Sự cứu rỗi linh hồn là vấn đề cá nhân, nên mỗi người phải học Kinh thánh cho bản thân mình. Dù một người có lòng xác tín mạnh mẽ, dù người tin tưởng là nhà truyền đạo có lẽ thật, những điểm đó không phải là nền tảng của đức tin. Có một bản đồ chỉ rõ những dấu hiệu trên con đường đi đến thiên quốc, vậy không nên phỏng đoán bất cứ điều gì.

Bổn phận đầu tiên và cần thiết đối với bất cứ người nào có lý trí, là học về lẽ thật trong Kinh Thánh, rồi bước đi trong sự sáng và khuyến khích người khác theo gương mình. Mỗi ngày chúng ta phải chuyên cần nghiên cứu Kinh Thánh, cân nhắc từng tư tưởng và so sánh câu này với câu khác. Với sự tiếp trợ thiên thượng, chúng ta phải tập có ý kiến cho riêng mình, vì chúng ta sẽ phải trả lời trước Đức Chúa Trời về mọi việc làm của mình.

Những lẽ thật được giải bày rõ ràng trong Kinh Thánh lại bị các nhà trí thức nghi ngờ và coi là tối tăm. Với sự khôn ngoan giả tạo, họ dạy rằng Kinh Thánh có một ý nghĩa huyền bí, sâu kín, thiêng liêng mà ngôn ngữ không diễn tả nổi. Họ là những giáo sư giả. Chính hạng người này mà Đức Chúa Giê-su đã nói, "Há chẳng phải các ngươi lầm, vì không biết Kinh Thánh, cũng không hiểu quyền phép Đức Chúa Trời sao?" (Mác 12:24). Ngôn ngữ của Kinh Thánh phải được giải thích theo ý nghĩa rõ ràng nhất, ngoại trừ một biểu tượng hay hình bóng được áp dụng. Đấng Christ có hứa, "Nếu ai khứng làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời, thì sẽ biết đạo lý Ta" (Giăng 7:17). Nếu loài người đọc Kinh Thánh theo đúng ý nghĩa, và nếu không có những giáo sư giả làm lạc lối và gây hoang mang cho họ, thì công việc cứu linh đã kết thúc, đem lại niềm vui cho các thiên sứ, và dắt về Chúa hằng ngàn người đang lang thang trên con đường lầm lạc.

Chúng ta phải tận dụng tất cả khả năng trí tuệ để nghiên cứu Kinh Thánh, và cố gắng thấu hiểu những điều sâu nhiệm của Đức Chúa Trời trong phạm vi con người chúng ta; tuy nhiên chớ nên quên rằng muốn hiểu Kinh Thánh chúng ta phải có tinh thần học hỏi và phục tùng của một con trẻ. Chúng ta không thể giải nghĩa những điểm khó hiểu của Kinh Thánh bằng cách áp dụng cùng một phương pháp như đối với các vấn đề triết lý. Chúng ta không nên nghiên cứu Kinh Thánh với lòng tự tin như những người nghiên cứu khoa học; nhưng phải có tinh thần lệ thuộc vào Đức Chúa Trời và với lòng ao ước chân thành là muốn tìm hiểu ý Chúa. Chúng ta hãy đến với tinh thần khiêm nhường và dễ dạy để học hỏi từ Đấng Tự Hữu. Nếu không, các quỷ sứ sẽ làm cho trí óc chúng ta mờ tối, tâm hồn chúng ta cứng rắn, đến nỗi lẽ thật không gây được một ấn tượng nào hết.

Có nhiều đoạn trong Kinh Thánh mà các nhà trí thức cho là huyền bí, hoặc không quan trọng, nhưng đối với người nào học tại trường của Đấng Christ, thì những đoạn đó lại có nhiều lời khích lệ và giáo dục. Một trong những lý do tại sao nhiều nhà thần học không thông suốt Kinh Thánh, là vì họ nhắm mắt trước những lẽ thật mà họ không muốn thực hành. Muốn hiểu lẽ thật Kinh Thánh, không lệ thuộc nhiều vào khả năng trí tuệ, nhưng lệ thuộc vào mục đích duy nhất, sự ước muốn tha thiết tìm kiếm sự công bình.

Đừng bao giờ nghiên cứu Kinh Thánh mà không cầu nguyện. Chỉ có Đức Thánh Linh mới làm cho chúng ta cảm thấy sự quan trọng của những điều dễ hiểu, hoặc ngăn cản chúng ta giải sai những lẽ thật khó hiểu. Nhiệm vụ của các thiên sứ là chuẩn bị tâm hồn chúng ta để hiểu lời Đức Chúa Trời hầu chúng ta say mê những nét đẹp, được khuyên dạy bởi những lời cảnh báo, được sốt sắng và vững mạnh nhờ những lời hứa của Ngài. Chúng ta hãy cầu xin như tác giả Thi thiên, "Xin Chúa mở mắt tôi, để tôi thấy sự lạ lùng trong luật pháp của Chúa" (Thi thiên 119:18). Thường khi chúng ta cảm thấy khó chống lại sự cám dỗ, bởi vì chúng ta hờ hững cầu nguyện và nghiên cứu Kinh Thánh, nên không thể nào nhớ lại những lời hứa của Đức Chúa Trời để đương đầu với Sa-tan bằng lời Chúa là vũ khí của chúng ta. Nhưng các thiên sứ bao bọc những người thích học những điều thiêng liêng; và trong lúc gặp khó khăn, chính thiên sứ nhắc nhở họ những lẽ thật mà họ đang cần đến. "Khi kẻ thù đến như nước lụt, Thần của Chúa sẽ giơ cao lá cờ chống lại nó" (Ê-sai 59:19, phỏng dịch Kinh Thánh - King James Version).

Đức Chúa Giê-su đã phán cùng các môn đồ Ngài, "Đấng Yên ủi, tức là Đức Thánh Linh mà Cha sẽ nhân danh Ta sai xuống, Đấng ấy sẽ dạy dỗ các ngươi mọi sự, nhắc lại mọi điều Ta đã phán cùng các ngươi" (Giăng 14:26). Nhưng trước hết chúng ta phải ghi nhận những lời dạy dỗ của Đấng Christ trong trí óc, rồi khi gặp khó khăn, Đức Thánh Linh mới có thể nhắc chúng ta nhớ lại, "Tôi đã giấu lời Chúa trong lòng tôi, để tôi không phạm tội cùng Chúa" (Thi thiên 119:11).

Những ai đánh giá cao quyền lợi vĩnh cửu của mình, nên coi chừng sự hoài nghi. Các cột trụ lẽ thật sẽ bị chống đối. Chúng ta khó đứng ra ngoài vòng nhạo báng, ngụy biện và

những sự dạy dỗ quỷ quyệt, độc hại của sự vô tín ngày nay. Sa-tan cám dỗ mọi tầng lớp. Hắn công kích những người thất học bằng sự đùa cợt hay chế giễu, trong khi đó hắn lại đến với những người trí thức bằng những lý luận khoa học hay triết học, cùng một mục đích tạo sự nghi ngờ và khinh thường Kinh Thánh. Ngay cả thế hệ trẻ thiếu kinh nghiệm cũng tỏ ra nghi ngờ những nguyên tắc căn bản của Cơ Đốc giáo. Mặc dầu nông cạn, sự bất tín của giới trẻ cũng gieo ảnh hưởng xấu xa. Một số đông dám chế nhạo đức tin của cha mình và khinh lờn ân điển Đức Thánh Linh. (Hê-bê- rơ 10:29). Có nhiều đời sống đầy hứa hẹn, làm sáng danh Đức Chúa Trời và là nguồn ơn phước cho thế gian, lại bị khô héo và ô nhiễm bởi sự bất tín. Ai tin sự suy đoán kiêu hãnh của con người, tưởng rằng có thể giải thích được những mầu nhiệm của Đức Chúa Trời, và đạt đến lẽ thật mà không cần sự trợ giúp khôn ngoan của Chúa, sẽ bị lọt vào bẫy của Sa-tan.

Chúng ta đang sống trong thời kỳ trọng đại nhất của lịch sử thế giới. Số phận của dân cư trên đất sắp được định đoạt. Hạnh phúc tương lai của chúng ta, cũng như sự cứu rỗi của những linh hồn khác, tùy thuộc vào con đường mà chúng ta đang theo đuổi. Chúng ta cần được Thần Lẽ thật hướng dẫn. Mỗi môn đồ của Chúa nên cầu khẩn, "Lạy Chúa, Ngài muốn con làm gì?" Chúng ta phải hạ mình trước mặt Đức Chúa Trời bằng sự kiêng ăn và cầu nguyện, bền lòng suy gẫm lời Chúa, đặc biệt những điều nói về sự phán xét. Bây giờ chúng ta hãy tìm kiếm một kinh nghiệm sâu xa và sống động về những điều của Đức Chúa Trời. Chúng ta không nên lãng phí một giây phút nào. Những biến cố quan trọng đang xảy ra chung quanh chúng ta; chúng ta đang sống trong vùng mê hoặc của Sa-tan. Hỡi những lính canh của Đức Chúa Trời, chớ mê ngủ; kẻ thù đang rình rập tấn công, sẵn sàng bất cứ lúc nào, nếu bạn thờ ơ hay ngủ thiếp đi, nó sẽ sẵn sàng vồ lấy bạn như ác thú vồ một con mồi.

Nhiều người tự dối mình về tình trạng thật sự của họ trước mặt Đức Chúa Trời. Họ khoe về những lỗi lầm mà họ đã không vấp phạm, nhưng lại quên kê khai những hành động lương thiện và cao quý mà Chúa đã đòi hỏi, nhưng họ chểnh mảng không làm. Họ là cây trong vườn của Chúa, nhưng điều đó vẫn chưa đủ. Họ phải đáp ứng sự đòi hỏi của Ngài, là phải sinh trái. Họ phải chịu trách nhiệm về sự chểnh mảng làm điều thiện mà họ có thể làm, qua ân điển của Chúa. Trong sổ thiên đàng, họ được ghi vào đó như kẻ choán chỗ trên đất. Tuy nhiên trường hợp của những người này không phải là tuyệt vọng. Đối với những người coi thường sự thương xót của Đức Chúa Trời và lạm dụng ân điển Ngài, Ngài vẫn chậm giận và phán, "Cho nên có chép rằng: Ngươi đương ngủ, hãy thức, hãy vùng dậy từ trong đám người chết, thì Đấng Christ sẽ chiếu sáng ngươi. Hãy giữ cho khéo về sự ăn ở của anh em. Hãy lợi dụng thì giờ, vì những ngày là xấu" (Ê-phê-sô 5:14-16).

Khi cơn thử thách đến, những người lấy lời Đức Chúa Trời làm mực thước cho đời sống sẽ được phân biệt rõ ràng. Mùa hè đến, ta không thấy sự khác biệt giữa những cây vạn trường thanh và các cây khác; nhưng khi ngọn bấc của mùa đông tới, những cây vạn trường thanh không thay đổi, còn những cây khác thì trơ trụi hết lá. Cũng một thể ấy, hiện nay khó phân biệt giữa những người tin kính giả dối với những Cơ Đốc nhân chân chính,

nhưng rồi sẽ đến lúc sự khác biệt hiện ra rõ ràng. Cứ để cho sự chống đối nổi dậy, sự cuồng tín và đàn áp tôn giáo thống trị, sự bắt bớ tái diễn, những kẻ theo không hết lòng và giả hình sẽ lung lay và chối bỏ đức tin; nhưng những Cơ Đốc nhân chân chính sẽ đứng vững như vầng đá kiên cố, đức tin họ mạnh hơn, niềm hy vọng sáng tỏ hơn những ngày thịnh vượng.

Tác giả Thi thiên nói, “Vì tôi suy gẫm các chứng cớ Chúa.” “Nhờ giềng mối Chúa tôi được sự thông sáng; vì vậy, tôi ghét mọi đường giả dối” (Thi thiên 119:99, 104).

“Người nào tìm đặng sự khôn ngoan, và được sự thông sáng, có phước thay!” “Nó cũng như cây trồng nơi bờ suối, đâm rễ theo giòng nước chảy; ngộ khi trời nắng, chẳng hề sợ hãi, mà lá cứ xanh tươi. Gặp năm hạn hán cũng chẳng lo gì, mà cứ ra trái không dứt” (Châm ngôn 3:13; Giê-rê-mi 17:8).

Chương 38. Lời Cảnh Báo Cuối Cùng

AU ĐIỀU ĐÓ, tôi thấy một vị thiên sứ khác ở trên trời xuống, người có quyền lớn, và sự vinh hiển người chiếu rực rỡ trên đất. Người kêu lớn tiếng rằng: Ba-by-lôn lớn đã đổ rồi, đã đổ rồi! Thành ấy đã trở nên chỗ ở của các ma quỷ, nơi hang hố của mọi tà thần, hang hố của mọi giống chim dơ dáy mà người ta gớm ghiếc." "Tôi lại nghe một tiếng khác từ trên trời đến rằng: Hỡi dân Ta, hãy ra khỏi Ba-by- lôn, kẻo các ngươi dự phần tội lỗi với nó, cũng chịu những tai họa nó nữa chăng" (Khải huyền 18:1, 2, 4).

Đoạn Kinh Thánh này ám chỉ thời gian mà thiên sứ thứ hai rao báo về sự sụp đổ của Ba-by-lôn như đã ghi trong Khải huyền 14:8, và sứ điệp đó sẽ được lập lại, lần này có thêm lời cảnh cáo về sự bại hoại đã len lỏi vào các tổ chức khác nhau, gọi chung là Ba-by-lôn, kể từ lúc sứ điệp được truyền ra vào mùa hè năm 1844. Ở đoạn này người ta sẽ thấy sự diễn tả cách đáng sợ tình trạng của thế giới tôn giáo. Khi người ta chối bỏ lẽ thật, tâm trí sẽ mờ tối, lòng họ cứng hơn, và cuối cùng là đi đến sự bội nghịch. Mặc dầu có những lời cảnh cáo của Đức Chúa Trời, họ vẫn tiếp tục chà đạp một trong Mười Điều răn, và đi đến việc bắt bớ những người coi điều răn ấy là thánh. Người ta coi thường Đấng Christ qua sự khinh bỉ luật pháp và dân sự Ngài. Giáo lý vong hồn hiện thuyết được tiếp nhận vào hội thánh, tính xác thịt của họ không còn bị kiềm chế nữa, và tôn giáo trở thành chiếc áo khoác che giấu những tội lỗi đê tiện nhất. Sự tin tưởng vào những hiện tượng của ma quỷ, dọn đường cho những cám dỗ và đạo lý của quỷ sứ, như vậy các hội thánh chịu ảnh hưởng của các thiên sứ sa ngã.

Ba-by-lôn được nói đến qua lời tiên tri sau đây, "Vì tội lỗi nó chất cao tày trời, và Đức Chúa Trời đã nhớ đến các sự gian ác nó" (Khải huyền 18:5). Tội lỗi nó chồng chất, và nó sắp bị hủy diệt. Tuy nhiên, ở Ba-by-lôn Đức Chúa Trời còn có một nhóm dân, và trước khi nó chịu hình phạt, những con cái trung tín của Ngài phải được gọi ra khỏi đó, hầu cho "không dự phần tội lỗi với nó, cũng không chịu những tai họa của nó." Do đó, sự kêu gọi này được tiêu biểu bằng một thiên sứ đến từ trời làm cho thế gian sáng ngời bởi sự vinh hiển của mình và rao báo về tội lỗi của Ba-by-lôn. Cùng một lúc với sự rao báo này có lời kêu gọi, "Hỡi dân ta, hãy ra khỏi Ba-by-lôn." Lời tuyên phán này kết hợp với sứ điệp của thiên sứ thứ ba tạo nên lời cảnh cáo cuối cùng cho dân cư trên đất.

Thế gian sắp chịu sự trừng phạt khủng khiếp. Các quyền lực của thế gian cấu kết với nhau để chống lại điều răn của Đức Chúa Trời, sẽ ban sắc lịnh "mọi người, nhỏ và lớn, giàu và nghèo, tự chủ và tôi mọi" (Khải huyền 13:16), đều phải giữ những tập tục của hội thánh để tuân giữ ngày sa-bát giả. Ai từ chối tuân theo sẽ bị chính quyền trừng phạt và cuối cùng sẽ bị giết. Mặt khác, luật pháp Đức Chúa Trời đã ấn định ngày nghỉ theo Đấng Sáng tạo, đòi hỏi sự tuân giữ triệt để, và ai vi phạm tín điều này, sẽ nhận lấy cơn thạnh nộ của Chúa.

Lời cảnh cáo quá rõ ràng, ai chà đạp luật pháp của Đức Chúa Trời để tuân theo chỉ thị của loài người, sẽ nhận dấu con thú; nhận dấu của thế lực mà họ đã chọn để vâng phục, thay vì vâng phục Đức Chúa Trời. Đây là lời cảnh cáo đến từ thiên đàng, "Nếu ai thờ phượng con thú cùng tượng nó, và chịu dấu nó ghi trên trán hay trên tay, thì người ấy cũng vậy, sẽ uống rượu thạnh nộ không pha của Đức Chúa Trời rót trong chén thạnh nộ Ngài" (Khải huyền 14:9, 10).

Tuy nhiên, không có người nào uống rượu thạnh nộ của Đức Chúa Trời trước khi lẽ thật được tỏ bày cho họ, và họ đã chối bỏ. Có nhiều người chưa bao giờ được cơ hội nghe về lẽ thật đặc biệt cho thời đại này. Sự vâng giữ điều răn thứ tư chưa được giải thích cho họ một cách rõ ràng. Đấng thấy rõ lòng người và biết mọi động lực sẽ không để cho bất cứ người nào muốn biết lẽ thật mà lại bị lừa gạt trong cuộc thiện ác đấu tranh. Mạng lệnh Chúa không bắt buộc loài người một cách mù quáng. Mọi người đều có đủ ánh sáng để quyết định một cách khôn ngoan.

Ngày Sa-bát sẽ là một sự thử nghiệm lớn cho sự trung tín, vì đây là một lẽ thật được tranh luận đặc biệt. Khi loài người được đưa ra thử nghiệm, người ta sẽ thấy rõ sự phân biệt giữa những người phụng sự Chúa và những người không phụng sự Ngài. Vâng giữ ngày sa-bát giả, trái với điều răn thứ tư, là vâng phục luật pháp quốc gia, trung thành với một quyền lực chống lại Đức Chúa Trời; còn vâng giữ ngày Sa-bát thật là tuân theo luật pháp Đức Chúa Trời, bằng chứng của sự trung tín đối với Đấng Tạo Hóa. Trong lúc có một số người, vì chấp nhận dấu phục tùng quyền lực thế gian, sẽ nhận dấu con thú; còn một số khác, lựa chọn trung tín với quyền lực thiên thượng, sẽ nhận ấn của Đức Chúa Trời.

Cho tới nay những người giảng về sứ điệp của thiên sứ thứ ba đều bị coi như những người báo động mà thôi. Người ta coi rẻ lời dự ngôn của họ về Hoa Kỳ sẽ mất tự do tín ngưỡng, chính quyền và các hội thánh sẽ liên kết với nhau để bắt bớ những người giữ các điều răn của Đức Chúa Trời. Người ta vẫn quả quyết rằng quốc gia này sẽ không bao giờ chối bỏ quá khứ của mình—là kẻ bênh vực quyền tự do tín ngưỡng—nhưng khi vấn đề giữ ngày Chủ nhật được khích động, thì biến cố mà người ta vẫn thường nghi ngờ, tưởng chừng như không thể xảy ra, bây giờ đang tiến tới, và sứ điệp thứ ba sẽ gây ra một ảnh hưởng chưa từng thấy.

Ở mỗi thế hệ Đức Chúa Trời có sai tôi tớ Ngài cáo trách tội lỗi của thế gian và của hội thánh. Nhưng loài người thích nghe những lời êm tai, nên không tiếp nhận lẽ thật thánh khiết. Nhiều nhà cải chánh lúc khởi đầu chức vụ mình, chọn giải pháp rất thận trọng khi cáo trách tội lỗi của hội thánh và quốc gia. Họ hy vọng dùng gương sáng của đời sống thanh sạch và tin kính mà lôi cuốn dân chúng trở về với đạo lý Kinh Thánh. Nhưng Thần của Đức Chúa Trời đến với họ như đã đến với Ê-li, thúc giục Ê-li phải cáo trách một vị vua tội lỗi và một dân sự bội nghịch; vì vậy họ không thể nào tránh né việc rao truyền những lời dạy dỗ rõ ràng của Kinh Thánh—mà trước kia họ đã do dự không dám trình bày. Họ bị

bắt buộc phải rao báo lẽ thật cách nhiệt thành và cảnh cáo những mối nguy hại đang đe doạ loài người. Họ phải nói ra những lời mà Đức Chúa Trời đã để trong miệng họ, không chút lo sợ những hậu quả, và buộc dân chúng phải nghe lời cảnh cáo.

Sứ điệp của thiên sứ thứ ba sẽ được rao truyền như vậy. Trong khi chờ đợi sự rao báo với quyền năng lớn nhất, Chúa sẽ hành động qua những người khiêm nhường, hướng dẫn tâm trí của những người dâng mình hầu việc Ngài. Khả năng của những người này được Đức Thánh Linh xức dầu chứ không do các trường huấn luyện. Những người đầy dẫy đức tin và luôn luôn cầu nguyện sẽ cảm thấy có nhiệt tâm đi rao giảng lời Đức Chúa Trời. Tội lỗi của Ba-by-lôn sẽ bị phơi bày. Hậu quả khủng khiếp của những luật lệ hội thánh do chính quyền bắt buộc, sự xâm nhập của vong hồn hiện thuyết, sự tiến triển âm thầm nhưng nhanh chóng của thế lực giáo hoàng, thảy đều được phô bày. Dân chúng sẽ bị khích động bởi những lời cảnh cáo nghiêm trọng này.

Hằng ngàn hằng vạn người sẽ nghe những lời mà họ chưa từng nghe bao giờ. Họ hết sức ngạc nhiên khi nghe rằng Ba-by-lôn chính là hội thánh, sụp đổ vì những sự sai lầm và tội lỗi, vì sự chối bỏ lẽ thật của thiên đàng. Nhiều người rất lo ngại, đến hỏi các nhà lãnh đạo tinh thần về những sự việc đó có thật như vậy chăng, thì họ sẽ được kể cho nghe những chuyện huyễn, những lời êm tai, cốt để trấn an những nỗi lo lắng và xoa dịu tâm thần. Tuy nhiên, có nhiều người không thỏa mãn với những lý luận của nhóm lãnh đạo, đã đặt câu hỏi, "Đức Giê-hô-va có phán vậy không?"—thì những nhà truyền đạo, giống như những người Pha-ri-si hồi xưa, trở nên giận dữ, vì thấy uy quyền của họ bị va chạm, họ tố cáo rằng sứ điệp đó đến từ Sa-tan, và xúi giục những người ưa thích tội lỗi mắng nhiếc và đàn áp những người rao truyền sứ điệp ấy.

Khi sự tranh chấp chuyển sang lãnh vực mới, và khi con người lưu tâm đến luật pháp Đức Chúa Trời đã bị chà đạp, thì Sa-tan lại càng bị khích động. Quyền năng hỗ trợ sứ điệp này làm cho những người chống đối càng giận thêm. Hàng giáo phẩm cố gắng tột bực để che đậy ánh sáng e rằng bầy chiên của họ được soi sáng chăng! Họ dùng mọi phương cách dưới quyền mình để ngăn chặn việc thảo luận về những vấn đề thiết yếu này. Các hội thánh kêu gọi đến sức mạnh của chính quyền, và trong công việc này, phe giáo hoàng và phe Cải chánh liên kết với nhau.

Phong trào bắt buộc giữ ngày Chủ nhật càng trở nên mạnh mẽ và quyết liệt hơn, và người ta yêu cầu ban hành một đạo luật chống lại những người giữ điều răn của Đức Chúa Trời. Họ bị đe dọa phạt tiền và giam cầm, và một số người hứa ban cho những địa vị cao sang, phần thưởng hay quyền lợi khác nếu chịu chối bỏ đức tin. Nhưng giống như Luther khi gặp cùng một trường hợp, họ trả lời quả quyết rằng, "Hãy dùng lời Đức Chúa Trời để chỉ cho chúng tôi thấy điểm sai lầm của chúng tôi." Những người bị tố cáo ra trước tòa án sẽ bênh vực lẽ thật một cách mãnh liệt, và có một số người sau khi nghe họ trình bày được thức tỉnh, đứng vào hàng ngũ của những người vâng giữ tất cả điều răn của Đức Chúa Trời.

Nhờ đó mà ánh sáng của lẽ thật chiếu rọi trước mắt hằng ngàn người chưa bao giờ biết đến những điều ấy.

Ai hết lòng vâng giữ luật pháp Đức Chúa Trời sẽ bị coi là kẻ phản động. Nhiều bậc cha mẹ bị Sa-tan làm mù quáng, sẽ trở nên nghiêm khắc với con cái thành tín của mình; nhiều chủ nhân sẽ áp bức kẻ tôi tớ trong nhà vì họ giữ điều răn của Chúa. Sợi giây tình cảm sẽ cắt đứt; con cái sẽ bị truất quyền thừa kế và bị đuổi ra khỏi nhà. Những lời của sứ đồ Phao-lô sẽ ứng nghiệm, "Vả lại, hết thảy mọi người muốn sống cách nhân đức trong Đức Chúa Giê-su Christ, thì sẽ bị bắt bớ" (2 Ti-mô-thê 3:12). Những người bênh vực lẽ thật, từ chối tôn trọng ngày Chủ nhật sa-bát, một số bị tống giam, một số bị lưu đày, và một số khác bị đối xử như nô lệ. Theo sự khôn ngoan của loài người, thì tất cả sự việc đó dường như không thể xảy ra được; nhưng khi Đức Thánh Linh bị rút khỏi loài người, thì họ sẽ bị dưới quyền kiểm soát của Sa-tan, là kẻ ghét điều răn của Đức Chúa Trời, lúc đó sẽ có nhiều việc lạ xảy ra. Khi đã mất sự kính sợ và yêu mến Đức Chúa Trời, thì con người có thể trở nên hung ác vô cùng.

Khi giông tố xảy đến, nhiều người xưng mình tin nhận sứ điệp thiên sứ thứ ba, nhưng vì không vâng phục lẽ thật để được nên thánh, sẽ chối bỏ đức tin và gia nhập hàng ngũ của kẻ thù. Qua sự liên kết với thế gian, và có một tâm trí như thế gian, họ cũng sẽ chia sẻ cùng một quan điểm; và khi sự thử thách đến, họ sẵn sàng chọn con đường dễ dàng, có đông người theo. Nhiều người rất có khả năng, ăn nói hoạt bát, trước đây đã vui mừng tiếp nhận lẽ thật, bây giờ lại xử dụng tài năng của mình để lừa gạt và dẫn các linh hồn vào con đường lầm lạc. Họ trở nên kẻ thù cay đắng nhất đối với những người đồng công với họ trước đây. Khi những người vâng giữ ngày Sa-bát bị gọi ra trước tòa án để trả lời về đức tin của họ, những kẻ bội nghịch này là đồ dùng hữu hiệu của Sa-tan để trình bày sai lạc và vu cáo họ, bằng những lời chứng dối và bóng gió hầu khích động các nhà lãnh đạo chống lại họ.

Đức tin của tôi tớ Chúa sẽ bị thử thách trong suốt thời gian bắt bớ này. Họ vẫn trung tín rao truyền lời cảnh cáo, chỉ coi trọng Đức Chúa Trời và lời Ngài. Đức Thánh Linh hành động trong lòng họ, bắt buộc họ phải lên tiếng. Chúa khơi dậy lòng nhiệt thành và thúc đẩy họ làm tròn sứ mạng là rao báo lời Đức Chúa Trời cho dân chúng mà không cần tính toán hậu quả sẽ ra sao. Họ không cân nhắc quyền lợi tạm thời của họ, cũng chẳng tìm cách gìn giữ danh tiếng hay mạng sống mình. Dù vậy, khi thấy sự chống đối và sỉ nhục đến với họ như một cơn bão tố, một vài người kinh hoàng, và kêu lên, "Nếu chúng tôi biết trước hậu quả như thế này, thì chúng tôi đã im tiếng." Họ bị những sự khó khăn vây hãm tứ bề, và Sa-tan dùng sự cám dỗ mãnh liệt để tấn công họ. Dường như họ khó hoàn thành công việc mà họ đang theo đuổi. Sự hủy hoại đe dọa họ. Lòng nhiệt thành kích thích họ trước đây, bây giờ tiêu tan; dầu vậy, họ vẫn không thể lùi bước. Khi cảm thấy sự bất lực hoàn toàn của mình, họ cầu nguyện Đức Chúa Trời tiếp sức cho họ. Họ nhớ lại lời mà họ đã nói ra không phải của chính họ, nhưng là lời của Đấng sai họ đi cảnh cáo muôn dân. Ngài đã để lẽ thật trong lòng họ, nên họ không thể làm gì khác hơn là rao truyền lẽ thật.

Các tôi tớ Đức Chúa Trời trong những thế hệ trước đã từng gặp những thử thách ấy. Wycliffe, Huss, Luther, Tyndale, Baxter, Wesley, đều khuyến khích dân chúng phải thử nghiệm các giáo lý bằng Kinh Thánh và tuyên bố rằng họ sẽ từ bỏ những điều nào mà Kinh Thánh lên án. Sự đàn áp chống lại họ trở nên dữ dội, nhưng họ vẫn không ngừng rao báo lẽ thật. Lịch sử hội thánh trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn được đánh dấu bằng sự phát triển của một vài lẽ thật đặc biệt, thích ứng cho nhu cầu của dân sự Đức Chúa Trời trong thời ấy. Những lẽ thật mới này đều phải đương đầu với sự ghen ghét và chống đối; những người có phước nhận được sự sáng ấy đều bị cám dỗ và thử thách. Đức Chúa Trời ban lẽ thật đặc biệt cho dân sự Ngài trong trường hợp khẩn cấp. Ai dám từ chối rao truyền lẽ thật ấy? Ngài chỉ thị tôi tớ Ngài loan báo lời mời gọi cuối cùng cho thế gian về lòng thương xót của Ngài. Họ không thể giữ im lặng vì sẽ nguy khốn cho linh hồn họ. Các sứ giả của Đấng Christ không lo sợ về hậu quả. Họ phải làm tròn nhiệm vụ và phó thác kết quả trong tay của Chúa.

Khi sự chống đối càng thêm dữ dội, tôi tớ Đức Chúa Trời càng thêm bối rối; tưởng dường như chính họ đã gây nên những khủng hoảng đó. Tuy nhiên, lương tâm và lời Đức Chúa Trời bảo đảm rằng đường lối họ là đúng; và mặc dầu cơn thử thách tiếp tục, họ được thêm sức để chịu đựng. Cuộc chiến càng gần và càng hung bạo, thì đức tin và lòng can đảm họ càng tăng thêm với sự hiểm nguy. Họ làm chứng rằng, "Chúng tôi không dám coi thường lời Đức Chúa Trời, phân chia luật pháp thánh của Ngài, coi phần này là thiết yếu, phần kia là không, hầu được cảm tình của thế gian. Đức Chúa Trời mà chúng tôi hầu việc có thể giải cứu chúng tôi. Đấng Christ đã chiến thắng các quyền lực thế gian, chúng tôi há sợ một thế gian đã thua cuộc sao?"

Sự bắt bớ, dưới nhiều hình thức khác nhau, là sự phát triển của một nguyên tắc còn tồn tại lâu dài khi Sa-tan còn tồn tại và Cơ Đốc giáo còn quyền lực. Không ai hầu việc Đức Chúa Trời mà không bị sự chống đối của quyền lực tối tăm. Quỷ sứ sẽ tấn công, e rằng ảnh hưởng của kẻ hầu việc Chúa sẽ cứu con mồi ra khỏi tay của chúng. Kẻ ác, như bị khiển trách bởi gương sáng của con cái Chúa, sẽ cấu kết với quỷ dữ, tìm cách phân ly họ với Đức Chúa Trời bằng mọi cám dỗ. Khi sự cám dỗ thất bại, quyền lực sẽ được áp dụng để đàn áp lương tâm.

Tuy nhiên, trong khi Đức Chúa Giê-su còn làm Đấng cầu thay cho loài người tại đền thánh trên trời, thì ảnh hưởng của Đức Thánh Linh vẫn còn chế ngự các nhà cầm quyền và dân chúng. Luật pháp quốc gia vẫn còn được tôn trọng phần nào, nếu không có những luật lệ đó thì tình trạng thế gian còn thảm hại hơn nhiều. Trong khi nhiều nhà cầm quyền là nhân viên đắc lực của Sa-tan, thì Đức Chúa Trời cũng có những người hầu việc Ngài trong những nhà lãnh đạo quốc gia. Kẻ thù thúc đẩy các tay sai của hắn đề nghị những dự luật để ngăn cản rất nhiều công việc của Đức Chúa Trời; nhưng nhờ ảnh hưởng của các thiên sứ, các chính khách kính sợ Chúa sẽ chống đối những đề nghị này bằng những lý luận không trả lời được. Bằng cách đó, chỉ một số ít người cũng ngăn cản được vô số điều ác.

Những kẻ thù của lẽ thật bị kềm hãm để sứ điệp của thiên sứ thứ ba được rao giảng. Khi lời cảnh cáo cuối cùng được truyền ra, thì sẽ lôi cuốn được những nhà lãnh đạo mà Đức Chúa Trời đang làm việc qua họ, và một số sẽ chấp nhận sứ điệp, và sẽ đứng vào hàng ngũ của dân sự Chúa trong thời kỳ khó khăn.

Vị thiên sứ đến giúp cho sự rao truyền sứ điệp của thiên sứ thứ ba sẽ làm sáng cả thế gian với sự vinh hiển của mình. Thiên sứ báo trước công việc rộng lớn khắp hoàn cầu với quyền lực phi thường. Phong trào Cơ Đốc phục lâm 1840- 1844 là một sự biểu lộ vinh hiển quyền phép của Đức Chúa Trời; và sứ điệp của thiên sứ thứ nhất được truyền đến mỗi trạm truyền giáo khắp thế giới, và tại một số quốc gia người ta chứng kiến một sự chú ý lớn lao kể từ khi có phong trào Cải chánh vào thế kỷ thứ mười sáu; tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của sự rao truyền lời cảnh cáo cuối cùng của thiên sứ thứ ba, phong trào này vượt xa hơn thế nữa.

Công việc này sẽ tương tự như đã xảy ra trong lễ Ngũ tuần. Giống như "trận mưa đầu mùa" là sự tuôn đổ của Đức Thánh Linh vào lúc các sứ đồ khởi đầu chức vụ tin lành, hầu có thể làm hột giống quý giá lớn lên, lại cũng giống như "trận mưa cuối mùa" sẽ tuôn đổ vào giai đoạn cuối của chức vụ để cho mùa gặt được sẵn sàng. "Chúng ta khá nhìn biết Đức Giê-hô-va; chúng ta khá gắng sức nhìn biết Ngài. Sự hiện ra của Ngài là chắc chắn như sự hiện ra của mặt trời sớm mai, Ngài sẽ đến cùng chúng ta như mưa, như mưa cuối mùa và mưa đầu mùa tưới đất" (Ô-sê 6:3). "Hỡi con cái Si-ôn, các ngươi hãy nức lòng vui vẻ và mừng rỡ trong Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi! Vì Ngài ban mưa phải thời cho các ngươi về mùa đầu, và xuống mưa dồi dào về mùa đầu và mùa cuối cho các ngươi nơi tháng đầu tiên" (Giô-ên 2:23). "Đức Chúa Trời phán: Trong những ngày sau rốt, Ta sẽ đổ Thần Ta khắp trên mọi xác thịt." "Và lại ai cầu khẩn danh Chúa thì sẽ được cứu" (Công vụ các Sứ đồ 2:17, 21).

Công việc vĩ đại của tin lành không thể nào chấm dứt bằng sự biểu lộ quyền lực của Đức Chúa Trời ít hơn là khi mới khởi đầu. Các lời tiên tri đã được ứng nghiệm khi cơn mưa đầu mùa tuôn đổ để khai mạc công việc tin lành, lại một lần nữa ứng nghiệm vào trận mưa cuối mùa khi công việc sắp kết thúc. Chính vào lúc ấy là "kỳ thơ thái" mà sứ đồ Phao-lô đã trông đợi khi nói lên, "Vậy, các ngươi hãy ăn năn và trở lại, đặng cho tội lỗi mình được xóa đi, hầu cho kỳ thơ thái đến từ Chúa, và Chúa sai Đấng Christ đã định cho các ngươi, tức là Giê-su" (Công vụ các Sứ đồ 3:19, 20).

Nhiều tôi tớ của Đức Chúa Trời, gương mặt chiếu sáng và rực rỡ với sự hiến dâng thánh khiết, sẽ đi từ nơi này tới nơi kia để rao báo sứ điệp từ thiên đàng. Hằng ngàn tiếng nói sẽ vang lên để rao truyền lời cảnh cáo khắp cùng đất. Nhiều tín đồ sẽ làm phép lạ, nhiều người bệnh sẽ được chữa lành, nhiều dấu hiệu và những việc khác thường sẽ được thực hiện. Sa-tan cũng làm những phép lạ giả dối, đến nỗi khiến lửa từ trời rơi xuống trước mặt

mọi người (Khải huyền 13:13). Như vậy dân cư trên đất sẽ phải quyết định về lập trường của mình.

Sứ điệp không những được trình bày bằng lời tranh luận mà còn bởi sự xác tín sâu xa do Thánh Linh của Đức Chúa Trời. Các cuộc tranh luận đã được trình bày. Hột giống lẽ thật đã được rao sẽ lớn lên và kết trái. Sách báo do các truyền đạo phân phát ra đã gây ảnh hưởng, thế mà nhiều người tuy đã được cảm hóa vẫn bị cản trở để không thông hiểu lẽ thật và vâng lời. Hiện nay những tia sáng chiếu vào khắp nơi, lẽ thật đã hiện ra rất rõ ràng, và con cái chân thành của Đức Chúa Trời sẽ bứt đứt các sợi dây trói buộc họ. Những liên hệ tình cảm của gia đình, của hội thánh không còn đủ sức giữ họ lại nữa. Đối với họ, lẽ thật quý giá hơn mọi điều khác. Mặc cho kẻ thù đã liên kết nhau để chống lại lẽ thật, một số đông người sẽ đứng vào hàng ngũ của Chúa.

Chương 39. Mời Kỳ Hoạn nạn

RONG KỲ ĐÓ, Mi-ca-ên, Quan Trưởng lớn, là Đấng đứng thay mặt con cái dân ngươi sẽ chỗi dậy. Lúc đó sẽ có tai nạn, đến nỗi từ khi mới có nước đến kỳ đó cũng chẳng có như vậy bao giờ. Bấy giờ, trong vòng dân sự ngươi, kẻ nào được ghi trong quyển sách kia thì sẽ được cứu" (Đa- ni-ên 12:1).

Khi sứ điệp thiên sứ thứ ba kết thúc, Đấng Christ không còn cầu thay cho dân sự tội lỗi trong thế gian nữa. Dân sự Đức Chúa Trời đã làm xong nhiệm vụ. Họ đã nhận được "mưa cuối mùa," "kỳ thơ thái đến từ Chúa," và họ đang chuẩn bị cho giờ thử thách sắp đến. Các thiên sứ vội vàng đi lại ở trên trời. Một thiên sứ từ thế gian trở về trời, tuyên bố nhiệm vụ của mình đã xong; thế gian đang trải qua sự thử thách cuối cùng và tất cả người nào tỏ ra trung tín với luật pháp Đức Chúa Trời đã nhận được "ấn của Đức Chúa Trời hằng sống." Bấy giờ, Đức Chúa Giê-su ngưng việc cầu thay tại đền thánh trên trời. Ngài đưa cao tay lên và lớn tiếng phán rằng, "Xong rồi!" (Khải huyền 16:17). Cả đạo binh thiên sứ đặt mão triều xuống khi Ngài tuyên bố cách long trọng, "Kẻ nào không công bình, cứ không công bình nữa; kẻ nào ô uế, cứ còn ô uế nữa; kẻ nào công bình, cứ làm điều công bình nữa; kẻ nào là thánh, cứ làm nên thánh nữa!" (Khải huyền 22:11). Mỗi trường hợp đều sẽ được quyết định hoặc sống, hoặc chết. Đấng Christ đã cứu chuộc dân sự Ngài, bôi xóa hết tội lỗi của họ. Số công dân của Ngài đã chọn xong; "vương quốc, quyền thống trị, và tầm quan trọng lớn của vương quốc này ở dưới vòm trời," sắp được ban cho những người được hưởng sự cứu rỗi, và chính Đức Chúa Giê-su sẽ cai trị trên vương quốc này như Vua của muôn vua và Chúa của muôn chúa.

Lúc Ngài rời khỏi đền thánh, sự tối tăm bao trùm dân cư trên đất. Trong thời kỳ kinh khiếp này, người công bình phải sống trước mặt Đức Chúa Trời thánh khiết mà không có đấng cầu thay. Sự kiềm chế không còn trên kẻ ác nữa, và Sa-tan hoàn toàn điều khiển những kẻ không ăn năn. Sự kiên nhẫn của Đức Chúa Trời đã chấm dứt. Thế gian đã từ chối lòng thương xót, đã khinh thường tình yêu, và chà đạp luật pháp Ngài. Kẻ ác đã vượt quá giới hạn của thời kỳ ân điển; Đức Thánh Linh thường bị chống đối, nay đã lìa bỏ họ. Họ đã không còn được núp dưới ân điển thiên thượng, nên đã không còn được bảo vệ khỏi kẻ dữ. Bấy giờ, Sa-tan sẽ dìm hết thảy dân cư trên đất vào trong sự khốn đốn lớn lao cuối cùng. Khi các thiên sứ thánh của Đức Chúa Trời buông thả những ngọn gió ham mê dữ dội của loài người, thì tất cả những phần tử tranh chấp không còn bị kiềm chế nữa. Toàn thể thế giới sẽ rơi vào cảnh hủy diệt tàn khốc hơn khi đã xảy ra tại Giê-ru-sa-lem thời xưa.

Chỉ một thiên sứ đã hủy diệt hết con đầu lòng của xứ Ê-díp-tô, và cả xứ tràn đầy tang tóc. Khi Đa-vít xúc phạm Đức Chúa Trời bằng việc kiểm tra dân sự, chỉ một thiên sứ gây ra cảnh tàn phá khủng khiếp để trừng phạt tội lỗi của người. Quyền lực hủy diệt của các thiên sứ thánh khi được Chúa ra lệnh, cũng sẽ được thi hành bởi các quỷ sứ khi được Ngài

cho phép. Hiện nay các thế lực đã sẵn sàng, chỉ chờ lệnh thiên thượng, thì sự hủy diệt sẽ lan tràn khắp nơi.

Những người tôn trọng luật pháp Đức Chúa Trời đều bị tố cáo là đã đem lại sự phán xét cho thế gian, và họ cũng được coi như là nguyên nhân của những cuộc biến đổi kinh hoàng trong thiên nhiên, những cuộc tranh chấp đẫm máu, đem lại sự thê thảm cho thế gian. Quyền năng của lời cảnh cáo cuối cùng càng làm cho kẻ ác thêm điên rồ; cơn giận của họ trút lên tất cả những người tiếp nhận sứ điệp đó, và Sa-tan càng thêm thù hằn và đàn áp những người trung tín.

Khi Đức Chúa Trời không còn hiện diện với dân Do Thái nữa, thì các thầy tế lễ và dân sự không hề hay biết. Mặc dù ở dưới sự kiểm soát của Sa-tan, của những nhục dục ghê tởm và độc hại nhất, họ vẫn tự nhận mình là tuyển dân của Đức Chúa Trời. Họ vẫn tiếp tục chức vụ tại đền thánh; những của lễ vẫn được dâng hiến tại các bàn thờ bị ô uế, và hằng ngày họ vẫn cầu xin ơn phước giáng trên dân sự đã làm đổ huyết Con yêu dấu của Đức Chúa Trời, và đang tìm cách giết hại các nhà truyền giáo và sứ đồ của Ngài. Khi quyết định của đền thánh trên trời đã được công bố và vận mạng của thế giới đã được vĩnh viễn định đoạt, dân cư trên đất vẫn không hay biết gì. Những hình thức nghi lễ tôn giáo vẫn được duy trì trong vòng dân chúng đã bị Thánh Linh của Đức Chúa Trời lìa bỏ rồi; sự nhiệt thành của ma quỷ mà chúa điều ác đã khơi dậy trong lòng họ để đạt được mưu đồ gian ác của hắn, cũng tương tự như sự nhiệt thành để phụng sự Đức Chúa Trời.

Ngày Sa-bát trở thành trung tâm điểm của cuộc tranh chấp trong giới Cơ Đốc, các thế lực tôn giáo và chính phủ sẽ liên kết nhau để ban hành sắc lệnh bắt buộc tuân giữ ngày Chủ nhật, và sự khăng khăng từ chối của một nhóm nhỏ không chịu phục tùng sự đòi hỏi chung, khiến họ thành mục tiêu thù ghét của đại chúng. Có sự thúc đẩy không nên khoan dung một số ít người dám đứng lên chống đối tín điều của hội thánh và luật pháp quốc gia; thà để họ chịu cực hình còn hơn là để cho toàn thể các quốc gia rơi vào cảnh hỗn loạn và vô luật pháp. Cách đây khoảng một ngàn chín trăm năm, "các nhà lãnh đạo dân chúng" cũng có lý luận tương tợ để chống đối Đấng Christ. Cai-phe, con người quỷ quyệt đã nói, "Các ngươi chẳng xét rằng thà một người vì dân chịu chết, còn hơn cả nước bị hư mất" (Giăng 11:50). Lý luận này như đã được xác định; và cuối cùng một sắc lệnh đã được ban hành để chống lại những người tôn trọng ngày Sa-bát của điều răn thứ tư, cho rằng họ đáng nhận sự trừng phạt nặng nề nhất, và sau một thời gian nào đó, dân chúng được quyền tự do giết chết họ. Giáo hội La Mã của Cựu Thế giới và giáo phái Cải chánh bỏ đạo của Tân Thế giới đều hành động giống nhau đối với những người tôn trọng luật pháp Đức Chúa Trời.

Dân sự Đức Chúa Trời sẽ sa vào cảnh đau khổ và khốn đốn như nhà tiên tri đã miêu tả và gọi là thời kỳ hoạn nạn của Gia-cốp. "Đức Giê-hô-va phán như vầy: Chúng ta đã nghe tiếng run rẩy sợ hãi, chẳng phải tiếng bình an...Làm sao mặt ai nấy đều tái xanh đi? Khốn

thay! Ngày đó thật lớn, đến nỗi chẳng hề có ngày nào giống như vậy. Ấy là kỳ tai hại của Gia-cốp! Nhưng nó sẽ được cứu thoát khỏi sự ấy" (Giê- rê-mi 30:5-7).

Đêm buồn thảm của Gia-cốp, khi người phải tranh đấu bằng lời cầu nguyện hầu được thoát khỏi tay của Ê-sau (Sáng thế Ký 32:24-30), tiêu biểu cho kinh nghiệm của dân sự Đức Chúa Trời trong thời kỳ hoạn nạn. Tiếp theo sau sự lừa gạt mà người đã dùng để được lời chúc phước mà cha người có ý định dành cho Ê-sau, Gia-cốp phải chạy trốn vì sợ lời đe dọa của anh sẽ giết mình. Sau nhiều năm ẩn trốn ở phương xa, vâng theo lệnh truyền của Đức Chúa Trời, người trở về quê hương với các vợ con và bầy gia súc. Lúc gần đến biên giới, ông vô cùng sợ hãi khi nghe tin anh mình cầm đầu một toán quân sắp tới gần chắc hẳn là để trả thù.

Đoàn người của Gia-cốp, không vũ khí, không có gì để tự vệ, dường như sắp làm nạn nhân cho cuộc tàn sát. Thêm vào nỗi ưu tư và sợ hãi, còn sự cáo trách nặng nề của lương tâm bởi vì chính tội người đã gây ra nông nỗi này. Nguồn hy vọng duy nhất của người là được Đức Chúa Trời thương xót; sự bảo vệ duy nhất của người là lời cầu nguyện. Tuy nhiên, người không hờ hững thực hiện bất cứ điều gì có thể làm được, hầu chuộc lại lỗi lầm đã phạm cùng anh mình và tránh sự nguy hiểm đang đe dọa. Các môn đồ của Đấng Christ cũng phải hành động giống như vậy khi gần đến kỳ hoạn nạn; họ phải cố gắng đặt mình vào đúng vai trò trước mặt dân sự, để phá tan thành kiến và mối nguy hiểm đang đe dọa sự tự do lương tâm.

Gia-cốp cho gia đình di tản sang phía bên kia sông, hầu cho họ không chứng kiến sự hoạn nạn của mình; Gia-cốp ở lại một mình để cầu khẩn cùng Đức Chúa Trời. Người xưng tội mình và bày tỏ lòng biết ơn về sự nhân từ mà Đức Chúa Trời đã dành cho người; với sự hạ mình tận cùng, người nhắc lại lời giao ước của Ngài với tổ phụ mình, và lời hứa của Ngài với mình trong sự hiện thấy ban đêm tại Bê-tên lúc ly hương. Trong đêm tối cô đơn, người tiếp tục cầu nguyện và hạ mình trước mặt Đức Chúa Trời. Thình lình có một bàn tay đặt lên vai người. Người nghĩ chắc là kẻ thù tìm đến giết mình, với tất cả sức lực còn lại của con người tuyệt vọng, người vật lộn với kẻ tấn công mình.

Khi vầng đông ló dạng, người lạ mặt dùng hết sức lực phi thường đụng mạnh vào Gia-cốp; ngay lúc đó người dường như bị tê liệt, nhưng vẫn ôm chặt lấy cổ của đối thủ bí mật, và người vừa khóc vừa cầu xin. Bấy giờ Gia-cốp mới biết mình đã chiến đấu với Thiên sứ của giao ước. Dù đã kiệt sức và bị đau đớn nhiều, Gia-cốp vẫn không bỏ ý định của mình. Đã lâu rồi, người phải chịu sự bối rối, hối hận và hoạn nạn vì tội mình; và bây giờ người muốn có sự bảo đảm là tội mình được tha. Thiên sứ dường như muốn bỏ đi, nhưng Gia-cốp vẫn nắm chặt và nài xin Ngài chúc phước. Thiên sứ nói, "Trời đã sáng rồi, thôi để cho ta đi;" nhưng Gia-cốp kêu lên, "Tôi chẳng cho người đi đâu, nếu người không ban phước cho tôi." Qua câu nói đó, Gia-cốp tỏ cho thấy sự tin tưởng, cương quyết và kiên nhẫn của mình. Nếu đó là những lời kiêu căng, tự phụ, Gia-cốp đã bị hủy diệt ngay rồi; nhưng đây

là lời thú nhận của người biết mình yếu đuối và không xứng đáng, mà vẫn đặt lòng tin vào sự thương xót của Đức Chúa Trời hằng giữ lời giao ước.

"Người có quyền hơn Thiên sứ và được thắng" (Ô-sê 12:5). Bằng sự hạ mình, ăn năn và quy phục, con người tội lỗi và lầm lạc này chiến thắng Vua của thiên đàng. Người run rẩy bám lấy lời hứa của Đức Chúa Trời, và Đấng Yêu thương vô tận không thể nào từ chối lời khẩn nài của tội nhân. Để làm bằng chứng cho sự chiến thắng của người cũng như để khuyến khích kẻ khác hãy theo gương, nên tên của người là Gia-cốp—tên nhắc lại tội lỗi xưa kia—nay được đổi thành Y-sơ-ra-ên, là tên kỷ niệm sự chiến thắng. Gia-cốp đã thắng hơn Đức Chúa Trời là sự bảo đảm ông sẽ thắng loài người. Ông không còn sợ phải đối phó với cơn giận của anh mình nữa, vì Đức Chúa Trời là Đấng bảo vệ người.

Sa-tan đã tố cáo Gia-cốp trước các thiên sứ của Đức Chúa Trời, đòi được quyền hủy diệt người vì tội đã phạm; hắn đã gợi ý cho Ê-sau chống lại em mình; và suốt cuộc chiến đấu trong đêm dài của vị tộc trưởng, Sa-tan cố gắng gợi cho Gia-cốp tự cáo giác tội lỗi mình, để người chán nản mà xa lánh Đức Chúa Trời. Gia-cốp gần như tuyệt vọng; tuy nhiên người biết mình sẽ bị hủy diệt nếu không có sự trợ giúp của thiên đàng. Người thành thật ăn năn tội trọng mình, và kêu cầu lòng thương xót của Chúa. Người không từ bỏ mục đích mình, nhưng níu chặt Thiên sứ và cầu nguyện nhiệt thành, thống thiết, cho đến khi đắc thắng.

Sa-tan thúc giục Ê-sau chống lại Gia-cốp thế nào, thì trong thời kỳ hoạn nạn, hắn cũng thúc giục kẻ ác thể ấy để hủy diệt dân sự Đức Chúa Trời. Hắn đã tố cáo Gia-cốp, thì cũng sẽ tố cáo dân Chúa. Hắn coi dân sự ở thế gian như là tôi tớ mình; tuy nhiên một nhóm nhỏ vâng giữ điều răn của Đức Chúa Trời chống lại quyền lực hắn. Nếu có thể diệt hết họ khỏi thế gian, thì chiến thắng hoàn toàn thuộc về hắn. Khi thấy các thiên sứ thánh gìn giữ họ, thì hắn kết luận rằng tội lỗi của họ đã được tha; nhưng hắn không biết rằng số phận của họ đã được quyết định tại đền thánh trên trời. Hắn biết rõ ràng các tội lỗi hắn đã xúi họ vi phạm, và với những lời thêu dệt quá đáng, Sa-tan trình những tội lỗi đó lên Đức Chúa Trời, coi họ cũng xứng đáng như hắn để bị Ngài từ bỏ. Hắn tuyên bố là Ngài không công bình khi tha thứ tội lỗi họ mà lại hủy diệt hắn và các sứ hắn. Sa-tan tuyên bố họ là những con mồi của mình, và đòi họ phải được giao vào tay hắn để chịu hủy diệt.

Trong lúc Sa-tan tố cáo dân sự Đức Chúa Trời về tội lỗi họ, thì Ngài cho phép nó cám dỗ họ tới mức tối đa. Lòng tín nhiệm nơi Đức Chúa Trời, đức tin và sự cương quyết của họ bị thử thách dữ dội. Khi họ ôn lại quá khứ, niềm hy vọng của họ sụp đổ; vì suốt cả đời họ chỉ thấy mình làm ít điều thiện. Họ ý thức hoàn toàn về sự yếu đuối và không xứng đáng của mình. Sa-tan cố gắng làm họ hoảng sợ vì nghĩ rằng trường hợp của mình thật là tuyệt vọng, và tội lỗi họ không bao giờ rửa sạch được. Nó hy vọng tiêu diệt đức tin của họ để bị sa vào sự cám dỗ của nó và từ bỏ sự trung thành với Đức Chúa Trời.

Dân sự Đức Chúa Trời sẽ bị kẻ thù bao vây và tìm cách hủy diệt họ; dầu vậy nỗi ưu tư của họ chẳng phải là lo sợ bị bắt bớ vì lẽ thật, nhưng họ sợ rằng mình chưa ăn năn hết mọi tội, và vì một tội nào đó, họ sẽ không nhận được lời hứa của Đấng Cứu Thế, "Vì ngươi đã giữ lời nhịn nhục Ta, Ta cũng sẽ giữ ngươi khỏi giờ thử thách, là giờ sẽ đến trong khắp thế gian, đặng thử những người ở trên đất" (Khải huyền 3:10). Nếu họ có sự bảo đảm là họ được tha thứ, thì họ sẽ không bao giờ lui bước trước sự tra tấn và sự chết; nhưng nếu họ tỏ ra không xứng đáng mà mất mạng sống vì tính hạnh xấu xa của mình, thì điều đó làm ô danh Đức Chúa Trời.

Từ khắp nơi họ đều nghe nói về những âm mưu phản bội, và thấy sự phản loạn tích cực hoạt động; do đó nảy sanh trong lòng họ một ước muốn mãnh liệt là cảnh bỏ đạo vĩ đại này phải chấm dứt, và mưu ác của kẻ dữ phải cáo chung. Tuy nhiên, khi họ cầu xin Đức Chúa Trời ngăn chặn cuộc bội phản, thì họ tự trách là chính mình không còn quyền lực để đương đầu và đẩy lui làn sóng gian ác. Họ ý thức rằng nếu họ tận dụng mọi khả năng để hầu việc Đấng Christ, tiến tới trong sức mạnh, thì phe của Sa-tan sẽ có ít quyền lực để thắng họ.

Linh hồn họ thống hối trước mặt Đức Chúa Trời, họ nhớ lại đã ăn năn nhiều tội lỗi trong quá khứ, và van nài lời Đấng Cứu Thế đã hứa, "Chẳng gì bằng nhờ sức Ta, làm hòa với Ta; phải, hãy làm hòa với Ta" (Ê-sai 27:5). Mặc dầu những lời cầu nguyện không được thỏa đáp liền, đức tin của họ cũng không hề sút giảm. Tuy đã trải qua biết bao nhiêu nỗi lo sợ kinh hoàng và phiền muộn, họ vẫn không ngưng cầu nguyện. Họ nắm lấy quyền lực của Đức Chúa Trời như Gia- cốp níu lấy Thiên sứ; và linh hồn họ kêu lên, "Tôi chẳng cho Người đi đâu, nếu Người không ban phước cho tôi."

Nếu Gia-cốp đã không ăn năn về tội gian lận đoạt quyền trưởng nam của Ê-sau, thì Đức Chúa Trời đã không chấp thuận lời cầu xin của người và với lòng thương xót giải cứu người. Cũng một thể ấy, trong thời kỳ hoạn nạn, nếu dân sự Đức Chúa Trời còn có những tội lỗi chưa ăn năn hiện ra trước mắt họ, trong khi họ bị hành hạ vì lo sợ và buồn thảm, thì họ sẽ bị suy sụp; nỗi tuyệt vọng sẽ tiêu diệt đức tin họ, và họ sẽ không còn niềm tin để cầu xin Đức Chúa Trời giải cứu. Tuy nhiên, nếu họ có cảm giác sâu xa về tình trạng không xứng đáng của mình, họ cũng không còn những tội lỗi thầm kín nào nữa để xưng ra. Những tội của họ đã được đem ra xử trong thời kỳ phán xét và bôi xóa đi, và bây giờ họ không thể nhớ lại những tội đó nữa.

Sa-tan hướng dẫn tư tưởng nhiều người để tin rằng Đức Chúa Trời không quan tâm đến sự bất trung của họ trong những việc nhỏ nhen; tuy nhiên trong cách đối xử với Gia-cốp, Ngài đã cho thấy Ngài không thừa nhận hay dung thứ bất cứ điều ác nào. Tất cả những người tìm cách biện hộ hay che giấu tội lỗi mình, không xưng ra và không được tha thứ, và nếu tên họ được lưu lại trong sách của thiên đàng, thì họ sẽ bị Sa-tan đánh bại. Địa vị càng cao, càng được tôn trọng nhiều, thì tội lỗi của họ trước mặt Chúa càng nặng hơn, và

chắc chắn kẻ thù sẽ thắng thế hơn. Những ai trì hoãn chuẩn bị cho ngày lớn của Đức Chúa Trời, sẽ không thế nào chiến thắng trong thời kỳ hoạn nạn, hoặc bất cứ thời kỳ nào sau đó. Trường hợp của những người này thật là tuyệt vọng.

Những kẻ tự xưng là Cơ Đốc nhân, nhưng chưa sẵn sàng trong trận chiến cuối cùng và khủng khiếp này, và trong sự tuyệt vọng, thì dù họ có xưng hết tội lỗi mình bằng những lời nhiệt thành nhất cũng chỉ làm trò cười cho kẻ dữ mà thôi. Những lời thú tội này giống như những lời thú tội của Ê-sau và Giu-đa. Những kẻ này than khóc về kết quả của sự vi phạm, chứ không phải ăn năn về tội lỗi mình. Họ cảm thấy không đau buồn thật sự, không ghê tởm điều ác. Họ thú nhận tội lỗi mình vì sợ hình phạt; nhưng, giống như Pha- ra-ôn ngày xưa, họ lại thách đố Thiên đàng nếu sự phán xét được dẹp bỏ.

Lịch sử của Gia-cốp bảo đảm với chúng ta rằng Đức Chúa Trời sẽ không từ bỏ những người bị lừa dối, cám dỗ và bị lôi cuốn vào vòng tội lỗi, nhưng biết quay về cùng Ngài với lòng ăn năn thật sự. Trong khi Sa-tan tìm cách hủy diệt hạng người này, Đức Chúa Trời sẽ sai thiên sứ Ngài đến an ủi và bảo vệ họ trong thời kỳ gian truân. Cuộc tấn công của Sa-tan hết sức dữ dội và quyết liệt, sự lường gạt của hắn cũng khủng khiếp; tuy nhiên, mắt của Chúa chăm nhìn dân sự Ngài, và tai Ngài lắng nghe tiếng kêu than của họ. Sự đau buồn của họ lớn lao, ngọn lửa trong lò dường như sắp thiêu đốt họ; nhưng Đấng Luyện họ sẽ đem họ ra như vàng được thử lửa. Tình yêu của Đức Chúa Trời đối với con cái Ngài trong suốt thời kỳ thử thách nặng nề nhất, cũng sẽ mạnh mẽ và âu yếm như trong những ngày thịnh vượng huy hoàng. Nhưng họ cần phải ở trong lò thử thách; để cho lòng ham muốn thế gian của họ phải tan biến mất, và hình ảnh của Đấng Christ sẽ phản chiếu trọn vẹn trong đời họ.

Thời kỳ hoạn nạn và lo lắng đang ở trước mặt chúng ta, đòi hỏi chúng ta phải có đức tin để chịu đựng cơn mệt mỏi, chờ đợi, và đói khát,—một đức tin không suy giảm dù bị thử thách nặng nề. Mọi người đều được ban cho một thời gian ân điển để chuẩn bị cho cơn hoạn nạn đó. Gia-cốp đã thắng bởi vì người đã kiên trì và cương quyết. Sự chiến thắng của người là bằng chứng của quyền lực lời cầu nguyện không thôi. Những ai tin vào những lời hứa của Đức Chúa Trời như Gia-cốp, sốt sắng và kiên trì như người, sẽ chiến thắng như người vậy. Những kẻ nào không sẵn sàng từ bỏ bản ngã, thống hối trước mặt Đức Chúa Trời, sốt sắng và bền lòng cầu nguyện, thì sẽ không nhận lãnh được ơn phước Ngài. Vật lộn với Đức Chúa Trời—là điều mà thật ít người biết đến! Rất ít người để cho linh hồn mình được gần Chúa với tất cả tấm lòng ham muốn tha thiết và nhiệt thành. Khi kẻ khẩn nguyện bị những làn sóng tuyệt vọng lôi cuốn, mà không ngôn ngữ nào diễn tả nổi, thì liệu còn được bao nhiêu người có đức tin vững mạnh để nắm lấy lời hứa của Đức Chúa Trời.

Bây giờ, những người nào chỉ thực hành chút ít đức tin, thì sẽ gặp những sự nguy hiểm lớn lao nhất dưới quyền lực dối gạt của Sa-tan và sắc lệnh cưỡng bách lương tâm. Và dù họ có chịu được cơn thử thách, họ sẽ bị chìm đắm sâu hơn trong sự sầu não và thống khổ

vào thời kỳ hoạn nạn, bởi vì họ không bao giờ có thói quen tin cậy nơi Đức Chúa Trời. Họ đã hờ hững với những bài học về đức tin, thì bây giờ họ bị bắt buộc phải học dưới áp lực khủng khiếp của cơn thất vọng.

Ngay bây giờ chúng ta cần phải tập thông công với Đức Chúa Trời bằng cách thử nghiệm các lời hứa của Ngài. Các thiên sứ ghi chép mọi lời cầu nguyện nhiệt thành và chân thật. Tốt hơn chúng ta nên từ bỏ những sở thích bản thân hơn là chểnh mảng sự thông công với Đức Chúa Trời. Sự nghèo nàn cùng cực, sự quên mình tột độ, mà được Chúa chấp thuận, thì tốt hơn là sự giàu sang, danh vọng, thoải mái và tình bằng hữu mà không được Ngài thừa nhận. Chúng ta phải dành thì giờ để cầu nguyện. Nếu chúng ta để hết tâm trí miệt mài chăm lo việc thế gian, thì Chúa sẽ ban cho chúng ta thì giờ bằng cách cất hết những thần tượng của chúng ta như vàng bạc, nhà cửa, hay đất đai phì nhiêu.

Các bạn trẻ tuổi sẽ không cần bị dẫn dụ vào vòng tội lỗi, nếu họ từ chối bước vào bất cứ con đường nào không phải là con đường mà họ có thể nhận được ơn phước Đức Chúa Trời. Nếu các sứ giả đem lời cảnh cáo quan trọng và cuối cùng đến cho nhân loại, mà cầu xin ơn phước Đức Chúa Trời, không phải với tinh thần uể oải, lạnh nhạt, biếng nhác, nhưng với lòng nhiệt thành và tin cậy như Gia-cốp, họ sẽ tìm được nhiều chỗ mà họ có thể nói, "Tôi đã thấy Đức Chúa Trời đối mặt cùng tôi và linh hồn tôi được giải cứu" (Sáng thế Ký 32:30). Họ được xem như là những hoàng tử của Thiên đàng, có sức mạnh cùng Đức Chúa Trời và loài người để chiến thắng.

"Lúc đó sẽ có tai nạn lớn, đến nỗi từ khi mới có nước đến kỳ đó cũng chẳng có như vậy bao giờ," sẽ mau đến với chúng ta; chúng ta cần một kinh nghiệm mà hiện nay chưa có, và nhiều người sẽ không thể có được vì không tìm kiếm. Thường thường sự tiên đoán về tai họa thì lớn hơn thực tế; nhưng điều này không đúng đối với sự khủng hoảng sắp xảy ra cho chúng ta. Sự trình bày linh hoạt nhất cũng không thể diễn tả hết sự trọng đại của cơn thử thách lớn lao. Trong thời kỳ này, mỗi linh hồn phải ứng hầu trước mặt Đức Chúa Trời. "Dẫu có Nô-ê, Đa-ni-ên, và Giốp ở đó, Chúa Giê-hô-va phán, thật như ta hằng sống, họ cũng chẳng cứu được nào con trai, nào con gái; chỉ một mình họ cứu được linh hồn mình bởi sự công bình mình thôi" (Ê-xê-chi-ên 14:20).

Hiện nay, trong lúc Thầy Tế lễ Thượng phẩm đang thi hành công việc chuộc tội, chúng ta phải cố gắng trở nên trọn vẹn trong Đấng Christ. Ngài không hề bị khuất phục dưới quyền lực của sự cám dỗ dù trong tư tưởng. Sa-tan thấy trong lòng người một yếu điểm nào đó để hắn nắm lấy; vài ham muốn tội lỗi còn được ôm ấp, đó là phương tiện mà hắn dùng để cám dỗ. Tuy nhiên Đấng Christ tuyên bố về chính Ngài, "Vì vua chúa thế gian này hầu đến, người chẳng có chi hết nơi ta" (Giăng 14:30). Sa-tan không thể tìm được gì nơi Con Đức Chúa Trời khả dĩ giúp hắn chiến thắng. Ngài đã tuân giữ luật pháp của Cha mình, và trong Ngài không có một tội nào mà Sa-tan có thể lấy cớ dành thắng lợi. Đây là điều kiện cần thiết cho những người sẽ đứng vững trong thời kỳ hoạn nạn.

Chính trong đời sống này chúng ta cần phải tránh xa tội lỗi nhờ đức tin vào huyết cứu chuộc của Đấng Christ. Đấng Cứu Thế cao quý mời chúng ta hiệp một với Ngài, liên kết sự yếu đuối của chúng ta với sức mạnh của Ngài, sự ngu dốt của chúng ta với sự khôn ngoan của Ngài, sự không xứng đáng của chúng ta với công đức của Ngài. Thánh ý Đức Chúa Trời là chúng ta học sự nhu mì và khiêm nhường của Đức Chúa Giê-su. Chúa không đặt trước chúng ta một con đường dễ dàng, vui thích để cho chúng ta lựa chọn, nhưng là những cơ hội để chúng ta hiểu được mục tiêu chân chánh của đời sống. Chúng ta có bổn phận hợp tác với Chúa, để huấn luyện bản tính của chúng ta phù hợp với kiểu mẫu của Thiên đàng. Không ai có thể thờ ơ hoặc trì hoãn công việc này để linh hồn bị hủy diệt.

Trong một sự hiện thấy, sứ đồ Giăng nghe một tiếng lớn rằng, "Khốn nạn cho đất và biển! vì ma quỷ biết thì giờ mình còn chẳng bao nhiêu, nên giận hoảng mà đến cùng các ngươi" (Khải huyền 12:12). Những cảnh đó quá kinh khiếp đến nỗi từ thiên đàng phải có tiếng kêu như thế. Cơn giận hoảng của Sa-tan gia tăng khi thời gian của hắn sắp hết, công việc lừa dối và hủy diệt của hắn sẽ đạt đến tột đỉnh trong thời kỳ khó khăn.

Nhiều dấu hiệu đáng sợ, phi thường chẳng bao lâu sẽ xuất hiện trên trời, biểu thị cho quyền năng lạ lùng của ma quỷ. Các quỷ sứ sẽ đến cùng vua chúa thế gian và toàn thể dân chúng, để lừa dối họ, và thúc giục họ liên kết với Sa-tan trong trận chiến cuối cùng chống lại chính phủ thiên đàng. Bởi các tay sai này mà các nhà lãnh đạo và dân chúng sẽ bị lừa gạt. Có kẻ sẽ dấy lên tự xưng là Đấng Christ, và chiếm đoạt tước vị và sự tôn sùng của Ngài. Chúng sẽ làm nhiều phép lạ chữa bệnh và tuyên bố đã nhận được nhiều sự khải thị từ trời nhưng điều đó trái ngược với lời chứng của Kinh Thánh.

Màn chủ yếu của tấn kịch dối gạt ấy, là chính Sa-tan sẽ hóa trang thành Đấng Christ. Hội thánh đã từ lâu trông chờ sự tái lâm của Đấng Cứu Thế như là hy vọng tối thượng của họ. Giờ đây, kẻ lừa dối đại tài, xuất hiện như Đấng Christ đã đến. Ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới, Sa-tan xuất hiện giữa dân sự như một nhân vật uy nghi với nét rực rỡ chói lòa, giống như sự miêu tả của Giăng trong sách Khải huyền về Con của Đức Chúa Trời (Khải huyền 1:13-15). Sự vinh hiển bao quanh hắn mà mắt phàm chưa từng chứng kiến bao giờ. Tiếng hoan hô vang dội không gian, "Đấng Christ đã đến! Đấng Christ đã đến!"

Cả dân sự đều quỳ gối cách sùng bái trước mặt hắn, trong lúc đó hắn đưa tay lên và chúc phước lành cho họ, giống như Đấng Christ chúc phước cho các môn đồ khi Ngài ở trên thế gian. Tiếng nói của hắn dịu dàng, đầy âm điệu. Với một giọng trìu mến thương xót, hắn trình bày vài lẽ thật mà Đấng Christ từng phán; hắn chữa lành bệnh tật, và kế đó, giả mạo mình có đặc tính của Đấng Christ, hắn tuyên bố đổi ngày Sa-bát ra ngày Chủ nhật, và truyền lịnh cho tất cả hãy giữ ngày thánh mà hắn chúc phước. Hắn tuyên bố rằng kẻ nào còn giữ ngày thứ Bảy là ngày thánh, tức là phạm thượng tên hắn và từ chối không nghe lời các thiên sứ đã được sai đến với ánh sáng và lẽ thật. Đây là sự lừa dối mãnh liệt nhất, điểm chính yếu của sự khuyến dụ. Giống như những người Sa-ma-ri bị thuật sĩ Simon Magus

phỉnh gạt, già trẻ lớn bé đều tin tên phù thủy này, đồng nói rằng, "Chính người là quyền phép của Đức Chúa Trời" (Công vụ các Sứ đồ 8:10).

Nhưng dân sự Đức Chúa Trời sẽ không bị lầm lạc. Sự dạy dỗ của christ giả này không phù hợp với Kinh Thánh chút nào. Sự chúc phước của hắn trên những kẻ thờ con thú và hình tượng nó, là chính hạng người mà Kinh Thánh tuyên bố sẽ phải chịu cơn thạnh nộ của Đức Chúa Trời. Hơn nữa, Sa-tan không được phép giả mạo cách Đấng Christ tái lâm. Đấng Cứu Thế đã cảnh cáo dân sự Ngài về điểm lừa dối này, và dự ngôn rõ ràng về cách Ngài phục lâm. "Vì nhiều christ giả và tiên tri giả sẽ dấy lên, làm những dấu lớn, phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng đến dỗ dành chính những người được chọn. Vậy nếu người ta nói với các ngươi rằng: Này, Ngài ở trong đồng vắng, thì đừng đi đến; này, Ngài ở trong nhà, thì đừng tin. Vì như chớp phát ra từ phương đông, nháng đến phương tây, thì sự Con người đến cũng thể ấy" (Ma-thi-ơ 24:24-27, 31; 25:31; Khải huyền 1:7; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:16, 17). Khó mà giả mạo được một sự hiện đến tương tự. Cả vũ trụ đều biết—toàn thế giới sẽ chứng kiến sự hiện đến ấy.

Chỉ có những người chuyên cần nghiên cứu Kinh Thánh và hết lòng yêu mến lẽ thật, sẽ được bảo vệ khỏi sự lừa dối mãnh liệt sẽ chinh phục toàn thế giới. Nhờ lời chứng của Kinh Thánh, họ có thể khám phá ra được kẻ phỉnh gạt núp dưới sự giả mạo của hắn. Thời kỳ thử thách sẽ đến cho mọi người. Chính vì bị sàng sảy bởi sự cám dỗ mà Cơ Đốc nhân chân chính được nổi bật. Ngay bây giờ, dân sự Đức Chúa Trời có đứng vững vàng trên lời Ngài để không tin theo những giác quan của mình chăng? Trong cơn khủng hoảng tương tợ, họ có nương tựa vào Kinh Thánh và chỉ Kinh Thánh mà thôi? Nếu có thể được, Sa-tan sẽ ngăn chặn họ để chuẩn bị đứng vững vàng trong ngày đó. Hắn sẽ bố trí những sự việc cho lối đi của họ bị ngăn trở, làm cho họ vướng víu với những tài sản của thế gian, khiến họ mang gánh nặng lo âu, tâm hồn đầy dẫy sự lo lắng của đời này, và ngày thử thách đến với họ như kẻ trộm.

Trong khi các vua chúa và các nhà lãnh đạo tôn giáo ban hành sắc lệnh chống lại những người vâng giữ điều răn của Đức Chúa Trời, cất đi những sự bảo vệ của chính quyền và phó họ cho những người muốn hủy diệt họ. Dân sự Đức Chúa Trời sẽ trốn khỏi các đô thị và làng mạc, họ hiệp lại từng nhóm, sống tại những nơi hoang vắng và quạnh hiu. Nhiều người ẩn núp trong núi cao trùng điệp. Giống như những Cơ Đốc nhân của đồi núi Piedmont, họ chọn những nơi cao ấy để làm đền thánh và cảm tạ Đức Chúa Trời về, "các vầng đá bền vững sẽ là đồn lũy" (Ê-sai 33:16). Nhưng có rất nhiều người thuộc các quốc gia và nhiều giai cấp, già hay trẻ, giàu hay nghèo, đen hay trắng, sẽ bị giam cầm trong cảnh bất công và tàn ác. Những người yêu dấu của Đức Chúa Trời sẽ trải qua những ngày khổ nhọc, bị xiềng xích, giam cầm, kết án tử hình, một số người bị bỏ chết đói trong ngục tù tối tăm, ghê tởm. Không có một ai nghe lời than thở của họ; không một bàn tay nào sẵn sàng cứu trợ họ.

Đức Giê-hô-va có quên dân sự Ngài trong giờ thử thách này không? Ngài có quên tôi tớ trung thành Nô-ê chăng khi sự phán xét giáng trên thế giới trước trận đại hồng thủy? Ngài có quên Lót chăng trong khi lửa từ trời giáng xuống các thành phố trên đồng bằng? Ngài có quên Giô-sép ở giữa vòng dân Ê-díp-tô thờ hình tượng không? Ngài có quên Ê-li chăng khi Giê-sa-bên dọa nạt người phải chịu số phận như các tiên tri của Ba-anh? Ngài có quên Giê-rê-mi dưới giếng tối, ẩm ướt mà người bị liệng xuống chăng? Ngài có quên ba người bạn trẻ trong lò lửa, hay Đa-ni-ên trong hang sư tử không?

"Si-ôn từng nói rằng: Đức Giê-hô-va đã lìa bỏ ta, Chúa đã quên ta. Đờn bà há dễ quên con mình cho bú, không thương đến con trai ruột mình sao? Dầu đờn bà quên con mình, ta cũng chẳng quên ngươi. Nầy, ta đã chạm ngươi trong lòng bàn tay ta" (Ê-sai 49:14-16). Đức Giê-hô-va vạn quân phán rằng, "Vì ai đụng đến các ngươi tức là đụng đến con ngươi mắt Ngài" (Xa-cha-ri 2:8).

Dù kẻ thù có thể giam họ vào ngục, các bức tường của ngục tối cũng không thể nào cắt đứt mối liên quan giữa linh hồn họ với Đấng Christ. Đấng đã hiểu rõ sự yếu đuối của họ, đã biết tất cả sự thử thách xảy đến cho họ, Đấng đó cao hơn mọi quyền lực của thế gian; các thiên sứ đến gần với họ trong các phòng giam cô đơn, đem ánh sáng và sự bình an của thiên đàng đến cho họ. Những nhà giam này sẽ giống như một cung điện; vì đó là nơi trú ngụ của những người giàu đức tin, các bức tường u tối của ngục thất sẽ được ánh sáng thiên đàng chiếu sáng như khi Phao-lô và Si-la cầu nguyện và hát ngợi khen vào lúc nửa đêm trong ngục tối của thành Phi-líp.

Sự đoán phạt của Đức Chúa Trời sẽ giáng trên những người tìm cách đàn áp và hủy diệt dân sự Ngài. Sự kiên nhẫn bền đỗ của Ngài đối với những kẻ hung ác càng làm cho người ta dạn dĩ phạm tội, nhưng sự trừng phạt của Chúa thật chắc chắn và khủng khiếp sẽ mau đến sau một thời gian dài chờ đợi. "Vì Đức Giê-hô-va sẽ dấy lên như ở núi Phê-ra-xim; Ngài nổi giận như tại trũng Ga-ba-ôn, đặng làm việc Ngài là việc khác thường, và làm công Ngài là công lạ lùng" (Ê-sai 28:21).

Đối với Đức Chúa Trời đầy lòng thương xót, hành động sửa phạt là một việc khác thường. "Hãy nói cùng chúng nó rằng: Chúa Giê-hô-va phán: Thật như ta hằng sống, ta chẳng lấy sự kẻ dữ chết làm vui" (Ê-xê-chi-ên 33:11). Đức Giê-hô-va là "nhân từ, thương xót, chậm giận, đầy dẫy ân huệ và thành thực, ...xá điều gian ác, tội trọng và tội lỗi." Tuy nhiên, Ngài "chẳng kể kẻ có tội là vô tội" (Xuất Ê-díp- tô Ký 34:6, 7). "Đức Giê-hô-va chậm giận và có quyền lớn, nhưng Ngài chẳng cầm kẻ mắc tội là vô tội" (Na-hum 1:3). Bằng những hành động khủng khiếp của sự công bình, Ngài sẽ báo đáp về việc luật pháp Ngài bị chà đạp. Người ta có thể nhận biết được sự nghiêm trị của Ngài chờ đợi kẻ phạm pháp, qua sự miễn cưỡng của Ngài để thực thi sự công bình. Ngài chịu nhịn lâu dài vì quốc gia này, không giáng họa cho tới khi vượt qua mức độ gian ác mà Ngài đã định thì sau cùng sẽ phải uống cạn chén thạnh nộ không pha của Ngài.

Khi Đấng Christ làm xong công việc cầu thay tại đền thánh, cơn giận không pha của Đức Chúa Trời sẽ đổ trút trên những người thờ lạy con thú và hình tượng nó cùng nhận dấu của nó (Khải huyền 14:9, 10). Những tai họa giáng trên Ê-díp-tô khi Đức Chúa Trời sắp giải cứu dân Y-sơ-ra-ên, cũng tương tự như những sự phán xét kinh khủng và rộng lớn giáng trên thế gian trước ngày giải cứu cuối cùng dân sự Đức Chúa Trời. Những tai họa khủng khiếp này được miêu tả trong sách Khải huyền là nếu ai thờ lạy con thú cùng hình tượng nó thì trở nên ghẻ chốc dữ dội và đau đớn. "Biển biến ra huyết, như huyết người chết; phàm sanh vật ở trong biển đều chết hết."

"Các sông cùng các suối nước, thì nước biến ra huyết" (Khải huyền 16:2-4).

Sự trừng phạt này thật là khủng khiếp, sự công bình của Chúa đã được chứng thực đầy đủ. Thiên sứ của Đức Chúa Trời nói, "Ngài là công bình, vì Ngài đã phán xét thể này; bởi vì chúng nó đã làm đổ huyết của các thánh đồ cùng các đấng tiên tri, và Ngài đã cho chúng nó uống huyết, thật là đáng lắm" (Khải huyền 16:5, 6). Khi lên án tử hình dân sự Đức Chúa Trời, họ cũng phạm tội đổ huyết giống như chính tay họ đã làm đổ huyết. Cũng một thể ấy, Đấng Christ tuyên bố là người Do Thái đồng thời với Ngài phải chịu trách nhiệm về huyết của các thánh đã đổ ra từ thời A-bên; vì họ có đồng một tinh thần và hành động đồng một phương cách như những kẻ đã giết các tiên tri.

Trong tai họa kế tiếp, "mặt trời được quyền lấy lửa làm sém loài người. Loài người bị lửa rất nóng làm sém" (Khải huyền 16:8, 9). Các tiên tri diễn tả tình trạng của đất trong thời kỳ khủng khiếp, "Đất đương sầu thảm...vì mùa ngoài đồng đã mất." "Mọi cây cối ngoài đồng đều khô héo, sự vui vẻ đã khô héo đi khỏi con trai loài người!" "Hột giống đã teo đi dưới những cục đất nó; kho đụn đã hủy phá. Kìa, súc vật rên xiết! Kìa, bầy bò bối rối! Ấy là tại chúng nó không có đồng cỏ nữa! Các dòng nước đã khô, lửa đã nuốt những đám cỏ nơi đồng vắng" (Giô-ên 1:10-12, 17-20). "Trong ngày đó, những bài hát trong cung đền sẽ là tiếng khóc than, Chúa Giê-hô-va phán vậy. Sẽ có nhiều xác chết mà người ta làm thinh, quăng ra mọi nơi" (A-mốt 8:3).

Các tai họa này không xảy ra khắp nơi, vì như vậy dân cư trên đất sẽ bị hoàn toàn tiêu diệt. Tuy thế, đây là sự trừng phạt khủng khiếp bởi cơn thạnh nộ của thiên đàng mà loài người chưa từng thấy bao giờ. Tất cả sự trừng phạt giáng trên con người trước đó, cho đến cuối thời kỳ ân điển, còn được pha lẫn với sự thương xót của Đức Chúa Trời. Huyết chuộc tội của Đấng Christ đã giúp cho tội nhân khỏi nhận sự trừng phạt đầy đủ về tội của họ; nhưng trong sự phán xét cuối cùng, cơn thạnh nộ của Chúa sẽ giáng xuống không pha lẫn chút thương xót nào.

Trong ngày ấy, vô số người muốn ẩn náu trong sự thương xót của Chúa mà từ lâu họ đã coi thường. "Nầy, những ngày sẽ đến, là khi ta khiến sự đói kém đến trong đất, chẳng phải là đói về bánh, cũng chẳng phải khát về nước, bèn là về nghe lời của Đức Giê-hô-va.

Bấy giờ chúng nó sẽ đi dông dài từ biển nầy đến biển khác, từ phương bắc đến phương đông; chạy đi đây đi đó đặng tìm lời Đức Giê-hô-va mà không tìm được" (A-mốt 8:11, 12).

Dân sự Đức Chúa Trời cũng sẽ không tránh khỏi sự đau khổ; nhưng dù bị bắt bớ và sầu thảm, dù phải chịu đựng sự thiếu thốn và đói khát, họ vẫn không bị bỏ rơi cho đến chết. Đức Chúa Trời đã chăm sóc Ê-li, sẽ không bỏ rơi một người con nào đã hy sinh vì Ngài. Đấng biết được từng sợi tóc trên đầu họ, sẽ chăm gìn họ, và Ngài sẽ nuôi dưỡng họ trong thời kỳ đói kém. Trong khi kẻ ác phải chết vì đói kém và dịch lệ, các thiên sứ bảo vệ những người công bình và cung cấp các nhu cầu của họ. Đối với "kẻ bước theo công bình" có lời hứa như sau, "Bánh nó sẽ được ban cho, nước nó không bao giờ thiếu." "Những kẻ nghèo nàn thiếu thốn, tìm nước mà không được, lưỡi khô vì khát, nhưng ta Đức Giê-hô-va, sẽ nhậm lời họ; ta, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, sẽ không lìa bỏ họ đâu" (Ê-sai 33:15, 16; 41:17).

"Vì dầu cây vả sẽ không nức lộc nữa, và sẽ không có trái trên những cây nho; cây ô-li-ve không sanh sản, và chẳng có ruộng nào sanh ra đồ ăn. Bầy chiên sẽ bị dứt khỏi ràn, và không có bầy bò trong chuồng nữa. Dầu vậy, tôi sẽ vui mừng trong Đức Giê-hô-va; tôi sẽ hớn hở trong Đức Chúa Trời của sự cứu rỗi tôi" (Ha-ba-cúc 3:17, 18).

"Đức Giê-hô-va là Đấng gìn giữ ngươi; Đức Giê-hô-va là bóng che ở bên hữu ngươi. Mặt trời sẽ không giọi ngươi lúc ban ngày, mặt trăng cũng không hại ngươi trong ban đêm. Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ ngươi khỏi mọi tai họa; Ngài sẽ gìn giữ linh hồn ngươi" (Thi thiên 121:5-7). "Ngài sẽ giải cứu ngươi khỏi bẫy chim, và khỏi dịch lệ độc hại. Ngài sẽ lấy lông Ngài mà che chở ngươi, và dưới cánh Ngài, ngươi sẽ được nương náu mình; sự chân thật Ngài là cái khiên và cái can của ngươi. Ngươi sẽ chẳng sợ hoặc sự kinh khiếp ban đêm, hoặc tên bay ban ngày, hoặc dịch lệ lây ra trong tối tăm, hay là sự tàn diệt phá hoại đương lúc trưa. Sẽ có ngàn người sa ngã bên ngươi, và muôn ngươi sa ngã bên hữu ngươi; song tai họa sẽ chẳng đến gần ngươi. Ngươi chỉn lấy mắt mình nhìn xem, và sẽ thấy sự báo trả cho kẻ ác. Bởi vì ngươi đã nhờ Đức Giê-hô-va làm nơi nương náu mình, và Đấng Chí Cao làm nơi ở mình, nên sẽ chẳng có tai họa gì xảy đến ngươi, cũng chẳng có ôn dịch nào tới gần trại ngươi" (Thi thiên 91:3-10).

Tuy nhiên, đối với mắt phàm, dường như dân sự Đức Chúa Trời sẽ phải đóng dấu lời chứng của họ bằng chính huyết mình, như những nhà tử vì đạo trước họ. Họ bắt đầu sợ rằng Đức Chúa Trời đã để họ sa vào tay của kẻ thù. Thật là giây phút lo âu kinh hoàng. Ngày lẫn đêm, họ kêu cầu Chúa giải cứu họ. Kẻ ác mừng rỡ, và lên tiếng chế nhạo, "Giờ đây đức tin của ngươi ở đâu? Tại sao Đức Chúa Trời không cứu ngươi khỏi tay chúng ta, nếu ngươi quả thật là dân của Ngài?"

Nhưng trong lúc chờ đợi, những tôi tớ trung tín này nhớ lại sự chết của Đức Chúa Giê-su trên cây thập tự tại núi Sọ, trong khi các thầy tế lễ và kẻ cầm quyền la lên với giọng chế diễu, "Nó đã cứu kẻ khác mà cứu chính mình không được. Nếu phải Vua dân Y-sơ-ra-ên,

bây giờ hãy xuống khỏi cây thập tự đi, thì chúng tôi mới tin" (Ma-thi-ơ 27:42). Cũng như Gia- cốp, tất cả đều phải vật lộn với Đức Chúa Trời. Sắc diện của họ nói lên sự chiến đấu nội tâm. Gương mặt họ nhợt nhạt; tuy thế họ vẫn không ngớt cầu nguyện một cách nhiệt thành.

Nếu như loài người có được đôi mắt thiêng liêng, họ sẽ thấy những đạo binh thiên sứ với sức mạnh phi thường, đóng trại chung quanh những người kiên nhẫn gìn giữ lời của Đấng Christ. Với sự thông cảm trìu mến, các thiên sứ đã chứng kiến sự đau khổ và nghe những lời cầu khẩn tha thiết của họ. Các vị phải chờ tiếng phán của Đấng Lãnh đạo để kéo họ ra khỏi vòng hiểm nguy. Nhưng họ phải chờ một thời gian lâu hơn một chút. Dân sự Đức Chúa Trời phải uống chén đắng và phải chịu phép báp-têm. Sự trì hoãn, đối với họ rất đau đớn, chính là sự trả lời tốt đẹp nhất cho lời cầu xin của họ.

Trong khi chờ đợi tin tưởng Đức Giê-hô-va hành động, họ phải bị thử luyện đức tin, hy vọng và sự kiên nhẫn, mà họ đã chểnh mảng thực hành trong đời sống tin kính của họ. Tuy nhiên, thời kỳ hoạn nạn sẽ được rút ngắn vì những người được chọn. "Vậy, có lẽ nào Đức Chúa Trời chẳng xét lẽ công bình cho những người đã được chọn, là kẻ đêm ngày cầu xin Ngài? ...Ta nói cùng các ngươi, Ngài sẽ vội vàng xét lẽ công bình cho họ" (Lu-ca 18:7, 8). Sự cuối cùng sẽ đến nhanh chóng hơn người ta ước đoán. Lúa mì sẽ được thâu góp và được cột lại thành bó sẵn sàng cho kho của Đức Chúa Trời; cỏ lùng sẽ được buộc lại thành bó để liệng vào lửa thiêu đốt.

Những lính canh của thiên đàng, trung tín với công việc của mình, tiếp tục canh gác. Mặc dù có sắc lệnh tổng quát ấn định rõ rệt thời gian khi những người giữ luật pháp của Chúa có thể bị tử hình, kẻ thù của họ trong vài trường hợp, đã cố sức tìm cách giết họ trước thời gian ấn định. Nhưng không ai có thể vượt qua được những lính canh dũng mạnh đang đóng trại chung quanh mỗi linh hồn trung tín. Một vài người bị tấn công trong lúc chạy trốn khỏi thành phố và làng mạc; nhưng khi lưỡi gươm giơ lên để giết họ thì sẽ gãy và rơi xuống như cọng rơm. Một số người khác được các thiên sứ bảo vệ dưới hình dạng những lính chiến.

Trong bất cứ thời đại nào, Đức Chúa Trời vẫn xử dụng các thiên sứ thánh để tiếp cứu và giải thoát những người được chọn. Những nhân vật thượng giới dự một phần linh động trong các vấn đề của loài người, và hiện ra trong những y phục chói lòa như chớp nhoáng, hoặc hiện diện dưới hình thể con người trong y phục của du khách. Các thiên sứ lấy hình người hiện ra cùng những kẻ hầu việc Đức Chúa Trời. Họ ngồi nghỉ chân như thể rất mệt nhọc, dưới gốc cây sồi vào buổi trưa. Họ đã nhận sự tiếp đãi tại nhà của những người hiếu khách. Họ đóng vai những hướng đạo viên cho những du khách lạc đường. Chính tay họ đốt lửa nơi bàn thờ. Họ mở cửa ngục và giải thoát cho tôi tớ của Đức Giê- hô-va. Khoác bộ áo giáp của thiên đàng, họ lăn hòn đá chắn cửa mộ của Đấng Cứu Thế.

Các thiên sứ thường xuất hiện trong hình người tại các buổi họp của người công bình, đến viếng những kẻ ác như đã đến viếng Sô-đôm, để ghi chép những hành động của kẻ ác, và để xem họ đã vượt quá mức của Đức Chúa Trời chưa. Đức Giê-hô-va ưa thích sự thương xót; vì tình thương của một số ít người chân thành phục vụ Ngài, nên Ngài kiềm chế những tai họa và kéo dài sự yên ổn cho dân chúng. Kẻ phạm tội chẳng hề nhận biết họ đã giữ được mạng sống là nhờ một thiểu số trung tín từng bị họ chế diễu và ức hiếp.

Mặc dù các bậc cầm quyền của thế gian không hề hay biết gì cả, các thiên sứ vẫn thường là phát ngôn viên trong những phiên họp của họ. Tai, mắt loài người đã nghe và thấy các thiên sứ ấy; nhiều môi miệng từng chống đối các đề nghị và chế nhạo các lời khuyên của họ; nhiều bàn tay đã đánh đập họ. Trong những phòng họp và trong những pháp đình, các sứ giả của thiên đàng đã chứng tỏ thông suốt lịch sử nhân loại; họ đã tỏ ra có khả năng biện hộ trường hợp của kẻ bị áp bức hơn những luật sư lanh lợi và hùng biện nhất. Họ đã đảo lộn kế hoạch và ngăn trở những sự dữ đã làm chậm trễ công việc của Đức Chúa Trời, và gây nên các sự đau khổ cho dân sự Chúa. Trong những giờ nguy hiểm và lo âu, "thiên sứ Đức Giê-hô-va đóng lại chung quanh những kẻ kính sợ Ngài và giải cứu họ" (Thi thiên 34:7).

Dân sự Đức Chúa Trời tha thiết chờ đợi sự tái lâm của Vua mình. Giống như khi người ta hỏi các lính canh "Hỡi người canh, đêm thể nào?" Người canh đáp rằng, "Buổi sáng đến; đêm cũng đến" (Ê-sai 21:11, 12). Ánh sáng lấp lánh trên những đám mây bao quanh đỉnh núi. Sự vinh hiển của Chúa sẽ chóng được tỏ bày. Mặt Trời Công bình sẽ chiếu rạng. Buổi sáng và buổi tối sẽ đến—buổi sáng của một ngày vinh hiển cho người công bình, buổi tối triền miên cho kẻ ác.

Khi con cái Đức Chúa Trời dâng lời cầu nguyện lên Ngài, bức màn buông chận thế giới vô hình dường như gần vén lên. Các từng trời sáng rực rỡ buổi bình minh của ngày vĩnh cửu, và tương tự như điệu nhạc du dương của các thiên sứ vang dội bên tai, "Hãy trung thành. Sự tiếp trợ sẽ đến." Đấng Christ, Đấng Chiến thắng oai hùng, dành cho những lính chiến mệt mỏi một vương miện của sự vinh quang bất diệt; và tiếng nói của Ngài vang dội các cửa của thiên đàng, "Ta đến cùng các ngươi đây. Đừng sợ hãi chi cả. Ta biết tất cả những sự đau buồn của các ngươi; Ta đã gánh chịu sự sầu khổ của các ngươi. Các ngươi không chiến đấu với kẻ thù xa lạ. Ta đã đánh trận vì các ngươi, và qua danh Ta các ngươi sẽ chiến thắng."

Đấng Cứu Thế cao quý của chúng ta sẽ tiếp trợ đúng lúc chúng ta cần. Con đường dẫn về thiên quốc đã in dấu chân của Ngài. Mỗi mũi gai nhọn gây thương tích cho chân chúng ta cũng gây thương tích cho chân Ngài. Thập tự giá mà chúng ta phải mang thì đã được Ngài mang trước chúng ta rồi. Đức Giê-hô-va cho phép sự tranh chiến xảy ra, hầu chuẩn bị sự bình an cho linh hồn. Thời kỳ hoạn nạn là một thử thách kinh hoàng cho dân sự Đức

Chúa Trời; nhưng đây là thời kỳ mà tất cả tín đồ chân chính phải hướng thượng, và bởi đức tin họ có thể nhìn thấy chiếc mống của lời hứa bao phủ quanh mình.

"Dân mà Đức Giê-hô-va đã chuộc sẽ trở về, sẽ hát mà đến Si-ôn. Sự hỉ lạc vô cùng sẽ đội trên đầu họ, họ sẽ được vui vẻ mừng rỡ; sự buồn bực than vãn sẽ tránh đi. Ta, chính Ta, là Đấng yên ủi các ngươi. Ngươi là ai, mà sợ loài người hay chết, sợ con trai loài người là kẻ sẽ trở nên như cỏ? mà lại quên Đức Giê-hô-va, Đấng tạo ngươi...và trọn ngày cứ run sợ về cơn giận của kẻ ức hiếp khi nó toan hủy diệt ngươi? Vậy thì bây giờ chớ nào cơn giận của kẻ ức hiếp ấy ở đâu? Kẻ bị bắt đem đi sẽ chóng được tha ra, sẽ chẳng chết trong hầm, và cũng không thiếu lương thực. Vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời ngươi, tức là Đấng làm cho biển động, sóng bổ ầm ầm. Đức Giê-hô-va vạn quân là danh Ngài. Ta đã để lời nói ta trong miệng ngươi, và cho ngươi núp dưới bóng bàn tay ta" (Ê-sai 51:11-16).

"Vậy, bây giờ, hỡi ngươi là kẻ khốn nạn, là kẻ say nhưng không vì rượu, hãy nghe điều này. Chúa Giê-hô-va ngươi, Đức Chúa Trời ngươi, là Đấng bênh vực dân mình, phán như vầy: Này, ta đã lấy lại chén xoàng ba từ tay ngươi, tức là cặn của chén thạnh nộ ta, rày về sau ngươi sẽ không uống nó nữa. Ta sẽ để chén ấy trong tay các kẻ hà hiếp ngươi, tức là các kẻ bảo ngươi rằng: Hãy cúi xuống, đặng chúng ta bước ngang qua! Rồi ngươi cong lưng sát đất, như con đường cho người ta qua lại" (Ê-sai 51:21-23).

Nhìn qua các thời đại, Đức Chúa Trời thấy cơn khủng hoảng mà dân sự Ngài phải đương đầu, khi các quyền lực thế gian liên kết lại để chống họ. Giống như kẻ phu tù bị lưu đày, họ sợ sẽ chết vì đói hay vì bạo lực. Nhưng Đức Chúa Trời, Đấng đã rẽ Biển Đỏ trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, sẽ bày tỏ quyền lực lớn của Ngài, và giải phóng họ khỏi cảnh nô lệ. "Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Những kẻ ấy sẽ thuộc về ta, làm cơ nghiệp riêng của ta trong ngày ta làm; và ta sẽ tiếc chúng nó như một người tiếc con trai mình hầu việc mình" (Ma-la-chi 3:17). Nếu huyết của những tôi tớ trung thành của Đấng Christ đổ ra lúc này, thì không như huyết của những người tử vì đạo các thời đại trước, là hột giống cho mùa gặt của Đức Chúa Trời. Sự trung tín của họ sẽ không còn là một bằng chứng để thuyết phục kẻ khác trở về với lẽ thật; vì tâm hồn chai lì của những người đã từ chối lòng thương xót cho đến khi tình thương ấy không còn trở lại nữa. Nếu lúc này người công bình bị rơi vào tay kẻ thù, thì đó là một sự đắc thắng cho chúa của sự tối tăm. "Vì trong ngày tai họa, Ngài sẽ che khuất tôi trong lều Ngài, giấu tôi nơi kín mật của trại Ngài" (Thi thiên 27:5). Đấng Christ đã phán, "Hỡi dân ta, hãy đến vào buồng và đóng cửa lại. Hãy ẩn mình một lát, cho đến chừng nào cơn giận đã qua. Vì này, Đức Giê-hô-va ra từ nơi Ngài, đặng phạt dân cư trên đất vì tội ác họ" (Ê-sai 26:20, 21). Vinh hiển thay là sự giải cứu những kẻ đã kiên nhẫn chờ đợi ngày Chúa đến, và tên họ được ghi trong sách sự sống.

Chương 40. Dân Sự Đức Chúa Trời Được Giải Cứu

HI NHỮNG NGƯỜI tôn trọng luật pháp Đức Chúa Trời không còn được luật pháp của loài người bảo vệ, thì trong mọi nước, một phong trào sẽ đồng loạt dấy lên để tiêu diệt họ. Gần đến thời gian ấn định của sắc lệnh, dân chúng sẽ âm mưu tuyệt diệt một giáo phái mà họ rất ghét. Họ sẽ quyết định vào một đêm cuộc tấn công quyết liệt sẽ dập tắt hoàn toàn tiếng nói bất đồng ý kiến và chê trách họ.

Dân sự Đức Chúa Trời—một số người ở trong ngục tối, một số người ẩn trốn ở những nơi vắng vẻ trong rừng hay trên núi—vẫn tiếp tục cầu xin Chúa bảo vệ, trong khi đó, khắp nơi, nhiều toán người võ trang, thúc đẩy bởi những hung thần, đang chuẩn bị cho cảnh chết chóc. Chính lúc này, vào lúc nguy khốn nhất, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên sẽ can thiệp để giải cứu tuyển dân của Ngài. Đức Giê-hô-va phán, "Bây giờ các ngươi sẽ xướng ca như trong đêm giữ lễ thánh. Các ngươi sẽ có sự vui trong lòng, ...mà lên núi Đức Giê-hô-va, đến cùng Vầng Đá của Y-sơ-ra-ên. Đức Giê-hô- va sẽ làm cho nghe tiếng oai nghiêm Ngài. Ngài sẽ tỏ cánh tay ngăm đe của mình ra, giữa cơn giận Ngài, những ngọn lửa nuốt, gió táp, bão, và mưa đá" (Ê-sai 30:29, 30).

Nhiều đám người hung dữ, thốt ra những tiếng la đắc thắng, những lời chế diễu và nguyền rủa, sẵn sàng vồ lấy con mồi. Thình lình, một màn đen dày đặc, tối tăm hơn cả ban đêm, trùm xuống thế gian. Tiếp theo đó, một cái mống đầy sự vinh hiển của thiên đàng, vắt ngang bầu trời như che phủ nhóm người đang cầu nguyện. Đám đông đang phẫn nộ bỗng ngừng lại. Giọng chế diễu của họ ngưng tắt. Họ quên mất những người họ đang căm thù. Với linh cảm sợ hãi, họ ngước nhìn biểu tượng của giao ước Đức Chúa Trời và khao khát được bảo vệ từ ánh sáng rực rỡ.

Dân sự Đức Chúa Trời nghe một giọng nói rõ ràng và êm dịu, "Hãy nhìn lên," họ ngước mắt lên và ngắm nhìn cái mống của giao ước. Những áng mây đen tối và đe dọa bao phủ vòm trời tan biến mất, và giống như Ê-tiên, họ hướng mắt ngó chăm lên trời và thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời và Con người đang ngự trên ngôi. Trên thánh thể của Ngài, họ nhận ra những dấu vết khiêm nhường, và từ môi Ngài, họ nghe được lời cầu xin cùng Cha và các thiên sứ thánh, "Cha ôi, Con muốn Con ở đâu, thì những kẻ Cha đã giao cho Con cũng ở đó với Con" (Giăng 17:24). Lại một lần nữa, họ nghe một giọng dịu êm và đắc thắng, "Họ đây rồi! Họ đây rồi! Thánh khiết, vô tội, và trong sạch. Họ đã giữ lời nhịn nhục của Ta; họ sẽ bước đi giữa các thiên sứ;" các môi nhợt nhạt và run rẩy của những người giữ được đức tin cách vững vàng thốt ra tiếng tung hô đắc thắng.

Đức Chúa Trời bày tỏ quyền phép giải cứu dân sự Ngài vào lúc nửa đêm. Mặt trời sáng tỏ lạ thường. Các dấu hiệu và phép lạ nối tiếp nhau cách nhanh chóng. Kẻ ác nhìn thấy những cảnh đó một cách sửng sốt và kinh hoàng; trong khi những người công bình chiêm ngưỡng các dấu hiệu giải cứu họ với niềm vui tôn kính. Mọi vật trong thiên nhiên

dường như thoát khỏi định luật. Sông ngòi ngừng chảy. Nhiều áng mây đen bay lên, chạm vào nhau. Giữa cảnh bầu trời giận dữ, có một khoảng sáng đầy vinh hiển không sao tả nổi. Tiếng phán của Đức Chúa Trời nghe như thác nước đổ, "Xong rồi" (Khải huyền 16:17).

Tiếng phán ấy làm rung chuyển cả trời đất. Bấy giờ, xảy ra một trận động đất dữ dội, "động đất lớn lắm, đến nỗi từ khi có loài người trên đất chưa hề có như vậy!" (Khải huyền 16:18). Bầu trời dường như mở ra và khép lại. Sự vinh hiển của ngôi Đức Chúa Trời chói sáng không gian. Núi non lay động như cây sậy trước gió, đá vỡ tung tóe khắp nơi. Tiếng dông bão gầm thét. Biển cuộn sóng dữ dội. Tiếng gió gào thét như tiếng của quỷ vương trong công việc hủy diệt. Địa cầu lảo đảo, lay động như những đợt sóng của đại dương. Mặt đất vỡ ra, nền móng như sụp đổ. Nhiều dãy núi lún xuống. Nhiều hòn đảo có người ở đã biến mất. Các hải cảng tội lỗi giống như thành Sô-đôm, bị những đợt sóng hung hăng cuốn trôi. "Đức Chúa Trời nhớ đến Ba-by-lôn lớn đặng cho nó uống chén rượu thạnh nộ của Ngài" (Khải huyền 16:19). Các trận mưa đá, "những cục mưa đá lớn, nặng một ta-lâng" (Khải huyền 16:21), mở đầu cho việc hủy diệt vĩ đại. Những thành phố vĩ đại nhất bị đảo lộn. Những cung điện lộng lẫy, nơi ngự của các nhà cầm quyền thế gian, nơi mà họ đã hoang phí tài sản để tạo sự vinh quang cho cá nhân mình, đều bị sụp đổ tan tành trước mắt họ. Các bức tường của ngục tối nứt rạn từ trên xuống dưới, và dân sự Đức Chúa Trời bị giam cầm vì đức tin mình, nay được giải thoát.

Mồ mả mở ra, và "nhiều kẻ ngủ trong bụi đất sẽ thức dậy, kẻ thì để được sự sống đời đời, kẻ thì để chịu sự xấu hổ, nhơ nhuốc đời đời" (Đa-ni-ên 12:2). Những người đã chết trong niềm tin của sứ điệp thiên sứ thứ ba, bước ra khỏi mồ mả cách vinh hiển, để nghe giao ước hòa bình của Đức Chúa Trời cho những người đã tuân giữ luật pháp Ngài. "Cả đến những kẻ đã đâm Ngài cũng trông thấy" (Khải huyền 1:7). Những kẻ đã chế diễu và cười nhạo nỗi thống khổ của Đấng Christ trên thập tự giá, cũng như những kẻ tử thù của lẽ thật và dân sự Ngài, đều được sống lại để thấy Ngài hiện ra trong vinh hiển, và cũng để thấy danh dự dành riêng cho những người có lòng ngay thẳng và vâng phục.

Những đám mây dầy đặc vẫn còn trùm lên bầu trời, tuy nhiên mặt trời cũng đôi khi chiếu rọi qua sự tối tăm, giống như cặp mắt báo thù của Đức Giê-hô-va. Nhiều tia chớp ghê rợn từ trời sa xuống bao phủ mặt đất trong màn lửa. Lấn át cả tiếng gầm thét của sấm sét, là tiếng nói huyền bí và ghê rợn, tuyên bố số phận của kẻ ác. Không phải mọi người đều hiểu ý nghĩa của những lời ấy, nhưng các giáo sư giả hiểu rất rõ ràng. Những người mới đây đã từng tỏ ra bất chấp, ngạo nghễ, thách thức, và vui mừng về sự độc ác của họ đối với dân sự giữ điều răn Đức Chúa Trời, thì lúc này hoảng hốt và run sợ. Tiếng kêu than của họ lấn át cả tiếng của thiên nhiên. Ma quỷ thừa nhận thần tính của Đấng Christ và run rẩy trước uy quyền của Ngài, trong lúc loài người van xin ân điển Ngài, bò lăn trên đất cách kinh hãi đê tiện.

Các tiên tri, qua sự hiện thấy về ngày của Đức Chúa Trời, đã nói, "Các ngươi khá than khóc, vì ngày của Đức Giê-hô- va đã gần: ngày đó đến như cơn tai nạn đến bởi Đấng Toàn năng" (Ê-sai 13:6). "Ngươi khá vào nơi vầng đá, ẩn mình trong bụi đất, đặng tránh khỏi sự kinh khiếp của Đức Giê- hô-va và sự chói sáng của uy nghiêm Ngài. Con mắt ngó cao của loài người sẽ bị thấp xuống, sự kiêu ngạo của người ta sẽ bị hạ đi; trong ngày đó chỉ Đức Giê-hô-va là tôn trọng." "Trong ngày đó, người ta sẽ ném cho chuột cho dơi những hình tượng bằng bạc, bằng vàng mà họ làm ra cho mình thờ lạy; và vào trong hang đá, trong kẽ đá, đặng tránh khỏi sự kinh khiếp Đức Giê-hô-va và sự chói sáng của uy nghiêm Ngài, khi Ngài dấy lên đặng làm rúng động đất cách mạnh lắm" (Ê-sai 2:10-12, 20, 21).

Xuyên qua kẽ hở của những đám mây, có một ngôi sao tỏa ánh sáng gấp bốn lần, trái ngược với bóng tối dầy đặc. Ngôi sao đó là niềm hy vọng và sự vui mừng cho những người trung tín; nhưng là sự nghiêm khắc và giận dữ đối với những kẻ vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời. Những ai đã hy sinh tất cả vì Đấng Christ, bây giờ được an toàn, giấu kín trong nơi bí mật của trại Ngài. Họ đã bị thử nghiệm, và trước mặt thế gian và những người khinh thường lẽ thật, họ đã tỏ ra trung tín với Đấng đã chết cho họ. Một sự thay đổi diệu kỳ xảy ra cho những người đã giữ vững đức tin dù phải đối diện với sự chết. Thình lình họ được giải cứu khỏi quyền chuyên chế, độc ác, khủng khiếp của những người biến thành ác quỷ. Trước đó không lâu, gương mặt họ nhợt nhạt, lo âu, và hãi hùng, thì bây giờ sáng rực rỡ với sự cảm phục, tin tưởng, và yêu thương. Họ cất cao giọng hát đắc thắng, "Đức Chúa Trời là nơi nương náu và sức lực của chúng tôi. Ngài sẵn sàng giúp đỡ trong cơn gian truân. Vì vậy, chúng tôi chẳng sợ dù đất bị biến cải, núi lay động và bị quăng vào lòng biển; dầu nước biển ầm ầm sôi bọt, và các núi rúng động vì cớ sự chuyển dậy của nó" (Thi thiên 46:1-3).

Trong lúc những lời tin cậy thánh khiết này dâng lên Đức Chúa Trời, thì những đám mây tan biến đi, một bầu trời đầy sao hiện ra, với một sự vinh hiển mà không ngôn ngữ nào diễn tả nổi, khác hẳn với khung cảnh tối tăm, giao động ở hai bên. Sự vinh hiển của thành thánh tỏa chiếu qua cổng mở hé. Và trên bầu trời hiện ra một bàn tay cầm hai bảng đá gấp vào nhau. Tiên tri nói, "Các từng trời sẽ rao truyền sự công bình Ngài, vì chính Đức Chúa Trời là Quan xét" (Thi thiên 50:6). Luật pháp thánh tức là sự công bình của Đức Chúa Trời, được phán ra giữa những tiếng sấm sét và lửa trên núi Si-na-i như cẩm nang cho đời sống, thì giờ đây được khải thị cho loài người làm tiêu chuẩn cho sự phán xét. Bàn tay ấy mở hai bảng đá ra và để lộ Mười Điều răn, được viết bằng bút lửa. Những chữ này rất rõ ràng đến nỗi mọi người đều đọc được. Ký ức sống lại, bóng tối của thành kiến và tà thuyết tan biến mất, và Mười Điều răn của Đức Chúa Trời, ngắn, gọn, dễ hiểu, và đầy uy quyền, được bày tỏ trước mắt mọi dân cư trên đất.

Không thể diễn tả được nỗi kinh hoàng và tuyệt vọng của những kẻ chà đạp luật pháp thánh. Chúa ban luật pháp để họ có thể so sánh bản tính của mình, tìm ra những khuyết điểm trong lúc còn cơ hội ăn năn và sửa đổi; nhưng để được cảm tình của thế gian, họ đã

gạt luật pháp Ngài qua một bên, và còn dạy người khác vi phạm. Họ đã bắt buộc dân sự Đức Chúa Trời vi phạm ngày Sa-bát. Giờ đây họ bị kết án bởi chính luật pháp mà họ đã khinh thường. Họ biết rõ ràng là mình không thể tự bào chữa được nữa. Họ đã chọn kẻ mà họ phục vụ và tôn thờ. "Bấy giờ các ngươi sẽ trở lại và sẽ phân biệt giữa kẻ công bình và kẻ gian ác, giữa kẻ hầu việc Đức Chúa Trời và kẻ không hầu việc Ngài" (Ma-la-chi 3:18).

Kẻ thù của luật pháp Đức Chúa Trời, từ người truyền đạo cho đến những người nhỏ nhất trong họ, đều có một khái niệm mới về lẽ thật và bổn phận. Họ nhận ra quá trễ ngày Sa-bát của điều răn thứ tư là cái ấn của Đức Chúa Trời hằng sống. Thật quá muộn để họ nhận thức được ngày Sa-bát của họ là giả tạo và họ đã xây trên nền cát. Họ nhìn nhận họ đã tranh chiến cùng Đức Chúa Trời. Các nhà lãnh đạo tinh thần đã dẫn nhiều linh hồn đến chỗ chết mất, trong khi tuyên bố là dẫn họ đến cửa Thiên đàng. Chỉ đến ngày phán xét cuối cùng, người ta mới hiểu rõ trách nhiệm của những người giúp việc tin lành và hậu quả khủng khiếp về sự bất trung của họ. Chỉ trong cõi đời đời, chúng ta mới đánh giá được đúng mức sự chết mất của một linh hồn. Khủng khiếp thay số phận của kẻ nào bị Đức Chúa Trời quở trách rằng, Hỡi đầy tớ gian ác, hãy lui ra khỏi ta.

Từ trời, tiếng Chúa tuyên bố ngày giờ tái lâm của Đức Chúa Giê-su, và tuyên phán về giao ước đời đời với dân sự Ngài. Giọng nói của Ngài vang dội khắp đất như tiếng sấm lớn nhất. Dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời lắng nghe, mắt hướng lên trời. Gương mặt họ phản chiếu sự vinh hiển Ngài và sáng chói như mặt Môi-se khi ông từ trên núi Si- na-i xuống. Kẻ ác không thể nhìn họ. Và khi lời chúc phước được ban cho những người đã tôn vinh Đức Chúa Trời bởi sự tuân giữ ngày Sa-bát thánh của Ngài, tiếng tung hô đắc thắng vang dội.

Sau đó không bao lâu, từ phía đông hiện ra một cụm mây đen, nhỏ bằng nửa bàn tay. Đó là mây bao quanh Đấng Cứu Thế, và vì ở xa nên tưởng chừng bị bao phủ trong tối tăm. Dân sự Đức Chúa Trời biết rằng đó là dấu của Con người. Trong bầu không khí yên lặng trang nghiêm, họ đưa mắt theo dõi cụm mây đó, khi càng đến gần trái đất, càng trở nên sáng tỏ và rực rỡ hơn, cho đến lúc thành một đám mây trắng, phía dưới giống như một đám lửa bốc cháy, và phía trên là vòng cung của chiếc mống giao ước. Đức Chúa Giê-su dẫn đầu như một chiến sĩ đắc thắng. Bây giờ Ngài đến không như một "Người của sự đau đớn," phải uống chén đắng cay của sỉ nhục và rủa sả, nhưng Ngài đến, Đấng chiến thắng trên thiên đàng cũng như dưới thế gian, để phán xét kẻ sống và kẻ chết. "Đấng Trung tín và Chơn thật," "lấy lẽ công bình mà xét đoán và chiến đấu."

Và "các đạo binh trên trời" đều theo Ngài (Khải huyền 19:11, 14). Vô số các thiên sứ thánh họp thành đoàn vĩ đại, ca những bài hát thiên đàng du dương và tháp tùng theo Ngài. Bầu trời dường như tràn ngập những hình thể rực rỡ—"hằng ngàn hằng vạn, và hằng ngàn hằng ngàn." Không bút nào có thể tả nổi quang cảnh ấy; không một trí óc nào có thể ý thức được sự rực rỡ đó. "Vinh hiển Ngài bao phủ các từng trời, đất đầy sự khen ngợi Ngài. Sự

chói rạng của Ngài như ánh sáng" (Ha-ba-cúc 3:3, 4). Khi đám mây sống động đến gần, mọi mắt đều có thể nhận ra Chúa của sự sống. Ngài không còn đội mão gai nữa, nhưng một vương miện vinh hiển tô điểm vầng trán thánh khiết. Gương mặt Ngài chiếu sáng hơn sự rực rỡ của mặt trời lúc đúng ngọ. "Trên áo tơi và trên đùi Ngài, có đề một danh là: Vua của các vua và Chúa của các chúa" (Khải huyền 19:16).

Trước sự hiện diện của Ngài, mọi "gương mặt đều tái xanh" (Giê-rê-mi 30:6). Nỗi tuyệt vọng vĩnh viễn chiếm hữu những người đã chối bỏ lòng thương xót của Đức Chúa Trời. "Lòng chúng nó tan chảy, đầu gối chúng nó chạm nhau, ...và hết thảy mặt đều xám ngắt" (Na-hum 2:10). Người công bình kêu lên, "Còn ai đứng nổi?" Tiếng hát của các thiên sứ ngưng bặt, và bấy giờ có một sự im lặng rợn người. Kế đó, Đức Chúa Giê-su phán, "Ân điển của Ta đủ cho các ngươi rồi." Gương mặt của những người công bình sáng rực lên, và niềm vui tràn ngập lòng họ. Các thiên sứ cất giọng cao hơn và hát tiếp khi họ càng đến gần trái đất.

Vua của các vua ngự trên đám mây mà xuống, bao quanh bởi những ngọn lửa. Các từng trời cuốn lại như một cuốn sách, và trái đất run rẩy trước mặt Ngài, núi non và các quần đảo bị rời ra khỏi chỗ. "Đức Chúa Trời chúng tôi đến, không nín lặng đâu. Trước mặt Ngài có đám lửa cháy thiêu, chung quanh Ngài một trận bão dữ dội. Ngài kêu các từng trời trên cao, và đất ở dưới đặng đoán xét dân sự Ngài" (Thi thiên 50:3, 4).

"Các vua ở trên đất, các quan lớn, các tướng quân, các kẻ giàu, các kẻ quyền thế, các kẻ tôi mọi, các người tự chủ đều ẩn mình trong hang hố cùng hòn đá lớn trên núi, chúng nói với núi và đá lớn rằng: Hãy rơi xuống chận trên chúng tôi, đặng tránh khỏi mặt của Đấng ngự trên ngôi, và khỏi cơn giận của Chiên Con! Vì ngày thạnh nộ lớn của Ngài đã đến, còn ai đứng nổi?" (Khải huyền 6:15-17).

Những lời chế diễu và đùa cợt ngừng hẳn. Những môi miệng dối trá im lặng. Tiếng va chạm của vũ khí, sự ồn ào của chiến trận, "tiếng reo hò lộn xộn, cùng cả áo xống vấy máu" (Ê-sai 9:4) đều dứt. Bây giờ chỉ còn nghe tiếng cầu nguyện và tiếng khóc lóc, than thở. Từ những miệng đã từng chế nhạo, bây giờ thoát ra tiếng kêu van, "Ngày thạnh nộ lớn của Ngài đã đến; còn ai đứng nổi?" Các kẻ ác cầu khẩn được chôn vùi dưới các tảng đá còn hơn là thấy gương mặt của Đấng mà họ từng khinh thường và chối bỏ.

Họ biết tiếng nói đó đã vang đến tận tai của những người chết. Đã bao nhiêu lần họ đã nghe tiếng êm dịu, ai oán đó kêu họ ăn năn. Bao nhiêu lần rồi họ không chịu nghe những lời khuyên cảm động của một người bạn, một người anh, một Đấng Cứu Thế? Đối với những người từ chối ân điển Ngài, không giọng nói nào có thể đầy sự kết án, buộc tội, hơn là tiếng nói đã từ lâu khuyên nài họ, "Các ngươi khá xây bỏ, xây bỏ đường lối xấu của mình. Sao các ngươi muốn chết?" (Ê-xê-chi-ên 33:11). Ôi, đâu phải tiếng nói ấy là của một người xa lạ! Đức Chúa Giê-su phán, "Bởi vì Ta kêu gọi, mà các ngươi không khứng nghe. Ta giơ tay Ta ra, lại chẳng có ai chú ý; nhưng các ngươi đã bỏ hết lời khuyên dạy của Ta,

không chịu lời quở trách của Ta" (Châm ngôn 1:24, 25). Tiếng nói ấy đã làm sống lại những kỷ niệm mà họ muốn bôi xóa đi; xem thường những lời cảnh cáo; từ chối những lời mời mọc, và khinh thị những đặc ân.

Những người đã chế diễu Đấng Christ trong sự sỉ nhục của Ngài, đều có mặt trong đám đông này. Họ nhớ lại, với một quyền lực khủng khiếp, những lời của Đức Chúa Giê-su, khi bị thầy cả thượng phẩm chất vấn, Ngài đã long trọng trả lời, "Về sau các ngươi sẽ thấy Con người ngồi bên hữu quyền phép Đức Chúa Trời, và ngự trên mây trời mà xuống" (Ma-thi-ơ 26:64). Giờ đây họ nhìn thấy Đấng Christ trong sự vinh hiển, và còn phải thấy Ngài ngự bên hữu quyền phép của Đức Chúa Trời.

Những kẻ đã chế nhạo khi Ngài tự nhận là Con của Đức Chúa Trời, giờ đây phải ngậm miệng. Kìa, là vua Hê-rốt tự phụ đã chế nhạo vương quyền của Ngài, và đã ra lịnh cho những tên lính tôn Ngài là vua. Kìa, là những người với bàn tay vô đạo, đã khoác lên Ngài chiếc áo mầu tía, đặt trên trán thánh khiết của Ngài chiếc mão gai, và đặt trong tay hiền lành của Ngài cây trượng bằng sậy, và nghiêng mình như bái tôn Ngài, vừa chế nhạo vừa rủa sả. Những người đã từng đánh đập Chúa của sự sống, nhổ nước miếng vào mặt Ngài, thì giờ đây, tìm cách lẩn tránh cái nhìn thấu suốt và lẩn trốn khỏi sự vinh hiển rực rỡ của Ngài. Những kẻ đã đóng đinh tay chân Ngài, và tên lính đã đâm hông Ngài, nhìn những dấu vết ấy với vẻ kinh hoàng và hối hận.

Các thầy tế lễ và kẻ cầm quyền hồi tưởng lại những cảnh xảy ra tại núi Sọ. Một cách kinh hoàng, họ nhớ lại họ đã lắc đầu với sự vui mừng độc ác, và la lên, "Nó đã cứu kẻ khác mà cứu mình không được. Nếu phải Vua dân Y-sơ-ra-ên, bây giờ hãy xuống khỏi cây thập tự đi, thì chúng ta mới tin. Nó nhờ cậy Đức Chúa Trời; nếu Đức Chúa Trời yêu nó thì bây giờ Ngài phải giải cứu cho" (Ma-thi-ơ 27:42, 43).

Họ nhớ lại một cách rõ ràng ví dụ về những người trồng nho từ chối không chịu đóng hoa lợi thâu hoạch cho chủ vườn nho, đã đối xử tệ với đầy tớ của chủ vườn và giết chết con của người. Họ cũng nhớ lại lời tuyên án chính họ đã thốt ra, "Người chủ sẽ diệt đồ hung ác ấy cách khổ sở" (Ma-thi-ơ 21:41). Các thầy tế lễ và kẻ cầm quyền đã thấy rằng tội lỗi và sự trừng phạt những kẻ trồng nho vô đạo này là chính bản tính và số phận của họ. Họ thốt lên một tiếng kêu đau đớn còn lớn hơn tiếng kêu, "Đóng đinh nó, đóng đinh nó," vang dội các đường phố Giê-ru-sa-lem, ấy là tiếng rên siết tuyệt vọng, "Chính là Con Đức Chúa Trời, chính là Đấng Mê-si!" Họ tìm cách trốn khỏi sự hiện diện của Vua muôn vua. Trong những kẽ sâu của đất, do sự rúng động của trời đất gây ra, họ tìm cách ẩn mình nhưng vô ích.

Trong đời sống của những người đã chối bỏ lẽ thật, có những giây phút mà lương tâm sống dậy, ký ức dày vò, gợi lại cả một cuộc đời giả dối để rồi cảm thấy hối tiếc và tuyệt vọng. Tuy nhiên, làm sao so sánh được điều này với sự hối hận trong ngày, "Khi sự sợ hãi các ngươi xảy đến thình lình như gió bão. Tai nạn xông vào các ngươi như cơn trốt" (Châm

ngôn 1:27). Những kẻ đã muốn giết hại Đấng Christ và các môn đồ trung tín của Ngài, giờ đây được chứng kiến sự vinh hiển bao phủ họ. Giữa cảnh kinh hoàng, họ nghe tiếng các thánh hát lên vui mừng, "Kìa, ấy là Đức Chúa Trời chúng ta; chúng ta đã mong đợi Ngài, và Ngài sẽ cứu chúng ta" (Ê-sai 25:9).

Giữa sự rung động của trời đất, chớp nhoáng và tiếng gầm của sấm sét, có tiếng kêu gọi các thánh đương ngủ. Ngài nhìn trên các ngôi mộ của những người công bình, rồi đưa tay lên trời, Ngài kêu, "Hãy thức dậy, hãy thức dậy, hãy thức dậy, hỡi những kẻ ngủ trong bụi đất, hãy đứng lên!" Trên khắp đất, kẻ chết sẽ nghe tiếng Ngài và sống lại. Đất rung chuyển bởi bước đi của đạo binh vĩ đại, bao gồm mọi quốc gia, mọi bộ lạc, mọi ngôn ngữ, mọi dân tộc. Họ ra khỏi ngục tù của sự chết, mặc lấy sự vinh hiển bất diệt, và đồng la lên, "Hỡi sự chết, sự thắng của mầy ở đâu? Hỡi sự chết, cái nọc của mầy ở đâu?" (1 Cô-rinh-tô 15:55). Và những người công bình còn sống, và các thánh phục sinh, đồng hòa giọng trong bài ca chiến thắng.

Mọi người ra khỏi mồ mả với hình dáng như khi được chôn. A-đam hiện diện trong đám đông với hình thể cao lớn và uy nghi, tuy người thấp hơn Con Đức Chúa Trời một chút. Vóc dáng người có sự khác biệt rõ rệt so với các thế hệ sau, và riêng điểm này cũng đủ chứng tỏ sự suy đồi của nhân loại. Tuy nhiên, tất cả những người được phục sinh đều có sự tươi trẻ và sức mạnh của tuổi xuân vĩnh cửu. Ban đầu, con người được dựng nên theo hình ảnh của Đức Chúa Trời, không những giống về bản tính, nhưng cả đến hình dáng và vóc dạng. Tội lỗi đã xóa gần như hoàn toàn hình ảnh thiên thượng; nhưng Đấng Christ đã đến để tái tạo những gì đã mất. Ngài đã thay đổi thân xác hèn hạ của chúng ta để trở nên giống như thân thể vinh hiển của Ngài.

Thể xác hay chết, hư hỏng, xấu xa, nhớp nhúa vì tội lỗi, trở nên đẹp đẽ, hoàn hảo và bất tử. Tất cả những gì bất toàn và tàn tật đều bị bỏ lại trong mồ mả. Được phục quyền hưởng cây sự sống tại vườn Ê-đen mà đã bị mất từ lâu, những người được chuộc sẽ "lớn lên" (Ma-la-chi 4:2) đúng theo vóc dạng vinh hiển lúc ban đầu. Những dấu vết cuối cùng của sự rủa sả vì tội lỗi sẽ được xóa, và các môn đồ trung tín của Đấng Christ sẽ hiện ra trong "vẻ đẹp của Đức Chúa Trời chúng ta," tinh thần, linh hồn và thể xác sẽ phản chiếu hình ảnh hoàn hảo của Chúa. Ôi, sự cứu chuộc diệu kỳ! Hằng được nói đến, hằng trông đợi từ lâu, hằng được tha thiết suy gẫm, nhưng chưa bao giờ hiểu được tỏ tường.

Người công bình còn sống được biến hóa "trong nháy mắt." Họ được vinh hiển bởi lời phán của Đức Chúa Trời; giờ đây họ trở nên bất tử và cùng với các thánh đã phục sinh, được cất lên không trung để gặp Chúa. Thiên sứ "tụ họp tất cả những người được chọn từ bốn phương trời, từ đầu này cho đến đầu cùng trái đất." Các thiên sứ thánh bồng những em nhỏ đặt vào tay các bà mẹ của chúng. Các bạn hữu mà sự chết đã chia rẽ nay được sum họp lại để chẳng bao giờ phân ly nữa, và với những bài ca hoan hỉ, tất cả đều lên Thành của Đức Chúa Trời.

Mỗi bên của cái xe mây có những cánh và phía dưới có những bánh xe linh động; và trong lúc xe cất lên, các bánh xe kêu lên, "Thánh thay," và trong lúc di động, các cánh cũng kêu lên, "Thánh thay," và đoàn thiên sứ cũng kêu lớn, "Thánh thay, thánh thay, thánh thay, là Giê-hô-va Đức Chúa Trời Toàn năng." Và khi xe mây tiến về thành Giê-ru-sa-lem, những người được chuộc kêu lớn, "Ha-lê-lu-gia!"

Trước khi vào Thành của Đức Chúa Trời, Đấng Cứu Thế ban cho các môn đồ Ngài những biểu hiệu chiến thắng và mặc cho họ tước hiệu hoàng gia. Nhóm người sáng láng sắp hàng thành hình vuông chung quanh Vua của họ, và vóc dáng uy nghi của Ngài trỗi cao hơn các thánh và thiên sứ, gương mặt Ngài chiếu sáng tình thương trìu mến. Vô số người được chuộc đều chăm chú nhìn Ngài, mọi mắt đều chiêm ngưỡng sự vinh hiển của Đấng mà Ê-sai miêu tả "mặt mày Người xài xể lắm hơn kẻ nào khác, hình dung xài xể hơn con trai loài người" (Ê-sai 52:14).

Chính tay mặt Ngài đặt mão triều thiên vinh hiển lên đầu những người chiến thắng. Trên mão triều ấy, mỗi người nhận được "tên mới" (Khải huyền 2:17) và hàng chữ "Thánh cho Đức Giê-hô-va." Mỗi người nhận nhành chà là chiến thắng và đờn cầm sáng chói. Kế đó, các thiên sứ điều khiển đánh nốt nhạc đầu tiên, mọi bàn tay lướt trên phiếm đờn cách tuyệt diệu, tạo thành khúc nhạc phong phú và du dương. Mọi tâm hồn tràn ngập sự hoan hỉ, không lời diễn tả nổi, và mọi lưỡi cất cao lời khen ngợi tri ân, "Đấng yêu thương chúng ta, đã lấy huyết mình rửa sạch tội lỗi chúng ta, và làm cho chúng ta nên nước Ngài, nên thầy tế lễ của Đức Chúa Trời là Cha Ngài, đáng được sự vinh hiển và quyền năng đời đời vô cùng" (Khải huyền 1:6).

Trước mặt đám đông người được chuộc là Thành Thánh. Đức Chúa Giê-su mở rộng các cửa ngọc, và các dân tuân giữ lẽ thật bước vào. Nơi đây họ chiêm ngưỡng Thiên đàng của Chúa, quê hương của A-đam khi còn vô tội. Và giọng nói đó, êm ái hơn bất cứ điệu nhạc nào chưa từng nghe, "Cuộc tranh đấu của các ngươi đã chấm dứt." "Hãy đến, hỡi những kẻ được Cha Ta ban phước, dự phần kế tự của vương quốc đã được chuẩn bị cho các ngươi từ khi sáng thế."

Bây giờ lời cầu xin của Đấng Cứu Thế cho các môn đồ Ngài đã được thực hiện, "Cha ôi! Con muốn Con ở đâu thì những kẻ Cha đã giao cho Con cũng ở đó với Con" (Giăng 17:24). Đấng Christ trình lên Đức Chúa Cha những kẻ được chuộc bởi huyết Ngài, là những kẻ "đứng trước mặt vinh hiển mình cách rất vui mừng, không chỗ trách được," (Giu-đe 24) và tuyên bố, "Con đây Cha, và những kẻ mà Cha đã giao cho Con." "Con đã gìn giữ họ" (Giăng 17:12). Ôi, tuyệt vời thay tình yêu cứu chuộc! Hớn hở thay giờ phút mà Cha đời đời nhìn những người được chuộc, thấy họ là hình ảnh Ngài, thấy mối bất hòa của tội lỗi đã được xóa tan, sự nhục nhã được cất đi, và nhân loại một lần nữa được hòa hợp với Đức Chúa Trời!

Với một tình yêu vô biên, Đức Chúa Giê-su mời các con cái trung tín của Ngài dự vào sự vui mừng của Chúa họ. Nguồn vui của Đấng Cứu Thế là thấy các linh hồn được cứu ở trong nước vinh hiển, nhờ sự thống khổ và sỉ nhục của Ngài. Những người được chuộc sẽ dự phần vào nguồn vui của Ngài, khi họ nhìn thấy trong vòng những người được phước, có những người được về với Đấng Christ nhờ lời cầu nguyện, công lao và hy sinh của họ. Khi họ tập hợp chung quanh ngai vinh hiển, nguồn vui vô tận ngập tràn lòng họ, khi nhìn những người họ đã dẫn về với Đấng Christ, kéo thêm với họ một số người khác, rồi những người này, dẫn thêm một số khác nữa; tất cả đều được đem về nơi ẩn náu yên nghỉ, tại đây họ đặt mão triều thiên của họ nơi chân Đức Chúa Giê-su, và tán tụng Ngài trong cõi đời đời bất tận.

Khi những người được chuộc vào Thành Đức Chúa Trời, thì tiếng hoan hô đắc thắng và tôn kính vang dậy. Hai A-đam gặp nhau. Con Đức Chúa Trời mở rộng vòng tay chào đón tổ phụ loài người—là nhân vật do Ngài dựng nên, đã phạm tội cùng Chúa mình, bởi tội ấy mà Đấng Cứu Thế phải mang dấu vết của sự đóng đinh. Khi A-đam nhìn thấy những dấu đinh tàn bạo, người không ngả vào ngực của Chúa mình, nhưng với sự nhục nhã, quỳ dưới chơn Ngài và kêu lên, "Đáng ngợi khen, đáng ngợi khen Chiên Con đã bị giết!" Đấng Cứu Thế trìu mến đỡ người đứng lên và chỉ cho người thấy vườn Ê-đen, cố hương mà người đã phải xa cách từ lâu.

Sau khi bị đuổi ra khỏi vườn Ê-đen, đời sống của A-đam trên thế gian tràn đầy đau khổ. Mỗi chiếc lá rơi, mỗi con sinh tế, mỗi tai nạn trong thiên nhiên, mỗi vết nhơ làm hoen ố sự tinh khiết của nhân loại, đều nhắc nhở tội trọng của người. Sự hối hận trở nên khủng khiếp khi người nhìn thấy tội lỗi gia tăng, và để đáp lại sự cảnh cáo của ông, người ta đã trách móc ông là người gây ra tội lỗi. Trong gần một ngàn năm, A-đam đã kiên nhẫn hạ mình chịu đựng hình phạt do tội lỗi mình gây ra. Người thành thật ăn năn tội mình, tin vào lời hứa Đấng Cứu Thế sẽ đến, và ông chết trong niềm tin được phục sinh. Con của Đức Chúa Trời đã chuộc loài người khỏi sự thất bại và sa ngã; và bây giờ, nhờ sự chuộc tội, A-đam đã được phục hồi quyền thống trị lúc ban đầu.

Với niềm vui tràn trề, A-đam ngắm nhìn những cây đã từng là nguồn vui thú của người—những cây mà chính tay người đã hái trái trong những ngày vô tội và vui vẻ. Ông thấy các cây nho do chính tay người uốn nắn, những bông hoa mà người rất thích chăm sóc. Tâm trí ông quay về với thực tại; người nhận biết rằng chính đây là Ê-đen được phục hồi, đẹp hơn lúc người bị đuổi ra khỏi nơi đó. Đấng Cứu Thế dẫn A-đam đến cây sự sống, hái trái vinh hiển và mời người ăn. Ông nhìn chung quanh mình, thấy vô số người được chuộc, những thân quyến của gia đình, hiện đang đứng trong Thiên đường của Đức Chúa Trời. Bấy giờ ông đặt chiếc mão triều sáng láng dưới chân Đức Chúa Giê-su, ngả vào lòng Đấng Cứu thế và ôm lấy Ngài. Kế đó, ông đặt tay lên cây đàn hạc (harp) bằng vàng, vòm trời vang dội tiếng ca đắc thắng, "Đáng ngợi khen, đáng ngợi khen, đáng ngợi khen thay

Chiên Con đã bị giết, và sống lại!" Cả gia đình A-đam cùng hòa giọng ca và đặt mão triều nơi chân Đấng Cứu Thế khi họ sấp mình bái tôn trước mặt Ngài.

Các thiên sứ chứng kiến sự sum họp này, đã từng khóc khi A-đam sa ngã, nhưng vui mừng khi Đức Chúa Giê-su phục sinh, thăng thiên, và mở cửa mồ mả cho tất cả những người tin danh Ngài. Giờ đây họ thấy công việc cứu chuộc đã hoàn tất, và họ đồng hòa giọng hát trong bài ca khen ngợi.

Trên biển pha ly trước ngai Ngài, biển pha ly lộn với lửa—chiếu rực rỡ sự vinh hiển của Đức Chúa Trời—nơi tập hợp những người "đã thắng con thú và hình tượng nó cùng số của tên nó" (Khải huyền 15:2). Chiên Con đứng trên núi Si-ôn, và với Ngài có mười bốn vạn bốn ngàn người được cứu chuộc giữa loài người; "có đờn cầm của Đức Chúa Trời," người ta nghe tiếng của nhiều suối nước, như tiếng sấm lớn, "tiếng mà tôi nghe đó như tiếng đờn cầm mà người đánh đờn gảy vậy" (Khải huyền 14:1, 2). Và họ hát "bài ca mới" trước ngai Đức Chúa Trời, bài ca không ai có thể hiểu nổi, ngoại trừ mười bốn vạn bốn ngàn người. Đó là bài ca của Môi-se và Chiên Con—bài ca nói lên sự giải thoát. Không ai học được bài ca đó, họa chăng chỉ có mười bốn vạn bốn ngàn người; bởi vì đây là bài ca của kinh nghiệm họ—và không một nhóm người nào khác có kinh nghiệm giống như vậy.

"Chiên Con đi đâu những kẻ này theo đó." Những kẻ này được biến hóa về trời giữa vòng những người còn sống, và được làm "trái đầu mùa cho Đức Chúa Trời và Chiên Con" (Khải huyền 14:4). "Đó là những kẻ ra khỏi cơn đại nạn;" họ đã trải qua thời kỳ hoạn nạn chưa từng có bao giờ từ khi lập quốc; họ đã trải qua cơn sầu não như Gia-cốp; họ đã đứng vững không có người cầu thay suốt thời kỳ phán xét cuối cùng của Đức Chúa Trời. Nhưng họ đã được giải cứu, bởi vì họ "đã giặt và phiếu trắng áo mình trong huyết Chiên Con." "Trong miệng họ chẳng có lời nói dối nào hết, cũng không có dấu vết gì" trước mặt Đức Chúa Trời. "Ấy vì đó mà chúng được ở trước ngôi Đức Chúa Trời, và ngày đêm hầu việc Ngài trong đền Ngài; còn Đấng ngồi trên ngôi sẽ che chở chúng dưới trại Ngài." Họ đã thấy địa cầu bị hoang vu vì cơn đói kém, dịch lệ, mặt trời được quyền đốt cháy loài người bởi sức nóng, và nhân loại phải chịu cảnh đói khát; "nhưng chúng sẽ không đói, không khát nữa; cũng không có mặt trời, hoặc cơn nắng gắt nào hại đến mình. Vì Chiên Con ở giữa ngôi sẽ chăn giữ và đưa chúng đến những suối nước sống; Đức Chúa Trời sẽ lau hết nước mắt nơi mắt chúng" (Khải huyền 14:1-5; 15:3; 7:14-17).

Trải qua mọi thời đại, những người được chọn của Đấng Cứu Thế đã được huấn luyện và giáo dục tại trường thử thách. Họ đã bước trong đường hẹp trên thế gian này; họ đã được tẩy sạch trong lò đau khổ. Vì danh Đức Chúa Giê-su họ đã chịu đựng sự chống đối, ghen ghét, và vu khống. Họ đã đi theo Chúa trong những cuộc đấu tranh gian khổ; họ đã từ bỏ mình, và đã kinh nghiệm sự thất vọng đắng cay. Chính bởi kinh nghiệm đau đớn ấy mà họ hiểu được sự xấu xa, quyền lực, và sự gớm ghiếc của tội lỗi; họ ghê tởm nhìn thấy tội lỗi. Khi ý thức được sự hy sinh vô tận để cứu họ ra khỏi tội, thì họ trở nên khiêm tốn và lòng

họ tràn đầy sự biết ơn và ngợi khen, mà những người không bao giờ sa ngã không thể nào hiểu được giá trị của sự hy sinh ấy. Họ yêu nhiều vì đã được tha thứ nhiều. Họ đã từng chia sớt sự thống khổ của Đấng Christ, nên xứng đáng dự phần vào sự vinh hiển với Ngài.

Những người thừa kế của Đức Chúa Trời đã đến từ gác lửng, túp lều lụp xụp, ngục thất, đoạn đầu đài, đồi núi, sa mạc, hang sâu và hoang đảo. Ở trên thế gian, họ bị "thiếu thốn, đau khổ, hành hạ." Hằng triệu người đi xuống mồ mang theo sự nhục nhã chỉ vì họ cương quyết từ chối khuất phục ý định gian dối của Sa-tan. Đối với tòa án loài người, họ bị kết án là can phạm xấu xa nhất. Nhưng bây giờ "chính Đức Chúa Trời là Quan án" (Thi thiên 50:6). Hiện nay những quyết định của thế gian bị đảo ngược. "Và trừ bỏ sự xấu hổ của dân Ngài khỏi cả thế gian" (Ê-sai 25:8). "Người ta sẽ gọi chúng nó là dân thánh, tức là những kẻ được chuộc của Đức Giê-hô-va" (Ê-sai 62:12). Ngài đã chỉ định "ban mão hoa cho kẻ buồn rầu ở Si-ôn thay vì tro bụi, ban dầu vui mừng thay vì tang chế, ban áo ngợi khen thay vì lòng nặng nề" (Ê-sai 61:3). Họ không còn là những kẻ yếu đuối, đau khổ, bị tản lạc và áp bức. Từ giờ phút này, họ sẽ ở với Đức Giê-hô-va mãi mãi.

Họ đứng trước ngôi trong những chiếc áo lộng lẫy mà kẻ cao trọng nhất ở thế gian chưa bao giờ được mặc. Họ đội những vương miện vinh hiển hơn những vương miện của vua chúa thế gian. Những ngày đau đớn và khóc than chấm dứt hẳn. Vua vinh hiển đã lau khô những giọt lệ khỏi mặt họ; mọi nguyên nhân của sự đau khổ được cất bỏ. Họ phất nhành chà là và thốt lên tiếng hát ngợi khen, trong trẻo, ngọt ngào, và du dương; mỗi giọng ca hòa hợp với tiếng đờn, cho tới khi cả bầu trời vang dậy tiếng hát vui mừng. "Sự cứu rỗi thuộc về Đức Chúa Trời ta, là Đấng ngự trên ngôi, và thuộc về Chiên Con." Dân cư của thiên quốc hát đáp lại, "A-men! Sự ngợi khen, vinh hiển, khôn ngoan, chúc tạ, tôn quý, quyền phép và sức mạnh, đều thuộc về Đức Chúa Trời chúng ta đời đời vô cùng! A-men" (Khải huyền 7:10, 12).

Trong đời này, chúng ta chỉ mới bắt đầu hiểu đề tài lạ lùng của sự cứu chuộc. Với sự hiểu biết hữu hạn, chúng ta có thể coi sự sỉ nhục và vinh hiển, sự sống và chết, sự công bình và yêu thương, gặp nhau trên cây thập tự; tuy nhiên với tất cả khả năng trí tuệ, chúng ta vẫn không thể hiểu được đầy đủ ý nghĩa của điều này. Chúng ta chỉ hiểu mập mờ về chiều dài, chiều rộng, chiều sâu, chiều cao của tình thương cứu chuộc. Chương trình cứu chuộc sẽ không được hiểu cách trọn vẹn, ngay khi những người được cứu đã thấy như họ được thấy và hiểu như họ được hiểu; tuy nhiên, trong cõi đời đời, lẽ thật mới sẽ tiếp tục được bày tỏ cho những trí óc kinh ngạc và hoan hỉ. Dầu những phiền muộn, đau đớn, và cám dỗ của thế gian đã chấm dứt và nguyên nhân đã được cất bỏ, dân sự Đức Chúa Trời vẫn luôn luôn nhận được sự hiểu biết khôn ngoan và rõ ràng về chân giá trị của sự cứu rỗi.

Thập tự giá của Đấng Christ sẽ là khoa học và bài ca của những người được chuộc trong cõi đời đời. Trong Đấng Christ vinh hiển họ chiêm ngưỡng Đấng Christ bị đóng đinh. Không bao giờ nên quên rằng Đấng có quyền sáng tạo và nâng đỡ vạn vật trong không gian

bao la, là Con Yêu dấu của Đức Chúa Trời, Vua của thiên đàng, Đấng mà các chê-ru-bim và sê-ra-phin sáng láng thích tôn thờ—đã hạ mình để nâng cao loài người sa ngã; gánh lấy tội lỗi và sự sỉ nhục, Cha Ngài che dấu mặt đi, cho đến chừng những cảnh khốn đốn của thế gian làm tan nát tâm hồn Ngài, và hủy hoại mạng sống Ngài trên thập tự giá ở núi Sọ. Tất cả việc này sẽ luôn luôn kích thích sự ngạc nhiên và chiêm ngưỡng của vũ trụ; Đấng Sáng tạo vũ trụ, Đấng Trung bảo cho loài người, đã bỏ sự vinh hiển mình, nhận lấy sự sỉ nhục chỉ vì yêu thương nhân loại. Khi những người được chuộc chiêm ngưỡng Đấng Cứu Chúa và sự vinh hiển của Đức Chúa Cha chiếu sáng trên mặt Ngài; khi họ thấy ngai của Ngài vững bền đời đời, và nước Ngài bất tận, họ cất tiếng ca vang, "Xứng đáng thay, xứng đáng thay Chiên Con đã bị giết và đã cứu chuộc chúng ta bởi huyết báu của Ngài."

Sự mầu nhiệm của thập tự giá giải thích tất cả những sự mầu nhiệm khác. Trong ánh sáng chiếu dọi từ núi Sọ, những đặc tính của Đức Chúa Trời đã từng làm cho chúng ta kinh khiếp, lại trở nên đẹp đẽ và hấp dẫn. Sự thương xót, trìu mến, và tình phụ tử đã pha lẫn với sự thánh khiết, công bình và quyền năng. Trong khi chúng ta chiêm ngưỡng sự tôn nghiêm và cao cả của ngôi Ngài, chúng ta thấy bản tính của Ngài biểu lộ cách đẹp đẽ, và chúng ta sẽ hiểu hơn ý nghĩa của danh hiệu quý mến, "Cha chúng ta."

Đấng khôn ngoan vô tận không thể hoạch định một chương trình nào khác để cứu chuộc chúng ta ngoài sự hy sinh chính Con Ngài. Phần thưởng của sự hy sinh ấy là niềm vui thấy đất đầy dẫy những người được chuộc, thánh khiết, hạnh phúc, và bất tử. Kết quả cuộc chiến đấu của Đấng Cứu Thế với quyền lực của sự tối tăm, là đem lại sự vui mừng cho những người được chuộc, góp phần vào sự vinh hiển của Đức Chúa Trời trong cõi đời đời. Giá trị của linh hồn người thật lớn biết bao đến nỗi Đức Chúa Cha đã thỏa lòng với giá đã trả; và chính Đấng Christ, thấy kết quả của sự hy sinh lớn lao của mình, thì cũng rất thỏa nguyện.

Chương 41. Sự Hoang Vu Của Trái Đất

Ì TỘI LỖI nó chất cao tày trời, và Đức Chúa Trời đã nhớ đến các sự gian ác nó Hãy pha cho nó gấp hai chén mà nó đã pha cho kẻ khác. Nó càng khoe mình và chìm đắm trong sự xa hoa bao nhiêu, thì hãy làm cho nó đau đớn khốn khó bấy nhiêu. Bởi trong lòng nó tự nghĩ rằng: ta là một nữ vương ngự trên ngôi mình, không phải là đờn bà góa, và ta sẽ không than khóc bao giờ. Vậy cho nên đồng trong một ngày, những tai nạn nầy sẽ giáng trên nó, nào sự chết, nào sự than khóc, nào đói kém, và nó sẽ bị lửa thiêu mình đi nữa; vì Đức Chúa Trời phán xét nó là Chúa có quyền lực. Các vua thế gian đã phạm tội dâm dục và say đắm trong cuộc xa xỉ với nó, thấy khói của sự cháy nó thì sẽ vì nó khóc lóc thở than, mà rằng, "Khốn thay! Khốn thay! Ba-by-lôn là thành lớn, là thành cường thạnh kia! Trong một giờ mà sự phán xét ngươi đã đến rồi!" (Khải huyền 18:5-10).

"Các nhà buôn đó đã nhờ Ba-by-lôn làm giàu, sẽ đứng cách xa, vì e phải chịu khổ cùng nó; họ sẽ than khóc và buồn rầu, mà rằng: Khốn thay! Khốn thay! Thành lớn kia, đã từng mặc vải gai mịn, màu tía và màu điều, rực rỡ những vàng ngọc cùng hột châu! Trong một giờ sự giàu có sang trọng dường bao đã biến mất hết!" (Khải huyền 18:15-17).

Đó là sự phán xét giáng trên Ba-by-lôn trong ngày thạnh nộ của Đức Chúa Trời. Tội lỗi của nó đã tràn đầy; giờ nó đã đến để bị hủy diệt. Khi Đức Chúa Trời lên tiếng giải cứu dân sự Ngài thì có một sự tỉnh thức kinh hoàng cho những người đã mất tất cả trong cuộc đấu tranh cho sự sống. Khi còn ân điển thì họ bị mù quáng bởi những sự phỉnh-gạt của Sa-tan, và bào chữa cho đời sống tội lỗi mình. Kẻ giàu kiêu ngạo về sự cao sang của mình hơn những người kém may mắn; nhưng họ đạt được sự giàu sang là vì đã vi phạm luật pháp Đức Chúa Trời. Họ hờ hững không cho kẻ đói ăn, không mặc cho kẻ trần truồng, không đối xử công bình, và không có lòng thương xót.

Họ đã tìm cách tự đề cao và đạt được sự tôn trọng của đồng loại. Giờ đây, họ đã mất hết những sự tôn trọng đó, bị bỏ rơi trong cảnh thiếu thốn và không được bảo vệ. Họ rất kinh hoàng khi thấy sự hủy diệt các thần tượng mà họ đã ưa thích hơn Đấng Tạo Hóa. Họ đã bán linh hồn mình để đổi lấy sự giàu sang và vui thú thế gian, và không tìm cách trở nên giàu có trong Đức Chúa Trời. Kết quả của đời họ là sự thất bại; sự vui thú biến thành đắng cay, tài sản trở thành hư hoại. Tài lộc chắt bóp suốt cả đời bị quét sạch trong khoảng khắc. Kẻ giàu than khóc vì những ngôi nhà tráng lệ bị hủy diệt, vì vàng bạc bị phân tán. Tuy nhiên, sự than khóc của họ ngưng dứt vì lo sợ cho chính mình sẽ bị hủy diệt với những thần tượng của họ.

Lòng kẻ ác tràn ngập sự hối tiếc, không phải vì đã hững hờ với Đức Chúa Trời và đồng loại, nhưng vì Đức Chúa Trời đã chiến thắng. Họ khóc vì hậu quả bất lợi, nhưng họ không ăn năn về sự gian ác của mình. Họ không ngần ngại áp dụng bất cứ phương pháp nào để dành thắng lợi nếu có thể được.

Thế gian thấy những kẻ mà họ thường chế diễu, cười chê, và muốn tiêu diệt, bây giờ không bị tổn thương gì trong cơn bão tố, động đất và dịch lệ. Đức Chúa Trời là ngọn lửa thiêu đốt cho những kẻ phạm luật pháp Ngài, nhưng là nơi ẩn náu an toàn cho dân sự Ngài.

Người truyền đạo nào đã hy sinh lẽ thật để được cảm tình của loài người, thì bây giờ nhận định rõ ràng bản chất và ảnh hưởng của sự dạy dỗ mình. Thật rõ ràng có đôi mắt toàn tri đang theo dõi người: lúc đứng trên tòa giảng, lúc đi ngoài đường phố, lúc hòa mình với dân chúng trong những hoàn cảnh khác nhau trong cuộc sống. Mỗi sự xúc động của tâm hồn, mỗi giòng chữ viết lên, mỗi lời nói thốt ra, mỗi hành động có tác dụng dẫn con người tới sự lầm lạc, đều như hột giống gieo ra trên đất; và giờ đây, trước những linh hồn khốn khổ và chết mất, người chứng kiến mùa gặt của mình.

Đức Giê-hô-va phán, "Chúng nó rịt vết thương cho con gái dân Ta cách sơ sài, nói rằng: Bình an, bình an; mà không bình an chi hết." "Vì các ngươi lấy sự dối trá làm buồn lòng người công bình, mà Ta chưa từng làm cho lo phiền; và các người làm cho tay kẻ dữ mạnh hơn, đặng nó không xây bỏ đường xấu mình để được sống" (Giê-rê-mi 8:11; Ê-xê-chi- ên 13:22).

"Khốn thay cho những kẻ chăn hủy diệt và làm tan lạc bầy chiên của đồng cỏ Ta! ...Nầy, Ta sẽ thăm phạt các ngươi về những việc dữ mình làm." "Hỡi những kẻ chăn, hãy than khóc, cất tiếng than van! Hỡi những kẻ chăn bầy chiên, hãy lăn trong tro bụi! Vì ngày các ngươi bị giết, kỳ các ngươi bị tan lạc đã đến hạn...Kẻ chăn không đường trốn-tránh, kẻ dẫn bầy chiên không thoát đâu được" (Giê-rê-mi 23:1, 2; 25:34, 35).

Các nhà truyền đạo và dân sự nhận biết rằng họ đã không giữ mối liên hệ đúng với Đức Chúa Trời. Họ thấy mình đã chống nghịch Tác giả của luật pháp công bình và chánh đáng. Sự chối bỏ các đạo luật thánh là nguyên do của biết bao tội lỗi, bất hòa, thù hận, tội ác, cho đến khi trái đất trở thành bãi chiến trường, vực thẳm của sự bại hoại. Đó là quang cảnh lúc này hiện ra trước mắt những người đã chối bỏ lẽ thật, và lựa chọn vui thú trong sự sai lầm. Không ngôn ngữ nào diễn tả nổi lòng hối tiếc của những người bất tuân và phản nghịch vì họ đã mất vĩnh viễn sự sống đời đời. Những người từng được thế gian tôn thờ vì tài năng và hùng biện, bây giờ nhìn thấy mọi điều dưới ánh sáng thật. Họ nhận biết rằng điều họ đánh mất do sự vi-phạm mình, và họ mọp dưới chân những người trung tín từng bị họ khinh khi và chế diễu, thú nhận rằng Đức Chúa Trời đã yêu mến những người này.

Dân chúng nhìn nhận rằng họ đã bị lường gạt. Họ đổ lỗi cho nhau về việc dẫn họ đến chỗ hủy diệt; nhưng tất cả đều cùng nhau lên án cách cay đắng các nhà lãnh đạo tinh thần. Những người chăn bày bất trung chỉ báo trước những chuyện êm tai; họ đã lôi cuốn thính giả coi thường luật pháp Đức Chúa Trời và đàn áp những người giữ luật pháp thánh. Giờ đây, trong cơn tuyệt vọng, họ thú nhận trước thế gian việc phỉnh lừa của họ. Đám đông dân chúng phẫn nộ la lên: "Chúng tôi chết mất! Và chính các người đã gây nên sự chết mất của chúng tôi;" và họ quay lại chống đối những người chăn bày gian dối. Chính những người

đã từng ngưỡng mộ họ nhất, lại nguyền rủa họ thậm tệ. Chính những bàn tay đã một lần đội mão vinh quang cho họ, thì giờ đây hủy diệt họ. Những gươm giáo được dùng để giết dân-sự Đức Chúa Trời lại được mang ra để hủy diệt kẻ thù họ. Đâu đâu cũng có sự xung đột và đổ huyết.

"Tiếng om sòm sẽ vang ra đến cùng đất, vì Đức Giê-hô-va tranh cạnh cùng các nước, phán xét mọi xác thịt, phó kẻ dữ cho gươm dao, Đức Giê-hô-va phán vậy" (Giê-rê-mi 25:31). Suốt sáu ngàn năm, cuộc đấu tranh vĩ đại vẫn tiếp diễn; Con Đức Chúa Trời cùng với các sứ giả Ngài tranh chiến với quyền lực của kẻ ác, cảnh cáo, dạy dỗ, và giải cứu con cái loài người. Giờ đây tất cả đã quyết định; kẻ dữ hoàn toàn liên kết với Sa-tan trong trận chiến chống lại Đức Chúa Trời. Đã đến lúc Đức Chúa Trời phải binh vực cho uy quyền của luật pháp đã bị chà đạp của Ngài. Hiện nay cuộc đấu tranh chẳng những với Sa-tan mà thôi, nhưng cả với loài người. "Đức Giê-hô-va đấu tranh cùng các nước;" "Ngài phó kẻ dữ cho gươm dao."

Dấu hiệu giải phóng đã được đóng lên "những người đã than thở và khóc lóc về mọi sự gớm ghiếc đã phạm giữa thành nầy." Đây là lúc thiên sứ hủy diệt hiện ra, thiên sứ mà Ê-xê-chi-ên đã đề cập đến trong một sự hiện thấy đó là những người đã nhận được lịnh để gieo rắc sự chết chóc khắp nơi, "Nào già cả, nào trai trẻ, nào gái đồng trinh, nào con nít, đờn bà; hãy giết hết, nhưng chớ lại gần một kẻ nào đã có ghi dấu, và khá bắt đầu từ nơi thánh Ta." Tiên tri viết tiếp, "Vậy các người ấy bắt đầu từ các người già cả ở trước mặt nhà" (Ê-xê-chi-ên 9:1-6). Công tác hủy diệt bắt đầu từ những người tự xưng mình là những nhà lãnh đạo tinh thần của dân sự. Những người canh gian dối bị trừng phạt trước hết. Không ai được thương xót và dung thứ. Nam, nữ, gái đồng trinh và con nít cùng chết với nhau.

"Vì nầy Đức Giê-hô-va ra từ nơi Ngài đặng phạt dân cư trên đất vì tội ác họ. Bấy giờ đất sẽ tỏ bày huyết nó ra, và không che đậy những kẻ đã bị giết nữa" (Ê-sai 26:21). "Vả, nầy sẽ là tai vạ mà Đức Giê-hô-va dùng để phạt mọi dân tranh chiến cùng Giê-ru-sa-lem: Ngài sẽ làm cho ai nấy khi chơn đương đứng thì thịt mục nát ra, mắt mục trong vành nó, lưỡi mục trong miệng nó. Trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ gieo sự rối loạn lớn trong chúng nó; vì ai nấy sẽ nắm tay kẻ lân cận mình, và tay người này sẽ giá lên nghịch cùng người kia" (Xa-cha-ri 14:12, 13).

Trong cơn hỗn loạn xảy ra do sự căm giận của chính họ, và do cơn thạnh nộ không pha lẫn thương xót của Đức Chúa Trời giáng xuống tất cả dân cư hung dữ trên đất đều gục ngã – nào thầy tế lễ, kẻ cầm quyền và dân chúng, giàu hay nghèo, sang hay hèn. "Thây của những kẻ mà Đức Giê-hô-va đã giết trong ngày đó, sẽ đầy trên đất từ đầu nầy tới đầu kia; chẳng ai khóc, chẳng thâu liệm, chẳng chôn, sẽ làm phân trên mặt đất" (Giê-rê-mi 25:33).

Trong ngày tái lâm của Đấng Christ, kẻ ác bị tẩy sạch khỏi mặt địa cầu, bị thiêu đốt bởi hơi thở từ miệng Ngài, và bị hủy diệt bởi ánh sáng của sự vinh hiển Ngài. Đấng Christ

đem dân sự Ngài vào Thành của Đức Chúa Trời, và địa cầu sẽ không có người ở. "Nầy Đức Giê-hô-va làm cho đất trống không và hoang vu; Ngài lật đổ mặt đất và làm tan lạc dân cư." "Trên đất sẽ trống không và hoang vu; vì Đức Giê-hô-va đã phán lời ấy." Đất bị dân cư làm ô uế, vì họ đã phạm luật pháp, trái điều răn, dứt giao ước đời đời. Vậy nên sự rủa sả thiêu nuốt đất, những người ở trên nó mắc tội. Vì cớ đó dân trên đất bị đốt cháy, chỉ còn ít người sót lại" (Ê-sai 24:1, 3, 5, 6).

Cả đất trở nên hoang vu giống như sa mạc. Những đống gạch vụn của thành phố và làng mạc bị phá hủy do động đất, cây cối bị bứng gốc, những tảng đá bị các đợt sóng hung hăng ném ra xa, hoặc bứt khỏi đất, tất cả đều rải rác khắp nơi, và những hố sâu vĩ đại ghi vết tích của những ngọn núi đã bị quăng đi.

Giờ đây, biến cố xảy ra là hình bóng cho công việc trọng đại cuối cùng của ngày Đại lễ Chuộc tội. Khi việc tế lễ tại nơi chí thánh đã hoàn tất, và tội lỗi của Y-sơ-ra-ên được cất khỏi đền thánh nhờ huyết của con sinh tế, thì con dê đực còn sống được dẫn đến trước mặt Đức Chúa Trời; và trước sự hiện diện của hội chúng, thầy tế lễ thượng phẩm đặt tay trên đầu nó xưng "các sự gian ác và sự vi phạm tức những tội lỗi của dân Y-sơ-ra-ên, và chất trên đầu nó" (Lê-vi Ký 16:21). Cũng một thể ấy, sau khi công việc chuộc tội kết thúc ở đền thánh trên trời, thì trước sự hiện diện của Đức Chúa Trời, các thiên sứ thánh và đám đông người được chuộc, tội lỗi của dân sự Đức Chúa Trời được chất trên đầy Sa-tan; hắn sẽ bị kết án về tất cả những tội ác mà hắn đã xui dục họ vi phạm. Giống như con dê đực còn sống bị đuổi vào đồng vắng, Sa-tan sẽ bị đày trên đất hoang vu, không dân cư và trở thành sa mạc tiêu điều.

Môn đồ của Chúa đã nói tiên tri trong sách Khải huyền về sự lưu đày của Sa-tan, tình trạng hỗn độn hoang vu của đất, và địa cầu sẽ ở trong tình trạng đó suốt một ngàn năm. Sau khi đã mô tả quang cảnh tái lâm của Chúa và sự hủy diệt kẻ ác, tiên tri nói tiếp, "Đoạn, tôi thấy một vị thiên sứ trên trời xuống, tay cầm chìa khóa vực sâu và một cái xiềng lớn. Người bắt con rồng tức là con rắn đời xưa, là ma quỷ, là Sa- tan, mà xiềng nó lại đến ngàn năm. Người quăng nó xuống vực, đóng cửa vực và niêm phong lại, hầu cho nó không đi lừa dối các dân được nữa, cho đến chừng nào hạn một ngàn năm đã mãn. Sự đó đoạn, Sa-tan cũng phải được thả ra trong ít lâu" (Khải huyền 20:1-3).

Từ ngữ "vực thẳm" ở đây có nghĩa là trái đất trong tình trạng hỗn độn và tối tăm được giải thích ở những đoạn Kinh Thánh khác. Về tình trạng của trái đất "lúc ban đầu," Kinh Thánh có chép "đất là vô hình và trống không, sự mờ tối ở trên mặt vực" (Sáng thế Ký 1:2). Lời tiên tri dự ngôn rằng trái đất cũng sẽ ít nhất một phần nào trở lại tình trạng đó. Về ngày lớn của Đức Chúa Trời, tiên tri Giê-rê-mi viết, "Tôi xem đất: nầy, là vô hình và trống không; xem các từng trời thì không có sự sáng. Tôi xem các núi thấy đều rúng động, mọi gò đều lung lay. Tôi xem: chẳng còn một người, hết thảy chim trời đều trốn tránh. Tôi xem

thấy ruộng tốt đã trở nên đồng vắng, hết thảy các thành đều bị hủy phá trước mặt Đức Giê-hô-va, bởi cơn nóng giận của Ngài" (Giê-rê-mi 4:23-26).

Suốt một ngàn năm, trái đất này sẽ trở thành nơi cư ngụ của Sa-tan và các thiên sứ sa ngã. Bị giới hạn tại trái đất, nó không thể nào đi đến các hành tinh khác để cám dỗ và gây họa cho những dân cư chưa từng sa ngã bao giờ. Ý nghĩa Sa- tan bị xiềng xích là như vậy: không còn ai để nó có thể thực hành quyền của mình. Công việc dối gạt và hủy diệt của nó hoàn toàn bị chấm dứt; đó là điều mà hằng bao nhiêu thế kỷ nó đã lấy làm vui thích nhất.

Tiên tri Ê-sai nhìn thấy thời kỳ Sa-tan bị lật đổ, đã nói, "Hỡi sao mai, con trai của sáng sớm kia, sao ngươi từ trời sa xuống! Hỡi kẻ giày đạp các nước kia, ngươi bị chặt xuống đất là thể nào! Ngươi vẫn bụng bảo dạ rằng: Ta sẽ lên trời, sẽ nhắc ngai ta lên trên các ngôi sao Đức Chúa Trời." "Làm ra mình bằng Đấng Rất Cao. Nhưng ngươi phải xuống nơi âm phủ, sa vào vực thẳm." "Những kẻ thấy ngươi sẽ ngó chăm ngươi; và nhìn ngươi cách ý tứ, mà rằng: Có phải người này là kẻ đã làm rung rinh đất, dấy động các nước, làm cho thế gian thành đồng vắng, lật đổ các thành, và chẳng hề buông tha kẻ bị tù về nhà mình đó chăng?" (Ê-sai 14:12-17).

Sự phản loạn của Sa-tan làm "rung rinh đất" từ sáu ngàn năm nay. Nó đã "biến đất thành đồng vắng, lật đổ các thành." Và nó "chẳng hề buông tha kẻ bị tù." Suốt sáu ngàn năm, ngục tù của nó đã giam cầm con cái Đức Chúa Trời, và nó nắm giữ họ luôn, nếu Đấng Christ không bẻ gãy xiềng xích để giải thoát họ. Chính kẻ ác giờ đây cũng không còn ở dưới quyền lực của Sa-tan, còn lại một mình nó với các thiên sứ gian ác để nhận thức hậu quả của sự rủa sả do tội lỗi gây ra. "Hết thảy vua các nước đều ngủ nơi lăng tẩm mình cách vinh hiển. Nhưng ngươi thì bị ném xa khỏi mồ mả như nhánh cây thúi...Ngươi sẽ không được hội hiệp cùng các vua trong lăng; vì ngươi đã diệt nước mình và giết dân mình" (Ê-sai 14:18-20).

Suốt một ngàn năm, Sa-tan đi đây đó khắp địa cầu hoang vu để nhìn thấy hậu quả của sự chống lại luật pháp Đức Chúa Trời. Trong thời gian này, nó đau đớn vô cùng. Sau khi nó sa ngã thì đời sống hoạt động liên tục của nó không để cho nó có thì giờ suy nghĩ nữa; nhưng giờ đây, quyền lực của nó bị tước đoạt. Nó được tự do suy tưởng đến vai trò đã đóng từ khi chống lại chính quyền của Đức Chúa Trời và nhìn thấy số phận đang chờ đợi nó để kinh khiếp và run sợ, khi biết mình phải gánh chịu tất cả những điều gian ác đã gây ra, cũng như sẽ bị trừng phạt về tất cả tội lỗi mà nó đã xui người ta vi phạm.

Sự giam cầm Sa-tan sẽ làm dân sự Đức Chúa Trời được thỏa lòng và vui mừng. Tiên tri Ê-sai nói, "Đến ngày mà Đức Giê-hô-va sẽ cho ngươi yên nghỉ, khỏi cơn buồn bực bối rối, và sự phục dịch nặng nề mà người ta đã bắt ép ngươi, thì ngươi sẽ dùng lời thí dụ này nói về vua Ba-by-lôn (đây có nghĩa là Sa-tan) rằng: Sao kẻ bạo ngược đã tiệt đi! ...Đức Giê-hô-va đã bẻ gậy của người ác và trượng của kẻ cai trị! Ấy là kẻ đã nhơn giận đánh các

dân tộc không thôi, dùng sự thạnh nộ cai trị các nước, và dùng sự bắt bớ chẳng ai ngăn lại" (Ê-sai 14:3-6).

Trải qua một ngàn năm, giữa sự phục sinh thứ nhất và thứ nhì, sẽ có sự phán xét kẻ ác. Sứ đồ Phao lô nói về cuộc phán xét này là một biến cố xảy ra sau khi Chúa tái lâm. "Vậy, chớ xét đoán sớm quá, hãy đợi Chúa đến; chính Chúa sẽ tỏ những sự giấu trong nơi tối ra nơi sáng, và bày ra những sự toan định trong lòng người" (1 Cô-rinh-tô 4:5). Tiên tri Đa- ni-ên truyền dạy là khi Đấng Thượng cổ đã đến, "sự xét-đoán đã ban cho các thánh của Đấng Rất Cao" (Đa-ni-ên 7:22). Trong thời gian đó, người công bình trị vì như vua và thầy tế lễ của Đức Chúa Trời. Sứ đồ Giăng ghi trong Khải huyền, "Tôi thấy những ngai, và những người ngồi trên ngai được quyền xét đoán."

"Song những người ấy sẽ làm thầy tế lễ của Đức Chúa Trời và Đấng Christ, cũng sẽ trị vị với Ngài trong một ngàn năm" (Khải huyền 20:4, 6). Chính trong thời gian đó, như Phao-lô đã dự ngôn rằng "các thánh đồ sẽ xét đoán thế gian" (1 Cô-rinh-tô 6:2). Cùng với Đấng Christ, họ đoán xét kẻ ác, đem so sánh các hành động của những người này với quyển sách luật, Kinh Thánh, và quyết định từng trường hợp tùy theo công việc làm. Kế đó, kẻ ác phải chịu đau đớn tùy theo việc họ đã làm; và tên của họ được ghi vào sổ sự chết.

Cũng vậy, Sa-tan và các thiên sứ sa ngã phải bị Đấng Christ và dân sự Ngài đoán xét. Phao-lô nói, "Anh em há chẳng biết chúng ta sẽ xét đoán các thiên sứ sao?" (1 Cô-rinh- tô 6:3). Và Giu-đe tuyên bố rằng "còn các thiên sứ không giữ thứ bậc và bỏ chỗ riêng mình, thì Ngài đã dùng giây xích họ trong nơi tối tăm đời đời, cầm giữ lại để chờ sự phán xét của ngày lớn" (Giu-đe 6).

Cuối một ngàn năm sẽ có sự phục sinh thứ hai. Bấy giờ kẻ ác sẽ sống dậy từ nơi mồ mả, sẽ đến trước mặt Đức Chúa Trời để nhận sự "phán xét đã được ghi chép." Sau khi mô tả sự phục sinh của người công bình, tiên tri nói, "Còn những kẻ chết khác chẳng được sống lại cho đến mãn một ngàn năm" (Khải huyền 20:5). Và tiên tri Ê-sai tuyên bố về số phận của kẻ ác, "Họ sẽ nhóm lại cùng nhau, bị cầm trong hầm như tù bị nhốt trong ngục; cách lâu ngày, sẽ đều bị phạt" (Ê-sai 24:22).

Chương 42. Cuộc Đấu Tranh Kết múc

ĂN THỜI KỲ một ngàn năm, Đấng Christ sẽ trở lại trái đất. Theo Ngài sẽ có đạo quân được chuộc và đoàn thiên sứ thánh. Lúc Ngài trở lại thế gian trong sự uy nghiêm đáng sợ, Ngài gọi những kẻ ác đã chết sống lại để lãnh án phạt. Họ sống lại như một đạo quân hùng mạnh, đông như cát bờ biển. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa họ với những người đã sống lại trong lần phục sinh thứ nhất! Người công bình mặc lấy sự tươi trẻ và vẻ đẹp bất tử. Kẻ ác sẽ mang dấu vết bịnh tật và chết chóc.

Mọi mắt của đám đông vô số này đều chiêm ngưỡng sự vinh hiển của Con Đức Chúa Trời. Kẻ ác đồng kêu lên, "Phước thay Đấng nhơn danh Đức Giê-hô-va mà đến!" Không phải do tình yêu thương Chúa Giê-su thúc đẩy họ nói lên câu này. Chính sức mạnh của lẽ thật đã khiến họ thốt lên những lời đó cách miễn cưỡng. Kẻ ác ra khỏi mồ mả cũng giống như lúc họ xuống mồ: cũng với niềm oán hận Đấng Christ và tinh thần phản loạn. Họ không cần phải có thêm một thời gian ân điển để có thể sửa chữa những khuyết điểm của cuộc đời quá khứ. Điều này chẳng ích lợi gì cho họ. Cả một cuộc đời phạm pháp không thể làm lòng họ trở nên mềm mại. Nếu họ được ban cho một thời kỳ ân điển thứ hai, họ lại vẫn xử dụng như lần thứ nhất, nghĩa là xem thường lời khuyên dạy của Đức Chúa Trời, và xui giục người ta chống nghịch lại Ngài.

Từ trời Đấng Christ xuống núi Ô-li-ve, và cũng tại nơi này, sau khi phục sinh, Ngài đã trở về thiên quốc, và các thiên sứ thánh lập lại lời hứa tái lâm của Chúa. Tiên tri nói, "Bấy giờ Giê-hô-va Đức Chúa Trời ta sẽ đến, hết thảy các thánh sẽ ở cùng Ngài." "Trong ngày đó, chơn Ngài sẽ đứng trên núi Ô-li-ve, là núi đối ngang Giê-ru-sa-lem về phía đông; và núi Ô-li-ve sẽ bị xẻ ra chính giữa...đến nỗi thành một trũng lớn." "Đức Giê-hô-va sẽ làm vua khắp đất; trong ngày đó, Đức Giê-hô-va sẽ là có một, và danh Ngài cũng sẽ là có một" (Xa-cha-ri 14:5, 4, 9). Thành Giê-ru-sa-lem Mới từ trời giáng xuống trong sự rực rỡ huy hoàng, dừng lại ở một nơi thanh sạch đã được chuẩn bị để nghinh tiếp thành ấy; Đấng Christ cùng với dân sự và các thiên sứ vào Thành Thánh.

Bấy giờ, Sa-tan chuẩn bị một cuộc tấn công mãnh liệt cuối cùng để dành quyền tối thượng. Trong khi nó bị tước hết quyền hạn và phải dứt bỏ việc lường gạt thì nó rất khổ sở và nản chí. Nhưng khi nhìn thấy những kẻ bội nghịch sống lại và đám đông ấy đứng về phía nó, lòng nó đầy hy vọng và quyết định không từ bỏ cuộc đấu tranh vĩ đại. Nó muốn tất cả những người chết mất chiến đấu dưới bóng cờ của mình và cố gắng thi hành kế hoạch. Kẻ ác là nô lệ của nó. Chối bỏ Đấng Christ có nghĩa là họ đã chấp nhận sự lãnh đạo của kẻ phản nghịch. Họ sẵn sàng nghe theo các đề nghị và thi hành mệnh lệnh của nó. Tuy nhiên, với sự xảo quyệt hồi xưa, nó không nhận mình là Sa-tan. Nó tuyên bố mình là vua chúa và sở hữu chủ của thế gian, và đã bị tước đoạt quyền kế tự cách bất hợp pháp. Tự xưng mình là Đấng Cứu chuộc với đám dân bị lừa gạt, nó quả quyết với họ rằng chính quyền lực của nó đã đem họ ra khỏi mồ mả, và sẵn sàng giải cứu họ khỏi một chính thể độc tài. Khi Đấng

Christ lìa khỏi họ, thì Sa-tan thực hiện những phép lạ để xác định lời tuyên bố của hắn. Nó làm cho kẻ yếu trở nên mạnh, và khiến mọi người nhận thần linh và năng lực của mình. Sa-tan đề nghị hướng dẫn họ chống lại trại các thánh và chiếm lấy Thành của Đức Chúa Trời. Với vẻ đắc thắng và giận dữ, nó chỉ tay vào đám đông đã ra khỏi mồ mả và tuyên bố mình là người lãnh đạo, có thừa khả năng lật đổ Thành Thánh và chiếm lại ngôi và vương quốc mình.

Trong đám đông vô số ấy có những giống người sống lâu trước thời Đại hồng thủy; những người có vóc dáng cao lớn và rất thông minh đã quy phục các thiên sứ sa ngã, và đã hiến dâng tất cả tài năng và kiến thức để mình được tán dương; những người mà các tác phẩm nghệ thuật đã khiến thế gian thần tượng hóa thiên tài của họ, nhưng những phát minh tàn ác và độc hại, làm nhơ bẩn địa cầu và xóa mất hình ảnh của Đức Chúa Trời đã khiến Ngài phải tẩy trừ họ khỏi các loài thọ tạo. Có những vì vua và tướng lãnh từng chiến thắng nhiều quốc gia, nhiều vị anh hùng chưa thua trận nào, nhiều chiến sĩ kiêu hãnh và đầy tham vọng mà mỗi bước tiến của họ làm run sợ các vương quốc. Trong khi chết, những người này không thay đổi gì cả. Khi từ mồ mả đi ra, tư tưởng trước khi chết tiếp tục và họ có cùng một ước muốn chiến thắng như xưa.

Sa-tan tham khảo ý kiến các thiên sứ sa ngã, kế đến với các vua chúa, các kẻ chiến thắng và những người quyền thế. Duyệt qua lực lượng và đám đông dân số, họ nói rằng đạo quân trong thành nhỏ hơn đạo quân mình và chắc sẽ thua. Họ chuẩn bị kế hoạch để chiếm đoạt sự giàu sang và vinh hiển của Giê-ru-sa-lem Mới. Tất cả đều chuẩn bị tham chiến. Nhiều thợ khéo léo chế tạo vũ khí. Các tướng lãnh danh tiếng, tổ chức đám đông người thành đoàn ngũ.

Cuối cùng, lệnh tiến quân ban hành, và đạo quân đông đảo di chuyển—một đạo quân mà các tướng lãnh chưa từng chỉ huy dưới thế gian này, một đạo quân gồm tất cả lực lượng kết hợp của mọi thời đại, từ khi bắt đầu có chiến tranh trên đất, chưa bao giờ có đạo quân nào sánh kịp. Sa-tan, chiến sĩ dũng cảm nhất, đi đầu, và các sứ của hắn cùng hiệp lực trong trận chiến cuối cùng này. Kế đó là các vua và binh sĩ, theo sau là đám đông người, sắp thành hàng ngũ dưới vị lãnh-đạo của mình. Với sự chính xác quân sự, đạo binh tiến quân trên mặt đất hỗn độn, nhắm thẳng Thành Đức Chúa Trời. Theo lịnh của Đức Chúa Giê-su, các cửa thành Giê-ru-sa-lem Mới đóng lại, đạo quân của Sa-tan bao vây thành và chuẩn bị tấn công.

Bây giờ, Đấng Christ lại xuất hiện trước mặt kẻ thù. Phía trên thành, một chiếc ngai thật cao, được đặt trên một nền bằng vàng sáng chói. Con của Đức Chúa Trời ngự trên ngai ấy, và công dân nước Ngài đứng chung quanh. Không ngôn ngữ nào, không ngòi bút nào có thể diễn tả nổi quyền lực và sự uy nghi của Đấng Christ. Sự vinh hiển của Cha đời đời bao phủ Con Ngài. Ánh sáng rực rỡ của sự hiện diện Ngài tỏa khắp Thành Đức Chúa Trời, vượt ra ngoài các cửa, tràn ngập khắp trái đất.

Gần nhất ngôi Ngài là những người đã có lần nhiệt thành với duyên cớ của Sa-tan, nhưng giống như củi được lấy ra khỏi lửa, họ đã theo Đấng Cứu thế với tinh thần hiến dâng trọn vẹn và bền đỗ. Kế đến là những người đã giữ đức hạnh mình giữa vòng dân nói láo và bội nghịch; những người tôn trọng luật pháp Đức Chúa Trời trong khi giới tôn giáo lại bảo là họ hủy luật pháp; cũng như hàng triệu người đã tử vì đạo trải qua các thời đại. Xa xa là "vô số người không ai đếm được. Bởi mọi nước, mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi tiếng mà ra; chúng đứng trước ngôi và trước Chiên Con, mặc áo dài trắng, tay cầm nhành chà là. " (Khải huyền 7:9). Cuộc giao tranh của họ đã chấm dứt và họ đã chiến thắng. Họ đã chạy đua ở đấu trường và đã đoạt được giải thưởng. Nhành chà là nơi tay họ là dấu hiệu của sự chiến thắng; áo dài trắng tượng trưng sự công bình trọn vẹn của Đấng Christ, giờ đây là của họ.

Những kẻ được chuộc cất tiếng ca ngợi làm rung chuyển cả bầu trời, "Sự cứu rỗi thuộc về Đức Chúa Trời ta, là Đấng ngự trên ngôi, và thuộc về Chiên Con" (Khải huyền 7:10). Các thiên sứ và Xê-ra-phin đồng hòa giọng hát tôn vinh. Khi nhìn thấy thế lực và ác ý của Sa-tan, những người được chuộc nhận biết, như chưa từng bao giờ biết, là không có thế lực nào ngoài thế lực của Đấng Christ có thể khiến họ chiến thắng. Trong đám đông ấy, không có người nào tự cho sự cứu rỗi là do sức lực và công đức của mình. Không ai nhắc đến những điều họ đã làm hay phải chịu khổ; nhưng đề tài ca ngợi của mọi bài hát là: Sự cứu rỗi đến từ Đức Chúa Trời và Chiên Con.

Sự tôn vương của Con Đức Chúa Trời được cử hành trước sự hiện diện của dân cư trên đất và thiên đàng. Kế đó, mặc lấy sự uy nghi và quyền lực tối thượng, Vua của muôn vua tuyên bố lời kết án những người đã chống lại chính phủ của Ngài, và thi hành công lý trên những người đã vi phạm luật pháp và đàn áp dân sự Ngài. Tiên tri nói, "Bấy giờ tôi thấy một tòa lớn và trắng cùng Đấng đang ngồi ở trên, trước mặt Ngài, trời đất đều trốn hết chẳng còn thấy chỗ nào cho nó nữa. Tôi thấy những kẻ chết, cả lớn và nhỏ, đứng trước tòa, và các sách thì mở ra. Cũng có một quyển sách khác nữa, là sách sự sống; những kẻ chết bị xử đoán tùy công việc mình làm, cứ như lời đã viết trong những sách ấy" (Khải huyền 20:11, 12).

Khi các cuốn sách được mở ra, mắt của Đức Chúa Giê-su chăm nhìn những kẻ ác, họ ý thức được mọi tội lỗi mà họ đã vi phạm. Họ nhìn thấy chân họ đã vấp ở điểm nào khi xa rời con đường trong sạch và thánh khiết. Họ cũng thấy sự kiêu hãnh và phản nghịch đã đưa họ ra ngoài luật pháp Đức Chúa Trời đến mức độ nào. Những cám dỗ mê hoặc được khuyến khích bằng sự phóng túng cho tội lỗi, sự chối bỏ ơn phước, xem thường các sứ giả của Đức Chúa Trời, khinh thường lời cảnh cáo, những đợt sóng ân điển bị đẩy lui bằng sự bướng bỉnh, một tấm lòng không ăn năn—tất cả mọi điều đó hiện ra và được viết chữ bằng lửa.

Thập tự giá được bày tỏ phía trên ngai; toàn cảnh hiện ra kể từ sự cám dỗ và sa ngã của A-đam và những giai đoạn kế tiếp trong chương trình cứu rỗi vĩ đại. Sự giáng sanh

trong cảnh trạng hèn hạ của Đấng Cứu thế; thời thơ ấu đơn sơ và phục tùng của Ngài; sự chịu phép báp-têm tại sông Giô- đanh; sự kiêng ăn và bị cám dỗ trong đồng vắng; chức vụ giảng dạy của Ngài, để tỏ bày cho loài người những ơn phước quý báu nhất của thiên đàng; ngày thì bận rộn với công việc phước-thiện, đêm thì cầu nguyện và thức canh trong khung cảnh vắng vẻ của đồi núi; những âm mưu do sự ghen tị, thù nghịch để đáp lại những ơn phước của Ngài; nỗi thống khổ kinh khủng và mầu nhiệm trong vườn Ghết-sê-ma-nê dưới gánh nặng tội lỗi của thế gian; sự phản bội giao nạp vào tay những kẻ sát nhân; những biến cố kinh khiếp của đêm đáng sợ ấy—tù nhân không kháng cự, bị ruồng bỏ bởi môn đồ yêu-dấu nhất của Ngài, bị dẫn đi cách thô bạo, vội vàng qua các đường phố thành Giê-ru-sa-lem; Con của Đức Chúa Trời bị dẫn đến trước An-ne, bị kết tội tại dinh của thầy tế lễ thượng phẩm, trong phòng xử của Phi-lát, trước mặt vua Hê-rốt hèn nhát và hung bạo, bị chế nhạo, sỉ nhục, hành hạ và kết án tử hình—tất cả những cảnh đó được trình bày cách sống động.

Và giờ đây trước sự hiện diện của đám đông quá khích, quang cảnh cuối cùng được diễn ra—Đấng Thống khổ kiên nhẫn đang lê chân trên con đường đến núi Sọ; Hoàng tử của thiên đàng bị treo trên thập tự giá; các thầy tế lễ thượng phẩm kiêu hãnh và đám đông chế diễu sự hấp hối của Ngài; cảnh tối tăm lạ lùng, đất rung động, các tảng đá nứt ra, mồ mả mở rộng, đánh dấu giây phút Đấng Cứu thế hy sinh sự sống của Ngài.

Quang cảnh kinh khủng đó diễn lại như đã xảy ra. Sa- tan, các thiên sứ sa ngã, và dân sự hắn không có quyền lực gì để quay mặt khỏi hình ảnh và hành động của chính họ. Mỗi diễn viên đều nhớ lại vai trò mình đã đóng. Hê-rốt giết hại những trẻ em vô tội tại Bết-lê-hem, với hy vọng có thể diệt trừ được Vua Y-sơ-ra-ên; Hê-rô-đia hèn hạ, chịu trách nhiệm về huyết của Giăng Báp-tít; Phi-lát yếu hèn; các tên lính chế diễu; các thầy tế lễ, kẻ cầm quyền, và đám đông điên cuồng đã gào to, “Nguyền huyết của nó đổ trên chúng tôi và con cái chúng tôi!”—tất cả những kẻ đó đều thấy tội lỗi lớn lao của mình. Họ tìm lối ẩn lánh một cách vô ích trước sự uy nghi của Ngài, vinh hiển rực rỡ hơn cả ánh sáng mặt trời, trong khi những người được chuộc, đặt mão triều của mình dưới chân Đấng Cứu thế, kêu lên, “Ngài đã chết vì tôi!”

Trong vòng đoàn dân đông được chuộc có các môn đồ của Đấng Christ, Phao-lô dũng cảm, Phi-e-rơ nhiệt thành, Giăng khả ái và được yêu mến, và các anh em thành tâm của họ, lại cũng có vô số những người tử vì đạo; trong khi đó bên ngoài các tường thành là những gì đáng ghét và gớm ghiếc, những kẻ đã từng bắt bớ, giam cầm và sát hại các thánh đồ. Trong số đó có tên ác quỷ tàn bạo và gian ác Nê-rô, được nhìn tận mắt sự vui mừng, hớn hở của những người đã từng bị hắn hành hạ, để tìm thấy sự thỏa thích độc ác trong sự đau khổ tột độ của họ. Mẹ hắn hiện diện để chứng kiến kết quả việc làm của chính mình; để thấy bản tính gian ác được truyền sang con trai, qua ảnh hưởng và gương xấu của bà, dục vọng được khuyến khích và phát triển đã gây ra những tội lỗi làm thế gian phải run sợ.

Có những linh mục và giám mục của giáo hoàng từng xưng mình là sứ giả của Đấng Cơ Đốc, lại dùng những dụng cụ hình phạt, ngục tối và giàn hỏa để chế ngự lương tri của dân sự Chúa. Có những giáo hoàng ngạo mạn tự nâng mình cao hơn Đức Chúa Trời, và tự cho mình có quyền thay đổi luật pháp của Đấng Rất Cao. Những người tự xưng là đức cha của hội thánh phải khai trình trước mặt Đức Chúa Trời là Đấng mà họ không muốn gặp. Giờ đây đã quá muộn để họ nhận thấy Đấng Toàn năng bảo vệ luật pháp Ngài, và tuyệt nhiên Ngài sẽ không bôi xóa tội lỗi họ. Bây giờ họ mới biết Đấng Christ chia xẻ nỗi đau khổ với dân sự Ngài; và họ thấy quyền lực của chính lời Ngài, "Quả thật, Ta nói cùng các ngươi, hễ các ngươi đã làm việc đó cho một người trong những người rất hèn mọn nầy của anh em ta, ấy là đã làm cho chính mình Ta vậy" (Ma-thi-ơ 25:40).

Toàn thể thế gian hung ác bị đưa ra trước tòa án của Đức Chúa Trời về tội phản quốc, chống lại chính phủ thiên đàng. Họ không có ai để bào chữa tội cho mình; họ không có gì để tự bào chữa; và bản án định sự chết đời đời dành cho họ.

Bây giờ, tất cả đều thấy rõ ràng tiền công của tội lỗi không phải là đời sống tự chủ cao thượng và vĩnh cửu, nhưng là sự nô lệ, hủy diệt và chết mất. Kẻ ác nhìn thấy điều họ đã mất bởi đời sống phản nghịch của họ. Khi sự vinh hiển đời đời tột bực ban cho mà họ đã xem thường bao nhiêu, bây giờ họ lại ao ước bấy nhiêu. Linh hồn chết mất gào lên, "Lẽ ra tôi có thể được tất cả những thứ đó; nhưng tôi đã lựa chọn tránh xa những điều ấy. Ôi, thật là một sự mê muội lạ lùng! Tôi đã đổi sự bình an, hạnh phúc và danh dự để lấy sự khổ đau, ô nhục, và tuyệt vọng." Mọi người đều thấy mình không được vào thiên đàng là chánh-đáng. Bởi đời sống của chính mình, họ đã tuyên bố, "Chúng tôi không muốn Người này [Giê-su] cai trị chúng tôi."

Kẻ ác như bị mê hoặc khi chứng kiến sự tôn vương Con Đức Chúa Trời. Họ thấy tay Ngài cầm bảng luật pháp thánh, những điều răn mà họ coi thường và vi phạm. Họ chứng kiến sự hoan hỉ tuyệt vời và sùng kính của những kẻ được chuộc; và khi điệu nhạc trỗi lên, vô số người ở ngoài thành đồng kêu lên, "Hỡi Chúa là Đức Chúa Trời Toàn năng, công việc Chúa lớn lao và lạ lùng thay! Hỡi Vua của muôn đời, đường lối Ngài là công bình và chơn thật" (Khải huyền 15:3); và họ mọp xuống thờ lạy Vua của sự sống.

Sa-tan như bị tê liệt khi nó chiêm ngưỡng sự vinh hiển và uy nghi của Đấng Christ. Kẻ đã từng là một thiên sứ, đang nhớ lại tại sao mình sa ngã. Từ một thiên sứ sáng láng, "con trai của buổi sáng;" giờ đây thay đổi biết bao nhiêu, sa đọa biết bao nhiêu! Nó đã từng được tôn trọng tại hội đồng, bây giờ bị trục xuất vĩnh viễn. Giờ đây, thay vào chỗ nó, đã có đấng khác đứng bên cạnh Đức Chúa Cha, mặc lấy sự vinh hiển của Ngài. Nó thấy một thiên sứ có vóc dáng cao lớn và uy nghi, đặt vương miện lên đầu Đấng Christ, và nó thừa biết địa vị cao quý của thiên sứ này đáng lẽ thuộc về nó.

Tâm trí nó nhớ lại lúc còn vô tội và thanh sạch, nó được sự bình an và thỏa lòng cho đến khi nó than oán chống lại Đức Chúa Trời và ganh ghét Đấng Christ. Sự tố cáo, phản

nghịch, gian dối cốt để chinh phục tình cảm và sự yểm trợ của các thiên sứ, sự khăng khăng bướng bỉnh không cố gắng để hoán cải khi Đức Chúa Trời còn khoan dung nó—tất cả hiện ra rõ ràng trước mắt nó. Nó ôn lại hành động mình đối với loài người, và những hậu quả—nào là sự oán ghét của con người đối với đồng loại, sự hủy diệt mạng sống một cách khủng khiếp, sự dấy lên và sụp đổ của các quốc gia, sự lật đổ các ngai vàng, các cảnh hỗn độn, tranh chấp và nổi loạn triền miên. Nó nhớ lại mức cố gắng kiên trì của nó trong việc chống lại Đấng Christ và làm cho nhân loại càng ngày càng xuống dốc. Nó cũng thấy những âm mưu gian ác của nó mất hiệu năng, khi tìm cách hủy diệt những người đặt trọn niềm tin trong Chúa Giê-su. Khi Sa-tan nhìn đến vương quốc mình, kết quả của mọi nỗ lực, nó chỉ thấy toàn là sự thất bại và hư nát. Nó hướng dẫn tư tưởng của đám đông để tin rằng Thành của Đức Chúa Trời sẽ là miếng mồi ngon; dù nó biết điều đó là sai lầm. Đã bao nhiêu lần rồi, trong sự cố gắng tranh chiến, nó đã bị đánh bại và bắt buộc phải quy phục. Nó biết quá rõ về quyền lực và sự uy nghi của Chúa đời đời.

Mục đích của tên đại phản nghịch là tự bào chữa cho mình và chứng minh rằng chính phủ thiên đàng phải chịu trách nhiệm về sự phản nghịch này. Vậy nên nó đã tận dụng tất cả khả năng, trí tuệ vượt bực của nó. Nó đã chủ tâm hành động và có kế hoạch, nên đã thành công cách lạ lùng trong khi hướng dẫn vô số người chấp nhận chiều hướng của nó về cuộc tranh chiến vĩ đại đã diễn tiến quá lâu. Từ hằng ngàn năm qua, chúa của những cuộc âm mưu đã đem điều giả trá vào lẽ thật. Tuy giờ đây đã đến lúc cuộc phản loạn bị dẹp hẳn, và lý lịch cũng như bản tính của Sa-tan phải được phô bày ra. Trong cố gắng cuối cùng để lật đổ Đấng Christ, hủy diệt dân sự Ngài và chiếm đoạt Thành Đức Chúa Trời, tên đại gian hùng bị lột mặt nạ hoàn toàn. Những kẻ đã liên kết với nó nhìn thấy sự thất bại toàn diện của nó. Các môn đồ của Đấng Christ và các thiên sứ trung thành nhìn thấy rõ ràng những âm mưu chống lại chính phủ của Đức Chúa Trời. Cả vũ trụ đều ghê tởm nó.

Sa-tan thấy rõ sự phản động cố tình của nó khiến nó không xứng đáng với thiên đàng. Nó đã thực hành năng lực mình để tranh chiến với Đức Chúa Trời; đối với nó sự thánh khiết, an bình, và hòa hợp của thiên đàng sẽ là một cực hình tột độ. Giờ đây, nó phải câm lặng về sự tố cáo lòng thương xót và công bình của Đức Chúa Trời. Sự trách móc mà nó cố gắng đổ cho Đức Giê-hô-va hoàn toàn trút lên đầu nó. Giờ đây Sa-tan cúi đầu và thú nhận rằng bản án dành cho nó là công bình.

“Lạy Chúa, ai là kẻ không kính sợ và ngợi khen danh Ngài? Vì một mình Ngài là thánh, mọi dân tộc sẽ đến thờ lạy trước mặt Ngài, vì các sự đoán xét Ngài đã được tỏ ra” (Khải huyền 15:4). Mọi thắc mắc về sự thật và sai lầm trong trận chiến lâu dài, giờ đây đã được giải đáp rõ ràng. Hậu quả của sự phản nghịch, sự coi thường luật pháp Đức Chúa Trời, đã được phơi bày công khai trước mắt của mọi loài thọ tạo. Sự tương phản giữa quyền lực của Sa-tan với chính phủ của Đức Chúa Trời đều được trình bày cho toàn thể vũ trụ. Việc làm của Sa-tan đã lên án nó. Sự khôn ngoan, công bình, và nhân từ của Đức Chúa Trời được chứng minh đầy đủ. Tất cả những sự can thiệp của Chúa vào cuộc tranh đấu vĩ

đại, là vì quyền lợi đời đời của dân sự Ngài và của cả vũ trụ mà Ngài đã tạo nên. "Hỡi Đức Giê-hô-va, các công việc Ngài sẽ ngợi khen Ngài; những người thánh của Ngài cũng sẽ chúc tụng Ngài" (Thi thiên 145:10). Lịch sử tội lỗi sẽ chứng minh đời đời rằng luật pháp của Đức Chúa Trời đem lại hạnh phúc cho toàn thể tạo vật của Ngài. Cuộc thiện ác đấu tranh sẽ được phơi bày rõ ràng, toàn thể vũ trụ, cả người công bình và kẻ phản nghịch đồng tuyên bố, "Ôi Vua các thánh, đường lối của Ngài là công bình và chánh trực."

Sự hy sinh cao cả của Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con vì nhân loại được phô bày rõ ràng trước vũ trụ. Đã đến lúc Đấng Christ chiếm ngôi vị xứng đáng của Ngài và phải được tôn trọng hơn bất cứ danh nào. Chính vì nguồn vui trước mắt mà Ngài có thể đem nhiều người đến sự vinh hiển; Ngài chịu thống khổ trên thập tự giá và coi thường sỉ nhục. Sự đau buồn và sỉ nhục càng nhiều, thì nguồn vui và sự vinh hiển càng lớn. Ngài nhìn đám đông người được cứu chuộc, đổi mới theo hình ảnh Ngài, mỗi tâm hồn mang dấu trọn vẹn của Ngài và mỗi gương mặt phản chiếu mặt Ngài. Ngài nhìn thấy trong họ kết quả nỗi đau đớn của linh hồn Ngài, và Ngài rất thỏa lòng. Đoạn Ngài phán cho tất cả đám đông người công bình lẫn gian ác, "Hãy nhìn xem giá chuộc của huyết Ta! Vì họ mà Ta chịu thống khổ, vì họ mà Ta chết, hầu cho họ được ở trước mặt Ta đời đời." Và bài hát ca tụng của những người mặc áo trắng đứng chung quanh Ngài cất lên, "Chiên Con đã chịu giết đáng được quyền-phép, giàu có, khôn ngoan, năng lực, tôn quý, vinh hiển và ngợi khen" (Khải huyền 5:12).

Mặc dù Sa-tan bị bắt buộc nhìn nhận sự công bình của Đức Chúa Trời, và cúi đầu trước sự uy nghi của Đấng Christ, bản tính nó vẫn không thay đổi. Tinh thần phản động, giống như giòng nước cuồn cuộn, lại tuôn trào. Lòng đầy cuồng nhiệt, nó quyết định không bỏ cuộc tranh chiến vĩ đại này. Đã đến lúc nó chiến đấu vô vọng lần cuối cùng với Vua thiên đàng. Nó xông vào giữa đám dân của nó, cố gắng làm cho họ giận dữ giống như nó, để giục họ tham gia cuộc chiến ngay lập tức. Nhưng trong vòng vô số kẻ bị nó lôi cuốn vào cuộc phản loạn, giờ đây không một ai thừa nhận quyền tối thượng của nó nữa. Uy quyền nó chấm dứt. Kẻ ác vẫn tràn đầy sự oán ghét Đức Chúa Trời giống như Sa-tan; tuy nhiên chúng biết trường hợp của mình là tuyệt vọng, không thể nào chống nổi Đức Giê-hô-va. Với cơn giận bừng bừng của quỷ dữ, chúng quay lại tranh chiến với Sa-tan và những tay sai gian ác của hắn.

Đức Giê-hô-va phán, "Vì lòng ngươi tự cao lên bằng lòng Đức Chúa Trời,—cho nên, này, Ta sẽ khiến những người ngoại quốc hung bạo hơn hết trong các dân, nổi dậy nghịch cùng ngươi; chúng nó sẽ rút gươm nghịch cùng sự khôn sáng hoa mĩ ngươi, và làm ô uế sự vinh hiển ngươi. Chúng nó sẽ xô ngươi xuống hầm hố." "Hỡi Chê-ru-bim che phủ kia, Ta diệt ngươi giữa các hòn ngọc sáng như lửa. Ta đã xô ngươi xuống đất, đặt ngươi trước mặt các vua, cho họ xem thấy... Ta đã làm cho ngươi trở nên tro đất, trước mặt mọi kẻ xem thấy. Kìa ngươi đã trở nên một cớ kinh khiếp, đời đời ngươi sẽ không còn nữa" (Ê-xê-chi-ên 28:6-8, 16-19).

"Cả giày dép của kẻ đánh giặc trong khi giao-chiến, cùng cả áo xống vấy máu, đều dùng để đốt và làm đồ chụm lửa." "Vì Đức Giê-hô-va nổi giận nghịch cùng mọi nước; cơn thạnh nộ Ngài nghịch cùng cả đạo binh họ; Ngài đã giao cho họ sự diệt vong, phó cho sự đáng giết." "Ngài sẽ giáng xối trên kẻ ác những bẫy, lửa và diêm; một ngọn gió phỏng sẽ là phần của chúng nó" (Ê-sai 9:4; 34:2; Thi thiên 11:6). Lửa từ Đức Chúa Trời giáng xuống, đất nứt ra. Những võ khí che giấu ở chỗ sâu kín cũng bị lộ ra. Những ngọn lửa thiêu đốt sẽ bốc cháy từ mọi vực sâu đang nứt nẻ. Các tảng đá cũng tóe lửa. Sẽ đến ngày mà tất cả đều bốc cháy như một lò lửa. Các thể chất bị đốt mà tiêu tán, đất cùng mọi công trình trên nó đều sẽ bị đốt cháy cả. Ma-la-chi 4:1; 2 Phi-e-rơ 3:10. Mặt địa cầu giống như một khối tan chảy—một suối lửa khổng lồ. Đây là thời kỳ phán xét và tiêu diệt kẻ ác—"vì Đức Giê-hô-va có ngày báo thù, có năm báo trả vì cớ Si-ôn" (Ê-sai 34:8).

Kẻ ác nhận được sự báo đáp của mình trên đất (Châm ngôn 11:31). "Đức Giê-hô-va vạn quân phán: Ngày ấy đến, thiêu đốt chúng nó chẳng để lại cho chúng nó hoặc rễ, hoặc nhành" (Ma-la-chi 4:1). Một số người bị diệt trong nháy mắt, trong khi những kẻ khác đau đớn trong nhiều ngày. Tất cả đều bị trừng phạt "tùy theo việc họ làm." Tội lỗi của người công bình được chuyển sang Sa-tan, nó phải gánh chịu không những chính tội phản nghịch mình, nhưng tất cả tội lỗi mà nó đã xui giục dân sự Đức Chúa Trời vi phạm. Hình phạt của nó nặng hơn nhiều so với những kẻ bị nó phỉnh gạt. Sau khi tất cả những người nó lừa gạt đã bị tiêu hủy, thì nó vẫn còn sống để chịu đau khổ. Sau khi những kẻ ác bị tiêu diệt trong ngọn lửa thiêu đốt, cả rễ và nhành—Sa-tan là rễ, những kẻ theo nó là nhành. Sự trừng phạt theo luật pháp được thi hành; sự đòi hỏi của công lý đã được thỏa mãn; cả thiên đàng và hạ giới đều chiêm ngưỡng, tuyên bố sự công bình của Đức Giê-hô-va.

Công việc hủy diệt của Sa-tan chấm dứt vĩnh viễn. Suốt sáu ngàn năm qua, nó đã làm theo ý mình, khiến trái đất đầy dẫy sự khốn khổ và gây đau buồn khắp vũ trụ. Cả công trình sáng tạo rên siết và chịu đau đớn chung. Giờ đây tất cả tạo vật của Đức Chúa Trời thoát khỏi sự hiện diện và cám dỗ của nó. "Nay cả đất được yên nghỉ bình tĩnh, trỗi giọng hát mừng" (Ê-sai 14:7). Tiếng tung hô ngợi khen và chiến thắng vang dội khắp vũ trụ của những người trung tín. "Tiếng của một đám đông vô số người, khác nào tiếng nước lớn hoặc tiếng sấm dữ, mà rằng: A-lê-lu-gia! Vì Chúa là Đức Chúa Trời chúng ta, là Đấng Toàn năng, đã cầm quyền cai trị" (Khải huyền 19:6).

Trong khi địa cầu bị bao trùm bởi lửa hủy diệt, người công bình ẩn náu an toàn trong Thành Thánh. "Phước thay và thánh thay những người được phần về sự sống lại thứ nhứt, sự chết thứ nhì không có quyền gì trên những người ấy" (Khải huyền 20:6). Trong lúc kẻ ác coi Đức Chúa Trời như ngọn lửa hủy diệt, thì Ngài là "mặt trời và cái khiên" cho dân sự Ngài (Thi thiên 84:11).

"Đoạn, tôi thấy trời mới và đất mới, vì trời thứ nhứt và đất thứ nhứt đã biến đi mất" (Khải huyền 21:1). Ngọn lửa tiêu diệt kẻ ác, làm sạch địa cầu. Mọi dấu vết rủa sả được quét đi. Trước mắt những người được chuộc, không có hỏa ngục cháy đời đời là hậu quả đáng sợ của tội lỗi.

Duy chỉ một điều nhắc nhở: Đấng Cứu chuộc chúng ta sẽ mãi mãi mang dấu vết của sự đóng đinh. Trên đầu thương tích, bên sườn, nơi tay và chân của Ngài, đều lưu dấu vết của việc làm độc ác do tội lỗi gây nên. Nhìn xem Đấng Christ trong sự vinh hiển, tiên tri miêu tả, "Sự chói rạng Ngài như ánh sáng, những tia sáng ra từ tay Ngài, quyền năng Ngài giấu trong nơi đó" (Ha-ba-cúc 3:4). Tại nơi sườn bị đâm thủng, tuôn trào dòng huyết thắm, có khả năng làm con người hòa thuận với Đức Chúa Trời, nơi đó có sự vinh hiển của Đấng Cứu thế, nơi đó "quyền năng Ngài giấu kín." "Có quyền lực cứu rỗi," bởi sự hy sinh cứu chuộc, Ngài có quyền thực thi hành công lý trên những người đã coi thường lòng thương xót của Đức Chúa Trời. Bằng chứng về sự hạ mình là danh dự cao quý nhất của Ngài; trải qua các thời đại, các vết thương của Ngài trên núi Sọ sẽ là đề tài ngợi khen, và bày tỏ quyền lực Ngài.

"Còn ngươi, là tháp của bầy, đồi của con gái Si-ôn, quyền thế cũ của ngươi, tức là nước của con cái Giê-ru-sa-lem, sẽ đến cùng ngươi" (Mi-chê 4:8). Đã đến thời kỳ mà những người thánh khao khát chờ đợi, kể từ khi lưỡi gươm sáng ngời ngăn chặn đôi vợ chồng đầu tiên bước vào Ê-đen, thời kỳ "chuộc lấy những kẻ mà Ngài đã được" (Ê-phê-sô 1:14). Từ ban đầu, trái đất được ban cho loài người làm vương quốc, nhưng đã rơi vào tay của Sa-tan vì sự phản bội của loài người và đã ở dưới quyền lực của nó rất lâu, nay được hoàn trả nhờ chương trình cứu chuộc vĩ đại. Tất cả những gì đã mất vì tội lỗi, nay được phục hồi. "Vì Đức Giê-hô-va...đã tạo thành đất và làm ra nó; đã lập nó cho vững bền, chẳng phải dựng nên là trống không, bèn đã làm nên để dân ở" (Ê-sai 45:18). Mục đích nguyên thủy của Đức Chúa Trời trong cuộc sáng tạo trái đất đã được hoàn-thành để làm nơi cư ngụ cho người được chuộc. "Người công bình sẽ nhận được đất và ở tại đó đời đời" (Thi thiên 37:29).

Nỗi lo ngại về việc thừa kế trong tương lai có vẻ như quá trọng đại, khiến cho nhiều người đi đến chỗ giải thích sai lầm chính lẽ thật đang dẫn dắt chúng ta ngắm nhìn ngôi nhà của mình. Đấng Christ bảo-đảm với các môn đồ là Ngài đi sắm sẵn cho họ những dinh thự trong nhà Đức Chúa Cha. Những người tiếp nhận lời Ngài không thể không biết gì về nhà ở trên thiên đàng. Tuy nhiên, "mắt chưa thấy, tai chưa nghe, và lòng người chưa nghĩ đến, nhưng Đức Chúa Trời đã sắm sẵn điều ấy cho những người yêu mến Ngài" (1 Cô-rinh- tô 2:9). Ngôn ngữ của loài người không đủ để diễn tả phần thưởng của người công bình. Chỉ người nào chăm nhìn sự việc đó mới thấu hiểu mà thôi. Trí óc hữu hạn của chúng ta không thể nào hiểu được sự vinh hiển của Thiên đàng.

Theo Kinh Thánh, cơ nghiệp của những người được cứu gọi là "quê hương" (Hê-bơ-rơ 11:14-16). Nơi đây, Đấng Chăn chiên sẽ dẫn bầy Ngài đến suối nước sự sống. Cây sự sống ra trái mỗi tháng, và lá cây được dùng cho lợi ích muôn dân. Những giòng suối không bao giờ ngưng chảy, trong như lưu ly, và hai bên bờ suối những cành cây đong đưa, phủ bóng xuống các con đường dọn sẵn cho người được chuộc. Nơi đây, những đồng bằng trải dài khoe nét đẹp, và đồi núi chập chùng với ngọn vươn cao vút. Chính trên những đồng bằng an bình, bên cạnh những giòng suối trong vắt, dân sự Đức Chúa Trời từ lâu là kẻ lữ hành sẽ tìm được một tổ ấm.

"Dân Ta sẽ trú trong chỗ bình an, trong nhà yên ổn và nơi nghỉ lặng lẽ." "Trong xứ ngươi sẽ chẳng nghe nói về sự hung dữ nữa, trong bờ cõi ngươi cũng không có sự hoang vu và phá hủy nữa; nhưng ngươi sẽ gọi tường mình là "Cứu rỗi," cửa mình là "Ngợi khen." "Dân Ta sẽ xây nhà và ở, trồng vườn nho và ăn trái. Họ chẳng xây nhà cho người khác ở, chẳng trồng vườn nho cho người khác ăn. Những kẻ được lựa chọn của Ta sẽ hằng hưởng công việc tay mình làm" (Ê-sai 32:18; 60:18; 65:21, 22).

Nơi đó, "đồng vắng và đất khô hạn sẽ vui vẻ; nơi sa mạc sẽ mừng rỡ, và trổ hoa như bông hường." "Cây tùng sẽ mọc lên thay cho bụi gai, và cây sim sẽ lớn lên thay cho gai gốc." "Bấy giờ muông sói sẽ ở với chiên con, beo nằm với dê con; ... một đứa trẻ sẽ dắt chúng nó đi." Nó chẳng làm hại, chẳng giết ai trong cả núi thánh của Ta," Đức Giê-hô-va phán vậy (Ê-sai 35:1; 55:13; 11:6, 9).

Trong bầu không khí của thiên đàng, không ai phải đau đớn. Không còn nước mắt, không thấy đám tang, không ai than khóc. "Sẽ không có sự chết, cũng không có than khóc, kêu ca...vì những sự thứ nhứt đã qua rồi" (Khải huyền 21:4). "Dân cư sẽ không nói rằng: Tôi đau. Kẻ ở trong nó sẽ được tha tội" (Ê-sai 33:24).

Thủ đô của đất mới vinh hiển là Giê-ru-sa-lem Mới, "mão triều thiên đẹp đẽ trong tay Đức Giê-hô-va, và mão miện vua trong tay Đức Chúa Trời ngươi" (Ê-sai 62:3). "Sự chói sáng của Thành ấy giống như một viên bửu thạch, như ngọc bích sáng suốt." "Các dân sẽ đi giữa sự sáng Thành đó, và các vua trên đất sẽ đem vinh hiển mình vào đó" (Khải huyền 21:11, 24). Đức Giê-hô-va phán, "Ta sẽ vui vì Giê-ru- sa-lem, Ta sẽ mừng vì dân Ta" (Ê-sai 65:19). "Nầy, đền tạm của Đức Chúa Trời ở giữa loài người. Ngài sẽ ở với chúng, và chúng sẽ làm dân Ngài, chính Đức Chúa Trời sẽ ở với chúng" (Khải huyền 21:3).

Trong Thành Đức Chúa Trời "không có đêm." Không ai cần hoặc muốn ngơi nghỉ. Không có sự mệt mỏi khi làm theo ý muốn Đức Chúa Trời và ngợi khen danh Ngài. Chúng ta sẽ mãi mãi cảm thấy sự tươi mát của buổi mai và sẽ không thấy ngày tàn. "Và chúng sẽ không cần đến ánh sáng đèn hay ánh sáng mặt trời, vì Chúa là Đức Chúa Trời sẽ soi sáng cho" (Khải huyền 22:5). Ánh sáng mặt trời sẽ được thay thế bằng một ánh sáng không làm chói mắt, tuy nhiên sẽ rực rỡ hơn ánh sáng buổi trưa. Sự vinh hiển của Đức Chúa Trời và

của Chiên Con tỏa khắp Thành Thánh với ánh sáng không bao giờ tắt. Những người được chuộc bước đi trong sự vinh hiển của ngày vĩnh cửu.

"Ở đó, tôi không thấy đền thờ nào; vì Chúa là Đức Chúa Trời Toàn năng và Chiên Con đều là đền thờ của thành" (Khải huyền 21:22). Dân sự Đức Chúa Trời được phép thông công mật thiết với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. "Ngày nay chúng ta xem như trong một cái gương cách mập mờ" (1 Cô-rinh-tô 13:12). Chúng ta thấy hình ảnh Đức Chúa Trời phản chiếu như trong một cái gương, qua thiên nhiên và mối tương quan với loài người; nhưng sau đó, chúng ta sẽ thấy Ngài mặt đối mặt, không có bức màn mờ ảo ở giữa. Chúng ta sẽ ở trước sự hiện diện của Ngài, chiêm ngưỡng sự vinh hiển của gương mặt Ngài.

Nơi đó, những người được chuộc sẽ biết, cũng như họ được biết. Tình yêu và lòng thương xót của Đức Chúa Trời gieo vào tâm hồn sẽ được thực hành cách chân thành và dịu dàng. Sự thông công trong sạch với các thánh, sự hòa hợp của đời sống xã hội với các thiên sứ và những người trung tín trải qua các thời đại, từng phiếu trắng áo mình và làm nên sạch trong huyết Chiên Con. Sợi dây thánh khiết đã ràng buộc với nhau "cả nhà trên trời và dưới đất" (Ê-phê-sô 3:15)—tất cả hiệp lại tạo thành nguồn hạnh phước cho người được chuộc.

Nơi đó, những tâm hồn bất tử sẽ chiêm ngưỡng với một niềm vui bất tận sự diệu kỳ của quyền năng sáng tạo, sự mầu nhiệm của tình thương cứu chuộc. Không có kẻ thù độc ác phỉnh lừa, cám dỗ để quên Đức Chúa Trời. Mọi năng lực được khai triển, mọi khả năng được gia tăng. Sự đạt được mức hiểu biết không làm tâm trí mệt mỏi hoặc nghị lực bị suy yếu. Nơi đó, năng lực lớn lao nhất được thêm lên, chí hướng cao thượng nhất được đạt đến, nguyện vọng cao cả nhất được thực hiện; và còn phải vượt tới mức cao hơn, chiêm ngưỡng sự lạ lùng mới, hiểu biết lẽ thật mới; những đề tài mới lạ còn cần thêm năng lực của trí tuệ, tâm hồn và thể xác.

Tất cả các kho tàng của vũ trụ sẽ được phô bày cho những người được chuộc nghiên cứu. Không bị ràng buộc bởi sự chết, họ cất cánh bay không mệt mỏi đến những thế giới xa xôi—những thế giới đã từng đau buồn trước cảnh thống khổ của nhân loại, nhưng giờ đây, tràn ngập điệu hát hoan hỉ trong niềm vui mừng cho người được chuộc. Với nỗi vui mừng không thể diễn tả, con cái của địa cầu hưởng niềm vui và sự khôn ngoan của dân sự không sa ngã. Họ dự phần vào kho tàng kiến thức và hiểu biết được thu thập trải qua các thời đại, bằng sự chiêm ngưỡng công trình do tay Đức Chúa Trời làm nên. Với nhãn quan rõ ràng, họ chiêm ngưỡng sự vinh hiển của công trình sáng tạo—mặt trời, những vì sao và các hệ thống, tất cả đều bay chung quanh ngai trời theo một thứ tự định sẵn. Danh của Đấng Tạo Hóa được viết trên tất cả mọi vật, từ nhỏ nhất tới lớn nhất, và tất cả đều phô bày quyền năng dư dật của Ngài.

Những năm dài bất tận trôi qua vẫn còn đem lại những sự khải thị dồi dào và vinh hiển hơn về Đức Chúa Trời và Đấng Christ. Khi sự hiểu biết càng phát triển, thì tình yêu, sự tôn kính và hạnh phúc càng gia tăng. Loài người càng hiểu rõ về Đức Chúa Trời, họ

càng tán dương bản tính của Ngài hơn. Khi Đức Chúa Giê-su bày tỏ sự dồi dào ơn phước cứu chuộc trước mặt họ và sự hoàn thành lạ lùng trong cuộc đấu tranh với Sa-tan, tâm hồn của những người được chuộc tràn ngập sự dâng hiến nhiệt thành, và với niềm hân hoan khôn tả, các ngón tay họ lướt trên đờn cầm bằng vàng; và hằng triệu, hằng ức giọng hát hòa vang với điệu nhạc ngợi khen rộn rã.

"Tôi lại nghe mọi vật dựng nên trên trời, dưới đất, bên dưới đất, trên biển, cùng mọi vật ở đó đều nói rằng: Chúc cho Đấng ngồi trên ngôi cùng Chiên Con được ngợi khen, tôn quý, vinh hiển và quyền phép cho đến đời đời" (Khải huyền 5:13).

Cuộc thiện ác đấu tranh vĩ đại đã chấm dứt. Tội lỗi và kẻ có tội không còn nữa. Toàn thể vũ trụ được thanh lọc. Mọi loài thọ tạo cùng nổi lên một nhịp điệu hòa hợp và hoan hỉ. Từ Ngài là Đấng tạo ra muôn vật, sự sống, ánh sáng và sự vui mừng tuôn tràn ra khắp không gian vô tận. Từ một nguyên tố nhỏ nhất đến một thế giới vĩ đại nhất, mọi vật sống động hay bất động, trong nét đẹp và niềm vui trọn vẹn, đều đồng thanh tung hô; vì Chúa là tình yêu.
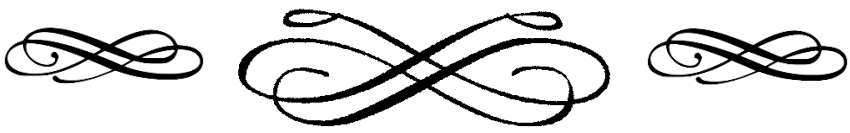
ĐANG CHỜ ĐỢI KẾT THÚC